CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 218/2013/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp về: Người nộp thuế; thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế; xác định thu nhập tính thuế, xác định lỗ và chuyển lỗ; doanh thu; các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; thuế suất; phương pháp tính thuế; ưu đãi thuế và điều kiện áp dụng ưu đãi thuế.

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Người nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và quy định tại các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; các bên trong hợp đồng

hợp tác kinh doanh; các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

d) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

đ) Tổ chức khác ngoài tổ chức quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa, mua hàng hóa được cung cấp, phân phối theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế) trên cơ sở hợp đồng ký kết với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc khấu trừ thuế quy định tại Khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều này. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và có thu nhập quy định tại Khoản 2 Điều này thì thu nhập này được xác định là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này;

c) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), trong đó có các loại giấy tờ có giá khác;

đ) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ bao gồm: Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn; thu nhập từ bán ngoại tệ; khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính). Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải thu, khoản cho vay này là khoản chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại thời điểm thu hồi nợ với tỷ giá hối đoái tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu;

e) Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí;

g) Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được;

h) Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

i) Khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

k) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng (không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư) trừ (-) đi khoản bị phạt, trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được;

m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này;

n) Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

o) Các khoản thu nhập khác bao gồm cả thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều 4 Nghị định này.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền

bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa, môi giới bán dịch vụ ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được miễn thuế theo quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập từ chế biến, chế tạo sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Hợp tác xã, doanh nghiệp phải hạch toán riêng phần thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản với các khâu chế biến, chế tạo khác để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn thuế tại Khoản này. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí của hoạt động được miễn thuế với tổng chi phí sản xuất kinh doanh của cơ sở trong kỳ tính thuế.

Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế tại Khoản này và tại Điểm e Khoản 2 Điều 15 Nghị định này được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Khoản này và tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định này là hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

3. Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Khoản này.

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

Doanh nghiệp được miễn thuế quy định tại Khoản này là doanh nghiệp có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS so với tổng số người học của cơ sở.

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đang được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Chương IV Nghị định này.

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng khoản tài trợ không đúng mục đích thì phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần sử dụng sai mục đích trong kỳ tính thuế phát sinh việc sử dụng sai mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác (bao gồm cả Văn phòng giám định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về giáo dục - đào tạo, y tế và về lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chương 2.

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Điều 6. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left| \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right|$$

2. Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế	=	Doanh thu	-	Chi phí được trừ	+	Các khoản thu nhập khác

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Trường hợp chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), chuyển nhượng bất động sản nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế. Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể có bán bất động sản là tài sản cố định thì thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại Điểm b Khoản này) được xác định bằng tổng số tiền thu theo hợp đồng chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn được chuyển nhượng, trừ (-) chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (như: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua của chứng khoán được chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng chứng khoán.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phát hành cổ phiếu thì phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá không tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp tiến hành chia tách, hợp nhất, sáp nhập mà thực hiện hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập nếu phát sinh thu nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng chứng khoán không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (như: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Đối với thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác;

d) Đối với thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu cho thuê trừ (-) các khoản trích khấu hao cơ bản, chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi phí khác được trừ liên quan đến việc cho thuê tài sản;

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) bằng số tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra;

g) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản, được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, góp vốn là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của tài sản với giá trị còn lại của tài sản đó ghi trên sổ sách kế toán trước khi đánh giá lại tài sản.

Chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn, tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tài sản là giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán được tính vào thu nhập khác hoặc giảm trừ thu nhập khác trong kỳ tính thuế; riêng chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn mà bên nhận góp vốn không được trích khấu hao được tính dần vào thu nhập khác trong thời gian tối đa không quá 10 năm kể từ năm có tài sản đi góp vốn;

h) Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) phân chia lợi nhuận sau thuế, thu nhập được xác định bằng tổng doanh thu theo hợp đồng BCC trừ (-) tổng chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu của hợp đồng BCC.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định doanh thu, chi phí của hợp đồng BCC phân chia lợi nhuận sau thuế;

i) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập nhận được trước thuế.

4. Thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được xác định theo từng hợp đồng dầu khí.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm (-) về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang được xác định theo công thức quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

3. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) sau khi đã thực hiện bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động này hoặc bù lỗ theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó, thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ;

c) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh sân gôn, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm là số tiền bên thuê tài sản, mua dịch vụ trả từng kỳ

theo hợp đồng. Trường hợp bên thuê tài sản, bên mua dịch vụ trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế, việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước;

đ) Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

g) Đối với điện, nước sạch là số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

h) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc; phí dịch vụ đại lý (bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm trừ (-) các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm, các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ;

i) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu.

Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

k) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của hợp đồng;

l) Đối với kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ (-) số tiền đã trả thưởng cho khách;

m) Đối với kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật;

n) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là toàn bộ doanh thu bán dầu, khí theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế;

o) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này và đối với một số trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản, của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh phải có chứng từ thanh toán chi trả tiền cho người bán và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp kinh doanh ký và chịu trách nhiệm.

c) Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các khoản chi của doanh nghiệp cho việc: Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc, hỗ trợ

phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này; cho việc thu mua hàng hóa, dịch vụ được lập Bảng kê quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp thanh toán theo hợp đồng mà thời điểm thanh toán khác với thời điểm ghi nhận chi phí theo quy định và các khoản chi không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khác.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, một số trường hợp về khoản chi không được trừ được quy định như sau:

a) Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ (-) phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh, do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.}$$

c) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính, bao gồm: Khấu hao đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn;

đ) Các khoản trích trước vào chi phí không đúng với quy định của pháp luật.

Các khoản trích trước được tính vào chi phí được trừ bao gồm: Trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng kể cả trường hợp cho thuê tài sản có thu tiền

trước cho nhiều năm mà bên cho thuê hạch toán toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền, các khoản trích trước khác theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay đã được ghi nhận vào giá trị tài sản; lãi vay vốn để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

g) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (không bao gồm hoa hồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, hoa hồng đại lý bán hàng đúng giá, hoa hồng trả cho nhà phân phối của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp); chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ.

Tổng số chi phí được trừ không bao gồm các khoản chi quy định trên đây; đối với hoạt động thương mại không bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra.

Khoản chi thuộc diện khống chế chi phí tại Điểm này bao gồm cả chi biếu, tặng, cho khách hàng.

h) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ; các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

- Các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Điểm 2 Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;

- Chi lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

- Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại;

i) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của Bộ Tài chính;

k) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ một số trường hợp đặc thù theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

l) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, trừ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đưa vào sản xuất kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu;

m) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ), thù lao trả cho thành viên sáng lập doanh nghiệp mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; các khoản chi tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty. Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện (là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định, không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế). Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải ghi giảm chi phí của năm sau;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho người nghèo, các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tổ chức nhận khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học quy định tại điểm này là tổ chức khoa học công nghệ thành lập và hoạt động theo Luật khoa học công nghệ thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ.

o) Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Khoản chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại khoản này còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: Ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ Tài chính;

q) Tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế;

r) Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ quy định tại Điều này.

Điều 10. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 20% và thuế suất từ 32% đến 50% quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại Khoản này áp dụng thuế suất 20%.

2. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, kể cả hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất 20%.

Tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% quy định tại khoản này là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập đối với thu nhập phát sinh ở nước

ngoài thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp, nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 22%, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mức thuế suất này là 20%.

3. Đối với doanh nghiệp quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ là 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms) là 1%;

c) Tiền bản quyền là 10%;

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển là 2%;

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại Điểm d Khoản này) là 5%;

e) Lãi tiền vay là 5%;

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài là 0,1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh là 2%;

i) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác là 2%.

4. Đối với hoạt động khai thác dầu khí có quy định việc hạch toán doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ trong hợp đồng thì thu nhập tính thuế và số thuế phải nộp được xác định bằng ngoại tệ.

5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật áp dụng mức thuế quy định tại Điểm c Khoản này;

b) Đối với kinh doanh hàng hóa là 1%;

c) Đối với hoạt động khác là 2%.

Điều 12. Nơi nộp thuế

1. Doanh nghiệp nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp nhân (x) với tỷ lệ giữa chi phí phát sinh tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Việc nộp thuế quy định tại Khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có hoạt động kinh doanh đó.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn về nơi nộp thuế quy định tại Điều này.

Chương 3.

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất; thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản khác gắn liền với đất đai.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng mua, bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng mua, bán bất động sản thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm bàn giao bất động sản.

Trường hợp có thu tiền trước theo tiến độ thì thời điểm xác định doanh thu tính số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền, Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm nộp thuế quy định tại Khoản này.

3. Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ:

a) Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản;

- Đối với đất nhận góp vốn thì giá vốn là giá thỏa thuận khi góp vốn;

- Đối với đất nhận thừa kế, được biếu, tặng, cho mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất nhận thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ;

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất;

d) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

đ) Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

e) Chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Chương 4.

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm quy định tại Điểm này là dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm thuộc danh mục sản phẩm phần mềm và đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải;

d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Khoản 1 Điều 15 và Khoản 1 Điều 16 Nghị định này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có);

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

Số lao động quy định tại Điểm này là số lao động có ký hợp đồng lao động làm việc toàn bộ thời gian, không tính số lao động bán thời gian và lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 01 năm.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với các khoản thu nhập sau:

a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;

b) Phần thu nhập từ hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

c) Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật báo chí;

d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội quy định tại Khoản này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định tại Khoản này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội;

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm;

e) Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Thuế suất 20% trong thời gian mười năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các Điểm a, b Khoản này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

4. Thuế suất 20% đối với quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất là 17%.

Đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% quy định tại Khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20% (và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 17%). Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

5. Đối với dự án thuộc đối tượng ưu đãi thuế quy định tại các Điểm b, c Khoản 1 Điều này có quy mô lớn và công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại Khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích khu công nghiệp lớn hơn. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

5. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại Khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng quy định tại Khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

- Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Điểm này thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Ưu đãi thuế quy định tại Khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do nhận sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

Điều 17. Giảm thuế đối với các trường hợp khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề;

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý;

c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm;

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi bồi dưỡng quy định tại Khoản này;

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

Điều 18. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ.

Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học theo quy định trên đây và lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan Thuế.

Điều 19. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn thuế, giảm thuế); trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

2. Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 4 và Điều 15, Điều 16 Nghị định này và không áp dụng thuế suất 20% quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này đối với các khoản thu nhập sau:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 15 Nghị định này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Các khoản thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế (đối với trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này).

3. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

4. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các Khoản 7, 8 và Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều này thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 22% và doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này nộp theo thuế suất 20%. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mức thuế suất chung là 20%.

Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này, trường hợp sau 03 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư (không kể bị chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước hoặc do thiên tai, hỏa hoạn được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) hoặc năm thứ tư kể từ năm có doanh thu mà dự án đầu tư của doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện nêu tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải kê khai, nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai hưởng ưu đãi của các năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật và không bị coi là hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu có năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì năm đó doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 15 và các Khoản 1, 2 và 3 Điều 16 Nghị định này là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện, trừ các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh).

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư trong nước có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới thì hồ sơ để xác định dự án đầu tư là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi.

Bãi bỏ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Điều 2, Điều 3 Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó; trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Nghị định này (bao gồm mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế) theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này thì kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

4. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và Thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ

15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Huyện Vân Đồn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh

30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Thị xã Sông cầu; các huyện Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Thị xã Kiến Tường; các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh	Thành phố Sóc Trăng

		Châu	
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thành phố Rạch Giá

APPENDIX II

LIST OF AREAS ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

No.	Province	Extremely disadvantaged areas	Disadvantaged areas
1	Bac Kan	All districts, towns, and Bac Kan city	
2	Cao Bang	All districts and Cao Bang city	
3	Ha Giang	All districts and Ha Giang city	
4	Lai Chau	All districts and Lai Chau city	
5	Son La	All districts and Son La city	
6	Dien Bien	All districts, towns, and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Ham Yen, Son Duong, Yen Son districts and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The, Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan, Bac Son districts	Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Tan Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy, Cam Khe districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa, Dai Tu, Phu Luong, Dong Hy districts	Pho Yen, Phu Binh districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh, and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To islands, and other islands in the province	Van Don, Tien Yen, Hai Ha, Dam Ha districts
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai islands	

17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem, Binh Luc districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts, and Thai Hoa town
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang, Loc Ha, Ky Anh districts	Duc Tho, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Other districts and Ba Don town
25	Quang Tri	Huong Hoa, Da Krong districts, Con Co island and other islands of the province	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Phu Loc, Phu Vang districts and Huong Tra town
27	Da Nang	Hoang Sa archipelago	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh, Nong Son, Thang Binh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Que Son, Phu Ninh, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Dong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra, Son Tinh districts and Ly Son island	Nghia Hanh district
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son, Hoai An, Phu My districts	Tuy Phuoc districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa, Tay Hoa districts	Song Cau town; Dong Hoa, Tuy An districts

32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Truong Sa archipelago and other islands of the province	Van Ninh, Dien Khanh, Cam Lam districts, Ninh Hoa town, and Cam Ranh city
33	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang - Thap Cham city
34	Binh Thuan	Phu Quy district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam, Ham Tan districts
35	Dak Lak	All districts and Buon Ho town	Buon Ma Thuot city
36	Gia Lai	All districts and towns	Pleiku city
37	Kon Tum	All districts and cities	
38	Dak Nong	All districts and towns	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc city
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao district	Huyen Tan Thanh, Chau Duc, Xuyen Moc
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop, Bu Gia Map, Phu Rieng districts	Dong Phu, Chon Thanh, Hon Quan districts, Binh Long town, and Phuoc Long town
43	Long An	Duc Hue, Moc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts	Kien Tuong town; Tan Thanh, Duc Hoa, Thanh Hoa districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc, Tan Phu Dong districts	Go Cong Dong, Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Tri, Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts, and Tra Vinh city
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts, and Hong Ngu town	Other districts
48	Vinh Long		Tra On, Binh Tan, Vung Liem, Mang Thit, Tam Binh districts
49	Soc Trang	All districts, Vinh Chau town, and Nga Nam town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city

51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tinh Bien districts, and Tan Chau town	Chau Doc city and other districts
52	Bac Lieu	All districts and towns	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts and islands of the province	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands of the province, and Ha Tien town	Rach Gia city
55		Economic zones, hi-tech zones (including concentrated information technology zones established under regulations of the Government)	Industrial parks, export-processing zones established under regulations of the Government.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn	Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ	Các huyện Phổ Yên, Phú Bình

14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh	Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên

29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Đồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn	Huyện Nghĩa Hành
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ	Huyện Tuy Phước
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	Thị xã Sông Cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
34	Bình Thuận	Huyện Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Pleiku
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện và thị xã	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Côn Đảo	Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng	Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long
43	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng	Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh Hóa
44	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	Các huyện còn lại

46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm	Thành phố Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).	Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 118/2015/ND-CP	*Hanoi, November 12, 2015*

DECREE

GUIDELINES FOR SOME ARTICLES OF THE LAW ON INVESTMENT

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

At the request of the Minister of Planning and Investment,

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for some Articles of the Law on Investment

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This Decree elaborates and provides guidelines for some Articles of the Law on Investment on application, control, announcement of conditions for investment; measures for investment assurance, investment incentives; investment procedures, execution of investment projects, and management of investment by regulatory bodies.

2. This Decree applies to investors, competent authorities, organizations, and individuals involved in investment.

Article 2. Interpretation of terms

In this Circular, the terms below are construed as follows:

1. Valid copy means a copy extracted from the master register or a copy authenticated by a competent authority, or a copy that has been compared with the original, or a copy printed from the national database about residents, enterprise registration, and investment.

2. Vietnam’s WTO Schedule of specific commitments in services (hereinafter referred to as “Vietnam’s WTO Schedule of commitments”) means the document No. WT/ACC/48/Add.2 dated October 27, 2006 of the Working Party on the Accession of Vietnam, including general commitments, commitments of sectors and sub-sectors, and list of MFN exemptions.

3. National Foreign Investment Web Portal means the web portal used to follow procedures for issuance, adjustment of the Investment Registration Certificate; posting and updating legislative documents, policies, investment conditions applied to foreign investors; updating and accessing information about investment promotion and foreign investment in Vietnam.

4. National Foreign Investment Database means a collection of information about foreign investment projects nationwide that is stored and managed in the National Foreign Investment Information System.

5. Incentive-applying authority means the authority having the power to apply tax incentives, land incentives, and other kinds of incentives prescribed by law.

6. Investment conditions applied to foreign investors are conditions that foreign investors must satisfy before making investment in the business lines subject to conditions applied to foreign investors specified in relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investment. Investment conditions applied to foreign investors are applied in the following cases:

a) Investment in establishment of a business organization;

b) Investment in the form of capital contribution, purchase of shares/stakes in a business organization;

c) Investment in the form of a business cooperation contract;

d) Receipt of an investment project;

dd) Change or addition of business lines of a foreign-invested business organization.

7. Investment conditions are conditions that every organization and individual must satisfy when making investment in the business lines specified in Appendix 4 of the Law on Investment according to relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements.

8. International agreement on investment means an agreement to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory which specifies rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment by investors from the nations that are signatories of the agreement. Such agreements include:

a) Protocol on the accession of the Socialist Republic of Vietnam to WTO dated November 07, 2006;

b) Bilingual agreements on encouragement and protection of investment;

c) Other free trade agreements and regional economic integration agreements;

d) Other international agreements specifying rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment.

9. National Foreign Investment Information System is a system used for issuing, adjusting, revoking Investment Registration Certificates; sending, receiving, storing, displaying data to

serve management of foreign investment by the State. National Foreign Investment Information System consists of: National Foreign Investment Web Portal, National Foreign Investment Database, National Investment Promotion Database, and infrastructure system.

10. Application for investment registration means an application compiled by an investor for issuance, adjustment, revocation of the Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, and following other investment procedures prescribed by the Law on Investment and this Decree.

11. A valid application means an application that contains sufficient documents specified in the Law on Investment, this Decree, and such documents contain sufficient information as prescribed by law.

12. The Law on Investment means the Law No. 67/2014/QH13 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2014.

13. The Law on Investment 2005 means the Law No. 59/2005/QH11 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 29, 2005.

14. Sectors and sub-sectors excluded from commitments are those specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment in which the Socialist Republic of Vietnam is entitled to regulate or not to regulate investment conditions, or prohibit foreign investors from making investments in such sectors and sub-sectors of services.

15. Investment capital of a project means the capital contributed by the investor and capital raised by the investor to execute the investment project written on the decision on investment guidelines and/or Investment Registration Certificate.

16. Rural area means an administrative division that does not include wards and districts in urban areas.

Article 3. Assurance of investment when law is change

1. Where a new legislative document promulgated by a competent authority changes investment incentives that have been applied to investors before such document comes into force, investors shall have their investment incentives guaranteed in accordance with Article 13 of the Law on Investment.

2. Guaranteed investment incentives mentioned in Clause 1 of this Article are incentives to which an investor is entitled according to legislative documents applicable before the effective date of the new legislative document, including:

a) Investment incentives specified in an Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority;

b) Investment incentives to which the investor is entitled as prescribed by law other than those specified in Point a of this Clause.

3. When an investment assurance measure is needed as prescribed in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment, the investor shall submit a written request to the investment registration authority together with the Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority which specifies investment incentives (if any). The written request shall contain:

a) Name and address of the investor;

b) The investment incentives applicable before the effective date of the new legislative document, including: Types of incentives, conditions for receiving incentives, levels of incentives (if any);

b) The content of the new legislative document which changes the investment incentives mentioned in Point b of this Clause;

d) The investor's request for implementation of an investment incentive assurance measures specified in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment.

4. The investment registration authority shall decide the implementation of investment incentive assurance measure within 30 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 3 of this Article. The investment registration authority shall submit the cases beyond its competence to competent authority.

Article 4. Language of application for investment registration

1. The language of the application for investment registration, documents, and reports submitted to a competent authority shall be Vietnamese.

2. If the application has a document in a foreign language, the investor must enclose a valid Vietnamese translation to such document.

3. If a document in the application is written in both Vietnamese and a foreign language, the Vietnamese version shall be used to implement investment procedures.

4. The investor is responsible for any discrepancy between the translation or copy and the original, and between the copy in Vietnamese version and foreign language version.

Article 5. Codes of investment project

1. A code of an investment project is a 10-digit number automatically generated by National Foreign Investment Information System and written on the Investment Registration Certificate.

2. Each investment project has a single code which remains unchanged throughout the operation of the project and must not be given to another project. The code of an investment project expires when the investment project is shut down.

3. With regard to an investment project executed according to the Investment Certificate, Investment License, or another equivalent document, the code of the investment project is the

number of the Investment Certificate, Investment License, or the equivalent document issued to the investment project. Where the Investment License, Investment Certificate, or the equivalent document is adjusted, the investment project will be issued with a new code as specified in Clause 1 of this Article.

4. Competent authority shall use codes of investment projects uniformly to manage and exchange information about investment projects.

Article 6. Rules for following investment procedures

1. When receiving an application for investment registration and resolving investment procedures, the investment registration authority shall assess the validity of the application. The investor is legally responsible for the legitimacy, accuracy, truthfulness of the application for investment registration and documents submitted to the competent authority.

2. The investment registration authority must not require the investor to submit any documents together with the application for investment registration other than those specified in the Law on Investment and this Decree.

3. When an application for investment registration needs to be supplemented, the investment registration authority shall send a written notification of necessary supplementations to the investor (applicant). The notification must specify the supplementations and reasons.

4. While following administrative procedures for investment, the enquired agencies shall make comments about the investment project by the deadline specified in the Law on Investment and this Decree. If an agency does not make any comments by the deadline, it is considered that it concurs with the content of the investment project under its management.

5. The competent authority shall send a written notification to the investor and provide explanation if the application for issuance/adjustment of the decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate, or other investment procedures is rejected according to the Law on Investment and this Decree.

6. The investment registration authority and other regulatory bodies shall not settle disputes among investors and between investors and relevant entities during the course of investments.

Article 7. Addressing inaccurate, fraudulent documents

1. Where information provided in the application for investment registration is found inaccurate, within 05 working days from the day on which the valid application is received, the investment registration authority shall request the investor to remake it.

2. If there are grounds to determine that an investor use fraudulent documents in the application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investment registration authority shall make a notification of the investor’s violations and invalidate the Investment Registration Certificate or cancel the adjustments to the Investment Registration Certificate which are based on fraudulent information and restore the original Investment Registration Certificate based on the latest valid application, and notify a competent authority.

3. The investor is responsible for the damage caused by provision of incorrect information or use of fraudulent documents.

Chapter II

BUSINESS LINES

Section 1. IMPLEMENTATION OF REGULATIONS ON BUSINESS LINES BANNED FROM INVESTMENT AND BUSINESS LINES SUBJECT TO CONDITIONS

Article 8. Implementation of regulations on business lines banned from investment

1. Organizations and individuals must not make investment in the business lines specified in Article 6 and Appendix 1 through 3 of the Law on Investment.

2. The manufacturing, use of products specified in Appendix 1 through 3 of the Law on Investment for analysis, testing, scientific study, healthcare, manufacture of pharmaceutical products, criminal investigation, national defense and security are specified below:

a) Permission for production and use of narcotic substances specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government on the list of narcotic substances and precursors, Single Convention on Narcotic Drugs 1961, and United Nations Convention against Illicit Traffic in Narcotic Drugs and Psychotropic Substances 1988;

b) Permission for production and use of chemicals and minerals specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government management of controlled chemicals under Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction, instructional documents of Rotterdam Convention on the Prior Informed Consent Procedure for Certain Hazardous Chemicals and Pesticides in International Trade;

c) Permission for the use of specimens of wild flora and fauna specified in Appendix 3 of the Law on Investment is specified in regulations of the Government on management of rare, endangered wild flora and fauna, and Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES).

Article 9. Implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions

1. Individuals and business organizations may make investment in the business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment if all conditions are fulfilled and the fulfillment of such conditions is maintained throughout the course of business.

2. Investment conditions include:

a) License;

b) Certificate of eligibility;

c) Practising certificate;

d) Certificate of professional liability insurance;

dd) Written certification;

e) Documents other than those specified in Point a through dd of this Clause;

g) Conditions that must be fulfilled to make investment without the written certification or approval specified in Point a through e of this Clause.

3. Every individual or organization that fulfills investment conditions is entitled to the documents specified in Point a through e Clause 2 of this Article (hereinafter referred to as licenses) or to make investment and do business when the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article are fulfilled. If the issuance, renewal, adjustment, or supplementation of a license is rejected, the competent authority must send a written notification to the applicant and provide explanation.

4. While following administrative procedures for issuance of a license or fulfilling the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article, it is not required to write the business lines subject to conditions on the Certificate of Enterprise Registration.

Article 10. Implementation of regulations on investment conditions applied to foreign investors

1. Investment conditions applied to foreign investors mentioned in Clause 6 Article 2 of this Decree include:

a) Ratio of the foreign investor’s charter capital in a business organization;

b) Investment method;

d) Scope of investment;

d) Vietnamese partners participating in the investment;

Other conditions specified in Laws, Ordinances, Decree, and international agreements on investment.

2. Rules for applying investment conditions to foreign investors

a) A foreign investor that makes investment in various business lines must fulfill all conditions applied to these business lines;

b) A foreign investor that is regulated by international agreements on investment that provide for different investment conditions may apply the investment conditions provided for in one of such international agreements and must fulfill the foreign investor’s rights and obligations under the selected international agreement.

c) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are already provided for in Vietnam's law, such Vietnam's law shall apply;

d) Where a foreign investor in a territory that is not a WTO member makes investment in Vietnam, such investor shall apply the same investment conditions as investors in WTO members, unless otherwise prescribed by law and international agreements between Vietnam and such WTO members;

dd) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are also not provided for in Vietnam's law, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant Ministries;

e) Where a foreign investor permitted to make investment in the service sectors and sub-sectors specified in Point dd of this Clause and they have been posted on National Foreign Investment Web Portal specified in Article 13 of this Decree, the investment registration authority shall consider deciding foreign investors' investment in the same business lines without consulting with Ministries.

Article 11. Application of investment conditions and procedures to investors holding both Vietnamese and foreign nationality

1. With regard to investments made in Vietnam, an investor holding both Vietnamese and foreign nationality may decide whether to apply investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors or foreign investors.

2. If investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors are selected, the investor mentioned in Clause 1 of this Article does not have the rights and obligations of a foreign investor.

Section 2. CONTROL AND PUBLISHING OF INVESTMENT CONDITIONS AND INVESTMENT CONDITIONS APPLIED TO FOREIGN INVESTORS

Article 12. Publishing of investment conditions

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions to be published on National Enterprise Registration Portal.

2. Investment conditions to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

a) The business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment;

b) The basis for applying investment conditions to the business lines specified in Point a of this Clause;

c) Conditions that must be fulfilled to make investment specified in Clause 2 Article 9 of this Decree.

3. Where investment conditions are changed according to a Law, Ordinance, or Decree, they shall be updated as follows:

a) Within 05 working days from the day on which the Law, Ordinance, or Decree is promulgated, the relevant Ministry or ministerial agency shall send a written request for update of investment conditions on National Enterprise Registration Portal to the Ministry of Planning and Investment;

b) Within 03 working days from the day on which the aforementioned request is received, the Ministry of Planning and Investment shall update the investment conditions or changes to investment conditions on National Enterprise Registration Portal.

Article 13. Publishing of investment conditions applied to foreign investors

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions applied to foreign investors according to Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investors, and sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of Decree in order to publish them on National Foreign Investment Web Portal.

2. Investment conditions applied to foreign investors to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

a) Business lines subject to conditions applied to foreign investors;

b) Basis for application for investment registration to foreign investors;

c) Contents of investment conditions applied to foreign investors as set out in Clause 1 Article 10 of this Decree;

d) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree.

3. The Investment conditions specified in Clause 2 of this Article shall be updated in the following cases:

a) Investment conditions applied to foreign investors are changed according to a Law, Ordinance, Decree, or international agreement on investment;

b) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree shall be adjusted according to the review result specified in Clause 1 of this Article.

4. The updates mentioned in Clause 3 of this Article shall be published on National Foreign Investment Web Portal following the procedures specified in Clause 3 Article 12 of this Decree.

Article 14. Proposal for changes or addition of business lines subject to conditions and investment conditions

1. In consideration of socio-economic development, state management requirements at that time, and international agreements on investment, Ministries and ministerial agencies shall submit proposals for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions to the Government.

2. Apart from regulations of law on promulgation of legislative documents the proposal for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions shall specify:

a) The business lines subject to conditions or investment conditions to be changed or added;

b) Necessity, purpose of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions according to Clause 1, Clause 3, and Clause 4 Article 7 of the Law on Investment;

c) The basis for the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and subjects of such conditions;

d) The rationality, feasibility of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and conformity with international agreements on investment;

dd) Assessment of impacts of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions on state management works and investment by the subjects of such conditions.

3. Ministries, ministerial agencies shall consult with the Ministry of Planning and Investment about the proposal mentioned in Clause 2 of this Article during the process of reviewing, approving the proposal for formulation of the Law, Ordinance, Decree in accordance with regulations of law on promulgation of legislative documents.

Article 15. Review, assessment of implementation of regulations on business lines subject to conditions

1. Annually and on demand, Ministries and ministerial agencies shall review, assess the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions under their management.

2. Review and assessment content:

a) Assess the implementation of regulations of law on to business lines subject to conditions and investment conditions under their management at the time of review, assessment;

b) Assess the impacts and effectiveness of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions; difficulties that arise during the course of implementation;

c) Assess the socio-economic changes, technological changes, management requirements, and other conditions that affect the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

d) Propose amendments to regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

3. Ministries and ministerial agencies shall send their proposals to the Ministry of Planning and Investment for consolidation and reporting to the Prime Minister.

Chapter III

INVESTMENT INCENTIVES AND INVESTMENT ASSISTANCE

Section 1. INVESTMENT INCENTIVES

Article 16. Entities eligible for investment incentives and rules for applying investment incentives

1. The entities eligible for investment incentives specified in Clause 2 Article 15 and Article 16 of the Law on Investment include:

a) Investment projects in business lines eligible for investment incentives or special investment incentives specified in Appendix I of this Decree;

b) Investment projects in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas specified in Appendix II of this Decree;

c) Any investment project whose capital is VND 6,000 billion or over, at least VND 6,000 billion is disbursed within 03 years from the issuance date of the Investment Registration Certificate or the decision on investment guidelines (if the project is not required to obtain an Investment Registration Certificate);

d) Any investment project in a rural area which employs 500 workers or more (not including part-time workers and workers whose employment contracts are shorter than 12 months);

dd) High technology enterprises, science and technology enterprises, science and technology organizations defined by regulations of law on high technology, science and technology.

2. Rules for applying investment incentives:

a) Investment projects specified in Point c Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

b) Investment projects specified in Point d Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in disadvantaged areas;

C) Investment projects in business lines eligible for investment incentives in disadvantaged areas are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

d) an investment project that is eligible for various levels of investment incentive may apply the highest level;

dd) Corporate income tax (CIT) incentives for investment projects in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree shall comply with regulations of law on CIT;

e) Land rent incentives in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree do not apply to investment projects in industrial parks and export-processing zones in urban districts of special class and class I central affiliated cities, and class I provincial cities.

Article 17. Procedures for applying investment incentives

1. Investment incentives written on an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines include:

a) The entity eligible for investment incentives as set out in Article 16 of this Decree;

b) The basis for application of investment incentives according to regulations of law on taxes and land.

2. The investor in an investment project required to obtain an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines shall receive investment incentives according to the investment incentives on the Investment Certificate or decision on investment guidelines. The basis for applying investment incentives to science and technology enterprises is the Certificate of Science and Technology Enterprise.

3. Investors in projects other than those specified in Clause 2 of this Article shall determine their investment incentives and follow procedures for receiving investment incentives at incentive-applying authorities according to Clause 1 Article 16 of this Decree and relevant regulations of law.

4. Investment incentives are adjusted in the following cases:

a) Where an investment project satisfies conditions for receiving additional investment incentives, the investor shall receive them for the remaining incentive period;

b) The investor shall not receive incentives written on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines if the project fails to satisfy conditions for investment incentives specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines. Where the project satisfies conditions for other investment incentives, the investor shall receive such incentives;

c) Where an investment project fails to satisfy conditions for investment incentives for a certain period of time, the investor shall not receive such incentives over such period.

5. A new business organization or a business organization executing an investment project derived from a corporate conversion, ownership transfer, division, acquisition, consolidation, or investment project transfer shall inherit the investment incentives to which the investment project is entitled before the conversion, division, acquisition, consolidation, or transfer.

Section 2. INVESTMENT ASSISTANCE FOR INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES

Article 18. Assistance in construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones

1. The scope, subjects, principles, criteria, limits of investment assistance from central government budget for construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas shall comply with the applicable Industrial Park Infrastructure Investment Target Program.

2. The People's Committees of provinces shall balance their budgets to provide assistance for investors in development of infrastructure inside and outside industrial parks and export-processing zones.

Article 19. Assistance in development technical and social infrastructure of economic zones and hi-tech zones

1. State budget shall provide funding for assistance in:

a) Development of technical and social infrastructure in hi-tech zones; development of technical and social infrastructure, and important public facilities in economic zone;

b) Land clearance and compensation, demining in hi-tech zones and specialized areas of economic zones;

c) Land clearance and compensation, construction of technical and social infrastructure of housing areas for workers and relocation areas for people whose land in economic zones and hi-tech zones is withdrawn;

d) Investor in construction of concentrated solid waste treatment zone and concentrated sewage treatment systems that meet environmental standards of hi-tech zones and specialized areas in economic zones.

2. Apart from the types of assistances specified in Clause 1 of this Article, hi-tech zones shall receive other incentives for investment in development of technical infrastructure as specified in regulations of law on hi-tech zones.

3. The Prime Minister shall decide policies on development of housing in hi-tech zones.

Article 20. Investment in technical infrastructure in industrial parks and export-processing zones

1. Investment in operation of technical infrastructure of an industrial park or export-processing zone must conform to detailed construction planning of the industrial park or export-processing zone which is approved by a competent authority.

2. With regard to a disadvantaged area, depending on its conditions, the People's Committee of the province shall request the Prime Minister to establish or appoint a revenue-earning

public service agency as an investor in the project for construction and operation of technical infrastructure or the industrial park or export-processing zone.

Chapter IV

MAKING INVESTMENT

Section 1. GENERAL REGULATIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS

Article 21. Responsibility to publish and provide information about investment projects

1. Investment registration authorities, planning, resources, and environment authorities, and other regulatory bodies shall make publicly available the planning and list of investment projects in accordance with law.

2. Where an investor requests information about the planning or list of investment project and other information related to investment projects, the authorities mentioned in Clause 1 of this Article shall provide information within their competence for such investor within 05 working days from the receipt of the investor's request.

3. Investors are entitled to use information mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article to compile their investment applications.

Article 22. Procedures for execution of investment projects

1. Depending on the characteristics, scale, and conditions of each project, it shall be executed under one of some procedures below:

a) Obtain a decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate in accordance with the Law on Investment and this Decree;

b) Establish a business organization according to Article 44 of this Decree (for foreign investors making investment by establishing business organizations);

c) Follow procedures for land allocation, land lease/sublease, land repurposing in accordance with regulations of law on land (if any);

d) Follow construction procedures in accordance with regulations of law on construction (if any).

2. The investor that is the successful bidder for the land use right or for an investment project using land shall execute the investment project in accordance with the decision on approval for bidding result or decision on approval of investor selection result and regulations of law on investment, construction, and relevant regulations of law without having to obtain a decision on investment guidelines.

Article 23. Following investment procedures on National Foreign Investment Information System

1. Before following procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investor shall provide information about the investment project on National Foreign Investment Information System. Within 15 days from the day on which information is provided, the investor shall submit an application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority.

2. After the application is received by the investment registration authority, the investor shall be given an account to access National Foreign Investment Information System to monitor the application processing.

3. The investment registration authority shall use National Foreign Investment Information System to receive, process applications, and return results, update the processing, and issue project codes.

4. In case National Foreign Investment Information System is inaccessible, investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate under backup procedures below:

a) The investment registration authority shall receive the physical application and request the Ministry of Planning and Investment to issue a code to the investment project. Within 02 days from the day on which the request is received, the Ministry of Planning and Investment shall issue the project code and notify the investment registration authority;

b) Within 05 days from the day on which the Investment Registration Certificate is issued under the backup procedures, the investment registration authority shall update information about the project on National Foreign Investment Information System.

Article 24. Mechanism for cooperating in resolving procedures for investment and enterprise registration for foreign investors

1. Apart from procedures for issuance of the Investment Registration Certificate and enterprise registration specified in the Law on Investment, this Decree, and regulations of law on enterprises, foreign investors may follow these procedures at a single unit in the following order:

a) The investor shall the application for investment registration and application for enterprise registration to the investment registration authority;

b) Within 01 working days from the day on the applications are received, the investment registration authority shall send the application for enterprise registration to the business registration authority;

c) Within 02 working days from the day on the application for enterprise registration is received, the business registration authority shall assess its validity and send a notification to the investment registration authority;

d) If the application for investment registration or application for enterprise registration needs adjusting or supplementing, the investment registration authority shall send a single notification to the investor within 05 working days from the day on which the applications are received;

dd) Accordin8g to the application for investment conditions and application for enterprise registration received, the investment registration authority and business registration authority shall cooperate in processing them and return the result to the investor at the investment registration authority.

2. The Ministry of Planning and Investment shall provide guidance on following the procedures specified in Clause 1 of this Article and other procedures that require cooperation between the investment registration authority and business registration authority.

Article 25. Procedures for obtaining opinions about investment projects required to have decisions on investment guidelines

1. During the process of assessing a project before issuing a decision on investment guidelines, the Ministry of Planning and Investment and the investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the projects under their management. 2. A competent authority shall not reconsider the issues appraised and approved previously by other competent authorities.

3. If the project is intended to be executed against the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the planning authority in order to request a decision on investment guidelines.

4. With regard to projects of foreign investors that use land in islands, bordering communes, or coastal communes which are subject to decision on investment guidelines for the People's Committee of the provinces, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in accordance with regulations of law on land while following procedures for obtaining the decision on investment guidelines, except for investment projects in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones that are conformable with planning approved by competent authority.

Article 26. Procedures for execution of investment projects

1. During the process of execution of an investment project, the investor shall comply with regulations of law on investment, construction, land, environmental protection, employment, and relevant regulations of law.

2. With regard to an investment project executed under the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines, the investor shall execute it in accordance with the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines and relevant regulations of law.

3. The investor shall report investment activities in accordance with the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law; provide documents and information related to investment inspection and supervision for competent authorities as prescribed by law.

Article 27. Performance security

1. The investor must pay a deposit when receiving land, leasing land, or permitted to repurpose land by the State to execute the investment project, except for the following cases:

a) The investor is the successful bidder for land use right to execute the investment project and receives levied land from the State or leases land from the State and pay a lump sum rent for the entire lease term;

b) The investor is a successful bidder for an investment project using land according to regulations of law on bidding;

c) The investor receives land or lease land from the State on the basis of transfer of an investment project has paid the deposit of completely contributed capital and/or raised capital according to the schedule specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

d) The investor receives land or leases land from the State to execute an investment project on the basis of receipt of land use right or property on land of another land user;

dd) The investor is a revenue-earning public service agency, a hi-tech zone development company established under a decision of a competent authority to execute investment projects that receive land or lease land from the State to develop infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, specialized areas in economic zones.

2. The deposit mentioned in Clause 1 of this Article shall be paid under a written agreement between the investment registration authority and the investor after a decision on investment guidelines is issued and before the time of land transfer, land lease, or land repurposing. If the investment project is not required to have a decision on investment guidelines, the time for paying the deposit is the time of land transfer, land lease, or land repurposing.

3. The deposit is a progressive percentage of the project capital written on the decision on investment guidelines or Investment Registration Certificate. To be specific:

a) If the capital does not exceed VND 300 billion, the deposit is 3%;

b) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 300 billion but not exceeding VND 1,000 billion is 2%;

c) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 1,000 billion is 1%.

4. Capital of the project mentioned in Clause 3 of this Article does not include land levy or land rent payable to the State and the cost of construction of public works of the project. If the project receives land or leases land from the State in stages, the deposit shall depend on the capital of the project in each stage.

5. The deposit shall be paid to the account of the investment registration authority a Vietnamese commercial bank selected by the investor. The investor shall incur the cost of opening, maintaining the deposit account, and making transactions related to the deposit account.

6. The investor shall receive a deposit reduction in the following cases:

a) 25% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for investment incentives; investment projects in disadvantaged areas, investment projects in industrial parks

and export-processing zones, including projects for construction and operation of infrastructure in industrial parks and export-processing zones;

b) 50% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for special investment incentives; investment projects in extremely disadvantaged areas, investment projects in business lines eligible for investment incentives located in disadvantaged areas; investment projects in hi-tech zones and economic zones, including projects for construction and operation of infrastructure in hi-tech zones and economic zones;

7. The investor that has advanced the payment for land clearance and relocation may delay paying the amount of deposit equal to the advance payment for land clearance and relocation.

8. The investor shall receive refund of the deposit as follows:

a) 50% of the deposit shall be returned when the investor completes procedures for land transfer, land lease, or land repurposing and obtain other licenses/approvals to commence the construction (if any) according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

b) The remaining deposit and interest on which (if any) shall be returned when the investor accepts the construction and installation for the project to be inaugurated according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

c) Where the project capital is decreased, the investor shall receive a refund of an amount of deposit which is equal to the decrease in capital according to the adjusted Investment Registration Certificate or adjusted decision on investment guidelines;

d) Where the execution of an investment project cannot be continued because of a force majeure event or on account of a competent authority while following administrative procedures, the investor may claim the refund of the deposit under an agreement of the investment registration authority.

9. The deposit shall be transferred to state budget except for the cases specified in Clause 8 of this Article.

10. Where adjustments to an investment project also change the deposit conditions, the investment registration authority and the investor shall reach an agreement on deposit adjustment in accordance with provisions of this Article.

Section 2. PROCEDURES FOR ISSUANCE OF DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES, INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE

Article 28. The power to receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates

1. The Department of Planning and Investment of each province shall receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates of:

a) Investment projects outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones;

b) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and investment projects in industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones in areas without management boards of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones.

2. Management boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of investment projects therein, including:

a) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones;

b) Investment projects executed within industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones.

3. The Department of Planning and Investment of the province in which the investor's premises or offices are located or intended to be located shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of:

a) Any investment project that is executed in more than one province;

b) Any investment project executed both inside and outside an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone.

4. The authorities specified in Clause 1 through 3 of this Article have the power to adjust and revoke the Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents issued to investors before the effective date of the Law on Investment.

Article 29. Procedures for issuance of Investment Registration Certificate to investment project that is not required to have a decision on investment guidelines

1. The investor shall submit 01 application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 to the investment registration authority.

2. If the investment project is being executed, the project proposal in the application mentioned in Clause 1 of this Article shall be replaced with a report on project execution for the period from the beginning of the project execution to the submission of the application for the Investment Registration Certificate.

3. The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 1 of this Article if the conditions below are satisfied:

a) The project does not involve the business lines banned from investment;

b) The project satisfied conditions applied to foreign investors specified in Clause 1 Article 10 of this Decree (if any).

Article 30. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces are specified in Article 32 of the Law on Investment.

2. The investor shall submit 04 sets of application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

3. The investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the project under their management, including:

a) Conformity of the project with overall planning for socio-economic development, sector development planning, and land-use planning;

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

c) Investment conditions applied to foreign investors (if the project involves multiple business lines subject to conditions applied to foreign investors);

d) Investment incentives and conditions for receiving them (if the project is eligible for such investment incentives);

dd) Technologies used by the project (if the project uses technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers specified in Point b Clause 1 Article 32 of the Law on Investment).

4. Procedures and content of decisions on investment guidelines issued by the People's Committees of provinces are specified in Clause 2 through 8 Article 33 of the Law on Investment.

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province. Within 07 working days the receipt of the review report, the People's Committee of the province shall consider issuing the decision on investment guidelines.

6. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

7. With regard to a project that receives land or leases land from the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in order to issue the Investment Registration Certificate within 25 days from the

day on which the valid application is received without having to request the People's Committee of the province to issue a decision on investment guidelines.

Article 31. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister are specified in Article 31 of the Law on Investment.

2. The investor shall submit 08 sets of application for investment conditions specified in Clause 1 Article 34 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

3. Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall send 02 sets to the Ministry of Planning and Investment and one set to each competent authority related to the investment project to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article.

4. Within 15 days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Clause 3 of this Article shall send the Ministry of Planning and Investment their comments about the issues within their management.

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the following issues to the Ministry of Planning and Investment:

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

b) Plan for land clearance, relocation (if any) if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land;

c) Other issues within the competence of the People's Committee of the province (if any).

6. Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report which contains the information specified in Clause 6 Article 33 of the Law on Investment to the Prime Minister for issuance of a decision on investment guidelines.

7. Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall issue a decision on investment guidelines which contain the information specified in Clause 8 Article 33 of the Law on Investment. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority.

8. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

9. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the Investment Registration Certificate as follows:

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor;

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

Article 32. Procedures for issuance of decisions on investment guidelines to investment projects that are not required to have Investment Registration Certificate

1. The issuance of decisions on investment guidelines to projects that are not required to have Investment Registration Certificates is specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

2. With regard to a project that receives land or leases land form the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall request comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree to issue a decision on investment guidelines.

3. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the decision on investment guidelines as follows:

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on investment guidelines. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

Section 3. PROCEDURES FOR ADJUSTING INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE AND DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES

Article 33. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects that are not required to have decisions on investment guidelines

1. In case of a change to the investment project's name, investor's address, or investor's name, the investor shall submit an application for adjustments to the investment project to the investment registration authority together with documents about such changes. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the application for adjustment is received.

2. In case of a change in the investment project's location, land area, targets, scale, capital, capital contribution schedule or capital raising schedule, operating duration, execution schedule, investment incentives, investment assistance (if any) and conditions to be fulfilled by the investor, the investor shall submit an application to the investment registration authority, which consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) A report on the project's progress up to the time of adjustment;

c) The investor's decision on project adjustment (in case of changes specified in Clause 4, Clause 5, Clause 6, Clause 7, Clause 8, and Clause 10 Article 39 of the Law on Investment);

d) Explanation or documents related to the changes specified in Point b through g Clause 1 Article 33 of the Law on Investment (if any).

3. Within 10 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

4. Provisions of Article 37, Article 38, and Article 39 of this Decree shall apply to change of investors.

Article 34. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall send the application to relevant authorities to receive comments about the adjustments;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 05 days from the receipt of the comments from the authorities mentioned in Point c of this Clause, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province;

dd) Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines and send it to the investment registration authority;

e) According to the decision on adjustments to investment guidelines for the People's Committee of the province, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the decision is received.

2. The procedures specified in Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

Article 35. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 sets of the application to the Ministry of Planning and Investment and one set to each relevant competent authority to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 20 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to

consider and send comments about the issues specified in Clause 5 Article 31 of this Decree to the Ministry of Planning and Investment;

dd) Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province as set out in Point d of this Clause, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report to the Prime Minister for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines;

e) Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

2. The procedures specified in of Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

Article 36. Procedures for adjusting decisions on investment guidelines for investment projects that are not required to have Investment Registration Certificates

1. With regard to an investment project which is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate, its investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines in the following cases:

a) The project's target, location, primary technology is changed;

b) An increase or decrease in total capital by over 10% changes the project's target, scale, and capacity;

c) The project's execution period or conditions to be fulfilled by the investor are changed (if any).

2. The procedures specified in Article 34 and Article 35 of this Decree shall apply to issuance of the decision on adjustments to investment guidelines.

3. With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 32 of this Decree, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall collect comments about the adjustments in accordance with Clause 3 Article 30 of this Decree. Within 05 working days from the receipt of comments, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue a decision on adjustments to investment guidelines.

4. With regard to an investment project specified in Clause 3 Article 32 of this Decree, the investment registration authority shall request the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities to make comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue a decision on adjustments to investment guidelines as follows:

a) With regard to an investment project specified in Point a Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

b) With regard to an investment project specified in Point b Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

Article 37. Procedures for changing investors in case of investment project transfer

1. An investor (the transferor) may transfer part of or the whole investment project to another investor (the transferee) in accordance with the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment. If the project transfer generates income, the transferor shall fulfill his/her tax liability as prescribed by law.

2. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate which is not required to have a decision on investment guidelines:

a) The transferor shall submit a set of application to the investment registration authority, which consists of: a written request for permission for project adjustments, a report on the project's progress up to the time of transfer; the project transfer contract or another document with equivalent legal value; copies of the ID card or passport (if the investor is an individual) or Certificate of Enterprise Registration or another document with equivalent legal value (if the investor is an organization); copies of the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines (if any); copies of the BCC contract (for BCC projects); copies of one of the following documents of the transferee: financial statements of the last 02 years; commitment to provide financial support by the parent company, commitment to provide financial support by a financial institution, the guarantee of transferee's financial capacity, documents describing the transferee's financial capacity;

b) the investment registration authority shall consider the fulfillment of conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment to adjust the Investment Registration Certificate within 10 working days from the day on which the valid application specified in Point a of this Clause is received.

3. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the People's Committee of the province:

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 20 days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer according to Clause 1 Article 45 of the Law on Investment and submit it to the People's Committee of the province;

dd) Within 05 working days from the receipt of the report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines;

e) Within 03 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

4. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the Prime Minister:

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the issues specified in Point c and Point d Clause 1 Article 45 of the Law on Investment (if any) to the Ministry of Planning and Investment.

dd) Within 10 working days from the receipt of comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer as set out in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

e) Within 07 working days the receipt of the report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry

of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

5. The procedures specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article shall apply to the change of the investor of a project that is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate.

6. With regard to a project having a decision on investment guidelines issued by the management board of an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone (hereinafter referred to as management board), the management board shall decide the adjustments to investment guidelines when the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment are fulfilled.

7. With regard to a project having a decision on investment guidelines, if the investor in which has finished contributing and/or raising capital, and the project has been put into operation, it is not required to follow the procedures for adjusting investment guidelines specified in Clause 3 through 6 of this Article. Where project is executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as set out in Clause 2 of this Article.

8. Where a foreign investor receives a project and establish a business organization to execute it, such foreign investor shall follow procedures for issuing or adjusting the Investment Registration Certificate, then follow procedures for establishing a business organization in accordance with regulations of law on establishment of the corresponding type of business organization.

Article 38. Procedures for adjusting a project in case of corporate division, acquisition, consolidation, or conversion

1. A business organization established on the basis of a corporate division, acquisition, consolidation, or conversion shall inherit the investor's rights and obligations to the investment project before restructuring.

2. The investor shall decide the restructuring and settle the assets, rights and obligations to the project in accordance with regulations of law on enterprises and relevant regulations of law.

3. After the procedures mentioned in Clause 2 of this Article are completed, the investor shall submit an application for project adjustments to the investment registration authority of the administrative division in which the project is located. The application consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) Copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document of the transferee;

c) Copies of the investor's resolution or decision on restructuring which specifies the settlement of assets, rights and obligations to the project.

4. Within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 3 of this Article, the investment registration authority shall adjust or issue the Investment Registration Certificate.

5. If the project is not executed under an Investment Registration Certificate, the investor is not required to follow procedures for change of investor specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article. Ownership or assets shall be transferred to the transferee in accordance with civil law, regulations of law on enterprises, and relevant regulations of law.

Article 39. Procedures for adjusting an investment project according to a court decision or arbitral award

1. Where a project has to be adjusted according to a court decision or arbitral award, the investor shall make such adjustments in accordance with the court decision or arbitral award and keep executing the project.

2. With regard to an investment project executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall submit 01 set of application to the investment registration authority of the administrative division where the project is located. The application consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) Copies of the ID's card or passport (if the investor is an individual); copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document which certifies the investor's legal status (if the investor is an organization);

c) The effective court decision or arbitral award.

3. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article.

Article 40. Procedures for reissuance of Investment Registration Certificate and correction of information thereon

1. Where an Investment Registration Certificate is lost or damaged, the investor shall submit an application for its reissuance to the investment registration authority. The investment registration authority shall consider reissuing the Investment Registration Certificate within 05 working days from the day on which the application is received.

2. If information on the Investment Registration Certificate is different from that on the application for investment registration, the investment registration authority shall rectify information on the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the investor's request is received.

3. With regard to a project having an Investment Registration Certificate without having to follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate specified in Clause 1 Article 36 of the Law on Investment, the investor may keep executing the project and return the Investment Registration Certificate.

Section 4. PROCEDURES FOR SHUTTING DOWN INVESTMENT PROJECTS

Article 41. Conditions and procedures for shutting down an investment project and revoking its Investment Registration Certificate

1. A project is shut down in the cases specified in Clause 1 Article 48 of the Law on Investment.

2. Procedures for shutdown of a project:

a) If the investor decides to shut down the project as set out in Point a Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall send the decision on project shutdown to the investment registration authority within 15 days from its issuance date together with the Investment Registration Certificate (if any);

b) Where a project is shut down under the conditions of a contract, enterprise's charter, or upon the expiration of its operating period specified in Point b and Point c Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall submit a notification and return the Investment Registration Certificate (if any) to the investment registration authority within 15 days from the date of shutdown of the project together with documents about the shutdown;

c) In case of shut down of a project set out in Point d, dd, e, g, and h Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown and revoke the Investment Registration Certificate (if the project has one). The Investment Registration Certificate is annulled from the effective date of the decision on project shutdown.

3. With regard to a project operating under an Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown without revoking the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License. In this case, the business registration information on the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License is still effective.

4. In case of concurrent shutdown of a project and a business organization, the project shall be shutdown as set out in this Article and the investor shall follow procedures for shutting down the business organization according to relevant regulations of law.

5. After the project is shut down, it shall be liquidated as follows:

a) The investor liquidates the project in accordance with regulations of law on asset liquidation;

b) With regard to a project that receives land, leases land from the State, or repurposes land, the right to use land and property on land shall comply with regulations of law on land;

c) During the course of liquidation of a project, if the investor is a business organization that is dissolved or goes bankrupt, the project shall be liquidated in accordance with regulations of law on dissolution and bankruptcy of business organizations.

Article 42. Shutdown of a project in case the investment registration authority cannot contact the investor

1. Where a project is shut down and the investment registration authority cannot contact the investor or the investor's legal representative, the investment registration authority shall follow the procedures below:

a) Make a record on the shutdown of the project and failure to contact the investor;

b) Send a request that the investor contact the investment registration authority to settle the project shutdown to the address registered by the investor with the investment registration authority. Within 30 working days from the day on which the request is sent, if the investor does not contact, the investment registration authority take the step in Point c of this Clause;

c) Send a request for assistance in contacting the investor to, if the investor is a Vietnamese person, the People's Committee of the commune where the investor resides, or, if the investor is a foreign entity, the diplomatic mission in Vietnam of the investor's home country and publish a notice that the investor contact the investment registration authority for 90 days on National Foreign Investment Web Portal.

2. After all the measures specified in Clause 1 of this Article are taken and the investor or the investor's legal representative cannot be contacted after 12 months from the date of shutdown of the project, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown.

3. After the investment registration authority issues such decision, assets of the project shall be managed in accordance with regulations of law on management of property of absent residents.

4. Within the scope of their competence, competent authority shall perform the following tasks:

a) The investment registration authority shall appoint a person to supervise the management of assets of the project after its shutdown at the request of competent authority and persons having relevant rights and benefits, unless otherwise prescribed by law;

b) The tax authority and customs authority shall take the measures prescribed by regulations of law on tax administration and relevant regulations of law to collect tax debts and other financial obligations to the State of the investor (if any);

c) The land authority shall withdraw land and settle property on land if the project's land is withdrawn as prescribed by regulations of law on land;

d) The labor authority shall assist workers who lose their jobs and provide relevant benefits in accordance with regulations of law on labor;

dd) Other competent authorities shall perform other management tasks related to the project within the scope of their competence.

5. Every request of dispute between the investor and other entities over rights and obligations relevant to the project shall be settled through court or arbitration proceedings as agreed by the parties and in accordance with law.

Article 43. Invalidation of the decision on investment guidelines

The decision on investment guidelines and decision on adjustments to investment guidelines shall be invalidated if a project is shut down as specified in Article 48 of the Law on Investment.

Section 5. ESTABLISHMENT OF BUSINESS ORGANIZATIONS, CAPITAL CONTRIBUTION, PURCHASE OF SHARES/STAKES BY FOREIGN INVESTORS

Article 44. Establishment of business organizations by foreign investors

1. A foreign investor shall establish a business organization as follows:

a) Follow procedures for issuance of an Investment Registration Certificate specified in Article 29 through 31 of this Decree;

b) Follow procedures for establishment of a business organization after being granted the Investment Registration Certificate mentioned in Point a of this Clause in order to launch the project and business operation.

2. Documentation and procedures for establishment of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity. The business registration authority must not request the investor to submit any other document other than those specified in regulations of law on enterprises and relevant regulations of law. The content of the Investment Registration Certificate shall not be reconsidered.

3. Charter capital of a business organization established by a foreign investor for execution of an investment project is not necessarily equal to the capital of the project. The business organization mentioned in Point b Clause 1 of this Article shall contribute capital and raise capital to execute the project according to the schedule on the Investment Registration Certificate.

Article 45. Execution of investment project and business operation of foreign-invested business organization

1. From the day on which the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document is issued, the business organization established by a foreign investor shall be the investor that executes the project as set out in the Investment Registration Certificate.

2. If there is new project besides the project granted the Investment Registration Certificate, the foreign-invested business organization shall follow these procedures:

a) The business organization specified in Point a through c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment shall follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate as set out in Article 29 through 31 of this Decree;

b) A business organization other than those specified in Point a of this Clause shall make a report in accordance with Clause 5 Article 71 of the Law on Investment. The report shall specify: The project's name, targets, scale, capital, location, schedule, labor demand, and investment incentives (if any).

3. The foreign-invested business organization may adjust the enterprise registration information at the business registration authority without having to have an investment project. The addition of business lines of a foreign-invested business organization must satisfy investment conditions applied to foreign investor (if any).

4. The foreign-invested business organization may open branches, representative offices, and business locations without having to have an investment project. Documentation and procedures for establishment of branches, representative offices, business locations of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity.

5. When making investment or trading in securities on securities market, foreign-invested business organizations that are listed public companies and public funds are only required to apply regulations on investment, charter capital holdings, unless regulations of law and international agreements on investment specify otherwise. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on this Clause.

Article 46. Procedures for investment through capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors

1. Foreign investors who make investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of business organizations are not required to obtain Investment Certificates.

2. Any business organization invested by a foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity, except for the following cases:

a) The investor contributes capital to or purchase shares/stakes of the business organization whose business lines are subject to conditions applied to foreign investors;

b) The capital contribution or purchase of shares/stakes that leads to a foreign investor or business organization specified in Point a, Point b, and Point c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment holds 51% of charter capital of the business organization or more in the following cases: The charter capital held by the foreign investor is increased to 51% or over and the charter capital held by the foreign investor is increased while such foreign investor is holding 51% charter capital of the business organization or more.

3. A foreign investor that makes investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of a business organization in the cases specified in Point a and Point b Clause 2 of this Article shall follow these procedures:

a) The investor shall submit 01 application for registration of capital contribution or purchase of shares/stakes as set out in Clause 2 Article 26 of the Law on Investment to the Department of Planning and Investment of the province where the business organization's headquarters is located;

b) Within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the Department of Planning and Investment shall assess the foreign investor's fulfillment of investment conditions and send a notification to the investor;

c) After receiving the notification specified in Point b of this Clause, the business organization invested by the foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity.

4. The business organization invested by the foreign investor is not required to follow procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificates or decisions on investment guidelines for the projects executed before the foreign investor makes such investment.

Section 6. INVESTMENT IN INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES

Article 47. Operation of investors executing investment projects in industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

1. Leasing or purchasing existing buildings, offices, warehouses and depots to serve their business operation.

2. Paying for the use of technical infrastructure and service facilities, including roads, electricity supply, water supply and drainage, communications, treatment of wastes and wastewater, and other public facilities (hereinafter referred to as infrastructure charges)

3. Transferring, receiving the right to use land or lease land with available infrastructure to construct buildings, offices, and other works serving their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

4. Leasing, subleasing their buildings, offices, and other works to serve their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

Article 48. Operation of investors executing investment projects and operating infrastructure of industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

1. Constructing buildings, offices, warehouses and depots for sale or for lease.

2. Fixing rents for land with available infrastructure; charges for using infrastructure; rents and selling prices for buildings, offices, warehouses and depots, and other services charges as registered with management board. Price brackets and prices for use of infrastructure shall be registered every 6 months or when there are changes.

3. Collecting infrastructure charges.

4. Transfer the right to use land, lease land, sublease land with available infrastructure in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones to other investors in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

Chapter V

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Section 1. STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT PROMOTION

Article 49. Rules for state management of investment promotion

1. Investment promotion shall be managed as follows:

a) Investment promotion activities of Ministries, regulatory bodies, the People's Committee of the province must be aggregated into investment promotion programs after reaching agreements with the Ministry of Planning and Investment.

b) Promotion of investment in key fields and key economic regions is encouraged according to the orientation for investment attraction at that time; other investment promotion activities must be carried out according to assessment of demand for investment, data analysis, updated information, and be practical;

c) Focus on investment promotion of executed projects through assistance in resolving difficulties;

d) It is encouraged to combine investment promotion with promotion of trade, tourism, diplomatic and cultural propagation programs;

d) It is encouraged to mobilize social resources to investment promotion.

2. The Prime Minister shall provide specific regulations on cooperation among Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in investment promotion.

Article 50. Duties and entitlements of investment promotion authorities

1. The Ministry of Planning and Investment shall assist the Government in uniform management of investment promotion.

2. The Ministry of Planning and Investment shall:

a) Take charge and cooperate with other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in establishing investment promotion orientation, programs, and plans; providing guidance on development of annual investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces; develop and implement National Investment Promotion Programs;

b) Provide guidance on provision of information and reports on investment promotion;

c) Carry out investment promotion activities of investment promotion programs specified in Point a of this Clause;

d) Cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Home Affairs in establishing overseas investment promotion units, appointing Vietnamese representatives, and submit them to the Prime Minister for decision;

dd) Provide training in investment promotion;

e) Submit periodic reports to the Prime Minister on progress and orientation of investment promotion.

3. The Ministry of Finance shall:

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on limitation of funding from state budget and financial management of investment promotion activities;

b) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in estimating investment promotion costs of National Investment Promotion Program and investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces;

c) Take charge and cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Planning and Investment in providing state funding for overseas investment promotion units;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in resolving difficulties related to the provision and use of state funding for investment promotion.

4. The Ministry of Foreign Affairs shall:

a) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in implementing investment promotion programs and activities, combining investment promotion with diplomatic tasks;

b) Provide support and participate in investment promotion overseas as approved in a notice of the Ministry of Planning and Investment; Overseas representative bodies of Vietnam shall notify the Ministry of Planning and Investment of new investment promotion activities and reach an agreement before execution;

c) Take charge and instruct Overseas representative bodies of Vietnam to manage the operation of overseas investment promotion units;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, and the Ministry of Home Affairs in requesting the Prime Minister to decide the establishment and payroll of overseas investment promotion units;

dd) Appoint officials working at overseas investment promotion units and award them diplomatic titles in consideration of the request of the Ministry of Planning and Investment;

e) Provide sufficient facilities, means of transport, working conditions, and funding for overseas investment promotion units.

5. Duties and entitlements of other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces:

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, relevant Ministries and regulatory bodies in developing annual and long-term investment promotion programs; propose activities to National Investment Promotion Program;

b) Carry out investment promotion activities within the scope of their competence;

c) Cooperate with Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of other provinces in investment promotion.

Article 51. Funding for investment promotion

1. Funding for annual investment promotion programs is part of annual budget estimates.

2. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is part of their annual budget estimates.

3. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is only provided for investment promotion activities of approved investment promotion programs.

Section 2. INVESTMENT REPORT AND OPERATION OF NATIONAL FOREIGN INVESTMENT INFORMATION SYSTEM

Article 52. Report content and reporting period of investment authorities

1. Reports submitted by investment registration authorities to the People's Committees of provinces include;

a) Quarterly reports made before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: receipt of applications, issuance, adjustment and revocation of Investment Registration Certificates, and status of the projects;

b) Biannual reports made before July 15, which specify: assessment of investment over the first 6 months of the year, the plan for attracting and using capital for the next 6 months;

c) Annul reports made before February 15 of the year succeeding the reported year, which specify: assessment of investment over the whole year, the plan for attracting and using capital for the next year, list of investment projects in which investors are interested.

2. Every quarter, every 6 months, and every year, the People's Committee of each province shall aggregate reports submitted by investment registration authorities under their management in order to report to the Ministry of Planning and Investment as set out in Clause 1 of this Article after 05 working days from the deadline for investment registration authorities to report.

3. Regulatory bodies shall provide information for the Ministry of Planning and Investment as follows:

a) The Ministry of Finance shall submit quarterly reports on issuance, adjustment, and revocation of Investment Registration Certificates or equivalent documents of insurers and securities companies before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter; aggregate annual financial statements of foreign-invested business organizations nationwide to make and submit annual reports on export, import, production, business operation, payments to state budget of foreign-invested business organizations before May 31 of the year succeeding the reported year;

b) The Ministry of Industry and Trade shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of foreign projects of investment in petroleum exploration and extraction in Vietnam before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

c) The Ministry of Justice shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of branches and law firms before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

d) The State bank of Vietnam shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of commercial presences in Vietnam of foreign finance companies and foreign credit institutions before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter.

dd) The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs shall submit annual reports on registration and licensing of foreign workers in foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

e) The Ministry of Natural Resources and Environment shall submit annual reports on land received, leased, and used by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

g) The Ministry of Science and Technology shall submit annual reports on technology transfers by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year.

4. The Ministry of Planning and Investment shall aggregate the reports and submit quarterly and annual reports on nationwide investment to the Prime Minister as set out in Point dd Clause 2 Article 71 of the Law on Investment.

Article 53. Report content and reporting period of investment authorities

Any business organization that executes an investment project shall submit reports to the local investment registration authority and statistics authority as follows:

1. Monthly reports on use of capital: If capital is provided during the month, the business organization must submit a report within 12 days from the end of that month.

2. Each quarterly report shall be submitted by the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: capital, net revenue, export, import, workers, taxes, amounts payable to state budget, use of land and water surface.

3. Each annual report shall be submitted by March 31 of the next year, which specifies: information on the quarterly reports, profit, incomes of workers, expenditures and investment in research and development, environmental protection, origins of technologies used.

Article 54. Sending reports

1. The business organization that executes an investment project shall submit reports only via National Investment Information System.

2. The investment registration authority shall submit physical and electronic reports on National Investment Information System.

3. The Ministry of Planning and Investment shall provide forms and inspect the adherence to reporting provisions of this Decree.

Article 55. Duties and entitlements of regulatory bodies to management and operation of National Investment Information System

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing and operating the National Investment Information System; provide instructions on its management, operation, and use.

2. Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces shall update and provide information about investment activities within their management on National Investment Information System; organize the operation and use of National Investment Information System in accordance with the Law on Investment, this Decree and relevant regulations.

3. Investment registration authorities shall use National Investment Information System to receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates; monitor and assess the execution of investment projects; receive reports, and instruct investors to use National Investment Information System in accordance with this Decree.

4. The agency in charge of operation of National Investment Information System and National Enterprise Registration Information System shall exchange information about enterprise registration of foreign-invested business organizations, capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors when they follow the procedures specified in

Article 44 and Article 46 of this Decree, investment conditions applied to foreign investors, list of business lines subject to conditions and investment conditions.

5. The business organizations that execute investment projects shall be given accounts to log in to National Investment Information System in order to submit periodic reports.

6. The Ministry of Planning and Investment shall provide specific instructions on management, operation, and use of National Investment Information System.

Section 3. DUTIES AND ENTITLEMENTS OF MINISTRIES, REGULATORY BODIES, AND THE PEOPLE'S COMMITTEES OF PROVINCES

Article 56. Duties and entitlements of the Ministry of Planning and Investment

1. Perform the duties and entitlements specified in Clause 3 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree.

2. Supervise, inspect, and assess investment activities within its management; inspect the issuance, adjustment, revocation of Investment Registration Certificates by investment registration authorities; supervise the adherence to planning approved by competent authorities during the course of investment.

3. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, gathering, posting investment conditions on National Enterprise Registration Portal and investment conditions applied to foreign contractor on National Foreign Investment Web Portal.

4. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, making periodic reports on implementation of regulations of law on to business lines banned from investment, business lines subject to conditions, and investment conditions applied to foreign investors, and submitting such reports to the Prime Minister.

5. Instruct and assist investment registration authorities, business registration authorities in resolving difficulties during the course of investment and enterprise registration.

Article 57. Duties and entitlements of other Ministries and ministerial agencies

1. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing policies on tax and financial incentives (land rents, land levies) for investment and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about finance, Government guarantees for investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

2. The Ministry of Natural Resources and Environment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in promulgating regulations on environmental protection and resources related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof, carry out inspections and make comments about land and environmental issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

3. The Ministry of Science and Technology shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on investment in science and technology and request competent authority to promulgate them, provide instructions, and inspection of implementation thereof; submit master plans for development of hi-tech zones to the Prime Minister; carry out inspections and make comments about scientific and technological issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

4. The Ministry of Construction shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on construction of investment projects and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about construction of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

5. The State bank of Vietnam shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on credit and foreign currency management related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about credit and foreign currency management of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

6. The Ministries and ministerial agencies specified in Clause 1 through 5 of this Article shall perform the duties and entitlements specified in Clause 4 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

Article 58. Duties and entitlements of the People's Committees of provinces

1. Develop planning and plans for attracting investment; make and publish Lists of local projects that need investing.

2. Issue decision on investment guidelines for investment projects under their management as set out in Article 32 of the Law on Investment.

3. Provide instructions for and supervise investment registration authorities issuing Investment Registration Certificates and managing local investment activities.

4. Provide instructions on making detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; approve detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; detailed planning for construction of specialized areas in economic zones.

5. Instruct investment registration authorities, business registration authorities, land authorities, environment authorities, and construction authorities to simplify procedures to enable investors to make investment.

6. Performing other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

Chapter VI

IMPLEMENTATION

Section 1. TRANSITION CLAUSES

Article 59. Projects executed before effective date of the Law on Investment

1. Investments in such projects executed before effective date of the Law on Investment shall keep executing their projects in accordance with their Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

2. Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment have the same legal value as the Investment Registration Certificate.

3. The aforesaid investors are not required to obtain the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines for projects that have been executed or have their investment guidelines approved or permitted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

Article 60. Enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

1. Every enterprise operating under an Investment License may keep operating in accordance with such Investment License and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment License and the enterprise’s charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law as follows:

a) Regulations applied to single-member limited liability companies also apply to any wholly foreign-owned enterprise owned by a single foreign investor;

b) Regulations applied to multi-member limited liability companies also apply to any joint-venture or wholly foreign-owned enterprise owned by more than one foreign investor;

c) Regulations applied to joint-stock companies also apply to foreign-invested joint-stock companies established under the Government's Decree No. 38/2003/ND-CP dated April 15, 2003 on conversion of foreign-invested companies into joint-stock companies.

2. Every enterprise operating under an Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) may keep operating in accordance with such Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and the enterprise’s charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law.

Article 61. Replacement of old documents with Investment Registration Certificates and Certificates of Enterprise Registration

1. Every investor whose project is granted an Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document before the effective date of the Law on Investment may replace it with an Investment Registration Certificate as follows:

a) Each investor shall submit 01 set of application for issuance of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority, which consists of a written request for the issuance of the Investment Registration Certificate and copies of the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents;

b) The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Investment Registration Certificate shall contain every information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents. The business registration information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents shall remain effective.

2. Every enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment may replace it with a Certificate of Enterprise Registration as follows:

a) The enterprise shall submit 01 set of application for issuance of the Certificate of Enterprise Registration to the business registration authority of the area where the enterprise's headquarters is located, which consists of a written request for update or addition of information about enterprise registration, copies of the Investment License or Investment Registration Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document, and copies of the Tax Registration Certificate;

b) The investment registration authority shall issue the Certificate of Enterprise Registration within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Certificate of Enterprise Registration shall contain every business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document. The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective.

3. Any investor that wishes to replace his/her Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with the Certificate of Enterprise Registration shall follow these procedures:

a) Obtain the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 of this Article;

b) Obtain the Investment Registration Certificate as set out in Clause 1 of this Article (the application for issuance of an Investment Registration Certificate consists of copies of the Certificate of Enterprise Registration granted in accordance with Clause 2 of this Article and documents specified in Point a Clause 1 of this Article)

4. The enterprise granted the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 and Clause 3 of this Article inherits all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document from the day on which the Certificate of Enterprise Registration is granted, which contains rights and obligations to the investment project; The investor specified in the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document have the same rights and obligations to the project as those of the enterprise's partners or shareholders.

5. Branches and/or representative offices of an enterprise operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) or equivalent documents granted before the effective date of the Law on Investment may replace them with Certificates of Branch/Representative Office Registration as set out in the Law on Enterprises. Documentation and procedures for obtaining a Certificate of Branch/Representative Office Registration are the same as those specified in Clause 2 and Clause 3 of this Article.

6. Every enterprise shall update information about enterprise registration and is not required to replace the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with a Certificate of Enterprise Registration when following procedures for enterprise dissolution, business suspension, notification of seal; establishment, change of operating contents, shutdown of a branch/representative office.

Article 62. Adjusting investment projects before the effective date of the Law on Investment

1. If adjustments to a project lead to changes in the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the investor shall follow procedures to adjust the Investment Registration Certificate specified in Article 33 of this Decree at an investment registration authority to obtain the Investment Registration Certificate. The Investment Registration Certificate shall contain information about the adjusted project and all unchanged and effective information about the project on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents.

2. If an Investment License, Investment Certificate, or an equivalent document specified in Clause 1 of this Article also contains business registration information, the investment registration authority shall issue an Investment Registration Certificate to the investor to replace information about the project on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document as set out in Clause 1 of this Article. The business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document shall remain effective.

3. With regard to a project that is not required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment and are required to have a decision on investment guidelines specified in the Law on Investment or this Decree, it is not mandatory to obtain a decision on investment guidelines or adjust the decision on investment when adjusting the project, except for the following cases:

a) The project's expansion makes a decision on investment guidelines mandatory as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

b) Additional targets of the project are subject to issuance of a decision on investment guidelines as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

c) Additional content of the project include: request for land allocation or land lease by the State without bidding or tendering, receipt of transfer of right to use land or property on land; request for permission for land repurposing or use of technologies on the list of technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers.

4. In the cases mentioned in Point a through c Clause 3 of this Article, the investor shall follow procedures for adjusting eh decision on investment guidelines in accordance with Section 3 Chapter IV of this Decree. In such cases, the issuer of the decision on investment guidelines shall consider adjustments to the decision on investment guidelines.

5. In case of adjustments to a project that is required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment leads to changes in the decision on investment guidelines, the investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines specified in this Decree.

Article 63. Changing business registration information on an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration)

1. An enterprise operating under an Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document shall adjust business registration information at a business registration authority as follows:

a) Documentation and procedures for adjusting business registration information shall comply with regulations of law on enterprises;

b) The business registration authority shall issue a Certificate of Enterprise Registration to replace the business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document;

c) The Certificate of Enterprise Registration shall contain adjusted enterprise registration information and other unchanged and effective enterprise registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document.

d) The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective;

dd) If the enterprise wishes to change business registration information because a foreign investor contributes capital or purchases shares/stakes as specified in Point a and Point b Clause 2 Article 46 of this Decree, the investor shall follow procedures for registration of

capital contribution or purchase of shares/stakes specified in Point a and Point b Clause 3 Article 46 of this Decree before the enterprise follows procedures for issuance of the Certificate of Enterprise Registration;

e) After the Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall keep performing all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or the equivalent document.

2. In case of adjustment of both business registration information and information about the project, the enterprise shall follow procedures for adjusting business registration information at a business registration authority in order to obtain a Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 1 of this Article. After a Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall adjust information about the project at an investment registration authority in order to obtain the Investment Registration Certificate as set out in Article 62 of this Decree.

3. In case of adjustment to information about registration of a branch or representative office of an enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the enterprise shall follow procedures for adjustment of the Certificate of Branch/Representative Office Registration as set out in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

Article 64. Regulations applied to investors that have made commitments transfer their assets to Vietnam's government without compensation

1. With regard to a project that has commitments to transfer its assets to Vietnam's government or a Vietnam's state-owned enterprise without compensation, the investor therein must not change the commitments to asset transfer without compensation unless permitted by a competent authority.

2. Assets transferred without compensation mentioned in Clause 1 of this Article shall be kept intact until they are transferred to the Vietnamese party or Vietnam's government.

Article 65. Shutdown, restructuring, dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

1. An enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) shall follow procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution at a business registration authority.

2. Documentations and procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) shall comply with regulations of law on enterprises.

Section 2. IMPLEMENTATION CLAUSES

Article 66. Effect

1. This Decree comes into force from December 27, 2015 and replaces the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP dated September 22, 2006.

2. The following documents are annulled:

a) List of areas eligible for corporate income tax incentives promulgated together with the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013;

b) List of business lines eligible for import duty incentives promulgated together with the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010;

c) Clause 4 Article 19 and “List of administrative divisions eligible for land rent incentives” in Clause 3 Article 19 of the Government's Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014.

3. If the Investment Registration Certificate is required while following administrative procedures but the project is not required to have an Investment Registration Certificate as set out in the Law on Investment, the investor is not required to submit the Investment Registration Certificate.

Article 67. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Planning and Investment shall promulgate specific regulations on establishment, management, and operation of venture capital funds; provide instructions on transition in the cases not specified in Section 1 Chapter VI and other regulations of this Decree.

2. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People’s Committees of provinces shall provide guidance on the implementation of this Decree within the scope of their competence./.

ON BEHALF OF THE PRIME MINISTER
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

A. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR SPECIAL INVESTMENT INCENTIVES

I. HIGH TECHNOLOGY, INFORMATION TECHNOLOGY, ANCILLARY INDUSTRIES

1. Application of high technologies on the List of high technologies given priority under the Prime Minister's decisions.

2. Production of products on the list of hi-tech products given priority under the Prime Minister's decisions.

3. Production of ancillary industry products under the Prime Minister's decisions.

4. Development of high technologies and high technology enterprises; venture investment in high technology development; application, research and development of high technology according to regulations of law on high technology; manufacturing of biotechnology products.

5. Production of software products, digital products, key information technology products, software service, information security services, information protection service according to regulations of law on information technology.

6. Production of renewable energy, clean energy, and waste-to-energy production.

7. Manufacture of composite materials, light building materials, and rare materials.

II. AGRICULTURE

1. Cultivation, protection, and development of forests.

2. Farming, processing, preserving agriculture, forestry, and aquaculture products.

3. Production, breeding, cross-breeding plant varieties, animal breeds, and aquatic breeds.

4. Salt production, extraction, and refinement.

5. Offshore fishing combined with advanced fishing methods; fishing logistics services; construction of shipyards and ship-building.

6. Rescue services at sea.

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

1. Concentrated waste collection, treatment, recycling, and reuse.

2. Construction, operation of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and specialized areas in economic zones.

3. Development of water plants, power plants, water supply and drainage system; bridges, roads, railroads, airports, seaports, river ports; airfields, train stations, and other particularly important infrastructural works decided by the Prime Minister.

4. Development of public transportation in urban areas.

5. Construction, management, and operation of rural markets.

IV. CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE

1. Construction of social houses and relocation housing.

2. Investment in epidemic prevention facilities.

3. Research and development of preparation technology and biotechnology for production of new medicines.

4. Production of medicines ingredients and essential medicines, medicines for prevention and treatment of sexually transmitted diseases, vaccines, biological, herbal medicines, oriental medicines; medicines whose patents are about to expire or relevant proprietary medicines; application of advanced technology and biotechnology to production of medicines for humans according to international GMP standards; production of primary packages of medicines.

5. Investment in manufacture of methadone.

6. Investment in centers for high-performance sports, sports training centers for the disabled; construction of sports facilities having training and competition equipment suitable for used at international competitions; professional sports training facilities.

7. Investment in geriatric centers, psychiatry centers, centers for treatment of dioxin patients, centers for caring elders, the disabled, orphans, and homeless children.

8. Investment in Social Treatment – Education – Labor centers; rehabilitation centers smoking cessation centers; HIV/AIDS treatment centers.

9. Investment in national museums, ethnic culture centers; traditional theatre groups; theatres, film studios, film production facilities, film development facilities; fine art – photography exhibition centers; production, repair of traditional musical instruments, maintenance of ethnic museums and art schools; facilities and trade villages for introduction and development of traditional trades.

B. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES

I. SCIENCE AND TECHNOLOGY, ELECTRONICS, MECHANICS, MATERIAL PRODUCITON, INFORMATION TECHNOLOGY

1. Production of products on the list of key mechanical products under the Prime Minister’s decisions.

2. Investment in research and development.

3. Production of steel billets from iron ore, high-grade steel, alloys.

4. Production of coke and activated carbon.

5. Production of energy-saving products.

6. Production of petrochemical products, pharmaceutical-chemical products, technical plastic – rubber components.

7. Production of products with at least 30% added value (according to instructions of the Ministry of Planning and Investment).

8. Production of automobiles, automobile parts, ship-building.

9. Production of electronic components and electronic clusters other than those specified in (A).

10. Production of farming machines, equipment, components, machines serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production, food processing machines, and irrigation equipment other than those specified in (A).

11. Production of materials to replace asbestos.

II. AGRICULTURE

1. Cultivating, gathering, processing herbs; protection of genetic resources, rare and special herbs.

2. Production, processing of animal feeds.

3. Technological services related to cultivation, breeding, aquaculture, protection of plants and animals.

4. Construction, upgrade or slaughterhouses; industrial preservation and processing poultry and livestock.

5. Development of material areas serving processing industry.

6. Fishing.

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

1. Construction and development of infrastructure of industrial complexes.

2. Construction of apartment buildings for workers in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones; construction of dormitories for students and houses for beneficiaries of incentive policies; construction of urban areas (including kindergartens, schools, hospitals) serving workers.

3. Recovery of oil spill, landslide, dyke, riverbank, seashore, dam, reservoir erosion, and other environmental emergencies; application of technology to minimization of greenhouse gas emission.

4. Investment in operation of exhibition centers, logistics centers, warehouses, supermarkets, shopping malls.

IV. EDUCATION, CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE

1. Investment in operation of infrastructure of educational institutions, development of non-public educational institutions, including preschool education, compulsory education, and vocational education,

2. Production of medical equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceuticals and reserve of medicines for humans in case of disasters, epidemics.

3. Manufacture of ingredients of medicines and pesticides; drugs for animals and aquatic organisms.

4. Investment in biological testing facilities, bioavailability assessment, pharmaceutical facilities that meet good practice standards for manufacturing, preservation, testing, clinical trial of medicines.

5. Investment in research into scientific foundation of traditional medicines and establishment of standards for testing traditional medicines

6. Investment in sports centers, stadiums, swimming pools; facilities for production, repair sports equipment.

7. Investment in public libraries and cinemas.

8. Investment in construction of cemeteries, crematories.

V. OTHER BUSINESS LINES

1. People's credit funds and microfinance institutions.

APPENDIX II

LIST OF AREAS ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

No.	Province	Extremely disadvantaged areas	Disadvantaged areas
1	Bac Kan	All districts, towns, and Bac Kan city	
2	Cao Bang	All districts and Cao Bang city	
3	Ha Giang	All districts and Ha Giang city	
4	Lai Chau	All districts and Lai Chau city	

5	Son La	All districts and Son La city	
6	Dien Bien	All districts, towns, and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Ham Yen, Son Duong, Yen Son districts and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The, Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan, Bac Son districts	Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Tan Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy, Cam Khe districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa, Dai Tu, Phu Luong, Dong Hy districts	Pho Yen, Phu Binh districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh, and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To islands, and other islands in the province	Van Don, Tien Yen, Hai Ha, Dam Ha districts
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai islands	
17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem, Binh Luc districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts, and Thai Hoa town

23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang, Loc Ha, Ky Anh districts	Duc Tho, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Other districts and Ba Don town
25	Quang Tri	Huong Hoa, Da Krong districts, Con Co island and other islands of the province	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Phu Loc, Phu Vang districts and Huong Tra town
27	Da Nang	Hoang Sa archipelago	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh, Nong Son, Thang Binh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Que Son, Phu Ninh, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Dong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra, Son Tinh districts and Ly Son island	Nghia Hanh district
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son, Hoai An, Phu My districts	Tuy Phuoc districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa, Tay Hoa districts	Song Cau town; Dong Hoa, Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Truong Sa archipelago and other islands of the province	Van Ninh, Dien Khanh, Cam Lam districts, Ninh Hoa town, and Cam Ranh city
33	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang - Thap Cham city
34	Binh Thuan	Phu Quy district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam, Ham Tan districts
35	Dak Lak	All districts and Buon Ho town	Buon Ma Thuot city
36	Gia Lai	All districts and towns	Pleiku city
37	Kon Tum	All districts and cities	
38	Dak Nong	All districts and towns	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc city
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao district	Huyen Tan Thanh, Chau Duc, Xuyen Moc

41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop, Bu Gia Map, Phu Rieng districts	Dong Phu, Chon Thanh, Hon Quan districts, Binh Long town, and Phuoc Long town
43	Long An	Duc Hue, Moc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts	Kien Tuong town; Tan Thanh, Duc Hoa, Thanh Hoa districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc, Tan Phu Dong districts	Go Cong Dong, Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Tri, Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts, and Tra Vinh city
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts, and Hong Ngu town	Other districts
48	Vinh Long		Tra On, Binh Tan, Vung Liem, Mang Thit, Tam Binh districts
49	Soc Trang	All districts, Vinh Chau town, and Nga Nam town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city
51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tinh Bien districts, and Tan Chau town	Chau Doc city and other districts
52	Bac Lieu	All districts and towns	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts and islands of the province	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands of the province, and Ha Tien town	Rach Gia city
55		Economic zones, hi-tech zones (including concentrated information technology zones established under regulations of the Government)	Industrial parks, export-processing zones established under regulations of the Government.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned*

*by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 218/2013/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2013*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp về: Người nộp thuế; thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế; xác định thu nhập tính thuế, xác định lỗ và chuyển lỗ; doanh thu; các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; thuế suất; phương pháp tính thuế; ưu đãi thuế và điều kiện áp dụng ưu đãi thuế.

Điều 2. Người nộp thuế

Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Người nộp thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí, Luật thương mại và quy định tại các văn bản pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty hợp danh; doanh nghiệp tư nhân; các bên trong hợp đồng

hợp tác kinh doanh; các bên trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, xí nghiệp liên doanh dầu khí, công ty điều hành chung;

b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;

d) Các tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

đ) Tổ chức khác ngoài tổ chức quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này có hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động (hoặc đăng ký hoạt động) theo quy định của pháp luật Việt Nam, cá nhân kinh doanh là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa, mua hàng hóa được cung cấp, phân phối theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế) trên cơ sở hợp đồng ký kết với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc khấu trừ thuế quy định tại Khoản này.

Điều 3. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều này. Đối với doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và có thu nhập quy định tại Khoản 2 Điều này thì thu nhập này được xác định là thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn bao gồm thu nhập từ việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp, kể cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này;

c) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), trong đó có các loại giấy tờ có giá khác;

đ) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ bao gồm: Lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn; thu nhập từ bán ngoại tệ; khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính; khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ (riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính). Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải thu, khoản cho vay này là khoản chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại thời điểm thu hồi nợ với tỷ giá hối đoái tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu;

e) Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí;

g) Khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được;

h) Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

i) Khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra;

k) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng (không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư) trừ (-) đi khoản bị phạt, trả bồi thường do vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật;

l) Các khoản tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật nhận được;

m) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nhận tài sản được hạch toán theo giá đánh giá lại khi xác định chi phí được trừ quy định tại Điều 9 Nghị định này;

n) Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

o) Các khoản thu nhập khác bao gồm cả thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều 4 Nghị định này.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam từ hoạt động cung ứng dịch vụ, cung cấp và phân phối hàng hóa, cho vay vốn, tiền

bản quyền cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đang kinh doanh tại Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

Thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập từ dịch vụ thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam như: Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị ở nước ngoài; quảng cáo, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại ở nước ngoài; môi giới bán hàng hóa, môi giới bán dịch vụ ở nước ngoài; đào tạo ở nước ngoài; chia cước dịch vụ bưu chính, viễn thông quốc tế cho phía nước ngoài.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu nhập chịu thuế quy định tại Khoản này.

Điều 4. Thu nhập được miễn thuế

Thu nhập được miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 4 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được miễn thuế theo quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập từ chế biến, chế tạo sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Hợp tác xã, doanh nghiệp phải hạch toán riêng phần thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản với các khâu chế biến, chế tạo khác để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn thuế tại Khoản này. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa chi phí của hoạt động được miễn thuế với tổng chi phí sản xuất kinh doanh của cơ sở trong kỳ tính thuế.

Hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế tại Khoản này và tại Điểm e Khoản 2 Điều 15 Nghị định này được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp quy định tại Khoản này và tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định này là hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế gồm: Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

3. Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu từ bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Khoản này.

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

Doanh nghiệp được miễn thuế quy định tại Khoản này là doanh nghiệp có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả các đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định theo tỷ lệ giữa số người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS so với tổng số người học của cơ sở.

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết đang được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Chương IV Nghị định này.

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng khoản tài trợ không đúng mục đích thì phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần sử dụng sai mục đích trong kỳ tính thuế phát sinh việc sử dụng sai mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng chính sách xã hội; thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Quỹ phát triển đất và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác (bao gồm cả Văn phòng giám định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về giáo dục - đào tạo, y tế và về lĩnh vực xã hội hóa khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chương 2.

CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất.

Kỳ tính thuế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định của pháp luật quản lý thuế.

Doanh nghiệp được lựa chọn kỳ tính thuế theo năm dương lịch hoặc năm tài chính nhưng phải thông báo với cơ quan thuế trước khi thực hiện.

Điều 6. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left| \text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định} \right|$$

2. Thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Thu nhập chịu thuế	=	Doanh thu	-	Chi phí được trừ	+	Các khoản thu nhập khác

Doanh nghiệp có nhiều hoạt động kinh doanh thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động kinh doanh. Trường hợp nếu có hoạt động kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh còn thu nhập.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Trường hợp chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), chuyển nhượng bất động sản nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế. Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể có bán bất động sản là tài sản cố định thì thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Việc xác định thu nhập chịu thuế đối với một số hoạt động sản xuất, kinh doanh được quy định như sau:

a) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán quy định tại Điểm b Khoản này) được xác định bằng tổng số tiền thu theo hợp đồng chuyển nhượng trừ (-) giá mua phần vốn được chuyển nhượng, trừ (-) chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (như: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán được xác định bằng giá bán trừ (-) giá mua của chứng khoán được chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng chứng khoán.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phát hành cổ phiếu thì phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá không tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp tiến hành chia tách, hợp nhất, sáp nhập mà thực hiện hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia tách, hợp nhất, sáp nhập nếu phát sinh thu nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng chứng khoán không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (như: cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Đối với thu nhập từ bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác;

d) Đối với thu nhập về cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu cho thuê trừ (-) các khoản trích khấu hao cơ bản, chi phí duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi phí khác được trừ liên quan đến việc cho thuê tài sản;

đ) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) bằng số tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) giá vốn của số lượng ngoại tệ bán ra;

g) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản, được điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, góp vốn là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của tài sản với giá trị còn lại của tài sản đó ghi trên sổ sách kế toán trước khi đánh giá lại tài sản.

Chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại tài sản cố định khi góp vốn, tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tài sản là giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán được tính vào thu nhập khác hoặc giảm trừ thu nhập khác trong kỳ tính thuế; riêng chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn mà bên nhận góp vốn không được trích khấu hao được tính dần vào thu nhập khác trong thời gian tối đa không quá 10 năm kể từ năm có tài sản đi góp vốn;

h) Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) phân chia lợi nhuận sau thuế, thu nhập được xác định bằng tổng doanh thu theo hợp đồng BCC trừ (-) tổng chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu của hợp đồng BCC.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định doanh thu, chi phí của hợp đồng BCC phân chia lợi nhuận sau thuế;

i) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài là tổng các khoản thu nhập nhận được trước thuế.

4. Thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được xác định theo từng hợp đồng dầu khí.

Điều 7. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm (-) về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang được xác định theo công thức quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp có lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

3. Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) sau khi đã thực hiện bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động này hoặc bù lỗ theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó, thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Đối với doanh nghiệp kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ;

c) Đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Đối với hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh sân gôn, kinh doanh dịch vụ khác mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm là số tiền bên thuê tài sản, mua dịch vụ trả từng kỳ

theo hợp đồng. Trường hợp bên thuê tài sản, bên mua dịch vụ trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế, việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước;

đ) Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu cước vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế;

g) Đối với điện, nước sạch là số tiền ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

h) Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc; phí dịch vụ đại lý (bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%); phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về kinh doanh bảo hiểm trừ (-) các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm, các khoản hoàn hoặc giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ;

i) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt được nghiệm thu.

Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thì doanh thu tính thuế không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị;

k) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh mà không thành lập pháp nhân:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng;

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ của hợp đồng;

l) Đối với kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh đặt cược là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ (-) số tiền đã trả thưởng cho khách;

m) Đối với kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật;

n) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí là toàn bộ doanh thu bán dầu, khí theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế;

o) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể quy định tại Điều này và đối với một số trường hợp đặc thù khác.

Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản chi sau:

- Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật; khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;

- Các khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

Đối với các trường hợp: Mua hàng hóa là nông, lâm, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra; mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công trực tiếp bán ra; mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt, mua đồ dùng, tài sản, của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp bán ra và dịch vụ mua của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh phải có chứng từ thanh toán chi trả tiền cho người bán và Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp kinh doanh ký và chịu trách nhiệm.

c) Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các khoản chi của doanh nghiệp cho việc: Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc, hỗ trợ

phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này; cho việc thu mua hàng hóa, dịch vụ được lập Bảng kê quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể đối với trường hợp thanh toán theo hợp đồng mà thời điểm thanh toán khác với thời điểm ghi nhận chi phí theo quy định và các khoản chi không phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt khác.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, một số trường hợp về khoản chi không được trừ được quy định như sau:

a) Các khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường.

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ (-) phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh, do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.}$$

c) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

d) Phần trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của Bộ Tài chính, bao gồm: Khấu hao đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô dùng cho kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn) tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe; khấu hao của tàu bay dân dụng, du thuyền không sử dụng kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch, khách sạn;

đ) Các khoản trích trước vào chi phí không đúng với quy định của pháp luật.

Các khoản trích trước được tính vào chi phí được trừ bao gồm: Trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã hạch toán doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng kể cả trường hợp cho thuê tài sản có thu tiền

trước cho nhiều năm mà bên cho thuê hạch toán toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền, các khoản trích trước khác theo quy định của Bộ Tài chính;

e) Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp; lãi tiền vay đã được ghi nhận vào giá trị tài sản; lãi vay vốn để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí;

g) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (không bao gồm hoa hồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, hoa hồng đại lý bán hàng đúng giá, hoa hồng trả cho nhà phân phối của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp); chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ.

Tổng số chi phí được trừ không bao gồm các khoản chi quy định trên đây; đối với hoạt động thương mại không bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra.

Khoản chi thuộc diện khống chế chi phí tại Điểm này bao gồm cả chi biếu, tặng, cho khách hàng.

h) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên 35% không được tính vào chi phí được trừ; các chi phí không được tính vào chi phí thu hồi gồm:

- Các khoản chi quy định tại Khoản 2 Điều 9 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Điểm 2 Khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chi phí phát sinh trước khi hợp đồng dầu khí có hiệu lực, trừ trường hợp đã được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Các loại hoa hồng dầu khí và các khoản chi khác không tính vào chi phí thu hồi theo hợp đồng;

- Chi lãi đối với khoản đầu tư cho tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí;

- Tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại;

i) Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi vượt 1,6 tỷ đồng không được khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của Bộ Tài chính;

k) Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ một số trường hợp đặc thù theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

l) Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, trừ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập mà tài sản cố định này chưa đưa vào sản xuất kinh doanh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Đối với khoản nợ phải thu, khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu;

m) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ), thù lao trả cho thành viên sáng lập doanh nghiệp mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật; các khoản chi tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty. Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không được sử dụng vào mục đích khác. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện (là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định, không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế). Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải ghi giảm chi phí của năm sau;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho người nghèo, các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tổ chức nhận khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học quy định tại điểm này là tổ chức khoa học công nghệ thành lập và hoạt động theo Luật khoa học công nghệ thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ.

o) Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động; phần vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Khoản chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại khoản này còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: Ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ Tài chính;

q) Tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật quản lý thuế;

r) Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về chi phí được trừ và không được trừ quy định tại Điều này.

Điều 10. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 20% và thuế suất từ 32% đến 50% quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định này.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại Khoản này áp dụng thuế suất 20%.

2. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, kể cả hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất 20%.

Tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% quy định tại khoản này là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

Điều 11. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất; trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập đối với thu nhập phát sinh ở nước

ngoài thì được trừ số thuế thu nhập đã nộp, nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 22%, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mức thuế suất này là 20%.

3. Đối với doanh nghiệp quy định tại các Điểm c, d Khoản 2 Điều 2 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Dịch vụ: 5%, riêng dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino: 10%; trường hợp cung ứng dịch vụ có gắn với hàng hóa thì hàng hóa được tính theo tỷ lệ 1%; trường hợp không tách riêng được giá trị hàng hóa với giá trị dịch vụ là 2%;

b) Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms) là 1%;

c) Tiền bản quyền là 10%;

d) Thuê tàu bay (kể cả thuê động cơ, phụ tùng tàu bay), tàu biển là 2%;

đ) Thuê giàn khoan, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ quy định tại Điểm d Khoản này) là 5%;

e) Lãi tiền vay là 5%;

g) Chuyển nhượng chứng khoán, tái bảo hiểm ra nước ngoài là 0,1%;

h) Dịch vụ tài chính phái sinh là 2%;

i) Xây dựng, vận tải và hoạt động khác là 2%.

4. Đối với hoạt động khai thác dầu khí có quy định việc hạch toán doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ trong hợp đồng thì thu nhập tính thuế và số thuế phải nộp được xác định bằng ngoại tệ.

5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật áp dụng mức thuế quy định tại Điểm c Khoản này;

b) Đối với kinh doanh hàng hóa là 1%;

c) Đối với hoạt động khác là 2%.

Điều 12. Nơi nộp thuế

1. Doanh nghiệp nộp thuế tại địa phương nơi đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp nhân (x) với tỷ lệ giữa chi phí phát sinh tại cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Việc nộp thuế quy định tại Khoản này không áp dụng đối với công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

Việc phân cấp, quản lý, sử dụng nguồn thu về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có hoạt động kinh doanh đó.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn về nơi nộp thuế quy định tại Điều này.

Chương 3.

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 13. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất; thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản khác gắn liền với đất đai.

Điều 14. Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng mua, bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng mua, bán bất động sản thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm bàn giao bất động sản.

Trường hợp có thu tiền trước theo tiến độ thì thời điểm xác định doanh thu tính số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền, Bộ Tài chính hướng dẫn việc tạm nộp thuế quy định tại Khoản này.

3. Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ:

a) Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp ngân sách nhà nước;

- Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản;

- Đối với đất nhận góp vốn thì giá vốn là giá thỏa thuận khi góp vốn;

- Đối với đất nhận thừa kế, được biếu, tặng, cho mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm nhận thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất nhận thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ;

b) Chi phí bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất;

d) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

đ) Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

e) Chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Chương 4.

ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 15. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, khu kinh tế, khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm quy định tại Điểm này là dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm thuộc danh mục sản phẩm phần mềm và đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật;

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: Sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải;

d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Khoản 1 Điều 15 và Khoản 1 Điều 16 Nghị định này trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có);

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

Số lao động quy định tại Điểm này là số lao động có ký hợp đồng lao động làm việc toàn bộ thời gian, không tính số lao động bán thời gian và lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 01 năm.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với các khoản thu nhập sau:

a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường.

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hóa quy định tại Khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định;

b) Phần thu nhập từ hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

c) Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật báo chí;

d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội quy định tại Khoản này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định tại Khoản này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội;

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm;

e) Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Thuế suất 20% trong thời gian mười năm áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại các Điểm a, b Khoản này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

4. Thuế suất 20% đối với quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất là 17%.

Đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô sau khi hết thời hạn áp dụng mức thuế suất 10% quy định tại Khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20% (và kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 17%). Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

5. Đối với dự án thuộc đối tượng ưu đãi thuế quy định tại các Điểm b, c Khoản 1 Điều này có quy mô lớn và công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thêm thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% quy định tại Khoản này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi).

Địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi quy định tại Khoản này là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh; trường hợp khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích khu công nghiệp lớn hơn. Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại Khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định về phân loại đô thị.

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo.

5. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại Khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng quy định tại Khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

- Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại Điểm này thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Ưu đãi thuế quy định tại Khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do nhận sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động.

Điều 17. Giảm thuế đối với các trường hợp khác

1. Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động nữ, gồm:

a) Chi đào tạo lại nghề;

b) Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý;

c) Chi khám sức khỏe thêm trong năm;

d) Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi bồi dưỡng quy định tại Khoản này;

đ) Lương, phụ cấp trả cho thời gian lao động nữ được nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú theo chế độ nhưng vẫn làm việc.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số để đào tạo nghề, tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

Điều 18. Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

Việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% trên thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật khoa học và công nghệ.

Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học theo quy định trên đây và lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan Thuế.

Điều 19. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi hoặc miễn thuế, giảm thuế); trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa chi phí được trừ hoặc doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng chi phí được trừ hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

2. Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 4 và Điều 15, Điều 16 Nghị định này và không áp dụng thuế suất 20% quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này đối với các khoản thu nhập sau:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 15 Nghị định này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Các khoản thu nhập khác quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định này không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế (đối với trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi về lĩnh vực, ngành nghề quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này).

3. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất.

4. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các Khoản 7, 8 và Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định tại Điều này thì năm tính thuế đó không được hưởng ưu đãi thuế mà phải nộp thuế theo mức thuế suất 22% và doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này nộp theo thuế suất 20%. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 mức thuế suất chung là 20%.

Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này, trường hợp sau 03 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư (không kể bị chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước hoặc do thiên tai, hỏa hoạn được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) hoặc năm thứ tư kể từ năm có doanh thu mà dự án đầu tư của doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện nêu tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải kê khai, nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai hưởng ưu đãi của các năm trước (nếu có) theo quy định của pháp luật và không bị coi là hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu có năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định này thì năm đó doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 15 và các Khoản 1, 2 và 3 Điều 16 Nghị định này là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư độc lập với dự án đang thực hiện, trừ các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư hình thành từ việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh).

Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư trong nước có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện mà gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới thì hồ sơ để xác định dự án đầu tư là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chương 5.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi.

Bãi bỏ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Điều 2, Điều 3 Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) nhưng chưa được hưởng ưu đãi theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó; trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Nghị định này (bao gồm mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế) theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này thì kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.

4. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện và thị xã	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thị xã	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thị xã	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thị xã	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và Thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan	Các huyện Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Sông Thao, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa	Các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Căng Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ

15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Huyện Vân Đồn
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm
18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lạc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang	Các huyện Đức Thọ, Kỳ Anh, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đắc Krông	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Lộc, Phú Vang
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà và huyện đảo Lý Sơn	Các huyện Nghĩa Hành, Sơn Tịnh

30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn	Các huyện Hoài Ân, Phù Mỹ
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa	Thị xã Sông cầu; các huyện Đông Hòa, Tây Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Ninh Hòa, thị xã Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	
34	Bình Thuận	Huyện đảo Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện	
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thị xã	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện đảo Côn Đảo	Huyện Tân Thành
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp	Các huyện Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Chơn Thành
43	Long An		Thị xã Kiến Tường; các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Hòa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng
44	Tiền Giang	Huyện Tân Phước	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Chi, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Huyện Trà Ôn
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh	Thành phố Sóc Trăng

		Châu	
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tân Châu, Tịnh Biên	Các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thị xã Hà Tiên, thành phố Rạch Giá

NATIONAL ASSEMBLY ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
Law No. 32/2013/QH13	*Hanoi, June 19, 2013*

LAW

ON THE AMENDMENTS TO THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

Pursuant to the Constitution of Socialist Republic of Vietnam 1992, amended in the Resolution No. 51/2001/QH10;

The National Assembly promulgates a law on the amendments to the Law on Enterprise income tax No. 14/2008/QH12.

Article 1. The amendments to the Law on Enterprise income tax:

1. Clause 3 of Article 2 is amended as follows:

"3. The permanent establishments of a foreign enterprise are the places through which the foreign enterprise carries out part or the whole business in Vietnam, including:

a) Branches, executive offices, factories, workshops, means of transport, oil fields, gas files, miles or other natural resource extraction sites in Vietnam;

b) Construction sites;

c) Service providing centers, including counseling services via employees or other organizations or individuals;

d) Agents of foreign enterprises;

dd) Representatives in Vietnam that are competent to sign contracts under the name of the foreign enterprise or that are not competent to sign contracts under the name of the enterprise but regularly provide goods or services in Vietnam."

2. Clause 2 of Article 3 is amended as follows:

"2. Other incomes include incomes from the transfer of capital, the right to capital contribution; incomes from transfer of real estate, project of investment, the right to participate in project of investment, the transfer of the right to explore, extract, and process minerals; incomes from the right to use property and property ownership, including incomes form intellectual property right; incomes from transferring, leasing, and liquidating assets, including valuable papers; incomes from interest on deposit, capital loan, sale of foreign currency; revenues from written of bad debts that are repaid; revenues from debts of unidentified debtors; omitted incomes in previous years, and other incomes, including incomes from business outside Vietnam."

3. Clause 1 and Clause 4 of Article 4 is amended, Clauses 8, 9, 10, and 11 are added to Article 4 as follows:

"1. incomes from farming, breeding, aquaculture, salt production of cooperatives; incomes of cooperatives from agriculture, forestry, fisheries, and salt production in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties; incomes of enterprises from farming, breeding, aquaculture in localities facing extreme socio-economic difficulties; incomes from fisheries."

"4. Incomes from production and sale of goods and services of enterprises that have at least 30% of the employees are disabled people, detoxified people, suffers of HIV/AIDS, and have at least 20 employees, except for enterprises engaged in finance and real estate business."

"8. Incomes from the transfer of Certified Emissions Reductions (CERs) of enterprises issued with CERs.

9. Incomes from the performance of tasks of the Vietnam Development Bank, which are assigned by the State, in credit for development and export; incomes from granting credit to the poor and beneficiaries of policies of Vietnam Bank for Social Policies; incomes of state financial funds and other state funds serving non-profit purpose incomes of organizations, of which 100% charter capital is possessed by the State, that are established by the Government to settle bad debts of Vietnamese credit institutions.

10. Undistributed incomes of private organizations, which make investment in education, health, and other fields, that are kept to serve their development in accordance with the laws on education, health, and other fields; the incomes that form the undistributed assets of cooperatives established and operating in accordance with the Law on Cooperatives.

11. Incomes from transfer of technologies that are prioritized to be to organizations and individuals in localities facing extreme socio-economic difficulties."

4. Clause 3 of Article 7 is amended as follows:

"3. Incomes from transfers of real estate, project of investment, the right to participate in projects of investments, the right to explore, extract, and process minerals must be separated. The loss on transfers of projects of investment (except for mineral exploration and mineral extraction projects), incomes from transfers of the right to participate in projects of investment (except for the mineral exploration and mineral extraction projects), incomes from transfer of real estate shall be offset against the profit in the tax period."

5. Article 9 is amended as follows:

"Article 9. Deductible and non-deductible expenditures

1. Except for the expenditures mentioned in Clause 2 of this Article, all expenditures are deductible when calculating taxable income if they meet the conditions below:

a) Actual expenditures related to the business of the enterprise; expenditures on National defense and security of enterprise according to law;

b) Expenditures that have sufficient invoices and documents according to law. The sale invoices of 20 million VND must have receipts of non-cash payment, unless they are not required by law.

2. Non-deductible expenditures when calculating taxable income:

a) The expenditures that fail to meet all conditions in Clause 1 of this Article, except for the loss cause by natural disasters, epidemics, and other force majeure that are not compensated.

b) Fines for administrative violations;

c) The expenditures that are covered by other budgets;

d) The administrative expense allocated by the foreign enterprise to the permanent establishment in Vietnam that exceeds the limit imposed by Vietnam's law.

dd) The extra expenditure according to the laws on making provision;

e) The expenditure on interest on loans that are not given by credit institutions or economic organizations and exceed 150% of basic interest rates announced by the State bank of Vietnam when the loan is taken.

g) Improper depreciation of fixed assets;

h) Improper accrued expenses;

i) Wages and remunerations of owners of private enterprises; wages of founders that do not participate in business management; wages, remunerations, and amounts payables to the employees that are not actually paid or do not have invoices according to law;

k) The expenditures on loan interests corresponding to the charter capital deficit;

l) Deducted input VAT, VAT paid using the deduction method, enterprise income tax;

m) The expenditure on advertising, marketing, promotion, commissions, receptions, conferences, support for marketing and expenditures directly related to business that exceed 15% of the deductible amount. The total deductible amount does not include the expenditures in this Point; for commercial activities, the total deductible amount does not include the purchase prices of goods;

n) Sponsorships, except for sponsorships for education, health, scientific research, disaster recovery, houses of unity, houses of gratitude, houses for beneficiaries of social policies according to law, sponsorships for localities facing extreme socio-economic difficulties according to state programs;

o) Voluntary payments to retirement funds or social security funds, payments for voluntary retirement insurance for employees that exceed the limits imposed by law;

p) Expenditures on businesses: banking, insurance, lottery, securities, and some other special businesses specified by the Minister of Finance.

3. Expenditures in foreign currency, unless to serve the calculation of taxable incomes that must be converted into VND, according to the average exchange rates on the interbank foreign currency market that are announced by the State bank of Vietnam when the expenditures occur.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

6. Article 10 is amended as follows:

"Article 10. Tax rate

1. The enterprise income tax rate is 22%, except for the cases in Clause 2 and Clause 3 of this Article and beneficiaries of tax incentives defined in Article 13 of this Article.

The cases to which the tax rate of 22% in this Clause shall apply the tax rate of 20% from January 01, 2016.

2. Any enterprise of which the total revenue does not exceed 20 billion VND per year are eligible for the tax rate of 20%.

The revenue used as the basis for identifying enterprises eligible for the tax rate of 20% in this Clause is the revenue of the previous year.

3. The rates of enterprise income tax on the exploration and extraction of oil and other rare resources in Vietnam range between 32% and 50% depending on each project and each business establishment.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

7. Article 13 is amended as follows:

“Article 13. Tax incentives

1. The tax rate of 10% for 15 years is applicable to:

a) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in localities facing extreme socio-economic difficulties, economic zones, and hi-tech zones;

b) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment, including: scientific research and technology development; application of high technologies in the list of prioritized high technologies according to the Law on High Technologies; cultivation of high technologies, cultivation of hi-tech enterprises; high-risk investment in the development of high technologies in the list of prioritized high technologies according to the Law on High Technologies; investment in crucial infrastructure of the State; software production; production of composite materials, light building materials, rare materials, renewable energy, clean energy, energy from waste destruction; development of biological technology, and environment protection;

c) Incomes of hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies according to the Law on High Technologies;

d) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in production (except for the production of articles subject to special excise duties and mineral extraction projects), which meet one of the two criteria below:

- Any project of which the capital is at least 6,000 billion VND that is released within 3 years from the day on which the Investment certificate is issued, and the total revenue reaches at least 10,000 billion VND within 3 years from the first year in which revenue is earned;

- Any project of which the capital is at least 6,000 billion VND that is released within 3 years from the day on which the Investment certificate is issued, and employ more than 3,000 workers.

2. The tax rate of 10% is applicable to:

a) Incomes of private enterprises from investment in education, vocational training, health, culture, sports, and environment;

b) Incomes of enterprises from the investments in social housing that are for sale, for lease, or for hire purchase according to Article 53 of the Law on Housing;

c) Incomes from press agencies from printing newspapers, including advertisements on printed newspapers according to the Law on Press; incomes of publishers from publishing according to the Law on Publishing;

d) Incomes of enterprises from planting, cultivating, and protecting forests; from agriculture, forestry, and aquaculture in localities facing socio-economic difficulties; from the production, multiplication, and cross-breeding plants and animals; from the production, extraction, and refinement of salt, except for the production of salt in Clause 1 Article 4 of this Law; from investment in post-harvest preservation of agriculture products, aquaculture products, and food;

dd) Incomes of cooperatives from agriculture, forestry, fisheries, and salt production that are not in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties, except for incomes of the cooperatives defined in Clause 1 Article 4 of this Law.

3. The tax rate of 20% for 15 years is applicable to:

a) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in localities facing socio-economic difficulties;

b) Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment, including: production of high-grade steel; production of energy-saving products; production of machinery and equipment serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production; production of irrigation equipment; production and refinement of feed for livestock, poultry, and aquatic organism; development of traditional trades.

From January 01, 2016, incomes of the enterprises defined in this Clause are eligible for the tax rate of 17%.

4. The tax rate of 20% is applicable to incomes of people's credit funds and microfinance institutions,

From January 01, 2016, incomes of people's credit funds and microfinance institutions are eligible for the tax rate of 17%.

5. For special projects that need to attract a lot of investment and high technologies, the period of preferential tax rates may be extended, but the extension shall not exceed 15 years.

6. The period of preferential tax rates in this Article begins from the first year in which revenue from the new project of investment is earned; for hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies, this period begins from the day on which the certificate of hi-tech enterprise or certificate of hi-tech agricultural enterprise is issued; for projects of high technology application, this period begins from the day on which the certificate of hi-tech application project is issued.

The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

8. Article 14 is amended as follows:

"Article 14. Preferential duration of tax exemption and tax reduction

1. Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment provided for in Clause 1 and Point a Clause 2 Article 13 of this Law, incomes of hi-tech enterprises, hi-tech agricultural enterprises are eligible for tax exemption for no more than 4 years, and eligible for 50% reduction in tax for no more than the next 9 years.

2. Incomes of enterprises from the execution of new projects of investment provided for in Clause 3 Article 13 of this Law, incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in industrial parks, except for industrial parks in advantaged localities, are eligible for tax exemption for no more than 2 years, and eligible for 50% reduction in tax for no more than the next 4 years.

3. The period of tax exemption and tax reduction applicable to incomes of enterprises from the execution of new projects of investment in Clause 1 and Clause 2 of this Article begins from the first year in which taxable income from projects of investment is earned. If no taxable income is earned in the first three years from the first year in which revenue from the project is earned, the period of tax exemption and tax reduction shall begin from the fourth year. The period of preferential tax rates applicable to hi-tech enterprises and agricultural enterprises that apply high technologies mentioned in Point c Clause 1 Article 13 of this Law begins from the day on which the certificate of hi-tech enterprise or certificate of hi-tech agricultural enterprise is issued.

4. When an enterprise, which has projects of investment in the fields or localities eligible for enterprise income tax incentives according to this Law, expands the production scale, increases the productivity, upgrades production technologies (expansion), it may choose

between tax incentives for operating projects for the remaining time (if any) or tax exemption or reduction for the additional incomes from expansion if one of the three criteria in this Clause is satisfied. The period of tax exemption and tax reduction for the additional incomes from expansion in this Clause is equal to the period of tax exemption and tax reduction for new projects of investment in the same field or locality that is eligible for enterprise income tax incentives.

The expansion must satisfy one of the criteria below to be given incentives:

a) The cost of additional fixed assets reaches at least 20 billion VND when the project of investment is completed and commenced, applicable to expanding investments in the fields eligible for enterprise income tax according to this Law, or at least 10 billion VND, applicable to expanding investments in localities facing socio-economic difficulties or localities facing extreme socio-economic difficulties;

b) The proportion of cost of additional fixed assets reaches at least 20% of the total cost of fixed assets before investment;

c) The design production increases by at least 20% of the design production before investment.

When an enterprise invests in expansion in a field or locality eligible for tax incentives according to of this Law but fails to satisfy any criterion above, the tax incentives shall apply to the remaining period of the project (if any).

Where an enterprise is eligible for tax incentives for expansion, the additional income from expansion shall be recorded separately; if it is not able to be recorded separately, the income from expansion shall be determined based on the ration of the cost of new fixed assets to the total cost of fixed assets of the enterprise.

The period of tax exemption and tax reduction in this Clause begins from the year in which the project of investment is finished and its operation is commenced.

The tax incentives in this Clause are not applicable to the extensions on account of merger or acquisition of enterprises or operating projects of investment. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Article."

9. Clause 3 is added to Article 15 as follows:

"3. Any enterprise that transfers technologies that are prioritized to other organizations and individuals in localities facing socio-economic difficulties are eligible for 50% reduction in enterprise income tax on the income from technology transfers."

10. Article 16 is amended as follows:

"Article 16. Transferring loss

1. An enterprise may transfer its loss to the next year; this loss is deducted from assessable income. The period of loss transfer must not exceed 5 years from the year succeeding the year in which the loss is incurred.

2. Any enterprise which is still at a loss after offsetting its loss on transfers of real estate, transfers of projects of investment, transfers of the right to participate in project of investment, according to Clause 3 Article 7 of this Law, and any enterprise which makes a loss from transfers of the right to explore and extract minerals may transfer the loss to the next year and offset it against the assessable incomes from such activities. The period of loss transfer shall comply with Clause 1 of this Article."

11. Clause 1 of Article 17 is amended as follows:

"1. Any enterprise established and operated within Vietnam's law may use no more than 10% of the annual assessable income to establish its science and technology development fund. Apart from establishing the science and technology development fund, state-owned enterprise must ensure the minimum amount for the fund according to the laws on science and technology."

12. Article 18 is amended as follows:

"Article 18. Conditions for tax incentives

1. The enterprise income tax incentives provided for in Article 13, 14, 15, 16, and 17 of this law are applicable to the enterprises that follow the regime for accounting and invoicing, and pay tax according to declarations.

Enterprise income tax incentives for new project of investment defined in Article 13 and Article 14 of this Law are not applicable to division, merger, amalgamation, and conversion of enterprises, change of ownership, and other cases according to law.

2. Enterprises must separate the incomes from the operations eligible for tax incentives defined in Article 13 and Article 14 of this Law from the incomes from the operations that are not eligible for tax incentives; if such incomes are not able to be separated, the income from the operations eligible for tax incentives shall be determined based on the ratio of the revenue from the operations eligible for tax incentives to the total revenue of the enterprise.

3. The tax rate of 20% in Clause 2 Article 10 and the tax incentives in Clause 1 and Clause 4 Article 4, Article 13, and Article 14 of this Law are not applicable to:

a) Incomes from transfer of capital, transfers of the right to contribute capital; incomes from the transfers of real estate, except for social housing specified in Article 13 of this Law; incomes from transfers of projects of investment, transfers of the right to participate in projects of investments, transfers of the right to explore and extract minerals; incomes from operations outside Vietnam;

b) Incomes from the exploration and extraction of petroleum and other rare resources, and incomes from mineral extraction;

c) Incomes from services subject to special excise duty according to the Law on Special excise duty;

d) Other cases decided by the Government.

4. If an enterprise is eligible to multiple tax incentives for the same income at the same time, it may choose the most advantageous incentive."

Article 2.

1. This Law takes effect on January 01, 2014, except from Clause 2 of this Article.

2. The regulations on the application of the tax rate of 20% to the enterprises of which the total annual revenue does not reach 20 billion VND in Clause 6 Article 1, and the regulations on the application of the tax rate of 10% to the incomes of enterprises from the social housing in Clause 7 Article 1 of this Law takes effect on July 01, 2013.

3. The enterprises having projects of investment that are still eligible for enterprise income tax incentives after the end of the tax period 2013 (tax rate, tax exemption or reduction duration) according to the legislative documents on enterprise income tax before this Law takes effect are still eligible for such incentives for the remaining time according to such documents. Where the conditions for tax incentives in this Law are satisfied, enterprises may choose between the incentives they are having or the incentives in this Law for the remaining time, applicable to new investments or extension.

By the end of the tax period 2015, enterprises having projects of investment that are eligible for the preferential tax rate of 20% in Clause 3 Article 13 of the Law on Enterprise income tax No. 14/2008/QH12 amended in Clause 4 Article 1 of this Law are eligible for the tax rate of 17% for the remaining time from January 01, 2016.

4. The following regulations on enterprise income tax are annulled:

a) Clause 2 Article 7 of the Law on Deposit insurance No. 06/2012/QH13;

b) Clause 2 Article 4 of the Law on Health insurance No. 25/2008/QH12;

c) Clause 1 of Article 10; Clause 1 of Article 12; Clause 2 of Article 18; Clause 2 of Article 19; Clause 1 and Clause 2 of Article 22; Clause 3 of Article 24 and Clause 2 of Article 28 of the Law on High Technologies No. 21/2008/QH12;

d) Clauses 1, 4, 5, 6, 7, and 8 of Article 44, and Article 45 of the Law on Technology transfers No. 80/2006/QH11;

dd) Clause 1 of Article 53, Clause 5 of Article 55, and Clause 3 of Article 86 of the Law on Enterprises No. 76/2006/QH11;

e) Clause 1 of Article 68 of the Law on Vietnamese guest workers No. 72/2006/QH11;

g) Clause 2 Article 6 of the Law on Social insurance No. 71/2006/QH11;

h) Clause 3 Article 8 of the Law on Legal Assistance No. 69/2006/QH11;

i) Clause 3 Article 66 of the Law on Higher Education No. 08/2012/QH13;

k) Article 34 of the Law on Disabled people No. 25/2008/QH12;

l) Clause 4 Article 33 of the Law on Investment No. 59/2005/QH11;

m) Clause 2 of Article 58, Clause 2 of Article 73, Clause 3 of Article 117, and Clause 3 of Article 125 the Law on Enterprises no, 60/2005/QH11.

5. The Government shall elaborate and provide guidance on the implementation of this Law.

This Law is passed by the 13th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam in the 5th session on June 19, 2013

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Sinh Hung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 32/2013/QH13	*Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2013*

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"3. Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, mỏ dầu, mỏ khí, mỏ hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

d) Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

đ) Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam."

2. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản, quyền sở hữu tài sản, kể cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; khoản thu từ nợ khó đòi đã xoá nay đòi được; khoản thu từ nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 4 Điều 4; bổ sung các khoản 8, 9, 10 và 11 vào Điều 4 như sau:

“1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.”

“4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ hai mươi người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.”

“8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải.

9. Thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng Chính sách xã hội; thu nhập của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật; thu nhập của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

10. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hoá khác; phần thu nhập hình thành tài sản không chia của hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật hợp tác xã.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.”

4. Khoản 3 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (trừ chuyển nhượng quyền tham gia dự án thăm dò, khai thác khoáng sản), thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nếu lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.”

5. Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế**

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; khoản chi thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán

không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, trừ phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định;

đ) Phần chi vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

e) Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay;

g) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng quy định của pháp luật;

h) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

i) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

k) Phần chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu;

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ, thuế thu nhập doanh nghiệp;

m) Phần chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh vượt quá 15% tổng số chi được trừ. Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật, khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

o) Phần trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động vượt mức quy định theo quy định của pháp luật;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Khoản chi bằng ngoại tệ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh khoản chi bằng ngoại tệ.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

6. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

Những trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% quy định tại khoản này chuyển sang áp dụng thuế suất 20% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này."

7. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 13. Ưu đãi về thuế suất

1. Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của Nhà nước theo quy định của pháp luật; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

c) Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt mười nghìn tỷ đồng/năm, chậm nhất sau ba năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu sáu nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá ba năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên ba nghìn lao động.

2. Áp dụng thuế suất 10% đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật nhà ở;

c) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật xuất bản;

d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông sản, thủy sản và thực phẩm;

đ) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trừ thu nhập của hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này.

3. Áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của doanh nghiệp quy định tại khoản này được áp dụng thuế suất 17%.

4. Áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.

5. Đối với dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá mười lăm năm.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này.”

8. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“**Điều 14. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế**

1. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này và doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo.

2. Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 3 Điều 13 của Luật này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp, trừ khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi theo quy định của pháp luật được miễn thuế tối đa không quá hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá bốn năm tiếp theo.

3. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Luật này được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (đầu tư mở rộng) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi quy định tại khoản này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ hai mươi tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này hoặc từ mười tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

b) Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

c) Công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Luật này mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại khoản này thì áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do sáp nhập, mua lại doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư đang hoạt động. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều này."

9. Bổ sung khoản 3 vào Điều 15 như sau:

"3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ."

10. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 16. Chuyển lỗ**

1. Doanh nghiệp có lỗ được chuyển lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.

2. Doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư sau khi đã thực hiện bù trừ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này nếu còn lỗ và doanh nghiệp có lỗ từ hoạt động chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản được chuyển lỗ sang năm sau vào thu nhập tính thuế của hoạt động đó. Thời gian chuyển lỗ theo quy định tại khoản 1 Điều này."

11. Khoản 1 Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Riêng doanh nghiệp nhà nước, ngoài việc thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này còn phải bảo đảm tỷ lệ trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối thiểu theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ."

12. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"**Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế**

1. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các điều 13, 14, 15, 16 và 17 của Luật này áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện dự án đầu tư mới quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này với thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh không được ưu đãi thuế; trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi thuế trên tổng doanh thu của doanh nghiệp.

3. Thuế suất 20% quy định tại khoản 2 Điều 10 và quy định về ưu đãi thuế tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4, Điều 13 và Điều 14 của Luật này không áp dụng đối với:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ nhà ở xã hội quy định tại Điều 13 của Luật này; thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam;

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản;

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

d) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thuế khác nhau đối với cùng một khoản thu nhập thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi thuế có lợi nhất."

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về áp dụng thuế suất 20% đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá hai mươi tỷ đồng tại khoản 6 Điều 1 và quy định về áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội tại khoản 7 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó. Trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Luật này thì được lựa chọn ưu đãi đang hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Luật này theo diện ưu đãi đối với đầu tư mới cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang hưởng theo diện đầu tư mở rộng.

Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015, trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Luật này thì kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng mức thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

4. Bãi bỏ các nội dung quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại các điều, khoản của các luật sau đây:

a) Khoản 2 Điều 7 của Luật bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

b) Khoản 2 Điều 4 của Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12;

c) Khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1 và khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 28 của Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12;

d) Các khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 44, Điều 45 của Luật chuyển giao công nghệ số 80/2006/QH11;

đ) Khoản 1 Điều 53, khoản 5 Điều 55 và khoản 3 Điều 86 của Luật dạy nghề số 76/2006/QH11;

e) Khoản 1 Điều 68 của Luật người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài số 72/2006/QH11;

g) Khoản 2 Điều 6 của Luật bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11;

h) Khoản 3 Điều 8 của Luật trợ giúp pháp lý số 69/2006/QH11;

i) Khoản 3 Điều 66 của Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

k) Điều 34 của Luật người khuyết tật số 51/2010/QH12;

l) Khoản 4 Điều 33 của Luật đầu tư số 59/2005/QH11;

m) Khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 73, khoản 3 Điều 117 và khoản 3 Điều 125 của Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11.

5. Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

THE MINISTRY OF FINANCE	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
-------	Independence - Freedom - Happiness

No. 78/2014/TT-BTC	*Hanoi, June 18, 2014*

CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE GOVERNMENT'S DECREE NO. 218/2013/ND-CP OF DECEMBER 26, 2013, DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON CIT

Pursuant to June 3, 2008 Law No. 14/2008/QH12 on CIT and June 19, 2013 Law No. 32/2013/QH13 Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on CIT;

Pursuant to the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP of December 26, 2013, detailing a number of articles of the Law on CIT and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on CIT;

Pursuant to the Government's Decree No. 118/2008/ND-CP of November 27, 2008, defining the functions, duties, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;

At the proposal of the Director General of Taxation, the Minister of Finance guides the implementation of CIT as follows:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation

This Circular guides the implementation of the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP of December 26, 2013, detailing a number of articles of the Law on CIT and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on CIT.

Article 2. Taxpayers

1. Payers of corporate income tax (CIT) are organizations engaged in production and trading of goods or provision of services with taxable income (below referred to as enterprises), including:

a/ Enterprises established and operating under the Enterprise Law, the Investment Law, the Law on Credit Institutions, the Insurance Business Law, the Securities Law, the Petroleum Law, the Commercial Law or other legal documents in the forms of joint-stock company; limited liability company; partnership; private enterprise; lawyer office, private notary public office; party to

business cooperation contract; party to petroleum product-sharing contract, oil and gas joint-venture enterprise and joint operating company;

b/ Public or non-public non-business units engaged in production and trading of goods or provision of services with taxable income in all areas;

c/ Organizations established and operating under the Cooperative Law;

d/ Enterprises established under foreign law (below referred to as foreign enterprises) and having permanent establishments in Vietnam;

Permanent establishments of foreign enterprises are manufacturing and trading establishments through which foreign enterprises carry out some or all of their production and trading activities in Vietnam, including:

- Branches, executive offices, factories, workshops, means of transport, mines, oil and gas fields or other sites of exploitation of natural resources in Vietnam;

- Construction sites and construction, installation or assembly works;

- Establishments providing services, including also consultancy services through employees or other organizations or individuals;

- Agents for foreign enterprises;

- Representatives in Vietnam, for representatives authorized to sign contracts in the name of foreign enterprises or representatives not authorized to sign contracts in the name of foreign enterprises but regularly delivering goods or providing services in Vietnam;

In case a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed has different provisions on permanent establishments, the provisions of that agreement prevail.

e/ Organizations other than those referred to at Points a, b, c and d, Clause 1 of this Article which are engaged in production and trading of goods or provision of services and have taxable income.

2. Foreign organizations engaged in production and business activities in Vietnam not under the Investment Law or the Enterprise Law or earning income in Vietnam shall pay CIT under separate guidance of the Ministry of Finance. These organizations, if having capital transfer activities, shall pay CIT under the guidance in Article 14, Chapter IV of this Circular.

Chapter II

METHOD AND BASES OF TAX CALCULATION

Article 3. Method of tax calculation

1. The payable CIT amount in a tax period is taxed income multiplied by tax rate.

The payable CIT shall be determined by the following formula:

$$\text{Payable CIT} = \{ \text{Taxed income} - \text{Deduction for setting up the science and technology fund- (if any)} \} \times \text{CIT rate}$$

An enterprise that has paid CIT or a tax similar to CIT outside Vietnam may deduct the paid CIT amount not exceeding the payable CIT amount in a period under the Law on CIT.

2. Tax period shall be determined according to calendar year. For enterprises that apply a fiscal year different from the calendar year, the tax period shall be determined according to the applied fiscal year. The first tax period for a newly established enterprise and the last tax period for an enterprise transforming its type, changing its form of ownership, merged, separated, split, dissolved or going bankrupt shall be determined in accordance with the accounting period prescribed by the accounting law.

3. If the tax period of the first year of a newly established enterprise counting from the time of receiving an enterprise registration certificate or investment certificate, or if the tax period of the last year for an enterprise transforming its type, changing its form of ownership, merged, separated, split, dissolved or going bankrupt, is shorter than 3 months, it may be added up to the tax period of the subsequent year (for a newly established enterprise) or to the tax period of the previous year (for an enterprise transforming its type, changing its form of ownership, merged, separated, split, dissolved or going bankrupt) to form an CIT period. The CIT period of the first year or the CIT period of the last year must not exceed 15 months.

4. In case an enterprise converts its CIT period (conversion from calendar year to fiscal year or vice versa), the CIT period of the conversion year must not exceed 12 months. If an enterprise currently enjoying CIT incentives converts its tax period, it may choose to enjoy incentives in the year of tax period conversion or pay tax at the common rate in the year of tax period conversion and enjoy tax incentives in the subsequent year.

Example 1: Enterprise A applies the tax period of 2013 being the calendar year. At the beginning of 2014, it converts it to the fiscal year starting from April 1 to March 31 of the following year. The tax period of the year of conversion (2014) shall be counted from January 1, 2014, through March 31, 2014 (3 months), while the tax period of the following year (fiscal year 2014) starts from April 1, 2014, through March 31, 2015.

Example 2: The same enterprise A enjoys CIT incentives (2 years' tax exemption and 50% tax reduction in the subsequent 4 years), with tax exemption starting in 2012. Then it may enjoy the tax incentives as follows: tax exemption in 2012 and 2013; and 50% tax reduction in 2014, 2015, 2016 and 2017.

If the enterprise chooses to enjoy 50% tax reduction in the tax period of the year of conversion 2014, it may enjoy such 50% tax reduction for three subsequent tax years, from the fiscal year 2014 (from April 1, 2014 to March 31, 2015) to the end of the fiscal year 2016.

If it does not choose to enjoy 50% reduction of CIT in the tax period of the year of conversion 2014 (it declares and pays the tax at the common rate in the year of conversion 2014), it may enjoy 50% reduction of CIT from the fiscal year 2014 (from April 1, 2014, to March 31, 2015) to the end of the fiscal year 2017.

5. For non-business units, other non-enterprise organizations established and operating under Vietnamese law, and enterprises paying value-added tax by the direct method which trade in goods or provide services liable to CIT and can determine the turnover from but cannot determine the costs of and incomes from these business activities, they shall declare and pay CIT at the following percentage of the turnover from the sale of goods or services, specifically as follows:

+ For services (including interests from deposits and loans): 5%; Particularly, education, health and art performance activities: 2%.

+ For goods trading: 1%;

+ For other activities: 2%.

Example 3: Non-business unit A leases a house and earns an annual turnover of VND 100 million. It cannot determine the cost of and income from this activity, so it chooses to declare and pay CIT at a percentage of the turnover from the sale of goods and services as follows:

Payable CIT amount = VND 100,000,000 x 5% = VND 5,000,000.

6. Enterprises which have turnover, expenses and other incomes in foreign currency shall convert these amounts into Vietnam dong at the average interbank exchange rate announced by the State Bank of Vietnam at the time of arising of these amounts, unless otherwise provided by law. For a foreign currency without exchange rate with Vietnam dong, conversion shall be carried out via a foreign currency with an exchange rate with Vietnam dong.

Article 4. Determination of taxed income

1. The taxed income in a tax period shall be determined to be taxable income minus tax-exempted income and losses carried forward from previous years under regulations.

Taxed income shall be determined by the following formula:

$$\text{Taxed income} = \text{Taxable income} - \{\text{Tax-exempted income-} + \text{Losses carried forward under regulations}\}$$

2. Taxable income

Taxable income in a tax period includes income from the production and trading of goods and provision of services and other incomes.

Taxable income in a tax period shall be determined as follows: Taxable income- = {Turnover - Deductible expenses -} + Other incomes-

Income from the production and trading of goods and provision of services is the turnover from these activities minus deductible expenses for these activities. An enterprise that has different production and trading activities subject to different tax rates shall separately calculate the income from each activity and multiply it by the corresponding tax rate.

Income from the transfer of real estate or investment projects; income from the transfer of the right to participate in investment projects or the right to explore, exploit and process minerals as prescribed by law shall be separately accounted to declare and pay CIT at the rate of 22% (or 20% from January 1, 2016), and are ineligible for CIT incentives (except incomes of enterprises from implementing investment projects on construction of social houses for sale, lease or lease-purchase which enjoy the CIT rate of 10% under Point d, Clause 2, Article 20 of this Circular).

In a tax period, if an enterprise engaged in the transfer of real estate, investment projects or the right to participate in investment projects (excluding mineral exploration and exploitation projects) suffers a loss, it may offset this loss against the profit from its production and business activities (including also other incomes prescribed in Article 7 of this Circular).

For the losses from the transfer of real estate, transfer of investment projects or transfer of the right to participate in investment projects (excluding mineral exploration and exploitation projects) of 2013 and previous years which are still in the loss-carry forward duration, enterprises shall carry them forward to incomes from the transfer of real estate, investment projects or the right to participate in investment projects; if they cannot fully carry forward these losses, they may carry forward such losses to incomes from production and business activities (including also other incomes) of 2014 and subsequent years.

For an enterprise carrying out dissolution procedures, after obtaining the dissolution decision, if it transfers real estate being fixed assets, the income (profit) (if any) from this transfer may be used to offset the loss from its production and business activities (including also the losses carried forward from previous years under regulations) in the tax period when such real estate transfer is made.

Article 5. Turnover

1. Turnover for calculating taxable income shall be determined as follows:

The turnover for calculating taxable income is the total proceeds from the sale of goods, remuneration for processing and charges for provided services, including price subsidies,

surcharges and extra fees that an enterprise may earn, regardless of whether or not these amounts have been collected.

a/ For enterprises paying value-added tax by the credit method, the turnover is exclusive of value-added tax.

Example 4: Company A is liable to pay value-added tax by the credit method. The added-value invoice contains the following items:

Selling price: VND 100,000. VAT (10%): VND 10,000. Payment price: VND 110,000.

The turnover for calculating taxable income is VND 100,000.

b/ For enterprises paying value-added tax by the method of calculation directly based on added value, the turnover is inclusive of value-added tax.

Example 5: Enterprise B is liable to pay value-added tax by the method of calculation directly based on added value. The sale invoice only indicates the selling price of VND 110,000 (VAT-inclusive price).

The turnover for calculating taxable income is VND 110,000.

c/ For enterprises providing services for which customers pay charges in advance for many years, the turnover for calculating taxable income shall be distributed to the number of years of advance payment or determined according to the lump-sum payment. If such enterprises are enjoying tax incentives, the tax incentives shall be determined based on the total payable CIT of the years of advance payment divided by the number of years of advance payment.

2. The time for determining turnover for calculating taxable income shall be determined as follows:

a/ For the sale of goods, it is the time of transfer of the right to own or use goods to the buyer;

b/ For the provision of services, it is the time of completion of the provision of services for the buyer or the time of making out the service provision invoice;

In case the time of invoicing precedes the time of service completion, the time for determining taxed turnover is the time of invoicing;

c/ For air carriage, it is the time of completion of the provision of carriage service for the buyer.

d/ Other cases as prescribed by law.

3. The turnover for calculating taxable income in a number of cases shall be determined as follows:

a/ For goods and services sold on installment or deferred payment, it is the lump-sum selling prices of goods or services, excluding installment or deferred payment interests;

b/ For goods and services used for exchange or internal consumption (excluding goods and services used for sustaining production and business activities of enterprises), it shall be determined based on the selling prices of products, goods or services of the same or similar categories on the market at the time of exchange or internal consumption;

c/ For goods processing activities, it is the proceeds from processing activities, including remuneration, expenses for fuel, power and auxiliary materials, and other expenses for the processing;

d/ For units selling their goods through agents or consignees and units operating as agents or consignees under agency or consignment contracts selling goods at set prices to enjoy commissions, the turnover shall be determined as follows:

- For enterprises selling their goods through agents or consignees (including multi-level sales agents), the turnover is the total amount of goods sales;

- For enterprises acting as agents or consignees for goods sale at prices set by enterprises delivering or consigning their goods, the turnover is the commission enjoyed under goods agency or consignment contracts.

e/ For asset lease, the turnover is the amount the lessee pays on a periodical basis under the lease contract. In case the lessee pays the rental in advance for many years, the turnover for calculating taxable income shall be distributed to the number of years of advance payment or is the turnover paid in a lump sum;

Enterprises may, based on the conditions for implementation of the accounting regime, actual invoices and documents and the determination of costs, select either of the following methods to determine turnover for calculating taxable income:

- The turnover is the annual rental which is the paid rental divided by (:) the number of years of advance payment;

- The turnover is the total rental of the number of years of advance payment;

In case an enterprise that is enjoying CIT incentives chooses the method of determining turnover for calculating taxable income which is the total rental paid in advance by the lessee for many years, the determination of the income tax amounts exempted and reduced shall be based on the total CIT amount of the number of years of advance payment divided by (:) the number of years of advance payment of the rental by the lessee;

g/ For golf course business, the turnover is the proceeds from the sale of membership cards and golf playing tickets and other revenues in the tax period which shall be determined as follows:

- For the form of sale of daily golf tickets and cards, the turnover for determining taxed income is proceeds from the sale of tickets and cards and other revenues arising in the tax period.

- For the form of sale of tickets and membership cards paid in advance for many years, the turnover for determining taxed income of each year is the actually collected proceeds from the sale and other revenues divided by the number of years of card use or is the turnover paid in a lump sum.

h/ For credit activities of credit institutions and foreign bank branches, the turnover is interests from deposits and loans and turnover from financial leasing activities to be collected in the tax period which are accounted as turnover under current regulations on the financial mechanisms of credit institutions and foreign bank branches.

i/ For transportation activities, the turnover is the total turnover from passenger, cargo and luggage transportation arising in the tax period.

k/ For electricity and clean water supply, the turnover is the charge for supplied electricity or clean water recorded on added-value invoices. The time of determining the turnover for calculating taxable income is the date of certification of electricity or water meter readings recorded on electricity or clean water bills.

Example 6: On an electricity bill, the meter reading is recorded for the days from December 5 to January 5. The turnover recorded on this bill is calculated for January.

l/ For insurance business, the turnover for calculating taxable income is total proceeds from the provision of insurance services and other goods and services, including VAT-exclusive surcharges and extra fees that insurance enterprises earn, including:

- Turnover from insurance business:

For insurance and reinsurance business, the turnover includes collected original insurance premiums; reinsurance premiums, commissions of reinsurance cession; fees for insurance policy management; charges for agency services including loss assessment, consideration for compensation, request for a third party to pay indemnities and handling of 100% compensated goods (excluding authorized assessment among internal- accounting member enterprises in the same independent-accounting insurer) after deduction of all payables to reduce revenues such as refunded insurance premiums; reduced insurance premiums; refunded reinsurance premiums; reduced reinsurance premiums; refunded commissions for reinsurance cession; and reduced commissions for reinsurance cession.

For insurance enterprises participating in co-insurance, the turnover for calculating taxable income of each party is the collected original premiums distributed in proportion to their co-insurance to each party excluding value- added tax.

For insurance contracts with agreement on payment for each period, the turnover for calculating taxable income is the receivable amount arising in each period.

In case there are authorized collection operations between affiliated enterprises or between dependent-accounting enterprises and the head office of the insurance enterprise, the turnover for calculating taxable income excludes the turnover from these authorized collection operations.

- Turnover from insurance brokerage: Collected commissions for insurance brokerage after deducting insurance brokerage commissions, reduced and refunded insurance brokerage commissions.

m/ For construction and installation activities, the turnover is the value of constructions or construction items or the value of volume of constructions and installation already tested and accepted.

- In case of construction and installation involving contracted supply of materials, machinery and equipment, the turnover is the money amount from construction and installation activities, including the value of materials, machinery and equipment.

- In case of construction and installation without contracted supply of materials, machinery and equipment, the turnover is the money amount earned from construction and installation activities, excluding the value of materials, machinery and equipment.

n/ For business activities under business cooperation contracts:

- In case the parties to a business cooperation contract divide the business result being the turnover from the sale of goods and services, the taxed turnover is the turnover of each party divided under the contract.

- In case the parties to a business cooperation contract divide their business result being products, the taxed turnover is the turnover of products divided to each part under the contract.

- In case the parties to a business cooperation contract divide their business result being pre-CIT profit, the turnover for determining the pre-tax income is the proceeds from the sale of goods or provision of services under the contract. The parties to the business cooperation contracts shall appoint a party as a representative to produce invoices, record turnover and expenses and determine the pre-CIT profit divided to each party. Each party shall perform its CIT obligation under current regulations.

- In case the parties to a business cooperation contract divide their business result being after-CIT profit, the turnover for calculating taxable income is the proceeds from the sale of goods or provision of services under the contract. The parties to the business cooperation contract shall appoint a party as a representative to produce invoices, record turnover and expenses and declare and pay CIT on behalf of other parties.

o/ For prize-winning game business (casino, prize-winning electronic games, and betting entertainment business), the turnover is the proceeds from these activities including excise tax but minus the prizes paid to customers;

p/ For securities trading, its turnover is the proceeds from brokerage services, securities dealing, securities issuance underwriting, investment portfolio management, financial and securities investment consultancy, investment fund management, issuance of fund certificates, market organization services and other securities services as prescribed by law;

q/ For derivative financial services, their turnover is the proceeds from the provision of derivative financial services performed in the tax period.

Article 6. Deductible and non-deductible expenses for determining taxable income

1. Except expenses specified in Clause 2 of this Article, enterprises may deduct all expenses that fully satisfy the following conditions:

a/ Actual expenses arising in relation to production and business activities of enterprises;

b/ Expenses with adequate lawful invoices and documents as required by law;

c/ For expenses for purchase of goods or services with invoices valued at VND 20 million or more (VAT-inclusive prices) each, there must be non- cash payment documents;

Non-cash payment documents must comply with legal documents on value-added tax;

In case of purchase of goods or services with invoices valued at VND 20 million or more each but at the time of recording expenses, enterprises have not yet paid any money and have no non-cash payment documents, enterprises may account such expenses as deductible expenses for determination of taxable income. If enterprises have no non-cash payment documents for such payment, they shall declare and reduce expenses for the value of goods or services without non-cash payment documents in the tax period in which they make the cash payment (even when tax agencies and functional agencies have issued inspection or examination decisions regarding the tax period in which such payment is made).

For goods or service purchase invoices for which cash payment has been paid before the effective date of this Circular, no adjustment is required under this Point.

Example 7: In August 2014, enterprise A purchased goods with an invoice valued at VND 30 million for which it has not yet made any payment. In the tax period of 2014, enterprise A has included the expense for this purchase in deductible expenses for determination of taxable income. In 2015, enterprise A pays in cash for this purchase. So it shall declare and reduce expenses for the value of such goods or services in the tax period in which it makes the cash payment (the tax period of 2015).

2. Non-deductible expenses for determining taxable income include:

2.1. Expenses failing to fully meet the conditions specified in Clause 1 of this Article.

In case an enterprise has expenses related to the value of uncompensated losses caused by natural disaster, epidemic, fire or other *force majeure* events, these expenses may be regarded as deductible expenses for determining taxable income, specifically as follows:

The enterprise shall determine by itself the total value of losses caused by natural disaster, epidemic, fire and other *force majeure* events as prescribed by law.

The value of uncompensated losses caused by natural disaster, epidemic, fire and other *force majeure* events shall be determined to be the total value of losses minus compensations to be paid by insurers or other organizations and individuals in accordance with law.

a/ For assets and goods lost due to natural disaster, epidemic or fire which are included in deductible expenses, a dossier must comprise:

- Document of the enterprise addressed to the direct managing tax agency explaining the loss of assets and goods due to natural disaster, epidemic or fire.

- The written record of inventory of the value of lost assets and goods made by the enterprise.

The written record of inventory of the value of lost assets and goods must specify the value of lost assets and goods, the cause of loss, responsibilities of organizations and individuals for losses; types, quantities and values of recoverable assets and goods (if any), stock movement statement of the lost goods certified with the signature of a legal representative of the enterprise who shall take responsibility before law for the statement.

- Written certification of the commune-level People's Committee or the management board of the industrial park, export processing zone or economic zone where the disaster, epidemic or fire occurred, that a natural disaster, epidemic or fire actually occurred during that time.

- The dossier of compensation accepted by the insurer (if any).

- The dossier identifying responsibilities of organizations and individuals obliged to pay compensation (if any).

b/ Goods damaged due to expiry or change of the natural biochemical process without compensation may be included in deductible expenses for determining taxable income.

Dossiers for goods damaged due to expiry or change of the natural biochemical process without compensation allowed to be included in deductible expenses include:

- Document of the enterprise addressed to the direct managing tax agency explaining the damage of goods due to expiry or change of the natural biochemical process.

- Written record of inventory of the value of damaged goods made by the enterprise.

The written record of inventory of the value of damaged goods must specify the value of damaged goods, causes of damage, types, quantities, value of recoverable goods (if any) enclosed with the stock movement statement of the damaged goods certified with the signature of a legal representative of the enterprise who shall take responsibility before law for the statement.

- The dossier of compensation accepted by the insurer (if any).

- The dossier identifying responsibilities of organizations and individuals obliged to pay compensation (if any).

c/ The enterprise shall send to the direct managing tax agency the document explaining the loss of assets and goods due to natural disaster, epidemic or fire, or the damage of goods due to expiry or change of the natural biochemical process without any compensation no later than the time it submits according to regulations a dossier for CIT declaration and finalization of the year of occurrence of the loss or damage of goods. Other dossiers (including the written record of inventory of the value of assets and goods lost or damaged; the written certification of the commune-level People's Committee, the management board of the industrial park, export processing zone or economic zone; dossier of compensation for losses accepted by the insurer (if any); dossier identifying responsibilities of organizations and individuals obliged to pay compensations (if any) and other documents), shall be kept at the enterprise for production to tax agencies upon request.

2.2. Depreciation expense for fixed assets in one of the following cases:

a/ Depreciation expense for fixed assets not used for the production and trading of goods and provision of services;

Particularly for fixed assets serving workers of enterprises such as mid- shift rest houses and canteens, locker rooms, toilets, infirmaries, and vocational and training facilities and equipment and furniture qualified as fixed assets installed in mid-shift rest houses and canteens, locker rooms, toilets, infirmaries, and vocational and training facilities, clean water tanks, garages, commute cars, and houses for workers, they may be depreciated and included in deductible expenses for determining taxable income;

b/ Depreciation expense of fixed assets without any papers proving that they are owned by enterprises (except fixed assets from financial lease- purchase);

c/ Depreciation expense of fixed assets that are not managed, monitored and accounted in accounting books of enterprises under the current regime of management of fixed assets and cost-accounting;

d/ The depreciated amount exceeding the rate prescribed in the Ministry of Finance's current regulations on the management, use and depreciation of fixed assets;

Before depreciation, enterprises shall notify the direct managing tax agencies of the method of depreciation of fixed assets that enterprises have chosen to apply (e.g., notifying their choice of straight-line depreciation method...). Every year, enterprises shall make depreciation of fixed assets according to the Ministry of Finance's current regulations on the management, use and depreciation of fixed assets, including accelerated depreciation (if meeting conditions);

Enterprises operating with high economic efficiency are entitled to apply accelerated depreciation not exceeding twice the rate of depreciation determined by the straight-line method for rapid technology renovation according to the Ministry of Finance's current regulations on the management, use and depreciation of fixed assets. When applying accelerated depreciation, enterprises shall ensure profitable business;

For fixed assets contributed as capital or fixed assets transferred upon division, split, separation, consolidation, merger or transformation with re- valuation as prescribed, enterprises receiving these assets may include their depreciation in deductible expenses based on their re-valued historical costs.

For other assets not qualified as fixed assets contributed as capital or transferred upon division, split, separation, consolidation, merger or transformation, which are re-valued as prescribed, enterprises receiving these assets may include their depreciation in deductible expenses based on their re-valued prices;

For fixed assets made by enterprises themselves, their historical costs that are allowed to be depreciated and included in deductible expenses are total production costs to create those assets;

For assets being tools, instruments, circulating packages, etc., which are not qualified as fixed assets as prescribed, the expenses for purchasing these assets may be amortized to production and business expenses in the period but for no more than 3 years;

e/ The depreciation corresponding to the historical cost in excess of VND 1.6 billion/car for passenger cars of 9 seats or under (except automobiles exclusively used for passenger transport, travel and hotel business); the depreciation of fixed assets being civil airplanes and yachts not used for cargo, passenger and tourist transport;

Passenger cars of 9 seats or under exclusively used for passenger transport, travel and hotel business are cars registered under the names of enterprises which, in their enterprise or business registration certificates, have registered one of these business lines: passenger transport, travel or hotel business, and have been licensed for doing business as prescribed in legal documents on transport, travel or hotel business.

Civil airplanes and yachts not used for cargo, passenger and tourist transport are those of enterprises having registered and accounted the depreciation of fixed assets but not registered the passenger transport, travel or hotel business in their business or enterprise registration certificates.

In case enterprises transfer or liquidate cars of 9 seats or under, the residual value of such a car shall be determined to be the actual historical cost minus (-) the accumulated depreciation of the fixed asset already included in reasonable expenses according to accounting standards and regulations by the time of the car transfer or liquidation.

Example 8: Enterprise A buys a car of under 9 seats with a historical cost of VND 6 billion. It liquidates the car after making 1-year depreciation. The depreciation amount is VND 1 billion according to accounting standards and regulations (the depreciation period is 6 years according to documents on fixed asset depreciation). The depreciation amount to be included in deductible expenses under tax policy is VND 1.6 billion/6 years = VND 267 million. Enterprise A liquidates the car for VND 5 billion.

The income from the car liquidation = VND 5 billion - (VND 6 billion - VND 1 billion) = 0

g/ Depreciation of fixed assets that have been fully depreciated;

h/ Depreciation for constructions on land used for production and business and other purposes may not be included in deductible expenses with regard to the value of constructions on land corresponding to the area not used for production and business;

For constructions on land such as office buildings, workshops and business stores used for production and business activities of enterprises, enterprises may include their depreciation in deductible expenses for determining taxable income according to the rate of depreciation and the period of use of fixed assets under the Ministry of Finance's current regulations for these constructions if they meet the following conditions:

- Having a land use rights certificate bearing the name of the enterprise (if the land is owned by the enterprise) or a contract of land lease or land borrowing with the land owner, with the enterprise's representative taking responsibility before law for the accuracy of the contract (for land lease or borrowing).

- Having an invoice of payment for the handed-over construction volume enclosed with the construction contract, contract liquidation document and financial settlement of the construction value bearing the name, address and tax identification number of the enterprise.

- Being managed, monitored and cost-accounted according to current regulations on management of fixed assets.

i/ In case fixed assets owned by enterprises and used for production and business have to be temporarily left unused due to seasonal production for a period of less than 9 months, temporarily left unused for repair or relocation or periodic maintenance for a period of less than 12 months, before being further used for production and business activities, during that temporary non-operation, enterprises may depreciate these assets and include the depreciation expenses during the time of temporary non-operation in deductible expenses for determining taxable income;

Enterprises shall keep complete dossiers and provide them and the reason for the temporary non-operation of fixed assets upon request of tax agencies;

k/ Long-term land use rights may not be depreciated and distributed to deductible expenses for determining taxable income; termed land use rights, if there are sufficient invoices and documents and the procedures prescribed by law are complied with and the land is used in business and production activities, may be amortized to deductible expenses during the land use term indicated in the land use right certificates (including the case of temporary non-operation for repair or new construction);

In case an enterprise purchases tangible fixed assets being houses or architectural objects associated with long-term land use rights, the value of land use rights must be separately calculated and recorded as intangible fixed assets. For tangible fixed assets being houses or architectural objects, their historical cost is the actual purchase price plus (+) expenses directly related to the putting of tangible fixed assets into use. The value of land use rights is determined to be the contractual purchase price of real estate matching the market price but not lower than the land price set by the provincial-level People's Committee at the time of asset purchase. In case an enterprise purchases tangible fixed assets being houses or architectural objects associated with long-term land use rights and the value of these land use rights cannot be separated, then the value of land use rights will be determined to be the price set by the provincial-level People's Committee at the time of asset purchase.

2.3. Expenses for raw materials, materials, fuel, energy and goods in excess of reasonable consumption norms.

Enterprises shall themselves build and manage consumption norms of raw materials, materials, fuel, energy and goods used in production and business. These norms must be elaborated from the beginning of the year or the product manufacturing period and kept at the enterprises.

For a number of raw materials, materials, fuel and goods with consumption norms prescribed by the State, enterprises shall apply these norms.

2.4. For expenses for the purchase of goods and services without invoices, enterprises may make a list of purchased goods and services according to form No. 01/TNDN enclosed with this Circular, but they may not make a list attached with payment documents for goods sellers and service providers in the following cases:

- Purchase of agricultural products and aquatic products directly from their producers or catchers;

- Purchase of handicrafts made of jute, rush, bamboo, leaves, rattan, straw, coconut husk, coconut shell or raw materials from agricultural products directly from their manual producers who do not do business;

- Purchase of soil, rock, sand and gravel directly from households and individuals who exploit them;

- Purchase of scraps of people who directly collect them;

- Purchase of articles, assets and services directly from households and individuals that do not do business;

- Purchase of goods and services of business households or individuals (not including the above cases) that have a turnover below the value-added tax-liable turnover level (VND 100 million/year).

Lists of purchased goods and services shall be signed by legal representatives or authorized persons of enterprises, who shall take responsibility before law for the accuracy and truthfulness of these lists. Enterprises purchasing goods and services allowed for making such lists for inclusion in deductible expenses are not required to have non-cash payment documents. If the purchase prices of goods and services on a list are higher than the market prices at the time of goods purchase, tax agencies may base themselves on market prices at the time of purchase of goods or services of the same or similar type available on the market to re-determine the prices for re-calculating deductible expenses for determining taxable income.

2.5. Salaries, wages and bonuses payable to employees in one of the following cases:

a/ Salaries, wages and other amounts payable to employees that enterprises have accounted as production and business expenses in the period but have not made such payments or have no payment documents as required by law;

b/ Salaries and bonuses for employees for which the conditions for entitlement and rates of entitlement are not specified in one of the following dossiers: labor contract; collective labor agreement; financial regulations of the company, corporation or group; reward regulations issued by the chairman of the Board of Directors, general director or director under the financial regulations of the company or corporation;

- In case the labor contract signed between an enterprise and a foreigner specifies a schooling expense for children of the foreigner to acquire general education in Vietnam to be paid by the enterprise, which is of salary or wage nature and not contrary to the law on salaries and wages and has adequate invoices and documents according to regulations, this expense will be included in deductible expenses for determining taxable income;

- In case the labor contract signed between an enterprise and a laborer specifies a housing expense to be paid by the enterprise, which is of salary or wage nature and not contrary to the law on salaries and wages and has adequate invoices and documents according to regulations, this expense will be included in deductible expenses for determining taxable income;

c/ Salaries, wages and allowances payable to laborers that enterprises have not yet paid by the deadline for submission of annual tax finalization dossiers, unless enterprises have a provision fund to supplement the wage fund of the subsequent year. The annual level of provision is decided by enterprises but must not exceed 17% of the implemented wage fund;

The implemented wage fund is the total of actually paid wages of that finalization year to the deadline for submission of finalization dossiers as prescribed (excluding the amount deducted for the wage provision fund of the previous year spent in the tax finalization year);

The wage provision must ensure that enterprises do not suffer losses after making deductions for setting up it; if suffering losses, enterprises are not allowed to fully make deduction of 17% for this provision;

In case in a year an enterprise deducted a wage provision fund, but after 6 months from the last day of the fiscal year, it has not used or not used up this fund, the enterprise shall record a decrease in the following year's expenses;

Example 9: When submitting the 2014 tax finalization dossier, enterprise A deducted a wage provision fund of VND 10 billion. By June 30, 2015 (if the enterprise applies the tax period according to calendar year), it has just spent VND 7 billion of the wage provision fund of 2014. Enterprise A shall record a decrease of VND 3 billion (10 billion - 7 billion) in wage expense of the following year (2015). When preparing the tax finalization dossier of 2015, if enterprise A wishes to make deduction, it may continue to deduct the wage provision fund as prescribed;

d/ Salaries and wages of owners of private enterprises or single-member limited liability companies (owned by an individual); remuneration paid to the founding members, members of the Members' Council or Board of Directors who are not directly involved in directing production and business.

2.6. Expense for outfits in kind for laborers without any invoices and documents; expenses for outfits in cash and in kind to laborers which exceed 5 (five) VND million/person/year.

In case an enterprise pays an expense for outfits both in cash and in kind for laborers, the maximum level of this expense for calculating deductible expenses for determining taxable income must not exceed 5 (five) VND million/person/year.

For particular business lines, this expense must comply with specific regulations of the Ministry of Finance.

2.7. Expenses for rewarding innovations and improvements for which enterprises have no specific regulations on rewarding innovations and improvements and have no council for test and acceptance of innovations and improvements.

2.8. Travel allowances for annual leaves not in accordance with the Labor Code; amounts of allowances payable to employees going on business trips at home or abroad which exceed 2 times the level prescribed by the Ministry of Finance for state cadres, civil servants and public employees.

If having adequate lawful invoices and documents as prescribed, traveling and accommodation expenses for laborers going on business trips may be included in deductible expenses for determining taxable income. In case an enterprise has package traveling and accommodation

expenses for laborers, these expenses may be included in deductible expenses in accordance with regulations of the Ministry of Finance applicable to state cadres, civil servants and public employees.

In case an enterprise has purchased air tickets through e-commerce websites for its employees to go on business trips to serve its production and business activities, documents used as the basis for calculating deductible expenses are electronic air tickets, boarding passes and non-cash payment documents of enterprises having individuals making the trips. If enterprises cannot recover boarding passes of employees, documents used as the basis for calculating deductible expenses are electronic air tickets, mission trip assignment papers and non-cash payment documents of enterprises having individuals making the trips.

2.9. The following deductible expenses, if paid to wrong subjects, for improper purposes or in excess of prescribed levels:

a/ Additional expenses for female laborers which are allowed to be included in deductible expenses, including:

- Expenses for vocational retraining for female laborers in case their current jobs are no longer suitable and they need to switch to other jobs according to the development planning of enterprises.

These expenses include training fees (if any) + the difference in salary grade (guaranteeing 100% salary for trainees).

- Salaries and allowances (if any) for teachers in crèches and kindergartens organized and managed by enterprises.

- Expenses for extra medical check-up in the year, such as examination of occupational, chronic and gynecological diseases for female laborers.

- Allowances for female laborers after the first- or second-time birth.

- Overtime allowances for female laborers in the case for objective reasons these female laborers do not take leave after childbirth or have breaks for breastfeeding their babies but continue to work for enterprises, which are paid under current regulations, including the case of payment of product-based wages in which female workers still work without taking leave as prescribed.

b/ Additional expenses for ethnic minority laborers which are included in deductible expenses, including school fees (if any) plus the difference in salary grade (guaranteeing 100% salary for trainees), housing, social insurance and health insurance allowances for ethnic minority people in case they have not yet received any support from the State as prescribed.

2.10. Deductions for compulsory insurance funds for laborers in excess of the prescribed level; deductions for payment of trade union dues for laborers in excess of the prescribed level.

2.11. Deductions in excess of VND 1 million/month/person for the voluntary pension fund, fund of social security nature, purchase of voluntary pension insurance and life insurance for laborers.

Deductions for the voluntary pension fund, fund of social security nature, purchase of voluntary pension insurance and life insurance for laborers allowed to be included in deductible expenses, besides not exceeding the level prescribed at this Point, must satisfy the enjoyment conditions and levels written in one of the following dossiers: labor contract; collective labor agreement; financial regulation of company, corporation or group; reward regulation issued by the chairman of board of directors, director general or director according to financial regulation of company or corporation.

Enterprises shall fulfill all the obligations related to compulsory insurance amounts for laborers in accordance with law before including in deductible expenses voluntary insurance amounts if fully meeting the prescribed conditions. They may not include in expenses payments for the above voluntary programs if they fail to fulfill all the obligations related to compulsory insurance for laborers (even owing compulsory insurance premiums).

2.12. Expenses for payment of unemployment allowances for laborers not in accordance with current regulations.

2.13. Expenses for contribution to form management funds for superior levels.

2.14. Contributions to various funds of the associations (these associations are lawfully established) in excess of the limits set by the associations.

2.15. Electricity and water charges for electricity and water contracts which are directly signed by owners being households or individuals who lease out production and business locations with electricity and water suppliers without adequate documents in one of the following cases:

a/ Enterprises leasing production and business locations directly pay electricity and water charges to electricity and water suppliers without any list (made according to form No. 02/TNDN issued together with this Circular) enclosed with electricity and water bills and the lease contracts of production and business locations;

b/ Enterprises leasing production and business locations pay electricity and water charges to the owners who lease out production and business locations without any list (made according to form No. 02/TNDN issued together with this Circular) enclosed with electricity and water bills paid to the lessors consistent with the actually used volumes of electricity and water and the lease contracts of production and business locations.

2.16. Expense for fixed asset leasing in excess of the rate of allocation by the number of years that the lessee has paid in advance the rental.

Example 10: Enterprise A leases fixed assets for four years with the rental of VND 400 million and pays the rental in a lump sum. The expense for fixed asset leasing accounted in annual expenses is VND 100 million. If the expense for fixed asset leasing exceeds VND 100 million,

the excess over VND 100 million may not be included in reasonable expenses for determining taxable income.

For expense for repair of leased fixed assets, if the asset lease contract specifies that the lessee is responsible for the repair of the assets during the leasing period, the expense for repair of leased fixed assets may be accounted in expenses or amortized to expenses for the maximum period of 3 years.

In case enterprises have paid for the procurement of assets other than fixed assets: expenses for the purchase and use of technical materials, patents, technology transfer licenses, trademarks, business advantages, brand use right, etc., such expenses may be amortized to business expenses for the maximum period of 3 years.

In case enterprises contribute as capital the value of business advantage or the brand use right, the value of business advantage or the brand use right contributed as capital may not be included as deductible expenses for determining taxable income.

2.17. Interests paid for production and business loans borrowed from subjects other than credit institutions or economic organizations in excess of 150% of the prime interest rate announced by the State Bank of Vietnam at the time of borrowing.

2.18. Interests paid for loans corresponding to the deficit of registered charter capital (or investment capital for private enterprises) according to the capital contribution schedule specified in the charter of the enterprise, even when the enterprise has commenced its production and business activities. Interests paid for loans shall be included in the value of assets or constructions invested.

2.19. Deduction and use of provisions for inventory price decrease, losses in financial investments, bad receivables and warranty of products, goods, construction and installation works and professional risk provisions of value appraisal enterprises and independent audit service enterprises not in accordance with the guidance of the Ministry of Finance on deduction of provisions.

2.20. Periodic or cyclic pre-deducted expenses that are not used or completely used at the end of the period or cycle.

Pre-deducted expenses include pre-deducted expenses for periodic overhaul of fixed assets, pre-deducted expenses for activities of which turnover has been accounted but the contractual obligation has not yet been fulfilled (even for enterprises leasing their assets or proving services for many years and collecting money in advance, and having recorded all of such money in the turnover of the collection year) and other pre-deducted expenses.

If the turnover for calculating CIT has been recorded but all expenses have not yet fully arisen, production and business enterprises may pre-deduct according to regulations from deductible expenses the expenses corresponding to the recorded turnover for determining taxable income. Upon completing the contract, enterprises shall calculate the exact actual expenses based on

lawful invoices and documents to increase (if the actual expenses are higher than the pre-deducted expenses) or decrease (if the actual expenses are lower than the pre-deducted expenses) expenses in the tax period when the contract is completed.

For cyclic repair of fixed assets, enterprises may pre-deduct repair expenses according to estimation from annual expenses. If the actual repair expense is higher than the pre-deducted amount according to estimation, the enterprise may additional include the difference in deductible expenses.

2.21. Expenses in excess of 15% of total deductible expenses, including expenses for advertising, marketing, sales promotion, brokerage commissions; guest reception, ceremonies and conferences; marketing support, expense support; free presentation or donation of goods or services for customers.

Total deductible expenses must not include controlled expenses mentioned at this Point; for commercial activities, total deductible expenses do not include the purchase price of goods sold. For imported goods, the purchase prices of goods sold include import duty, excise tax and environmental protection tax (if any). For particular businesses like lottery, prize-winning electronic games, betting and casino, total deductible expenses do not include paid prizes.

Controlled expenses for advertising, marketing, sales promotion and brokerage commissions mentioned above do not include:

- Insurance brokerage commissions in accordance with the insurance business law; commissions paid to agents selling goods and services at set prices.

- Commissions paid to distributors of multi-level marketing companies. Organizations receiving the commissions shall declare and include them in their taxable income; individuals receiving the commissions shall have personal income tax withheld from their incomes.

- Expenses incurred in the country or abroad (if any) such as expenses for market research: exploration, survey, interviews, collection, analysis and evaluation of information; expenses for market development and market research support; expenses for hiring consultants to conduct market research and development and support market research; expenses for display and introduction of products and organization of trade fairs and exhibitions: expenses for opening product showrooms or booths, expenses for hiring space for product display and introduction, expenses of materials and support tools for product display and introduction, expenses for transportation of products for display and introduction.

2.22. Losses due to exchange rate differences resulted from re-valuation of monetary items of foreign currency origin at the end of the tax period, including exchange rate differences due to re-valuation of year-end balance, include cash, deposits, money in transfer and receivables of foreign currency origin (except losses due to exchange rate differences resulted from re-valuation of payables of foreign currency origin at the end of the tax period).

In the period of construction investment to form fixed assets of newly established enterprises which are not yet put into operation, exchange rate differences arising upon payment of monetary items of foreign currency origin for construction investment and exchange rate differences resulted from re-valuation of payables of foreign currency origin at the end of the fiscal year shall be reflected accumulatively and separately in the balance sheet. The fixed assets are completed and put into use, exchange rate differences arising in the period of construction investment (after clearing between positive and negative differences) shall be gradually distributed to the turnover from financial activities or expenses for no more than 5 years from the time construction works are put into operation.

In the period of production and business, including construction investment to form fixed assets of operating enterprises, exchange rate differences arising from foreign-currency transactions of monetary items of foreign currency origin shall be accounted in the turnover from financial activities or expenses in the fiscal year.

For receivables and loans of foreign currency origin arising in the period, exchange rate difference allowed to be included in deductible expenses is the difference between the exchange rate at the time of debt or loan recovery and the exchange rate at the time of recording the receivable or initial loan.

2.23. Expenses for education funding not for the subjects specified at Item a of this Point or without dossiers to identify the funding mentioned at Item b below:

a/ Funding for education includes funding for public, people-founded and private schools within the national education system in accordance with the education law, which is not for contributing capital to or purchasing shares in the schools; financing facilities for teaching, learning and school activities; financing regular school activities; financing scholarships for pupils and students of general education institutions, vocational education institutions and higher education institutions defined in the Education Law, which are directly granted to pupils and students or through other agencies and organizations with the fund raising function as prescribed by; financing contests on subjects taught in schools for contestants who are learners; financing the establishment of education promotion funds in accordance with the education and training law;

b/ Dossiers to identify education financing include written records of financing certification signed by representatives of sponsoring business establishments, representatives of lawful education institutions as financed units, pupils and students (or agencies and organizations with the fund raising function) who are recipients according to form No. 03/TNDN issued together with this Circular, enclosed with invoices and documents of goods purchase (for in-kind funding) or payment documents (for cash financing).

2.24. Expenses for health funding not for the subjects specified at Item a of this Point or without dossiers to identify the funding mentioned at Item b below:

a/ Funding for health care includes funding for health facilities established in accordance with the health law which is not for contributing capital to or purchasing shares of those hospitals or health centers; funding for medical equipment, medical instruments and medicines; funding for

regular activities of hospitals and health centers; financing in cash for patients through agencies and organizations with the fund raising function as prescribed by law;

b/ Dossiers to identify health funding comprise written records of financing certification signed by representatives of sponsoring business establishments, representative of financed units (or agencies and organizations with the fund raising function) according to form No. 04/TNDN issued together with this Circular, enclosed with invoices and documents of goods purchase (for in-kind funding) or payment documents (for cash financing).

2.25. Expenses of funding for remedying consequences of natural disasters not for the subjects specified at Item a of this Point or without dossiers to identify the funding mentioned at Item b below:

a/ Funding for remedying consequences of natural disasters includes funding in cash or in kind to overcome consequences of natural disasters provided directly to organizations established and operating in accordance with law and individuals affected by natural disasters through agencies and organizations with the fund raising function as prescribed by law;

b/ Dossiers to identify funding for remedying consequences of natural disasters comprise written records of financing certification signed by representatives of sponsoring business establishments, representatives of financed units which are affected by natural disasters (or agencies and organizations with the fund raising function) according to form No. 05/TNDN issued with this Circular, enclosed with invoices and documents of goods purchase (for in-kind funding) or payment documents (for cash financing).

2.26. Expenses of financing for building houses for the poor not for the subjects specified at Item a of this Point; expenses of financing for building houses for the poor or houses of great solidarity in accordance with law without dossiers to identify the funding mentioned at Item b below:

a/ Recipients of financing are poor households as prescribed by the Prime Minister. Forms of financing include financing in cash or in kind to build houses of gratitude for poor households directly or through an agency or organization having the fund raising function as prescribed by law;

b/ A dossier for identifying financing for building houses for the poor comprises a written record of financing certification signed by a representative of the financing enterprise and beneficiary (or agency or organization with the fund raising function) according to form No. 06/TNDN issued together with this Circular); written certification of poor household issued by local administration (for financing for building houses for the poor); invoices and documents on goods purchase (for in-kind financing) or payment documents (for cash financing).

2.27. Expenses for financing scientific research not in accordance with regulations; expenses for financing not under the State’s program for localities in areas with extremely difficult socio-economic conditions.

The State's program is a program which is implemented under regulations of the Government in areas with extremely difficult socio- economic conditions.

A dossier for identifying financing under the State's program for localities in areas with extremely difficult socio-economic conditions comprises a written record of financing certification signed by a representative of the financing enterprise and beneficiary (or agency or organization with the fund raising function) according to form No. 07/TNDN issued together with this Circular); invoices and documents on goods purchase (for in-kind financing) or payment documents (for cash financing).

Scientific research and procedures and dossiers for financing scientific research must comply with the Law on Science and Technology and relevant guiding legal documents.

2.28. Business management expenses allocated by overseas companies to their permanent establishments in Vietnam in excess of the expense level calculated by the following formula:

$$\text{Business management expenses allocated by overseas company to permanent establishment in Vietnam in the tax period} = \frac{\text{Turnover for tax calculation of permanent establishment in Vietnam}}{\text{Total turnover of overseas company including turnover of permanent establishments in other countries in the tax period}} \times \text{Total business management expenses of overseas company in the tax period}$$

Business management expenses of the overseas company allocated to its permanent establishment in Vietnam shall be taken into account only from the time of setting up the permanent establishment in Vietnam.

The basis for determining expenses and turnover of the overseas company is the financial statement of the company audited by an independent auditing firm which specifies the overseas company's turnover and management expenses and the management expenses allocated by the overseas company to its permanent establishment in Vietnam.

If the permanent establishment of an overseas company in Vietnam has neither implemented regulations on accounting, invoices and documents nor paid tax by the method of declaration, it may not include in reasonable expenses its business management expense allocated by the overseas company.

2.29. Expenses which are offset by other funding sources; expenses which have been paid from the science and technology development funds of enterprises; expenses for buying golf membership cards and for golf playing.

2.30. Expenses related to the hiring of management for the business of prize-winning electronic games or casino in excess of 4% of the turnover from such business.

2.31. Expenses not corresponding to turnover for tax calculation, excluding the following expenses:

- Expenses for HIV/AIDS prevention and control at the enterprises' workplace, including expenses for training HIV/AIDS prevention and control officers of enterprises, expenses for HIV/AIDS prevention and control communication among enterprises' laborers, expenses for counseling, examination and testing for HIV and expenses in support of enterprises' laborers who are HIV-infected.

- Actual expenses for the performance of national defense and security education tasks, training and activities of militia and self-defense forces and other national defense and security tasks as prescribed by law.

- Actual expenses in support of Party and socio-political organizations in enterprises.

- Other particular expenses suitable to each sector or field as guided by the Ministry of Finance.

2.32. Expenses for investment in capital construction in the stage of investment to form fixed assets.

Upon commencing business and production, enterprises that have not yet generated any turnover but have to regularly incur expenses to maintain their production and business activities (other than expenses for construction to form fixed assets) and meet the prescribed conditions may include these expenses in deductible expenses for determining taxable income.

If, in the stage of investment, enterprises incur expenses for payment of loans, they may include these expenses in the investment value. If, in the stage of investment, enterprises incur both expenses for payment of loans and revenues from interests on deposits, they may offset these expenses against these revenues and record the remaining difference as decrease in the investment value.

2.33. Expenses in support of localities, mass organizations and social organizations; expenses for charity (except expenses of funding for education, healthcare, remedy of consequences of natural disasters and building of houses for the poor and houses of great solidarity; financing of scientific research and financing under the State's program for localities in areas with particularly difficult socio-economic conditions mentioned at Points 2.23, 2.24, 2.25, 2.26 and 2.27, Clause 2 of this Article).

2.34. Expenses directly related to the issuance of stocks (excluding stocks being payable debts) and payment of dividends (excluding dividends of stocks being payable debts), and purchase and sale of treasury shares, and other expenses directly related to the increase and decrease of equity of enterprises.

2.35. Expenses for insurance business, lottery business, securities business and a number of other specific business activities which do not comply with separate written guidelines of the Ministry of Finance.

2.36. Fines paid for administrative violations, including traffic violations, violations of regulations on business registration, violations of regulations on accounting and statistics, violations of tax laws, including late tax payment interests in accordance with the Law on Tax Administration, and fines for other administrative violations as prescribed by law.

2.37. Input value-added tax which has been credited or refunded; input value-added tax on fixed assets which are cars with 9 seats or under in excess of the credit level specified in legal documents on value-added tax; CIT, except the cases in which enterprises pay CIT for foreign contractors as agreed in the contracts with foreign contractors or foreign subcontractors that revenues received by foreign contractors or foreign subcontractors are exclusive of CIT; personal income tax, except the case in which enterprises sign labor contracts which stipulate that salaries or wages payable to laborers are exclusive of personal income tax.

Article 7. Other incomes

Other incomes are taxable incomes in a tax period which arise not from the sectors and business lines indicated in enterprises' business registration certificates. Other incomes include:

1. Income from the transfer of capital or securities as guided in Chapter IV of this Circular.

2. Income from the transfer of real estate as guided in Chapter V of this Circular.

3. Income from the transfer of investment projects; transfer of the right to participate in investment projects; transfer of the right to explore, exploit and process minerals as prescribed by law.

4. Income from asset ownership or use rights, including also copyright royalties in any form paid for asset ownership or use rights; royalties from intellectual property rights; and income from technology transfer in accordance with law.

Income from intellectual property right royalties or technology transfer is the total collected sum of money minus (-) the cost price or expense for the creation of the transferred intellectual property rights or technology, minus (-) the expense for maintaining, upgrading or developing the transferred intellectual property rights or technology and other deductible expenses.

5. Income from asset lease in any form.

Income from asset lease is the turnover from the asset lease minus (-) expenses for asset depreciation, renovation, repair and maintenance, expense for the lease of assets for sublease (if any) and other deductible expenses related to the asset lease.

6. Income from transfer or liquidation of assets (excluding real estate) and other valuable papers.

This income equals (=) turnover from asset transfer or liquidation minus (-) the residual book value of the transferred or liquidated asset at the time of transfer or liquidation, and deductible expenses related to the asset transfer or liquidation.

7. Income from deposit or loan interests, including also interests on deferred and installment payments, credit guarantee charges and other charges under loan provision contracts.

- In case income from deposit or loan interests is higher than expenses for payment of loan interests as prescribed, the remainder after the income- expense clearing may be included in other incomes for determining taxable income.

- In case income from deposit or loan interests is lower than expenses for payment of loan interests as prescribed, the remainder after the income- expense clearing may be cleared against income from main production and business activities for determining taxable income.

8. Income from the sale of foreign currency, which equals total proceeds from the sale of foreign currency minus (-) total buying price of the sold foreign currency amount.

9. Income from exchange rate difference, which shall be determined specifically as follows:

In a year of CIT calculation, if an exchange rate difference arises in a period or from the re-valuation of payables of foreign currency origin at the end of the fiscal year, then:

- The exchange rate difference arising in a period and directly related to the turnover of and expenses for main production and business activities of enterprises shall be accounted as an expense for or income from these production and business activities. The exchange rate difference arising in a period not directly related to the turnover of and expenses for main production and business activities of enterprises shall be accounted as an expense for such production and business activities if it is a loss, or as other income if it is a profit.

- Exchange rate difference profits earned from the re-valuation of foreign-currency payables at the end of the fiscal year may be cleared against exchange rate difference losses resulting from such re-valuation. After the clearing, exchange rate difference profits or losses directly related to the turnover from or expenses for main production and business activities of enterprises shall be accounted as income from or expense for such production and business activities. Exchange rate difference profits or losses not directly related to the turnover from or expenses for main production and business activities of enterprises shall be accounted as other income or expense for main production and business activities for determining taxable income.

For receivables and provided loans of foreign currency origin arising in a period, the exchange rate difference which may be accounted as deductible expense or income is the difference between the exchange rates at the time of recovery of the receivable or provided loan and at the time of recognition of the receivable or initial loan.

The above-mentioned exchange rate differences exclude foreign exchange rate differences resulting from the re-valuation of the year-end balance in cash, deposit, in-transfer money and receivables of foreign currency origin.

10. Recovered bad debts which have been written off.

11. Payable debts of unidentifiable creditors.

12. Previous years' omitted incomes from production and business activities, which are now discovered.

13. If fines or compensations received by enterprises from their partners for contract breaches or rewards for good realization of commitments under contracts are higher than those paid by these enterprises for their contract breaches (these fines are other than those paid for administrative violations in accordance with the law on handling of administrative violations), the remainder after the clearing may be included in other income.

If fines or compensations received by enterprises from their partners for contract breaches or rewards for good realization of commitments under contracts are lower than those paid by these enterprises for their contract breaches (these fines are other than those paid for administrative violations in accordance with the law on handling of administrative violations), the remainder after the clearing may be deducted from other income. If there is no other income in a year, the remainder may be deducted from income from production and business activities.

Revenues from the above-said fines and compensations exclude fines and compensations already recorded as decrease in the construction value in the stage of investment.

14. Difference resulting from the re-valuation of assets in accordance with law for capital contribution or asset transfer upon enterprise split, separation, consolidation, merger or transformation shall be determined specifically as follows:

a/ Positive or negative difference resulting from the re-valuation of assets is the difference between the re-valuated value and the residual book value of assets and shall be included once in other income (for positive difference) or deducted from other income (for negative difference) in a tax period for determining taxable incomes of enterprises having their assets re- valuated;

b/ Positive or negative difference resulting from the re-valuation of land use rights for capital contribution (in which enterprises receiving the value of land use rights may gradually allocate this value to deductible expenses), transfer upon enterprise split, separation, consolidation, merger or transformation; or for capital contribution to investment projects to build houses and infrastructure facilities for sale shall be included once in other income (for positive difference) or deducted from other income (for negative difference) in a tax period for determining taxable incomes of enterprises having their land use rights re-valuated;

Particularly, positive difference resulting from the re-valuation of land use rights for the creation of fixed assets used in production and business activities in which enterprises receiving the value of land use rights may neither depreciate nor gradually allocate this value to deductible expenses, may be gradually allocated to other income of enterprises having their land use rights re-valuated for no more than 10 years from the year the value of land use rights is contributed as capital. Enterprises shall notify the number of years they will allocate to other income when submitting dossiers of declaration for CIT finalization of the starting year of declaration of this income (the year when land use rights to be contributed as capital are re-valuated);

In case after capital contribution, enterprises continue to transfer the value of land use rights contributed as capital (including also the case of capital contribution ahead of the 10-year time limit), income from the transfer of the value of land use rights contributed as capital shall be calculated and declared for tax payment as income from real estate business;

The difference resulting from the re-valuation of land use rights includes the difference between the re-valuated value and book value of land use rights, for long-term land use rights, or the difference between the re-valuated value and unallocated residual value of land use rights, for definite-term land use rights.

c/ Enterprises that receive assets contributed as capital or assets transferred upon enterprise split, separation, consolidation, merger or transformation may make depreciation or amortization to expenses according to the re-valuation (unless the value of land use rights is ineligible for depreciation or amortization into expenses under regulations).

15. Donations and gifts in cash or in kind; income received in cash or in kind from financing sources; income received from marketing support, expense support, payment discount, promotional prizes and other supports. For incomes received in kind, the value of these incomes shall be determined according to the value of similar goods or services at the time of receipt.

16. Sums of money, property and material benefits received by enterprises from organizations and individuals as agreed or contracted in accordance with the civil law when enterprises had over their land areas for relocation of their production and business facilities, after subtracting related expenses, such as expenses for relocation (transportation and installation costs), the residual value of fixed assets and other expenses (if any).

Sums of money, property and material benefits received by enterprises under the State policy and approved by competent state agencies for relocation of their production facilities, shall be managed and used in accordance with relevant laws.

17. Amounts pre-deducted as expenses but left unused or not fully used in the deduction period which are not accounted by enterprises as decrease in expenses; refunded provisions for warranty of construction works.

18. Incomes related to goods sale or service provision which are not included in turnover, such as bonus for quick clearance of ships, tips for food and drink catering or hotel services, after subtracting expenses for generating such incomes.

19. Income from the sale of scraps and discarded products, after subtracting recovery and sale expenses, which shall be determined specifically as follows:

- In case enterprises generate the income from the sale of scraps and discarded products generated in the production of products eligible for CIT incentives, such income is eligible for CIT incentives.

- In case enterprises generate the income from the sale of scraps and discarded products generated in the production of products ineligible for CIT incentives, such income shall be accounted as other income.

20. Refunded import duty or export duty amounts on actually imported or exported goods right in the year of CIT finalization may be accounted as deductible expenses in that year. In case refunded import duty or export duty amounts on actually imported or exported goods are for previous years of CIT finalization, they shall be accounted as other incomes of these years. If such income is directly related to a production or business sector currently eligible for CIT incentives, it is eligible for such incentives. If such income is not directly related to the production or business sector currently eligible for CIT incentives, it shall be accounted as other income.

21. Incomes from the contribution of equity capital, contribution of capital to joint ventures or economic associations at home which are divided from pre-CIT incomes.

22. Income received from overseas goods production and trading or service provision.

- Offshore-investing Vietnamese enterprises earning incomes from overseas production and business activities shall declare and pay CIT under Vietnam's Law on CIT currently in force, even when they are enjoying CIT exemption and reduction under the regulations of the host countries. The CIT rate used for calculating and declaring tax on incomes earned overseas is 22% (or 20% from January 1, 2016). The preferential tax rate (if any) enjoyed by offshore-investing Vietnamese enterprises under the current Law on CIT is not applicable.

Tax agencies may assess taxable income from overseas production and business activities of offshore-investing Vietnamese enterprises that violate regulations on tax declaration and payment.

- When an income from an offshore investment project has been subjected to CIT (or a similar tax) overseas, when calculating CIT payable in Vietnam, the offshore-investing Vietnamese enterprise may subtract the tax amount already paid by itself overseas or paid on its behalf by its partner in the host country (including dividend tax), which must not exceed the income tax amount calculated under Vietnam's Law on CIT. The exempted or reduced income tax amount of the offshore-investing Vietnamese enterprise for the profit earned from its offshore investment project under the law of the host country may also be subtracted upon determination of its income tax amount payable in Vietnam.

The dossier to be submitted upon tax declaration and payment by an offshore-investing Vietnamese enterprise for the income from its offshore investment project must comprise:

+ The enterprise's document on the division of the offshore investment project's profit.

+ The enterprise's financial statement certified by an independent audit organization.

+ The enterprise's income tax return for the offshore investment project (copy certified by the project's competent representative);

+ The enterprise's tax finalization written record (if any);

+ Document certifying or proving the tax amount paid overseas.

- If the offshore investment project has not generated any taxable income (or is suffering losses), upon annual CIT declaration and finalization, the offshore-investing Vietnamese enterprise is only required to submit a financial statement certified by an independent audit organization or a competent agency of the host country and the project's income tax return (copy certified by the project's competent representative and bearing the enterprise's seal). Upon CIT calculation, any loss arising from the offshore investment project is not allowed to be cleared against the income earned by the enterprise in Vietnam.

- Income earned from the offshore investment project shall be declared in the CIT finalization of the year following the fiscal year when such income is earned or of the fiscal year coinciding with the year when such income is earned overseas if the enterprise has sufficient grounds and documents for determining the project's income and paid income tax amount.

For income from production and business activities of an investment project implemented in a country which has signed a double taxation avoidance agreement with Vietnam, Vietnamese enterprises investing in this country shall declare and pay tax in accordance with this agreement.

23. Other incomes as provided by law.

Article 8. Tax-exempt incomes

1. Incomes from cultivation, husbandry, aquaculture and salt production of cooperatives; incomes of cooperatives engaged in agriculture, forestry, fisheries and salt production in geographical areas with difficult socio- economic conditions or geographical areas with particularly difficult socio- economic conditions; incomes of enterprises from cultivation, husbandry and aquaculture in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions; incomes from fishing activities.

a/ Tax-exempt incomes from cultivation (including also products from planted forests), husbandry and aquaculture of cooperatives and enterprises are incomes from products of cultivation, husbandry, aquaculture and fishing of enterprises and cooperatives which are not yet processed into other products or preliminarily processed (excluding those purchased by cooperatives and enterprises). Preliminarily processed products are guided in legal documents on value-added tax;

Enterprises and cooperatives shall separately account tax-exempt incomes specified in this Clause. In case they cannot separately account tax - exempt incomes from cultivation, husbandry and aquaculture, such incomes shall be allocated according to the ratio of their production

expenses in the stages of cultivation, exploitation and preliminary processing of ordinary products to their total expenses (including also management and sale expenses) in a tax period;

Enterprises and cooperatives that plant rubber trees are exempt from tax for incomes from the planting of rubber trees and exploitation of rubber latex. If they cannot separately account incomes from the planting of rubber trees and exploitation of rubber latex, their tax-exempt incomes may be allocated according to the ratio of expenses for planting of rubber trees and exploitation of rubber latex to their total expenses.

Tax-exempt incomes specified in this Clause include also incomes from the liquidation of products of cultivation, husbandry and aquaculture (except liquidation of rubber plantations) and incomes from the sale of waste materials and scraps related to such products;

Cultivation, husbandry and aquaculture products of cooperatives and enterprises shall be identified based on the level-1 economic sector codes of agriculture, forestry and fisheries in Vietnam's system of economic sectors;

b/ Tax-exempt incomes of cooperatives engaged in agriculture, forestry, fisheries and salt production in geographical areas with difficult socio- economic conditions or geographical areas with particularly difficult socio- economic conditions are all incomes earned from production and business activities in geographical areas eligible for incentives, except the incomes specified at Points a, b and c, Clause 3, Article 18 of this Circular;

Cooperatives engaged in agriculture, forestry, fisheries and salt production as specified in this Clause and at Point f, Clause 3, Article 19 of this Circular are those satisfying the condition of ratio of products and services provided to their members being individuals, households and legal entities engaged in agriculture, forestry, fisheries and salt production in accordance with the Law on Cooperatives and the Government's Decree No. 193/2013/ND-CP of November 21, 2013, detailing a number of articles of the Law on Cooperatives.

2. Incomes from the provision of technical services directly for agriculture, including income from such services as irrigation and water drainage; soil plowing and harrowing, and dredging of intra-field canals and ditches; prevention and control of crop and animal pests and diseases; and harvest of agricultural products.

3. For incomes from the performance of scientific research and technological development contracts; the sale of products turned out from trial production and production with technologies applied for the first time in Vietnam. The maximum tax exemption duration is one (1) year from the date of commencing the performance of the contracts or commencing trial production or production with technologies applied for the first time in Vietnam.

a/ Tax-exempt income from the performance of scientific research and technological development contracts must satisfy the following conditions:

- The scientific research activity registration is certified;

- Such scientific research and technological development contract is certified by a competent state management agency in charge of science.

b/ Income from the sale of products turned out with technologies applied for the first time in Vietnam is eligible for tax exemption when such technologies are certified by a competent state management agency in charge of science.

4. Income from goods production and trading or service provision activities of enterprises employing disabled, drug-detoxified and HIV- infected laborers, who account for at least 30% of the average number of laborers of these enterprises in a year.

Tax-exempt incomes specified in this Clause exclude other incomes referred to in Article 7 of this Circular.

Enterprises eligible for tax exemption specified in this Clause are those having an average number of laborers in a year of at least 20, excluding those engaged in finance and real estate business.

Enterprises having tax-exempt income specified at this Point must satisfy the following conditions:

a/ For enterprises employing disabled laborers (including war invalids and diseased soldiers), a competent heath agency's certification of the number of disabled laborers is required.

b/ For enterprises employing drug-detoxified laborers, detoxification establishments' certification of the complete detoxification or a concerned competent agency's certification is required.

c/ For enterprises employing HIV-infected laborers, a competent heath agency's certification of the number of HIV-infected laborers is required.

5. Income from job training exclusively provided for ethnic minority people, the disabled, extremely disadvantaged children and people involved in social evils, people undergoing detoxification, detoxified people and HIV/AIDS-infected people. If an establishment also provides job training for people of other categories, tax-exempt income must be determined based on the ratio of the number of ethnic minority people, the disabled, extremely disadvantaged children, people involved in social evils, detoxified people and HIV/AIDS-infected people to the total number of trainees.

Tax-exempt income from job training specified in this Clause must satisfy the following conditions:

- Job training establishments are set up and operate under regulations on job training.

- Having the lists of trainees being ethnic minority people, the disabled, extremely disadvantaged children, people involved in social evils, people undergoing detoxification, detoxified people and HIV/AIDS-infected people.

6. Incomes divided from capital contribution, share purchase, joint venture or economic association with domestic enterprises, after contributed capital recipients, share issuers or joint venture or association parties have paid CIT under the Law on CIT, including those eligible for CIT incentives.

Example 11: Enterprise B receives contributed capital from enterprise A. Pre-tax income corresponding to enterprise A's contributed capital in enterprise B is VND 100 million.

- Case 1: Enterprise B is ineligible for CIT incentives and has fully paid CIT, including enterprise A's income, then the income enterprise A receives from capital contribution is VND 78 million [(VND 100 million - (VND 100 million x 22%)], and enterprise A will be exempt from CIT on this amount.

- Case 2: Enterprise B is eligible for 50% reduction of the payable CIT amount and has fully paid CIT, including enterprise A's income according to the reduced CIT amount, then the income enterprise A receives from capital contribution is VND 89 million [(VND 100 million - (VND 100 million x 22% x 50%)], and enterprise A will be exempt from CIT on this amount.

- Case 3: Enterprise B is eligible for CIT exemption, then the income enterprise A receives from capital contribution is VND 100 million, and enterprise A will be exempt from CIT on this amount.

7. Aid received for educational, scientific research, cultural, artistic, charitable, humanitarian and other social activities in Vietnam.

Aid beneficiaries that improperly use the aid shall calculate and pay CIT on the improperly used aid amount in a tax period during which the aid is improperly used.

Aid beneficiaries defined in this Clause must be those lawfully established and operating and strictly observing the laws on accounting and statistics.

8. Incomes from the first-time transfer of certified emission reductions (CERs) of enterprises granted with emission reduction certificates. Subsequent transfers shall be liable to CIT under regulations.

Tax-exempt incomes from transfer of CERs must satisfy the condition that the sale or transfer of emission reduction certificates is certified by the competent agency in charge of environment.

9. Incomes from the performance of state-assigned tasks of the Vietnam Development Bank in development investment and export credit activities; incomes from the provision of loans to the poor and other policy beneficiaries by the Social Policy Bank; incomes of the single-member limited liability company managing assets of Vietnamese credit institutions; incomes from

revenue-earning activities in the performance of state-assigned tasks of state- owned financial funds: Vietnam Social Security Fund, Deposit Insurance, Health Insurance Fund, Job Training Support Fund, Overseas Employment Support Fund of the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs, Vietnam Legal Aid Fund, Public-Utility Telecommunications Fund, Local Development Investment Fund, Vietnam Environmental Protection Fund, Fund for Credit Guarantee for Small- and Medium-Sized Enterprises, Cooperative Development Support Fund, Poor Women Support Fund, Overseas Citizen and Legal Entity Protection Fund, Housing Development Fund, Small- and Medium-Sized Enterprise Development Fund, Land Development Fund, Farmer Support Fund, Fund for Capital Support for Self- Employed Workers and Poor Laborers, and other state funds operating for not-for-profit purposes in accordance with law. These funds are established and operate under mechanisms and policies prescribed by the Government or the Prime Minister.

Units that earn incomes other than those from revenue-earning activities in the performance of state-assigned tasks shall calculate and pay tax for such incomes under regulations.

10. Undivided incomes:

a/ Undivided incomes of establishments engaged in socialized education-training, health and other socialized activities (including judicial examination offices) may be retained by the establishments for investment in their development in accordance with specialized laws on education-training, health and other socialized fields. Tax-exempt undivided incomes of socialized establishments specified in this Clause exclude incomes retained for investment in other sectors and other business lines not in the fields of education-training, health and other socialized fields.

Establishments engaged in socialized activities include:

- Non-public establishments founded and satisfying the operation conditions prescribed by competent state agencies in charge of socialized fields.

- Enterprises established to operate in the socialized fields and satisfying the operation conditions prescribed by competent state agencies.

- Public non-business establishments that contribute capital, raise capital, enter into joint ventures or associations in accordance with law and establish independent accounting subsidiaries or enterprises to operate in the socialized fields under decisions of competent state agencies.

These establishments must satisfy the conditions on type, size and standards prescribed by the Prime Minister.

b/ Undivided incomes retained by cooperatives for creation of their assets;

c/ In case undivided incomes which are retained under this Clause are divided or used for improper purposes by units, these units shall be subject to retrospective collection of CIT at the

tax rate at the time of division or improper use of undivided incomes and by sanctioned for tax-related violations under regulations.

11. Incomes from technology transfer in the prioritized fields of transfer of technology to organizations and individuals in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions.

The procedures for technology transfer must comply with the Law on Technology Transfer, the Government's Decree No. 133/2008/ND-CP of December 31, 2008, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Technology Transfer, and legal documents guiding the Law on Technology Transfer.

The prioritized fields of technology transfer are those on the list of technologies encouraged for transfer (promulgated together with Decree No. 133/2008/ND-CP and legal documents amending and supplementing this Decree (if any)).

Article 9. Determination and carry-forward of losses

1. Loss arising in a tax period is the negative difference of taxable income exclusive of losses carried forward from previous years.

2. Enterprises that suffer a loss after making tax finalization may carry forward continuously the whole loss to subsequent years' taxable incomes (taxable incomes exclusive of tax-exempt incomes). The maximum duration for loss carry-forward is 5 consecutive years, counting from the year following the year the losses arise.

Enterprises may temporarily clear their losses of a year against taxable incomes of the quarters of the following year upon making quarterly declarations for temporary tax payment and officially carry forward these losses in the following year after making annual tax finalization declarations.

Example 12: In 2013, enterprise A suffers a loss of VND 10 billion. In 2014, it generates an income of VND 12 billion. So, it shall clear the whole loss in 2013 against its taxable income in 2014.

Example 13: In 2013, enterprise B suffers a loss of VND 20 billion. In 2014, it generates an income of VND 15 billion. It shall:

+ Clear the whole loss of VND 15 billion against the income in 2014;

+ Monitor and carry forward continuously the whole remaining loss amount of VND 5 billion of 2013 on the above principle of loss carry- forward to not more than consecutive 5 years, counting from the year following the year the loss arises.

- Enterprises that have a loss arising in a certain quarter of a fiscal year may carry forward such loss from this quarter to the following quarters of that fiscal year. When making CIT finalization, enterprises shall determine the loss of the whole year and continuously clear the whole loss

against their taxable incomes of the years following the year when the loss arises in accordance with the above regulations.

- Enterprises shall determine by themselves losses to be cleared against taxable incomes on the above principle. In the loss carry-forward duration, newly arising losses (excluding losses carried forward from the previous period) may be fully carried forward for not more than 5 consecutive years, counting from the year following the year the losses arise.

When an agency competent to examine and inspect CIT finalization detects a loss amount which an enterprise is allowed to carry forward is different from the loss amount determined by the enterprise itself, the loss amount allowed to be carried forward shall be determined based on the competent agency's conclusion, and fully carried forward for not more than 5 consecutive years, counting from the year following the year the losses arise.

Past the 5-year time limit, arising losses not yet fully carried forward are not allowed to be cleared against the following years' incomes.

3. Enterprises undergoing transformation, merger, consolidation, separation, split, dissolution or bankruptcy shall finalize with tax agencies CIT amounts up to the time of issuance by competent agencies of decisions on transformation ownership conversion, merger, consolidation, separation, split, dissolution or bankruptcy. The old enterprises' losses must be monitored in detail by the years they arise and cleared against the new enterprises' taxable incomes in the same year or further cleared against the new enterprises' taxable incomes of following year, provided that they are carried forward for not more than 5 consecutive years, counting from the year following the year they arise.

Article 10. Deduction for setting up enterprises' scientific and technological development funds

1. Enterprises established and operating in accordance with Vietnamese law may deduct up to 10% of their annual taxed incomes before calculating CIT for setting up their scientific and technological development funds. Before calculating CIT, enterprises may determine by themselves the level of deduction for setting up their scientific and technological development funds under regulations. Annually, enterprises which make deductions for setting up their scientific and technological development funds shall make reports on the setting up and use of these funds, and declare the level of deduction and deducted amounts in their declarations for CIT finalization. Reports on the use of scientific and technological development funds shall be submitted together with CIT finalization declarations.

In addition to making deductions for setting up their scientific and technological development funds under this Article, enterprises with more than 50% of charter capital held by the State shall ensure the minimum fund- setting deduction level prescribed in the Science and Technology Law.

2. Within 5 years after being set up, if a scientific and technological development fund is left unused or has been improperly used, or if only less than 70% of this fund has been used, the

enterprise shall remit into the state budget the CIT amount on the deducted income which is left unused or has been improperly used and the interest accrued on such tax amount.

The improperly used sum of money shall not be included in the total sum of money used for scientific and technological development.

- The CIT rate for calculating the tax amount to be recovered is the tax rate applicable to an enterprise in the deduction duration.

- The interest rate used for calculating the interest on the recoverable tax amount imposed on the unused fund amount is the interest rate applicable to treasury bonds of a one-year term (or the interest rate of treasury bills of a one-year term) at the time of recovery, and the interest payment duration is two years.

3. Enterprises' scientific and technological development funds must be used only for scientific research and technology development investment of enterprises in Vietnam. These funds' expenses must have adequate lawful invoices and documents as provided by law.

4. Enterprises may not account expenses from their science and technology development funds as production or business expenses upon determination of their taxable incomes in a tax period. In case enterprises use these funds for scientific research and technology development but these funds are insufficient, they may account the difference between actual expenses and deducted amounts as their production or business expenses upon determination of their taxable incomes.

5. For an operating enterprise which undergoes ownership transformation, is consolidated or merged, the new enterprise established from such ownership transformation, consolidation or merger may take over the old enterprise's science and technology development fund and shall take responsibility for the management and use of this fund.

If an enterprise still has an unused science and technology development fund upon its separation or split, the new enterprise established from such separation or split may take over the old enterprise's science and technology development fund and shall take responsibility for the management and use of this fund. The enterprises shall decide on and register with the tax agency the distribution of the science and technology development fund.

6. In case a Government's Decree on investment and financial mechanism applicable to scientific and technological activities otherwise provides for deductions for setting up enterprises' science and technology development funds, the Ministry of Finance and the Ministry of Science and Technology shall issue a joint circular to additionally guide such provisions in compliance with legal documents on CIT and the decree on investment and financial mechanism applicable to scientific and technological activities.

Article 11. CIT rates

1. From January 1, 2014, the CIT rate is 22%, except the cases specified in Clauses 2 and 3 of this Article and cases eligible for preferential tax rates.

For example: Enterprises apply the fiscal year from April 1, 2013, to March 31, 2014. When making CIT finalization, enterprises that are currently subject to the common tax rate and ineligible for preferential tax rates shall calculate and allocate payable CIT amounts as follows:

$$\text{Payable CIT} = \frac{\text{Taxable income in the tax period}}{\text{12 months}} \times \text{9 months} \times 25\% + \frac{\text{Taxable income in the tax period}}{\text{12 months}} \times \text{3 months} \times 22\%$$

From January 1, 2016, the cases subject to the tax rate of 22% shall shift to apply the tax rate of 20%.

2. Enterprises established in accordance with the Vietnamese law (including cooperatives and non-business units) engaged in goods production or service provision activities and having an annual total turnover not exceeding VND 20 billion may be subject to the tax rate of 20%.

The annual total turnover used as a basis for determining whether an enterprise is subject to the tax rate of 20% prescribed in this Clause is the total goods sales or service provision revenue of the preceding year determined based on the code indicators [01] and [08] in the Appendix on production and business results of the preceding year's tax period according to form No. 03-1A/TNDN attached to CIT return No. 03/TNDN promulgated together the Ministry of Finance's Circular No. 156/2013/TT-BTC of November 6, 2013, on tax administration.

Example 14: Company A that applies a tax period according to the fiscal year from April 1 of a year to the end of March 31 of the subsequent year, has turnover from goods sales and service provision revenue coded [01] and turnover from financial operations under coded [08] in Appendix No. 03-1A/TNDN attached to CIT return No. 03/TNDN of the fiscal year of 2013 (from April 1, 2013, to the end of March 31, 2014) not exceeding VND 20 billion, from the fiscal year of 2014 (from April 1, 2014, to the end of March 31, 2015) may apply the CIT rate of 20% for the fiscal year of 2014. If its total turnover of the fiscal year of 2014 determined according to the above guidance is more than VND 20 billion, it may apply the CIT rate of 22% for the fiscal year of 2015 (from April 1, 2015, to the end of March 31, 2016).

If an enterprise's preceding year is not full 12 months, its annual total turnover used as a basis for determining whether it is eligible for the tax rate of 20% under this Clause is the total turnover from goods sales and service provision in the preceding year determined based on the code indicators [01] and [08] in the Appendix on production and business results of the preceding year's tax period according to form No. 03-1A/TNDN attached to CIT return No. 03/TNDN divided by the actual number of months of production and business operation in the year. If the average monthly turnover in the year does not exceed VND 1.67 billion, the enterprise may apply the CIT rate of 20% for the subsequent year.

Example 15: Company A that applies a tax period according to the calendar year, temporarily suspends its business operation for 3 months of the calendar year until April 1, 2014, then conducts its business operation until the end of December 31, 2014, and has turnover from goods

sales and service provision revenue coded [01] and turnover from financial operations coded [08] in Appendix No. 03-1A/TNDN attached to CIT return No. 03/TNDN of 2014 of VND 18 billion and an average monthly turnover in 2014 of VND 2 billion (VND 18 billion divided by (:) 9 months) may not apply the CIT rate of 20% and shall be subject to the tax rate of 22%. If the average monthly turnover in 2014 does not exceed VND 1.67 billion, it may apply the CIT rate of 20% for the subsequent year.

An enterprise that has just been established for less than 12 months in a calendar year shall make declaration for temporary calculation of CIT at the rate of 22% (except the cases eligible for the tax incentives). At the end of the fiscal year, if its average monthly turnover in the year does not exceed VND 1.67 billion, it shall finalize the payable CIT amount of the fiscal year at the tax rate of 20% (except incomes specified in Clause 3, Article 18 of this Circular). Turnover shall be determined based on the indicator of total turnover from goods sales and service provision coded [01] and the indicator coded [08] in the Appendix on production and business operation results according to form No. 03-1A/TNDN attached to CIT return No. 03/TNDN promulgated together with the Ministry of Finance's Circular No. 156/2013/TT-BTC of November 6, 2013, on tax administration. If the average monthly turnover in the first year does not exceed VND 1.67 billion, the enterprise may apply the CIT rate of 20% for the subsequent year.

3. The CIT rate applicable to petroleum prospecting, exploration and exploitation in Vietnam is between 32% and 50%. Based on the exploitation locations and conditions and petroleum reserves, enterprises having investment projects on petroleum prospecting, exploration and exploitation shall send investment projects' dossiers to the Ministry of Finance for further submission to the Prime Minister to decide on a specific tax rate applicable to each project or business establishment.

The CIT rate applicable to the prospecting, exploration and extraction of precious and rare natural resources (including platinum, gold, silver, tin, tungsten, antimony, gemstones and rare earth other than petroleum) is 50%. For mines of precious and rare natural resources with 70% or more of their allocated areas located in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions on the list of geographical areas eligible for CIT incentives promulgated together with the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP, the applicable CIT rate is 40%.

Chapter III

PLACES FOR TAX PAYMENT

Article 12. Principles of determination

Enterprises shall pay tax in geographical areas where they are headquartered. For an enterprise that has dependent cost-accounting production establishments (including processing and assembly establishments) operating in provinces or centrally run cities other than the locality where it is headquartered, the tax must be calculated and paid in both the locality where the enterprise is headquartered and the geographical areas where its production establishments are based.

The distribution of payable tax amounts referred to in this Clause is not applicable to enterprises having works, work items or dependent cost- accounting construction establishments.

Article 13. Determination of payable tax amounts

An CIT amount calculated and paid in a province or centrally run city where a dependent cost-accounting production establishment is based is the payable CIT amount in a period multiplied by (x) the ratio between expenses incurred by such production establishment and total expenses incurred by the enterprise.

The ratio of expenses is that between total expenses incurred by the dependent cost-accounting production establishment and total expenses incurred by the enterprise. The ratio of expenses shall be determined as follows:

$$\text{Ratio of expenses incurred by the dependent cost-accounting production establishment} = \frac{\text{Total expenses incurred by the dependent cost-accounting production establishment}}{\text{Total expenses incurred by the enterprise}}$$

The ratio of expenses shall be determined based on the enterprise's income tax finalization data in the year preceding the tax year, which shall be determined by the enterprise itself as a basis for determining the payable amount and used for the CIT declaration and payment for subsequent years.

An operating enterprise which has different dependent cost-accounting production establishments in different geographical areas shall determine by itself data used for determining the ratio of expenses incurred by the enterprise in the locality where it is headquartered and expenses incurred by its dependent cost-accounting production establishments, based on the 2008 CIT finalization data. This ratio will be used stably from 2009 onwards.

A newly established enterprise or an operating enterprise which increases or reduces its dependent cost-accounting production establishments in geographical areas shall determine by itself the ratio of expenses in the first tax period in this case. From the subsequent tax period, the ratio of expenses shall be determined on the above principle.

Dependent cost-accounting units of enterprises applying entire-sector accounting and earning incomes outside their main business lines shall pay tax in provinces or centrally run cities where such business activities are conducted.

Chapter IV

INCOMES FROM CAPITAL TRANSFER OR SECURITIES TRANSFER

Article 14. Incomes from capital transfer

1. Scope of application:

An enterprise's income from capital transfer is income earned from the transfer of part or the whole of the capital amount the enterprise has invested in one or many other organizations or individuals (including the sale of the whole enterprise). The time of capital transfer is the time of transfer of capital ownership.

In case an enterprise sells the whole single-number limited liability company which it owns in the form of capital transfer together with real estate, it shall declare and pay CIT for transfer of real estate and fill in the CIT return (form No. 08) promulgated together with this Circular.

In case an enterprise transfers capital and receives in return property or other material benefits (stocks, fund certificates, etc.) instead of cash and earns income from such transfer, such income is liable to CIT. The value of property, stocks or fund certificates shall be determined based on their selling prices on the market at the time of their receipt.

2. Tax bases:

a/ Taxed income from capital transfer shall be determined as follows: Taxed income = Transfer price - Purchasing price of the transferred capital - Transfer expenses

Of which:

- The transfer price is the total actual value earned by the transferor under the transfer contract.

If installment or deferred payment is made under the capital transfer contract, the contract's turnover excludes installment or deferred payment interests in the contractual term.

If the payment price is not stated in the transfer contract or when the tax agency has grounds to determine that the payment price does not match the market price, it may inspect and fix the transfer price. For an enterprise that transfers part of its contributed capital at a transfer price not matching the market price, the tax agency may re-valuate the whole enterprise at the time of transfer for re-determining the transfer price in proportion to the transferred contributed capital amount.

The transfer price shall be fixed on the basis of investigation documents of the tax agency or capital transfer prices in other cases at the same time, of the same economic organization or under similar transfer contracts at the time of transfer. In case the transfer price fixed by the tax agency is inappropriate, it shall be based on the valuation by a professional valuation organization competent to determine transfer prices at the time of transfer.

If an enterprise transfers capital to an organization or individual, the capital amount transferred under the transfer contract valued at VND 20 million must have non-cash payment documents. In case the capital transfer has no non-cash payment documents, the tax agency may fix the transfer price.

- The purchasing price of the transferred capital amount is determined on a case-by-case basis as follows:

+ In case of transfer of contributed capital for enterprise establishment, it is the value of the contributed capital amount recorded in accounting books, invoices and documents at the time of transfer and certified by parties investing in the enterprise or to the business cooperation contract, or shall be based on audit results provided by an independent audit company for wholly foreign-owned enterprises.

+ In case of capital redemption, it is the value of the capital amount at the time of redemption. The purchasing price shall be determined based on the contract on redemption of the contributed capital amount and payment documents.

If a capital amount contributed or redeemed by an enterprise originates partially from loans, the purchasing price of the transferred capital amount is inclusive of expenses for payment of loan interests.

If an enterprise conducting cost-accounting in a foreign currency (approved by the Ministry of Finance) transfers the contributed capital in such foreign currency, the transfer price and purchasing price of the transferred capital amount shall be determined in such foreign currency. If an enterprise conducting cost-accounting in Vietnam dong transfers the contributed capital in a foreign currency, the transfer price shall be determined in Vietnam dong at the average exchange rate applicable on the inter-bank foreign currency market announced by the State Bank at the time of transfer.

- Transfer expenses are actual expenses directly related to the transfer with lawful documents and invoices. If transfer expenses are incurred overseas, their original documents shall be certified by a notary office or an independent audit organization of the country where such expenses are incurred, and translated into Vietnamese (with the certification of a competent representative).

Transfer expenses include expense for carrying out legal procedures necessary for the transfer; charges and fees paid for carrying out transfer procedures; expenses for transaction, negotiation and signing of the transfer contract; and other expenses with evidencing documents.

Example 16: Enterprise A contributes VND 400 billion, including VND 320 billion as the value of workshops and VND 80 billion in cash, for establishing a joint-venture enterprise to produce tissue papers. Then it transfers this contributed capital amount to enterprise B at the price of VND 550 billion. The book value of enterprise A’s contributed capital at the time of transfer is VND 400 billion and the capital transfer-related expense is VND 70 billion. In this case, income used for calculating CIT on this capital transfer is VND 80 billion (550 - 400 - 70).

b/ Incomes from capital transfer shall be regarded as other incomes and included in taxable income upon calculation of CIT.

c/ Foreign organizations doing business in Vietnam or having incomes in Vietnam but not operating under the Investment Law or the Enterprise Law (collectively referred to as foreign contractors) and transferring capital shall declare and pay tax as follows:

Capital transferees shall determine, declare, withhold and pay payable CIT amounts on behalf of such foreign organizations. In case capital transferees are also foreign organizations not operating under the Investment Law or the Enterprise Law, enterprises established under Vietnamese law invested by these foreign organizations shall declare and pay payable CIT amounts of such foreign organizations on their behalf.

The tax declaration and payment must comply with legal documents on tax administration.

Article 15. Incomes from securities transfer

1. Scope of application:

An enterprise's income from securities transfer is income earned from the transfer of its stocks, bonds, fund certificates and securities of other kinds under regulations.

In case an enterprise issues additional stocks for raising capital, the difference between the issuance price and the par value of these stocks shall not be accounted as a taxable income for calculation of CIT.

In case an enterprise undergoes separation, split, consolidation or merger and, therefore, swaps its stocks at the time of separation, split, consolidation or merger, any income from the stock swap is liable to CIT.

In case an enterprise transfers securities and receives in return property or other material benefits (stocks, fund certificates, etc.) instead of cash and earns income from the transfer, such income is liable to CIT. The value of property, stocks or fund certificates shall be determined based on their market selling prices at the time of their receipt.

2. Tax bases:

Taxed income from securities transfer in a period is equal to the securities selling price minus (-) the purchasing price of the transferred capital minus (-) transfer expenses.

- The securities selling price shall be determined as follows:

+ For listed securities and public companies' unlisted securities registered for trading at a securities trading center, it is the actual securities selling price (order-matching price or agreed price) announced by the stock exchange or securities trading center.

+ For securities of companies other than those mentioned above, it is the transfer price indicated in the transfer contract.

- The securities purchasing price shall be determined as follows:

+ For listed securities and public companies' unlisted securities registered for trading at a securities trading center, it is the actual securities purchasing price (order-matching price or agreed price) announced by the stock exchange or securities trading center.

+ For securities purchased through auction, it is the price indicated in the notice of share auction-winning results issued by the share-auctioning organization, and in the money receipt.

+ For securities other than those mentioned above, it is the transfer price indicated in the transfer contract.

- Transfer expenses are actual expenses directly related to the transfer with lawful evidencing documents and invoices.

Transfer expenses include expense for carrying out legal procedures necessary for the transfer; charges and fees paid for carrying out transfer procedures; securities depository charge as prescribed by the State Securities Commission and indicated in receipts of the securities company; securities entrustment charge based on the trustee's receipts; expenses for transaction, negotiation and signing of the transfer contract; and other expenses with evidencing documents.

Incomes from securities transfer shall be regarded as other incomes and included in taxable incomes upon calculation of CIT.

Chapter V

INCOMES FROM REAL ESTATE TRANSFER

Article 16. Taxpayers

1. Liable to pay CIT on incomes from real estate transfer are enterprises of all economic sectors and business lines having incomes from real estate transfer; and real estate enterprises having incomes from land sublease.

2. Incomes from real estate transfer include income from the transfer of land use rights, or land lease right (including also the transfer of projects associated with the transfer of land use rights or land lease right in accordance with law); income from the sublease of land of real estate enterprises in accordance with the land law regardless of whether there is an infrastructure facility or architectural work attached to land; income from the transfer of houses or construction works attached to land, including their appurtenances, in case the value of such appurtenances is inseparable upon the transfer, regardless of whether land use rights or land lease right are/is transferred; and income from the transfer of house ownership or use right.

Real estate enterprises that have income from the sublease of land do not include those that only lease houses, infrastructure facilities or architectural works on land.

Article 17. Tax bases

Bases for calculating income tax on real estate transfer include taxed income and tax rate.

Taxed income equals (=) taxable income minus (-) previous years' losses from real estate transfer (if any).

1. Taxable income

Taxable income from real estate transfer is the turnover from real estate transfer minus the cost of the real estate and deductible expenses related to the real estate transfer.

a/ Turnover from real estate transfer

a.1/ Turnover from real estate transfer shall be determined based on the actual transfer price under the real estate transfer or purchase and sale contract in accordance with law (including surcharges and extra fees, if any).

If the transfer price of land use rights under the real estate transfer or purchase and sale contract is lower than the land price prescribed by the provincial-level People's Committee at the time of signing the contract, the price prescribed by the provincial-level People's Committee at the time of signing the contract shall be applied.

- The time of determining taxed turnover is the time the seller hands over the real estate to the purchaser, regardless of whether the purchaser has registered the property ownership or land use rights or has its land use rights established at a competent state agency.

- If an enterprise that is allocated or leased by the State land for implementing investment projects to build infrastructure facilities or houses for transfer or lease collects advanced money in any form by customers according to schedule, the time of determining turnover used for calculating the temporary CIT amount is the time of money collection, specifically as follows:

+ If the enterprise collecting money from customers can determine expenses corresponding to recorded turnover (including also pre-deducted expenses in the estimated costs of uncompleted work items corresponding to recorded turnover), it shall declare and temporarily pay an CIT amount based on turnover minus these expenses.

+ If the enterprise collecting money from customers cannot determine expenses corresponding to turnover, it shall declare and temporarily pay an CIT amount equal to 1% of the collected sum of money which is not required to be included in the turnover used for calculating CIT in the year.

When handing over real estate, the enterprise shall finalize CIT and re-finalize the payable CIT amount. If the temporarily paid CIT amount is smaller than the payable CIT amount, the enterprise shall fully remit the deficit into the state budget. If the temporarily paid CIT amount is higher than the payable CIT amount, the enterprise may either have the overpaid tax amount cleared against the subsequent period's payable CIT amount or have it refunded.

For a real estate enterprise that collects advanced money amounts from customers according to the schedule, declares and temporarily pays tax according to the percentage (%) of its turnover not yet accounted as turnover for calculating CIT in the year, and has expenses for advertising, marketing, sales promotion or brokerage commissions upon starting the offering in the year of money collection according to schedule, such expenses are not accounted in the year when expenses arise. Expenses for advertising, marketing, sales promotion or brokerage commissions may be accounted as deductible expenses at the limit level prescribed in the first year of handover of real estate and arising of turnover for calculating CIT.

a.2/ Turnover for calculating taxable income in some cases is determined as follows:

- For enterprises subleasing land, the turnover used for calculating taxable income is the rent paid periodically by the lesser under the lease contract. If the lesser pays in advance the rental for many years, the turnover for calculating taxable income shall be divided by the number of years for which the rental has been paid in advance or determined according to the turnover paid in a lump sum. The turnover paid in a lump sum is selected only when the enterprise has fulfilled all of its financial obligations toward the State and assured its obligations toward the lessees until the land sublease term expires.

If an enterprise enjoying CIT incentives selects the method of determining the turnover for calculating taxable income to be the whole rental paid in advance by the lessee for many years, the CIT amount to be exempted or reduced for each year will be the total CIT amount of the years for which the rental has been paid in advance divided by (:) the number of years for which the rental has been paid in advance.

- When a credit institution receiving the value of land use rights as the mortgaged loan security in substitution of the performance of the secured obligations transfers land use rights, the turnover for calculating its taxable income is the transfer price of land use rights agreed by the involved parties.

- In case of transfer of land use rights distrained to secure judgment enforcement, the turnover for calculating taxable income is the transfer price of land use rights agreed by the involved parties or the price determined by the valuation council.

The determination of turnover in the cases specified in Item a2 must adhere to the principles referred to in Item a1 of this Point.

b/ Real estate transfer expenses:

b.1/ Principles of determination of expenses:

- Deductible expenses for determining taxable income from real estate transfer in a tax period must correspond to turnover for calculating taxable income and satisfy the conditions for being accounted as deductible expenses or as non-deductible expenses prescribed in Article 6 of this Circular.

- If an investment project is partially completed and gradually transferred according to the completion progress, general expenses for the project and direct expenses for the completed part of the project may be distributed by square meter of the transferred land for determining taxable income from the transferred land area, including expenses for internal roads and tree planting; construction of water supply and drainage systems and transformer stations; compensations for assets on land; compensation, support and resettlement and organization of compensation and ground clearance work, which have been approved by competent authorities but not yet cleared against land use levies or rentals in accordance with regulations on collection of land use levies or rentals; land use levies or rentals remittable into the state budget and other investments in land which are related to the land use or lease right transfer.

The above expenses are allocated according to the following formula:

$$\text{Expense allocated to transferred land area} = \frac{\text{Total expenses for infrastructure investment}}{\text{Total land area allocated for the project (excluding land area used for public purposes in accordance with the land law)}} \times \text{Transferred area land}$$

When part of the project's non-transferred land area is used for other business activities, the above general expenses must also be allocated to this land area for monitoring, accounting, declaration and payment of CIT for other business activities.

When an enterprise invests in building an infrastructure facility over many years and can finalize the value of the infrastructure facility only when the whole work is completed, when summing up real estate transfer expenses for the transferred land area, the enterprise may temporarily allocate actual infrastructure investment expenses based on the ratio of the transferred land area according to the above formula and pre-deduct infrastructure investment expenses corresponding to the turnover recorded upon the determination of taxable income. After completing the construction investment, the enterprise may readjust infrastructure investment expenses temporarily allocated to and pre-deducted for the transferred land area to match the total value of the infrastructure facility. Upon the adjustment, if the paid tax amount is higher than the payable tax amount on the real estate transfer, the enterprise may have the overpaid amount cleared against the subsequent tax period's payable tax amount or have it refunded under current regulations; if the paid tax amount is insufficient, the enterprise shall fully pay the deficit under regulations.

b.2/ Deductible expenses for real estate transfer include:

- The cost of the transferred land, determined according to the land use right origin, specifically as follows:

+ For land allocated or leased by the State with collection of land use levy or land rental, its cost is the land use levy or land rental actually remitted into the state budget;

+ For land with use rights transferred from another organization or individual, its cost shall be determined based on the contract and lawful payment document upon receiving its lease right or use rights; if the contract and payment document are unavailable, such cost shall be calculated based on the price set by the provincial-level People's Committee at the time the enterprise receives the real estate transferred;

+ For land contributed as capital, its cost is the value of its lease right or use rights indicated in the asset valuation record upon capital contribution;

+ If the enterprise has exchanged a construction work for state land, the cost of such land is determined based on the value of the exchanged work, unless competent state agencies' separate regulations are applied;

+ The auction-winning price, in case of auction of land use or lease rights;

+ For land inherited under the civil law or donated land with unidentifiable cost, its cost shall be determined based on the land price decided by the provincial-level People's Committee on the basis of the land price bracket prescribed by the Government at the time of inheritance or donation.

For land inherited or donated before 1994, its cost shall be determined based on the land price decided by the provincial-level People's Committee in 1994 on the basis of the land price brackets for different land categories specified in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

+ For land mortgaged to secure loans or land distrained to secure judgment enforcement, its cost shall be determined on a case-by-case basis under the above guidance.

- Expense for land damage compensation.

- Expense for crop damage compensation.

- Compensation, support and resettlement expenses and expenses for organization of compensation, support and resettlement in accordance with law.

If the above compensation, support and resettlement expenses and expenses for organization of compensation, support and resettlement have no supporting invoice, a list shall be made, specifying the names and addresses of recipients; compensation or support amounts; signatures of recipients. This list shall be certified by the administrations of the wards or communes where are located land areas eligible for compensation or support in accordance with the law on compensation, support and resettlement when the State recovers land.

- Charges and fees related to the grant of land use rights as provided by law.

- Expense for soil improvement and ground leveling.

- Expense for the construction of infrastructure, such as roads, power lines, water supply and drainage systems, post and telecommunications facilities, etc.

- The value of infrastructure facilities and architectural works on land.

- Other expenses related to the transferred real estate.

An enterprise that conducts different business lines shall separately account expenses for each business line. If separate accounting cannot be conducted, general expenses shall be allocated based on the ratio of turnover from real estate transfer to the total turnover of the enterprise.

Expenses already paid by the State or from other capital sources must not be included in real estate transfer expenses.

2. The CIT rate for real estate transfer is 22% (or 20% from January 1, 2016).

3. Determination of payable CIT amounts:

The amount of CIT on real estate transfer in a tax period is the taxed income from real estate transfer multiplied by (x) the tax rate of 22%.

Income from real estate transfer shall be separately determined for tax payment declaration. The preferential tax rates and tax exemption and reduction duration guided in Chapter VI of this Circular are not applicable to income from real estate transfer.

Losses from real estate transfer, if any, shall be handled under the guidance in Clause 3, Article 9 of this Circular.

Dossiers for declaration and payment and documents of payment of CIT on incomes from real estate transfer in geographical areas where the transferred real estates are located serve as a basis for carrying out procedures for tax finalization in geographical areas where enterprises are headquartered.

4. Credit institutions that receive the value of real estate used as loan security in substitution of the performance of secured obligations shall, when transferring such real estate in accordance with law, declare and remit tax on the income from real estate transfer into the state budget. In case real estate mortgaged as loan security is put up for auction, the proceeds from such auction must be paid under the Government’s regulations on securing credit institutions’ loans, and tax shall be declared and paid under regulations. After paying these amounts, the remaining money shall be returned to business organizations that have mortgaged their real estate to secure loans.

If credit institutions that are allowed by law to transfer the mortgaged real estate for recovering capital cannot determine the cost of such real estate, such cost equals (=) payable loans under the real estate mortgage contract plus (+) unpaid loan interests at the time of public sale of the

mortgaged real estate under the credit contract plus (+) expenses arising during the real estate transfer with lawful invoices or evidencing documents.

5. When a judgment enforcement agency auctions real estate used to secure judgment enforcement, the proceeds from such auction shall be used under the Government's Decree on distraint and auction of land use rights to secure judgment enforcement. Organizations authorized to auction real estate shall declare and deduct tax on income from real estate transfer and remit it into the state budget. Such documents must specify the tax declaration and payment for the auction of real estate for judgment enforcement.

In case the judgment enforcement agency that transfers real estate used as judgment enforcement security cannot determine the cost of such real estate, such cost equals (=) payable debts under the court ruling for judgment enforcement plus (+) expenses arising during the real estate transfer with lawful invoices or evidencing documents.

Chapter VI

CIT INCENTIVES

Article 18. Conditions for application of CIT incentives

1. CIT incentives are applicable only to enterprises which observe accounting, invoice and document regulations and register and pay CIT as declared.

2. While enjoying CIT incentives, enterprises that carry out different production and business activities shall separately account income from production and business activities eligible for CIT incentives (including preferential tax rates or tax exemption or reduction) from income from those ineligible for CIT incentives for separate tax declaration and payment.

During a tax period, if an enterprise fails to separately account incomes from production and business activities eligible and ineligible for tax incentives, the income from production and business activities eligible for tax incentives equals (=) the total taxed income multiplied by (x) the ratio (%) of the turnover from or deductible expenses for production and business activities eligible for tax incentives to the total turnover or total deductible expenses of the enterprise in the tax period.

If an enterprise has an income or a deductible expense which cannot be separately accounted, such income or expense shall be determined according to the ratio of the turnover from or deductible expenses for production and business activities eligible for tax incentives to the total turnover or total deductible expenses of the enterprise.

3. CIT incentives are not applied and the tax rate of 20% is applied to enterprises (including also enterprises subject to the tax rate of 20% under Clause 2, Article 11 of this Circular) that have the following incomes:

a/ Income from capital or capital contribution right transfer; income from real estate transfer (except income from investment and trading in social houses specified at Point d, Clause 3, Article 19 of this Circular); income from transfer of investment projects, right to participate in investment projects or right to explore and exploit minerals; income from production or business activities outside Vietnam;

b/ Income from the prospecting, exploration and exploitation of petroleum and other precious and rare natural resources and income from mining activities;

c/ Income from the provision of services liable to excise tax in accordance with the Excise Tax Law.

4. For enterprises having investment projects eligible for CIT incentives for being engaged in the fields eligible for investment incentives, incomes from these fields and incomes from the liquidation of waste materials and scraps of products in these fields, exchange rate differences directly related to turnover from and expenses for these fields, demand deposit interests and other directly related incomes are also eligible for CIT incentives.

For enterprises having investment projects eligible for CIT incentives for being located in geographical areas eligible for investment incentives (including also industrial parks, economic zones and hi-tech parks), incomes eligible for CIT incentives are all incomes from their production and business activities in such geographical areas, except those specified at Points a, b and c, Clause 3 of this Article.

Enterprises subject to the tax rate of 20% may apply the tax rate of 20% to all of their incomes, except those specified at Points a, b and c, Clause 3 of this Article.

5. New investment projects:

a/ New investment projects eligible for CIT incentives provided in Articles 15 and 16 of Decree No. 218/2013/ND-CP are:

- Projects which are granted first-time investment certificates from January 1, 2014, and generate turnover from the date of grant of such certificates.

- Domestic investment projects associated with the establishment of new enterprises which have investment capital of under VND 15 billion, are outside the list of conditional investment fields and are granted enterprise registration certificates from January 1, 2014.

- Investment projects which were granted investment licenses or investment certificates before January 1, 2014, are under construction, not yet commissioned, have generated no turnover and are granted certificates of modification of investment licenses or modified investment certificates from January 1, 2014.

- Investment projects independent from projects of operating enterprises (including also projects having investment capital of under VND 15 billion and outside the list of conditional investment

fields) which obtain investment certificates from January 1, 2014, for implementation of these independent investment projects.

b/ For enterprises that modify or supplement investment licenses or investment certificates of their operating projects without changing conditions for enjoyment of incentives, incomes from modified or supplemented activities may continue to enjoy incentives given to these projects before the modification or supplementation for the remaining duration or enjoy incentives for expanded investment in case of satisfying the prescribed conditions for incentives.

c/ New investment projects eligible for CIT incentives do not include the following:

- Investment projects formed from the splitting, separation, merger or transformation of enterprises in accordance with law;

- Investment projects formed from ownership conversion (including also implementation of new investment projects with assets, business locations and lines of old enterprises for continued production and business activities, and acquisition of operating investment projects).

Enterprises established or having investment projects from transformation, ownership conversion, splitting, separation, merger or consolidation may continue enjoying CIT incentives given to enterprises or investment projects before the transformation, conversion, splitting, separation, merger or consolidation for the remaining duration if they still satisfy the conditions for CIT incentives.

d/ For enterprises enjoying CIT incentives as enterprises newly established from investment projects, only incomes from production and business activities satisfying the conditions for investment incentives stated in their first-time business registration certificates are eligible for such incentives. Enterprises currently engaged in production and business activities may continue enjoying tax incentives for the remaining duration if they have a change in their business registration certificates which does not affect the satisfaction of the prescribed conditions for tax incentives.

6. Incentives for expansion investment

a/ If satisfying one of the three conditions prescribed at this Point, enterprises having investment projects to develop operating investment projects such as expansion of production scale, increase of capacity and renewal of production technology (commonly referred to as expanded investment projects) in the fields or geographical areas eligible for CIT incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP (including also economic zones, hi-tech parks, industrial parks other than those located in urban districts of special-grade cities, centrally run grade-I cities and grade-I provincial cities) may be chosen to enjoy CIT incentives for their operating projects for the remaining duration (if any) or to be entitled to a duration of tax exemption or reduction for additional incomes brought about by expansion investment (not eligible for preferential tax rates) equal to the tax exemption or reduction duration applicable to new investment projects in the same geographical area or field eligible for CIT incentives. If enterprises choose to enjoy CIT incentives for their operating projects for the remaining duration, expanded investment projects

must be in the fields or geographical areas eligible for CIT incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP and in the same field or geographical area with operating projects.

An expanded investment project mentioned at this Point must satisfy one of the following conditions:

- The historical cost of fixed assets added when the project is completed and commissioned is at least VND 20 billion, for expanded investment projects in the fields eligible for CIT incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP, or VND 10 billion, for expanded investment projects in geographical areas with difficult or particularly difficult socio- economic conditions under Decree No. 218/2013/ND-CP.

- The historical cost of additional fixed assets accounts for at least 20% of the total historical cost of fixed assets before investment.

- The design capacity after expansion investment is at least 20% higher than the design capacity stated in the techno-economic study report prior to the initial investment.

In case enterprises choose to enjoy incentives for expansion investment, additional incomes brought about by expansion investment shall be separately accounted. In case enterprises cannot separately account additional incomes, such incomes shall be determined according to the ratio of historical cost of fixed assets newly invested for use for production and business activities to the total historical cost of fixed assets of enterprises.

The tax exemption or reduction duration mentioned in this Clause shall be counted from the year when the commissioned complete expanded investment project generates income. If no income is generated in the first three years from the first year of generating turnover from the expanded investment project, the tax exemption or reduction shall be counted from the fourth year of turnover generation.

In case operating enterprises invest in upgrading, replacement or renewal of technology of operating projects in the fields or geographical areas eligible for tax incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP which fail to satisfy one of the three conditions prescribed at this Point, tax incentives shall be given to operating projects for the remaining duration (if any).

Tax incentives mentioned in this Clause are not applicable to cases of expanded investment due to splitting, separation, merger or ownership conversion (including also cases of implementation of new investment projects with assets and business locations and lines of old enterprises for continued production and business activities), acquisition of operating enterprises or investment projects.

Enterprises having investment projects formed from ownership conversion, splitting, separation, merger or consolidation may continue enjoying CIT incentives of enterprises or investment projects before such ownership conversion, splitting, separation, merger or consolidation for the remaining duration if they still satisfy the conditions for CIT incentives.

b/ Operating enterprises that enjoy tax incentives and invest in building new production lines, expanding production scale, adding production and business lines or raising productivity (commonly referred to as expanded investment) not in the fields or geographical areas eligible for tax incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP, on CIT, are not entitled to CIT incentives for additional incomes brought about expanded investment.

If in a tax period, an enterprise cannot separately account additional incomes brought about by expanded investment, such additional incomes ineligible for CIT incentives may be determined by either of the following methods

Method 1:

$$\text{Additional income from expanded investment ineligible for CIT incentives} = \text{Total taxable income in the year (excluding other income ineligible for incentives)} \times \frac{\text{Value of fixed assets formed from expanded investment and used for production and business}}{\text{Total historical cost of fixed assets actually used for production and business}}$$

The total historical cost of fixed assets actually used for production and business includes the value of fixed assets formed from expanded investment, completed and commissioned and the historical cost of existing fixed assets used for production and business according to period-end figures in the annual accounting balance sheet.

Method 2:

$$\text{Additional income from expanded investment ineligible for CIT incentives} = \text{Total taxable income in the year (excluding other income ineligible for incentives)} \times \frac{\text{Value of expanded investment in production and business}}{\text{Total actual investment in production and business}}$$

The total actual investment in production and business is the total equity capital and loan capital invested by the enterprise in production and business according to period-end figures in the annual accounting balance sheet.

Enterprises may apply only one method of allocation of income from one expanded investment activity.

Example 16: Company A is an enterprise manufacturing plastic products in an industrial park in Ho Chi Minh City (a geographical area ineligible for incentives) and enjoying CIT incentives. The tax rate of 15% shall be applied for 12 years from the year of turnover generation, CIT exemption shall be given for 3 years from the year of generation of taxable income, and 50% CIT shall be given for 7 subsequent years. In 2014, it makes an expanded investment with a total value of machinery and equipment procured with new investment in the year being VND 5 billion. If the total value of fixed assets at the end of 2014 is VND 20 billion, total taxed income

generated in 2014 is VND 1.2 billion, including other income of VND 200 million ineligible for incentives, then:

Income from expanded investment ineligible for incentives:

Additional income from expanded investment ineligible for CIT incentives = (VND 1.2 billion - VND 200 million) x VND 5 billion : VND 20 billion = VND 250 million.

Taxed income ineligible for CIT incentives in 2014: VND 200 million + VND 250 million = VND 450 million

Taxed income eligible for CIT incentives in 2014: VND 1.2 billion - VND 450 million = VND 750 million

7. In the same tax period, if having an income eligible for different preferential CIT rates and tax exemption and reduction durations, an enterprise may choose to apply the most beneficial incentive.

8. During the CIT incentive period, if an enterprise fails to satisfy any of the conditions for enjoying tax incentives in a tax year specified in Clauses 7, 8 and 12, Article 1 of the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on CIT and Article 19 of Decree No. 218/2013/ND-CP, it is not entitled to tax incentives in that tax year and shall pay CIT at the common rate and that year shall be counted in its incentive enjoyment period.

9. In the same tax period, if an enterprise's business activities eligible for tax incentives sustain losses, while business activities ineligible for tax incentives and other incomes from business activities (excluding income from real estate transfer and project transfer activities; income from transfer of the right to implement projects or the right to explore, exploit and process minerals in accordance with law) generate incomes (or vice versa), the enterprise may choose to clear such losses against its taxable incomes from income-generating business activities. The remaining income after clearing is subject to the CIT rate applicable to income-generating activities.

If an enterprise has been suffering losses from previous tax periods (the time limit for carrying forward losses has not expired), it may clear such losses against incomes from income-generating activities. If the enterprise cannot separately account loss from each activity, it may clear its losses against incomes from activities eligible for CIT incentives and, clear remaining losses, if any, against incomes from activities ineligible for CIT incentives (excluding income from real estate transfer and project transfer activities; income from the transfer of the right to implement projects or the right to explore, exploit and process minerals in accordance with law).

Example 17: In the tax period of 2014, enterprise A has:

- A loss of VND 1 billion from software production eligible for tax incentives.

- A profit of VND 1 billion from computer trading ineligible to tax incentives.

- A profit of VND 2 billion from securities transfer (another income from business activities).

In this case, enterprise A may choose to clear the loss from software production against the profit of computer trading or the profit from securities transfer. The remaining income is subject to CIT at the rate applicable to income-generating activities.

Specifically: After clearing the loss of VND 1 billion from software production against the profit of VND 1 billion from computer trading or securities transfer, the enterprise has a remaining profit of VND 2 billion and has to pay CIT at the tax rate of 22%: VND 2 billion x 22%.

Example 18: In the tax period of 2014, enterprise B has:

- A profit of VND 2 billion from software production eligible for tax incentives (this activity is currently subject to the CIT rate of 10%).

- A profit of VND 2 billion from computer trading ineligible to tax incentives.

- A loss of VND 1 billion from securities transfer (another income from business activities).

If in the tax period of 2013, enterprise B had a loss of VND 1 billion from computer trading, it shall carry forward such loss upon determining taxable income of 2014 as follows:

Specifically:

- Clearing the loss against profit of 2014: It may choose to clear the loss from securities trading against the profit from computer trading. The remaining profit from computer trading is (2 billion - 1 billion) = VND 1 billion.

- Carrying forward and clearing the loss from computer trading in 2013 against the profit from this activity in 2014: (1 billion - 1 billion) = VND 0 billion.

- Declaring, calculating and paying CIT on activities eligible for tax incentives: VND 2 billion x 10% = VND 200 million.

So, the payable CIT amount is VND 200 million. Example 19: In the tax period of 2014, enterprise C has:

- A profit of VND 2 billion from software production eligible for tax incentives (these activities are currently subject to the CIT rate of 10%).

- A profit of VND 2 billion from computer trading ineligible for tax incentives.

- A loss of VND 1 billion from securities transfer (another income from business activities).

In the tax period of 2013, enterprise C had a loss of VND 2 billion but it could not identify the activity which made such loss. As a result, it shall first of all clear such loss against the income from activities eligible for tax incentives (software production).

Specifically:

- Clearing the loss against profit of 2014: It may choose to clear the loss from securities trading against the profit from computer trading. The remaining profit from computer trading is (2 billion - 1 billion) = VND 1 billion.

- Carrying forward and clearing the loss of 2013 against the profit from software production in 2014: (2 billion - 2 billion) = VND 0 billion.

- Declaring and paying CIT at the tax rate of 22% on business activities ineligible for tax incentives: VND 1 billion x 22% = VND 220 million.

10. In the duration of enjoyment of CIT incentives under regulations, if a competent examination or inspection agency detects:

- A higher CIT amount eligible to tax incentives compared to that declared by the enterprise itself (including the case where the enterprise has not made declaration to enjoy tax incentives), the enterprise may enjoy provided CIT incentives for CIT amounts detected through examination or inspection (including the added CIT amount and the CIT amount eligible for tax incentives which has been declared without any specified tax incentive amount).

- A lower CIT amount eligible for tax incentives compared to that declared by the enterprise itself, the enterprise may only enjoy CIT incentives applicable to the CIT amount detected through examination or inspection.

- Depending on the severity of the enterprise's violations, the competent examination or inspection agency shall apply sanctions on tax-related violations under regulations.

Article 19. Preferential tax rates

1. The preferential tax rate of 10% for fifteen (15) years is applicable to:

a/ Incomes of enterprises from the implementation of new investment projects in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions specified in the Appendix to Decree No. 218/2013/ND-CP, economic zones and hi-tech zones, including information technology parks established under the Prime Minister's decisions.

b/ Incomes of enterprises from the implementation of new investment projects in the fields of scientific research and technological development; application of high technologies on the list of high technologies prioritized for development investment in accordance with the Law on High Technologies; nursery of high technologies and hi-tech enterprises; venture investment in development of high technologies on the list of high technologies prioritized for development in

accordance with the Law on High Technologies; construction investment and commercial operation of establishments nursing high technologies and hi-tech enterprises; investment in development water plants, power plants, water supply and drainage systems; bridges, roads, railways; airports, seaports, river ports; air fields, stations and other particularly important infrastructure facilities decided by the Prime Minister; production of software products; manufacture of composite materials, light building materials, rare and precious materials; generation of renewable energies, clean energy and energy from the waste disposal; development of biotechnology;

c/ Incomes of enterprises from the implementation of new investment projects in the field of environmental protection, covering manufacture of equipment for treating environmental pollution, equipment for environmental observation and analysis; environmental pollution treatment and protection; collection and treatment of wastewater, exhaust and solid wastes; recycling and reuse of wastes;

d/ Hi-tech enterprises and agricultural enterprises applying high technologies defined in the Law on High Technologies;

Hi-tech enterprises and agricultural enterprises applying high technologies defined in the Law on High Technologies may enjoy preferential tax rates from the year of grant of certificates of hi-tech enterprises or agricultural enterprises applying high technologies.

Hi-tech enterprises and agricultural enterprises applying high technologies may enjoy CIT incentives calculated on their total incomes, except incomes specified at Points a, b and c, Clause 3, Article 18 of this Circular.

In case enterprises that are enjoying CIT incentives or have fully enjoyed CIT incentives provided in legal documents on CIT are granted certificates of hi-tech enterprises or agricultural enterprises applying high technologies, the incentive level for hi-tech enterprises and agricultural enterprises applying high technologies is equal to that applicable to hi-tech enterprises and agricultural enterprises applying high technologies defined in Clause 1, Article 15 and Clause 1, Article 16 of Decree No. 218/2013/ND-CP minus the enjoyed incentives (in terms of tax rates and tax exemption and reduction duration), for newly established enterprises and new investment projects.

dd/ Incomes of enterprises from the implementation of new investment projects in the fields of production (except projects producing goods items liable to excise tax and mineral mining projects) which satisfy either of the following conditions:

- A project has an initial registered investment capital of at least VND 6 (six) trillion, fully disburses the capital within 3 years after being granted an investment license, and has a total turnover of at least VND 10 (ten) trillion/year from the 4th year after the year when turnover is first generated.

- A project has an initial registered investment capital of at least VND 6 (six) trillion, fully disburses the capital within 3 years after being granted an investment license, and regularly

employs an average of over 3,000 laborers/year from the 4th year after the year when turnover is first generated.

Laborers mentioned at this Point are employees having labor contracts to work on a full-time basis. Part-time employees and employees with labor contracts of short term of under 1 year shall not be included.

The annual average number of regular employees shall be determined under the guidance in the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs' Circular No. 40/2009/TT-BLDTBXH of December 3, 2009.

In case their investment projects fail to satisfy the conditions prescribed at this Point (except those with behind-schedule progress due to objective reasons in the stages of ground clearance, completion of administrative procedures by state agencies, natural disasters, enemy sabotage or fire and consent of the investment-licensing agency which shall be reported to the Prime Minister for approval) enterprises are not entitled to CIT incentives and shall declare and pay CIT amounts declared for enjoyment of incentives in the last year (if any) and a late tax payment interest as prescribed. However, they will not be sanctioned for false declaration in accordance with the law on tax administration.

2. For investment projects mentioned at Points b and c, Clause 1 of this Article which are of large size and furnished with high or new technologies which need special investment attraction, the duration of application of the tax rate of 10% may be longer but must not exceed 30 years under the Prime Minister's decisions based on the Minister of Finance's proposals.

3. The preferential tax rate of 10% is applicable throughout the operation duration to:

a/ Incomes of enterprises from socialized education and training, job training, health care, culture, sports and environmental protection activities (below referred to as socialized fields);

The list of types, sizes and standards of enterprises engaged in socialized fields is that promulgated by the Prime Minister;

b/ Incomes of publishing houses from publication activities in accordance with the Law on Publication;

Publication activities include publishing, printing and distribution of publications in accordance with the Law on Publication;

Publications are defined in Article 4 of the Law on Publication and Article 2 of the Government's Decree No. 111/2005/ND-CP of August 26, 2005. In case the provisions of the Law on Publication, Decree No. 111/2005/ND-CP and legal documents relevant to the field of publication are amended, amended provisions shall be complied with;

c/ Incomes of press agencies from printed newspapers (including advertisements on printed newspapers) in accordance with the Law on Publication;

d/ Incomes of enterprises from the implementation of projects on investment and trading in social houses for sale or lease to or hire-purchase by the subjects specified in Article 53 of the Housing Law;

Social houses mentioned at this Point are houses built by the State or organizations or individuals of all economic sectors and satisfying the housing criteria and conditions of sale prices, lease or hire-purchase prices, subjects eligible for purchase, rent or hire-purchase of social houses prescribed by the housing law. The determination of incomes subject to the tax rate of 10% under this Point does not depend on the time of signing the contracts on sale, lease or hire-purchase of social houses.

In case enterprises that invest and trade in social houses sign contracts on house transfer with advance payment from customers according to the construction progress before January 1, 2014, and continue collecting money from January 1, 2014 (enterprises have declared for temporary payment of CIT on incomes or according to a percentage of generated turnover) and hand over houses from January 1, 2014 onward, incomes from house transfer is subject to the tax rate of 10%.

Incomes from social house investment and trading subject to the tax rate of 10% in this Clause are incomes from the sale, lease or hire-purchase generated from January 1, 2014 onward. In case enterprises cannot separately account incomes from the social house sale, lease or hire-purchase generated from January 1, 2014, incomes subject to the tax rate of 10% shall be determined according to the ratio of turnover from the social house sale, lease or hire-purchase to the total turnover in the same period.

e/ Incomes of enterprises from the forest planting, tending and protection; agricultural cultivation, planting of forest trees and aquaculture in geographical areas with difficult socio-economic conditions; production, propagation and hybridization of plant varieties and animal breeds; salt production, exploitation and refinery, except salt production mentioned in Clause 1, Article 4 of Decree No. 218/2013/ND-CP, investment in the preservation of post-harvest farm produce, aquatic products and foodstuffs;

f/ Incomes of cooperatives engaged in agriculture, forestry, fisheries or salt production and not located in geographical areas with difficult or particularly difficult socio-economic conditions.

4. The preferential tax rate of 20% for ten (10) years is applicable to:

a/ Incomes of enterprises from the implementation of new investment projects in geographical areas with difficult socio-economic conditions specified in the Appendix to the Government’s Decree No. 218/2013/ND-CP;

b/ Incomes from enterprises from the implementation of new investment projects on production of hi-class steel, energy-conserving products, machinery and equipment for agriculture, forestry, fisheries and salt production, irrigation and drainage equipment, livestock and aquatic animal feed; and development of traditional crafts and trades (including building and development of

traditional handicraft production, farm produce and food processing and production of cultural products);

Enterprises implementing new investment projects in the fields or geographical areas eligible for the tax incentives specified in this Clause will enjoy the tax rate of 17% from January 1, 2016.

5. The preferential tax rate of 20% (or 17% from January 1, 2016) is applicable throughout the operation duration to people's credit funds, cooperative banks and micro-finance institutions.

Upon the expiration of the duration of application of the tax rate of 10% specified at Point a, Clause 1 of this Article, people's credit funds, cooperative banks and micro-finance institutions newly established in geographical areas with particularly difficult socio-economic conditions specified in the Appendix to the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP, may switch to apply the tax rate of 20%. From January 1, 2016, they may switch to the tax rate of 17%.

Micro-finance institutions mentioned in this Clause are those established and operating in accordance with the Law on Credit Institutions.

6. The duration of application of preferential tax rates specified in this Article shall be counted consecutively from the first year when enterprises generate turnover from new investment projects eligible for tax incentives. For hi-tech enterprises and agricultural enterprises applying high technologies, this duration shall be counted from the year when they are recognized as hi-tech enterprises or agricultural enterprises applying high technologies. For projects applying high technologies, this duration shall be counted from the year when they are granted certificates of projects applying high technologies.

Article 20. Tax exemption and reduction durations

1. Tax exemption for 4 years and 50% reduction of payable tax amounts for 9 subsequent years are applicable to:

a/ Incomes of enterprises from the implementation of new investment projects specified in Clause 1, Article 19 of this Circular;

b/ Incomes of enterprises from the implementation of new investment projects in the socialized fields in geographical areas with difficult or particularly difficult socio-economic conditions specified in the Appendix to Decree No. 218/2013/ND-CP.

2. Tax exemption for 4 years and 50% reduction of payable tax amounts for 5 subsequent years are applicable to incomes of enterprises from the implementation of new investment projects in the socialized fields in geographical areas outside the list of those with difficult or particularly difficult socio-economic conditions specified in the Appendix to Decree No. 218/2013/ND-CP.

3. Tax exemption for 2 years and 50% reduction of payable tax amounts for 4 subsequent years are applicable to incomes from the implementation of new investment projects specified in Clause 4, Article 19 of this Circular and incomes of enterprises from the implementation of new

investment projects in industrial parks (except industrial parks in urban districts of special-grade or centrally run grade-I urban centers and those in provincial grade-I cities). For an industrial park located in both geographical area with favorable conditions and geographical area with difficult conditions, the determination of tax incentives to be given to the industrial park shall be based on the geographical area in which the larger part of the industrial park is located.

The determination of special-grade and grade-I urban centers mentioned in this Clause complies with the Government's Decree No. 42/2009/ND-CP of May 7, 2009, on classification of urban centers and legal documents amending this Decree (if any).

4. The tax exemption or reduction duration specified in this Article shall be counted consecutively from the first year an enterprise has taxable income from a new investment project eligible for tax incentives. If an enterprise has no taxable income for the first 3 years, counting from the first year it has turnover from a new investment project, the tax exemption or reduction duration shall be counted from the fourth year.

Example 20: In 2014, enterprise A has a new investment project on software production. If it earns in 2014 taxable income from such project, the tax exemption or reduction duration shall be counted consecutively from 2014. If such project generates turnover in 2014 but still has no taxable income in 2016, the tax exemption or reduction duration shall be counted consecutively from 2017.

5. The tax exemption or reduction year shall be determined according to the tax period. The tax exemption or reduction duration shall be counted consecutively from the first tax period an enterprise has taxable income (excluding losses carried forward from previous tax periods).

If an enterprise has taxable income in the first tax period but its new investment project has a production or business operation duration eligible for tax incentives of under 12 (twelve) months, the enterprise may choose to enjoy tax incentives for the new investment project right in that tax period or register with the tax agency a tax incentive duration counted from the subsequent tax period. If the enterprise registers a tax incentive duration in the subsequent tax period, the first tax period's payable tax amount shall be determined for remission into the state budget under regulations.

Article 21. Other cases of tax reduction

1. A production, construction or transportation enterprise that employs between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of its total regular employees or regularly employs over 100 female laborers who account for more than 30% of its total regular employees is entitled to a reduction of payable CIT equivalent to actual additional expenses for female laborers as guided in Item a, Point 2.9, Clause 2, Article 6 of this Circular if they can separately account such expenses.

Non-business units and offices of corporations not directly engaged in production and business operation are not entitled to tax reduction under this Point.

2. Enterprises that employ ethnic minority laborers are entitled to a reduction of payable CIT equivalent to actual additional expenses for ethnic minority laborers as guided in Item b, Point 2.9, Clause 2, Article 6 of this Circular if they can separately account such expenses.

3. Enterprises that transfer technologies in the prioritized fields to organizations and individuals in geographical areas with difficult socio- economic conditions are entitled to 50% reduction of payable CIT calculated on incomes from technology transfer.

Article 22. Procedures for application of CIT incentives

Enterprises shall determine by themselves conditions for enjoyment of tax incentives, preferential tax rates, the tax exemption or reduction duration, and losses allowed to be cleared against taxed incomes in order to declare and finalize tax with tax agencies.

When conducting examination and inspection at enterprises, tax agencies shall examine conditions actually satisfied by enterprises for enjoyment of tax incentives, CIT amounts eligible for exemption or reduction, and losses allowed to be cleared against taxable incomes. If enterprises fail to satisfy conditions for enjoyment of preferential tax rates and tax exemption or reduction duration, tax agencies shall retrospectively collect tax and sanction tax-related administrative violations under regulations.

Chapter VII

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 23. Effect

1. This Circular takes effect on August 2, 2014, and applies from the CIT period of 2014 on.

2. Enterprises that have investment projects which, by the end of the tax period of 2013, remain eligible for CIT incentives (including those having been enjoying and those having not yet enjoyed incentives) under previous legal documents on CIT may continue to enjoy these incentives for the remaining duration under such legal documents. If they satisfy the conditions for enjoyment of tax incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP on CIT, they may choose to enjoy current incentives or incentives provided in Decree No. 218/2013/ND-CP which are applicable to new investment projects (including preferential tax rates and tax exemption and reduction duration) for the remaining duration if they are eligible for CIT incentives as enterprises newly established under investment projects or to expanded investment projects for the remaining duration if they are eligible for incentives as expanded investment projects. Expanded investment projects which may choose to enjoy other incentives mentioned in this Clause are those starting to be implemented on or before December 31, 2008, and those commissioned for production and business operation in or before 2009.

The remaining duration for enjoyment of tax incentives shall be counted consecutively from the time of implementation of the tax incentive provisions of the legal documents on foreign

investment in Vietnam, domestic investment promotion and CIT issued before the effective date of this Circular.

The remaining duration for enjoyment of tax incentives is the number of years during which an enterprise is still entitled to tax incentives (preferential tax rates and tax exemption or reduction duration) guided in this Circular minus (-) the number of years during which the enterprise has enjoyed tax incentives (preferential tax rates and tax exemption or reduction duration) under previous legal documents on CIT. The determination of the remaining duration for enjoyment of tax incentives must adhere to the following principles:

- By the end of the tax period of 2013, upon the expiration of the duration of enjoying tax rate incentives under previous legal documents on CIT, an enterprise may not switch to apply tax incentives (preferential tax rates and tax exemption and reduction duration) for the remaining duration guided in this Circular.

- By the end of the tax period of 2013, if still in the duration of enjoying tax incentives (preferential tax rates and tax exemption and reduction duration) under previous legal documents on CIT, an enterprise will continue to enjoy the preferential tax rate and tax exemption and reduction for the remaining duration as guided in this Circular.

- By the end of the tax period of 2013, if still entitled to a preferential tax rate but no longer entitled to tax exemption because the tax exemption duration under previous legal documents on CIT has just expired, an enterprise will not be entitled to tax exemption but only to tax reduction for the number of years guided in this Circular, and will apply the preferential tax rate for the remaining duration guided in this Circular.

- By the end of the tax period of 2013, if still entitled to a preferential tax rate and tax reduction under previous legal documents on CIT, an enterprise will have the remaining number of years eligible for tax reduction equal to the number of years eligible for tax reduction guided in this Circular minus (-) the number of years during which the enterprise has enjoyed tax reduction, counting to the end of the tax period of 2013, and will continue to apply the preferential tax rate for the remaining duration guided in this Circular.

- By the end of the tax period of 2013, when its tax exemption or reduction duration under previous legal documents on CIT expires, an enterprise will not be entitled to tax incentives (preferential tax rates and tax exemption or reduction duration) guided in this Circular.

3. Enterprises that started to implement their expanded investment projects in the fields or geographical areas eligible for CIT incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP (including economic zones, hi-tech parks, industrial parks other than those located in urban districts of special-grade or centrally run grade-I cities and industrial parks in provincial grade-I cities) before January 1, 2014, and commissioned such projects for production and business operation and have generated turnover since January 1, 2014, are entitled to CIT incentives for their additional incomes brought about by expanded investment as guided in this Circular.

4. This Circular replaces the Ministry of Finance's Circular No. 123/2012/TT-BTC of July 27, 2012.

5. To annul all CIT guidelines provided by the Ministry of Finance and other sectors which are contrary to this Circular.

6. The settlement of problems in taxation, tax finalization, tax exemption or reduction and the handling of violations of the CIT law arising before the tax period of 2014 must comply with relevant regulations guiding CIT issued before the tax period of 2014.

7. In case the Socialist Republic of Vietnam signs a treaty or international agreement which provides for CIT payment differently from the guidance in this Circular, the provisions of that treaty or international agreement prevail.

Article 24. Implementation responsibility

1. Tax agencies at all levels shall disseminate this Circular to enterprises and guide them in complying with this Circular.

2. Enterprises subject to this Circular shall comply with the guidance provided in this Circular.

Any problems arising in the course of implementation should be promptly reported to the Ministry of Finance for study and settlement.-

FOR THE MINISTER OF FINANCE
DEPUTY MINISTER

Do Hoang Anh Tuan

(All appendices to this Circular are not translated)

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 78 /2014/TT-BTC	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2014

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 5
Ngày: 30/6

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CỔNG VĂN ĐẾN
SỐ: 5 NGÀY 30/6
Kính chuyển: TTĐT

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12 /2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi là doanh nghiệp), bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty cổ phần; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty hợp danh; Doanh nghiệp tư nhân; Văn phòng Luật sư, Văn phòng công chứng tư; Các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh; Các bên

trong hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí, Xí nghiệp liên doanh dầu khí, Công ty điều hành chung.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập có sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế trong tất cả các lĩnh vực.

c) Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

d) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài là cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này, doanh nghiệp nước ngoài tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, bao gồm:

- Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu, khí hoặc địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên khác tại Việt Nam;

- Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

- Cơ sở cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công hoặc tổ chức, cá nhân khác;

- Đại lý cho doanh nghiệp nước ngoài;

- Đại diện tại Việt Nam trong trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết hợp đồng đứng tên doanh nghiệp nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

e) Tổ chức khác ngoài các tổ chức nêu tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá hoặc dịch vụ, có thu nhập chịu thuế.

2. Tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính. Các tổ chức này nếu có hoạt động chuyển nhượng vốn thì thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Điều 14 Chương IV Thông tư này.

Chương II
PHƯƠNG PHÁP VÀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Điều 3. Phương pháp tính thuế

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \left(\text{Thu nhập tính thuế} - \text{Phần trích lập quỹ KH\&CN (nếu có)}\right) \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc loại thuế tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp ở ngoài Việt Nam thì doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp nhưng tối đa không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Kỳ tính thuế được xác định theo năm dương lịch. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản được xác định phù hợp với kỳ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư và kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo (đối với doanh nghiệp mới thành lập) hoặc kỳ tính thuế năm trước đó (đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản) để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không vượt quá 15 tháng.

4. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả chuyển đổi kỳ tính thuế từ năm dương lịch sang năm tài chính hoặc ngược lại) thì kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm chuyển đổi không vượt quá 12 tháng. Doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà có thực hiện chuyển đổi kỳ tính thuế thì doanh nghiệp được lựa chọn: Ưu đãi trong năm chuyển đổi kỳ tính thuế hoặc nộp thuế theo mức thuế suất không được hưởng ưu đãi của năm chuyển đổi kỳ tính thuế và hưởng ưu đãi thuế sang năm tiếp theo.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A (DN A) kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 áp dụng theo năm dương lịch, đầu năm 2014 lựa chọn chuyển đổi sang năm tài chính từ ngày 01/4 năm này sang ngày 31/03 năm sau, thì kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm chuyển đổi (năm chuyển đổi 2014) được tính từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/03/2014 (3 tháng), kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm tiếp theo (năm tài chính 2014) được tính từ ngày 01/04/2014 đến hết ngày 31/03/2015.

Ví dụ 2: Cũng trường hợp nêu trên nhưng DN A được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo), năm 2012 bắt đầu được miễn thuế thì DN A sẽ hưởng ưu đãi thuế như sau (miễn thuế các năm 2012, 2013; giảm 50% thuế các năm 2014, 2015, 2016, 2017).

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn giảm 50% thuế theo kỳ tính thuế năm chuyển đổi 2014 thì doanh nghiệp tiếp tục thực hiện giảm 50% thuế TNDN 3 năm tính thuế tiếp theo tính từ năm tài chính 2014 (năm tài chính 2014 từ 1/4/2014 đến 31/3/2015) đến hết năm tài chính 2016.

Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn không hưởng ưu đãi giảm 50% thuế TNDN đối với kỳ tính thuế TNDN năm chuyển đổi 2014 (kỳ tính thuế năm chuyển đổi 2014 kê khai nộp thuế theo mức thuế suất không được hưởng ưu đãi) thì doanh nghiệp được giảm 50% thuế TNDN từ năm tài chính 2014 (từ 1/4/2014 đến 31/3/2015) đến hết năm tài chính 2017.

5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ, cụ thể như sau:

+ Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%.

Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật: 2%.

+ Đối với kinh doanh hàng hoá: 1%.

+ Đối với hoạt động khác: 2%.

Ví dụ 3: Đơn vị sự nghiệp A có phát sinh hoạt động cho thuê nhà, doanh thu cho thuê nhà một (01) năm là 100 triệu đồng, đơn vị không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động cho thuê nhà nêu trên do vậy đơn vị lựa chọn kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ như sau:

Số thuế TNDN phải nộp = 100.000.000 đồng x 5% = 5.000.000 đồng.

6. Doanh nghiệp có doanh thu, chi phí và thu nhập khác bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí, thu nhập khác bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 4. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước theo quy định.

Thu nhập tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \text{Thu nhập chịu thuế} - \left[\text{Thu nhập được miễn thuế} + \text{Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định}\right]$$

2. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \left[\text{Doanh thu} - \text{Chi phí được trừ}\right] + \text{Các khoản thu nhập khác}$$

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trừ chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh áp dụng nhiều mức thuế suất khác nhau thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập của từng hoạt động nhân với thuế suất tương ứng.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật phải hạch toán riêng để kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 22% (từ ngày 01/01/2016 áp dụng mức thuế suất 20%), không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ phần thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Thông tư này).

Doanh nghiệp trong kỳ tính thuế có các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) nếu bị lỗ thì số lỗ này được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác quy định tại Điều 7 Thông tư này).

Đối với số lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án thăm dò, khai thác khoáng sản) của các năm 2013 trở về trước còn trong thời hạn chuyển lỗ thì doanh nghiệp phải chuyển vào thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia thực hiện dự án đầu tư, nếu chuyển không hết thì được chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả thu nhập khác) từ năm 2014 trở đi .

Trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục giải thể doanh nghiệp, sau khi có quyết định giải thể nếu có chuyển nhượng bất động sản là tài sản cố định của doanh nghiệp thì thu nhập (lãi) từ chuyển nhượng bất động sản (nếu có) được bù trừ với lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bao gồm cả số lỗ của các năm trước được chuyển sang theo quy định) vào kỳ tính thuế phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Điều 5. Doanh thu

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hoá, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

a) Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ 4: Doanh nghiệp A là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Hoá đơn giá trị gia tăng gồm các chỉ tiêu như sau:

Giá bán: 100.000 đồng.

Thuế GTGT (10%): 10.000 đồng.

Giá thanh toán : 110.000 đồng.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 100.000 đồng.

b) Đối với doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ 5: Doanh nghiệp B là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng. Hoá đơn bán hàng chỉ ghi giá bán là 110.000 đồng (giá đã có thuế GTGT).

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là 110.000 đồng.

c) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh dịch vụ mà khách hàng trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế việc xác định số thuế được ưu đãi phải căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của số năm thu tiền trước chia (:) cho số năm thu tiền trước.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

a) Đối với hoạt động bán hàng hoá là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá cho người mua.

b) Đối với hoạt động cung ứng dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

Trường hợp thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ xảy ra trước thời điểm dịch vụ hoàn thành thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế được tính theo thời điểm lập hoá đơn cung ứng dịch vụ.

c) Đối với hoạt động vận tải hàng không là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ vận chuyển cho người mua.

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định như sau:

a) Đối với hàng hoá, dịch vụ bán theo phương thức trả góp, trả chậm là tiền bán hàng hoá, dịch vụ trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, tiền lãi trả chậm.

b) Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi; tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh

của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi; tiêu dùng nội bộ.

c) Đối với hoạt động gia công hàng hoá là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, chi phí về nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá.

d) Đối với hàng hoá của các đơn vị giao đại lý, ký gửi và nhận đại lý, ký gửi theo hợp đồng đại lý, ký gửi bán đúng giá hưởng hoa hồng được xác định như sau:

- Doanh nghiệp giao hàng hoá cho các đại lý (kể cả đại lý bán hàng đa cấp), ký gửi là tổng số tiền bán hàng hoá.

- Doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng theo hợp đồng đại lý, ký gửi hàng hoá.

e) Đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Doanh nghiệp căn cứ điều kiện thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn chứng từ thực tế và việc xác định chi phí, có thể lựa chọn một trong hai phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

- Là số tiền cho thuê tài sản của từng năm được xác định bằng (=) số tiền trả trước chia (:) số năm trả tiền trước.

- Là toàn bộ số tiền cho thuê tài sản của số năm trả tiền trước.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng ưu đãi thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia (:) số năm bên thuê trả tiền trước.

g) Đối với hoạt động kinh doanh sân gôn là tiền bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn và các khoản thu khác trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

- Đối với hình thức bán vé, bán thẻ chơi gôn theo ngày, doanh thu kinh doanh sân gôn làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp là số tiền thu được từ bán vé, bán thẻ và các khoản thu khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Đối với hình thức bán vé, bán thẻ hội viên loại thẻ trả trước cho nhiều năm, doanh thu làm căn cứ xác định thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của từng năm là số tiền bán thẻ và các khoản thu khác thực thu được chia cho số năm sử dụng thẻ hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

h) Đối với hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thu từ lãi tiền gửi, thu từ lãi tiền cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế được hạch toán vào doanh thu

theo quy định hiện hành về cơ chế tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

i) Đối với hoạt động vận tải là toàn bộ doanh thu vận chuyển hành khách, hàng hoá, hành lý phát sinh trong kỳ tính thuế.

k) Đối với hoạt động cung cấp điện, nước sạch là số tiền cung cấp điện, nước sạch ghi trên hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là ngày xác nhận chỉ số công tơ điện và được ghi trên hoá đơn tính tiền điện, tiền nước sạch.

Ví dụ 6: Hoá đơn tiền điện ghi chỉ số công tơ từ ngày 5/12 đến ngày 5/1. Doanh thu của hoá đơn này được tính vào tháng 1.

l) Đối với lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thu được do cung ứng dịch vụ bảo hiểm và hàng hoá, dịch vụ khác, kể cả phụ thu và phí thu thêm mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm là số tiền phải thu về thu phí bảo hiểm gốc; thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí quản lý đơn bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100% (không kể giám định hộ giữa các doanh nghiệp thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập) sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm; giảm phí bảo hiểm; hoàn phí nhận tái bảo hiểm; giảm phí nhận tái bảo hiểm; hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Trường hợp các doanh nghiệp bảo hiểm tham gia đồng bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của từng bên là tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm cho mỗi bên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thoả thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu phát sinh trong từng kỳ.

Trường hợp có thực hiện các nghiệp vụ thu hộ giữa các doanh nghiệp trực thuộc hoặc giữa doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc với trụ sở chính của doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế không bao gồm phần doanh thu thu hộ.

- Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm: Các khoản thu hoa hồng môi giới bảo hiểm sau khi trừ các khoản hoa hồng môi giới bảo hiểm, giảm và hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

m) Đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt là giá trị công trình, giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công trình xây dựng, lắp đặt nghiệm thu.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là số tiền từ hoạt động xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị.

n) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành.

- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hoá, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hoá đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

o) Đối với hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng (casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh có đặt cược) là số tiền thu từ hoạt động này bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt trừ số tiền đã trả thưởng cho khách.

p) Đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán là các khoản thu từ dịch vụ môi giới, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư, phát hành chứng chỉ quỹ, dịch vụ tổ chức thị trường và các dịch vụ chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

q) Đối với dịch vụ tài chính phái sinh là số tiền thu từ việc cung ứng các dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện trong kỳ tính thuế.

Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

c) Khoản chi nếu có hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên ghi trên hóa đơn mà đến thời điểm ghi nhận chi phí, doanh nghiệp chưa thanh toán và chưa có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp khi thanh toán doanh nghiệp không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì doanh nghiệp phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kể cả trong trường hợp cơ quan thuế và các cơ quan chức năng đã có quyết định thanh tra, kiểm tra kỳ tính có phát sinh khoản chi phí này).

Đối với các hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ đã thanh toán bằng tiền mặt phát sinh trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không phải điều chỉnh lại theo quy định tại Điểm này.

Ví dụ 7: Tháng 8 năm 2014 doanh nghiệp A có mua hàng hóa đã có hóa đơn và giá trị ghi trên hóa đơn là 30 triệu đồng nhưng chưa thanh toán. Trong kỳ tính thuế năm 2014, doanh nghiệp A đã tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với giá trị mua hàng hóa này. Sang năm 2015, doanh nghiệp A có thực hiện thanh toán giá trị mua hàng hóa này bằng tiền mặt do vậy doanh nghiệp A phải kê khai, điều chỉnh giảm chi phí đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ vào kỳ tính thuế phát sinh việc thanh toán bằng tiền mặt (kỳ tính thuế năm 2015).

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

2.1. Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

Trường hợp doanh nghiệp có chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, cụ thể như sau:

Doanh nghiệp phải tự xác định rõ tổng giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn và trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

a) Hồ sơ đối với tài sản, hàng hoá bị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn được tính vào chi phí được trừ như sau:

- Văn bản của doanh nghiệp gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý giải trình về tài sản, hàng hoá bị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn.

- Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hoá bị tổn thất do doanh nghiệp lập.

Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hoá tổn thất phải xác định rõ giá trị tài sản, hàng hoá bị tổn thất, nguyên nhân tổn thất, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về những tổn thất; chủng loại, số lượng, giá trị tài sản, hàng hoá có thể thu hồi được (nếu có); bảng kê xuất nhập tồn hàng hoá bị tổn thất có xác nhận do đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn, Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế nơi xảy ra sự việc thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn là trong thời gian đó có xảy ra thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn.

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

- Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

b) Hàng hoá bị hư hỏng do hết hạn sử dụng, bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hoá tự nhiên không được bồi thường thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Hồ sơ đối với hàng hoá bị hư hỏng do hết hạn sử dụng, bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hoá tự nhiên được tính vào chi phí được trừ như sau:

- Văn bản của doanh nghiệp gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý giải trình về hàng hoá bị bị hư hỏng do hết hạn sử dụng, bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hoá tự nhiên.

- Biên bản kiểm kê giá trị hàng hoá bị hư hỏng do doanh nghiệp lập.

Biên bản kiểm kê giá trị hàng hoá hư hỏng phải xác định rõ giá trị hàng hoá bị hư hỏng, nguyên nhân hư hỏng; chủng loại, số lượng, giá trị hàng hoá có thể thu hồi được (nếu có) kèm theo bảng kê xuất nhập tồn hàng hoá bị hư hỏng có xác nhận do đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

- Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

c) Doanh nghiệp gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý văn bản giải trình về tài sản, hàng hoá bị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn; hàng hoá bị hư hỏng do hết hạn sử dụng, bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hoá tự nhiên không được bồi thường chậm nhất khi nộp hồ sơ kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của năm xảy ra tài sản, hàng hóa bị tổn thất, bị hư hỏng. Các hồ sơ khác (bao gồm Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hoá bị tổn thất, bị hư hỏng; Văn bản xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã, phường, Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế; Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có); Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có) và các tài liệu khác) được lưu tại doanh nghiệp và xuất trình với cơ quan thuế khi cơ quan thuế yêu cầu.

2.2. Chi khấu hao tài sản cố định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Riêng tài sản cố định phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo, dạy nghề và các thiết bị, nội thất đủ điều kiện là tài sản cố định lắp đặt trong nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo, dạy nghề; bể chứa nước sạch, nhà để xe, xe đưa đón người lao động, nhà ở trực tiếp cho người lao động được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

b) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ tài sản cố định thuê mua tài chính).

c) Chi khấu hao đối với tài sản cố định không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định và hạch toán kế toán hiện hành.

d) Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Doanh nghiệp thực hiện thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao (ví dụ: thông báo lựa chọn thực hiện phương pháp khấu hao đường thẳng...). Hàng năm doanh nghiệp trích khấu hao tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định kể cả trường hợp khấu hao nhanh (nếu đáp ứng điều kiện).

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với một số tài sản cố định theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi.

Tài sản cố định góp vốn, tài sản cố định điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản cố định này được tính khấu hao vào chi phí được trừ theo nguyên giá đánh giá lại. Đối với loại tài sản khác không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có góp vốn, điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình và tài sản này có đánh giá lại theo quy định thì doanh nghiệp nhận tài sản này được tính vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí được trừ theo giá đánh giá lại.

Đối với tài sản cố định tự làm nguyên giá tài sản cố định được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ là tổng các chi phí sản xuất để hình thành nên tài sản đó.

Đối với tài sản là công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, ... không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định theo quy định thì chi phí mua tài

sản nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm.

e) Phần trích khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe đối với ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn); phần trích khấu hao đối với tài sản cố định là tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch.

Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống chuyên kinh doanh vận tải hành khách, du lịch và khách sạn là các ô tô được đăng ký tên doanh nghiệp mà doanh nghiệp này trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có đăng ký một trong các ngành nghề: vận tải hành khách, du lịch, kinh doanh khách sạn và được cấp phép kinh doanh quy định tại các văn bản pháp luật về kinh doanh vận tải, hành khách, du lịch, khách sạn.

Tàu bay dân dụng và du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách, khách du lịch là tàu bay dân dụng, du thuyền của các doanh nghiệp đăng ký và hạch toán trích khấu hao tài sản cố định nhưng trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp không đăng ký ngành nghề vận tải hàng hoá, vận tải hành khách, du lịch.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng, thanh lý xe ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống thì giá trị còn lại của xe được xác định bằng nguyên giá thực mua tài sản cố định trừ (-) số khấu hao lũy kế của tài sản cố định đã tính vào chi phí hợp lý theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán tính đến thời điểm chuyển nhượng, thanh lý xe.

Ví dụ 8: Doanh nghiệp A có mua xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi có nguyên giá là 6 tỷ đồng, công ty trích khấu hao 1 năm sau đó đem thanh lý. Số trích khấu hao theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán là 1 tỷ đồng (thời gian trích khấu hao là 6 năm theo văn bản về khấu hao TSCĐ). Số trích khấu hao theo chính sách thuế được tính vào chi phí được trừ là 1,6 tỷ đồng/6 năm = 267 triệu đồng. Doanh nghiệp A thanh lý bán xe là 5 tỷ đồng.

Thu nhập từ thanh lý xe = 5 tỷ - (6 tỷ - 1 tỷ) = 0

g) Khấu hao đối với tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị.

h) Khấu hao đối với công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí được trừ đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trường hợp doanh nghiệp có công trình trên đất như trụ sở văn phòng, nhà xưởng, cửa hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp được trích khấu hao tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo đúng mức trích khấu hao và thời gian sử dụng tài sản cố định quy định hiện hành của Bộ Tài chính đối với các công trình này nếu đáp ứng các điều kiện như sau:

- Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên doanh nghiệp (trong trường hợp đất thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp) hoặc có hợp đồng thuê

đất, mượn đất giữa doanh nghiệp với đơn vị, cá nhân có đất và đại diện doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hợp đồng (trong trường hợp đất đi thuê hoặc đi mượn).

- Hóa đơn thanh toán khối lượng công trình xây dựng bàn giao kèm theo hợp đồng xây dựng công trình, thanh lý hợp đồng, quyết toán giá trị công trình xây dựng mang tên, địa chỉ và mã số thuế của doanh nghiệp .

- Công trình trên đất được quản lý, theo dõi hạch toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định.

i) Trường hợp tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp đang dùng cho sản xuất kinh doanh nhưng phải tạm thời dừng do sản xuất theo mùa vụ với thời gian dưới 09 tháng; tạm thời dừng để sửa chữa, để di dời di chuyển địa điểm, để bảo trì, bảo dưỡng theo định kỳ, với thời gian dưới 12 tháng, sau đó tài sản cố định tiếp tục đưa vào phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì trong khoảng thời gian tạm dừng đó, doanh nghiệp được trích khấu hao và khoản chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian tạm dừng được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Doanh nghiệp phải lưu giữ và cung cấp đầy đủ hồ sơ, lý do của việc tạm dừng tài sản cố định khi cơ quan thuế yêu cầu.

k) Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hoá đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp dừng hoạt động để sửa chữa, đầu tư xây dựng mới).

Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là tài sản cố định vô hình; Tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào sử dụng. Giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá ghi trên hợp đồng mua bất động sản (tài sản) phù hợp với giá thị trường nhưng không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản. Trường hợp doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất lâu dài không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng được xác định theo giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm mua tài sản.

2.3. Chi nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phần vượt mức tiêu hao hợp lý.

Doanh nghiệp tự xây dựng, quản lý định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh. Định

mức này được xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm và lưu tại doanh nghiệp.

Trường hợp một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá Nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành.

2.4. Chi phí của doanh nghiệp mua hàng hoá, dịch vụ (không có hoá đơn, được phép lập Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư này) nhưng không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ trong các trường hợp:

- Mua hàng hoá là nông sản, hải sản, thủy sản của người sản xuất, đánh bắt trực tiếp bán ra;

- Mua sản phẩm thủ công làm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, song, mây, rơm, vỏ dừa, sọ dừa hoặc nguyên liệu tận dụng từ sản phẩm nông nghiệp của người sản xuất thủ công không kinh doanh trực tiếp bán ra;

- Mua đất, đá, cát, sỏi của hộ gia đình, cá nhân tự khai thác trực tiếp bán ra;

- Mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt;

- Mua đồ dùng, tài sản, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh trực tiếp bán ra;

- Mua hàng hóa, dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh (không bao gồm các trường hợp nêu trên) có mức doanh thu dưới ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (100 triệu đồng/năm).

Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ do người đại diện theo pháp luật hoặc người được uỷ quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực. Doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ được phép lập Bảng kê tính vào chi phí được trừ nêu trên không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp giá mua hàng hoá, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

2.5. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế không chi trả hoặc không có chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thoả ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

- Trường hợp hợp đồng lao động của doanh nghiệp ký với lao động là người nước ngoài có ghi khoản chi về tiền học cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam theo bậc học từ mầm non đến trung học phổ thông được doanh nghiệp trả có tính chất tiền lương, tiền công, khoản chi này không trái với các quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp hợp đồng lao động của doanh nghiệp ký với người lao động có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công, không trái với các quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi trừ trường hợp doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

Việc trích lập dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%.

Trường hợp năm trước doanh nghiệp có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì doanh nghiệp phải tính giảm chi phí của năm sau.

Ví dụ 9: Khi nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2014, DN A có trích quỹ dự phòng tiền lương là 10 tỷ đồng, đến ngày 30/06/2015 (đối với trường hợp doanh nghiệp áp dụng kỳ tính thuế theo năm dương lịch), DN A mới chi số tiền từ quỹ dự phòng tiền lương năm 2014 là 7 tỷ đồng thì DN A phải tính giảm chi phí tiền lương năm sau (năm 2015) là 3 tỷ đồng (10 tỷ – 7 tỷ). Khi lập hồ sơ quyết toán năm 2015 nếu DN A có nhu cầu trích lập thì tiếp tục trích lập quỹ dự phòng tiền lương theo quy định.

d) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do một cá nhân làm chủ); thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị mà những người này không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh.

2.6. Phần chi trang phục bằng hiện vật cho người lao động không có hoá đơn, chứng từ; phần chi trang phục bằng tiền, bằng hiện vật cho người lao động vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật cho người lao động thì mức chi tối đa để tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế không vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

Đối với những ngành kinh doanh có tính chất đặc thù thì chi phí này được thực hiện theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.

2.7. Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

2.8. Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động; Phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác trong nước và nước ngoài vượt quá 02 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

Chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác nếu có đầy đủ hóa đơn chứng từ hợp pháp theo quy định được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp doanh nghiệp có khoán tiền đi lại và tiền ở cho người lao động thì được tính vào chi phí được trừ khoản chi khoán tiền đi lại và tiền ở theo quy định của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức Nhà nước.

Trường hợp doanh nghiệp có mua vé máy bay qua website thương mại điện tử cho người lao động đi công tác để phục hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, thẻ lên máy bay (boarding pass) và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển. Trường hợp doanh nghiệp không thu hồi được thẻ lên máy bay của người lao động thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, giấy điều động đi công tác và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển.

2.9. Các khoản chi được trừ sau đây nhưng nếu chi không đúng đối tượng, không đúng mục đích hoặc mức chi vượt quá quy định.

a) Các khoản chi thêm cho lao động nữ được tính vào chi phí được trừ bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp.

Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý.

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên.

- Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai.

- Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ sau khi sinh con, nghỉ cho con bú mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành; kể cả trường hợp trả lương theo sản phẩm mà lao động nữ vẫn làm việc trong thời gian không nghỉ theo chế độ.

b) Các khoản chi thêm cho người dân tộc thiểu số được tính vào chi phí được trừ bao gồm: học phí đi học (nếu có) cộng chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học); tiền hỗ trợ về nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số trong trường hợp chưa được Nhà nước hỗ trợ theo chế độ quy định.

2.10. Phần trích nộp các quỹ bảo hiểm bắt buộc cho người lao động vượt mức quy định; phần trích nộp kinh phí công đoàn cho người lao động vượt mức quy định.

2.11. Phần chi vượt mức 01 triệu đồng/tháng/người để: Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

Khoản chi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động được tính vào chi phí được trừ ngoài việc không vượt mức quy định tại điểm này còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thoả ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với các khoản bảo hiểm bắt buộc cho người lao động theo quy định của pháp luật trước sau đó mới được tính vào chi phí được trừ đối với khoản bảo hiểm tự nguyện nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định. Doanh nghiệp không được tính vào chi phí đối với các khoản chi cho chương trình tự nguyện nêu trên nếu doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về bảo hiểm bắt buộc cho người lao động (kể cả trường hợp nợ tiền bảo hiểm bắt buộc).

2.12. Khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động không theo đúng quy định hiện hành.

2.13. Chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên.

2.14. Phần chi đóng góp vào các quỹ của Hiệp hội (các Hiệp hội này được thành lập theo quy định của pháp luật) vượt quá mức quy định của Hiệp hội.

2.15. Chi trả tiền điện, tiền nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu là hộ gia đình, cá nhân cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê (theo

mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

b) Trường hợp doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

2.16. Phần chi phí thuê tài sản cố định vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

Ví dụ 10: Doanh nghiệp A thuê tài sản cố định trong 4 năm với số tiền thuê là: 400 triệu đồng và thanh toán một lần. Chi phí thuê tài sản cố định được hạch toán vào chi phí hàng năm là 100 triệu đồng. Chi phí thuê tài sản cố định hàng năm vượt trên 100 triệu đồng thì phần vượt trên 100 triệu đồng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa tài sản cố định đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 03 năm.

Trường hợp doanh nghiệp có chi các khoản chi phí để có các tài sản không thuộc tài sản cố định: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng thương hiệu... thì các khoản chi này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 03 năm.

Trường hợp doanh nghiệp có góp vốn bằng giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu thì giá trị lợi thế kinh doanh, giá trị quyền sử dụng thương hiệu góp vốn không phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

2.17. Phần chi phí trả lãi tiền vay vốn sản xuất kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

2.18. Chi trả lãi tiền vay vốn tương ứng với phần vốn điều lệ (đối với doanh nghiệp tư nhân là vốn đầu tư) đã đăng ký còn thiếu theo tiến độ góp vốn ghi trong điều lệ của doanh nghiệp kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh. Chi trả lãi tiền vay đã được ghi nhận vào giá trị của tài sản, giá trị công trình đầu tư.

2.19. Trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về trích lập dự phòng: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp và dự phòng rủi ro nghề nghiệp của doanh nghiệp thẩm định giá, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kiểm toán độc lập.

2.20. Các khoản chi phí trích trước theo kỳ hạn, theo chu kỳ mà đến hết kỳ hạn, hết chu kỳ chưa chi hoặc chi không hết.

Các khoản trích trước bao gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định theo chu kỳ, các khoản trích trước đối với hoạt động đã tính doanh thu nhưng còn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng (kể cả trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cho thuê tài sản, hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nhiều năm nhưng có thu tiền trước của khách hàng và đã tính toàn bộ vào doanh thu của năm thu tiền) và các khoản trích trước khác.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh đã ghi nhận doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa phát sinh đầy đủ chi phí thì được trích trước các khoản chi phí theo quy định vào chi phí được trừ tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi kết thúc hợp đồng, doanh nghiệp phải tính toán xác định chính xác số chi phí thực tế căn cứ các hoá đơn, chứng từ hợp pháp thực tế đã phát sinh để điều chỉnh tăng chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số đã trích trước) hoặc giảm chi phí (trường hợp chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước) vào kỳ tính thuế kết thúc hợp đồng.

Đối với những tài sản cố định việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí được trừ số chênh lệch này.

2.21. Phần chi vượt quá 15% tổng số chi được trừ, bao gồm: chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới; chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị; chi hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí; chi cho, biếu, tặng hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng.

Tổng số chi được trừ không bao gồm các khoản chi khống chế quy định tại điểm này; đối với hoạt động thương mại, tổng số chi được trừ không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra. Đối với hàng hóa nhập khẩu thì giá mua của hàng hoá bán ra bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Đối với hoạt động kinh doanh đặc thù như xổ số, trò chơi điện tử có thưởng, đặt cược, casino thì tổng chi phí được trừ không bao gồm chi phí trả thưởng.

Các khoản chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới bị khống chế nêu trên không bao gồm:

- Khoản hoa hồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm; hoa hồng trả cho các đại lý bán hàng hóa, dịch vụ đúng giá.

- Khoản hoa hồng trả cho nhà phân phối của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp. Đối với tổ chức nhận được khoản hoa hồng thì phải kê khai tính vào thu nhập chịu thuế, đối với cá nhân nhận được hoa hồng thì phải khấu trừ thuế thu nhập cá nhân trước khi chi trả thu nhập.

- Các khoản chi phát sinh trong nước hoặc ngoài nước (nếu có) như: Chi phí nghiên cứu thị trường: thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí

thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; Chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại: chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu.

2.22. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế).

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh luỹ kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Đối với khoản nợ phải thu và khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

2.23. Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

a) Tài trợ cho giáo dục gồm: tài trợ cho các trường học công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của pháp luật về giáo dục mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các trường học; Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học; Tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của trường; Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục (tài trợ trực tiếp cho học sinh, sinh viên hoặc thông qua các cơ sở giáo dục, thông qua các cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật); Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học

mà đối tượng tham gia dự thi là người học; tài trợ để thành lập các Quỹ khuyến học giáo dục theo quy định của pháp luật về giáo dục đào tạo.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho giáo dục gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện cơ sở kinh doanh là nhà tài trợ, đại diện của cơ sở giáo dục hợp pháp là đơn vị nhận tài trợ, học sinh, sinh viên (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) nhận tài trợ (theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này); kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

2.24. Chi tài trợ cho y tế không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

a) Tài trợ cho y tế gồm: tài trợ cho các cơ sở y tế được thành lập theo quy định pháp luật về y tế mà khoản tài trợ này không phải là để góp vốn, mua cổ phần trong các bệnh viện, trung tâm y tế đó; tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc chữa bệnh; tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của bệnh viện, trung tâm y tế; chi tài trợ bằng tiền cho người bị bệnh thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho y tế gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của đơn vị nhận tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

2.25. Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

a) Tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai gồm: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; cá nhân bị thiệt hại do thiên tai thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của tổ chức bị thiệt hại do thiên tai (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là đơn vị nhận tài trợ (theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

2.26. Chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này; chi tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo, chi tài trợ làm nhà đại đoàn kết theo quy định của pháp luật không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

a) Đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hình thức tài trợ: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để xây nhà tình nghĩa cho

hộ nghèo bằng cách trực tiếp hoặc thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, người được hưởng tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là bên nhận tài trợ (theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này); văn bản xác nhận hộ nghèo của chính quyền địa phương (đối với tài trợ làm nhà tình nghĩa cho người nghèo); hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

2.27. Chi tài trợ nghiên cứu khoa học không đúng quy định; chi tài trợ không theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Chi tài trợ theo chương trình của Nhà nước là chương trình được Chính phủ quy định thực hiện ở các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Hồ sơ xác định khoản tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, người được hưởng tài trợ (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là bên nhận tài trợ (theo mẫu số 07/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này); hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

Các quy định về nghiên cứu khoa học và thủ tục, hồ sơ tài trợ cho nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan.

2.28. Phần chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức chi phí tính theo công thức sau:

$$\text{Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.}$$

Các khoản chi phí quản lý kinh doanh của công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam chỉ được tính từ khi cơ sở thường trú tại Việt Nam được thành lập.

Căn cứ để xác định chi phí và doanh thu của công ty ở nước ngoài là báo cáo tài chính của công ty ở nước ngoài đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm

toán độc lập trong đó thể hiện rõ doanh thu của công ty ở nước ngoài, chi phí quản lý của công ty ở nước ngoài, phần chi phí quản lý công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ; chưa thực hiện nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

2.29. Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; Các khoản chi đã được chi từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; Chi phí mua thẻ hội viên sân gôn, chi phí chơi gôn.

2.30. Phần chi phí liên quan đến việc thuê quản lý đối với hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino vượt quá 4% doanh thu hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino.

2.31. Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi sau:

- Các khoản thực chi cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS tại nơi làm việc của doanh nghiệp, bao gồm: Chi phí đào tạo cán bộ phòng, chống HIV/AIDS của doanh nghiệp, chi phí tổ chức truyền thông phòng, chống HIV/AIDS cho người lao động của doanh nghiệp, phí thực hiện tư vấn, khám và xét nghiệm HIV, chi phí hỗ trợ người nhiễm HIV là người lao động của doanh nghiệp.

- Khoản thực chi để thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

- Khoản thực chi để hỗ trợ cho tổ chức Đảng, tổ chức chính trị xã hội trong doanh nghiệp.

- Các khoản chi khác mang tính chất đặc thù, phù hợp theo từng ngành nghề, lĩnh vực theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.32. Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định.

Khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp chưa phát sinh doanh thu nhưng có phát sinh các khoản chi thường xuyên để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (không phải là các khoản chi đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định) mà các khoản chi này đáp ứng các điều kiện theo quy định thì khoản chi này được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp có phát sinh khoản chi trả tiền vay thì khoản chi này được tính vào giá trị đầu tư. Trường hợp trong giai đoạn đầu tư, doanh nghiệp phát sinh cả khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi thì được bù trừ giữa khoản chi trả lãi tiền vay và thu từ lãi tiền gửi, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại ghi giảm giá trị đầu tư.

2.33. Chi ủng hộ địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội; chi từ thiện (trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết; tài trợ cho nghiên cứu khoa học, tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nêu tại điểm 2.23, 2.24, 2.25, 2.26, 2.27 Khoản 2 Điều này).

2.34. Khoản chi liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu (trừ cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả) và cổ tức của cổ phiếu (trừ cổ tức của cổ phiếu thuộc loại nợ phải trả), mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

2.35. Các khoản chi của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số, kinh doanh chứng khoán và một số hoạt động kinh doanh đặc thù khác không thực hiện đúng theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

2.36. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế bao gồm cả tiền chậm nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính khác theo quy định của pháp luật.

2.37. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế; thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định là ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt mức quy định được khấu trừ theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp trừ trường hợp doanh nghiệp nộp thay thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài mà theo thoả thuận tại hợp đồng nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài, doanh thu nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài nhận được không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân trừ trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động quy định tiền lương, tiền công trả cho người lao động không bao gồm thuế thu nhập cá nhân.

Điều 7. Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau:

1. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán theo hướng dẫn tại Chương IV Thông tư này.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo hướng dẫn tại Chương V Thông tư này.

3. Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật.

4. Thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bao gồm cả tiền thu về bản quyền dưới mọi hình thức trả cho quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập về quyền sở hữu trí tuệ; thu nhập từ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ tiền bản quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được xác định bằng tổng số tiền thu được trừ (-) giá vốn hoặc chi phí tạo ra quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao, trừ (-) chi phí duy trì, nâng cấp, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ được chuyển giao và các khoản chi được trừ khác.

5. Thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức.

Thu nhập từ cho thuê tài sản được xác định bằng doanh thu từ hoạt động cho thuê tài sản trừ (-) các khoản chi: chi phí khấu hao, duy tu, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, chi phí thuê tài sản để cho thuê lại (nếu có) và các chi được trừ khác có liên quan đến việc cho thuê tài sản.

6. Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản (trừ bất động sản), các loại giấy tờ có giá khác.

Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu thu được từ việc chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

7. Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm cả tiền lãi trả chậm, lãi trả góp, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn.

- Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh cao hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Trường hợp khoản thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn phát sinh thấp hơn các khoản chi trả lãi tiền vay theo quy định, sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại giảm trừ vào thu nhập sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

8. Thu nhập từ hoạt động bán ngoại tệ: bằng tổng số tiền thu từ bán ngoại tệ trừ (-) tổng giá mua của số lượng ngoại tệ bán ra.

9. Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá, được xác định cụ thể như sau:

Trong năm tính thuế doanh nghiệp có chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, thì:

- Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác.

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí

của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

Đối với khoản nợ phải thu và khoản cho vay có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính vào chi phí được trừ hoặc thu nhập là khoản chênh lệch giữa tỷ giá tại thời điểm phát sinh thu hồi nợ hoặc thu hồi khoản cho vay với tỷ giá tại thời điểm ghi nhận khoản nợ phải thu hoặc khoản cho vay ban đầu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên không bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ.

10. Khoản nợ khó đòi đã xoá nay đòi được.

11. Khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

12. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra.

13. Trường hợp doanh nghiệp có khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh cao hơn khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính vào thu nhập khác.

Trường hợp doanh nghiệp có khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường do bên đối tác vi phạm hợp đồng hoặc các khoản thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng phát sinh thấp hơn khoản chi tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng (các khoản phạt này không thuộc các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính), sau khi bù trừ, phần chênh lệch còn lại tính giảm trừ vào thu nhập khác. Trường hợp đơn vị trong năm không phát sinh thu nhập khác thì được giảm trừ vào thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khoản thu về tiền phạt, tiền bồi thường nêu trên không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường được ghi giảm giá trị công trình trong giai đoạn đầu tư.

14. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, để điều chuyển tài sản khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, được xác định cụ thể như sau:

a) Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản là phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại với giá trị còn lại của tài sản ghi trên sổ sách kế toán và tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có tài sản đánh giá lại.

b) Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất để: góp vốn (mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ), điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, góp vốn vào các dự án đầu tư xây dựng nhà, hạ tầng để bán tính một lần vào thu nhập khác (đối với chênh lệch tăng) hoặc giảm trừ thu nhập khác (đối với chênh lệch giảm) trong kỳ tính thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại.

Riêng chênh lệch tăng do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào doanh nghiệp để hình thành tài sản cố định thực hiện sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp nhận giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao và không được phân bổ dần giá trị đất vào chi phí được trừ thì phần chênh lệch này được tính dần vào thu nhập khác của doanh nghiệp có quyền sử dụng đất đánh giá lại trong thời gian tối đa không quá 10 năm bắt đầu từ năm giá trị quyền sử dụng đất được đem góp vốn. Doanh nghiệp phải có thông báo số năm doanh nghiệp phân bổ vào thu nhập khác khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm bắt đầu kê khai khoản thu nhập này (năm có đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất đem góp vốn).

Trường hợp sau khi góp vốn, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng vốn góp trước thời hạn 10 năm) thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất phải tính và kê khai nộp thuế theo thu nhập chuyển nhượng bất động sản.

Chênh lệch do đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất bao gồm: Đối với quyền sử dụng đất lâu dài là chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị của quyền sử dụng đất ghi trên sổ sách kế toán; Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn là chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị còn lại chưa phân bổ của quyền sử dụng đất.

c) Doanh nghiệp nhận tài sản góp vốn, nhận tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được trích khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo giá đánh giá lại (trừ trường hợp giá trị quyền sử dụng đất không được trích khấu hao hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định).

15. Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ các nguồn tài trợ; thu nhập nhận được từ các khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác. Các khoản thu nhập nhận được bằng hiện vật thì giá trị của hiện vật được xác định bằng giá trị của hàng hóa, dịch vụ tương đương tại thời điểm nhận.

16. Các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác doanh nghiệp nhận được từ các tổ chức, cá nhân theo thỏa thuận, hợp đồng phù hợp với pháp luật dân sự do doanh nghiệp bàn giao lại vị trí đất cũ để di dời cơ sở sản xuất kinh doanh sau khi trừ các khoản chi phí liên quan như chi phí di dời (chi phí vận chuyển, lắp đặt), giá trị còn lại của tài sản cố định và các chi phí khác (nếu có).

Riêng các khoản tiền, tài sản, lợi ích vật chất doanh nghiệp nhận được theo chính sách của Nhà nước, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê

duyệt để di dời cơ sở sản xuất thì thực hiện quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

17. Các khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết theo kỳ hạn trích lập mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí; khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

18. Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

19. Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ, được xác định cụ thể như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất của các sản phẩm không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

20. Khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của hàng hoá đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh ngay trong năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì được tính giảm trừ chi phí trong năm quyết toán đó. Trường hợp khoản tiền hoàn thuế xuất, nhập khẩu của hàng hoá đã thực xuất khẩu, thực nhập khẩu phát sinh của các năm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trước thì tính vào thu nhập khác của năm quyết toán phát sinh khoản thu nhập. Khoản thu nhập này liên quan trực tiếp đến lĩnh vực sản xuất kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Khoản thu nhập này không liên quan trực tiếp lĩnh vực sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khoản thu nhập này được tính vào thu nhập khác.

21. Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước được chia từ thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

22. Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

- Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Việt nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập theo qui định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 22% (từ ngày 01/01/2016 là 20%), không áp dụng mức thuế suất

ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp vi phạm qui định về kê khai, nộp thuế.

- Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần), nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

+ Văn bản của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài.

+ Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

+ Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài);

+ Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có);

+ Xác nhận số thuế đã nộp tại nước ngoài hoặc chứng từ chứng minh số thuế đã nộp ở nước ngoài.

- Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lỗ), khi kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập của dự án đầu tư tại nước ngoài (nộp 1 bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài và có đóng dấu của doanh nghiệp). Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau năm tài chính phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài hoặc kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính cùng với năm phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài nếu doanh nghiệp có đủ cơ sở và chứng từ xác định được số thu nhập và số thuế thu nhập đã nộp của dự án đầu tư tại nước ngoài.

Đối với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài kê khai và nộp thuế theo qui định tại Hiệp định.

23. Các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối của hợp tác xã; Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản.

a) Thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ hải sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được miễn thuế quy định tại khoản này là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã tự trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt, chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế (không bao gồm trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp có mua lại sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản). Sản phẩm sơ chế được hướng dẫn tại các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Doanh nghiệp, hợp tác xã phải hạch toán riêng thu nhập thuộc diện miễn thuế quy định tại khoản này. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thu nhập miễn thuế từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản được phân bổ theo tỷ lệ chi phí sản xuất của khâu trồng trọt, khai thác, sơ chế sản phẩm thông thường trong tổng chi phí của toàn hợp tác xã, doanh nghiệp (bao gồm cả chi phí quản lý, chi phí bán hàng) trong kỳ tính thuế.

Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trồng cao su được miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ tươi. Trường hợp không hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ tươi thì thu nhập miễn thuế được phân bổ theo tỷ lệ chi phí trồng trọt, khai thác mủ tươi trong tổng chi phí của toàn doanh nghiệp, hợp tác xã.

Thu nhập miễn thuế tại Khoản này bao gồm cả thu nhập từ thanh lý các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (trừ thanh lý vườn cây cao su), thu nhập từ việc bán phế liệu phế phẩm liên quan đến các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của hợp tác xã và của doanh nghiệp được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

b) Thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thực hiện ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều 18 Thông tư này.

Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định tại khoản này và tại điểm f Khoản 3 Điều 19 Thông tư này là hợp tác xã đáp ứng tỷ lệ về cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã và Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp gồm: thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

3. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam. Thời gian miễn thuế tối đa không quá một (01) năm, kể từ ngày bắt đầu có doanh thu bán sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam.

a) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được miễn thuế phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học;

- Được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận là hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

b) Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam được miễn thuế phải đảm bảo công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học có thẩm quyền xác nhận.

4. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma tuý, người nhiễm HIV bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên trong tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Thu nhập được miễn thuế quy định tại Khoản này không bao gồm thu nhập khác quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Doanh nghiệp thuộc diện được miễn thuế quy định tại Khoản này là doanh nghiệp có số lao động bình quân trong năm ít nhất từ 20 người trở lên và không bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

Doanh nghiệp có thu nhập được miễn thuế theo quy định tại Khoản này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người khuyết tật (bao gồm cả thương binh, bệnh binh) phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người khuyết tật.

b) Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma túy phải có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện của các cơ sở cai nghiện hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền liên quan.

c) Đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nhiễm HIV phải có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về số lao động là người nhiễm HIV.

5. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS. Trường hợp cơ sở dạy nghề có cả đối tượng khác thì phần thu nhập được miễn thuế được xác định tương ứng với tỷ lệ học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS trong tổng số học viên.

Thu nhập từ hoạt động dạy nghề được miễn thuế tại Khoản này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Cơ sở dạy nghề được thành lập và hoạt động theo quy định của các văn bản hướng dẫn về dạy nghề.

- Có danh sách các học viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội, người đang cai nghiện, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV/AIDS.

6. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ví dụ 11: Doanh nghiệp B nhận vốn góp của doanh nghiệp A. Thu nhập trước thuế tương ứng với phần vốn góp của doanh nghiệp A trong doanh nghiệp B là 100 triệu đồng.

- Trường hợp 1: Doanh nghiệp B không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 78 triệu đồng [(100 triệu – (100 triệu x 22%)], doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 78 triệu đồng này.

- Trường hợp 2: Doanh nghiệp B được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và doanh nghiệp B đã nộp đủ thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả khoản thu nhập của doanh nghiệp A nhận được theo số thuế thu nhập được giảm thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 89 triệu đồng [100 triệu – (100 triệu x 22% x 50%)], doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 89 triệu đồng này.

- Trường hợp 3: Doanh nghiệp B được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập mà doanh nghiệp A nhận được từ hoạt động góp vốn là 100 triệu đồng, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với 100 triệu đồng này.

7. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Trường hợp tổ chức nhận tài trợ sử dụng không đúng mục đích các khoản tài trợ trên thì tổ chức nhận tài trợ phải tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần sử dụng sai mục đích trong kỳ tính thuế phát sinh việc sử dụng sai mục đích.

Tổ chức nhận tài trợ quy định tại Khoản này phải được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về kế toán thống kê.

8. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) lần đầu của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải; các lần chuyển nhượng tiếp theo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) được miễn thuế phải đảm bảo khi bán hoặc chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải (CERs) phải được cơ quan có thẩm quyền về môi trường xác nhận theo quy định.

9. Thu nhập liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu; Thu nhập từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác của Ngân hàng chính sách xã hội; Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của các quỹ tài chính Nhà nước: Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi, Quỹ Bảo hiểm Y tế, Quỹ hỗ trợ học nghề, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Quỹ trợ giúp pháp lý Việt Nam, Quỹ viễn thông công ích, Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo, Quỹ bảo hộ công dân và pháp nhân tại nước ngoài, Quỹ phát triển nhà, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển đất, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ hỗ trợ vốn cho công nhân, lao động nghèo tự tạo việc làm và Quỹ khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật, các quỹ này được thành lập và có cơ chế chính sách hoạt động theo quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp các đơn vị phát sinh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao phải tính và nộp thuế theo quy định.

10. Phần thu nhập không chia:

a) Phần thu nhập không chia của các cơ sở xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác (bao gồm cả Văn phòng giám

định tư pháp) để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của pháp luật chuyên ngành về giáo dục – đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác. Phần thu nhập không chia được miễn thuế của các cơ sở xã hội hóa quy định tại khoản này không bao gồm trường hợp đơn vị để lại để đầu tư mở rộng các ngành nghề, hoạt động kinh doanh khác không thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác.

Cơ sở thực hiện xã hội hóa là:

- Các cơ sở ngoài công lập được thành lập và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các lĩnh vực xã hội hóa.

- Các doanh nghiệp được thành lập để hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa và có đủ điều kiện hoạt động theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Các cơ sở sự nghiệp công lập thực hiện góp vốn, huy động vốn, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật thành lập các cơ sở hạch toán độc lập hoặc doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực xã hội hóa theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cơ sở xã hội hóa phải đáp ứng danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Phần thu nhập không chia của hợp tác xã để lại để hình thành tài sản của hợp tác xã.

c) Trường hợp phần thu nhập không chia để lại theo quy định tại khoản này mà các đơn vị có chia hoặc chi sai mục đích sẽ bị truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất tại thời điểm chia hoặc chi sai mục đích và xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

11. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thủ tục chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định tại Luật chuyển giao công nghệ, Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chuyển giao công nghệ và các văn bản quy pháp luật hướng dẫn thi hành Luật chuyển giao công nghệ.

Lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ là các lĩnh vực thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao (ban hành kèm theo Nghị định số 133/2008/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định này (nếu có).

Điều 9. Xác định lỗ và chuyển lỗ

1. Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập tính thuế chưa bao gồm các khoản lỗ được kết chuyển từ các năm trước chuyển sang.

2. Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập (thu nhập chịu thuế đã trừ thu nhập miễn thuế) của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp tạm thời chuyển lỗ vào thu nhập của các quý của năm sau khi lập tờ khai tạm nộp quý và chuyển chính thức vào năm sau khi lập tờ khai quyết toán thuế năm.

Ví dụ 12: Năm 2013 DN A có phát sinh lỗ là 10 tỷ đồng, năm 2014 DN A có phát sinh thu nhập là 12 tỷ đồng thì toàn bộ số lỗ phát sinh năm 2013 là 10 tỷ đồng, DN A phải chuyển toàn bộ vào thu nhập năm 2014.

Ví dụ 13: Năm 2013 DN B có phát sinh lỗ là 20 tỷ đồng, năm 2014 DN B có phát sinh thu nhập là 15 tỷ đồng thì:

+ DN B phải chuyển toàn bộ số lỗ 15 tỷ đồng vào thu nhập năm 2014;

+ Số lỗ còn lại 5 tỷ đồng, DN B phải theo dõi và chuyển toàn bộ liên tục theo nguyên tắc chuyển lỗ của năm 2013 nêu trên vào các năm tiếp theo, nhưng tối đa không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

- Doanh nghiệp có số lỗ giữa các quý trong cùng một năm tài chính thì được bù trừ số lỗ của quý trước vào các quý tiếp theo của năm tài chính đó. Khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp xác định số lỗ của cả năm và chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định nêu trên.

- Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập theo nguyên tắc nêu trên. Trường hợp trong thời gian chuyển lỗ có phát sinh tiếp số lỗ thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ được chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra nhưng đảm bảo chuyển lỗ toàn bộ và liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ theo quy định.

Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ, nếu số lỗ phát sinh chưa chuyển hết thì sẽ không được chuyển vào thu nhập của các năm tiếp sau.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Điều 10. Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế

thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Hàng năm nếu doanh nghiệp có trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ thì doanh nghiệp phải lập Báo cáo trích, sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ và kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ ngoài việc thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Điều này còn phải đảm bảo tỷ lệ trích quỹ tối thiểu quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ.

2. Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Số tiền sử dụng không đúng mục đích thì sẽ không được tính vào tổng số tiền sử dụng cho mục đích phát triển khoa học và công nghệ.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để tính số thuế thu hồi là thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp trong thời gian trích lập quỹ.

- Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm (hoặc lãi suất tín phiếu kho bạc loại kỳ hạn một năm) áp dụng tại thời điểm thu hồi và thời gian tính lãi là hai năm.

3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp chỉ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp tại Việt Nam. Các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp không được tính các khoản đã chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế. Trường hợp doanh nghiệp có chi đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp từ quỹ phát triển khoa học công nghệ mà không đủ thì phần chênh lệch còn lại giữa số thực chi và số đã trích quỹ sẽ được tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế.

5. Doanh nghiệp đang hoạt động mà có sự thay đổi về hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc thay đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp nếu có Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hết khi chia, tách thì doanh nghiệp mới thành lập từ việc chia, tách được kế thừa và chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp trước khi chia, tách. Việc phân chia Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do doanh nghiệp quyết định và đăng ký với cơ quan thuế.

6. Trường hợp Nghị định của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ có các nội dung về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp quy định khác thì Bộ Tài chính và Bộ Khoa học Công nghệ sẽ ban hành Thông tư Liên bộ hướng dẫn bổ sung nội dung này đảm bảo phù hợp với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 11. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Kể từ ngày 01/01/2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và các trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi.

Ví dụ: Doanh nghiệp áp dụng năm tài chính từ ngày 01/04/2013 đến ngày 31/03/2014. Trường hợp doanh nghiệp đang áp dụng thuế suất phổ thông, không được hưởng thuế suất ưu đãi thì khi quyết toán thuế TNDN, doanh nghiệp tính và phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

$$\text{Số thuế TNDN phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}}{12 \text{ tháng}} \times 9 \text{ tháng} \times 25\% + \frac{\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế}}{12 \text{ tháng}} \times 3 \text{ tháng} \times 22\%$$

Kể từ ngày 01/01/2016, trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% chuyển sang áp dụng thuế suất 20%.

2. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam (kể cả hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp) hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất 20%.

Tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% quy định tại khoản này là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề được xác định căn cứ vào chỉ tiêu mã số [01] và chỉ tiêu mã số [08] trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tính thuế năm trước liền kề theo Mẫu số 03-1A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính về quản lý thuế.

Ví dụ 14: Công ty A áp dụng kỳ tính thuế theo năm tài chính từ ngày 01 tháng 4 năm này đến hết ngày 31 tháng 3 năm sau, có doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ mã [01] và doanh thu hoạt động tài chính mã [08] trên Phụ lục 03-1A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN năm tài chính 2013 (từ ngày 01/04/2013 đến hết ngày 31/3/2014) không quá 20 tỷ đồng thì từ năm tài chính 2014 (từ ngày 01/04/2014 đến hết ngày 31/3/2015) Công ty A được áp dụng thuế suất thuế TNDN năm tài chính 2014 là 20%, nếu tổng

doanh thu năm tài chính 2014 xác định theo hướng dẫn nêu trên mà trên 20 tỷ đồng thì năm tài chính 2015 (từ ngày 01/04/2015 đến hết ngày 31/3/2016) Công ty A áp dụng thuế suất thuế TNDN 22%.

Đối với doanh nghiệp có năm trước liền kề không đủ 12 tháng, tổng doanh thu năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% quy định tại khoản này là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề được xác định căn cứ vào chỉ tiêu mã số [01] và chỉ tiêu mã số [08] trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tính thuế năm trước liền kề theo Mẫu số 03-1A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN chia cho số tháng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, nếu doanh thu bình quân của các tháng trong năm không vượt quá 1,67 tỷ đồng thì năm sau doanh nghiệp được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%.

Ví dụ 15: Công ty A áp dụng kỳ tính thuế theo năm dương lịch, năm dương lịch 2014 xin tạm nghỉ kinh doanh 3 tháng, bắt đầu kinh doanh từ ngày 01/4/2014 đến hết ngày 31/12/2014, có doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ mã số [01] và doanh thu hoạt động tài chính mã [08] trên phụ lục 03-1A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN năm 2014 là 18 tỷ đồng, doanh thu bình quân tháng năm 2014 là 18 tỷ đồng chia (:) 9 tháng bằng (=) 2 tỷ đồng thì năm 2015 Công ty A không được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%, phải áp dụng thuế suất thuế TNDN 22%, nếu doanh thu bình quân tháng năm 2014 không quá 1,67 tỷ đồng thì năm 2015 Công ty A áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập trong năm không đủ 12 tháng thì trong năm đó doanh nghiệp thực hiện kê khai tạm tính quý theo thuế suất 22% (trừ trường hợp thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế). Kết thúc năm tài chính nếu doanh thu bình quân của các tháng trong năm không vượt quá 1,67 tỷ đồng thì doanh nghiệp quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính theo thuế suất 20% (trừ các khoản thu nhập quy định tại Khoản 3 Điều 18 Thông tư này). Doanh thu được xác định căn cứ vào chỉ tiêu tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp chỉ tiêu mã số [01] và chỉ tiêu mã số [08] trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo Mẫu số 03-1A/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính về quản lý thuế. Doanh thu bình quân của các tháng trong năm đầu tiên không vượt quá 1,67 tỷ đồng thì năm tiếp theo doanh nghiệp được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Căn cứ vào vị trí khai thác, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ doanh nghiệp có dự án đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể cho từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác các mỏ tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm trừ dầu khí) áp dụng thuế suất 50%; Trường hợp các mỏ tài nguyên quý hiếm có từ 70% diện tích được giao trở lên

ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 40%.

Chương III
NƠI NỘP THUẾ

Điều 12. Nguyên tắc xác định

Doanh nghiệp nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp có cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với địa bàn nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính thì số thuế được tính nộp ở nơi có trụ sở chính và ở nơi có cơ sở sản xuất.

Việc phân bổ số thuế phải nộp quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp doanh nghiệp có các công trình, hạng mục công trình hay cơ sở xây dựng hạch toán phụ thuộc.

Điều 13. Xác định số thuế phải nộp

Số thuế thu nhập doanh nghiệp tính nộp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc được xác định bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ nhân (x) tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp.

Tỷ lệ chi phí được xác định bằng tỷ lệ chi phí giữa tổng chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc với tổng chi phí của doanh nghiệp. Tỷ lệ chi phí được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc} = \frac{\text{Tổng chi phí của cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc}}{\text{Tổng chi phí của doanh nghiệp}}$$

Số liệu để xác định tỷ lệ chi phí được căn cứ vào số liệu quyết toán thuế thu nhập của doanh nghiệp năm trước liền kề năm tính thuế do doanh nghiệp tự xác định để làm căn cứ xác định số thuế phải nộp và được sử dụng để kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các năm sau.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương, số liệu để xác định tỷ lệ chi phí của trụ sở chính và các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc do doanh nghiệp tự xác định căn cứ theo số liệu quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và tỷ lệ này được sử dụng ổn định từ năm 2009 trở đi.

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp đang hoạt động có thành lập thêm hoặc thu hẹp các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở các địa phương thì doanh nghiệp phải tự xác định tỷ lệ chi phí cho kỳ tính thuế đầu tiên

đối với các trường hợp có sự thay đổi này. Từ kỳ tính thuế tiếp theo tỷ lệ chi phí được sử dụng ổn định theo nguyên tắc nêu trên.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành có thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh chính thì nộp thuế tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh đó.

Chương IV
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Điều 14. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Phạm vi áp dụng:

Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp). Thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thời điểm chuyển quyền sở hữu vốn.

Trường hợp doanh nghiệp bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản thì kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo hoạt động chuyển nhượng bất động sản và kê khai theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu số 08) ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng vốn không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Giá trị tài sản, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...được xác định theo giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm nhận tài sản.

2. Căn cứ tính thuế:

a) Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn được xác định:

Thu nhập tính thuế	=	Giá chuyển nhượng	-	Giá mua của phần vốn chuyển nhượng	-	Chi phí chuyển nhượng

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì doanh thu của hợp đồng chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không phù hợp theo giá

thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá chuyển nhượng. Doanh nghiệp có chuyển nhượng một phần vốn góp trong doanh nghiệp mà giá chuyển nhượng đối với phần vốn góp này không phù hợp theo giá thị trường thì cơ quan thuế được ấn định lại toàn bộ giá trị của doanh nghiệp tại thời điểm chuyển nhượng để xác định lại giá chuyển nhượng tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp chuyển nhượng.

Căn cứ ấn định giá chuyển nhượng dựa vào tài liệu điều tra của cơ quan thuế hoặc căn cứ giá chuyển nhượng vốn của các trường hợp khác ở cùng thời gian, cùng tổ chức kinh tế hoặc các hợp đồng chuyển nhượng tương tự tại thời điểm chuyển nhượng. Trường hợp việc ấn định giá chuyển nhượng của cơ quan thuế không phù hợp thì được căn cứ theo giá thẩm định của các tổ chức định giá chuyên nghiệp có thẩm quyền xác định giá chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng theo đúng quy định.

Doanh nghiệp có hoạt động chuyển nhượng vốn cho tổ chức, cá nhân thì phần giá trị vốn chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Trường hợp việc chuyển nhượng vốn không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ quan thuế có quyền ấn định giá chuyển nhượng.

- Giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định đối với từng trường hợp như sau:

+ Nếu là chuyển nhượng vốn góp thành lập doanh nghiệp là giá trị phần vốn góp trên cơ sở sổ sách, hồ sơ, chứng từ kế toán tại thời điểm chuyển nhượng vốn và được các bên tham gia đầu tư vốn hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh xác nhận, hoặc kết quả kiểm toán của công ty kiểm toán độc lập đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

+ Nếu là phần vốn do mua lại thì giá mua là giá trị vốn tại thời điểm mua. Giá mua được xác định căn cứ vào hợp đồng mua lại phần vốn góp, chứng từ thanh toán.

Trường hợp phần vốn doanh nghiệp góp hoặc mua lại có nguồn gốc một phần do vay vốn thì giá mua của phần vốn chuyển nhượng bao gồm cả các khoản chi phí trả lãi tiền vay để đầu tư vốn.

Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng ngoại tệ (đã được Bộ Tài chính chấp thuận) có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ; Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kế toán bằng đồng Việt Nam có chuyển nhượng vốn góp bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển nhượng.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp pháp. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Ví dụ 16: Doanh nghiệp A góp 400 tỷ đồng gồm 320 tỷ đồng là giá trị nhà xưởng và 80 tỷ đồng tiền mặt để thành lập doanh nghiệp liên doanh sản xuất giấy vệ sinh sau đó doanh nghiệp A chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên cho doanh nghiệp B với giá là 550 tỷ đồng. Vốn góp của doanh nghiệp A tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ sách kế toán là 400 tỷ đồng, chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng vốn là 70 tỷ đồng. Thu nhập để tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong trường hợp này là 80 tỷ đồng (550 - 400 - 70).

b) Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng vốn thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

c) Đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) có hoạt động chuyển nhượng vốn thì thực hiện kê khai, nộp thuế như sau:

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay tổ chức nước ngoài số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng vốn cũng là tổ chức nước ngoài không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam nơi các tổ chức nước ngoài đầu tư vốn có trách nhiệm kê khai và nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài.

Việc kê khai thuế, nộp thuế được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế .

Điều 15. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

1. Phạm vi áp dụng:

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện phát hành thêm cổ phiếu để huy động vốn thì phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá không tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp tiến hành chia, tách, hợp nhất, sáp nhập mà thực hiện hoán đổi cổ phiếu tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập nếu phát sinh thu nhập thì phần thu nhập này phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng chứng khoán không nhận bằng tiền mà nhận bằng tài sản, lợi ích vật chất khác (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...) có phát sinh thu nhập thì phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Giá trị

tài sản, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ...được xác định theo giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm nhận tài sản.

2. Căn cứ tính thuế:

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng chứng khoán trong kỳ được xác định bằng giá bán chứng khoán trừ (-) giá mua của chứng khoán chuyển nhượng, trừ (-) các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng.

- Giá bán chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá bán chứng khoán là giá thực tế bán chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thoả thuận) theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán của các công ty không thuộc các trường hợp nêu trên thì giá bán chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Giá mua của chứng khoán được xác định như sau:

+ Đối với chứng khoán niêm yết và chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết nhưng thực hiện đăng ký giao dịch tại trung tâm giao dịch chứng khoán thì giá mua chứng khoán là giá thực mua chứng khoán (là giá khớp lệnh hoặc giá thoả thuận) theo thông báo của Sở giao dịch chứng khoán, trung tâm giao dịch chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán mua thông qua đấu giá thì giá mua chứng khoán là mức giá ghi trên thông báo kết quả trúng đấu giá cổ phần của tổ chức thực hiện đấu giá cổ phần và giấy nộp tiền.

+ Đối với chứng khoán không thuộc các trường hợp nêu trên: giá mua chứng khoán là giá chuyển nhượng ghi trên hợp đồng chuyển nhượng.

- Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, có chứng từ, hoá đơn hợp pháp.

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; Các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; Phí lưu ký chứng khoán theo quy định của Uỷ ban chứng khoán Nhà nước và chứng từ thu của công ty chứng khoán; Phí ủy thác chứng khoán căn cứ vào chứng từ thu của đơn vị nhận ủy thác; Các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán thì khoản thu nhập này được xác định là khoản thu nhập khác và kê khai vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương V
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 16. Đối tượng chịu thuế

1. Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản bao gồm: Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi ngành nghề có thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất.

2. Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản bao gồm: thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất (gồm cả chuyển nhượng dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật); Thu nhập từ hoạt động cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật về đất đai không phân biệt có hay không có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó nếu không tách riêng giá trị tài sản khi chuyển nhượng không phân biệt có hay không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất; Thu nhập từ chuyển nhượng các tài sản gắn liền với đất; Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng nhà ở.

Thu nhập từ cho thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp chỉ cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 17. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Thu nhập tính thuế bằng (=) thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của các năm trước (nếu có).

1. Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

a) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

a.1) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có).

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thì tính theo giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

- Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán bàn giao bất động sản cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng hoặc cho thuê, có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ dưới mọi hình thức thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp là thời điểm thu tiền của khách hàng, cụ thể:

+ Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà xác định được chi phí tương ứng với doanh thu đã ghi nhận (bao gồm cả chi phí trích trước của phần dự toán hạng mục công trình chưa hoàn thành tương ứng với doanh thu đã ghi nhận) thì doanh nghiệp kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo doanh thu trừ chi phí.

+ Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm.

Khi bàn giao bất động sản doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn lại số thuế đã nộp thừa.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh bất động sản có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ và kê khai tạm nộp thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu thu được tiền, doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm đồng thời có phát sinh chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới khi bắt đầu chào bán vào năm phát sinh doanh thu thu tiền theo tiến độ thì chưa tính các khoản chi phí này vào năm phát sinh chi phí. Các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới này được tính vào chi phí được trừ theo mức khống chế theo quy định vào năm đầu tiên bàn giao bất động sản, phát sinh doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

a.2) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp có cho thuê lại đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc được xác định theo doanh thu

trả tiền một lần. Việc chọn hình thức doanh thu trả tiền một lần chỉ được xác định khi doanh nghiệp đã đảm bảo hoàn thành các trách nhiệm tài chính đối với Nhà nước, đảm bảo các nghĩa vụ đối với các bên thuê lại đất cho hết thời hạn cho thuê lại đất.

Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê bên thuê trả trước cho nhiều năm thì việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng năm miễn thuế, giảm thuế căn cứ vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp của số năm trả tiền trước chia (:) số năm bên thuê trả tiền trước.

- Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thoả thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Việc xác định doanh thu đối với các trường hợp nêu tại tiết a2 phải đảm bảo các nguyên tắc nêu tại tiết a1 điểm này.

b) Chi phí chuyển nhượng bất động sản:

b.1) Nguyên tắc xác định chi phí:

- Các khoản chi được trừ để xác định thu nhập chịu thuế của hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong kỳ tính thuế phải tương ứng với doanh thu để tính thu nhập chịu thuế và phải đảm bảo các điều kiện quy định các khoản chi được trừ và không thuộc các khoản chi không được trừ quy định tại Điều 6 Thông tư này.

- Trường hợp dự án đầu tư hoàn thành từng phần và chuyển nhượng dần theo tiến độ hoàn thành thì các khoản chi phí chung sử dụng cho dự án, chi phí trực tiếp sử dụng cho phần dự án đã hoàn thành được phân bổ theo m^2 đất chuyển quyền để xác định thu nhập chịu thuế của diện tích đất chuyển quyền; bao gồm: Chi phí đường giao thông nội bộ; khuôn viên cây xanh; chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước; trạm biến thế điện; chi phí bồi thường về tài sản trên đất; Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền phê duyệt còn lại chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của chính sách thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp Ngân sách Nhà nước, các chi phí khác đầu tư trên đất liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Việc phân bổ các chi phí trên được thực hiện theo công thức sau:

$$\text{Chi phí phân bổ cho diện tích đất đã chuyển nhượng} = \frac{\text{Tổng chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng}}{\text{Tổng diện tích đất được giao làm dự án (trừ diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định pháp luật về đất).}} \times \text{Diện tích đất đã chuyển nhượng}$$

Trường hợp một phần diện tích của dự án không chuyển nhượng được sử dụng vào hoạt động kinh doanh khác thì các khoản chi phí chung nêu trên cũng phân bổ cho cả phần diện tích này để theo dõi, hạch toán, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kéo dài trong nhiều năm và chỉ quyết toán giá trị kết cấu hạ tầng khi toàn bộ công việc hoàn tất thì khi tổng hợp chi phí chuyển nhượng bất động sản cho phần diện tích đất đã chuyển quyền, doanh nghiệp được tạm phân bổ chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng thực tế đã phát sinh theo tỷ lệ diện tích đất đã chuyển quyền theo công thức nêu trên và trích trước các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tương ứng với doanh thu đã ghi nhận khi xác định thu nhập chịu thuế. Sau khi hoàn tất quá trình đầu tư xây dựng, doanh nghiệp tính toán, điều chỉnh lại phần chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng đã tạm phân bổ và trích trước cho phần diện tích đã chuyển quyền cho phù hợp với tổng giá trị kết cấu hạ tầng. Trường hợp khi điều chỉnh lại phát sinh số thuế nộp thừa so với số thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải nộp thì doanh nghiệp được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo hoặc được hoàn trả theo quy định hiện hành; nếu số thuế đã nộp chưa đủ thì doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu theo quy định.

b.2) Chi phí chuyển nhượng bất động sản được trừ bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định phù hợp với nguồn gốc quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì giá vốn là số tiền sử dụng đất, số tiền cho thuê đất thực nộp Ngân sách Nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất; trường hợp không có hợp đồng và chứng từ trả tiền hợp pháp thì giá vốn được tính theo giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm doanh nghiệp nhận chuyển nhượng bất động sản.

+ Đối với đất có nguồn gốc do góp vốn thì giá vốn là giá trị quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo biên bản định giá tài sản khi góp vốn;

+ Trường hợp doanh nghiệp đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi, trừ trường hợp thực hiện theo quy định riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Đối với đất của doanh nghiệp có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của doanh nghiệp được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại các điểm nêu trên.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất.

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật.

Các khoản chi phí bồi thường, đền bù, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên nếu không có hoá đơn thì được lập Bảng kê ghi rõ: tên; địa chỉ của người nhận; số tiền đền bù, hỗ trợ; chữ ký của người nhận tiền và được chính quyền phường, xã nơi có đất được đền bù, hỗ trợ xác nhận theo đúng quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng.

- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bưu chính viễn thông...

- Giá trị kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất.

- Các khoản chi phí khác liên quan đến bất động sản được chuyển nhượng.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì phải hạch toán riêng các khoản chi phí. Trường hợp không hạch toán riêng được chi phí của từng hoạt động thì chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản so với tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Không được tính vào chi phí chuyển nhượng bất động sản các khoản chi phí đã được Nhà nước thanh toán hoặc thanh toán bằng nguồn vốn khác.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản là 22% (từ ngày 01/01/2016 là 20%).

3. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản bằng thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản nhân (x) với thuế suất 22%.

Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; thời gian miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Chương VI Thông tư này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Trường hợp hoạt động chuyển nhượng bất động sản bị lỗ thì khoản lỗ này được thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

Hồ sơ khai thuế, nộp thuế, chứng từ nộp thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản phát sinh tại địa phương nơi có bất động sản chuyển nhượng là căn cứ làm thủ tục quyết toán thuế nơi đặt trụ sở chính.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng khi được phép chuyển nhượng bất động sản theo quy định của pháp luật phải kê khai nộp thuế thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vào Ngân sách Nhà nước. Trường hợp bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay thì số tiền thu được thực hiện thanh toán theo quy định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và kê khai nộp thuế theo quy định. Sau khi thanh toán các khoản trên, số tiền còn lại được trả cho các tổ chức kinh doanh đã thế chấp bất động sản để bảo đảm tiền vay.

Trường hợp tổ chức tín dụng được phép chuyển nhượng bất động sản đã được thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi vốn nếu không xác định được giá vốn của bất động sản thì giá vốn được xác định bằng (=) vốn vay phải trả theo hợp đồng thế chấp bất động sản cộng (+) chi phí lãi vay chưa trả đến thời điểm phát mãi bất động sản thế chấp theo hợp đồng tín dụng cộng (+) các khoản chi phí phát sinh khi chuyển nhượng bất động sản nếu có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án. Tổ chức được uỷ quyền bán đấu giá bất động sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp vào Ngân sách Nhà nước. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản đảm bảo thi hành án.

Trường hợp cơ quan thi hành án chuyển nhượng bất động sản là tài sản đảm bảo thi hành án nếu không xác định được giá vốn của bất động sản thì giá vốn được xác định bằng (=) số tiền nợ phải trả nợ theo quyết định của Toà án để thi hành án cộng (+) các khoản chi phí phát sinh khi chuyển nhượng bất động sản nếu có hóa đơn chứng từ hợp pháp.

Chương VI
ƯU ĐÃI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 18. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

2. Trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh thì doanh nghiệp phải tính riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm mức thuế suất ưu đãi, mức miễn thuế, giảm thuế) và thu nhập từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế để kê khai nộp thuế riêng.

Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không tính riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập tính thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu hoặc tổng chi phí được trừ của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Trường hợp có khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ không thể hạch toán riêng được thì khoản doanh thu hoặc chi phí được trừ đó xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoặc chi phí được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh hưởng ưu đãi thuế trên tổng doanh thu hoặc chi phí được trừ của doanh nghiệp.

3. Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất 20% (bao gồm cả doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế suất 20% theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư này) đối với các khoản thu nhập sau:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (trừ thu nhập từ đầu tư kinh doanh nhà ở xã hội quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 19 Thông tư này); thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản; thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

b) Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu, khí, tài nguyên quý hiếm khác và thu nhập từ hoạt động khai thác khoáng sản.

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

4. Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi đầu tư thì các khoản thu nhập từ lĩnh vực ưu đãi đầu tư và các khoản thu nhập như thanh lý phế liệu, phế phẩm của sản phẩm thuộc lĩnh vực được ưu đãi đầu tư, chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của lĩnh vực được ưu đãi, lãi tiền gửi ngân hàng

không kỳ hạn, các khoản thu nhập có liên quan trực tiếp khác cũng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (bao gồm cả khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều này.

Doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế suất 20% được áp dụng thuế suất 20% trên toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều này.

5. Dự án đầu tư mới:

a) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP là:

- Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần thứ nhất từ ngày 01/01/2014 và phát sinh doanh thu của dự án đó từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

- Dự án đầu tư trong nước gắn với việc thành lập doanh nghiệp mới có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ ngày 01/01/2014 .

- Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày 01/01/2014 nhưng đang trong quá trình đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh doanh thu và được cấp Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh từ ngày 01/01/2014 của dự án đó.

- Dự án đầu tư độc lập với dự án doanh nghiệp đang hoạt động (kể cả trường hợp dự án có vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện) có Giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 01/01/2014 để thực hiện dự án đầu tư độc lập này.

b) Trường hợp doanh nghiệp có điều chỉnh, bổ sung Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của dự án đã đi vào hoạt động mà không thay đổi điều kiện đang được hưởng ưu đãi thì thu nhập của hoạt động điều chỉnh, bổ sung tiếp tục được hưởng ưu đãi của dự án trước khi điều chỉnh, bổ sung trong thời gian còn lại hoặc ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng nếu đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định.

c) Dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện đầu tư mới không bao gồm các các trường hợp sau:

- Dự án đầu tư hình thành từ việc: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Dự án đầu tư hình thành từ việc chuyển đổi chủ sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh

doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh, mua lại dự án đầu tư đang hoạt động).

Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất trong thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Đối với doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư chỉ áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh nếu có sự thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng sự thay đổi đó không làm thay đổi việc đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế theo quy định thì doanh nghiệp tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế cho thời gian còn lại.

6. Về ưu đãi đối với đầu tư mở rộng

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư phát triển dự án đầu tư đang hoạt động như mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (gọi chung là dự án đầu tư mở rộng) thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (bao gồm cả khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh) nếu đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại điểm này thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại thì dự án đầu tư mở rộng đó phải thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đồng thời cũng thuộc lĩnh vực, địa bàn với dự án đang hoạt động.

Dự án đầu tư mở rộng quy định tại điểm này phải đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án đầu tư hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

- Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư.

- Công suất thiết kế khi đầu tư mở rộng tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế theo luận chứng kinh tế kĩ thuật trước khi đầu tư ban đầu.

Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng thì phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hạch toán riêng. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại thì thu nhập từ hoạt động đầu tư mở rộng xác định theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư phát sinh doanh thu.

Trường hợp doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP mà không đáp ứng một trong ba tiêu chí quy định tại điểm này thì ưu đãi thuế thực hiện theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

Ưu đãi thuế quy định tại khoản này không áp dụng đối với các trường hợp đầu tư mở rộng do chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi sở hữu (bao gồm cả trường hợp thực hiện dự án đầu tư mới nhưng vẫn kế thừa tài sản, địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp cũ để tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh), mua lại doanh nghiệp hoặc mua lại dự án đầu tư đang hoạt động.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất trong thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp đang hoạt động được hưởng ưu đãi thuế có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, bổ sung ngành nghề sản xuất kinh doanh, nâng cao công suất (gọi chung là đầu tư mở rộng) không thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về thuế thu nhập doanh nghiệp thì không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập tăng thêm từ đầu tư mở rộng mang lại.

Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không tính riêng được thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng thì thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được lựa chọn xác định theo 1 trong 2 cách sau:

Cách 1:

Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp = Tổng thu nhập tính thuế trong năm (không bao gồm thu nhập khác không được hưởng ưu đãi) x Giá trị tài sản cố định đầu tư mở rộng đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh / Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh

Tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh gồm: giá trị tài sản cố định đầu tư mở rộng đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và nguyên giá tài sản cố định hiện có đang dùng cho sản xuất kinh doanh theo số liệu cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm.

Cách 2:

Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp = Tổng thu nhập tính thuế trong năm (không bao gồm thu nhập khác không được hưởng ưu đãi) x Giá trị vốn đầu tư mở rộng đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh / Tổng vốn đầu tư thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh

Tổng vốn đầu tư thực tế dùng cho sản xuất kinh doanh là tổng nguồn vốn tự có, vốn vay của doanh nghiệp dùng cho sản xuất kinh doanh theo số liệu cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm.

Doanh nghiệp chỉ được áp dụng một cách phân bổ đối với thu nhập phát sinh của một hoạt động đầu tư mở rộng.

Ví dụ 16: Công ty A là một doanh nghiệp sản xuất nhựa trong khu công nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh (Khu công nghiệp không thuộc địa bàn hưởng ưu đãi) và đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN: áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi có doanh thu, miễn thuế TNDN 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo, năm 2014 Công ty A có đầu tư mở rộng, tổng giá trị máy móc thiết bị đầu từ mới trong năm là 5 tỷ đồng. Biết rằng tổng giá trị TSCĐ cuối năm 2014 là 20 tỷ đồng, tổng thu nhập tính thuế phát sinh của năm 2014 là 1,2 tỷ đồng, trong đó thu nhập khác không được hưởng ưu đãi là 200 triệu đồng, thì :

Thu nhập do đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi là :

Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp = (1,2 tỷ đồng – 200 triệu đồng) x 5 tỷ đồng / 20 tỷ đồng

= 250 triệu đồng

Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế TNDN năm 2014 là: 200 triệu đồng + 250 triệu đồng = 450 triệu đồng

Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN năm 2014 là:

1,2 tỷ đồng – 450 triệu đồng = 750 triệu đồng

7. Trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì doanh nghiệp tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có lợi nhất.

8. Trong thời gian được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu trong năm tính thuế mà doanh nghiệp không đáp ứng đủ một trong các điều kiện ưu đãi thuế quy định tại các Khoản 7, 8 và Khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập nghiệp doanh nghiệp và quy định tại Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi trong năm tính thuế đó mà phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông và năm đó sẽ tính trừ vào thời gian được hưởng ưu đãi thuế của doanh nghiệp.

9. Trường hợp trong cùng kỳ tính thuế, doanh nghiệp có phát sinh hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế bị lỗ, hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, thu nhập khác của các hoạt động kinh doanh (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản theo quy định của pháp luật) có thu nhập (hoặc ngược lại) thì doanh nghiệp bù trừ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động có thu nhập do doanh nghiệp lựa chọn. Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất của hoạt động còn thu nhập.

Trường hợp trong các kỳ tính thuế trước, doanh nghiệp đang bị lỗ (nếu còn trong thời hạn chuyển lỗ) thì doanh nghiệp phải chuyển lỗ tương ứng với các hoạt động có thu nhập. Nếu doanh nghiệp không tách riêng được lỗ của từng hoạt động thì doanh nghiệp chuyển lỗ vào thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trước sau đó vẫn còn lỗ thì chuyển vào thu nhập của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư; thu nhập từ chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật).

Ví dụ 17: Trong kỳ tính thuế năm 2014, DN A có phát sinh:

- Lỗ từ hoạt động sản xuất phần mềm được ưu đãi thuế là 1 tỷ đồng.

- Lãi từ hoạt động kinh doanh máy tính không thuộc diện ưu đãi thuế là 1 tỷ đồng.

- Lãi từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán (thu nhập khác của hoạt động kinh doanh) là 2 tỷ đồng.

Trường hợp này DN A được lựa chọn bù trừ giữa lỗ từ hoạt động sản xuất phần mềm và lãi từ hoạt động kinh doanh máy tính hoặc lãi từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán; phần thu nhập còn lại sẽ nộp thuế TNDN theo thuế suất của phần có thu nhập.

Cụ thể: Bù trừ lỗ 1 tỷ đồng sản xuất phần mềm với lãi 1 tỷ đồng của hoạt động kinh doanh máy tính hoặc hoạt động chuyển nhượng chứng khoán.

=> DN còn thu nhập là 2 tỷ đồng và phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất 22% (2 tỷ đồng x 22%).

Ví dụ 18: Trong kỳ tính thuế năm 2014, DN B có phát sinh:

- Lãi từ hoạt động sản xuất phần mềm được ưu đãi thuế là 2 tỷ đồng (hoạt động này đang áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%).

- Lãi từ hoạt động kinh doanh máy tính không thuộc diện ưu đãi thuế là 2 tỷ đồng.

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (thu nhập khác của hoạt động kinh doanh) là 1 tỷ đồng.

Kỳ tính thuế năm 2013, DN B có lỗ từ hoạt động kinh doanh máy tính là 1 tỷ đồng thì khi xác định thu nhập chịu thuế của năm 2014, DN B phải thực hiện chuyển lỗ như sau:

Cụ thể:

- Bù trừ giữa lãi và lỗ phát sinh trong năm 2014: doanh nghiệp lựa chọn bù trừ lỗ của hoạt động kinh doanh chứng khoán vào thu nhập của hoạt động kinh doanh máy tính, hoạt động kinh doanh máy tính còn lãi là (2 tỷ - 1 tỷ) = 1 tỷ đồng.

- Chuyển lỗ của hoạt động kinh doanh máy tính năm 2013 để bù trừ với lãi của hoạt động kinh doanh máy tính năm 2014: (1 tỷ - 1 tỷ = 0 tỷ)

- Kê khai, tính và nộp thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế:

2 tỷ đồng x 10% = 200 triệu đồng

=> Thuế TNDN phải nộp là: 200 triệu đồng

Ví dụ 19: Trong kỳ tính thuế năm 2014, DN C có phát sinh:

- Lãi từ hoạt động sản xuất phần mềm được ưu đãi thuế là 2 tỷ đồng (hoạt động này đang áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%).

- Lãi từ hoạt động kinh doanh máy tính không thuộc diện ưu đãi thuế là 2 tỷ đồng.

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (thu nhập khác của hoạt động kinh doanh) là 1 tỷ đồng.

Kỳ tính thuế năm 2013, DN C có lỗ là 2 tỷ đồng tuy nhiên doanh nghiệp không tách riêng được khoản lỗ này là của hoạt động nào do vậy DN C phải thực hiện bù trừ lỗ vào thu nhập của hoạt động đang được ưu đãi trước (hoạt động sản xuất phần mềm).

Cụ thể: - Bù trừ giữa lãi và lỗ phát sinh năm 2014: doanh nghiệp lựa chọn bù trừ lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán vào hoạt động kinh doanh máy tính, hoạt động kinh doanh máy tính còn lãi là (2 tỷ - 1 tỷ) = 1 tỷ đồng

- Chuyển lỗ của năm 2013 để bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất phần mềm năm 2014: 2 tỷ - 2 tỷ = 0 tỷ

Kê khai nộp thuế TNDN với mức thuế suất 22% của hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế, cụ thể: 1 tỷ x 22% = 220 triệu đồng.

10. Doanh nghiệp trong thời gian đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra kiểm tra phát hiện:

- Tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế so với đơn vị tự kê khai (kể cả trường hợp doanh nghiệp chưa kê khai để được hưởng ưu đãi thuế) thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện (bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm và số thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc đối tượng được ưu đãi thuế theo quy định đã kê khai nhưng chưa xác định số thuế được ưu đãi).

- Giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế so với đơn vị tự kê khai thì doanh nghiệp chỉ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo theo quy định đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện.

- Tuỳ theo mức độ vi phạm của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

Điều 19. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại: địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu

composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.

c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, bao gồm: sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.

Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao được hưởng ưu đãi về thuế suất kể từ năm được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp trừ các khoản thu nhập nêu tại điểm a, b, c Khoản 3 Điều 18 Thông tư này.

Trường hợp doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì mức ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng đối với doanh nghiệp mới thành lập, dự án đầu tư mới thành lập (cả về thuế suất và thời gian miễn, giảm nếu có).

đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 (mười) nghìn tỷ đồng/năm).

- Dự án có quy mô vốn đầu tư đăng ký lần đầu tối thiểu 6 (sáu) nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu (chậm nhất năm thứ 4 kể từ năm có doanh thu doanh nghiệp phải đạt điều kiện sử dụng số lao động thường xuyên bình quân năm trên 3.000 lao động).

Số lao động quy định tại điểm này là số lao động có ký hợp đồng lao động làm việc toàn bộ thời gian, không tính số lao động bán thời gian và lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2009/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng các tiêu chí quy định tại điểm này (không kể bị chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan trong khâu giải phóng mặt bằng, giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước hoặc do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn và được cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư chấp thuận, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời doanh nghiệp phải kê khai, nộp số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã kê khai hưởng ưu đãi của các năm trước (nếu có) và nộp tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định, nhưng doanh nghiệp không bị xử phạt về hành vi khai sai theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b, c Khoản 1 Điều này có quy mô lớn, công nghệ cao hoặc mới cần đặc biệt thu hút đầu tư thì thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi 10% có thể kéo dài thêm nhưng tổng thời gian áp dụng thuế suất 10% không quá 30 năm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với:

a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá).

Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp thực hiện xã hội hoá được thực hiện theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Phần thu nhập của hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản.

Hoạt động xuất bản bao gồm các lĩnh vực xuất bản, in và phát hành xuất bản phẩm theo quy định tại Luật Xuất bản.

Xuất bản phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Luật Xuất bản và Điều 2 Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày 26/8/2005 của Chính phủ. Trường hợp các quy định của Luật Xuất bản, Nghị định số 111/2005/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến lĩnh vực xuất bản có sự thay đổi thì áp dụng theo các quy định mới tương ứng, phù hợp với các văn bản này.

c) Phần thu nhập từ hoạt động báo in (kể cả quảng cáo trên báo in) của cơ quan báo chí theo quy định của Luật Báo chí.

d) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 Luật nhà ở.

Nhà ở xã hội quy định tại điểm này là nhà ở do Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và đáp ứng các tiêu chí về nhà ở, về giá bán nhà, về giá cho thuê, về giá cho thuê mua, về đối tượng, điều kiện được mua, được thuê, được thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và việc xác định thu nhập được áp dụng thuế suất 10% quy định

tại điểm này không phụ thuộc vào thời điểm ký hợp đồng bán, cho thuê hoặc cho thuê mua nhà ở xã hội.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội ký hợp đồng chuyển nhượng nhà có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ trước ngày 01/01/2014 và còn tiếp tục thu tiền kể từ ngày 01/01/2014 (doanh nghiệp đã kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập hoặc theo tỷ lệ trên doanh thu thu được tiền) và có thời điểm bàn giao nhà kể từ ngày 01/01/2014 thì thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng nhà này được áp dụng thuế suất 10%.

Thu nhập từ đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội được áp dụng thuế suất 10% tại khoản này là thu nhập từ việc bán, cho thuê, cho thuê mua phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng được phần thu nhập từ bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì thu nhập được áp dụng thuế suất 10% được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu hoạt động bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội trên tổng doanh thu trong thời gian tương ứng của doanh nghiệp.

e) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối trừ sản xuất muối quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

f) Phần thu nhập của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm) áp dụng đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thuỷ sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa).

Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới vào các lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế quy định tại khoản này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 áp dụng thuế suất 17%.

5. Thuế suất ưu đãi 20% trong suốt thời gian hoạt động (từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%) được áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô.

Đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng hợp tác xã và Tổ chức tài chính vi mô thành lập mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ sau khi hết thời hạn áp dụng thuế suất 10% quy định tại điểm a

Khoản 1 Điều này thì chuyển sang áp dụng mức thuế suất 20%; từ ngày 1/1/2016 chuyển sang áp dụng thuế suất 17%.

Tổ chức tài chính vi mô quy định tại Khoản này là tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được công nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ năm được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao.

Điều 20. Ưu đãi về thời gian miễn thuế, giảm thuế

1. Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với:

a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.

2. Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hoá thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Miễn thuế hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại Khoản 4 Điều 19 Thông tư này và thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp (trừ Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh). Trường hợp Khu công nghiệp nằm trên cả địa bàn thuận lợi và địa bàn không thuận lợi thì việc xác định ưu đãi thuế đối với Khu công nghiệp căn cứ vào địa bàn có phần diện tích Khu công nghiệp lớn hơn.

Việc xác định đô thị loại đặc biệt, loại I quy định tại khoản này thực hiện theo quy định tại Nghị định 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ quy định về phân loại đô thị và văn bản sửa đổi Nghị định này (nếu có).

4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế; Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

Ví dụ 20: Năm 2014, doanh nghiệp A có dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phần mềm, nếu năm 2014 doanh nghiệp A đã có thu nhập chịu thuế từ dự án sản xuất sản phẩm phầm mềm thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2014. Trường hợp dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm phầm mềm của doanh nghiệp A phát sinh doanh thu từ năm 2014, đến năm 2016 dự án đầu tư mới của doanh nghiệp A vẫn chưa có thu nhập chịu thuế thì thời gian miễn giảm thuế được tính liên tục kể từ năm 2017.

5. Năm miễn thuế, giảm thuế xác định phù hợp với kỳ tính thuế. Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế tính liên tục kể từ kỳ tính thuế đầu tiên doanh nghiệp bắt đầu có thu nhập chịu thuế (chưa trừ số lỗ các kỳ tính thuế trước chuyển sang).

Trường hợp, trong kỳ tính thuế đầu tiên có thu nhập chịu thuế mà dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế dưới 12 (mười hai) tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mới ngay kỳ tính thuế đầu tiên đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian ưu đãi thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định.

Điều 21. Các trường hợp giảm thuế khác

1. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

Các đơn vị sự nghiệp, cơ quan văn phòng thuộc các Tổng công ty không trực tiếp sản xuất kinh doanh thì không giảm thuế theo Khoản này.

2. Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số hướng dẫn tại tiết b điểm 2.9 Khoản 2 Điều 6 Thông tư này nếu hạch toán riêng được.

3. Doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên phần thu nhập từ chuyển giao công nghệ.

Điều 22. Thủ tục thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ (-) vào thu nhập tính thuế để tự kê khai và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế.

Cơ quan thuế khi kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp phải kiểm tra các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, số thuế thu nhập doanh nghiệp được

miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo đúng điều kiện thực tế mà doanh nghiệp đáp ứng được. Trường hợp doanh nghiệp không đảm bảo các điều kiện để áp dụng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thì cơ quan thuế xử lý truy thu thuế và xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 08 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi.

2. Doanh nghiệp có dự án đầu tư mà tính đến hết kỳ tính thuế năm 2013 còn đang trong thời gian thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả trường hợp đang được hưởng ưu đãi hoặc chưa được hưởng ưu đãi) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thì tiếp tục được hưởng cho thời gian còn lại theo quy định của các văn bản đó; trường hợp đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về thuế thu nhập doanh nghiệp thì được lựa chọn ưu đãi thuộc diện đang được hưởng hoặc ưu đãi theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện ưu đãi đối với dự án đầu tư mới (bao gồm mức thuế suất, thời gian miễn thuế, giảm thuế) cho thời gian còn lại nếu đang thuộc diện hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư hoặc theo diện ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại nếu đang thuộc diện được hưởng ưu đãi theo diện đầu tư mở rộng. Dự án đầu tư mở rộng được lựa chọn chuyển đổi ưu đãi theo quy định tại Khoản này là dự án đầu tư mở rộng triển khai từ ngày 31/12/2008 trở về trước và các dự án này đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2009 trở về trước.

Việc xác định thời gian còn lại để hưởng ưu đãi thuế được tính liên tục kể từ khi thực hiện quy định về ưu đãi thuế tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Khoảng thời gian còn lại bằng số năm doanh nghiệp còn được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo hướng dẫn tại Thông tư trừ đi số năm doanh nghiệp đã được hưởng ưu đãi (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định khoảng thời gian ưu đãi còn lại nêu trên phải đảm bảo nguyên tắc:

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2013, doanh nghiệp đã hết thời gian được hưởng ưu đãi về thuế suất theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp thì không được chuyển sang áp dụng ưu đãi về thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2013, doanh nghiệp đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp thì tiếp tục hưởng số năm được áp dụng thuế suất và mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2013, doanh nghiệp đang được hưởng thuế suất ưu đãi, nhưng vừa hết thời gian được miễn thuế theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp thì không hưởng thời gian miễn thuế mà chỉ hưởng toàn bộ số năm giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này, tiếp tục hưởng số năm áp dụng thuế suất và mức thuế suất ưu đãi cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2013, doanh nghiệp đang được hưởng thuế suất ưu đãi, đang trong thời gian giảm thuế theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp thì số năm giảm thuế còn lại bằng số năm giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này trừ (-) số năm doanh nghiệp đã giảm thuế đến hết kỳ tính thuế năm 2013, tiếp tục hưởng số năm áp dụng thuế suất và mức thuế suất ưu đãi cho thời gian còn lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Đến hết kỳ tính thuế năm 2013, doanh nghiệp đã hết thời gian miễn thuế, giảm thuế theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp thì không thuộc diện hưởng ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế) theo hướng dẫn tại Thông tư này.

3. Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mở rộng trước thời điểm ngày 01/01/2014 và đưa dự án đầu tư mở rộng vào hoạt động sản xuất kinh doanh, phát sinh doanh thu kể từ ngày 01/01/2014 nếu dự án đầu tư mở rộng này thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (bao gồm cả khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh) thì được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Thông tư này thay thế Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính.

5. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ Tài chính và các ngành ban hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

6. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn thuế, giảm thuế và xử lý vi phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp trước kỳ tính thuế năm 2014 thực hiện theo các quy định tương ứng hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành trước kỳ tính thuế năm 2014.

7. Trường hợp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có tham gia ký kết một Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế mà Hiệp định hoặc Điều ước quốc tế đó có quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp khác với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện theo nội dung Thông tư này.

2. Doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng BCĐ phòng chống tham nhũng trung ương;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính; Website Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BẢNG KÊ DANH MỤC MẪU BIỂU BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Bảng kê thu mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn (Mẫu số 01).
2. Bảng kê thanh toán tiền điện, nước (Mẫu số 02).
3. Biên bản xác nhận tài trợ cho giáo dục (Mẫu số 03).
4. Biên bản xác nhận tài trợ cho y tế (Mẫu số 04).
5. Biên bản xác nhận tài trợ khắc phục hậu quả thiên tai (Mẫu số 05).
6. Biên bản xác nhận tài trợ xây nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết (Mẫu số 06).
7. Biên bản xác nhận tài trợ theo chương trình của Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (Mẫu số 07).
8. Tờ khai thuế TNDN đối với việc bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu (Mẫu số 08).

Mẫu số: **01/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO KHÔNG CÓ HOÁ ĐƠN

(Ngày.....tháng..... năm.....)

- Tên doanh nghiệp:..... .....
- Địa chỉ:.....
- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....
- Người phụ trách thu mua:.....

Mã số thuế:

Ngày tháng năm mua hàng	**Người bán**			**Hàng hoá mua vào**				**Ghi chú**
	Tên người bán	Địa chỉ	Số CMT nhân dân	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9

- Tổng giá trị hàng hoá mua vào: .....

Ngày..... tháng... năm 201..

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hoá đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, doanh nghiệp ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hoá mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua bán giữa người bán và người mua lập trong đó ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ, số CMTND của người bán và ký nhận của bên bán và bên mua.

- Đối với doanh nghiệp có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Doanh nghiệp lập bảng kê tổng hợp chung của các trạm.

Mẫu số: **02/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THANH TOÁN TIỀN ĐIỆN, NƯỚC

(Ngày.....tháng..... năm .....)

- Tên doanh nghiệp:..... Mã số thuế:
.....
- Địa chỉ:.....
- Tên chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh:.....
.....
- Địa chỉ thuê:.....

Hóa đơn GTGT thanh toán tiền điện, nước với đơn vị cung cấp					Chứng từ thanh toán tiền điện, nước thực tế Doanh nghiệp sử dụng			
Số hóa đơn	Ngày Tháng năm	Đơn vị cung cấp	Sản lượng điện, nước tiêu thụ	Thành tiền	Số chứng từ	Ngày tháng năm	Sản lượng điện, nước tiêu thụ	Thành tiền

- Tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT):.....

Ngày..... tháng... năm 20..

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ CHO GIÁO DỤC

Chúng tôi gồm có:
Tên doanh nghiệp [đơn vị tài trợ]:
Địa chỉ: Số điện thoại:
Mã số thuế:

Tên cơ sở giáo dục/Học sinh, sinh viên/Cơ quan, tổ chức (đơn vị nhận tài trợ):
Địa chỉ: Số điện thoại:
Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [cơ sở giáo dục, học sinh, sinh viên] nhằm mục đích:
- Tài trợ cho trường học ❑
- Tài trợ thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học ❑
- Tài trợ học bổng ❑
- Tổ chức cuộc thi....❑

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là .....
Bằng tiền:.....
Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....
Giấy tờ có giá .....quy ra trị giá VND.....
(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cơ sở giáo dục; tên học sinh, sinh viên; cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tại .....ngày ... tháng... năm .... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ	**Giám đốc cơ sở**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: **04/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ CHO Y TẾ

Chúng tôi gồm có:

Doanh nghiệp (đơn vị tài trợ):
Địa chỉ: Số điện thoại:
Mã số thuế:

Tên cơ sở y tế /đơn vị nhận tài trợ:
Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [cơ sở y tế/ đơn vị nhận tài trợ]:

- Tài trợ cho cơ sở y tế ❑
- Tài trợ thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thuốc ❑
- Tài trợ bằng tiền ❑

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là .....
Bằng tiền:.....
Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....
Giấy tờ có giá .....quy ra trị giá VND.....
(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cơ sở y tế/đơn vị nhận tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tại .....ngày ... tháng... năm .... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ **Giám đốc doanh nghiệp**

Mẫu số: **05/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

Chúng tôi gồm có:

Doanh nghiệp (đơn vị tài trợ):
Địa chỉ: Số điện thoại:
Mã số thuế:

Bên nhận tài trợ [Tên đơn vị nhận tài trợ hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ]:
Địa chỉ: Số điện thoại:
Mã số thuế (nếu có):

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [đơn vị nhận tài trợ] để khắc phục hậu quả thiên tai:.....
Với tổng giá trị của khoản tài trợ là .....
Bằng tiền:.....
Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....
Giấy tờ có giá .....quy ra trị giá VND.....
(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên đơn vị nhận tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tại ... .ngày ... tháng... năm .... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: **06/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 78 /2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ XÂY NHÀ TÌNH NGHĨA, NHÀ ĐẠI ĐOÀN KẾT

Chúng tôi gồm có:

Doanh nghiệp (đơn vị tài trợ):
Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế:

Bên nhận tài trợ: [Tên cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ]
Địa chỉ: Số điện thoại:

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [cá nhân, tổ chức] để xây nhà tình nghĩa/ xây nhà đại đoàn kết.

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là .....
Bằng tiền:.....
Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....
Giấy tờ có giá .....quy ra trị giá VND.....
(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cá nhân hưởng tài trợ hoặc tổ chức có chức năng huy động tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tại ... .ngày ... tháng... năm .... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: **07/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 78 /2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC NHẬN TÀI TRỢ THEO CHƯƠNG TRÌNH NHÀ NƯỚC DÀNH CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THUỘC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN.

Chúng tôi gồm có:

Doanh nghiệp (đơn vị tài trợ):
Địa chỉ: Số điện thoại:

Mã số thuế:

Bên nhận tài trợ: [Tên cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ]
Địa chỉ: Số điện thoại:

Cùng xác nhận [tên doanh nghiệp] đã tài trợ cho [cá nhân, tổ chức] theo chương trình Nhà nước dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Với tổng giá trị của khoản tài trợ là .....
Bằng tiền:.....
Hiện vật:.....quy ra trị giá VND:.....
Giấy tờ có giá .....quy ra trị giá VND.....
(kèm theo các chứng từ liên quan khác của khoản tài trợ).

[Tên cá nhân hưởng tài trợ hoặc tổ chức có chức năng huy động tài trợ] cam kết sử dụng đúng mục đích của khoản tài trợ. Trường hợp sử dụng sai mục đích, người nhận tài trợ ký tên dưới đây xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Biên bản này được lập vào hồi ... tại ... .ngày ... tháng... năm .... và được lập thành.....bản như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên nhận tài trợ	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký tên, đóng dấu)	(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 08
(Ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: ☐ Từng lần phát sinh: Ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ☐

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ trụ sở:.....

[07] Quận/huyện:.....[08] tỉnh/thành phố:.....

[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email:.....

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[12] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[13] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

| | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ:.....

[15] Hợp đồng chuyển nhượng: Số: .... ngày .... tháng .... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày ... tháng ... năm.... (nếu có).

[16] Tên Đại lý thuế (nếu có):.....

[17] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[18] Địa chỉ:.....

[19] Quận/huyện:.....[20] Tỉnh/Thành phố:.....

[21] Điện thoại:..... [22] Fax:.....[23] Email:.....

[24] Hợp đồng đại lý: số.....ngày.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[25]	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[26]	
	Trong đó:		
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	
2.6	nhượng)	[32]	
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([33]=[25]-[26])	[33]	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[34]	
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([35]=[33]-[34])	[35]	
6	Thuế suất thuế TNDN (22%)	[36]	
7	Thuế TNDN phải nộp ([37]=[35] x [36])	[37]	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

THE GOVERNMENT **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No.: 218/2013/ND-CP	*Hanoi, December 26, 2013*

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF LAW ON CORPORATE INCOME TAX

Pursuant to the Law on organization of Government dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on corporate income tax dated June 3, 2008 and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax dated June 19, 2013;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government issues the Decree detailing and guiding the implementation of the Law on corporate income tax;

Chapter 1.

GENERAL REGULATION

Article 1. Scope of adjustment

This Decree regulates in detail and guides the implementation of a number of articles of the Law on corporate income tax and the Law on amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax including: taxpayer, taxable i

ncome, Exempt income, determination of taxable income, loss and loss carrying; revenues, deducted or undeducted expenses when determing the taxable income, tax rate, method of tax calculation, tax incentives and conditions for application of tax incentives;

Article 2. Taxpayer

The taxpayers shall comply with the provisions in Article 2 of the Law on corporate income tax and Clause 1, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. The taxpayers as prescribed in Clause 1, Article 2 of the Law on corporate income tax include:

a) Enterprises established and operating under regulations of Enterprise Law, Investment Law, the Law on Credit Institutions, Insurance Business Law, Securities Law, Petroleum Law,

Commercial Law and the provisions of other legal documents in the forms: Joint stock companies, limited liability companies, partnerships, private enterprises, the parties in a business cooperation contract, the parties in petroleum product sharing contract, petroleum joint venture enterprises and joint operating companies;

b) Enterprise established under the regulations of foreign law (hereinafter referred to as foreign enterprises) with or without a permanent establishment in Vietnam;

c) Public and business enterprises or non-public and non-business enterprises producing and trading goods have their taxable income as prescribed in Article 3 of this Decree;

d) Organizations established and operating under the Law on Cooperatives;

dd) Other organizations other than the ones specified at Points a, b, c, d of this Clause with the business and production activities have their taxable income as prescribed in Article 3 of this Decree;

2. Organizations established and operating (or registering operation) under regulations of Vietnamese law, the business individuals as taxpayers by the method of deduction at source in case of purchase of services (including purchase of services associated with goods or purchase of goods provided or distributed in the form of in-country import export or under international commercial terms) based on contract signed with foreign enterprises specified at Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax

The Ministry of Finance specifically guides the tax deduction in this Clause;

Article 3. Taxable income

1. The taxable income includes income from the business and production activities of goods and services and oher income specified in Clause 2 of this Article. For enterprises registering business and having income specified in Clause 2 of this Article, this income is determined as the one coming from the business and production activities of the establishment;

2. Other income includes:

a) Income from capital transfers includes income from the transfer of a part or whole of the capital invested in the enterprise, including the sale of enterprise, transfer of stock or transfer of capital contribution rights and other forms of transfer of capital as prescribed by law;

b) Income from transfer of investment projects, income from the transfer of the right to participate in investment projects, income from the transfer of rights to explore, extract and process minerals prescribed by law; income from transfer the real estate as stipulated in Article 13 and 14 of this Decree;

c) Income from the right to use and own property including income from the intellectual property rights, income from technology transfer under the provisions of law;

d) Income from transfer, lease or disposal of property (excluding real estate), which contains other valuable papers;

dd) Income from interest from deposit and interest from loan and trading of foreign currency includes: Interest from deposit at credit institutions, interest from loans in any form as prescribed by law, including deferred interest, interest paid instalments, fees of credit guarantee and other fees in the contract of loan; income from trading of foreign currency; exchange rate difference from revaluation of liabilities payable in foreign currency at the end of fiscal year; exchange rate difference arising in the period (for exchange rate difference arising during the basic construction investment to form the fixed assets of newly-established enterprises but these fixed assets have not been put into the business and production activities, the guidance of the Ministry of Finance shall apply). For debts receivable and loan in foreign currency arising in the period, the exchange interest difference of debts receivable or loan is the difference between the exchange rate at the time of debt collection with the exchange rate at the time of recording of debts receivable or initial loan;

e) Deductions advanced as expenses which are not used or have not been used up in the period of deduction are not accounted by enterprises to adjust for reducing expenses;

g) Debts written off now recovered;

h) Liabilities payable without identifying creditors;

i) Income from the business of the previous years omitted now discovered;

k) The difference between the collection of penalty or compensation for breach of economic contract or bonus from good performance of commitments (excluding the fines or compensation is reduced in the value of works during the investment period) minus (-) the penalty or compensation due to breach of contract as prescribed by law.;

l) The grants in cash or in kind received;

m) Differences from revaluation of assets as prescribed by law to contribute capital or transfer upon splitting, merger, consolidation or conversion of business type.

Enterprises receive the assets accounted by re-evaluated price when determing the deductible expenses specified in Article 9 of this Decree;

n) Income received from business and production activities outside Vietnam;

o) The other incomes including Exempt income specified in Clause 6, Clause 7, Article 4 of this Decree.

3. The taxable income incurred in Vietnam of foreign enterprises specified in Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax is the income earned in Vietnam from provision of services, distribution and supply of goods, grant of loans, copyrights for Vietnamese

or foreign organizations and individuals doing business in Vietnam, regardless of business location;

The taxable income specified in this Clause does not include the income from services performed outside the Vietnamese territory such as: repair of means of transportation, machinery and equipment abroad; advertising, marketing, investment promotion and commercial promotion abroad; brokerage for goods or services sales abroad; training abroad, sharing the postal service and international telecommunications charges to the foreign party;

The Ministry of Finance specifically guides the taxable income specified in this Clause;

Article 4. Exempt income

The Exempt income shall comply with the provisions in Article 4 of the Law on corporate income tax and Clause 3, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Income from farming, raising, aquaculture, salt production of cooperatives; income of cooperatives operating in the field of agriculture, forestry, fishery and salt industry done in areas with difficult or extremely difficult socio-economic conditions; the income of enterprise from the farming, raising, aquaculture in areas with extremely difficult socio-economic conditions; income from fishing activities.

Income from farming, raising and aquaculture of cooperatives and enterprises exempted from tax as prescribed in this Clause does not include the income from processing and making of products from farming, raising, aquaculture. The cooperatives and enterprises shall separately account the income from the farming, raising and aquaculture with the other areas of processing and making to determine the amount of income tax from which the enterprises are exempted in this Clause. In case of failure to separately account, the tax free income shall be determined by the ratio of expenses of tax exemption activities with the total cost of production and business of the establishment in the tax period.

The farming, raising and aquaculture activities of cooperatives and enterprises in the area with extremely difficult socio-economic conditions exempted from tax as prescribed in this Clause and at Point e, Clause 2, Article 15 of this Decree are determined by the economic sector code of level 1 of agriculture, forestry and fisheries sector specified in the System of Sectors of Vietnam Economy;

Cooperatives operating in the field of agriculture, forestry, fisheries and salt industry specified in this Clause and in Clause 2 of Article 15 of this Decree are the ones meeting the rate of supply of products and services to the members who are individuals, family households and legal entities engaged in agriculture, forestry, fishery and salt industry under the provisions of the Law on Cooperatives and guiding documents.

2. Income from the performance of technical services directly serving agricultural exempted from tax includes: income from water irrigation and drainage services, plowing, harrowing,

dredging of canals and ditches in the field; insect and diseases prevention services for crops, livestock; services of agricultural products harvest.

3. For income from the performance of the contract for scientific research and technological development, income from the sale of products made on trial and income from products made by new technology first applied in Vietnam. The tax exemption period must not exceed 01 year from the start date of revenue from the sale of products under the contract for scientific research and technological application, production on trial or by new technology;

The Ministry of Finance specifically guides the provisions in this Clause

4. Income from business and production activities of goods and services of enterprises having more than 30% of average number of employees as disabled, rehabilitated persons and HIV/AIDS sufferers;

Enterprises exempted from tax specified in this Clause are the ones having the annual average number of employee from 20 persons or more, not including enterprises operating in the field of finance and business of real estate;

Exempt income specified in this Clause does not include other income specified in Clause 2, Article 19 of this Decree;

5. Income from vocational training dedicated to the ethnic minorities, the disabled, underprivileged children, the objects of social evils, the persons under rehabilitation, the rehabilitated persons, drug users, HIV/AIDS sufferers. Where the vocational training school includes other subjects, the Exempt income is determined by the ratio between a number of ethnic minorities, the disabled, underprivileged children, the objects of social evils, the persons under rehabilitation, the rehabilitated persons, drug users, HIV/AIDS sufferers and the total learners of the establishment.

6. Income divided from capital contribution, share purchase, joint venture and economic association with domestic enterprises. After the party receiving the contributed capital, issuing stocks or performing the joint venture and association has paid tax under the provisions of the Law on corporate income tax, including the case where the party receiving the contributed capital, issuing stocks or performing the joint venture and association is enjoying preferential tax specified in Chapter IV of this Decree.

7. The grants received are used for educational activities, scientific research, culture, art, charity, humanity and other social activities in Vietnam.

Where the organization receiving grants and using them for improper purpose must pay the corporate income tax calculated on the improper use in the tax period with the improper use.

Organizations receiving the grants specified in this Clause is the ones which are established and operating under the regulations of law and comply with regulations of law on statistics accounting;

8. Income from transfer of Certified Emission Reduction (CER) credit of enterprises first issued with Certified Emission Reduction (CER) credit, for the following transfers, the corporate income tax shall be paid as prescribed.

9. Income from performing the tasks assigned by the Vietnam Development Bank on development investment credit, export credit; income from credit activities for the poor and other subjects enjoyed preferential treatment policy of Vietnam Bank for Social Policies; income of one member limited liability companies managing the assets of Vietnamese credit Institutions; income from revenue-generated activities by performing the tasks assigned by the State of the State financial funds:Vietnam social insurance Fund, the deposit insurers, the health insurance Fund, the vocational training support Fund, the overseas employment support Fund of the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs, the famer support Fund, Vietnam legal aid Fund, the public-utility telecommunications Fund, the local development investment Fund, Vietnam environmental protection Fund, the credit guarantee Fund for small- and medium-sized enterprises, the cooperative development aid Fund, the poor women support Fund, the protection Fund for citizens and legal persons in overseas, the housing development Fund, the development Fund for small- and medium-sized enterprise, the national scientific and technological development Fund, the National technological innovation fund; Incomes from the performance of tasks which are assigned by the State of the housing and land development Fund and other funds of the State that are decided for the establishment by the Government and Prime Minister and operating under Vietnam's laws

10. The undivided income of the establishments socializing the education, training, health and other socialized fields (including Offices of judicial expertise) is left for investment and development of those establishment as prescribed by specialized law on education – training, health and other socialized fields; the income formed from the undivided assets of cooperatives which are established and operating under the provisions of the Law on cooperatives;

11. Income from technology transfer under priority fields transferred to organizations and individuals in the areas with the extremely difficult socio-economic conditions;

Chapter 2.

GROUNDS AND METHOD OF TAX CALCULATION

Article 5. Grounds for tax calculation

The grounds for tax calculation are the taxable income in the period and tax rate;

The tax period shall comply with the provisions in Article 5 of the Law on corporate income tax and regulations of law on tax management;

Enterprises may choose the tax period by solar calendar year or fiscal year but must inform the tax authority before implementation;

Article 6. Determination of taxable income

1. The taxable income in the tax period is determined as follows:

$$\text{Taxable income} = \text{Assessable income} - \left| \text{Exempt income} + \text{Losses carried forward as prescribed} \right|$$

2. The accessable income is determined as follows:

$$\text{Assessable income} = \left| \text{Revenue} - \text{Expenses deducted} \right| + \text{Other income}$$

Enterprises having many business activities, then the accessable income from business and production activities is the total income of all business activities. Where there is a loss of business activity, the loss shall be offset from the accessable income of income-generating business activities selected by enterprises. The remaining income after offset shall apply the tax rate of corporate income tax of business activities still generating income.

Income from the transfer of real estate, transfer of investment project, transfer of right to participate in investment projects, transfer of mineral exploration, mining and processing rights must be determined separately for tax declaration. Where the transfer of right to participate in investment projects, transfer of investment projects (except for projects of mineral exploration and mining) or transfer of real estate has losses, such losses are offset against profits of the production business activities in a tax period. Where the enterprises perform the dissolution procedures selling real estate as fixed assets, the income from the transfer of real estate (if any) shall be offset against income from production and business activities of enterprises.

3. The determination of assessable income for certain business and production activities is regulated as follows:

a) Income from capital transfer (excluding income from securities transfer specified at Point b of this Clause) shall be determined by the total amount collected under the transfer contract minus (-) the purchase price of the capital transferred, minus (-) expenses directly related to the transfer.

Where enterprises transferring capital do not receive cash but assets or other material benefits (such as stocks or fund certificates) with income generated, they must be subject to the corporate income tax;

b) Income from transfer of securities is determined by the sale price minus (-) the purchase price of securities transferred, minus (-) the expense directly related to the transfer of securities.

Where enterprises issue stocks, the difference between the issue price and the face value without corporate income tax;

Where enterprises conduct the separation, splitting, consolidation or merger with stock swap done at the time of separation, splitting, consolidation or merger, if the income is generated, this income must be subject to corporate income tax.

Where enterprises transferring securities do not receive cash but assets or other material benefits (such as stocks and fund certificates) with income generated, they must be subject to the corporate income tax;

c) Income from intellectual property rights or technology transfer is determined by the total amount collected minus (-) prime cost or expenses to create intellectual property rights or technology transfer, minus (-) the cost of maintenance, upgrading and development of intellectual property rights, technology transfer and other expenses deducted;

d) Income from lease of assets is determined by the leasing income minus (-) depreciation deductions, costs of maintenance and repair of assets, costs of lease of assets for sub-leasing (if any) and other costs deducted relating to the lease of assets;

dd) Income from transfer or disposal of assets (excluding real estate) by the proceeds from the transfer or disposal of assets minus (-) the residual value of the assets recorded on the accounting books at the time of transfer or disposal and the costs deducted relating to the transfer or disposal of assets;

e) Income from the trading of foreign currency by the total proceeds from the trading of foreign currency minus (-) the prime cost of amount of foreign currency sold;

g) Differences from the revaluation of assets or transfer upon separation, splitting, consolidation, merger, dissolution, conversion of business type, conversion of owners contributing capital is the difference between the re-evaluated value of assets with the remaining value of thoses assets recorded on the accounting books before the revaluation of assets.

Increasing or decreasing differences resulting from the revaluation of fixed assets upon capital contribution, or transferred assets upon separation, splitting, consolidation, merger or transformation of enterprises, assets being the land use right value upon capital contribution to investment projects on building houses or infrastructure for sale shall be accounted as other incomes in a tax period; particularly, the difference resulting from the revaluation of land use right value used for capital contribution in which the capital contribution receiving party is not allowed to depreciate, shall be gradually accounted as other incomes for a maximum of 10 years from the year of capital contribution by assets;

h) For business cooperation contract (BCC) with division of profits after tax, the income is determined by total revenue under BCC minus (-) the total costs related to the revenue generation of BCC .

The Ministry of Finance specifically guides the determination of revenue and costs of BBC with division of profits after tax;

i) The income received from business and production activities abroad is the total revenue received before tax;

4. Income from exploration and extraction of oil and gas is determined by each oil and gas contract;

Article 7. Determination of loss and loss transfer

1. Losses incurred in a tax period is the negative (-) difference of taxable income excluding losses carried forward from the previous years shall be determined by the formula specified in Clause 1, Article 6 of this Decree.

2. Enterprises with loss shall carry their losses forward to the subsequent year and are deducted from taxable income. The time permitted for loss transfer is continuously calculated but not exceeding 5 years from the year following the year with loss incurred.

3. Loss from transfer of real estate, investment projects or right to participate in investment projects (except for project of mineral exploration and mining) after being offset with the assessable income of these activities or loss offset under the provisions of Clause 2, Article 6 of this Decree. If losses remain and enterprises suffer from losses from the transfer of mineral exploration and mining rights, they may carry their losses forward to the subsequent year into the taxable income of those activities.The time permitted for loss transfer is continuously calculated but not exceeding 5 years from the year following the year with loss incurred.

Article 8. Revenue

The revenue to calculate assessable income shall comply with the provisions in Article 8 of the Law on corporate income tax;

1. The revenue to calculate the taxable income is the total sale, processing and services supply proceeds including price subsidies, surcharges or extra enjoyed by enterprises, irrespective of whether or not the proceeds have been collected or not.

For enterprises declaring and paying value added tax by the method of tax deduction, the revenue to calculate the corporate income tax is the revenue without value added tax. For enterprises declaring and paying value added tax by the direct method on the added value, the revenue to calculate the corporate income tax includes the value added tax;

2. The time to determine the revenue to calculate the taxable income for goods to be sold outis the time to transfer the ownership or the right to use of goods to the purchasers;

The time to determine the revenue to calculate the assessable income for services is the time to finish the services supply to the purchasers or the time to issue invoice of services supply;

3. The revenue to calculate the assessable income for several cases specified as follows:

a) For goods sold by installment payment determined by the selling price paid once, not including payment of interest by installments or deferred payment;

b) The goods or services used to exchange or internally consume (excluding the goods and services used to continue the process of business and production of enterprises) are determined by the selling price of products, goods or services of the same type or similar at the time of exchange or internal consumption;

c) For goods processing activities are the proceeds from the processing activities including wages, cost of fuel, power, auxiliary materials and other costs for the processing of goods;

d) For asset leasing activities, golf course business activities or other services business services that customers have prepaid for many years as the amount the asset lessee or services purchaser has paid by each period under contract. Where the asset lessee or services purchaser has prepaid for many years, the revenue to calculate the assessable income is allocated to the number of year prepaid or determined by the lump sum revenue. Where the enterprises are enjoying the tax incentives, the determination of incentive tax should be based on the total income tax the enterprise should pay of the number of year prepaid divided (:) by the number of year prepaid;

dd) For credit activities or financial leasing activities are loan interest and revenue from financial leasing receivable generating in the tax period;

e) For the transportation is the total revenue of freight of passenger, goods or luggage generated in the tax period;

g) For electricity and clean water is the amount specified on VAT invoice;

h) For business of insurance and reinsurance is the amount of original premium receivable; agent services fees (including damage assessment, claim settlement, asking for claim from a third party, settlement of goods compensated by 100%); reinsurance costs; collection of reinsurance commission and other revenues on insurance business minus (-) the reimbursemtns or reduction of premium, reinsurance costs, reimbursements or reduction of retroceded reinsurance commissions.

In case of co-insurance, the revenue to calculate the assessable income is the proceeds of original insurance allocated n proportion to the co-insurance excluding VAT;

For insurance contract agreed to pay by each period, the revenue to calculate the assessable income is the amount receivable generated in each period;

i) For construction and installation activities is the value of works, works items or volume of construction and installation works to be accepted;

In case of construction and installation without the supply of raw materials, machinery and equipment, the taxable revenue does not include the value of raw materials, machinery and equipment;

k) For the business activities in the form of business cooperation contract without legal entity:

- Where the parties involved in the business cooperation contract divide the business result by revenue from sales of goods and services, then the revenue to calculate tax is the revenue of each party divided under contract;

- Where the parties involved in the business cooperation contract divide the business result by revenue after tax, the revenue to determine the assessable income is the proceeds from the sale of goods or services of contract;

l) For business of casino, games with prize or betting business is the proceeds from these activities including excise tax minus (-) amount paid for prize to customers;

m) For the securities business are the revenues from brokerage services, securities dealing, securities underwriting, securities investment consulting, investment fund management, issue of fund certificate and services of market organization and other securities services in accordance with law;

n) For the search, exploration and extraction of oil and gas is the total revenue from sale of oil and gas under fair transaction contract in the tax period;

o) For derivative financial services are the proceeds from the provision of derivative financial services performed during the tax period;

The Ministry of Finance specifically guides the provisions in this Article and for a number of particular cases.

Article 9. Expenditures deducted and not deducted upon determination of assessable income

1. Except for the provisions specified in Clause 2 of this Article, enterprises shall be deducted from all expenditures if meeting the following conditions:

a) The actual expenses incurred in relation to the business and production activities of enterprises include the following expenditures:

- Expenditures for implementation of duties of national defence education and security, traning, activities of militia forces and other duties of national defence and security as prescribed by law, the expenditures for operation of Party organizations and social political organizations in enterprises;

- The actual expenditures for activities on HIV / AIDS prevention at enterprises' workplace, including expenses for training enterprises' staff of HIV / AIDS prevention, expenses for organization of communication for HIV / AIDS prevention for employees, expenses for consultation, examination and HIV testing and expenses for supporting HIV sufferers who are enterprises' employees;

b) Expenditures with adequate invoices and documents as prescribed by law;

For the cases: Purchase of goods which are agricultural, forestry and aqua products directly caught and sold out; buying handmade products made of jute, sedge, bamboo, rattan, straw, coconut shell, internal coconut shell or materials used from agricultural products of handicraft producers directly selling, buying soil, rocks, sand, and gravel of family households and individuals exploiting by themselves directly selling, buying scrap from collectors, buying furniture and property from family households and individuals directly selling and the purchase services of family households and individuals without business must have voucher paid to the seller and list of purchase of goods or services which the enterprises' legal representatives or authorized persons signs and assume the responsibility.

c) For individual invoice of purchase of goods and services with value from twenty million dong or more, there must be voucher of non-cash payment, except for enterprises' expenditures for implementing the duties of national defense and security, activities of HIV/AIDS prevention at workplace, support of activities of Party or social political organizations in enterprises specified at Point a, Clause 1 of this Article; for the purchase of goods and services made with the List specified at Point b, Clause 1 of this Article;

The Ministry of Finance specifically guides the payment under contract when the time of payment is different from the time of expense record as prescribed and other expenditures without non-cash payment voucher;

2. The expenditures not deducted upon determination of assessable income shall comply with the provisions in Clause 2, Article 9 of the Law on corporate income tax and Clause 5, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax. A number of cases where expenditures are not deducted are specified as follows:

a) The expenditures not satisfying the conditions specified in Clause 1 of this Article, except for the value of damage due to natural disaster, epidemics, fire and other unforeseen circumstances are not compensated;

The value of losses due to natural disasters, epidemics, fires and other unforeseen circumstances without compensation is determined by the total loss value minus (-) the value the insurers or other individuals and organizations must compensate as prescribed by law;

b) The excess cost of business management allocated by the foreign enterprises to the permanent establishment in Vietnam is calculated by the following formula:

$$\text{Cost of business management allocated by foreign companies to the permanent establishment in Vietnam in the tax period} = \frac{\text{Taxable revenue of the permanent establishment in Vietnam in the tax period}}{\text{Total revenue of company abroad including the revenue of permanent establishments in other country in the tax period}} \times \text{Total cost of business management of foreign companies in the tax period}$$

c) The expenditure exceeds as prescribed by law on provision appropriation;

d) The depreciation of fixed assets not in accordance with regulations of the Minitry of Finance includes: depreciation for car with 09 seats or less (except for automobiles used for business of passenger transport, tourism and hotel) in proportion to the prime cost exceeding 1.6 billion dong/car; depreciation of civil aircraft or yachts not used for business of transport of passengers and goods or business of tourism and hotel;

dd) The accruals on expenses inconsistently with regulations of law;

The accruals included in the expenses deducted are: accruals of periodic overhaul of fixed assets, of operations with revenue accounted but the obligations must be performed under contract including asset leasing prepaid for many years but the lessor has accounted the whole into the revenue of money collecting year and other accruals as prescribed by the Ministry of Finance;

e) Payments of interest from loans corresponding to the missing charter capital, under the capital contribution schedule stated in the enterprise's charter capital; interest from loan has been recoded into the value of assets; interest from loans to implement contracts for exploration and extraction of oil and gas;

g) Expenditure for advertising, marketing, promotion, brokerage commission (excluding insurance commission as prescribed by law on insurance business, commission for sales agent at right price, commission paid to the distributor of multi-level marketing enterprises); expenditures for reception, meeting, conference; expenditures for support of costs directly related to the business and production activities exceeding 15% total expenditure deducted.

The total expenditure deducted excluding the expenditures specified above; for commercial operation excluding

Expenditures subject to expense control at this Point include donation or offer to customers;

h) The expenses permitted for recovery exceed the rate specified in oil and gas contract approved. Where the oil and gas contract does not provide for expense recovery rate, the expense exceeding more than 35% shall not be included in the expenses deducted. The expenses not included in the recovered expenses include:

- The expenditures specified in Clause 2, Article 9 of the Law on corporate income tax and Point 2, Clause 5, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

- Costs incurred prior to the effect of the oil and gas contract, unless otherwise agreed in oil and gas contract or by decision of the Prime Minister;

- Other types of petroleum commissions and expenditure are not included in the recovery expenses under contract;

- Interest expenses for the investment in search, exploration, development of mire and oil and gas extraction;

- Fines and compensation for damage;

i) The input value added tax deducted and the input value added tax of value of car with 9 seats or less exceeding 1.6 billion dong shall not be deducted . The corporate income tax and taxes, fees, charges and other revenues are not included in the expenses as prescribed by the Ministry of Finance;

k) The expenditures not corresponding to the taxable income, except for some special cases under the guidance of the Ministry of Finance;

l) Foreign exchange differences from revaluation of monetary items with foreign currency origin at the end of tax period, except for the foreign exchange differences from revaluation of debts payable with with foreign currency origin at the end of tax period and the foreign exchange differences during the basic construction investment to form the fixed assets of enterprises newly established but theses assets have not been put into business and production shall comply with guidance of the Ministry of Finance;

For debts receivables, loan with foreign currency generated in the period, the foreign exchange difference included in the expenses deducted is the difference between the exchange rate at the time of debt recovery or loan recovery with the exchange rate at the time of recording the debts receivable or initial loan;

m) Salaries and wages of private business owners , owners of one-member limited liability companies (owned by an individual) , remuneration paid to a founding member of enterprise but these are not directly involved in administration of production and business; salaries , wages and other expenses accounted to be paid to workers but in fact not paid or without invoice or voucher as prescribed by law; expenditures for bonuses or buying life insurance for employees without specified eligibility for enjoyment in one of the following documents: labor contract, collective labor agreement; financial Regulation of Company , Corporation or Group; reward Regulation specified by Chairman of the Board, General Director and Director based on the financial regulations of Company or Corporation; expenditures for salaries, wages and allowances payable to employees but the expired time limit for submission of documents for annual tax settlement actually not paid yet unless enterprises have appropriate provision fund to supplement the salary fund of the subsequent year to ensure the payment of salary is not interrupted or used for other purposes. The annual rate of provision is decided by enterprises but not exceeding 17% of salary fund implemented (as the total salary actually paid of that settlement year to the time limit for submission of settlement document as prescribed, excluding the amount of appropriation of salary provision fund of previous year spent in the tax settlement year). Where in previous year, the enterprises have appropriated their salary provision fund but after 06 months, from the end day of financial year, the enterprises have not used or have used up their salary provision fund, the enterprises must record the reduction of costs of the following year;

n) Grants, except for grants for education, health care, scientific research, disaster recovery, building of unity houses, gratitude houses and houses for the poor, the subjects enjoyed

preferential treatment policy as prescribed by law, the grants under the State program for localities in areas having extremely difficiculty socio-economic conditions;

Organizations receiving the grants for scientific research specified at this Point is technological and scientific organizations established and operating under the Science and Technology Law performing their scientific and technological duties as prescribed by law on science and technology;

o) Expenditures in excess of 01 million VND / month / person for: Deduction for voluntary pension fund, purchase of voluntary pension insurance, life insurance for employees; the excess of rate specified by law on social insurance or the health insurance appropriated for funds of social security (social insurance, compulsory supplementary pension insurance), medical insurance fund and unemployment insurance fund for employees);

Expenditures appropriated for the voluntary pension fund, social security fund, purchase of voluntary pension insurance, life insurance for employees are included in the expenses deducted in addition to failure to exceed the rate specified in this Clause, the conditions for enjoyment and rate of enjoyment in one of the following documents: labor contract, collective labor agreement; financial Regulation of company, corporation or group; reward Regulation specified by Chairman of the Board, General Director and Director based on the financial regulations of Company or Corporation

p) Expenditures of business activities: banking, insurance, lottery, secutiries, and stock and some specific business activities as prescribed by the Ministry of Finance;

q) Cash for late payment of tax under the provisions of the Law on Tax Administration;

r) Expenditures directly related to the issue of stock (except for stocks classified as liabilities payable) and dividend of stocks (except for dividend of stock classified as liabilities payable), trading of fund stocks and other expenditures directly related to the increase or reduction of equity of enterprise;

The Ministry of Finance specifically guides the expenses deducted or not deducted under the provisions of this Article;

Article 10. Tax rate

The tax rate of corporate income tax shall comply with the provisions in Clause 6, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. The tax rate of corporate income tax is 22%, except for case where the enterprise is subject to the tax rate of 20% and the tax rate from 32% to 50% specified in Clause 2 and 3 of this Article and subject entitled to incentives of tax rate specified in Article 15 and 16 of this Decree;

From January 01, 2016, the persons subject to the tax rate of 22% specified in this Clause shall be subject to the tax rate of 20%.

2. Enterprises established and operating under the law of Vietnam, including cooperatives, non-business units operating the production and business of goods and services with the total annual revenue not exceeding 20 billion dong are entitled to the tax rate of 20%;

The total annual revenue as a basis for determination of enterprise subject to the tax rate of 20% specified in this Clause is the enterprise's total revenue of sale of goods and services supply of the preceding year.

3. The tax rate of corporate income tax for the activities of search, exploration and extraction of oil and gas and other rare natural resources in Vietnam from 32% to 50%. For the search, exploration and extraction of oil and gas, based on the location and conditions for extraction and mine reserve, the Prime Minister shall decide on the tax rate consistently with each project and business establishment at the request of the Minister of Finance. For the platinum, gold, silver, tin, wolfram, antimony, precious stones, rare earth mines, the tax rate is 50%. Where the mines having an assigned area 70% or more in the areas with extremely difficult socio-economic conditions in the list of areas entitled to the incentives of coporate income tax issued together with this Decree, these areas shall be subject to the tax rate of corporate income tax rate of 40%.

Article 11. Method of tax calculation

1. The income tax enterprises shall pay in the tax period is equal to the taxable income multiplied (x) at the tax rate. Where the enterprises have paid their income tax for income generated abroad, they shall be deducted from the amount of tax paid but not exceeding the maximum amount of tax paid by the enterprises as prescribed of the Law on corporate income tax;

2. The income tax to be paid by the enterprises for transfer of real estate is equal to the income from the transfer of real estate multiplied (x) at the tax rate of 22%. From January 01, 2016, this tax rate is 20%;

3. For enterprises specified at Point c and d, Clause 2, Article 2 of the Law on corporate income tax, the income tax payable by enterprises is a percentage (%) of the revenue from sale of goods and services in Vietnam. To be specific:

a) Services: 50%, as for services of management of restaurant, hotel and casino: 10%; in case of supply of services associated with goods, then the goods shall be calculated at the rate of 1% and 2% in case of failure to separate the value of goods with the value of services;

b) Providing and supplying goods in Vietnam in the form of in-country import/export or under international commercial terms (Incoterms): 1%

c) Royalty: 10%;

d) Lease of aircraft (including aircraft engines and spare parts) and vessel: 2%;

dd) Lease of drilling rigs, machinery, equipment, means of transport (except for provision of Point d of this Clause): 5%;

e) Loan interest: 5%;

g) Transfer of securities, reinsurance to abroad: 0.1%;

h) Derivative financial services: 2%

i) Construction, transportation and other activities: 2%;

4. For oil and gas extraction activities with regulations on accounting of revenue and expenses in foreign currency in contract, the taxable income and the amount of tax to be paid is determined in foreign currency'

5. Non-business units and other organizations that are not enterprises established and operating under the regulations of Vietnam's law having their activities of goods and services with income subject to the corporate income tax and the income has been accounted by these units but the expenses and income of business activities are not determined, then the coporate income tax is declared and calculated by the rate% on the revenue of goods and services, specifically as follows:

a) For services (including interest from deposit and from loan): 5%. As for education, health, art performance, the tax rate specified at Point c of this Clause shall apply;

b) For goods business: 1%

c) For other activities: 2%

Article 12. Place of tax payment

1. Enterprises shall pay their tax at locality where their head offices are located. Where the enterprises have their production establishment of dependent accounting in provinces and centrally run cities different from locality where their their head offices are located, the amount of tax calculated shall be paid at the place of head office and place of production establishment;

The amount of income tax the enterprise shall pay in the provinces and centrally run cities where their production establishment of dependent accounting are located is determined by the amount of tax the enterprises shall pay in a period multipled (x) by the rate between the expenses incurred production establishment of dependent accounting with the enterprises' total expenses.

The payment of tax specified in this Clause does not apply to works, works items or construction establishment of dependent accounting;

The decentralization, management and use of revenue on corporate income tax shall comply with the provisions of the Law on the State Budget.

2. The dependent accounting units or overall sector accounting enterprises having their income in addition to the main business activities shall pay tax in provinces or cities where there are those business activities;

3. The Ministry of Finance guides the place to pay tax specified in this Article;

Chapter 3.

INCOME FROM TRANSFER OF REAL ESTATE

Article 13. Income from transfer of real estate including income from transfer of land use right; income from the sublease of land of the real estate business enterprises as prescribed by law on land regardless of with or without infrastructure, architectural works attached to the land, income from the transfer of houses and construction works attached to land, including the assets attached to those houses and construction works regardless of with or without transfer of land use right, land lease right and income from the transfer of other assets attached to land;

Article 14. The assessable income from the transfer of real estate is determined by the revenue from the transfer of real estate minus the prime cost of real estate and expenses deducted in relation to the transfer of real estate;

1. The revenue to calculate the assessable income is determined by the actual price of transfer of real estate under the contract of real estate sale and purchase in accordance with regulations of law;

Where the price to transfer the land use right under the contract of real estate sale and purchase is lower than the land price provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time of contract signing, the price of land provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities shall be calculated;

2. The time to determine revenue to calculate the assessable income is the time to hand over the real estate;

In case of prior collection of payment under progress, then the time to determine the revenue to calculate the income tax which the enterprise shall temporarily pay at the time of payment collection. The Ministry of Finance shall guide the temporary payment of tax specified in this Clause;

3. Expenses of transfer of real estate deducted:

a) The prime cost of land transferred is determined in accordance with the origin of land use rights as follows:

- For land delivered with collection of land use fee or land lease, then the prime cost is the is the amount of money from land use or land lease actually paid to the State budget;

- For land received with use right from the other organizations and individuals, based on contract and legal vouchers upon receipt of land use right or land lease right; where there are contract and legal vouchers, the prime cost is calculated with the price provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time the enterprises receive the transfer of real estate;

- For land as capital contribution, the prime cost is the price agreed upon capital contribution;

- For land inherited, donated, offered, given without determination of prime cost, the price of types of land provided for by the People's Committee of provinces and centrally run cities at the time of receipt of inheritance, donation or offer;

Where the land inherited, donated, offered, given before 1994, the prime cost is determined with the price of types of land decided by the People's Committee of provinces and centrally run cities in 1994 based on the land price frame of types of land specified in Decree No. 87/CP dated August 17, 1994 of the Government;

b) Expenses for compensation and support when the State recovers land;

c) Types of fee and charge as prescribed by law related to the issue of land use right;

d) Expenses for land renovation and site leveling;

dd) Value of infrastructure and architectural works on land;

e) Other expenses related to the real estate transferred;

Chapter 4.

INCENTIVE CORPORATE INCOME TAX

Article 15. Incentive tax rate

1. Incentive tax rate of 10% within 15 years applied to:

a) Income of enterprise from performance of new investment project in the area with extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued together with this Decree, economic zones, high technology zones including concentrated information technology zones are established by decision of the Prime Minister;

b) Income of enterprise from performing new investment project in the fields: Scientific research and technological development; application of high technology in the list of hi-tech invested and developed with priority as prescribed by the hig-tech Law; high-tech incubation, high-tech enterprise incubation; venture capital for high-tech development in the list of high-tech developed with priority as prescribed by high-tech law; construction investment and business of high-tech incubator, high-tech enterprise incubator; investment and development of water plants,

power plants, water drainage and supply system, bridges, roadway, railway, airports, seaports, river ports, railway stations and extremely significant infrastructure that shall be decided by the Prime Minister; production of software products; production of composite materials, light building materials, rare materials, production of renewable energy, clean energy, energy from waste destruction and biotechnology development.

Software production investment projects specified at this Point is the software production investment projects in the list of software products meeting the requirement on process of software production as prescribed by law;

c) Income of enterprises from performing new investment projects in the field of environmental protection including: Production of equipment of environmental pollution treatment, environmental surveying and analysis equipment; environmental treatment and protection; collection and treatment of wastewater, waste gas, solid waste, recycling and re-use of waste;

d) High-tech enterprises and agricultural enterprises applying high-tech;

Where the enterprises are enjoying the incentive corporate income tax or have stopped the enjoyment of incentive corporate income tax as prescribed by legal normative documents on corporate income tax and are issued with Certificate of high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech, then the incentives for high-tech enterprises or agricultural enterprise applying high-tech is determined by the incentives applied to the high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech specified in Clause 1, Article 15 and Clause 1, Article 16 of this Decree minus the time of incentives enjoyment (including tax rate and time of exemption or reduction if any);

dd) The income of enterprise from the implementation of new investment project in production (excluding projects making products subject to the excise tax and the mineral mining projects) should meet one of two criteria:

- Project has scale of investment capital of at least 6 trillion dong disbursed no later than 3 years after the issue of investment license and has a minimum total revenue of at least 10 trillion / year after 3 years at the latest since year of revenue.

- Project has scale of investment capital of at least 6 trillion dong disbursed no later than 3 years after the issue of investment license and employs over 3,000 employees after 3 years at the latest since year of revenue.

The number of employee specified at this Point is the number of employee having signed full-time labor contract, excluding the number of number of part-time employee and short-term contract of less than 01 year;

2. Application of tax rate of 10% for the following incomes:

a) The income of enterprise from performance of socialization in the field of education – training, vocation, health, culture, sports and environment;

List of type, criteria, size and standard of enterprises carrying out the socialization specified in this Clause regulated by the Prime Minister;

b) Income from publication activities of Publisher under the provisions of Publishing Law;

c) Income from printed newspapers activities (including advertising on printed newspapers) of press agency under the provisions of the Press Law;

d) Income of enterprise from implementing investment projects - social housing business for sale, for rent, for lease purchase for the subjects specified in Article 53 of the Housing Law;

Social housing specified in this Clause is the houses that are built by the State, organizations and individuals of economic sectors and meet the criteria for housing, housing sale price, rental, price of lease purchase, subjects and conditions for purchase, lease, lease purchase of social housing under the regulations of law on housing and determination of income subject to the tax rate of 10% specified in this Clause regardless of the time to sign contract for sale, lease or lease purchase of social housing;

dd) Income of enterprise from: Planting, care and protection of forest, agriculture, forestry and fishery growing in difficult socio-economic areas; production, multiplication and breeding of plant variety and animals; salt production, mining and refining excluding salt production specified in Clause 1, Article 4 of this Decree; investment in preservation of agricultural products after harvest, preservation of agricultural and aquatic products and food;

e) Income of cooperative operating in the field of agriculture, forestry, fishery and salt industry not falling into the difficult or extremely difficult socio-economic areas, except for income of cooperatives specified in Clause 1, Article 4 of this Decree;

3. Tax rate of 20% during ten years applied to:

a) Income of enterprise from performing new investment projects in the areas with difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued together with this Decree;

b) Income of enterprise from performing new investment project: production of high-quality steel, energy saving products, machinery and equipment for agriculture, forestry, fishery and salt industry; production of irrigation and drainage equipment; production, refining of cattle, poultry and aquatic animal feed,; development of traditional industries.

Enterprises performing new investment projects in the fields and areas of tax incentives specified at Point a and b of this Clause and from January 01, 2016, the tax rate of 17% shall be applied;

4. Tax rate of 20% for people’s credit fund and micro financial institution and from January 01, 2016, the tax rate of 17% shall be applied;

For people’s credit fund and micro financial institution, after the expiration of application of tax rate of 10% specified in Clause 1 of this Article, they shall apply the tax rate of 20% (and from

January 01, 2016, the tax rate is 17%). The micro financial institution specified in this Clause is the institution established and operating under the provisions of the Law on financial institutions;

5. For projects subject to tax incentives specified at Point b and c, Clause 1 of this Article with large scale and high or new technology in need of special investment attraction, then the time to apply the incentive tax may be extended but the total time for tax rate of 10% shall not exceed 30 years. The Prime Minister shall decide upon the extension of application of tax rate of 10% specified in this Clause at the request of the Minister of Finance;

6. The time to apply the incentive tax specified in this Article is calculated continuously from the first year the enterprise has revenue from new investment projects; for high-tech enterprises or agricultural enterprise applying high-tech, the time is calculated from the day recognized as high-tech enterprise or agricultural enterprise applying high-tech; for the high-tech projects, the time is calculated from the day issued with certificate of high-tech application project;

Article 16. Tax exemption and reduction

1. Tax exemption for 4 years, reduction of 50% of tax payable for the next 9 years for:

a) Income of enterprise from performing new investment projects is specified in Clause 1, Article 15 of this Decree;

b) Income of enterprise from performing new investment projects in the field of socialization shall comply in difficult or extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued with this Decree.

2. Tax exemption for 4 years, reduction of 50% of tax payable for the next 5 years for enterprise's income from performing new investment projects in the field of socialization in the areas not in the list of difficult or extremely difficult socio-economic conditions specified in the Annex issued with this Decree.

3. Tax exemption for 2 years, reduction of 50% of tax payable for the next 4 years for incomes from performing new investment projects specified in Clause 3, Article 15 of this Decree and enterprise's income from performing new investment projects in industrial parks (except for industrial parks located in the areas with advantageous socio-economic conditions);

Areas with advantageous socio-economic conditions specified in this Clause are urban districts of urban cities of special type or type I directly under the Central and urban cities of type I directly under provinces; where the industrial parks are located in both advantageous and disadvantageous, the determination of tax incentive for industrial parks based on the areas with larger industrial park area. The determination of urban cities of special type or type I specified in this Clause shall comply with regulations of the Government on classification of urban cities;

4. The time for tax exemption or reduction specified in this Article is calculated continuously from the first year of assessable income from the new investment projects entitled to tax incentive. Where there is no assessable income in the first three years, from the first year of

assessable income from the new investment project, the time for tax exemption or reduction is calculated from the fourth year. The time for tax exemption or reduction applied to high-tech enterprises or agricultural enterprises applying high-tech specified in Clause 1 of this Article is calculated from the time of being recognized as high-tech enterprises or agricultural enterprises applying high-tech

Where in the first tax period but the enterprise's new investment project with the time of production and business exempted from or reduced in tax of less than 12 (twelve) months, the enterprise shall be entitled to the tax exemption or reduction for new investment project in that tax period or registration with the tax authority the time of starting the tax exemption or reduction from the next tax period;

5. Enterprises having development investment projects operating in the fields and areas with the incentives of corporate income tax under the provisions of this Decree and expanding scale of production, raising capacity and innovating if meeting one of three criteria specified in this Clause shall be entitled to tax incentives of projects under operation for the remaining time (if any) or be exempted from or reduced in tax for the income additionally increased from the investment and expansion. The time for tax exemption or reduction for the income additionally increased from the investment and expansion specified in this Clause is equal to the time for tax exemption or reduction applied to the new investment project in the same area and fields entitle to the incentives of corporate income tax.

The expansion investment projects specified in this Clause must meet one of the following criteria:

- The prime cost of fixed assets increases when the investment project completed and put into operation reaches a minimum of 20 billion dong for the expansion investment project in the fields entitled to the incentives of corporate income tax under the provisions of this Decree or from 10 billion dong for expansion investment projects implemented in the areas with difficult or extremely difficult socio-economic conditions under the regulations of law on corporate income tax;

- The proportion of prime cost of fixed assets reaches a minimum increase of 20% compared to the total prime cost of fixed assets prior to the investment;

- The design capacity has increased at least 20% compared to the design capacity prior to investment;

Where the enterprises in operation upgrade, replace or innovate the technology of projects in operation in the areas and fields entitle to the tax incentives under the provisions of this Decree without meeting one of three criteria specified at this Point, then the tax incentives shall comply with the projects in operation for the remaining time (if any);

Where the enterprises are entitled to the tax incentives under the status of expansion investment, the income increased from expansion investment shall be separately accounted. In case of failure of separate accounting, the income from expansion investment is determined by the ratio

between the prime cost of fixed assets newly invested and put into use for production and business on the total prime cost of enterprise's fixed assets;

The time for tax exemption or reduction specified in this Clause is calculated from the year when the expansion investment project has been completed and put into production and put into production and business with revenue. Where there is no assessable income in the first three years, from the first year of revenue from the expansion investment project, then the time for tax exemption or reduction is calculated from the fourth year;

The tax incentives specified in this Clause do not apply to the expansion investment from merger or acquisition of enterprise or investment project in operation;

Article 17. Tax reduction for other cases

1. Enterprises producing, performing construction or transporting employ from 10 to 100 female employees in which the number of female employee accounted for over 50% of the total number of employees regularly present or regularly employ over 100 female employees in which the number of female employee accounted for over 30% the total number of employees regularly present of enterprise entitled to tax reduction in corporate income tax equal to the additional expenses for female employees;

a) Expenditures for vocational re-training;

b) Expenses for salaries and allowances (if any) for teacher in kindergarten and nursery organized and managed by enterprise;

c) Expenditure for additional health examination in the year;

d) Expenditure of allowance for female employee after giving birth. Based on regulations of law on labor, the Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Labor – Invalids and Social Affairs to regulate the allowance specified in this Clause;

dd) Salary and allowance paid to female employee during lmaternity eave after giving birth or breastfeeding under the regulations but still working;

2. Enterprises employ workers as ethnic minorities are entitled to the corporate income tax equal to the additional expenses for the workers as ethnic minorities for vocational training, accommodation expense, social insurance and health insurance for them in case where the State has not supported them according to regulations.

3. Enterprises performing the transfer of technology in the fields transferred with priority to organizations and individuals in the areas with difficult socio-economic conditions are entitled to reduction of 50% of corporate income tax calculated on the income from the transfer of technology.

Article 18. Deduction for setting up of enterprises' scientific and technological development funds

The deduction for setting up of enterprises' scientific and technological development funds complies with the provisions in Article 17 of the Law on corporate income tax and Clause 11, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Enterprises established and operating under the regulations of Vietnam law may deduct a maximum of 10% on the annual taxable income to set up enterprises' scientific and technological development funds. For enterprises whose 50% of chartered capital is hold by the state, in addition to deducting the scientific and technological development funds as prescribed by this Law, they must also ensure the minimum rate of deduction of fund specified in the Law on science and technology;

Annually, the enterprises shall decide on the rate of deduction of scientific and technological development funds as prescribed above and prepare the report on deduction and use of scientific and technological development funds together with the declaration sheet of settlement of corporate income tax;

The Form of report on deduction and use of enterprises' scientific and technological development funds is provided for by the Ministry of Finance;

2. Enterprise is operating but has change in form of ownership, consolidation or merger, then the newly-established enterprise from the change in form of ownership, consolidation or merger may inherit and take responsibility for management and use of enterprises' scientific and technological development funds prior to conversion, consolidation or merger.

Enterprise having the scientific and technological development funds, upon separation or splitting, then the newly-established enterprise from the separation or splitting may inherit and take responsibility for management and use of enterprises' scientific and technological development funds prior to separation or splitting. The division of scientific and technological development funds shall be enterprise's decision and registration with the tax authority;

Article 19. Conditions for application of incentives of corporate income tax

The conditions for application of incentives of corporate income tax shall comply with the provisions in Clause 12, Article 1 of the Law on amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax;

1. Enterprise must separately account the income from the business and production entitled to the incentives of corporate income tax (including the incentive tax rate or tax exemption or reduction); where there are incomes or expenses deducted which cannot be accounted separately, then these incomes or expenses deducted are determined at the rate between the expenses deducted or revenue of business and production activities entitled to tax incentives on total expenses deducted or enterprise's revenue;

2. No application of incentives of corporate income tax specified in Clause 1, 4, Article 4 and Article 15, 16 of this Decree and no application of tax rate of 20% specified in Clause 2, Article 10 of this Decree for the following incomes:

a) Incomes from capital transfer, transfer of capital contribution right; income from real estate transfer, except for incomes from investment and business of social housing specified at Point d, Clause 2, Article 15 of this Decree; incomes from transfer of investment project, transfer of right to participate in investment, transfer of right to explore and mine minerals; incomes received from the business and activities outside Vietnam;

b) Incomes from the search, exploration and extraction of oil, gas and other rare natural resources and incomes from the mining of minerals;

c) Incomes from services business subject to excise tax under the provisions of the Law on excise tax;

d) Other incomes specified in Clause 2, Article 3 of this Decree not related to the business and production activities entitled to incentive tax (in case of meeting the preferential conditions on fields and industries specified in Article 15 and 16 of this Decree);

3. In the same period of time, if the enterprise is entitled to different rates of incentive tax for the same income, then the enterprise may choose the most favorable tax incentive;

4. During the time of incentives of corporate income tax, if in the tax period but the enterprise cannot meet one of the conditions for tax incentives specified in Clause 7 and 8 and Clause 12, Article 1 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax and provisions in this Article, then in that tax year, the enterprise is not entitled to tax incentives and has to pay tax at the tax rate of 22% and any enterprise having total annual revenue of more than 20 billion dong specified in Clause 2, Article 10 of this Decree shall pay tax at the tax rate of 20%. From January 01, 2016, the general tax rate is 20%;

For investment projects specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, if after 03 years from the issue of investment license (not including delays due to the objective reasons in the stage of site clearance and settlement of administrative procedures of state agencies or by natural disasters or fire approved by the agency issuing investment certificate and reporting to the Prime Minister for approval) or in the fourth year from the year of revenue but the enterprises' investment project does not meet the conditions specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, then these enterprises shall not be entitled to corporate income tax, at the same time the enterprises must declare and pay the tax entitled to the incentives of the previous year (if any) as prescribed by law and shall not be regarded as acts of making false declarations under the provisions of the law on tax administration. During the incentives of corporate income tax, if there is tax year where the enterprises have not met one of the conditions for tax incentives specified at Point dd, Clause 1, Article 15 of this Decree, then these enterprises shall not be entitled to the incentives of corporate income tax;

5. New investment projects entitled to tax incentives specified in Clause 1 and 3, Article 15 and Clause 1, 2 and 3, Article 16 of this Decree are the ones first done or invested independently with the projects under performance, except for the following cases:

a) Investment projects formed from the separation, splitting, merger, consolidation or conversion of type of business as prescribed by law;

b) Investment projects formed from the change in ownership (including the implementation of new investment project but still inheriting assets and business location and business line of old enterprises to continue the business and production activities;

New investment projects entitled to tax incentives under the provisions in Article 15 and 16 of this Decree must be issued with Investment License or Investment Certificate. Where the domestic investment project has investment capital of less than 15 billion dong and is not in the List of fields of conditional investment but associated with the establishment of new enterprise, the document to determine the investment project is the enterprise registration certificate;

Chapter 5.

IMPLEMENTATION PROVISION

Article 20. Effect

1. This Decree takes effect on February 15, 2014 and applies to the tax period from 2014 onwards.

Invalidating Decree No. 124/2008/ND-CP dated December 11, 2008, No. 122/2011/ND-CP dated December 27, 2011 of the Government detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on corporate income tax and Article 2 and 3 of Decree No. 92/2013/ND-CP dated August 13, 2013 of the Government detailing and guiding the implementation of a number of articles effective on July 01, 2013 of the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on corporate income tax and the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on value-added tax;

2. Enterprises having investment projects and by the end of tax period of 2013 still in the time of being entitled to the incentives of corporate income tax, including the case where the investment projects are issued with the Investment License or Investment Certificate or enterprise registration Certificate (for domestic investment project associated with the establishment of new enterprises having investment capital of less than 15 billion dong and not in the list of fields of conditional investment) but not having enjoyed the incentives as prescribed by the legal normative documents on corporate income tax before the effective date of this Decree, they shall continue to be entitled to the incentives for the remaining time as prescribed by these documents. Where these enterprises have met the conditions for tax incentives under the provisions of this Decree (including the incentive tax rate and the time for tax exemption or reduction) under the incentive status for new investment for the remaining time if being entitled under the status of newly-established enterprises from the investment projects or under the status of incentives for

expansion investment for the remaing time if being entitled under the status of expansion investment;

By the end of tax period of 2015, where enterprises having investment projects subject to the incentive tax rate of 20% specified in Clause 3, Article 15 of this Decree, they shall be entitled to the tax rate of 17% for the remaining time from January 01, 2016;

The determination of remaining time for enjoyment of tax incentives is continuously calculated since the compliance with provisions on tax incentives in legal documents on foreign investment in Vietnam, on encouragement of domestic investment and on corporate income tax issued before the effective date of this Decree;

3. Enterprises established or having investment projects from the conversion of type of enterprise, conversion of owner, separation, splitting, merger or consolidation are responsible for paying the corporate income tax (including penalty if any) while inheriting the incentives of corporate income tax (including enterprises' losses not yet carried forward) or investment projects prior to separation, splitting, merger or consolidation if they continue to meet the conditions for incentives of corporate income tax and conditions for transfer of loss as prescribed by law;

4. The settlement of tax problems, tax settlement, tax exemption or reduction before the effective date of this Decree shall comply with the provisions of the legal laws on corporate income tax, the law on foreign investment in Vietnam, the law on encouragement of domestic investment and other legal normative documents issued before the effective date of this Decree;

Article 21. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree;

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, Chairman of People's Committees of provinces and centrally-run cities, organizations and individuals are liable to execute this Decree ./.

FOR THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

ANNEX

LIST OF AREAS ENTITLED TO INCENTIVES OF CORPORATE INCOME TAX

(Issued together with Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government)

No.	Provinces	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Hsm Yen, Son Duong, Yen Son and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The , Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa districts	Dại Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh, Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh districts, Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To island district and provincial islands	Van Don district
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai

			Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Remaining districts
25	Quang Tri	Huong Hoa, Dac Krong districts	Remaining districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc, Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh, Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son districts	Hoai An, Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa districts	Song Cau town, Tuy An Dong Hoa, Tay Hoa, Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Hoang Sa island district and provincial islands	Van Ninh, Dien Khanh, Ninh Hoa districts, Cam Ranh town
33	Ninh Thuan	All districts	

34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Remaining districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long, Chon Thanh districts
43	Long An		Kien Tuong town; Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc	Go Cong Dong, Go Cong Tay
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi, Binh Dai districts	Remaining districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts	Remaining districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts and Vinh Chau town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city
51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tan Chau, Tinh Bien districts	Remaining districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts and provincial islands	Thị xã Ha Tien town, Rạch Gia city

---
*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

FORM 1

OFFICIAL WRITTEN REQUEST FOR CERTIFICATION OF ENTERPRISE

(Issued together with Official Dispatch No. 6871/CV-KHCN dated 29 December 2004)

People's Committee of Province / City....	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
Company: ……..	**Independence - Freedom – Happiness**
-------	**----------**
No.: /	*Hanoi, [date/month/200..]*
Re: Registering for checking, certifying that the enterprise meets regulations on standards of automobile manufacture and assembly	

To: People's Committee of Province / City …

[Company name] (enclosing the address, phone number, fax, email) has completed the investment in an automobile manufacturing and assembling factory according to the Feasibility Report which has been verified and appraised in accordance with Decision No. 177/2004/QD-TTg dated 05 October 2004 and current relevant regulations on management of construction investment.

According to the Regulation on standards of automobile manufacturing and assembling enterprises promulgated together with Decision No.115/2004/QD-BCN dated 27 October 2004 and regulations guiding the registration and verification of standards of automobile manufacturing and assembling enterprise under Official Letter No. /CV-KHCN dated November 2004, [Company Name] encloses with this Official written request the Dossier of registration for checking and certifying that the investment of [Company Name] meets the Regulation on Standard and request the People's Committee of Province / City ... to verify that [Company Name] meets the Regulations on standards of automobile manufacturing and assembling enterprises so that [Company Name] can deploy the next steps.

[Company Name] is solely responsible before the law for the accuracy and reliability of the information and data in the attached document.

DIRECTOR OF COMPANY

(Sign and seal)

Recipients:

- As mentioned-above;
- Industry Department,
- Storage.

MẪU 1

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Công văn số 6871/CV-KHCN ngày 29 tháng 12 năm 2004)

UBND tỉnh/thành phố	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Công ty: ……..	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: /	*Hà Nội, ngày tháng năm 200…*
V/v: Đăng ký kiểm tra xác nhận Doanh nghiệp đáp ứng Quy định Tiêu chuẩn sản xuất, lắp ráp ô tô.	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …

Công ty … (kèm theo địa chỉ, điện thoại, fax, email) đã hoàn thành đầu tư nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô theo Báo cáo khả thi đã được kiểm tra thẩm định theo quy định tại Quyết định số 177/2004/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2004 và các quy định hiện hành có liên quan về quản lý đầu tư xây dựng.

Theo Quy định tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô ban hành kèm theo Quyết định số 115/2004/QĐ-BCN ngày 27 tháng 10 năm 2004 và văn bản hướng dẫn đăng ký, kiểm tra xác nhận tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tại Công văn số /CV-KHCN ngày tháng 11 năm 2004, công ty … xin gửi kèm theo công văn này Hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận doanh nghiệp đã đầu tư đáp ứng Quy định Tiêu chuẩn và đề nghị UBND tỉnh/thành phố … kiểm tra xác nhận doanh nghiệp đáp ứng Quy định tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô để Công ty triển khai các bước tiếp theo.

Công ty tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chuẩn xác và độ tin cậy của các thông tin, số liệu trong hồ sơ kèm theo.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở Công nghiệp,
- Lưu.

THE MINISTRY OF FINANCE **THE MINISTRY OF INDUSTRY** **THE GENERAL DEPARTMENT OF CUSTOMS** **-------** No: 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------** *Hanoi, December 25, 2000*

JOINT CIRCULAR

AMENDING AND SUPPLEMENTING THE TAX POLICY BASED ON THE LOCALIZATION RATES OF PRODUCTS AND SPARE PARTS OF THE ENGINEERING, ELECTRIC AND ELECTRONIC INDUSTRIES AS GUIDED IN JOINT CIRCULAR No. 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ OF DECEMBER 25, 1998 OF THE MINISTRY OF FINANCE, THE MINISTRY OF INDUSTRY AND THE GENERAL DEPARTMENT OF CUSTOMS

On the basis of the Prime Minister's opinions in the Government's Official Dispatches No. 4830/KTTH of September 24, 1997, No. 1440/CP-KTTH of November 7, 1998 and the Government Office's Official Dispatches No. 2687/VPCP-KTTH of July 15, 1998 and No. 3300/VPCP-KTTH of August 9, 2000 on the tax policy based on the localization rates of products;

In order to boost the local production and manufacture of components, spare parts and products as import substitutes and to settle problems arising in the implementation process and at the same time to enhance managerial and supervisory measures to reduce losses to the State budget, the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs hereby jointly guide the supplement and amendment to the implementation of the tax policy based on the localization rate of products and spare parts of the engineering, electric and electronic industries in Joint Circular No. 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ of December 25, 1998 as follows:

I. TO REPLACE POINT 3 (CONDITIONS FOR ENJOYING IMPORT TAX TARIFFS PAID ACCORDING TO THE LOCALIZATION RATES) WITH THE FOLLOWING NEW POINT 3:

3. Conditions for enjoying import tax paid according to the localization rates:

In order to enjoy import tax rate according to the localization rates, enterprises must meet all the following conditions:

3.1. Having all technical conditions and full technological capacity for production of products under the guidance of the Ministry of Industry.

3.2. Having a written registration for the localization of products and spare parts, certified by the Ministry of Industry.

3.3. Having competent bodies' documents ensuring the legality of industrial property of products registered for implementation of tax policy based on the localization rates.

3.4. Directly importing details, detail groups, parts, accessories, materials and raw materials for production.

3.5. Paying 100% of the value of lots of imports via banks.

3.6. Paying value added tax by the deduction method.

II. TO REPLACE POINT 4 (LOCALIZATION RATE) WITH THE FOLLOWING NEW POINT 4:

4. Localization rates:

4.1. The localization rate is determined according to the following formula:

N = x 100% = (1-) x 100%

in which:

- N (%): The localization rate of a kind of product or spare part.

- Z: The import price or selling price of the complete single product or spare part produced or assembled by the enterprise.

+ Import price means the buying price at an import border gate of Vietnam (CIF price), determined according to invoices and related import documents. For products or spare parts that are not allowed to be imported in complete units, enterprises shall base themselves on the import (CIF) prices of products or spare parts of the same kind on the regional market to make declaration. Import price shall be used to determine the localization rate in the first fiscal year of registration for implementation of localization.

* (The fiscal year means the calendar year starting from January 1 and ending on December 12 every year or a 12-month year different from the calendar year that the Ministry of Finance permits enterprises to apply).

+ The product-selling price means the weighted average selling price, exclusive of value-added tax and expenses for sale promotion, purchase rewards, agent commissions. The product-selling price shall be determined according to accounting books of enterprises, sale invoices (invoices set by the Ministry of Finance).

- I: The import value (CIF) of semi-finished products, details, detail groups, parts directly imported by enterprises.

4.2. Determination of the localization rate for the subsequent year:

At the end of the fiscal year, enterprises must re-determine the actually achieved localization rates, which shall serve as basis for determination of the import tax paid according to the localization rates of products, spare parts for the subsequent fiscal year.

The localization rates of products and spare parts for the subsequent fiscal year shall be determined according to the localization rates actually achieved in the preceding year. In which Z refers to the product-selling price as guided at Point 4.1 and I refers to the actual CIF import price.

Within 60 days after the end of the fiscal year, enterprises must submit their final settlement reports on the implementation of localization to the Ministry of Industry and the customs offices where they have carried out import procedures, the tax offices where they have registered for tax

payment. In such a final settlement report (certified by an auditing organization), the actual localization rate of products and spare parts which are registered for localization must be specified. Directors of enterprises shall take responsibility before law for the truthfulness and accuracy of data in their final settlement reports.

The customs offices where enterprises have carried out the import procedures shall base themselves on the actually achieved localization rates recorded in final settlement reports to calculate and collect import tax based on the actual localization rates. Such import tax rates shall apply in the subsequent fiscal year. In cases where within 60 days after the end of the fiscal year the customs offices have collected import tax with amounts different from those the enterprises are eligible for, they shall calculate and collect import tax from the enterprises with amounts corresponding to the actually-achieved localization rates recorded in their final settlement reports.

For models of product and spare part the enterprises have registered for localization thereof but they only produce and assembly them in one year (do not implement localization in the subsequent year), after concluding the production and/or assembly of these products and spare parts (within 30 days at most) the enterprises must make final settlement reports as guided and pay import tax according to the localization rates they have actually achieved. Where the actually-achieved localization rates are higher than the registered ones, the enterprises shall be refunded the import tax amount already paid; if the localization rates already determined are lower than the ones registered with the Ministry of Industry, the enterprise must pay additional tax at the rates corresponding to the actual localization rates.

4.3. For cases where enterprises import components, spare parts merely for assembly but not for production and do not use home-made components, spare parts or do use home-made products and components which, however, are only auxiliary ones (packings, advertisement documents, use manuals), they shall enjoy only the import tax rates based on the lowest localization rate.

III. TO REPLACE POINT 6 (PRIORITY INDEX) WITH THE FOLLOWING NEW POINT 6:

6. Incentive index:

Where enterprises produce and/or assemble products and spare parts which need to be encouraged, the import tax rates based on the localization rates shall be reduced as follows:

$Tk = Ts \times (1 - k)$

in which:

- Tk: The incentive import tax rate.

- Ts: The import tax rate based on the actually-achieved localization rate.

- k: The incentive co-efficient ($k \leq 0.5$ means tax reduction shall not exceed 50% of the payable tax amount). The incentive co-efficient shall apply uniformly to each kind of product or spare part on the list of products and spare parts in which investment should be encouraged. The duration of application of the incentive co-efficient shall not exceed 5 years and adhere to the year-by-year gradual reduction principle.

The list of products and spare parts in which investment should be encouraged; the duration of application of the incentive co-efficient; the incentive co-efficient for products and spare parts

shall publicized by the Ministry of Industry after consulting the Ministry of Finance and the Ministry of Science, Technology and Environment.

IV. TO REPLACE POINT 7 (ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION) WITH THE NEW FOLLOWING POINT:

7. Organization of implementation:

7.1. Registration of dossiers:

Enterprises producing and assembling products and spare parts must submit to the customs offices (where they have carried out import procedures) registration dossiers in order to enjoy import tax paid according to the localization rates achieved in the year, comprising:

7.1.1. The Industry Ministry's written certification of the technical conditions, production technology capacity and localization rates of products and spare parts of the enterprise (for products and spare parts which have been registered for localization in the first year).

7.1.2. The list and norms on quantity of semi-finished products, details, detail groups and components constituting a product or spare part. This list must be divided into a list of imported semi-finished products, details, detail groups and parts together with their import prices (CIF) and a list of home-made semi-finished products, details, detail groups and parts (for details, detail groups, parts, and spare parts made by the unit itself or purchased from domestic production and assembly units, it must be clearly inscribed that the unit makes them by itself or the supplier's name).

If enterprises have registered for application of import tax rates for materials and raw materials based on the localization rates, they must supply the lists of and quantity norms for imported materials and raw materials for production of such products and/or spare parts.

7.1.3. The written registration for application of VAT calculation according to the tax deduction method, affixed with the approval opinion of the customs office where the enterprise has registered for tax payment.

7.1.4. The registration dossiers shall be supplied only once to the customs offices. Basing themselves on the localization rates determined by the Ministry of Industry, the customs offices shall determine, calculate and collect import tax according to the localization rates within one year (calculated according to the calendar year), including cases where the enterprises replace the already registered supplying sources.

Where the customs offices discover that importing enterprises fail to meet all the conditions guided at Point 3, Section I of this Circular, they shall make records thereof and disallow the enterprises to enjoy the import tax rates based on the localization rates.

7.2. Monitoring and making final settlement of imports:

7.2.1. Monitoring of imports: When importing goods, enterprises shall have to declare fully the quantity of each kind of raw material, semi-finished products, detail, detail set, part and its import price. At the same time they shall open books to monitor imports according to the customs offices' regulations. The General Department of Customs shall guide local customs offices to monitor imports, ensuring convenience for enterprises, avoiding any abuse and import tax evasion.

7.2.2. Making final settlement of imports: Within 60 days after the end of the fiscal year, enterprises must sum up and report on the situation of importation, production and assembly in the previous year. Specifically:

- The written calculation of the localization rate actually achieved in the year, determined under the guidance in Section II of this Circular.

- The quantities of imported semi-finished products, details, detail sets, parts, accessories; the quantities of home-made details, detail groups, parts, accessories; the quantity thereof already used in production and assembly; the quantities of products and accessories turned out; the quantities to be carried forward to the subsequent year; the quantities already sold or not used for the purpose of production and/or assembly of products and spare parts.

- The production or business licenses compatible with the registered production and business lines (copies) of the enterprises that sell home-made details, detail groups, parts, spare parts to the enterprises that have registered for localization of their products, spare parts.

All data reported in final settlement reports must be certified by an independent auditing organization.

On the basis of the enterprises' final settlement reports, the customs offices where the enterprises have registered for application of import tax rates based on the localization rates, shall calculate, collect import tax on the enterprises' products and spare parts based on the actually- achieved localization rates in accordance with the provisions of this Circular. Where they have any doubt, the local tax offices shall assume the prime responsibility and coordinate with the local customs offices in inspecting the importation, production and local supplying source…, determining the actual localization rates achieved by the enterprises and report the inspection results (records) to the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs. The customs offices shall re-calculate the import tax rates corresponding to the localization rates determined in the inspection records. Enterprises that commit acts of tax fraud or evasion shall be sanctioned according to law provisions.

V. OTHER PROVISIONS:

This Circular takes effect as from January 1, 2001. The points stipulated in Circular No. 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ of December 25, 1998 of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs, which are not contrary to this Circular, shall continue to be effective.

Where enterprises have registered to localize the production of products and accessories, which has been recognized by the Ministry of Industry before January 1, 2001, if they have no need to make re-registration, they may continue to comply with the provisions of this Circular. Enterprises that fail to meet all conditions guided at Point 3, Section I of this Circular shall enjoy only the import tax rates corresponding to the localization rates already recognized by the Ministry of Industry before January 1, 2000, until March 1, 2001. For these cases, on the basis of the enterprises' reports, the customs offices shall make final settlement for the enterprises; if they discover that enterprises fail to comply with the regulations, they shall collect import tax arrears at the rates set in the import tariffs table according to current regulations, and at the same time gather and reflect irrationalities to the General Department of Customs so that the latter shall together with the Ministry of Finance and the Ministry of Industry consider and solve them.

Any problems arising in the course of implementation should be promptly reported by organizations and individuals to the above-said ministries for proper handling.

FOR THE MINISTER OF INDUSTRY VICE MINISTER	FOR THE MINISTER OF FINANCE VICE MINISTER	FOR THE GENERAL DIRECTOR OF CUSTOMS DEPUTY GENERAL DIRECTOR
Nguyen Xuan Chuan	**Vu Van Ninh**	**Le Manh Hung**

BỘ CÔNG NGHIỆP-BỘ TÀI CHÍNH-TỔNG CỤC HẢI QUAN ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ	*Hà Nội , ngày 25 tháng 12 năm 2000*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

CỦA BỘ TÀI CHÍNH - CÔNG NGHIỆP - TỔNG CỤC HẢI QUAN SỐ 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ NGÀY 25 THÁNG 12 NĂM 2000 VỀ VIỆC BỔ SUNG, SỬA ĐỔI CHÍNH SÁCH THUẾ THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ HƯỚNG DẪN TẠI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ NGÀY 25/12/1998 CỦA LIÊN BỘ TÀI CHÍNH - CÔNG NGHIỆP - TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại các Công văn số 4830/KTTH ngày 24/09/1997, số 1440/CP-KTTH ngày 07/11/1998 của Chính phủ, số 2687/VPCP-KTTH ngày 15/07/1998 và số 3300/VPCP-KTTH ngày 09/08/2000 của Văn phòng Chính phủ về chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm.

Để thúc đẩy việc sản xuất, chế tạo các linh kiện, phụ tùng và sản phẩm trong nước thay thế hàng nhập khẩu và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện đồng thời tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm tra chống thất thu cho ngân sách Nhà nước, liên Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải quan thống nhất hướng dẫn bổ sung, sửa đổi việc thực hiện chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc các ngành cơ khí - điện - điện tử tại Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/1998 của Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải quan, như sau:

I- Thay thế điểm 3 (các điều kiện để được áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá) bằng điểm 3 mới, như sau: 3- Các điều kiện để được áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá:

Để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá, các doanh nghiệp phải có đủ các điều kiện sau:

3.1 - Đủ điều kiện kỹ thuật, năng lực công nghệ sản xuất sản phẩm theo hướng dẫn của Bộ Công nghiệp:

3.2- Bản đăng ký thực hiện nội địa hoá sản xuất sản phẩm, phụ tùng - có xác nhận của Bộ Công nghiệp.

3.3- Có văn bản đảm bảo tính hợp pháp về sở hữu công nghiệp của cơ quan có thẩm quyền đối với sản phẩm đăng ký thực hiện chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá.

3.4- Trực tiếp nhập khẩu chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng, nguyên vật liệu để sản xuất.

3.5- Thực hiện thanh toán 100% giá trị các lô hàng nhập khẩu qua Ngân hàng.

3.6- Thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

II- Thay thế điểm 4 (tỷ lệ nội địa hoá) bằng điểm 4 mới, như sau:

4- Tỷ lệ nội địa hoá:

4.1: Tỷ lệ nội địa hoá được xác định bằng công thức sau:

$$N = \frac{Z - I}{Z} X\ 100\% = (1 - \frac{I}{Z})\ X\ 100\%$$

Trong đó:

- N (%): Tỷ lệ nội địa hoá của một loại sản phẩm hoặc phụ tùng.

- Z: Giá nhập khẩu hoặc giá bán của sản phẩm; Phụ tùng nguyên chiếc mà doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp.

+ Giá nhập khẩu: Là giá mua tại cửa khẩu nhập - Việt Nam (giá CIF). Giá nhập khẩu được xác định theo hoá đơn và các chứng từ nhập khẩu có liên quan. Trường hợp, sản phẩm hoặc phụ tùng chưa được nhập khẩu dưới dạng nguyên chiếc, thì các doanh nghiệp căn cứ giá nhập khẩu (CIF) của sản phẩm, phụ tùng cùng loại tại thị trường khu vực để kê khai - Giá nhập khẩu được áp dụng để xác định tỷ lệ nội địa hoá trong năm Tài chính đầu tiên đăng ký thực hiện nội địa hoá.

* (Năm Tài chính là năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm hoặc năm 12 tháng khác với năm dương lịch mà Bộ Tài chính cho phép doanh nghiệp được áp dụng).

+ Giá bán sản phẩm: là giá bán bình quân gia quyền, không bao gồm thuế GTGT và các khoản chi khuyến mại, thưởng mua hàng, hoa hồng đại lý. Giá bán sản phẩm được xác định căn cứ vào sổ sách kế toán của doanh nghiệp, hoá đơn bán hàng (hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính).

- I: Giá trị nhập khẩu (CIF) của bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận do doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu.

4.2: Xác định tỷ lệ nội địa hoá cho năm tiếp theo:

Khi kết thúc năm Tài chính, doanh nghiệp phải xác định lại tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được, để làm căn cứ xác định thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm, phụ tùng cho năm tài chính tiếp theo.

Tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm, phụ tùng cho năm tài chính tiếp theo được xác định theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế của năm trước liền kề. Trong đó chỉ tiêu (Z) là: giá bán sản phẩm, theo hướng dẫn tại điểm 4.1; Chỉ tiêu (I) là giá CIF nhập khẩu thực tế.

Sau sáu mươi ngày (60 ngày) kể từ ngày kết thúc năm Tài chính, doanh nghiệp phải nộp báo cáo quyết toán về tình hình thực hiện nội địa hoá cho Bộ Công nghiệp, Cơ quan Hải quan - Nơi làm thủ tục nhập khẩu, cơ quan Thuế nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế: Trong báo cáo quyết toán (có xác nhận của cơ quan kiểm toán) phải xác định cụ thể tỷ lệ nội địa hoá thực tế của sản phẩm, phụ tùng đăng ký thực hiện nội địa hoá. Giám đốc doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của các số liệu tong báo cáo quyết toán.

Cơ quan Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu, căn cứ tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được tại báo cáo quyết toán, thực hiện tính và thu thuế nhập khẩu tương ứng theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế. Mức thuế nhập khẩu này được áp dụng bắt đầu từ năm Tài chính tiếp theo. Trường hợp, trong sáu mươi ngày (60 ngày) kể từ khi kết thúc năm Tài chính, cơ quan Hải quan đã thu

thuế nhập khẩu khác với mức thuế doanh nghiệp được hưởng thì thực hiện tính và thu thuế nhập khẩu của doanh nghiệp theo đúng mức thuế nhập khẩu tương ứng với mức nội địa hoá thực tế đạt được trong báo cáo quyết toán.

Đối với các chủng loại (model) sản phẩm, phụ tùng mà doanh nghiệp đăng ký thực hiện nội địa hoá, nhưng chỉ thực hiện sản xuất, lắp ráp trong thời hạn một năm (không thực hiện nội địa hoá trong năm tiếp theo), khi kết thúc sản xuất, lắp ráp các sản phẩm, phụ tùng này (chậm nhất là 30 ngày) các doanh nghiệp phải thực hiện báo cáo quyết toán theo đúng hướng dẫn và nộp thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được. Trường hợp nếu tỷ lệ nội địa khá thực tế cao hơn tỷ lệ nội địa hoá đã đăng ký, doanh nghiệp sẽ được hoàn lại số thuế nhập khẩu đã nộp; Nếu tỷ lệ nội địa hoá được xác định lại thấp hơn tỷ lệ nội địa hoá mà doanh nghiệp đã đăng kiểm với Bộ Công nghiệp, thì doanh nghiệp sẽ phải thực hiện nộp thuế bổ sung theo đúng mức thuế tương ứng với tỷ lệ nội địa hoá thực tế.

4.3- Đối với trường hợp các doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện, phụ tùng chỉ đơn thuần lắp ráp, không sản xuất cũng như không sử dụng linh kiện, phụ tùng do trong nước sản xuất, hoặc có sử dụng các sản phẩm, linh kiện bộ phận sản xuất trong nước nhưng chỉ là các sản phẩm, bộ phận phụ (bao bì, tài liệu quảng cáo, sách hướng dẫn sử dụng), thì chỉ được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá ở mức có tỷ lệ nội địa hoá thấp nhất.

III- Thay thế điểm 6 (Chỉ số ưu tiên) bằng điểm 6 mới, như sau:

6- Chỉ số khuyến khích:

Trong trường hợp các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm, phụ tùng cần khuyến khích thì thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá được tính giảm như sau:

$$Tk = Ts \times (1 - k)$$

trong đó:

- Tk: Thuế suất thuế nhập khẩu khuyến khích

- Ts: Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được

- k: Hệ số khuyến khích (k Ê 0,5 - mức giảm thuế không vượt quá 50% so với mức thuế phải nộp). Hệ số khuyến khích được áp dụng thống nhất cho từng loại sản phẩm, phụ tùng nằm trong danh mục sản phẩm, phụ tùng cần khuyến khích đầu tư. Thời gian áp dụng hệ số khuyến khích tối đa không quá 5 năm và theo nguyên tắc giảm dần theo từng năm.

Doanh mục sản phẩm, phụ tùng cần khuyến khích đầu tư; Thời gian áp dụng hệ số khuyến khích; Hệ số khuyến khích cho sản phẩm, phụ tùng do Bộ Công nghiệp công bố sau khi đã có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

IV- Thay thế điểm 7 (Tổ chức thực hiện) bằng điểm 7 mới, như sau:

7- Tổ chức thực hiện:

7.1- Đăng ký hồ sơ.

Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm, phụ tùng phải nộp cho cơ quan Hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) hồ sơ đăng ký để được áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá trong năm, bao gồm:

7.1.1- Bản xác nhận của Bộ Công nghiệp về điều kiện kỹ thuật, năng lực công nghệ sản xuất và tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm phụ tùng của doanh nghiệp (đối với các sản phẩm, phụ tùng đăng ký thực hiện nội địa hoá trong năm đầu tiên).

7.1.2. Danh mục và định mức về số lượng các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận cấu thành nên một sản phẩm hoặc phụ tùng. Trong đó phân ra danh mục các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu cùng với giá nhập khẩu (CIF) và danh mục các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận sản xuất trong nước (đối với các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng do đơn vị tự sản xuất hoặc mua của các đơn vị sản xuất, lắp ráp trong nước thì phải ghi rõ: đơn vị tự sản xuất hoặc tên đơn vị cung cấp).

Nếu doanh nghiệp nào đăng ký thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu nguyên liệu theo tỷ lệ nội địa hoá, thì phải cung cấp danh mục và định mức về số lượng các nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm, phụ tùng đó.

7.1.3- Bản đăng ký áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế - có ý kiến chấp nhận của cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký nộp thuế.

7.1.4- Hồ sơ đăng ký chỉ thực hiện cung cấp một lần với cơ quan Hải quan. Căn cứ tỷ lệ nội địa hoá xác định của Bộ công nghiệp, cơ quan Hải quan xác định tính, thu mức thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá và thực hiện trong vòng 01 năm (tính theo năm tài chính) kể cả trường hợp doanh nghiệp thay thế nguồn cung cấp đã đăng ký.

Trường hợp cơ quan Hải quan phát hiện doanh nghiệp nhập khẩu nhưng không đủ các điều kiện hướng dẫn tại điểm 3 Mục I của Thông tư này thì tiến hành lập Biên bản và không áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá.

7.2- Theo dõi và quyết toán hàng nhập khẩu:

7.2.1- Theo dõi hàng nhập khẩu: khi nhập khẩu doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ số lượng từng loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận và giá nhập khẩu của chúng, đồng thời mở sổ theo dõi hàng nhập khẩu theo quy định của cơ quan Hải quan, Tổng cục Hải quan hướng dẫn Hải quan địa phương theo dõi hàng nhập khẩu đảm bảo thuận lợi cho các doanh nghiệp, tránh lợi dụng, trốn thuế nhập khẩu.

7.2.2- Quyết toán hàng nhập khẩu: Chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm Tài chính, các doanh nghiệp phải tổng hợp báo cáo quyết toán về tình hình nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp của năm trước. Cụ thể:

- Bảng tính toán tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được trong năm, được xác định theo hướng dẫn tại mục II Thông tư này.

- Số lượng bán thành phẩm, chỉ tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu; Số lượng chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng do trong nước sản xuất; số lượng đã sử dụng vàp sản xuất, lắp ráp; số lượng sản phẩm, phụ tùng sản xuất ra; số chuyển sang năm sau; số đã nhượng bán hoặc không sử dụng vào mục đích sản xuất lắp ráp sản phẩm, phụ tùng.

- Giấy phép sản xuất, kinh doanh phù hợp với đăng ký ngành nghề sản xuất, kinh doanh (bản poto) của các doanh nghiệp bán chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, phụ tùng do trong nước sản xuất cho các doanh nghiệp đăng ký thực hiện nội địa hoá sản phẩm, phụ tùng.

Các số liệu trong báo cáo quyết toán, phải có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập.

Trên cơ sở báo cáo quyết toán của doanh nghiệp, cơ quan Hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá, thực hiện tính, thu thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá cho sản phẩm, phụ tùng của doanh nghiệp theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được theo đúng quy định của Thông tư này. Trường hợp có nghi vấn cơ quan Thuế địa phương chủ trì phối hợp cùng cơ quan Hải quan địa phương tiến hành kiểm tra việc nhập khẩu, sản xuất, nguồn mua trong nước,... xác định tỷ lệ nội địa hoá thực tế của doanh nghiệp và báo cáo kết quả (biên bản) kiểm tra về Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp và Tổng cục Hải quan. Cơ quan Hải quan thực hiện tính lại Thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ nội địa hoá xác định tại biên bản kiểm tra. Trường hợp doanh nghiệp có hành vi giam lận, trốn thuế, sẽ bị xử phạt theo Luật định.

V- Những quy định khác:

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2001. Các điểm quy định tại Thông tư số 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/1998 của Liên Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải quan nếu không trái với quy định tại Thông tư này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Trường hợp các doanh nghiệp đã đăng ký thực hiện nội địa hoá sản xuất sản phẩm, phụ tùng đã được Bộ Công nghiệp ghi nhận trước thời điểm ngày 01/01/2001, nếu không có nhu cầu đăng ký lại vẫn được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Doanh nghiệp không đủ các điều kiện hướng dẫn tại điểm 3 Mục I của Thông tư này thì chỉ được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu tương ứng theo tỷ lệ nội địa hoá đã được Bộ Công nghiệp ghi nhận trước thời điểm ngày 01/01/2000, nhưng tối đa không quá ngày 01/03/2001. Đối với các trường hợp này, trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan Hải quan tiến hành quyết toán cho doanh nghiệp, nếu phát hiện doanh nghiệp không chấp hành đúng quy định, phải xử lý truy thu thuế nhập khẩu theo đúng thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành, đồng thời tập hợp, phản ánh những điểm chưa hợp lý về Tổng cục Hải quan, để Tổng cục Hải quan cùng Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp xem xét, giải quyết.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời để Liên Bộ xử lý phù hợp.

Lê Mạnh Hùng	**Nguyễn Xuân Chuẩn**	**Vũ Văn Ninh**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

THE MINISTRY OF FINANCE **THE MINISTRY OF INDUSTRY** **THE GENERAL DEPARTMENT OF CUSTOMS** **-------** No.176/1998/TTLT/BTC-BCN-TCHQ	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom – Happiness** **----------** *Hanoi, December 25, 1998*

INTER-MINISTERIAL CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE TAX POLICY PER RATE OF DOMESTIC MANUFACTURE FOR PRODUCTS AND SPARE PARTS OF ENGINEERING-ELECTRICITY- ELECTRONICS INDUSTRIES

In furtherance of the opinions of the Prime Minister in Official Dispatches No.4830/KTTH of September 24, 1997, No.1440/CP-KTTH of November 7, 1998 and No.2687/VPCP -KTTH of July 15, 1998 of the Government Office on the tax policy per rate of domestic manufacture of products;

The Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs jointly provide the following unified guidance for implementation:

1. Subject to regulation:

The import tax rate per rate of domestic manufacture shall apply to the Vietnamese enterprises and foreign-invested enterprises (hereafter called enterprises for short) operating in the following domains:

- Production and assembly of finished products of the engineering, electricity and electronics industries (with import tax rate of from 30 per cent upward).

- Production and assembly of spare pans of the above said finished products (with import tax rate of from 30 per cent upward).

2. Terms:

2.1. Domestic manufacture is the process of production and assembly in the country to replace imports.

2.2. Details are components before primary assembly (or that cannot bc taken apart or further divided).

2.3. Group of details is an ensemble of many details assembled together.

2.4. Part is an ensemble of many details or groups of details assembled together to perform a certain function of the finished product.

2.5 Spare parts is the general designation of the above mentioned details, groups of details or parts.

2.6. Semi-finished product is a detail which has not finished the production stage as designed.

2.7. Product is the general designation of any machinery, equipment, tool, utensils, means of transport...

3. Conditions for application of import tax per rate domestic manufacture:

In order to enjoy the import tariff per rate of domestic manufacture, the enterprises must have the following conditions:

3.1. They must have a technological line of production and assembly (with all the technical conditions, compatible with the investment license or the permit of production and business) already inspected and certified by the Ministry of Industry.

3.2. The products and spare parts manufactured by them must have a certificate of quality registration issued by the quality criteria measurement agency.

3.3. They must register their plans of domestic manufacture of products.

4. Rate of domestic manufacture:

The domestic manufacture rate is determined according to the following formula:

$$N = \frac{Z - I}{Z} \times 100\% = \left(1 - \frac{I}{Z}\right) \times 100\%$$

** In which:*

- N (%) is the rate of domestic manufacture kind of product or spare parts.

- Z: The import value (OF) of the whole single product or spare part produced or assembled by the enterprise (unit: US$)

- I: Import value (CIF) of the semi-finished product, detail, group of details or part directly imported or imported by authorization or bought from imports of other enterprises (unit: US$).

* For products or spare parts designed and produced by Vietnamese enterprises themselves, Z is the selling price according to the voucher of that product or spare part minus the non-production expenses such as advertisement cost, sale promotion, purchase bonus, commission for agents and indirect taxes to be paid under the prescribed regime.

* For products or spare parts which have N , O, the semi-finished products, details, groups of details and parts imported for production or assembly of these products or spare parts shall have to pay tax according to the tax rates prescribed at the Import Tariff.

5. Import tariff per rate of domestic manufacture:

5.1. Semi-finished products, details, groups of details and parts imported for the production of products or spare parts shall enjoy import tariff per rate of domestic manufacture prescribed by the Ministry of Finance.

5.2. For raw materials and materials imported to produce products or parts, the units are allowed to choose for application one of the following two tariffs:

- Import tariff per rate of domestic manufacture of products or parts. (In this case, all the raw materials and material s must apply a common tariff per rate of domestic manufacture of the products or parts).

- Import tariff for each kind of raw materials as prescribed at the Import Tariff. (In this case, all the imported materials shall apply the tariff prescribed for each kind in the Import Tariff, even if the raw material has a tariff higher than the tariff per rate of domestic manufacture).

6. Preferential index:

For the enterprises producing or assembling products and parts where preferences shall apply the import tariff per rate of domestic manufacture shall be reduced according to this formula:

$$Tk = Ts \times (1 - k)$$

In which:

- Tk: Preferential import tariff

- Ts: Import tariff per rate of domestic manufacture actually achieved

- k: Regulating coefficient ($k \leq 0.5$ which means tax reduction shall not exceed 50% of the tax to be paid)

The Ministry of Industry is the agency to ratify and publicize the preferential products and parts and the regulating coefficient.

7. Organization of implementation:

7.1. Registration of dossier:

Enterprises producing or assembling products and parts must submit to the Customs Office (where import procedures are carried out) the registration dossier in order to enjoy the import tariff per rate of domestic manufacture in the year, including:

- The register of the rate of domestic manufacture for the products and parts and the certification by the Ministry of Industry that the enterprise is qualified to carry out domestic manufacture of products and parts at the registered rate.

- The list and norms for the quantity of the semi- finished products, details, groups of details and components of a product or a part. This list must be divided into lists of imported semi-finished products, details; groups of details and parts together with their import prices (OF) and lists of semi-finished products, details, groups of details and parts produced in the country (for the spare parts bought from production and assembly units in the country the supply units must be clearly specified). The enterprises registering for payment according to the import tariff for raw materials per rate of domestic manufacture shall have to supply the lists and norms of the imported raw materials for production of these products and spare parts;

The above said papers shall be registered only once with the Customs Office and be valid for one year.

7.2. Monitoring and making final accounts of imports:

7.2.1. Monitoring imports: When importing goods, the enterprise shall have to declare fully the quantity of each kind of raw material, semi-finished products, details, groups of details and parts and their import prices. At the same time they shall have to open books to monitor imports as directed by the Customs Office. The General Customs Department shall guide the local Customs Offices to monitor imports in order to ensure convenience for the unit while avoiding the misuse of the import for production and assembly to evade import tax.

7.2.2. Final accounting of imports: By March 31st of the subsequent year at the latest, the enterprise shall have to sum up the situation and make the final account of the situation of import, production and assembly in the previous year. Specifically:

- The account of the rate of domestic manufacture actually achieved.

- The volume of import, the volume already used in production and assembly; the quantity of products and spare parts produced; the quantity carried over to the subsequent year; the quantity already assigned or sold or are not used for production and assembly of products and spare parts.

The data in the report must be certified by the audit agency and sent to the Ministry of Industry and the Customs Office where the unit fills in the import procedures.

On the basis of the report of the enterprise, the Customs Office makes the final accounts for the enterprise. All cases of non compliance with the regulations detected during the making of the final accounts shall be dealt with through retroactive collection of import tax strictly according to the tax rate prescribed at the Import Tariff and other current regulations.

By the end of the 31st day of March of the following year, if the enterprise fails to report the final accounts (without plausible reason), the Customs Office shall temporarily suspend it from the regime of import tariff per rate of domestic manufacture defined at this decision for the subsequent lots of goods.

8. Other provisions:

8.1. For the products and spare parts with import tariff less than 30% (thirty per cent) and which can already be produced in the country but which are not yet able to raise the tax rate to the minimum of 30% (thirty per cent) in order to enjoy the tax policy per rate of domestic manufacture, the Ministry of Industry shall consider case per case which deserve protection and shall coordinate with the Ministry of Finance in handling each case.

8.2. This Circular takes effect from January 1st, 1999.

In the process of implementation should any difficulty arises, the units should report in time to the inter-ministries for study and settlement.

FOR THE MINISTER OF INDUSTRY VICE MINISTER	FOR THE MINISTER OF FINANCE VICE MINISTER	FOR THE GENERAL DIRECTOR OF CUSTOMS DEPUTY GENERAL DIRECTOR
Nguyen Xuan Chuan	**Pham Van Trong**	**Nguyen Ngoc Tuc**

BỘ CÔNG NGHIỆP-BỘ TÀI CHÍNH-TỔNG CỤC HẢI QUAN ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 176/1998/TTLT/BTC-BCN-TCHQ	*Hà Nội , ngày 25 tháng 12 năm 1998*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

CỦA BỘ TÀI CHÍNH - CÔNG NGHIỆP -TỔNG CỤC HẢI QUAN SỐ 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ NGÀY 25 THÁNG 12 NĂM1998 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại các Công văn số 4830/KTTH ngày 24/9/1997, số 1440/CP-KTTH ngày 07/11/1998 của Chính phủ và số 2687/VPCP-KTTH ngày 15/7/1998 của Văn phòng Chính phủ về chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm;
Liên Bộ Tài chính - Công nghiệp - Tổng cục Hải quan thống nhất hướng dẫn thực hiện như sau:

1- Đối tượng áp dụng:

Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá được áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử (có thuế suất thuế nhập khẩu từ 30% trở lên).

- Sản xuất, lắp ráp phụ tùng của các sản phẩm hoàn chỉnh nêu trên (có thuế suất thuế nhập khẩu từ 30% trở lên).

2- Các khái niệm:

2.1- Nội địa hoá: là quá trình sản xuất, lắp ráp trong nước để thay thế nhập khẩu.

2.2- Chi tiết: là phần tử chưa qua nguyên công lắp ráp (hoặc là phần tử không thể tháo hoặc chia nhỏ hơn nữa).

2.3- Cụm chi tiết: là tập hợp nhiều chi tiết được lắp ghép với nhau.

2.4- Bộ phận: là tập hợp nhiều chi tiết, cụm chi tiết được lắp ghép với nhau nhằm thực hiện một chức năng nào đó của sản phẩm hoàn chỉnh.

2.5- Phụ tùng: là cách gọi chung cho các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nêu trên.

2.6- Bán thành phẩm: là chi tiết chưa hoàn thành các công đoạn sản xuất theo thiết kế.

2.7- Sản phẩm: là cách gọi chung đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, đồ dùng, phương tiện vận tải....

3- Các điều kiện để dược áp dụng thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá:

Để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá, các doanh nghiệp phải có các điều kiện sau:

3.1- Có dây chuyền công nghệ sản xuất, lắp ráp (đảm bảo đủ điều kiện kỹ thuật, phù hợp với giấy phép đầu tư, sản xuất kinh doanh) được Bộ Công nghiệp kiểm tra và xác nhận.

3.2- Sản phẩm, phụ tùng sản xuất ra phải có giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

3.3- Có đăng ký kế hoạch nội địa hoá sản xuất sản phẩm

4- Tỷ lệ nội địa hoá:

Tỷ lệ nội địa hoá được xác định theo công thức sau:

Z - I I

N = x 100% = (1 -) x 100%

Z Z

* Trong đó:

- N (%) : tỷ lệ nội địa hoá của một sản phẩm hoặc phụ tùng.

- Z : Giá trị nhập khẩu (CIF) của sản phẩm hoặc phụ tùng nguyên chiếc mà doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp (đơn vị tính: USD)

- I: Giá trị nhập khẩu (CIF) của bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận do doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu, uỷ thác nhập khẩu hoặc mua lại hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp khác (đơn vị tính: USD)

* Đối với các sản phẩm, phụ tùng do các doanh nghiệp Việt Nam tự thiết kế sản xuất thì Z là giá bán theo hoá đơn của sản phẩm hoặc phụ tùng đó, trừ đi các chi phí ngoài sản xuất như: chi phí quảng cáo, khuyến mại, thưởng mua hàng, hoa hồng đại lý,.... và các loại thuế gián thu phải nộp theo chế độ.

* Đối với các sản phẩm hoặc phụ tùng có N Ê 0 thì các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm hoặc phụ tùng đó phải nộp thuế theo đúng mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu.

5- Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá:

5.1- Bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu để sản xuất sản phẩm hoặc phụ tùng được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá do Bộ Tài chính quy định.

5.2- Đối với nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm hoặc phụ tùng, các đơn vị được phép lựa chọn để áp dụng 1 trong 2 thuế suất sau:

- Thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm, phụ tùng. (Trong trường hợp này toàn bộ nguyên vật liệu phải áp dụng một mức thuế suất chung theo tỷ lệ nội địa hoá của sản phẩm, phụ tùng).

- Thuế suất thuế nhập khẩu cho từng loại nguyên vật liệu theo đúng quy định tại biểu thuế nhập khẩu. (Trong trường hợp này toàn bộ nguyên vật liệu nhập khẩu đều áp dụng theo đúng thuế suất quy định tại biểu thuế nhập khẩu đối với từng loại, kể cả trường hợp nguyên vật liệu có mức thuế suất cao hơn mức thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá).

6- Chỉ số ưu tiên:

Trong trường hợp các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm, phụ tùng cần ưu tiên thì thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá được tính giảm như sau:

Tk = Ts x (1- k)

Trong đó :

- Tk: thuế suất thuế nhập khẩu ưu tiên

- Ts: thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được

- k : là hệ số điều chỉnh (k Ê 0,5, có nghĩa là mức giảm thuế không được vượt quá 50% so với mức thuế phải nộp).

Bộ Công nghiệp là cơ quan xét duyệt và công bố các sản phẩm, phụ tùng ưu tiên và hệ số điều chỉnh.

7- Tổ chức thực hiện:

7.1- Đăng ký hồ sơ

Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp sản phẩm, phụ tùng phải nộp cho cơ quan Hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) hồ sơ đăng ký để được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá trong năm, bao gồm:

- Bản đăng ký tỷ lệ nội địa hoá thực hiện đối với từng sản phẩm, phụ tùng và xác nhận của Bộ Công nghiệp về việc doanh nghiệp có đủ điều kiện thực hiện nội địa hoá sản phẩm, phụ tùng theo tỷ lệ đã đăng ký.

- Danh mục và định mức về số lượng các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận cấu thành nên một sản phẩm hoặc một phụ tùng. Trong đó phân ra danh mục các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận nhập khẩu cùng giá nhập (CIF) và danh mục các bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận sản xuất trong nước (đối với phụ tùng mua của các đơn vị sản xuất, lắp ráp trong nước thì phải ghi rõ tên đơn vị cung cấp).

Nếu doanh nghiệp nào đăng ký thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu nguyên vật liệu theo tỷ lệ nội địa hoá thì phải cung cấp danh mục và định mức về số lượng các nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm, phụ tùng đó;

Các giấy tờ trên chỉ đăng ký một lần với cơ quan Hải quan và thực hiện trong 1 (một) năm.

7.2- Theo dõi và quyết toán hàng nhập khẩu:

7.2.1- Theo dõi hàng nhập khẩu: khi nhập khẩu doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai đầy đủ số lượng từng nguyên vật liệu, bán thành phẩm, chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận và giá nhập khẩu của chúng, đồng thời mở sổ theo dõi hàng nhập khẩu theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan. Tổng cục Hải quan hướng dẫn Hải quan địa phương theo dõi hàng nhập khẩu đảm bảo thuận lợi cho đơn vị, tránh lợi dụng nhập khẩu cho sản xuất, lắp ráp để trốn thuế nhập khẩu.

7.2.2- Quyết toán hàng nhập khẩu: chậm nhất đến ngày 31 tháng 3 năm sau, các doanh nghiệp phải tổng hợp báo cáo quyết toán về tình hình nhập khẩu; sản xuất, lắp ráp của năm trước; cụ thể:

- Bảng tính toán tỷ lệ nội địa hoá thực tế đạt được.

- Số lượng nhập khẩu, số đã sử dụng vào sản xuất, lắp ráp; số lượng sản phẩm, phụ tùng sản xuất ra; số chuyển sang năm sau; số đã nhượng bán hoặc không sử dụng vào mục đích sản xuất, lắp ráp sản phẩm, phụ tùng.

Các số liệu trong báo cáo phải có xác nhận của cơ quan kiểm toán và gửi tới Bộ Công nghiệp; cơ quan Hải quan, nơi đơn vị làm thủ tục nhập khẩu.

Trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp, cơ quan Hải quan tiến hành quyết toán cho doanh nghiệp. Mọi trường hợp không chấp hành đúng quy định, khi quyết toán phát hiện đều bị xử lý truy thu thuế nhập khẩu theo đúng thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Đến hết ngày 31 tháng 3 năm sau, nếu doanh nghiệp chưa báo cáo quyết toán (mà không có lý do giải trình) thì cơ quan Hải quan tạm thời không cho doanh nghiệp được áp dụng thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Quyết định này đối với các lô hàng tiếp theo.

8- Những quy định khác:

8.1- Đối với những sản phẩm, phụ tùng có thuế suất thuế nhập khẩu dưới 30% (ba mươi phần trăm) trong nước đã sản xuất được nhưng chưa đủ điều kiện nâng thuế suất lên mức tối thiểu 30% (ba mươi phần trăm) để hưởng chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá, Bộ Công nghiệp sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể cần bảo hộ, phối hợp với Bộ Tài chính để xử lý từng trường hợp.

8.2- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/1999.

Trong qua trình thực hiện có gì vướng mắc, để nghị các đơn vị kịp thời phản ánh để Liên Bộ nghiên cứu xử lý.

Nguyễn Ngọc Túc	**Nguyễn Xuân Chuẩn**	**Phạm Văn Trọng**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

THE MINISTRY OF FINANCE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
-------	Independence - Freedom - Happiness

No: 43/2006/QD-BTC	*Hanoi, August 29, 2006*

DECISION

ABOLISHING THE LOCALIZATION RATE-BASED TAX POLICY FOR MECHANICAL, ELECTRICAL AND ELECTRONIC PRODUCTS AND SPARE PARTS

THE MINISTER OF FINANCE

Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax and in furtherance of commitments in the Vietnam-US Bilateral Trade Agreement, which was approved by the Xth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 10th session under Resolution No. 48/2001/QH10 of November 28, 2001;
Pursuant to the Government's Decree No. 86/2002/ND-CP of November 5, 2002, defining the functions, tasks, powers and organizational structures of ministries and ministerial-level agencies;
Pursuant to the Government's Decree No. 77/2003/ND-CP of July 1, 2003, defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;
Pursuant to the Prime Minister's directing opinions in Official Letter No. 1162/TTg-KTTH of July 26, 2006, on abolition of the localization rate-based tax policy;
At the proposal of the director of the Tax Policy Department,

DECIDES:

Article 1.- To abolish the localization rate-based tax policy for mechanical, electrical and electronic products and spare parts prescribed in Joint Circulars No. 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ of December 25, 1998, and No. 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ of December 25, 2000, of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs, Decision No. 1944/1998/QD-BTC of December 25, 1998, of the Minister of Finance, and other relevant guiding documents.

Article 2.- This Decision shall take effect as from October 1, 2006. Lots of imported mechanical, electrical and electronic components and spare parts for production and assembly with their customs declarations registered with customs offices as from October 1, 2006, shall be subject to the import tax policy according to current regulations.

BỘ TÀI CHÍNH ******	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 43/2006/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BÃI BỎ CHÍNH SÁCH THUẾ THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và thực hiện cam kết tại Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa kỳ đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10 phê chuẩn tại Nghị quyết số 48/2001/QH10 ngày 28/11/2001;
Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1162/TTg-KTTH ngày 26/7/2006 về việc bãi bỏ chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bãi bỏ chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử quy định tại các Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/1998, số 120/2000/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25/12/2000 của liên Bộ Tài chính, Công nghiệp, Tổng cục Hải quan, Quyết định số 1944/1998/QĐ-BTC ngày 25/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/10/2006. Các lô hàng linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ngành cơ khí - điện - điện tử có Tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/10/2006 sẽ áp dụng chính sách thuế nhập khẩu theo qui định hiện hành./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

Nơi nhận:
- Văn phòng TW Đảng;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, CST

MINISTRY OF FINANCE
****

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independent - Freedom – Happiness
****

No: 1944/1998/QD-BTC

Ha Noi, 25 December, 1998

DECISION

OF MINISTRY OF FINANCE NO 1944/1998/QD-BTC DATE 25 December, 1998 ON PROMUGATING THE PROVISIONS ON THE PREFERENTIAL IMPORT TAX RATES IN PROPORTION TO THE LOCALIZATION RATE OF PRODUCTS, PARTS OF THE MECHANICAL ENGINEERING - ELECTRICITY – ELECTRONICS INDUSTRY

MINISTER OF FINANCE

Pursuant to Decree No. 15 / CP dated 03/02/1993 of the Government on the tasks, powers and State management responsibilities of the Ministries and Ministerial-level agencies;
Pursuant to Decree 178 / CP dated 28/10/1994 of the Government on the tasks, powers and organizational apparatus of the Ministry of Finance;
Pursuant to the Tax rate bracket specified in the Import Tariff according to the List of taxable commodity groups, issued together with Resolution No. 63 / NQ-UBTVQH10 dated 10/10/1998 of Xth Standing Committee of the National Assembly;
Pursuant to Article 1 of Resolution No. 94/1998 / ND-CP dated 17/11/1998 of the Government detailing the implementation of the Law amending and supplementing some articles of the Law on Export and Import Tax No. 04 / 1998 / QH10 of the National Assembly on 20/05/1998;
Based on the comments of the Prime Minister in Official Letter No. 4830 / KTTH on 24/09/1998; No. 1440 / CP-KTTH on 07/11/1998 of the Government on tax policy according to the rate of localization of products;
After consultation with the concerned ministries;

DECIDE:

Article 1. The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products, parts of the mechanical engineering - electricity – electronics industry is issued together with this decision . (Particularly, cars are provided by the current regulations, not within the scope of application of this decision).

Article 2. For those products that have been prescribed according to the standard of separate form SKD, CKD and IKD; enterprises exercise their discretion to apply one of the two regulations: import tax rate according to the localization rate or import tax rate according to the standard of

separate form SKD, CKD and IKD, but the maximum period end on 31/12/2000. From 01/01/2001, the provisions of this Decision will prevail.

Article 3. For those products, parts haven't been prescribed the standard of assembling SKD, CKD and IKD and are provisionally provided under Circular 50A TC / TCT dated 07/31/1997 of the Ministry of Finance, the enterprises are allowed to continue to implement Circular 50A TC / TCT up to the end of 30/06/1999 or switch to immediately implement tax rate regulations according to the rate of localization. From day 01/07/1999, Circular 50A TC / TCT is no longer valid.

Article 4 For those products, parts have been specified that their details and components shall be manufactured in Vietnam, however enterprises still use imported details and components for the manufacture and assembling of that products and parts , they are not applied import tax rate according to the localization rate.

Article 5 This decision takes effect and are applied to imported good declarations registered with Customs office from 01 May 01, 1999.

Pham Van Trong

(signed)

THE PREFERENTIAL IMPORT TAX RATES IN PROPORTION TO THE LOCALIZATION RATE OF PRODUCTS, PARTS OF THE MECHANICAL ENGINEERING - ELECTRICITY – ELECTRONICS

(Issued together with Decision no. 1944/1998/QD/BTC dated 25/12/1998 of Minister of Finance)

1. Motorbikes and parts of cars and motorbikes

1.1. Motorbike (The preferential import of complete product fully assembled:60%) tax rates

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)
1. From over 0 to 20	60
2. From over 20 to 30	50
3. From over 30 to 40	30
4. From over 40 to 50	15
5. From over 50 to 60	10
6. Over 60	5

1.2. Parts of cars and motorbikes

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 15	20	20	30	40
2. From over 15 to 30	15	15	20	20
3. From over 30 to 40	10	10	10	10
4. From over 40 to 50	5	5	5	5
5. From over 50	3	3	3	3

2. Products and parts of electronics industry

2.1. Electronic products

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 20	20	30	40	40
2. From over 20 to 35	15	20	30	30
3. From over 35 to 50	10	10	15	15
4. From over 50 to 60	5	5	10	10
5. Over 60	3	3	3	3

2.2. Parts

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 15	20	20	30	40
2. From over 15 to 30	15	15	20	20
3. From over 30 to 40	10	10	10	10
4. From over 40 to 50	5	5	5	5
5. Over 50	3	3	3	3

3. Products and parts of the mechanical engineering – electricity industry.

3.1. Products

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 20	20	30	40	50
2. From over 20 to 35	15	20	30	40
3. From over 35 to 50	10	10	20	20
4. From over 50 to 60	5	5	10	10
5. Over 60	3	3	3	3

3.2. Parts

Localization rate (%)	The preferential import tax rates in proportion to the localization rate of products (%)			
	Parts are applied to the preferential import tax rates of 30%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 40%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 50%	Parts are applied to the preferential import tax rates of 60%
1. From over 0 to 15	20	20	30	40
2. From over 15 to 30	15	15	20	20
3. From over 30 to 40	10	10	10	10
4. From over 40 to 50	5	5	5	5
5. Over 50	3	3	3	3

BỘ TÀI CHÍNH ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 1944/1998/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 1998*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 1944/1998/QĐ/BTC NGÀY 25 THÁNG 12 NĂM 1998 VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;
Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khoá X;
Căn cứ Điều 1 Nghị quyết số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/05/1998 của Quốc hội;
Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại các công văn số 4830/KTTH ngày 24/9/1998; số 1440/CP-KTTH ngày 07/11/1998 của Chính phủ về chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm;
Sau khi tham khảo ý kiến của các bộ, ngành có liên quan;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử. (Riêng đối với ô tô vẫn thực hiện theo các quy định hiện hành, không thuộc phạm vi áp dụng của Quyết định này).

Điều 2. Đối với những sản phẩm đã được quy định tiêu chuẩn dạng rời SKD, CKD, IKD; các doanh nghiệp được tự lựa chọn áp dụng một trong hai quy định: thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá hoặc thuế suất thuế nhập khẩi theo tiêu chuẩn dạng rời SKD, CKD, IKD, nhưng thời hạn tối đa chỉ đến hết ngày 31/12/2000. Từ ngày 01/01/2001, sẽ thực hiện thống nhất theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Đối với những sản phẩm, phụ tùng chưa có quy định tiêu chuẩn dạng lắp ráp SKD, CKD, IKD, đang thực hiện theo quy định tạm thời tại Thông tư 50A TC/TCT ngày 31/7/1997 của Bộ Tài chính thì các doanh nghiệp được phép tiếp tục thực hiện Thông tư 50A TC/TCT tối đa đến hết ngày 30/6/1999 hoặc chuyển sang thực hiện ngay quy định thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá. Từ ngày 01/07/1999, Thông tư 50A TC/TCT hết hiệu lực thi hành.

Điều 4. Đối với những sản phẩm, phụ tùng có quy định những chi tiết, linh kiện bắt buộc phải sản xuất tại Việt Nam, mà các doanh nghiệp vẫn sử dụng chi tiết, linh kiện nhập khẩu để sản xuất lắp ráp sản phẩm, phụ tùng đó thì không được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành và được áp dụng cho các tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Phạm Văn Trọng

(Đã ký)

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO TỶ LỆ NỘI ĐỊA HOÁ ĐỐI VỚI CÁC SẢN PHẨM, PHỤ TÙNG THUỘC NGÀNH CƠ KHÍ - ĐIỆN - ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1944/1998/QĐ/BTC ngày 25/12/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Xe máy và phụ tùng ô tô xe máy

1.1. Xe máy (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của sản phẩm nguyên chiếc; 60%)

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuết suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)
1. Trên 0 đến 20	60
2. Trên 20 đến 30	50
3. Trên 30 đến 40	30
4. Trên 40 đến 50	15
5. Trên 50 đến 60	10
6. Trên 60	5

1.2. Phụ tùng ô tô, xe máy

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 30%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 40%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 50%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 15	20	20	30	40
2. Trên 15 đến 30	15	15	20	20
3. Trên 30 đến 40	10	10	10	10
4. Trên 40 đến 50	5	5	5	5
5. Trên 50	3	3	3	3

2. Sản phẩm, phụ tùng ngành điện tử:

2.1. Sản phẩm điện tử:

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Sản phẩm có	Sản phẩm có	Sản phẩm có thuế	Sản phẩm có

	thuế NK ưu đãi 30%	thuế NK ưu đãi 40%	NK ưu đãi 50%	thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 20	20	30	40	40
2. Trên 20 đến 35	15	20	30	30
3. Trên 35 đến 50	10	10	15	15
4. Trên 50 đến 60	5	5	10	10
5. Trên 60	3	3	3	3

2.2. Phụ tùng

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 30%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 40%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 50%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 15	20	20	30	40
2. Trên 15 đến 30	15	15	20	20
3. Trên 30 đến 40	10	10	10	10
4. Trên 40 đến 50	5	5	5	5
5. Trên 50	3	3	3	3

3. Sản phẩm, phụ tùng ngành cơ khí - điện

3.1. Sản phẩm

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Sản phẩm có thuế NK ưu đãi 30%	Sản phẩm có thuế NK ưu đãi 40%	Sản phẩm có thuế NK ưu đãi 50%	Sản phẩm có thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 20	20	30	40	50
2. Trên 20 đến 35	15	20	30	40
3. Trên 35 đến 50	10	10	20	20
4. Trên 50 đến 60	5	5	10	10
5. Trên 60	3	3	3	3

3.2. Phụ tùng

Tỷ lệ nội địa hoá đạt được (%)	Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo tỷ lệ nội địa hoá (%)			
	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 30%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 40%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 50%	Phụ tùng có thuế NK ưu đãi 60%
1. Trên 0 đến 15	20	20	30	40
2. Trên 15 đến 30	15	15	20	20
3. Trên 30 đến 40	10	10	10	10
4. Trên 40 đến 50	5	5	5	5
5. Trên 50	3	3	3	3

THE MINISTRY OF FINANCE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 86/2000/TT-BTC	*Hanoi, August 16, 2000*

CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE FINANCIAL SUPPORT AND TAX PREFERENCE POLICIES FOR THE DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS UNDER THE PRIME MINISTER'S DECISION No. 37/2000/QD-TTg OF MARCH 24, 2000.

Pursuant to the Enterprise Income Tax Law and the current guiding documents on enterprise income tax;
Pursuant to the Law on Import Tax and Export Tax and the current guiding documents on import and export taxes;
Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 promulgating the policy of support to the development of key industrial products (applicable to ocean-going ships of 11,500 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP and color TV sets),
The Ministry of Finance hereby guides the realization of the financial support and tax preference policies for the development of key industrial products as follows:

I. SCOPE OF APPLICATION

1. Key industrial products eligible for the financial support policy under the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 include: ocean-going ships of 11,5000 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP and color TV sets. These products must bear Vietnamese trademarks and be made in Vietnam.

2. Subjects entitled to the financial support and tax preference policies under the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 and the guidance of the Circular include:

a/ Enterprises assigned the prime responsibility for deploying the implementation of the projects on production of key industrial products, including:

- The Vietnam Shipbuilding Corporation - to assume the prime responsibility for deploying the implementation of the project on building of ocean-shipping ships of 11,500 tonnage.

- The Vietnam Motors and Farming Machines - to assume the prime responsibility for deploying the implementation of the project on production of small-sized internal combustion engines of under 30 HP.

- The Hanoi Electronics Company - to assume the prime responsibility for deploying the implementation of the project on production of color TV sets.

b/ Enterprises that are assigned to participate in the production of key industrial products are those (regardless of domestic or foreign-invested enterprises) involved in the provision of supplies, raw materials, semi-finished products, details, spare parts' (even to manufacturers of semi-finished products, details, spare parts…) for use in the production of key industrial products, which is certified by the Ministry of Industry.

The enterprises mentioned at Point 2 of this Section shall be only entitled to the preferential tax and land rental regimes under the guidance of this Circular when they are in the preference period and their manufactured products fully meet the criteria guided in the Industry Ministry's Circular No. 03/2000/TT-BCN of May 31, 2000.

II. SPECIFIC PREFERENCE CONTENTS

A. TAX SUPPORT POLICY

1. Regarding enterprise income tax

a/ The preferential enterprise income tax rates applicable to the production of ocean-going ships of 11,500 tonnage, small-sized internal combustion engines and color TV sets prescribed in Appendices 1, 2 and 3 to the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 shall be realized as follows:

The incomes from the production of the above-mentioned key industrial products (including the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products) shall be entitled to the enterprise income tax rate of 25%, to tax exemption for two years from the time taxable incomes are generated and to a 50% reduction of the payable income tax amounts for two subsequent years.

b/ The enterprises mentioned at Point 2, Section I of this Circular shall be entitled to the preferential enterprise income tax rates under the guidance in this Circular only when they strictly adhere to the accounting and statistical regimes and manage to separately account the business results of the production of key industrial products (or the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to the enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products).

The enterprise income tax rate of 25% shall apply during the period the enterprises enjoy the preferences as guided in the Industry Ministry's Circular No. 03/2000/TT-BCN of May 31, 2000. After this preference period expires, the enterprises must declare and pay income tax at the rates prescribed in the Enterprise Income Tax Law. Besides the production of key industrial products (or the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products), which enjoys the tax rate of 25%, if the enterprises conduct other production and business activities, they shall still have to declare and pay enterprise income tax for these activities at the rates prescribed in the Enterprise Income Tax Law.

To have grounds for determination of enterprise income tax exemption or reduction amounts according to the regimes, the enterprises must send dossiers of application for tax exemption and/or reduction to the tax agencies directly managing them together with the declarations on the enterprise income tax amounts to be temporarily paid for the whole year. Such a dossier consists of:

- An application for tax exemption and reduction, clearly stating the reasons therefor and the proposed enterprise income tax amounts to be exempt and/or reduced (according to the projected amounts of the year of application for tax reduction).

- The project on the production of key industrial products already approved by the competent State body or the written certification by the Ministry of Industry (for enterprises participating in the production of key industrial products).

Basing themselves on the enterprises' dossiers of application, the tax agencies shall examine and determine the enterprise income tax amounts temporarily exempted and/or reduced for the whole year, which shall be apportioned for each quarter. Quarterly, the tax agencies directly managing the enterprises shall effect the temporary exemption and/or reduction equal to 70% of the tax amounts to be temporarily paid every quarter for the incomes from the production of key industrial products (or the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products). The above temporary tax exemption and/or reduction must be clearly stated in the notice on payment of enterprise income tax.

At the year end, basing themselves on the financial settlement and the enterprise income tax settlement reports, the enterprises shall have to determine the official tax amounts to be exempt and/or reduced and collect data to expound in detail the business results of the production of key industrial products (or the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for the projects on production of key industrial products) then send them to the tax agencies for use as basis for deciding the tax reduction amount for the year. The tax agencies shall check the enterprises' reports and issue official decisions on the tax exemption or reduction amounts for the incomes from the production of key industrial products, which shall serve as basis for settling the enterprises' enterprise income tax of the whole year.

Over the same duration if an enterprise is entitled to enterprise income tax preferences according to different regimes (the Enterprise Income Tax Law, the Domestic Investment Promotion Law and the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000), it may opt for only one of the preferential regimes prescribed in the above-mentioned documents, which must be clearly stated in the written application for tax exemption and/or reduction.

2. Regarding import duty

a/ Exemption of import duty up to the end of December 31, 2003 for special-use equipment, machinery and transport means in the technological lines imported to create the enterprises' fixed assets, which cannot be produced in the country yet, for the production of ocean-going ships of 11,5000 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP and color TV sets (prescribed in Appendices 1, 2 and 3 to the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000).

The exemption of import duty up to the end of December 31, 2003 for special-use equipment, machinery and transport means in the technological lines imported to create the enterprises fixed assets, which cannot be produced in the country yet shall apply only to enterprises with the prime responsibility for deploying the implementation of the projects on production of key industrial products but not to enterprises participating therein. In special cases, enterprises participating in the production of key industrial products may be exempt from import duty on equipment and machinery which are imported only for the production of supplies, raw materials, semi-finished products, details and spare parts to be supplied to enterprises with the prime responsibility for implementing the projects, which is certified by the Ministry of Industry.

The list of special-use equipment, machinery and transport means in the technological lines imported to create the enterprises' fixed assets, which cannot be produced in the country yet, to produce key industrial products, shall be drawn up on the basis of distinction from the list of special-use equipment, machinery and transport means already made in the country, issued by the Ministry of Planning and Investment.

b/ The exemption of import duty up to December 31, 2003 for supplies that need to be imported but cannot be produced in the country yet to produce ocean-going ships of 11,5000 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP (prescribed in Appendices 1 and 2 to the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000).

The list of supplies that need to be imported but cannot be produced in the country yet to produce ocean-going ships of 11,5000 tonnage, small-sized internal combustion engines of under 30 HP, shall be issued by the Ministry of Industry for each kind of product. In cases where a project on production of key industrial products has been deployed but the Ministry of Industry still fails to issue the list of supplies that need to be imported but cannot be produced in the country yet to produce key industrial products, the Ministry of Industry shall determine the list of duty-free supplies for each specific project.

c/ Particularly for supplies, components, details and spare parts imported to produce and/or assemble color TV sets, if the import duty thereon is calculated according to the localization ratio, they shall enjoy a priority index with an adjustment co-efficient of 0.5 for calculation of the import duty according to the localization ratio prescribed in Joint Circular No. 176/1998/TTLT of December 25, 1998 of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs, which shall be applicable only to the CIF import value of supplies, components, details and spare parts to produce color TV sets and spare parts thereof.

d/ After the competent bodies approve the projects on production of key industrial products, annually or periodically (quarterly, biannual and annual), the enterprises with the prime responsibility for implementing the projects on production of key industrial products must make production plans, lists of and plans on the import of special-use equipment, machinery and transport means in the technological lines to create the enterprises' fixed assets as well as supplies that need to be imported but cannot be produced in the country yet, to produce key industrial products, and send them to the customs offices for registration of import duty exemption (particularly for enterprises participating in the production of key industrial products, their dossiers addressed to the Customs must be enclosed with the contracts for production and/or processing of supplies signed with the enterprises with the prime responsibility for the projects and the written certifications of the Ministry of Industry of such participation).

Basing themselves on the comparison between the lists issued by the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Industry (or the Industry Ministry's certification of the lists of duty-free supplies for each project) and the enterprises' registered lists, the customs offices shall temporarily refrain from collecting the import duty on goods actually imported by the enterprises. The importing enterprises must pay and settle the tax amounts which are actually exempt from payment into the State budget with the customs offices.

The tax agencies directly managing the enterprises shall have to oversee the import of special-use equipment, machinery and transport means and supplies imported duty free in the above-mentioned cases; if detecting cases of using imported goods for wrong purposes, they must collect all tax arrears and handle them according to the Law on Import Tax and Export Tax.

B. POLICY ON LAND RENT SUPPORT

The enterprises mentioned at Point 2, Section I of this Circular shall be entitled to the 50% reduction of the land rent payable into the State budget on the land area used for the production of key industrial products (or the production of supplies, semi-finished products, details, spare parts used for the production of key industrial products) during the project implementation period already approved by the competent bodies or during the time they participate in the production of key industrial products (for enterprises that produce supplies, semi-finished products, details, spare parts' used for the production of key industrial products).

In cases where an enterprise is unable to distinguish the land area used for the production of key industrial products (or the production of supplies, semi-finished products, details, spare parts' used for the production of key industrial products) from the land area used for other business purposes, the determination of the land rent to be considered for reduction shall be based on the proportion between turnover from the production of key industrial products (or the production of supplies, semi-finished products, details, spare parts' used for the production of key industrial products) and total turnover of the enterprise. If this ratio is lower than 30%, the level of 30% shall be used as basis for determining the land rent to be considered for reduction.

Example 1: In 2000, Enterprise A has a total of 100,000 m2 of land area rent from the State, of which 70,000 m2 is used for building warehouses and workshops for the production of color TV sets, the remaining area is used for other business purposes. Under the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 and the guidance in this Circular, Enterprise A shall be eligible for a 50% reduction of the land rent payable for 70,000 m2 of land used for the production of color TV sets. For the remaining land area of 30,000 m2, the enterprise shall have to pay land rent according to the prescribed regime.

Example 2: For the same Enterprise A, but it cannot distinguish the land area used for the production of color TV sets from the land area used for other business purposes. According to the 2000 financial settlement and tax settlement reports, the enterprise has a total business turnover of VND 100 billion and turnover of VND 40 billion from the production of color TV sets (accounting for 40% of total turnover) and the total land rent payable according to the regime is VND 50 million, the amount of land rent reduction under Decision No. 37/2000/QD-TTg shall be determined as follows:

The land rent reduction amount = VND 50,000,000 x 40% x 50% = VND 10,000,000.

Example 3: Also like example 2 above, turnover from the production of color TV sets is VND 25 billion (accounting for 25% of total turnover), the amount of land rent reduction under Decision No. 37/2000/QD-TTg shall be determined as follows

The land rent reduction amount = VND 50,000,000 x 30% x 50% = VND 7,500,000.

In cases where an enterprise is eligible for land rent reduction under the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of May 24, 2000 and also other prescribed regimes, it shall be entitled to land rent reduction and/or exemption according to either of the above regulations as they may choose.

The time for determination of land rent reduction shall be calculated in year. Particularly for the first year of project implementation, if the project implementation starts in the year's first half, the time to be considered for land rent reduction shall be the whole year, if in the year's second half the time to be considered for land rent reduction shall be six months.

The order and procedures for consideration of land rent reduction shall comply with the current regulations.

C. POLICY ON CAPITAL SUPPORT

The specific preferential levels for each key industrial product prescribed in Appendices 1, 2 and 3 issued together with the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg shall apply. The procedures for allocating support capital from the budget and the procedures for borrowing the State's development investment credit loans from the Development Support Fund shall comply with the current regime.

III. ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

This Circular takes effect from the date of its signing.

Any problems arising in the course of implementation should be reported by the units to the Ministry of Finance for guidance on the settlement thereof.

FOR THE MINISTER OF FINANCE
VICE MINISTER

Vu Van Ninh

BỘ TÀI CHÍNH ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 86/2000/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2000*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 86/2000/TT-BTC NGÀY 16 THÁNG 8 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ TÀI CHÍNH VÀ ƯU ĐÃI VỀ THUẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM THEO QUY ĐỊNH CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24/3/2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành;
Căn cứ Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm(áp dụng cho tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực, máy thu hình màu),
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ về tài chính và ưu đãi về thuế để phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm như sau:

I- PHẠM VI ÁP DỤNG

1- Sản phẩm công nghiệp trọng điểm được hưởng chính sách hỗ trợ về tài chính theo quy định của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm: tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực, máy thu hình màu. Các sản phẩm này phải mang thương hiệu Việt nam và được sản xuất tại Việt nam.

2- Đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ về tài chính và ưu đãi về thuế theo quy định của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm bao gồm:

- Tổng công ty công nghiệp tàu thuỷ Việt nam - Chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm tàu biển 11.500 tấn.

- Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp - Chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực.

- Công ty điện tử Hà Nội - Chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm Máy thu hình màu.

b) Các doanh nghiệp được phân công phối hợp để tham gia sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm là các doanh nghiệp (không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng...(kể cả cung cấp cho các nhà sản xuất bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng...) dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm và được Bộ Công nghiệp xác nhận.

Các doanh nghiệp nêu tại Điểm 2 Mục I này chỉ được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế và tiền thuê đất theo hướng dẫn tại Thông tư này khi đang trong thời hạn được ưu đãi và sản phẩm sản xuất ra đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31/5/2000 của Bộ Công nghiệp.

II- NHỮNG NỘI DUNG ƯU ĐÃI CỤ THỂ

A - CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ THUẾ:

1- Về thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất các sản phẩm tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực và máy thu hình màu quy định tại phụ lục số 1,2 và 3 của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện như sau:

Thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm nêu trên (kể cả hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

b) Các doanh nghiệp nêu tại điểm 2 mục I Thông tư này chỉ được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này khi thực hiện đúng chế độ kế toán thống kê và hạch toán riêng được kết quả kinh doanh của hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm).

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% được áp dụng trong thời gian được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31/5/2000 của Bộ Công nghiệp. Hết thời hạn ưu đãi trên, doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế theo đúng mức thuế suất quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp . Ngoài hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) được áp dụng thuế suất 25%, nếu doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác thì vẫn áp dụng kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo các mức thuế suất quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Để có căn cứ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo chế độ, doanh nghiệp phải gửi hồ sơ đề nghị miễn thuế, giảm thuế đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng với việc nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cả năm. Hồ sơ gồm có:

- Công văn đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ lý do đề nghị miễn thuế, giảm thuế và mức thuế thu nhập doanh nghiệp đề nghị miễn, giảm (theo số dự toán năm xin giảm thuế).

- Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc văn bản xác nhận của Bộ Công nghiệp (đối với doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm).

Căn cứ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp cơ quan thuế kiểm tra xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được tạm miễn, giảm cả năm và chia ra từng quý. Hàng quý, Cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp thực hiện tạm miễn, giảm bằng 70% mức thuế doanh nghiệp phải tạm nộp của từng quý đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc

hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm). Việc tạm miễn, giảm thuế nêu trên phải được ghi rõ trong thông báo nộp thuế thu nhập doanh nghiệp .

Cuối năm, căn cứ vào báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm chính thức và có số liệu giải trình chi tiết về kết quả kinh doanh của hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng để cung ứng cho doanh nghiệp chủ trì dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) gửi cơ quan thuế làm cơ sở quyết định số được giảm của năm. Cơ quan thuế kiểm tra báo cáo của doanh nghiệp và ra quyết định chính thức về số thuế thu nhập được miễn, giảm đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm để làm căn cứ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cả năm của doanh nghiệp.

Trong cùng một thời gian nếu doanh nghiệp thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo nhiều chế độ quy định khác nhau (Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư trong nước và Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ) thì doanh nghiệp chỉ được lựa chọn một trong các chế độ ưu đãi quy định trong các văn bản nêu trên và phải ghi rõ trong công văn đề nghị miễn thuế, giảm thuế.

2- Về thuế nhập khẩu

a) Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31/12/2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất các sản phẩm tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực, máy thu hình màu (quy định tại phụ lục số 1, 2 và 3 của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ).

Việc ưu đãi miễn thuế đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp loại trong nước chưa sản xuất được chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, không áp dụng đối với doanh nghiệp phối hợp tham gia sản xuất các sản phẩm trên. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc nhập khẩu chỉ dùng cho mục đích sản xuất vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng cung cấp cho doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án và được Bộ Công nghiệp xác nhận.

Danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp mà trong nước chưa sản xuất được, để sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp trọng điểm, được xây dựng trên cơ sở phân biệt với danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng loại trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

b) Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31/12/2003 đối với vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất ra các sản phẩm tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực (quy định tại phụ lục số 1 và 2 của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ).

Danh mục vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất ra các sản phẩm tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực do Bộ Công nghiệp ban hành cụ thể cho từng sản phẩm. Trường hợp các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm đã

triển khai, mà Bộ Công nghiệp chưa ban hành danh mục vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp trọng điểm thì Bộ Công nghiệp xác định danh mục vật tư được miễn thuế cho từng dự án cụ thể.

c) Riêng đối với vật tư, linh kiện, chi tiết phụ tùng nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp máy thu hình màu, nếu thực hiện tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá thì được hưởng chỉ số ưu tiên với hệ số điều chỉnh bằng 0,5 để tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Thông tư liên tịch số 176/1998/TTLT ngày 25/12/1998 của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan và chỉ áp dụng cho phần giá trị nhập khẩu CIP vật tư, linh kiện, chi tiết phụ tùng để sản xuất sản phẩm và phụ tùng của máy thu hình màu.

d) Sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, hàng năm hoặc định kỳ (quý, 6 tháng, năm), doanh nghiệp chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm phải có phương án sản xuất, lập danh mục và kế hoạch nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp và vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được dùng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm gửi cơ quan Hải quan để đăng ký việc thực hiện miễn thuế nhập khẩu (riêng đối với doanh nghiệp phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm hồ sơ gửi Hải quan phải kèm theo hợp đồng nhận sản xuất, gia công vật tư với doanh nghiệp chủ trì dự án và văn bản xác nhận của Bộ Công nghiệp về việc phối hợp tham gia trên).

Trên cơ sở đối chiếu các danh mục do Bộ Kế hoach và Đầu tư và Bộ Công nghiệp ban hành (hoặc xác nhận của Bộ Công nhiệp về danh mục vật tư được miễn thuế cho từng dự án) và danh mục của doanh nghiệp đã đăng ký, cơ quan Hải quan thực hiện tạm thời không thu thuế nhập khẩu theo từng lần doanh nghiệp thực tế nhập khẩu. Doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện thanh, quyết toán số thuế nhập khẩu thực tế được miễn nộp NSNN với cơ quan Hải quan.

Cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp có trách nhiệm giám sát việc nhập khẩu thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư nhập khẩu miễn thuế trong các trường hợp nêu trên trên, nếu phát hiện việc sử dụng hàng nhập khẩu sai mục đích phải xử lý truy thu thuế và xử phạt theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

B- CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ TIỀN THUÊ ĐẤT:

Các doanh nghiệp nêu tại điểm 2 mục I Thông tư này được giảm 50% tiền thuê đất phải nộp Ngân sách nhà nước đối với phần diện tích đất sử dụng để sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc sản xuất vật tư, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) trong thời hạn triển khai thực hiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong thời gian phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (đối với doanh nghiệp sản xuất vật tư, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm).

Trường hợp doanh nghiệp không thể phân định được diện tích đất dùng vào sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất vật tư, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm) với diện tích đất sử dụng vào các mục đích kinh doanh khác của doanh nghiệp thì việc xác định tiền thuê đất để xét giảm được xác định theo tỷ trọng của doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (hoặc hoạt động sản xuất vật tư, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công

nghiệp trọng điểm) trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. Nếu tỷ trọng trên thấp hơn 30% thì áp dụng mức 30% làm căn cứ để xác định tiền thuê đất được xét giảm.

Ví dụ 1: Năm 2000, Doanh nghiệp A có tổng diện tích đất thuê của nhà nước là 100.000 m^2 trong đó doanh nghiệp sử dụng 70.000m^2 đất để làm nhà kho và phân xưởng sản xuất máy thu hình màu, phần diện tích còn lại doanh nghiệp sử dụng vào các mục đích kinh doanh khác; Căn cứ Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này thì doanh nghiệp A được giảm 50% tiền thuê đất phải nộp đối với 70.000 m^2 đất sử dụng cho mục đích sản xuất máy thu hình màu. Phần diện tích đất 30.000m^2 đất còn lại doanh nghiệp phải nộp tiền thuê đất theo đúng chế độ quy định.

Ví dụ 2: Cũng doanh nghiệp A nêu trên, nhưng doanh nghiệp không thể xác định được diện tích đất sử dụng vào mục đích sản xuất máy thu hình màu với diện tích đất sử dụng vào các hoạt động kinh doanh khác. Theo báo cáo quyết toán tài chính và quyết toán thuế năm 2000 xác định được tổng doanh thu kinh doanh của doanh nghiệp là 100 tỷ đồng, doanh thu từ hoạt động sản xuất máy thu hình màu là 40 tỷ đồng (tỷ trọng 40% trên tổng doanh thu) và tổng số tiền thuê đất phải nộp theo chế độ là 50 triệu đồng thì số tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg xác định như sau:

Tiền thuê đất được giảm = 50.000.000 đồng x 40% x 50%= 10.000.000 đồng.

Ví dụ 3: Cũng ví dụ 2 nêu trên, nếu doanh thu từ hoạt động sản xuất máy thu hình màu là 25 tỷ đồng (tỷ trọng 25% trên tổng doanh thu) thì số tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg xác định như sau:

Tiền thuê đất được giảm = 50.000.000 đồng x 30% x 50% =7.500.000 đồng.

Trường hợp doanh nghiệp vừa thuộc diện được giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ, vừa thuộc diện được miễn giảm tiền thuê đất theo các chế độ quy định khác thì doanh nghiệp chỉ được miễn, giảm tiền thuê đất theo một trong các quy định trên, tuỳ theo doanh nghiệp lựa chọn.

Thời gian xác định giảm tiền thuê đất được tính theo năm. Riêng năm bắt đầu triển khai dự án nếu bắt đầu thực hiện dự án vào sáu tháng đầu năm thì thời gian được xét giảm là cả năm, nếu bắt đầu thực hiện vào 6 tháng cuối năm thì thời gian được xét giảm là 6 tháng.

Trình tự, thủ tục xét giảm tiền thuê đất thực hiện theo quy định hiện hành

C- CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VỀ VỐN:

Thực hiện theo các mức ưu đãi cụ thể cho từng sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo quy định tại các Phụ lục 1,2 và 3 ban hành kèm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ. Thủ tục cấp vốn hỗ trợ từ ngân sách và thủ tục vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo chế độ hiện hành.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính để hướng dẫn giải quyết.

Vũ Văn Ninh

(Đã ký)

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 19/2001/QD-TTg	*Hanoi, February 20, 2001*

DECISION

ADDING THE COMPUTER PRODUCTS TO THE LIST OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS ENJOYING SUPPORT UNDER THE PRIME MINISTER'S DECISION NO. 37/2000/QD-TTG OF MARCH 24, 2000

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
Pursuant to Article 3 of the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 adding other products to the list of key industrial products;
At the proposal of the Minister of Industry,

DECIDES:

Article 1.- To add the computer products to the list of key industrial products prescribed in the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000.

Article 2.- The preferential tax policies and other financial policies for the computer products shall uniformly comply with the provisions in the Prime Minister's Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 (enclosed appendix).

Article 3.- This Decision takes effect after its signing.

Article 4.- The Ministers of Planning and Investment; Industry; Finance; Science, Technology and Environment; Trade; Defense; Agriculture and Rural Development; Aquatic Resources, the Minister-Chairman of the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Areas, the Governor of Vietnam State Bank, the General Director of Land Administration, the General Director of Customs, the General Director of Post and Telecommunications, the Director of the Government Pricing Committee, the Director of Radio Voice of Vietnam, the Chairman of the Management Board of Investment Development Support Fund, the General Director of Vietnam Electronics and Informatics Corporation, and the heads of concerned agencies shall have to implement this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER
DEPUTY PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX

POLICY OF SUPPORT FOR THE DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS APPLICABLE TO COMPUTER PRODUCTS

(Issued together with the Prime Ministers Decision No. 19/2001/QD-TTg of February 20, 2001)

I. ENTERPRISE ASSUMING THE PRIME RESPONSIBILITY FOR THE EXECUTION OF THE PROJECT:

Vietnam Electronics and Informatics Corporation

II. SUPPORT POLICY:

1. On taxation:

- To exempt import tax up to the end of December 31, 2003 for equipment, machinery and special-use transport means, which are included in the technological lines to create fixed assets of the enterprise

- Incomes earned from the production of computers by the enterprises which execute the project shall be entitled to the enterprise income tax rate of 25%, be tax-free for the first two years after the taxable income is generated, and entitled to 50% reduction of the payable income tax for the two subsequent years.

- The enterprise shall be entitled to preferential index with the regulating coefficient of 0.5 to calculate import tax according to the localization rate prescribed in Joint-Circular No. 176/1998/TTLT of December 25, 1998 of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs.

2. On capital for the enterprise:

- When there arises the need to invest in building production establishments, the enterprise may borrow the States development investment credits from the Development Assistance Fund for a period of not more than 10 years for each separate loan. The capital-borrowing enterprise shall not have to mortgage its assets, but must not assign its assets before its has repaid all its debts (both principal and interest) for each loan.

- The enterprise directly producing computers shall be allocated full 30% of the norm working capital, the deficit shall be covered with the States development investment credit loans from the Development Assistance Fund corresponding to a production cycle.

- The enterprise shall be supported with the State budget capital source reserves for scientific and technical research in research and development projects after the project is approved.

3. Other preferences:

50% reduction of land rent for the enterprise during the period of project execution.-

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 19/2001/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 19/2001/QĐ-TTG NGÀY 20 THÁNG 02 NĂM 2001 VỀ VIỆC BỔ SUNG SẢN PHẨM MÁY VI TÍNH VÀO DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 3 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Điều 3 Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung danh mục các sản phẩm công nghiệp trọng điểm khác;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Bổ sung sản phẩm máy vi tính vào danh mục các sản phẩm công nghiệp trọng điểm thuộc Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Các chính sách ưu đãi về thuế và các chính sách tài chính khác đối với sản phẩm máy vi tính thực hiện thống nhất theo quy định tại Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ (phụ lục kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Công nghiệp, Tài chính, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thương mại, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản; Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Miền núi, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện; Trưởng Ban Vật giá Chính phủ, Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

PHỤ LỤC

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM MÁY VI TÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 19/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam.

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Về thuế:

- Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm máy vi tính của doanh nghiệp thực hiện dự án được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

- Được hưởng chỉ số ưu tiên với hệ số điều chỉnh bằng 0,5 để tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan số 176/1998/TTLT ngày 25 tháng 12 năm 1998.

2. Về vốn cho doanh nghiệp :

- Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Qũy hỗ trợ phát triển, thời hạn vay tối đa không quá 10 năm tính riêng cho từng khoản vay. Doanh nghiệp vay vốn không phải thế chấp tài sản, nhưng không được chuyển nhượng tài sản trước khi trả xong nợ (cả gốc và lãi) đối với từng khoản vay.

- Được cấp đủ 30% vốn lưu động định mức cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất các sản phẩm máy vi tính, số vốn lưu động còn thiếu được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Qũy hỗ trợ phát triển tương ứng với một chu kỳ sản xuất sản phẩm.

- Được hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển sau khi dự án được duyệt.

3. Các ưu đãi khác:

Giảm 50% tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong thời gian triển khai thực hiện dự án.

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
--------	**Independence - Freedom – Happiness**

No.37/2000/QD-TTg	*Hanoi, March 24, 2000*

DECISION

PROMULGATING THE POLICY OF ASSISTANCE TO THE DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS (APPLICABLE TO OCEAN-GOING SHIPS OF 11,500 TONS, INTERNAL COMBUSTION ENGINES UNDER 30 HP AND COLOR TV SETS)

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30,1992;
At the proposal of the Minister of Industry, the Minister of Planning and Investment and the Minister of Finance;
In order to create conditions for the development of a number of key industries,

DECIDES:

Article 1.- To promulgate together with this Decision the Policy of assistance to the development of key industrial products.

Article 2.- The policy of assistance to the development of key industrial products is applicable to 3 products: ocean-going ships of 11,500 tons (Appendix 1), small-sized internal combustion engines under 30 HP (Appendix 2) and color TV sets (Appendix 3). Besides the enterprises assigned with the prime responsibility in implementing the project of key industrial products, the enterprises assigned to coordinate with one another and participate in producing the above products (as certified by the Ministry of Industry) shall also enjoy the priorities and assistance specified in this Decision.

Article 3.- The Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Industry and the Ministry of Science, Technology and Environment are assigned to coordinate with the related agencies in studying to continue adding other products to the list of key industrial products.

Article 4.- The Prime Minister assigns:

a/ The Ministry of Industry to assume the prime responsibility and together with the Ministry of Science, Technology and Environment coordinate with the related agencies to study and issue regulations to guide the necessary contents and process so that the enterprises may have the basis to draw up their plans of implementation and achieve the criteria required for the products at the national standard.

b/ The Ministry of Finance and the General Customs Department to direct their dependent units to coordinate with the enterprises in listing the items of goods exempted from import tax in conformity with the policy of assistance mentioned in Appendixes 1, 2 and 3 of this Decision.

c/ The Vietnam State Bank and the Development Investment Assistance Fund to issue a regulation guiding the contents and process of evaluation of the capital borrowing and repayment plans of the projects of producing key industrial products already approved.

The tasks set in Points a, b and c shall have to be completed before April 30, 2000.

Article 5.- This Decision takes effect 15 days after its signing.

Article 6.- The Minister of Industry, the Minister of Planning and Investment, the Minister of Finance, the Minister of Communications and Transport, the Minister of Trade, the Minister of Defense, the Minister of Agriculture and Rural Development, the Minister of Construction, the Minister of Aquatic Resources, the Governor of the Vietnam State Bank, the General Director of Land Administration, the General Director of Customs, the General Director of Post and Telecommunications, the Head of the Government Pricing Committee, the President of the People□s Committee of Hanoi, the President of the Management Board of the Development Investment Assistance Fund, the General Director of the Corporation of Shipbuilding Industry, the General Director of the Motors and Agricultural Machines Corporation, the Director of the Hanoi Electronics Company, and the heads of the relevant agencies shall have to implement this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER
DEPUTY PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

POLICY OF ASSISTANCE TO THE DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS APPLICABLE TO OCEAN-GOING SHIPS OF 11,500 TONS

(issued together with Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 of the Prime Minister)

I. ENTERPRISE WITH PRIME RESPONSIBLITY FOR DEPLOYING THE IMPLEMENTATION OF THE PROJECT:

The Vietnam Shipbuilding Corporation

II. ASSISTANCE POLICY:

1. On taxation:

- Exemption from import tax up to the end of December 31, 2003 for the specialized equipment, machinery and transport means in the technological lines to create fixed assets of the enterprise and materials which need to be imported but cannot yet be produced in the country for the building of ships of 11,500 tons.

- Incomes from the building of 11,500-ton ships of the enterprise in execution of the project shall enjoy the enterprise income tax rate of 25%, are exempt from tax in the first two years after generating taxable incomes, and enjoy a 50% reduction of the payable income tax for the two subsequent years.

2. On capital for the enterprise:

- When the need arises to invest in building production establishments, the enterprise can borrow the State□s development investment credits from the Development Assistance Fund for a maximum period of no more than 10 years for each separate loan. The capital borrowing enterprise shall not have to mortgage its assets, but is not entitled to assign its assets before it has repaid all its debts (principal and interest) for each loan.

- Allocation of the full 30% of the working capital under norm for building the 11,500-ton ship to the enterprise directly producing it, the shortfall in working capital shall be covered with the State□s development investment credit from the Development Assistance Fund corresponding with a production cycle under the projects approved every two years, including the capital for the import of machinery, equipment and materials.

- Enterprises using domestically built 11,500-ton ships, when necessary may borrow the State□s development investment credit capital from the Development Assistance Fund at a maximum rate of no more than 85% of the purchase value of the ship and for a loan period of no more than 10 years.

- Assistance from State budget fund reserved for scientific and technical research in development research projects after the project is approved.

3. Other priorities:

50% reduction of land rent for the enterprise during the period of implementation of the project.

III. PROTECTION MEASURES:

When the need arises to buy equipment for this type of ship, the State enterprises, regardless of the sources of capital used, must report and ask for permission from the Prime Minister. Units building 11,500-ton ships shall be given priority consideration in the bids to supply ships to the fleets of the Vietnam Maritime Corporation, the Petrol and Oil Import-Export Corporation, the Vietnam Petroleum Corporation, the Vietnam Coal Corporation, the Vietnam Cement Corporation and other shipping organizations.

APPENDIX 2

POLICY OF ASSISTANCE TO DEVELOPMENT TO KEY INDUSTRIAL PRODUCTS APPLIED TO SMALL-SIZED INTERNAL COMBUSTION ENGINES OF UNDER 30 HP

(issued together with Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 of the Prime Minister)

I. ENTERPRISE WITH PRIME RESPONSIBILITY FOR DEPLOYMENT OF IMPLEMENTATION OF THE PROJECT:

The Vietnam Motors and Agricultural Machines Corporation.

II. POLICY OF ASSISTANCE:

1. On taxation:

- Exemption of import tax up to the end of December 31, 2003 for specialized equipment, machinery and transport means in the technological lines to create the fixed assets of the enterprise and the materials that need to be imported but cannot yet be produced in the country.

- Incomes from activities to produce small-sized internal combustion engines under 30 HP of the project implementing enterprise shall enjoy the income tax rate of 25%, are exempt from tax in the first two years after taxable income is generated and enjoy a 50% reduction of the payable income tax for the two subsequent years.

2. On capital for the enterprise:

- When the need arises for investment in building production establishments, the enterprise may borrow the State□s development investment credits from the Development Assistance Fund, for a maximum period of no more than 10 years for each separate loan. The borrowing enterprise does not have to mortgage its properties but cannot assign its properties before paying all the debts (principal and interest) for each loan.

- The enterprise shall be allocated fully the 30% of the working capital under norm, the shortfall in working capital of the enterprise directly producing this product shall be covered by the State□s development investment credits from the Development Assistance Fund corresponding with a cycle of production of the product.

- The enterprise shall be assisted by the State budgetary fund reserved for scientific and technical research in development projects after the project is approved.

3. Other priorities:

Reduction by 50% of land rent during the period of implementation of the project.

APPENDIX 3

POLICY OF ASSISTANCE TO DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS APPLICABLE TO COLOR TELEVISION SETS

(issued together with Decision No. 37/2000/QD-TTg of March 24, 2000 of the Prime Minister)

I. ENTERPRISE WITH PRIME RESPONBILITY FOR DEPLOYMENT OF IMPLEMENTATION OF THE PROJECT:

The Hanoi Electronics Company

II. ASSISTANCE POLICY:

1. On taxation:

- Exemption of import tax up to the end of December 31, 2003 for the specialized equipment, machinery and transport means in the technology lines to create the fixed assets of the enterprise.

-The income from activities to produce color television sets of the project implementing enterprise shall enjoy the income tax rate of 25%, is exempt from tax in the first two years after taxable income is generated and a 50% reduction of the payable taxable income tax for the two subsequent years.

- Eligible for preferential index with 0.5% readjustment coefficient in the calculation of import tax for the localization rate stipulated in the Joint Circular No. 176/1998/TTLT of December 25, 1998 of the Ministry of Finance, the Ministry of Industry and the General Department of Customs.

2. On capital for the enterprise:

- When the need arises to invest in building production establishments, the enterprise is eligible for the State□s development investment credit loans from the Development Assistance Fund, the maximum loaning period not exceeding 10 years for each separate loan. The borrowing enterprise shall not have to mortgage its assets but cannot assign its properties before paying up all the debts (principal and interest) for each loan.

- Allocation of the full 30% of working capital under norm for the enterprise directly producing color television sets, the shortfall in working capital shall be covered by the State□s development investment credits from the Development Assistance Fund corresponding with a production cycle of the product.

- Assistance of the State budgetary fund to scientific and technical research in projects of development research after the project is approved.

3. Other priorities:

Reduction by 50% of land rent during the period of implementation of the project.-

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 37/2000/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 3 NĂM 2000 VỀ VIỆC BAN HÀNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM (ÁP DỤNG CHO TÀU BIỂN 11.500 TẤN, ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG DƯỚI 30 MÃ LỰC, MÁY THU HÌNH MÀU)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Tài chính;
Để tạo điều kiện phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm".

Điều 2. Chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm được áp dụng cho 3 sản phẩm: tàu biển 11.500 tấn (phụ lục 1), động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực (phụ lục 2) và máy thu hình màu (phụ lục 3). Ngoài các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện dự án sản phẩm công nghiệp trọng điểm, các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia để sản xuất các sản phẩm trên (có xác nhận của Bộ Công nghiệp) cũng được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ nêu trong Quyết định này.

Điều 3. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, phối hợp với các cơ quan có liên quan, nghiên cứu để tiếp tục bổ sung danh mục các sản phẩm công nghiệp trọng điểm khác.

Điều 4. Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm:

a) Bộ Công nghiệp chủ trì cùng Bộ Khoa học,Công nghệ và Môi trường phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu và ban hành quy định hướng dẫn nội dung, quy trình cần thiết để các doanh nghiệp có cơ sở xây dựng kế hoạch triển khai nhằm đạt được các tiêu chuẩn yêu cầu đối với sản phẩm ở cấp độ quốc gia.

b) Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với các doanh nghiệp lập danh mục các mặt hàng miễn thuế nhập khẩu phù hợp với chính sách hỗ trợ nêu trong các phụ lục 1, 2, 3 của Quyết định này.

c) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển ban hành quy định hướng dẫn nội dung và quy trình thẩm định phương án vay và thanh toán nợ đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm đã được phê duyệt.

Các công việc nêu tại điểm a, b, c trên phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 4 năm 2000.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 6. Bộ trưởng các Bộ: Công nghiệp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Thương mại, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Thuỷ sản, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện, Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp tàu thuỷ Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, Giám đốc Công ty Điện tử Hà Nội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

PHỤ LỤC 1

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM TÀU BIỂN TRỌNG TẢI 11.500 TẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37 /2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Về thuế:

- Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp và vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được để đóng tàu 11.500 tấn.

- Thu nhập từ hoạt động đóng tàu 11.500 tấn của doanh nghiệp thực hiện dự án được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

2. Về vốn cho doanh nghiệp:

- Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thời hạn vay tối đa không quá 10 năm tính riêng cho từng khoản vay. Doanh nghiệp vay vốn không phải thế chấp tài sản, nhưng không được chuyển nhượng tài sản trước khi trả xong nợ (cả gốc và lãi) đối với từng khoản vay.

- Được cấp đủ 30% vốn lưu động định mức để đóng tàu 11.500 tấn cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất sản phẩm này, số vốn lưu động còn thiếu được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển tương ứng với một chu kỳ sản xuất theo đề án phê duyệt 2 năm, bao gồm cả vốn để nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư.

- Các doanh nghiệp sử dụng sản phẩm tàu 11.500 tấn, đóng trong nước, khi có nhu cầu được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, tối đa không quá 85% giá trị mua tàu từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thời hạn vay không quá 10 năm.

- Được hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển sau khi dự án được duyệt.

3. Các ưu đãi khác:

Giảm 50% tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong thời hạn triển khai thực hiện dự án.

III. BIỆN PHÁP BẢO HỘ:

Các doanh nghiệp nhà nước khi có nhu cầu mua sắm trang bị loại tàu này không phân biệt nguồn vốn sử dụng phải báo cáo xin phép Thủ tướng Chính phủ. Các đơn vị đóng tàu 11.500 tấn được ưu tiên trong việc tham gia đấu thầu cung cấp tàu cho các đội tàu của các Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng công ty Xuất nhập khẩu xăng dầu, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Than Việt Nam, Tổng công ty Xi măng Việt Nam và các tổ chức vận tải biển khác.

PHỤ LỤC 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG CỠ NHỎ DƯỚI 30 MÃ LỰC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 03 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam.

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Về thuế:

- Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp và vật tư cần nhập khẩu mà trong nước chưa sản xuất được.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm động cơ đốt trong cỡ nhỏ dưới 30 mã lực của doanh nghiệp thực hiện dự án được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

2. Về vốn cho doanh nghiệp:

- Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thời hạn vay tối đa không quá 10 năm tính riêng cho từng khoản vay. Doanh nghiệp vay vốn không phải thế chấp tài sản, nhưng không được chuyển nhượng tài sản trước khi trả xong nợ (cả gốc và lãi) đối với từng khoản vay.

- Được cấp đủ 30% vốn lưu động định mức, số vốn lưu động còn thiếu doanh nghiệp trực tiếp sản xuất sản phẩm này được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển tương ứng với một chu kỳ sản xuất sản phẩm.

- Được hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển sau khi dự án được duyệt.

3. Các ưu đãi khác:

Giảm 50% tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong thời gian triển khai thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 3

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM MÁY THU HÌNH MÀU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN:

Công ty Điện tử Hà Nội

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:

1. Về thuế:

- Miễn thuế nhập khẩu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003 đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm máy thu hình màu của doanh nghiệp thực hiện dự án được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn thuế 2 năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong thời gian 2 năm tiếp theo.

- Được hưởng chỉ số ưu tiên với hệ số điều chỉnh bằng 0,5 để tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan số 176/1998/TTLT ngày 25 tháng 12 năm 1998.

2. Về vốn cho doanh nghiệp:

- Khi có nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển, thời hạn vay tối đa không quá 10 năm tính riêng cho từng khoản vay. Doanh nghiệp vay vốn không phải thế chấp tài sản, nhưng không được chuyển nhượng tài sản trước khi trả xong nợ (cả gốc và lãi) đối với từng khoản vay.

- Được cấp đủ 30% vốn lưu động định mức cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất các sản phẩm máy thu hình màu, số vốn lưu động còn thiếu được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển tương ứng với một chu kỳ sản xuất sản phẩm.

- Được hỗ trợ vốn ngân sách Nhà nước dành cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển sau khi dự án được duyệt.

3. Các ưu đãi khác:

Giảm 50% tiền thuê đất cho doanh nghiệp trong thời gian triển khai thực hiện dự án.

THE MINISTRY OF INDUSTRY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 43/2006/QD-BCN	*Hanoi, December 07, 2006*

DECISION

ON ANNOUNCING THE LIST OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY UNTIL NOVEMBER 30, 2006 HAS EXPIRED

MINISTER OF INDUSTRY

Pursuant to the Law on Promulgation of Legal Normative Documents on November 12, 2006; Law on amending and supplementing a number of articles of Law on Promulgation of Legal Normative Documents on November 12, 2006;

Pursuant to Decree No. 161/2005 / ND-CP of December 27, 2005 of the Government detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Promulgation of Legal Documents and the Law on amendments and supplements a number of articles of Law on Promulgation of Legal Normative Documents;

Pursuant to Decree No. 55/2003 / ND-CP of May 28, 2003 of the Government on regulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Industry;

At the request of the Legal Department,

DECIDES:

Article 1. Announcing together with Article 1 of this Decision:

1. List of legal documents issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 has expired (List I attached).

2. The list of Joint circular issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 has expired (List II attached).

Article 2. This Decision takes effect after 15 days from the date of its publication.

Article 3. The ministries, ministerial-level agencies, Governmental agencies, People's Committees of provinces and under the Central and the concerned organizations and individuals shall implement this Decision. / .

Recipientes

- Prime Minister (to report),

- The ministries, ministerial-level agencies, agencies under the Government,

- People's Committees of provinces and cities directly under the Central,

- Central Office and the Board of the Party,

- Congress office,

- Office of the President,

- Supreme Court

MINISTER

Hoang Trung Hai

LIST OF

LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY HAS EXPIRED

(Issued together with Decision No. 42/2006 / QD-BCN December 7, 2006 by the Minister of Industry)

Number	Type of document	No	Issuing date	Content
1	Decision	41/2001/QĐ-BCN	30/ 8/ 2001	On promulgating Regulation on rural electrical safety.
2	Decision	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	On promulgating regulations on checking the supply and use of electricity and handling violations of the power purchase agreement
3	Decision	27/2002/QĐ-BCN	18/ 6/ 2002	On promulgating Regulation on conditions, order and procedures for licensing electricity activities.
4	Decision	50/2002/QĐ-BCN	25/ 11/ 2002	On promulgating Regulation on management of construction and investment of independent power projects.
5	Decision	507/ĐL/KT	22/12/1984	Rules on electrical equipment

6	Decision	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	On promulgating regulations on financial reporting regime of the other enterprises under State corporation and under the Ministry of Industry and
7	Decision	232/2003/QĐ-BCN	24/ 12/ 2003	On promulgating regulations on organization and operation of the inter-agencies on implementation of the Convention on Prohibition of Chemical Weapons
8	Decision	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Prescribing the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department of Local Industry
9	Decision	54/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	On promulgating regulations to use electricity as direct security means.
10	Decision	53/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Issuing the form of power purchase contract.
11	Decision	21/2002/QĐ-BCN	04/ 6/ 2002	On promulgating the Regulation on content, sequence and procedure for power development
12	Decision	52/2001/QĐ-BCN	12/ 11/ 2001	On promulgating regulations on the order and procedures for suspending power supply
13	Decision	80/1998/QĐ-BCN	19/12/ 1998	On promulgating regulations on protection of state secrets in the industry
14	Decision	28/1999/QĐ-BCN	01/ 6/ 1999	Issuing the medal "For the cause of Vietnam's industrial development" and Regulation on Consideration of Medal award.
15	Decision	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	On the establishment of the Institute of Strategic Studies, industrial policy
16	Decision	2551/QĐ-TCCB	09/10/2002	Prescribing the functions, tasks, powers and organizational structure of

				the Information Centre
17	Decision	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Promulgating the "Basic costs for installation of electricity substation"
18	Decision	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	On the issuance of " Basic costs for construction of transmission lines"
19	Decision	1278 ĐT/KT1	19/ 6/1978	On promulgating the Regulation on calculating coal inventory.
20	Decision	59/1998/QĐ-BCN	22/ 9/1998	On Issuing the Costs of designs of collective energy planning
21	Decision	96/NL - GSĐN	26/ 01/1988	On issuing "Process of handling of using electrical violations"
22	Decision	06/NL - GSĐN	08/ 01/ 1990	Issuing "The process of handing of electricity supply violations.
23	Decision	96 ĐT/KT1	10/ 3/ 1972	On promulgating regulations on the inspection and acceptance of the volume of stripping soil and coal production in mines.
24	Decision	1457/QĐ-ĐCKS	04/ 9/1997	On promulgating the regulations on qualifications and competence of CEO mines
25	Decision	193/NL-XDCB	27/3/1995	Unit price of geological works
26	Decision	38/2000/QĐ-BCN	28/ 6/ 2000	Issuing the regulation on functions, duties and powers of the Department, the Inspector and the Office of of the Ministry of Industry;
27	Decision	06/2000/QĐ-BCN	10/02/2000	On the allocation of 2000 Geological Plan for Department on Vietnam Mineral and Geology.
28	Decision	607/NL-KHKT	27/ 9/1994	Issuing the Process of flood discharge of Don Duong reservoir, Da Nhim Hydropower plant (QTxl-DN94).

29	Decision	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Promulgating on the cost for installation, testing and adjustment of equipment and electricity communication lines
30	Decision	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Issuing Cost for basic construction of overhead power transmission lines
31	Decision	3982/QĐ-KHĐT	30/12/1996	Promulgation of Cost for basic installation of Power substation
32	Decision	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Issuing the budget quota for laboratories, calibration power lines and substations
33	Decision	3285/QĐ-KHĐT	29/ 10/1996	Promulgation of " the price of overhead power transmission lines"
34	Decision	3983/QĐ-KHĐT	30/ 12/ 1996	Issuing the "Price of basic construction and installation electricity substation.
35	Decision	520/NL/XDCB	29/9/1995	Issuing the prices for Energy Planning
36	Circular	07/2001/TT-BCN	11/ 9/ 2001	Guiding the implementation of a number of technical content defined in Decree No. 54/1999 / ND-CP of July 8, 1999 of the Government on the protection of high-voltage power grid safety.
37	Circular	04/2005/TT-BCN	02/ 8/2005	Guiding the export of minerals in the period of 2005-2010.
38	Circular	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Guiding the mineral commodity exports in the period of 2001-2005.
39	Joint Circular of Ministry of Energy and Ministry of Trade	07/TT/LB	30/10/1995	Guiding the coal trading conditions
40	Circular	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Guide procedures for granting business licenses of industrial

				explosives

BỘ CÔNG NGHIỆP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2006/QĐ-BCN	*Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ CÔNG NGHIỆP BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 06 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công nghiệp ban hành theo thẩm quyền đến ngày 30 tháng 11 năm 2006 đã hết hiệu lực pháp luật (Danh mục I kèm theo).

2. Danh mục Thông tư liên tịch do Bộ Công nghiệp ban hành theo thẩm quyền đến ngày 30 tháng 11 năm 2006 đã hết hiệu lực pháp luật (Danh mục II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**BỘ TRƯỞNG**
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c), - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, - Văn phòng TW và các Ban của Đảng, - Văn phòng Quốc hội, - Văn phòng Chủ tịch nước, - Toà án nhân dân tối cao, - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, - Cơ quan TW của các đoàn thể, -Website Chính phủ, - Công báo, - Lãnh đạo Bộ Công nghiệp, - Lưu: VT, PC	**Hoàng Trung Hải**

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ CÔNG NGHIỆP BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

(Banh hành kèm theo Quyết định số 42 /2006/QĐ-BCN ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung trích yếu
1	Quyết định	41/2001/QĐ-BCN	30/ 8/ 2001	Về việc ban hành Quy định về an toàn điện nông thôn.
2	Quyết định	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	Về việc ban hành Quy định kiểm tra cung ứng, sử dụng điện và xử lý vi phạm hợp đồng mua bán điện
3	Quyết định	27/2002/QĐ-BCN	18/ 6/ 2002	Về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động

				điện lực.
4	Quyết định	50/2002/QĐ-BCN	25/ 11/ 2002	Ban hành Quy định về quản lý đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập
5	Quyết định	507/ĐL/KT	22/12/1984	Quy phạm trang bị điện
6	Quyết định	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	Về việc ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp
7	Quyết định	232/2003/QĐ-BCN	24/ 12/ 2003	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Công tác liên ngành thực hiện Công ước Cấm vũ khí hoá học
8	Quyết định	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Công nghiệp địa phương
9	Quyết định	54/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Về việc ban hành Quy định sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp.
10	Quyết định	53/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Về việc ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện sinh hoạt.
11	Quyết định	21/2002/QĐ-BCN	04/ 6/ 2002	Về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự và thủ tục quy hoạch phát triển điện lực
12	Quyết định	52/2001/QĐ-BCN	12/ 11/ 2001	Về việc ban hành Quy định về trình tự và thủ tục ngừng cấp điện
13	Quyết định	80/1998/QĐ-BCN	19/12/ 1998	Về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Công nghiệp
14	Quyết định	28/1999/QĐ-BCN	01/ 6/ 1999	Về việc ban hành Huy chương "Vì sự nghiệp phát triển công nghiệp Việt Nam" và Quy chế xét tặng Huy chương
15	Quyết định	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	Về việc thành lập Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp
16	Quyết định	2551/QĐ-TCCB	09/10/2002	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tin học
17	Quyết định	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực"
18	Quyết định	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Về việc ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành công trình đường dây tải điện"
19	Quyết định	1278 ĐT/KT1	19/ 6/1978	Về việc ban hành Quy định kiểm kê than tồn kho.
20	Quyết định	59/1998/QĐ-BCN	22/ 9/1998	Về việc ban hành tập Giá thiết kế quy hoạch năng lượng
21	Quyết định	96/NL - GSĐN	26/ 01/1988	Ban hành "Quy trình xử lý vi phạm sử dụng điện"
22	Quyết định	06/NL - GSĐN	08/ 01/ 1990	Ban hành "Quy trình xử lý vi phạm cung ứng điện
23	Quyết định	96 ĐT/KT1	10/ 3/ 1972	Về việc ban hành Quy định về kiểm tra, nghiệm thu khối lượng đất đá bóc và sản lượng than ở các mỏ lộ thiên.
24	Quyết định	1457/QĐ-ĐCKS	04/ 9/1997	Về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn trình độ và năng lực của Giám đốc điều hành mỏ

25	Quyết định	193/NL-XDCB	27/3/1995	Đơn giá các công trình địa chất
26	Quyết định	38/2000/QĐ-BCN	28/ 6/ 2000	Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Vụ, Thanh tra và Văn phòng Bộ Công nghiệp;
27	Quyết định	06/2000/QĐ-BCN	10/02/2000	Về việc giao kế hoạch địa chất năm 2000 cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
28	Quyết định	607/NL-KHKT	27/ 9/1994	Về việc ban hành Quy trình xả lũ hồ chứa Đơn Dương nhà máy Thuỷ điện Đa Nhim (QTxl-ĐN94).
29	Quyết định	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
30	Quyết định	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành tập Định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
31	Quyết định	3982/QĐ- KHĐT	30/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
32	Quyết định	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành Định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
33	Quyết định	3285/QĐ-KHĐT	29/ 10/1996	Ban hành Bộ "Đơn giá XDCB chuyên ngành đường dây tải điện trên không"
34	Quyết định	3983/QĐ-KHĐT	30/ 12/ 1996	Ban hành bộ "Đơn giá XDCB chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực
35	Quyết định	520/NL/XDCB	29/9/1995	Ban hành tập Giá thiết kế Quy hoạch Năng lượng
36	Thông tư	07/2001/TT-BCN	11/ 9/ 2001	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung kỹ thuật quy định tại Nghị định số 54/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp.
37	Thông tư	04/2005/TT-BCN	02/ 8/2005	Hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản giai đoạn 2005 - 2010.
38	Thông tư	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản hàng hóa thời kỳ 2001-2005.
39	Thông tư liên Bộ Năng lượng và Thương mại	07/TT/LB	30/10/1995	Hướng dẫn điều kiện kinh doanh than mỏ
40	Thông tư	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Danh muc dinh kem

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 106/2004/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2004*

NGHỊ ĐỊNH

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 106/2004/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2004 VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, bao gồm:

1. Cho vay đầu tư và cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ.

2. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3. Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Điều 3. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Hỗ trợ cho những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm hoàn trả được vốn vay.

2. Một dự án có thể đồng thời được hỗ trợ theo hình thức cho vay đầu tư một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; hoặc đông thời được cho vay đầu tư một phần và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Tổng mức hỗ trợ theo các hình thức quy định tại khoản 2 của Điều này cho một dự án không quá 85% vốn đầu tư của dự án đó.

4. Dự án vay vốn đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

5. Chủ đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 4. Giao Quỹ hỗ trợ phát triển tổ chức thực thi chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 5. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thông báo hàng năm bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bao gồm: mức cho vay đầu tư, dự án vay theo hiệp định Chính phủ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

b) Nguồn vốn để thực hiện tổng mức tín dụng đầu tư của Nhà nước.

c) Tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất của ngân sách nhà nước.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển có trách nhiệm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về dự kiến kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm kế hoạch. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ yêu cầu về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho Quỹ hỗ trợ phát triển trước tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện việc cấp tín dụng cho phù hợp với từng loại đối tượng theo quy định trong phạm vi tổng mức được Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Trường hợp nhu cầu tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong năm vượt mức kế hoạch đã thông báo hoặc vượt mức kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

2. Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian chưa phải trả nợ gốc, được tính từ khi rút vốn lần đầu đến khi bắt đầu trả nợ gốc, tối đa bằng thời gian thực hiện dự án.

3. Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

5. Cho vay đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển cho các chủ đầu tư vay vốn để thực hiện đầu tư dự án.

6. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

7. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Quỹ hỗ trợ phát triển với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ trả nợ thay cho bên đi vay.

8. Dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ là các dự án của nước ngoài được Chính phủ Việt Nam (hoặc cơ quan được ủy quyền) cho vay vốn đầu tư theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước có dự án vay vốn (hoặc cơ quan được ủy quyền).

Chương 2:

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

A. CHO VAY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Điều 7. Các hình thức cho vay đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Cho vay đầu tư;

2. Cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ.

MỤC 1:

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 8. Đối tượng cho vay đầu tư

1. Đối tượng cho vay đầu tư là các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các dự án, chương trình do Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ.

Thời hạn ưu đãi đối với các dự án được quy định tại Mục I của Danh mục các dự án, chương trình vay vốn đầu tư kèm theo Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2005.

2. Danh mục các dự án, chương trình được chi tiết theo từng đối tượng, thời hạn áp dụng ưu đãi và do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ quyết định.

Điều 9. Điều kiện cho vay đầu tư

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;

2. Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước;

3. Chủ đầu tư là tổ chức và cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

4. Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị, chủ đầu tư phải có tình hình tài chính bảo đảm khả năng thanh toán;

5. Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi;

6. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

7. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 16 Nghị định này. Đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 10. Mức vốn cho vay đầu tư

1. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư của dự án. Số vốn còn lại, chủ đầu tư phải xác định được nguồn và các điều kiện tài chính cụ thể, bảo đảm tính khả thi của dự án.

2. Trong quá trình giải ngân, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo cơ cấu nguồn vốn đã xác định theo khoản 1 của Điều này.

Điều 11. Thời hạn cho vay đầu tư

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù như trồng rừng có thời gian thu hồi vốn dài, thời hạn vay tối đa không quá 15 năm.

Điều 12. Lãi suất cho vay đầu tư

1. Lãi suất cho vay đầu tư được xác định tương đương 70% lãi suất cho vay trung và dài hạn bình quân của các ngân hàng thương mại nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lãi suất cho vay đầu tư trong từng thời kỳ.

2. Khi lãi suất thị trường có sự biến động từ 15% trở lên, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay. Số lần điều chỉnh lãi suất mỗi năm tối đa 2 lần.

3. Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đầu tiên và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.

4. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

5. Trong thời hạn ân hạn các chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

MỤC 2:

CHO DỰ ÁN VAY THEO HIỆP ĐỊNH CHÍNH PHỦ

Điều 13. Đối tượng cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ

Các dự án đầu tư bằng nguồn viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho các nước đã có Hiệp định được ký kết.

Điều 14. Điều kiện cho vay dự án theo Hiệp định Chính phủ

1. Các dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ phải mua các sản phẩm hoặc thiết bị của Việt Nam sản xuất, sử dụng các chuyên gia hoặc lao động của Việt Nam để thực hiện dự án.

2. Các điều kiện vay khác thực hiện theo quy định cụ thể tại Hiệp định được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam (hoặc người được uỷ quyền) với Chính phủ (hoặc người được uỷ quyền) nước nhận vốn vay.

Điều 15. Thực hiện giải ngân

Hàng năm, Bộ Tài chính chuyển vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển. Căn cứ Hiệp định Chính phủ và hồ sơ của các dự án nhận vốn chuyển tới, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp thiết bị, hàng hóa của Việt Nam và các chi phí liên quan đến thực hiện dự án đã ghi trong Hiệp định theo yêu cầu của người thụ hưởng.

MỤC 3:

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Điều 16. Tài sản bảo đảm áp dụng đối với cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư

1. Các chủ đầu tư khi vay vốn đầu tư hoặc được bảo lãnh tín dụng đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

2. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác. Khi chủ đầu tư, đơn vị vay vốn không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, Quỹ hỗ trợ phát triển được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 17. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả vốn vay cho tổ chức cho vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

3. Nếu sau thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ thì Quỹ hỗ trợ phát triển chuyển số nợ gốc và lãi chậm trả sang nợ quá hạn và chủ đầu tư phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

Điều 18. Điều chỉnh thời hạn ân hạn, thời hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn

Trường hợp do nguyên nhân khách quan, chủ đầu tư không trả được nợ theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng tín dụng, phải có văn bản đề nghị gửi Quỹ hỗ trợ phát triển để xem xét điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn theo thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này(sau đây gọi tắt là gia hạn nợ). Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 19. Rủi ro và xử lý rủi ro

1. Chủ đầu tư được xem xét gia hạn nợ, khoanh nợ, xoá nợ hoặc miễn, giảm lãi tiền vay, do nguyên nhân bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại tài sản; do Nhà nước điều chỉnh chính sách.

2. Các trường hợp chuyển đổi sở hữu, xử lý khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp có sử dụng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của Chính phủ như đối với các khoản nợ ngân hàng thương mại.

Điều 20. Trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro

Hàng năm, Quỹ hỗ trợ phát triển được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư không trả được nợ theo hợp đồng tín dụng. Việc trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro được thực hiện như sau:

1. Quỹ dự phòng rủi ro được trích hàng năm tối đa bằng 0,2% trên dư nợ bình quân cho vay đầu tư và nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro.

2. Việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro hàng năm được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 21. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

1. Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khoanh nợ, xoá nợ, miễn và giảm lãi suất vay cho chủ dự án trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Việc xử lý rủi ro của các dự án vay theo Hiệp định Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ hỗ trợ phát triển không đủ bù đắp thì Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

B. HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 22. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bao gồm:

1. Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định của Nghị định này nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được bảo lãnh tín dụng đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 23. Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Dư án thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

Điều 24. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Chủ đầu tư chỉ được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với số vốn vay của tổ chức tín dụng để đầu tư tài sản cố định và trong phạm vi tổng số vốn đầu tư tư tài sản cố định của dự án. Thời gian tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là thời gian thực vay vốn trong hạn của dự án.

Điều 25. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Đối với các khoản vay vốn bằng Đồng Việt Nam thì mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án được xác định bằng nợ gốc thực trả, nhân (x) với 50% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, nhân (x) với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) của số nợ gốc thực trả.

2. Đối với các khoản vay vốn bằng ngoại tệ thì mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án được xác định bằng nợ gốc nguyên tệ thực trả trong năm, nhân (x) với 35% lãi suất vay vốn ngoại tệ theo hợp đồng vay vốn của tổ chức tín dụng, nhân (x) với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) của số nợ gốc thực trả.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các chủ dự án 1 hoặc 2 lần trong 1 năm.

c. Bảo lãnh tín dụng đầu tư

Điều 26. Đối tượng được bảo lãnh

1. Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định của Nghị định này nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong

nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 27. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh vay vốn đầu tư quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Điều kiện dự án được bảo lãnh như quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, và 7 của Điều 9 Nghị định này.

3. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ.

Điều 28. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay.

Điều 29. Mức bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh đối với một dự án không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định được duyệt của dự án.

2. Tổng mức bảo lãnh cho các dự án trong năm của Quỹ hỗ trợ phát triển không vượt quá tổng số vốn cho vay đầu tư trong năm đó.

Điều 30. Phí bảo lãnh

Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí bảo lãnh cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay đã nhận bảo lãnh.

2. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ hỗ trợ phát triển về số tiền Quỹ hỗ trợ phát triển trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất đang vay của tổ chức tín dụng.

3. Khi có nguồn trả nợ, chủ đầu tư phải trả nợ phần nhận nợ bắt buộc (kể cả nợ lãi) cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 32. Xử lý rủi ro trong bảo lãnh

Trường hợp các chủ đầu tư được bảo lãnh không trả được số nợ bắt buộc của Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 Nghị định này.

Chương 3:

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 33. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Vốn ngân sách nhà nước:

a) Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển.

b) Vốn ngân sách nhà nước cấp bổ sung hàng năm để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

c) Vốn các dự án, chương trình được Chính phủ giao cho Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện.

d) Vốn của Chính phủ Việt Nam cho các dự án nước ngoài vay theo Hiệp định của Chính phủ.

2. Vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển huy động:

a) Vốn từ phát hành trái phiếu Chính phủ.

b) Vốn vay từ các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

c) Huy động khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn ODA, vốn vay nợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại.

Chương 4:

QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

Điều 34. Nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển

1. Huy động vốn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định.

2. Thực hiện các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này.

3. Nhận cấp phát, cho vay từ các nguồn vốn do các địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước uỷ thác; thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Tổ chức thanh toán cho khách hàng có quan hệ trực tiếp và tham gia hệ thống thanh toán theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện báo cáo hàng quí hoặc đột xuất khi có yêu cầu cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 35. Cơ chế tài chính Quỹ hỗ trợ phát triển

1. Hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và các khoản phí hoạt động cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo thực tế thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

Chương 5:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 36. Bộ Tài chính

1. Thực hiện quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quỹ hỗ trợ phát triển;

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển, quyết định lãi suất huy động vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển; quyết định mức lãi suất và điều chỉnh lãi suất cho vay theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 của Nghị định này; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo thẩm quyền.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan trình Chính phủ quyết định danh mục các đối tượng được vay vốn đầu tư và thời hạn áp dụng ưu đãi trong từng thời kỳ.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn ngân sách nhà nước hàng năm cho Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

5. Kiểm tra, giám sát Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay đầu tư, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh tín dụng đầu tư; thực hiện giải ngân vốn cho vay theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với nước ngoài.

6. Trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, cơ chế tài chính; chính sách huy động và sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; giám sát tài chính đối với hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 37. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung và trình Thủ tướng Chính phủ để thông báo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm theo quy định.

3. Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm và dự toán cấp bù lãi suất cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh, thực hiện giải ngân theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với các nước ngoài.

5. Công bố rộng rãi và cập nhật thông tin về quy hoạch, chiến lược và định hướng phát triển ngành, vùng, sản phẩm và các chính sách khuyến khích đầu tư và xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 38. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng có liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

2. Hướng dẫn Quỹ hỗ trợ phát triển tham gia hệ thống thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

3. Chỉ đạo Ngân hàng chính sách xã hội, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển, thực hiện các nghiệp vụ ủy thác cho vay, bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Nghị định này và Quy chế hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Điều 39. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Công bố rộng rãi quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ và các thông tin cần thiết khác trong từng thời kỳ làm cơ sở thẩm định các dự án được Nhà nước hỗ trợ đầu tư.

2. Theo chức năng và nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư, bảo đảm tiến độ và hoàn trả vốn vay theo đúng cam kết của hợp đồng tín dụng.

3. Phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển giải quyết hậu quả đối với các dự án bị đình chỉ hoặc không trả được nợ vay thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 40. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Tất cả các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trong từng trường hợp cụ thể, việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Quỹ hỗ trợ phát triển tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê.

Điều 41. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước nếu vi phạm các quy định của Nghị định này thì tuỳ theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người quyết định đầu tư sai về chủ trương đầu tư, gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, môi trường thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật

3. Quỹ hỗ trợ phát triển, tổ chức tín dụng nếu vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng hỗ trợ lãi suất, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng bảo hiểm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 7:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và các quy định khác liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trái với quy định của Nghị định này.

Điều 43. Các dự án đã ký hợp đồng tín dụng

Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Quỹ hỗ trợ phát triển trước ngày Nghị định này có hiệu lực, được thực hiện theo các quy định ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 44. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng và thẩm quyền.

Điều 45. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH VAY VỐN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ)

STT	Các đối tượng vay vốn đầu tư	Địa bàn thực hiện dự án
	I. Các dự án cho vay đầu tư theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:	
01	Các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo tập trung gắn liền với các doanh nghiệp chế biến.	Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn theo danh mục B, C quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), sau đây gọi tắt là địa bàn B và C.
02	Các dự án sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao.	Không phân biệt địa bàn
03	Các dự án cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt.	Không phân biệt địa bàn
04	Các dự án đầu tư sản xuất và chế biến muối công nghiệp.	Không phân biệt địa bàn
05	Các dự án đầu tư sản xuất kháng sinh.	Không phân biệt địa bàn
06	Các dự án đầu tư trường dạy nghề;	Khu vực nông thôn
07	Các dự án đầu tư nhà máy dệt, in nhuộm hoàn tất.	Không phân biệt địa bàn
08	- Các dự án sản xuất phôi thép từ quặng, thép chuyên dùng chất lượng cao. - Các dự án khai thác và sản xuất nhôm.	Không phân biệt địa bàn
09	- Các dự án sản xuất ôtô chở khách loại 25 chỗ ngồi trở lên với tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu 40%. - Các dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt tại các cơ sở sản xuất trong nước. - Các dự án sản xuất và lắp ráp đầu máy xe lửa. - Các dự án đầu tư nhà máy đóng tàu biển.	Không phân biệt địa bàn
10	Các dự án sản xuất động cơ diesel loại từ 300 CV	Không phân biệt địa bàn

	trở lên.	
11	- Các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí nặng, mới. - Các dự án đúc với quy mô lớn.	Không phân biệt địa bàn
12	Các dự án xây dựng các nhà máy thuỷ điện lớn: Phục vụ cho di dân và chế tạo thiết bị trong nước.	Địa bàn B và C.
13	Các dự án sản xuất phân đạm, DAP.	Không phân biệt địa bàn
14	Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA cho vay lại.	Không phân biệt địa bàn
	II. Chương trình, mục tiêu đặc biệt của Chính phủ thực hiện theo phương thức ủy thác:	
	- Kiên cố hóa kênh mương. - Cho vay phần tôn nền diện tích xây dựng nhà ở cho các hộ dân các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. - Các chương trình khác (kể cả cho vay lại vốn ODA).	Theo ủy quyền của Chính phủ.

THE GOVERNMENT	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 142/2005/ND-CP	*Hanoi, November 14, 2005*

DECREE

ON COLLECTION OF LAND RENTS AND WATER SURFACE RENTS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 26, 2003 Land Law;
Pursuant to the April 26, 2002 Ordinance on Price;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree provides for the collection of land rents and water surface rents when:

1. The State leases land.

2. The form of land assignment by the State is changed to the form of land lease.

3. The State leases water surface.

Article 2.- Land rent, water surface rent payers

1. The State shall lease land with annual collection of land rents in the following cases:

a/ Households, individuals:

- Rent land for agricultural production, forestry, aquaculture or salt production.

- Wish to continue using the agricultural land areas in excess of the assignment limits before January 1, 1999, for which the land use duration has expired under the provisions of Clause 2, Article 67 of the 2003 Land Law.

- Use agricultural land in excess of the assignment limits from January 1, 1999 to the effective date of the 2003 Land Law, excluding the land areas acquired from land use right transfer.

- Rent land for use as ground for construction of production and/or business establishments; for mineral activities; production of building materials or making of pottery articles.

- Use land for construction of public facilities for business purposes.

- Households and individuals not directly engaged in agricultural production, forestry, aquaculture or salt production but assigned land without collection of land use levies shall have to switch to land lease according to the provisions of Point b, Clause 4, Article 82 of the 2003 Land Law.

b/ Economic organizations that rent land for execution of investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture or salt production; for use as ground for construction of production and/or business establishments; construction of public facilities for business purposes; construction of infrastructures for assignment or lease; for mineral activities, production of building materials or making of pottery articles.

c/ State enterprises that had been assigned land by the State without collection of land use levies for the purpose of agricultural production, forestry, aquaculture and/or salt production before January 1, 1999, shall have to switch to land lease under the provisions in Clause 2, Article 73 of the 2003 Land Law.

d/ Economic organizations that have been assigned land by the State with collection of land use levies and have paid land use levies or have been transferred land use rights and have paid money for the land use right transfer and such paid land use levies or paid money for the transferred land use rights belong to the state budget; economic organizations that have purchased assets liquidated, discounted, sold due to bankruptcy, no longer in use, which are attached to land for which land use levies have not yet been paid, shall be entitled to switch to land lease.

e/ Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

2. The State shall lease land or water surface with rents collected annually or in lump sum for the whole land or water surface lease term in the following cases:

a/ Overseas Vietnamese, foreign organizations or individuals that rent land for execution of investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture or salt poduction; for use as ground for construction of production and/or business establishments; construction of public facilities for business purposes; construction of infrastructures for assignment or lease; for mineral activities, production of building materials, making of pottery articles; construction of residential houses for sale or lease.

b/ Foreign organizations with diplomatic functions, non-governmental organizations that rent land for construction of working offices.

c/ Economic organizations, family households, individuals; overseas Vietnamese, foreign organizations and individuals that rent water surface, sea surface not belonging to the land groups specified in Article 13 of the 2003 Land Law for execution of investment projects.

d/ Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 3.- Subjects not liable to pay land rents

1. Persons who are assigned land without collection of land use levies under the provisions of Article 33 of the Land Law.

2. Persons who are assigned land with collection of land use levies under the provisions of Article 34 of the Land Law.

3. Organizations or individuals that use land for construction of infrastructures for common use in industrial parks under plannings already approved by competent authorities.

4. Organizations or individuals that are permitted to explore and/or exploit minerals but do not use the surface land layers and do not affect the use of surface land layers shall not be subject to land rents for areas where the surface land is not used.

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS ON LAND RENTS, WATER SURFACE RENTS

Article 4.- Land rent unit

1. The annual land rent unit shall be equal to 0.5% of the land price according to the use purpose of the rented land, promulgated by provincial/ municipal People's Committees (hereinafter referred to collectively as provincial-level People's Committees) in accordance with the Government's Decree No. 188/2004/ND-CP of November 16, 2004, on methods of determining prices and price brackets for assorted land categories.

2. For land of urban centers, commercial or service centers, traffic hubs, concentrated population quarters, which may yield special profits or be used as ground for production, business and/or service activities, provincial-level People's Committee presidents shall base on the local situation to decide on the promulgation of land rent units higher than the set rent units, which, however, must not exceed four times the land rent unit specified in Clause 1 of this Article.

3. For land in deep-lying, remote, highland or island regions, areas facing socio-economic difficulties, areas facing particular socio-economic difficulties; land used for agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, land used as ground for production and/or business activities of projects in the domains entitled to investment encouragement or special investment encouragement, provincial-level People's Committee presidents shall decide on the promulgation of land rent units lower than the set land rent units, which, however, must not be lower than half the set rent unit specified in Clause 1 of this Article.

4. Land rent units in case of auction of the rented-land use rights or bidding for projects involving the use of rented land shall be winning bids.

Article 5.- Water surface rent bracket

1. For water surface not specified in Article 13 of the 2003 Land Law, the rent bracket shall be stipulated as follows:

a) Projects involving the fixed water surface use: VND 10,000,000 to 100,000,000/km2/year.

b) Projects involving the non-fixed water surface use: VND 50,000,000 to 250,000,000/km2/year.

2. The water surface rent for each project shall be decided by provincial-level People's Committee presidents; where the rented sea surface lies within two or more provinces and/or centrally run cities, the water surface rent shall be unamimously agreed upon by the presidents of the People's Committees of such provinces and/or cities; if they cannot reach agreement, they must report such to the Prime Minister for decision.

3. The Finance Ministry shall guide the determination of sea surface rents for projects on oil and gas exploitation in the territorial waters and continental shelf of Vietnam.

Article 6.- Determination of land rent units for each specific project

1. Based on the land prices promulgated by provincial-level People's Committees under the provisions of the Government's Decree No. 188/2004/ND-CP of November 16, 2004, on methods of determining prices and price bracket for assorted land categories; based on the land rent unit specified in Article 4 of this Decree, provincial-level People's Committees shall promulgate the rent units for each category of land, each type of urban center, type of commune, region, type of street, land position or grade.

2. Based on land rent units set by provincial-level People's Committees:

a/ Directors of provincial/municipal Services of Finance shall decide on the land rent unit for each specific project in cases where economic organizations, overseas Vietnamese, foreign organizations or individuals rent land.

b/ District-level People's Committee presidents shall decide on the land rent unit for each specific project for land-renting households and individuals.

In case of divergent opinions on land rent units between the land lessees and the agencies competent to decide on land rents, the settling decisions of provincial-level People's Committee presidents shall be final.

Article 7.- Determination of land rents, water surface rents

1. The annual land rent or water surface rent shall be the rented area multiplied by the land rent unit or water surface rent unit.

2. Land rents and water surface rents shall be collected from the date of issue of land lease or water surface lease decisions of competent state bodies; where the time of handing over the land or water surface on the site is different from the time stated in the land lease or water surface lease decisions, the land rents or water surface rents shall be collected from the time of handing over the land or water surface.

3. Persons who are leased land by the State and have advanced money for land compensations or supports shall have such compensation or support money subtracted from the payable land rents; where upon the expiration of the land rent term, the land compensation or support money amounts are not fully subtracted, they shall be further subtracted in the extended land rent duration.

Where the land rent term expires and the State recovers the land, the land compensation or support money amounts not yet fully subtracted shall be compensated for under the provisions of law on compensations and supports when the State recovers land.

Article 8.- The period during which land rent units or water surface rent units are kept stable

1. The land rent unit of each project shall be kept stable for 5 years. At the end of this period, directors of provincial/municipal Services of Finance or presidents of district-level People's Committees shall adjust land rent units for application to the subsequent period. Land rent units applicable to the subsequent period shall be adjusted under the provisions of Articles 4 and 6 of this Decree.

2. The water surface rent unit of each project shall be kept stable for 5 years. At the end of this period, provincial-level People's Committee presidents shall adjust the water surface rent units

for application to the subsequent period. Water surface rent units applicable to the subsequent period shall be adjusted under the provisions of Article 5 of this Decree.

3. The land rent units, water surface rent units shall be adjusted in the following cases:

a/ Projects for which land rents or water surface rents have been collected for the whole stable period under the provision of Clause 1 or 2 of this Article.

b/ Projects which have changed the use purpose of the rented land. In this case, the rent units shall be adjusted according to new use purposes at the time of changing the land use purposes.

4. The land rent or water surface rent adjustment shall not apply to the following cases where:

a/ At the time of adjustment of land rent units or water surface rent units by provincial-level People's Committee presidents, the period during which rent units are kept stable has not yet expired, except for the cases specified in Clause 2, Article 9 of this Decree.

b/ The land rents or water surface rents have been paid in lump sum for the whole renting terms and at the time of adjustment of land rent units, water surface rent units by provincial-level People's Committee presidents the land rent units or water surface rent units have been already determined and the land rents or water surface rents have been already paid.

Article 9.- Application of land rent units, water surface rent units

1. For projects involving land rent or water surface rent from January 1, 2006, the land rent unit or water surface rent unit specified in Articles 4, 5 and 6 of this Decree shall apply.

2. For projects involving land rent or water surface rent before January 1, 2006, with the rents being paid annually, the land rent units or water surface rent units shall be redetermined under the provisions of Articles 4, 5 and 6 of this Decree and applied as from January 1, 2006.

3. For cases of land rent or water surface rent before the effective date of this Decree where the land rents or water surface rents have been paid for many years, the land rent unit or water surface rent unit specified in this Decree shall not be redetermined for the duration for which the land rents or water surface rents have been paid. Upon the expiration of such duration, the land rent unit or water surface rent unit shall be redetermined for the subsequent duration as provided for in this Decree.

4. For cases of land rent, water surface rent before the effective date of this Decree where the land rents or water surface rents have been paid in lump sum for the whole renting terms, the land rent unit or water surface rent unit shall not be redetermined under the provisions of this Decree.

5. For cases where competent bodies have permitted the use of rented land use right value (land rents, water surface rents) for contribution of joint-venture or cooperation capital before the effective date of this Decree, the adjustment under the provisions of this Decree shall not be made. Upon the expiration of the duration of joint-venture or cooperation capital contribution with the land use right value, the land rent unit or water rent unit must be redetermined under the provisions of Articles 4, 5 and 6 of this Decree.

Article 10.- Switch from land assignment to land rent for households, individuals

1. Households and individuals that have been assigned agricultural land by the State within the set limits, are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or

business and select the form of land rent shall be entitled to subtract the agricultural land use right value from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

2. Households and individuals that have been assigned land by the State with collection of land use levies or transferred the land use rights by lawful land users and now switch to rent land shall be entitled to subtract the land use right value calculated at the land prices set for the assigned-land use purposes or the transferred-land use purposes from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

Article 11.- Switch from land assignment to land rent for organizations

1. Organizations which have been assigned land and paid land use levies not originating from the state budget, are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or business and select the form of land rent shall be entitled to subtract the land use right value from the payable land rent amounts provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

2. Organizations which have been assigned land without having to pay land use levies are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or business and select the form of land rent shall pay the land rents according to the provisions of Articles 4 and 6 of this Decree.

3. Organizations which have been lawfully tranferred the land use rights and paid for the land use right transfer money not originating from the state budget and now switch to rent land shall be entitled to subtract the land use right value calculated at the land prices at the time of switch to rent land from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

Article 12.- Determination of land compensation or support money, the assigned- or transferred-land use value subtracted from land rents

1. The land compensation or support money subtracted from the payable land rents under the provisions at Clause 3, Article 7 of this Decree shall be calculated at the prices used for calculation of compensation of the category of land having the same use purpose with the compensation or support land, promulgated by provincial-level People's Committees, at the time of subtracting the land compensation or support money.

2. The assigned- or transferred-land use right value subtracted from the payable land rents as provided for in Articles 10 and 11 of this Decree shall be calculated at the prices of the assigned or transferred land at the time of switch from land assignment to land rent, promulgated by provincial-level People's Committees.

Chapter III

LAND RENT, WATER SURFACE RENT EXEMPTION OR REDUCTION

Article 13.- Principles for land rent, water surface rent exemption or reduction

1. For land or water surface rented for execution of investment projects entitled to land rent or water surface rent exemption or reduction, the rent exemption or reduction shall apply on a case-by-case basis.

2. Where the rented land or rented water surface is entitled to both rent exemption and reduction, only the land or surface rent exemption shall be enjoyed; where the land rent or water surface rent is reduced at different levels, the highest reduction level shall be enjoyed.

3. Land rent exemption and reduction shall not apply to cases of auction of land use rights for land lease.

4. Land or water surface rent exemption and reduction under the provisions of Articles 14 and 15 of this Decree shall only apply directly to the lessees and be calculated on the payable land or surface rent amounts.

5. Operational projects enjoying land or surface rent exemption or reduction preferences at levels higher than the levels set in this Decree shall enjoy such preference levels for the remaining duration; in cases where preference levels are lower than the levels set in this Decree, such projects shall be entitled to enjoy the preference levels set in this Decree for the remaining preference duration.

Article 14.- Land rent or water surface rent exemption

Land rents and water surface rents shall be exempted in the following cases:

1. Investment projects in the domains where investment is specially encouraged, which are executed in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties.

2. Projects involving the use of land for construction of condominiums for industrial park workers under projects approved by competent authorities, covering the house-selling prices or house-leasing prices which do not include land rent expenses; projects involving the use of land for construction of students' dormitories with state budget money, for which the units assigned to manage such dormitories may only calculate charges enough to cover expenses for services, electricity and water supply, for management and other relevant expenses and must not calculate land rent expenses and depreciate the houses; projects involving the use of land for construction of public facilities for business purposes (socialization) in the fields of education, health, physical training, sport, science and technology.

3. Rents shall be exempted in the duration of construction under projects approved by competent authorities; in cases where a project is composed of many construction items or involves independent construction stages, rents shall be exempted according to each item or each independent construction stage; where it is impossible to separately calculate the rent for each construction item or independent construction stage, the construction duration shall be that of the construction item with the largest capital proportion.

4. As from the date of putting projects into operation, specifically as follows:

a/ Three years for projects on the list of domains where investment is encouraged; at new production or business establishments of economic organizations which are relocated under plannings or due to environmental pollution.

b/ Seven years for projects of investment in geographical areas facing socio-economic difficulties; projects on the list of domains where investment is specially encouraged.

c/ Eleven years for projects of investment in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties; projects on the list of domains where investment is encouraged which are executed in areas facing socio-economic difficulties.

d/ Fifteen years for projects on the list of domains where investment is encouraged which are executed in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties.

The lists of domains of investment encouragement, domains of special investment encouragement, geographical areas facing socio-economic difficulties, geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties shall comply with the Government's regulations.

5. If projects involving the use of land transferred upon switch to land rent are entitled to land or water surface rent exemption under the provisions of Clauses 1, 3 and 4 of this Article, they shall be exempt from land rent for the remaining duration of land rent exemption.

6. Projects meeting with difficulties and having to temporarily stop construction or operation shall be exempt from land rents or water surface rents for the duration of temporary cessation of construction or operation under certification of the agencies granting investment licenses or business registration certificates.

7. Projects on construction of working offices of foreign diplomatic missions, consulates or representative offices of international organizations in Vietnam under treaties to which Vietnam is a contracting pary according to the principle of reciprocity.

8. Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 15.- Land rent, water surface rent reduction

Land rents or water surface rents shall be reduced in the following cases:

1. Land rented for use as ground for production and/or business activities of cooperatives shall be entitled to 50% land rent reduction.

2. For land rented or water surface rented and used for the purpose of agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, and suffering from natural disasters or fires which have caused a loss of under 40% of the output, the corresponding land rent reduction shall be considered; if the loss is 40% or over, the land rent shall be exempted for the year of loss.

3. For land rented or water surface rented and used for production and/or business purposes other than agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, and suffering from natural disasters, fires or force majeure accidents, the land rent or water surface rent shall be reduced by 50% for the duration of temporary cessation of production and/or business.

4. Land rented under projects on construction of working offices of foreign diplomatic missions, consulates or representative offices of international organizations in Vietnam under treaties to which Vietnam is a contracting party or on the principle of reciprocity.

5. Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 16.- Competence to decide on exemption, reduction of land rents, water surface rents

Tax offices shall base themselves on the cadastral dossiers enclosed with papers evidencing the subjects eligible for land rent, water surface rent exemption or reduction as specified in Articles

14 and 15 of this Decree to determine the payable land rent or water surface rent amounts, the exempted or reduced land rent or water surface rent amounts.

Directors of provincial/municipal Tax Departments shall decide on land rent, water surface rent exemption or reduction for economic organizations, foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese that rent land.

Heads of Tax Sub-Departments shall decide on land rent, water surface rent exemption or reduction for land-renting households and individuals.

Chapter IV

LAND RENT, WATER SURFACE RENT COLLECTION, PAYMENT

Article 17.- Land rent- or water surface rent-determining order

1. For cases of new land renting, new water surface renting:

a/ Land renting cadastral dossiers sent by land use right registration offices or natural resources and environment agencies, land or water surface rent rate decisions of provincial-level People's Committee presidents, provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents shall serve as bases for tax offices to determine the land or water surface rent amounts to be paid by organizations, households or individuals.

b/ Within 5 working days as from the date of receipt of complete cadastral dossiers sent by land use right registration offices or natural resource and environment agencies, the tax offices must:

- Examine the cadastral dossiers (data), determine the payable land or water surface rent amounts; send written notices on land or water surface rent amounts to payers, clearly stating the payable rent amounts to be paid in lump sum for the whole rent term or to be paid annually, payment time and other contents prescribed by the Finance Ministry. Where there are not enough bases for determining the land or water surface rent amounts, within 10 working days after the receipt of dossiers, the tax offices must notify the dossier-sending agencies thereof in writing for supplement; after the receipt of complete cadastral dossiers, the time limit of 5 working days shall be counted from the date of receipt of complete supplemental dossiers.

- Compile dossiers for monitoring land or water surface rent payment according forms set by the Finance Ministry; send notices on land or water surface rent payment to payers.

2. For cases of currently using land or water surface rented before this Decree takes effect, which fall into the renting cases defined in Clauses 2 and 3 of Article 9 of this Decree, the tax offices shall base on the current land rent units to sum up and report these cases to provincial/municipal Finance Services which shall assume the prime responsibility for, and coordinate with relevant branches in, adjusting land or water surface rent units according to the provisions of this Decree. Based on the decisions of provincial-level People's Committee presidents, provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents on adjustment of land or water surface rent units, the tax offices shall re-determine the payable land rent or water surface rent amounts and issue notices to the rent payers.

3. After the first year of land renting or water surface renting and the payment of land or water surface rent amounts notified in writing to the rent payers, tax offices shall issue notices to rent payers for the subsequent years just before each land or water surface rent payment period. In cases where competent People's Committees adjust the land prices or the bases for calculation of

land rents or water surface rents, they must re-determine the payable land or water surface rent amounts and notify the payers thereof for implementation.

Article 18.- Determination of payable land rents, water surface rents

1. In case of annual payment of land rents or water surface rents

a/ For normal cases:

Annual payable land rent or water surface rent	=	Land or water surface rent unit	x	Rented land or water surface area	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 1, Article 15 of this Decree (if any)	-	Land compensation or support money allocated for one year and subtracted from the land or water surface rent amount

b/ Land or water surface rent payment year shall be the calendar year starting from January 1 to the end of December 31. In cases where the first year of land or water surface renting or the last year of land or water surface renting is not composed of full 12 months, the rent of the first or last year of land or water surface renting shall be calculated according to the number of months.

c/ In case of land or water surface rent reduction under the provisions of Clause 2 or 3, Article 15 of this Decree:

Payable land or water surface rent amount	=	Payable land or water surface rent determined at Point a, Clause 1 of this Article	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 2 or 3, Article 15 (if any)

2. In case of lump-sum rent payment for the whole land or water surface renting duration:

Payable land or water surface rent amount	=	Number of land or water surface rent payment years	x	Land or water surface rent unit	x	Rented land or water surface area	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 1, Article 15 of this Decree (if any)	-	Land compensation or support money

Note: The number of land or water surface rent payment years is the total number of years minus the number of land or water surface rent exemption years (if any).

Article 19.- Land or water surface rent collection and payment

1. Land or water surface rents shall be paid in Vietnamese currency (VND); where foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese pay land or water surface rents in foreign currencies, they shall convert them into VND (or through a third currency in case of non-availability of direct exchange rates) at the average transaction exchange rates of the interbank market at the time of land or water surface rent payment.

2. The land or water surface rent payment is provided for as follows:

a/ According to the notices sent by tax offices, which are further sent by the natural resources and environment agencies to the land or water surface rent-paying organizations, households or individuals.

b/ Organizations, households and individuals shall pay land or water surface rents strictly according to the notices of tax offices.

3. In case of annual payment of land or water surface rents:

a/ After the first year of rent payment, in the subsequent years, the tax offices shall notify the rent payment directly to rent payers.

b/ Rents shall be paid twice a year, the first payment shall be made before April 1 and the second payment before October 1.

4. The Finance Ministry shall prescribe the forms, vouchers and books for monitoring land rent and water surface rent payment.

Article 20.- Handling of problems in land rent or water surface rent collection

1. In case of overpayment of land rents or water surface rents for the renting duration before the effective date of this Decree:

a/ In case of overpayment in foreign currency, the overpaid amounts shall be converted into VND and carried forward to the subsequent payment period as from the effective date of this Decree.

b/ In case of overpayment in VND, the overpaid amounts shall be carried forward to the subsequent payment period as from the effective date of this Decree.

2. In case of outstanding land rents or water surface rents of the renting duration before the effective date of this Decree:

a/ In case of outstanding rents in foreign currency, the outstanding amounts shall be converted into VND at the exchange rates at the time of rent payment.

b/ In case of outstanding rents in VND, the outstanding amounts shall be paid.

3. Outstanding land or water surface rent amounts must be fully paid in 2006; past this time limit, fines shall be imposed as provided for in Clause 1, Article 22 of this Decree.

Article 21.- Responsibilities of tax offices, natural resource and environment agencies, treasuries and land or water surface rent payers

1. Tax offices:

a/ To determine land rents, water surface rents and notify them to payers according to the provisions of this Decree.

b/ To urge, guide, inspect all organizations and individuals in payment of land rents or water surface rents into the state budget strictly according to the deadline specified in Article 19 of this Decree.

c/ To clarify queries of rent payers; to settle complaints about land rents or water surface rents.

2. Treasury offices:

- To fully collect rents into the State Treasury according to notices on land rent or water surface rent payment.

- Not to leave the money collection till the following day when the persons who have the responsibility to fulfill the financial obligations have completed the payment procedures.

- Not to refuse the collection for any reason.

3. Natural resource and environment agencies:

a/ To correctly determine the location, position, area and type of rented land.

b/ To bear responsibility for the completeness and legality of the dossiers used as a basis for determination of land rent units and land rents.

c) To certify and fully write the data used as bases for determination of land rent units and land rents.

4. Responsibilities of land or water surface lessees

a/ To pay land rents or water surface rents strictly by the mode and within the time limit stated in the land or water surface renting contracts.

b/ To be fined for late payment as provided for in Clause 1, Article 22 of this Decree if failing to fully pay land rents or water surface rents within the land rent or water surface rent payment time limit.

Article 22.- Sanctions

1. For late payment of land rents or water surface rents into the state budget, a fine of 0.02% of the late paid rent amount shall be imposed for each day of late payment.

2. Those who abuse their positions and powers to deliberately cause difficulties or obstacles to land rent or water surface rent payers or to appropriate or embezzle rent money; falsify dossiers, causing losses to the state budget, shall, depending on the seriousness of their violations, be disciplined, pay compensations or be examined for penal liability according to the provisions of law.

3. Land rent or water surface rent payers violating the provisions of this Decree shall be administratively sanctioned.

Article 23.- Complaints and settlement of complaints

1. Land rent or water surface rent payers may complain about wrong implementation of the provisions of this Decree on land rent and water surface rent collection. Written complaints must be addressed to the agencies which have directly calculated and collected the rents within 30 days as from the date of receipt of notices on land rent or water surface rent payment. Pending the settlement, complainants must pay on time and in full the notified land rent or water surface rent amounts.

2. The settlement of complaints shall comply with the provisions of the Law on Complaints and Denunciations.

Chapter V

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 24.- The Finance Ministry shall have the responsibility:

1. To guide the calculation and payment of land rents and water surface rents; to guide the procedures and dossiers for land rent or water surface rent exemption or reduction.

2. To set forms of books for management of land rent, water surface rent collection and payment and to decentralize the management of land rent or water surface rent collection and payment in accordance with the decentralization of state budget management and with the land law.

3. To coordinate with the Ministry of Natural Resources and Environment in providing for dossiers, order and procedures for receipt, transfer of dossiers between finance bodies, tax offices and natural resource and environment agencies for determination of land rent or water surface rent amounts on the principle of one agency receiving dossiers for cases of new land renting, change of land use purposes, switch from land assignment, and reception through land use right transfer to land lease.

Article 25.- The Ministry of Natural Resources and Environment shall have the responsibility:

1. To guide the determination of land categories, land use purposes, rented land acreage, other relevant papers on land renting, water surface renting; the switch from land assignment, land reception via land use right transfer to land renting.

2. To reach agreement with the Finance Ministry in guiding dossiers, order and procedures for receipt and transfer of dossiers to the finance bodies and tax offices of different levels for use as bases for determination of land rent or water surface rent units; and determination of land rent or water surface rent amounts.

3. To guide the determination of land location, category and grade, serving as bases for application of land rent units.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees

1. To decide on water surface rents and promulgate land rent units for use as bases for provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents to decide on the land rent unit for each specific project.

2. To direct People's Committees of different levels to apply measures for inspecting and supervising the use of land by land or water surface lessees and the collection and payment of land rents and water surface rents in accordance with the provisions of this Decree.

3. To direct the specialized agencies of provincial-level People's Committees to coordinate with tax offices in organizing the management of lessees and the collection of land rents or water surface rents according to the provisions of this Decree.

To inspect and handle cases of violation in declaration and implementation of exemption or reduction for wrong subjects and/or in contravention of regulations, causing damage to the state or land rent payers.

4. To decide on settlement of complaints and denunciations or to decentralize the settlement according to competence of complaints and denunciations about wrong implementation of the provisions on land rent or water surface rent collection in accordance with provisions of the law on complaints and denunciations.

Article 27.- Implementation effect

This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO."

This Decree replaces the provisions on land rent preferences specified in the Government's Decree No. 71/2001/ND-CP of October 5, 2001, on preferences for construction of residential houses for sale and for lease.

The previous regulations on land rent units and land rent collection which are contrary to the provisions of this Decree shall all be annulled.

Article 28.- Implementation responsibility

The Finance Minister shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies, provincial/municipal People's Committee presidents, and persons leased land or water surface by the State shall have to implement this Decree.

THE GOVERNMENT

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ -----	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------
Số: 142/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước khi:

1. Nhà nước cho thuê đất.

2. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất sang cho thuê đất.

3. Nhà nước cho thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân:

- Thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối.

- Có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 mà thời hạn sử dụng đất đã hết theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật Đất đai 2003.

- Sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày Luật Đất đai 2003 có hiệu lực thi hành, trừ diện tích đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Thuê đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh.

- Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối được giao đất không thu tiền sử dụng đất phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2003.

b) Tổ chức kinh tế thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

c) Doanh nghiệp nhà nước đã được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đất đai 2003.

d) Tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và đã nộp tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả thuộc vốn ngân sách nhà nước; tổ chức kinh tế đã mua tài sản thanh lý, hoá giá, nhượng bán do phá sản, hết nhu cầu sử dụng gắn với đất chưa nộp tiền sử dụng đất được chuyển sang thuê đất.

đ) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước thu tiền thuê hàng năm hoặc thu tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau đây:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê.

b) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức phi chính phủ thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc.

c) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê mặt nước, mặt biển không thuộc các nhóm đất quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 2003 để thực hiện dự án đầu tư.

d) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Đối tượng không thu tiền thuê đất

1. Người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 33 Luật Đất đai.

2. Người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản mà không sử dụng lớp đất mặt và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng lớp đất mặt thì không thu tiền thuê đất đối với diện tích không sử dụng trên mặt đất.

Chương 2:

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 4. Đơn giá thuê đất

1. Đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành theo quy định của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

2. Đối với đất thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ, thì căn cứ vào thực tế địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành đơn giá thuê đất cao hơn đơn giá theo quy định nhưng tối đa không quá 04 lần đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đất ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành đơn giá thuê đất thấp hơn đơn giá thuê đất theo quy định, nhưng mức giá cho thuê đất thấp nhất bằng 0,5 lần đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê là đơn giá trúng đấu giá.

Điều 5. Khung giá thuê mặt nước

1. Mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 2003, khung giá thuê được quy định như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định : từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng/km^2/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định : từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng/km^2/năm.

2. Giá thuê mặt nước của từng dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; trường hợp mặt biển thuê thuộc địa giới hành chính của từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất giá thuê mặt nước; nếu không thống nhất được thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn xác định tiền thuê mặt biển đối với các dự án khai thác dầu khí ở lãnh hải và thềm lục địa Việt Nam.

Điều 6. Xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể

1. Căn cứ giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; căn cứ đơn giá thuê đất quy định tại Điều 4 Nghị định này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá thuê đất cho từng loại đất, loại đô thị, loại xã, khu vực, loại đường phố, vị trí, hạng đất.

2. Căn cứ vào đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định:

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài , tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê đất với cơ quan có thẩm quyền quyết định giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 7. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước thu một năm bằng diện tích thuê nhân với đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

2. Tiền thuê đất, thuê mặt nước được thu kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp thời điểm bàn giao đất, mặt nước trên thực địa không đúng với thời điểm ghi trong quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước thì thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thời điểm bàn giao đất, mặt nước.

3. Người được Nhà nước cho thuê đất mà ứng trước tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào tiền thuê đất phải nộp; trường hợp đến hết thời hạn thuê đất mà chưa trừ hết tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào thời hạn được gia hạn thuê đất tiếp theo.

Trường hợp hết thời hạn thuê đất, Nhà nước thu hồi đất thì tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất chưa trừ hết vào tiền thuê đất, được bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 8. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Đơn giá thuê đất của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo được điều chỉnh theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định này.

2. Đơn giá thuê mặt nước của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo được điều chỉnh theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước hết thời hạn ổn định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

4. Việc điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước không áp dụng cho các trường hợp:

a) Tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, chưa hết thời gian ổn định đơn giá thuê trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

b) Dự án trả tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời hạn thuê mà tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước đã xác định xong đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 9. Áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Dự án thuê đất, thuê mặt nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 thì áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

2. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm, thì nay xác định lại đơn giá thuê theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này và được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

3. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm, thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo, theo quy định tại Nghị định này.

4. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này.

5. Các trường hợp đã được các cơ quan có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất, thuê mặt nước) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không điều chỉnh theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

Điều 10. Chuyển từ giao đất sang thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp trong hạn mức được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người sử dụng đất hợp pháp, nay chuyển sang thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất theo mục đích sử dụng đất được giao, mục đích sử dụng đất khi nhận chuyển nhượng vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Điều 11. Chuyển từ giao đất sang thuê đất đối với tổ chức

1. Tổ chức được giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước nay được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

2. Tổ chức được giao đất không thu tiền sử dụng đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất thì nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định này.

3. Tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền nhận chuyển nhượng đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước nay chuyển sang thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất tại thời điểm chuyển sang thuê đất vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Điều 12. Xác định tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất, giá trị quyền sử dụng đất được giao, do nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất

1. Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này được tính theo giá đất tính bồi thường tại thời điểm trừ tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất của loại đất cùng mục đích sử dụng với đất đã bồi thường, hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Giá trị quyền sử dụng đất được giao, do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này được tính theo giá của loại đất được giao, loại đất khi nhận chuyển nhượng tại thời điểm chuyển từ giao đất sang thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Chương 3:

MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 13. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đất thuê, mặt nước thuê để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì được thực hiện theo từng dự án đầu tư.

2. Trong trường hợp đất thuê, mặt nước thuê thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì chỉ được hưởng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước; trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

3. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất.

4. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được thuê và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

5. Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại.

Điều 14. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm cả giá bán hoặc giá cho thuê nhà, trong cơ cấu giá bán hoặc giá cho thuê nhà không có chi phí về tiền thuê đất; dự án sử dụng đất xây dựng ký túc xá sinh viên bằng tiền từ ngân sách nhà nước, đơn vị được giao quản lý sử dụng cho sinh viên ở chỉ được tính thu phí đủ trang trải chi phí phục vụ, điện nước, chi phí quản lý và chi phí khác có liên quan, không được tính chi phí về tiền thuê đất và khấu hao giá trị nhà; dự án sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hoá) thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao, khoa học - công nghệ.

3. Trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

4. Kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động, cụ thể như sau:

a) Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; tại cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

b) Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

c) Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Dự án đang sử dụng đất được giao khi chuyển sang thuê đất, nếu dự án đó thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này thì được miễn tiền thuê đất cho thời gian còn lại của thời hạn được miễn tiền thuê đất.

6. Dự án gặp khó khăn phải tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian tạm ngừng xây dựng cơ bản, tạm ngừng hoạt động theo sự xác nhận của cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc cấp đăng ký kinh doanh.

7. Dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

8. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 15. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh đối với hợp tác xã được giảm 50% tiền thuê đất.

2. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối mà bị thiên tai, hoả hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

3. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối khi bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

4. Đất thuê thuộc dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

5. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ địa chính kèm theo giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này để xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm.

Cục trưởng Cục thuế quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất.

Chi cục trưởng Chi cục thuế quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Chương 4:

THU NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 17. Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mới:

a) Hồ sơ địa chính về thuê đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến, quyết định giá cho thuê đất, thuê mặt nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là căn cứ để cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến, cơ quan thuế phải thực hiện:

- Kiểm tra hồ sơ (số liệu) địa chính, xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp; viết thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp; thông báo phải ghi rõ số tiền thuê nộp một lần cho toàn bộ thời gian thuê hoặc tiền thuê nộp hàng năm, thời gian nộp và các nội dung khác theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định số thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan gửi hồ sơ để bổ sung; sau khi có đủ hồ sơ địa chính thì thời hạn hoàn thành là sau 05 ngày làm việc được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung.

- Lập hồ sơ theo dõi thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu do Bộ Tài chính quy định; gửi thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước cho người có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Đối với trường hợp đang sử dụng đất thuê, mặt nước thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp thuê quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định này; cơ quan thuế căn cứ đơn giá thuê đất hiện hành tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Căn cứ vào quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và ra thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Sau năm đầu tiên thuê đất, thuê mặt nước và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, các năm tiếp theo vào trước mỗi kỳ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế ra thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền điều chỉnh giá đất hoặc căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước có thay đổi thì phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, sau đó thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

Điều 18. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp

1. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm.

a) Trường hợp bình thường

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 01 năm	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích đất thuê, mặt nước thuê	-	Tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất phân bổ cho 01 năm trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước

b) Năm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước tính theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp năm đầu thuê đất, thuê mặt nước, năm kết thúc thuê đất, thuê mặt nước không đủ 12 tháng thì tiền thuê năm đầu và năm kết thúc thuê tính theo số tháng thuê.

c) Trường hợp được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp theo xác định tại điểm a khoản 1 Điều này	-	Số tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 (nếu có)

2. Trường hợp nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Số năm phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	x	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích đất thuê, mặt nước thuê	-	Tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất

Chú ý: số năm phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng tổng số năm thuê trừ đi số năm được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước (nếu có).

Điều 19. Thu, nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp ngân sách nhà nước bằng tiền Việt Nam (VNĐ); trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng ngoại tệ thì quy đổi (hoặc quy đổi thông qua đồng tiền thứ 3 nếu không có tỷ giá trực tiếp) theo tỷ giá giao dịch bình quân của thị trường liên ngân hàng tại thời điểm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định như sau:

a) Theo thông báo của cơ quan thuế gửi đến, cơ quan tài nguyên và môi trường gửi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng quy định tại thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm:

a) Sau năm đầu tiên nộp tiền thuê, các năm tiếp theo cơ quan thuế thông báo trực tiếp cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Tiền thuê nộp mỗi năm 2 kỳ, kỳ thứ nhất trước ngày 01 tháng 4, kỳ thứ hai trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

4. Bộ Tài chính quy định tờ khai, chứng từ, sổ theo dõi nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 20. Xử lý các tồn tại về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Các trường hợp đã nộp thừa tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian thuê tính đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Trường hợp nộp thừa bằng ngoại tệ, thì quy đổi số tiền nộp thừa bằng ngoại tệ thành tiền Việt Nam (VNĐ) để chuyển nộp vào thời gian tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

b) Trường hợp nộp thừa bằng tiền Việt Nam (VNĐ) thì được chuyển nộp vào thời gian tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Các trường hợp còn nợ tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian thuê tính đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

a) Trường hợp còn nợ tiền thuê bằng tiền ngoại tệ thì quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm nộp tiền thuê.

b) Trường hợp còn nợ tiền thuê bằng tiền Việt Nam (VNĐ) thì nộp đủ số nợ còn lại.

3. Việc nộp hết số tiền thuê đất, thuê mặt nước còn nợ được thực hiện trong năm 2006, quá thời hạn này thì chịu phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan thuế, tài nguyên và môi trường, kho bạc và của người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Cơ quan thuế:

a) Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước và thông báo cho người nộp theo quy định tại Nghị định này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra mọi tổ chức, cá nhân nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước theo đúng thời gian quy định tại Điều 19 Nghị định này.

c) Giải thích những thắc mắc cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; giải quyết khiếu nại về tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Cơ quan kho bạc:

- Thu đủ số tiền thuê vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

- Không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

3. Cơ quan tài nguyên và môi trường:

a) Xác định đúng địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất được thuê.

b) Chịu trách nhiệm về sự đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ làm căn cứ xác định đơn giá thuê, tiền thuê đất.

c) Xác nhận và ghi đầy đủ các chỉ tiêu làm căn cứ xác định đơn giá thuê, tiền thuê đất.

4. Trách nhiệm của người thuê đất, thuê mặt nước.

a) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.

b) Quá thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo của cơ quan thuế mà không nộp đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải chịu phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 22. Xử phạt

1. Chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước, thì mỗi ngày chậm nộp chịu phạt 0,02% (hai phần vạn) tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nộp.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, cố ý gây khó khăn, trở ngại cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hoặc chiếm dụng, tham ô tiền thuê đất, thuê mặt nước; làm sai lệch hồ sơ, gây thất thu cho ngân sách nhà nước thì tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người thuê đất, thuê mặt nước vi phạm các quy định tại Nghị định này sẽ bị xử phạt hành chính.

Điều 23. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng những quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Nghị định này. Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan trực tiếp tính và thu tiền thuê trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã thông báo.

2. Việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương 5:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Bộ Tài chính có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc tính và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; hướng dẫn thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Quy định mẫu sổ để quản lý việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và phân cấp việc quản lý thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và pháp luật đất đai.

3. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên và môi trường để xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước theo nguyên tắc một đầu mối tiếp nhận hồ sơ đối với các trường hợp thuê đất mới, chuyển mục đích sử dụng đất thuê, chuyển từ giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang thuê đất.

Điều 25. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc xác định loại đất, mục đích sử dụng đất, diện tích đất thuê, các loại giấy tờ liên quan khác về thuê đất, thuê mặt nước; chuyển từ giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang thuê đất.

2. Thống nhất với Bộ Tài chính để hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế các cấp để làm căn cứ xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước; xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Hướng dẫn việc xác định vị trí, hạng đất, phân hạng đất làm căn cứ để áp dụng đơn giá thuê đất.

Điều 26. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quyết định giá thuê mặt nước và ban hành đơn giá thuê đất làm cơ sở để Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

3. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc quản lý đối tượng thuê và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

Kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm về kê khai và thực hiện miễn, giảm không đúng đối tượng, chế độ gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như người nộp tiền thuê đất.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc phân cấp theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo việc thi hành không đúng quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế các quy định về ưu đãi tiền thuê đất quy định tại Nghị định số 71/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở để bán và cho thuê.

Những quy định trước đây về đơn giá thuê đất, thu tiền thuê đất trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THE GOVERNMENT ----------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 106/2004/ND-CP	*Hanoi, April 1, 2004*

DECREE

ON THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDITS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of December 25, 2001;
Pursuant to the Domestic Investment Promotion Law (amended) of May 20, 1998;
Pursuant to the State Budget Law of December 16, 2002;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Purpose of the State's development investment credits

The purpose of the State's development investment credits is to support development investment projects of different economic sectors in some key branches and domains and large economic programs directly conducive the economic restructuring and promoting sustainable economic growth.

Article 2.- Regulation scope

This Decree prescribes the State's development investment credit policies, including:

1. Investment loans and loans provided to projects under the Government's agreements.

2. Post-investment interest-rate support.

3. Investment credit underwriting.

Article 3.- Principles of the State's development investment credits

1. To support investment projects being capable of directly recovering capital in some key branches and domains and large economic programs with socio-economic efficiency, ensuring the repayment of loan capital.

2. A project may concurrently enjoy support in forms of partial investment loan and post-investment interest rate support; or concurrently provided with partial investment loans and investment credit underwriting.

3. The total support level in forms prescribed in Clause 2 of this Article for a project shall not exceed 85% of the investment capital of such project.

4. Investment loan or investment credit underwriting projects must have their financial plans or loan capital repayment plans evaluated by the Development Assistance Fund before investment decisions are made.

5. Investors must use loan capital for the right purposes; and repay loan principals and interests according to the signed credit contracts.

Article 4.- To assign the Development Assistance Fund to organize the implementation of the State's development investment credit policies.

Article 5.- The State's development investment credit plans

1. The State's development investment credit plans constitute a part of the State's development investment plan, aiming to realize socio-economic development strategic objectives in each period.

The State's development investment credit plans shall be announced annually, covering the following principal targets:

a/ The State's total development investment credit, including investment loans, loans provided to projects under the Government's agreements, post-investment interest rate support and investment credit underwriting.

b/ The capital sources for realization of the State's total development investment credit.

c/ The State budget's total interest-rate difference offsetting amount.

2. The Development Assistance Fund shall have to report to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance on the tentative plan on the State's development investment credit in the plan year. The Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance shall base themselves on the State's development investment credit demands and the State budget's balance capability to submit to the Prime Minister for assignment of the State's development investment credit plan to the Development Assistance Fund before December of the year preceding the plan year.

3. The Development Assistance Fund shall allocate credits properly to each types of subject according to regulations within the total credit amount assigned by the Prime Minister.

4. In cases where the State's development investment credit demands in a year exceed the planned level or exceed the planned interest-rate difference offsetting level, the Development Assistance Fund shall report such to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance for submission to the Prime Minister for decision.

Article 6.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. The lending term means the period from the time of the first-time withdrawal of capital to the time of full repayment of loan debts under the credit contract.

2. The grace period means the period during which a loan's principal shall not be repaid, counting from the time of the first-time withdrawal of capital to the time the repayment of loan principal begins, which, however, shall not exceed the project execution duration.

3. The debt repayment term means the period from the time of the first-time repayment to the time of full repayment of loan debts under the credit contract.

4. The debt-repayment time limit means the period of time prescribed for each time of debt repayment in the debt repayment term.

5. Investment lending mean that the Development Assistance Fund lends capital to investors for investment in projects.

6. Post-investment interest-rate support means the Development Assistance Fund gives a partial interest-rate support for investors to borrow capital from credit institutions for investment in projects after such projects have been completed and put to use and loan debts have been repaid.

7. The investment credit underwriting means a commitment made by the Development Assistance Fund with the capital-lending credit institution to the full and timely debt repayment by the borrowing party. In cases where the borrowing party cannot repay debts or fails to fully repay due debts, the Development Assistance Fund shall pay the debts for the borrowing party.

8. Projects provided with loan capital under the Government's agreements mean foreign projects lent with investment capital by the Vietnamese Government (or authorized agencies) under the agreements signed between the Vietnamese Government and the governments of the countries having the loan projects (or authorized agencies).

Chapter II

THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDITS

A. DEVELOPMENT INVESTMENT LOANS

Article 7.- Forms of the State's development investment loans

1. Investment loans;

2. Loans provided to projects under the Government's agreements.

Section I. INVESTMENT LOANS

Article 8.- Objects entitled to investment loans

1. Entitled to investment loans are projects capable of directly recovering capital, which are on the list of projects and programs decided by the Government for each period.

The preference duration for projects is prescribed in Section I of the list of projects and programs entitled to investment loans enclosed with this Decree till December 31, 2005.

2. The list of projects and programs is detailed according to each object and preference application duration, which shall be submitted to the Government for decision by the Ministry of Finance in coordination with the concerned ministries and agencies.

Article 9.- Conditions for being entitled to investment loans

1. Being the objects defined in Article 8 of this Decree;

2. Having completed the investment procedures according to the State's regulations;

3. Investors being organizations or individuals that have full civil act capacity;

4. For investment projects on production expansion or renewal of technologies or equipment, investors must have the financial capability to ensure their solvency;

5. Having profitable production/business plans;

6. Having financial plans and debt-repayment plans evaluated, and having loans approved, by the Development Assistance Fund, before investment decisions are made.

7. Complying with the provisions on loan underwriting in Article 16 of this Decree. For assets, which are formed from loan capital and subject to compulsory insurance, investors must commit to purchase insurance for such assets for the whole capital-borrowing term at an insurance company lawfully operating in Vietnam.

Article 10.- Investment loan capital levels

1. The loan capital level for each project shall be decided by the Development Assistance Fund, which, however, shall not exceed 70% of the total investment capital of such project. For the remaining capital amount, the investor must determine its sources and specific financial conditions, ensuring the project's feasibility.

2. In the course of capital disbursement, the Development Assistance Fund shall comply with the capital source structure determined in Clause 1 of this Article.

Article 11.- Investment lending term

1. The lending term shall be determined according to the capital recovery capability, which is compatible with the project's production/business characteristics and the investor's debt repayment capability, but shall not exceed 12 years.

2. For some particular projects such as afforestation projects with long capital recovery duration, the lending term shall not exceed 15 years.

Article 12.- Investment loan interest rate

1. The investment loan interest rate shall be determined as equal to 70% of the average medium- and long-term loan interest rate of State-run commercial banks. The Finance Minister shall stipulate the investment loan interest rate in each period.

2. When the market interest rate fluctuation range is between 15% and more, the Finance Minister shall decide to adjust the lending interest rate. The number of such adjustments shall not exceed 2 a year.

3. For a project, the capital loan interest rate shall be determined at the time the first credit contract is signed and kept unchanged throughout the lending term.

4. Overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the undue-debt lending interest rate inscribed in the credit contract.

5. In the grace period, investors shall not have to pay loan principals but have to pay loan interests.

Section II. LOANS PROVIDED TO PROJECTS UNDER THE GOVERNMENT'S AGREEMENTS

Article 13.- Projects entitled to loans provided under the Government's agreements

Projects invested with the Vietnamese Government's aid source for the countries having signed agreements.

Article 14.- Conditions for being entitled to project loans provided under the Government's agreements

1. The capital-borrowing projects under the Government's agreements must procure Vietnam-made products or equipment and employ Vietnamese specialists or laborers for project execution.

2. Other borrowing conditions shall comply with the specific provisions of the agreements signed between the Vietnamese Government (or authorized person) and the governments (or authorized persons) of the loan capital-receiving countries.

Article 15.- Capital disbursement

Annually, the Finance Ministry shall transfer capital to the Development Assistance Fund. Basing itself on the Government's agreements and dossiers of capital-receiving projects, the Development Assistance Fund shall pay to suppliers of Vietnamese equipment and goods and for expenses related to the execution of projects inscribed in the agreements at the payees' requests.

Section III. LOAN SECURITY, LOAN DEBT REPAYMENT AND HANDLING OF RISKS

Article 16.- Security assets applicable to investment loans and investment credit underwriting

1. Investors that borrow investment capital or get investment credit underwriting may use assets formed from loan capital for loan security.

2. While the debts have not yet fully been repaid, investors must not transfer, sell, mortgage or pledge such assets to borrow capital from other places. Where investors or capital-borrowing units cannot repay debts, or are dissolved or go bankrupt, the Development Assistance Fund may handle assets formed from loan capital like the mortgaged assets as prescribed by law for credit institutions in order to recover loan debts.

Article 17.- Loan debt repayment

1. Investors shall have to pay loan capital to lending organizations strictly according to the signed credit contracts.

2. In the grace period, investors shall not have to pay loan principals but have to pay loan interests.

3. If after 10 working days as from the debt repayment deadline, investors fail to repay loan debts of such term and are not allowed for debt rescheduling or debt extension, the Development Assistance Fund shall convert the late-paid debt principals and interests into overdue debts and the investors must bear overdue interest rates according to the provisions of Clause 4, Article 12 of this Decree.

Article 18.- Adjustment of grade period, debt repayment term and debt repayment level in each time limit

If for objective reasons, investors cannot repay their debts as agreed upon in the credit contracts, they must send written requests to the Development Assistance Fund for consideration and adjustment of the grace period as well as debt repayment term, time limit and level in each time limit according to the competence prescribed in Article 21 of this Decree (hereinafter called debt extension for short). The debt extension duration shall not exceed one-third of the debt repayment term inscribed in the credit contracts.

Article 19.- Risks and handling thereof

1. Investors shall be considered for debt extension, freezing or remission, or loan-interest exemption or reduction due to such force majeure reasons as natural disasters, fires or unexpected accidents causing property damage, or due to the State's policy changes.

2. Cases of ownership transformation or handling of financial difficulties of enterprises using the State's development investment credits shall comply with the Government's regulations as for commercial banks' debts.

Article 20.- Deduction for, and setting up of, risk reserve fund

Annually, the Development Assistance Fund may set up the risk reserve fund to handle risks when investors cannot repay debts under credit contracts. The deduction for, and setting up of, the risk reserve fund shall be effected as follows:

1. The maximum deduction level equal to 0.2% of the investment loan average debt balance and investment credit underwriting obligation shall be annually made for the risk reserve fund. The Ministry of Finance shall guide the deduction for, and setting up of, the risk reserve fund.

2. The annual deduction for the risk reserve fund shall be accounted into expenses for operational activities of the Development Assistance Fund.

Article 21.- Competence to handle risks

1. The general director of the Development Assistance Fund shall decide to adjust grace period as well as debt repayment term, time limit and level in each time limit.

2. The Finance Minister shall submit to the Prime Minister for decision debt freezing or remission, loan interest rate exemption or reduction for project owners on the basis of the proposal of the general director of the Development Assistance Fund.

3. The handling of risks of loan projects under the Government's agreements shall be decided by the Prime Minister.

4. In cases where the Development Assistance Fund's risk reserve fund is not enough to offset, the general director of the Development Assistance Fund shall report such to the Finance Minister for further report to the Prime Minister for consideration and decision.

B. POST-INVESTMENT INTEREST-RATE SUPPORT

Article 22.- Objects entitled to post-investment interest-rate support include:

1. Projects which are entitled to investment loans under this Decree's provisions but have been partially provided or have not yet been provided with the State's development investment credit capital.

2. Projects which are on the list of production/business lines in domains and geographical areas eligible for investment preferences under the Government's current regulations guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended) but not entitled to investment loans or investment credit underwriting of the Development Assistance Fund.

Article 23.- Conditions for enjoying post-investment interest-rate support

1. Projects entitled to post-investment interest-rate support prescribed in Article 22 of this Decree.

2. Investment projects which have been completed and put to use, and the loan capital therefor has been repaid.

Article 24.- Post-investment interest-rate support principles

Investors shall be entitled to post-investment interest-rate support only for the loan capital from credit institutions for investment in fixed assets and within the total fixed asset investment capital of the projects. The time for calculation of post-investment interest-rate support shall be the time the capital is actually borrowed in the project duration.

Article 25.- Post-investment interest-rate support levels

1. For Vietnam dong loans, a project's post-investment interest-rate support level shall be determined as equal to the actually paid debt principal, multiplied (x) by 50% of the interest rate of the State's development investment credit and multiplied (x) by actual loan term (converted into years) of the actually paid debt principal.

2. For foreign currency loans, a project's post-investment interest-rate support level shall be determined as equal to the foreign-currency debt principal actually paid in the year, multiplied (x) 35% of the interest rate of the foreign currency loan under the credit institution's loan contract, and multiplied (x) by the actual loan term (converted into years) of the actually paid debt principal.

3. The Development Assistance Fund shall provide post-investment interest-rate support to project owners once or twice a year.

C. INVESTMENT CREDIT UNDERWRITING

Article 26.- Objects entitled to underwriting

1. Projects which are entitled to investment loans under this Decree's provisions but have been partially provided or not yet provided with the State's development investment credit capital.

2. Projects which are on the list of production/business lines in domains and geographical areas eligible for investment preferences under the Government's current regulations guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended) but not entitled to investment loans or investment credit underwriting of the Development Assistance Fund.

Article 27.- Underwriting conditions

1. Being objects eligible for investment loan underwriting prescribed in Article 26 of this Decree.

2. Conditions for projects to enjoy underwriting shall comply with the provisions of Clauses 2, 3, 4, 5 and 7, Article 9 of this Decree.

3. Having their financial plans or debt-repayment plans evaluated by the Development Assistance Fund.

Article 28.- Underwriting term

The underwriting duration shall be determined in conformity with the capital loan term as agreed upon by the investor and the lending credit institution.

Article 29.- Underwriting levels

1. The underwriting level for a project shall not exceed 70% of the project's approved total investment capital for fixed assets.

2. The total underwriting amount granted by the Development Assistance Fund to projects in a year shall not exceed the total investment loan capital in that year.

Article 30.- Underwriting charges

Investors entitled to underwriting shall not have to pay underwriting charges to the Development Assistance Fund.

Article 31.- Financial responsibilities when investors are incapable of repaying debts

In cases where investors are unable to repay their loan debts strictly according to the signed credit contracts:

1. The Development Assistance Fund shall have to pay debts to credit institutions on behalf of the investors for the loan capital amounts it has provided the underwriting.

2. The investors shall have to acknowledge compulsory debts with the Development Assistance Fund for the amounts the latter has paid on their behalf at the fining interest rate equal to 150% of the current loan interest rate of the concerned credit institutions.

3. When finding sources for debt repayment, the investors must repay debts for the acknowledged compulsory debts (including debt interests) to the Development Assistance Fund.

Article 32.- Handling of risks in underwriting

In cases where the investors entitled to underwriting are incapable of repaying compulsory debts to the Development Assistance Fund, they shall be handled according to the provisions of Articles 19 and 21 of this Decree.

Chapter III

THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDIT CAPITAL SOURCES

Article 33.- The State's development investment credit capital sources

1. The State budget capital:

a/ The Development Assistance Fund's charter capital.

b/ The State budget capital additionally allocated annually for application of forms of the State's development investment credits.

c/ Capital of projects and programs assigned by the Government to the Development Assistance Fund for execution.

d/ The Vietnamese Government's capital lent to foreign projects under the Government's agreements.

2. Capital mobilized by the Development Assistance Fund:

a/ Capital from issuance of Government bonds.

b/ Capital borrowed from domestic and foreign economic organizations.

c/ Other mobilized sources under law provisions.

3. The Government's ODA capital and foreign loan capital used for re-lending.

Chapter IV

THE DEVELOPMENT ASSISTANCE FUND

Article 34.- Tasks of the Development Assistance Fund

1. To mobilize capital, receive and manage the State's capital sources reserved for the State's development investment credits according to regulations.

2. To carry out the State's development investment credit activities according to the provisions of this Decree.

3. To undertake to allocate and provide loans from different capital sources entrusted by localities or domestic and foreign organizations; to perform other tasks assigned by the Prime Minister.

4. To organize the payment to customers that have direct relations and participate in the payment system according to law provisions.

5. To send quarterly or extraordinary reports when requested to the Prime Minister, the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment.

Article 35.- The Development Assistance Fund's financial mechanism

1. The Development Assistance Fund operates for non-profit purposes, is provided with the State's guarantee for its payment capability; is exempted from taxes and other remittances to the State budget.

2. The State budget shall offset interest-rate differences and provide post-investment interest-rate support and operation charges to the Development Assistance Fund according to the State's annual actually-implemented development investment credits.

Chapter V

RESPONSIBILITIES OF STATE MANAGEMENT AGENCIES

Article 36.- The Ministry of Finance

1. To perform the State management over finance for the State's development investment credit activities and the Development Assistance Fund.

2. The Finance Minister shall, on the Prime Minister's behalf, direct the Development Assistance Fund's activities and decide on capital mobilization interest rates of the Development Assistance Fund; decide and adjust lending interest rates according to the provisions of Clauses 1 and 2, Article 12 of this Decree; and handle the State's development investment credit risks according to his/her competence.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the concerned ministries in, submitting to the Government for decision the list of objects entitled to investment loans and preference application duration in each period.

4. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in apportioning annual State budget capital to the Development Assistance Fund for application of forms of the State's development investment credits.

5. To examine and supervise the Development Assistance Fund in capital borrowing, acknowledgment of debts and repayment of mobilized capital debts; use the State's development investment credit capital to provide investment loans and post-investment interest-rate supports,

and repay debts for investment credit underwriting; disburse loancapital provided under agreements signed between the Vietnamese Government and foreign countries.

6. To submit to competent agencies for promulgation or promulgate according to its competence financial policies and mechanisms as well as the State's policies on development investment credit capital mobilization and use; and financially supervise the Development Assistance Fund's activities.

Article 37.- The Ministry of Planning and Investment

1. To include the State's annual plan on development investment credit in the general socio-economic development plan and submit it to the Prime Minister for notification of the State's annual development investment credit plan.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, making State budget estimates for interest-rate difference offsetting and providing post-investment interest-rate support for the State's annual development investment credit activities according to regulations.

3. To assume the prime responsibility for submitting to the Prime Minister for assignment, the State's annual development investment credit plan and make interest-rate offsetting estimates for the Development Assistance Fund.

4. To coordinate with the Ministry of Finance in examining the Development Assistance Fund's activities in borrowing capital, acknowledging debts and repaying mobilized-capital debts, using the State's development investment credit capital to provide loans or post-investment interest-rate supports, repaying underwritten debts and disbursing capital under agreements signed between the Vietnamese Government and foreign countries.

5. To widely publicize and update information on plannings, strategies and orientations for development of branches, regions and products as well as the State's investment and export promotion policies.

Article 38.- The State Bank of Vietnam

1. To perform the function of State management over currencies, foreign exchange and credit related to the State's development investment credits;

2. To guide the Development Assistance Fund to participate in the payment system according to the provisions of Clause 4, Article 34 of this Decree;

3. To direct the Social Policy Bank, commercial banks and credit institutions to coordinate with the Development Assistance Fund in conducting operations of loan consignment, underwriting and post-investment interest-rate support according to the provisions of this Decree and the Regulation on operation of credit institutions.

Article 39.- Ministries, ministerial-level agencies, Government-attached agencies and People's Committees of provinces and centrally-run cities

1. To widely publicize development plannings, plans and orientations, econo-technical processes, regulations, standards and norms of different branches, domains, products and territorial areas, as well as other necessary information in each period for use as basis for evaluation of projects entitled to the State investment support.

2. To direct and examine, according to their respective functions and tasks, investment made by investors strictly according to the State's regulations on investment, ensuring tempo and loan capital repayment under commitments in the credit contracts.

3. To coordinate with the Development Assistance Fund in settling consequences of suspended projects or projects incapable of repaying loan debts, which fall under their respective responsibilities according to law provisions.

Chapter VI

REPORTING, INSPECTION, EXAMINATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 40.- Inspection, examination and reporting

1. All the State's development investment credit activities under this Decree are subject to inspection or examination by competent State agencies according to law provisions.

2. In each specific case, the inspection or examination may be conducted in a stage or all stages of construction investment, production, business and loan capital repayment process.

3. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the Government-attached agencies and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall examine and supervise the implementation of the State's development investment credit policies under their respective management.

4. Quarterly or extraordinarily, the Development Assistance Fund shall sum up and report to the Prime Minister the implementation of development investment credit plans, and at the same time send reports thereon to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the General Statistics Office.

Article 41.- Handling of violations

1. Organizations and individuals entitled to the State's development investment credits, that violate the provisions of this Decree, may, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned; if causing property damage, they must pay compensations therefor and be handled according to law provisions.

2. Those who decide on investment contrarily to investment undertakings, thus causing serious socio-economic or environmental consequences, shall be answerable to law.

3. The Development Assistance Fund or credit institutions, which violate credit contracts, interest-rate support contracts, underwriting contracts or insurance contracts, shall be handled according to law provisions.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 42.- Implementation effect

This Decree takes implementation effect 15 days after its publication in the Official Gazette. To annul the Government's Decree No. 43/1999/ND-CP of June 29, 1999 on the State's development investment credits and other regulations related to the State's development investment credits which are contrary to this Decree.

Article 43.- Projects for which credit contracts have been signed

For projects on investment credit capital loans, investment credit underwriting and post-investment interest-rate support, for which contracts have been signed with the Development Assistance Fund before the effective date of this Decree, the regulations inscribed in the signed credit contracts shall apply.

Article 44.- Implementation guidance responsibilities

The Finance Minister, Vietnam State Bank Governor and the Management Board of the Development Assistance Fund shall have to guide the implementation of this Decree according to their respective functions and competence.

Article 45.- The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities and the chairman of the Management Board of the Development Assistance Fund shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

LIST

OF PROJECTS AND PROGRAMS ENTITLED TO INVESTMENT LOANS

(Promulgated together with the Government's Decree No. 106/2004/ND-CP of April 1, 2004)

Ordinal number	**Objects entitled to investment loans**	**Project execution areas**
	I. Investment loan projects under plannings approved by competent authorities	
01	Projects on planting concentrated paper raw-material forests, pulp and artificial board associated with processing enterprises	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties according to the Government's Lists B and C guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended), hereinafter called geographical areas B and C for short
02	Projects on producing prototype strains and new strains, using high technologies	Regardless of geographical areas

03	Projects on clean water supply in service of daily life	Regardless of geographical areas
04	Investment projects on production and processing of industrial salt	Regardless of geographical areas
05	Investment projects on manufacture of antibiotics	Regardless of geographical areas
06	Investment projects on job-training schools	In rural areas
07	Investment projects on complete textile, printing and dyeing factories	Regardless of geographical areas
08	- Projects ondyeing factories production of steel cast from ores and high-quality special-use steel	Regardless of geographical areas
	- Projects on aluminum exploitation and production	
09	- Projects on manufacturing passenger cars of 25 seats or more with the localization rate of at least 40%	
	- Investment projects on building train carriages at domestic manufacturing establishments	
	- Projects on manufacturing and assembling train locomotives	
	- Investment projects on shipyards	Regardless of geographical areas
10	Projects on manufacturing diesel engines of 300 CV or more	Regardless of geographical areas
11	- Projects on manufacturing heavy and new mechanical products	
	- Large-scale projects on casting	Regardless of geographical areas
12	Projects on building big hydro-electric power plants in service of population relocation and domestic equipment manufacture	Geographical areas B and C
13	Projects on manufacturing nitrogenous and	Regardless of geographical areas

	DAP fertilizers	
14	Reciprocal capital of projects using ODA capital for re-lending	Regardless of geographical areas
	II. The Government’s special programs and objectives carried out by mandatory mode:	
	- Solidification of canals and ditches	Under the Government's authorization
	- Providing loans for heightening the foundation for construction of dwelling houses for households in Mekong river delta provinces	
	- Other programs (including re-lending of ODA capital)	

MINISTRY OF FINANCE ************	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** ************
No: 03/2000/TT-BCN	*Ha Noi, 31 May, 2000*

CIRCULAR

OF MINISTRY OF INDUSTRY NO 03/2000/TT-BCN ON 31/5/2000 ON GUIDING THE IMPLEMENTATION OF DECISION NO 37/2000/QD-TTG ON 24/03/2000 ON SUPPORTING POLICIES ON DEVELOPMENT OF KEY INDUSTRIAL PRODUCT OF PRIME MINISTER.

Pursuant to Decree No. 74 / CP on November 1, 1995 of the Government on the functions, tasks, powers and organization of industrial apparatus;

Pursuant to the Regulation on Management of Investment and Construction issued together with Decree No. 52/1999 / ND-CP on 08/7/1999 of the Government and amended and supplemented some articles by Decree 12 / 2000 / ND-CP on May 5, 2000 of the Government;

Pursuant to Decree No. 43/1999 / ND-CP on June 29, 1999 of the Government on development investment credit of the State;

Pursuant to Decision No. 37/2000 / QD-TTg of March 24, 2000 by the Prime Minister on the issuance of policies to support the development of key industrial products;

Based on agreements with Ministry of Science, Technology and Environment,

Ministry of Industry guides the implementation of project of production of key industrial product as follows:

I. GENERAL PROVISIONS:

1. The key industrial products is complete industrial products, typical for an industry, branded Vietnam, are produced in Vietnam and direction for the long-term development of that industry and promote the development of other industries in the country including: 11.500- ton ships, inside combustion engines under 30 horsepower and a color television.

2. The key industrial products shall reach the standards as set out in Part I of Annex 1 (for 11.500- ton ships), Part I of Annex 2 (for inside combustion engines under 30 horsepower) and Part I of Annex 3 (for color television). .

3. Scope of application: This Circular is applied to the following businesses:

- Enterprise tasked to chair the implementation of project of production of the key industrial products include: Viet Nam Shipbuilding Industry Corporation, Vietnam Engine And Agricultural Machinery Corporation, Hanoi Electronics Corporation.

- Enterprises assigned to coordinate production of the key industrial products are the enterprises (either domestic enterprises or enterprises with foreign investment) engaging in providing material and raw materials, semi-finished products, details, accessories ... (including providing manufacturers of semi-finished products, details, parts ...) for production of the key industrial products and are confirmed by Ministry of Industrial.

II. PARTICULAR PROVISIONS:

1. The conditions for the application of incentives:

a. Regarding to chairing enterprises: reaching the standards specified in Part II of Annex 1 (for 11.500- ton ships), Part II of Annex 2 (for inside combustion engines under 30 horsepower) and Part II of Annex 3 (for color television). .

b. Regarding to enterprises assigned to coordinate production of the key industrial products: reaching the standards specified in Part III of Annex 1 (for 11.500- ton ships), Part III of Annex 2 (for inside combustion engines under 30 horsepower) and Part III of Annex 3 (for color television).

2. The specific preferences and preferential period:

a. The specific preferences:

- Regarding to import tax of equipment, investment capital, land tax: for new investment and production expansion, if equipment, machines, means of transport in the technological line to create an fixed assets in order to produce products serving key industrial products is accounted for 50% or more of all the products of the project, the project is entitled to a 100% investment incentives under Decision 37/2000 / QD-TTg on equipment import tax, investment and land rental. If the number of products serving key industrial products is accounted for less than 50% of the total product of the project, it enjoys preferential rates at the rate corresponding to the product ratio serving for production of key industrial products.

Tax incentives to imported equipment are applied to the deadline of the end December 31, 2003.

Capital incentives shall comply with Decree No. 43/1999 / ND-CP on June 29, 1999 of the Government on development investment credit of the State and under the specific guidelines of the Development Assistance Fund .

Land rent incentives shall comply with Decree No. 51/1999 / ND-CP on July 8, 1999 of the Government on the basis of preferential investment ratio as defined as above.

- Regarding corporate income tax: income tax incentives are only applied to the income from the production of products and supplies, components, details, accessories ... serving for production of key industrial product.

- Regarding the preferential localization index (particularly for color television): The adjustment coefficient being 0.5 to calculate the import tax at the localization rate specified in the Joint Circular No. 176 / TTLT BTC-BCN-GDC December 25, 1998 of the Ministry of Finance - Ministry of Industry - General Customs Department are applied only to the CIF value of import of materials, components and details for the production of parts of key industrial products. If enterprise do not conduct according to localization rate, it is not entitled to tax incentives in proportion to the localization, and still enjoy other incentives if it is eligible to incentives stipulated in this Circular .

b. Preferential period:

- Regarding to enterprises chairing the implementation of project: regarding to the project has been approved and implemented before the entry into force of Decision No 37/2000/QD-TTg, the starting time is calculated from the entry into force of Decision No. 37/2000/QD-TTg. Regarding to the project has not been approved, the preferential time will be counted from the start of the implementation of project after obtaining Approval decision.

- Regarding to enterprises assigned to coordinate implementation: preferential time will be counted from the start of supply of raw materials, semi-finished products, parts's details ... to chairing enterprises. Particularly regarding to suppliers needing new investment and production expansion, the start of the incentives will be calculated from the start of the implementation of project after the Approving decision of the competent authorities and the project was taken by chairing enterprises and are confirmed by Ministry of Industrial as suitable to the production of the industrial products.

3. Monitoring and final settlements:

a. Monitoring and final settlement of imports:

- Regarding to machinery, equipment and means of transport: monitored and finally settled according to the results of the annual implementation of the project on the basis of the approved lists.

- Regarding to raw materials and parts: The monitoring and final settlement shall comply with the provisions of Joint Circular No. 176 / TTLT- BTC-BCN- TCHQ on December 25, 1998 of

the Ministry of Finance - Ministry of Industry - General Department of Customs (items 7.2.1 and 7.2.2).

b. Monitoring and final settlement of corporate income tax: Businesses have the responsibility to declare annual income tax from production of finished products and raw materials, semi-finished products, details, parts etc.. used to produce the key industrial products. On that basis, the Local Taxation Department will consider the specific conditions and decide the exempted income tax on the final deadline of March 31 of the following year.

4. Implementation:

a. Chairing enterprises shall:

- Preparation of feasibility study report and submission to the authority competent and implementation according to the plan and progress presented in the approved feasibility study report.
- Review, selection, evaluation of partners's capacity in the supply of materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for production of the key industrial products on the basis of creating conditions to rearrange the production of the industry in the whole country.
- Submitting Ministry of Industry to confirm the list of assigned business to be involved in manufacturing the key industrial products after agreeing with other enterprises about the production plan (Form 1). List of participating enterprises is determined on a quarterly basis in line with the production plan.
- Planning for long-term production, the annual or half-a -year production plan (Form 2) and signature of a contract with the assigned businesses to be involved in the production in the supply of materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products.

b. Assigned enterprises to be engaged in production of the key industrial products:

- Shall have requesting official paper and commitments with chairing enterprises for participation in supplying materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products (form 3) so that chairing enterprises request the Ministry of Industry to confirm to be participating members of production of the computer key industrial products.
- In case of enterprises needing new investment to produce materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the key industrial products,

Assigned enterprises to be engaged in production of the key industrial products shall coordinate with chairing enterprises to build detailed investment-production plan. The project must be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations on management of investment and construction before requesting the Ministry of Industry to confirm as the project participants.

c. Planning and implementing registration: The registration of the production plan of the key industrial products are made only twice a year on May and November. Chairing enterprise and assigned enterprises to be engaged in implementation shall build the plan to submit the Ministry of Industry to confirm as instructed in the above point a and point b, dossiers are made in 3 sets and sent to the Ministry of Industry before May 20 and November 20 each year. The special cases arising will be considered separately.

d. New investment and the specific provisions on incentives: Regarding to businesses with new investments, after building a feasibility study report (particularly coordinating enterprises shall reach agreement with chairing enterprises) and having approval of the competent authorities according to law, shall submit a original dossier to the Ministry of Industrial (Department of Planning and Investment) so that the Ministry of Industry has certifying documents which shall be sent to concerned agencies, as well as it also provide a basis for the future consideration and implementation.

- Procedure for capital borrowing is instructed by the Development supporting fund in accordance with point 4c of Decision No. 37/2000 / QD-TTg.

- Procedures for granting working capital, tax exemptions and other incentives are decided by the Ministry of Finance and other relevant agencies under point 4b of Decision 37/2000 / QD-TTg.

e. Regarding State budget supporting for scientific and technical research of and development research projects: The scientific and technical research topics for research and development projects involved in the production program of key industrial products which are priorly considered p by Ministry of Science, Technology and Environment in accordance with the plan of paying budget for annual implementation research when receiving chairing enterprise’s confirmation. The chief of topic shall set up project dossiers under the current regulations and submit to the Ministry of Science, Technology and Environment and the Ministry of Industry. Ministry of Science, Technology and Environment only consider budget support for the plans

which are examined and determined as the significance to the development of key industrial by the Ministry of Industry.

f. On the management of implementation: the Ministry of Industry authorizes the Department of Planning and Investment to check, review and confirm in writing (Form 4) within 15 days after receiving a complete dossier.

III. TERMS OF ENFORCEMENT:

This Circular takes effect from June 01, 2000.

Ministry of Industry proposes the Ministries, Ministerial-level agencies, Governmental agencies, People's Committees of provinces and cities directly under the Central Government, central bodies of mass organizations to notify the contents of this circular to the enterprises under their management for implementation. In the course of implementation, if any problems arise, the Ministries, branches and localities promptly report to the Ministry of Industry to supplement and amendment..

Nguyen Xuan Chuan

(signed)

ANNEX 1

REQUIRED STANDARDS FOR PRODUCTS, CHAIRING ENTERPRISES AND COORDINATING ENTERPRISES IN PRODUCTION OF 11.500-TON SHIP KEY INDUSTRIAL PRODUCT

(Issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Minister of Industry)

I. REQUIREMENT FOR PRODUCTS:

1. Name of Vietnam brand : Thang Long.
2. Design of 11.500-ton ship shall be approved by Board Chairman of Shipbuilding Industry Corporation.
3. Having trademark registered in Vietnam
4. The localization rate of minimum 20%
5. Lower prices than the products of same kind, same quality which are produced abroad.
6. 11,500 ton-ship shall be classified and granted the certification of standard equivalent to international standards with basic specìications belows:

- Entire Length = 135 m LOA whole
- Width B = 21.0 m
- Height D = 10.3 m
- Entire Tonnage Dv / t = 11,500 T
- Range R = 14,000 Knots
- expected Speed v = 13.2 knots / hour

II. REQUIREMENTS FOR CHAIRING BUSINESS:

- Organize and direct production of products which satisfy the criteria as described in Section I above.

- For new investment projects and expansion of production shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction investment, of the investment credit.

III. REQUIREMENTS FOR COORDINATING ENTERPRISES:

- The quality and price of provided material, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... suitable to production of 11.500-ton ship which is accepted by the chairing enterprise (Shipbuilding Industry Corporation).

- Parts, components and details ... shall having certificate of qualify registration granted by the offices of standard and measuring of qualify.

- For new investment projects and production expansion shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction and investment, of the investment credit.

ANNEX 2

REQUIRED STANDARDS FOR PRODUCTS, CHAIRING ENTERPRISES AND COORDINATING ENTERPRISES IN PRODUCTION OF INSIDE COMBUSTION ENGINES UNDER 30 HORSEPOWER KEY INDUSTRIAL PRODUCT

(Issued with Circular No. 03/200/TT-BCN on May 31, 2000 of Minister of Industry)

II. REQUIREMENT FOR PRODUCTS:

1. Name of Vietnam brand : VEIC - sign of manufacturer- engine capacity (in Knot). Example: VEAM-VIKYNO-12
2. Having copyright confirmed by the competent authorities.
3. Having trademark registered in Vietnam.
4. Having certificates of product quality granted by the bodies of standard and measure of quality.
5. Being produced by technical- qualified line technology registered with the competent authority.
6. The localization rate of minimum 60% for all types of different products, including domestic production of key details such as chassis, the paving, the axis buttons, camshaft, cylinder.

II. REQUIREMENTS FOR CHAIRING BUSINESS:

- Organize and direct production of products which satisfy the criteria as described in Section I above.

- For new investment projects and expansion of production shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction investment, of the investment credit.

III. REQUIREMENTS FOR COORDINATING ENTERPRISES:

- The quality and price of provided material, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... suitable to computer production accepted by the chairing enterprise (Vietnam Engine And Agricultural Machinery Corporation).

- Parts, components and details ... shall having certificate of qualify registration granted by the offices of standard and measuring of qualify.

- For new investment projects and production expansion shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction and investment, of the investment credit.

ANNEX 3

REQUIRED STANDARDS FOR PRODUCTS, CHAIRING ENTERPRISES AND COORDINATING ENTERPRISES IN PRODUCTION OF COLOR TELEVISION KEY INDUSTRIAL PRODUCT

(Issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Minister of Industry)

III. REQUIREMENT FOR PRODUCTS:

7. Name of Vietnam brand : HANEL.
8. Design of product is on the basis of State - level scientific topics KC-01-01 approved by the Ministry of Science, Technology and Environment.
9. Having trademark registered in Vietnam.
10. Having certificates of product quality granted by the bodies of standard and measure of quality.
11. Being produced by technical- qualified technology line examined and confirmed by the competent authority.
12. The localization rate of minimum 60% for all types of different products.
13. Lower prices than the products of same kind, same quality which are produced domestically.

II. REQUIREMENTS FOR CHAIRING BUSINESS:

- Organize and direct production of products which satisfy the criteria as described in Section I above.

- Annual improvement of product design.

- For new investment projects and expansion of production shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction investment, of the investment credit.

III. REQUIREMENTS FOR COORDINATING ENTERPRISES:

- The quality and price of provided material, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... suitable to production of color television which is accepted by the chairing enterprise (Hanoi Electronics Corporation).

- Technological lines of production, assembly (ensuring technical conditions to be suitable to the permit of investment - manufacturing business) are confirmed by the Ministry of Industry

Produced parts shall have registration certificate of quality granted by the offices of standard and measurement of qualify

- Localization rate of 40% or more..

- For new investment projects and production expansion shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction and investment, of the investment credit.

Form 1 (issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Ministry of Industry)

Office ..... No..... Confirmation of coordinating enterprise in production of key industrial products.	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

To : The Department of Plan and Investment

(Ministry of Industry)

Pursuant to Circular no…/2000/TT-BCN on……5/2000 of Ministry of Industry on guiding the implementation of production of key industrial products.

Company/Coporation:……..

Setting up decision no:

Address:

Phone number/Fax number:

Key industrial product: Request Minister of Industry to consider, confirm the following enterprises as coordinating members in production of computer key industrial products.

No	Name	Parts, materials, raw materials, semi-	Notification

		finished products, details, accessories,..	

Attached dossiers include (notarized copies):

1. Setting up decision of chairing enterprise.
2. Setting up decision/ investment certification of coordinating enterprises in production of key industrial products.
3. Requesting official paper of coordinating enterprises in production of key industrial products (according to the above list).
4. The signed contract between chairing enterprise and coordinating enterprises in production of key industrial products (according to the above list).
5. Plan for production of key industrial products (form 2)

GERNERAL MANAGER/ MANAGER OF ENTERPRISE

(sign and stamp)

Form 2 (issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Ministry of Industry)

PLAN OF PRODUCTION OF KEY INDUSTRIAL PRODUCTS (NAME OF PRODUCTS) OF COMPANY/COPORATION:

(Together with official paper no….)

Name of key industrial product: (1)

Foreseen quantity in quarter/ half-quarter/year:

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification
I	**Enterprise 1**				
1	Product 1				
2	Product 2				
II	**Enterprise 2**				
1	Product 1				
2	Product 2				

.....	.....				
.....	.....				

We completely take responsibility before competent authority about information provided by us.

GERNERAL MANAGER/ MANAGER OF ENTERPRISE

(sign and stamp)

(1) Each type of key industrial product is performed in one form

(Ex: 14" color television, 12- horsepower inside combustion engine…)

Form 3 (issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Ministry of Industry)

Office ..... No..... Confirmation of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories used in production of key industrial products.	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

To : The Department of Plan and Investment

(Ministry of Industry)

Pursuant to Circular no…/2000/TT-BCN on……5/2000 of Ministry of Industry on guiding the implementation of production of key industrial products.

Request Ministry of Industry to consider, confirm the List of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories used in production of key industrial products as follows:

Name of enterprise:

Setting up decision no:

Address:

Phone number/Fax number:

Key industrial product: computer

According to half-year/year plan….

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification

We completely take responsibility before competent authority about information provided by us.

Confirmation of chairing enterprise GERNERAL MANAGER OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION (sign and stamp)	Manager of enterprise (sign and stamp)

Form 4 (issued with Circular No. 03/2000/TT-BCN on May 31, 2000 of Ministry of Industry)

MINISTRY OF INDUSTRY Confirmation of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories used in production of key industrial products.	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

To :

- Pursuant to Decision No. 37/2000 / QD-TTg of March 24, 2000 by the Prime Minister on the issuance of policies to support the development of key industrial products;
- Pursuant to Circular no…/2000/TT-BCN on……5/2000 of Ministry of Industry on guiding the implementation of production of key industrial products;
- Pursuant to Chairing Enterprise's request on official paper no….

After considering the dossiers, the Ministry of Industry announce:

1. Confirm that enterprise is coordinating member in implementation of project of production of key industrial products (name of key industrial products).

2. The list of supplies, raw materials, semi-finished products, components, spare parts, ... participate in the production of key industrial products of the enterprise as follows:

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification

3. Enterprise shall completely take responsibility before competent authority about information provided by them.

TL. MINISTER OF INDUSTRY

Director General Of Department Of Plan And Investment

(sign and stamp)

BỘ CÔNG NGHIỆP ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 03/2000/TT-BCN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2000*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP SỐ 03/2000/TT-BCN NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 3 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;
Căn cứ Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm;
Sau khi có thoả thuận của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,
Bộ Công nghiệp hướng dẫn triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Sản phẩm công nghiệp trọng điểm là sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh, tiêu biểu cho một chuyên ngành công nghiệp, mang thương hiệu Việt Nam, được sản xuất tại Việt Nam, có ý nghĩa định hướng cho sự phát triển lâu dài của chuyên ngành và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp khác trong phạm vi cả nước bao gồm: tàu biển 11.500 tấn, động cơ đốt trong dưới 30 mã lực và máy thu hình màu.

2. Các sản phẩm trọng điểm cần đạt được các tiêu chuẩn như được nêu tại phần I của Phụ lục 1 (đối với tầu biển 11.500 tấn), phần I của Phụ lục 2 (đối với động cơ đốt trong dưới 30 mã lực) và phần I của Phụ lục 3 (đối với máy thu hình mầu).

3. Phạm vi áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp sau:

- Các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm bao gồm: Tổng Công ty Công nghiệp Tầu thuỷ Việt Nam, Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp, Công ty Điện tử Hà Nội (HANEL).

- Các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia để sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm là các doanh nghiệp (không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... (kể cả cung cấp cho các nhà sản xuất bán thành phẩm, chi tiết, bộ phận...) dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm và được Bộ Công nghiệp xác nhận.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các điều kiện để được áp dụng chính sách hỗ trợ

a. Đối với doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án: đạt được các tiêu chuẩn nêu tại phần II của Phụ lục 1 (đối với tầu biển 11.500 tấn), phần II của Phụ lục 2 (đối với động cơ đốt trong dưới 30 mã lực) và phần II của Phụ lục 3 (đối với máy thu hình màu).

b. Đối với doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm: đạt được các tiêu chuẩn nêu tại phần III của Phụ lục 1 (đối với tầu biển 11.500 tấn), phần III của Phụ lục 2 (đối với động cơ đốt trong dưới 30 mã lực) và phần 3 của Phụ lục 3 (đối với máy thu hình màu).

2. Mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi:

a. Mức ưu đãi:

- Về thuế nhập khẩu thiết bị, vốn đầu tư và tiền thuế đất: Đối với dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất, nếu thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định để sản xuất các sản phẩm phục vụ cho sản phẩm công nghiệp trọng điểm có số lượng chiếm từ 50% trở lên trong tổng số sản phẩm của dự án thì dự án được hưởng mức ưu đãi đầu tư 100% theo Quyết định 37/2000/QĐ-TTg về thuế nhập khẩu thiết bị, vốn đầu tư và tiền thuê đất. Trường hợp số lượng sản phẩm phục vụ cho sản phẩm công nghiệp trọng điểm chiếm dưới 50% tổng số sản phẩm của dự án thì mức ưu đãi được hưởng theo tỷ lệ thực tế tương ứng với tỷ lệ % sản phẩm phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

Ưu đãi về thuế nhập khẩu thiết bị được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ưu đãi về vốn được thực hiện theo Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và theo các hướng dẫn cụ thể của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Ưu đãi về tiền thuê đất được thực hiện theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ trên cơ sở mức tỷ lệ đầu tư ưu đãi được xác định như trên.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất các sản phẩm và vật tư, linh kiện, chi tiết, phụ tùng... phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

- Về chỉ số nội địa hoá ưu tiên (riêng đối với sản phẩm máy thu hình màu): Hệ số điều chỉnh bằng 0,5 để tính thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá quy định tại Thông tư liên tịch số 176/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan chỉ áp dụng cho phần giá trị nhập khẩu CIF vật tư, linh kiện, chi tiết phụ tùng để sản xuất sản phẩm và phụ tùng của sản phẩm công nghiệp trọng điểm. Trong trường hợp không thực hiện theo tỷ lệ nội địa hoá thì không được hưởng ưu đãi về thuế theo tỷ lệ nội địa hoá, còn các ưu đãi khác vẫn được áp dụng nếu hội đủ điều kiện ưu đãi được quy định tại Thông tư này.

b. Thời hạn ưu đãi:

- Đối với doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án: Với dự án đã được phê duyệt và đang thực hiện trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định 37/2000/QĐ-TTg thì thời điểm bắt đầu được ưu đãi được tính từ thời điểm Quyết định 37/2000/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. Với dự án chưa được phê duyệt, thời điểm ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu triển khai dự án sau khi đã có Quyết định phê duyệt.

- Đối với doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia dự án: Thời điểm ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng... cho doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án. Riêng đối với các nhà cung cấp cần đầu tư mới và mở rộng sản xuất, thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu triển khai dự án sau khi đã có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và dự án đã được doanh nghiệp chủ trì thực hiện và Bộ Công nghiệp xác nhận là phù hợp với việc phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

3. Theo dõi và quyết toán

a. Theo dõi và quyết toán hàng hoá nhập khẩu:

- Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng: được theo dõi và quyết toán theo kết quả thực hiện dự án hàng năm trên cơ sở các danh mục đã được duyệt.

- Đối với nguyên vật liệu và phụ tùng: Việc theo dõi và quyết toán được thực hiện theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 176/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan (mục 7.2.1 và 7.2.2).

b. Theo dõi và quyết toán đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai thuế thu nhập hàng năm từ hoạt động sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng để sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm. Trên cơ sở đó, Cục Thuế địa phương sẽ xem xét các điều kiện cụ thể và quyết định số thuế thu nhập được miễn giảm vào thời hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 của năm sau.

4. Tổ chức thực hiện:

a. Doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án có trách nhiệm:

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện dự án theo kế hoạch và tiến độ đã trình bày trong báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

- Xem xét, lựa chọn, thẩm định năng lực của các đối tác trong việc cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm trên cơ sở tạo điều kiện để sắp xếp lại sản xuất của chuyên ngành trên địa bàn cả nước.

- Trình Bộ Công nghiệp xác nhận danh sách các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm sau khi đã thoả thuận với các doanh nghiệp về kế hoạch sản xuất (Mẫu 1). Danh sách các doanh nghiệp tham gia được xác định theo từng quý phù hợp với kế hoạch sản xuất.

- Lập kế hoạch sản xuất dài hạn, kế hoạch sản xuất hàng năm hoặc nửa năm (Mẫu 2) và ký hợp đồng với các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất về việc cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

b. Doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm:

- Có công văn đề nghị và cam kết với doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án về việc tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (Mẫu 3) để doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án đề nghị Bộ Công nghiệp xác nhận là thành viên phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

- Trường hợp cần đầu tư mới để sản xuất vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm, doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm cần phối hợp với doanh nghiệp chủ trì lập các dự án đầu tư sản xuất cụ thể. Dự án phải được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo các quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng trước khi đề nghị Bộ Công nghiệp xác nhận là thành viên tham gia dự án.

c. Lập kế hoạch và đăng ký thực hiện: Việc đăng ký kế hoạch sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm chỉ được thực hiện một năm hai lần vào tháng 5 và tháng 11. Các doanh nghiệp chủ trì và các doanh nghiệp phối hợp thực hiện cần lập kế hoạch trình Bộ Công nghiệp xem xét xác nhận theo hướng dẫn ở các điểm a và b nêu trên, hồ sơ được lập thành 03 bộ gửi về Bộ Công nghiệp trước ngày 20 tháng 5 và 20 tháng 11 hàng năm. Các trường hợp phát sinh đặc biệt sẽ được xem xét riêng.

d. Đầu tư mới và các quy định cụ thể về ưu đãi: Đối với các doanh nghiệp có đầu tư mới, sau khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi (riêng doanh nghiệp phối hợp thực hiện cần có thoả thuận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án) và được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo luật định, cần gửi một bộ hồ sơ gốc về Bộ Công nghiệp (Vụ Kế hoạch và Đầu tư) để Bộ Công nghiệp có văn bản xác nhận gửi các cơ quan liên quan, đồng htời để làm cơ sở cho việc xem xét, kiểm tra thực hiện như sau.

- Thủ tục vay vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai thực hiện theo mục 4c của Quyết định 37/2000/QĐ-TTg.

- Thủ tục cấp vốn lưu động, miễn giảm thuế và các ưu đãi khác do Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan quyết định theo mục 4b của Quyết định 37/2000/QĐ-TTg.

e. Về hỗ trợ vốn ngân sách cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển: các đề án nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển thuộc chương trình sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ưu tiên xem xét theo kế hoạch chi ngân sách nghiên cứu triển khai hàng năm. Các chủ đề tài cần lập các hồ sơ dự án theo quy định hiện hành trình Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Công nghiệp. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chỉ xem xét hỗ trợ ngân sách cho các đề án đã được Bộ Công nghiệp thẩm tra và xác định là có ý nghĩa đối với việc phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

f. Về quản lý thực hiện: Bộ Công nghiệp uỷ quyền cho Vụ Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối kiểm tra, xem xét và thông báo xác nhận bằng văn bản (Mẫu 4) trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2000.

Bộ Công nghiệp đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Trung ương của các đoàn thể thông báo nội dung Thông tư này cho các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình biết, thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Công nghiệp để nghiên cứu bổ sung và sửa đổi.

Nguyễn Xuân Chuẩn

(Đã ký)

Nơi nhận:
- Như trên,
- Bộ Thương mại,
- Tổng cục Hải quan,
- Tổng cục Thuế,
- Quỹ ĐTPT,
- Lưu VP, KHĐT

PHỤ LỤC 1

CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ VÀ DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM TÀU BIỂN 11.500 TẤN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

I. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

1. Tên thương hiệu Việt Nam: Thăng Long

2. Thiết kế sản phẩm tầu biển 11.500 tấn phải được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng công ty Công nghiệp Tầu thuỷ phê duyệt.

3. Có nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại Việt Nam.

4. Đạt tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 20%.

5. Giá cả thấp hơn các sản phẩm cùng loại, cùng chất lượng được sản xuất ở nước ngoài.

6. Sản phẩm tầu biển 11.500 tấn phải được đăng kiểm, cấp chứng chỉ đạt tiêu chuẩn tương đương tiêu chuẩn quốc tế với các thông số kỹ thuật cơ bản sau:

- Chiều dài toàn bộ L_{OA} = 135 m

- Chiều rộng B = 21,0 m

- Chiều cao mạn D = 10,3 m

- Trọng tải toàn bộ $D_{v/t}$ = 11,500 T

- Tầm hoạt động R = 14.000 hải lý

- Tốc độ dự kiến v = 13,2 hải lý/giờ

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất sao cho sản phẩm đạt được các tiêu chuẩn đối với sản phẩm như đã nêu ở mục I nêu trên.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Có chất lượng và giá cả của vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... cung cấp phù hợp với sản xuất tầu biển 11.500 tấn được doanh nghiệp chủ trì dự án (Tổng Công ty Công nghiệp Tầu thuỷ) chấp nhận.

- Phụ tùng sản xuất ra phải có giấy đăng ký chất lượng do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

PHỤ LỤC 2

CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ VÀ DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA SẢN XUẤT SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG DƯỚI 30 MÃ LỰC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

I. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

1. Tên thương hiệu Việt Nam: VEAM - ký hiệu nhà sản xuất - trị số công suất máy (tính bằng mã lực). Ví dụ: VEAM-VIKYNO-12

2. Có bản quyền sản xuất được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

3. Có nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại Việt Nam.

4. Có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm đã được cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

5. Được sản xuất các trên dây chuyền công nghệ đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đã đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền.

6. Đạt tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 60% đối với tất cả các chủng loại sản phẩm khác nhau, trong đó phải có sản xuất nội địa các chi tiết chính như: thân máy, quy lát, trục khuỷ, trục cam, xy lanh.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất sao cho sản phẩm đạt được các tiêu chuẩn đối với sản phẩm như đã nêu ở mục I nêu trên.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Có chất lượng và giá cả của vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... cung cấp phù hợp với sản xuất động cơ đốt trong được doanh nghiệp chủ trì dự án (Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp) chấp nhận.

- Phụ tùng sản xuất ra phải có giấy đăng ký chất lượng do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

PHỤ LỤC 3

CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ VÀ DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM MÁY THU HÌNH MÀU

Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

I. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

1. Tên thương hiệu Việt Nam: HANEL

2. Thiết kế sản phẩm trên cơ sở đề tài khoa học cấp Nhà nước KC-01-01 đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt.

3. Có nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại Việt Nam.

4. Có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm đã được cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

5. Được sản xuất trên dây chuyền công nghệ đủ tiêu chuẩn kỹ thuật được cơ quan khoa học, công nghệ và môi trường có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận.

6. Đạt tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 55% đối với tất cả các chủng loại sản phẩm khác nhau.

7. Giá cả thấp hơn các sản phẩm cùng loại, cùng chất lượng được sản xuất tại các đơn vị trong nước.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất sao cho sản phẩm đạt được các tiêu chuẩn đối với sản phẩm như đã nêu ở mục I nêu trên.

- Luôn có đầu tư mới bổ sung dây chuyền công nghệ hằng năm.

- Có cải tiến đổi mới mẫu mã sản phẩm hằng năm.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Có chất lượng và giá cả của vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... cung cấp phù hợp với sản xuất máy thu hình màu được doanh nghiệp chủ trì dự án (Công ty Điện tử Hà Nội) chấp nhận.

- Có dây chuyền công nghệ sản xuất, lắp ráp (đảm bảo điều kiện kỹ thuật phù hợp với giấy phép đầu tư - sản xuất kinh doanh) được Bộ Công nghiệp xác nhận.

Phụ tùng sản xuất ra phải có giấy đăng ký chất lượng do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Có tỷ lệ nội địa hoá từ 40% trở lên.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

Mẫu 1

(Kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

Đơn vị..... Số:.....	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v. Xin xác nhận doanh nghiệp ..... *ngày... tháng... năm....*

phối hợp tham gia sản xuất sản

phẩm CN trọng điểm

Kính gửi: Vụ Kế hoạch và đầu tư

(Bộ Công nghiệp)

Theo Thông tư số..../2000/TT-BCN ngày... tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn tổ chức triển khai sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm,

Tổng Công ty/Công ty

Quyết định thành lập số: ngày.... tháng.... năm...

Địa chỉ:

Số điện thoại: số fax:

Sản phẩm công nghiệp trọng điểm sản xuất:

Đề nghị Bộ Công nghiệp xem xét, xác nhận các doanh nghiệp sau đây là thành viên phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm:

STT	Tên doanh nghiệp tham gia	Linh kiện, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm	Ghi chú

Hồ sơ đính kèm gồm (các bản sao có công chứng):

1. Quyết định thành lập doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án.

2. Quyết định thành lập/Giấy phép đầu tư của doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

3. Công văn đề nghị của doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (theo danh sách trên).

4. Các hợp đồng ký giữa doanh nghiệp chủ trì và doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (theo danh sách trên).

5. Kế hoạch sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (Mẫu 2)

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu 2

(Kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM (TÊN SẢN PHẨM) CỦA TỔNG CÔNG TY/CÔNG TY.....

(kèm theo công văn đề nghị số..... ngày..... tháng..... năm.....)

Tên sản phẩm công nghiệp trọng điểm (1):

Sản lượng dự kiến trong quý/nửa năm/năm:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng....	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú
I	**Doanh nghiệp 1**				
1	Sản phẩm 1				
2	Sản phẩm 2				
...	.....				
II	**Doanh nghiệp 2**				
1	Sản phẩm 1				
2	Sản phẩm 2				
....	.....				
....					

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về các số liệu do chúng tôi đưa ra.

TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký tên, đóng dấu)

(1) Mỗi chủng loại sản phẩm công nghiệp trọng điểm làm một biểu

(ví dụ: máy thu hình mầu 14", động cơ đốt trong 12 mã lực....)

Mẫu 3

(Kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

Đơn vị.....	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số:.....	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v. Xin xác vật tư, nguyên liệu, ... *ngày... tháng... năm....*

bán thành phẩm, linh kiện, phụ

tùng... tham gia sản xuất sản phẩm CN trọng điểm

Kính gửi: Vụ Kế hoạch và Đầu tư

(Bộ Công nghiệp)

Theo Thông tư số..../2000/TT-BCN ngày..... tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn tổ chức triển khai sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm,

Đề nghị Bộ Công nghiệp xem xét, xác nhận danh mục các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng,... tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm của doanh nghiệp như sau:

Tên doanh nghiệp:

Quyết định thành lập số: ngày tháng năm

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax:

Sản phẩm công nghiệp trọng điểm sản xuất:

Theo kế hoạch nửa năm/năm....

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng....	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về các số liệu do chúng tôi đưa ra.

Xác nhận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án TỔNG GIÁM ĐỐC/GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP (ký tên, đóng dấu)	GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP (ký tên, đóng dấu)

Mẫu 4

(Kèm theo Thông tư số 03/2000/TT-BCN ngày 31 tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

BỘ CÔNG NGHIỆP Số:...../CV-KHĐT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v. Xác nhận doanh nghiệp phối Hà Nội, *ngày... tháng... năm....*

hợp tham gia sản xuất sản phẩm

công nghiệp trọng điểm

Kính gửi:

- Căn cứ nội dung Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm:

- Căn cứ Thông tư số...../2000/TT-BCN ngày... tháng 5 năm 2000 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn tổ chức triển khai sản xuất sản phẩm trọng điểm,

- Căn cứ đề nghị của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án tại công văn số.... ngày... tháng... năm....

Sau khi xem xét hồ sơ, Bộ Công nghiệp thông báo:

1. Xác nhận doanh nghiệp là thành viên phối hợp tham gia thực hiện dự án sản phẩm công nghiệp trọng điểm (tên sản phẩm công nghiệp trọng điểm).

2. Danh mục các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng,... tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm của doanh nghiệp như sau:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng....	Đơn vị	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú

		tính			

3. Doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về số liệu báo cáo của mình.

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư

(ký tên, đóng dấu)

MINISTRY OF FINANCE ************	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** ************
No: 04/2001/TT-BCN	*Ha Noi, 06 June, 2001*

CIRCULAR

OF MINISTRY OF INDUSTRY NO 04/2001/TT-BCN ON 6/6/2001 ON GUIDING THE IMPLEMENTATION OF DECISION NO 19/2001/QD-TTG ON 20/02/2001 ON SUPPLEMENTATION OF COMPUTER TO LIST OF SUPPORTED KEY INDUSTRIAL PRODUCTS UNDER DECISION NO 37/2000/QD-TTG ON 24/3/2000 OF PRIME MINISTER.

Pursuant to Decree No. 74 / CP on November 1, 1995 of the Government on the functions, tasks, powers and organization of industrial apparatus;

Pursuant to the Regulation on Investment and Construction Management issued together with Decree No. 52/1999 / ND-CP on 08/7/1999 of the Government and amended and supplemented some articles by Decree 12 / 2000 / ND-CP on May 5, 2000 of the Government;

Pursuant to Decree No. 43/1999 / ND-CP on June 29, 1999 of the Government on development investment credit of the State;

Pursuant to Decision No. 37/2000 / QD-TTg of March 24, 2000 by the Prime Minister on the issuance of policies to support the development of key industrial products;

Pursuant to Decision No. 19/2001 / QD-TTg of February 20, 2001 on supplementation of computers to the list of key products which are supported under Decision No. 37/2000 / QD-TTg on24 January 3, 2000 of the Prime Minister;

After obtaining comments of the concerned ministries,

Ministry of Industry guides the implementation of Decision No 19/2001 / QD-TTg on February 20, 2001 of the Prime Minister on supplementation of computers to the list of key products which are supported underDecision No. 37/2000 / QD-TTg on March 24, 2000 of the Prime Minister as follows:

I. GENERAL PROVISIONS:

1. The computer key industrial products is complete industrial products , typical for the information technology industry, branded Vietnam, are produced in Vietnam and direction for the long-term development of the information technology industry and promote the development of other industries in the country.

2. The computer key industrial products shall reach the standards as set out in Part I of Annex.

3. Scope of application: This Circular is applied to the following businesses:

- Enterprise tasked to chair the implementation of project of production of the computer key industrial products is the Vietnam Electronics and Informatics Corporation.

- Enterprises assigned to coordinate production of the computer key industrial products are the enterprises (either domestic enterprises or enterprises with foreign investment) engaging in providing material and raw materials, semi-finished products, details, accessories ... (including providing manufacturers of semi-finished products, details, parts ...) for production of the computer key industrial products and are confirmed by Ministry of Industrial.

II. PARTICULAR PROVISIONS:

1. The conditions for the application of incentives:

a. Regarding to enterprises chairing the implementation of project of production of the computer key industrial products: reaching the standards specified in Part II of Annex.

b. Regarding to enterprises assigned to coordinate production of the computer key industrial products: reaching the standards specified in Part III of Annex.

2. The specific preferences and preferential period:

a. The specific preferences:

The preferential policies on taxation and other financial policies for the computer key industrial products are provided under Decision No. 37/2000 / QD-TTg on March 24, 2000 of the Prime Minister and Circulars guiding No. 86/2000 / TT-BTC on August 16, 2000 of the Ministry of Finance, shall enjoy preferential coefficient of 0.5 for calculating import duties.

b. Preferential period:

- Regarding to enterprises chairing the implementation of project: regarding to the project has been approved and implemented before the entry into force of Decision No 19/2001 / QD-TTg, the starting time is calculated from the entry into force of Decision No. 19/2001 / QD-TTg. Regarding to the project has not been approved, the preferential time will be counted from the start of the implementation of project after obtaining Approval decision.

- Regarding to enterprises assigned to coordinate production: preferential time will be counted from the start of supply of raw materials, semi-finished products, parts's details ... for chairing enterprises. Particularly regarding to suppliers need new investment and production expansion, the start of the incentives will be calculated from the start of the implementation of project after Approving decision of the competent authorities and the project was taken by chairing enterprises

and are confirmed by Ministry of industrial as suitable to the production of the computer key industrial products.

3. Monitoring and final settlements:

a. Monitoring and final settlement of imports:

- Regarding to machinery, equipment and means of transport: monitored and finally settled according to the results of the annual implementation of the project on the basis of the approved lists.

- Regarding to raw materials and parts: The monitoring and final settlement shall comply with the provisions of Joint Circular No. 176 / TTLT- BTC-BCN- TCHQ on December 25, 1998 and are supplemented, amended by Joint Circular No. 120 / TTLT- BTC-BCN- TCHQ on December 25, 2000 of the Ministry of Finance - Ministry of Industry - General Department of Customs.

b. Monitoring and final settlement of corporate income tax: Businesses have the responsibility to declare annual income tax from production of finished products and raw materials, semi-finished products, details, parts etc.. used to produce the computer key industrial products. On that basis, the Local Taxation Department will consider the specific conditions and decide the exempted income tax on the final deadline of March 31 of the following year.

4. Implementation:

a. Chairing enterprises shall:

- Preparation of feasibility study report and submission to the authority competent for the purpose of approval and implementation according to the plan and progress presented in the approved feasibility study report.

- Review, selection, evaluation of partners’s capacity in the supply of materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for production of the computer key industrial products on the basis of creating conditions to rearrange the production of information technology industry in the whole country.

- Submitting Ministry of Industry to confirm the list of assigned business to be involved in manufacturing the computer key industrial products after agreeing with other enterprises about the production plan (Form 1). List of participating enterprises is determined on a quarterly basis in line with the production plan.

- Planning for long-term production, the annual or half-a -year production plan (Form 2) and signature of a contract with the assigned businesses to be involved in the production in the supply

of materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products.

b. Assigned enterprises to be engaged in production of the computer key industrial products:

- Shall have written requests and commitments with chairing enterprises for participation in supplying materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products (form 3) so that chairing enterprises request the Ministry of Industry to confirm to be participating members of production of the computer key industrial products.

- In case of enterprises needing new investment to produce materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... for the production of the computer key industrial products, Assigned enterprises to be engaged in production of the key industrial products shall coordinate with chairing enterprises to build detailed investment-production plan. The project must be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations on management of investment and construction before requesting the Ministry of Industry to confirm as the project participants.

c. Planning and implementing registration: The registration of the production plan of the key industrial products are made only twice a year on May 2 and May 11. Chairing enterprise and assigned enterprises to be engaged in implementation shall build the plan to submit the Ministry of Industry to confirm as instructed in the above point a and point b, dossiers are made in 3 sets and sent to the Ministry of Industry before May 20 and November 20 each year. The special cases arising will be considered separately.

d. New investment and the specific provisions on incentives: Regarding to businesses with new investments, after building a feasibility study report (particularly coordinating enterprises shall reach agreement with chairing enterprises) and having approval of the competent authorities according to law, shall submit a original dossier to the Ministry of Industrial (Department of Planning and Investment) so that the Ministry of Industry has certifying documents which shall be sent to concerned agencies, as well as it also provide a basis for the future consideration and implementation.

- Procedure for capital borrowing is instructed by the Development supporting fund in accordance with point 4c of Decision No. 37/2000 / QD-TTg.

- Procedures for granting working capital, tax exemptions and other incentives are decided by the Ministry of Finance and other relevant agencies under point 4b of Decision 37/2000 / QD-TTg.

e. Regarding State budget supporting for scientific and technical research of and development research projects: The scientific and technical research topics for research and development projects involved in the production program of key industrial products which are priorly considered p by Ministry of Science, Technology and Environment in accordance with the plan of paying budget for annual implementation research when receiving chairing enterprise's confirmation. The chief of topic shall set up project dossiers under the current regulations and submit to the Ministry of Science, Technology and Environment and the Ministry of Industry. Ministry of Science, Technology and Environment only consider budget support for the plans which are examined and determined as the significance to the development of key industrial by the Ministry of Industry.

f. On the management of implementation: the Ministry of Industry authorizes the Department of Planning and Investment to check, review and confirm in writing within 15 days after receiving a complete dossier.

III. TERMS OF ENFORCEMENT:

This Circular takes effect 15 days after its signing.

In the course of implementation, if any problems arise, the units shall report to the Ministry of Industry to guide the settlement.

Nguyen Xuan Chuan

(signed)

ANNEX

REQUIRED STANDARDS FOR PRODUCTS, CHAIRING ENTERPRISES AND COORDINATING ENTERPRISES IN PRODUCTION OF COMPUTER KEY INDUSTRIAL PRODUCT

(Issued with Circular No. 04/2001/TT-BCN on June 06, 2001 of Minister of Industry)

I. REQUIREMENT FOR PRODUCTS:

1. Vietnam brand : VEIC - sign of manufacturer.

Example: VEIC - GPC, VEIC - VTB ...

2. Having confirmed copyright by the competent authorities.
3. Having trademark registered in Vietnam.
4. Having certificates of product quality granted by the bodies of standard and measure of quality.
5. Being produced by technical- qualified line technology registered with the competent authority.
6. The localization rate of minimum 15% for all types of different computers.

II. REQUIREMENTS FOR CHAIRING BUSINESS:

- Organize and direct production of products which satisfy the criteria as described in Section I above.

- For new investment projects and expansion of production shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction investment, of the investment credit.

III. REQUIREMENTS FOR COORDINATING ENTERPRISES:

- The quality and price of provided material, raw materials, semi-finished products, details, accessories ... suitable to computer production accepted by the chairing enterprise (Vietnam Electronics and Informatics Corporation).

- Parts, components and details ... shall having certificate of qualify registration granted by the offices of standard and measuring of qualify.

- For new investment projects and production expansion shall be approved by the competent authorities in accordance with the current regulations of the State on management of construction and investment, of the investment credit after agreement with chairing enterprise.

Form 1 (issued with Circular No. 04/2001/TT-BCN on June 6, 2001)

Office ..... No.....	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

Confirmation of coordinating enterprise in production of key industrial products.	

To : The Department of Plan and Investment

(Ministry of Industry)

Pursuant to Circular no…/2001/TT-BCN on……/2001 of Ministry of Industry on guiding the implementation of Decision no 19/2001/QD-TTg on 20/02/2001 on supplementation of computer to List of supported key products under Decision no 37/2000/QD-TTg on 24/3/2000 of Prime Minister.

Vietnam Electronics and Informatics Corporation.

Setting up decision no:

Address:

Phone number/Fax number:

Key industrial product: computer

Request Minister of Industry to consider, confirm the following enterprises as coordinating members in production of computer key industrial products.

No	Name	Parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Notification

Attached dossiers include (notarized copies):

1. Setting up decision of chairing enterprise.
2. Setting up decision/ investment certification of coordinating enterprises in production of key industrial products.
3. Requesting official paper of coordinating enterprises in production of key industrial products (according to the above list).
4. The signed contract between chairing enterprise and coordinating enterprises in production of key industrial products (according to the above list).
5. Plan for production of key industrial products (form 2)

GERNERAL MANAGER OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION

(sign and stamp)

Form 2 (issued with Circular No. 04/2001/TT-BCN on June 6, 2001)

PLAN OF PRODUCTION OF COMPUTER KEY INDUSTRIAL PRODUCTS OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION

(Together with official paper no….)

Name of key industrial product: Computer

Foreseen quantity in quarter/ half-quarter/year:

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification
I	Enterprise 1				
1	Product 1				
2	Product 2				
II	Enterprise 2				
1	Product 1				
2 …..	Product 2 …….				
…..	…….				

We completely take responsibility before competent authority about information provided by us.

GERNERAL MANAGER OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION

(sign and stamp)

Form 3 (issued with Circular No. 04/2001/TT-BCN on June 6, 2001)

Office ..... No..... Confirmation of parts, materials, raw materials, semi-finished	**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independent - Freedom – Happiness** (date)

products, details, accessories used in production of key industrial products.	

To : The Department of Plan and Investment

(Ministry of Industry)

Pursuant to Circular no…/2001/TT-BCN on……/2001 of Ministry of Industry on guiding the implementation of Decision no 19/2001/QD-TTg on 20/02/2001 on supplementation of computer to List of supported key products under Decision no 37/2000/QD-TTg on 24/3/2000 of Prime Minister.

Request Ministry of Industry to consider, confirm the List of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories used in production of key industrial products as follows:

Name of enterprise:

Setting up decision no:

Address:

Phone number/Fax number:

Key industrial product: computer

According to half-year/year plan….

No	Name of parts, materials, raw materials, semi-finished products, details, accessories,..	Counted unit	Quantity of previous term	Planed quantity of this term	Notification

We completely take responsibility before competent authority about information provided by us.

Confirmation of chairing enterprise	Manager of enterprise (sign and stamp)

GERNERAL MANAGER OF VIETNAM ELECTRONICS AND INFORMATICS CORPORATION (sign and stamp)	

BỘ CÔNG NGHIỆP ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 04/2001/TT-BCN	*Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2001*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ CÔNG NGHIỆP SỐ 04/2001/TT-BCN NGÀY 06 THÁNG 6 NĂM 2001 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 19/2001/QĐ/TTG NGÀY 20 THÁNG 02 NĂM 2001 VỀ VIỆC BỔ SUNG MÁY VI TÍNH VÀO DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM ĐƯỢC HỖ TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 37/2000/QĐ-TTG NGÀY 24 THÁNG 3 NĂM 2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của bộ máy công nghiệp;
Căn cứ Quy chế quản lí đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;
Căn cứ Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm;
Căn cứ Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2001 về việc bổ sung máy vi tính vào danh mục các sản phẩm trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ;
Sau khi có ý kiến của các Bộ, Ngành liên quan,
Bộ Công nghiệp hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung máy vi tính vào danh mục các sản phẩm trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính là sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh, tiêu biểu cho ngành công nghiệp công nghệ thông tin, mang thương hiệu Việt Nam, được sản xuất tại Việt Nam, có ý nghĩa định hướng cho sự phát triển lâu dài của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và thúc đẩy cho sự phát triển các ngành công nghiệp khác trong phạm vi cả nước.

2. Sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính cần đạt được các tiêu chuẩn như được nêu ở phần I của Phụ lục.

3. Phạm vi áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp sau:

- Doanh nghiệp được giao nhiệm vụ chủ trì triển khai thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam.

- Các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia để sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính là các doanh nghiệp (không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi

tiết, phụ tùng... (kể cả cung cấp cho các nhà sản xuất bán thành phẩm, chi tiết, bộ phận...) dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính và được Bộ công nghiệp xác nhận.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ:

1. Các điều kiện để được áp dụng chính sách hỗ trợ:

a. Đối với doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính: Đạt được các tiêu chuẩn nêu tại phần II của Phụ lục.

b. Đối với doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính: Đạt được tiêu chuẩn nêu tại phần III của Phụ lục.

2. Những nội dung ưu đãi cụ thể và thời hạn ưu đãi:

a. Những nội dung ưu đãi cụ thể:

Các chính sách ưu đãi về thuế và chính sách tài chính khác đối với sản phẩm trọng điểm máy vi tính thực hiện theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 86/2000/TT-BTC ngày 16 tháng 8 năm 2000 của Bộ Tài chính, được hưởng hệ số ưu tiên là 0,5 để tính thuế nhập khẩu.

b. Thời hạn ưu đãi:

- Đối với doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án: Với dự án đã được phê duyệt và đang thực hiện trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg thì thời điểm bắt đầu được ưu đãi được tính từ thời điểm Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành. Với dự án chưa được phê duyệt, thời điểm ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu triển khai dự án sau khi đã có Quyết định phê duyệt.

- Đối với doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia dự án: Thời điểm ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết phụ tùng... cho doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án. Riêng đối với các nhà cung cấp cần đầu tư mới và mở rộng sản xuất, thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi sẽ được tính từ khi bắt đầu triển khai dự án sau khi đã có Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và dự án đã được doanh nghiệp chủ trì thực hiện và Bộ công nghiệp xác nhận là phù hợp với việc phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính.

3. Theo dõi và quyết toán:

a. Theo dõi và quyết toán hàng hoá nhập khẩu:

- Đối với máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng: Được theo dõi và quyết toán theo kết quả thực hiện dự án hàng năm trên cơ sở các danh mục đã được duyệt.

- Đối với nguyên vật liệu và phụ tùng: Việc theo dõi và quyết toán được thực hiện theo các quy định tại Thông tư liên tịch số 176/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25 tháng 12 năm 1998 và được bổ sung, sửa đổi tại Thông tư liên tịch số 120/TTLT-BTC-BCN-TCHQ ngày 25 tháng 12 năm 2000 của Bộ Tài chính - Bộ Công nghiệp - Tổng cục Hải quan.

b. Theo dõi và quyết toán đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai thuế thu nhập hàng năm từ hoạt động sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng để sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính. Trên cơ sở đó, Cục Thuế địa phương sẽ xem xét các điều kiện cụ thể và quyết định số thuế thu nhập được miễn giảm vào thời hạn cuối cùng là ngày 31 tháng 3 của năm sau.

4. Tổ chức thực hiện:

a. Doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án có trách nhiệm:

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện dự án theo kế hoạch và tiến độ đã trình bày trong báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

- Xem xét, lựa chọn, thẩm định năng lực của các đối tác trong việc cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính trên cơ sở tạo điều kiện để xắp xếp lại sản xuất của ngành công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn cả nước.

- Trình Bộ công nghiệp xác nhận danh sách các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính sau khi đã thoả thuận với các doanh nghiệp về kế hoạch sản xuất (mẫu 1). Danh sách các doanh nghiệp tham gia được xác định theo từng quý phù hợp với kế hoạch sản xuất.

- Lập kế hoạch sản xuất dài hạn, kế hoạch sản xuất hàng năm hoặc nửa năm (mẫu 2) và ký hợp đồng với các doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất về việc cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính.

b. Doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm:

- Có công văn đề nghị và cam kết với doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án về việc tham gia cung cấp vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính (mẫu 3) để doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án đề nghị Bộ công nghiệp xác nhận là thành viên phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

- Trường hợp cần đầu tư mới để sản xuất vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... dùng cho sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính, doanh nghiệp được phân công phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm cần phối hợp với doanh nghiệp chủ trì lập các dự án đầu tư sản xuất cụ thể. Dự án phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo các quy định hiện hành về quản lí đầu tư và xây dựng trước khi đề nghị Bộ công nghiệp xác nhận là thành viên tham gia dự án.

c. Lập kế hoạch và đăng ký thực hiện: Việc đăng ký kế hoạch sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm chỉ được thực hiện một năm 2 lần vào tháng 5 và tháng 11. Doanh nghiệp chủ trì và các doanh nghiệp phối hợp thực hiện cần lập kế hoạch trình Bộ công nghiệp xem xét xác nhận theo hướng dẫn ở các điểm a và b nêu trên, hồ sơ được lập thành 3 bộ gửi về Bộ công nghiệp trước ngày 20 tháng 5 và 20 tháng 11 hàng năm. Các trường hợp phát sinh đặc biệt sẽ được xem xét riêng.

d. Đầu tư mới và các quy định cụ thể về ưu đãi: Đối với các doanh nghiệp có đầu tư mới, sau khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi (riêng doanh nghiệp phối hợp thực hiện cần có thoả thuận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án) và được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền theo luật định, cần gửi một bộ hồ sơ gốc về Bộ công nghiệp (Vụ kế hoạch và đầu tư) để Bộ công nghiệp có văn bản xác nhận gửi các cơ quan liên quan, đồng thời để làm cơ sở cho việc xem xét, kiểm tra thực hiện về sau.

- Thủ tục vay vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai thực hiện theo điểm 4c của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg.

- Thủ tục cấp vốn lưu động, miễn giảm thuế và các ưu đãi khác do Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan quyết định theo điểm 4b của Quyết định 37/2000/QĐ-TTg.

e. Về hỗ trợ vốn ngân sách cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển: Các đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho các đề án nghiên cứu phát triển thuộc chương trình sản xuất các sản phẩm công nghiệp trọng điểm được Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường ưu tiên xem xét theo kế hoạch chi ngân sách nghiên cứu triển khai hằng năm sau khi có ý kiến xác nhận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án. Các chủ đề tài cần lập các hồ sơ dự án theo quy định hiện hành trình Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường và Bộ Công nghiệp. Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường chỉ xem xét hỗ trợ ngân sách cho các đề án đã được Bộ Công nghiệp thẩm tra và xác định là có ý nghĩa đối với việc phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

f. Về quản lí thực hiện: Bộ công nghiệp uỷ quyền cho Vụ Kế hoạch và đầu tư làm đầu mối kiểm tra, xem xét và thông báo xác nhận bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ công nghiệp để hướng dẫn giải quyết.

Nguyễn Xuân Chuẩn

(Đã ký)

PHỤ LỤC

CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ VÀ DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM MÁY VI TÍNH

Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BCN ngày 06 tháng 6 năm 2001 của Bộ công nghiệp)

I. YÊU CẦU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM:

1. Tên thương hiệu Việt Nam: VEIC - ký hiệu nhà sản xuất.

Ví dụ: VEIC - GPC, VEIC - VTB...

2. Có bản quyền sản xuất được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

3. Có nhãn hiệu hàng hoá được đăng ký tại Việt Nam.

4. Có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm đã được cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

5. Được sản xuất trên dây chuyền công nghệ đủ tiêu chuẩn kỹ thuật đã đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền.

6. Đạt tỷ lệ nội địa hoá tối thiểu 15% đối với tất cả các chủng loại máy vi tính khác nhau.

II. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CHỦ TRÌ THỰC HIỆN DỰ ÁN:

- Tổ chức chỉ đạo sản xuất sản phẩm đạt các tiêu chuẩn đối với sản phẩm như đã nêu ở mục I nêu trên.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lí đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư.

III. YÊU CẦU ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỐI HỢP THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN:

- Có chất lượng và giá cả của vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, chi tiết, phụ tùng... cung cấp phù hợp với sản xuất máy vi tính được doanh nghiệp chủ trì dự án (Tổng Công ty điện tử và Tin học Việt Nam) chấp nhận.

- Phụ tùng, linh kiện, chi tiết... sản xuất ra phải có giấy đăng ký chất lượng do cơ quan tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp.

- Đối với các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lí đầu tư và xây dựng, về tín dụng đầu tư sau khi có thoả thuận của doanh nghiệp chủ trì thực hiện dự án.

Mẫu 1 (kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BCN ngày 06 tháng 6 năm 2001)

Đơn vị ..... Số..... V/v. xin xác nhận doanh nghiệp phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm CN trọng điểm	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *....., ngày.... tháng.... năm.....*

Kính gửi: Vụ Kế hoạch và đầu tư
(Bộ Công nghiệp)

Theo Thông tư số.../2001/TT-BCN ngày... tháng.... năm 2001 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 về việc bổ sung máy vi tính vào danh mục các sản phẩm trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty: Điện tử và Tin học Việt Nam

Quyết định thành lập số: ngày tháng năm

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax:

Sản phẩm công nghiệp trọng điểm sản xuất: máy vi tính

Đề nghị Bộ công nghiệp xem xét, xác nhận các doanh nghiệp sau đây là thành viên phối hợp tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm máy vi tính:

STT	Tên doanh nghiệp tham gia	Linh kiện, phụ tùng, vật tư, bán thành phẩm...	Ghi chú

Hồ sơ đính kèm gồm (các bản sao có công chứng):

1. Quyết định thành lập doanh nghiệp chủ trì triển khai dự án.

2. Quyết định thành lập/giấy phép đầu tư của doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm.

3. Công văn đề nghị của doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (theo danh sách trên).

4. Các hợp đồng ký giữa doanh nghiệp chủ trì và doanh nghiệp tham gia phối hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (theo danh sách trên).

5. Kế hoạch sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (mẫu 2).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký tên đóng dấu)

Mẫu 2 (kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BCN ngày 06 tháng 6 năm 2001)

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM MÁY VI TÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

(Kèm theo Công văn đề nghị số... ngày.... tháng... năm...)

Tên sản phẩm công nghiệp trọng điểm: Máy vi tính

Sản lượng dự kiến trong quý/nửa năm/năm:

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng...	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú
I	Doanh nghiệp 1				
1	Sản phẩm 1				
2	Sản phẩm 2				
II	Doanh nghiệp 2				
1	Sản phẩm 1				
2	Sản phẩm 2				
.....	.....				

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về các số liệu do chúng tôi đưa ra.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký tên đóng dấu)

Mẫu 3 (kèm theo Thông tư số 04/2001/TT-BCN ngày 06 tháng 6 năm 2001)

Đơn vị ..... Số..... V/v. xin xác nhận vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng... tham gia sản xuất sản phẩm CN trọng điểm	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *....., ngày.... tháng.... năm.....*

Kính gửi: Vụ Kế hoạch và Đầu tư
(Bộ Công nghiệp)

Theo Thông tư số.../2001/TT-BCN ngày... tháng.... năm 2001 của Bộ Công nghiệp về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 về việc bổ sung máy vi tính vào danh mục các sản phẩm trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Đề nghị Bộ Công nghiệp xem xét, xác nhận danh mục các vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng... tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm của doanh nghiệp như sau:

Tên doanh nghiệp:

Quyết định thành lập số: ngày tháng năm

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax:

Sản phẩm công nghiệp trọng điểm sản xuất:

Theo kế hoạch nửa năm/năm....

STT	Tên vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, phụ tùng...	Đơn vị tính	Sản lượng thực hiện kỳ trước	Sản lượng kế hoạch kỳ này	Ghi chú

Chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước các cơ quan pháp luật về các số liệu do chúng tôi đưa ra.

Xác nhận của doanh nghiệp
chủ trì thực hiện dự án

TỔNG GIÁM ĐỐC TCTY ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
(ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(ký tên, đóng dấu)

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 108/2006/ND-CP

Hanoi, September 22, 2006

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE INVESTMENT LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 29, 2005 Law on Investment;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment;

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation and subjects of application

1. Scope of regulation

a/ This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the November 29, 2005 Law on Investment regarding investment activities for business purposes; rights and obligations of investors; guarantees for legitimate rights and interests of investors; investment encouragement and incentives; and state management of investment in Vietnam;

b/ Offshore investment; investment activities in the forms of build-operate-transfer contract, build-transfer-operate contract and build-transfer contract shall comply with separate regulations of the Government;

c/ Indirect investment activities in the forms of purchase of shares, share certificates, bonds and other valuable papers, investment in securities and investment through other intermediary financial institutions without direct participation of investors in managing and running economic organizations shall comply with the law on securities and relevant laws;

d/ Specific investment activities provided in a specialized law shall comply with that law.

2. This Law applies to investors defined in Clause 4, Article 3 of the Law on Investment; organizations and individuals involved in investment activities.

Article 2.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Investment capital means amounts in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies and other lawful assets used for carrying out investment activities in the form of either direct or indirect investment. Lawful assets include:

a/ Shares, share certificates or other valuable papers;

b/ Bonds, liabilities and other forms of debt;

c/ Rights under contracts including turn-key contracts, construction contracts, management contracts, product or revenue sharing contracts;

d/ Rights to recover debts and contractual rights of economic value;

e/ Technology and intellectual property rights, including trade marks, industrial designs, inventions, trade names, origin or appellation of origin of goods;

f/ Rights of assignment, including rights to exploration and exploitation of natural resources;

g/ Immovables, rights to immovables, including rights to lease, to transfer, to make capital contribution, to mortgage and to provide guarantee;

h/ Profits generated from investment activities, including profits, share interests, dividends, royalties and assorted charges;

i/ Assets and other rights of economic value as provided for by law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. New investment project means a project executed for the first time or an investment project independent from a currently operating project.

3. Expansion investment project means an investment project for the development of a currently operating investment project in order to expand scale, increase output or business capacity, renew technology, improve product quality and mitigate environmental pollution.

4. Foreign investor investing in Vietnam for the first time means a foreign investor who for the first time has an investment project in Vietnam.

Article 3.- Application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice

1. The application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice shall comply with the provisions of Article 5 of the Investment Law.

2. When a Vietnamese law that is promulgated after Vietnam becomes a contracting party to a treaty contains provisions which are more favorable than those of the treaty, investors are entitled to select the application of the treaty or the Vietnamese law.

Article 4.- Language

The dossier of an investment project and official documents sent to Vietnamese state agencies must be in Vietnamese for domestic investment projects; for foreign investment projects, they must be in Vietnamese or in both Vietnamese and a common foreign language. If there is a disparity between the Vietnamese and the foreign language versions, the Vietnamese one shall be applied.

Chapter II

FORMS OF INVESTMENT

Article 5.- Forms of investment

Investors shall carry out investment activities in Vietnam in the forms of investment provided in Articles 21, 22, 23, 24, 25 and 26 of the Investment Law and the provisions of this Decree.

Article 6.- Establishment of economic organizations and execution of investment projects

1. Domestic investors that have an investment project associated with the establishment of an economic organization shall carry out procedures for business registration in accordance with the Enterprise Law and relevant laws and shall carry out investment procedures in accordance with the Investment Law and this Decree.

2. Foreign investors investing in Vietnam for the first time must have an investment project and shall carry out investment procedures in order to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

3. For foreign investors that have been granted an investment certificate in Vietnam:

a/ If they have a new investment project but do not establish a new economic organization, they shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree;

b/ If they have a new investment project associated with the establishment of a new economic organization, they shall carry out investment procedures under the provisions of Clause 2 of this Article.

Article 7.- Establishment of economic organizations with 100% capital of investors

1. Domestic investors and foreign investors may invest in the form of 100% of their own capital to establish limited liability companies, joint-stock companies, partnerships or private enterprises under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. Enterprises with 100% foreign investment capital which have been established in Vietnam may cooperate with one another and with foreign investors to establish new enterprises with 100% foreign investment capital.

3. An enterprise with 100% foreign investment capital shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 8.- Establishment of joint-venture economic organizations between domestic and foreign investors

1. Foreign investors may enter into joint ventures with domestic investors to establish limited liability companies with two or more members, joint-stock companies or partnerships under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. An enterprise established under the provisions of Clause 1 of this Article may enter into a joint venture with domestic investors and foreign investors to invest in the establishment of a new economic organization under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

3. An enterprise investing in the form of a joint venture shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 9.- Investment in the form of business cooperation contract

1. In the case of investment in the form of business cooperation contract between one or more foreign investors and one or more domestic investors (hereinafter referred to as business cooperation parties for short), the business cooperation contract must stipulate the interests and responsibilities of, and the sharing of business results to, each business cooperation party.

2. Business cooperation contracts in the domain of prospecting, exploration for and exploitation of oil and gas and some other natural resources in the form of product sharing contract must comply with the provisions of relevant laws and the Investment Law.

3. A business cooperation contract signed between domestic investors for investment and business purposes must comply with the provisions of law on economic contracts and relevant laws.

4. In the process of investment and business, the business cooperation parties may agree to establish a coordination board for the performance of the business cooperation contract. The functions, tasks and powers of the coordination board shall be as agreed by the business cooperation parties. The coordination board is not a leadership body of the business cooperation parties.

5. A foreign business cooperation party may set up an executive office in Vietnam to act as its representative in the performance of the business cooperation contract.

The executive office of a foreign business cooperation party shall have a seal; may open accounts, recruit employees, sign contracts and conduct business activities within the scope of its rights and obligations defined in the investment certificate and the business cooperation contract.

Article 10.- Investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

1. Investors are entitled to contribute capital to, purchase shares from, merge with or acquire enterprises in order to participate in management of investment activities under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws. Merging or acquiring enterprises shall take over the

rights and obligations of merged or acquired enterprises, unless otherwise agreed by the parties.

2. When an investor contributes capital to, purchases shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam, the investor shall comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party on the ratio of capital contribution, forms of investment and the market opening roadmap; shall observe the provisions of the competition law and enterprise law on conditions for economic concentration; and shall meet investment conditions, if the investment project is in a conditional investment domain.

Chapter III

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF INVESTORS

Article 11.- Right to investment and business autonomy

1. Investors are entitled to investment and business autonomy as provided in Article 13 of the Investment Law, except for investment and business in the domains banned by law from investment and business.

2. For conditional investment domains, investors are entitled to investment and business autonomy if they meet investment conditions as required by law.

Article 12.- Right to access and use credit capital sources, land and natural resources

Investors have equal rights to access and use credit capital sources, land and natural resources in accordance with law.

Article 13.- Right to hire and employ laborers and set up trade unions

Investors are entitled to:

1. Hire domestic and foreign laborers as managers, technicians and specialists in accordance with the requirements of production and business. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of that treaty shall be applied.

2. Decide on salaries and minimum salary level for laborers in accordance with the labor law.

3. Set up trade unions in enterprises in accordance with law.

Article 14.- Rights to import, export, advertise, conduct marketing, conduct processing and re-processing related to investment activities

Investors are entitled to:

1. Directly export or entrust the export of, directly import or entrust the import of, equipment, machinery, supplies, raw materials and goods for investment activities; advertise, conduct marketing, process and re-process goods related to investment activities under the provisions of Article 15 of the Investment Law and the provisions of the commercial law.

2. Invest in the domains of importation, exportation, distribution and other commercial services in accordance with the investment law, the commercial law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

Article 15.- Right to buy and sell goods between export processing enterprises and the domestic market

1. Export processing enterprises may buy goods from the domestic market for production, processing, re-processing or assembly of export goods or for export, except for goods banned from export.

2. Export processing enterprises may sell into the domestic market the following goods:

a/ Products made by export processing enterprises and not banned from import;

b/ Products made by export processing enterprises and needed by the domestic market;

c/ Scraps and defective products collected in the process of production which are not banned from import or are permitted for import under the commercial law and relevant laws.

3. The relationship of purchase and sale of goods between export processing enterprises and the domestic market shall be as provided for in the commercial law.

Article 16.- Right to open bank accounts and buy foreign currencies

1. Investors may open Vietnam dong and foreign currency accounts at credit institutions located in Vietnam in accordance with the law on foreign exchange management. If obtaining approval of the State Bank of Vietnam, investors may open accounts at overseas banks.

The conditions and procedures for opening, using and closing accounts at credit institutions located in Vietnam and overseas banks shall be as provided for in the law on foreign exchange management and relevant laws.

2. Investors may purchase foreign currencies from credit institutions licensed to deal in foreign currencies to meet the requirements for current transactions, capital transactions and other permitted transactions in accordance with the law on foreign exchange management.

3. The Government shall support foreign exchange balancing when licensed credit institutions cannot fully satisfy the demand for foreign currency of investors for a number of important investment projects in the following domains:

a/ Energy;

b/ Waste treatment;

c/ Construction of traffic infrastructure.

4. The Prime Minister shall decide to guarantee the foreign currency balancing for investors having investment projects in the domains specified in Clause 3 of this Article. A guarantee of foreign currency balance shall be stated in the investment certificates.

Article 17.- Right to access land funds, to mortgage land use rights and assets attached to land

1. Provincial-level Peoples Committees shall make public land use plannings and plans already approved by competent authorities so that investors can access land funds for investment development.

2. Investors may mortgage land use rights and assets attached to land with credit institutions licensed to operate in Vietnam to borrow capital for executing investment projects in accordance with the land law and relevant laws.

Article 18.- Other rights of investors

1. To enjoy investment preferences in accordance with the investment law and relevant laws.

2. To access and use public services and utilities on the principle of non-discrimination among investors.

3. To select forms of investment, scale of investment and ratio of investment capital, and to determine their investment and business activities. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of the treaty shall be applied.

4. To access legal documents and policies on investment; data on the national economy and each economic sector, and other socio-economic information relating to investment activities.

5. To give comments on investment law and policies right at the drafting stage in accordance with law.

6. To lodge complaints, denunciations or initiate lawsuits in accordance with law against any organizations or individuals that commit acts in violation of the investment law.

7. To exercise other rights as provided for by law.

Article 19.- Rights of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones

1. In addition to the rights specified in Articles 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Decree, investors investing in production and business activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To lease or purchase workshops, offices, storehouses and storing yards already built in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for production and business purposes;

b/ To use, with payment of charges, technical infrastructure works and service facilities, including systems of roads, electricity supply, water supply, water drainage, communication, wastewater treatment, waste treatment and other public works and utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones;

c/ To transfer and receive the transfer of the rights to use, lease or sublease land on which technical infrastructure works have been built within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for building workshops, offices and other works for production and business purposes in accordance with the land law and the real estate business law.

2. Investors investing and commercially operating infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To build workshops, offices, storehouses and storing yards in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for sale or lease;

b/ To determine charge rates for lease or sub-lease of land areas with technical infrastructure; to determine charge rates for use of technical infrastructure works and other service facilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones; and to fix charge rates for lease or selling prices of workshops, offices, storehouses and storing yards, and to determine service charge rates;

c/ To collect charges for the use of infrastructure works, service facilities and public utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

d/ To transfer to other investors the rights to use, lease and sub-lease land areas with technical infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with the land law and the real estate business law.

Article 20.- Right to investment guarantee in case of changes in law and policy

1. When a newly promulgated law or policy adversely affects legitimate interests to which investors are entitled before the new law or policy takes effect, investors shall be guaranteed either entitlement to the preferences stated in their investment certificates or application of one or some of the following measures:

a/ Continued enjoyment of the existing rights and preferences;

b/ Deduction of losses from taxable income;

c/ Adjustment of the objectives of the project;

d/ Consideration for compensation in some necessary cases.

2. With regard to the measure of compensation referred to at Point d, Clause 1 of this Article, the investment certificate-granting agency shall submit to the Prime Minister for decision the guarantee of the investors interests upon any change in law or policy adversely affecting the investors legitimate interests.

Article 21.- Obligations and responsibilities of investors

1. Obligations of investors:

a/ To comply with the investment law; and conduct investment activities in accordance with the contents of investment registration documents and investment certificates;

b/ To fulfill all financial obligations in accordance with law;

c/ To observe the laws on accountancy, audit and statistics;

d/ To perform obligations in accordance with the insurance and labor laws; to respect the honor, dignity and ensure legitimate rights and interests of laborers;

e/ To respect political or socio-political organizations and create favorable conditions for laborers to found or participate in political or socio-political organizations in accordance with law;

f/ To observe the environment law;

g/ To perform other obligations as provided for by law.

2. Responsibilities of investors:

a/ To be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of investment registration documents, investment project dossiers and for the legality of documents in investment project dossiers;

b/ To report on their investment activities under the provisions of this Decree and relevant laws and be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of their reports;

c/ To supply documents, materials and information relating to the contents of examination, inspection and supervisions of investment activities to competent state agencies in accordance with law.

Chapter IV

DOMAINS AND GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES; INVESTMENT PREFERRECENS AND SUPPORTS

Section I. INVESTMENT PREFERENCES

Article 22.- Domains and geographical areas entitled to investment preferences

1. The list of domains entitled to investment preferences, including domains entitled to special investment preferences and domains entitled to investment preferences, is included in Appendix I to this Decree.

2. The list of geographical areas entitled to investment preferences, including geographical areas facing extremely difficult socio-economic conditions and geographical areas with difficult socio-economic conditions, is included in Appendix II to this Decree.

3. Investment projects in the domains entitled to special investment preferences defined in Appendix I to this Decree are eligible for investment preferences like investment projects

located in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions defined in Appendix II to this Decree.

Article 23.- Conditional investment domains and domains banned from investment

1. Condition investment domains and domains banned from investment are defined in Articles 29 and 30 of the Investment Law.

2. The list of conditional investment domains applicable to foreign investors is included in Appendix III to this Decree. The list of domains banned from investment is included in Appendix IV to this Decree.

Article 24.- Subjects entitled to investment preferences

Investors having investment projects, including expansion investment projects, in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to investment preferences in accordance with the Investment Law and relevant laws.

Article 25.- Enterprise income tax and import duty preferences

1. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to enterprise income tax preferences in accordance with the law on enterprise income tax.

2. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to import duty preferences for imports in accordance with the law on import and export duties.

Article 26.- Preferences related to land use tax, land use levy, land rent and water surface rent

Investors to whom the State assigns land without collection of land use levies, assigns land with collection of land use levies or the State leases land and who have investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to exemption from or reduction of land use tax, land use levy, land rent or water surface rent in accordance with the land law and the taxation law.

Article 27.- Procedures for implementation of investment preferences

Procedures for implementation of investment preferences shall be as provided in Article 38 of the Investment Law.

Article 28.- Adjustment and supplementation of investment preferences

1. If, during execution of an investment project, an investor satisfies conditions for enjoying more investment preferences, the investor is entitled to these investment preferences and has the right to request the investment certificate-granting agency to adjust and supplement investment preferences defined in the granted investment certificate.

2. If, during execution of an investment project, an investor fails to satisfy conditions for enjoying investment preferences, the investor is not entitled to these investment preferences.

3. The state management agency implementing investment preferences shall notify in writing the investment certificate-granting agency of the investors failure to satisfy the conditions for entitlement to investment preferences.

Article 29.- Application of investment preferences

1. An investor currently entitled to investment preferences under the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Cooperatives Law and tax laws continues to be entitled to these investment preferences.

2. An investor who has a currently operating investment project and falls into the subject defined in Article 24 of this Decree continues to be entitled to investment preferences for the remaining preference period following the effective date of this Decree.

3. When a newly promulgated law or policy provides benefits and preferences higher than those that an investor are currently enjoying, the investor is entitled to the new benefits and preferences for the remaining preference period (if any) following the effective date of the new law or policy.

4. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains provisions different from those of Clauses 1, 2 and 3 of this Decree, the provisions of Article 3 of this Decree shall be applied.

Section II. INVESTMENT SUPPORTS

Article 30.- Technology transfer supports

1. The Government shall create favorable conditions for and shall ensure legitimate rights and interests of technology transfer parties, including capital contribution in technology to execute investment projects in Vietnam in accordance with the intellectual property law and the technology transfer law.

The value of a technology used for capital contribution or of a transferred technology shall be as agreed by the parties and stated in the technology transfer contract.

2. The Government shall encourage the transfer into Vietnam of advanced technology, source technology and other technologies for the creation of new products, raising of production capability, competitiveness, product quality, conservation and efficient use of raw materials, fuels, energy and natural resources; and shall encourage investment in technology renewal, improvement of management capability and use of technology.

3. On the basis of socio-economic development objectives, the Government shall adopt policies to support small- and medium-sized enterprises and cooperatives to invest in research and development of technology and technology transfer.

4. The rights and obligations of technology transfer parties and the process and procedures for technology transfer shall be as provided in the technology transfer law.

Article 31.- Training supports

1. The Government shall encourage and support investors to set up training support funds from capital contributions and aid from organizations and individuals at home and abroad as follows:

a/ Training support funds shall be set up and operate for non-profit purposes, and are eligible for tax exemption and reduction in accordance with the taxation law;

b/ Training expenses paid by economic organizations shall be accounted as reasonable expenses when determining taxable enterprise income.

2. The Government shall provide supports from the budget for the training of laborers in economic organizations through the human resource training support programs.

3. The Government shall adopt plans and programs to support the training of human resources for small- and medium-sized enterprises.

Article 32.- Supports for development investment and investment services

1. The Government shall provide development investment supports for projects that satisfy the following conditions:

a/ Projects in important branches or domains under major economic programs which directly affect economic restructuring or accelerate sustainable economic growth but where the State does not grant and commercial banks do not provide loans on normal conditions because of risk factors;

b/ Projects complying with the provisions of law;

c/ Projects complying with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. Credit support for investment development shall be provided in accordance with the law on the States credit for development investment.

3. The Government shall encourage and support organizations and individuals, irrespective of their economic sector, to provide the following investment support services:

a/ Investment consultancy, management consultancy;

b/ Intellectual property consultancy, technology transfer consultancy;

c/ Vocational training, technical and management skills training;

d/ Supply of market information, scientific, technical and technological information and socio-economic information upon request of investors;

e/ Marketing, investment and trade promotion;

f/ Establishment of and participation in social and socio-professional organizations in accordance with law;

g/ Establishment of design centers and testing centers to support the development of small- and medium-sized enterprises.

Article 33.- Supports for investment in the construction of infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks

1. The Government shall encourage and adopt preferential policies for all economic sectors to invest in building technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks.

2. On the basis of the Prime Minister-approved master plan on development of industrial parks, export- processing zones, hi-tech parks and economic zones, ministries, branches and Peoples Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level Peoples Committees) shall work out investment plans and organize the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

3. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investment in the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 34.- Supports for investment in infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones

1. The Prime Minister shall stipulate the conditions, principles, limits and construction components eligible for central budget supports in some localities with difficult socio-economic conditions and in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions so that local administrations can join investors in investing in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

2. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investors to invest in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

Article 35.- Modes of investment in technical infrastructure systems in industrial parks and export processing zones

1. One or more investors may invest in and commercially operate technical infrastructure systems in industrial parks or export processing zones. They shall ensure compliance and consistence with the detailed plannings on the building of industrial parks and export processing zones already approved by competent authorities; and shall clearly define the rights and obligations of each investor.

2. For geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions, on the basis of the practical local conditions, provincial-level Peoples Committees shall submit to the Prime Minister for permission the establishment of revenue-generating non-business units to act as

investors of investment projects on building and commercial operation of technical infrastructures in industrial parks or export processing zones.

Article 36.- Supports for investment in developing technical infrastructure systems in economic zones and hi-tech parks

1. The Government shall provide supports from the investment capital source of the budget for the following cases:

a/ Investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures outside functional zones and important public service facilities in economic zones;

b/ Compensation for ground clearance within functional zones, resettlement and re-sedentarization for households whose land is recovered;

c/ Investment in concentrated wastewater and waste treatment facilities of functional zones.

2. The Government shall encourage and adopt preference policies for investors of all economic sectors to invest in developing technical infrastructure systems and social infrastructure in economic zones.

3. The Prime Minister shall decide on modes of mobilizing capital from other sources for investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures in economic zones.

4. Supports for investment in developing infrastructure systems in hi-tech parks shall be provided in accordance with the law on hi-tech parks.

Chapter V

PROCEDURES FOR DIRECT INVESTMENT

Section I. COMPETENCE TO APPROVE AND GRANT INVESTMENT CERTIFICATES

Article 37.- Projects for which the Prime Minister shall approve the investment policy

1. Investment projects in the following domains, irrespective of the source of capital and the scale of investment:

a/ Building and commercial operation of airports; transportation by air;

b/ Building and commercial operation of national seaports;

c/ Exploration for, exploitation and processing of oil and gas; exploration for and exploitation of minerals;

d/ Radio and television broadcasting;

e/ Casino business;

f/ Production of cigarettes;

g/ Establishment of university-level training establishments;

h/ Establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. Investment projects other than those defined in Clause 1 of this Article, irrespective of the source of capital, and having an investment capital of VND 1,500 billion or more in the following domains:

a/ Electricity business; mineral processing; metallurgy;

b/ Building of railway, road and inland waterway infrastructure;

c/ Production and business of alcohol and beer.

3. Foreign investment projects in the following domains:

a/ Ocean shipping business;

b/ Establishment of networks for and provision of postal, delivery, telecommunications and Internet services; establishment of wave transmission networks;

c/ Press printing and distribution; publishing;

d/ Establishment of independent scientific research institutions.

4. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister and satisfies the conditions required by law and treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall carry out procedures for granting a investment certificate to the project without having to submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is not included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister or does not satisfy conditions for opening the market in treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall assume the prime responsibility for consulting the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

6. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is in a domain which has no planning yet, the investment certificate-granting agency shall consult the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

Article 38.- Projects for which provincial-level Peoples Committees shall grant investment certificates

Provincial-level Peoples Committees shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development on infrastructures in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks in localities which have not yet set up industrial park, export processing zone and hi-tech park management boards.

Article 39.- Projects for which industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards shall grant investment certificates

Industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards (hereinafter referred to as management boards) shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 40.- Agencies receiving investment project dossiers

1. Provincial/municipal Planning and Investment Services shall receive dossiers of investment projects defined in Article 38 of this Decree to be executed in their localities .

2. Management boards shall receive dossiers of investment projects defined in Article 39 of this Decree to be executed in their localities.

3. For an investment project to be executed in a locality not yet covered by the administrative management of a province or a centrally run city or an investment project to be executed in more than one province or centrally run city, its dossier shall be submitted to the Planning and Investment Service of the locality where the investor has opened or intends to set up the head office or branch or executive office in order to execute the investment project.

4. Agencies receiving investment project dossiers shall guide and check the validity of investment project dossiers and carry out investment procedures under the provisions of this Decree.

Article 41.- Contents of investment certificates

1. The form of investment certificate shall be prescribed by the Ministry of Planning and Investment for uniform application nationwide.

2. An investment certificate contains the following major details:

a/ Name and address of the investor;

b/ Location of execution of the investment project; the land area requirement;

c/ Objectives and scale of the investment project;

d/ Total investment capital;

e/ Project execution duration;

f/ Execution schedule of the investment project;

g/ Certification of investment preferences and supports (if any).

3. For a foreign investor who has an investment project associated with the establishment of an economic organization, the investment certificate contains the details specified in Clause 2 of this Article and the details of a business registration certificate provided in the Enterprise Law. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

4. An investment certificate with the contents stipulated in Clause 3 of this Article shall be granted to a domestic investor defined in Clause 1, Article 6 of this Decree who wishes to carry out investment procedures at the same time with procedures for establishment of an economic organization.

Section II. CERTIFICATION OF INVESTMENT

Article 42.- Domestic investment projects not subject to investment registration

1. Investors are not required to make investment registration for domestic investment projects capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains.

2. When an investor defined in Clause 1 of this Article wishes to obtain certification of investment preferences or an investment certificate, the investor shall make investment registration so as to be granted an investment certificate under the provisions of Article 43 of this Decree.

Article 43.- Investment registration for domestic investment projects

1. Domestic investors shall make investment registration for domestic investment projects capitalized at between VND 15 billion and under VND 300 billion and falling into the following cases:

a/ Being outside conditional investment domains defined in Article 29 of this Decree;

b/ Being other than those specified in Clause 1, Article 37 of this Decree.

2. The investor shall make investment registration with the investment project dossier-receiving agency defined in Article 40 of this Decree.

3. The agency receiving investment project dossiers shall hand over receipt slips upon receipt of investment registration documents.

4. When an investor wishes to have an investment certificate or certification of investment preferences, the investment certificate-granting agency shall base itself on the investment registration document to issue an investment certificate within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration document.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 44.- Investment registration for foreign investment projects

The procedures for investment registration of foreign investment projects defined in Article 46 of the Investment Law shall be carried out as follows:

1. An investment registration dossier comprises:

a/ Investment registration document (made according to a set form);

b/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract;

c/ Report on the financial capability of the investor (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

2. For an investment project associated with the establishment of an economic organization, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as provided for in the enterprise law and relevant laws;

b/ The joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration dossier and business registration dossiers, the investment certificate-granting agency shall check the validity of the investment registration dossier or the business registration dossier (in case of establishment of an economic organization associated with an investment project) and grant an investment certificate. It may not require any additional papers.

4. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 45.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and outside conditional investment domains

1. An investment examination dossier comprises:

a/ An application for an investment certificate (made according to a set form);

b/ Written certification of the legal status of the investor: copy of the establishment decision or business registration certificate or a document of equivalent validity, for investors being organizations; copy of the passport or peoples identity card, for investors being individuals;

c/ Report on the investors financial capability (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

d/ Econo-technical exposition containing the following major details: objectives, scale and location of investment; investment capital; project execution schedule; land use requirements; and technological and environmental solutions;

e/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract.

2. In order to carry out investment procedures at the same time with business registration procedures, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as stipulated in the enterprise law and relevant laws;

b/ Joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Examination contents:

a/ Conformity with: the technical infrastructure planning; the land use planning; the construction planning; the planning on prospecting, exploitation and processing of minerals and other natural resources.

For an investment project in a domain with no planning yet or which is not included in any of the aforesaid plannings, the investment certificate-granting agency shall consult state management agencies with planning competence;

b/ Land use requirements: land area, land category and land use schedule;

c/ Project execution schedule: investment capital disbursement schedule, construction schedule and schedule of achievement of project objectives;

d/ Environmental solutions: assessment of environmental impact factors and treatment solutions in accordance with the environment law.

Article 46.- Examination of investment projects capitalized at under VND billion 300 and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 44 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the conditions which the project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. Examination contents:

a/ Capability to satisfy the conditions required by the Investment Law and relevant laws;

Concerned ministries and branches shall examine the capability to satisfy the conditions which the investment project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree;

When investment conditions are provided by law or a treaty to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall decide to grant an investment certificate without having to gather examination opinions of concerned ministries and branches;

b/ For a domestic investment project that satisfies the investment conditions as required by law, the investment certificate-granting agency shall grant an investment certificate according to the investment registration procedures defined in Article 43 of this Decree.

Article 47.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 45 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the market entry conditions required for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. The examination contents shall be as stipulated in Clause 3 of Article 45 and Clause 2 of Article 46 of this Decree.

Article 48.- Process of examination of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister

1. An investor shall submit 10 sets of the investment project dossier, including at least one original set.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned ministries and branches for examination opinions.

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 25 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall make an examination report and submit it to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. Within 7 working days after the date of receipt of the examination report submitted by a provincial-level Peoples Committee or a management board, the Government Office shall notify the Prime Ministers opinion on the investment project.

6. Within 5 working days after the date of receipt of the approval of the Prime Minister, the provincial-level Peoples Committee or management board shall grant an investment certificate.

7. When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason for disapproval.

8. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 49.- Process of examination of investment projects subject to examination for grant of investment certificates

1. The investor shall submit to the provincial-level Planning and Investment Service 8 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the provincial-level Peoples Committee shall grant investment certificates; or submit to the management board 4 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the management board shall grant investment certificates.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned provincial-level services and branches for examination. When necessary, it shall send the dossier to concerned ministries and branches for opinions

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 20 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the provincial-level Planning and Investment Service shall make an examination report and submit it to the provincial-level Peoples Committee for decision. Within 5 working days after the date of receipt of the examination report, the provincial-level Peoples Committee shall grant an investment certificate.

When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason therefor.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 50.- Competence of branch-managing ministries to examine the grant of investment certificates

1. Branch-managing ministries shall examine the satisfaction of investment conditions and the conformity with plannings by investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law, Appendix III to this Decree and Article 82 of the Investment Law.

2. Pursuant to the provisions of Articles 29 and 82 of the Investment Law, branch-managing ministries shall prepare investment conditions and submit them to the Government for promulgation; formulate and approve plannings or submit them to competent agencies for approval.

After being promulgated by competent authorities, investment conditions and plannings be publicized on the mass media and posted at the head offices of investment project dossier-receiving agencies.

Section III. ADJUSTMENT OF INVESTMENT PROJECTS

Article 51.- Adjustment of investment projects

1. When adjusting an investment projects objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, the investor shall carry out procedures to adjust the investment certificate.

2. The adjustment of an investment project may be made in one of the following processes:

a/ Procedures for adjustment registration or adjustment examination are not required;

b/ The adjustment is subject to registration;

c/ The adjustment is subject to examination.

3. Investment projects for which adjustment registration or examination procedures are not required include:

a/ Projects adjusted but not changing their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule;

b/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains;

c/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and do not change their investment objectives and location.

Article 52.- Registration and examination of adjustments to investment projects

1. Registration of adjustments to investment projects

a/ Projects subject to adjustment registration include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall in the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and outside conditional investment domains; domestic investment projects which, after adjustment, are not in any conditional investment domains, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree; domestic investment projects which, after adjustment, are still in a conditional investment domain, do not change their investment objectives, and still satisfy the investment conditions specified for those projects, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree;

b/ A dossier of registration of adjustments to an investment project comprises: written registration of certification of the adjusted contents of the investment project; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 15 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one.

2. Examination of adjustments to investment projects:

a/ Investment projects subject to adjustment examination include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall into the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are subject to examination for grant of investment certificates; domestic investment projects which, after adjustment, are in a conditional investment domain, except for those specified at Point a, Clause 1 of this Article;

b/ A dossier of examination of adjustments to an investment project comprises: written request for adjustments to the investment project; exposition on the adjustment reason; changes in the ongoing project; a report on the project execution by the time of adjustment; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall examine the adjustments and grant a new

investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one;

d/ When an investment project, after adjustment, falls within the approving competence of the Prime Minister but is not included in the planning or falls into a conditional investment domain where investment conditions have not yet been provided for by law, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches and submit the case to the Prime Minister for decision before granting a new investment certificate or adjusting the granted one;

e/ When adjustments are related to a conditional investment domain, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches before granting a new investment certificate or adjusting the granted one.

3. Within 7 working days after the date of grant of an adjusted investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Section IV. OTHER PROVISIONS ON FOREIGN INVESTMENT PROJECTS

Article 53.- Contents related to dossiers of foreign investment projects

A foreign investment project executed in the form of joint venture or business cooperation contract must, in addition to the documents defined in Articles 44, 45, 46 and 47 of this Decree, have a joint venture contract or a business cooperation contract with the contents stipulated in Articles 54 and 55 of this Decree.

Article 54.- Contents of a joint-venture contract

A joint-venture contract contains the following principal details:

1. Names and addresses of investing organizations or individuals participating in the joint venture and representatives at law of joint venture parties; name and address of the joint venture enterprise.

2. Type of enterprise;

3. Business domains, lines and scope.

4. Charter capital, contributed capital portion of each party, mode and schedule of charter capital contribution.

5. Project execution schedule.

6. Operational duration of the project.

7. Project execution location.

8. Rights and obligations of the joint venture parties.

9. Principles of financial management; sharing of profits and handling of losses in business.

10. Modes of revision and termination of the contract, conditions for the transfer, termination of operation and dissolution of the enterprise.

11. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the joint venture parties may reach agreement on other details in their joint-venture contract which are not contrary to law.

Competent representatives of the joint venture parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A joint venture contract takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 55.- Details of a business cooperation contract

A business cooperation contract contains the following principal details:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract; contact address or address of the project execution location.

2. Business purposes and scope.

3. Contributions of the business cooperation parties, sharing of investment and business results, contract performance schedule.

4. Project execution schedule.

5. Term of the contract.

6. Rights and obligations of the business cooperation parties.

7. Financial principles.

8. Modes of revision and termination of the contract, transfer conditions.

9. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the business cooperation parties may reach agreement on other details in their business cooperation contract which are not contrary to law.

Competent representatives of business cooperation parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A business cooperation contract between a Vietnamese party and a foreign party takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 56.- Procedures for direct investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

An investor contributing capital to, purchasing shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam under the provisions of Article 10 of this Decree shall carry out procedures as follows:

1. When a foreign investor purchases shares of a Vietnamese enterprise, that enterprise shall carry out business registration procedures in accordance with the enterprise law.

2. When an investor purchases shares of a foreign-invested enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out procedures to adjust an investment project under the provisions of Articles 51 and 52 of this Decree.

3. When an investor contributes capital for investment, the investor shall carry out investment procedures in accordance with the investment law.

4. When a foreign investor merges with or acquires an enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of this Decree. A dossier of enterprise merger or acquisition comprises:

a/ Written proposal for merger with or acquisition of the enterprise indicating the name, address and representative of the foreign investor merging with or acquiring the enterprise; name, address, representative, charter capital and operation domain of the merged or acquired enterprise; brief information on the enterprise merger or acquisition; and proposals (if any);

b/ Decision of the members council or the enterprise owner or the shareholders general meeting on the sale of the enterprise;

c/ The enterprise merger or acquisition contract. This contract contains the following principal details: name, address of the head office of the merged or acquired enterprise; procedures and conditions for the merger or acquisition; plan on the use of laborers; procedures, conditions and deadline for the transfer of assets, capital, shares and bonds of the merged or acquired company; deadline for the merger or acquisition; and responsibilities of the parties;

d/ Charter of the merged or acquired enterprise;

e/ Draft charter of the enterprise after the merger or acquisition is permitted (if there are changes);

f/ Written certification of the legal status of the foreign investor: a copy of the establishment decision or the paper of equivalent validity, for investors being economic organizations; a copy of the passport, for investors being individuals.

Article 57.- Procedures for conversion of investment form of foreign investment projects

1. An investor having a project which has been granted an investment certificate or which has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam is entitled to convert the form of investment of the project into another form of investment under the provisions of Article 21 of the Investment Law.

2. An investor who has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam shall conduct the conversion under separate regulations of the Government on re-registration and conversion of foreign-invested enterprises.

3. Procedures for conversion of the form of investment of a foreign investment project shall be carried as follows:

a/ The conversion of the investment form associated with the transformation of the type of enterprise must comply with the provisions of the enterprise law;

b/ A foreign-invested enterprise or the business cooperation parties shall send to the investment certificate-granting agency a dossier of conversion of the investment form. This dossier comprises: written proposal for conversion of the investment form; decision of the members council or enterprise owner or shareholders general meeting or the agreement of the business cooperation parties (for an investment project in the form of business cooperation contract) on the conversion of the investment form; draft charter of the converted enterprise; the business cooperation contract (for an investment project in the form of business cooperation contract);

c/ The decision of the members council of the joint venture enterprise or the decision of the investor (for enterprises with 100% foreign investment capital); the agreement of the business cooperation parties (for business cooperation contracts) on the conversion of the investment form must be notified to creditors and laborers within 15 working days after the date of the decision;

d/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier referred to at Point b, Clause 3 of this Article, the investment certificate-granting agency shall adjust the investment certificate and notify the investor thereof.

Section V. SOME PROVISIONS ON PROCEDURES FOR USE OF STATE CAPITAL FOR INVESTMENT AND BUSINESS

Article 58.- Investment and business using state capital

1. Investment projects must obtain approval of competent authorities when using the following state capital for investment:

a/ State budget capital;

b/ Development investment credit of the State;

c/ State-guaranteed credit;

d/ Development investment capital of state enterprises;

e/ Investment capital of the State Capital Investment and Trading Corporation.

2. After the use of state capital for investment is appraised and approved by a competent agency, the investor shall carry out investment procedures under the provisions of this Decree so as to be granted an investment certificate. Written approval of the use of state capital for

investment is a mandatory document in the investment registration dossier or the investment examination dossier.

Article 59.- Agencies appraising and approving the use of state capital for investment

1. Agencies competent to decide on the use of state budget capital shall appraise and approve the use of state capital for investment by investment projects funded with state budget capital.

2. The Vietnam Development Bank shall appraise and decide on projects eligible for development investment credit of the State.

3. The Ministry of Finance shall appraise and decide on state guarantees for investment projects funded with credit capital that are on the list of state-guaranteed investment projects.

4. The management board of an economic group, a state corporation or other state enterprise or the general director or director of a state enterprise without a management board shall appraise and decide on the use of development investment capital by the state enterprise for investment.

5. The competence of the State Capital Investment and Business Corporation to appraise and approve the use of state capital for investment shall be decided by the Prime Minister.

6. Appraisal agencies shall organize appraisal and notify the investors of their approval or disapproval of the use of state capital for investment.

Article 60.- Dossiers of appraisal of investment projects funded with state capital

A dossier of appraisal of an investment project comprises:

1. The investors written proposal for the use of state capital addressed to the appraisal agency in charge of the relevant capital source as defined in Article 59 of this Decree.

2. Written justification of the proposal for the use of state capital for investment, containing the following details:

a/ Name of the project;

b/ Investment objectives and scale of the project;

c/ Location of execution of the investment project;

d/ Investment capital amount; investment capital source; and state capital portion in the project;

e/ Exposition on the projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities; exposition on the appropriateness of the use of investment capital;

f/ Investment benefits, including financial and socio-economic benefits;

g/ Exposition on the capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any);

h/ Duration of the investment project;

i/ Execution schedule of the investment project.

Article 61.- Contents of appraisal of investment projects funded with state capital

The appraisal contents include:

1. The investment projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities in each period (of the whole country, the region or the territory concerned).

2. Appropriateness of the investment and business with state capital; investment purposes and benefits; method of management appropriate to each source of capital and type of investment project.

3. Conformity with the investment support policy (if any).

4. Execution schedule and duration of the investment project.

5. The capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any).

6. Investment benefits, including financial and socio-economic benefits.

Chapter VI

PROVISIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS ACTIVITIES

Article 62.- Execution of investment projects

Investors shall execute investment projects according to the committed objectives, contents and schedules and the provisions of their investment certificates. While executing investment projects, they shall observe the provisions of law on land, environment, labor, business registration and investment registration, and relevant laws.

Article 63.- Execution of investment projects associated with construction

When executing an investment project involving the construction of works, the investor shall comply with the provisions of law on construction management.

Article 64.- Hire of management

1. Investors may hire organizations or individuals to manage investment and business activities to meet the investors operation requirements.

2. The hiring of a management organization or individual shall be effected under a contract signed between the investor and that organization or individual.

The rights and obligations of the investor and the management organization or individual shall be defined in the contract.

Management charges shall be as agreed between the parties in the management contract and shall be accounted as management expenses of the enterprise.

3. The hiring of an organization or individual to provide management services must comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. Organizations or individuals providing management services shall pay taxes and perform financial obligations in accordance with the taxation law and relevant laws.

Article 65.- Transfer of capital

1. An economic organization is entitled to transfer its capital in the enterprise and carry out procedures of registration of members or shareholders in the register of members or shareholders in accordance with the enterprise law and relevant laws.

A foreign-invested enterprise, when transferring its capital, shall notify the investment certificate-granting agency thereof for adjusting its investment certificate.

2. Conditions for the transfer of capital:

a/ Assurance of requirements provided for in the Enterprise Law, this Decree and relevant laws;

b/ Assurance of ratios and conditions provided for in treaties to which Vietnam is a contracting party;

c/ The transfer of capital being land use right value must comply with the provisions of law on land and relevant laws.

Article 66.- Transfer of projects

1. An investor is entitled to transfer a project that the investor is executing to another investor. Conditions for transfer of a project shall be as stipulated in Clause 2, Article 65 of this Decree.

2. When the transfer of a project of an economic organization is not associated with the termination of operation of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for capital transfer defined in Article 65 of this Decree.

3. When the transfer of a project is associated with the termination of investment and business operations of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for merger or acquisition of enterprises defined in Article 56 of this Decree.

4. When the transfer of an investment project is associated with the termination of operation of the transferring economic organization and the transferee establishes an economic organization to continue executing the investment project, the transfer of the project must be conducted according to investment procedures defined in this Decree.

5. A dossier of transfer of an investment project comprises: written registration of the project transfer; project transfer contract; document on the legal status of the transferee; and report on the execution of the project.

6. Within 10 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (if an investment certificate has not yet been granted) or adjust the granted investment certificate.

Article 67.- Temporary cessation or extension of execution of investment projects

1. When an investor temporarily ceases or extends the execution of an investment project, resulting in a change in the committed project execution schedule, at least 15 working days before the date of such temporary cessation or extension, the investor shall notify the investment state management agency of the reason for and the duration of temporary cessation or extension of the project execution.

2. When the investment certificate-granting agency does not approve the temporary cessation or extension of the project execution, within 15 working days after the date of receipt of the investors notice, it shall issue a written reply to the investor.

Upon resumption of operation, the investor must notify in writing the state management agency in charge of investment thereof.

Article 68.- Termination of operation of investment projects

1. The termination of operation of an investment project shall be as stipulated in Article 65 of the Investment Law.

2. The investment certificate-granting agency is entitled to decide on the termination of operation of a project in the following cases:

a/ The project has been granted an investment certificate but at the expiration of a period of 12 months the investor fails to commence executing the project or the project is executed over 12 months behind its execution schedule indicated in the investment certificate, except for permitted temporary cessation or extension of the project execution stipulated in Article 67 of this Decree;

b/ Serious violations of law that are subject to operation termination in accordance with law.

3. When, under a court judgment or ruling or an arbitral award, the operation of a project must be terminated due to serious violations of law, the investment certificate-granting agency shall decide to terminate the projects operation as determined in the court judgment or ruling or the arbitral award.

4. The decision on termination of an investment project shall be sent to the investor concerned and preserved at the investment certificate-granting agency.

Pursuant to the decision on termination of the investment project, the investment certificate-granting agency shall revoke the investment certificate and notify related agencies thereof.

Article 69.- Liquidation of investment projects

1. If, during the process of investment activities, the investment project is terminated under the conditions defined in Clauses 1, 2 and 3, Article 65 of Investment Law, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof, carry out procedures for liquidation of the investment project, and return the investment certificate.

2. Procedures for liquidation of an investment project are as follows:

a/ When the liquidation of an investment project is not associated with the dissolution of the economic organization, the liquidation shall be conducted in accordance with the law on liquidation of assets or contracts;

b/ When the liquidation of an investment project is associated with the dissolution of the economic organization, the investor shall carry out the procedures for the dissolution of the economic organization in accordance with the enterprise law and relevant laws.

3. The time limit for liquidation of an investment project must not exceed 6 months counting from the date of decision on the termination of operation of the investment project. If permitted by a competent state agency, the time limit for liquidation of an investment project may be extended but it must not exceed 12 months.

At the end of the liquidation, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof and return the granted investment certificate.

4. When an investment project cannot be liquidated within the time limit defined in Clause 3 of this Article because of a dispute among investors in the economic organization concerned, the dispute shall be brought to a court or an arbitration for settlement according to the provisions of law.

5. If, during the liquidation of an investment project, the economic organization cannot pay its debts, the liquidation shall terminate and be handled in accordance with the bankruptcy law.

Article 70.- Bonded warehouses

1. In export processing zones or industrial parks, economic organizations producing exports may set up bonded warehouses to serve export and import activities. Goods delivered into bonded warehouses are not liable to import duty.

The setting up of and conditions for setting up a bonded warehouse shall be as stipulated in the Governments Decree No. 154/2005/ND-CP of December 15, 2005, detailing a number of articles of the Customs Law on customs procedures, inspection and supervision.

2. Goods delivered into bonded warehouses may not be sold in the Vietnamese market. For those goods that are not subject to import ban or temporary import cessation, if selling them in the Vietnamese market, the investor shall carry out import procedures at the customs office, pay import duties and perform other financial obligations in accordance with law.

3. If goods delivered into bonded warehouses are damaged or deteriorated in quality and fail to meet production requirements, they must be re-exported or destroyed. Their destruction must comply with the provisions of law on customs, taxation and environment.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 71.- Contents, powers and responsibilities of state management of investment

1. Contents of state management of investment:

a/ Formulating, and directing the implementation of, strategies, plannings, plans and policies on development investment with a view to mobilizing and regulating resources for development investment;

b/ Promulgating, disseminating, guiding, and organizing the implementation of, policies and laws on development investment; elaborating technical standards and regulations on investment activities; supervising the promulgation of legal documents on investment; reviewing, proposing the cancellation of, or canceling legal documents which are no longer appropriate, are promulgated ultra vires or contain inappropriate provisions;

c/ Performing state management of international cooperation, negotiating and concluding treaties relating to investment activities in accordance with these treaties;

d/ Performing state management of investment promotion activities; building a national information system to serve investment activities;

e/ Granting, adjusting and revoking investment certificates; uniformly managing investment registration activities and the grant of investment certificates;

f/ Examining, inspecting and supervising the implementation of the provisions of the investment law on the state management of investment and investors activities;

g/ Guiding and supporting investors to execute investment projects and settling their problems and requests during investment activities;

h/ Assessing macro economic impacts and benefits of investment activities;

i/ Collaborating with state management agencies at all levels in managing investment activities;

j/ Conducting professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels;

k/ Settling according to competence complaints and denunciations of organizations and individuals related to investment activities. Commending and rewarding organizations and individuals that make achievements in investment activities or handling organizations and individuals committing law-breaking acts.

2. Powers and responsibilities of state management of investment:

a/ The Government shall perform uniform state management of investment activities nationwide; direct the formulation and implementation of strategies, plannings and plans on development investment in all branches, sectors and economic regions; promulgate policies and legal documents on investment; and decentralize the state management of investment to ministries, branches and localities;

b/ The Prime Minister shall direct ministries, branches and localities to implement laws and policies on investment; approve, or decentralize the approval of plannings; decides on investment guidelines for investment projects under his/her competence; decide or permit the establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; direct the settlement of problems that arise in the course of administration of investment activities and fall beyond the competence of ministries, branches or localities.

c/ The Prime Minister, ministries, branches, provincial-level Peoples Committees, management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones shall adopt programs on talks with the community of enterprises and investors;

d/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees and management boards shall manage and guide investment activities in the domains and geographical areas under their respective management; ensure transparent, simplified investment procedures and comply with time limits;

e/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees may not promulgate documents determining domains banned from investment, conditional investment domains and investment preferences in violation of the provisions of law.

Article 72.- Powers and responsibilities of the Ministry of Planning and Investment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, formulating and reviewing legal documents and policies on investment. To guide, disseminate, monitor and examine the implementation of legal documents on investment. To promulgate forms of documents related to investment procedures for nationwide application.

2. To organize and coordinate with other ministries, branches and localities in the formulation and synthesis for submission to the Government of development investment plannings and plans; a national master plan on development of industrial parks, export processing zones and economic zones.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, drawing up a list of national projects calling for investment capital and submit it to the Prime Minister for approval; to give advice on the addition to the plannings of investment projects falling under the approving competence of

the Prime Minister but not yet included in any planning; to give opinions to investment certificate-granting agencies on the necessity of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister and in domains that do not yet have any plannings for submission to the Prime Minister for approval.

4. To examine important national investment projects and other investment projects according to decisions of the Prime Minister.

5. To perform state management of investment promotion activities; to formulate programs and plans and organize the implementation of national programs on investment mobilization and promotion; to coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in organizing investment promotion activities; to open investment promotion offices in foreign countries; to manage the national investment promotion fund.

6. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, negotiating and submitting international agreements on investment activities to the Government for signing or accession; to perform international cooperation on investment activities.

7. To conduct professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels.

8. To coordinate with the General Office of Statistics in organizing the making of statistics on investment in accordance with the statistics law; to organize and build a national information system to serve investment activities.

9. To coordinate with other ministries, branches and localities in settling matters arising in the process of formation, preparation and execution of investment projects.

10. To assess socio-economic impacts of investment activities.

11. To examine, supervise and inspect investment activities according to its competence; to develop programs and plans on inter-branch examination and supervision of investment activities; to examine the grant, adjustment and revocation of investment certificates by investment certificate-granting agencies under the provisions of the Investment Law and this Decree; to examine and supervise the observance of plannings already approved by competent authorities in the course of investment.

12. Biannually and annually, to review the situation of investment activities and report it to the Prime Minister.

Article 73.- Powers and responsibilities of the Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, formulating laws and policies on investment supports and preferences; to provide guidance on the order and procedures for enjoying investment supports and preferences within its competence.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to finance and financial guarantee of the Government in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of the finance, accounting, tax and customs laws in investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of taxes, charges, fees, customs procedures, financial management and other financial activities.

Article 74.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Trade

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating commercial laws and policies on investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to commercial activities of investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains; to publicize investment-related conditions committed in treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. To examine, inspect and supervise commercial activities related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling difficulties and problems in commercial activities of investment projects.

Article 75.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Natural Resources and Environment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on land management, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

2. To examine and give written opinions on matters related to land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of land, ground clearance compensation, extraction and use of natural resources and environmental protection.

Article 76.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Science and Technology

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on science and technology related to investment activities; to submit to the Prime Minister a master plan on development of hi-tech parks.

2. To examine and give written opinions on matters related to science and technology in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on science and technology related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of science and technology.

Article 77.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Construction

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on construction.

2. To examine and give written opinions on matters related to state management of construction in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes, policies, standards and regulations on construction related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of construction.

Article 78.- Investment state management responsibilities and powers of the State Bank of Vietnam

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on credit and foreign exchange management related to investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to credit and foreign exchange management in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on credit and foreign exchange management related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of credit and foreign exchange management.

Article 79.- Investment state management responsibilities and powers of branch-managing ministries

Ministries and ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform state management of investment in their assigned domains, specifically as follows:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment, related ministries and branches in formulating and promulgating laws and policies related to investment activities.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and branches in formulating and promulgating laws, policies and technical standards and regulations, and guide the implementation thereof.

3. To submit to the Government for promulgation investment conditions for conditional investment domains in econo-technical branches.

4. To formulate their branches plannings, plans and lists of projects calling for investment capital; to organize investment mobilization and promotion for their respective branches.

5. To publicize their branches plannings, plans, technical standards, investment conditions and lists of projects calling for investment capital.

6. To examine and give written opinions on the capability to meet conditions required for investment projects with respect to investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

7. To conduct specialized examination, inspection and supervision of the satisfaction of investment conditions and perform state management of investment projects within their respective competence.

8. To assume the prime responsibility for, and coordinate with provincial-level Peoples Committees and related ministries and branches in, settling investment projects difficulties and problems in the domains under their specialized management.

Article 80.- Investment state management responsibilities and powers of provincial-level Peoples Committees

1. On the basis of the socio-economic development plannings, to coordinate with related ministries and branches in drawing up and publicizing lists of local projects calling for investment; to organize mobilization and promotion of investment.

2. To assume the prime responsibility for organizing investment registration, examination, grant, adjustment and revocation of investment certificates, decide on early termination of operation of investment projects within their competence.

3. To perform state management of investment projects in their localities which are located outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones according to the following principal contents:

a/ Monitoring, supervising and examining the realization of investment objectives indicated in investment certificates, the capital contribution and project execution progress; supervising and examining the fulfillment of financial obligations, labor relations, wages, the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment; assuming the prime responsibility for or joining ministries and branches in inspecting investment projects in their localities;

b/ Organizing ground clearance work; granting land use right certificates and supervising land use;

c/ Settling investors difficulties and problems; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries or branches for settlement;

d/ Evaluating the impacts of investment activities in their localities.

4. To direct the formulation of detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones, and approve detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones under the provisions of law on construction.

5. Quarterly, biannually and annually, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the management boards in reviewing investment activities in their localities before reporting to the Ministry of Planning and Investment.

Article 81.- Investment state management responsibilities and powers of management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones

1. To contribute opinions to ministries, branches and localities in the formulation of legal documents, polices and plannings related to investment activities and development of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. To register investment; to examine investment projects within their competence and grant, adjust and revoke investment certificates of these investment projects.

3. To examine, inspect and supervise the realization of investment objectives indicated in the investment certificates, the capital contribution and project execution progress; to coordinate in supervising and examining the observance of laws on labor and wages; the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment in investment projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

4. To settle difficulties and problems of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries, branches or provincial-level Peoples Committees for settlement.

5. To evaluate the impacts of investment activities in industrial parks, export processing zones and economic zones.

6. Quarterly, biannually and annually, to send reports on investment activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to provincial-level Peoples Committees and the Ministry of Planning and Investment.

Article 82.- Organizational apparatus of management boards

1. The management board is a body managing industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones within a province or centrally run city. It is established under decision of the Prime Minister at the proposal of the provincial-level Peoples Committee president and the Minister of Home Affairs; and submits to the direction and management by the provincial-level Peoples Committee in the management boards organization, payroll, work program and operation fund (unless otherwise stipulated by the Prime Minister).

2. The specialized trade, finance, customs agencies and other agencies, if necessary, shall arrange their representatives in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to deal with matters under their respective management.

3. Specific functions, tasks and powers, organizational structure and operation regulation of management boards shall be decided by the Prime Minister.

Article 83.- State management of investment promotion

1. Investment promotion covers the following contents:

a/ Formulating strategies, plans and policies on attraction of domestic and foreign investment capital; creating conditions for mobilizing investment capital of all economic sectors;

b/ Implementing programs on propaganda, popularization, introduction and supply information on the investment environment, potential and opportunities;

c/ Organizing investment promotion establishments in Vietnam and foreign countries to mobilize, support and assist investors in understanding investment policies and laws and in selecting domains and locations for executing investment projects;

d/ Drawing up a list of national projects calling for investment capital and lists of projects calling for investment capital in branches and localities in conformity with the socio-economic development plannings and orientations in each period.

2. On the basis of strategies and plans on attraction of investment capital, investment state management agencies shall make annual investment promotion plans and send them to the Ministry of Planning and Investment for coordination in their implementation.

3. The investment promotion funds of state management agencies are allocated from the budget and comply with regulations and guidance of the Ministry of Finance.

Annually, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level Peoples Committees shall formulate investment promotion plans and estimate funds for investment promotion activities.

The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in guiding the estimation of funds for investment promotion activities and perform financial management of these activities.

Article 84.- Inspection of investment activities and handling of investment-related violations

1. The scope of investment inspection, organization and activities of investment inspection shall be as provided for in the Investment Law and the provisions of law on inspection of state management of investment and investment projects.

2. Acts in violation of investment law and the handling of investment-related violations shall be as provided for by law.

Article 85.- Settlement of disputes

The settlement of disputes over investment activities shall be as provided in Article 12 of the Investment Law and relevant laws.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 86.- Application of laws to investment projects executed before the Investment Law takes effect

1. For domestic investment projects that are executed before the Investment Law takes effect, investment registration or examination procedures are not required; an investor that wishes to have an investment certificate shall carry out registration procedures under the provisions of this Decree.

2. Foreign investment projects that are granted investment licenses before the Investment Law takes effect shall comply with the provisions of Article 88 of the Investment Law, Article 170 of the Enterprise Law and the Governments regulations on re-registration and transformation of foreign-invested enterprises.

Article 87.- Application of investment to foreign investors that establish private enterprises; investment in education, training, health and other domains affecting the public

Pursuant to the provisions of the Investment Law, this Decree and the enterprise law, the Prime Minister shall provide for investment in the establishment of private enterprises by foreign investors; payment of deposits and customers insurance for investment in education, training and health and other domains affecting the public.

Article 88.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect 15 days after its publication in CONG BAO.

2. This Decree supersedes:

a/ Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; and Decree No. 36/CP of April 24, 1997, promulgating the Regulation on industrial parks, export processing zones and hi-tech parks;

b/ Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended); Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002, amending and supplementing Lists A, B and C included in the appendices to Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

c/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax; Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax;

d/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005, detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty;

e/ Other regulations on investment contrary to this Decree.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and presidents of provincial-level Peoples Committees shall, within the scope of their respective functions and tasks, guide and implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

A. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO SPECIAL INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY AND OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Manufacture of composite materials, light construction materials, precious and rare materials.

2. Manufacture of high-quality steel, alloys, special metal, porous iron and steel billet.

3. Investment in the construction of establishments using solar energy, wind energy, biogas, geothermic and tidal energy.

4. Production of medical equipment for analytical and extractive technology in the medical sector; orthopaedic equipment, specialized vehicles and equipment for the disabled.

5. Application of advanced technology, bio-technology for production of medicines for human use up to international GMP standard; production of antibiotic materials.

6. Production of computers, telecommunication and communication and Internet equipment and key information technology products.

7. Production of semi-conductors and hi-tech electronic components; production of software products, items of digital information; provision of services on software, research into information technology and training of human resources for information technology.

8. Investment in the production and manufacture of precision mechanical engineering equipment; equipment and machines for examination and control of industrial manufacturing safety; industrial robots.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

9. Afforestation, tending of forests.

10. Breeding, rearing and growing agricultural, forest and aquaculture products on uncultivated land, unexploited waters.

11. Fishery in offshore sea waters.

12. Production of artificial strains, new plant varieties and livestock breeds of high economic value.

13. Production, mining and refining of salt.

III. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

14. Application of high technology or new technology which has not yet been used in Vietnam; application of bio-technology.

15. Treatment of pollution and protection of environment; production of equipment for pollution treatment and equipment for observation and analysis of the environment.

16. Collection and treatment of wastewater, waste gas and solid waste; recycling or reuse of waste.

17. Research, development and nursery of high technology.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

18. Projects employing 5,000 or more employees on a regular basis.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES AND IMPORTANT PROJECTS

19. Investment in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones or important projects falling within the deciding competence of the Prime Minister.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING AND SPORTS

20. Investment in the construction of facilities for treatment of tobacco or drug addiction.

21. Investment in the establishment of facilities for epidemic prevention and control.

22. Investment in the establishment of geriatric centers or centers for relief and care of the disabled and orphans.

23. Investment in the construction of centers of training for high-achievement sports, sport training for the disabled; the construction of sport facilities with training and competition equipment satisfying requirements for organization of international tournaments.

VII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

24. Investment in research and development (R & D) accounting for 25% or more of the revenue.

25. Salvage operations at sea.

26. Investment in the construction of apartment buildings for workers working in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; investment in the construction of dormitories for students and of residential houses for social policy beneficiaries.

B. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH-TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY OR OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Production of soundproof, electricity insulated or high heat-insulated materials; synthetic materials used as a substitute for wood; fire-proof materials; construction plastics; glass fiber; special-use cement.

2. Production of non-ferrous metals and refining of cast iron.

3. Production of molds and prototypes for metal and non-metal products.

4. Investment in the construction of new power plants, in power distribution and transmission.

5. Production of medical supplies and equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceutical products, reserves of medicines for human use in case of natural disasters and dangerous epidemics.

6. Production of equipment used for testing toxic substances in foodstuffs.

7. Development of the petrochemical industry.

8. Production of coke and active coal.

9. Production of plant protection drugs, pesticides, preventive and curative drugs for animals and aquatic creatures; veterinary drugs.

10. Materials for production of medicines or medicines for prevention or treatment of social diseases; vaccines; biological products; medicines produced from pharmaceutical materials; eastern medicines.

11. Investment in the construction of facilities for biological experiment, assessment of the availability of medicines; pharmaceutical establishments satisfying GMP standards in producing, preserving, testing, and carrying out clinical tests of medicines, planting, rearing or harvesting and processing of pharmaceutical materials.

12. Development of sources of pharmaceutical materials and production of medicines from pharmaceutical materials; projects for research or substantiation of scientific grounds for prescriptions for eastern medicines and formulation of standards for testing of prescriptions for eastern medicines; survey and statistics of types of pharmaceutical materials used for production of medicines; collection, inheritance and application of prescriptions for eastern medicines, finding, exploitation and use of new pharmaceutical materials.

13. Production of electronic appliances.

14. Production of machines, equipment and detail assemblies for the following sectors: oil and gas exploitation, mining, energy and cement; production of large-sized lifting equipment; production of machine tools for metal processing and metallurgy equipment.

15. Investment in the manufacture of high and medium voltage electric devices or generators of large capacity.

16. Investment in the production of diesel engines; investment in the repair or building of ships; equipment and spare parts for transportation ships and fishing ships; production of dynamic and hydraulic machinery and spare parts and compressing machines.

17. Production of equipment, vehicles and machinery for construction; technical equipment for the transportation sector; locomotives and carriages;

18. Investment in the manufacture of machine tools, machinery, equipment and components for agricultural and forest production; machinery for food processing; irrigation equipment.

19. Investment in the production of equipment, machinery for textiles, garments and leather industries.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING OF AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

20. Growing of plants for pharmaceutical purposes.

21. Investment in post-harvest preservation of agricultural products, preservation of agricultural and aquaculture products and foodstuffs.

22. Production of bottled or canned fruit juices.

23. Production and refining of feed for cattle, poultry and aquatic resources.

24. Technical services for planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture, protection of plants and livestock.

25. Production, multiplication or crossbreeding for new plant varieties or livestock breeds.

ILL. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

26. Manufacture of equipment for responding to and dealing with oil spills.

27. Manufacture of equipment for waste treatment.

28. Investment in the construction of technical facilities and works: laboratories and experimental stations to apply new technology to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

29. Projects regularly employing between 500 and 5,000 employees.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES

30. Construction of infrastructures serving production and business of cooperatives and life of communities in rural areas.

31. Investment in and commercial operation of infrastructures and investment in the production in industrial complexes, industrial spots, complexes of rural trade villages.

32. Construction of water plants and water supply systems for civil and industrial use; investment in the construction of water drainage systems.

33. Construction and upgrading of bridges, roads, terminals, airports, seaports, railway stations, bus stations and parking lots; establishment of new railway routes.

34. Construction of technical infrastructures of concentrated population areas in the geographical areas in Appendix II to this Decree.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING, SPORTS AND NATIONAL CULTURE

35. Investment in the construction of infrastructures for education and training establishments; investment in the construction of people-founded and private schools and education and training establishments at the levels of pre-school education; general education, vocational high-school education and tertiary education.

36. Establishment of people-founded and private hospitals.

37. Construction: physical training or sport centers, training facilities and physical training and sports clubs; establishments for production, manufacture and repair of equipment, supplies and equipment for physical training and sports.

38. Establishment of national cultural houses; national dance, music and song troupes; theaters, film studios, cinemas; establishments for production, manufacture and repair of national musical instruments; maintenance and preservation of museums, national cultural houses and culture and arts schools.

39. Investment in the construction of national tourist sites, ecological tourist sites and cultural parks for sports, entertainment and recreation activities.

VII. DEVELOPMENT OF TRADITIONAL TRADES AND OCCUPATIONS

40. Building up and development of traditional trades and occupations for production of fine-art and handicraft goods, processing of agricultural products and foodstuffs and cultural products.

VIII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

41. Provision of Internet connection, access and application services and points for accessing public telephones in areas in Appendix II to this Decree.

42. Development of mass transit including: transportation by ships, aircraft; railway transportation; road transportation of passengers by cars with 24 seats or more; transportation of passengers by modern and high-speed vehicles by inland waterway; container transportation.

43. Investment in the relocation of production establishments to non-urban areas.

44. Investment in the construction of class-I marketplaces and exhibition centers.

45. Production of childrens toys.

46. Activities in mobilizing capital and lending capital of peoples credit funds.

47. Legal consultancy, services of consultancy on intellectual property and technology transfer.

48. Production of various types of materials for production of pesticides.

49. Production of base chemicals, purified chemicals, special-use chemicals and dyes.

50. Production of materials for production of detergents and additives for the chemical industry.

51. Production of paper, cartons, artificial planks from domestic agricultural and forest materials; production of pulp.

52. Weaving and fashioning of textile products; production of silk and fibers of all types; tanning and processing of leather.

53. Investment projects on production activities in industrial parks established under decisions of the Prime Minister.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

Ordinal number	Province	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai City
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai anh Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district, islands and offshore islands under provincial authority	Van Don district
16	Hal Phong	Bach Long Vy and Cat Hal island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts

19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Tuy Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa island district and islands under provincial management	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts and Cam Ranh town

33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tn Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands and offshore islands under provincial management	Ha Tien and Rach Gia towns

	Other localities	Hi-tech parks and economic zones entitled to preferences under establishment decisions of the Prime Minister	Industrial parks established under decisions of the Prime Minister

APPENDIX III

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENT DOMAINS APPLICABLE TO FOREIGN INVESTORS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

1. Broadcasting and television.

2. Production, publishing and distribution of cultural products.

3. Exploitation and processing of minerals.

4. Establishment of infrastructures for telecommunications networks, transmission and provision of Internet and telecommunications services.

5. Establishment of public postal networks and provision of postal services and delivery services.

6. Construction and operation of river ports, seaports, airports and airfields.

7. Transportation of goods and passengers by rail, air, land and sea and inland waterways.

8. Catching of marine resources.

9. Production of cigarettes.

10. Real estate business.

11. Investment in import, export and distribution.

12. Education and training.

13. Hospitals and clinics.

14. Other investment domains in treaties to which Vietnam is a contracting party and which restrict the opening of the market to foreign investors.

Investment conditions applicable to foreign investors with investment projects in the domains specified in this Appendix must conform with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

APPENDIX IV

LIST OF DOMAINS BANNED FROM INVESTMENT
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

I. PROJECTS WHICH ARE DETRIMENTAL TO NATIONAL DEFENSE AND SECURITY AND PUBLIC INTERESTS

1. Production and processing of narcotics.

2. Investment in and commercial operation of secret investigation services infringing upon state interests, legitimate rights and interests of organizations and individuals.

3. Investment in the field of private detective and investigation.

II. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO HISTORICAL AND CULTURAL RELICS, MORALITY AND VIETNAMESE FINE CUSTOMS

4. Projects on construction of works within the premises of national historical or cultural relics; projects adversely affecting the architecture and landscape of national historical cultural relics.

5. Production of depraved cultural or superstitious products.

6. Production of dangerous toys or toys which are harmful to personality education and health of children or security, social order and safety.

7. Prostitution business; trafficking of women and children.

8. Experiments of human cloning.

ILL. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO THE PEOPLES HEALTH, OR WHICH DESTROY NATURAL RESOURCES AND THE ENVIRONMENT.

9. Production of schedule 1 chemicals (in accordance with the International Convention).

10. Production of veterinary drugs, plant protection drugs which are banned from use or are not permitted for use in Vietnam.

11. Production of medicines for human use, vaccines, medical biological products, cosmetics, chemicals and preparations used for killing insects or bacteria which are not permitted for use in Vietnam.

IV. PROJECTS ON TREATMENT OF HAZARDOUS WASTE BROUGHT FROM OVERSEAS INTO VIETNAM; PROJECTS ON MANUFACTURE OF TOXIC CHEMICALS OR ON USE OF TOXIC AGENTS PROHIBITED UNDER TREATIES

12. Projects on treatment of hazardous waste brought from overseas into Vietnam; projects on manufacture of toxic chemicals or on use of toxic agents prohibited under treaties to which Vietnam is a contracting party.

V. OTHER PROJECTS BANNED FROM INVESTMENT IN ACCORDANCE WITH LAW.-

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 149/2005/ND-CP	*Hanoi, December 8, 2005*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE IMPORT TAX AND EXPORT TAX LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax;
Pursuant to the Customs Law No. 29/2001/QH10 of June 29, 2001, and Law No. 42/2005/QH 11 of June 14, 2005, Amending and Supplementing a Number of Articles of the Customs Law;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Tax-liable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases shall be liable to import tax or export tax:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border-gates or borders, including goods imported or exported through land or riverway border-gates, seaport, airports, transnational railway stations, international post offices or other customs clearance venues set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or from non-tariff zones into the domestic market.

Non-tariff zones include export-processing zones, export-processing enterprises, tax-suspension warehouses, tax-suspension zones, bonded warehouses, special trade economic zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are set up under decisions of the Prime Minister and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imported or exported goods.

Article 2.- Objects not liable to tax

Goods in the following cases shall not be liable to import tax or export tax:

1. Goods transited through Vietnam's border-gates or borders according to the provisions of law.

2. Humanitarian goods, non-refundable goods of foreign governments, United Nations organizations, inter-governmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being petroleum volumes paid to the State as natural resource tax when exported.

Article 3.- Taxpayers; subjects authorized to pay tax, guaranteeing tax payment, and paying tax for others

1. Taxpayers specified in Article 4 of the Import Tax and Export Tax Law include:

a/ Owners of imported or exported goods;

b/ Organizations undertaking the consignment of goods import and export;

c/ Individuals carrying imported goods or exported goods upon their entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border-gates or border.

2. Subjects authorized pay tax, guaranteeing tax payment or paying tax for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by taxpayers to pay import tax or export tax;

b/ Enterprises providing international postal services or express mail services, if paying tax on behalf of taxpayers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing tax payment or paying tax on behalf of taxpayers according to the provisions of Article 14 of this Decree.

Article 4.- Application of treaties

In cases where treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contain provisions on import tax and export tax different from those of this Decree, the provisions of such treaties shall apply.

Article 5.- Tax on goods sold, purchased or exchanged by border residents

Goods sold, purchased or exchanged by border residents are exempt from tax within set limits; for goods in excess of these limits, tax must be paid according the provisions of this Decree. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally-run cities and relevant agencies in, proposing the Prime Minister to promulgate tax-free limits for goods sold, purchased or exchanged by border residents in each region.

Chapter II

TAX BASES AND TARIFFS

Article 6.- Tax bases

1. For goods items subject to tax rates expressed as a percentage (%), tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The tax calculation price of each goods item;

c/ The tax rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to absolute tax, tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The absolute tax rate set for a goods unit.

Article 7.- Prices and exchange rates used for tax calculation

1. For exported goods, tax calculation prices are the contractual sale prices at the border-gates of exportation (FOB prices), excluding freights (F) and insurance (I), determined according to the provisions of law on customs valuation of exports.

2. For imported goods, tax calculation prices are the actually paid prices at the first border-gate of importation under contracts, determined according to the provisions of law on customs valuation of imports.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used for determination of tax calculation prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the Vietnam State Bank; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for tax calculation shall be the exchange rate of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet publicized by the Vietnam State Bank, the exchange rates shall be determined according to the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency, publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 8.- Tax payment currency

Import tax and export tax shall be paid in Vietnam dong. Where tax is paid in foreign currencies, taxpayers must pay tax in freely convertible ones. The conversion of foreign currencies into Vietnam dong shall be made at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 9.- Tax rates

1. Tax rates applicable to exports shall be specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Tax rates applicable to imported goods shall be specified for each goods item, including preferential tax rates, special preferential tax rates and ordinary tax rates:

a/ Preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential tax rates shall be specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations

with Vietnam under the regime of free trade areas or tariff alliance in order to facilitate border commercial exchange, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential tax rates:

- Being goods items which are specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special tax preferences and meet all conditions stated in such agreements.

- Being goods originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special tax preferences.

c/ Ordinary tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which do not sanction most favored nation treatment or grant special import tax preferences to Vietnam.

Ordinary tax rates shall be equal to 150% of preferential tax rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10.- Taxation measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

Apart from being subject to tax according to the provisions of Clause 2, Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam shall also be subject to one of the following taxation measures:

1. Higher import tax rates, for goods excessively imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. The anti-dumping tax, for imports dumped into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. The anti-subsidy tax, for subsidized goods imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. The anti-discrimination tax, for goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import tax discrimination or apply other discriminatory measures, according to the provisions of law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11.- Competence and procedures for the determination of export tax rates, import tax rates, absolute tax and taxation measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following tax rates:

a/ Preferential export tax rates and import tax rates of each goods item on the basis of the following principles and procedures:

Principles:

- Being compatible with the list of tax-liable commodity groups and falling within the tax rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Procedures:

- On the basis of the aforesaid principles, state policies on goods import and export in each period, orientations for development of production industries, price fluctuations in the market in each period, and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall consult with ministries and commodity line associations to promulgate decisions on preferential export tax rates and import tax rates;

- Where opinions of ministries and commodity line associations are still divergent on the tax rates applicable to some goods items, the Ministry of Finance shall report thereon to the Prime Minister before promulgating decisions on preferential export tax rates and import tax rates.

b/ Special preferential import tax rates according to the following procedures: On the basis of agreements on special tax preferences for imported goods already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting with ministries and commodity line associations, issue decisions on special preferential import tax rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of the absolute tax and the anti-discrimination tax in case of necessity.

Chapter III

TAX DECLARATION AND PAYMENT

Article 12.- Responsibilities of taxpayers

Payers of import tax or export tax shall have to fully, accurately and transparently declare tax and bear responsibility before law for their declared contents, submit customs declarations to customs agencies, and calculate and pay tax according to the provisions of this Decree and the provisions of law on customs procedures, customs inspection and supervision.

Article 13.- Tax calculation time

The time for calculating import tax and export tax shall be the time when taxpayers register customs declarations with customs offices.

Import tax and export tax shall be calculated on the basis of tax rates, tax calculation prices and tax calculation exchange rates at the time of tax calculation.

Article 14.- Time limits for tax payment

1. The time limit for payment of export tax is 30 (thirty) days as from the date taxpayers register customs declarations.

2. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers having well observed tax laws

Taxpayers having well observed tax laws are those that have conducted import or export activities for at least 365 (three hundred and sixty five) days, counting to the date of registration of customs declarations for goods lots for which import procedures are being carried out without committing acts of trade frauds or tax evasion and owing overdue tax or fine debts, and well

observed the financial reporting regime provided for by law. The time limits for them to pay import tax shall be as follows:

a/ For supplies and raw materials imported for the production of goods for export, the time limit for tax payment shall be 275 (two hundred and seventy five) days, counting from the date taxpayers register customs declarations;

In special cases where the production cycle as well as the cycle for supplies and raw material stocking is prolonged, the time limit for tax payment shall be considered for extension so as to suit these cycles. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, making specific decisions thereon.

b/ For goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, the time limit for tax payment shall be 15 (fifteen) days as from the deadline for temporary import for re-export or temporary export for re-import (also applicable to cases of extension);

c/ For imported goods other than cases defined at Points a and b of this Clause, the time limit for tax payment shall be 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations.

3. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers failing to well observe tax laws:

a/ If taxpayers have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed the time limit defined in Clause 2 of this Article. Past the guarantee duration (where the guarantee duration is shorter than the tax payment time limit) or the tax payment time limit (where the guarantee duration is equal to, or longer than, the tax payment time limit), if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for delayed payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of delayed payment shall be counted from the expiry date of the guarantee duration or the tax payment time limit.

b/ If taxpayers do not have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, they must fully pay tax before receiving goods.

4. For imported consumer goods, tax must be fully paid before receipt of goods. Where the payable tax amounts are guaranteed, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations. Past the guarantee duration, if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for late payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of late payment shall be counted from the date of expiration of the guarantee duration.

The Ministry of Trade shall issue a list of consumer goods, serving as a basis for the implementation of the provisions of this Point.

Article 15.- Tax declaration and payment according to single customs declarations

For imported goods or exported goods for which a single customs declaration is registered for several importations or exportations, import tax or export tax shall be calculated at the tax rates, tax calculation prices and exchange rates used for determination of tax calculation prices for each importation or exportation on the basis of the actually imported or exported quantity of each

goods item. The time limit for tax payment for each importation or exportation shall comply with the provisions of Article 14 of this Decree.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION FOR TAX EXEMPTION, TAX REDUCTION, TAX REFUND AND COLLECTION OF TAX ARREARS

Article 16.- Tax exemption

Imported goods or exported goods shall be exempt from import tax or export tax in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import in service of work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or goods display or after the completion of work according to the provisions of law, temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported abroad.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within set limits, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought to foreign countries upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam;

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries when they are permitted to settle in foreign countries.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign partners shall be exempt from import tax and processed products exported to foreign parties shall be exempt from export tax. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties shall be exempt from export tax and when processed products are re-imported, they shall exempt from import tax on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within the duty-free luggage quotas of persons on entry or exit.

6. Goods imported to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement specified in Appendix I or Appendix II to this Decree, investment projects funded with official development assistance (ODA) sources, which are exempted from import tax, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport defined at Points a and b of this Clause for assembly or use;

d/ Raw materials and supplies used for manufacture of equipment and machinery included in technological lines or for manufacture of components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery defined at Point a of this Clause for assembly or use;

e/ Building materials which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of building materials which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

7. Plant saplings and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the domains of agriculture, forestry or fishery.

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue a list of plant varieties and animal breeds permitted to be imported, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

8. Imported goods of BOT enterprises and sub-contractors for the execution of BOT, BTO or BT projects, including:

a/ Equipment and machinery imported to create fixed assets (including equipment, machinery and spare parts used for the survey, designing and construction of works);

b/ Special-use means of transport included in technological lines to create fixed assets, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery and equipment for assembly or use, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles defined in this Clause, including cases where they are used for replacement and maintenance in the course of operation;

d/ Raw materials and supplies imported for the execution of projects, including raw materials and supplies in service of production and operation.

9. The exemption from import tax for imported goods specified in Clauses 6, 7 and 8 of this Article shall also apply to cases of expanding the scale of projects or replacing or renewing technologies.

10. Equipment and devices listed in Appendix III to this Decree, which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for rent, dwelling houses, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sport centers, recreation and entertainment centers, medical examination

and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

11. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles for assembly or use;

b/ Supplies necessary for petroleum activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of supplies necessary for petroleum activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified at this Point;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities in service of petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export in service of petroleum activities.

12. Shipbuilding establishments shall be exempt from export tax on exported seagoing vessels, and from import tax on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology, imported to create their fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

13. Raw materials and supplies imported in direct service of the production of software products, which cannot be produced at home, shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials and supplies for the production of software products, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

14. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be produced at home, technologies which cannot be created at home; scientific documents, books and newspapers and electronic scientific and technological information source shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies for direct use in scientific research and technological development, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

15. Raw materials, supplies and accessories imported for production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged defined in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree or investment projects in the domains of producing mechanical, electric or electronic accessories and spare parts shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Trade shall coordinate with concerned ministries and branches in issuing a document guiding the classification of production raw materials, supplies and accessories, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

16. Raw materials, supplies and semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is encouraged in Appendix I; semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree, shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

17. Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from foreign countries, when being imported into the domestic market, shall be exempt from import tax; for cases of using raw materials and accessories imported from foreign countries, when goods are imported into the domestic market, only import tax on imported raw materials and supplies constituting these goods must be paid.

18. Machinery, equipment and means of transport (except under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the construction of ODA-funded works or projects in Vietnam shall be exempt from import tax upon their import and exempt from export tax upon their re-export.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Article shall, when registering customs declarations, have to determine and declare by themselves goods eligible for tax exemption and bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of their declarations.

20. For cases where taxpayers meeting with difficulties due to objective reasons and other cases, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to consider and decide on the exemption from import tax or export tax on a case-by-case basis.

Article 17.- Consideration for tax exemption

Imported goods or exported goods in the following cases shall be considered for exemption from import tax or export tax:

1. Special-use goods imported in direct service of national defense, security, education and training, or scientific research (except for the cases defined in Clause 14, Article 16 of this

Decree) shall be considered for exemption from import tax according to a list of imported goods issued by the Ministry of Finance after reaching agreement with concerned ministries and branches.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa shall be considered for tax exemption within set limits.

3. Goods imported for sale in duty-free shops to persons on entry or exit and other subjects according to the Government's regulations, including sale promotion goods and trial-use goods supplied by foreign parties for sale together with goods sold at duty-free goods.

Article 18.- Consideration for tax reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost while being under customs supervision, with certification by competent expertise agencies or organizations, shall be considered for tax reduction in proportion to the actual loss or damage of the goods. Customs offices shall consider tax reduction on the basis of the expertised and certified quantity of lost goods and the actual damage of goods.

Article 19.- Import tax or export tax shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods being in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import tax has been paid, are re-exported to foreign countries.

2. Goods for import or export, for which import tax or export tax has been paid, are not imported or exported.

3. Goods, for which import tax or export tax has been paid, are actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for the production exports, if import tax has been paid, tax amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded.

5. Goods, for which import tax has been paid, are exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through their agencies in Vietnam;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods temporarily exported for re-import and goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import tax or export tax has been paid (except for cases specified in Clause 1, Article 16 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam shall be considered for the refund of paid export tax amounts and exempt from import tax.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country shall be considered for the refund of import tax amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exempt from export tax.

9. For machinery, equipment, devices, and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (including those borrowed for re-

export) for the execution of investment projects, and construction and installation of, works in service of production when they are imported, import tax declaration and payment must be made according to regulations and when they are re-exported out of Vietnam, the paid import tax amounts shall be refunded. To be-refunded import tax amounts shall be determined on the basis of the residual use value of goods upon re-export. This residual use value shall be calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In cases where such goods are no longer usable, the paid tax amounts shall not be refunded.

10. Where goods are imported or exported through international postal services or express mail services, for which tax has been paid by service-providing enterprises on behalf of goods owners, but cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or where goods are confiscated or destroyed according to the provisions of law, the paid tax amounts shall be refunded.

11. Where there are errors in tax declaration, calculation and payment (including mistakes made by taxpayers and customs offices), the overpaid tax amounts shall be refunded, provided that these mistakes were made within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date they are detected. The date of detection of errors is the date of signing of written certifications thereof between taxpayers and customs offices.

12. Imported goods and exported goods for which import tax or export tax has been paid, but are later exempt from tax under decisions of competent state agencies.

Article 20.- Responsibility and time limits for tax refund

1. Within 60 (sixty) days after the date of registration of customs declarations for goods actually imported or exported, subjects eligible for tax refund must complete dossiers according to regulations and send them to competent state agencies for consideration and refund of the paid tax amounts.

Where the payment time limit stated in export contracts is longer than 60 (sixty) days, counting from the date goods are actually exported, enterprises must make written commitments to produce payment vouchers within 15 (fifteen) days after the payment deadline stated in the contracts.

2. Within 15 (fifteen) days after receiving complete dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue decisions on tax refund to subjects eligible therefor; where dossiers are incomplete or invalid according to regulations, within 5 (five) working days after receiving the dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue written requests for supplementation thereof.

3. Past the time limit defined in Clause 2 of this Article, if the late issue of tax refund decision is due to the faults of the state agency competent to consider tax refund, apart from the to be-refunded tax amount, an interest thereon must also be paid, which shall be calculated for the period from the date of late issue of the tax refund decision to the date of issue of such decision at the lending interest rates applied by commercial banks at the time when tax refund decision should have been issued.

Article 21.- Collection of tax arrears

1. Import tax or export tax arrears shall be collected in the following cases:

a/ Where goods which have been exempt from tax or considered for tax exemption as defined in Article 16 and Article 17 of this Decree, but they are later used for purposes other than those eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, tax must be fully paid, except for cases where such goods are transferred to subjects eligible for tax exemption or consideration for tax exemption defined in this Decree.

b/ Where errors were made in tax declaration, calculation or payment by taxpayers or customs offices, the tax deficit within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date of detection of such errors must be paid. The date of detection of such an error is the date of signing of written certification thereof between taxpayers and customs offices;

c/ Where tax fraud or tax evasion is detected, tax arrears within 5 (five) years preceding the date of inspection and detection of such tax fraud or evasion must be collected. The date of detection of tax fraud or evasion is the date of signing of the decision on collection of tax arrears by a competent state agency.

2. Bases for calculation of import tax or export tax are tax calculation prices, tax rates and exchange rates effective at the time of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, Clause 1, or at the time of registration of customs declarations, for cases defined at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. The time limit for tax declaration is 10 (ten) days after the date of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, 10 (ten) days after the date of detection of errors, for cases defined at Point b; or after the date of inspection and detection of tax fraud or tax evasion, for cases defined at Point c, Clause 1, this Article.

4. The time limit for payment of taxes or fines (if any) for cases defined at Points a, b and c, Clause 1 of this Article is 10 (ten) days after the date of issue of decisions on the payable tax or fine (if any) amounts by competent state agencies.

Past the aforesaid time limit, if taxpayers still fail to declare and fully pay taxes or fines (if any) into the state budget, they shall be handled according to current provisions of law.

Chapter V

COMPLAINTS AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Complaint and settlement of complaints

Powers and responsibilities of taxpayers in lodging complaints about import tax or export tax; responsibilities and powers of customs agencies in settling complaints about import tax or export tax shall comply with the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and laws on complaints and denunciations.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by taxpayers

Taxpayers that violate the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and this Decree shall be handled as follows:

1. If they pay taxes or fines later than the last day of the prescribed time limit for payment or the last day of the time limit specified in the decisions on handling of tax-related violations, they shall, apart from having to fully pay taxes or fines, have to pay a fine equal to 0.1% (zero point one percent) of the late paid amounts for each day of late payment; if the payment is delayed for

more than 90 (ninety) days, they shall be coerced to make payment according to the provisions of Clause 4 of this Article.

2. If they fail to declare and pay taxes in accordance with regulations, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively handled for tax-related violations.

3. If they falsely declare or evade taxes, apart from having to fully pay taxes according to the provisions of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be subject to a fine equal to one to five times the evaded tax amounts.

Heads of customs offices with which taxpayers have registered their customs declarations shall be competent to handle violations defined in this Clause.

4. If taxpayers fail to pay taxes and/or fines according to decisions on handling of tax-related violations, they shall be subject to the application of the following measures to force them to do so:

a/ Their deposits at banks, other credit institutions or state treasuries shall be deducted for payment of taxes and/or fines. Banks, other credit institutions or State treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of taxpayers to pay taxes and fines to the state budget according to decisions of customs offices or competent state agencies on handling of tax-related violations;

b/ Customs offices with which customs declarations are registered may temporarily seize goods or distrain property according to the provisions of law in order to ensure full collection of due taxes and/or fines. Past 30 (thirty) days after the customs offices issue decisions on the temporary seizure of goods or the distraint of property, if taxpayers still fail to fully pay taxes or fines, the customs agencies may auction such goods or property according to the provisions of law in order to ensure full collection of taxes and/or fines;

c/ Customs offices shall not carry out import procedures for subsequent goods lots of taxpayers until they fully pay taxes and/or fines.

5. Within 60 (sixty) days as from the date of registration of customs declarations, if taxpayers themselves discover errors or mistakes and actively pay tax deficit into the state budget, they shall be exempt from sanctions.

6. Those who commit acts of evading tax in big amounts or have been administratively sanctioned for tax evasion but still commit violations shall be examined for penal liability according the provisions of law.

Article 24.- Handling of violations committed by customs officers or other concerned individuals

1. Customs officers or other individuals who abuse their positions and/or powers to appropriate or embezzle tax money shall have to return to the State the whole appropriated or embezzled amounts and, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Customs officers who are irresponsible, deliberately act against regulations, cover up violators or commit other acts of violating the provisions of law on import tax and export tax shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively

sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law; if causing damage, they must pay compensation therefor according to the provisions of law.

Chapter VI

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 25.- Responsibility of the Ministry of Finance

1. To organize and direct the collection of import tax and export tax; provide for the competence and procedures for tax exemption, consideration for tax exemption, tax reduction, consideration for tax reduction, consideration for tax refund, collection of tax arrears and handling of tax-related violations according to the provisions of this Decree.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Vietnam State Bank in, promulgating regulations on and guiding credit institutions in providing information on taxpayers in service of the inspection of import tax or export tax collection.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees shall have to direct the coordinated collection and management of import tax and export tax in their respective localities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 27.- Implementation effect

1. This Decree takes effect as from January 1, 2006.

2. To annul the Government's Decree No. 54-CP of August 28, 1993 and Decree No. 94/1998/ND-CP of November 17, 1998, detailing the implementation of the Law on Import Tax and Export Tax, Article 26 of the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion; Article 57, 58 and 59 of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Clause 10 and Clause 11, Article 1 of the Government's Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000; Articles 54, 56, 57 and 58 of the Government's Decree No. 48/2000/ND-CP of September 12, 2000, detailing the implementation of the Petroleum Law; Article 6 of the Government's Decree No. 119/1999/ND-CP of September 18, 1999, on a number of financial policies and regimes to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities; Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 5 of the Regulation on investment under build-operate-transfer contracts, build-transfer-operate contracts, and build-transfer contracts, applicable to foreign investment projects in Vietnam, issued together with the Government's Decree No. 62/1998/ND-CP of August 15, 1998.

3. Projects entitled to investment incentives, which have already been granted investment licenses or investment preference certificates with import tax and/or export tax preferences higher than the levels defined in this Decree, shall continue enjoying those preferences for the remaining period of time; where the investment licenses or investment preference certificates stipulating import tax or export tax preferences lower than those provided for in the Decree, the preferential levels provided for in this Decree shall apply for the remaining period of preferential treatment.

4. Regulations on special preferential import tax rates which are issued before the effective date of this Decree and compliant with agreements signed between Vietnam and other countries shall still apply. If there is any change, the Ministry of Finance shall base itself on the provisions of Point b, Clause 1, Article 11 of this Decree to promulgate specific special preferential import tax rates.

Article 28.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Article 29.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

GOVERMENT

Phan Van Khai

APPENDIX I

LISTS OF DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY ENCOURAGED AND DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS ENCOURAGED

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

I. List of domains in which investment is particularly encouraged:

1. Production or processing with 80% or more of the products for export;

2. Processing agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of products for export;

3. Producing new varieties or breeds with high quality and economic benefits;

4. Agricultural farming, forestation, aquaculture;

5. Producing high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, porous iron; cast iron metallurgy;

6. Manufacturing machines, equipment and detail assemblies for use in the domains of oil and gas exploitation, mining and energy; manufacturing big-sized elevation equipment; manufacturing metal-working machines and metallurgical equipment;

7. Manufacturing medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies;

8. Manufacturing equipment for testing food toxins;

9. Producing new materials, rare and precious materials; applying new biotechnologies, and applying new technologies in the manufacture of information and telecommunications equipment;

10. Producing information technology products;

11. Hi-tech industries;

12. Making investments in research and development (R&D) accounting for 25% of turnover;

13. Investing in and manufacturing waste-treating equipment;

14. Treating pollution, protecting the environment, and treating waste;

15. Producing antibiotic materials;

16. Making investment in which BOT, BTO or BT contracts.

II. List of domains in which investment is encouraged

1. Exploring, exploiting and intensively processing minerals;

2. Producing or processing products 50% or more of which are for export;

3. Producing, processing and trading in exports with a value exceeding 30% of the total value of goods produced and/or traded in by the projects in a fiscal year;

4. Regularly employing 500 laborers or more;

5. Planting industrial perennial trees or fruit trees on newly reclaimed or reused land and bare hills (except agricultural farming, afforestation and aquaculture); reclaiming land in service of agricultural, forestry or fishery production;

Processing farm produce from domestic raw materials

Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials. Off-shore fishing.

Processing forest products (except domestic natural forest timber);

6. Preserving food; post-harvest preservation of farm produce;

7. Developing the petro-chemical industry; building and operating oil and gas pipelines, depots, and ports;

8. Investing in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; producing molds for metal and non-metal products;

9. Investing in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

10. Investing in the manufacture of diesel engines; equipment and spare parts for freighters and fishing ships; dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

11. Manufacturing automobile and motorbike spare parts; assorted automobiles; manufacturing and assembling construction equipment, machines and vehicles; manufacturing technical equipment for the transport service; investing in the manufacture of construction machines, locomotives and carriages;

12. Shipbuilding and repair; manufacturing dynamic machines, equipment and spare parts for freighters and fishing ships;

13. Manufacturing telecommunications and Internet equipment, investing in the production of computers and software products (except information technology products);

Investing in and providing Internet connection services, Internet access services, and Internet application services in geographical areas defined in Appendix II to this Decree; providing postal item and parcel delivery services;

Providing services of information technology research and training of information technology human resources;

14. Investing in producing semiconductors and electronic components and equipment;

15. Investing in manufacturing tool machines, machinery, equipment, spare parts and machines in service of agricultural and forestry production, food-processing machines, and irrigation and drainage equipment;

16. Investing in manufacturing equipment and machines for the textile and garment industry;

17. Producing insecticide materials;

18. Investing in producing plant protection drugs, insecticides, preventive and curative medicines for animals and aquatic animals, and veterinary drugs with the domestic added value of 40% or more;

19. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes;

20. Producing cleansing materials and chemical additives;

21. Producing special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, except new materials, rare and precious materials; construction plastic, glass fibers;

22. Producing light construction materials, except new materials and rare and precious materials;

23. Producing paper, board and artificial fiberboard from domestic agricultural and forest materials; producing paper pulp;

24. Weaving, finishing textile products; producing silk and assorted yarns; tanning and preliminarily processing leather;

25. Producing high-class materials and auxiliary for production of footwear and garments for export;

26. Producing high-quality packings for exported goods;

27. Producing drug materials, except for antibiotic materials, and curative medicines for human use; building pharmaceuticals-preserving stores; stores of reserve medicines for human use in preparation for floods, storms, natural disasters and dangerous epidemics;

28. Improving and developing energy sources;

Investing in building power plants, power distribution and transmission networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas; applying consuming technologies;

29. Developing mass transit: investing in railway vehicles, passenger transport by cars of 17 seats or more or by waterway motor vehicles;

30. Building and renovating bridges, roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, car-parks; opening new railway routes;

31. Investing in building water plants, water supply and drainage systems;

32. Investing in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones or hi-tech parks. Investing in production or processing activities in

industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks, small- and medium-sized industrial parks, and industrial clusters;

33. Technical services for agriculture, forestry and fishery; services in support of agricultural, industrial or forestry tree planting; service in support of husbandry; services in support of forestry; aquaticultural services; services on animal protection; hybridizing and cross-breeding to create new varieties and breeds, except new varieties and breeds of high quality and economic benefits; services of preservation of agricultural, forestry and aquatic products; building stores for preservation of agricultural, forestry and aquatic products;

34. Making, exploiting and processing salt;

35. Opening semi-public, people-founded or private schools at different educational levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, and collegial and tertiary education;

Setting up job-training establishments for raising workers' skills;

36. Setting up houses of folk culture and folk art troupes; producing, manufacturing and repairing folk musical instruments; maintaining and conserving museums and houses of folk culture;

37. Setting up people-founded or private hospitals for medical examination and treatment, setting up preventive medicine and hygiene establishments; setting up centers providing health care services to people with disabilities and orphans, geriatric centers;

Investing in producing medical equipment, except medical equipment used in analytical technologies or extracting technologies, orthopedic instruments, wheelchairs and special-use devices for people with disabilities.

38. Providing legal consultancy, investment or business administration consultancy, scientific and technological consultancy; intellectual property rights and technology transfer consultancy.

39. Investing in new production lines, expanding scales and renewing technologies in the domains defined in this Appendix I.

40. Investing in the relocation of production establishment from inner cities to industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks or industrial clusters.

41. Producing children toys.

42. Planting rice, cotton or tea for processing industries, planting medicinal trees (except agricultural farming, forestry and fisheries); producing plant varieties and animal breeds, except for those of high quality and economic benefits.

43. Livestock and poultry rearing under agricultural economic restructuring programs after farm model or on a larger scale.

44. Investing in the manufacture of machines for the leather industry, mining machines, industrial robots, and power generators.

45. Producing coke, activated charcoal; producing fertilizers.

46. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquerware, intaglio, making of bamboo articles, carpet making, silk weaving, brocade weaving, embroidery, pottery, ceramics, making of fine art bronze articles, and "do" (rhamnoneuron) paper.

47. Investing in and building grade-1 marketplaces, exhibition centers; trade promotion, activities of mobilizing and lending capital by people's credit funds.

48. Providing pilotage and rescue service on sea.

49. Investing in building national tourist resorts, bio-tourist resorts; national parks, investing in building cultural parks with sports, entertainment and recreational activities.

50. Re-cycling discarded materials and wastes, gathering garbage.

51. Investing in building technical establishments and works, laboratories, laboratory stations in order to apply new technologies to production.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXCEPTIONAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

Ordinal number	Provinces	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties	Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties
1	Bac Kan		All districts and towns
2	Cao Bang		All districts and towns
3	Ha Giang		All districts and towns
4	Lai Chau		All districts and towns
5	Lao Cai	Lao Cai city	All districts
6	Son La		All districts and towns
7	Bac Giang	Bac Giang city	All districts
8	Hoa Binh		All districts and towns
9	Lang Son	Lang Son city	All districts
10	Phu Tho	Viet Tri city	All districts and towns
11	Quang Ninh	Hai Ninh district Van Don district Yen Hung district Cam Pha town Uong Bi town Mong Cai town	Ba Che district Binh Lieu district Dam Ha district Hai Ha district Hoanh Bo district Tien Yen district Dong Trieu district Co To district
12	Tuyen Quang		All districts and towns
13	Thai Nguyen	Thai Nguyen city	All districts and towns
14	Yen Bai		All districts and towns
15	Binh Phuoc		All districts and towns

16	Dak Lak	Buon Ma Thuot city	All districts
17	Gia Lai	Pleiku city	All districts and towns
18	Kon Tum		All districts and towns
19	Lam Dong	Da Lat city	All districts and towns
20	Binh Thuan	Phan Thiet city	All districts
21	Binh Dinh	Quy Nhon city	All districts
22	Hai Duong	All districts except Chi Linh district	Chi Linh district
23	Ha Tinh	Ha Tinh town	All districts
24	Ninh Binh	Tam Diep town and remaining districts, except Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien districts	Nho Quan district Yen Mo district Gia Vien district
25	Nghe An	Cua Lo town and districts not included in the List of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Ky Son district Tuong Duong district Con Cuong district Que Phong district Quy Hop district Quy Chau district Nghia Dan district Anh Son district Tan Ky district Thanh Chuong district Do Luong district
26	Ninh Thuan	Phan Rang town	All districts
27	Phu Yen	Tuy Hoa city	All districts
28	Quang Tri	Dong Ha town	All districts, except Dong Ha town
29	Quang Nam	Tam Ky town	All districts, except Tam Ky town
30	Quang Ngai	Quang Ngai city	All districts
31	Thanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Quan Hoa district Ba Thuoc district Lang Chanh district Thuong Xuan district Quan Son district Muong Lat district

			Nhu Xuan district Ngoc Lac district Cam Thuy district Thach Thanh district Nhu Thanh district
32	Thua Thien Hue	Hue city	All districts
33	An Giang	Long Xuyen city	All districts
34	Bac Lieu		All districts and towns
35	Ca Mau	Ca Mau city	All districts
36	Dong Nai	Long Khanh district Cam My district	Dinh Quan district Tan Phu district Xuan Loc district
37	Kien Giang	Rach Gia city	All districts and towns
38	Khanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Khanh Vinh district Khanh Son district Truong Sa district
39	Soc Trang		All districts and towns
40	Tra Vinh		All districts and towns
41	Vinh Phuc	All districts and towns, except Lap Thanh, Tam Duong and Binh Xuyen districts	Lap Thach district Tam Duong district Binh Xuyen district
42	Can Tho	Can Tho city	All districts and towns
43	Tay Ninh	Tay Ninh town	All districts
44	Thai Binh	All districts and Thai Binh city	
45	Long An	Tan An town	All districts
46	Dong Thap		All districts and towns
47	Tien Giang	My Tho city	All districts and towns
48	Quang Binh	Dong Hoi city	All districts
49	Ba Ria-Vung Tau	Chau Duc district Xuyen Moc district Long Dat district	Tan Thanh district Con Dao district
50	Vinh Long		All districts and towns
51	Hanoi city	Soc Son district	
52	Ho Chi Minh city	Can Gio district	

		Nha Be district Cu Chi district	
53	Ben Tre		All districts and towns
54	Bac Ninh	Gia Binh district Que Vo district Yen Phong district Luong Tai district Thuan Thanh district	
55	Ha Tay	Ba Vi district My Duc district Phuc Tho district Quoc Oai district Thach That district Ung Hoa district	
56	Da Nang city	Hoa Vang district and Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu urban districts	Hoang Sa island district
57	Ha Nam	All districts and towns	
58	Hung Yen	All districts and towns	
59	Binh Duong	Ben Cat district Phu Giao district Tan Uyen district Dau Tieng district	
60	Hai Phong	Vinh Bao district Tien Lang district	Bach Long Vi district Cat Hai district
61	Dien Bien	Dien Bien Phu city Muong Lay district Dien Bien district	Muong Cha district Tua Chua district Tuan Giao district Dien Bien Dong district Muong Nhe district
62	Dak Nong	Dak Mil district Cu Jut district Dak Rlap district	Gia Nghia town Dak Song district Krong No district Dak Glong district

63	Nam Dinh	All districts and Nam Dinh city	
64	Hau Giang	Long My district Vi Thuy district	

APPENDIX III

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM TAX ON FIRST-TIME IMPORT

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

1	Hotel room furniture and interior decoration (beds, cupboards, tables, chairs, telephones).
2	Sanitary ware (bathtubs, lavatory pans, lavabos, supplies for installing sanitary ware, mirrors).
3	Living-room sets (tables, chairs)
4	Equipment and facilities for kitchens, dining-rooms, restaurants and bars (assorted cookers and cooking devices).
5	Paintings, statues, carpets and other decorative articles.
6	Refrigerators, television, microwave ovens, smoke consumers, vacuum cleaners and machines for deodorizing cups, plates and bowls
7	Audio and video equipment
8	Golfing gears

CHÍNH PHỦ --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 149/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua

các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

A) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đó cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. Kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiên vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi và xe ôtô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.

4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thoả thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

   Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

   Chế biến, bảo quản thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

   Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);
6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thuỷ, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

    Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

    Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;

19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

    Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thuỷ sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thuỷ sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thuỷ sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;

    Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;

    Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công

nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.

40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thuỷ sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.
44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

    Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
1	Bắc Kạn		Toàn bộ các huyện và thị xã
2	Cao Bằng		Toàn bộ các huyện và thị xã
3	Hà Giang		Toàn bộ các huyện và thị xã
4	Lai Châu		Toàn bộ các huyện và thị xã
5	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Toàn bộ các huyện
6	Sơn La		Toàn bộ các huyện và thị xã
7	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	Toàn bộ các huyện
8	Hoà Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
9	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện
10	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	Toàn bộ các huyện và thị xã
11	Quảng Ninh	Huyện Hải Ninh	Huyện Ba Chẽ

		Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái	Huyện Bình Liêu Huyện Đầm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô
12	Tuyên Quang		Toàn bộ các huyện và thị xã
13	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện và thị xã
14	Yên Bái		Toàn bộ các huyện và thị xã
15	Bình Phước		Toàn bộ các huyện và thị xã
16	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Toàn bộ các huyện
17	Gia Lai	Thành phố Plêy Ku	Toàn bộ các huyện và thị xã
18	Kom Tum		Toàn bộ các huyện và thị xã
19	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	Toàn bộ các huyện và thị xã
20	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	Toàn bộ các huyện
21	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Toàn bộ các huyện
22	Hải Dương	Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh	Huyện Chí Linh
23	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện
24	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn
25	Nghệ An	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳ Hợp Huyện Quỳ Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương
26	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	Toàn bộ các huyện
27	Phú Yên	Thành phố Tuy Hoà	Toàn bộ các huyện
28	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	Toàn bộ các huyện trừ thị xã

			Đông Hà
29	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ
30	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện
31	Thanh Hoá	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lạc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh.
32	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	Toàn bộ các huyện
33	An Giang	Thành phố Long Xuyên	Toàn bộ các huyện
34	Bạc Liêu		Toàn bộ các huyện và thị xã
35	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	Toàn bộ các huyện
36	Đồng Nai	Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán Huyện Tân Phú Huyện Xuân Lộc
37	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Toàn bộ các huyện và thị xã
38	Khánh Hoà	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa
39	Sóc Trăng		Toàn bộ các huyện và thị xã
40	Trà Vinh		Toàn bộ các huyện và thị xã
41	Vĩnh Phúc	Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên
42	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã
43	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	Toàn bộ các huyện
44	Thái Bình	Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình	
45	Long An	Thị xã Tân An	Toàn bộ các huyện
46	Đồng Tháp		Toàn bộ các huyện và thị xã

47	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	Toàn bộ các huyện và thị xã
48	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	Toàn bộ các huyện
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất	Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo
50	Vĩnh Long		Toàn bộ các huyện và thị xã
51	Thành phố Hà Nội	Huyện Sóc Sơn	
52	Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi	
53	Bến Tre		Toàn bộ các huyện và thị xã
54	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành	
55	Hà Tây	Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà	
56	Thành phố Đà Nẵng	Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	Huyện Đảo Hoàng Sa
57	Hà Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã	
58	Hưng Yên	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bình Dương	Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng	
60	Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng	Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải
61	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên	Huyện Mường Chà Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo

			Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé
62	Đắk Nông	Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp	Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong
63	Nam Định	Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định	
64	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thuỷ	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).
2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương).
3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).
4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).
5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.
6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi ly, tách, đĩa, chén, bát.
7. Thiết bị nghe nhìn.
8. Dụng cụ đánh golf.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 164/2003/ND-CP

Hanoi, December 22, 2003

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law No. 09/2003/QH11 on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall have to pay enterprise income tax according to the provisions in this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, including: State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and/or trading and/or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and/or trading and/or service provision, including:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, transport means, machinery and equipment or other kinds of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or in foreign countries.

4. Foreign companies doing business through their resident establishments in Vietnam.

Resident establishments are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' resident establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, transport means, mines, oil or gas fields or natural resource- exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in cases where:

- They are competent to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not competent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 2.- Subjects not liable to pay enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products, except for peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry and/or aquaculture products shall be prescribed separately. The Ministry of Finance shall be assigned to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Aquatic Resources in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax, applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable incomes in the tax-calculation period and tax rates.

Enterprise income tax-calculation period shall be determined according to calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income shall be determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income shall be the total proceeds from goods sale and/or service provision, including price subsidies, surcharges and additional amounts enjoyed by business establishments, regardless of whether such amounts are collected or not.

For business establishments that pay value added tax according to tax deduction method, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover without value added tax. For business establishments that pay value added tax directly on the added value, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover inclusive of value added tax.

2. For goods sale and/or service provision activities, the time for determining the turnover for calculation of taxable income shall be the time of transferring the right of ownership over goods, completing services or compiling invoices on goods sale and/or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by mode of installment payment, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale price paid in lump sum, excluding the interests on deferred payment;

b/ For goods and/or services used for barter, presentation, donation or internal consumption, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale prices of goods and/or services of the same or similar categories at the time of barter, presentation, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property-leasing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the rentals paid by the lessees for each term under leasing contracts. In cases where the lessees pay rentals in advance for several years, the turnover for calculation of taxable income shall be divided for the number of years for which rentals have been paid in advance or be determined according to the rentals paid in lump sum.

The Ministry of Finance shall guide in detail the methods of determining turnover from the advance payment of rentals for several years in order to determine taxable income suitable to each kind of business establishments defined at this Point;

e/ For credit activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the amounts of retrievable loan interests arising in the tax-calculation period;

f/ For other activities, the turnover for calculation of taxable income shall be prescribed by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses allowed to be subtracted for the calculation of taxable income include:

1. Depreciation of fixed assets used for goods production and trading and/or service provision activities. The fixed assets' depreciation rates shall be determined according to the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, as well as duration and rate of depreciation and quick depreciation prescribed in this Clause.

2. Costs of raw materials, supplies, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or service provision related to turnover and taxable income in a period, which shall be calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices determined by enterprises themselves for which they shall take responsibility before law.

Business establishments, that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel directly from exploiters; discarded materials directly from gatherers and some services from non-business individuals without invoices and vouchers, may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of the payment requests of goods sellers and/or service providers. Directors of business establishments who approve the payments according to such lists shall have to bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness thereof.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises shall be calculated into reasonable expenses according to the current regimes;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments shall be calculated into reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers, which shall be calculated into reasonable expenses, must not exceed the minimum wage level prescribed by the State for State officials;

d/ Food rations for laborers working in some special branches and lines shall comply with the State-prescribed regimes.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare and laborers' training according to the prescribed regimes; financial donation for education.

5. Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rentals of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; patents; technological licenses not belonging to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for re-training of female workers and officials in cases where their former professions are no longer suitable in order to shift them to other professions under business establishments' development plannings.

These extra expenses shall cover: training fees (if any) + difference between wage ranks and grades (those who are sent to study shall enjoy 100% of their wages).

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norms prescribed by the education and training system;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. The allowance levels must not exceed VND 300,000 for business establishments based in cities, townships or towns or VND 500,000 for business establishments located in geographical areas defined in List B and List C of the Appendix to this Decree, aiming to help the mothers partly overcome difficulties.

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take rests for feeding their children according to the prescribed regimes but stay to work for business establishments, they shall enjoy allowances for overtime work according to the prescribed regimes.

For business establishments engaged in production, construction or transportation activities involving large numbers of female laborers, if they can separately account and monitor the actual payments for female laborers, they shall enjoy enterprise income tax reduction according to Article 45 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code.

In some business establishments where laborers have to wear uniforms at working places, expenses for the purchase of uniforms shall be calculated into reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Deductions for contribution to social insurance and heath insurance funds under the responsibility of labor-employing business establishments; trade union funding; support of Party's and mass organizations' activities at business establishments; deductions for forming the source to cover managerial costs for superior levels and setting up associations' funds according to the prescribed regimes.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial organizations and other economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other subjects at the actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rates of commercial banks at the time of borrowing.

8. Deductions for reserve amounts according to the prescribed regimes.

9. Severance allowances for laborers according to the prescribed regimes.

10. Expenses for goods sale and/or service provision, including: expenses for preservation, packaging, transportation, portage, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods and/or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sale promotion, guest reception, festivities, transaction expenses, payment of brokerage commissions, expenses for conferences and other expenses directly related to goods production and trading and/or service provision, which must not exceed 10% of the total expenses listed from Clause 1 to Clause 10 of this Article. For trading activities, the total reasonable expenses used for determining the controlled level shall exclude the purchase prices of goods sold out.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents which are related to goods production and trading and/or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export tax, import tax;

b/ Special consumption tax;

c/ Value added tax for business establishments which pay value added tax directly on the added value; value added tax for business establishments which pay value added tax according to tax deduction method in cases of purchasing and/or importing goods and/or services for the production of goods and/or provision of services, which are not subject to value added tax; input value added tax in cases of exporting goods and/or services but failing to fully meet conditions for tax deduction and reimbursement according to law provisions on value added tax; input value added tax not allowed to be deducted due to late declaration as compared with prescribed time limit;

d/ Excise tax;

e/ Natural resource tax;

f/ Agricultural land use tax;

g/ House and land tax;

h/ Charges and fees according to law provisions;

i/ Land rents.

13. Business management expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam according to the proportion of such resident establishments' turnover to the total turnover of such foreign companies, including turnover of resident establishments in other countries.

Vietnam-based resident establishments of foreign companies, which have not yet applied the regimes of accounting, invoices and vouchers and pay tax according to their declaration, shall not be allowed to account the business management expenses allocated by such foreign companies into reasonable expenses as prescribed in this Clause.

Article 6.- The following expenses must not be accounted into reasonable expenses:

1. Wages and remuneration paid by business establishments due to their failure to strictly observe the labor contract regimes as prescribed by labor legislation, except for cases of hiring laborers for piece work.

Wages and remuneration of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of the managing boards of limited liability companies or joint-stock companies, who do not directly participate in the administration of goods production and trading and/or service provision.

2. Deductions advanced as expenses by actually not spent, which include advance deductions for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance deductions.

3. Expenditures without invoices and vouchers or with invalid invoices and vouchers.

4. Fines for administrative violations such as violations of traffic law, violations of business registration regimes, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax legislation and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income such as expenses for capital construction investment; support for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In cases where business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, such foreign currency amounts must be converted into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time such foreign currency turnover and expenses arise, except for cases where otherwise provided for by law. For foreign currencies without exchange rates with Vietnam dong, the conversion must be effected through a foreign currency with exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes shall include: incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes in the tax-calculation period, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities shall be the turnover for the calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading and/or service provision activities in the tax-calculation period.

In cases where business establishments earn incomes from activities of share capital and/or joint-venture capital contribution, for which enterprise income tax has been paid by business establishments receiving such share capital and/or joint-venture capital, these incomes shall not be subject to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the tax-calculation period include:

a/ Differences between securities purchase and sale;

b/ Incomes from activities related to industrial property right and copyrights;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Incomes from the transfer of land use right or land rent right;

e/ Profits from the transfer or liquidation of property;

f/ Interests on deposits, loans and goods sale with deferred payment;

g/ Differences from the sale of foreign currencies, profits from foreign exchange rate differences;

h/ Year-end balances of reserves according to the prescribed regimes;

i/ Bad debts already written off from the accounting books but now recovered;

j/ Payable debts with unidentifiable creditors;

k/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities in previous years, which had been omitted but later discovered;

l/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

For incomes for which income tax has been paid overseas, business establishments shall have to determine income amounts before paying income tax abroad so as to calculate the enterprise income tax. When determining the income tax for the whole year, the income tax already paid overseas by business establishments shall be subtracted, but the subtracted amounts must not exceed the income tax amounts on such received incomes calculated according to the Law on Enterprise Income Tax.

m/ Incomes related to the sale of goods and provision of services, which are not yet accounted into turnover, after subtracting expenses for the generation of such incomes according to the Finance Ministry's regulations;

n/ Other incomes not yet specified in this Article.

3. In cases where a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed prescribes the methods of determining taxable income for resident establishments different from the provisions in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the provisions of such agreement shall apply.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments shall be as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rates applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and/or other precious and rare natural resources range from 28% to 50%.

The Prime Minister shall decide on specific tax rates, suitable to the production and business situation of each business establishment conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources at the proposal of the Minister of Finance.

3. The enterprise income tax rate applicable to construction lottery activities shall be 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax incomes from construction lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON THE TRANSFER OF LAND USE RIGHT AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- The following incomes from the transfer of land use right and land rent right shall be subject to income tax on the transfer of land use right and land rent right:

1. Cases of land use right transfer:

a/ Transfer of land use right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land use right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land use right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land use right associated with infrastructures and architectural works on land.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of land rent right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land rent right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land rent right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land rent right associated with infrastructures and architectural works on land.

Article 11.- Cases of land use right transfer and land rent right transfer not subject to income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The State assigns or leases land to business establishments.

2. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision return land to the State or have their land recovered by the State according to law provisions.

3. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision sell their workshops and transfer their land use right or land rent right for their relocation under plannings.

4. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision contribute capital with the land use right for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations and/or individuals according to law provisions.

5. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision transfer their land use right or land rent right due to their division, separation, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use right in cases of inheritance or divorce according to law provisions; transfer of land use right between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; and between siblings.

7. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision donate their land use right or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, medical and physical training and sport works; transfer of land use right for charity purposes to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on the transfer of land use right or land rent right are organizations engaged in goods production and trading and/or service provision with incomes from the transfer of land use right or land rent right

Business households and individuals engaged in goods trading and/or service provision, that have incomes from the transfer of land use right or land rent right, shall not have to pay income tax on the transfer of land use right and land rent right under this Decree, but pay income tax on high-income earners.

Article 13.- Taxable income from the transfer of land use right or land rent right shall be determined as being equal to the turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the transfer of land use right or land rent right.

1. The turnover for the calculation of taxable income shall be determined according to the actual prices of transfer between organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer their land use right or land rent right, and the transferees at the time of transfer.

The actual transfer prices shall be determined as follows:

- Being the prices inscribed in invoices or the money amounts actually paid by the land use right or land rent right transferees to the transferors.

In cases where the actual transfer prices are lower than the prices decided by the provincial/municipal People's Committees, the turnover for calculation of income subject to tax on the transfer of land use right or land rent right shall be based on the prices decided by the provincial/municipal People's Committees.

- Being the auction-wining prices in cases where the land use right or land rent right is auctioned.

The turnover for calculation of taxable income in some cases shall be as follows:

a/ In cases of transferring the land use right or land rent right associated with infrastructures on land, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the transfer of ownership right over the infrastructures and the turnover from the lease of infrastructures on land;

b/ In cases of transferring the land use right and/or land rent right associated with architectural works on land, the turnover from the sale of architectural works on land must be separated. For cases where this turnover cannot be separated, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the sale of architectural works on land.

2. Expenses for the transfer of land use right or land rent right:

a/ Expenses for obtaining the land use right or land rent right, including:

- The cost prices of land subject to right transfer, which shall be determined as follows:

+ For land assigned by the State with the collection of land use levy or land rents, vouchers on the collection of land use levy or land rents by the State shall be based on.

+ For land for which the land use right is received from other organizations or individuals, contracts and valid payment vouchers upon the reception of land use right or land rent right shall be based on.

+ In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision exchange works for the State's land, the cost prices shall be determined according to the value of exchanged works.

+ Auction-winning prices in cases where land use right or land rent right is auctioned.

+ In cases where limited liability companies or joint-stock companies transfer the land use or rent rights, which have been contributed as joint-venture capital, the cost prices shall be determined according to capital-contribution minutes of the managing boards.

+ For land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are inherited under civil legislation, donated or presented, with their cost prices being unable to be determined, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees on the basis of the land price bracket, prescribed by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

In cases where land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision is inherited, donated or presented before 1994, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees in 1994 on the basis of the land price bracket, prescribed in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet accounted into land use levy or land rents;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for tomb removal;

- Other support for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the granting of land use right according to law provisions.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for investment in the construction of infrastructures and architectural works on land;

d/ Expenses prescribed in Article 5 of this Decree. In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision deal in different branches and lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of the turnover earned from the transfer of land use right

or land rent right to the total turnover earned from goods production and trading and/or service provision activities.

e/ If the turnover for calculation of taxable income cover architectural works on land, such expenses shall include the value of architectural works on land.

Article 14.- Rates of income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The tax rate on income from the transfer of land use right or land rent right shall be 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate prescribed in Clause 1 of this Article, the remaining income shall be subject to additional income tax according to the following table of partially progressive tax rates

Table of partially progressive tax rates

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction prescribed in Chapter V of this Decree shall not apply to income earned from the transfer of land use right or land rent right.

Article 16.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer the ownership right over architectural works or infrastructures on land, shall have to carry out procedures for the transfer of land use right or land rent right associated with infrastructures or architectural objects on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to organizations engaged in goods production and trading and/or service provision which do not regularly carry out the transfer of land use right or land rent right shall be prescribed as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on the transfer of land use right or land rent right sent by land-managing agencies, the tax offices shall request organizations engaged in goods production and trading and/or service provision to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to form prescribed by the Ministry of Finance and submit the declaration forms to their managing tax offices within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers reflected on business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of the tax declaration forms and issue notices on the amounts of tax on the transfer of land use right or land rent right and deadlines for payment thereof. The tax-payment deadline inscribed in the tax notices shall be 15 days counting from the date of issuing the tax notices at the latest. The transferees of land use right or land rent right shall be granted land use right or land rent right certificates only after they obtain receipts or vouchers on the payment of tax on the transfer of land use right or land rent right for the transferred land areas

Article 18.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are specialized in dealing in land and house, as well as infrastructures and architectural objects on land shall pay and settle tax according to Chapter IV of this Decree, but they must make separate settlement of the income tax on the transfer of land use right or land rent right. If the temporarily-paid tax amounts are lower than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall have to fully pay the deficit tax amount within 10 days as from the date of submitting their tax settlement reports. If the temporarily-paid tax amounts are higher than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall be allowed to account such surplus amounts into the deficit enterprise income tax amounts for other business activities or into the payable enterprise income tax amounts for the transfer of land use right or land rent right in the subsequent period. If organizations engaged in goods production and trading and/or service provision suffer from loss in the transfer of land use right or land rent right, they may transfer such loss into the taxable income from the transfer of land use right or land rent right in subsequent years for a duration prescribed in Article 46 of this Decree.

Article 19.- Tax offices shall be entitled to impose tax-related administrative sanctions on business establishments which submit tax declaration forms and settlements of income tax on the transfer of land use right and land rent right late; and impose fines for late tax payment according to law provisions. In the course of inspecting and examining the declaration and settlement of tax on the transfer of land use right or land rent right, if tax offices detect that the transfer prices, expenses and

incomes subject to tax on the transfer of land use right or land rent right reflected by business establishments are inaccurate, they shall be entitled to re-determine the transfer prices according to the actual transfer prices on the market, as well as reasonable expenses and income in order to ensure the accurate and full collection of income tax on the transfer of land use right or land rent right; and at the same time, sanction business establishments for their false tax declaration and evasion according to law provisions.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall have to register enterprise income tax together with the registration of value added tax payment. The tax registration procedures shall comply with the provisions in Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003 detailing the implementation of the Value Added Tax Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Value Added Tax Law.

Article 21.- Business establishments shall have to declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which shall be divided for each quarter according to form set by tax offices, and submit such declarations to the their managing tax offices no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year different from calendar year. The Ministry of Finance shall prescribe the forms of enterprise income tax declaration.

In cases where tax offices conduct the inspection and examination and detect that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading and/or service provision, they shall base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the previous year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same branches and lines with equivalent business scale to fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for implementation.

Article 22.- In case of changes in the production, business and/or service situation, business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving business establishments' requests for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax offices shall have to consider and notify the business establishments of the to-be-temporarily paid tax amounts already adjusted or the reasons for refusal of their requests.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable incomes to turnovers applicable to business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is stipulated as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for tax payment shall be the last day of the quarter.

2. Business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, shall have to pay tax monthly according to tax offices' notices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices shall be the 25th of subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall have to declare and pay tax for each shipment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, the organizations or individuals in Vietnam that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices according to form set by the Ministry of Finance.

The tax-settlement year is calculated according to the calendar year. In cases where business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they shall be permitted to make tax settlements according to such fiscal year.

A tax settlement must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount

temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received therefrom; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall have to submit their tax-settlement reports to the tax offices within 90 days as from the end of a calendar year or fiscal year. If the tax amount temporarily paid in the year is lower than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall have to fully pay the deficit amount within 10 days after submitting their settlement reports; if the tax amount temporarily paid in the year is higher than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall be allowed to subtract such surplus tax amount from the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In cases of enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and send tax-settlement reports within 45 days as from the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax-settlement reports, tax offices shall have to consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax-settlement reports and the examination and inspection procedures prescribed in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and settlement by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors, determined by business establishments, are unreasonable, the tax offices shall be entitled to re-determine the purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices as provided for in this Article.

Article 31.- Tax offices shall have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Law on Enterprise Income Tax.

2. To notify business establishments, which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes, of the monthly payable tax amounts and tax payment deadline as prescribed in Clause 2 of Article 24 and cases of tax fixation prescribed in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of the late submission of declaration forms, late tax payment and decisions on sanctioning tax-related violations; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply or request competent agencies to apply handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of the Law on Enterprise Income Tax to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been applied, business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to law provisions.

4. To inspect and examine tax declarations, payment and settlements by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations and individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regimes.

Article 32.- Tax offices shall be entitled to fix taxable income to calculate tax for business establishments in the following cases:

1. Failing to observe or improperly observing the accounting, invoice and voucher regimes.

2. Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or being unable to prove the bases already stated in their declarations at the tax offices' requests.

3. Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Doing business without business registration.

Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the business situation of business establishments or on the taxable incomes of business establishments engaged in the same business lines with equivalent business scale to fix the taxable incomes.

In cases where business establishments disagree with the fixed taxable income levels, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits at courts according to law provisions; pending the settlement, business establishments shall still have to fully pay tax at the fixed levels.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax preferences

Investment projects meeting one the following conditions shall be entitled to enjoy enterprise income tax preferences:

1. Making investment in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree.

2. Making investment in branches, lines and/or domains, which are not banned by law, and employing an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In grade-1 and grade-2 urban centers: 100 laborers;

b/ In geographical areas where investment is encouraged as defined in List B and List C, issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other geographical areas: 50 laborers.

Article 34.- Geographical areas where investment is encouraged shall be eligible for enterprise income tax preferences.

1. Geographical areas meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix to this Decree.

2. Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 35.- The preferential enterprise income tax rates for newly-established cooperatives and business establishments from investment projects

1. The preferential tax rates are specified as follows:

a/ The tax rate of 20%, for newly-established cooperatives in geographical areas outside List B and List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly established under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree;

b/ The tax rate of 20%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

c/ The tax rate of 15%, for cooperatives established in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree; business establishments newly-set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

d/ The tax rate of 15%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree;

e/ The tax rate of 10%, for cooperatives established in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

2. The duration of application of the preferential enterprise income tax rates is prescribed as follows:

a/ The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

b/ The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

c/ The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations.

After the duration of application of the preferential tax rates prescribed in this Article, newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects shall have to pay enterprise income tax at the rate of 28%

Article 36.- Business establishments newly set up under investment projects and relocated business establishments shall enjoy tax exemption and/or reduction as follows:

1. Production establishments newly set up under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under the plannings approved by competent agencies shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years;

2. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree and those satisfying conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 03 subsequent years;

3. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 05 subsequent years;

4. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 06 subsequent years;

5. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

6. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

7. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

8. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

9. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/.or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

10. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

11. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

12. Business establishments newly set up under investment projects in forms of build-operate-transfer (BTO), build-transfer-operate (BTO) and build-transfer (BT) contracts shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article, are independent cost-accounting business establishments which register for tax payment according to their declarations.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction and engaged in many business activities, shall have to separately monitor and account incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction. In cases where business establishments cannot account separately incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction, the tax exemption and reduction shall be determined according to the proportion of the turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to their total turnover.

Article 37.- For economic zones and investment projects of particular encouragement, the Prime Minister shall decide on the preferential tax rates as well as duration for enterprise income tax exemption and reduction, but they shall be entitled to tax exemption for 04 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of the payable tax amounts for 09 subsequent years at most.

Article 38.- Business establishments investing in building new production chains, expanding their scale, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall enjoy exemption and reduction of the tax on their increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects in the installation of new production chains not belonging to branches, lines, and geographical areas, where investment is encouraged as defined in Appendices A, B and C to this Decree, shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years.

2. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

3. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

4. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the increased income portions brought about by investment, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article.

Article 39.- Business establishments dealing in export goods defined in Section III, List A of the Appendix to this Decree, apart from exemption and reduction of enterprise income tax as prescribed in Articles 36, 37 and 38 of this Decree, shall also enjoy enterprise income tax preferences as follows:

1. 50% reduction of the payable tax on the turnover earned in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical and utility properties different from those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to a new country or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax on the additional income arising from export in the fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year.

3. 20% reduction of the payable income tax on the income earned from export in a fiscal year in the following cases:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover; the tax reduction shall be considered annually.

b/ The export markets are maintained in a stable manner with regard to volume or export value for previous three consecutive years.

4. An additional 25% reduction of the payable tax on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 40.- Business establishments shall be exempt from enterprise income tax payable on the income earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with production process, but for no more than 6 months after the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year after the application of these new technology to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job-training reserved for ethnic minority people.

6. Income from goods-producing and trading and/or service-providing activities of business establishments reserved for laborers being disabled people.

7. Income from job-training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evil doers.

Article 41.- Enterprise income tax shall be exempt for cooperatives with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 42.- Enterprise income tax shall be exempt for households engaged in goods production and trading and/or service provision with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 43.- Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 44.- Enterprise income tax shall be reduced by 50% for the income earned from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to enterprises set up under the provisions of Vietnamese law.

Article 45.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of their total regular laborers shall enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 46.- If business establishments, after making the tax settlements with tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to carry forwards such losses to, and deduct them into, their taxable incomes of the subsequent years. The loss-transferring duration shall not exceed 5 years.

Article 47.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45 and 46 of this Decree shall apply only to business establishments which have strictly observed the accounting, invoice and voucher regimes and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be subtracted from taxable income and notify them in writing to the tax offices when submitting the annual enterprise income tax declarations.

The time for calculating tax exemption and reduction duration according to the provisions in this Decree shall be the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred as prescribed in Article 46 of this Decree. In cases where the duration for goods production and trading and/or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and/or reduction is less than 6 months, the business establishments may enjoy tax exemption and reduction right as from that year or register with the tax offices the time to enjoy tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption and reduction duration shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred.

In a period, if there appears an income amount eligible for tax exemption and/or reduction under different cases, business establishments shall select by themselves the most beneficial tax exemption and reduction cases and notify the tax offices thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 48.- Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; business establishments as well as other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall be commended and/or rewarded according to the State's general commendation and reward regime.

Article 49.- Business establishments, tax offices and other individuals, that violate the Law on Enterprise Income Tax shall, depending on their violation acts and seriousness, be handled according

to Articles 23 and 25 of the Law on Enterprise Income Tax and the legal documents on sanctions against administrative violations in the field of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 50.- This Decree takes effect 15 days after its publication in the Official Gazette and applies to tax-calculation period from 2004.

The Government's Decree No. 30/1998/ND-CP of May 13, 1998 and Decree No. 26/2001/ND-CP of June 4, 2001 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from January 1, 2004.

1. To annul the regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for re-invested incomes and tax on incomes transferred abroad, as well as regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000 and Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003 detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul the regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999 and Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and the provisions on enterprise income tax in the Government's Decree No. 81/2002/ND-CP of October 17, 2002 detailing the implementation of the Law on Science and Technology.

To annul the regulations on tax on land use right transfer, applicable to business establishments prescribed in the Government's Decree No. 19/2000/ND-CP of June 8, 2000 detailing the implementation of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right.

2. Foreign-invested enterprises, which have been granted investment licenses, and domestic business establishments, which have been granted investment preference certificates, shall continue enjoying the enterprise income tax preferences stated in their investment licenses or investment preference certificates. In cases where the preferential rates inscribed in their investment licenses or investment preference certificates are lower than the preferential enterprise income tax rates under the provisions of this Decree, the business establishments shall enjoy the preferential enterprise income tax rates under this Decree for the remaining duration. For foreign-invested enterprises, if the duration eligible for tax preferences under investment licenses has expired, they shall shift to the tax rate of 25%; for cases where the tax rate of 25% is being applied, they shall continue enjoying this tax rate till the expiration of their licenses. Domestic business establishments with the duration of enjoying the preferential enterprise income tax rates having expired and other domestic business establishments being subject to the tax rate of 32%, shall shift to the tax rate of 28% as from January 1, 2004.

3. The settlement of tax-related problems, tax settlement, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before January 1, 2004 shall comply with corresponding provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents already issued before the effective date of this Decree.

Article 51.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

(Issued together with the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax)

List A

BRANCHES, LINES AND DOMAINS ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in the following branches, lines and/or domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation, zoning for forest regeneration; planting perennial trees on unused land, bare hills or mountains; land reclamation; salt-making; and aquaculture in unexploited water areas:

1. Forest planting, tending.

2. Planting long-term industrial trees or fruit trees on unused land, bare hills or mountains.

3. Land reclamation in service of agricultural, forestry or fishery production.

4. Producing, exploiting and refining salt.

5. Raising, culturing aquatic resources in unexploited water areas.

II. Infrastructure construction, mass-transit development; development of education and training, healthcare and national culture:

1. Investing in the construction and modernization of electric power plants as well as electricity distribution and transmission. Building establishments operated by solar energy, wind power and bio-gas.

2. Investing in the construction of water plants and water-supply systems in service of daily-life and industrial activities; investing in the construction of water-drainage systems

3. Investing in the construction and modernization of bridges, roads, inland waterways, railways, airports, harbors, railway stations, car terminals, and car-parks;

4. Building technical infrastructures in concentrated population quarters in geographical areas defined in List B or List C, issued together with this Decree.

5. Developing mass transit: investing in railway and sea transport means, land passenger transport by over-17 seat cars, and waterway passenger transport by motorized means.

6. Investing in the provision of Internet connection, accession and application services in geographical areas defined in List B and List C, issued together with this Decree; providing services of postal articles and parcels.

7. Opening semi-public, people-founded and private schools at different levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, as well as collegial and university training.

8. Setting up job-training establishments and establishments for raising workers' professional skills.

9. Investing in the construction of museums, libraries, cultural houses, traditional art troupes; producing, manufacturing and repairing traditional musical instruments; maintaining and preserving museums, libraries and cultural houses.

10. Setting up people-founded and private hospitals for medical examination and treatment, setting up establishments for epidemic prevention and combat; setting up social-relief centers for caring for disabled people and orphans and geriatric centers.

III. Export goods production and trading:

Projects for production of, and trading in, export goods with the export value exceeding 50% of the total value of goods produced and/or traded in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forestry and aquatic products; technical services in direct service of agricultural, forestry and fishery production

1. Offshore fishing.

2. Processing farm produce from domestic raw materials: processing livestock and poultry; processing and preserving vegetables and fruits; producing vegetable oils, essential oils and fats; producing milk and dairy products; producing crude powder; producing feeds for livestock, poultry and aquatic animals; producing bottled and canned fruit juices.

3. Producing pulp, paper, cardboard and artificial boards directly from domestic agricultural and forestry raw materials.

4. Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials.

5. Services in support of planting agricultural, industrial and forestry trees; activities in support of husbandry and forestry; aquacultural services; services of protection of domestic animals; hybridization and multiplication of new strains and breeds; services of preserving agricultural, forestry and aquatic products; building warehouses for preservation of agricultural, forestry and aquatic products.

V. Scientific research and technological development, scientific and technological services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Investing in the construction of technical establishments and works: laboratories and experimental stations for application of new technologies to production; producing new as well as rare and precious materials.

2. Investing in the production of computers and software products.

3. Providing services of information technology research and training human resources in information technology industry.

4. Investing in the production of semiconductors and electronic components; producing telecommunication and Internet equipment; applying new technologies to the production of information and telecommunication equipment.

5. Applying high technologies; applying new biological technologies to healthcare, production of plant varieties, animal breeds, bio-fertilizers, bio-insecticides, and veterinary vaccines; garbage gathering, treatment of waste and environmental pollution, recycling of discarded materials and waste.

6. Applying technologies using or producing machinery and equipment operated by bio energy, wind power, solar, geothermal or tidal energy.

7. Providing consultancy on legal matters, investment, business, business administration, scientific and technological consultancy; intellectual property right protection and technology transfer.

VI. Other branches and lines:

1. Planting sugarcane, cotton and tea in service of processing industry; planting pharmaceutical plants; producing plant varieties and animal breeds.

2. Producing children's toys; weaving fabrics and finishing textile products; producing silk thread and assorted fibers; tanning and preliminary processing leather.

3. Raising livestock, poultry and aquatic animals under programs on agricultural restructuring at farm or larger scales.

4. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes.

5. Investing in the production of medicines for human use; medical equipment, orthopedic equipment, vehicles and devices for disabled people; building warehouses for preservation of pharmaceuticals; reserving curative medicines for human use for prevention and combat of flood and storms, natural disasters and dangerous epidemics; plant protection drugs, preventive and curative drugs for domestic animals and aquatic animals.

6. Investing in the production of medium- and high-voltage electricity devices; diesel engines; equipment, machinery and spare parts for transport ships and fishing ships; machine tools, machinery, equipment and spare parts in service of agricultural and forestry production; foodstuff-processing machines; machinery for textile and garment industry; machinery for leather industry; machinery for mine exploitation; construction machines; industrial robots; locomotives and carriages; assorted automobiles and spare parts; generators; precise mechanical equipment; equipment and machinery for safety inspection and control in industrial production; producing moulds for metal and non-mental products; ship building and repair; producing waste-treating equipment and key industrial products under the Prime Minister's decision in each period.

7. Producing high-quality steels, alloys, non-ferrous metals, rare and precious metals and porous irons for industrial use; producing special-type cement, sound-proof, and electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, construction plastic, glass fibers, fire-proof materials; coke, activated chars; producing fertilizers.

8. Traditional lines of producing handicrafts and fine art articles: carving; mother-of-pearl inlaying; lacquer ware; intaglio; products made of rattan and bamboo; carpet making, silk weaving, brocade weaving, lacework, embroidery; pottery and ceramics; producing fine art bronze articles and poonah paper.

9. Investing in the construction of grade-1 marketplaces and exhibition sites; trade promotion; securities trading activities; capital mobilization and lending by people's credit funds.

10. Maritime, airway, railway, land-road and inland waterway services.

11. Investing in the construction of national tourist sites, eco-tourism resorts; national parks; investing in the construction of cultural parks for physical training, sports, recreation and entertainment activities.

12. Investing in the construction of, and dealing in, infrastructures in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks. Investing in hi-tech production, processing and services in small- and medium-sized industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, as well as industrial clusters.

13. Making investments in the forms of build-operate-transfer (BOT); build-transfer-operate (BTO); and build-transfer (BT) contracts.

List B

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Districts of highland provinces:

1. Bac Kan province

- Bac Kan provincial capital.

2. Cao Bang province

- Cao Bang provincial capital.

3. Ha Giang province

- Bac Quang rural district

- Ha Giang provincial capital.

4. Lai Chau province

- Dien Bien Phu provincial town

- Dien Bien rural district

- Lai Chau provincial capital.

5. Lao Cai province

- Bao Thang rural district

- Cam Duong provincial town

- Lao Cai provincial capital

6. Son La province

- Mai Son rural district

- Son La provincial capital

- Yen Chau rural district.

II. Rural districts of mountainous and delta provinces

7. Bac Giang province

-Luc Ngan rural district

- Luc Nam rural district

- Yen The rural district.

8. Hoa Binh province

- Kim Boi rural district

- Ky Son rural district

- Lac Son rural district

- Luong Son rural district

- Lac Thuy rural district

- Tan Lac rural district

- Yen Thuy rural district

- Cao Phong rural district.

9. Lang Son province

- Bac Son rural district

- Cao Loc rural district

- Chi Lang rural district

- Huu Lung rural district

- Loc Binh rural district

- Trang Dinh rural district
- Van Lang rural district
- Van Quan rural district.

10. Phu Tho province
- Doan Hung rural district
- Ha Hoa rural district
- Song Thao rural district
- Thanh Ba rural district
- Tam Thanh rural district
- Phu Ninh rural district.

11. Quang Ninh province
- Hoang Bo rural district
- Mong Cai rural district
- Tien Yen rural district
- Van Don rural district
- Hai Ha rural district
- Dam Ha rural district.

12. Tuyen Quang province
- Ham Yen rural district
- Son Duong rural district
- Yen Son rural district
- Tuyen Quang provincial capital.

13. Thai Nguyen province
- Dong Hy rural district
- Dai Tu rural district
- Dinh Hoa rural district
- Phu Luong rural district.

14. Yen Bai province
- Tran Yen rural district
- Van Yen rural district
- Van Chan rural district
- Yen Binh rural district
- Nghia Lo provincial town.

15. Binh Phuoc province
- Dong Phu rural district
- Phuoc Long rural district
- Binh Long rural district
- Chon Thanh rural district.

16. Dak Lak province
- Cu Jut rural district
- Cu M’gar rural district
- Dak RLap rural district
- Dak Mil rural district
- Ea H’ Leo rural district
- Ea Kar rural district

- Krong Pac rural district
- Krong Buk rural district
- Krong A na rural district
- Krong Nang rural district.

17. Gia Lai province
- An Khe rural district
- Ayun Pa rural district
- Chu Se rural district.

18. Kon Tum province
- Kon Tum provincial capital

19. Lam Dong province
- Bao Lam rural district
- Cat Tien rural district
- Di Linh rural district
- Da Teh rural district
- Don Duong rural district
- Duc Trong rural district
- Da Huoai rural district
- Lam Ha rural district.

20. Binh Thuan province
- Bac Binh rural district
- Duc Linh rural district
- Ham Thuan Bac rural district
- Tanh Linh rural district
- Ham Thuan Nam rural district.

21. Binh Dinh province
- Hoai An rural district
- Phu My rural district
- Phu Cat rural district
- Tay Son rural district.

22. Hai Duong province
- Chi Linh rural district
- Kinh Mon rural district.

23. Ha Tinh province
- Huong Khe rural district
- Huong Son rural district
- Ky Anh rural district
- Nghi Xuan rural district
- Vu Quang rural district.

24. Ninh Binh province
- Tam Diep provincial town
- Nho Quan rural district
- Yen Mo rural district.

25. Nghe An province
- Anh Son rural district

- Nghia Dan rural district
- Tan Ky rural district
- Thanh Chuong rural district.

26. Ninh Thuan province
- Ninh Hai rural district
- Ninh Phuoc rural district.

27. Phu Yen province
- Song Cau rural district
- Tuy Hoa rural district
- Tuy An rural district.

28. Quang Tri province
- Dak Rong rural district
- Vinh Linh rural district
- Gio Linh rural district
- Cam Lo rural district
- Trieu Phong rural district
- Hai Lang rural district.

29. Quang Nam province
- Dai Loc rural district
- Que Son rural district.

30. Quang Ngai province
- Nghia Hanh rural district
- Son Tinh rural district.

31. Thanh Hoa province
- Thach Thanh rural district.

32. Thua Thien Hue province
- Nam Dong rural district
- Quang Dien rural district
- Phong Dien rural district
- Huong Tra rural district
- Phu Loc rural district
- Phu Vang rural district.

33. An Giang province
- An Phu rural district
- Tri Ton rural district
- Tinh Bien rural district
- Thoai Son rural district.

34. Bac Lieu province
- Bac Lieu provincial capital
- Vinh Loi rural district.

35. Ca Mau province
- Thoi Binh rural district
- Tran Van Thoi rural district
- Cai Nuoc rural district
- Dam Doi rural district

- Ngoc Hien rural district.

36. Dong Nai province

- Dinh Quan rural district
- Tan Phu rural district
- Xuan Loc rural district
- Long Khanh rural district.

37. Kien Giang province

- Chau Thanh rural district
- Hon Dat rural district
- Giong Rieng rural district
- An Minh rural district
- Tan Hiep rural district
- Ha Tien rural district
- Kien Luong rural district.

38. Khanh Hoa province

- Van Ninh rural district
- Cam Ranh rural district
- Dien Khanh rural district.

39. Soc Trang province

- Long Phu rural district
- My Xuyen rural district
- Soc Trang provincial capital
- Cu Lao Dung rural district.

40. Tra Vinh province

- Cau Ngang rural district
- Cau Ke rural district
- Tieu Can rural district.

41. Vinh Phuc province

- Lap Thanh rural district
- Tam Duong rural district
- Binh Xuyen rural district.

42. Can Tho province

- Long My rural district
- Vi Thuy rural district
- O Mon rural district.

43. Tay Ninh province

- Tan Bien rural district
- Tan Chau rural district
- Chau Thanh rural district
- Ben Cau rural district.

44. Thai Binh province

- Thai Thuy rural district.

45. Long An province

- Duc Hue rural district
- Tan Hung rural district

- Vinh Hung rural district
- Moc Hoa rural district
- Tan Thanh rural district
- Duc Hoa rural district.

46. Dong Thap province
- Hong Ngu rural district
- Tan Hong rural district
- Tam Nong rural district
- Thap Muoi rural district.

47. Tien Giang province
- Tan Phuoc rural district.

48. Quang Binh province
- Quang Ninh rural district
- Le Thuy rural district
- Bo Trach rural district
- Quang Trach rural district.

49. Ba Ria-Vung Tau province
- Chau Duc rural district
- Xuyen Moc rural district.

50. Vinh Long province
- Tra On rural district
- Tam Binh rural district
- Binh Minh rural district.

51. Ha Noi city
- Soc Son rural district.

52. Ho Chi Minh city
- Can Gio rural district
- Nha Be rural district.

53. Ben Tre province
- Thanh Phu rural district
- Ba Tri rural district
- Binh Dai rural district.

54. Bac Ninh province
- Gia Binh rural district
- Que Vo rural district.

55. Ha Tay province
- Ba Vi rural district.

56. Da Nang city
- Hoa Vang rural district.

57. Ha Nam province
- Thanh Liem rural district

58. Hung Yen province
- An Thi rural district
- Phu Cu rural district
- Tien Lu rural district.

59. Binh Duong province

- Phu Giao rural district.

List C

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Rural districts of highland or and island provinces

1. Bac Kan province

- Ba Be rural district
- Bach Thong rural district
- Cho Moi rural district
- Cho Don rural district
- Ngan Son rural district
- Na Ri rural district
- Pac Nam rural district.

2. Cao Bang province

- Bao Lac rural district
- Ha Lang rural district
- Ha Quang rural district
- Hoa An rural district
- Nguyen Binh rural district
- Quang Uyen rural district
- Thong Nong rural district
- Tra Linh rural district
- Thach An rural district
- Trung Khanh rural district
- Phuc Hoa rural district.

3. Ha Giang province

- Bac Me rural district
- Dong Van rural district
- Hoang Su Phi rural district
- Meo Vac rural district
- Quan Ba rural district
- Vi Xuyen rural district
- Xin Man rural district
- Yen Minh rural district.

4. Lai Chau province

- Muong Lay rural district
- Muong Te rural district
- Phong Tho rural district
- Tua Chua rural district
- Tuan Giao rural district
- Sin Ho rural district
- Dien Bien Dong rural district
- Muong Nhe rural district

- Tam Duong rural district.

5. Lao Cai province

- Bac Ha rural district
- Bat Sat rural district
- Muong Khuong rural district
- Than Uyen rural district
- Van Ban rural district
- Sa Pa rural district
- Bao Yen rural district.

6. Son La province

- Bac Yen rural district
- Moc Chau rural district
- Muong La rural district
- Quynh Nhai rural district
- Thuan Chau rural district
- Song Ma rural district
- Phu Yen rural district.

7. Binh Thuan province

- Phu Quy rural district.

8. Ba Ria-Vung Tau province

- Con Dao rural district.

9. Da Nang city

- Hoang Sa island district.

10. Hai Phong city

- Bach Long Vi island district
- Cat Hai island district.

11. Khanh Hoa province

- Truong Sa island district.

12. Kien Giang province

- Kien Hai island district
- Phu Quoc island district.

13. Quang Ninh province

- Co To island district.

14. Quang Ngai province

- Ly Son rural district.

II. Rural districts of mountain provinces and regions inhabited by ethic minority people

15. Bac Giang province

- Son Dong rural district.

16. Hoa Binh province

- Da Bac rural district
- Mai Chau rural district.

17. Lang Son province

- Binh Gia rural district
- Dinh Lap rural district.

18. Phu Tho province

- Thanh Son rural district
- Yen Lap rural district.

19. Quang Ninh province
- Ba Che rural district
- Binh Lieu rural district.

20. Tuyen Quang province
- Chiem Hoa rural district
- Na Hang rural district.

21. Thai Nguyen province
- Vo Nhai rural district.

22. Yen Bai province
- Luc Yen rural district
- Mu Cang Chai rural district
- Tram Tau rural district.

23. Dak Lak province
- Dak Nong rural district
- Krong No rural district
- Krong Bong rural district
- Lak rural district
- Buon Don rural district
- M’Drak rural district
- Ea Sup rural district
- Dak Song rural district.

24. Gia Lai province
- Duc Co rural district
- K’Bang rural district
- K’Rong Pa rural district
- Kon Ch’ro rural district
- Mang Yang rural district
- Ia Grai rural district
- Chu Prong rural district
- Chu Pah rural district.

25. Kon Tum province
- Dak To rural district
- Dak Glei rural district
- Kon Phong rural district
- Sa Thay rural district
- Dak Ha rural district
- Ngoc Hoi rural district
- Kon Ray rural district.

26. Lam Dong province
- Lac Duong rural district.

27. Kien Giang province
- An Bien rural district
- Go Quao rural district

- Vinh Thuan rural district.

28. Soc Trang province

- My Tu rural district
- Thanh Tri rural district
- Vinh Chau rural district.

29. Tra Vinh province

- Chau Thanh rural district
- Tra Cu rural district.

30. Binh Dinh province

- An Lao rural district
- Vinh Thanh rural district
- Van Canh rural district.

31. Khanh Hoa province

- Khanh Vinh rural district.
- Khanh Son rural district.

32. Ninh Thuan province

- Ninh Son rural district.

33. Ba Ria-Vung Tau province

- Tan Thanh rural district.

34. Bac Lieu province

- Hong Dan rural district.

35. Binh Phuoc province

- Bu Dang rural district
- Loc Ninh rural district
- Bu Dop rural district.

36. Ca Mau province

- U Minh rural district.

37. Thanh Hoa province

- Quan Hoa rural district
- Ba Thuoc rural district
- Lang Chanh rural district
- Thuong Xuan rural district
- Quan Son rural district
- Muong Lat rural district
- Nhu Xuan rural district
- Ngoc Lac rural district
- Cam Thuy rural district
- Nhu Thanh rural district.

38. Nghe An province

- Ky Son rural district
- Tuong Duong rural district
- Con Cuong rural district
- Que Phong rural district
- Quy Hop rural district
- Quy Chau rural district.

39. Quang Binh province

- Minh Hoa rural district
- Tuyen Hoa rural district.

40. Quang Tri province

- Huong Hoa rural district.

41. Thua Thien Hue province

- A Luoi rural district.

42. Quang Nam province

- Dong Giang rural district
- Tay Giang rural district
- Giang rural district
- Phuoc Son rural district
- Bac Tra My rural district
- Nam Tra My rural district
- Hiep Duc rural district
- Tien Phuoc rural district
- Nui Thanh rural district.

43. Quang Ngai province

- Ba To rural district
- Tra Bong rural district
- Son Tay rural district
- Son Ha rural district
- Minh Long rural district
- Binh Son rural district.

44. Phu Yen province

- Son Hoa rural district
- Song Hinh rural district
- Dong Xuan rural district.-

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SỐ: 164/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính qui định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện , nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh ở thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thuộc Danh mục B, Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 45 của Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm : thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định này mà nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông

báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu

nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) ở địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 34. Địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư

1. Các mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Thuế suất 20% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B và Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuế suất 15% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thuế suất 10% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại

Danh mục C và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

7. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8.Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

9. Được miễn 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

11. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

12. Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này là cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 37. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 04 năm miễn thuế, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Điều 38. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại các Phụ lục A, B và C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 39. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này còn được ưu đãi thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu; Việc xét giảm thuế được thực hiện cho từng năm;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 41. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 42. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 44. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 46. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 47. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn,

chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới sáu tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 49. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2004.

Các Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998, số 26/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

1. Bãi bỏ quy định về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài và các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

Bãi bỏ các quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh tại Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư và các cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp, các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy phép đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất 25% và trường hợp đang nộp thuế theo mức thuế suất 25% thì được tiếp tục thực hiện mức thuế suất này đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư đã cấp. Các cơ sở kinh doanh trong nước hết thời hạn ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khác trong nước đang áp dụng thuế suất 32% chuyển sang áp dụng thuế suất 28% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

3. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 51. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

DANH MỤC A
NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác:

1. Trồng, chăm sóc rừng.

2. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc.

3. Khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

4. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

5. Nuôi, trồng các loại thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

1. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện. Xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật.

2. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

3. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe;

4. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải đường biển, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới.

6. Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Intemet, cung cấp dịch vụ truy nhập Intemet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Intemet tại địa bàn thuộc Danh mục B, C ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện.

7. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

8. Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân.

9. Đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá.

10. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa.

III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

2. Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước: chế biến gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, tinh dầu, chất béo từ thực vật; sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa; sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất nước uống đóng chai, đóng hộp từ hoa quả.

3. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước.

4. Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước.

5. Dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông, lâm, thủy sản.

V. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ , dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ:

1. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm.

2. Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm.

3. Cung cấp các dịch vụ: Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị viễn thông, Intenet; ứng cụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

5. ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ mới về sinh học trong: phục vụ y tế, sản xuất cây giống, con giống, phân bón sinh học, thuốc trừ sâu sinh học, vắc xin thú y; thu gom rác thải, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế phế liệu, phế thải.

6. ứng dụng công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra máy móc, thiết bị sử dụng nguồn năng lượng sinh học, năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều.

7. Tư vấn pháp luật, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

VI. Những ngành, nghề khác:

1. Trồng mía, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến; trồng cây dược liệu; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em; dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.

4. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dụng, thuốc nhuộm.

5. Đầu tư sản xuất: thuốc tân dược chữa bệnh cho người; thiết bị y tế, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng chống lụt bão, thảm hoạ thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản.

6. Đầu tư sản xuất: khí cụ điện trung, cao thế; động cơ diezen; thiết bị, máy móc, phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu dánh cá; máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; máy cho ngành dệt, may; máy cho ngành da; máy khai thác mỏ; máy xây dựng; rô bốt công nghiệp; đầu máy xe lửa, toa xe; xe ô tô các loại, phụ tùng xe ô tô; máy phát điện; thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim

loại; đóng, sửa chữa tàu, thuyền; sản xuất thiết bị xử lý chất thải và các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

7. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại quý hiếm, sát xốp dùng trong công nghiệp; sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh, vật liệu chịu lửa; than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.

8. Các ngành nghề sản xuất hàng thủy công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.

9. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại; hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Dịch vụ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

11. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

12. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp.

13. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

DANH MỤC B

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Thị xã Bắc Kạn.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Quang

- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

- Thị xã Điện Biên Phủ

- Huyện Điện Biên

- Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bảo Thắng
- Thị xã Cam Đường
- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La
- Huyện Mai Sơn
- Thị xã Sơn La
- Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng:

7. Tỉnh Bắc Giang
- Huyện Lục Ngạn
- Huyện Lục Nam
- Huyện Yên Thế.

8. Tỉnh Hoà Bình
- Huyện Kim Bôi
- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Lạc Sơn
- Huyện Lương Sơn
- Huyện Lạc Thủy
- Huyện Tân Lạc
- Huyện Yên Thủy
- Huyện Cao Phong.

9. Tỉnh Lạng Sơn
- Huyện Bắc Sơn
- Huyện Cao Lộc
- Huyện Chi Lăng
- Huyện Hữu Lũng
- Huyện Lộc Bình
- Huyện Tràng Định
- Huyện Văn Lãng
- Huyện Văn Quan.

10. Tỉnh Phú Thọ
- Huyện Đoan Hùng
- Huyện Hạ Hoà

- Huyện Sông Thao
- Huyện Thanh Ba
- Huyện Tam Thanh
- Huyện Phù Ninh.

11. Tỉnh Quảng Ninh
- Huyện Hoành Bồ
- Thị xã Móng Cái
- Huyện Tiên Yên
- Huyện Vân Đồn
- Huyện Hải Hà
- Huyện Đầm Hà.

12. Tỉnh Tuyên Quang
- Huyện Hàm Yên
- Huyện Sơn Dương
- Huyện Yên Sơn
- Thị xã Tuyên Quang.

13. Tỉnh Thái Nguyên
- Huyện Đồng Hỷ
- Huyện Đại Từ
- Huyện Định Hoá
- Huyện Phú Lương.

14. Tỉnh Yên Bái
- Huyện Trấn Yên
- Huyện Văn Yên
- Huyện Văn Chấn
- Huyện Yên Bình
- Thị xã Nghĩa Lộ.

15. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Đồng Phú
- Huyện Phước Long
- Huyện Bình Long
- Huyện Chơn Thành.

16. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Cư Jút
- Huyện Cư M'gar
- Huyện Đắk RLấp
- Huyện Đắk Mil
- Huyện Ea H'Leo
- Huyện Ea Kar
- Huyện Krông Pắc
- Huyện Krông Buk
- Huyện Krông A Na
- Huyện Krông Năng.

17. Tỉnh Gia Lai

- Huyện An Khê
- Huyện Ayun Pa
- Huyện Chư Sê.

18. Tỉnh Kon Tum

- Thị xã Kon Tum.

19. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Bảo Lâm
- Huyện Cát Tiên
- Huyện Di Linh
- Huyện Đạ Tẻh
- Huyện Đơn Dương
- Huyện Đức Trọng
- Huyện Đạ Huoai
- Huyện Lâm Hà.

20. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Bắc Bình
- Huyện Đức Linh
- Huyện Hàm Thuận Bắc
- Huyện Tánh Linh
- Huyện Hàm Thuận Nam.

21. Tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân
- Huyện Phù Mỹ
- Huyện Phù Cát
- Huyện Tây Sơn.

22. Tỉnh Hải Dương

- Huyện Chí Linh
- Huyện Kinh Môn.

23. Tỉnh Hà Tĩnh

- Huyện Hương Khê
- Huyện Hương Sơn
- Huyện Kỳ Anh
- Huyện Nghi Xuân
- Huyện Vũ Quang.

24. Tỉnh Ninh Bình

- Thị xã Tam Điệp
- Huyện Nho Quan
- Huyện Yên Mô.

25. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Anh Sơn
- Huyện Nghĩa Đàn
- Huyện Tân Kỳ
- Huyện Thanh Chương.

26. Tỉnh Ninh Thuận

- Huyện Ninh Hải
- Huyện Ninh Phước.

27. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sông Cầu
- Huyện Tuy Hoà
- Huyện Tuy An.

28. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Đắk Rông
- Huyện Vĩnh Linh
- Huyện Gio Linh

- Huyện Cam Lộ
- Huyện Triệu Phong
- Huyện Hải Lăng.

29. Tỉnh Quảng Nam

- Huyện Đại Lộc
- Huyện Quế Sơn.

30. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Nghĩa Hành
- Huyện Sơn Tịnh.

31. Tỉnh Thanh Hoá

- Huyện Thạch Thành.

32. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện Nam Đông
- Huyện Quảng Điền
- Huyện Phong Điền
- Huyện Hương Trà
- Huyện Phú Lộc
- Huyện Phú Vang.

33. Tỉnh An Giang

- Huyện An Phú
- Huyện Tri Tôn
- Huyện Tịnh Biên
- Huyện Thoại Sơn.

34. Tỉnh Bạc Liêu

- Thị xã Bạc Liêu
- Huyện Vĩnh Lợi.

35. Tỉnh Cà Mau

- Huyện Thới Bình
- Huyện Trần Văn Thời
- Huyện Cái Nước
- Huyện Đầm Dơi
- Huyện Ngọc Hiển.

36. Tỉnh Đồng Nai

- Huyện Định Quán
- Huyện Tân Phú
- Huyện Xuân Lộc
- Huyện Long Khánh.

37. Tỉnh Kiên Giang
- Huyện Châu Thành
- Huyện Hòn Đất
- Huyện Giồng Riềng
- Huyện An Minh
- Huyện Tân Hiệp
- Thị xã Hà Tiên
- Huyện Kiên Lương.

38. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Vạn Ninh
- Huyện Cam Ranh
- Huyện Diên Khánh.

39. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Long Phú
- Huyện Mỹ Xuyên
- Thị xã Sóc Trăng
- Huyện Cù Lao Dung.

40. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Cầu Ngang
- Huyện Cầu Kè
- Huyện Tiểu Cần.

41. Tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Lập Thạch
- Huyện Tam Dương
- Huyện Bình Xuyên.

42. Tỉnh Cần Thơ
- Huyện Long Mỹ
- Huyện Vị Thủy
- Huyện Ô Môn.

43. Tỉnh Tây Ninh
- Huyện Tân Biên
- Huyện Tân Châu
- Huyện Châu Thành
- Huyện Bến Cầu.
44. Tỉnh Thái Bình
- Huyện Thái Thụy.
45. Tỉnh Long An
- Huyện Đức Huệ
- Huyện Tân Hưng
- Huyện Vĩnh Hưng
- Huyện Mộc Hoá
- Huyện Tân Thạnh
- Huyện Đức Hoà.
46. Tỉnh Đồng Tháp
- Huyện Hồng Ngự
- Huyện Tân Hồng
- Huyện Tam Nông
- Huyện Tháp Mười.
47. Tỉnh Tiền Giang
- Huyện Tân Phước.
48. Tỉnh Quảng Bình
- Huyện Quảng Ninh
- Huyện Lệ Thủy
- Huyện Bố Trạch
- Huyện Quảng Trạch.
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Châu Đức
- Huyện Xuyên Mộc.
50. Tỉnh Vĩnh Long
- Huyện Trà Ôn
- Huyện Tam Bình
- Huyện Bình Minh.

51. Thành phố Hà Nội

- Huyện Sóc Sơn.

52. Thành phố Hồ Chí Minh

- Huyện Cần Giờ

- Huyện Nhà Bè.

53. Tỉnh Bến Tre

- Huyện Thạnh Phú

- Huyện Ba Tri

- Huyện Bình Đại.

54. Tỉnh Bắc Ninh

- Huyện Gia Bình

- Huyện Quế Võ.

55. Tỉnh Hà Tây

- Huyện Ba Vì.

56. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Hoà Vang.

57. Tỉnh Hà Nam

- Huyện Thanh Liêm.

58. Tỉnh Hưng Yên

- Huyện Ân Thi

- Huyện Phủ Cừ

- Huyện Tiên Lữ.

59. Tỉnh Bình Dương

- Huyện Phú Giáo.

DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I - Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Huyện Ba Bể
- Huyện Bạch Thông
- Huyện Chợ Mới
- Huyện Chợ Đồn
- Huyện Ngân Sơn
- Huyện Na Rì
- Huyện Pác Nặm.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Huyện Bảo Lạc
- Huyện Hạ Lang
- Huyện Hà Quảng
- Huyện Hoà An
- Huyện Nguyên Bình
- Huyện Quảng Uyên
- Huyện Thông Nông
- Huyện Trà Lĩnh
- Huyện Thạch An
- Huyện Trùng Khánh
- Huyện Phục Hoà.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Mê
- Huyện Đồng Văn
- Huyện Hoàng Su Phì
- Huyện Mèo Vạc
- Huyện Quản Bạ
- Huyện Vị Xuyên

- Huyện Xín Mần
- Huyện Yên Minh.

4. Tỉnh Lai Châu

- Huyện Mường Lay
- Huyện Mường Tè
- Huyện Phong Thổ
- Huyện Tủa Chùa
- Huyện Tuần Giáo
- Huyện Sìn Hồ
- Huyện Điện Biên Đông
- Huyện Mường Nhé
- Huyện Tam Đường.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bắc Hà
- Huyện Bát Sát
- Huyện Mường Khương
- Huyện Than Uyên
- Huyện Văn Bàn
- Huyện Sa Pa
- Huyện Bảo Yên.

6. Tỉnh Sơn La

- Huyện Bắc Yên
- Huyện Mộc Châu
- Huyện Mường La
- Huyện Quỳnh Nhai
- Huyện Thuận Châu
- Huyện Sông Mã
- Huyện Phù Yên.

7. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Phú Quý.

8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Huyện Côn Đảo.

9. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

- Huyện Bạch Long Vĩ

- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện Kiên Hải

- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng :

15. Tỉnh Bắc Giang

- Huyện Sơn Động.

16. Tỉnh Hoà Bình

- Huyện Đà Bắc

- Huyện Mai Châu.

17. Tỉnh Lạng Sơn

- Huyện Bình Gia

- Huyện Đình Lập.

18. Tỉnh Phú Thọ

- Huyện Thanh Sơn

- Huyện Yên Lập.

19. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Ba Chẽ

- Huyện Bình Liêu.

20. Tỉnh Tuyên Quang

- Huyện Chiêm Hoá

- Huyện Na Hang.

21. Tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Võ Nhai.

22. Tỉnh Yên Bái

- Huyện Lục Yên
- Huyện Mù Căng Chải
- Huyện Trạm Tấu.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Đắk Nông
- Huyện Krông Nô
- Huyện Krông Bông
- Huyện Lắk
- Huyện Buôn Đôn
- Huyện M'Drắk
- Huyện Ea Súp
- Huyện Đăk Song.

24. Tỉnh Gia Lai

- Huyện Đức Cơ
- Huyện K'Bang
- Huyện Krông Pa
- Huyện Kon Ch'ro
- Huyện Mang Yang
- Huyện Ia Grai
- Huyện Chư Prông
- Huyện Chư Pảh.

25. Tỉnh Kon Tum

- Huyện Đăk Tô
- Huyện Đắk Glei
- Huyện Kon Plong
- Huyện Sa Thầy
- Huyện Đăk Hà
- Huyện Ngọc Hồi
- Huyện Kon Rẫy.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Lạc Dương

27. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện An Biên
- Huyện Gò Quao
- Huyện Vĩnh Thuận.

28. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Mỹ Tú
- Huyện Thạnh Trị
- Huyện Vĩnh Châu.

29. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Châu Thành
- Huyện Trà Cú.

30. Tỉnh Bình Định
- Huyện An Lão
- Huyện Vĩnh Thạnh
- Huyện Vân Canh.

31. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Khánh Vĩnh
- Huyện Khánh Sơn.

32. Tỉnh Ninh Thuận
- Huyện Ninh Sơn.

33. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Tân Thành.

34. Tỉnh Bạc Liêu
- Huyện Hồng Dân.

35. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Bù Đăng
- Huyện Lộc Ninh
- Huyện Bù Đốp.

36. Tỉnh Cà Mau
- Huyện U Minh.

37. Tỉnh Thanh Hoá
- Huyện Quan Hoá
- Huyện Bá Thước

- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thường Xuân
- Huyện Quan Sơn
- Huyện Mường Lát
- Huyện Như Xuân
- Huyện Ngọc Lạc
- Huyện Cẩm Thủy
- Huyện Như Thanh.

38. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Tương Dương
- Huyện Con Cuông
- Huyện Quế Phong
- Huyện Quỳ Hợp
- Huyện Quỳ Châu.

39. Tỉnh Quảng Bình

- Huyện Minh Hoá
- Huyện Tuyên Hoá.

40. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Hướng Hoá.

41. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện A Lưới.

42. Tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Đông Giang
- Huyện Tây Giang
- Huyện Giằng
- Huyện Phước Sơn
- Huyện Bắc Trà My
- Huyện Nam Trà My
- Huyện Hiệp Đức
- Huyện Tiên Phước
- Huyện Núi Thành.

43. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Ba Tơ
- Huyện Trà Bồng
- Huyện Sơn Tây
- Huyện Sơn Hà
- Huyện Minh Long
- Huyện Bình Sơn.

44. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sơn Hoà
- Huyện Sông Hinh
- Huyện Đồng Xuân.

THE GOVERNMENT **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 24/2007/ND-CP	*Hanoi, February 14, 2007*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law on Enterprise income tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall pay enterprise income tax according to the provisions of this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading or service provision include State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Investment Law and the Enterprise Law; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Investment Law and the Enterprise Law; private enterprises; cooperatives and unions of cooperatives (hereinafter referred to as cooperatives for short); cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed forces units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and trading or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and trading or service provision include:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, means of transport, machinery and equipment or other types of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or overseas.

4. Foreign companies doing business through their permanent establishments in Vietnam.

Permanent establishments mean business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' permanent establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, means of transport, mines, oil or gas fields or natural resource-exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other persons;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in the following cases:

- They are authorized to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not authorized to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In case a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for permanent establishments, the provisions of that agreement prevail.

Article 2.- Non-payers of enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products; except for farmers and farmer households engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to farmers and farmer households engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry or aquaculture products shall be governed by separate regulations. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Fisheries in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax to be applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable income in the taxation period and tax rate.

Enterprise income taxation period is determined according to the calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income is determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income is the total goods sales or service charge, including price subsidies, surcharges and additional amounts, earned by business establishments, regardless of whether or not such amounts have been collected.

For business establishments that pay value added tax (VAT) by the tax credit method, turnover for calculation of taxable income is VAT-exclusive turnover. For business establishments that pay VAT directly on added value, turnover for calculation of taxable income is VAT-inclusive turnover.

2. For goods sale and service provision activities, the time for determining turnover for calculation of taxable income is the time of transferring the ownership of goods, completing services or making out invoices on goods sale or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold on installment payment, turnover for calculation of taxable income is determined based on the sale price paid in lump sum, excluding interest on deferred payment;

b/ For goods or services used for barter, donation or internal consumption, turnover for calculation of taxable income is determined based on the sale price of goods or services of the same or similar category at the time of barter, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, turnover for calculation of taxable income is proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property leasing activities, turnover for calculation of taxable income is rent paid by the lessee for each term under the leasing contract. If the lessee pays rent in advance for several years, turnover for calculation of taxable income is divided by the number of years for which the rent has been paid in advance or determined based on the rent payable in lump sum.

The Ministry of Finance shall specifically guide the methods of determining turnover from the advance payment of rent for several years in order to determine taxable income suitable to each type of business establishment defined at this Point;

e/ For credit activities, turnover for calculation of taxable income is receivable loan interest arising in the taxation period;

f/ In other cases, turnover for calculation of taxable income is specified by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses to be subtracted for calculation of taxable income include:

1. Depreciations of fixed assets used for goods production and trading or service provision activities. Fixed asset depreciation rate is determined based on the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and trading in goods or providing services with high economic efficiency may apply a higher depreciation rate which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, depreciation duration and rate and quick depreciation specified in this Clause.

2. Costs of raw materials, materials, fuel, energy and goods volume actually used for goods production and trading or service provision related to turnover and taxable income in a period, which are calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices, that enterprises shall determine by themselves and take responsibility therefor before law.

Business establishments that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves directly from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel exploited by people themselves; scraps from scrap collectors and some services from non-business individuals without invoices and vouchers may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of written payment requests of goods sellers or service providers. Directors of business establishments who

approve payments according to those lists shall bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of the lists.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises which are accounted as reasonable expenses according to current regulations;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments which are accounted as reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers which are accounted as reasonable expenses and may not exceed the minimum wage set by the State for state employees;

d/ Food rations for laborers working in some special sectors and doing some special jobs as prescribed by the State.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare; and training of laborers according to regulations; financial supports for education.

5. Charges for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rent of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; invention patents; technological licenses not pertaining to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for job re-training of female workers and employees whose current jobs are no longer appropriate in order to shift them to other jobs under business establishments' development plans.

These extra expenses cover training fees (if any) + wage level and grade-based difference (ensuring 100% of wages for trainees);

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norm prescribed by education and training authorities;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. Pursuant to the provisions of labor law and based on actual price fluctuations in each period, the Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs in specifying the maximum allowance level for female laborers after childbirth;

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take breast-feeding breaks according to regulations but stay on to work for business establishments, they are entitled to overtime allowances according to regulations.

For business establishments employing large numbers of female laborers in production, construction or transportation activities, if they can separately account and keep track of actual

payments for female laborers, they are entitled to enterprise income tax reduction according to Article 41 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code;

In business establishments where laborers are required to wear uniforms at workplaces, expenses for uniforms shall be accounted as reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Appropriations for social insurance and heath insurance funds under the responsibility of employing business establishments; trade union funding; support of Party cells' and mass organizations' activities at business establishments; contributions to cover managerial costs at higher levels and associations' funds according to regulations.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial institutions and other economic organizations at actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other entities at actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rate applied by commercial banks at the time of borrowing.

8. Appropriations for use as provisions according to regulations.

9. Severance allowances for laborers according to regulations.

10. Expenses for goods sale or service provision, including: expenses for preservation, packing, transportation, loading and unloading, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sales promotion, reception, public relation expenses, payment of brokerage commissions, conference expenses and other expenses directly related to goods production and trading or service provision, which must not exceed 10% of the total of expenses listed in Clauses 1 thru 10 of this Article. For trading activities, total reasonable expenses used for determining the controlled level are exclusive of costs of goods sold.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents related to goods production and trading or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export duty, import duty;

b/ Special consumption tax;

c/ VAT, for business establishments paying VAT directly on added value; VAT, for business establishments paying VAT by the tax credit method in case of purchase or import of goods or services for the production of goods or provision of services which are not liable to VAT; input VAT, in case of export of goods or services but the conditions for VAT credit and refund according to the provisions of VAT law are not satisfied; input VAT not credited due to late declaration as compared with the set time limit;

d/ Excise tax;

e/ Royalty;

f/ Agricultural land use tax;

g/ Housing and land tax;

h/ Charges and fees specified by law;

i/ Land rents.

13. Business administration expenses allocated by foreign companies to their permanent establishments in Vietnam based on the proportion of such permanent establishments' turnover to total turnover of such foreign companies, including turnover of permanent establishments in other countries.

Vietnam-based permanent establishments of foreign companies that have not yet implemented the provisions on accounting, tax payment invoices and vouchers by mode of tax declaration are not allowed to account as reasonable expenses business administration expenses allocated by foreign companies according to this Clause.

Article 6.- The following expenses are not accounted as reasonable expenses:

1. Wages and remunerations paid by business establishments due to their failure to strictly observe the provisions of labor law on labor contracts, except when they employ laborers for piece work.

Wages and remunerations of owners of private enterprises, partners of partnerships, heads of individual business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of boards of directors of limited liability companies or joint-stock companies who do not directly participate in the administration of goods production and trading or service provision.

2. Amounts appropriated in advance as expenses but not actually spent, including: advance appropriations for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance appropriations.

3. Expenses without invoices or vouchers or with invalid invoices or vouchers.

4. Fines for administrative violations, such as violations of traffic law, violations of business registration regulations, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax law, and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income, such as expenses for capital construction investment; financial supports for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources, such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In case business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, they shall convert these foreign currency amounts into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time the foreign currency turnover and expenses arise, unless otherwise provided for by law. For a foreign currency without any exchange rate with Vietnam dong, the conversion shall be effected through another foreign currency with an exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes include income from goods production and trading or service provision activities and other incomes in the taxation period, including those generated from goods production and trading or service provision activities overseas.

1. Taxable income from goods production and trading or service provision activities is turnover for calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading or service provision activities in the taxation period.

In case a business establishment earns its income from its contributed share capital or joint-venture capital for which enterprise income tax has been paid by the business establishment receiving such contributed share capital or joint-venture capital, that income is not liable to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the taxation period include:

a/ Securities purchase and sale margin;

b/ Income from activities related to industrial property rights and copyright;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Income from land use right or land rent right transfer;

e/ Gain from property transfer or liquidation;

f/ Interest on deposits, loans and goods sold on deferred payment;

g/ Margin from sale of foreign currencies or foreign exchange rate difference;

h/ Year-end balance of provisions according to regulations;

i/ Recovered bad debts which were written off from accounting books;

j/ Payable debts of unidentifiable creditors;

k/ Income amounts from goods production and trading or service provision activities in previous years which had been omitted but later discovered;

l/ Income amounts from goods production and trading or service provision activities overseas.

For an income for which income tax has been paid overseas, the business establishment shall determine the income amount prior to payment of income tax abroad so as to calculate enterprise income tax. When determining income tax payable for the whole year, the income tax amount already paid overseas by the business establishment will be subtracted, provided such subtracted amount does not exceed the income tax on the received income calculated under the Law on Enterprise income tax.

m/ Income amounts related to the sale of goods or provision of services which are not yet included into turnover, after subtracting expenses for the generation of these income amounts under the Finance Ministry's regulations;

n/ Gain from capital transfer;

o/ Other income amounts not yet specified in this Article.

3. In case a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed provides a method of determining taxable income for permanent establishments different from that provided in Clauses 1 and 2 of this Article, the provisions of that agreement prevail.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments are as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rate applicable to business establishments conducting prospection, exploration and exploitation of oil and gas or other precious and rare natural resources is between 28% and 50%.

The Prime Minister shall decide, at the proposal of the Minister of Finance, on specific tax rates suitable to the production and business situation of each business establishment conducting prospection, exploration and exploitation of oil and gas or other precious and rare natural resources.

3. The enterprise income tax rate applicable to lottery activities is 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax income from lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON TRANSFER OF LAND USE RIGHTS AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- Income from the following transfer of land use rights or land rent right is liable to income tax on transfer of land use rights or land rent right:

1. Cases of land use rights transfer:

a/ Transfer of rights to use land without infrastructure or architectural works built thereon;

b/ Transfer of rights to use land with infrastructure works built thereon;

c/ Transfer of rights to use land with architectural works built thereon;

d/ Transfer of rights to use land with infrastructure and architectural works built thereon.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of right to rent land without infrastructure or architectural works built thereon;

b/ Transfer of right to rent land with infrastructure works built thereon;

c/ Transfer of righ to rent land with architectural works built thereon;

d/ Transfer of right to rent land with infrastructure and architectural works built thereon.

Article 11.- Cases of land use rights transfer or land rent right transfer not liable to income tax on income from land use rights or land rent right transfer

1. The State allocates or leases land to business establishments.

2. Goods production and trading or service provision organizations return land to the State or have their land recovered by the State in accordance with law.

3. Goods production and trading or service provision organizations sell their workshops and transfer their land use rights or land rent right before their relocation according to plan.

4. Goods production and trading or service provision organizations contribute capital in the form of land use rights for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations or individuals in accordance with law.

5. Goods production and trading or service provision organizations transfer their land use rights or land rent right due to their division, splitting, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use rights in case of inheritance or divorce according to law; transfer land use rights between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; or between siblings.

7. Goods production and trading or service provision organizations donate their land use rights or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, healthcare or physical training and sport works; transfer land use rights as charities to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on income from land use rights or land rent right transfer are goods production and trading or service provision organizations with income from land use rights or land rent right transfer.

Business households or individuals engaged in goods trading or service provision and having income from land use rights or land rent right transfer do not have to pay income tax on land use rights and land rent right transfer under this Decree but pay tax according to the provisions of the Law on Land Use Right Transfer Tax.

Article 13.- Taxable income from land use rights or land rent right transfer is turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the land use rights or land rent right transfer.

1. Turnover for calculation of taxable income is determined based on the actual price of transfer between a goods production and trading or service provision organization which transfers its land use rights or land rent right and the transferee at the time of transfer.

The actual transfer price is determined as follows:

- It is the price written in the invoice or the money amount actually paid by the land use rights or land rent right transferee to the transferor.

In case the actual transfer price is lower than that decided by the provincial/municipal People's Committee, turnover for calculation of income liable to land use rights or land rent right transfer tax shall be based on the price decided by the provincial/municipal People's Committee.

- It is the auction-wining price in case of auction of land use rights or land rent right.

In some cases, turnover for calculation of taxable income is determined as follows:

a/ In case of transfer of rights to use land or right to rent land with infrastructure works built thereon, turnover for calculation of taxable income includes the total of turnover from the transfer of ownership right over infrastructure works and turnover from the lease of those infrastructure works;

b/ In case of transfer of rights to use land or right to rent land with architectural works built thereon, turnover from the sale of such architectural works must be separated. If that turnover cannot be separated, turnover for calculation of taxable income includes also turnover from the sale of architectural works.

2. Expenses for land use rights or land rent right transfer:

a/ Expenses for obtaining land use rights or land rent right include:

- Cost price of land in question, which is determined as follows:

+ For land allocated by the State with the collection of land use levy or land rent, the voucher on the collection of land use levy or land rent by the State is required;

+ For land of which land use rights are received from another organization or individual, the contract and valid payment voucher for the receipt of land use rights or land rent right are required;

+ In case a goods production and trading or service provision organization exchanges a work for the State's land, the cost price of the land is the value of the exchanged work.

+ Auction-winning price in case the transfer of land use rights or land rent right is auctioned.

+ In case a limited liability company or a joint-stock company transfers the rights to use or right to rent land which has been contributed as joint-venture capital, its cost price is determined according to the capital contribution written record made by the board of directors.

+ For land of a goods production and trading or service provision organization, which is inherited under the civil law, donated or presented, with unknown cost price, its cost price shall be determined according to the land price decided by the provincial/municipal People's Committee on the basis of the land price bracket set by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

When the land of a goods production and trading or service provision organization was inherited, donated or presented before 1994, its cost price shall be determined according to the land price decided in 1994 by the provincial/municipal People's Committee on the basis of the land price bracket set in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet subtracted from land use levy or land rent;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for removal of graves and tombs;

- Other supports for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the grant of land use rights as prescribed by law.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for construction of infrastructure and architectural works on land;

d/ Expenses specified in Article 5 of this Decree. In case a goods production and trading or service provision organization conducts different business lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of turnover from land use rights or land rent right transfer to total turnover from goods production and trading or service provision activities.

e/ If turnover for calculation of taxable income covers the value of architectural works on land, these expenses include the value of those architectural works.

Article 14.- Rates of income tax on land use rights or land rent right transfer

1. The tax rate on income from land use rights or land rent right transfer is 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate specified in Clause 1 of this Article, the remaining income is liable to additional income tax according to the following partially progressive tariff:

PARTIALLY PROGRESSIVE TARIFF

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction provided in Chapter V of this Decree do not apply to income earned from land use rights or land rent right transfer.

Article 16.- Goods production and trading or service provision organizations which transfer the ownership of architectural or infrastructure works on land shall carry out procedures for the transfer of land use rights or land rent right associated with infrastructure or architectural works on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to goods production and trading or service provision organizations which do not regularly carry out land use rights or land rent right transfer are as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on land use rights or land rent right transfer sent by land management agencies, the tax offices shall request goods production and trading or service provision organizations to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to a form set by the Ministry of Finance and submit their declarations to the tax offices directly managing them within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers in the business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of tax declarations and issue notices on tax amounts on land use rights or land rent right transfer and the payment time limit. The tax payment time limit indicated in a tax notice is 15 days after that tax notice is issued. Transferees of land use rights or land rent right will be granted land use rights or land rent right certificates only after they produce receipts or vouchers on payment of land use rights or land rent right transfer tax for transferred land areas.

Article 18.- Goods production and trading or service provision organizations which are specialized in dealing in land and houses, infrastructure and architectural works on land shall pay and finalize enterprise income tax according to Chapter IV of this Decree, but shall make separate finalization of income tax on land use rights or land rent right transfer. If the temporarily paid tax amount is smaller than the payable tax amount as stated in the tax finalization reports, the goods production and trading or service provision organization shall fully pay the deficit within 10 days after the date of submission of the tax finalization reports. If the temporarily paid tax amount is larger than the payable tax amount as stated in the tax finalization report, the goods production and trading or service provision organization may account the surplus into the outstanding enterprise income tax amount for other business activities or into the enterprise income tax amount payable for land use rights or land rent right

transfer in the subsequent period. If suffering from a loss in the land use rights or land rent right transfer, the goods production and trading or service provision organization may transfer such loss into taxable income from land use rights or land rent right transfer in subsequent years for a duration specified in Article 42 of this Decree.

Article 19.- Tax offices may impose tax-related administrative sanctions on business establishments that submit late their declarations and finalization reports of income tax on land use rights or land rent right transfer; and impose fines for their late tax payment according to law. In the course of inspection of declaration and finalization of income tax on land use rights or land rent right transfer, if tax offices detect that transfer prices, expenses and income liable to land use rights or land rent right transfer tax reported by business establishments are inaccurate, they may re-determine these transfer prices according to actual market prices, as well as reasonable expenses and incomes in order to ensure accurate and full collection of income tax on land use rights or land rent right transfer; and at the same time, shall sanction business establishments for their false tax declaration or tax evasion according to law.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall make enterprise income tax registration together with VAT payment registration. Tax registration procedures shall be carried out under the provisions of Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003, detailing the implementation of the VAT Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the VAT Law.

Article 21.- Business establishments shall declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which are divided by every three months according to a form set by tax offices, and shall submit those declarations to the tax offices directly managing them no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year other than calendar year. The Ministry of Finance shall set forms of enterprise income tax declaration.

In case tax offices detect, through inspection, that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading or service provision, they will base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the preceding year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same sector or business line on a similar business scale to fix tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for payment.

Article 22.- In case of a change in the production, business or service provision situation, a business establishment shall report that change to the tax office directly managing it for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving the business establishment's request for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax office shall consider and notify the business establishment of the adjusted tax amounts or the reason for refusal.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable income to turnover for business establishments that have not yet implemented the provisions on accounting, invoices and vouchers in Clause 2, Article 12 of the Enterprise income tax Law, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is specified as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the state budget quarterly tax amounts declared by themselves or fixed by tax offices. The deadline for tax payment is the last day of the quarter.

2. Business establishments that have not yet implemented the provisions on the accounting, invoices and vouchers in Clause 2, Article 12 of the Enterprise Income Tax Law shall pay tax on a monthly basis according to tax offices' notices. The deadline monthly tax payment stated in the notices is the 25th of the subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall declare and pay tax for each shipment to tax offices of localities where they purchase goods before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without permanent establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, organizations or individuals in Vietnam that pay those incomes shall withhold tax amounts at the rates specified by the Finance Ministry from total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall make annual tax finalization with tax offices according to a form set by the Ministry of Finance.

The year for tax finalization is the calendar year. In case business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they may make tax finalization according to that fiscal year.

A tax finalization report must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received abroad; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall submit their tax finalization reports to tax offices within 90 days after the end of a calendar year or fiscal year. If tax amounts temporarily paid in the year are smaller than payable tax amounts stated in their tax finalization reports, business establishments shall fully pay the deficit within 10 days after submitting the finalization reports. If tax amounts temporarily paid in the year are larger than payable tax amounts stated in their tax finalization reports, business establishments are allowed to credit the surplus into the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In case of transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, splitting, dissolution or bankruptcy, business establishments shall make tax finalization with tax offices and send their tax finalization reports within 45 days after the date of issuance of decisions on their transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, splitting, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax finalization reports, tax offices shall consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax finalization reports and the procedures for examination and inspection mentioned in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and finalization by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors determined by business establishments are unreasonable, tax offices have the right to re-determine these purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices mentioned in this Article.

Article 31.- Tax offices have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Enterprise income tax Law.

2. To notify business establishments which have not yet implemented the provisions on accounting, invoices and vouchers of monthly payable tax amounts and tax payment deadline as specified in Clause 2, Article 24 and the fixed tax amounts as specified in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of their late submission of declaration forms, late tax payment and the tax offices' decisions on sanctioning of tax-related violations; if business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts stated in tax notices, to apply or request competent agencies to apply handling measures specified in Clause 4, Article 23 of the Enterprise Income Tax Law to ensure full collection of tax and fine amounts. In case the handling measures have been applied but business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer their dossiers to competent state agencies for handling according to law.

4. To inspect and examine the tax declaration, payment and finalization by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations or individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other entities according to regulations.

Article 32.- Tax offices may fix taxable incomes of business establishments when the latter:

1. Fail to observe or improperly observe the provisions on accounting, invoices and vouchers.

2. Fail to declare or improperly declare tax calculation bases or are unable to prove the bases stated in their declarations upon request.

3. Refuse to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Carry out business activities without business registration.

Tax offices shall base themselves on investigation documents on the business situation of business establishments or on taxable incomes of business establishments engaged in the same business line on a similar business scale to fix taxable incomes.

If a business establishment disagrees with the fixed taxable income, it may lodge a complaint with the immediate superior tax office or initiate a lawsuit at court according to law. Pending the settlement, the business establishment shall still fully pay tax at the fixed level.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax relief

Investment projects that meet one of the following conditions are entitled to enterprise income tax relief:

1. Investing in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences promulgated by the Government under the Investment Law.

2. Investing in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences promulgated by the Government under the Investment Law.

3. Investing in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions promulgated by the Government under the Investment Law.

4. Investing in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions promulgated by the Government under the Investment Law.

Article 34.- Preferential enterprise income tax rates and durations of application

1. The tax rate of 20% applies to the following entities for 10 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives established in geographical areas not on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences.

c/ Business establishments newly founded under investment projects executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

2. The tax rate of 15% applies to the following entities for 12 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives established in geographical areas in the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

3. The tax rate of 10% applies to the following entities for 15 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives and business establishments newly founded under investment projects executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences.

For business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and having great socio-economic impacts, which need higher incentives, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to decide on application of the preferential tax rate of 10% throughout the execution of the projects.

4. After the duration of application of the preferential tax rates specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, cooperatives and business establishments newly founded under investment projects shall pay enterprise income tax at the rate of 28%.

Article 35.- Business establishments newly founded under investment projects and relocated business establishments enjoy tax exemption and reduction as follows:

1. Production establishments newly founded under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under a planning approved by competent authorities enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 2 subsequent years.

2. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 3 subsequent years.

3. Business establishments newly founded under investment projects in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and business establishments relocated to those geographical areas enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 6 subsequent years.

4. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 7 subsequent years;

5. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 4 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 9 subsequent years.

6. The preferential tax rates specified in Clauses 1, 2 and 3, Article 34 of this Decree and the tax exemption and reduction provided in this Article apply only to newly founded business establishments that conduct independent cost-accounting and register to pay enterprise income tax according to their declarations.

Business establishments newly founded under investment projects which enjoy tax exemption and reduction and are engaged in many business activities shall separately keep track of and account incomes from business activities entitled to tax exemption and reduction. If they are

unable to do so, their tax exemption and reduction shall be determined based on the proportion of turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to total turnover.

Article 36.- Operating business establishments that invest in building new production chains, expand their production scale, renew technologies, improve the ecological environment and raise their production capacity enjoy tax exemption and reduction for increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects on installation of new production chains which do not belong to branches, business lines, sectors or are not located in geographical areas eligible for investment preferences on the List of sectors entitled to investment preferences, the List of sectors entitled to special investment preferences, the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 1 year and a 50% reduction of the payable tax amount for 2 subsequent years.

2. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 1 year and a 50% reduction of the payable tax amount for 4 subsequent years.

3. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 2 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 3 subsequent years.

4. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 5 subsequent years.

5. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 7 subsequent years.

6. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions and investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 4 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 7 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining increased income portions brought about by investment which are entitled to tax exemption and reduction provided in this Article.

Article 37.- Business establishments are exempt from enterprise income tax for incomes earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with the production process, but for no more than 6 months since the commencement of the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year since the application of these new technologies to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job training exclusively for ethnic minority people.

6. Income from goods production and trading or service provision activities carried out by disabled people only.

7. Income from job training exclusively for disabled people, children in exceptionally difficult circumstances, and social evil victims.

Article 38.- Enterprise income tax is exempt for cooperatives with annual average income per laborer lower than the minimum wage level set by the State for state employees.

Article 39.- Enterprise income tax is exempt for private households engaged in goods production and trading or service provision with monthly average income per laborer lower than the minimum wage level set by the State for state employees.

Article 40.- Enterprise income tax is exempt for investors contributing capital in the form of patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 41.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of total number of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of total number of their regular laborers enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 42.- If business establishments, after making tax finalization with tax offices, suffer from losses, they are entitled to carry forwards such losses to, and offset them against, their taxable incomes of subsequent years. The loss carrying-forward duration must not exceed 5 years.

Article 43.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss carrying-forward provided for in Articles 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41 and 42 of this Decree apply only to business establishments that have strictly observed the provisions on accounting, invoices and vouchers and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax relief, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be offset against taxable incomes and notify them in writing to the tax offices upon submitting annual enterprise income tax declarations.

The tax exemption and reduction durations provided for in this Decree shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be carried forward as specified in Article 42 of this Decree. In case the duration of goods production and trading or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and reduction is less than 12 (twelve) months, business establishments may enjoy tax exemption and reduction right from that year or register with tax offices the time to start enjoying tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption

or reduction duration shall be continuously counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be carried forward.

In the same period, if a business establishment earns an income eligible for tax exemption or reduction which falls into different cases, it may select by itself the most beneficial tax exemption or reduction case and notify the tax office thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 44.- Tax offices and tax officers that well fulfill their assigned tasks; business establishments and other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Enterprise Income Tax Law will be commended and rewarded according to general state regulations on commendation and rewards.

Article 45.- Business establishments, tax officers and other individuals that violate the Enterprise income tax Law shall, depending on their violation acts and severity, be handled according to Articles 23 and 25 of the Enterprise Income Tax Law and legal documents on handling of administrative violations in the domain of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO" and applies to the taxation period as from 2007.

This Decree replaces the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the implementation of the Enterprise income tax Law and Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP.

1. Business establishments newly founded under investment projects and getting business registration certificates or investment certificates as from the effective date of the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Investment Law, shall pay enterprise income tax under this Decree.

2. To annul the provisions on enterprise income tax relief of Clause 1, Article 36 of the Government's Decree No. 187/2004/ND-CP of November 16, 2004, on transformation of state companies into joint-stock companies. Joint-stock companies founded from equitized state enterprises before the effective date of this Decree continue enjoying enterprise income tax relief according to the provisions of Clause 1, Article 36 of the Government's Decree No. 187/2004/ND-CP for the remaining relief duration.

From the taxation year of 2007, to abolish enterprise income tax relief for satisfaction of the condition on use of domestic materials or for satisfaction of the condition on export percentage of textile and garment activities specified in legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion or enterprise income tax, and legal documents on investment.

3. Business establishments currently enjoying enterprise income tax relief under the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, and Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, and the Prime Minister's decisions issued before the

effective date of this Decree continue enjoying the relief till the end of the relief duration. If the preferential enterprises income tax rates and durations of tax exemption or reduction they are enjoying are lower than the preferential tax rates or shorter than tax exemption or reduction durations provided in this Decree, business establishments will enjoy the preferences provided in this Decree for the remaining relief duration.

4. Business establishments that are granted investment licenses or business registration certificates before the date of official accession of the Socialist Republic of Vietnam to the World Trade Organization (January 11, 2007), which have incomes from business activities (except for textile and garment activities mentioned in Clause 2 of this Article) and are currently enjoying enterprise income tax relief for satisfaction of the condition on export percentage specified in the legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion or enterprise income tax, and legal documents on investment, will continue enjoying enterprise income tax relief according to these legal documents until the end of 2011.

5. The settlement of tax-related problems, tax finalization, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before the effective date of this Decree shall comply with relevant provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents issued before the effective date of this Decree.

Article 47.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of the government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees, and concerned organizations and individuals shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số : 24/2007/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2007*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi tắt là hợp tác xã); tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp:

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học);

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động và tình hình biến động thực tế của giá tiêu dùng trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi tối đa cho người lao động nữ sau khi sinh con;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 41 Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm: chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn;

p) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo quy định tại Nghị định này mà nộp thuế theo quy định của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị;

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác;

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	**Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí**	**Thuế suất**
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau:

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 01 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm

khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: doanh thu; chi phí hợp lý; thu nhập chịu thuế; số thuế thu nhập phải nộp; số thuế thu nhập được miễn, giảm; số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của

pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

4. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 34. Thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.

1. Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

c) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần được khuyến khích cao hơn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án.

4. Hết thời gian được áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 35. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5.Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực

thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 34 Nghị định này và việc miễn, giảm thuế quy định tại Điều này chỉ thực hiện đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất thì được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

6. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 37. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 38. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Điều 39. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Điều 40. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 41. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tăng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 42. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 05 năm.

Điều 43. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 42 Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới 12 (mười hai) tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 44. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2007.

Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

1. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư kể từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Bãi bỏ quy định ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Các công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP cho thời gian còn lại.

Bãi bỏ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về sử dụng nguyên liệu trong nước, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu của hoạt động dệt, may quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư kể từ năm tính thuế 2007.

3. Cơ sở kinh doanh đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại. Trường hợp mức ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đang được hưởng thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại.

4. Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động dệt, may quy định tại khoản 2 Điều này) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản pháp luật đó đến hết năm 2011.

5. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 47. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). A

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 51/1999/ND-CP

Hanoi, July 8, 1999

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF LAW NO. 03/1998/QH10 ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED)

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 9, 1992;
Pursuant to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended);
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree regulates the following investment activities:

1. Investment in setting up new production and business establishments of different economic sectors;

2. Investment in production lines, expansion of production scale and renewal of technologies, including: investment in setting up new workshops; installation of new production lines; installation of new equipment and facilities to supplement the existing ones; installation of new equipment and machinery to partially or fully replace equipment and machinery of the existing production lines;

3. Investment in the improvement of environment and ecology; relocation of production establishments out of the urban areas; development of services in support of research and development, experimenting establishments and laboratories in service of scientific research;

4. Purchase of shares from the equitized State enterprises and joint-stock companies and contribution of capital to enterprises of different economic sectors;

5. Investment in the forms of Build- Operate- Transfer (BOT); Build- Transfer-Operate (BTO); and Build- Transfer (BT) contracts.

Article 2.- Objects of application

The Law on Domestic Investment Promotion shall apply to:

1. Limited liability companies;

2. Joint-stock companies;

3. Partnerships;

4. Private enterprises;

5. Cooperatives, unions of cooperatives;

6. State enterprises;

7. Private, people-funded and semi-public education and training establishments; private and people-funded medical establishments; and national culture establishments, lawfully established and operating;

8. Enterprises of political organizations, socio-political organizations and occupational societies, which have registered their business according to the provisions of law;

9. Individuals and business groups established and operating under Decree No. 66-HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government).

10. Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who buy shares from or contribute capital to Vietnamese enterprises.

Article 3.- Laws applicable to investment by overseas Vietnamese

1. The overseas Vietnamese making investment under the Law on Domestic Investment Promotion include people with Vietnamese nationality and people of Vietnamese origin, who permanently reside and earn their living overseas.

2. Overseas Vietnamese may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects in Vietnam, but each project is entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by overseas Vietnamese, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 4.- Laws applicable to investment by foreigners permanently residing in Vietnam

1. Foreigners permanently residing in Vietnam and investing in the country under the Law on Domestic Investment Promotion are those with foreign citizenship and those without any nationality, who permanently reside and earn their living in Vietnam.

2. Foreigners permanently residing in Vietnam may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects, but each project is only entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by foreigners permanently residing in Vietnam, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 5.- Competence to decide the share purchase and capital contribution by foreign investors

1. Foreigners may contribute capital or purchase shares with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned Vietnamese enterprises in the branches, trades and domains on the list ratified for each period by the Prime Minister, at the proposal of the Minister of Planning and Investment.

2. The capital contribution and share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned State enterprises on the list ratified by the Prime Minister are stipulated as follows:

a/ For the centrally-run enterprises, the Finance Minister shall decide;

b/ For the locally-run enterprises, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall decide at the proposal of the directors of the provincial/municipal Planning and Investment Services.

3. The capital contribution or share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of enterprises of other economic sectors, which belong to those branches, trades and domains defined in the list already ratified by the Prime Minister shall be effected under contracts signed between the foreign investors and concerned enterprises. In this case, enterprises shall have to notify in writing to the agencies that have granted them the business registration certificates within 15 days after contributing capital or purchasing shares.

Chapter II

INVESTMENT GUARANTY AND SUPPORT

Article 6.- Public announcement of land-use planning

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall annually publicize the land-use planning which has been ratified by the competent State agency; and publicize the unused land fund and the lease land fund together with the list of the locally-run projects called for investment, on the mass media and by publicly posting up at offices of the provincial and district People's Committees so that the investors having a demand therefor may register the land renting or participate in bidding for renting.

Article 7.- Investors' rights in the use of land

Investors allocated or leased land by the State or transferred with the land-use right by others shall enjoy the rights provided for by the land legislation; be entitled to the land-use levy or land-rent exemption or reduction as well as the land-use tax exemption, according to the provisions of Articles 17, 18 and 19 of this Decree.

Article 8.- Support in form of infrastructure development investment

1. On the basis of the development planning and demand in each period in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction of small- and medium-sized industrial parks, ensuring the technical infrastructure regarding electricity and water supply, water drainage, communication and waste treatment so that the investors may use them in service of their production and business with preferential terms.

2. In the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction or support the investment in the construction of infrastructure projects outside the industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks (including: traffic roads, bridges, sewers, water supply and drainage system, waste treatment system), so as to create favorable conditions for the investors' investment, production and business activities.

3. The State encourages and creates favorable conditions for investors to set up production and business establishments in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks or relocate the production establishments from urban areas to industrial parks or export-processing zones through the supportive policies on preferential investment loans and tax preferences.

Article 9.- Capital contribution and competence to decide capital contribution by the State

1. The State shall contribute capital to enterprises with priority given to those located in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties in order to implement investment projects in form of BOT, BTO or BT contracts or other forms through the Development Support Fund and the State-owned credit institutions, depending on the nature of each project in each period.

2. The State's capital contribution to BOT enterprises shall be effected under the Regulation on investment in form of BOT contracts applicable to domestic investment, issued together with the Government's Decree No. 77-CP of June 18, 1997.

Article 10.- Investment support fund

1. The State shall set up and encourage the setting up of investment support funds. Investment support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions. The investment support funds shall provide medium- and long-term loans with preferential interest rates or partial interest-rate support for investment projects entitled to investment credit guaranty. The Government shall effect the re-guaranty through Vietnam State Bank as for the credits of the investment support funds.

2. The Government shall set up the Development Support Fund in order to provide the State's development investment support in such forms as investment loans; post-investment support; and investment credit guaranty under the current law provisions on the State's development investment credits. To annul the Prime Minister's Decision No. 808/TTg of December 9, 1995 on the establishment of the National Investment Support Fund and the earlier regulations which are contrary to the Government's Decree on organization and operation of the Development Support Fund.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the Development Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Government.

Article 11.- Export support fund

1. The Government shall set up and encourage the setting up of export support funds. Export support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions.

2. The National Export Support Fund set up by the Government is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Export Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Trade in elaborating and submitting to the Prime Minister a project on the setting up of the National Export Support Fund.

3. The National Export Support Fund shall provide preferential export credits and export credit guaranty in order to support enterprises producing export goods, conducting export business and expanding the export market. The concrete preferential export credit limits and export credit guaranty limits for export goods manufacturing and trading projects are stipulated in Clause 2, Article 30 of this Decree.

4. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the National Export Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

Article 12.- National Scientific and Technological Development Support Fund

1. The Government shall set up the National Scientific and Technological Development Support Fund. The National Scientific and Technological Development Support Fund is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital jointly contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Science, Technology and Environment shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance in elaborating and submitting the plan on the establishment of the National Scientific and Technological Development Support Fund.

2. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall provide credits with favorable conditions or preferential interest rates, in order to support investors in studying and applying scientific, technical and technological advances, technological transfer and renewal.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational and managerial structure and operation mechanism of the National Scientific and Technological Development Support Fund shall be stipulated in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

4. The Ministry of Science, Technology and Environment shall popularize and guide the technology transfer, creating favorable conditions for investors to use with preferential charges new technologies created with the State budget capital.

Article 13.- Encouragement and support for development of investment support services.

1. The Government shall encourage and assist organizations, enterprises and individuals to set up organizations which provide such investment support services for domestic investors, as:

a/ Investment consultancy, management consultancy and technology transfer consultancy; vocational training, technical and managerial skill training;

b/ Provision of market information, scientific-technical and technological information;

c/ Intellectual property right and technology transfer;

d/ Marketing, trade promotion;

e/ Establishment of production and business branch, trade and export societies;

f/ Establishment of designing and experimenting centers to support the development of medium- and small-sized enterprises.

2. The investment support service activities mentioned in Points a, b, c and d, Clause 1 of this Article shall be classified into the domains and business lines eligible for investment preferential treatment as prescribed in List A of the Appendix issued together with this Decree.

3. The State management agencies are strictly prohibited from providing investment consultancy services to earn profits in any forms.

Article 14.- Provisions on the application of prices to investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion

1. Enterprises set up by overseas Vietnamese directly investing in Vietnam, enterprises set up by foreigners permanently residing and directly investing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam, that have investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion shall enjoy the same input prices regarding land, goods, raw materials, fuels, materials, supplies and other services like the domestic enterprises of the same category.

2. Investors being overseas Vietnamese or foreigners permanently residing in Vietnam mentioned in Clause 1 of this Article shall be entitled to apply prices and charges of services for their daily life (travelling, accommodation, hotel, electricity, water, post and telecommunication charges) like the Vietnamese residing in the country.

The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the relevant agencies in issuing a Circular guiding the provisions of this Article.

Chapter III

INVESTMENT PREFERENCES

Article 15.- Conditions for investment preferences

An investment project that meets one of the following conditions shall be entitled to investment preferences:

1. Investment in branches and trades defined in List A of the Appendix issued together with this Decree.

2. Investment projects in any production and business domains, branches and trades, which are not banned by law and which employ an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In urban areas of categories 1 and 2: 100 laborers;

b/ In the areas defined in List B or C of the Appendix issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other areas: 50 laborers.

Article 16.- Regions eligible for investment preferential treatment

Investment projects in the following regions shall enjoy investment preferential treatment:

1. Regions meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

2. Regions meeting with special socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 17.- Land-use levy exemption/reduction

Investors assigned land by the State and paying the land-use levy for their production and business activities shall enjoy the following land-use levy preferences:

1. 50% reduction of the land-use levy, if the investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A of the Appendix issued together with this Decree;

2. 75% reduction of the land-use levy, if the investment projects are executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

3. Exemption of land-use levy in the following cases:

a/ The investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A and executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

b/ The investment projects are executed in the regions defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 18.- Land-rent exemption/reduction

1. Investors having investment projects defined in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 3-year exemption, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

b/ 6-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree.

2. Investors having investment projects in the regions defined in List B shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B;

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 13-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. The List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption throughout the duration of their implementation.

Article 19.- Land-use tax exemption/reduction

1. Investors assigned land by the State and having investment projects specified in List A issued together with this Decree shall enjoy the land-use tax exemption/reduction from the time of being assigned land as follows:

a/ 50% reduction of the land-use tax for 7 years for investment projects specified in Section II, List A;

b/ Exemption of the land-use tax throughout the duration of the implementation of projects, for projects prescribed in Section I, List A.

2. Investors having investment projects prescribed in List B shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the areas defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B.

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 15-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption throughout the whole duration of their implementation.

Article 20.- Enterprise income tax rate preferences

Investors having investment projects on List A or implemented in the regions defined in List B or C shall enjoy enterprise income tax rate preferences as follows:

1. The tax rate of 25% for List A-investment projects;

2. The tax rate of 25% for List B-investment projects;

3. The tax rate of 20% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List B;

4. The tax rate of 20% for List C-investment projects;

5. The tax rate of 15% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List C.

Article 21.- Enterprise income tax exemption/reduction duration

Investors having projects on the establishment of production/business establishments, which satisfy the conditions prescribed in Articles 15 and 16 of this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction from the time the taxable income is generated as follows:

1. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for two subsequent years, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

2. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

3. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List B of this Decree;

4. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and which are implemented in the regions defined in List B, this Decree;

5. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

6. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for nine subsequent years, for investment projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

Article 22.- Enterprise income tax exemption/reduction for BOT and BTO projects

Investors having projects in form of Build- Operate-Transfer (BOT) or Build-Transfer-Operate (BTO) contracts shall be exempt from enterprise income tax for the first four years after the taxable income is generated and be entitled to a 50% reduction of the payable enterprise income tax amount for nine subsequent years.

Article 23.- Enterprise income tax exemption/reduction for business expansion and intensive investment projects

Investors having business expansion and intensive investment projects defined in List A attached to this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction for the income amount arising from this investment as follows:

1. 1-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years;

2. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List B;

3. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List C.

Article 24.- Exemption of additional income tax

Investors having investment projects prescribed in Clause 1, Article 15 or Article 16 of this Decree shall not have to pay additional income tax as stipulated in Clause 1, Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax.

Article 25.- Exemption of personal income tax

1. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to and/or purchase of shares from enterprises, investment support funds, export support funds or the National Scientific and Technological Development Support Fund for five years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

2. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to or purchase of shares from enterprises in the regions defined in Article 16 of this Decree for ten years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

3. Investors who contribute capital with the intellectual property right, technical know-hows or technological processes shall be exempt from income tax on the income earned from such capital contribution.

Article 26.- Exemption of import tax on equipment and machinery imported to create fixed assets

1. Investors having investment projects defined in List A or implemented in the regions prescribed in List B or C shall be exempt from import tax on the following goods which cannot be produced in the country or may be produced in the country but fail to meet the quality requirements:

a/ The specialized equipment, machinery and transport means (included in the technological lines) which are imported to create fixed assets of enterprises or expand their investment scales or renew technologies;

b/ The specialized transport means for carrying workers.

2. To be exempt from import tax, the specialized equipment, machinery and transport means mentioned in this Article must be approved by the agency competent to decide the investment preferences and be registered with the border-gate customs offices.

Article 27.- Additional tax preferences for investors producing and/or dealing in export goods

In addition to the enterprise income tax preferences stipulated in this Decree, investors that produce and/or deal in export goods shall also be entitled to the following additional enterprise income tax preferences:

1. 50% reduction of the payable tax amount on the income generated in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical as well as utility properties other than those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to the new overseas markets or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax amount on the additional income amount arising from export in a fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year;

3. 20% reduction of the payable income tax amount on the income earned from export in a fiscal year in the following cases where:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover;

b/ The export markets are stable in term of the volume or value of export goods for the three previous consecutive years.

4. The additional 25% reduction of the payable tax amount on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List B.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List C.

Article 28.- Tax on the transfer of income abroad

When transferring their lawful income abroad, investors being overseas Vietnamese, foreigners permanently residing in Vietnam and foreigners contributing capital or buying shares as prescribed in this Decree shall pay a tax amount equal to 5% of the income transferred abroad.

Article 29.- The right to the conversion of foreign currencies

The principals and interests of loans, investment capital, as well as lawful money and assets of investors being overseas Vietnamese and foreigners who contribute capital or buy shares as prescribed in Article 34 of the Law on Domestic Investment Promotion (amended), which have been lawfully transferred into Vietnam, and other lawful incomes of such investors arising in Vietnam shall be converted into foreign currency(ies) for overseas transfer after the investors have fulfilled their financial obligations under the provisions of Vietnamese law.

Article 30.- Cases of preferential treatment, forms and levels of investment support

1. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree shall be considered by the competent State agencies for investment support under the legislation on development investment.

2. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree, if directly engaged in export activities, shall not only enjoy the respective support from the Development Support Fund but also be considered by the National Export Support Fund for export credit loans with preferential interest rates to meet the demand for up to 70% of the total credits to be used for the performance of their respective signed export contracts or shall be considered by this Fund for the guaranty of up to 80% of the total credits needed for the performance of such contracts.

Article 31.- Exit-entry visas for investors

Investors being overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who make investment under the Law on Domestic Investment Promotion shall be granted multiple entry/exit visas during the period of preparation for, construction and management of their production and business establishments.

Article 32.- Hiring of foreign specialists and technicians

Where the domestic specialists and technicians fail to meet the professional requirements, the investors having projects eligible for investment preferences may hire specialists and technicians, who are foreigners, overseas Vietnamese and/or foreigners permanently residing in Vietnam according to their production and business demand, shall pay remunerations on the basis of the labor contracts and have to fully abide by the provisions of the labor legislation on labor safety and insurance for laborers.

Specialists and technicians, who are foreigners, foreigners permanently residing in Vietnam or overseas Vietnamese, working for the domestic production and business establishments may transfer abroad their lawful incomes and convert such incomes into foreign currencies at the banks licensed to trade in foreign currencies, after paying the income tax under the provisions of Vietnamese law.

Article 33.- Change of investors

In case of a change of investors, the new investor shall only have to fill the procedures for assignment of assets as prescribed by law at the competent State agency and register the change of the investor's names at the agency that has decided to grant them the investment preferences. The new investor shall continue enjoying preferences and have to fulfill the obligations already committed in the remaining duration of the project.

Article 34.- Adjustment, addition and termination of investment preferences ahead of time

1. In the course of executing their investment projects, if the investors also satisfy conditions for preferential treatment stipulated in Article 15 or 16 of this Decree, they shall be entitled to request the agency that has decided the granting of investment preferences to adjust and/or add new preferences for such projects. The adjustment and/or addition of investment preferences shall be made annually;

2. Where the investors fail to meet conditions to enjoy preferences due to objective or subjective reasons, they shall have to notify in writing the agency that has decided the granting of investment preferences thereof within 30 days, from the time the projects no longer meet the investment preference conditions as prescribed;

Within 7 days after receiving the above-said notice, the agency that has decided the granting of investment preferences shall consider and decide the adjustment of part or whole of the already approved preferences;

3. In cases where the investors, upon the expiry of the time-limit stipulated in Clause 2 of this Article, fail to report on the changes in conditions to enjoy investment preferences, they shall have to compensate for damage incurred, to reimburse the preferences they have enjoyed during the period the projects are no longer eligible for investment preferences and shall, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned or examined for penal liability as prescribed by law.

Chapter IV

STATE MANAGEMENT OVER DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION

Article 35.- Competence of the Government

The Government shall exercise unified State management over investment and investment promotion throughout the country. The Government shall issue regulations on the order, procedures and competence for the granting of investment preferences to investment projects according to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended).

Article 36.- The Ministry of Planning and Investment

The Ministry of Planning and Investment shall perform the function of State management over domestic investment promotion, and have the following tasks and powers:

1. To assume the prime responsibility and coordinate with the relevant ministries, branches and localities in working out and submitting to the Government for decision the documents on supplements and/or alterations to the lists of branches, trades and regions eligible for investment preferences;

2. To popularize, guide, supervise and inspect the implementation of supportive measures and investment preferences;

3. To prescribe the order, procedures and model application for investment preference registration and form of investment preference certificates unified application in the whole country;

4. To grant or refuse to grant investment preference certificates to enterprises set up by decision of the Prime Minister; enterprises set up by decisions of the ministers under the Prime Minister's authorization, within 20 days after receiving the applications for preferences registration; to propose to the Prime Minister investment preferential measures for new enterprises set up by decision of the Prime Minister; to reach unity of mind on the investment preferential measures with the ministers who are authorized by the Prime Minister or assigned the responsibility to decide the establishment of new enterprises. The investment preferential measures shall, at the same time, be written in the business registration certificates.

Article 37.- The Ministry of Finance

The Ministry of Finance shall provide guidance on tax exemption and reduction as provided for in this Decree.

Basing itself on the investment preference certificates or investment preferential measures as well as the investment preference levels inscribed in the business registration certificates granted to the investors, the tax agency directly managing tax payment by the enterprises eligible for investment preferences shall have to make the tax, land-use levy or land-rent exemption/reduction for such enterprises as provided for in this Decree. The official amounts of land-use levy or land-rent exemption/reduction for investors shall be determined after the projects have been implemented and put into operation.

Article 38.- The People's Committees of the provinces and centrally-run cities

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial People's Committees) shall perform the function of State management over the investment promotion in their respective localities and have the following responsibilities and powers:

1. To supervise and inspect the application of measures to support and promote the domestic investment in their respective localities;

2. To grant or refuse to grant investment preferences to production and business establishments in their respective localities.

Article 39.- Responsibilities of the provincial Planning and Investment Services

The Planning and Investment Services of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial Planning and Investment Services) shall assist their respective provincial People's Committees in performing the function of State management over the investment in the localities and have the following responsibilities:

1. To receive and consider dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree; to consider and submit to the presidents of the provincial People's Committees for decision the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the Planning and Investment Ministry on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 40.- The district-level People's Committees

The People's Committees of the rural and urban districts and provincial towns (hereafter referred collectively to as the district People's Committees) shall perform the function of State management over investment in their respective localities and have the following responsibilities:

1. To receive and process dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree; to consider and submit such dossiers to the presidents of the provincial People's Committees for deciding the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the provincial People's Committees on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 41.- Reception of dossiers of application for investment preferences in localities

1. The provincial Planning and Investment Services shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects to be executed in the localities, including the investment projects in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, provided that the investors are:

a/ Private enterprises;

b/ Limited liability companies;

c/ Joint-stock companies;

d/ Partnerships;

e/ Unions of cooperatives and cooperatives engaged in business lines defined in Article 13 of the Government's Decree No. 16/CP of February 21, 1997 on the transformation and registration of cooperatives and organization of operation of the unions of cooperatives;

f/ The locally-run State enterprises;

g/ Enterprises of political organizations, socio-political organizations and professional society, established by the presidents of the provincial People's Committees;

h/ Educational, medical and cultural establishments that have operation registration certificates;

i/ Enterprises set up by overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

j/ Enterprises established by foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

k/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

l/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

2. The district People's Committees shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects carried to be executed in their respective localities, provided that the investors are:

a/ Cooperatives (except for cases mentioned in Points e, Clause 1 of this Article);

b/ Individuals and business groups operating under Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government);

Article 42.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to enterprises established by decisions of the central-level agencies

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being enterprises established by decisions of the Prime Minister and enterprises established by decisions of ministers or heads of the competent central-level agencies, who are authorized or assigned responsibilities by the Prime Minister shall be carried out as follows:

1. The investors send dossiers of investment preference registration to the Ministry of Planning and Investment according to the following stipulations:

a/ For investment in the establishment of new enterprises, investment in production/business expansion and/or intensive investment, a dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the decision on the establishment of the enterprise or the business registration certificate or the operation registration certificate;

- The investment project attached with the valid copy of the investment decision;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ In case of the addition of investment preferences to projects which have been granted the investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the preference level and the duration of preferences already enjoyed.

Where the agency deciding the additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferences certificate, the investor shall have to additionally send a valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and a valid copy of the investment decision.

c/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been granted the investment preferences yet, the dossier shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The ratified investment project and valid copy of the investment decision;

- The report on the results of execution of the investment project.

2. Within 30 days after receiving a complete and valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall have to consider and decide to grant or not to grant the investment preference certificate. In case of refusal to grant the investment preference certificate, the reasons therefor must be clearly stated. To decide to grant or not to grant the investment preferential treatment certificate, the Ministry of Planning and Investment may consult the concerned ministries if deeming it necessary. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days after receiving the written request therefor; past this time-limit, if a reply is not given, this shall be considered the consent.

Article 43.- Procedures for consideration and granting of investment preferences for investors in localities

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors shall send the dossiers of registration for investment preferences to the provincial Planning and Investment Services.

a/ For projects on the establishment of new enterprises, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The dossier of registration for the establishment of the enterprise as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment project or business plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using the State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment project.

c/ In case of the addition of investment preferences for projects which have been granted investment preference certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the duration and actual preference level enjoyed by the project.

Where the agency that grants additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferential preferences, the investor shall have to additionally send the valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and the valid copy of the investment decision for a project using State budget capital.

d/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to set form;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

e/ For investment projects of overseas Vietnamese, addition to the corresponding papers prescribed in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include a valid copy of the investor's Vietnamese passport, after producing such passport or a paper of certification of his/her Vietnamese origin, issued by the overseas Vietnamese diplomatic representation or consulate or by the Committee for Overseas Vietnamese or a foreign competent body;

f/ For projects of foreigners permanently residing in Vietnam, in addition to the corresponding papers defined in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include copies of the investor's passport and certificate of his/her permanent residence, granted by the Vietnamese entry/exit management agency.

2. Within 20 days after the provincial Planning and Investment Service has received a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or refuse to grant investment preferences at the proposal of the Planning and Investment Service. For the establishment of a new enterprise, if the investor so requests, the president of the provincial People's Committee may issue a separate investment preferences certificate for the concerned project (instead of inscribing the investment preferences in the business registration certificate).

The provincial Planning and Investment Service may consult the relevant services, branches and departments, if necessary, before submitting a dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days

after receiving the written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 44.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being cooperatives; individuals and business groups under the provisions of Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992

The procedures for consideration and granting of investment preferences to for investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors send the dossiers of registration for investment preferences to the bureaus functioned to grant business registration certificates of the district People's Committees.

a/ For investment projects on the setting up of new production/business establishments, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The business registration dossier as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment plan or business plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan or business plan.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan.

c/ For underway investment projects that fall in the domains eligible for investment preferences prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences;

- The investment project or investment plan;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

2. Within 20 days after the district People's Committee receives a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or not to grant investment preferences at the proposal of the president of the district People's Committee.

The president of the district People's Committee may consult the provincial Planning and Investment Service and the relevant services, branches and departments before submitting the dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall have to give their replies in writing within 10 days after receiving a written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 45.- Examination, inspection by the competent State agencies of activities of production/business establishments

Activities of production/business establishments eligible for investment promotion shall be subject to examination and inspection by the competent State agencies as provided for in the Government's Decree No. 61/1998/ND-CP of June 15, 1998.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- Implementation effect

1. This Decree takes effect 15 days after its promulgation and replaces the Government's Decree No. 07/1998/ND-CP of January 15, 1998 guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion. The earlier stipulations which are contrary to this Decree are all now annulled.

2. Investment projects, which have been enjoying preferences under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion, shall continue enjoying such investment preferences till the expiry of the remaining duration stated in the investment preference certificates. The profit tax preferences stated in the investment preference certificates shall be converted into the enterprise income tax preferences as from January 1st, 1999. The income tax preferences stated in the investment preferential treatment certificates shall apply till December 31, 1998. For production, construction or transport projects which have been granted investment preference certificates stating the income tax reduction, if the reduction duration has not expired, they shall be eligible for the maximum reduction level of value added tax as prescribed in Article 28 of the Value Added Tax Law and Article 20 of the Government's Decree No. 28/1998/ND-CP of May 1st, 1998 detailing the implementation of the Value Added Tax Law.

3. For projects, which have been granted investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and which are eligible for additional preferences in term of land-use tax exemption/reduction, land-use levy and land-rent exemption/reduction as well as in term of enterprise income tax, import tax exemption, investment credits, export credits, investment credit guaranty and export credit guaranty provided for in this Decree, the agencies that have issued such investment preference certificates shall, according to their competence, adjust or add preferences for the remaining preferential duration, after this Decree takes effect.

4. For production and business establishments which are operating and eligible for investment support and preferences but have not yet applied for the investment preference certificates, if they submit the dossiers of application for investment preference certificates, they shall be considered and granted the investment preference certificates by the agencies competent therefor so as to enjoy the support and preferences throughout the remaining execution duration of the projects, counted from the date the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

5. For investment preference certificates granted under the Government's Official Dispatch No.109/CP-CN of February 2, 1999 providing the provisional guidance applicable in the period

of transition to the application of Law No.03/1998/QH10 on Domestic Investment Promotion (amended), if the preference levels are inscribed only with the entitlement duration, the investors shall send official dispatches to the agencies that have issued them the investment preferences certificates, requesting the latter to make adjustments in accordance with this Decree.

Article 47.- Dealing with tax amounts already paid and remaining problems

1. The State shall not reimburse taxes and other payments made under financial obligations by the investors during the time before the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

2. Where changes in the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) cause damage to the interests of investors who have investment projects eligible for investment preferences under the Law on Domestic Investment Promotion, the agencies which grant the investment preferences shall consider to let the investors to continue enjoying the prescribed preferences for the remaining period after this Decree takes effect or shall assume the prime responsibility and coordinate with the relevant agencies in satisfactorily settling the investors' interests.

Article 48.- Responsibilities of the State agencies in the implementation of the Decree.

1. The Ministry of Planning and Investment shall have to monitor and urge the implementation of this Decree and shall once every six months have to submit to the Government a sum-up report on the implementation of the Decree as well as the newly-arising problems for handling.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

ISSUED TOGETHER WITH DECREE NO.51/1999/ND-CP OF JULY 8, 1999 OF THE GOVERNMENT DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED).

LIST A

BRANCHES AND TRADES ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in branches and trades of the following domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation and zoning for forest regeneration; planting of perennial trees on unused land, waste land or bare hills; virgin land reclamation; salt-making; aquaculture in unexploited water areas

1. Planting protection forests (in headwaters or coastal areas, or for ecological protection), special-purpose forests and production forests, zoning for forest regeneration;

2. Planting perennial trees (industrial trees, fruit trees, pharmaceutical plants and other plants) on newly reclaimed or reused land and bare hills;

3. Making salt from sea water, exploiting rock-salt and producing industrial salt;

4. Raising aquatic animals in natural water areas which have not been transformed and used yet;

5. Land reclamation, making full use of unused land for agricultural, forestry and fishery production.

II. Infrastructure construction, development of public transportation; development of education and training, health care and national culture

1. Construction of technical infrastructure:

- Building, renovating or expanding electric power plants; developing power networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas;

- Building, improving, upgrading and modernizing bridges, roads, airports, harbors, railway and bus stations; building new railways;

- Improving and developing information and communication networks;

- Building water plants and water supply and discharge systems; as well as projects for environmental protection and waste treatment;

- Building technical infrastructure in densely populated areas (in the localities defined in List B or C).

2. Developing public transportation;

3. Developing education and training, health care and national culture:

- Opening people-funded schools and private schools at different levels: pre-school education, primary education, junior and senior high education, professional secondary education, college and tertiary education;

- Setting up vocational training establishments and establishments for raising workers skills; fostering and raising their managerial skills and business knowledge;

- Setting up people-funded and private medical establishments for medical examination and treatment, health care for the elderly and disabled people;

- Setting up houses of national culture and art troupes; preserving, developing and popularizing national culture; making national musical instruments.

4. Investment projects in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT); Build-Transfer-Operate (BTO); and Build-Transfer (BT) contracts.

5. Investment in the construction of trade areas, departments stores and dwelling houses to meet the urban population's demand.

III. Export goods production and trading

Producing and trading in export goods and/or services with a value exceeding 30% of that of the goods and services produced and/or traded in by the enterprises in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forest and aquatic products; technical services directly for agricultural, forestry and fishery production.

1. Offshore fishing;

2. Processing of agricultural, forest and aquatic products;

3. Technical services directly for agricultural production: soil preparation, watering and flood water drainage, cultivation, harvesting, protection and preservation of agricultural products;

4. Technical services directly for forestry: soil preparation, supply of seeds, saplings, watering and forest protection;

5. Technical services directly for fishery: stores for the preservation of aquatic products and salvage of offshore fishing ships and boats;

6. Other services on plant and animal protection; hybridization and multiplication of new strains and breeds; storage and preservation of agricultural, forest and marine products.

V. Scientific, technological research and development as well as services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Technological research and development;

2. Construction and exploitation of research institutions: laboratories, experimental stations and farms, aimed at applying new technologies to production;

3. Applying and developing high technologies; producing and processing materials from domestic raw material sources:

- Information technology: creating computer software for use in different domains of the economy;

- Biological technologies, applied on industrial scale to the production of plant varieties, animal breeds, curative medicines for men, animals and plants, food for men and fodder for domestic

animals, reproduction stimulants and biological fertilizers that meet the advanced economic-technical criteria;

- Technologies for the production of new materials with special properties;

- Technologies using solid, liquid and gas wastes;

- Manufacturing technologies which consume less fuels, raw materials, materials or energy, or discharge less waste per product unit; technologies which create those products, that, when operating consume less energy, fuels, materials and raw materials, than other products of the same type;

- Clean technologies, technologies that consume or produce equipment consuming wind power, solar, earth, tide or biological energy;

- Technologies for the production of electronics, semiconductors and laser products.

4. Consultancy on legal matters, investment, business, business administration and technology transfer:

- Consultancy on investment, management and technology transfer; vocational training, training of technical and managerial skills;

- Supply of market information, scientific, technical and technological information;

- Intellectual property right and technology transfer;

- Marketing and trade promotion.

VI. Investment in the establishment of production chains, business/production expansion and technology renovation; ecological and environmental improvement and sanitation in urban areas; relocation of production establishments out of urban areas; diversification of branches, trades and products

1. Investment in the procurement of equipment in service of the construction of projects, investment in the construction of trade areas, department stores and dwelling houses to meet the urban population’s demand.

2. Investment in the establishment of new workshops, installation of new production chains, addition of more machinery to the existing production chains and installation of new machinery and equipment in replacement of all machinery and equipment of the existing production lines; application of new technologies to production;

3. Investment in ecological and environmental improvement; urban sanitation;

4. Investment in the relocation of production establishments from urban areas;

5. Investment in the diversification of branches, trades and products.

VII. Other branches and trades which need to be developed with priority

1. Concentrated livestock and poultry breeding on an industrial scale; processing of feed for livestock and aquatic animals;

2. Mechanical engineering for manufacturing and repairing farm machines and machines for the production of textiles, leathers, high-quality plastics, learning and teaching aids, children□s toys and other products made of natural rubber;

3. Manufacturing, assembling and repairing machinery and equipment for the production and processing of agricultural, forest and aquatic products, measuring equipment for laboratories; manufacturing construction and mining equipment and means; building river and sea-going ships; manufacturing locomotives and carriages; manufacturing equipment for power transmission lines and transformer stations; manufacturing electronic components and computer software;

4. Production of raw materials, fuels and materials; production of veterinary medicines, plant seeds and animal breeds; oil and gas prospection, exploitation and refinery; coal exploitation and processing; steel refining and rolling; production of non-ferrous metals and construction materials; production of fertilizers and basic chemicals;

5. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquer ware, intaglio, wickerwork, carpet making, pottery, ceramics, silk weaving, bronze casting and hammering;

Investment in the construction and business of infrastructure of industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks; as well as in the production and services therein.

LIST B

REGIONS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-mountain provinces

1. Bac Kan province

1. Bac Kan provincial capital

2. Cao Bang province

1. Cao Bang provincial capital

3. Ha Giang province

1. Bac Quang district

2. Ha Giang provincial capital

4. Lai Chau province

1. Dien Bien Phu provincial town

2. Dien Bien district

3. Lai Chau provincial capital

5. Lao Cai province

1. Bao Thang district

2. Cam Duong provincial town

3. Lao Cai provincial capital

6. Son La province

1. Mai Son district

2. Son La provincial capital

3. Yen Chau district.

II. Districts of mountainous provinces and delta areas

1. Bac Giang province

1. Luc Ngan district
2. Luc Nam district
3. Yen The district

2. Hoa Binh province

1. Kim Boi district
2. Ky Son district
3. Lac Son district
4. Luong Son district
5. Lac Thuy district
6. Tan Lac district
7. Yen Thuy district

3. Lang Son province

1. Bac Son district
2. Cao Loc district
3. Chi Lang district
4. Huu Lung district
5. Loc Binh district
6. Trang Dinh district
7. Van Lang district
8. Van Quan district

4. Phu Tho province

1. Doan Hung district
2. Ha Hoa district
3. Song Thao district
4. Thanh Ba district
5. Tam Thanh district

5. Quang Ninh province

1. Hoanh Bo district
2. Hai Ninh district
3. Quang Ha district
4. Tien Yen district

5. Van Don district
6. Tuyen Quang province
1. Ham Yen district
2. Son Duong district
3. Yen Son district
7. Thai Nguyen province
1. Dong Hy district
2. Dai Tu district
3. Dinh Hoa district
4. Phu Luong district
8. Yen Bai province
1. Tran Yen district
2. Van Yen district
3. Van Chan district
4. Yen Binh district
9. Binh Phuoc province
1. Dong Phu district
2. Loc Ninh district
3. Phuoc Long district
4. Binh Long district
10. Dak Lak province
1. Buon Don district
2. Cu Jut district
3. Cu M’gar district
4. Dak R’Lap district
5. Dak Mil district
6. Ea H’leo district
7. Ea Kar district
8. Ea Sup district
9. Krong Pac district
10. Krong Buk district
11. Krong Bong district
12. Krong Ana district

13. Krong Nang district
14. Lak district
15. M’ Drak district
11. Gia Lai province
1. An Khe district
2. Ayun Pa district
3. Chu Se district
4. Chu Prong district
5. Chu Pah district
6. Ia Grai district
12. Kon Tum province
1. Dak Ha district
2. Kon Tum provincial capital
3. Ngoc Hoi district
13. Lam Dong province
1. Bao Lam district
2. Cat Tien district
3. Di Linh district
4. Da Teh district
5. Don Duong district
6. Duc Trong district
7. Da Huoai district
8. Lam Ha district
14. Binh Thuan province
1. Bac Binh district
2. Duc Linh district
3. Ham Thuan Bac district
4. Tanh Linh district
15. Binh Dinh province
1. Hoai An district
16. Hai Duong province
1. Chi Linh district
17. Ha Tinh province

1. Huong Khe district
2. Huong Son district
18. Ninh Binh province
1. Tam Diep district
2. Nho Quan district
19. Nghe An province
1. Anh Son district
2. Nghia Dan district
3. Tan Ky district
4. Thanh Chuong district
20. Ninh Thuan province
1. Ninh Hai district
21. Phu Yen province
1. Dong Xuan district
2. Song Hinh district
22. Quang Tri province
1. Dak Rong district
23. Quang Nam province
1. Hiep Duc district
2. Tien Phuoc district
24. Quang Ngai province
1. Minh Long district
25. Thanh Hoa province
1. Cam Thuy district
2. Nhu Thanh district
3. Ngoc Lac district
4. Thach Thanh district
26. Thua Thien Hue province
1. Nam Dong district
27. An Giang province
1. An Phu district
2. Tri Ton district
3. Tinh Bien district

28. Bac Lieu province

1. Bac Lieu provincial capital

2. Vinh Loi district

29. Ca Mau province

1. Thoi Binh district

2. Tran Van Thoi district

30. Dong Nai province

1. Dinh Quan district

2. Tan Phu district

3. Xuan Loc district

4. Long Khanh district

31. Kien Giang province

1. Chau Thanh district

2. Hon Dat district

32. Khanh Hoa province

1. Van Ninh district

2. Cam Ranh district

33. Soc Trang province

1. Long Phu district

2. My Xuyen district

3. Soc Trang provincial capital

34. Tra Vinh province

1. Cau Ngang district

2. Cau Ke district

3. Tieu Can district

LIST C

REGIONS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-land and island provinces

1. Bac Kan province

1. Ba Be district

2. Bach Thong district

3. Cho Moi district

4. Cho Don district

5. Ngan Son district
6. Na Ri district
2. Cao Bang province
1. Bao Lac district
2. Ha Lang district
3. Ha Quang district
4. Hoa An district
5. Nguyen Binh district
6. Quang Hoa district
7. Thong Nong district
8. Tra Linh district
9. Thach An district
10. Trung Khanh district
3. Ha Giang province
1. Bac Me district
2. Dong Van district
3. Hoang Su Phi district
4. Meo Vac district
5. Quan Ba district
6. Vi Xuyen district
7. Xin Man district
8. Yen Minh district
4. Lai Chau province
1. Muong Lay district
2. Muong Te district
3. Phong Tho district
4. Tua Chua district
5. Tuan Giao district
6. Sin Ho district
7. Dien Bien Dong district
5. Lao Cai province
1. Bac Ha district
2. Bat Sat district

3. Muong Khuong district
4. Than Uyen district
5. Van Ban district
6. Sa Pa district
7. Bao Yen district
6. Son La province
1. Bac Yen district
2. Moc Chau district
3. Muong La district
4. Quynh Nhai district
5. Thuan Chau district
6. Song Ma district
7. Phu Yen district
7. Binh Thuan province
1. Phu Quy district
8. Ba Ria- Vung Tau province
1. Con Dao district
9. Da Nang city
1. Hoang Sa island district
10. Hai Phong city
1. Bach Long Vi district
2. Cat Hai district
11. Khanh Hoa province
1. Truong Sa district
12. Kien Giang province
1. Kien Hai district
2. Phu Quoc district
13. Quang Ninh province
1. Co To district
14. Quang Ngai province
1. Ly Son district
II. Districts of mountain provinces and delta ethnic minority regions
1. Bac Giang province

1. Son Dong district
2. Hoa Binh province
1. Da Bac district
2. Mai Chau district
3. Lang Son province
1. Binh Gia district
2. Dinh Lap district
4. Phu Tho province
1. Thanh Son district
2. Yen Lap district
5. Quang Ninh province
1. Ba Che district
2. Binh Lieu district
6. Tuyen Quang province
1. Chiem Hoa district
2. Na Hang district
7. Thai Nguyen province
1. Vo Nhai district
8. Yen Bai province
1. Luc yen district
2. Mu Cang Chai district
3. Tram Tau district
9. Yen Bai province
1. Dak Nong district
2. Krong No district
10. Gia Lai province
1. Duc Co district
2. K’Bang district
3. Krong Pa district
4. Kon Ch’ro district
5. Mang Yang district
11. Kon Tum province
1. Dak To district

2. Dak Glei district
3. Kon Plong district
4. Sa Thay district
12. Lam Dong province
1. Lac Duong district
13. Kien Giang province
1. An Bien district
2. Go Quao district
3. Vinh Thuan district
14. Soc Trang province
1. My Tu district
2. Thanh Tri district
3. Vinh Chau district
15. Tra Vinh province
1. Chau Thanh district
2. Tra Cu district
16. Binh Dinh province
1. An Lao district
2. Vinh Thanh district
3. Van Canh district
17. Khanh Hoa province
1. Khanh Vinh district
2. Khanh Son district
18. Ninh Thuan province
1. Ninh Son district
19. Ba Ria- Vung Tau province
1. Tan Thanh district
20. Bac Lieu province
1. Hong Dan district
21. Binh Phuoc province
1. Bu Dang district
22. Ca Mau province
1. U Minh district

23. Thanh Hoa province

1. Quan Hoa district
2. Ba Thuoc district
3. Lang Chanh district
4. Thuong Xuan district
5. Quan Son district
6. Muong Lat district
7. Nhu Xuan district

24. Nghe An province

1. Ky Son district
2. Tuong Duong district
3. Con Cuong district
4. Que Phong district
5. Quy Hop district
6. Quy Chau district

25. Quang Binh province

1. Minh Hoa district
2. Tuyen Hoa district

26. Quang Tri province

1. Huong Hoa district

27. Thua Thien- Hue province

1. A Luoi district

28. Quang Nam province

1. Hien district
2. Giang district
3. Phuoc Son district
4. Tra My district

29. Quang Ngai province

1. Ba To district
2. Tra Bong district
3. Son Tay district
4. Son Ha district

30. Phu Yen province

1. Son Hoa

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 51/1999/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 1999*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI) SỐ 03/1998/QH10

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

1. Đầu tư thành lập mới cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;

2. Đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ bao gồm: đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới; lắp đặt dây chuyền sản xuất mới; lắp đặt trang, thiết bị mới để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có; lắp đặt máy móc, thiết bị mới thay thế cho toàn bộ hoặc từng bộ phận hoàn chỉnh máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện có;

3. Đầu tư cải thiện môi trường và sinh thái; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu triển khai, cơ sở thử nghiệm và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;

4. Mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, của các Công ty cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

5. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn;

2. Công ty cổ phần;

3. Công ty hợp danh;

4. Doanh nghiệp tư nhân;

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ;

6. Doanh nghiệp nhà nước;

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp;

8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

9. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Luật áp dụng đối với đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình tại Việt Nam, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 4. Luật áp dụng đối với đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam

1. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 5. Thẩm quyền quyết góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam vào những ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp Trung ương quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

b) Đối với doanh nghiệp địa phương quản lý do Chủ tịch UỶ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

Chương 2:

BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê, kèm theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê.

Điều 7. Quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định này.

Điều 8. Hỗ trợ bằng cách đầu tư phát triển hạ tầng

1. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng khu công nghiệp với quy mô vừa và quy mô nhỏ, đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, xử lý chất thải để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi.

2. Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (bao gồm: đường giao thông, cầu, cống, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, di chuyển cơ sở sản xuất từ đô thị vào khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi vốn đầu tư và các ưu đãi về thuế.

Điều 9. Việc góp vốn và thẩm quyền quyết định việc góp vốn của Nhà nước

1. Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT hoặc các

hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức tín dụng của Nhà nước tuỳ theo tính chất của từng dự án, trong từng thời kỳ.

2. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT được thực hiện theo Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

Điều 10. Quỹ hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ đầu tư. Quỹ hỗ trợ đầu tư do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chính phủ thực hiện tái bảo lãnh thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đối với các khoản tín dụng của quỹ hỗ trợ đầu tư.

2. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện việc hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển quy định trong Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

1. Chính phủ lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu quốc gia do Chính phủ thành lập là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia.

3. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện kinh doanh xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn mức tín dụng xuất khẩu ưu đãi và hạn mức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cụ thể cho các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được quy định tại Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và trình đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc phổ biến và hướng dẫn chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ mới tạo ra bởi vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 13. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân thành lập các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư để trợ giúp cho các nhà đầu tư trong nước như:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

b) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

c) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

d) Tiếp thị, xúc tiến thương mại;

e) Thành lập các hiệp hội ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu;

f) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư nói tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này được xếp vào lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước kinh doanh các dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi dưới mọi hình thức.

Điều 14. Quy định việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước

1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước.

2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn các quy định tại Điều này.

Chương 3:

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Điều kiện ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được ưu đãi đầu tư:

1. Đầu tư vào các ngành, nghề quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) Ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) Ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) Ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 16. Địa bàn ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất trả tiền sử dụng đất để hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

1. Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Được miễn sáu năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười ba năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 19. Miễn, giảm thuế sử dụng đất

1. Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có dự án đầu tư quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được giảm 50% thuế sử dụng đất trong bảy năm đối với dự án đầu tư quy định tại Mục II Danh mục A;

b) Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án quy định tại Mục I Danh mục A.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại ưđịa bàn thuộc Danh mục B được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 20. Ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được hưởng ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục B;

3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện ở địa bàn thuộc Danh mục B;

4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục C;

5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục C.

Điều 21. Thời hạn miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

1. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

2. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

3. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

4. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

5. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án thuộc Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này;

6. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này.

Điều 22. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án BOT, BTO

Nhà đầu tư có dự án theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) hoặc hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho chín năm tiếp theo.

Điều 23. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu

Nhà đầu tư có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại quy định như sau:

1. Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo;

2. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B;

3. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 24. Miễn thuế thu nhập bổ sung

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 25. Miễn thuế thu nhập cá nhân

1. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của quỹ hỗ trợ đầu tư, quỹ hỗ trợ xuất khẩu hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong thời hạn năm năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

2. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp ở địa bàn quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời hạn mười năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

3. Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần góp vốn này.

Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

b) Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa, đón công nhân.

2. Thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải chuyên dùng nói tại Điều này muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng ưu đãi đầu tư chấp thuận và phải đăng ký với hải quan cửa khẩu để thực hiện.

Điều 27. Ưu đãi bổ sung về thuế đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định này, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước;

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 28. Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài

Khi chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Nghị định này nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài.

Điều 29. Quyền chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản tiền gốc và lãi của các khoản vay, vốn đầu tư, các khoản tiền và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 34 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) đã được chuyển vào Việt Nam một cách hợp pháp và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh tại Việt Nam được chuyển đổi ra ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Trường hợp ưu đãi, hình thức và mức hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này, nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ Quỹ hỗ trợ phát triển còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Điều 31. Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh cấp cho nhà đầu tư

Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được cấp thị thực có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần trong thời gian chuẩn bị, triển khai xây dựng và điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình.

Điều 32. Thuê chuyên gia và lao động kỹ thuật là người nước ngoài

Trong trường hợp chuyên gia, lao động kỹ thuật trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, nhà đầu tư có dự án ưu đãi đầu tư được thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, trả tiền công trên cơ sở hợp đồng lao động và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật lao động về an toàn lao động, bảo hiểm cho người lao động.

Chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước được chuyển ra nước ngoài phần thu nhập hợp pháp của mình, được chuyển đổi các khoản thu nhập này thành ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ sau khi đã đóng thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 33. Thay đổi nhà đầu tư

Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư mới chỉ cần làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đăng ký đổi tên chủ đầu tư tại cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư. Nhà đầu tư mới tiếp tục được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong thời gian còn lại của dự án.

Điều 34. Điều chỉnh, bổ sung và chấm dứt ưu đãi đầu tư trước thời hạn

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng thêm được điều kiện ưu đãi quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhà đầu tư có quyền đề nghị cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi mới cho dự án đó. Việc thực hiện các điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư được tiến hành theo từng năm;

2. Trong trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi vì lý do khách quan hoặc chủ quan, thì nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư như quy định;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, cơ quan quyết định cấp ưu đãi đầu tư xem xét và quyết định điều chỉnh một phần hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đã chấp thuận;

3. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này nhà đầu tư không báo cáo về các thay đổi điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư, thì nhà đầu tư đó phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả các khoản ưu đãi đã được hưởng trong thời gian mà dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm, hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35. Thẩm quyền của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Điều 36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị văn bản bổ sung, thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể Danh mục các ngành, nghề và Danh mục các địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn đăng ký ưu đãi đầu tư, mẫu giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước;

4. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc các biện pháp ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho nhà đầu tư, cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này. Việc xác định chính thức số miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho chủ dự án đầu tư được thực hiện sau khi dự án đã triển khai, đi vào hoạt động.

Điều 38. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong phạm vi địa phương và có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương mình;

2. Quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh do địa phương quản lý;

Điều 39. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 40. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 41. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp ưu đãi đầu tư tại địa phương

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, gồm cả dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, mà nhà đầu tư là:

a) Doanh nghiệp tư nhân;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Công ty cổ phần;

d) Công ty hợp danh;

đ) Liên hiệp hợp tác xã; Hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/CP của Chính phủ ngày 21 tháng 02 năm 1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;

e) Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý;

f) Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập;

g) Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

i) Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

l) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

2. Uỷ ban nhân dân huyện tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, mà chủ đầu tư là:

a) Hợp tác xã (trừ trường hợp nói tại điểm đ khoản 1 Điều này);

b) Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Điều 42. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp do cơ quan Trung ương quyết định thành lập

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền của Trung ương quyết định thành lập được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư theo quy định dưới đây đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư của dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây, thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa được cấp ưu đãi đầu tư, hồ sơ bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư đã được phê duyệt và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do. Để quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các Bộ có liên quan, nếu

xét thấy cần thiết. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 43. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư tại địa phương

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận hoạt động;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện đầu tư.

c) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư cho dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, thời hạn và mức ưu đãi thực tế mà dự án đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

d) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

e) Đối với dự án đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam sau khi đã xuất trình hộ chiếu đó hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do Uỷ ban về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

f) Đối với dự án đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu và Giấy chứng nhận thường trú do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cấp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp thành lập mới doanh nghiệp, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có thể cấp riêng Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho dự án (thay cho việc ghi các ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh, nếu xét thấy cần thiết, trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 44. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là hợp tác xã; cá nhân, nhóm kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của Uỷ ban nhân dân huyện.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh;

Phương án đầu tư;

Danh mục máy ;óc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Báo cáo kết quả thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Uỷ ban nhân dân huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện có thể tham khảo thêm ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 45. Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện khuyến khích đầu tư chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

Chương 5:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành, thay thế cho Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp. Ưu đãi về thuế lợi tức ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển thành ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Ưu đãi về thuế doanh thu ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 1998. Các dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong đó có nội dung về giảm thuế doanh thu nếu còn thời gian được giảm thì được áp dụng mức giảm thuế giá trị gia tăng tối đa quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 20 Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng".

3. Đối với các dự án có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc

diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu, về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu quy định tại Nghị định này, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung ưu đãi cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động thuộc diện được hỗ trợ và ưu đãi đầu tư nhưng trước đây chưa xin Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, nếu có hồ sơ xin ưu đãi đầu tư thì được cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư xem xét cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư với nội dung hỗ trợ và ưu đãi được tính cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

5. Các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp theo công văn số 109/CP-CN ngày 02 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về việc hướng dẫn tạm thời trong khi chuyển tiếp sang áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10, nếu các mức ưu đãi mới chỉ ghi khung thời hạn được hưởng ưu đãi thì chủ đầu tư gửi công văn đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh lại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Xử lý các khoản thuế đã nộp và các tồn tại

1. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác mà nhà đầu tư đã thực hiện trong thời gian trước khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực.

2. Trong trường hợp những thay đổi pháp luật của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thì cơ quan cấp ưu đãi đầu tư xem xét cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Điều 48. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện Nghị định

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Nghị định này, định kỳ 6 tháng một lần có sơ kết và báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện và những vấn đề mới nảy sinh cần xử lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC

KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI)

DANH MỤC A : NGÀNH, NGHỀ THUỘC CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thuỷ sản ở vùng nước chưa được khai thác

1. Trồng rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi sinh), rừng đặc dụng, rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh rừng;

2. Trồng cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây khác) trên đất khai hoang, phục hóa, đồi núi trọc;

3. Làm muối từ nước biển, khai thác muối mỏ, sản xuất muối công nghiệp;

4. Nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo, chưa được sử dụng;

5. Khai hoang, tận dụng đất trống vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

II- Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc

1- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nhà máy điện, phát triển mạng lưới điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe; mở thêm các tuyến đường sắt;

- Cải tạo và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước; xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung (ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C).

2- Phát triển vận tải công cộng;

3- Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

- Mở trường học dân lập, trường tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;

- Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân; bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý, kinh doanh;

- Thành lập cơ sở y tế dân lập, cơ sở y tế tư nhân trong các lĩnh vực: khám bệnh, chữa bệnh, dưỡng lão, chăm sóc người tàn tật;

- Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hoá dân tộc; chế tạo nhạc cụ dân tộc.

4. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

5. Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị.

III- Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cho xuất khẩu đạt giá trị trên 30% giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính.

IV- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

2. Chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản;

3. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: làm đất, tưới nước, tiêu úng, gieo trồng, thu hoạch, bảo vệ, bảo quản nông sản;

4. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ lâm nghiệp: làm đất, cung cấp hạt giống, cây con, tưới nước, bảo vệ rừng;

5. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ ngư nghiệp: kho bảo quản thUỷ sản, cứu hộ cho tàu thuyền đánh cá xa bờ;

6. Các loại dịch vụ về: bảo vệ cây trồng, vật nuôi; nhân và lai tạo giống mới; bảo quản nông sản, lâm sản, hải sản.

V- Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

1. Nghiên cứu triển khai công nghệ;

2. Xây dựng và khai thác các cơ sở nghiên cứu: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm, trại thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Ứng dụng và phát triển công nghệ cao, chế tạo và gia công vật liệu từ nguồn nguyên liệu trong nước:

- Công nghệ thông tin: tạo ra các phần mềm máy tính dùng trong các lĩnh vực của nền kinh tế;

- Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất: cây giống, con giống, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng, thức ăn cho người và vật nuôi, kích dục tố trong sinh sản, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật tiên tiến;

- Công nghệ sản xuất vật liệu mới có tính năng đặc biệt;

- Công nghệ sử dụng lại các chất phế thải rắn, lỏng, khí;

- Công nghệ sản xuất sử dụng ít: nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng hoặc giảm lượng chất thải trên một đơn vị sản phẩm; công nghệ tạo ra các sản phẩm mà trong quá trình sử dụng, sản phẩm này tiêu thụ ít năng lượng, nhiên liệu, nguyên vật liệu hơn so với sản phẩm cùng loại;

- Công nghệ sạch, công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra các trang thiết bị sử dụng: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thUỷ triều hoặc năng lượng sinh học;

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử, bán dẫn, la-de (laser).

4. Tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

- Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

- Tiếp thị, xúc tiến thương mại.

VI- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường, vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm

1. Đầu tư mua sắm thiết bị thi công phục vụ xây dựng công trình; đầu tư xây dựng các khu thương mại, các siêu thị, các loại nhà ở, phục vụ nhu cầu của nhân dân ở các thành phố và đô thị.

2. Đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới, lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, lắp đặt thêm máy móc vào dây chuyền sản xuất hiện có, lắp đặt máy móc thiết bị mới thay thế cho toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền hiện có; ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Đầu tư cải thiện sinh thái và môi trường; vệ sinh đô thị;

4. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị;

5. Đầu tư đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm.

VII- Những ngành, nghề khác cần ưu tiên phát triển

1. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có quy mô công nghiệp; chế biến thức ăn cho gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản;

2. Cơ khí sản xuất và sửa chữa máy nông nghiệp, sản xuất hàng dệt, hàng da, nhựa cao cấp, dụng cụ học tập và giáo cụ học đường, đồ chơi trẻ em, các sản phẩm từ cao su tự nhiên;

3. Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị để sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản, thiết bị đo lường thí nghiệm, thiết bị và phương tiện xây dựng, khai khoáng; đóng tàu sông, biển; sản xuất đầu máy, toa xe đường sắt; thiết bị cho đường dây và biến thế điện; sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm vi tính;

4. Sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; sản xuất thuốc thú y, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến dầu khí; khai thác và chế biến than; luyện và cán thép; sản xuất kim loại màu, vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; sản xuất hóa chất cơ bản;

5. Các ngành nghề truyền thống: chạm trổ, khảm trai, sơn mài, khắc đá, mây, tre, trúc mỹ nghệ, thảm, lụa tơ tằm, gốm, sứ, thêu ren thủ công, đúc và gò đồng;

Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; sản xuất, dịch vụ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

DANH MỤC B: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao

1.Tỉnh Bắc Kạn

1-Thị xã Bắc Kạn.

2.Tỉnh Cao Bằng

1- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Quang

2- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

1-Thị xã Điện Biên Phủ

2-Huyện Điện Biên

3-Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

1- Huyện Bảo Thắng

2- Thị xã Cam Đường

3- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La

1-Huyện Mai Sơn

2-Thị xã Sơn La

3-Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Lục Ngạn

2- Huyện Lục Nam

3- Huyện Yên Thế.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Kim Bôi

2- Huyện Kỳ Sơn

3- Huyện Lạc Sơn

4- Huyện Lương Sơn

5- Huyện Lạc Thuỷ

6- Huyện Tân Lạc

7- Huyện Yên Thuỷ.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bắc Sơn

2- Huyện Cao Lộc

3- Huyện Chi Lăng

4- Huyện Hữu Lũng
5- Huyện Lộc Bình
6- Huyện Tràng Định
7- Huyện Văn Lãng
8- Huyện Văn Quan.
4. Tỉnh Phú Thọ
1- Huyện Đoan Hùng
2- Huyện Hạ Hòa
3- Huyện Sông Thao
4- Huyện Thanh Ba
5- Huyện Tam Thanh.
5. Tỉnh Quảng Ninh
1- Huyện Hoành Bồ
2- Huyện Hải Ninh
3- Huyện Quảng Hà
4- Huyện Tiên Yên
5- Huyện Vân Đồn.
6. Tỉnh Tuyên Quang
1- Huyện Hàm Yên
2- Huyện Sơn Dương
3- Huyện Yên Sơn.
7. Tỉnh Thái Nguyên
1- Huyện Đồng Hỷ
2- Huyện Đại Từ
3- Huyện Định Hoá
4- Huyện Phú Lương.
8. Tỉnh Yên Bái
1- Huyện Trấn Yên
2- Huyện Văn Yên
3- Huyện Văn Chấn
4- Huyện Yên Bình.
9. Tỉnh Bình Phước
1- Huyện Đồng Phú

2- Huyện Lộc Ninh
3- Huyện Phước Long
4- Huyện Bình Long.
10. Tỉnh Đắk Lắk
1- Huyện Buôn Đôn
2- Huyện Cư Jút
3- Huyện Cư M'gar
4- Huyện Đắk R'Lấp
5- Huyện Đắk Mil
6- Huyện Ea H'leo
7- Huyện Ea Kar
8- Huyện Ea Súp
9- Huyện Krông Pắc
10- Huyện Krông Buk
11- Huyện Krông Bông
12- Huyện Krông Ana
13- Huyện Krông Năng
14- Huyện Lắk
15- Huyện M' Đrăk.
11. Tỉnh Gia Lai
1- Huyện An Khê
2- Huyện Ayun Pa
3- Huyện Chư Sê
4- Huyện Chư Prông
5- Huyện Chư Pảh
6- Huyện Ia Grai.
12. Tỉnh Kon Tum
1- Huyện Đắk Hà
2- Thị xã Kon Tum
3- Huyện Ngọc Hồi.
13. Tỉnh Lâm Đồng
1- Huyện Bảo Lâm
2- Huyện Cát Tiên

3- Huyện Di Linh
4- Huyện Đạ Tẻh
5- Huyện Đơn Dương
6- Huyện Đức Trọng
7- Huyện Đạ Huoai
8- Huyện Lâm Hà.
14. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Bắc Bình
2- Huyện Đức Linh
3- Huyện Hàm Thuận Bắc
4- Huyện Tánh Linh.
15. Tỉnh Bình Định
1-Huyện Hoài Ân.
16. Tỉnh Hải Dương
1- Huyện Chí Linh.
17. Tỉnh Hà Tĩnh
1- Huyện Hương Khê
2- Huyện Hương Sơn.
18. Tỉnh Ninh Bình
1- Thị xã Tam Điệp
2- Huyện Nho Quan.
19. Tỉnh Nghệ An
1- Huyện Anh Sơn
2- Huyện Nghĩa Đàn
3- Huyện Tân Kỳ
4- Huyện Thanh Chương.
20. Tỉnh Ninh Thuận
1- Huyện Ninh Hải.
21. Tỉnh Phú Yên
1-Huyện Đồng Xuân
2-Huyện Sông Hinh.
23. Tỉnh Quảng Trị
1-Huyện Đak Rông.

24. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiệp Đức

2- Huyện Tiên Phước.

25. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Minh Long.

26. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Cẩm Thuỷ

2- Huyện Như Thanh

3- Huyện Ngọc Lạc

4- Huyện Thạch Thành.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1-Huyện Nam Đông.

28. Tỉnh An Giang

1- Huyện An Phú

2- Huyện Tri Tôn

3- Huyện Tịnh Biên.

29. Tỉnh Bạc Liêu

1- Thị xã Bạc Liêu

2- Huyện Vĩnh Lợi.

30. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện Thới Bình

2- Huyện Trần Văn Thời.

31. Tỉnh Đồng Nai

1- Huyện Định Quán

2- Huyện Tân Phú

3- Huyện Xuân Lộc

4-Huyện Long Khánh.

32. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Hòn Đất.

33. Tỉnh Khánh Hoà

1-Huyện Vạn Ninh

2-Huyện Cam Ranh.

34. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Long Phú

2- Huyện Mỹ Xuyên

3- Thị xã Sóc Trăng.

35. Tỉnh Trà Vinh

1-Huyện Cầu Ngang

2-Huyện Cầu Kè

3-Huyện Tiểu Cần.

DANH MỤC C: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo

1. Tỉnh Bắc Kạn

1- Huyện Ba Bể

2- Huyện Bạch Thông

3- Huyện Chợ Mới

4- Huyện Chợ Đồn

5- Huyện Ngân Sơn

6- Huyện Na Rì

2. Tỉnh Cao Bằng

1- Huyện Bảo Lạc

2- Huyện Hạ Lang

3- Huyện Hà Quảng

4- Huyện Hòa An

5- Huyện Nguyên Bình

6- Huyện Quảng Hòa

7- Huyện Thông Nông

8- Huyện Trà Lĩnh

9- Huyện Thạch An

10- Huyện Trùng Khánh.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Mê

2- Huyện Đồng Văn

3- Huyện Hoàng Su Phì

4- Huyện Mèo Vạc

5- Huyện Quản Bạ
6- Huyện Vị Xuyên
7- Huyện Xín Mần
8- Huyện Yên Minh.
4. Tỉnh Lai Châu
1- Huyện Mường Lay
2- Huyện Mường Tè
3- Huyện Phong Thổ
4- Huyện Tủa Chùa
5- Huyện Tuần Giáo
6- Huyện Sìn Hồ
7- Huyện Điện Biên Đông.
5. Tỉnh Lào Cai
1- Huyện Bắc Hà
2- Huyện Bát Sát
3- Huyện Mường Khương
4- Huyện Than Uyên
5- Huyện Văn Bàn
6- Huyện Sa Pa
7- Huyện Bảo Yên.
6. Tỉnh Sơn La
1- Huyện Bắc Yên
2- Huyện Mộc Châu
3- Huyện Mường La
4- Huyện Quỳnh Nhai
5- Huyện Thuận Châu
6- Huyện Sông Mã
7- Huyện Phù Yên.
7. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Phú Quý.
8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
1- Huyện Côn Đảo.
9. Thành phố Đà Nẵng

1- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

1- Huyện Bạch Long Vĩ

2- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Kiên Hải

2- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Sơn Động.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Đà Bắc

2- Huyện Mai Châu.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bình Gia

2- Huyện Đình Lập.

4. Tỉnh Phú Thọ

1- Huyện Thanh Sơn

2- Huyện Yên Lập.

5. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Ba Chẽ

2- Huyện Bình Liêu.

6. Tỉnh Tuyên Quang

1- Huyện Chiêm Hoá

2- Huyện Na Hang.

7. Tỉnh Thái Nguyên

1- Huyện Võ Nhai.

8. Tỉnh Yên Bái

1- Huyện Lục Yên

2- Huyện Mù Căng Chải

3- Huyện Trạm Tấu.

9. Tỉnh Đắk Lắk

1- Huyện Đắk Nông

2- Huyện Krông Nô.

10. Tỉnh Gia Lai

1- Huyện Đức Cơ

2- Huyện K Bang

3- Huyện Krông Pa

4- Huyện Kon Ch ro

5- Huyện Mang Yang.

11. Tỉnh Kon Tum

1- Huyện Đắk Tô

2- Huyện Đắk Glei

3- Huyện Kon Plong

4- Huyện Sa Thầy.

12. Tỉnh Lâm Đồng

1- Huyện Lạc Dương.

13. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện An Biên

2- Huyện Gò Quao

3- Huyện Vĩnh Thuận.

14. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Mỹ Tú

2- Huyện Thạnh Trị

3- Huyện Vĩnh Châu.

15. Tỉnh Trà Vinh

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Trà Cú.

16. Tỉnh Bình Định

1- Huyện An Lão

2- Huyện Vĩnh Thạnh

3- Huyện Vân Canh.

17. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Khánh Vĩnh

2- Huyện Khánh Sơn.

18. Tỉnh Ninh Thuận

1- Huyện Ninh Sơn.

19. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

1- Huyện Tân Thành.

20. Tỉnh Bạc Liêu

1- Huyện Hồng Dân.

21. Tỉnh Bình Phước

1- Huyện Bù Đăng.

22. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện U Minh.

23. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Quan Hoá

2- Huyện Bá Thước

3- Huyện Lang Chánh

4- Huyện Thường Xuân

5- Huyện Quan Sơn

6- Huyện Mường Lát

7- Huyện Như Xuân.

24. Tỉnh Nghệ An

1- Huyện Kỳ Sơn

2- Huyện Tương Dương

3- Huyện Con Cuông

4- Huyện Quế Phong

5- Huyện Quỳ Hợp

6- Huyện Quỳ Châu.

25. Tỉnh Quảng Bình

1- Huyện Minh Hoá

2- Huyện Tuyên Hoá.

26. Tỉnh Quảng Trị

1- Huyện Hướng Hoá.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1- Huyện A Lưới.

28. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiên

2- Huyện Giằng

3- Huyện Phước Sơn

4- Huyện Trà My.

29. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Ba Tơ

2- Huyện Trà Bồng

3- Huyện Sơn Tây

4- Huyện Sơn Hà.

30. Tỉnh Phú Yên

1. Huyện Sơn Hoà.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 108/2006/ND-CP

Hanoi, September 22, 2006

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE INVESTMENT LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 29, 2005 Law on Investment;
At the proposal of the Minister of Planning and Investment;

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation and subjects of application

1. Scope of regulation

a/ This Decree details and guides the implementation of a number of articles of the November 29, 2005 Law on Investment regarding investment activities for business purposes; rights and obligations of investors; guarantees for legitimate rights and interests of investors; investment encouragement and incentives; and state management of investment in Vietnam;

b/ Offshore investment; investment activities in the forms of build-operate-transfer contract, build-transfer-operate contract and build-transfer contract shall comply with separate regulations of the Government;

c/ Indirect investment activities in the forms of purchase of shares, share certificates, bonds and other valuable papers, investment in securities and investment through other intermediary financial institutions without direct participation of investors in managing and running economic organizations shall comply with the law on securities and relevant laws;

d/ Specific investment activities provided in a specialized law shall comply with that law.

2. This Law applies to investors defined in Clause 4, Article 3 of the Law on Investment; organizations and individuals involved in investment activities.

Article 2.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Investment capital means amounts in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies and other lawful assets used for carrying out investment activities in the form of either direct or indirect investment. Lawful assets include:

a/ Shares, share certificates or other valuable papers;

b/ Bonds, liabilities and other forms of debt;

c/ Rights under contracts including turn-key contracts, construction contracts, management contracts, product or revenue sharing contracts;

d/ Rights to recover debts and contractual rights of economic value;

e/ Technology and intellectual property rights, including trade marks, industrial designs, inventions, trade names, origin or appellation of origin of goods;

f/ Rights of assignment, including rights to exploration and exploitation of natural resources;

g/ Immovables, rights to immovables, including rights to lease, to transfer, to make capital contribution, to mortgage and to provide guarantee;

h/ Profits generated from investment activities, including profits, share interests, dividends, royalties and assorted charges;

i/ Assets and other rights of economic value as provided for by law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. New investment project means a project executed for the first time or an investment project independent from a currently operating project.

3. Expansion investment project means an investment project for the development of a currently operating investment project in order to expand scale, increase output or business capacity, renew technology, improve product quality and mitigate environmental pollution.

4. Foreign investor investing in Vietnam for the first time means a foreign investor who for the first time has an investment project in Vietnam.

Article 3.- Application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice

1. The application of investment law, treaties, foreign laws and international investment practice shall comply with the provisions of Article 5 of the Investment Law.

2. When a Vietnamese law that is promulgated after Vietnam becomes a contracting party to a treaty contains provisions which are more favorable than those of the treaty, investors are entitled to select the application of the treaty or the Vietnamese law.

Article 4.- Language

The dossier of an investment project and official documents sent to Vietnamese state agencies must be in Vietnamese for domestic investment projects; for foreign investment projects, they must be in Vietnamese or in both Vietnamese and a common foreign language. If there is a disparity between the Vietnamese and the foreign language versions, the Vietnamese one shall be applied.

Chapter II

FORMS OF INVESTMENT

Article 5.- Forms of investment

Investors shall carry out investment activities in Vietnam in the forms of investment provided in Articles 21, 22, 23, 24, 25 and 26 of the Investment Law and the provisions of this Decree.

Article 6.- Establishment of economic organizations and execution of investment projects

1. Domestic investors that have an investment project associated with the establishment of an economic organization shall carry out procedures for business registration in accordance with the Enterprise Law and relevant laws and shall carry out investment procedures in accordance with the Investment Law and this Decree.

2. Foreign investors investing in Vietnam for the first time must have an investment project and shall carry out investment procedures in order to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

3. For foreign investors that have been granted an investment certificate in Vietnam:

a/ If they have a new investment project but do not establish a new economic organization, they shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of the Investment Law and this Decree;

b/ If they have a new investment project associated with the establishment of a new economic organization, they shall carry out investment procedures under the provisions of Clause 2 of this Article.

Article 7.- Establishment of economic organizations with 100% capital of investors

1. Domestic investors and foreign investors may invest in the form of 100% of their own capital to establish limited liability companies, joint-stock companies, partnerships or private enterprises under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. Enterprises with 100% foreign investment capital which have been established in Vietnam may cooperate with one another and with foreign investors to establish new enterprises with 100% foreign investment capital.

3. An enterprise with 100% foreign investment capital shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 8.- Establishment of joint-venture economic organizations between domestic and foreign investors

1. Foreign investors may enter into joint ventures with domestic investors to establish limited liability companies with two or more members, joint-stock companies or partnerships under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

2. An enterprise established under the provisions of Clause 1 of this Article may enter into a joint venture with domestic investors and foreign investors to invest in the establishment of a new economic organization under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws.

3. An enterprise investing in the form of a joint venture shall have the legal person status under Vietnamese law, be established and operate from the date of grant of the investment certificate.

Article 9.- Investment in the form of business cooperation contract

1. In the case of investment in the form of business cooperation contract between one or more foreign investors and one or more domestic investors (hereinafter referred to as business cooperation parties for short), the business cooperation contract must stipulate the interests and responsibilities of, and the sharing of business results to, each business cooperation party.

2. Business cooperation contracts in the domain of prospecting, exploration for and exploitation of oil and gas and some other natural resources in the form of product sharing contract must comply with the provisions of relevant laws and the Investment Law.

3. A business cooperation contract signed between domestic investors for investment and business purposes must comply with the provisions of law on economic contracts and relevant laws.

4. In the process of investment and business, the business cooperation parties may agree to establish a coordination board for the performance of the business cooperation contract. The functions, tasks and powers of the coordination board shall be as agreed by the business cooperation parties. The coordination board is not a leadership body of the business cooperation parties.

5. A foreign business cooperation party may set up an executive office in Vietnam to act as its representative in the performance of the business cooperation contract.

The executive office of a foreign business cooperation party shall have a seal; may open accounts, recruit employees, sign contracts and conduct business activities within the scope of its rights and obligations defined in the investment certificate and the business cooperation contract.

Article 10.- Investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

1. Investors are entitled to contribute capital to, purchase shares from, merge with or acquire enterprises in order to participate in management of investment activities under the provisions of the Enterprise Law and relevant laws. Merging or acquiring enterprises shall take over the

rights and obligations of merged or acquired enterprises, unless otherwise agreed by the parties.

2. When an investor contributes capital to, purchases shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam, the investor shall comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party on the ratio of capital contribution, forms of investment and the market opening roadmap; shall observe the provisions of the competition law and enterprise law on conditions for economic concentration; and shall meet investment conditions, if the investment project is in a conditional investment domain.

Chapter III

RIGHTS AND OBLIGATIONS OF INVESTORS

Article 11.- Right to investment and business autonomy

1. Investors are entitled to investment and business autonomy as provided in Article 13 of the Investment Law, except for investment and business in the domains banned by law from investment and business.

2. For conditional investment domains, investors are entitled to investment and business autonomy if they meet investment conditions as required by law.

Article 12.- Right to access and use credit capital sources, land and natural resources

Investors have equal rights to access and use credit capital sources, land and natural resources in accordance with law.

Article 13.- Right to hire and employ laborers and set up trade unions

Investors are entitled to:

1. Hire domestic and foreign laborers as managers, technicians and specialists in accordance with the requirements of production and business. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of that treaty shall be applied.

2. Decide on salaries and minimum salary level for laborers in accordance with the labor law.

3. Set up trade unions in enterprises in accordance with law.

Article 14.- Rights to import, export, advertise, conduct marketing, conduct processing and re-processing related to investment activities

Investors are entitled to:

1. Directly export or entrust the export of, directly import or entrust the import of, equipment, machinery, supplies, raw materials and goods for investment activities; advertise, conduct marketing, process and re-process goods related to investment activities under the provisions of Article 15 of the Investment Law and the provisions of the commercial law.

2. Invest in the domains of importation, exportation, distribution and other commercial services in accordance with the investment law, the commercial law and treaties to which Vietnam is a contracting party.

Article 15.- Right to buy and sell goods between export processing enterprises and the domestic market

1. Export processing enterprises may buy goods from the domestic market for production, processing, re-processing or assembly of export goods or for export, except for goods banned from export.

2. Export processing enterprises may sell into the domestic market the following goods:

a/ Products made by export processing enterprises and not banned from import;

b/ Products made by export processing enterprises and needed by the domestic market;

c/ Scraps and defective products collected in the process of production which are not banned from import or are permitted for import under the commercial law and relevant laws.

3. The relationship of purchase and sale of goods between export processing enterprises and the domestic market shall be as provided for in the commercial law.

Article 16.- Right to open bank accounts and buy foreign currencies

1. Investors may open Vietnam dong and foreign currency accounts at credit institutions located in Vietnam in accordance with the law on foreign exchange management. If obtaining approval of the State Bank of Vietnam, investors may open accounts at overseas banks.

The conditions and procedures for opening, using and closing accounts at credit institutions located in Vietnam and overseas banks shall be as provided for in the law on foreign exchange management and relevant laws.

2. Investors may purchase foreign currencies from credit institutions licensed to deal in foreign currencies to meet the requirements for current transactions, capital transactions and other permitted transactions in accordance with the law on foreign exchange management.

3. The Government shall support foreign exchange balancing when licensed credit institutions cannot fully satisfy the demand for foreign currency of investors for a number of important investment projects in the following domains:

a/ Energy;

b/ Waste treatment;

c/ Construction of traffic infrastructure.

4. The Prime Minister shall decide to guarantee the foreign currency balancing for investors having investment projects in the domains specified in Clause 3 of this Article. A guarantee of foreign currency balance shall be stated in the investment certificates.

Article 17.- Right to access land funds, to mortgage land use rights and assets attached to land

1. Provincial-level Peoples Committees shall make public land use plannings and plans already approved by competent authorities so that investors can access land funds for investment development.

2. Investors may mortgage land use rights and assets attached to land with credit institutions licensed to operate in Vietnam to borrow capital for executing investment projects in accordance with the land law and relevant laws.

Article 18.- Other rights of investors

1. To enjoy investment preferences in accordance with the investment law and relevant laws.

2. To access and use public services and utilities on the principle of non-discrimination among investors.

3. To select forms of investment, scale of investment and ratio of investment capital, and to determine their investment and business activities. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains different provisions, the provisions of the treaty shall be applied.

4. To access legal documents and policies on investment; data on the national economy and each economic sector, and other socio-economic information relating to investment activities.

5. To give comments on investment law and policies right at the drafting stage in accordance with law.

6. To lodge complaints, denunciations or initiate lawsuits in accordance with law against any organizations or individuals that commit acts in violation of the investment law.

7. To exercise other rights as provided for by law.

Article 19.- Rights of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones

1. In addition to the rights specified in Articles 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Decree, investors investing in production and business activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To lease or purchase workshops, offices, storehouses and storing yards already built in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for production and business purposes;

b/ To use, with payment of charges, technical infrastructure works and service facilities, including systems of roads, electricity supply, water supply, water drainage, communication, wastewater treatment, waste treatment and other public works and utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones;

c/ To transfer and receive the transfer of the rights to use, lease or sublease land on which technical infrastructure works have been built within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for building workshops, offices and other works for production and business purposes in accordance with the land law and the real estate business law.

2. Investors investing and commercially operating infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones have the following rights:

a/ To build workshops, offices, storehouses and storing yards in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones for sale or lease;

b/ To determine charge rates for lease or sub-lease of land areas with technical infrastructure; to determine charge rates for use of technical infrastructure works and other service facilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones; and to fix charge rates for lease or selling prices of workshops, offices, storehouses and storing yards, and to determine service charge rates;

c/ To collect charges for the use of infrastructure works, service facilities and public utilities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with regulations of the Ministry of Finance;

d/ To transfer to other investors the rights to use, lease and sub-lease land areas with technical infrastructure in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks or economic zones in accordance with the land law and the real estate business law.

Article 20.- Right to investment guarantee in case of changes in law and policy

1. When a newly promulgated law or policy adversely affects legitimate interests to which investors are entitled before the new law or policy takes effect, investors shall be guaranteed either entitlement to the preferences stated in their investment certificates or application of one or some of the following measures:

a/ Continued enjoyment of the existing rights and preferences;

b/ Deduction of losses from taxable income;

c/ Adjustment of the objectives of the project;

d/ Consideration for compensation in some necessary cases.

2. With regard to the measure of compensation referred to at Point d, Clause 1 of this Article, the investment certificate-granting agency shall submit to the Prime Minister for decision the guarantee of the investors interests upon any change in law or policy adversely affecting the investors legitimate interests.

Article 21.- Obligations and responsibilities of investors

1. Obligations of investors:

a/ To comply with the investment law; and conduct investment activities in accordance with the contents of investment registration documents and investment certificates;

b/ To fulfill all financial obligations in accordance with law;

c/ To observe the laws on accountancy, audit and statistics;

d/ To perform obligations in accordance with the insurance and labor laws; to respect the honor, dignity and ensure legitimate rights and interests of laborers;

e/ To respect political or socio-political organizations and create favorable conditions for laborers to found or participate in political or socio-political organizations in accordance with law;

f/ To observe the environment law;

g/ To perform other obligations as provided for by law.

2. Responsibilities of investors:

a/ To be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of investment registration documents, investment project dossiers and for the legality of documents in investment project dossiers;

b/ To report on their investment activities under the provisions of this Decree and relevant laws and be liable for the accuracy and truthfulness of the contents of their reports;

c/ To supply documents, materials and information relating to the contents of examination, inspection and supervisions of investment activities to competent state agencies in accordance with law.

Chapter IV

DOMAINS AND GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES; INVESTMENT PREFERRECENS AND SUPPORTS

Section I. INVESTMENT PREFERENCES

Article 22.- Domains and geographical areas entitled to investment preferences

1. The list of domains entitled to investment preferences, including domains entitled to special investment preferences and domains entitled to investment preferences, is included in Appendix I to this Decree.

2. The list of geographical areas entitled to investment preferences, including geographical areas facing extremely difficult socio-economic conditions and geographical areas with difficult socio-economic conditions, is included in Appendix II to this Decree.

3. Investment projects in the domains entitled to special investment preferences defined in Appendix I to this Decree are eligible for investment preferences like investment projects

located in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions defined in Appendix II to this Decree.

Article 23.- Conditional investment domains and domains banned from investment

1. Condition investment domains and domains banned from investment are defined in Articles 29 and 30 of the Investment Law.

2. The list of conditional investment domains applicable to foreign investors is included in Appendix III to this Decree. The list of domains banned from investment is included in Appendix IV to this Decree.

Article 24.- Subjects entitled to investment preferences

Investors having investment projects, including expansion investment projects, in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to investment preferences in accordance with the Investment Law and relevant laws.

Article 25.- Enterprise income tax and import duty preferences

1. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to enterprise income tax preferences in accordance with the law on enterprise income tax.

2. Investors having investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to import duty preferences for imports in accordance with the law on import and export duties.

Article 26.- Preferences related to land use tax, land use levy, land rent and water surface rent

Investors to whom the State assigns land without collection of land use levies, assigns land with collection of land use levies or the State leases land and who have investment projects in domains or geographical areas entitled to investment preferences defined in this Decree are entitled to exemption from or reduction of land use tax, land use levy, land rent or water surface rent in accordance with the land law and the taxation law.

Article 27.- Procedures for implementation of investment preferences

Procedures for implementation of investment preferences shall be as provided in Article 38 of the Investment Law.

Article 28.- Adjustment and supplementation of investment preferences

1. If, during execution of an investment project, an investor satisfies conditions for enjoying more investment preferences, the investor is entitled to these investment preferences and has the right to request the investment certificate-granting agency to adjust and supplement investment preferences defined in the granted investment certificate.

2. If, during execution of an investment project, an investor fails to satisfy conditions for enjoying investment preferences, the investor is not entitled to these investment preferences.

3. The state management agency implementing investment preferences shall notify in writing the investment certificate-granting agency of the investors failure to satisfy the conditions for entitlement to investment preferences.

Article 29.- Application of investment preferences

1. An investor currently entitled to investment preferences under the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion, the Law on Foreign Investment in Vietnam, the Cooperatives Law and tax laws continues to be entitled to these investment preferences.

2. An investor who has a currently operating investment project and falls into the subject defined in Article 24 of this Decree continues to be entitled to investment preferences for the remaining preference period following the effective date of this Decree.

3. When a newly promulgated law or policy provides benefits and preferences higher than those that an investor are currently enjoying, the investor is entitled to the new benefits and preferences for the remaining preference period (if any) following the effective date of the new law or policy.

4. If a treaty to which Vietnam is a contracting party contains provisions different from those of Clauses 1, 2 and 3 of this Decree, the provisions of Article 3 of this Decree shall be applied.

Section II. INVESTMENT SUPPORTS

Article 30.- Technology transfer supports

1. The Government shall create favorable conditions for and shall ensure legitimate rights and interests of technology transfer parties, including capital contribution in technology to execute investment projects in Vietnam in accordance with the intellectual property law and the technology transfer law.

The value of a technology used for capital contribution or of a transferred technology shall be as agreed by the parties and stated in the technology transfer contract.

2. The Government shall encourage the transfer into Vietnam of advanced technology, source technology and other technologies for the creation of new products, raising of production capability, competitiveness, product quality, conservation and efficient use of raw materials, fuels, energy and natural resources; and shall encourage investment in technology renewal, improvement of management capability and use of technology.

3. On the basis of socio-economic development objectives, the Government shall adopt policies to support small- and medium-sized enterprises and cooperatives to invest in research and development of technology and technology transfer.

4. The rights and obligations of technology transfer parties and the process and procedures for technology transfer shall be as provided in the technology transfer law.

Article 31.- Training supports

1. The Government shall encourage and support investors to set up training support funds from capital contributions and aid from organizations and individuals at home and abroad as follows:

a/ Training support funds shall be set up and operate for non-profit purposes, and are eligible for tax exemption and reduction in accordance with the taxation law;

b/ Training expenses paid by economic organizations shall be accounted as reasonable expenses when determining taxable enterprise income.

2. The Government shall provide supports from the budget for the training of laborers in economic organizations through the human resource training support programs.

3. The Government shall adopt plans and programs to support the training of human resources for small- and medium-sized enterprises.

Article 32.- Supports for development investment and investment services

1. The Government shall provide development investment supports for projects that satisfy the following conditions:

a/ Projects in important branches or domains under major economic programs which directly affect economic restructuring or accelerate sustainable economic growth but where the State does not grant and commercial banks do not provide loans on normal conditions because of risk factors;

b/ Projects complying with the provisions of law;

c/ Projects complying with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

2. Credit support for investment development shall be provided in accordance with the law on the States credit for development investment.

3. The Government shall encourage and support organizations and individuals, irrespective of their economic sector, to provide the following investment support services:

a/ Investment consultancy, management consultancy;

b/ Intellectual property consultancy, technology transfer consultancy;

c/ Vocational training, technical and management skills training;

d/ Supply of market information, scientific, technical and technological information and socio-economic information upon request of investors;

e/ Marketing, investment and trade promotion;

f/ Establishment of and participation in social and socio-professional organizations in accordance with law;

g/ Establishment of design centers and testing centers to support the development of small- and medium-sized enterprises.

Article 33.- Supports for investment in the construction of infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks

1. The Government shall encourage and adopt preferential policies for all economic sectors to invest in building technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks.

2. On the basis of the Prime Minister-approved master plan on development of industrial parks, export- processing zones, hi-tech parks and economic zones, ministries, branches and Peoples Committees of provinces and centrally run cities (below referred to as provincial-level Peoples Committees) shall work out investment plans and organize the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

3. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investment in the building of technical infrastructure works and social infrastructure outside the fences of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 34.- Supports for investment in infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones

1. The Prime Minister shall stipulate the conditions, principles, limits and construction components eligible for central budget supports in some localities with difficult socio-economic conditions and in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions so that local administrations can join investors in investing in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

2. Provincial-level Peoples Committees shall balance local budgets to support investors to invest in the development of technical infrastructure systems inside the fences of industrial parks and export processing zones.

Article 35.- Modes of investment in technical infrastructure systems in industrial parks and export processing zones

1. One or more investors may invest in and commercially operate technical infrastructure systems in industrial parks or export processing zones. They shall ensure compliance and consistence with the detailed plannings on the building of industrial parks and export processing zones already approved by competent authorities; and shall clearly define the rights and obligations of each investor.

2. For geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions, on the basis of the practical local conditions, provincial-level Peoples Committees shall submit to the Prime Minister for permission the establishment of revenue-generating non-business units to act as

investors of investment projects on building and commercial operation of technical infrastructures in industrial parks or export processing zones.

Article 36.- Supports for investment in developing technical infrastructure systems in economic zones and hi-tech parks

1. The Government shall provide supports from the investment capital source of the budget for the following cases:

a/ Investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures outside functional zones and important public service facilities in economic zones;

b/ Compensation for ground clearance within functional zones, resettlement and re-sedentarization for households whose land is recovered;

c/ Investment in concentrated wastewater and waste treatment facilities of functional zones.

2. The Government shall encourage and adopt preference policies for investors of all economic sectors to invest in developing technical infrastructure systems and social infrastructure in economic zones.

3. The Prime Minister shall decide on modes of mobilizing capital from other sources for investment in developing technical infrastructure systems and social infrastructures in economic zones.

4. Supports for investment in developing infrastructure systems in hi-tech parks shall be provided in accordance with the law on hi-tech parks.

Chapter V

PROCEDURES FOR DIRECT INVESTMENT

Section I. COMPETENCE TO APPROVE AND GRANT INVESTMENT CERTIFICATES

Article 37.- Projects for which the Prime Minister shall approve the investment policy

1. Investment projects in the following domains, irrespective of the source of capital and the scale of investment:

a/ Building and commercial operation of airports; transportation by air;

b/ Building and commercial operation of national seaports;

c/ Exploration for, exploitation and processing of oil and gas; exploration for and exploitation of minerals;

d/ Radio and television broadcasting;

e/ Casino business;

f/ Production of cigarettes;

g/ Establishment of university-level training establishments;

h/ Establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. Investment projects other than those defined in Clause 1 of this Article, irrespective of the source of capital, and having an investment capital of VND 1,500 billion or more in the following domains:

a/ Electricity business; mineral processing; metallurgy;

b/ Building of railway, road and inland waterway infrastructure;

c/ Production and business of alcohol and beer.

3. Foreign investment projects in the following domains:

a/ Ocean shipping business;

b/ Establishment of networks for and provision of postal, delivery, telecommunications and Internet services; establishment of wave transmission networks;

c/ Press printing and distribution; publishing;

d/ Establishment of independent scientific research institutions.

4. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister and satisfies the conditions required by law and treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall carry out procedures for granting a investment certificate to the project without having to submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is not included in the planning approved by the Prime Minister or by a person authorized by the Prime Minister or does not satisfy conditions for opening the market in treaties to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall assume the prime responsibility for consulting the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

6. When an investment project defined in Clause 1, 2 or 3 of this Article is in a domain which has no planning yet, the investment certificate-granting agency shall consult the branch-managing ministry, the Ministry of Planning and Investment and other concerned agencies, sum up their opinions and submit the project to the Prime Minister for decision on the investment policy.

Article 38.- Projects for which provincial-level Peoples Committees shall grant investment certificates

Provincial-level Peoples Committees shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development on infrastructures in industrial parks, export processing zones or hi-tech parks in localities which have not yet set up industrial park, export processing zone and hi-tech park management boards.

Article 39.- Projects for which industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards shall grant investment certificates

Industrial park, export processing zone, hi-tech park and economic zone management boards (hereinafter referred to as management boards) shall make investment registration and grant investment certificates for the following projects:

1. Investment projects within industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones, including also investment projects defined in Article 37 of this Decree and for which the Prime Minister has approved the investment policy.

2. Investment projects on development of infrastructures in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

Article 40.- Agencies receiving investment project dossiers

1. Provincial/municipal Planning and Investment Services shall receive dossiers of investment projects defined in Article 38 of this Decree to be executed in their localities .

2. Management boards shall receive dossiers of investment projects defined in Article 39 of this Decree to be executed in their localities.

3. For an investment project to be executed in a locality not yet covered by the administrative management of a province or a centrally run city or an investment project to be executed in more than one province or centrally run city, its dossier shall be submitted to the Planning and Investment Service of the locality where the investor has opened or intends to set up the head office or branch or executive office in order to execute the investment project.

4. Agencies receiving investment project dossiers shall guide and check the validity of investment project dossiers and carry out investment procedures under the provisions of this Decree.

Article 41.- Contents of investment certificates

1. The form of investment certificate shall be prescribed by the Ministry of Planning and Investment for uniform application nationwide.

2. An investment certificate contains the following major details:

a/ Name and address of the investor;

b/ Location of execution of the investment project; the land area requirement;

c/ Objectives and scale of the investment project;

d/ Total investment capital;

e/ Project execution duration;

f/ Execution schedule of the investment project;

g/ Certification of investment preferences and supports (if any).

3. For a foreign investor who has an investment project associated with the establishment of an economic organization, the investment certificate contains the details specified in Clause 2 of this Article and the details of a business registration certificate provided in the Enterprise Law. The investment certificate is concurrently the business registration certificate.

4. An investment certificate with the contents stipulated in Clause 3 of this Article shall be granted to a domestic investor defined in Clause 1, Article 6 of this Decree who wishes to carry out investment procedures at the same time with procedures for establishment of an economic organization.

Section II. CERTIFICATION OF INVESTMENT

Article 42.- Domestic investment projects not subject to investment registration

1. Investors are not required to make investment registration for domestic investment projects capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains.

2. When an investor defined in Clause 1 of this Article wishes to obtain certification of investment preferences or an investment certificate, the investor shall make investment registration so as to be granted an investment certificate under the provisions of Article 43 of this Decree.

Article 43.- Investment registration for domestic investment projects

1. Domestic investors shall make investment registration for domestic investment projects capitalized at between VND 15 billion and under VND 300 billion and falling into the following cases:

a/ Being outside conditional investment domains defined in Article 29 of this Decree;

b/ Being other than those specified in Clause 1, Article 37 of this Decree.

2. The investor shall make investment registration with the investment project dossier-receiving agency defined in Article 40 of this Decree.

3. The agency receiving investment project dossiers shall hand over receipt slips upon receipt of investment registration documents.

4. When an investor wishes to have an investment certificate or certification of investment preferences, the investment certificate-granting agency shall base itself on the investment registration document to issue an investment certificate within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration document.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 44.- Investment registration for foreign investment projects

The procedures for investment registration of foreign investment projects defined in Article 46 of the Investment Law shall be carried out as follows:

1. An investment registration dossier comprises:

a/ Investment registration document (made according to a set form);

b/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract;

c/ Report on the financial capability of the investor (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

2. For an investment project associated with the establishment of an economic organization, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as provided for in the enterprise law and relevant laws;

b/ The joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Within 15 working days after the date of receipt of the valid investment registration dossier and business registration dossiers, the investment certificate-granting agency shall check the validity of the investment registration dossier or the business registration dossier (in case of establishment of an economic organization associated with an investment project) and grant an investment certificate. It may not require any additional papers.

4. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 45.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and outside conditional investment domains

1. An investment examination dossier comprises:

a/ An application for an investment certificate (made according to a set form);

b/ Written certification of the legal status of the investor: copy of the establishment decision or business registration certificate or a document of equivalent validity, for investors being organizations; copy of the passport or peoples identity card, for investors being individuals;

c/ Report on the investors financial capability (which is made by the investor and for which the investor shall bear responsibility).

d/ Econo-technical exposition containing the following major details: objectives, scale and location of investment; investment capital; project execution schedule; land use requirements; and technological and environmental solutions;

e/ Business cooperation contract, for investment under a business cooperation contract.

2. In order to carry out investment procedures at the same time with business registration procedures, in addition to the dossier referred to in Clause 1 of this Article, the investor shall also submit:

a/ The business registration dossier corresponding to the type of enterprise as stipulated in the enterprise law and relevant laws;

b/ Joint venture contract, for investment in the form of establishment of a joint-venture economic organization between a domestic investor and a foreign investor.

3. Examination contents:

a/ Conformity with: the technical infrastructure planning; the land use planning; the construction planning; the planning on prospecting, exploitation and processing of minerals and other natural resources.

For an investment project in a domain with no planning yet or which is not included in any of the aforesaid plannings, the investment certificate-granting agency shall consult state management agencies with planning competence;

b/ Land use requirements: land area, land category and land use schedule;

c/ Project execution schedule: investment capital disbursement schedule, construction schedule and schedule of achievement of project objectives;

d/ Environmental solutions: assessment of environmental impact factors and treatment solutions in accordance with the environment law.

Article 46.- Examination of investment projects capitalized at under VND billion 300 and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 44 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the conditions which the project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. Examination contents:

a/ Capability to satisfy the conditions required by the Investment Law and relevant laws;

Concerned ministries and branches shall examine the capability to satisfy the conditions which the investment project is required by law to satisfy, for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree;

When investment conditions are provided by law or a treaty to which Vietnam is a contracting party, the investment certificate-granting agency shall decide to grant an investment certificate without having to gather examination opinions of concerned ministries and branches;

b/ For a domestic investment project that satisfies the investment conditions as required by law, the investment certificate-granting agency shall grant an investment certificate according to the investment registration procedures defined in Article 43 of this Decree.

Article 47.- Examination of investment projects capitalized at VND billion 300 or more and in conditional investment domains

1. An examination dossier comprises:

a/ Papers referred to in Clauses 1 and 2, Article 45 of this Decree;

b/ Exposition on the capability to satisfy the market entry conditions required for investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law and Appendix III to this Decree.

2. The examination contents shall be as stipulated in Clause 3 of Article 45 and Clause 2 of Article 46 of this Decree.

Article 48.- Process of examination of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister

1. An investor shall submit 10 sets of the investment project dossier, including at least one original set.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned ministries and branches for examination opinions.

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 25 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall make an examination report and submit it to the Prime Minister for decision on the investment policy.

5. Within 7 working days after the date of receipt of the examination report submitted by a provincial-level Peoples Committee or a management board, the Government Office shall notify the Prime Ministers opinion on the investment project.

6. Within 5 working days after the date of receipt of the approval of the Prime Minister, the provincial-level Peoples Committee or management board shall grant an investment certificate.

7. When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason for disapproval.

8. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 49.- Process of examination of investment projects subject to examination for grant of investment certificates

1. The investor shall submit to the provincial-level Planning and Investment Service 8 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the provincial-level Peoples Committee shall grant investment certificates; or submit to the management board 4 sets of the investment project dossier, including one original set, for projects for which the management board shall grant investment certificates.

2. Within 3 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the dossier-receiving agency shall check its validity and send it to concerned provincial-level services and branches for examination. When necessary, it shall send the dossier to concerned ministries and branches for opinions

For an invalid dossier, the dossier-receiving agency shall notify the investor thereof for revision and supplementation of the dossier.

3. Within 15 working days after the date of receipt of an investment project dossier, the consulted agency shall give written examination opinions and take responsibility for the projects matters under its management.

4. Within 20 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the provincial-level Planning and Investment Service shall make an examination report and submit it to the provincial-level Peoples Committee for decision. Within 5 working days after the date of receipt of the examination report, the provincial-level Peoples Committee shall grant an investment certificate.

When the investment project is disapproved, the investment project dossier-receiving agency shall send a written notice to the investor, clearly stating the reason therefor.

5. Within 7 working days after the date of grant of an investment certificate, the investment project dossier-receiving agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Article 50.- Competence of branch-managing ministries to examine the grant of investment certificates

1. Branch-managing ministries shall examine the satisfaction of investment conditions and the conformity with plannings by investment projects in conditional investment domains defined in Article 29 of the Investment Law, Appendix III to this Decree and Article 82 of the Investment Law.

2. Pursuant to the provisions of Articles 29 and 82 of the Investment Law, branch-managing ministries shall prepare investment conditions and submit them to the Government for promulgation; formulate and approve plannings or submit them to competent agencies for approval.

After being promulgated by competent authorities, investment conditions and plannings be publicized on the mass media and posted at the head offices of investment project dossier-receiving agencies.

Section III. ADJUSTMENT OF INVESTMENT PROJECTS

Article 51.- Adjustment of investment projects

1. When adjusting an investment projects objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, the investor shall carry out procedures to adjust the investment certificate.

2. The adjustment of an investment project may be made in one of the following processes:

a/ Procedures for adjustment registration or adjustment examination are not required;

b/ The adjustment is subject to registration;

c/ The adjustment is subject to examination.

3. Investment projects for which adjustment registration or examination procedures are not required include:

a/ Projects adjusted but not changing their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule;

b/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 15 billion and outside conditional investment domains;

c/ Domestic investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and do not change their investment objectives and location.

Article 52.- Registration and examination of adjustments to investment projects

1. Registration of adjustments to investment projects

a/ Projects subject to adjustment registration include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall in the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are capitalized at under VND 300 billion and outside conditional investment domains; domestic investment projects which, after adjustment, are not in any conditional investment domains, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree; domestic investment projects which, after adjustment, are still in a conditional investment domain, do not change their investment objectives, and still satisfy the investment conditions specified for those projects, except for those specified in Clause 3, Article 51 of this Decree;

b/ A dossier of registration of adjustments to an investment project comprises: written registration of certification of the adjusted contents of the investment project; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 15 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one.

2. Examination of adjustments to investment projects:

a/ Investment projects subject to adjustment examination include projects which, after adjustment of their objectives, scale, location, form, capital or execution schedule, fall into the following cases: foreign investment projects which, after adjustment, are subject to examination for grant of investment certificates; domestic investment projects which, after adjustment, are in a conditional investment domain, except for those specified at Point a, Clause 1 of this Article;

b/ A dossier of examination of adjustments to an investment project comprises: written request for adjustments to the investment project; exposition on the adjustment reason; changes in the ongoing project; a report on the project execution by the time of adjustment; a copy of the investment certificate; the revised version of the joint-venture contract or business cooperation contract or enterprise charter (for foreign investment projects);

c/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall examine the adjustments and grant a new

investment certificate (for a project not yet granted an investment certificate) or adjust the granted one;

d/ When an investment project, after adjustment, falls within the approving competence of the Prime Minister but is not included in the planning or falls into a conditional investment domain where investment conditions have not yet been provided for by law, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches and submit the case to the Prime Minister for decision before granting a new investment certificate or adjusting the granted one;

e/ When adjustments are related to a conditional investment domain, the investment certificate-granting agency shall collect examination opinions of concerned ministries and branches before granting a new investment certificate or adjusting the granted one.

3. Within 7 working days after the date of grant of an adjusted investment certificate, the investment certificate-granting agency shall send its copies to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance, the Ministry of Trade, the Ministry of Natural Resources and Environment, the State Bank of Vietnam, the branch-managing agency and concerned agencies.

Section IV. OTHER PROVISIONS ON FOREIGN INVESTMENT PROJECTS

Article 53.- Contents related to dossiers of foreign investment projects

A foreign investment project executed in the form of joint venture or business cooperation contract must, in addition to the documents defined in Articles 44, 45, 46 and 47 of this Decree, have a joint venture contract or a business cooperation contract with the contents stipulated in Articles 54 and 55 of this Decree.

Article 54.- Contents of a joint-venture contract

A joint-venture contract contains the following principal details:

1. Names and addresses of investing organizations or individuals participating in the joint venture and representatives at law of joint venture parties; name and address of the joint venture enterprise.

2. Type of enterprise;

3. Business domains, lines and scope.

4. Charter capital, contributed capital portion of each party, mode and schedule of charter capital contribution.

5. Project execution schedule.

6. Operational duration of the project.

7. Project execution location.

8. Rights and obligations of the joint venture parties.

9. Principles of financial management; sharing of profits and handling of losses in business.

10. Modes of revision and termination of the contract, conditions for the transfer, termination of operation and dissolution of the enterprise.

11. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the joint venture parties may reach agreement on other details in their joint-venture contract which are not contrary to law.

Competent representatives of the joint venture parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A joint venture contract takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 55.- Details of a business cooperation contract

A business cooperation contract contains the following principal details:

1. Names, addresses and competent representatives of the parties to the business cooperation contract; contact address or address of the project execution location.

2. Business purposes and scope.

3. Contributions of the business cooperation parties, sharing of investment and business results, contract performance schedule.

4. Project execution schedule.

5. Term of the contract.

6. Rights and obligations of the business cooperation parties.

7. Financial principles.

8. Modes of revision and termination of the contract, transfer conditions.

9. Liabilities for breach of contract, mode of settlement of disputes.

Apart from the above details, the business cooperation parties may reach agreement on other details in their business cooperation contract which are not contrary to law.

Competent representatives of business cooperation parties shall initial on every page and sign at the end of their contract. A business cooperation contract between a Vietnamese party and a foreign party takes effect on the date of grant of the investment certificate.

Article 56.- Procedures for direct investment in the form of contribution of capital to, purchase of shares from, merger with or acquisition of enterprises

An investor contributing capital to, purchasing shares from, merges with or acquires an enterprise in Vietnam under the provisions of Article 10 of this Decree shall carry out procedures as follows:

1. When a foreign investor purchases shares of a Vietnamese enterprise, that enterprise shall carry out business registration procedures in accordance with the enterprise law.

2. When an investor purchases shares of a foreign-invested enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out procedures to adjust an investment project under the provisions of Articles 51 and 52 of this Decree.

3. When an investor contributes capital for investment, the investor shall carry out investment procedures in accordance with the investment law.

4. When a foreign investor merges with or acquires an enterprise currently operating in Vietnam, the investor shall carry out investment procedures so as to be granted an investment certificate under the provisions of this Decree. A dossier of enterprise merger or acquisition comprises:

a/ Written proposal for merger with or acquisition of the enterprise indicating the name, address and representative of the foreign investor merging with or acquiring the enterprise; name, address, representative, charter capital and operation domain of the merged or acquired enterprise; brief information on the enterprise merger or acquisition; and proposals (if any);

b/ Decision of the members council or the enterprise owner or the shareholders general meeting on the sale of the enterprise;

c/ The enterprise merger or acquisition contract. This contract contains the following principal details: name, address of the head office of the merged or acquired enterprise; procedures and conditions for the merger or acquisition; plan on the use of laborers; procedures, conditions and deadline for the transfer of assets, capital, shares and bonds of the merged or acquired company; deadline for the merger or acquisition; and responsibilities of the parties;

d/ Charter of the merged or acquired enterprise;

e/ Draft charter of the enterprise after the merger or acquisition is permitted (if there are changes);

f/ Written certification of the legal status of the foreign investor: a copy of the establishment decision or the paper of equivalent validity, for investors being economic organizations; a copy of the passport, for investors being individuals.

Article 57.- Procedures for conversion of investment form of foreign investment projects

1. An investor having a project which has been granted an investment certificate or which has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam is entitled to convert the form of investment of the project into another form of investment under the provisions of Article 21 of the Investment Law.

2. An investor who has been granted an investment license under the provisions of the Law on Foreign Investment in Vietnam shall conduct the conversion under separate regulations of the Government on re-registration and conversion of foreign-invested enterprises.

3. Procedures for conversion of the form of investment of a foreign investment project shall be carried as follows:

a/ The conversion of the investment form associated with the transformation of the type of enterprise must comply with the provisions of the enterprise law;

b/ A foreign-invested enterprise or the business cooperation parties shall send to the investment certificate-granting agency a dossier of conversion of the investment form. This dossier comprises: written proposal for conversion of the investment form; decision of the members council or enterprise owner or shareholders general meeting or the agreement of the business cooperation parties (for an investment project in the form of business cooperation contract) on the conversion of the investment form; draft charter of the converted enterprise; the business cooperation contract (for an investment project in the form of business cooperation contract);

c/ The decision of the members council of the joint venture enterprise or the decision of the investor (for enterprises with 100% foreign investment capital); the agreement of the business cooperation parties (for business cooperation contracts) on the conversion of the investment form must be notified to creditors and laborers within 15 working days after the date of the decision;

d/ Within 30 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier referred to at Point b, Clause 3 of this Article, the investment certificate-granting agency shall adjust the investment certificate and notify the investor thereof.

Section V. SOME PROVISIONS ON PROCEDURES FOR USE OF STATE CAPITAL FOR INVESTMENT AND BUSINESS

Article 58.- Investment and business using state capital

1. Investment projects must obtain approval of competent authorities when using the following state capital for investment:

a/ State budget capital;

b/ Development investment credit of the State;

c/ State-guaranteed credit;

d/ Development investment capital of state enterprises;

e/ Investment capital of the State Capital Investment and Trading Corporation.

2. After the use of state capital for investment is appraised and approved by a competent agency, the investor shall carry out investment procedures under the provisions of this Decree so as to be granted an investment certificate. Written approval of the use of state capital for

investment is a mandatory document in the investment registration dossier or the investment examination dossier.

Article 59.- Agencies appraising and approving the use of state capital for investment

1. Agencies competent to decide on the use of state budget capital shall appraise and approve the use of state capital for investment by investment projects funded with state budget capital.

2. The Vietnam Development Bank shall appraise and decide on projects eligible for development investment credit of the State.

3. The Ministry of Finance shall appraise and decide on state guarantees for investment projects funded with credit capital that are on the list of state-guaranteed investment projects.

4. The management board of an economic group, a state corporation or other state enterprise or the general director or director of a state enterprise without a management board shall appraise and decide on the use of development investment capital by the state enterprise for investment.

5. The competence of the State Capital Investment and Business Corporation to appraise and approve the use of state capital for investment shall be decided by the Prime Minister.

6. Appraisal agencies shall organize appraisal and notify the investors of their approval or disapproval of the use of state capital for investment.

Article 60.- Dossiers of appraisal of investment projects funded with state capital

A dossier of appraisal of an investment project comprises:

1. The investors written proposal for the use of state capital addressed to the appraisal agency in charge of the relevant capital source as defined in Article 59 of this Decree.

2. Written justification of the proposal for the use of state capital for investment, containing the following details:

a/ Name of the project;

b/ Investment objectives and scale of the project;

c/ Location of execution of the investment project;

d/ Investment capital amount; investment capital source; and state capital portion in the project;

e/ Exposition on the projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities; exposition on the appropriateness of the use of investment capital;

f/ Investment benefits, including financial and socio-economic benefits;

g/ Exposition on the capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any);

h/ Duration of the investment project;

i/ Execution schedule of the investment project.

Article 61.- Contents of appraisal of investment projects funded with state capital

The appraisal contents include:

1. The investment projects conformity with the socio-economic development strategy, planning and plan already approved by competent authorities in each period (of the whole country, the region or the territory concerned).

2. Appropriateness of the investment and business with state capital; investment purposes and benefits; method of management appropriate to each source of capital and type of investment project.

3. Conformity with the investment support policy (if any).

4. Execution schedule and duration of the investment project.

5. The capability to recover investment capital; the capability to repay loans and the loan repayment plan (if any).

6. Investment benefits, including financial and socio-economic benefits.

Chapter VI

PROVISIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS AND ORGANIZATION OF BUSINESS ACTIVITIES

Article 62.- Execution of investment projects

Investors shall execute investment projects according to the committed objectives, contents and schedules and the provisions of their investment certificates. While executing investment projects, they shall observe the provisions of law on land, environment, labor, business registration and investment registration, and relevant laws.

Article 63.- Execution of investment projects associated with construction

When executing an investment project involving the construction of works, the investor shall comply with the provisions of law on construction management.

Article 64.- Hire of management

1. Investors may hire organizations or individuals to manage investment and business activities to meet the investors operation requirements.

2. The hiring of a management organization or individual shall be effected under a contract signed between the investor and that organization or individual.

The rights and obligations of the investor and the management organization or individual shall be defined in the contract.

Management charges shall be as agreed between the parties in the management contract and shall be accounted as management expenses of the enterprise.

3. The hiring of an organization or individual to provide management services must comply with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. Organizations or individuals providing management services shall pay taxes and perform financial obligations in accordance with the taxation law and relevant laws.

Article 65.- Transfer of capital

1. An economic organization is entitled to transfer its capital in the enterprise and carry out procedures of registration of members or shareholders in the register of members or shareholders in accordance with the enterprise law and relevant laws.

A foreign-invested enterprise, when transferring its capital, shall notify the investment certificate-granting agency thereof for adjusting its investment certificate.

2. Conditions for the transfer of capital:

a/ Assurance of requirements provided for in the Enterprise Law, this Decree and relevant laws;

b/ Assurance of ratios and conditions provided for in treaties to which Vietnam is a contracting party;

c/ The transfer of capital being land use right value must comply with the provisions of law on land and relevant laws.

Article 66.- Transfer of projects

1. An investor is entitled to transfer a project that the investor is executing to another investor. Conditions for transfer of a project shall be as stipulated in Clause 2, Article 65 of this Decree.

2. When the transfer of a project of an economic organization is not associated with the termination of operation of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for capital transfer defined in Article 65 of this Decree.

3. When the transfer of a project is associated with the termination of investment and business operations of the transferring economic organization, the transfer of the project must comply with the conditions and procedures for merger or acquisition of enterprises defined in Article 56 of this Decree.

4. When the transfer of an investment project is associated with the termination of operation of the transferring economic organization and the transferee establishes an economic organization to continue executing the investment project, the transfer of the project must be conducted according to investment procedures defined in this Decree.

5. A dossier of transfer of an investment project comprises: written registration of the project transfer; project transfer contract; document on the legal status of the transferee; and report on the execution of the project.

6. Within 10 working days after the date of receipt of a complete and valid dossier, the investment certificate-granting agency shall grant a new investment certificate (if an investment certificate has not yet been granted) or adjust the granted investment certificate.

Article 67.- Temporary cessation or extension of execution of investment projects

1. When an investor temporarily ceases or extends the execution of an investment project, resulting in a change in the committed project execution schedule, at least 15 working days before the date of such temporary cessation or extension, the investor shall notify the investment state management agency of the reason for and the duration of temporary cessation or extension of the project execution.

2. When the investment certificate-granting agency does not approve the temporary cessation or extension of the project execution, within 15 working days after the date of receipt of the investors notice, it shall issue a written reply to the investor.

Upon resumption of operation, the investor must notify in writing the state management agency in charge of investment thereof.

Article 68.- Termination of operation of investment projects

1. The termination of operation of an investment project shall be as stipulated in Article 65 of the Investment Law.

2. The investment certificate-granting agency is entitled to decide on the termination of operation of a project in the following cases:

a/ The project has been granted an investment certificate but at the expiration of a period of 12 months the investor fails to commence executing the project or the project is executed over 12 months behind its execution schedule indicated in the investment certificate, except for permitted temporary cessation or extension of the project execution stipulated in Article 67 of this Decree;

b/ Serious violations of law that are subject to operation termination in accordance with law.

3. When, under a court judgment or ruling or an arbitral award, the operation of a project must be terminated due to serious violations of law, the investment certificate-granting agency shall decide to terminate the projects operation as determined in the court judgment or ruling or the arbitral award.

4. The decision on termination of an investment project shall be sent to the investor concerned and preserved at the investment certificate-granting agency.

Pursuant to the decision on termination of the investment project, the investment certificate-granting agency shall revoke the investment certificate and notify related agencies thereof.

Article 69.- Liquidation of investment projects

1. If, during the process of investment activities, the investment project is terminated under the conditions defined in Clauses 1, 2 and 3, Article 65 of Investment Law, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof, carry out procedures for liquidation of the investment project, and return the investment certificate.

2. Procedures for liquidation of an investment project are as follows:

a/ When the liquidation of an investment project is not associated with the dissolution of the economic organization, the liquidation shall be conducted in accordance with the law on liquidation of assets or contracts;

b/ When the liquidation of an investment project is associated with the dissolution of the economic organization, the investor shall carry out the procedures for the dissolution of the economic organization in accordance with the enterprise law and relevant laws.

3. The time limit for liquidation of an investment project must not exceed 6 months counting from the date of decision on the termination of operation of the investment project. If permitted by a competent state agency, the time limit for liquidation of an investment project may be extended but it must not exceed 12 months.

At the end of the liquidation, the investor shall notify the investment certificate-granting agency thereof and return the granted investment certificate.

4. When an investment project cannot be liquidated within the time limit defined in Clause 3 of this Article because of a dispute among investors in the economic organization concerned, the dispute shall be brought to a court or an arbitration for settlement according to the provisions of law.

5. If, during the liquidation of an investment project, the economic organization cannot pay its debts, the liquidation shall terminate and be handled in accordance with the bankruptcy law.

Article 70.- Bonded warehouses

1. In export processing zones or industrial parks, economic organizations producing exports may set up bonded warehouses to serve export and import activities. Goods delivered into bonded warehouses are not liable to import duty.

The setting up of and conditions for setting up a bonded warehouse shall be as stipulated in the Governments Decree No. 154/2005/ND-CP of December 15, 2005, detailing a number of articles of the Customs Law on customs procedures, inspection and supervision.

2. Goods delivered into bonded warehouses may not be sold in the Vietnamese market. For those goods that are not subject to import ban or temporary import cessation, if selling them in the Vietnamese market, the investor shall carry out import procedures at the customs office, pay import duties and perform other financial obligations in accordance with law.

3. If goods delivered into bonded warehouses are damaged or deteriorated in quality and fail to meet production requirements, they must be re-exported or destroyed. Their destruction must comply with the provisions of law on customs, taxation and environment.

Chapter VII

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Article 71.- Contents, powers and responsibilities of state management of investment

1. Contents of state management of investment:

a/ Formulating, and directing the implementation of, strategies, plannings, plans and policies on development investment with a view to mobilizing and regulating resources for development investment;

b/ Promulgating, disseminating, guiding, and organizing the implementation of, policies and laws on development investment; elaborating technical standards and regulations on investment activities; supervising the promulgation of legal documents on investment; reviewing, proposing the cancellation of, or canceling legal documents which are no longer appropriate, are promulgated ultra vires or contain inappropriate provisions;

c/ Performing state management of international cooperation, negotiating and concluding treaties relating to investment activities in accordance with these treaties;

d/ Performing state management of investment promotion activities; building a national information system to serve investment activities;

e/ Granting, adjusting and revoking investment certificates; uniformly managing investment registration activities and the grant of investment certificates;

f/ Examining, inspecting and supervising the implementation of the provisions of the investment law on the state management of investment and investors activities;

g/ Guiding and supporting investors to execute investment projects and settling their problems and requests during investment activities;

h/ Assessing macro economic impacts and benefits of investment activities;

i/ Collaborating with state management agencies at all levels in managing investment activities;

j/ Conducting professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels;

k/ Settling according to competence complaints and denunciations of organizations and individuals related to investment activities. Commending and rewarding organizations and individuals that make achievements in investment activities or handling organizations and individuals committing law-breaking acts.

2. Powers and responsibilities of state management of investment:

a/ The Government shall perform uniform state management of investment activities nationwide; direct the formulation and implementation of strategies, plannings and plans on development investment in all branches, sectors and economic regions; promulgate policies and legal documents on investment; and decentralize the state management of investment to ministries, branches and localities;

b/ The Prime Minister shall direct ministries, branches and localities to implement laws and policies on investment; approve, or decentralize the approval of plannings; decides on investment guidelines for investment projects under his/her competence; decide or permit the establishment of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; direct the settlement of problems that arise in the course of administration of investment activities and fall beyond the competence of ministries, branches or localities.

c/ The Prime Minister, ministries, branches, provincial-level Peoples Committees, management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones shall adopt programs on talks with the community of enterprises and investors;

d/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees and management boards shall manage and guide investment activities in the domains and geographical areas under their respective management; ensure transparent, simplified investment procedures and comply with time limits;

e/ Ministries, ministerial-level agencies, provincial-level Peoples Committees may not promulgate documents determining domains banned from investment, conditional investment domains and investment preferences in violation of the provisions of law.

Article 72.- Powers and responsibilities of the Ministry of Planning and Investment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, formulating and reviewing legal documents and policies on investment. To guide, disseminate, monitor and examine the implementation of legal documents on investment. To promulgate forms of documents related to investment procedures for nationwide application.

2. To organize and coordinate with other ministries, branches and localities in the formulation and synthesis for submission to the Government of development investment plannings and plans; a national master plan on development of industrial parks, export processing zones and economic zones.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, drawing up a list of national projects calling for investment capital and submit it to the Prime Minister for approval; to give advice on the addition to the plannings of investment projects falling under the approving competence of

the Prime Minister but not yet included in any planning; to give opinions to investment certificate-granting agencies on the necessity of investment projects falling within the approving competence of the Prime Minister and in domains that do not yet have any plannings for submission to the Prime Minister for approval.

4. To examine important national investment projects and other investment projects according to decisions of the Prime Minister.

5. To perform state management of investment promotion activities; to formulate programs and plans and organize the implementation of national programs on investment mobilization and promotion; to coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in organizing investment promotion activities; to open investment promotion offices in foreign countries; to manage the national investment promotion fund.

6. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, negotiating and submitting international agreements on investment activities to the Government for signing or accession; to perform international cooperation on investment activities.

7. To conduct professional training and retraining to enhance investment management capacity of investment state management agencies at all levels.

8. To coordinate with the General Office of Statistics in organizing the making of statistics on investment in accordance with the statistics law; to organize and build a national information system to serve investment activities.

9. To coordinate with other ministries, branches and localities in settling matters arising in the process of formation, preparation and execution of investment projects.

10. To assess socio-economic impacts of investment activities.

11. To examine, supervise and inspect investment activities according to its competence; to develop programs and plans on inter-branch examination and supervision of investment activities; to examine the grant, adjustment and revocation of investment certificates by investment certificate-granting agencies under the provisions of the Investment Law and this Decree; to examine and supervise the observance of plannings already approved by competent authorities in the course of investment.

12. Biannually and annually, to review the situation of investment activities and report it to the Prime Minister.

Article 73.- Powers and responsibilities of the Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries and branches in, formulating laws and policies on investment supports and preferences; to provide guidance on the order and procedures for enjoying investment supports and preferences within its competence.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to finance and financial guarantee of the Government in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of the finance, accounting, tax and customs laws in investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of taxes, charges, fees, customs procedures, financial management and other financial activities.

Article 74.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Trade

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating commercial laws and policies on investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to commercial activities of investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains; to publicize investment-related conditions committed in treaties to which Vietnam is a contracting party.

4. To examine, inspect and supervise commercial activities related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling difficulties and problems in commercial activities of investment projects.

Article 75.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Natural Resources and Environment

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on land management, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

2. To examine and give written opinions on matters related to land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on land, ground clearance compensation, management of natural resources and environment related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investors difficulties and problems in the domains of land, ground clearance compensation, extraction and use of natural resources and environmental protection.

Article 76.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Science and Technology

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on science and technology related to investment activities; to submit to the Prime Minister a master plan on development of hi-tech parks.

2. To examine and give written opinions on matters related to science and technology in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on science and technology related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of science and technology.

Article 77.- Investment state management responsibilities and powers of the Ministry of Construction

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on construction.

2. To examine and give written opinions on matters related to state management of construction in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

3. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes, policies, standards and regulations on construction related to investment activities.

4. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of construction.

Article 78.- Investment state management responsibilities and powers of the State Bank of Vietnam

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with other related ministries and branches in, formulating laws and policies, and guiding the implementation of regulations on credit and foreign exchange management related to investment activities.

2. To license projects in the domain within its competence; to examine, inspect and supervise activities of licensed projects.

3. To examine and give written opinions on matters related to credit and foreign exchange management in investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

4. To examine, inspect and supervise the implementation of regimes and policies on credit and foreign exchange management related to investment activities.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned ministries, branches and provincial-level Peoples Committees in, settling investment projects difficulties and problems in the domain of credit and foreign exchange management.

Article 79.- Investment state management responsibilities and powers of branch-managing ministries

Ministries and ministerial-level agencies shall, within the scope of their respective tasks and powers, perform state management of investment in their assigned domains, specifically as follows:

1. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment, related ministries and branches in formulating and promulgating laws and policies related to investment activities.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and branches in formulating and promulgating laws, policies and technical standards and regulations, and guide the implementation thereof.

3. To submit to the Government for promulgation investment conditions for conditional investment domains in econo-technical branches.

4. To formulate their branches plannings, plans and lists of projects calling for investment capital; to organize investment mobilization and promotion for their respective branches.

5. To publicize their branches plannings, plans, technical standards, investment conditions and lists of projects calling for investment capital.

6. To examine and give written opinions on the capability to meet conditions required for investment projects with respect to investment projects within the approving competence of the Prime Minister and projects in conditional investment domains.

7. To conduct specialized examination, inspection and supervision of the satisfaction of investment conditions and perform state management of investment projects within their respective competence.

8. To assume the prime responsibility for, and coordinate with provincial-level Peoples Committees and related ministries and branches in, settling investment projects difficulties and problems in the domains under their specialized management.

Article 80.- Investment state management responsibilities and powers of provincial-level Peoples Committees

1. On the basis of the socio-economic development plannings, to coordinate with related ministries and branches in drawing up and publicizing lists of local projects calling for investment; to organize mobilization and promotion of investment.

2. To assume the prime responsibility for organizing investment registration, examination, grant, adjustment and revocation of investment certificates, decide on early termination of operation of investment projects within their competence.

3. To perform state management of investment projects in their localities which are located outside industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones according to the following principal contents:

a/ Monitoring, supervising and examining the realization of investment objectives indicated in investment certificates, the capital contribution and project execution progress; supervising and examining the fulfillment of financial obligations, labor relations, wages, the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment; assuming the prime responsibility for or joining ministries and branches in inspecting investment projects in their localities;

b/ Organizing ground clearance work; granting land use right certificates and supervising land use;

c/ Settling investors difficulties and problems; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries or branches for settlement;

d/ Evaluating the impacts of investment activities in their localities.

4. To direct the formulation of detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones, and approve detailed plannings on the construction of industrial parks and export processing zones under the provisions of law on construction.

5. Quarterly, biannually and annually, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the management boards in reviewing investment activities in their localities before reporting to the Ministry of Planning and Investment.

Article 81.- Investment state management responsibilities and powers of management boards of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones

1. To contribute opinions to ministries, branches and localities in the formulation of legal documents, polices and plannings related to investment activities and development of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

2. To register investment; to examine investment projects within their competence and grant, adjust and revoke investment certificates of these investment projects.

3. To examine, inspect and supervise the realization of investment objectives indicated in the investment certificates, the capital contribution and project execution progress; to coordinate in supervising and examining the observance of laws on labor and wages; the protection of legitimate rights and interests of laborers and labor users, activities of socio-economic organizations, and the protection of the ecological environment in investment projects in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones.

4. To settle difficulties and problems of investors in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; for those beyond their competence, reporting them to the Prime Minister or related ministries, branches or provincial-level Peoples Committees for settlement.

5. To evaluate the impacts of investment activities in industrial parks, export processing zones and economic zones.

6. Quarterly, biannually and annually, to send reports on investment activities in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to provincial-level Peoples Committees and the Ministry of Planning and Investment.

Article 82.- Organizational apparatus of management boards

1. The management board is a body managing industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones within a province or centrally run city. It is established under decision of the Prime Minister at the proposal of the provincial-level Peoples Committee president and the Minister of Home Affairs; and submits to the direction and management by the provincial-level Peoples Committee in the management boards organization, payroll, work program and operation fund (unless otherwise stipulated by the Prime Minister).

2. The specialized trade, finance, customs agencies and other agencies, if necessary, shall arrange their representatives in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones to deal with matters under their respective management.

3. Specific functions, tasks and powers, organizational structure and operation regulation of management boards shall be decided by the Prime Minister.

Article 83.- State management of investment promotion

1. Investment promotion covers the following contents:

a/ Formulating strategies, plans and policies on attraction of domestic and foreign investment capital; creating conditions for mobilizing investment capital of all economic sectors;

b/ Implementing programs on propaganda, popularization, introduction and supply information on the investment environment, potential and opportunities;

c/ Organizing investment promotion establishments in Vietnam and foreign countries to mobilize, support and assist investors in understanding investment policies and laws and in selecting domains and locations for executing investment projects;

d/ Drawing up a list of national projects calling for investment capital and lists of projects calling for investment capital in branches and localities in conformity with the socio-economic development plannings and orientations in each period.

2. On the basis of strategies and plans on attraction of investment capital, investment state management agencies shall make annual investment promotion plans and send them to the Ministry of Planning and Investment for coordination in their implementation.

3. The investment promotion funds of state management agencies are allocated from the budget and comply with regulations and guidance of the Ministry of Finance.

Annually, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level Peoples Committees shall formulate investment promotion plans and estimate funds for investment promotion activities.

The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in guiding the estimation of funds for investment promotion activities and perform financial management of these activities.

Article 84.- Inspection of investment activities and handling of investment-related violations

1. The scope of investment inspection, organization and activities of investment inspection shall be as provided for in the Investment Law and the provisions of law on inspection of state management of investment and investment projects.

2. Acts in violation of investment law and the handling of investment-related violations shall be as provided for by law.

Article 85.- Settlement of disputes

The settlement of disputes over investment activities shall be as provided in Article 12 of the Investment Law and relevant laws.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 86.- Application of laws to investment projects executed before the Investment Law takes effect

1. For domestic investment projects that are executed before the Investment Law takes effect, investment registration or examination procedures are not required; an investor that wishes to have an investment certificate shall carry out registration procedures under the provisions of this Decree.

2. Foreign investment projects that are granted investment licenses before the Investment Law takes effect shall comply with the provisions of Article 88 of the Investment Law, Article 170 of the Enterprise Law and the Governments regulations on re-registration and transformation of foreign-invested enterprises.

Article 87.- Application of investment to foreign investors that establish private enterprises; investment in education, training, health and other domains affecting the public

Pursuant to the provisions of the Investment Law, this Decree and the enterprise law, the Prime Minister shall provide for investment in the establishment of private enterprises by foreign investors; payment of deposits and customers insurance for investment in education, training and health and other domains affecting the public.

Article 88.- Implementation provisions

1. This Decree takes effect 15 days after its publication in CONG BAO.

2. This Decree supersedes:

a/ Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; and Decree No. 36/CP of April 24, 1997, promulgating the Regulation on industrial parks, export processing zones and hi-tech parks;

b/ Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended); Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002, amending and supplementing Lists A, B and C included in the appendices to Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

c/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax; Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the Law on Enterprise Income Tax;

d/ The list of domains and geographical areas entitled to investment preferences stipulated in Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005, detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty;

e/ Other regulations on investment contrary to this Decree.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies and presidents of provincial-level Peoples Committees shall, within the scope of their respective functions and tasks, guide and implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

A. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO SPECIAL INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY AND OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Manufacture of composite materials, light construction materials, precious and rare materials.

2. Manufacture of high-quality steel, alloys, special metal, porous iron and steel billet.

3. Investment in the construction of establishments using solar energy, wind energy, biogas, geothermic and tidal energy.

4. Production of medical equipment for analytical and extractive technology in the medical sector; orthopaedic equipment, specialized vehicles and equipment for the disabled.

5. Application of advanced technology, bio-technology for production of medicines for human use up to international GMP standard; production of antibiotic materials.

6. Production of computers, telecommunication and communication and Internet equipment and key information technology products.

7. Production of semi-conductors and hi-tech electronic components; production of software products, items of digital information; provision of services on software, research into information technology and training of human resources for information technology.

8. Investment in the production and manufacture of precision mechanical engineering equipment; equipment and machines for examination and control of industrial manufacturing safety; industrial robots.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

9. Afforestation, tending of forests.

10. Breeding, rearing and growing agricultural, forest and aquaculture products on uncultivated land, unexploited waters.

11. Fishery in offshore sea waters.

12. Production of artificial strains, new plant varieties and livestock breeds of high economic value.

13. Production, mining and refining of salt.

III. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

14. Application of high technology or new technology which has not yet been used in Vietnam; application of bio-technology.

15. Treatment of pollution and protection of environment; production of equipment for pollution treatment and equipment for observation and analysis of the environment.

16. Collection and treatment of wastewater, waste gas and solid waste; recycling or reuse of waste.

17. Research, development and nursery of high technology.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

18. Projects employing 5,000 or more employees on a regular basis.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES AND IMPORTANT PROJECTS

19. Investment in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones or important projects falling within the deciding competence of the Prime Minister.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING AND SPORTS

20. Investment in the construction of facilities for treatment of tobacco or drug addiction.

21. Investment in the establishment of facilities for epidemic prevention and control.

22. Investment in the establishment of geriatric centers or centers for relief and care of the disabled and orphans.

23. Investment in the construction of centers of training for high-achievement sports, sport training for the disabled; the construction of sport facilities with training and competition equipment satisfying requirements for organization of international tournaments.

VII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

24. Investment in research and development (R & D) accounting for 25% or more of the revenue.

25. Salvage operations at sea.

26. Investment in the construction of apartment buildings for workers working in industrial parks, export processing zones, hi-tech parks and economic zones; investment in the construction of dormitories for students and of residential houses for social policy beneficiaries.

B. LIST OF DOMAINS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. MANUFACTURE OF NEW MATERIALS AND PRODUCTION OF NEW ENERGY; MANUFACTURE OF PRODUCTS OF HIGH-TECHNOLOGY, OF BIO-TECHNOLOGY OR OF INFORMATION TECHNOLOGY; MECHANICAL MANUFACTURING

1. Production of soundproof, electricity insulated or high heat-insulated materials; synthetic materials used as a substitute for wood; fire-proof materials; construction plastics; glass fiber; special-use cement.

2. Production of non-ferrous metals and refining of cast iron.

3. Production of molds and prototypes for metal and non-metal products.

4. Investment in the construction of new power plants, in power distribution and transmission.

5. Production of medical supplies and equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceutical products, reserves of medicines for human use in case of natural disasters and dangerous epidemics.

6. Production of equipment used for testing toxic substances in foodstuffs.

7. Development of the petrochemical industry.

8. Production of coke and active coal.

9. Production of plant protection drugs, pesticides, preventive and curative drugs for animals and aquatic creatures; veterinary drugs.

10. Materials for production of medicines or medicines for prevention or treatment of social diseases; vaccines; biological products; medicines produced from pharmaceutical materials; eastern medicines.

11. Investment in the construction of facilities for biological experiment, assessment of the availability of medicines; pharmaceutical establishments satisfying GMP standards in producing, preserving, testing, and carrying out clinical tests of medicines, planting, rearing or harvesting and processing of pharmaceutical materials.

12. Development of sources of pharmaceutical materials and production of medicines from pharmaceutical materials; projects for research or substantiation of scientific grounds for prescriptions for eastern medicines and formulation of standards for testing of prescriptions for eastern medicines; survey and statistics of types of pharmaceutical materials used for production of medicines; collection, inheritance and application of prescriptions for eastern medicines, finding, exploitation and use of new pharmaceutical materials.

13. Production of electronic appliances.

14. Production of machines, equipment and detail assemblies for the following sectors: oil and gas exploitation, mining, energy and cement; production of large-sized lifting equipment; production of machine tools for metal processing and metallurgy equipment.

15. Investment in the manufacture of high and medium voltage electric devices or generators of large capacity.

16. Investment in the production of diesel engines; investment in the repair or building of ships; equipment and spare parts for transportation ships and fishing ships; production of dynamic and hydraulic machinery and spare parts and compressing machines.

17. Production of equipment, vehicles and machinery for construction; technical equipment for the transportation sector; locomotives and carriages;

18. Investment in the manufacture of machine tools, machinery, equipment and components for agricultural and forest production; machinery for food processing; irrigation equipment.

19. Investment in the production of equipment, machinery for textiles, garments and leather industries.

II. BREEDING, REARING, GROWING AND PROCESSING OF AGRICULTURAL, FOREST AND AQUACULTURE PRODUCTS; SALT MAKING; PRODUCTION OF ARTIFICIAL STRAINS, NEW PLANT VARIETIES AND LIVESTOCK BREEDS

20. Growing of plants for pharmaceutical purposes.

21. Investment in post-harvest preservation of agricultural products, preservation of agricultural and aquaculture products and foodstuffs.

22. Production of bottled or canned fruit juices.

23. Production and refining of feed for cattle, poultry and aquatic resources.

24. Technical services for planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture, protection of plants and livestock.

25. Production, multiplication or crossbreeding for new plant varieties or livestock breeds.

ILL. USE OF HIGH TECHNOLOGY AND MODERN TECHNIQUES; PROTECTION OF THE ECOLOGICAL ENVIRONMENT; RESEARCH, DEVELOPMENT AND NURSERY OF HIGH TECHNOLOGY

26. Manufacture of equipment for responding to and dealing with oil spills.

27. Manufacture of equipment for waste treatment.

28. Investment in the construction of technical facilities and works: laboratories and experimental stations to apply new technology to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. LABOR INTENSIVE INDUSTRIES

29. Projects regularly employing between 500 and 5,000 employees.

V. CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT OF INFRASTRUCTURES

30. Construction of infrastructures serving production and business of cooperatives and life of communities in rural areas.

31. Investment in and commercial operation of infrastructures and investment in the production in industrial complexes, industrial spots, complexes of rural trade villages.

32. Construction of water plants and water supply systems for civil and industrial use; investment in the construction of water drainage systems.

33. Construction and upgrading of bridges, roads, terminals, airports, seaports, railway stations, bus stations and parking lots; establishment of new railway routes.

34. Construction of technical infrastructures of concentrated population areas in the geographical areas in Appendix II to this Decree.

VI. DEVELOPMENT OF EDUCATION, TRAINING, HEALTH CARE, PHYSICAL TRAINING, SPORTS AND NATIONAL CULTURE

35. Investment in the construction of infrastructures for education and training establishments; investment in the construction of people-founded and private schools and education and training establishments at the levels of pre-school education; general education, vocational high-school education and tertiary education.

36. Establishment of people-founded and private hospitals.

37. Construction: physical training or sport centers, training facilities and physical training and sports clubs; establishments for production, manufacture and repair of equipment, supplies and equipment for physical training and sports.

38. Establishment of national cultural houses; national dance, music and song troupes; theaters, film studios, cinemas; establishments for production, manufacture and repair of national musical instruments; maintenance and preservation of museums, national cultural houses and culture and arts schools.

39. Investment in the construction of national tourist sites, ecological tourist sites and cultural parks for sports, entertainment and recreation activities.

VII. DEVELOPMENT OF TRADITIONAL TRADES AND OCCUPATIONS

40. Building up and development of traditional trades and occupations for production of fine-art and handicraft goods, processing of agricultural products and foodstuffs and cultural products.

VIII. OTHER MANUFACTURING AND SERVICE SECTORS

41. Provision of Internet connection, access and application services and points for accessing public telephones in areas in Appendix II to this Decree.

42. Development of mass transit including: transportation by ships, aircraft; railway transportation; road transportation of passengers by cars with 24 seats or more; transportation of passengers by modern and high-speed vehicles by inland waterway; container transportation.

43. Investment in the relocation of production establishments to non-urban areas.

44. Investment in the construction of class-I marketplaces and exhibition centers.

45. Production of childrens toys.

46. Activities in mobilizing capital and lending capital of peoples credit funds.

47. Legal consultancy, services of consultancy on intellectual property and technology transfer.

48. Production of various types of materials for production of pesticides.

49. Production of base chemicals, purified chemicals, special-use chemicals and dyes.

50. Production of materials for production of detergents and additives for the chemical industry.

51. Production of paper, cartons, artificial planks from domestic agricultural and forest materials; production of pulp.

52. Weaving and fashioning of textile products; production of silk and fibers of all types; tanning and processing of leather.

53. Investment projects on production activities in industrial parks established under decisions of the Prime Minister.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

Ordinal number	Province	Areas with extremely difficult socio-economic conditions	Areas with difficult socio-economic conditions
1	Bac Kan	All districts and towns	
2	Cao Bang	All districts and towns	
3	Ha Giang	All districts and towns	
4	Lai Chau	All districts and towns	
5	Son La	All districts and towns	
6	Dien Bien	All districts and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai City
8	Tuyen Quang	Na Hang and Chiem Hoa districts	Ham Yen, Son Duong and Yen Son districts and Tuyen Quang town
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The and Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac and Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son and Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang and Van Quan districts	Bac Son, Chi Lang and Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son and Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Song Thao, Thanh Ba, Tam Nong and Thanh Thuy districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai anh Dinh Hoa districts	Dai Tu, Pho Yen, Phu Luong, Phu Binh and Dong Hy districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai and Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen and Yen Binh districts and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che and Binh Lieu districts, Co To island district, islands and offshore islands under provincial authority	Van Don district
16	Hal Phong	Bach Long Vy and Cat Hal island districts	
17	Ha Nam		Ly Nhan and Thanh Liem districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau and Nghia Hung districts

19	Thai Binh		Thai Thuy and Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep and Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh and Nhu Xuan districts	Thach Thanh and Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau and Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan and Thanh Chuong districts
23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son and Vu Quang districts	Duc Tho, Ky Anh, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen and Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa and Bo Trach districts	Other districts
25	Quang Tri	Huong Hoa and Dac Krong districts	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi and Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Huong Tra, Phu Loc and Phu Vang districts
27	Da Nang	Hoang Sa island district	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc and Nui Thanh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc and Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Bong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son and Tay Tra districts and Ly Son island district	Nghia Hanh and Son Tinh districts
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat and Tay Son districts	Hoai An and Phu My districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa and Phu Hoa districts	Song Cau, Tuy Hoa and Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh and Khanh Son districts, Truong Sa island district and islands under provincial management	Van Ninh, Dien Khanh and Ninh Hoa districts and Cam Ranh town

33	Ninh Thuan	All districts	
34	Binh Thuan	Phu Quy island district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac and Ham Thuan Nam districts
35	Dak Lak	All districts	
36	Gia Lai	All districts and towns	
37	Kon Tum	All districts and towns	
38	Dak Nong	All districts	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc town
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao island district	Tan Thanh district
41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh and Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang and Bu Dop districts	Dong Phu, Binh Long, Phuoc Long and Chon Thanh districts
43	Long An		Duc Hue, Moc Hoa, Tan Thanh, Duc Hoa, Vinh Hung and Tan Hung districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc district	Go Cong Dong and Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Chi and Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh and Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke and Tieu Can districts
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong and Thap Muoi districts	Other districts
48	Vinh Long		Tra On district
49	Soc Trang	All districts	Soc Trang town
50	Hau Giang	All districts	Vi Thanh town
51	An Giang	An Phu, Tn Ton, Thoai Son, Tan Chau and Tinh Bien districts	Other districts
52	Bac Lieu	All districts	Bac Lieu town
53	Ca Mau	All districts	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands and offshore islands under provincial management	Ha Tien and Rach Gia towns

	Other localities	Hi-tech parks and economic zones entitled to preferences under establishment decisions of the Prime Minister	Industrial parks established under decisions of the Prime Minister

APPENDIX III

LIST OF CONDITIONAL INVESTMENT DOMAINS APPLICABLE TO FOREIGN INVESTORS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

1. Broadcasting and television.

2. Production, publishing and distribution of cultural products.

3. Exploitation and processing of minerals.

4. Establishment of infrastructures for telecommunications networks, transmission and provision of Internet and telecommunications services.

5. Establishment of public postal networks and provision of postal services and delivery services.

6. Construction and operation of river ports, seaports, airports and airfields.

7. Transportation of goods and passengers by rail, air, land and sea and inland waterways.

8. Catching of marine resources.

9. Production of cigarettes.

10. Real estate business.

11. Investment in import, export and distribution.

12. Education and training.

13. Hospitals and clinics.

14. Other investment domains in treaties to which Vietnam is a contracting party and which restrict the opening of the market to foreign investors.

Investment conditions applicable to foreign investors with investment projects in the domains specified in this Appendix must conform with the provisions of treaties to which Vietnam is a contracting party.

APPENDIX IV

LIST OF DOMAINS BANNED FROM INVESTMENT
(Promulgated together with the Governments Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006)

I. PROJECTS WHICH ARE DETRIMENTAL TO NATIONAL DEFENSE AND SECURITY AND PUBLIC INTERESTS

1. Production and processing of narcotics.

2. Investment in and commercial operation of secret investigation services infringing upon state interests, legitimate rights and interests of organizations and individuals.

3. Investment in the field of private detective and investigation.

II. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO HISTORICAL AND CULTURAL RELICS, MORALITY AND VIETNAMESE FINE CUSTOMS

4. Projects on construction of works within the premises of national historical or cultural relics; projects adversely affecting the architecture and landscape of national historical cultural relics.

5. Production of depraved cultural or superstitious products.

6. Production of dangerous toys or toys which are harmful to personality education and health of children or security, social order and safety.

7. Prostitution business; trafficking of women and children.

8. Experiments of human cloning.

ILL. PROJECTS WHICH ARE HARMFUL TO THE PEOPLES HEALTH, OR WHICH DESTROY NATURAL RESOURCES AND THE ENVIRONMENT.

9. Production of schedule 1 chemicals (in accordance with the International Convention).

10. Production of veterinary drugs, plant protection drugs which are banned from use or are not permitted for use in Vietnam.

11. Production of medicines for human use, vaccines, medical biological products, cosmetics, chemicals and preparations used for killing insects or bacteria which are not permitted for use in Vietnam.

IV. PROJECTS ON TREATMENT OF HAZARDOUS WASTE BROUGHT FROM OVERSEAS INTO VIETNAM; PROJECTS ON MANUFACTURE OF TOXIC CHEMICALS OR ON USE OF TOXIC AGENTS PROHIBITED UNDER TREATIES

12. Projects on treatment of hazardous waste brought from overseas into Vietnam; projects on manufacture of toxic chemicals or on use of toxic agents prohibited under treaties to which Vietnam is a contracting party.

V. OTHER PROJECTS BANNED FROM INVESTMENT IN ACCORDANCE WITH LAW.-

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 149/2005/ND-CP	*Hanoi, December 8, 2005*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE IMPORT TAX AND EXPORT TAX LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax;
Pursuant to the Customs Law No. 29/2001/QH10 of June 29, 2001, and Law No. 42/2005/QH 11 of June 14, 2005, Amending and Supplementing a Number of Articles of the Customs Law;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Tax-liable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases shall be liable to import tax or export tax:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border-gates or borders, including goods imported or exported through land or riverway border-gates, seaport, airports, transnational railway stations, international post offices or other customs clearance venues set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or from non-tariff zones into the domestic market.

Non-tariff zones include export-processing zones, export-processing enterprises, tax-suspension warehouses, tax-suspension zones, bonded warehouses, special trade economic zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are set up under decisions of the Prime Minister and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imported or exported goods.

Article 2.- Objects not liable to tax

Goods in the following cases shall not be liable to import tax or export tax:

1. Goods transited through Vietnam's border-gates or borders according to the provisions of law.

2. Humanitarian goods, non-refundable goods of foreign governments, United Nations organizations, inter-governmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being petroleum volumes paid to the State as natural resource tax when exported.

Article 3.- Taxpayers; subjects authorized to pay tax, guaranteeing tax payment, and paying tax for others

1. Taxpayers specified in Article 4 of the Import Tax and Export Tax Law include:

a/ Owners of imported or exported goods;

b/ Organizations undertaking the consignment of goods import and export;

c/ Individuals carrying imported goods or exported goods upon their entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border-gates or border.

2. Subjects authorized pay tax, guaranteeing tax payment or paying tax for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by taxpayers to pay import tax or export tax;

b/ Enterprises providing international postal services or express mail services, if paying tax on behalf of taxpayers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing tax payment or paying tax on behalf of taxpayers according to the provisions of Article 14 of this Decree.

Article 4.- Application of treaties

In cases where treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contain provisions on import tax and export tax different from those of this Decree, the provisions of such treaties shall apply.

Article 5.- Tax on goods sold, purchased or exchanged by border residents

Goods sold, purchased or exchanged by border residents are exempt from tax within set limits; for goods in excess of these limits, tax must be paid according the provisions of this Decree. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally-run cities and relevant agencies in, proposing the Prime Minister to promulgate tax-free limits for goods sold, purchased or exchanged by border residents in each region.

Chapter II

TAX BASES AND TARIFFS

Article 6.- Tax bases

1. For goods items subject to tax rates expressed as a percentage (%), tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The tax calculation price of each goods item;

c/ The tax rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to absolute tax, tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The absolute tax rate set for a goods unit.

Article 7.- Prices and exchange rates used for tax calculation

1. For exported goods, tax calculation prices are the contractual sale prices at the border-gates of exportation (FOB prices), excluding freights (F) and insurance (I), determined according to the provisions of law on customs valuation of exports.

2. For imported goods, tax calculation prices are the actually paid prices at the first border-gate of importation under contracts, determined according to the provisions of law on customs valuation of imports.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used for determination of tax calculation prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the Vietnam State Bank; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for tax calculation shall be the exchange rate of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet publicized by the Vietnam State Bank, the exchange rates shall be determined according to the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency, publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 8.- Tax payment currency

Import tax and export tax shall be paid in Vietnam dong. Where tax is paid in foreign currencies, taxpayers must pay tax in freely convertible ones. The conversion of foreign currencies into Vietnam dong shall be made at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 9.- Tax rates

1. Tax rates applicable to exports shall be specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Tax rates applicable to imported goods shall be specified for each goods item, including preferential tax rates, special preferential tax rates and ordinary tax rates:

a/ Preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential tax rates shall be specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations

with Vietnam under the regime of free trade areas or tariff alliance in order to facilitate border commercial exchange, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential tax rates:

- Being goods items which are specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special tax preferences and meet all conditions stated in such agreements.

- Being goods originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special tax preferences.

c/ Ordinary tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which do not sanction most favored nation treatment or grant special import tax preferences to Vietnam.

Ordinary tax rates shall be equal to 150% of preferential tax rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10.- Taxation measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

Apart from being subject to tax according to the provisions of Clause 2, Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam shall also be subject to one of the following taxation measures:

1. Higher import tax rates, for goods excessively imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. The anti-dumping tax, for imports dumped into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. The anti-subsidy tax, for subsidized goods imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. The anti-discrimination tax, for goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import tax discrimination or apply other discriminatory measures, according to the provisions of law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11.- Competence and procedures for the determination of export tax rates, import tax rates, absolute tax and taxation measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following tax rates:

a/ Preferential export tax rates and import tax rates of each goods item on the basis of the following principles and procedures:

Principles:

- Being compatible with the list of tax-liable commodity groups and falling within the tax rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Procedures:

- On the basis of the aforesaid principles, state policies on goods import and export in each period, orientations for development of production industries, price fluctuations in the market in each period, and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall consult with ministries and commodity line associations to promulgate decisions on preferential export tax rates and import tax rates;

- Where opinions of ministries and commodity line associations are still divergent on the tax rates applicable to some goods items, the Ministry of Finance shall report thereon to the Prime Minister before promulgating decisions on preferential export tax rates and import tax rates.

b/ Special preferential import tax rates according to the following procedures: On the basis of agreements on special tax preferences for imported goods already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting with ministries and commodity line associations, issue decisions on special preferential import tax rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of the absolute tax and the anti-discrimination tax in case of necessity.

Chapter III

TAX DECLARATION AND PAYMENT

Article 12.- Responsibilities of taxpayers

Payers of import tax or export tax shall have to fully, accurately and transparently declare tax and bear responsibility before law for their declared contents, submit customs declarations to customs agencies, and calculate and pay tax according to the provisions of this Decree and the provisions of law on customs procedures, customs inspection and supervision.

Article 13.- Tax calculation time

The time for calculating import tax and export tax shall be the time when taxpayers register customs declarations with customs offices.

Import tax and export tax shall be calculated on the basis of tax rates, tax calculation prices and tax calculation exchange rates at the time of tax calculation.

Article 14.- Time limits for tax payment

1. The time limit for payment of export tax is 30 (thirty) days as from the date taxpayers register customs declarations.

2. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers having well observed tax laws

Taxpayers having well observed tax laws are those that have conducted import or export activities for at least 365 (three hundred and sixty five) days, counting to the date of registration of customs declarations for goods lots for which import procedures are being carried out without committing acts of trade frauds or tax evasion and owing overdue tax or fine debts, and well

observed the financial reporting regime provided for by law. The time limits for them to pay import tax shall be as follows:

a/ For supplies and raw materials imported for the production of goods for export, the time limit for tax payment shall be 275 (two hundred and seventy five) days, counting from the date taxpayers register customs declarations;

In special cases where the production cycle as well as the cycle for supplies and raw material stocking is prolonged, the time limit for tax payment shall be considered for extension so as to suit these cycles. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, making specific decisions thereon.

b/ For goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, the time limit for tax payment shall be 15 (fifteen) days as from the deadline for temporary import for re-export or temporary export for re-import (also applicable to cases of extension);

c/ For imported goods other than cases defined at Points a and b of this Clause, the time limit for tax payment shall be 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations.

3. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers failing to well observe tax laws:

a/ If taxpayers have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed the time limit defined in Clause 2 of this Article. Past the guarantee duration (where the guarantee duration is shorter than the tax payment time limit) or the tax payment time limit (where the guarantee duration is equal to, or longer than, the tax payment time limit), if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for delayed payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of delayed payment shall be counted from the expiry date of the guarantee duration or the tax payment time limit.

b/ If taxpayers do not have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, they must fully pay tax before receiving goods.

4. For imported consumer goods, tax must be fully paid before receipt of goods. Where the payable tax amounts are guaranteed, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations. Past the guarantee duration, if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for late payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of late payment shall be counted from the date of expiration of the guarantee duration.

The Ministry of Trade shall issue a list of consumer goods, serving as a basis for the implementation of the provisions of this Point.

Article 15.- Tax declaration and payment according to single customs declarations

For imported goods or exported goods for which a single customs declaration is registered for several importations or exportations, import tax or export tax shall be calculated at the tax rates, tax calculation prices and exchange rates used for determination of tax calculation prices for each importation or exportation on the basis of the actually imported or exported quantity of each

goods item. The time limit for tax payment for each importation or exportation shall comply with the provisions of Article 14 of this Decree.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION FOR TAX EXEMPTION, TAX REDUCTION, TAX REFUND AND COLLECTION OF TAX ARREARS

Article 16.- Tax exemption

Imported goods or exported goods shall be exempt from import tax or export tax in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import in service of work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or goods display or after the completion of work according to the provisions of law, temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported abroad.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within set limits, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought to foreign countries upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam;

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries when they are permitted to settle in foreign countries.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign partners shall be exempt from import tax and processed products exported to foreign parties shall be exempt from export tax. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties shall be exempt from export tax and when processed products are re-imported, they shall exempt from import tax on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within the duty-free luggage quotas of persons on entry or exit.

6. Goods imported to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement specified in Appendix I or Appendix II to this Decree, investment projects funded with official development assistance (ODA) sources, which are exempted from import tax, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport defined at Points a and b of this Clause for assembly or use;

d/ Raw materials and supplies used for manufacture of equipment and machinery included in technological lines or for manufacture of components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery defined at Point a of this Clause for assembly or use;

e/ Building materials which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of building materials which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

7. Plant saplings and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the domains of agriculture, forestry or fishery.

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue a list of plant varieties and animal breeds permitted to be imported, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

8. Imported goods of BOT enterprises and sub-contractors for the execution of BOT, BTO or BT projects, including:

a/ Equipment and machinery imported to create fixed assets (including equipment, machinery and spare parts used for the survey, designing and construction of works);

b/ Special-use means of transport included in technological lines to create fixed assets, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery and equipment for assembly or use, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles defined in this Clause, including cases where they are used for replacement and maintenance in the course of operation;

d/ Raw materials and supplies imported for the execution of projects, including raw materials and supplies in service of production and operation.

9. The exemption from import tax for imported goods specified in Clauses 6, 7 and 8 of this Article shall also apply to cases of expanding the scale of projects or replacing or renewing technologies.

10. Equipment and devices listed in Appendix III to this Decree, which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for rent, dwelling houses, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sport centers, recreation and entertainment centers, medical examination

and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

11. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles for assembly or use;

b/ Supplies necessary for petroleum activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of supplies necessary for petroleum activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified at this Point;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities in service of petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export in service of petroleum activities.

12. Shipbuilding establishments shall be exempt from export tax on exported seagoing vessels, and from import tax on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology, imported to create their fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

13. Raw materials and supplies imported in direct service of the production of software products, which cannot be produced at home, shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials and supplies for the production of software products, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

14. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be produced at home, technologies which cannot be created at home; scientific documents, books and newspapers and electronic scientific and technological information source shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies for direct use in scientific research and technological development, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

15. Raw materials, supplies and accessories imported for production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged defined in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree or investment projects in the domains of producing mechanical, electric or electronic accessories and spare parts shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Trade shall coordinate with concerned ministries and branches in issuing a document guiding the classification of production raw materials, supplies and accessories, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

16. Raw materials, supplies and semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is encouraged in Appendix I; semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree, shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

17. Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from foreign countries, when being imported into the domestic market, shall be exempt from import tax; for cases of using raw materials and accessories imported from foreign countries, when goods are imported into the domestic market, only import tax on imported raw materials and supplies constituting these goods must be paid.

18. Machinery, equipment and means of transport (except under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the construction of ODA-funded works or projects in Vietnam shall be exempt from import tax upon their import and exempt from export tax upon their re-export.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Article shall, when registering customs declarations, have to determine and declare by themselves goods eligible for tax exemption and bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of their declarations.

20. For cases where taxpayers meeting with difficulties due to objective reasons and other cases, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to consider and decide on the exemption from import tax or export tax on a case-by-case basis.

Article 17.- Consideration for tax exemption

Imported goods or exported goods in the following cases shall be considered for exemption from import tax or export tax:

1. Special-use goods imported in direct service of national defense, security, education and training, or scientific research (except for the cases defined in Clause 14, Article 16 of this

Decree) shall be considered for exemption from import tax according to a list of imported goods issued by the Ministry of Finance after reaching agreement with concerned ministries and branches.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa shall be considered for tax exemption within set limits.

3. Goods imported for sale in duty-free shops to persons on entry or exit and other subjects according to the Government's regulations, including sale promotion goods and trial-use goods supplied by foreign parties for sale together with goods sold at duty-free goods.

Article 18.- Consideration for tax reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost while being under customs supervision, with certification by competent expertise agencies or organizations, shall be considered for tax reduction in proportion to the actual loss or damage of the goods. Customs offices shall consider tax reduction on the basis of the expertised and certified quantity of lost goods and the actual damage of goods.

Article 19.- Import tax or export tax shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods being in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import tax has been paid, are re-exported to foreign countries.

2. Goods for import or export, for which import tax or export tax has been paid, are not imported or exported.

3. Goods, for which import tax or export tax has been paid, are actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for the production exports, if import tax has been paid, tax amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded.

5. Goods, for which import tax has been paid, are exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through their agencies in Vietnam;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods temporarily exported for re-import and goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import tax or export tax has been paid (except for cases specified in Clause 1, Article 16 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam shall be considered for the refund of paid export tax amounts and exempt from import tax.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country shall be considered for the refund of import tax amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exempt from export tax.

9. For machinery, equipment, devices, and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (including those borrowed for re-

export) for the execution of investment projects, and construction and installation of, works in service of production when they are imported, import tax declaration and payment must be made according to regulations and when they are re-exported out of Vietnam, the paid import tax amounts shall be refunded. To be-refunded import tax amounts shall be determined on the basis of the residual use value of goods upon re-export. This residual use value shall be calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In cases where such goods are no longer usable, the paid tax amounts shall not be refunded.

10. Where goods are imported or exported through international postal services or express mail services, for which tax has been paid by service-providing enterprises on behalf of goods owners, but cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or where goods are confiscated or destroyed according to the provisions of law, the paid tax amounts shall be refunded.

11. Where there are errors in tax declaration, calculation and payment (including mistakes made by taxpayers and customs offices), the overpaid tax amounts shall be refunded, provided that these mistakes were made within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date they are detected. The date of detection of errors is the date of signing of written certifications thereof between taxpayers and customs offices.

12. Imported goods and exported goods for which import tax or export tax has been paid, but are later exempt from tax under decisions of competent state agencies.

Article 20.- Responsibility and time limits for tax refund

1. Within 60 (sixty) days after the date of registration of customs declarations for goods actually imported or exported, subjects eligible for tax refund must complete dossiers according to regulations and send them to competent state agencies for consideration and refund of the paid tax amounts.

Where the payment time limit stated in export contracts is longer than 60 (sixty) days, counting from the date goods are actually exported, enterprises must make written commitments to produce payment vouchers within 15 (fifteen) days after the payment deadline stated in the contracts.

2. Within 15 (fifteen) days after receiving complete dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue decisions on tax refund to subjects eligible therefor; where dossiers are incomplete or invalid according to regulations, within 5 (five) working days after receiving the dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue written requests for supplementation thereof.

3. Past the time limit defined in Clause 2 of this Article, if the late issue of tax refund decision is due to the faults of the state agency competent to consider tax refund, apart from the to be-refunded tax amount, an interest thereon must also be paid, which shall be calculated for the period from the date of late issue of the tax refund decision to the date of issue of such decision at the lending interest rates applied by commercial banks at the time when tax refund decision should have been issued.

Article 21.- Collection of tax arrears

1. Import tax or export tax arrears shall be collected in the following cases:

a/ Where goods which have been exempt from tax or considered for tax exemption as defined in Article 16 and Article 17 of this Decree, but they are later used for purposes other than those eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, tax must be fully paid, except for cases where such goods are transferred to subjects eligible for tax exemption or consideration for tax exemption defined in this Decree.

b/ Where errors were made in tax declaration, calculation or payment by taxpayers or customs offices, the tax deficit within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date of detection of such errors must be paid. The date of detection of such an error is the date of signing of written certification thereof between taxpayers and customs offices;

c/ Where tax fraud or tax evasion is detected, tax arrears within 5 (five) years preceding the date of inspection and detection of such tax fraud or evasion must be collected. The date of detection of tax fraud or evasion is the date of signing of the decision on collection of tax arrears by a competent state agency.

2. Bases for calculation of import tax or export tax are tax calculation prices, tax rates and exchange rates effective at the time of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, Clause 1, or at the time of registration of customs declarations, for cases defined at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. The time limit for tax declaration is 10 (ten) days after the date of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, 10 (ten) days after the date of detection of errors, for cases defined at Point b; or after the date of inspection and detection of tax fraud or tax evasion, for cases defined at Point c, Clause 1, this Article.

4. The time limit for payment of taxes or fines (if any) for cases defined at Points a, b and c, Clause 1 of this Article is 10 (ten) days after the date of issue of decisions on the payable tax or fine (if any) amounts by competent state agencies.

Past the aforesaid time limit, if taxpayers still fail to declare and fully pay taxes or fines (if any) into the state budget, they shall be handled according to current provisions of law.

Chapter V

COMPLAINTS AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Complaint and settlement of complaints

Powers and responsibilities of taxpayers in lodging complaints about import tax or export tax; responsibilities and powers of customs agencies in settling complaints about import tax or export tax shall comply with the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and laws on complaints and denunciations.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by taxpayers

Taxpayers that violate the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and this Decree shall be handled as follows:

1. If they pay taxes or fines later than the last day of the prescribed time limit for payment or the last day of the time limit specified in the decisions on handling of tax-related violations, they shall, apart from having to fully pay taxes or fines, have to pay a fine equal to 0.1% (zero point one percent) of the late paid amounts for each day of late payment; if the payment is delayed for

more than 90 (ninety) days, they shall be coerced to make payment according to the provisions of Clause 4 of this Article.

2. If they fail to declare and pay taxes in accordance with regulations, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively handled for tax-related violations.

3. If they falsely declare or evade taxes, apart from having to fully pay taxes according to the provisions of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be subject to a fine equal to one to five times the evaded tax amounts.

Heads of customs offices with which taxpayers have registered their customs declarations shall be competent to handle violations defined in this Clause.

4. If taxpayers fail to pay taxes and/or fines according to decisions on handling of tax-related violations, they shall be subject to the application of the following measures to force them to do so:

a/ Their deposits at banks, other credit institutions or state treasuries shall be deducted for payment of taxes and/or fines. Banks, other credit institutions or State treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of taxpayers to pay taxes and fines to the state budget according to decisions of customs offices or competent state agencies on handling of tax-related violations;

b/ Customs offices with which customs declarations are registered may temporarily seize goods or distrain property according to the provisions of law in order to ensure full collection of due taxes and/or fines. Past 30 (thirty) days after the customs offices issue decisions on the temporary seizure of goods or the distraint of property, if taxpayers still fail to fully pay taxes or fines, the customs agencies may auction such goods or property according to the provisions of law in order to ensure full collection of taxes and/or fines;

c/ Customs offices shall not carry out import procedures for subsequent goods lots of taxpayers until they fully pay taxes and/or fines.

5. Within 60 (sixty) days as from the date of registration of customs declarations, if taxpayers themselves discover errors or mistakes and actively pay tax deficit into the state budget, they shall be exempt from sanctions.

6. Those who commit acts of evading tax in big amounts or have been administratively sanctioned for tax evasion but still commit violations shall be examined for penal liability according the provisions of law.

Article 24.- Handling of violations committed by customs officers or other concerned individuals

1. Customs officers or other individuals who abuse their positions and/or powers to appropriate or embezzle tax money shall have to return to the State the whole appropriated or embezzled amounts and, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Customs officers who are irresponsible, deliberately act against regulations, cover up violators or commit other acts of violating the provisions of law on import tax and export tax shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively

sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law; if causing damage, they must pay compensation therefor according to the provisions of law.

Chapter VI

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 25.- Responsibility of the Ministry of Finance

1. To organize and direct the collection of import tax and export tax; provide for the competence and procedures for tax exemption, consideration for tax exemption, tax reduction, consideration for tax reduction, consideration for tax refund, collection of tax arrears and handling of tax-related violations according to the provisions of this Decree.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Vietnam State Bank in, promulgating regulations on and guiding credit institutions in providing information on taxpayers in service of the inspection of import tax or export tax collection.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees shall have to direct the coordinated collection and management of import tax and export tax in their respective localities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 27.- Implementation effect

1. This Decree takes effect as from January 1, 2006.

2. To annul the Government's Decree No. 54-CP of August 28, 1993 and Decree No. 94/1998/ND-CP of November 17, 1998, detailing the implementation of the Law on Import Tax and Export Tax, Article 26 of the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion; Article 57, 58 and 59 of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Clause 10 and Clause 11, Article 1 of the Government's Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000; Articles 54, 56, 57 and 58 of the Government's Decree No. 48/2000/ND-CP of September 12, 2000, detailing the implementation of the Petroleum Law; Article 6 of the Government's Decree No. 119/1999/ND-CP of September 18, 1999, on a number of financial policies and regimes to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities; Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 5 of the Regulation on investment under build-operate-transfer contracts, build-transfer-operate contracts, and build-transfer contracts, applicable to foreign investment projects in Vietnam, issued together with the Government's Decree No. 62/1998/ND-CP of August 15, 1998.

3. Projects entitled to investment incentives, which have already been granted investment licenses or investment preference certificates with import tax and/or export tax preferences higher than the levels defined in this Decree, shall continue enjoying those preferences for the remaining period of time; where the investment licenses or investment preference certificates stipulating import tax or export tax preferences lower than those provided for in the Decree, the preferential levels provided for in this Decree shall apply for the remaining period of preferential treatment.

4. Regulations on special preferential import tax rates which are issued before the effective date of this Decree and compliant with agreements signed between Vietnam and other countries shall still apply. If there is any change, the Ministry of Finance shall base itself on the provisions of Point b, Clause 1, Article 11 of this Decree to promulgate specific special preferential import tax rates.

Article 28.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Article 29.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

GOVERMENT

Phan Van Khai

APPENDIX I

LISTS OF DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY ENCOURAGED AND DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS ENCOURAGED

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

I. List of domains in which investment is particularly encouraged:

1. Production or processing with 80% or more of the products for export;

2. Processing agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of products for export;

3. Producing new varieties or breeds with high quality and economic benefits;

4. Agricultural farming, forestation, aquaculture;

5. Producing high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, porous iron; cast iron metallurgy;

6. Manufacturing machines, equipment and detail assemblies for use in the domains of oil and gas exploitation, mining and energy; manufacturing big-sized elevation equipment; manufacturing metal-working machines and metallurgical equipment;

7. Manufacturing medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies;

8. Manufacturing equipment for testing food toxins;

9. Producing new materials, rare and precious materials; applying new biotechnologies, and applying new technologies in the manufacture of information and telecommunications equipment;

10. Producing information technology products;

11. Hi-tech industries;

12. Making investments in research and development (R&D) accounting for 25% of turnover;

13. Investing in and manufacturing waste-treating equipment;

14. Treating pollution, protecting the environment, and treating waste;

15. Producing antibiotic materials;

16. Making investment in which BOT, BTO or BT contracts.

II. List of domains in which investment is encouraged

1. Exploring, exploiting and intensively processing minerals;

2. Producing or processing products 50% or more of which are for export;

3. Producing, processing and trading in exports with a value exceeding 30% of the total value of goods produced and/or traded in by the projects in a fiscal year;

4. Regularly employing 500 laborers or more;

5. Planting industrial perennial trees or fruit trees on newly reclaimed or reused land and bare hills (except agricultural farming, afforestation and aquaculture); reclaiming land in service of agricultural, forestry or fishery production;

Processing farm produce from domestic raw materials

Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials. Off-shore fishing.

Processing forest products (except domestic natural forest timber);

6. Preserving food; post-harvest preservation of farm produce;

7. Developing the petro-chemical industry; building and operating oil and gas pipelines, depots, and ports;

8. Investing in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; producing molds for metal and non-metal products;

9. Investing in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

10. Investing in the manufacture of diesel engines; equipment and spare parts for freighters and fishing ships; dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

11. Manufacturing automobile and motorbike spare parts; assorted automobiles; manufacturing and assembling construction equipment, machines and vehicles; manufacturing technical equipment for the transport service; investing in the manufacture of construction machines, locomotives and carriages;

12. Shipbuilding and repair; manufacturing dynamic machines, equipment and spare parts for freighters and fishing ships;

13. Manufacturing telecommunications and Internet equipment, investing in the production of computers and software products (except information technology products);

Investing in and providing Internet connection services, Internet access services, and Internet application services in geographical areas defined in Appendix II to this Decree; providing postal item and parcel delivery services;

Providing services of information technology research and training of information technology human resources;

14. Investing in producing semiconductors and electronic components and equipment;

15. Investing in manufacturing tool machines, machinery, equipment, spare parts and machines in service of agricultural and forestry production, food-processing machines, and irrigation and drainage equipment;

16. Investing in manufacturing equipment and machines for the textile and garment industry;

17. Producing insecticide materials;

18. Investing in producing plant protection drugs, insecticides, preventive and curative medicines for animals and aquatic animals, and veterinary drugs with the domestic added value of 40% or more;

19. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes;

20. Producing cleansing materials and chemical additives;

21. Producing special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, except new materials, rare and precious materials; construction plastic, glass fibers;

22. Producing light construction materials, except new materials and rare and precious materials;

23. Producing paper, board and artificial fiberboard from domestic agricultural and forest materials; producing paper pulp;

24. Weaving, finishing textile products; producing silk and assorted yarns; tanning and preliminarily processing leather;

25. Producing high-class materials and auxiliary for production of footwear and garments for export;

26. Producing high-quality packings for exported goods;

27. Producing drug materials, except for antibiotic materials, and curative medicines for human use; building pharmaceuticals-preserving stores; stores of reserve medicines for human use in preparation for floods, storms, natural disasters and dangerous epidemics;

28. Improving and developing energy sources;

Investing in building power plants, power distribution and transmission networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas; applying consuming technologies;

29. Developing mass transit: investing in railway vehicles, passenger transport by cars of 17 seats or more or by waterway motor vehicles;

30. Building and renovating bridges, roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, car-parks; opening new railway routes;

31. Investing in building water plants, water supply and drainage systems;

32. Investing in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones or hi-tech parks. Investing in production or processing activities in

industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks, small- and medium-sized industrial parks, and industrial clusters;

33. Technical services for agriculture, forestry and fishery; services in support of agricultural, industrial or forestry tree planting; service in support of husbandry; services in support of forestry; aquaticultural services; services on animal protection; hybridizing and cross-breeding to create new varieties and breeds, except new varieties and breeds of high quality and economic benefits; services of preservation of agricultural, forestry and aquatic products; building stores for preservation of agricultural, forestry and aquatic products;

34. Making, exploiting and processing salt;

35. Opening semi-public, people-founded or private schools at different educational levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, and collegial and tertiary education;

Setting up job-training establishments for raising workers' skills;

36. Setting up houses of folk culture and folk art troupes; producing, manufacturing and repairing folk musical instruments; maintaining and conserving museums and houses of folk culture;

37. Setting up people-founded or private hospitals for medical examination and treatment, setting up preventive medicine and hygiene establishments; setting up centers providing health care services to people with disabilities and orphans, geriatric centers;

Investing in producing medical equipment, except medical equipment used in analytical technologies or extracting technologies, orthopedic instruments, wheelchairs and special-use devices for people with disabilities.

38. Providing legal consultancy, investment or business administration consultancy, scientific and technological consultancy; intellectual property rights and technology transfer consultancy.

39. Investing in new production lines, expanding scales and renewing technologies in the domains defined in this Appendix I.

40. Investing in the relocation of production establishment from inner cities to industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks or industrial clusters.

41. Producing children toys.

42. Planting rice, cotton or tea for processing industries, planting medicinal trees (except agricultural farming, forestry and fisheries); producing plant varieties and animal breeds, except for those of high quality and economic benefits.

43. Livestock and poultry rearing under agricultural economic restructuring programs after farm model or on a larger scale.

44. Investing in the manufacture of machines for the leather industry, mining machines, industrial robots, and power generators.

45. Producing coke, activated charcoal; producing fertilizers.

46. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquerware, intaglio, making of bamboo articles, carpet making, silk weaving, brocade weaving, embroidery, pottery, ceramics, making of fine art bronze articles, and "do" (rhamnoneuron) paper.

47. Investing in and building grade-1 marketplaces, exhibition centers; trade promotion, activities of mobilizing and lending capital by people's credit funds.

48. Providing pilotage and rescue service on sea.

49. Investing in building national tourist resorts, bio-tourist resorts; national parks, investing in building cultural parks with sports, entertainment and recreational activities.

50. Re-cycling discarded materials and wastes, gathering garbage.

51. Investing in building technical establishments and works, laboratories, laboratory stations in order to apply new technologies to production.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXCEPTIONAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

Ordinal number	Provinces	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties	Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties
1	Bac Kan		All districts and towns
2	Cao Bang		All districts and towns
3	Ha Giang		All districts and towns
4	Lai Chau		All districts and towns
5	Lao Cai	Lao Cai city	All districts
6	Son La		All districts and towns
7	Bac Giang	Bac Giang city	All districts
8	Hoa Binh		All districts and towns
9	Lang Son	Lang Son city	All districts
10	Phu Tho	Viet Tri city	All districts and towns
11	Quang Ninh	Hai Ninh district Van Don district Yen Hung district Cam Pha town Uong Bi town Mong Cai town	Ba Che district Binh Lieu district Dam Ha district Hai Ha district Hoanh Bo district Tien Yen district Dong Trieu district Co To district
12	Tuyen Quang		All districts and towns
13	Thai Nguyen	Thai Nguyen city	All districts and towns
14	Yen Bai		All districts and towns
15	Binh Phuoc		All districts and towns

16	Dak Lak	Buon Ma Thuot city	All districts
17	Gia Lai	Pleiku city	All districts and towns
18	Kon Tum		All districts and towns
19	Lam Dong	Da Lat city	All districts and towns
20	Binh Thuan	Phan Thiet city	All districts
21	Binh Dinh	Quy Nhon city	All districts
22	Hai Duong	All districts except Chi Linh district	Chi Linh district
23	Ha Tinh	Ha Tinh town	All districts
24	Ninh Binh	Tam Diep town and remaining districts, except Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien districts	Nho Quan district Yen Mo district Gia Vien district
25	Nghe An	Cua Lo town and districts not included in the List of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Ky Son district Tuong Duong district Con Cuong district Que Phong district Quy Hop district Quy Chau district Nghia Dan district Anh Son district Tan Ky district Thanh Chuong district Do Luong district
26	Ninh Thuan	Phan Rang town	All districts
27	Phu Yen	Tuy Hoa city	All districts
28	Quang Tri	Dong Ha town	All districts, except Dong Ha town
29	Quang Nam	Tam Ky town	All districts, except Tam Ky town
30	Quang Ngai	Quang Ngai city	All districts
31	Thanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Quan Hoa district Ba Thuoc district Lang Chanh district Thuong Xuan district Quan Son district Muong Lat district

			Nhu Xuan district Ngoc Lac district Cam Thuy district Thach Thanh district Nhu Thanh district
32	Thua Thien Hue	Hue city	All districts
33	An Giang	Long Xuyen city	All districts
34	Bac Lieu		All districts and towns
35	Ca Mau	Ca Mau city	All districts
36	Dong Nai	Long Khanh district Cam My district	Dinh Quan district Tan Phu district Xuan Loc district
37	Kien Giang	Rach Gia city	All districts and towns
38	Khanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Khanh Vinh district Khanh Son district Truong Sa district
39	Soc Trang		All districts and towns
40	Tra Vinh		All districts and towns
41	Vinh Phuc	All districts and towns, except Lap Thanh, Tam Duong and Binh Xuyen districts	Lap Thach district Tam Duong district Binh Xuyen district
42	Can Tho	Can Tho city	All districts and towns
43	Tay Ninh	Tay Ninh town	All districts
44	Thai Binh	All districts and Thai Binh city	
45	Long An	Tan An town	All districts
46	Dong Thap		All districts and towns
47	Tien Giang	My Tho city	All districts and towns
48	Quang Binh	Dong Hoi city	All districts
49	Ba Ria-Vung Tau	Chau Duc district Xuyen Moc district Long Dat district	Tan Thanh district Con Dao district
50	Vinh Long		All districts and towns
51	Hanoi city	Soc Son district	
52	Ho Chi Minh city	Can Gio district	

		Nha Be district Cu Chi district	
53	Ben Tre		All districts and towns
54	Bac Ninh	Gia Binh district Que Vo district Yen Phong district Luong Tai district Thuan Thanh district	
55	Ha Tay	Ba Vi district My Duc district Phuc Tho district Quoc Oai district Thach That district Ung Hoa district	
56	Da Nang city	Hoa Vang district and Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu urban districts	Hoang Sa island district
57	Ha Nam	All districts and towns	
58	Hung Yen	All districts and towns	
59	Binh Duong	Ben Cat district Phu Giao district Tan Uyen district Dau Tieng district	
60	Hai Phong	Vinh Bao district Tien Lang district	Bach Long Vi district Cat Hai district
61	Dien Bien	Dien Bien Phu city Muong Lay district Dien Bien district	Muong Cha district Tua Chua district Tuan Giao district Dien Bien Dong district Muong Nhe district
62	Dak Nong	Dak Mil district Cu Jut district Dak Rlap district	Gia Nghia town Dak Song district Krong No district Dak Glong district

63	Nam Dinh	All districts and Nam Dinh city	
64	Hau Giang	Long My district Vi Thuy district	

APPENDIX III

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM TAX ON FIRST-TIME IMPORT

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

1	Hotel room furniture and interior decoration (beds, cupboards, tables, chairs, telephones).
2	Sanitary ware (bathtubs, lavatory pans, lavabos, supplies for installing sanitary ware, mirrors).
3	Living-room sets (tables, chairs)
4	Equipment and facilities for kitchens, dining-rooms, restaurants and bars (assorted cookers and cooking devices).
5	Paintings, statues, carpets and other decorative articles.
6	Refrigerators, television, microwave ovens, smoke consumers, vacuum cleaners and machines for deodorizing cups, plates and bowls
7	Audio and video equipment
8	Golfing gears

CHÍNH PHỦ --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 149/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua

các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

A) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đó cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. Kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiên vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi và xe ôtô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.

4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thoả thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

   Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

   Chế biến, bảo quản thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

   Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);
6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thuỷ, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

    Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

    Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;

19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

    Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thuỷ sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thuỷ sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thuỷ sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;

    Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;

    Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công

nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.

40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thuỷ sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.
44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

    Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
1	Bắc Kạn		Toàn bộ các huyện và thị xã
2	Cao Bằng		Toàn bộ các huyện và thị xã
3	Hà Giang		Toàn bộ các huyện và thị xã
4	Lai Châu		Toàn bộ các huyện và thị xã
5	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Toàn bộ các huyện
6	Sơn La		Toàn bộ các huyện và thị xã
7	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	Toàn bộ các huyện
8	Hoà Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
9	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện
10	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	Toàn bộ các huyện và thị xã
11	Quảng Ninh	Huyện Hải Ninh	Huyện Ba Chẽ

		Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái	Huyện Bình Liêu Huyện Đầm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô
12	Tuyên Quang		Toàn bộ các huyện và thị xã
13	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện và thị xã
14	Yên Bái		Toàn bộ các huyện và thị xã
15	Bình Phước		Toàn bộ các huyện và thị xã
16	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Toàn bộ các huyện
17	Gia Lai	Thành phố Plêy Ku	Toàn bộ các huyện và thị xã
18	Kom Tum		Toàn bộ các huyện và thị xã
19	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	Toàn bộ các huyện và thị xã
20	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	Toàn bộ các huyện
21	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Toàn bộ các huyện
22	Hải Dương	Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh	Huyện Chí Linh
23	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện
24	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn
25	Nghệ An	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳ Hợp Huyện Quỳ Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương
26	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	Toàn bộ các huyện
27	Phú Yên	Thành phố Tuy Hoà	Toàn bộ các huyện
28	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	Toàn bộ các huyện trừ thị xã

			Đông Hà
29	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ
30	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện
31	Thanh Hoá	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lạc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh.
32	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	Toàn bộ các huyện
33	An Giang	Thành phố Long Xuyên	Toàn bộ các huyện
34	Bạc Liêu		Toàn bộ các huyện và thị xã
35	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	Toàn bộ các huyện
36	Đồng Nai	Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán Huyện Tân Phú Huyện Xuân Lộc
37	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Toàn bộ các huyện và thị xã
38	Khánh Hoà	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa
39	Sóc Trăng		Toàn bộ các huyện và thị xã
40	Trà Vinh		Toàn bộ các huyện và thị xã
41	Vĩnh Phúc	Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên
42	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã
43	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	Toàn bộ các huyện
44	Thái Bình	Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình	
45	Long An	Thị xã Tân An	Toàn bộ các huyện
46	Đồng Tháp		Toàn bộ các huyện và thị xã

47	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	Toàn bộ các huyện và thị xã
48	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	Toàn bộ các huyện
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất	Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo
50	Vĩnh Long		Toàn bộ các huyện và thị xã
51	Thành phố Hà Nội	Huyện Sóc Sơn	
52	Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi	
53	Bến Tre		Toàn bộ các huyện và thị xã
54	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành	
55	Hà Tây	Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà	
56	Thành phố Đà Nẵng	Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	Huyện Đảo Hoàng Sa
57	Hà Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã	
58	Hưng Yên	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bình Dương	Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng	
60	Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng	Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải
61	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên	Huyện Mường Chà Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo

			Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé
62	Đắk Nông	Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp	Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong
63	Nam Định	Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định	
64	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thuỷ	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).
2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương).
3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).
4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).
5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.
6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi ly, tách, đĩa, chén, bát.
7. Thiết bị nghe nhìn.
8. Dụng cụ đánh golf.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 164/2003/ND-CP

Hanoi, December 22, 2003

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law No. 09/2003/QH11 on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall have to pay enterprise income tax according to the provisions in this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, including: State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and/or trading and/or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and/or trading and/or service provision, including:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, transport means, machinery and equipment or other kinds of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or in foreign countries.

4. Foreign companies doing business through their resident establishments in Vietnam.

Resident establishments are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' resident establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, transport means, mines, oil or gas fields or natural resource- exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in cases where:

- They are competent to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not competent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 2.- Subjects not liable to pay enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products, except for peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry and/or aquaculture products shall be prescribed separately. The Ministry of Finance shall be assigned to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Aquatic Resources in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax, applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable incomes in the tax-calculation period and tax rates.

Enterprise income tax-calculation period shall be determined according to calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income shall be determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income shall be the total proceeds from goods sale and/or service provision, including price subsidies, surcharges and additional amounts enjoyed by business establishments, regardless of whether such amounts are collected or not.

For business establishments that pay value added tax according to tax deduction method, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover without value added tax. For business establishments that pay value added tax directly on the added value, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover inclusive of value added tax.

2. For goods sale and/or service provision activities, the time for determining the turnover for calculation of taxable income shall be the time of transferring the right of ownership over goods, completing services or compiling invoices on goods sale and/or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by mode of installment payment, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale price paid in lump sum, excluding the interests on deferred payment;

b/ For goods and/or services used for barter, presentation, donation or internal consumption, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale prices of goods and/or services of the same or similar categories at the time of barter, presentation, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property-leasing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the rentals paid by the lessees for each term under leasing contracts. In cases where the lessees pay rentals in advance for several years, the turnover for calculation of taxable income shall be divided for the number of years for which rentals have been paid in advance or be determined according to the rentals paid in lump sum.

The Ministry of Finance shall guide in detail the methods of determining turnover from the advance payment of rentals for several years in order to determine taxable income suitable to each kind of business establishments defined at this Point;

e/ For credit activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the amounts of retrievable loan interests arising in the tax-calculation period;

f/ For other activities, the turnover for calculation of taxable income shall be prescribed by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses allowed to be subtracted for the calculation of taxable income include:

1. Depreciation of fixed assets used for goods production and trading and/or service provision activities. The fixed assets' depreciation rates shall be determined according to the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, as well as duration and rate of depreciation and quick depreciation prescribed in this Clause.

2. Costs of raw materials, supplies, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or service provision related to turnover and taxable income in a period, which shall be calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices determined by enterprises themselves for which they shall take responsibility before law.

Business establishments, that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel directly from exploiters; discarded materials directly from gatherers and some services from non-business individuals without invoices and vouchers, may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of the payment requests of goods sellers and/or service providers. Directors of business establishments who approve the payments according to such lists shall have to bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness thereof.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises shall be calculated into reasonable expenses according to the current regimes;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments shall be calculated into reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers, which shall be calculated into reasonable expenses, must not exceed the minimum wage level prescribed by the State for State officials;

d/ Food rations for laborers working in some special branches and lines shall comply with the State-prescribed regimes.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare and laborers' training according to the prescribed regimes; financial donation for education.

5. Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rentals of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; patents; technological licenses not belonging to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for re-training of female workers and officials in cases where their former professions are no longer suitable in order to shift them to other professions under business establishments' development plannings.

These extra expenses shall cover: training fees (if any) + difference between wage ranks and grades (those who are sent to study shall enjoy 100% of their wages).

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norms prescribed by the education and training system;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. The allowance levels must not exceed VND 300,000 for business establishments based in cities, townships or towns or VND 500,000 for business establishments located in geographical areas defined in List B and List C of the Appendix to this Decree, aiming to help the mothers partly overcome difficulties.

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take rests for feeding their children according to the prescribed regimes but stay to work for business establishments, they shall enjoy allowances for overtime work according to the prescribed regimes.

For business establishments engaged in production, construction or transportation activities involving large numbers of female laborers, if they can separately account and monitor the actual payments for female laborers, they shall enjoy enterprise income tax reduction according to Article 45 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code.

In some business establishments where laborers have to wear uniforms at working places, expenses for the purchase of uniforms shall be calculated into reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Deductions for contribution to social insurance and heath insurance funds under the responsibility of labor-employing business establishments; trade union funding; support of Party's and mass organizations' activities at business establishments; deductions for forming the source to cover managerial costs for superior levels and setting up associations' funds according to the prescribed regimes.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial organizations and other economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other subjects at the actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rates of commercial banks at the time of borrowing.

8. Deductions for reserve amounts according to the prescribed regimes.

9. Severance allowances for laborers according to the prescribed regimes.

10. Expenses for goods sale and/or service provision, including: expenses for preservation, packaging, transportation, portage, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods and/or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sale promotion, guest reception, festivities, transaction expenses, payment of brokerage commissions, expenses for conferences and other expenses directly related to goods production and trading and/or service provision, which must not exceed 10% of the total expenses listed from Clause 1 to Clause 10 of this Article. For trading activities, the total reasonable expenses used for determining the controlled level shall exclude the purchase prices of goods sold out.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents which are related to goods production and trading and/or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export tax, import tax;

b/ Special consumption tax;

c/ Value added tax for business establishments which pay value added tax directly on the added value; value added tax for business establishments which pay value added tax according to tax deduction method in cases of purchasing and/or importing goods and/or services for the production of goods and/or provision of services, which are not subject to value added tax; input value added tax in cases of exporting goods and/or services but failing to fully meet conditions for tax deduction and reimbursement according to law provisions on value added tax; input value added tax not allowed to be deducted due to late declaration as compared with prescribed time limit;

d/ Excise tax;

e/ Natural resource tax;

f/ Agricultural land use tax;

g/ House and land tax;

h/ Charges and fees according to law provisions;

i/ Land rents.

13. Business management expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam according to the proportion of such resident establishments' turnover to the total turnover of such foreign companies, including turnover of resident establishments in other countries.

Vietnam-based resident establishments of foreign companies, which have not yet applied the regimes of accounting, invoices and vouchers and pay tax according to their declaration, shall not be allowed to account the business management expenses allocated by such foreign companies into reasonable expenses as prescribed in this Clause.

Article 6.- The following expenses must not be accounted into reasonable expenses:

1. Wages and remuneration paid by business establishments due to their failure to strictly observe the labor contract regimes as prescribed by labor legislation, except for cases of hiring laborers for piece work.

Wages and remuneration of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of the managing boards of limited liability companies or joint-stock companies, who do not directly participate in the administration of goods production and trading and/or service provision.

2. Deductions advanced as expenses by actually not spent, which include advance deductions for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance deductions.

3. Expenditures without invoices and vouchers or with invalid invoices and vouchers.

4. Fines for administrative violations such as violations of traffic law, violations of business registration regimes, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax legislation and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income such as expenses for capital construction investment; support for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In cases where business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, such foreign currency amounts must be converted into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time such foreign currency turnover and expenses arise, except for cases where otherwise provided for by law. For foreign currencies without exchange rates with Vietnam dong, the conversion must be effected through a foreign currency with exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes shall include: incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes in the tax-calculation period, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities shall be the turnover for the calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading and/or service provision activities in the tax-calculation period.

In cases where business establishments earn incomes from activities of share capital and/or joint-venture capital contribution, for which enterprise income tax has been paid by business establishments receiving such share capital and/or joint-venture capital, these incomes shall not be subject to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the tax-calculation period include:

a/ Differences between securities purchase and sale;

b/ Incomes from activities related to industrial property right and copyrights;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Incomes from the transfer of land use right or land rent right;

e/ Profits from the transfer or liquidation of property;

f/ Interests on deposits, loans and goods sale with deferred payment;

g/ Differences from the sale of foreign currencies, profits from foreign exchange rate differences;

h/ Year-end balances of reserves according to the prescribed regimes;

i/ Bad debts already written off from the accounting books but now recovered;

j/ Payable debts with unidentifiable creditors;

k/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities in previous years, which had been omitted but later discovered;

l/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

For incomes for which income tax has been paid overseas, business establishments shall have to determine income amounts before paying income tax abroad so as to calculate the enterprise income tax. When determining the income tax for the whole year, the income tax already paid overseas by business establishments shall be subtracted, but the subtracted amounts must not exceed the income tax amounts on such received incomes calculated according to the Law on Enterprise Income Tax.

m/ Incomes related to the sale of goods and provision of services, which are not yet accounted into turnover, after subtracting expenses for the generation of such incomes according to the Finance Ministry's regulations;

n/ Other incomes not yet specified in this Article.

3. In cases where a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed prescribes the methods of determining taxable income for resident establishments different from the provisions in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the provisions of such agreement shall apply.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments shall be as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rates applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and/or other precious and rare natural resources range from 28% to 50%.

The Prime Minister shall decide on specific tax rates, suitable to the production and business situation of each business establishment conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources at the proposal of the Minister of Finance.

3. The enterprise income tax rate applicable to construction lottery activities shall be 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax incomes from construction lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON THE TRANSFER OF LAND USE RIGHT AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- The following incomes from the transfer of land use right and land rent right shall be subject to income tax on the transfer of land use right and land rent right:

1. Cases of land use right transfer:

a/ Transfer of land use right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land use right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land use right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land use right associated with infrastructures and architectural works on land.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of land rent right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land rent right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land rent right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land rent right associated with infrastructures and architectural works on land.

Article 11.- Cases of land use right transfer and land rent right transfer not subject to income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The State assigns or leases land to business establishments.

2. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision return land to the State or have their land recovered by the State according to law provisions.

3. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision sell their workshops and transfer their land use right or land rent right for their relocation under plannings.

4. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision contribute capital with the land use right for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations and/or individuals according to law provisions.

5. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision transfer their land use right or land rent right due to their division, separation, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use right in cases of inheritance or divorce according to law provisions; transfer of land use right between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; and between siblings.

7. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision donate their land use right or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, medical and physical training and sport works; transfer of land use right for charity purposes to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on the transfer of land use right or land rent right are organizations engaged in goods production and trading and/or service provision with incomes from the transfer of land use right or land rent right

Business households and individuals engaged in goods trading and/or service provision, that have incomes from the transfer of land use right or land rent right, shall not have to pay income tax on the transfer of land use right and land rent right under this Decree, but pay income tax on high-income earners.

Article 13.- Taxable income from the transfer of land use right or land rent right shall be determined as being equal to the turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the transfer of land use right or land rent right.

1. The turnover for the calculation of taxable income shall be determined according to the actual prices of transfer between organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer their land use right or land rent right, and the transferees at the time of transfer.

The actual transfer prices shall be determined as follows:

- Being the prices inscribed in invoices or the money amounts actually paid by the land use right or land rent right transferees to the transferors.

In cases where the actual transfer prices are lower than the prices decided by the provincial/municipal People's Committees, the turnover for calculation of income subject to tax on the transfer of land use right or land rent right shall be based on the prices decided by the provincial/municipal People's Committees.

- Being the auction-wining prices in cases where the land use right or land rent right is auctioned.

The turnover for calculation of taxable income in some cases shall be as follows:

a/ In cases of transferring the land use right or land rent right associated with infrastructures on land, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the transfer of ownership right over the infrastructures and the turnover from the lease of infrastructures on land;

b/ In cases of transferring the land use right and/or land rent right associated with architectural works on land, the turnover from the sale of architectural works on land must be separated. For cases where this turnover cannot be separated, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the sale of architectural works on land.

2. Expenses for the transfer of land use right or land rent right:

a/ Expenses for obtaining the land use right or land rent right, including:

- The cost prices of land subject to right transfer, which shall be determined as follows:

+ For land assigned by the State with the collection of land use levy or land rents, vouchers on the collection of land use levy or land rents by the State shall be based on.

+ For land for which the land use right is received from other organizations or individuals, contracts and valid payment vouchers upon the reception of land use right or land rent right shall be based on.

+ In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision exchange works for the State's land, the cost prices shall be determined according to the value of exchanged works.

+ Auction-winning prices in cases where land use right or land rent right is auctioned.

+ In cases where limited liability companies or joint-stock companies transfer the land use or rent rights, which have been contributed as joint-venture capital, the cost prices shall be determined according to capital-contribution minutes of the managing boards.

+ For land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are inherited under civil legislation, donated or presented, with their cost prices being unable to be determined, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees on the basis of the land price bracket, prescribed by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

In cases where land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision is inherited, donated or presented before 1994, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees in 1994 on the basis of the land price bracket, prescribed in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet accounted into land use levy or land rents;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for tomb removal;

- Other support for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the granting of land use right according to law provisions.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for investment in the construction of infrastructures and architectural works on land;

d/ Expenses prescribed in Article 5 of this Decree. In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision deal in different branches and lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of the turnover earned from the transfer of land use right

or land rent right to the total turnover earned from goods production and trading and/or service provision activities.

e/ If the turnover for calculation of taxable income cover architectural works on land, such expenses shall include the value of architectural works on land.

Article 14.- Rates of income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The tax rate on income from the transfer of land use right or land rent right shall be 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate prescribed in Clause 1 of this Article, the remaining income shall be subject to additional income tax according to the following table of partially progressive tax rates

Table of partially progressive tax rates

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction prescribed in Chapter V of this Decree shall not apply to income earned from the transfer of land use right or land rent right.

Article 16.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer the ownership right over architectural works or infrastructures on land, shall have to carry out procedures for the transfer of land use right or land rent right associated with infrastructures or architectural objects on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to organizations engaged in goods production and trading and/or service provision which do not regularly carry out the transfer of land use right or land rent right shall be prescribed as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on the transfer of land use right or land rent right sent by land-managing agencies, the tax offices shall request organizations engaged in goods production and trading and/or service provision to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to form prescribed by the Ministry of Finance and submit the declaration forms to their managing tax offices within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers reflected on business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of the tax declaration forms and issue notices on the amounts of tax on the transfer of land use right or land rent right and deadlines for payment thereof. The tax-payment deadline inscribed in the tax notices shall be 15 days counting from the date of issuing the tax notices at the latest. The transferees of land use right or land rent right shall be granted land use right or land rent right certificates only after they obtain receipts or vouchers on the payment of tax on the transfer of land use right or land rent right for the transferred land areas

Article 18.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are specialized in dealing in land and house, as well as infrastructures and architectural objects on land shall pay and settle tax according to Chapter IV of this Decree, but they must make separate settlement of the income tax on the transfer of land use right or land rent right. If the temporarily-paid tax amounts are lower than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall have to fully pay the deficit tax amount within 10 days as from the date of submitting their tax settlement reports. If the temporarily-paid tax amounts are higher than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall be allowed to account such surplus amounts into the deficit enterprise income tax amounts for other business activities or into the payable enterprise income tax amounts for the transfer of land use right or land rent right in the subsequent period. If organizations engaged in goods production and trading and/or service provision suffer from loss in the transfer of land use right or land rent right, they may transfer such loss into the taxable income from the transfer of land use right or land rent right in subsequent years for a duration prescribed in Article 46 of this Decree.

Article 19.- Tax offices shall be entitled to impose tax-related administrative sanctions on business establishments which submit tax declaration forms and settlements of income tax on the transfer of land use right and land rent right late; and impose fines for late tax payment according to law provisions. In the course of inspecting and examining the declaration and settlement of tax on the transfer of land use right or land rent right, if tax offices detect that the transfer prices, expenses and

incomes subject to tax on the transfer of land use right or land rent right reflected by business establishments are inaccurate, they shall be entitled to re-determine the transfer prices according to the actual transfer prices on the market, as well as reasonable expenses and income in order to ensure the accurate and full collection of income tax on the transfer of land use right or land rent right; and at the same time, sanction business establishments for their false tax declaration and evasion according to law provisions.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall have to register enterprise income tax together with the registration of value added tax payment. The tax registration procedures shall comply with the provisions in Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003 detailing the implementation of the Value Added Tax Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Value Added Tax Law.

Article 21.- Business establishments shall have to declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which shall be divided for each quarter according to form set by tax offices, and submit such declarations to the their managing tax offices no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year different from calendar year. The Ministry of Finance shall prescribe the forms of enterprise income tax declaration.

In cases where tax offices conduct the inspection and examination and detect that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading and/or service provision, they shall base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the previous year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same branches and lines with equivalent business scale to fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for implementation.

Article 22.- In case of changes in the production, business and/or service situation, business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving business establishments' requests for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax offices shall have to consider and notify the business establishments of the to-be-temporarily paid tax amounts already adjusted or the reasons for refusal of their requests.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable incomes to turnovers applicable to business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is stipulated as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for tax payment shall be the last day of the quarter.

2. Business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, shall have to pay tax monthly according to tax offices' notices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices shall be the 25th of subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall have to declare and pay tax for each shipment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, the organizations or individuals in Vietnam that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices according to form set by the Ministry of Finance.

The tax-settlement year is calculated according to the calendar year. In cases where business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they shall be permitted to make tax settlements according to such fiscal year.

A tax settlement must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount

temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received therefrom; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall have to submit their tax-settlement reports to the tax offices within 90 days as from the end of a calendar year or fiscal year. If the tax amount temporarily paid in the year is lower than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall have to fully pay the deficit amount within 10 days after submitting their settlement reports; if the tax amount temporarily paid in the year is higher than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall be allowed to subtract such surplus tax amount from the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In cases of enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and send tax-settlement reports within 45 days as from the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax-settlement reports, tax offices shall have to consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax-settlement reports and the examination and inspection procedures prescribed in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and settlement by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors, determined by business establishments, are unreasonable, the tax offices shall be entitled to re-determine the purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices as provided for in this Article.

Article 31.- Tax offices shall have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Law on Enterprise Income Tax.

2. To notify business establishments, which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes, of the monthly payable tax amounts and tax payment deadline as prescribed in Clause 2 of Article 24 and cases of tax fixation prescribed in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of the late submission of declaration forms, late tax payment and decisions on sanctioning tax-related violations; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply or request competent agencies to apply handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of the Law on Enterprise Income Tax to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been applied, business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to law provisions.

4. To inspect and examine tax declarations, payment and settlements by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations and individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regimes.

Article 32.- Tax offices shall be entitled to fix taxable income to calculate tax for business establishments in the following cases:

1. Failing to observe or improperly observing the accounting, invoice and voucher regimes.

2. Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or being unable to prove the bases already stated in their declarations at the tax offices' requests.

3. Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Doing business without business registration.

Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the business situation of business establishments or on the taxable incomes of business establishments engaged in the same business lines with equivalent business scale to fix the taxable incomes.

In cases where business establishments disagree with the fixed taxable income levels, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits at courts according to law provisions; pending the settlement, business establishments shall still have to fully pay tax at the fixed levels.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax preferences

Investment projects meeting one the following conditions shall be entitled to enjoy enterprise income tax preferences:

1. Making investment in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree.

2. Making investment in branches, lines and/or domains, which are not banned by law, and employing an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In grade-1 and grade-2 urban centers: 100 laborers;

b/ In geographical areas where investment is encouraged as defined in List B and List C, issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other geographical areas: 50 laborers.

Article 34.- Geographical areas where investment is encouraged shall be eligible for enterprise income tax preferences.

1. Geographical areas meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix to this Decree.

2. Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 35.- The preferential enterprise income tax rates for newly-established cooperatives and business establishments from investment projects

1. The preferential tax rates are specified as follows:

a/ The tax rate of 20%, for newly-established cooperatives in geographical areas outside List B and List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly established under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree;

b/ The tax rate of 20%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

c/ The tax rate of 15%, for cooperatives established in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree; business establishments newly-set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

d/ The tax rate of 15%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree;

e/ The tax rate of 10%, for cooperatives established in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

2. The duration of application of the preferential enterprise income tax rates is prescribed as follows:

a/ The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

b/ The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

c/ The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations.

After the duration of application of the preferential tax rates prescribed in this Article, newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects shall have to pay enterprise income tax at the rate of 28%

Article 36.- Business establishments newly set up under investment projects and relocated business establishments shall enjoy tax exemption and/or reduction as follows:

1. Production establishments newly set up under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under the plannings approved by competent agencies shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years;

2. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree and those satisfying conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 03 subsequent years;

3. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 05 subsequent years;

4. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 06 subsequent years;

5. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

6. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

7. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

8. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

9. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/.or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

10. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

11. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

12. Business establishments newly set up under investment projects in forms of build-operate-transfer (BTO), build-transfer-operate (BTO) and build-transfer (BT) contracts shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article, are independent cost-accounting business establishments which register for tax payment according to their declarations.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction and engaged in many business activities, shall have to separately monitor and account incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction. In cases where business establishments cannot account separately incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction, the tax exemption and reduction shall be determined according to the proportion of the turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to their total turnover.

Article 37.- For economic zones and investment projects of particular encouragement, the Prime Minister shall decide on the preferential tax rates as well as duration for enterprise income tax exemption and reduction, but they shall be entitled to tax exemption for 04 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of the payable tax amounts for 09 subsequent years at most.

Article 38.- Business establishments investing in building new production chains, expanding their scale, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall enjoy exemption and reduction of the tax on their increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects in the installation of new production chains not belonging to branches, lines, and geographical areas, where investment is encouraged as defined in Appendices A, B and C to this Decree, shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years.

2. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

3. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

4. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the increased income portions brought about by investment, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article.

Article 39.- Business establishments dealing in export goods defined in Section III, List A of the Appendix to this Decree, apart from exemption and reduction of enterprise income tax as prescribed in Articles 36, 37 and 38 of this Decree, shall also enjoy enterprise income tax preferences as follows:

1. 50% reduction of the payable tax on the turnover earned in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical and utility properties different from those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to a new country or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax on the additional income arising from export in the fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year.

3. 20% reduction of the payable income tax on the income earned from export in a fiscal year in the following cases:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover; the tax reduction shall be considered annually.

b/ The export markets are maintained in a stable manner with regard to volume or export value for previous three consecutive years.

4. An additional 25% reduction of the payable tax on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 40.- Business establishments shall be exempt from enterprise income tax payable on the income earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with production process, but for no more than 6 months after the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year after the application of these new technology to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job-training reserved for ethnic minority people.

6. Income from goods-producing and trading and/or service-providing activities of business establishments reserved for laborers being disabled people.

7. Income from job-training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evil doers.

Article 41.- Enterprise income tax shall be exempt for cooperatives with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 42.- Enterprise income tax shall be exempt for households engaged in goods production and trading and/or service provision with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 43.- Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 44.- Enterprise income tax shall be reduced by 50% for the income earned from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to enterprises set up under the provisions of Vietnamese law.

Article 45.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of their total regular laborers shall enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 46.- If business establishments, after making the tax settlements with tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to carry forwards such losses to, and deduct them into, their taxable incomes of the subsequent years. The loss-transferring duration shall not exceed 5 years.

Article 47.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45 and 46 of this Decree shall apply only to business establishments which have strictly observed the accounting, invoice and voucher regimes and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be subtracted from taxable income and notify them in writing to the tax offices when submitting the annual enterprise income tax declarations.

The time for calculating tax exemption and reduction duration according to the provisions in this Decree shall be the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred as prescribed in Article 46 of this Decree. In cases where the duration for goods production and trading and/or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and/or reduction is less than 6 months, the business establishments may enjoy tax exemption and reduction right as from that year or register with the tax offices the time to enjoy tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption and reduction duration shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred.

In a period, if there appears an income amount eligible for tax exemption and/or reduction under different cases, business establishments shall select by themselves the most beneficial tax exemption and reduction cases and notify the tax offices thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 48.- Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; business establishments as well as other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall be commended and/or rewarded according to the State's general commendation and reward regime.

Article 49.- Business establishments, tax offices and other individuals, that violate the Law on Enterprise Income Tax shall, depending on their violation acts and seriousness, be handled according

to Articles 23 and 25 of the Law on Enterprise Income Tax and the legal documents on sanctions against administrative violations in the field of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 50.- This Decree takes effect 15 days after its publication in the Official Gazette and applies to tax-calculation period from 2004.

The Government's Decree No. 30/1998/ND-CP of May 13, 1998 and Decree No. 26/2001/ND-CP of June 4, 2001 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from January 1, 2004.

1. To annul the regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for re-invested incomes and tax on incomes transferred abroad, as well as regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000 and Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003 detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul the regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999 and Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and the provisions on enterprise income tax in the Government's Decree No. 81/2002/ND-CP of October 17, 2002 detailing the implementation of the Law on Science and Technology.

To annul the regulations on tax on land use right transfer, applicable to business establishments prescribed in the Government's Decree No. 19/2000/ND-CP of June 8, 2000 detailing the implementation of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right.

2. Foreign-invested enterprises, which have been granted investment licenses, and domestic business establishments, which have been granted investment preference certificates, shall continue enjoying the enterprise income tax preferences stated in their investment licenses or investment preference certificates. In cases where the preferential rates inscribed in their investment licenses or investment preference certificates are lower than the preferential enterprise income tax rates under the provisions of this Decree, the business establishments shall enjoy the preferential enterprise income tax rates under this Decree for the remaining duration. For foreign-invested enterprises, if the duration eligible for tax preferences under investment licenses has expired, they shall shift to the tax rate of 25%; for cases where the tax rate of 25% is being applied, they shall continue enjoying this tax rate till the expiration of their licenses. Domestic business establishments with the duration of enjoying the preferential enterprise income tax rates having expired and other domestic business establishments being subject to the tax rate of 32%, shall shift to the tax rate of 28% as from January 1, 2004.

3. The settlement of tax-related problems, tax settlement, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before January 1, 2004 shall comply with corresponding provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents already issued before the effective date of this Decree.

Article 51.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

(Issued together with the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax)

List A

BRANCHES, LINES AND DOMAINS ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in the following branches, lines and/or domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation, zoning for forest regeneration; planting perennial trees on unused land, bare hills or mountains; land reclamation; salt-making; and aquaculture in unexploited water areas:

1. Forest planting, tending.

2. Planting long-term industrial trees or fruit trees on unused land, bare hills or mountains.

3. Land reclamation in service of agricultural, forestry or fishery production.

4. Producing, exploiting and refining salt.

5. Raising, culturing aquatic resources in unexploited water areas.

II. Infrastructure construction, mass-transit development; development of education and training, healthcare and national culture:

1. Investing in the construction and modernization of electric power plants as well as electricity distribution and transmission. Building establishments operated by solar energy, wind power and bio-gas.

2. Investing in the construction of water plants and water-supply systems in service of daily-life and industrial activities; investing in the construction of water-drainage systems

3. Investing in the construction and modernization of bridges, roads, inland waterways, railways, airports, harbors, railway stations, car terminals, and car-parks;

4. Building technical infrastructures in concentrated population quarters in geographical areas defined in List B or List C, issued together with this Decree.

5. Developing mass transit: investing in railway and sea transport means, land passenger transport by over-17 seat cars, and waterway passenger transport by motorized means.

6. Investing in the provision of Internet connection, accession and application services in geographical areas defined in List B and List C, issued together with this Decree; providing services of postal articles and parcels.

7. Opening semi-public, people-founded and private schools at different levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, as well as collegial and university training.

8. Setting up job-training establishments and establishments for raising workers' professional skills.

9. Investing in the construction of museums, libraries, cultural houses, traditional art troupes; producing, manufacturing and repairing traditional musical instruments; maintaining and preserving museums, libraries and cultural houses.

10. Setting up people-founded and private hospitals for medical examination and treatment, setting up establishments for epidemic prevention and combat; setting up social-relief centers for caring for disabled people and orphans and geriatric centers.

III. Export goods production and trading:

Projects for production of, and trading in, export goods with the export value exceeding 50% of the total value of goods produced and/or traded in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forestry and aquatic products; technical services in direct service of agricultural, forestry and fishery production

1. Offshore fishing.

2. Processing farm produce from domestic raw materials: processing livestock and poultry; processing and preserving vegetables and fruits; producing vegetable oils, essential oils and fats; producing milk and dairy products; producing crude powder; producing feeds for livestock, poultry and aquatic animals; producing bottled and canned fruit juices.

3. Producing pulp, paper, cardboard and artificial boards directly from domestic agricultural and forestry raw materials.

4. Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials.

5. Services in support of planting agricultural, industrial and forestry trees; activities in support of husbandry and forestry; aquacultural services; services of protection of domestic animals; hybridization and multiplication of new strains and breeds; services of preserving agricultural, forestry and aquatic products; building warehouses for preservation of agricultural, forestry and aquatic products.

V. Scientific research and technological development, scientific and technological services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Investing in the construction of technical establishments and works: laboratories and experimental stations for application of new technologies to production; producing new as well as rare and precious materials.

2. Investing in the production of computers and software products.

3. Providing services of information technology research and training human resources in information technology industry.

4. Investing in the production of semiconductors and electronic components; producing telecommunication and Internet equipment; applying new technologies to the production of information and telecommunication equipment.

5. Applying high technologies; applying new biological technologies to healthcare, production of plant varieties, animal breeds, bio-fertilizers, bio-insecticides, and veterinary vaccines; garbage gathering, treatment of waste and environmental pollution, recycling of discarded materials and waste.

6. Applying technologies using or producing machinery and equipment operated by bio energy, wind power, solar, geothermal or tidal energy.

7. Providing consultancy on legal matters, investment, business, business administration, scientific and technological consultancy; intellectual property right protection and technology transfer.

VI. Other branches and lines:

1. Planting sugarcane, cotton and tea in service of processing industry; planting pharmaceutical plants; producing plant varieties and animal breeds.

2. Producing children's toys; weaving fabrics and finishing textile products; producing silk thread and assorted fibers; tanning and preliminary processing leather.

3. Raising livestock, poultry and aquatic animals under programs on agricultural restructuring at farm or larger scales.

4. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes.

5. Investing in the production of medicines for human use; medical equipment, orthopedic equipment, vehicles and devices for disabled people; building warehouses for preservation of pharmaceuticals; reserving curative medicines for human use for prevention and combat of flood and storms, natural disasters and dangerous epidemics; plant protection drugs, preventive and curative drugs for domestic animals and aquatic animals.

6. Investing in the production of medium- and high-voltage electricity devices; diesel engines; equipment, machinery and spare parts for transport ships and fishing ships; machine tools, machinery, equipment and spare parts in service of agricultural and forestry production; foodstuff-processing machines; machinery for textile and garment industry; machinery for leather industry; machinery for mine exploitation; construction machines; industrial robots; locomotives and carriages; assorted automobiles and spare parts; generators; precise mechanical equipment; equipment and machinery for safety inspection and control in industrial production; producing moulds for metal and non-mental products; ship building and repair; producing waste-treating equipment and key industrial products under the Prime Minister's decision in each period.

7. Producing high-quality steels, alloys, non-ferrous metals, rare and precious metals and porous irons for industrial use; producing special-type cement, sound-proof, and electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, construction plastic, glass fibers, fire-proof materials; coke, activated chars; producing fertilizers.

8. Traditional lines of producing handicrafts and fine art articles: carving; mother-of-pearl inlaying; lacquer ware; intaglio; products made of rattan and bamboo; carpet making, silk weaving, brocade weaving, lacework, embroidery; pottery and ceramics; producing fine art bronze articles and poonah paper.

9. Investing in the construction of grade-1 marketplaces and exhibition sites; trade promotion; securities trading activities; capital mobilization and lending by people's credit funds.

10. Maritime, airway, railway, land-road and inland waterway services.

11. Investing in the construction of national tourist sites, eco-tourism resorts; national parks; investing in the construction of cultural parks for physical training, sports, recreation and entertainment activities.

12. Investing in the construction of, and dealing in, infrastructures in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks. Investing in hi-tech production, processing and services in small- and medium-sized industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, as well as industrial clusters.

13. Making investments in the forms of build-operate-transfer (BOT); build-transfer-operate (BTO); and build-transfer (BT) contracts.

List B

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Districts of highland provinces:

1. Bac Kan province

- Bac Kan provincial capital.

2. Cao Bang province

- Cao Bang provincial capital.

3. Ha Giang province

- Bac Quang rural district

- Ha Giang provincial capital.

4. Lai Chau province

- Dien Bien Phu provincial town

- Dien Bien rural district

- Lai Chau provincial capital.

5. Lao Cai province

- Bao Thang rural district

- Cam Duong provincial town

- Lao Cai provincial capital

6. Son La province

- Mai Son rural district

- Son La provincial capital

- Yen Chau rural district.

II. Rural districts of mountainous and delta provinces

7. Bac Giang province

-Luc Ngan rural district

- Luc Nam rural district

- Yen The rural district.

8. Hoa Binh province

- Kim Boi rural district

- Ky Son rural district

- Lac Son rural district

- Luong Son rural district

- Lac Thuy rural district

- Tan Lac rural district

- Yen Thuy rural district

- Cao Phong rural district.

9. Lang Son province

- Bac Son rural district

- Cao Loc rural district

- Chi Lang rural district

- Huu Lung rural district

- Loc Binh rural district

- Trang Dinh rural district
- Van Lang rural district
- Van Quan rural district.

10. Phu Tho province
- Doan Hung rural district
- Ha Hoa rural district
- Song Thao rural district
- Thanh Ba rural district
- Tam Thanh rural district
- Phu Ninh rural district.

11. Quang Ninh province
- Hoang Bo rural district
- Mong Cai rural district
- Tien Yen rural district
- Van Don rural district
- Hai Ha rural district
- Dam Ha rural district.

12. Tuyen Quang province
- Ham Yen rural district
- Son Duong rural district
- Yen Son rural district
- Tuyen Quang provincial capital.

13. Thai Nguyen province
- Dong Hy rural district
- Dai Tu rural district
- Dinh Hoa rural district
- Phu Luong rural district.

14. Yen Bai province
- Tran Yen rural district
- Van Yen rural district
- Van Chan rural district
- Yen Binh rural district
- Nghia Lo provincial town.

15. Binh Phuoc province
- Dong Phu rural district
- Phuoc Long rural district
- Binh Long rural district
- Chon Thanh rural district.

16. Dak Lak province
- Cu Jut rural district
- Cu M’gar rural district
- Dak RLap rural district
- Dak Mil rural district
- Ea H’ Leo rural district
- Ea Kar rural district

- Krong Pac rural district
- Krong Buk rural district
- Krong A na rural district
- Krong Nang rural district.

17. Gia Lai province
- An Khe rural district
- Ayun Pa rural district
- Chu Se rural district.

18. Kon Tum province
- Kon Tum provincial capital

19. Lam Dong province
- Bao Lam rural district
- Cat Tien rural district
- Di Linh rural district
- Da Teh rural district
- Don Duong rural district
- Duc Trong rural district
- Da Huoai rural district
- Lam Ha rural district.

20. Binh Thuan province
- Bac Binh rural district
- Duc Linh rural district
- Ham Thuan Bac rural district
- Tanh Linh rural district
- Ham Thuan Nam rural district.

21. Binh Dinh province
- Hoai An rural district
- Phu My rural district
- Phu Cat rural district
- Tay Son rural district.

22. Hai Duong province
- Chi Linh rural district
- Kinh Mon rural district.

23. Ha Tinh province
- Huong Khe rural district
- Huong Son rural district
- Ky Anh rural district
- Nghi Xuan rural district
- Vu Quang rural district.

24. Ninh Binh province
- Tam Diep provincial town
- Nho Quan rural district
- Yen Mo rural district.

25. Nghe An province
- Anh Son rural district

- Nghia Dan rural district
- Tan Ky rural district
- Thanh Chuong rural district.

26. Ninh Thuan province
- Ninh Hai rural district
- Ninh Phuoc rural district.

27. Phu Yen province
- Song Cau rural district
- Tuy Hoa rural district
- Tuy An rural district.

28. Quang Tri province
- Dak Rong rural district
- Vinh Linh rural district
- Gio Linh rural district
- Cam Lo rural district
- Trieu Phong rural district
- Hai Lang rural district.

29. Quang Nam province
- Dai Loc rural district
- Que Son rural district.

30. Quang Ngai province
- Nghia Hanh rural district
- Son Tinh rural district.

31. Thanh Hoa province
- Thach Thanh rural district.

32. Thua Thien Hue province
- Nam Dong rural district
- Quang Dien rural district
- Phong Dien rural district
- Huong Tra rural district
- Phu Loc rural district
- Phu Vang rural district.

33. An Giang province
- An Phu rural district
- Tri Ton rural district
- Tinh Bien rural district
- Thoai Son rural district.

34. Bac Lieu province
- Bac Lieu provincial capital
- Vinh Loi rural district.

35. Ca Mau province
- Thoi Binh rural district
- Tran Van Thoi rural district
- Cai Nuoc rural district
- Dam Doi rural district

- Ngoc Hien rural district.

36. Dong Nai province

- Dinh Quan rural district
- Tan Phu rural district
- Xuan Loc rural district
- Long Khanh rural district.

37. Kien Giang province

- Chau Thanh rural district
- Hon Dat rural district
- Giong Rieng rural district
- An Minh rural district
- Tan Hiep rural district
- Ha Tien rural district
- Kien Luong rural district.

38. Khanh Hoa province

- Van Ninh rural district
- Cam Ranh rural district
- Dien Khanh rural district.

39. Soc Trang province

- Long Phu rural district
- My Xuyen rural district
- Soc Trang provincial capital
- Cu Lao Dung rural district.

40. Tra Vinh province

- Cau Ngang rural district
- Cau Ke rural district
- Tieu Can rural district.

41. Vinh Phuc province

- Lap Thanh rural district
- Tam Duong rural district
- Binh Xuyen rural district.

42. Can Tho province

- Long My rural district
- Vi Thuy rural district
- O Mon rural district.

43. Tay Ninh province

- Tan Bien rural district
- Tan Chau rural district
- Chau Thanh rural district
- Ben Cau rural district.

44. Thai Binh province

- Thai Thuy rural district.

45. Long An province

- Duc Hue rural district
- Tan Hung rural district

- Vinh Hung rural district
- Moc Hoa rural district
- Tan Thanh rural district
- Duc Hoa rural district.

46. Dong Thap province
- Hong Ngu rural district
- Tan Hong rural district
- Tam Nong rural district
- Thap Muoi rural district.

47. Tien Giang province
- Tan Phuoc rural district.

48. Quang Binh province
- Quang Ninh rural district
- Le Thuy rural district
- Bo Trach rural district
- Quang Trach rural district.

49. Ba Ria-Vung Tau province
- Chau Duc rural district
- Xuyen Moc rural district.

50. Vinh Long province
- Tra On rural district
- Tam Binh rural district
- Binh Minh rural district.

51. Ha Noi city
- Soc Son rural district.

52. Ho Chi Minh city
- Can Gio rural district
- Nha Be rural district.

53. Ben Tre province
- Thanh Phu rural district
- Ba Tri rural district
- Binh Dai rural district.

54. Bac Ninh province
- Gia Binh rural district
- Que Vo rural district.

55. Ha Tay province
- Ba Vi rural district.

56. Da Nang city
- Hoa Vang rural district.

57. Ha Nam province
- Thanh Liem rural district

58. Hung Yen province
- An Thi rural district
- Phu Cu rural district
- Tien Lu rural district.

59. Binh Duong province

- Phu Giao rural district.

List C

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Rural districts of highland or and island provinces

1. Bac Kan province

- Ba Be rural district
- Bach Thong rural district
- Cho Moi rural district
- Cho Don rural district
- Ngan Son rural district
- Na Ri rural district
- Pac Nam rural district.

2. Cao Bang province

- Bao Lac rural district
- Ha Lang rural district
- Ha Quang rural district
- Hoa An rural district
- Nguyen Binh rural district
- Quang Uyen rural district
- Thong Nong rural district
- Tra Linh rural district
- Thach An rural district
- Trung Khanh rural district
- Phuc Hoa rural district.

3. Ha Giang province

- Bac Me rural district
- Dong Van rural district
- Hoang Su Phi rural district
- Meo Vac rural district
- Quan Ba rural district
- Vi Xuyen rural district
- Xin Man rural district
- Yen Minh rural district.

4. Lai Chau province

- Muong Lay rural district
- Muong Te rural district
- Phong Tho rural district
- Tua Chua rural district
- Tuan Giao rural district
- Sin Ho rural district
- Dien Bien Dong rural district
- Muong Nhe rural district

- Tam Duong rural district.

5. Lao Cai province

- Bac Ha rural district
- Bat Sat rural district
- Muong Khuong rural district
- Than Uyen rural district
- Van Ban rural district
- Sa Pa rural district
- Bao Yen rural district.

6. Son La province

- Bac Yen rural district
- Moc Chau rural district
- Muong La rural district
- Quynh Nhai rural district
- Thuan Chau rural district
- Song Ma rural district
- Phu Yen rural district.

7. Binh Thuan province

- Phu Quy rural district.

8. Ba Ria-Vung Tau province

- Con Dao rural district.

9. Da Nang city

- Hoang Sa island district.

10. Hai Phong city

- Bach Long Vi island district
- Cat Hai island district.

11. Khanh Hoa province

- Truong Sa island district.

12. Kien Giang province

- Kien Hai island district
- Phu Quoc island district.

13. Quang Ninh province

- Co To island district.

14. Quang Ngai province

- Ly Son rural district.

II. Rural districts of mountain provinces and regions inhabited by ethic minority people

15. Bac Giang province

- Son Dong rural district.

16. Hoa Binh province

- Da Bac rural district
- Mai Chau rural district.

17. Lang Son province

- Binh Gia rural district
- Dinh Lap rural district.

18. Phu Tho province

- Thanh Son rural district
- Yen Lap rural district.

19. Quang Ninh province
- Ba Che rural district
- Binh Lieu rural district.

20. Tuyen Quang province
- Chiem Hoa rural district
- Na Hang rural district.

21. Thai Nguyen province
- Vo Nhai rural district.

22. Yen Bai province
- Luc Yen rural district
- Mu Cang Chai rural district
- Tram Tau rural district.

23. Dak Lak province
- Dak Nong rural district
- Krong No rural district
- Krong Bong rural district
- Lak rural district
- Buon Don rural district
- M’Drak rural district
- Ea Sup rural district
- Dak Song rural district.

24. Gia Lai province
- Duc Co rural district
- K’Bang rural district
- K’Rong Pa rural district
- Kon Ch’ro rural district
- Mang Yang rural district
- Ia Grai rural district
- Chu Prong rural district
- Chu Pah rural district.

25. Kon Tum province
- Dak To rural district
- Dak Glei rural district
- Kon Phong rural district
- Sa Thay rural district
- Dak Ha rural district
- Ngoc Hoi rural district
- Kon Ray rural district.

26. Lam Dong province
- Lac Duong rural district.

27. Kien Giang province
- An Bien rural district
- Go Quao rural district

- Vinh Thuan rural district.

28. Soc Trang province

- My Tu rural district
- Thanh Tri rural district
- Vinh Chau rural district.

29. Tra Vinh province

- Chau Thanh rural district
- Tra Cu rural district.

30. Binh Dinh province

- An Lao rural district
- Vinh Thanh rural district
- Van Canh rural district.

31. Khanh Hoa province

- Khanh Vinh rural district.
- Khanh Son rural district.

32. Ninh Thuan province

- Ninh Son rural district.

33. Ba Ria-Vung Tau province

- Tan Thanh rural district.

34. Bac Lieu province

- Hong Dan rural district.

35. Binh Phuoc province

- Bu Dang rural district
- Loc Ninh rural district
- Bu Dop rural district.

36. Ca Mau province

- U Minh rural district.

37. Thanh Hoa province

- Quan Hoa rural district
- Ba Thuoc rural district
- Lang Chanh rural district
- Thuong Xuan rural district
- Quan Son rural district
- Muong Lat rural district
- Nhu Xuan rural district
- Ngoc Lac rural district
- Cam Thuy rural district
- Nhu Thanh rural district.

38. Nghe An province

- Ky Son rural district
- Tuong Duong rural district
- Con Cuong rural district
- Que Phong rural district
- Quy Hop rural district
- Quy Chau rural district.

39. Quang Binh province

- Minh Hoa rural district
- Tuyen Hoa rural district.

40. Quang Tri province

- Huong Hoa rural district.

41. Thua Thien Hue province

- A Luoi rural district.

42. Quang Nam province

- Dong Giang rural district
- Tay Giang rural district
- Giang rural district
- Phuoc Son rural district
- Bac Tra My rural district
- Nam Tra My rural district
- Hiep Duc rural district
- Tien Phuoc rural district
- Nui Thanh rural district.

43. Quang Ngai province

- Ba To rural district
- Tra Bong rural district
- Son Tay rural district
- Son Ha rural district
- Minh Long rural district
- Binh Son rural district.

44. Phu Yen province

- Son Hoa rural district
- Song Hinh rural district
- Dong Xuan rural district.-

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SỐ: 164/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính qui định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện , nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh ở thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thuộc Danh mục B, Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 45 của Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm : thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định này mà nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông

báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu

nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) ở địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 34. Địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư

1. Các mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Thuế suất 20% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B và Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuế suất 15% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thuế suất 10% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại

Danh mục C và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

7. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8.Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

9. Được miễn 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

11. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

12. Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này là cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 37. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 04 năm miễn thuế, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Điều 38. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại các Phụ lục A, B và C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 39. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này còn được ưu đãi thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu; Việc xét giảm thuế được thực hiện cho từng năm;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 41. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 42. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 44. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 46. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 47. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn,

chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới sáu tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 49. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2004.

Các Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998, số 26/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

1. Bãi bỏ quy định về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài và các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

Bãi bỏ các quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh tại Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư và các cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp, các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy phép đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất 25% và trường hợp đang nộp thuế theo mức thuế suất 25% thì được tiếp tục thực hiện mức thuế suất này đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư đã cấp. Các cơ sở kinh doanh trong nước hết thời hạn ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khác trong nước đang áp dụng thuế suất 32% chuyển sang áp dụng thuế suất 28% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

3. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 51. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

DANH MỤC A
NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác:

1. Trồng, chăm sóc rừng.

2. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc.

3. Khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

4. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

5. Nuôi, trồng các loại thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

1. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện. Xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật.

2. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

3. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe;

4. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải đường biển, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới.

6. Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Intemet, cung cấp dịch vụ truy nhập Intemet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Intemet tại địa bàn thuộc Danh mục B, C ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện.

7. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

8. Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân.

9. Đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá.

10. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa.

III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

2. Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước: chế biến gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, tinh dầu, chất béo từ thực vật; sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa; sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất nước uống đóng chai, đóng hộp từ hoa quả.

3. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước.

4. Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước.

5. Dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông, lâm, thủy sản.

V. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ , dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ:

1. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm.

2. Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm.

3. Cung cấp các dịch vụ: Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị viễn thông, Intenet; ứng cụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

5. ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ mới về sinh học trong: phục vụ y tế, sản xuất cây giống, con giống, phân bón sinh học, thuốc trừ sâu sinh học, vắc xin thú y; thu gom rác thải, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế phế liệu, phế thải.

6. ứng dụng công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra máy móc, thiết bị sử dụng nguồn năng lượng sinh học, năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều.

7. Tư vấn pháp luật, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

VI. Những ngành, nghề khác:

1. Trồng mía, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến; trồng cây dược liệu; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em; dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.

4. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dụng, thuốc nhuộm.

5. Đầu tư sản xuất: thuốc tân dược chữa bệnh cho người; thiết bị y tế, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng chống lụt bão, thảm hoạ thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản.

6. Đầu tư sản xuất: khí cụ điện trung, cao thế; động cơ diezen; thiết bị, máy móc, phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu dánh cá; máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; máy cho ngành dệt, may; máy cho ngành da; máy khai thác mỏ; máy xây dựng; rô bốt công nghiệp; đầu máy xe lửa, toa xe; xe ô tô các loại, phụ tùng xe ô tô; máy phát điện; thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim

loại; đóng, sửa chữa tàu, thuyền; sản xuất thiết bị xử lý chất thải và các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

7. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại quý hiếm, sát xốp dùng trong công nghiệp; sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh, vật liệu chịu lửa; than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.

8. Các ngành nghề sản xuất hàng thủy công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.

9. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại; hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Dịch vụ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

11. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

12. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp.

13. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

DANH MỤC B

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Thị xã Bắc Kạn.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Quang

- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

- Thị xã Điện Biên Phủ

- Huyện Điện Biên

- Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bảo Thắng
- Thị xã Cam Đường
- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La
- Huyện Mai Sơn
- Thị xã Sơn La
- Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng:

7. Tỉnh Bắc Giang
- Huyện Lục Ngạn
- Huyện Lục Nam
- Huyện Yên Thế.

8. Tỉnh Hoà Bình
- Huyện Kim Bôi
- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Lạc Sơn
- Huyện Lương Sơn
- Huyện Lạc Thủy
- Huyện Tân Lạc
- Huyện Yên Thủy
- Huyện Cao Phong.

9. Tỉnh Lạng Sơn
- Huyện Bắc Sơn
- Huyện Cao Lộc
- Huyện Chi Lăng
- Huyện Hữu Lũng
- Huyện Lộc Bình
- Huyện Tràng Định
- Huyện Văn Lãng
- Huyện Văn Quan.

10. Tỉnh Phú Thọ
- Huyện Đoan Hùng
- Huyện Hạ Hoà

- Huyện Sông Thao
- Huyện Thanh Ba
- Huyện Tam Thanh
- Huyện Phù Ninh.

11. Tỉnh Quảng Ninh
- Huyện Hoành Bồ
- Thị xã Móng Cái
- Huyện Tiên Yên
- Huyện Vân Đồn
- Huyện Hải Hà
- Huyện Đầm Hà.

12. Tỉnh Tuyên Quang
- Huyện Hàm Yên
- Huyện Sơn Dương
- Huyện Yên Sơn
- Thị xã Tuyên Quang.

13. Tỉnh Thái Nguyên
- Huyện Đồng Hỷ
- Huyện Đại Từ
- Huyện Định Hoá
- Huyện Phú Lương.

14. Tỉnh Yên Bái
- Huyện Trấn Yên
- Huyện Văn Yên
- Huyện Văn Chấn
- Huyện Yên Bình
- Thị xã Nghĩa Lộ.

15. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Đồng Phú
- Huyện Phước Long
- Huyện Bình Long
- Huyện Chơn Thành.

16. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Cư Jút
- Huyện Cư M'gar
- Huyện Đắk RLấp
- Huyện Đắk Mil
- Huyện Ea H'Leo
- Huyện Ea Kar
- Huyện Krông Pắc
- Huyện Krông Buk
- Huyện Krông A Na
- Huyện Krông Năng.

17. Tỉnh Gia Lai

- Huyện An Khê
- Huyện Ayun Pa
- Huyện Chư Sê.

18. Tỉnh Kon Tum

- Thị xã Kon Tum.

19. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Bảo Lâm
- Huyện Cát Tiên
- Huyện Di Linh
- Huyện Đạ Tẻh
- Huyện Đơn Dương
- Huyện Đức Trọng
- Huyện Đạ Huoai
- Huyện Lâm Hà.

20. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Bắc Bình
- Huyện Đức Linh
- Huyện Hàm Thuận Bắc
- Huyện Tánh Linh
- Huyện Hàm Thuận Nam.

21. Tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân
- Huyện Phù Mỹ
- Huyện Phù Cát
- Huyện Tây Sơn.

22. Tỉnh Hải Dương

- Huyện Chí Linh
- Huyện Kinh Môn.

23. Tỉnh Hà Tĩnh

- Huyện Hương Khê
- Huyện Hương Sơn
- Huyện Kỳ Anh
- Huyện Nghi Xuân
- Huyện Vũ Quang.

24. Tỉnh Ninh Bình

- Thị xã Tam Điệp
- Huyện Nho Quan
- Huyện Yên Mô.

25. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Anh Sơn
- Huyện Nghĩa Đàn
- Huyện Tân Kỳ
- Huyện Thanh Chương.

26. Tỉnh Ninh Thuận

- Huyện Ninh Hải
- Huyện Ninh Phước.

27. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sông Cầu
- Huyện Tuy Hoà
- Huyện Tuy An.

28. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Đắk Rông
- Huyện Vĩnh Linh
- Huyện Gio Linh

- Huyện Cam Lộ
- Huyện Triệu Phong
- Huyện Hải Lăng.

29. Tỉnh Quảng Nam

- Huyện Đại Lộc
- Huyện Quế Sơn.

30. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Nghĩa Hành
- Huyện Sơn Tịnh.

31. Tỉnh Thanh Hoá

- Huyện Thạch Thành.

32. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện Nam Đông
- Huyện Quảng Điền
- Huyện Phong Điền
- Huyện Hương Trà
- Huyện Phú Lộc
- Huyện Phú Vang.

33. Tỉnh An Giang

- Huyện An Phú
- Huyện Tri Tôn
- Huyện Tịnh Biên
- Huyện Thoại Sơn.

34. Tỉnh Bạc Liêu

- Thị xã Bạc Liêu
- Huyện Vĩnh Lợi.

35. Tỉnh Cà Mau

- Huyện Thới Bình
- Huyện Trần Văn Thời
- Huyện Cái Nước
- Huyện Đầm Dơi
- Huyện Ngọc Hiển.

36. Tỉnh Đồng Nai

- Huyện Định Quán
- Huyện Tân Phú
- Huyện Xuân Lộc
- Huyện Long Khánh.

37. Tỉnh Kiên Giang
- Huyện Châu Thành
- Huyện Hòn Đất
- Huyện Giồng Riềng
- Huyện An Minh
- Huyện Tân Hiệp
- Thị xã Hà Tiên
- Huyện Kiên Lương.

38. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Vạn Ninh
- Huyện Cam Ranh
- Huyện Diên Khánh.

39. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Long Phú
- Huyện Mỹ Xuyên
- Thị xã Sóc Trăng
- Huyện Cù Lao Dung.

40. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Cầu Ngang
- Huyện Cầu Kè
- Huyện Tiểu Cần.

41. Tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Lập Thạch
- Huyện Tam Dương
- Huyện Bình Xuyên.

42. Tỉnh Cần Thơ
- Huyện Long Mỹ
- Huyện Vị Thủy
- Huyện Ô Môn.

43. Tỉnh Tây Ninh
- Huyện Tân Biên
- Huyện Tân Châu
- Huyện Châu Thành
- Huyện Bến Cầu.
44. Tỉnh Thái Bình
- Huyện Thái Thụy.
45. Tỉnh Long An
- Huyện Đức Huệ
- Huyện Tân Hưng
- Huyện Vĩnh Hưng
- Huyện Mộc Hoá
- Huyện Tân Thạnh
- Huyện Đức Hoà.
46. Tỉnh Đồng Tháp
- Huyện Hồng Ngự
- Huyện Tân Hồng
- Huyện Tam Nông
- Huyện Tháp Mười.
47. Tỉnh Tiền Giang
- Huyện Tân Phước.
48. Tỉnh Quảng Bình
- Huyện Quảng Ninh
- Huyện Lệ Thủy
- Huyện Bố Trạch
- Huyện Quảng Trạch.
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Châu Đức
- Huyện Xuyên Mộc.
50. Tỉnh Vĩnh Long
- Huyện Trà Ôn
- Huyện Tam Bình
- Huyện Bình Minh.

51. Thành phố Hà Nội

- Huyện Sóc Sơn.

52. Thành phố Hồ Chí Minh

- Huyện Cần Giờ

- Huyện Nhà Bè.

53. Tỉnh Bến Tre

- Huyện Thạnh Phú

- Huyện Ba Tri

- Huyện Bình Đại.

54. Tỉnh Bắc Ninh

- Huyện Gia Bình

- Huyện Quế Võ.

55. Tỉnh Hà Tây

- Huyện Ba Vì.

56. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Hoà Vang.

57. Tỉnh Hà Nam

- Huyện Thanh Liêm.

58. Tỉnh Hưng Yên

- Huyện Ân Thi

- Huyện Phủ Cừ

- Huyện Tiên Lữ.

59. Tỉnh Bình Dương

- Huyện Phú Giáo.

DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I - Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Huyện Ba Bể
- Huyện Bạch Thông
- Huyện Chợ Mới
- Huyện Chợ Đồn
- Huyện Ngân Sơn
- Huyện Na Rì
- Huyện Pác Nặm.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Huyện Bảo Lạc
- Huyện Hạ Lang
- Huyện Hà Quảng
- Huyện Hoà An
- Huyện Nguyên Bình
- Huyện Quảng Uyên
- Huyện Thông Nông
- Huyện Trà Lĩnh
- Huyện Thạch An
- Huyện Trùng Khánh
- Huyện Phục Hoà.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Mê
- Huyện Đồng Văn
- Huyện Hoàng Su Phì
- Huyện Mèo Vạc
- Huyện Quản Bạ
- Huyện Vị Xuyên

- Huyện Xín Mần
- Huyện Yên Minh.

4. Tỉnh Lai Châu

- Huyện Mường Lay
- Huyện Mường Tè
- Huyện Phong Thổ
- Huyện Tủa Chùa
- Huyện Tuần Giáo
- Huyện Sìn Hồ
- Huyện Điện Biên Đông
- Huyện Mường Nhé
- Huyện Tam Đường.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bắc Hà
- Huyện Bát Sát
- Huyện Mường Khương
- Huyện Than Uyên
- Huyện Văn Bàn
- Huyện Sa Pa
- Huyện Bảo Yên.

6. Tỉnh Sơn La

- Huyện Bắc Yên
- Huyện Mộc Châu
- Huyện Mường La
- Huyện Quỳnh Nhai
- Huyện Thuận Châu
- Huyện Sông Mã
- Huyện Phù Yên.

7. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Phú Quý.

8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Huyện Côn Đảo.

9. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

- Huyện Bạch Long Vĩ

- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện Kiên Hải

- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng :

15. Tỉnh Bắc Giang

- Huyện Sơn Động.

16. Tỉnh Hoà Bình

- Huyện Đà Bắc

- Huyện Mai Châu.

17. Tỉnh Lạng Sơn

- Huyện Bình Gia

- Huyện Đình Lập.

18. Tỉnh Phú Thọ

- Huyện Thanh Sơn

- Huyện Yên Lập.

19. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Ba Chẽ

- Huyện Bình Liêu.

20. Tỉnh Tuyên Quang

- Huyện Chiêm Hoá

- Huyện Na Hang.

21. Tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Võ Nhai.

22. Tỉnh Yên Bái

- Huyện Lục Yên
- Huyện Mù Căng Chải
- Huyện Trạm Tấu.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Đắk Nông
- Huyện Krông Nô
- Huyện Krông Bông
- Huyện Lắk
- Huyện Buôn Đôn
- Huyện M'Drắk
- Huyện Ea Súp
- Huyện Đăk Song.

24. Tỉnh Gia Lai

- Huyện Đức Cơ
- Huyện K'Bang
- Huyện Krông Pa
- Huyện Kon Ch'ro
- Huyện Mang Yang
- Huyện Ia Grai
- Huyện Chư Prông
- Huyện Chư Pảh.

25. Tỉnh Kon Tum

- Huyện Đăk Tô
- Huyện Đắk Glei
- Huyện Kon Plong
- Huyện Sa Thầy
- Huyện Đăk Hà
- Huyện Ngọc Hồi
- Huyện Kon Rẫy.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Lạc Dương

27. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện An Biên
- Huyện Gò Quao
- Huyện Vĩnh Thuận.

28. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Mỹ Tú
- Huyện Thạnh Trị
- Huyện Vĩnh Châu.

29. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Châu Thành
- Huyện Trà Cú.

30. Tỉnh Bình Định
- Huyện An Lão
- Huyện Vĩnh Thạnh
- Huyện Vân Canh.

31. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Khánh Vĩnh
- Huyện Khánh Sơn.

32. Tỉnh Ninh Thuận
- Huyện Ninh Sơn.

33. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Tân Thành.

34. Tỉnh Bạc Liêu
- Huyện Hồng Dân.

35. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Bù Đăng
- Huyện Lộc Ninh
- Huyện Bù Đốp.

36. Tỉnh Cà Mau
- Huyện U Minh.

37. Tỉnh Thanh Hoá
- Huyện Quan Hoá
- Huyện Bá Thước

- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thường Xuân
- Huyện Quan Sơn
- Huyện Mường Lát
- Huyện Như Xuân
- Huyện Ngọc Lạc
- Huyện Cẩm Thủy
- Huyện Như Thanh.

38. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Tương Dương
- Huyện Con Cuông
- Huyện Quế Phong
- Huyện Quỳ Hợp
- Huyện Quỳ Châu.

39. Tỉnh Quảng Bình

- Huyện Minh Hoá
- Huyện Tuyên Hoá.

40. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Hướng Hoá.

41. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện A Lưới.

42. Tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Đông Giang
- Huyện Tây Giang
- Huyện Giằng
- Huyện Phước Sơn
- Huyện Bắc Trà My
- Huyện Nam Trà My
- Huyện Hiệp Đức
- Huyện Tiên Phước
- Huyện Núi Thành.

43. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Ba Tơ
- Huyện Trà Bồng
- Huyện Sơn Tây
- Huyện Sơn Hà
- Huyện Minh Long
- Huyện Bình Sơn.

44. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sơn Hoà
- Huyện Sông Hinh
- Huyện Đồng Xuân.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 51/1999/ND-CP

Hanoi, July 8, 1999

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF LAW NO. 03/1998/QH10 ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED)

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 9, 1992;
Pursuant to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended);
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree regulates the following investment activities:

1. Investment in setting up new production and business establishments of different economic sectors;

2. Investment in production lines, expansion of production scale and renewal of technologies, including: investment in setting up new workshops; installation of new production lines; installation of new equipment and facilities to supplement the existing ones; installation of new equipment and machinery to partially or fully replace equipment and machinery of the existing production lines;

3. Investment in the improvement of environment and ecology; relocation of production establishments out of the urban areas; development of services in support of research and development, experimenting establishments and laboratories in service of scientific research;

4. Purchase of shares from the equitized State enterprises and joint-stock companies and contribution of capital to enterprises of different economic sectors;

5. Investment in the forms of Build- Operate- Transfer (BOT); Build- Transfer-Operate (BTO); and Build- Transfer (BT) contracts.

Article 2.- Objects of application

The Law on Domestic Investment Promotion shall apply to:

1. Limited liability companies;

2. Joint-stock companies;

3. Partnerships;

4. Private enterprises;

5. Cooperatives, unions of cooperatives;

6. State enterprises;

7. Private, people-funded and semi-public education and training establishments; private and people-funded medical establishments; and national culture establishments, lawfully established and operating;

8. Enterprises of political organizations, socio-political organizations and occupational societies, which have registered their business according to the provisions of law;

9. Individuals and business groups established and operating under Decree No. 66-HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government).

10. Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who buy shares from or contribute capital to Vietnamese enterprises.

Article 3.- Laws applicable to investment by overseas Vietnamese

1. The overseas Vietnamese making investment under the Law on Domestic Investment Promotion include people with Vietnamese nationality and people of Vietnamese origin, who permanently reside and earn their living overseas.

2. Overseas Vietnamese may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects in Vietnam, but each project is entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by overseas Vietnamese, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 4.- Laws applicable to investment by foreigners permanently residing in Vietnam

1. Foreigners permanently residing in Vietnam and investing in the country under the Law on Domestic Investment Promotion are those with foreign citizenship and those without any nationality, who permanently reside and earn their living in Vietnam.

2. Foreigners permanently residing in Vietnam may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects, but each project is only entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by foreigners permanently residing in Vietnam, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 5.- Competence to decide the share purchase and capital contribution by foreign investors

1. Foreigners may contribute capital or purchase shares with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned Vietnamese enterprises in the branches, trades and domains on the list ratified for each period by the Prime Minister, at the proposal of the Minister of Planning and Investment.

2. The capital contribution and share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned State enterprises on the list ratified by the Prime Minister are stipulated as follows:

a/ For the centrally-run enterprises, the Finance Minister shall decide;

b/ For the locally-run enterprises, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall decide at the proposal of the directors of the provincial/municipal Planning and Investment Services.

3. The capital contribution or share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of enterprises of other economic sectors, which belong to those branches, trades and domains defined in the list already ratified by the Prime Minister shall be effected under contracts signed between the foreign investors and concerned enterprises. In this case, enterprises shall have to notify in writing to the agencies that have granted them the business registration certificates within 15 days after contributing capital or purchasing shares.

Chapter II

INVESTMENT GUARANTY AND SUPPORT

Article 6.- Public announcement of land-use planning

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall annually publicize the land-use planning which has been ratified by the competent State agency; and publicize the unused land fund and the lease land fund together with the list of the locally-run projects called for investment, on the mass media and by publicly posting up at offices of the provincial and district People's Committees so that the investors having a demand therefor may register the land renting or participate in bidding for renting.

Article 7.- Investors' rights in the use of land

Investors allocated or leased land by the State or transferred with the land-use right by others shall enjoy the rights provided for by the land legislation; be entitled to the land-use levy or land-rent exemption or reduction as well as the land-use tax exemption, according to the provisions of Articles 17, 18 and 19 of this Decree.

Article 8.- Support in form of infrastructure development investment

1. On the basis of the development planning and demand in each period in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction of small- and medium-sized industrial parks, ensuring the technical infrastructure regarding electricity and water supply, water drainage, communication and waste treatment so that the investors may use them in service of their production and business with preferential terms.

2. In the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction or support the investment in the construction of infrastructure projects outside the industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks (including: traffic roads, bridges, sewers, water supply and drainage system, waste treatment system), so as to create favorable conditions for the investors' investment, production and business activities.

3. The State encourages and creates favorable conditions for investors to set up production and business establishments in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks or relocate the production establishments from urban areas to industrial parks or export-processing zones through the supportive policies on preferential investment loans and tax preferences.

Article 9.- Capital contribution and competence to decide capital contribution by the State

1. The State shall contribute capital to enterprises with priority given to those located in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties in order to implement investment projects in form of BOT, BTO or BT contracts or other forms through the Development Support Fund and the State-owned credit institutions, depending on the nature of each project in each period.

2. The State's capital contribution to BOT enterprises shall be effected under the Regulation on investment in form of BOT contracts applicable to domestic investment, issued together with the Government's Decree No. 77-CP of June 18, 1997.

Article 10.- Investment support fund

1. The State shall set up and encourage the setting up of investment support funds. Investment support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions. The investment support funds shall provide medium- and long-term loans with preferential interest rates or partial interest-rate support for investment projects entitled to investment credit guaranty. The Government shall effect the re-guaranty through Vietnam State Bank as for the credits of the investment support funds.

2. The Government shall set up the Development Support Fund in order to provide the State's development investment support in such forms as investment loans; post-investment support; and investment credit guaranty under the current law provisions on the State's development investment credits. To annul the Prime Minister's Decision No. 808/TTg of December 9, 1995 on the establishment of the National Investment Support Fund and the earlier regulations which are contrary to the Government's Decree on organization and operation of the Development Support Fund.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the Development Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Government.

Article 11.- Export support fund

1. The Government shall set up and encourage the setting up of export support funds. Export support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions.

2. The National Export Support Fund set up by the Government is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Export Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Trade in elaborating and submitting to the Prime Minister a project on the setting up of the National Export Support Fund.

3. The National Export Support Fund shall provide preferential export credits and export credit guaranty in order to support enterprises producing export goods, conducting export business and expanding the export market. The concrete preferential export credit limits and export credit guaranty limits for export goods manufacturing and trading projects are stipulated in Clause 2, Article 30 of this Decree.

4. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the National Export Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

Article 12.- National Scientific and Technological Development Support Fund

1. The Government shall set up the National Scientific and Technological Development Support Fund. The National Scientific and Technological Development Support Fund is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital jointly contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Science, Technology and Environment shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance in elaborating and submitting the plan on the establishment of the National Scientific and Technological Development Support Fund.

2. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall provide credits with favorable conditions or preferential interest rates, in order to support investors in studying and applying scientific, technical and technological advances, technological transfer and renewal.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational and managerial structure and operation mechanism of the National Scientific and Technological Development Support Fund shall be stipulated in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

4. The Ministry of Science, Technology and Environment shall popularize and guide the technology transfer, creating favorable conditions for investors to use with preferential charges new technologies created with the State budget capital.

Article 13.- Encouragement and support for development of investment support services.

1. The Government shall encourage and assist organizations, enterprises and individuals to set up organizations which provide such investment support services for domestic investors, as:

a/ Investment consultancy, management consultancy and technology transfer consultancy; vocational training, technical and managerial skill training;

b/ Provision of market information, scientific-technical and technological information;

c/ Intellectual property right and technology transfer;

d/ Marketing, trade promotion;

e/ Establishment of production and business branch, trade and export societies;

f/ Establishment of designing and experimenting centers to support the development of medium- and small-sized enterprises.

2. The investment support service activities mentioned in Points a, b, c and d, Clause 1 of this Article shall be classified into the domains and business lines eligible for investment preferential treatment as prescribed in List A of the Appendix issued together with this Decree.

3. The State management agencies are strictly prohibited from providing investment consultancy services to earn profits in any forms.

Article 14.- Provisions on the application of prices to investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion

1. Enterprises set up by overseas Vietnamese directly investing in Vietnam, enterprises set up by foreigners permanently residing and directly investing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam, that have investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion shall enjoy the same input prices regarding land, goods, raw materials, fuels, materials, supplies and other services like the domestic enterprises of the same category.

2. Investors being overseas Vietnamese or foreigners permanently residing in Vietnam mentioned in Clause 1 of this Article shall be entitled to apply prices and charges of services for their daily life (travelling, accommodation, hotel, electricity, water, post and telecommunication charges) like the Vietnamese residing in the country.

The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the relevant agencies in issuing a Circular guiding the provisions of this Article.

Chapter III

INVESTMENT PREFERENCES

Article 15.- Conditions for investment preferences

An investment project that meets one of the following conditions shall be entitled to investment preferences:

1. Investment in branches and trades defined in List A of the Appendix issued together with this Decree.

2. Investment projects in any production and business domains, branches and trades, which are not banned by law and which employ an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In urban areas of categories 1 and 2: 100 laborers;

b/ In the areas defined in List B or C of the Appendix issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other areas: 50 laborers.

Article 16.- Regions eligible for investment preferential treatment

Investment projects in the following regions shall enjoy investment preferential treatment:

1. Regions meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

2. Regions meeting with special socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 17.- Land-use levy exemption/reduction

Investors assigned land by the State and paying the land-use levy for their production and business activities shall enjoy the following land-use levy preferences:

1. 50% reduction of the land-use levy, if the investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A of the Appendix issued together with this Decree;

2. 75% reduction of the land-use levy, if the investment projects are executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

3. Exemption of land-use levy in the following cases:

a/ The investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A and executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

b/ The investment projects are executed in the regions defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 18.- Land-rent exemption/reduction

1. Investors having investment projects defined in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 3-year exemption, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

b/ 6-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree.

2. Investors having investment projects in the regions defined in List B shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B;

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 13-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. The List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption throughout the duration of their implementation.

Article 19.- Land-use tax exemption/reduction

1. Investors assigned land by the State and having investment projects specified in List A issued together with this Decree shall enjoy the land-use tax exemption/reduction from the time of being assigned land as follows:

a/ 50% reduction of the land-use tax for 7 years for investment projects specified in Section II, List A;

b/ Exemption of the land-use tax throughout the duration of the implementation of projects, for projects prescribed in Section I, List A.

2. Investors having investment projects prescribed in List B shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the areas defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B.

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 15-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption throughout the whole duration of their implementation.

Article 20.- Enterprise income tax rate preferences

Investors having investment projects on List A or implemented in the regions defined in List B or C shall enjoy enterprise income tax rate preferences as follows:

1. The tax rate of 25% for List A-investment projects;

2. The tax rate of 25% for List B-investment projects;

3. The tax rate of 20% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List B;

4. The tax rate of 20% for List C-investment projects;

5. The tax rate of 15% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List C.

Article 21.- Enterprise income tax exemption/reduction duration

Investors having projects on the establishment of production/business establishments, which satisfy the conditions prescribed in Articles 15 and 16 of this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction from the time the taxable income is generated as follows:

1. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for two subsequent years, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

2. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

3. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List B of this Decree;

4. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and which are implemented in the regions defined in List B, this Decree;

5. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

6. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for nine subsequent years, for investment projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

Article 22.- Enterprise income tax exemption/reduction for BOT and BTO projects

Investors having projects in form of Build- Operate-Transfer (BOT) or Build-Transfer-Operate (BTO) contracts shall be exempt from enterprise income tax for the first four years after the taxable income is generated and be entitled to a 50% reduction of the payable enterprise income tax amount for nine subsequent years.

Article 23.- Enterprise income tax exemption/reduction for business expansion and intensive investment projects

Investors having business expansion and intensive investment projects defined in List A attached to this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction for the income amount arising from this investment as follows:

1. 1-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years;

2. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List B;

3. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List C.

Article 24.- Exemption of additional income tax

Investors having investment projects prescribed in Clause 1, Article 15 or Article 16 of this Decree shall not have to pay additional income tax as stipulated in Clause 1, Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax.

Article 25.- Exemption of personal income tax

1. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to and/or purchase of shares from enterprises, investment support funds, export support funds or the National Scientific and Technological Development Support Fund for five years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

2. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to or purchase of shares from enterprises in the regions defined in Article 16 of this Decree for ten years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

3. Investors who contribute capital with the intellectual property right, technical know-hows or technological processes shall be exempt from income tax on the income earned from such capital contribution.

Article 26.- Exemption of import tax on equipment and machinery imported to create fixed assets

1. Investors having investment projects defined in List A or implemented in the regions prescribed in List B or C shall be exempt from import tax on the following goods which cannot be produced in the country or may be produced in the country but fail to meet the quality requirements:

a/ The specialized equipment, machinery and transport means (included in the technological lines) which are imported to create fixed assets of enterprises or expand their investment scales or renew technologies;

b/ The specialized transport means for carrying workers.

2. To be exempt from import tax, the specialized equipment, machinery and transport means mentioned in this Article must be approved by the agency competent to decide the investment preferences and be registered with the border-gate customs offices.

Article 27.- Additional tax preferences for investors producing and/or dealing in export goods

In addition to the enterprise income tax preferences stipulated in this Decree, investors that produce and/or deal in export goods shall also be entitled to the following additional enterprise income tax preferences:

1. 50% reduction of the payable tax amount on the income generated in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical as well as utility properties other than those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to the new overseas markets or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax amount on the additional income amount arising from export in a fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year;

3. 20% reduction of the payable income tax amount on the income earned from export in a fiscal year in the following cases where:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover;

b/ The export markets are stable in term of the volume or value of export goods for the three previous consecutive years.

4. The additional 25% reduction of the payable tax amount on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List B.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List C.

Article 28.- Tax on the transfer of income abroad

When transferring their lawful income abroad, investors being overseas Vietnamese, foreigners permanently residing in Vietnam and foreigners contributing capital or buying shares as prescribed in this Decree shall pay a tax amount equal to 5% of the income transferred abroad.

Article 29.- The right to the conversion of foreign currencies

The principals and interests of loans, investment capital, as well as lawful money and assets of investors being overseas Vietnamese and foreigners who contribute capital or buy shares as prescribed in Article 34 of the Law on Domestic Investment Promotion (amended), which have been lawfully transferred into Vietnam, and other lawful incomes of such investors arising in Vietnam shall be converted into foreign currency(ies) for overseas transfer after the investors have fulfilled their financial obligations under the provisions of Vietnamese law.

Article 30.- Cases of preferential treatment, forms and levels of investment support

1. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree shall be considered by the competent State agencies for investment support under the legislation on development investment.

2. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree, if directly engaged in export activities, shall not only enjoy the respective support from the Development Support Fund but also be considered by the National Export Support Fund for export credit loans with preferential interest rates to meet the demand for up to 70% of the total credits to be used for the performance of their respective signed export contracts or shall be considered by this Fund for the guaranty of up to 80% of the total credits needed for the performance of such contracts.

Article 31.- Exit-entry visas for investors

Investors being overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who make investment under the Law on Domestic Investment Promotion shall be granted multiple entry/exit visas during the period of preparation for, construction and management of their production and business establishments.

Article 32.- Hiring of foreign specialists and technicians

Where the domestic specialists and technicians fail to meet the professional requirements, the investors having projects eligible for investment preferences may hire specialists and technicians, who are foreigners, overseas Vietnamese and/or foreigners permanently residing in Vietnam according to their production and business demand, shall pay remunerations on the basis of the labor contracts and have to fully abide by the provisions of the labor legislation on labor safety and insurance for laborers.

Specialists and technicians, who are foreigners, foreigners permanently residing in Vietnam or overseas Vietnamese, working for the domestic production and business establishments may transfer abroad their lawful incomes and convert such incomes into foreign currencies at the banks licensed to trade in foreign currencies, after paying the income tax under the provisions of Vietnamese law.

Article 33.- Change of investors

In case of a change of investors, the new investor shall only have to fill the procedures for assignment of assets as prescribed by law at the competent State agency and register the change of the investor's names at the agency that has decided to grant them the investment preferences. The new investor shall continue enjoying preferences and have to fulfill the obligations already committed in the remaining duration of the project.

Article 34.- Adjustment, addition and termination of investment preferences ahead of time

1. In the course of executing their investment projects, if the investors also satisfy conditions for preferential treatment stipulated in Article 15 or 16 of this Decree, they shall be entitled to request the agency that has decided the granting of investment preferences to adjust and/or add new preferences for such projects. The adjustment and/or addition of investment preferences shall be made annually;

2. Where the investors fail to meet conditions to enjoy preferences due to objective or subjective reasons, they shall have to notify in writing the agency that has decided the granting of investment preferences thereof within 30 days, from the time the projects no longer meet the investment preference conditions as prescribed;

Within 7 days after receiving the above-said notice, the agency that has decided the granting of investment preferences shall consider and decide the adjustment of part or whole of the already approved preferences;

3. In cases where the investors, upon the expiry of the time-limit stipulated in Clause 2 of this Article, fail to report on the changes in conditions to enjoy investment preferences, they shall have to compensate for damage incurred, to reimburse the preferences they have enjoyed during the period the projects are no longer eligible for investment preferences and shall, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned or examined for penal liability as prescribed by law.

Chapter IV

STATE MANAGEMENT OVER DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION

Article 35.- Competence of the Government

The Government shall exercise unified State management over investment and investment promotion throughout the country. The Government shall issue regulations on the order, procedures and competence for the granting of investment preferences to investment projects according to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended).

Article 36.- The Ministry of Planning and Investment

The Ministry of Planning and Investment shall perform the function of State management over domestic investment promotion, and have the following tasks and powers:

1. To assume the prime responsibility and coordinate with the relevant ministries, branches and localities in working out and submitting to the Government for decision the documents on supplements and/or alterations to the lists of branches, trades and regions eligible for investment preferences;

2. To popularize, guide, supervise and inspect the implementation of supportive measures and investment preferences;

3. To prescribe the order, procedures and model application for investment preference registration and form of investment preference certificates unified application in the whole country;

4. To grant or refuse to grant investment preference certificates to enterprises set up by decision of the Prime Minister; enterprises set up by decisions of the ministers under the Prime Minister's authorization, within 20 days after receiving the applications for preferences registration; to propose to the Prime Minister investment preferential measures for new enterprises set up by decision of the Prime Minister; to reach unity of mind on the investment preferential measures with the ministers who are authorized by the Prime Minister or assigned the responsibility to decide the establishment of new enterprises. The investment preferential measures shall, at the same time, be written in the business registration certificates.

Article 37.- The Ministry of Finance

The Ministry of Finance shall provide guidance on tax exemption and reduction as provided for in this Decree.

Basing itself on the investment preference certificates or investment preferential measures as well as the investment preference levels inscribed in the business registration certificates granted to the investors, the tax agency directly managing tax payment by the enterprises eligible for investment preferences shall have to make the tax, land-use levy or land-rent exemption/reduction for such enterprises as provided for in this Decree. The official amounts of land-use levy or land-rent exemption/reduction for investors shall be determined after the projects have been implemented and put into operation.

Article 38.- The People's Committees of the provinces and centrally-run cities

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial People's Committees) shall perform the function of State management over the investment promotion in their respective localities and have the following responsibilities and powers:

1. To supervise and inspect the application of measures to support and promote the domestic investment in their respective localities;

2. To grant or refuse to grant investment preferences to production and business establishments in their respective localities.

Article 39.- Responsibilities of the provincial Planning and Investment Services

The Planning and Investment Services of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial Planning and Investment Services) shall assist their respective provincial People's Committees in performing the function of State management over the investment in the localities and have the following responsibilities:

1. To receive and consider dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree; to consider and submit to the presidents of the provincial People's Committees for decision the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the Planning and Investment Ministry on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 40.- The district-level People's Committees

The People's Committees of the rural and urban districts and provincial towns (hereafter referred collectively to as the district People's Committees) shall perform the function of State management over investment in their respective localities and have the following responsibilities:

1. To receive and process dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree; to consider and submit such dossiers to the presidents of the provincial People's Committees for deciding the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the provincial People's Committees on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 41.- Reception of dossiers of application for investment preferences in localities

1. The provincial Planning and Investment Services shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects to be executed in the localities, including the investment projects in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, provided that the investors are:

a/ Private enterprises;

b/ Limited liability companies;

c/ Joint-stock companies;

d/ Partnerships;

e/ Unions of cooperatives and cooperatives engaged in business lines defined in Article 13 of the Government's Decree No. 16/CP of February 21, 1997 on the transformation and registration of cooperatives and organization of operation of the unions of cooperatives;

f/ The locally-run State enterprises;

g/ Enterprises of political organizations, socio-political organizations and professional society, established by the presidents of the provincial People's Committees;

h/ Educational, medical and cultural establishments that have operation registration certificates;

i/ Enterprises set up by overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

j/ Enterprises established by foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

k/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

l/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

2. The district People's Committees shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects carried to be executed in their respective localities, provided that the investors are:

a/ Cooperatives (except for cases mentioned in Points e, Clause 1 of this Article);

b/ Individuals and business groups operating under Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government);

Article 42.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to enterprises established by decisions of the central-level agencies

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being enterprises established by decisions of the Prime Minister and enterprises established by decisions of ministers or heads of the competent central-level agencies, who are authorized or assigned responsibilities by the Prime Minister shall be carried out as follows:

1. The investors send dossiers of investment preference registration to the Ministry of Planning and Investment according to the following stipulations:

a/ For investment in the establishment of new enterprises, investment in production/business expansion and/or intensive investment, a dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the decision on the establishment of the enterprise or the business registration certificate or the operation registration certificate;

- The investment project attached with the valid copy of the investment decision;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ In case of the addition of investment preferences to projects which have been granted the investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the preference level and the duration of preferences already enjoyed.

Where the agency deciding the additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferences certificate, the investor shall have to additionally send a valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and a valid copy of the investment decision.

c/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been granted the investment preferences yet, the dossier shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The ratified investment project and valid copy of the investment decision;

- The report on the results of execution of the investment project.

2. Within 30 days after receiving a complete and valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall have to consider and decide to grant or not to grant the investment preference certificate. In case of refusal to grant the investment preference certificate, the reasons therefor must be clearly stated. To decide to grant or not to grant the investment preferential treatment certificate, the Ministry of Planning and Investment may consult the concerned ministries if deeming it necessary. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days after receiving the written request therefor; past this time-limit, if a reply is not given, this shall be considered the consent.

Article 43.- Procedures for consideration and granting of investment preferences for investors in localities

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors shall send the dossiers of registration for investment preferences to the provincial Planning and Investment Services.

a/ For projects on the establishment of new enterprises, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The dossier of registration for the establishment of the enterprise as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment project or business plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using the State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment project.

c/ In case of the addition of investment preferences for projects which have been granted investment preference certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the duration and actual preference level enjoyed by the project.

Where the agency that grants additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferential preferences, the investor shall have to additionally send the valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and the valid copy of the investment decision for a project using State budget capital.

d/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to set form;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

e/ For investment projects of overseas Vietnamese, addition to the corresponding papers prescribed in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include a valid copy of the investor's Vietnamese passport, after producing such passport or a paper of certification of his/her Vietnamese origin, issued by the overseas Vietnamese diplomatic representation or consulate or by the Committee for Overseas Vietnamese or a foreign competent body;

f/ For projects of foreigners permanently residing in Vietnam, in addition to the corresponding papers defined in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include copies of the investor's passport and certificate of his/her permanent residence, granted by the Vietnamese entry/exit management agency.

2. Within 20 days after the provincial Planning and Investment Service has received a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or refuse to grant investment preferences at the proposal of the Planning and Investment Service. For the establishment of a new enterprise, if the investor so requests, the president of the provincial People's Committee may issue a separate investment preferences certificate for the concerned project (instead of inscribing the investment preferences in the business registration certificate).

The provincial Planning and Investment Service may consult the relevant services, branches and departments, if necessary, before submitting a dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days

after receiving the written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 44.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being cooperatives; individuals and business groups under the provisions of Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992

The procedures for consideration and granting of investment preferences to for investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors send the dossiers of registration for investment preferences to the bureaus functioned to grant business registration certificates of the district People's Committees.

a/ For investment projects on the setting up of new production/business establishments, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The business registration dossier as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment plan or business plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan or business plan.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan.

c/ For underway investment projects that fall in the domains eligible for investment preferences prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences;

- The investment project or investment plan;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

2. Within 20 days after the district People's Committee receives a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or not to grant investment preferences at the proposal of the president of the district People's Committee.

The president of the district People's Committee may consult the provincial Planning and Investment Service and the relevant services, branches and departments before submitting the dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall have to give their replies in writing within 10 days after receiving a written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 45.- Examination, inspection by the competent State agencies of activities of production/business establishments

Activities of production/business establishments eligible for investment promotion shall be subject to examination and inspection by the competent State agencies as provided for in the Government's Decree No. 61/1998/ND-CP of June 15, 1998.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- Implementation effect

1. This Decree takes effect 15 days after its promulgation and replaces the Government's Decree No. 07/1998/ND-CP of January 15, 1998 guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion. The earlier stipulations which are contrary to this Decree are all now annulled.

2. Investment projects, which have been enjoying preferences under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion, shall continue enjoying such investment preferences till the expiry of the remaining duration stated in the investment preference certificates. The profit tax preferences stated in the investment preference certificates shall be converted into the enterprise income tax preferences as from January 1st, 1999. The income tax preferences stated in the investment preferential treatment certificates shall apply till December 31, 1998. For production, construction or transport projects which have been granted investment preference certificates stating the income tax reduction, if the reduction duration has not expired, they shall be eligible for the maximum reduction level of value added tax as prescribed in Article 28 of the Value Added Tax Law and Article 20 of the Government's Decree No. 28/1998/ND-CP of May 1st, 1998 detailing the implementation of the Value Added Tax Law.

3. For projects, which have been granted investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and which are eligible for additional preferences in term of land-use tax exemption/reduction, land-use levy and land-rent exemption/reduction as well as in term of enterprise income tax, import tax exemption, investment credits, export credits, investment credit guaranty and export credit guaranty provided for in this Decree, the agencies that have issued such investment preference certificates shall, according to their competence, adjust or add preferences for the remaining preferential duration, after this Decree takes effect.

4. For production and business establishments which are operating and eligible for investment support and preferences but have not yet applied for the investment preference certificates, if they submit the dossiers of application for investment preference certificates, they shall be considered and granted the investment preference certificates by the agencies competent therefor so as to enjoy the support and preferences throughout the remaining execution duration of the projects, counted from the date the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

5. For investment preference certificates granted under the Government's Official Dispatch No.109/CP-CN of February 2, 1999 providing the provisional guidance applicable in the period

of transition to the application of Law No.03/1998/QH10 on Domestic Investment Promotion (amended), if the preference levels are inscribed only with the entitlement duration, the investors shall send official dispatches to the agencies that have issued them the investment preferences certificates, requesting the latter to make adjustments in accordance with this Decree.

Article 47.- Dealing with tax amounts already paid and remaining problems

1. The State shall not reimburse taxes and other payments made under financial obligations by the investors during the time before the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

2. Where changes in the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) cause damage to the interests of investors who have investment projects eligible for investment preferences under the Law on Domestic Investment Promotion, the agencies which grant the investment preferences shall consider to let the investors to continue enjoying the prescribed preferences for the remaining period after this Decree takes effect or shall assume the prime responsibility and coordinate with the relevant agencies in satisfactorily settling the investors' interests.

Article 48.- Responsibilities of the State agencies in the implementation of the Decree.

1. The Ministry of Planning and Investment shall have to monitor and urge the implementation of this Decree and shall once every six months have to submit to the Government a sum-up report on the implementation of the Decree as well as the newly-arising problems for handling.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

ISSUED TOGETHER WITH DECREE NO.51/1999/ND-CP OF JULY 8, 1999 OF THE GOVERNMENT DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED).

LIST A

BRANCHES AND TRADES ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in branches and trades of the following domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation and zoning for forest regeneration; planting of perennial trees on unused land, waste land or bare hills; virgin land reclamation; salt-making; aquaculture in unexploited water areas

1. Planting protection forests (in headwaters or coastal areas, or for ecological protection), special-purpose forests and production forests, zoning for forest regeneration;

2. Planting perennial trees (industrial trees, fruit trees, pharmaceutical plants and other plants) on newly reclaimed or reused land and bare hills;

3. Making salt from sea water, exploiting rock-salt and producing industrial salt;

4. Raising aquatic animals in natural water areas which have not been transformed and used yet;

5. Land reclamation, making full use of unused land for agricultural, forestry and fishery production.

II. Infrastructure construction, development of public transportation; development of education and training, health care and national culture

1. Construction of technical infrastructure:

- Building, renovating or expanding electric power plants; developing power networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas;

- Building, improving, upgrading and modernizing bridges, roads, airports, harbors, railway and bus stations; building new railways;

- Improving and developing information and communication networks;

- Building water plants and water supply and discharge systems; as well as projects for environmental protection and waste treatment;

- Building technical infrastructure in densely populated areas (in the localities defined in List B or C).

2. Developing public transportation;

3. Developing education and training, health care and national culture:

- Opening people-funded schools and private schools at different levels: pre-school education, primary education, junior and senior high education, professional secondary education, college and tertiary education;

- Setting up vocational training establishments and establishments for raising workers skills; fostering and raising their managerial skills and business knowledge;

- Setting up people-funded and private medical establishments for medical examination and treatment, health care for the elderly and disabled people;

- Setting up houses of national culture and art troupes; preserving, developing and popularizing national culture; making national musical instruments.

4. Investment projects in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT); Build-Transfer-Operate (BTO); and Build-Transfer (BT) contracts.

5. Investment in the construction of trade areas, departments stores and dwelling houses to meet the urban population's demand.

III. Export goods production and trading

Producing and trading in export goods and/or services with a value exceeding 30% of that of the goods and services produced and/or traded in by the enterprises in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forest and aquatic products; technical services directly for agricultural, forestry and fishery production.

1. Offshore fishing;

2. Processing of agricultural, forest and aquatic products;

3. Technical services directly for agricultural production: soil preparation, watering and flood water drainage, cultivation, harvesting, protection and preservation of agricultural products;

4. Technical services directly for forestry: soil preparation, supply of seeds, saplings, watering and forest protection;

5. Technical services directly for fishery: stores for the preservation of aquatic products and salvage of offshore fishing ships and boats;

6. Other services on plant and animal protection; hybridization and multiplication of new strains and breeds; storage and preservation of agricultural, forest and marine products.

V. Scientific, technological research and development as well as services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Technological research and development;

2. Construction and exploitation of research institutions: laboratories, experimental stations and farms, aimed at applying new technologies to production;

3. Applying and developing high technologies; producing and processing materials from domestic raw material sources:

- Information technology: creating computer software for use in different domains of the economy;

- Biological technologies, applied on industrial scale to the production of plant varieties, animal breeds, curative medicines for men, animals and plants, food for men and fodder for domestic

animals, reproduction stimulants and biological fertilizers that meet the advanced economic-technical criteria;

- Technologies for the production of new materials with special properties;

- Technologies using solid, liquid and gas wastes;

- Manufacturing technologies which consume less fuels, raw materials, materials or energy, or discharge less waste per product unit; technologies which create those products, that, when operating consume less energy, fuels, materials and raw materials, than other products of the same type;

- Clean technologies, technologies that consume or produce equipment consuming wind power, solar, earth, tide or biological energy;

- Technologies for the production of electronics, semiconductors and laser products.

4. Consultancy on legal matters, investment, business, business administration and technology transfer:

- Consultancy on investment, management and technology transfer; vocational training, training of technical and managerial skills;

- Supply of market information, scientific, technical and technological information;

- Intellectual property right and technology transfer;

- Marketing and trade promotion.

VI. Investment in the establishment of production chains, business/production expansion and technology renovation; ecological and environmental improvement and sanitation in urban areas; relocation of production establishments out of urban areas; diversification of branches, trades and products

1. Investment in the procurement of equipment in service of the construction of projects, investment in the construction of trade areas, department stores and dwelling houses to meet the urban population’s demand.

2. Investment in the establishment of new workshops, installation of new production chains, addition of more machinery to the existing production chains and installation of new machinery and equipment in replacement of all machinery and equipment of the existing production lines; application of new technologies to production;

3. Investment in ecological and environmental improvement; urban sanitation;

4. Investment in the relocation of production establishments from urban areas;

5. Investment in the diversification of branches, trades and products.

VII. Other branches and trades which need to be developed with priority

1. Concentrated livestock and poultry breeding on an industrial scale; processing of feed for livestock and aquatic animals;

2. Mechanical engineering for manufacturing and repairing farm machines and machines for the production of textiles, leathers, high-quality plastics, learning and teaching aids, children□s toys and other products made of natural rubber;

3. Manufacturing, assembling and repairing machinery and equipment for the production and processing of agricultural, forest and aquatic products, measuring equipment for laboratories; manufacturing construction and mining equipment and means; building river and sea-going ships; manufacturing locomotives and carriages; manufacturing equipment for power transmission lines and transformer stations; manufacturing electronic components and computer software;

4. Production of raw materials, fuels and materials; production of veterinary medicines, plant seeds and animal breeds; oil and gas prospection, exploitation and refinery; coal exploitation and processing; steel refining and rolling; production of non-ferrous metals and construction materials; production of fertilizers and basic chemicals;

5. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquer ware, intaglio, wickerwork, carpet making, pottery, ceramics, silk weaving, bronze casting and hammering;

Investment in the construction and business of infrastructure of industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks; as well as in the production and services therein.

LIST B

REGIONS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-mountain provinces

1. Bac Kan province

1. Bac Kan provincial capital

2. Cao Bang province

1. Cao Bang provincial capital

3. Ha Giang province

1. Bac Quang district

2. Ha Giang provincial capital

4. Lai Chau province

1. Dien Bien Phu provincial town

2. Dien Bien district

3. Lai Chau provincial capital

5. Lao Cai province

1. Bao Thang district

2. Cam Duong provincial town

3. Lao Cai provincial capital

6. Son La province

1. Mai Son district

2. Son La provincial capital

3. Yen Chau district.

II. Districts of mountainous provinces and delta areas

1. Bac Giang province

1. Luc Ngan district
2. Luc Nam district
3. Yen The district

2. Hoa Binh province

1. Kim Boi district
2. Ky Son district
3. Lac Son district
4. Luong Son district
5. Lac Thuy district
6. Tan Lac district
7. Yen Thuy district

3. Lang Son province

1. Bac Son district
2. Cao Loc district
3. Chi Lang district
4. Huu Lung district
5. Loc Binh district
6. Trang Dinh district
7. Van Lang district
8. Van Quan district

4. Phu Tho province

1. Doan Hung district
2. Ha Hoa district
3. Song Thao district
4. Thanh Ba district
5. Tam Thanh district

5. Quang Ninh province

1. Hoanh Bo district
2. Hai Ninh district
3. Quang Ha district
4. Tien Yen district

5. Van Don district
6. Tuyen Quang province
1. Ham Yen district
2. Son Duong district
3. Yen Son district
7. Thai Nguyen province
1. Dong Hy district
2. Dai Tu district
3. Dinh Hoa district
4. Phu Luong district
8. Yen Bai province
1. Tran Yen district
2. Van Yen district
3. Van Chan district
4. Yen Binh district
9. Binh Phuoc province
1. Dong Phu district
2. Loc Ninh district
3. Phuoc Long district
4. Binh Long district
10. Dak Lak province
1. Buon Don district
2. Cu Jut district
3. Cu M’gar district
4. Dak R’Lap district
5. Dak Mil district
6. Ea H’leo district
7. Ea Kar district
8. Ea Sup district
9. Krong Pac district
10. Krong Buk district
11. Krong Bong district
12. Krong Ana district

13. Krong Nang district
14. Lak district
15. M’ Drak district
11. Gia Lai province
1. An Khe district
2. Ayun Pa district
3. Chu Se district
4. Chu Prong district
5. Chu Pah district
6. Ia Grai district
12. Kon Tum province
1. Dak Ha district
2. Kon Tum provincial capital
3. Ngoc Hoi district
13. Lam Dong province
1. Bao Lam district
2. Cat Tien district
3. Di Linh district
4. Da Teh district
5. Don Duong district
6. Duc Trong district
7. Da Huoai district
8. Lam Ha district
14. Binh Thuan province
1. Bac Binh district
2. Duc Linh district
3. Ham Thuan Bac district
4. Tanh Linh district
15. Binh Dinh province
1. Hoai An district
16. Hai Duong province
1. Chi Linh district
17. Ha Tinh province

1. Huong Khe district
2. Huong Son district
18. Ninh Binh province
1. Tam Diep district
2. Nho Quan district
19. Nghe An province
1. Anh Son district
2. Nghia Dan district
3. Tan Ky district
4. Thanh Chuong district
20. Ninh Thuan province
1. Ninh Hai district
21. Phu Yen province
1. Dong Xuan district
2. Song Hinh district
22. Quang Tri province
1. Dak Rong district
23. Quang Nam province
1. Hiep Duc district
2. Tien Phuoc district
24. Quang Ngai province
1. Minh Long district
25. Thanh Hoa province
1. Cam Thuy district
2. Nhu Thanh district
3. Ngoc Lac district
4. Thach Thanh district
26. Thua Thien Hue province
1. Nam Dong district
27. An Giang province
1. An Phu district
2. Tri Ton district
3. Tinh Bien district

28. Bac Lieu province

1. Bac Lieu provincial capital

2. Vinh Loi district

29. Ca Mau province

1. Thoi Binh district

2. Tran Van Thoi district

30. Dong Nai province

1. Dinh Quan district

2. Tan Phu district

3. Xuan Loc district

4. Long Khanh district

31. Kien Giang province

1. Chau Thanh district

2. Hon Dat district

32. Khanh Hoa province

1. Van Ninh district

2. Cam Ranh district

33. Soc Trang province

1. Long Phu district

2. My Xuyen district

3. Soc Trang provincial capital

34. Tra Vinh province

1. Cau Ngang district

2. Cau Ke district

3. Tieu Can district

LIST C

REGIONS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-land and island provinces

1. Bac Kan province

1. Ba Be district

2. Bach Thong district

3. Cho Moi district

4. Cho Don district

5. Ngan Son district
6. Na Ri district
2. Cao Bang province
1. Bao Lac district
2. Ha Lang district
3. Ha Quang district
4. Hoa An district
5. Nguyen Binh district
6. Quang Hoa district
7. Thong Nong district
8. Tra Linh district
9. Thach An district
10. Trung Khanh district
3. Ha Giang province
1. Bac Me district
2. Dong Van district
3. Hoang Su Phi district
4. Meo Vac district
5. Quan Ba district
6. Vi Xuyen district
7. Xin Man district
8. Yen Minh district
4. Lai Chau province
1. Muong Lay district
2. Muong Te district
3. Phong Tho district
4. Tua Chua district
5. Tuan Giao district
6. Sin Ho district
7. Dien Bien Dong district
5. Lao Cai province
1. Bac Ha district
2. Bat Sat district

3. Muong Khuong district
4. Than Uyen district
5. Van Ban district
6. Sa Pa district
7. Bao Yen district
6. Son La province
1. Bac Yen district
2. Moc Chau district
3. Muong La district
4. Quynh Nhai district
5. Thuan Chau district
6. Song Ma district
7. Phu Yen district
7. Binh Thuan province
1. Phu Quy district
8. Ba Ria- Vung Tau province
1. Con Dao district
9. Da Nang city
1. Hoang Sa island district
10. Hai Phong city
1. Bach Long Vi district
2. Cat Hai district
11. Khanh Hoa province
1. Truong Sa district
12. Kien Giang province
1. Kien Hai district
2. Phu Quoc district
13. Quang Ninh province
1. Co To district
14. Quang Ngai province
1. Ly Son district
II. Districts of mountain provinces and delta ethnic minority regions
1. Bac Giang province

1. Son Dong district
2. Hoa Binh province
1. Da Bac district
2. Mai Chau district
3. Lang Son province
1. Binh Gia district
2. Dinh Lap district
4. Phu Tho province
1. Thanh Son district
2. Yen Lap district
5. Quang Ninh province
1. Ba Che district
2. Binh Lieu district
6. Tuyen Quang province
1. Chiem Hoa district
2. Na Hang district
7. Thai Nguyen province
1. Vo Nhai district
8. Yen Bai province
1. Luc yen district
2. Mu Cang Chai district
3. Tram Tau district
9. Yen Bai province
1. Dak Nong district
2. Krong No district
10. Gia Lai province
1. Duc Co district
2. K’Bang district
3. Krong Pa district
4. Kon Ch’ro district
5. Mang Yang district
11. Kon Tum province
1. Dak To district

2. Dak Glei district
3. Kon Plong district
4. Sa Thay district
12. Lam Dong province
1. Lac Duong district
13. Kien Giang province
1. An Bien district
2. Go Quao district
3. Vinh Thuan district
14. Soc Trang province
1. My Tu district
2. Thanh Tri district
3. Vinh Chau district
15. Tra Vinh province
1. Chau Thanh district
2. Tra Cu district
16. Binh Dinh province
1. An Lao district
2. Vinh Thanh district
3. Van Canh district
17. Khanh Hoa province
1. Khanh Vinh district
2. Khanh Son district
18. Ninh Thuan province
1. Ninh Son district
19. Ba Ria- Vung Tau province
1. Tan Thanh district
20. Bac Lieu province
1. Hong Dan district
21. Binh Phuoc province
1. Bu Dang district
22. Ca Mau province
1. U Minh district

23. Thanh Hoa province

1. Quan Hoa district
2. Ba Thuoc district
3. Lang Chanh district
4. Thuong Xuan district
5. Quan Son district
6. Muong Lat district
7. Nhu Xuan district

24. Nghe An province

1. Ky Son district
2. Tuong Duong district
3. Con Cuong district
4. Que Phong district
5. Quy Hop district
6. Quy Chau district

25. Quang Binh province

1. Minh Hoa district
2. Tuyen Hoa district

26. Quang Tri province

1. Huong Hoa district

27. Thua Thien- Hue province

1. A Luoi district

28. Quang Nam province

1. Hien district
2. Giang district
3. Phuoc Son district
4. Tra My district

29. Quang Ngai province

1. Ba To district
2. Tra Bong district
3. Son Tay district
4. Son Ha district

30. Phu Yen province

1. Son Hoa

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 51/1999/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 1999*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI) SỐ 03/1998/QH10

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

1. Đầu tư thành lập mới cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;

2. Đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ bao gồm: đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới; lắp đặt dây chuyền sản xuất mới; lắp đặt trang, thiết bị mới để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có; lắp đặt máy móc, thiết bị mới thay thế cho toàn bộ hoặc từng bộ phận hoàn chỉnh máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện có;

3. Đầu tư cải thiện môi trường và sinh thái; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu triển khai, cơ sở thử nghiệm và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;

4. Mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, của các Công ty cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

5. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn;

2. Công ty cổ phần;

3. Công ty hợp danh;

4. Doanh nghiệp tư nhân;

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ;

6. Doanh nghiệp nhà nước;

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp;

8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

9. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Luật áp dụng đối với đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình tại Việt Nam, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 4. Luật áp dụng đối với đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam

1. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 5. Thẩm quyền quyết góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam vào những ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp Trung ương quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

b) Đối với doanh nghiệp địa phương quản lý do Chủ tịch UỶ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

Chương 2:

BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê, kèm theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê.

Điều 7. Quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định này.

Điều 8. Hỗ trợ bằng cách đầu tư phát triển hạ tầng

1. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng khu công nghiệp với quy mô vừa và quy mô nhỏ, đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, xử lý chất thải để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi.

2. Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (bao gồm: đường giao thông, cầu, cống, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, di chuyển cơ sở sản xuất từ đô thị vào khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi vốn đầu tư và các ưu đãi về thuế.

Điều 9. Việc góp vốn và thẩm quyền quyết định việc góp vốn của Nhà nước

1. Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT hoặc các

hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức tín dụng của Nhà nước tuỳ theo tính chất của từng dự án, trong từng thời kỳ.

2. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT được thực hiện theo Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

Điều 10. Quỹ hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ đầu tư. Quỹ hỗ trợ đầu tư do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chính phủ thực hiện tái bảo lãnh thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đối với các khoản tín dụng của quỹ hỗ trợ đầu tư.

2. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện việc hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển quy định trong Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

1. Chính phủ lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu quốc gia do Chính phủ thành lập là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia.

3. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện kinh doanh xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn mức tín dụng xuất khẩu ưu đãi và hạn mức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cụ thể cho các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được quy định tại Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và trình đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc phổ biến và hướng dẫn chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ mới tạo ra bởi vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 13. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân thành lập các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư để trợ giúp cho các nhà đầu tư trong nước như:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

b) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

c) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

d) Tiếp thị, xúc tiến thương mại;

e) Thành lập các hiệp hội ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu;

f) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư nói tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này được xếp vào lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước kinh doanh các dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi dưới mọi hình thức.

Điều 14. Quy định việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước

1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước.

2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn các quy định tại Điều này.

Chương 3:

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Điều kiện ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được ưu đãi đầu tư:

1. Đầu tư vào các ngành, nghề quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) Ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) Ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) Ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 16. Địa bàn ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất trả tiền sử dụng đất để hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

1. Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Được miễn sáu năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười ba năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 19. Miễn, giảm thuế sử dụng đất

1. Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có dự án đầu tư quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được giảm 50% thuế sử dụng đất trong bảy năm đối với dự án đầu tư quy định tại Mục II Danh mục A;

b) Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án quy định tại Mục I Danh mục A.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại ưđịa bàn thuộc Danh mục B được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 20. Ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được hưởng ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục B;

3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện ở địa bàn thuộc Danh mục B;

4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục C;

5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục C.

Điều 21. Thời hạn miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

1. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

2. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

3. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

4. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

5. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án thuộc Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này;

6. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này.

Điều 22. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án BOT, BTO

Nhà đầu tư có dự án theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) hoặc hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho chín năm tiếp theo.

Điều 23. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu

Nhà đầu tư có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại quy định như sau:

1. Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo;

2. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B;

3. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 24. Miễn thuế thu nhập bổ sung

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 25. Miễn thuế thu nhập cá nhân

1. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của quỹ hỗ trợ đầu tư, quỹ hỗ trợ xuất khẩu hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong thời hạn năm năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

2. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp ở địa bàn quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời hạn mười năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

3. Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần góp vốn này.

Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

b) Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa, đón công nhân.

2. Thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải chuyên dùng nói tại Điều này muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng ưu đãi đầu tư chấp thuận và phải đăng ký với hải quan cửa khẩu để thực hiện.

Điều 27. Ưu đãi bổ sung về thuế đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định này, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước;

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 28. Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài

Khi chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Nghị định này nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài.

Điều 29. Quyền chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản tiền gốc và lãi của các khoản vay, vốn đầu tư, các khoản tiền và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 34 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) đã được chuyển vào Việt Nam một cách hợp pháp và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh tại Việt Nam được chuyển đổi ra ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Trường hợp ưu đãi, hình thức và mức hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này, nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ Quỹ hỗ trợ phát triển còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Điều 31. Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh cấp cho nhà đầu tư

Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được cấp thị thực có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần trong thời gian chuẩn bị, triển khai xây dựng và điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình.

Điều 32. Thuê chuyên gia và lao động kỹ thuật là người nước ngoài

Trong trường hợp chuyên gia, lao động kỹ thuật trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, nhà đầu tư có dự án ưu đãi đầu tư được thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, trả tiền công trên cơ sở hợp đồng lao động và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật lao động về an toàn lao động, bảo hiểm cho người lao động.

Chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước được chuyển ra nước ngoài phần thu nhập hợp pháp của mình, được chuyển đổi các khoản thu nhập này thành ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ sau khi đã đóng thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 33. Thay đổi nhà đầu tư

Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư mới chỉ cần làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đăng ký đổi tên chủ đầu tư tại cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư. Nhà đầu tư mới tiếp tục được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong thời gian còn lại của dự án.

Điều 34. Điều chỉnh, bổ sung và chấm dứt ưu đãi đầu tư trước thời hạn

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng thêm được điều kiện ưu đãi quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhà đầu tư có quyền đề nghị cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi mới cho dự án đó. Việc thực hiện các điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư được tiến hành theo từng năm;

2. Trong trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi vì lý do khách quan hoặc chủ quan, thì nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư như quy định;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, cơ quan quyết định cấp ưu đãi đầu tư xem xét và quyết định điều chỉnh một phần hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đã chấp thuận;

3. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này nhà đầu tư không báo cáo về các thay đổi điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư, thì nhà đầu tư đó phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả các khoản ưu đãi đã được hưởng trong thời gian mà dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm, hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35. Thẩm quyền của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Điều 36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị văn bản bổ sung, thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể Danh mục các ngành, nghề và Danh mục các địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn đăng ký ưu đãi đầu tư, mẫu giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước;

4. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc các biện pháp ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho nhà đầu tư, cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này. Việc xác định chính thức số miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho chủ dự án đầu tư được thực hiện sau khi dự án đã triển khai, đi vào hoạt động.

Điều 38. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong phạm vi địa phương và có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương mình;

2. Quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh do địa phương quản lý;

Điều 39. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 40. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 41. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp ưu đãi đầu tư tại địa phương

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, gồm cả dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, mà nhà đầu tư là:

a) Doanh nghiệp tư nhân;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Công ty cổ phần;

d) Công ty hợp danh;

đ) Liên hiệp hợp tác xã; Hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/CP của Chính phủ ngày 21 tháng 02 năm 1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;

e) Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý;

f) Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập;

g) Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

i) Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

l) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

2. Uỷ ban nhân dân huyện tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, mà chủ đầu tư là:

a) Hợp tác xã (trừ trường hợp nói tại điểm đ khoản 1 Điều này);

b) Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Điều 42. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp do cơ quan Trung ương quyết định thành lập

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền của Trung ương quyết định thành lập được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư theo quy định dưới đây đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư của dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây, thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa được cấp ưu đãi đầu tư, hồ sơ bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư đã được phê duyệt và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do. Để quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các Bộ có liên quan, nếu

xét thấy cần thiết. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 43. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư tại địa phương

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận hoạt động;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện đầu tư.

c) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư cho dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, thời hạn và mức ưu đãi thực tế mà dự án đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

d) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

e) Đối với dự án đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam sau khi đã xuất trình hộ chiếu đó hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do Uỷ ban về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

f) Đối với dự án đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu và Giấy chứng nhận thường trú do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cấp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp thành lập mới doanh nghiệp, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có thể cấp riêng Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho dự án (thay cho việc ghi các ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh, nếu xét thấy cần thiết, trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 44. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là hợp tác xã; cá nhân, nhóm kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của Uỷ ban nhân dân huyện.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh;

Phương án đầu tư;

Danh mục máy ;óc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Báo cáo kết quả thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Uỷ ban nhân dân huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện có thể tham khảo thêm ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 45. Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện khuyến khích đầu tư chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

Chương 5:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành, thay thế cho Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp. Ưu đãi về thuế lợi tức ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển thành ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Ưu đãi về thuế doanh thu ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 1998. Các dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong đó có nội dung về giảm thuế doanh thu nếu còn thời gian được giảm thì được áp dụng mức giảm thuế giá trị gia tăng tối đa quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 20 Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng".

3. Đối với các dự án có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc

diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu, về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu quy định tại Nghị định này, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung ưu đãi cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động thuộc diện được hỗ trợ và ưu đãi đầu tư nhưng trước đây chưa xin Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, nếu có hồ sơ xin ưu đãi đầu tư thì được cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư xem xét cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư với nội dung hỗ trợ và ưu đãi được tính cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

5. Các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp theo công văn số 109/CP-CN ngày 02 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về việc hướng dẫn tạm thời trong khi chuyển tiếp sang áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10, nếu các mức ưu đãi mới chỉ ghi khung thời hạn được hưởng ưu đãi thì chủ đầu tư gửi công văn đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh lại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Xử lý các khoản thuế đã nộp và các tồn tại

1. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác mà nhà đầu tư đã thực hiện trong thời gian trước khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực.

2. Trong trường hợp những thay đổi pháp luật của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thì cơ quan cấp ưu đãi đầu tư xem xét cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Điều 48. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện Nghị định

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Nghị định này, định kỳ 6 tháng một lần có sơ kết và báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện và những vấn đề mới nảy sinh cần xử lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC

KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI)

DANH MỤC A : NGÀNH, NGHỀ THUỘC CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thuỷ sản ở vùng nước chưa được khai thác

1. Trồng rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi sinh), rừng đặc dụng, rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh rừng;

2. Trồng cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây khác) trên đất khai hoang, phục hóa, đồi núi trọc;

3. Làm muối từ nước biển, khai thác muối mỏ, sản xuất muối công nghiệp;

4. Nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo, chưa được sử dụng;

5. Khai hoang, tận dụng đất trống vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

II- Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc

1- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nhà máy điện, phát triển mạng lưới điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe; mở thêm các tuyến đường sắt;

- Cải tạo và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước; xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung (ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C).

2- Phát triển vận tải công cộng;

3- Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

- Mở trường học dân lập, trường tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;

- Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân; bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý, kinh doanh;

- Thành lập cơ sở y tế dân lập, cơ sở y tế tư nhân trong các lĩnh vực: khám bệnh, chữa bệnh, dưỡng lão, chăm sóc người tàn tật;

- Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hoá dân tộc; chế tạo nhạc cụ dân tộc.

4. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

5. Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị.

III- Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cho xuất khẩu đạt giá trị trên 30% giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính.

IV- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

2. Chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản;

3. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: làm đất, tưới nước, tiêu úng, gieo trồng, thu hoạch, bảo vệ, bảo quản nông sản;

4. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ lâm nghiệp: làm đất, cung cấp hạt giống, cây con, tưới nước, bảo vệ rừng;

5. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ ngư nghiệp: kho bảo quản thUỷ sản, cứu hộ cho tàu thuyền đánh cá xa bờ;

6. Các loại dịch vụ về: bảo vệ cây trồng, vật nuôi; nhân và lai tạo giống mới; bảo quản nông sản, lâm sản, hải sản.

V- Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

1. Nghiên cứu triển khai công nghệ;

2. Xây dựng và khai thác các cơ sở nghiên cứu: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm, trại thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Ứng dụng và phát triển công nghệ cao, chế tạo và gia công vật liệu từ nguồn nguyên liệu trong nước:

- Công nghệ thông tin: tạo ra các phần mềm máy tính dùng trong các lĩnh vực của nền kinh tế;

- Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất: cây giống, con giống, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng, thức ăn cho người và vật nuôi, kích dục tố trong sinh sản, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật tiên tiến;

- Công nghệ sản xuất vật liệu mới có tính năng đặc biệt;

- Công nghệ sử dụng lại các chất phế thải rắn, lỏng, khí;

- Công nghệ sản xuất sử dụng ít: nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng hoặc giảm lượng chất thải trên một đơn vị sản phẩm; công nghệ tạo ra các sản phẩm mà trong quá trình sử dụng, sản phẩm này tiêu thụ ít năng lượng, nhiên liệu, nguyên vật liệu hơn so với sản phẩm cùng loại;

- Công nghệ sạch, công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra các trang thiết bị sử dụng: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thUỷ triều hoặc năng lượng sinh học;

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử, bán dẫn, la-de (laser).

4. Tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

- Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

- Tiếp thị, xúc tiến thương mại.

VI- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường, vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm

1. Đầu tư mua sắm thiết bị thi công phục vụ xây dựng công trình; đầu tư xây dựng các khu thương mại, các siêu thị, các loại nhà ở, phục vụ nhu cầu của nhân dân ở các thành phố và đô thị.

2. Đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới, lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, lắp đặt thêm máy móc vào dây chuyền sản xuất hiện có, lắp đặt máy móc thiết bị mới thay thế cho toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền hiện có; ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Đầu tư cải thiện sinh thái và môi trường; vệ sinh đô thị;

4. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị;

5. Đầu tư đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm.

VII- Những ngành, nghề khác cần ưu tiên phát triển

1. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có quy mô công nghiệp; chế biến thức ăn cho gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản;

2. Cơ khí sản xuất và sửa chữa máy nông nghiệp, sản xuất hàng dệt, hàng da, nhựa cao cấp, dụng cụ học tập và giáo cụ học đường, đồ chơi trẻ em, các sản phẩm từ cao su tự nhiên;

3. Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị để sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản, thiết bị đo lường thí nghiệm, thiết bị và phương tiện xây dựng, khai khoáng; đóng tàu sông, biển; sản xuất đầu máy, toa xe đường sắt; thiết bị cho đường dây và biến thế điện; sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm vi tính;

4. Sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; sản xuất thuốc thú y, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến dầu khí; khai thác và chế biến than; luyện và cán thép; sản xuất kim loại màu, vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; sản xuất hóa chất cơ bản;

5. Các ngành nghề truyền thống: chạm trổ, khảm trai, sơn mài, khắc đá, mây, tre, trúc mỹ nghệ, thảm, lụa tơ tằm, gốm, sứ, thêu ren thủ công, đúc và gò đồng;

Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; sản xuất, dịch vụ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

DANH MỤC B: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao

1.Tỉnh Bắc Kạn

1-Thị xã Bắc Kạn.

2.Tỉnh Cao Bằng

1- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Quang

2- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

1-Thị xã Điện Biên Phủ

2-Huyện Điện Biên

3-Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

1- Huyện Bảo Thắng

2- Thị xã Cam Đường

3- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La

1-Huyện Mai Sơn

2-Thị xã Sơn La

3-Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Lục Ngạn

2- Huyện Lục Nam

3- Huyện Yên Thế.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Kim Bôi

2- Huyện Kỳ Sơn

3- Huyện Lạc Sơn

4- Huyện Lương Sơn

5- Huyện Lạc Thuỷ

6- Huyện Tân Lạc

7- Huyện Yên Thuỷ.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bắc Sơn

2- Huyện Cao Lộc

3- Huyện Chi Lăng

4- Huyện Hữu Lũng
5- Huyện Lộc Bình
6- Huyện Tràng Định
7- Huyện Văn Lãng
8- Huyện Văn Quan.
4. Tỉnh Phú Thọ
1- Huyện Đoan Hùng
2- Huyện Hạ Hòa
3- Huyện Sông Thao
4- Huyện Thanh Ba
5- Huyện Tam Thanh.
5. Tỉnh Quảng Ninh
1- Huyện Hoành Bồ
2- Huyện Hải Ninh
3- Huyện Quảng Hà
4- Huyện Tiên Yên
5- Huyện Vân Đồn.
6. Tỉnh Tuyên Quang
1- Huyện Hàm Yên
2- Huyện Sơn Dương
3- Huyện Yên Sơn.
7. Tỉnh Thái Nguyên
1- Huyện Đồng Hỷ
2- Huyện Đại Từ
3- Huyện Định Hoá
4- Huyện Phú Lương.
8. Tỉnh Yên Bái
1- Huyện Trấn Yên
2- Huyện Văn Yên
3- Huyện Văn Chấn
4- Huyện Yên Bình.
9. Tỉnh Bình Phước
1- Huyện Đồng Phú

2- Huyện Lộc Ninh
3- Huyện Phước Long
4- Huyện Bình Long.
10. Tỉnh Đắk Lắk
1- Huyện Buôn Đôn
2- Huyện Cư Jút
3- Huyện Cư M'gar
4- Huyện Đắk R'Lấp
5- Huyện Đắk Mil
6- Huyện Ea H'leo
7- Huyện Ea Kar
8- Huyện Ea Súp
9- Huyện Krông Pắc
10- Huyện Krông Buk
11- Huyện Krông Bông
12- Huyện Krông Ana
13- Huyện Krông Năng
14- Huyện Lắk
15- Huyện M' Đrăk.
11. Tỉnh Gia Lai
1- Huyện An Khê
2- Huyện Ayun Pa
3- Huyện Chư Sê
4- Huyện Chư Prông
5- Huyện Chư Pảh
6- Huyện Ia Grai.
12. Tỉnh Kon Tum
1- Huyện Đắk Hà
2- Thị xã Kon Tum
3- Huyện Ngọc Hồi.
13. Tỉnh Lâm Đồng
1- Huyện Bảo Lâm
2- Huyện Cát Tiên

3- Huyện Di Linh
4- Huyện Đạ Tẻh
5- Huyện Đơn Dương
6- Huyện Đức Trọng
7- Huyện Đạ Huoai
8- Huyện Lâm Hà.
14. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Bắc Bình
2- Huyện Đức Linh
3- Huyện Hàm Thuận Bắc
4- Huyện Tánh Linh.
15. Tỉnh Bình Định
1-Huyện Hoài Ân.
16. Tỉnh Hải Dương
1- Huyện Chí Linh.
17. Tỉnh Hà Tĩnh
1- Huyện Hương Khê
2- Huyện Hương Sơn.
18. Tỉnh Ninh Bình
1- Thị xã Tam Điệp
2- Huyện Nho Quan.
19. Tỉnh Nghệ An
1- Huyện Anh Sơn
2- Huyện Nghĩa Đàn
3- Huyện Tân Kỳ
4- Huyện Thanh Chương.
20. Tỉnh Ninh Thuận
1- Huyện Ninh Hải.
21. Tỉnh Phú Yên
1-Huyện Đồng Xuân
2-Huyện Sông Hinh.
23. Tỉnh Quảng Trị
1-Huyện Đak Rông.

24. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiệp Đức

2- Huyện Tiên Phước.

25. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Minh Long.

26. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Cẩm Thuỷ

2- Huyện Như Thanh

3- Huyện Ngọc Lạc

4- Huyện Thạch Thành.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1-Huyện Nam Đông.

28. Tỉnh An Giang

1- Huyện An Phú

2- Huyện Tri Tôn

3- Huyện Tịnh Biên.

29. Tỉnh Bạc Liêu

1- Thị xã Bạc Liêu

2- Huyện Vĩnh Lợi.

30. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện Thới Bình

2- Huyện Trần Văn Thời.

31. Tỉnh Đồng Nai

1- Huyện Định Quán

2- Huyện Tân Phú

3- Huyện Xuân Lộc

4-Huyện Long Khánh.

32. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Hòn Đất.

33. Tỉnh Khánh Hoà

1-Huyện Vạn Ninh

2-Huyện Cam Ranh.

34. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Long Phú

2- Huyện Mỹ Xuyên

3- Thị xã Sóc Trăng.

35. Tỉnh Trà Vinh

1-Huyện Cầu Ngang

2-Huyện Cầu Kè

3-Huyện Tiểu Cần.

DANH MỤC C: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo

1. Tỉnh Bắc Kạn

1- Huyện Ba Bể

2- Huyện Bạch Thông

3- Huyện Chợ Mới

4- Huyện Chợ Đồn

5- Huyện Ngân Sơn

6- Huyện Na Rì

2. Tỉnh Cao Bằng

1- Huyện Bảo Lạc

2- Huyện Hạ Lang

3- Huyện Hà Quảng

4- Huyện Hòa An

5- Huyện Nguyên Bình

6- Huyện Quảng Hòa

7- Huyện Thông Nông

8- Huyện Trà Lĩnh

9- Huyện Thạch An

10- Huyện Trùng Khánh.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Mê

2- Huyện Đồng Văn

3- Huyện Hoàng Su Phì

4- Huyện Mèo Vạc

5- Huyện Quản Bạ
6- Huyện Vị Xuyên
7- Huyện Xín Mần
8- Huyện Yên Minh.
4. Tỉnh Lai Châu
1- Huyện Mường Lay
2- Huyện Mường Tè
3- Huyện Phong Thổ
4- Huyện Tủa Chùa
5- Huyện Tuần Giáo
6- Huyện Sìn Hồ
7- Huyện Điện Biên Đông.
5. Tỉnh Lào Cai
1- Huyện Bắc Hà
2- Huyện Bát Sát
3- Huyện Mường Khương
4- Huyện Than Uyên
5- Huyện Văn Bàn
6- Huyện Sa Pa
7- Huyện Bảo Yên.
6. Tỉnh Sơn La
1- Huyện Bắc Yên
2- Huyện Mộc Châu
3- Huyện Mường La
4- Huyện Quỳnh Nhai
5- Huyện Thuận Châu
6- Huyện Sông Mã
7- Huyện Phù Yên.
7. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Phú Quý.
8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
1- Huyện Côn Đảo.
9. Thành phố Đà Nẵng

1- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

1- Huyện Bạch Long Vĩ

2- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Kiên Hải

2- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Sơn Động.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Đà Bắc

2- Huyện Mai Châu.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bình Gia

2- Huyện Đình Lập.

4. Tỉnh Phú Thọ

1- Huyện Thanh Sơn

2- Huyện Yên Lập.

5. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Ba Chẽ

2- Huyện Bình Liêu.

6. Tỉnh Tuyên Quang

1- Huyện Chiêm Hoá

2- Huyện Na Hang.

7. Tỉnh Thái Nguyên

1- Huyện Võ Nhai.

8. Tỉnh Yên Bái

1- Huyện Lục Yên

2- Huyện Mù Căng Chải

3- Huyện Trạm Tấu.

9. Tỉnh Đắk Lắk

1- Huyện Đắk Nông

2- Huyện Krông Nô.

10. Tỉnh Gia Lai

1- Huyện Đức Cơ

2- Huyện K Bang

3- Huyện Krông Pa

4- Huyện Kon Ch ro

5- Huyện Mang Yang.

11. Tỉnh Kon Tum

1- Huyện Đắk Tô

2- Huyện Đắk Glei

3- Huyện Kon Plong

4- Huyện Sa Thầy.

12. Tỉnh Lâm Đồng

1- Huyện Lạc Dương.

13. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện An Biên

2- Huyện Gò Quao

3- Huyện Vĩnh Thuận.

14. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Mỹ Tú

2- Huyện Thạnh Trị

3- Huyện Vĩnh Châu.

15. Tỉnh Trà Vinh

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Trà Cú.

16. Tỉnh Bình Định

1- Huyện An Lão

2- Huyện Vĩnh Thạnh

3- Huyện Vân Canh.

17. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Khánh Vĩnh

2- Huyện Khánh Sơn.

18. Tỉnh Ninh Thuận

1- Huyện Ninh Sơn.

19. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

1- Huyện Tân Thành.

20. Tỉnh Bạc Liêu

1- Huyện Hồng Dân.

21. Tỉnh Bình Phước

1- Huyện Bù Đăng.

22. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện U Minh.

23. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Quan Hoá

2- Huyện Bá Thước

3- Huyện Lang Chánh

4- Huyện Thường Xuân

5- Huyện Quan Sơn

6- Huyện Mường Lát

7- Huyện Như Xuân.

24. Tỉnh Nghệ An

1- Huyện Kỳ Sơn

2- Huyện Tương Dương

3- Huyện Con Cuông

4- Huyện Quế Phong

5- Huyện Quỳ Hợp

6- Huyện Quỳ Châu.

25. Tỉnh Quảng Bình

1- Huyện Minh Hoá

2- Huyện Tuyên Hoá.

26. Tỉnh Quảng Trị

1- Huyện Hướng Hoá.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1- Huyện A Lưới.

28. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiên

2- Huyện Giằng

3- Huyện Phước Sơn

4- Huyện Trà My.

29. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Ba Tơ

2- Huyện Trà Bồng

3- Huyện Sơn Tây

4- Huyện Sơn Hà.

30. Tỉnh Phú Yên

1. Huyện Sơn Hoà.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 149/2005/ND-CP	*Hanoi, December 8, 2005*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE IMPORT TAX AND EXPORT TAX LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax;
Pursuant to the Customs Law No. 29/2001/QH10 of June 29, 2001, and Law No. 42/2005/QH 11 of June 14, 2005, Amending and Supplementing a Number of Articles of the Customs Law;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Tax-liable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases shall be liable to import tax or export tax:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border-gates or borders, including goods imported or exported through land or riverway border-gates, seaport, airports, transnational railway stations, international post offices or other customs clearance venues set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or from non-tariff zones into the domestic market.

Non-tariff zones include export-processing zones, export-processing enterprises, tax-suspension warehouses, tax-suspension zones, bonded warehouses, special trade economic zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are set up under decisions of the Prime Minister and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imported or exported goods.

Article 2.- Objects not liable to tax

Goods in the following cases shall not be liable to import tax or export tax:

1. Goods transited through Vietnam's border-gates or borders according to the provisions of law.

2. Humanitarian goods, non-refundable goods of foreign governments, United Nations organizations, inter-governmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being petroleum volumes paid to the State as natural resource tax when exported.

Article 3.- Taxpayers; subjects authorized to pay tax, guaranteeing tax payment, and paying tax for others

1. Taxpayers specified in Article 4 of the Import Tax and Export Tax Law include:

a/ Owners of imported or exported goods;

b/ Organizations undertaking the consignment of goods import and export;

c/ Individuals carrying imported goods or exported goods upon their entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border-gates or border.

2. Subjects authorized pay tax, guaranteeing tax payment or paying tax for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by taxpayers to pay import tax or export tax;

b/ Enterprises providing international postal services or express mail services, if paying tax on behalf of taxpayers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing tax payment or paying tax on behalf of taxpayers according to the provisions of Article 14 of this Decree.

Article 4.- Application of treaties

In cases where treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contain provisions on import tax and export tax different from those of this Decree, the provisions of such treaties shall apply.

Article 5.- Tax on goods sold, purchased or exchanged by border residents

Goods sold, purchased or exchanged by border residents are exempt from tax within set limits; for goods in excess of these limits, tax must be paid according the provisions of this Decree. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally-run cities and relevant agencies in, proposing the Prime Minister to promulgate tax-free limits for goods sold, purchased or exchanged by border residents in each region.

Chapter II

TAX BASES AND TARIFFS

Article 6.- Tax bases

1. For goods items subject to tax rates expressed as a percentage (%), tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The tax calculation price of each goods item;

c/ The tax rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to absolute tax, tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The absolute tax rate set for a goods unit.

Article 7.- Prices and exchange rates used for tax calculation

1. For exported goods, tax calculation prices are the contractual sale prices at the border-gates of exportation (FOB prices), excluding freights (F) and insurance (I), determined according to the provisions of law on customs valuation of exports.

2. For imported goods, tax calculation prices are the actually paid prices at the first border-gate of importation under contracts, determined according to the provisions of law on customs valuation of imports.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used for determination of tax calculation prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the Vietnam State Bank; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for tax calculation shall be the exchange rate of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet publicized by the Vietnam State Bank, the exchange rates shall be determined according to the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency, publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 8.- Tax payment currency

Import tax and export tax shall be paid in Vietnam dong. Where tax is paid in foreign currencies, taxpayers must pay tax in freely convertible ones. The conversion of foreign currencies into Vietnam dong shall be made at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 9.- Tax rates

1. Tax rates applicable to exports shall be specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Tax rates applicable to imported goods shall be specified for each goods item, including preferential tax rates, special preferential tax rates and ordinary tax rates:

a/ Preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential tax rates shall be specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations

with Vietnam under the regime of free trade areas or tariff alliance in order to facilitate border commercial exchange, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential tax rates:

- Being goods items which are specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special tax preferences and meet all conditions stated in such agreements.

- Being goods originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special tax preferences.

c/ Ordinary tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which do not sanction most favored nation treatment or grant special import tax preferences to Vietnam.

Ordinary tax rates shall be equal to 150% of preferential tax rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10.- Taxation measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

Apart from being subject to tax according to the provisions of Clause 2, Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam shall also be subject to one of the following taxation measures:

1. Higher import tax rates, for goods excessively imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. The anti-dumping tax, for imports dumped into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. The anti-subsidy tax, for subsidized goods imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. The anti-discrimination tax, for goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import tax discrimination or apply other discriminatory measures, according to the provisions of law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11.- Competence and procedures for the determination of export tax rates, import tax rates, absolute tax and taxation measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following tax rates:

a/ Preferential export tax rates and import tax rates of each goods item on the basis of the following principles and procedures:

Principles:

- Being compatible with the list of tax-liable commodity groups and falling within the tax rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Procedures:

- On the basis of the aforesaid principles, state policies on goods import and export in each period, orientations for development of production industries, price fluctuations in the market in each period, and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall consult with ministries and commodity line associations to promulgate decisions on preferential export tax rates and import tax rates;

- Where opinions of ministries and commodity line associations are still divergent on the tax rates applicable to some goods items, the Ministry of Finance shall report thereon to the Prime Minister before promulgating decisions on preferential export tax rates and import tax rates.

b/ Special preferential import tax rates according to the following procedures: On the basis of agreements on special tax preferences for imported goods already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting with ministries and commodity line associations, issue decisions on special preferential import tax rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of the absolute tax and the anti-discrimination tax in case of necessity.

Chapter III

TAX DECLARATION AND PAYMENT

Article 12.- Responsibilities of taxpayers

Payers of import tax or export tax shall have to fully, accurately and transparently declare tax and bear responsibility before law for their declared contents, submit customs declarations to customs agencies, and calculate and pay tax according to the provisions of this Decree and the provisions of law on customs procedures, customs inspection and supervision.

Article 13.- Tax calculation time

The time for calculating import tax and export tax shall be the time when taxpayers register customs declarations with customs offices.

Import tax and export tax shall be calculated on the basis of tax rates, tax calculation prices and tax calculation exchange rates at the time of tax calculation.

Article 14.- Time limits for tax payment

1. The time limit for payment of export tax is 30 (thirty) days as from the date taxpayers register customs declarations.

2. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers having well observed tax laws

Taxpayers having well observed tax laws are those that have conducted import or export activities for at least 365 (three hundred and sixty five) days, counting to the date of registration of customs declarations for goods lots for which import procedures are being carried out without committing acts of trade frauds or tax evasion and owing overdue tax or fine debts, and well

observed the financial reporting regime provided for by law. The time limits for them to pay import tax shall be as follows:

a/ For supplies and raw materials imported for the production of goods for export, the time limit for tax payment shall be 275 (two hundred and seventy five) days, counting from the date taxpayers register customs declarations;

In special cases where the production cycle as well as the cycle for supplies and raw material stocking is prolonged, the time limit for tax payment shall be considered for extension so as to suit these cycles. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, making specific decisions thereon.

b/ For goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, the time limit for tax payment shall be 15 (fifteen) days as from the deadline for temporary import for re-export or temporary export for re-import (also applicable to cases of extension);

c/ For imported goods other than cases defined at Points a and b of this Clause, the time limit for tax payment shall be 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations.

3. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers failing to well observe tax laws:

a/ If taxpayers have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed the time limit defined in Clause 2 of this Article. Past the guarantee duration (where the guarantee duration is shorter than the tax payment time limit) or the tax payment time limit (where the guarantee duration is equal to, or longer than, the tax payment time limit), if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for delayed payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of delayed payment shall be counted from the expiry date of the guarantee duration or the tax payment time limit.

b/ If taxpayers do not have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, they must fully pay tax before receiving goods.

4. For imported consumer goods, tax must be fully paid before receipt of goods. Where the payable tax amounts are guaranteed, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations. Past the guarantee duration, if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for late payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of late payment shall be counted from the date of expiration of the guarantee duration.

The Ministry of Trade shall issue a list of consumer goods, serving as a basis for the implementation of the provisions of this Point.

Article 15.- Tax declaration and payment according to single customs declarations

For imported goods or exported goods for which a single customs declaration is registered for several importations or exportations, import tax or export tax shall be calculated at the tax rates, tax calculation prices and exchange rates used for determination of tax calculation prices for each importation or exportation on the basis of the actually imported or exported quantity of each

goods item. The time limit for tax payment for each importation or exportation shall comply with the provisions of Article 14 of this Decree.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION FOR TAX EXEMPTION, TAX REDUCTION, TAX REFUND AND COLLECTION OF TAX ARREARS

Article 16.- Tax exemption

Imported goods or exported goods shall be exempt from import tax or export tax in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import in service of work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or goods display or after the completion of work according to the provisions of law, temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported abroad.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within set limits, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought to foreign countries upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam;

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries when they are permitted to settle in foreign countries.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign partners shall be exempt from import tax and processed products exported to foreign parties shall be exempt from export tax. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties shall be exempt from export tax and when processed products are re-imported, they shall exempt from import tax on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within the duty-free luggage quotas of persons on entry or exit.

6. Goods imported to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement specified in Appendix I or Appendix II to this Decree, investment projects funded with official development assistance (ODA) sources, which are exempted from import tax, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport defined at Points a and b of this Clause for assembly or use;

d/ Raw materials and supplies used for manufacture of equipment and machinery included in technological lines or for manufacture of components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery defined at Point a of this Clause for assembly or use;

e/ Building materials which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of building materials which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

7. Plant saplings and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the domains of agriculture, forestry or fishery.

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue a list of plant varieties and animal breeds permitted to be imported, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

8. Imported goods of BOT enterprises and sub-contractors for the execution of BOT, BTO or BT projects, including:

a/ Equipment and machinery imported to create fixed assets (including equipment, machinery and spare parts used for the survey, designing and construction of works);

b/ Special-use means of transport included in technological lines to create fixed assets, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery and equipment for assembly or use, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles defined in this Clause, including cases where they are used for replacement and maintenance in the course of operation;

d/ Raw materials and supplies imported for the execution of projects, including raw materials and supplies in service of production and operation.

9. The exemption from import tax for imported goods specified in Clauses 6, 7 and 8 of this Article shall also apply to cases of expanding the scale of projects or replacing or renewing technologies.

10. Equipment and devices listed in Appendix III to this Decree, which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for rent, dwelling houses, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sport centers, recreation and entertainment centers, medical examination

and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

11. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles for assembly or use;

b/ Supplies necessary for petroleum activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of supplies necessary for petroleum activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified at this Point;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities in service of petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export in service of petroleum activities.

12. Shipbuilding establishments shall be exempt from export tax on exported seagoing vessels, and from import tax on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology, imported to create their fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

13. Raw materials and supplies imported in direct service of the production of software products, which cannot be produced at home, shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials and supplies for the production of software products, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

14. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be produced at home, technologies which cannot be created at home; scientific documents, books and newspapers and electronic scientific and technological information source shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies for direct use in scientific research and technological development, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

15. Raw materials, supplies and accessories imported for production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged defined in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree or investment projects in the domains of producing mechanical, electric or electronic accessories and spare parts shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Trade shall coordinate with concerned ministries and branches in issuing a document guiding the classification of production raw materials, supplies and accessories, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

16. Raw materials, supplies and semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is encouraged in Appendix I; semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree, shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

17. Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from foreign countries, when being imported into the domestic market, shall be exempt from import tax; for cases of using raw materials and accessories imported from foreign countries, when goods are imported into the domestic market, only import tax on imported raw materials and supplies constituting these goods must be paid.

18. Machinery, equipment and means of transport (except under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the construction of ODA-funded works or projects in Vietnam shall be exempt from import tax upon their import and exempt from export tax upon their re-export.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Article shall, when registering customs declarations, have to determine and declare by themselves goods eligible for tax exemption and bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of their declarations.

20. For cases where taxpayers meeting with difficulties due to objective reasons and other cases, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to consider and decide on the exemption from import tax or export tax on a case-by-case basis.

Article 17.- Consideration for tax exemption

Imported goods or exported goods in the following cases shall be considered for exemption from import tax or export tax:

1. Special-use goods imported in direct service of national defense, security, education and training, or scientific research (except for the cases defined in Clause 14, Article 16 of this

Decree) shall be considered for exemption from import tax according to a list of imported goods issued by the Ministry of Finance after reaching agreement with concerned ministries and branches.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa shall be considered for tax exemption within set limits.

3. Goods imported for sale in duty-free shops to persons on entry or exit and other subjects according to the Government's regulations, including sale promotion goods and trial-use goods supplied by foreign parties for sale together with goods sold at duty-free goods.

Article 18.- Consideration for tax reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost while being under customs supervision, with certification by competent expertise agencies or organizations, shall be considered for tax reduction in proportion to the actual loss or damage of the goods. Customs offices shall consider tax reduction on the basis of the expertised and certified quantity of lost goods and the actual damage of goods.

Article 19.- Import tax or export tax shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods being in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import tax has been paid, are re-exported to foreign countries.

2. Goods for import or export, for which import tax or export tax has been paid, are not imported or exported.

3. Goods, for which import tax or export tax has been paid, are actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for the production exports, if import tax has been paid, tax amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded.

5. Goods, for which import tax has been paid, are exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through their agencies in Vietnam;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods temporarily exported for re-import and goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import tax or export tax has been paid (except for cases specified in Clause 1, Article 16 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam shall be considered for the refund of paid export tax amounts and exempt from import tax.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country shall be considered for the refund of import tax amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exempt from export tax.

9. For machinery, equipment, devices, and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (including those borrowed for re-

export) for the execution of investment projects, and construction and installation of, works in service of production when they are imported, import tax declaration and payment must be made according to regulations and when they are re-exported out of Vietnam, the paid import tax amounts shall be refunded. To be-refunded import tax amounts shall be determined on the basis of the residual use value of goods upon re-export. This residual use value shall be calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In cases where such goods are no longer usable, the paid tax amounts shall not be refunded.

10. Where goods are imported or exported through international postal services or express mail services, for which tax has been paid by service-providing enterprises on behalf of goods owners, but cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or where goods are confiscated or destroyed according to the provisions of law, the paid tax amounts shall be refunded.

11. Where there are errors in tax declaration, calculation and payment (including mistakes made by taxpayers and customs offices), the overpaid tax amounts shall be refunded, provided that these mistakes were made within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date they are detected. The date of detection of errors is the date of signing of written certifications thereof between taxpayers and customs offices.

12. Imported goods and exported goods for which import tax or export tax has been paid, but are later exempt from tax under decisions of competent state agencies.

Article 20.- Responsibility and time limits for tax refund

1. Within 60 (sixty) days after the date of registration of customs declarations for goods actually imported or exported, subjects eligible for tax refund must complete dossiers according to regulations and send them to competent state agencies for consideration and refund of the paid tax amounts.

Where the payment time limit stated in export contracts is longer than 60 (sixty) days, counting from the date goods are actually exported, enterprises must make written commitments to produce payment vouchers within 15 (fifteen) days after the payment deadline stated in the contracts.

2. Within 15 (fifteen) days after receiving complete dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue decisions on tax refund to subjects eligible therefor; where dossiers are incomplete or invalid according to regulations, within 5 (five) working days after receiving the dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue written requests for supplementation thereof.

3. Past the time limit defined in Clause 2 of this Article, if the late issue of tax refund decision is due to the faults of the state agency competent to consider tax refund, apart from the to be-refunded tax amount, an interest thereon must also be paid, which shall be calculated for the period from the date of late issue of the tax refund decision to the date of issue of such decision at the lending interest rates applied by commercial banks at the time when tax refund decision should have been issued.

Article 21.- Collection of tax arrears

1. Import tax or export tax arrears shall be collected in the following cases:

a/ Where goods which have been exempt from tax or considered for tax exemption as defined in Article 16 and Article 17 of this Decree, but they are later used for purposes other than those eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, tax must be fully paid, except for cases where such goods are transferred to subjects eligible for tax exemption or consideration for tax exemption defined in this Decree.

b/ Where errors were made in tax declaration, calculation or payment by taxpayers or customs offices, the tax deficit within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date of detection of such errors must be paid. The date of detection of such an error is the date of signing of written certification thereof between taxpayers and customs offices;

c/ Where tax fraud or tax evasion is detected, tax arrears within 5 (five) years preceding the date of inspection and detection of such tax fraud or evasion must be collected. The date of detection of tax fraud or evasion is the date of signing of the decision on collection of tax arrears by a competent state agency.

2. Bases for calculation of import tax or export tax are tax calculation prices, tax rates and exchange rates effective at the time of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, Clause 1, or at the time of registration of customs declarations, for cases defined at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. The time limit for tax declaration is 10 (ten) days after the date of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, 10 (ten) days after the date of detection of errors, for cases defined at Point b; or after the date of inspection and detection of tax fraud or tax evasion, for cases defined at Point c, Clause 1, this Article.

4. The time limit for payment of taxes or fines (if any) for cases defined at Points a, b and c, Clause 1 of this Article is 10 (ten) days after the date of issue of decisions on the payable tax or fine (if any) amounts by competent state agencies.

Past the aforesaid time limit, if taxpayers still fail to declare and fully pay taxes or fines (if any) into the state budget, they shall be handled according to current provisions of law.

Chapter V

COMPLAINTS AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Complaint and settlement of complaints

Powers and responsibilities of taxpayers in lodging complaints about import tax or export tax; responsibilities and powers of customs agencies in settling complaints about import tax or export tax shall comply with the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and laws on complaints and denunciations.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by taxpayers

Taxpayers that violate the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and this Decree shall be handled as follows:

1. If they pay taxes or fines later than the last day of the prescribed time limit for payment or the last day of the time limit specified in the decisions on handling of tax-related violations, they shall, apart from having to fully pay taxes or fines, have to pay a fine equal to 0.1% (zero point one percent) of the late paid amounts for each day of late payment; if the payment is delayed for

more than 90 (ninety) days, they shall be coerced to make payment according to the provisions of Clause 4 of this Article.

2. If they fail to declare and pay taxes in accordance with regulations, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively handled for tax-related violations.

3. If they falsely declare or evade taxes, apart from having to fully pay taxes according to the provisions of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be subject to a fine equal to one to five times the evaded tax amounts.

Heads of customs offices with which taxpayers have registered their customs declarations shall be competent to handle violations defined in this Clause.

4. If taxpayers fail to pay taxes and/or fines according to decisions on handling of tax-related violations, they shall be subject to the application of the following measures to force them to do so:

a/ Their deposits at banks, other credit institutions or state treasuries shall be deducted for payment of taxes and/or fines. Banks, other credit institutions or State treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of taxpayers to pay taxes and fines to the state budget according to decisions of customs offices or competent state agencies on handling of tax-related violations;

b/ Customs offices with which customs declarations are registered may temporarily seize goods or distrain property according to the provisions of law in order to ensure full collection of due taxes and/or fines. Past 30 (thirty) days after the customs offices issue decisions on the temporary seizure of goods or the distraint of property, if taxpayers still fail to fully pay taxes or fines, the customs agencies may auction such goods or property according to the provisions of law in order to ensure full collection of taxes and/or fines;

c/ Customs offices shall not carry out import procedures for subsequent goods lots of taxpayers until they fully pay taxes and/or fines.

5. Within 60 (sixty) days as from the date of registration of customs declarations, if taxpayers themselves discover errors or mistakes and actively pay tax deficit into the state budget, they shall be exempt from sanctions.

6. Those who commit acts of evading tax in big amounts or have been administratively sanctioned for tax evasion but still commit violations shall be examined for penal liability according the provisions of law.

Article 24.- Handling of violations committed by customs officers or other concerned individuals

1. Customs officers or other individuals who abuse their positions and/or powers to appropriate or embezzle tax money shall have to return to the State the whole appropriated or embezzled amounts and, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Customs officers who are irresponsible, deliberately act against regulations, cover up violators or commit other acts of violating the provisions of law on import tax and export tax shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively

sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law; if causing damage, they must pay compensation therefor according to the provisions of law.

Chapter VI

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 25.- Responsibility of the Ministry of Finance

1. To organize and direct the collection of import tax and export tax; provide for the competence and procedures for tax exemption, consideration for tax exemption, tax reduction, consideration for tax reduction, consideration for tax refund, collection of tax arrears and handling of tax-related violations according to the provisions of this Decree.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Vietnam State Bank in, promulgating regulations on and guiding credit institutions in providing information on taxpayers in service of the inspection of import tax or export tax collection.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees shall have to direct the coordinated collection and management of import tax and export tax in their respective localities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 27.- Implementation effect

1. This Decree takes effect as from January 1, 2006.

2. To annul the Government's Decree No. 54-CP of August 28, 1993 and Decree No. 94/1998/ND-CP of November 17, 1998, detailing the implementation of the Law on Import Tax and Export Tax, Article 26 of the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion; Article 57, 58 and 59 of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Clause 10 and Clause 11, Article 1 of the Government's Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000; Articles 54, 56, 57 and 58 of the Government's Decree No. 48/2000/ND-CP of September 12, 2000, detailing the implementation of the Petroleum Law; Article 6 of the Government's Decree No. 119/1999/ND-CP of September 18, 1999, on a number of financial policies and regimes to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities; Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 5 of the Regulation on investment under build-operate-transfer contracts, build-transfer-operate contracts, and build-transfer contracts, applicable to foreign investment projects in Vietnam, issued together with the Government's Decree No. 62/1998/ND-CP of August 15, 1998.

3. Projects entitled to investment incentives, which have already been granted investment licenses or investment preference certificates with import tax and/or export tax preferences higher than the levels defined in this Decree, shall continue enjoying those preferences for the remaining period of time; where the investment licenses or investment preference certificates stipulating import tax or export tax preferences lower than those provided for in the Decree, the preferential levels provided for in this Decree shall apply for the remaining period of preferential treatment.

4. Regulations on special preferential import tax rates which are issued before the effective date of this Decree and compliant with agreements signed between Vietnam and other countries shall still apply. If there is any change, the Ministry of Finance shall base itself on the provisions of Point b, Clause 1, Article 11 of this Decree to promulgate specific special preferential import tax rates.

Article 28.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Article 29.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

GOVERMENT

Phan Van Khai

APPENDIX I

LISTS OF DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY ENCOURAGED AND DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS ENCOURAGED

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

I. List of domains in which investment is particularly encouraged:

1. Production or processing with 80% or more of the products for export;

2. Processing agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of products for export;

3. Producing new varieties or breeds with high quality and economic benefits;

4. Agricultural farming, forestation, aquaculture;

5. Producing high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, porous iron; cast iron metallurgy;

6. Manufacturing machines, equipment and detail assemblies for use in the domains of oil and gas exploitation, mining and energy; manufacturing big-sized elevation equipment; manufacturing metal-working machines and metallurgical equipment;

7. Manufacturing medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies;

8. Manufacturing equipment for testing food toxins;

9. Producing new materials, rare and precious materials; applying new biotechnologies, and applying new technologies in the manufacture of information and telecommunications equipment;

10. Producing information technology products;

11. Hi-tech industries;

12. Making investments in research and development (R&D) accounting for 25% of turnover;

13. Investing in and manufacturing waste-treating equipment;

14. Treating pollution, protecting the environment, and treating waste;

15. Producing antibiotic materials;

16. Making investment in which BOT, BTO or BT contracts.

II. List of domains in which investment is encouraged

1. Exploring, exploiting and intensively processing minerals;

2. Producing or processing products 50% or more of which are for export;

3. Producing, processing and trading in exports with a value exceeding 30% of the total value of goods produced and/or traded in by the projects in a fiscal year;

4. Regularly employing 500 laborers or more;

5. Planting industrial perennial trees or fruit trees on newly reclaimed or reused land and bare hills (except agricultural farming, afforestation and aquaculture); reclaiming land in service of agricultural, forestry or fishery production;

Processing farm produce from domestic raw materials

Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials. Off-shore fishing.

Processing forest products (except domestic natural forest timber);

6. Preserving food; post-harvest preservation of farm produce;

7. Developing the petro-chemical industry; building and operating oil and gas pipelines, depots, and ports;

8. Investing in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; producing molds for metal and non-metal products;

9. Investing in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

10. Investing in the manufacture of diesel engines; equipment and spare parts for freighters and fishing ships; dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

11. Manufacturing automobile and motorbike spare parts; assorted automobiles; manufacturing and assembling construction equipment, machines and vehicles; manufacturing technical equipment for the transport service; investing in the manufacture of construction machines, locomotives and carriages;

12. Shipbuilding and repair; manufacturing dynamic machines, equipment and spare parts for freighters and fishing ships;

13. Manufacturing telecommunications and Internet equipment, investing in the production of computers and software products (except information technology products);

Investing in and providing Internet connection services, Internet access services, and Internet application services in geographical areas defined in Appendix II to this Decree; providing postal item and parcel delivery services;

Providing services of information technology research and training of information technology human resources;

14. Investing in producing semiconductors and electronic components and equipment;

15. Investing in manufacturing tool machines, machinery, equipment, spare parts and machines in service of agricultural and forestry production, food-processing machines, and irrigation and drainage equipment;

16. Investing in manufacturing equipment and machines for the textile and garment industry;

17. Producing insecticide materials;

18. Investing in producing plant protection drugs, insecticides, preventive and curative medicines for animals and aquatic animals, and veterinary drugs with the domestic added value of 40% or more;

19. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes;

20. Producing cleansing materials and chemical additives;

21. Producing special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, except new materials, rare and precious materials; construction plastic, glass fibers;

22. Producing light construction materials, except new materials and rare and precious materials;

23. Producing paper, board and artificial fiberboard from domestic agricultural and forest materials; producing paper pulp;

24. Weaving, finishing textile products; producing silk and assorted yarns; tanning and preliminarily processing leather;

25. Producing high-class materials and auxiliary for production of footwear and garments for export;

26. Producing high-quality packings for exported goods;

27. Producing drug materials, except for antibiotic materials, and curative medicines for human use; building pharmaceuticals-preserving stores; stores of reserve medicines for human use in preparation for floods, storms, natural disasters and dangerous epidemics;

28. Improving and developing energy sources;

Investing in building power plants, power distribution and transmission networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas; applying consuming technologies;

29. Developing mass transit: investing in railway vehicles, passenger transport by cars of 17 seats or more or by waterway motor vehicles;

30. Building and renovating bridges, roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, car-parks; opening new railway routes;

31. Investing in building water plants, water supply and drainage systems;

32. Investing in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones or hi-tech parks. Investing in production or processing activities in

industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks, small- and medium-sized industrial parks, and industrial clusters;

33. Technical services for agriculture, forestry and fishery; services in support of agricultural, industrial or forestry tree planting; service in support of husbandry; services in support of forestry; aquaticultural services; services on animal protection; hybridizing and cross-breeding to create new varieties and breeds, except new varieties and breeds of high quality and economic benefits; services of preservation of agricultural, forestry and aquatic products; building stores for preservation of agricultural, forestry and aquatic products;

34. Making, exploiting and processing salt;

35. Opening semi-public, people-founded or private schools at different educational levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, and collegial and tertiary education;

Setting up job-training establishments for raising workers' skills;

36. Setting up houses of folk culture and folk art troupes; producing, manufacturing and repairing folk musical instruments; maintaining and conserving museums and houses of folk culture;

37. Setting up people-founded or private hospitals for medical examination and treatment, setting up preventive medicine and hygiene establishments; setting up centers providing health care services to people with disabilities and orphans, geriatric centers;

Investing in producing medical equipment, except medical equipment used in analytical technologies or extracting technologies, orthopedic instruments, wheelchairs and special-use devices for people with disabilities.

38. Providing legal consultancy, investment or business administration consultancy, scientific and technological consultancy; intellectual property rights and technology transfer consultancy.

39. Investing in new production lines, expanding scales and renewing technologies in the domains defined in this Appendix I.

40. Investing in the relocation of production establishment from inner cities to industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks or industrial clusters.

41. Producing children toys.

42. Planting rice, cotton or tea for processing industries, planting medicinal trees (except agricultural farming, forestry and fisheries); producing plant varieties and animal breeds, except for those of high quality and economic benefits.

43. Livestock and poultry rearing under agricultural economic restructuring programs after farm model or on a larger scale.

44. Investing in the manufacture of machines for the leather industry, mining machines, industrial robots, and power generators.

45. Producing coke, activated charcoal; producing fertilizers.

46. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquerware, intaglio, making of bamboo articles, carpet making, silk weaving, brocade weaving, embroidery, pottery, ceramics, making of fine art bronze articles, and "do" (rhamnoneuron) paper.

47. Investing in and building grade-1 marketplaces, exhibition centers; trade promotion, activities of mobilizing and lending capital by people's credit funds.

48. Providing pilotage and rescue service on sea.

49. Investing in building national tourist resorts, bio-tourist resorts; national parks, investing in building cultural parks with sports, entertainment and recreational activities.

50. Re-cycling discarded materials and wastes, gathering garbage.

51. Investing in building technical establishments and works, laboratories, laboratory stations in order to apply new technologies to production.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXCEPTIONAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

Ordinal number	Provinces	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties	Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties
1	Bac Kan		All districts and towns
2	Cao Bang		All districts and towns
3	Ha Giang		All districts and towns
4	Lai Chau		All districts and towns
5	Lao Cai	Lao Cai city	All districts
6	Son La		All districts and towns
7	Bac Giang	Bac Giang city	All districts
8	Hoa Binh		All districts and towns
9	Lang Son	Lang Son city	All districts
10	Phu Tho	Viet Tri city	All districts and towns
11	Quang Ninh	Hai Ninh district Van Don district Yen Hung district Cam Pha town Uong Bi town Mong Cai town	Ba Che district Binh Lieu district Dam Ha district Hai Ha district Hoanh Bo district Tien Yen district Dong Trieu district Co To district
12	Tuyen Quang		All districts and towns
13	Thai Nguyen	Thai Nguyen city	All districts and towns
14	Yen Bai		All districts and towns
15	Binh Phuoc		All districts and towns

16	Dak Lak	Buon Ma Thuot city	All districts
17	Gia Lai	Pleiku city	All districts and towns
18	Kon Tum		All districts and towns
19	Lam Dong	Da Lat city	All districts and towns
20	Binh Thuan	Phan Thiet city	All districts
21	Binh Dinh	Quy Nhon city	All districts
22	Hai Duong	All districts except Chi Linh district	Chi Linh district
23	Ha Tinh	Ha Tinh town	All districts
24	Ninh Binh	Tam Diep town and remaining districts, except Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien districts	Nho Quan district Yen Mo district Gia Vien district
25	Nghe An	Cua Lo town and districts not included in the List of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Ky Son district Tuong Duong district Con Cuong district Que Phong district Quy Hop district Quy Chau district Nghia Dan district Anh Son district Tan Ky district Thanh Chuong district Do Luong district
26	Ninh Thuan	Phan Rang town	All districts
27	Phu Yen	Tuy Hoa city	All districts
28	Quang Tri	Dong Ha town	All districts, except Dong Ha town
29	Quang Nam	Tam Ky town	All districts, except Tam Ky town
30	Quang Ngai	Quang Ngai city	All districts
31	Thanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Quan Hoa district Ba Thuoc district Lang Chanh district Thuong Xuan district Quan Son district Muong Lat district

			Nhu Xuan district Ngoc Lac district Cam Thuy district Thach Thanh district Nhu Thanh district
32	Thua Thien Hue	Hue city	All districts
33	An Giang	Long Xuyen city	All districts
34	Bac Lieu		All districts and towns
35	Ca Mau	Ca Mau city	All districts
36	Dong Nai	Long Khanh district Cam My district	Dinh Quan district Tan Phu district Xuan Loc district
37	Kien Giang	Rach Gia city	All districts and towns
38	Khanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Khanh Vinh district Khanh Son district Truong Sa district
39	Soc Trang		All districts and towns
40	Tra Vinh		All districts and towns
41	Vinh Phuc	All districts and towns, except Lap Thanh, Tam Duong and Binh Xuyen districts	Lap Thach district Tam Duong district Binh Xuyen district
42	Can Tho	Can Tho city	All districts and towns
43	Tay Ninh	Tay Ninh town	All districts
44	Thai Binh	All districts and Thai Binh city	
45	Long An	Tan An town	All districts
46	Dong Thap		All districts and towns
47	Tien Giang	My Tho city	All districts and towns
48	Quang Binh	Dong Hoi city	All districts
49	Ba Ria-Vung Tau	Chau Duc district Xuyen Moc district Long Dat district	Tan Thanh district Con Dao district
50	Vinh Long		All districts and towns
51	Hanoi city	Soc Son district	
52	Ho Chi Minh city	Can Gio district	

		Nha Be district Cu Chi district	
53	Ben Tre		All districts and towns
54	Bac Ninh	Gia Binh district Que Vo district Yen Phong district Luong Tai district Thuan Thanh district	
55	Ha Tay	Ba Vi district My Duc district Phuc Tho district Quoc Oai district Thach That district Ung Hoa district	
56	Da Nang city	Hoa Vang district and Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu urban districts	Hoang Sa island district
57	Ha Nam	All districts and towns	
58	Hung Yen	All districts and towns	
59	Binh Duong	Ben Cat district Phu Giao district Tan Uyen district Dau Tieng district	
60	Hai Phong	Vinh Bao district Tien Lang district	Bach Long Vi district Cat Hai district
61	Dien Bien	Dien Bien Phu city Muong Lay district Dien Bien district	Muong Cha district Tua Chua district Tuan Giao district Dien Bien Dong district Muong Nhe district
62	Dak Nong	Dak Mil district Cu Jut district Dak Rlap district	Gia Nghia town Dak Song district Krong No district Dak Glong district

63	Nam Dinh	All districts and Nam Dinh city	
64	Hau Giang	Long My district Vi Thuy district	

APPENDIX III

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM TAX ON FIRST-TIME IMPORT

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

1	Hotel room furniture and interior decoration (beds, cupboards, tables, chairs, telephones).
2	Sanitary ware (bathtubs, lavatory pans, lavabos, supplies for installing sanitary ware, mirrors).
3	Living-room sets (tables, chairs)
4	Equipment and facilities for kitchens, dining-rooms, restaurants and bars (assorted cookers and cooking devices).
5	Paintings, statues, carpets and other decorative articles.
6	Refrigerators, television, microwave ovens, smoke consumers, vacuum cleaners and machines for deodorizing cups, plates and bowls
7	Audio and video equipment
8	Golfing gears

CHÍNH PHỦ --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 149/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua

các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

A) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đó cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. Kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiên vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi và xe ôtô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.

4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thoả thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

   Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

   Chế biến, bảo quản thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

   Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);
6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thuỷ, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

    Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

    Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;

19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

    Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thuỷ sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thuỷ sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thuỷ sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;

    Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;

    Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công

nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.

40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thuỷ sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.
44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

    Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
1	Bắc Kạn		Toàn bộ các huyện và thị xã
2	Cao Bằng		Toàn bộ các huyện và thị xã
3	Hà Giang		Toàn bộ các huyện và thị xã
4	Lai Châu		Toàn bộ các huyện và thị xã
5	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Toàn bộ các huyện
6	Sơn La		Toàn bộ các huyện và thị xã
7	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	Toàn bộ các huyện
8	Hoà Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
9	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện
10	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	Toàn bộ các huyện và thị xã
11	Quảng Ninh	Huyện Hải Ninh	Huyện Ba Chẽ

		Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái	Huyện Bình Liêu Huyện Đầm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô
12	Tuyên Quang		Toàn bộ các huyện và thị xã
13	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện và thị xã
14	Yên Bái		Toàn bộ các huyện và thị xã
15	Bình Phước		Toàn bộ các huyện và thị xã
16	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Toàn bộ các huyện
17	Gia Lai	Thành phố Plêy Ku	Toàn bộ các huyện và thị xã
18	Kom Tum		Toàn bộ các huyện và thị xã
19	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	Toàn bộ các huyện và thị xã
20	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	Toàn bộ các huyện
21	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Toàn bộ các huyện
22	Hải Dương	Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh	Huyện Chí Linh
23	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện
24	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn
25	Nghệ An	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳ Hợp Huyện Quỳ Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương
26	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	Toàn bộ các huyện
27	Phú Yên	Thành phố Tuy Hoà	Toàn bộ các huyện
28	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	Toàn bộ các huyện trừ thị xã

			Đông Hà
29	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ
30	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện
31	Thanh Hoá	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lạc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh.
32	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	Toàn bộ các huyện
33	An Giang	Thành phố Long Xuyên	Toàn bộ các huyện
34	Bạc Liêu		Toàn bộ các huyện và thị xã
35	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	Toàn bộ các huyện
36	Đồng Nai	Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán Huyện Tân Phú Huyện Xuân Lộc
37	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Toàn bộ các huyện và thị xã
38	Khánh Hoà	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa
39	Sóc Trăng		Toàn bộ các huyện và thị xã
40	Trà Vinh		Toàn bộ các huyện và thị xã
41	Vĩnh Phúc	Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên
42	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã
43	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	Toàn bộ các huyện
44	Thái Bình	Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình	
45	Long An	Thị xã Tân An	Toàn bộ các huyện
46	Đồng Tháp		Toàn bộ các huyện và thị xã

47	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	Toàn bộ các huyện và thị xã
48	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	Toàn bộ các huyện
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất	Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo
50	Vĩnh Long		Toàn bộ các huyện và thị xã
51	Thành phố Hà Nội	Huyện Sóc Sơn	
52	Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi	
53	Bến Tre		Toàn bộ các huyện và thị xã
54	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành	
55	Hà Tây	Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà	
56	Thành phố Đà Nẵng	Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	Huyện Đảo Hoàng Sa
57	Hà Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã	
58	Hưng Yên	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bình Dương	Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng	
60	Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng	Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải
61	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên	Huyện Mường Chà Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo

			Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé
62	Đắk Nông	Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp	Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong
63	Nam Định	Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định	
64	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thuỷ	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).
2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương).
3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).
4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).
5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.
6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi ly, tách, đĩa, chén, bát.
7. Thiết bị nghe nhìn.
8. Dụng cụ đánh golf.

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 164/2003/ND-CP

Hanoi, December 22, 2003

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law No. 09/2003/QH11 on Enterprise Income Tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall have to pay enterprise income tax according to the provisions in this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, including: State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and/or trading and/or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and/or trading and/or service provision, including:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, transport means, machinery and equipment or other kinds of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or in foreign countries.

4. Foreign companies doing business through their resident establishments in Vietnam.

Resident establishments are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' resident establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, transport means, mines, oil or gas fields or natural resource- exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in cases where:

- They are competent to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not competent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 2.- Subjects not liable to pay enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products, except for peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to peasant households and individuals engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry and/or aquaculture products shall be prescribed separately. The Ministry of Finance shall be assigned to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Aquatic Resources in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax, applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable incomes in the tax-calculation period and tax rates.

Enterprise income tax-calculation period shall be determined according to calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income shall be determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income shall be the total proceeds from goods sale and/or service provision, including price subsidies, surcharges and additional amounts enjoyed by business establishments, regardless of whether such amounts are collected or not.

For business establishments that pay value added tax according to tax deduction method, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover without value added tax. For business establishments that pay value added tax directly on the added value, the turnover for calculation of taxable income shall be the turnover inclusive of value added tax.

2. For goods sale and/or service provision activities, the time for determining the turnover for calculation of taxable income shall be the time of transferring the right of ownership over goods, completing services or compiling invoices on goods sale and/or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold by mode of installment payment, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale price paid in lump sum, excluding the interests on deferred payment;

b/ For goods and/or services used for barter, presentation, donation or internal consumption, the turnover for calculation of taxable income shall be determined according to the sale prices of goods and/or services of the same or similar categories at the time of barter, presentation, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property-leasing activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the rentals paid by the lessees for each term under leasing contracts. In cases where the lessees pay rentals in advance for several years, the turnover for calculation of taxable income shall be divided for the number of years for which rentals have been paid in advance or be determined according to the rentals paid in lump sum.

The Ministry of Finance shall guide in detail the methods of determining turnover from the advance payment of rentals for several years in order to determine taxable income suitable to each kind of business establishments defined at this Point;

e/ For credit activities, the turnover for calculation of taxable income shall be the amounts of retrievable loan interests arising in the tax-calculation period;

f/ For other activities, the turnover for calculation of taxable income shall be prescribed by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses allowed to be subtracted for the calculation of taxable income include:

1. Depreciation of fixed assets used for goods production and trading and/or service provision activities. The fixed assets' depreciation rates shall be determined according to the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, as well as duration and rate of depreciation and quick depreciation prescribed in this Clause.

2. Costs of raw materials, supplies, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or service provision related to turnover and taxable income in a period, which shall be calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices determined by enterprises themselves for which they shall take responsibility before law.

Business establishments, that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel directly from exploiters; discarded materials directly from gatherers and some services from non-business individuals without invoices and vouchers, may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of the payment requests of goods sellers and/or service providers. Directors of business establishments who approve the payments according to such lists shall have to bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness thereof.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises shall be calculated into reasonable expenses according to the current regimes;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments shall be calculated into reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers, which shall be calculated into reasonable expenses, must not exceed the minimum wage level prescribed by the State for State officials;

d/ Food rations for laborers working in some special branches and lines shall comply with the State-prescribed regimes.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare and laborers' training according to the prescribed regimes; financial donation for education.

5. Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rentals of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; patents; technological licenses not belonging to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for re-training of female workers and officials in cases where their former professions are no longer suitable in order to shift them to other professions under business establishments' development plannings.

These extra expenses shall cover: training fees (if any) + difference between wage ranks and grades (those who are sent to study shall enjoy 100% of their wages).

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norms prescribed by the education and training system;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. The allowance levels must not exceed VND 300,000 for business establishments based in cities, townships or towns or VND 500,000 for business establishments located in geographical areas defined in List B and List C of the Appendix to this Decree, aiming to help the mothers partly overcome difficulties.

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take rests for feeding their children according to the prescribed regimes but stay to work for business establishments, they shall enjoy allowances for overtime work according to the prescribed regimes.

For business establishments engaged in production, construction or transportation activities involving large numbers of female laborers, if they can separately account and monitor the actual payments for female laborers, they shall enjoy enterprise income tax reduction according to Article 45 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code.

In some business establishments where laborers have to wear uniforms at working places, expenses for the purchase of uniforms shall be calculated into reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Deductions for contribution to social insurance and heath insurance funds under the responsibility of labor-employing business establishments; trade union funding; support of Party's and mass organizations' activities at business establishments; deductions for forming the source to cover managerial costs for superior levels and setting up associations' funds according to the prescribed regimes.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial organizations and other economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other subjects at the actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rates of commercial banks at the time of borrowing.

8. Deductions for reserve amounts according to the prescribed regimes.

9. Severance allowances for laborers according to the prescribed regimes.

10. Expenses for goods sale and/or service provision, including: expenses for preservation, packaging, transportation, portage, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods and/or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sale promotion, guest reception, festivities, transaction expenses, payment of brokerage commissions, expenses for conferences and other expenses directly related to goods production and trading and/or service provision, which must not exceed 10% of the total expenses listed from Clause 1 to Clause 10 of this Article. For trading activities, the total reasonable expenses used for determining the controlled level shall exclude the purchase prices of goods sold out.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents which are related to goods production and trading and/or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export tax, import tax;

b/ Special consumption tax;

c/ Value added tax for business establishments which pay value added tax directly on the added value; value added tax for business establishments which pay value added tax according to tax deduction method in cases of purchasing and/or importing goods and/or services for the production of goods and/or provision of services, which are not subject to value added tax; input value added tax in cases of exporting goods and/or services but failing to fully meet conditions for tax deduction and reimbursement according to law provisions on value added tax; input value added tax not allowed to be deducted due to late declaration as compared with prescribed time limit;

d/ Excise tax;

e/ Natural resource tax;

f/ Agricultural land use tax;

g/ House and land tax;

h/ Charges and fees according to law provisions;

i/ Land rents.

13. Business management expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam according to the proportion of such resident establishments' turnover to the total turnover of such foreign companies, including turnover of resident establishments in other countries.

Vietnam-based resident establishments of foreign companies, which have not yet applied the regimes of accounting, invoices and vouchers and pay tax according to their declaration, shall not be allowed to account the business management expenses allocated by such foreign companies into reasonable expenses as prescribed in this Clause.

Article 6.- The following expenses must not be accounted into reasonable expenses:

1. Wages and remuneration paid by business establishments due to their failure to strictly observe the labor contract regimes as prescribed by labor legislation, except for cases of hiring laborers for piece work.

Wages and remuneration of owners of private enterprises, members of partnerships, heads of business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of the managing boards of limited liability companies or joint-stock companies, who do not directly participate in the administration of goods production and trading and/or service provision.

2. Deductions advanced as expenses by actually not spent, which include advance deductions for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance deductions.

3. Expenditures without invoices and vouchers or with invalid invoices and vouchers.

4. Fines for administrative violations such as violations of traffic law, violations of business registration regimes, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax legislation and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income such as expenses for capital construction investment; support for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In cases where business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, such foreign currency amounts must be converted into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time such foreign currency turnover and expenses arise, except for cases where otherwise provided for by law. For foreign currencies without exchange rates with Vietnam dong, the conversion must be effected through a foreign currency with exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes shall include: incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes in the tax-calculation period, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities shall be the turnover for the calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading and/or service provision activities in the tax-calculation period.

In cases where business establishments earn incomes from activities of share capital and/or joint-venture capital contribution, for which enterprise income tax has been paid by business establishments receiving such share capital and/or joint-venture capital, these incomes shall not be subject to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the tax-calculation period include:

a/ Differences between securities purchase and sale;

b/ Incomes from activities related to industrial property right and copyrights;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Incomes from the transfer of land use right or land rent right;

e/ Profits from the transfer or liquidation of property;

f/ Interests on deposits, loans and goods sale with deferred payment;

g/ Differences from the sale of foreign currencies, profits from foreign exchange rate differences;

h/ Year-end balances of reserves according to the prescribed regimes;

i/ Bad debts already written off from the accounting books but now recovered;

j/ Payable debts with unidentifiable creditors;

k/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities in previous years, which had been omitted but later discovered;

l/ Incomes from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

For incomes for which income tax has been paid overseas, business establishments shall have to determine income amounts before paying income tax abroad so as to calculate the enterprise income tax. When determining the income tax for the whole year, the income tax already paid overseas by business establishments shall be subtracted, but the subtracted amounts must not exceed the income tax amounts on such received incomes calculated according to the Law on Enterprise Income Tax.

m/ Incomes related to the sale of goods and provision of services, which are not yet accounted into turnover, after subtracting expenses for the generation of such incomes according to the Finance Ministry's regulations;

n/ Other incomes not yet specified in this Article.

3. In cases where a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed prescribes the methods of determining taxable income for resident establishments different from the provisions in Clause 1 and Clause 2 of this Article, the provisions of such agreement shall apply.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments shall be as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rates applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and/or other precious and rare natural resources range from 28% to 50%.

The Prime Minister shall decide on specific tax rates, suitable to the production and business situation of each business establishment conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources at the proposal of the Minister of Finance.

3. The enterprise income tax rate applicable to construction lottery activities shall be 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax incomes from construction lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON THE TRANSFER OF LAND USE RIGHT AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- The following incomes from the transfer of land use right and land rent right shall be subject to income tax on the transfer of land use right and land rent right:

1. Cases of land use right transfer:

a/ Transfer of land use right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land use right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land use right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land use right associated with infrastructures and architectural works on land.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of land rent right without infrastructures or architectural works on land;

b/ Transfer of land rent right associated with infrastructures on land;

c/ Transfer of land rent right associated with architectural works on land;

d/ Transfer of land rent right associated with infrastructures and architectural works on land.

Article 11.- Cases of land use right transfer and land rent right transfer not subject to income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The State assigns or leases land to business establishments.

2. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision return land to the State or have their land recovered by the State according to law provisions.

3. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision sell their workshops and transfer their land use right or land rent right for their relocation under plannings.

4. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision contribute capital with the land use right for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations and/or individuals according to law provisions.

5. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision transfer their land use right or land rent right due to their division, separation, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use right in cases of inheritance or divorce according to law provisions; transfer of land use right between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; and between siblings.

7. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision donate their land use right or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, medical and physical training and sport works; transfer of land use right for charity purposes to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on the transfer of land use right or land rent right are organizations engaged in goods production and trading and/or service provision with incomes from the transfer of land use right or land rent right

Business households and individuals engaged in goods trading and/or service provision, that have incomes from the transfer of land use right or land rent right, shall not have to pay income tax on the transfer of land use right and land rent right under this Decree, but pay income tax on high-income earners.

Article 13.- Taxable income from the transfer of land use right or land rent right shall be determined as being equal to the turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the transfer of land use right or land rent right.

1. The turnover for the calculation of taxable income shall be determined according to the actual prices of transfer between organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer their land use right or land rent right, and the transferees at the time of transfer.

The actual transfer prices shall be determined as follows:

- Being the prices inscribed in invoices or the money amounts actually paid by the land use right or land rent right transferees to the transferors.

In cases where the actual transfer prices are lower than the prices decided by the provincial/municipal People's Committees, the turnover for calculation of income subject to tax on the transfer of land use right or land rent right shall be based on the prices decided by the provincial/municipal People's Committees.

- Being the auction-wining prices in cases where the land use right or land rent right is auctioned.

The turnover for calculation of taxable income in some cases shall be as follows:

a/ In cases of transferring the land use right or land rent right associated with infrastructures on land, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the transfer of ownership right over the infrastructures and the turnover from the lease of infrastructures on land;

b/ In cases of transferring the land use right and/or land rent right associated with architectural works on land, the turnover from the sale of architectural works on land must be separated. For cases where this turnover cannot be separated, the turnover for calculation of taxable income shall include the turnover from the sale of architectural works on land.

2. Expenses for the transfer of land use right or land rent right:

a/ Expenses for obtaining the land use right or land rent right, including:

- The cost prices of land subject to right transfer, which shall be determined as follows:

+ For land assigned by the State with the collection of land use levy or land rents, vouchers on the collection of land use levy or land rents by the State shall be based on.

+ For land for which the land use right is received from other organizations or individuals, contracts and valid payment vouchers upon the reception of land use right or land rent right shall be based on.

+ In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision exchange works for the State's land, the cost prices shall be determined according to the value of exchanged works.

+ Auction-winning prices in cases where land use right or land rent right is auctioned.

+ In cases where limited liability companies or joint-stock companies transfer the land use or rent rights, which have been contributed as joint-venture capital, the cost prices shall be determined according to capital-contribution minutes of the managing boards.

+ For land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are inherited under civil legislation, donated or presented, with their cost prices being unable to be determined, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees on the basis of the land price bracket, prescribed by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

In cases where land of organizations engaged in goods production and trading and/or service provision is inherited, donated or presented before 1994, the cost prices shall be determined according to the land prices decided by the provincial/municipal People's Committees in 1994 on the basis of the land price bracket, prescribed in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet accounted into land use levy or land rents;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for tomb removal;

- Other support for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the granting of land use right according to law provisions.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for investment in the construction of infrastructures and architectural works on land;

d/ Expenses prescribed in Article 5 of this Decree. In cases where organizations engaged in goods production and trading and/or service provision deal in different branches and lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of the turnover earned from the transfer of land use right

or land rent right to the total turnover earned from goods production and trading and/or service provision activities.

e/ If the turnover for calculation of taxable income cover architectural works on land, such expenses shall include the value of architectural works on land.

Article 14.- Rates of income tax on the transfer of land use right or land rent right

1. The tax rate on income from the transfer of land use right or land rent right shall be 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate prescribed in Clause 1 of this Article, the remaining income shall be subject to additional income tax according to the following table of partially progressive tax rates

Table of partially progressive tax rates

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction prescribed in Chapter V of this Decree shall not apply to income earned from the transfer of land use right or land rent right.

Article 16.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which transfer the ownership right over architectural works or infrastructures on land, shall have to carry out procedures for the transfer of land use right or land rent right associated with infrastructures or architectural objects on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to organizations engaged in goods production and trading and/or service provision which do not regularly carry out the transfer of land use right or land rent right shall be prescribed as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on the transfer of land use right or land rent right sent by land-managing agencies, the tax offices shall request organizations engaged in goods production and trading and/or service provision to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to form prescribed by the Ministry of Finance and submit the declaration forms to their managing tax offices within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers reflected on business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of the tax declaration forms and issue notices on the amounts of tax on the transfer of land use right or land rent right and deadlines for payment thereof. The tax-payment deadline inscribed in the tax notices shall be 15 days counting from the date of issuing the tax notices at the latest. The transferees of land use right or land rent right shall be granted land use right or land rent right certificates only after they obtain receipts or vouchers on the payment of tax on the transfer of land use right or land rent right for the transferred land areas

Article 18.- Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision, which are specialized in dealing in land and house, as well as infrastructures and architectural objects on land shall pay and settle tax according to Chapter IV of this Decree, but they must make separate settlement of the income tax on the transfer of land use right or land rent right. If the temporarily-paid tax amounts are lower than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall have to fully pay the deficit tax amount within 10 days as from the date of submitting their tax settlement reports. If the temporarily-paid tax amounts are higher than the payable tax amounts as stated in the tax settlement reports, organizations engaged in goods production and trading and/or service provision shall be allowed to account such surplus amounts into the deficit enterprise income tax amounts for other business activities or into the payable enterprise income tax amounts for the transfer of land use right or land rent right in the subsequent period. If organizations engaged in goods production and trading and/or service provision suffer from loss in the transfer of land use right or land rent right, they may transfer such loss into the taxable income from the transfer of land use right or land rent right in subsequent years for a duration prescribed in Article 46 of this Decree.

Article 19.- Tax offices shall be entitled to impose tax-related administrative sanctions on business establishments which submit tax declaration forms and settlements of income tax on the transfer of land use right and land rent right late; and impose fines for late tax payment according to law provisions. In the course of inspecting and examining the declaration and settlement of tax on the transfer of land use right or land rent right, if tax offices detect that the transfer prices, expenses and

incomes subject to tax on the transfer of land use right or land rent right reflected by business establishments are inaccurate, they shall be entitled to re-determine the transfer prices according to the actual transfer prices on the market, as well as reasonable expenses and income in order to ensure the accurate and full collection of income tax on the transfer of land use right or land rent right; and at the same time, sanction business establishments for their false tax declaration and evasion according to law provisions.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall have to register enterprise income tax together with the registration of value added tax payment. The tax registration procedures shall comply with the provisions in Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003 detailing the implementation of the Value Added Tax Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Value Added Tax Law.

Article 21.- Business establishments shall have to declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which shall be divided for each quarter according to form set by tax offices, and submit such declarations to the their managing tax offices no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year different from calendar year. The Ministry of Finance shall prescribe the forms of enterprise income tax declaration.

In cases where tax offices conduct the inspection and examination and detect that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading and/or service provision, they shall base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the previous year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same branches and lines with equivalent business scale to fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for implementation.

Article 22.- In case of changes in the production, business and/or service situation, business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving business establishments' requests for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax offices shall have to consider and notify the business establishments of the to-be-temporarily paid tax amounts already adjusted or the reasons for refusal of their requests.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable incomes to turnovers applicable to business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is stipulated as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for tax payment shall be the last day of the quarter.

2. Business establishments which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes prescribed in Clause 2, Article 12 of the Law on Enterprise Income Tax, shall have to pay tax monthly according to tax offices' notices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices shall be the 25th of subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall have to declare and pay tax for each shipment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, the organizations or individuals in Vietnam that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices according to form set by the Ministry of Finance.

The tax-settlement year is calculated according to the calendar year. In cases where business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they shall be permitted to make tax settlements according to such fiscal year.

A tax settlement must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount

temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received therefrom; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall have to submit their tax-settlement reports to the tax offices within 90 days as from the end of a calendar year or fiscal year. If the tax amount temporarily paid in the year is lower than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall have to fully pay the deficit amount within 10 days after submitting their settlement reports; if the tax amount temporarily paid in the year is higher than the payable tax amount as prescribed in the tax-settlement reports, business establishments shall be allowed to subtract such surplus tax amount from the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In cases of enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and send tax-settlement reports within 45 days as from the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax-settlement reports, tax offices shall have to consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax-settlement reports and the examination and inspection procedures prescribed in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and settlement by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors, determined by business establishments, are unreasonable, the tax offices shall be entitled to re-determine the purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices as provided for in this Article.

Article 31.- Tax offices shall have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Law on Enterprise Income Tax.

2. To notify business establishments, which have not yet applied the accounting, invoice and voucher regimes, of the monthly payable tax amounts and tax payment deadline as prescribed in Clause 2 of Article 24 and cases of tax fixation prescribed in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of the late submission of declaration forms, late tax payment and decisions on sanctioning tax-related violations; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply or request competent agencies to apply handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of the Law on Enterprise Income Tax to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been applied, business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to law provisions.

4. To inspect and examine tax declarations, payment and settlements by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations and individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regimes.

Article 32.- Tax offices shall be entitled to fix taxable income to calculate tax for business establishments in the following cases:

1. Failing to observe or improperly observing the accounting, invoice and voucher regimes.

2. Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or being unable to prove the bases already stated in their declarations at the tax offices' requests.

3. Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Doing business without business registration.

Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the business situation of business establishments or on the taxable incomes of business establishments engaged in the same business lines with equivalent business scale to fix the taxable incomes.

In cases where business establishments disagree with the fixed taxable income levels, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits at courts according to law provisions; pending the settlement, business establishments shall still have to fully pay tax at the fixed levels.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax preferences

Investment projects meeting one the following conditions shall be entitled to enjoy enterprise income tax preferences:

1. Making investment in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree.

2. Making investment in branches, lines and/or domains, which are not banned by law, and employing an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In grade-1 and grade-2 urban centers: 100 laborers;

b/ In geographical areas where investment is encouraged as defined in List B and List C, issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other geographical areas: 50 laborers.

Article 34.- Geographical areas where investment is encouraged shall be eligible for enterprise income tax preferences.

1. Geographical areas meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix to this Decree.

2. Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 35.- The preferential enterprise income tax rates for newly-established cooperatives and business establishments from investment projects

1. The preferential tax rates are specified as follows:

a/ The tax rate of 20%, for newly-established cooperatives in geographical areas outside List B and List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly established under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree;

b/ The tax rate of 20%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

c/ The tax rate of 15%, for cooperatives established in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree; business establishments newly-set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree;

d/ The tax rate of 15%, for business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree;

e/ The tax rate of 10%, for cooperatives established in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree; business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

2. The duration of application of the preferential enterprise income tax rates is prescribed as follows:

a/ The enterprise income tax rate of 10% shall be applied for 15 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

b/ The enterprise income tax rate of 15% shall be applied for 12 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations;

c/ The enterprise income tax rate of 20% shall be applied for 10 years after newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects start their business operations.

After the duration of application of the preferential tax rates prescribed in this Article, newly-established cooperatives and business establishments newly set up under investment projects shall have to pay enterprise income tax at the rate of 28%

Article 36.- Business establishments newly set up under investment projects and relocated business establishments shall enjoy tax exemption and/or reduction as follows:

1. Production establishments newly set up under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under the plannings approved by competent agencies shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years;

2. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree and those satisfying conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 03 subsequent years;

3. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 05 subsequent years;

4. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 06 subsequent years;

5. Business establishments newly set up under investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and business establishments relocated thereto shall enjoy tax exemption for 02 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

6. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

7. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

8. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 03 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

9. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/.or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years;

10. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 08 subsequent years;

11. Business establishments newly set up under investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree and satisfy conditions on labor employment prescribed in Article 33 of this Decree with the number of ethnic minority laborers accounting for more than 30% of the total average number of laborers employed in the year, shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years;

12. Business establishments newly set up under investment projects in forms of build-operate-transfer (BTO), build-transfer-operate (BTO) and build-transfer (BT) contracts shall enjoy tax exemption for 04 years after taxable income is generated and the 50% reduction of the payable tax amount for 09 subsequent years.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article, are independent cost-accounting business establishments which register for tax payment according to their declarations.

Business establishments newly set up under investment projects, which are entitled to tax exemption and reduction and engaged in many business activities, shall have to separately monitor and account incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction. In cases where business establishments cannot account separately incomes earned from business activities entitled to tax exemption and reduction, the tax exemption and reduction shall be determined according to the proportion of the turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to their total turnover.

Article 37.- For economic zones and investment projects of particular encouragement, the Prime Minister shall decide on the preferential tax rates as well as duration for enterprise income tax exemption and reduction, but they shall be entitled to tax exemption for 04 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of the payable tax amounts for 09 subsequent years at most.

Article 38.- Business establishments investing in building new production chains, expanding their scale, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall enjoy exemption and reduction of the tax on their increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects in the installation of new production chains not belonging to branches, lines, and geographical areas, where investment is encouraged as defined in Appendices A, B and C to this Decree, shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 02 subsequent years.

2. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree shall enjoy tax exemption for 01 year and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

3. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 03 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 04 subsequent years.

4. Investment projects in branches, lines and/or domains defined in List A of the Appendix to this Decree, which are implemented in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree, shall enjoy tax exemption for 04 years and the 50% reduction of the payable tax amount for 07 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining the increased income portions brought about by investment, which are entitled to tax exemption and reduction prescribed in this Article.

Article 39.- Business establishments dealing in export goods defined in Section III, List A of the Appendix to this Decree, apart from exemption and reduction of enterprise income tax as prescribed in Articles 36, 37 and 38 of this Decree, shall also enjoy enterprise income tax preferences as follows:

1. 50% reduction of the payable tax on the turnover earned in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical and utility properties different from those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to a new country or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax on the additional income arising from export in the fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year.

3. 20% reduction of the payable income tax on the income earned from export in a fiscal year in the following cases:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover; the tax reduction shall be considered annually.

b/ The export markets are maintained in a stable manner with regard to volume or export value for previous three consecutive years.

4. An additional 25% reduction of the payable tax on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List B of the Appendix to this Decree.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3 of this Article, who implement their investment projects in geographical areas defined in List C of the Appendix to this Decree.

Article 40.- Business establishments shall be exempt from enterprise income tax payable on the income earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with production process, but for no more than 6 months after the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year after the application of these new technology to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job-training reserved for ethnic minority people.

6. Income from goods-producing and trading and/or service-providing activities of business establishments reserved for laborers being disabled people.

7. Income from job-training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evil doers.

Article 41.- Enterprise income tax shall be exempt for cooperatives with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 42.- Enterprise income tax shall be exempt for households engaged in goods production and trading and/or service provision with the level of monthly average income of each laborer being lower than the minimum wage level prescribed by the State for State officials.

Article 43.- Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 44.- Enterprise income tax shall be reduced by 50% for the income earned from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to enterprises set up under the provisions of Vietnamese law.

Article 45.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of their total regular laborers shall enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 46.- If business establishments, after making the tax settlements with tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to carry forwards such losses to, and deduct them into, their taxable incomes of the subsequent years. The loss-transferring duration shall not exceed 5 years.

Article 47.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 43, 44, 45 and 46 of this Decree shall apply only to business establishments which have strictly observed the accounting, invoice and voucher regimes and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be subtracted from taxable income and notify them in writing to the tax offices when submitting the annual enterprise income tax declarations.

The time for calculating tax exemption and reduction duration according to the provisions in this Decree shall be the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred as prescribed in Article 46 of this Decree. In cases where the duration for goods production and trading and/or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and/or reduction is less than 6 months, the business establishments may enjoy tax exemption and reduction right as from that year or register with the tax offices the time to enjoy tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption and reduction duration shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be transferred.

In a period, if there appears an income amount eligible for tax exemption and/or reduction under different cases, business establishments shall select by themselves the most beneficial tax exemption and reduction cases and notify the tax offices thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 48.- Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; business establishments as well as other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall be commended and/or rewarded according to the State's general commendation and reward regime.

Article 49.- Business establishments, tax offices and other individuals, that violate the Law on Enterprise Income Tax shall, depending on their violation acts and seriousness, be handled according

to Articles 23 and 25 of the Law on Enterprise Income Tax and the legal documents on sanctions against administrative violations in the field of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 50.- This Decree takes effect 15 days after its publication in the Official Gazette and applies to tax-calculation period from 2004.

The Government's Decree No. 30/1998/ND-CP of May 13, 1998 and Decree No. 26/2001/ND-CP of June 4, 2001 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from January 1, 2004.

1. To annul the regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for re-invested incomes and tax on incomes transferred abroad, as well as regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000 and Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003 detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul the regulations on preferences regarding enterprise income tax rates, exemption and reduction prescribed in the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999 and Decree No. 35/2002/ND-CP of March 29, 2002 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and the provisions on enterprise income tax in the Government's Decree No. 81/2002/ND-CP of October 17, 2002 detailing the implementation of the Law on Science and Technology.

To annul the regulations on tax on land use right transfer, applicable to business establishments prescribed in the Government's Decree No. 19/2000/ND-CP of June 8, 2000 detailing the implementation of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Tax on the Transfer of Land Use Right.

2. Foreign-invested enterprises, which have been granted investment licenses, and domestic business establishments, which have been granted investment preference certificates, shall continue enjoying the enterprise income tax preferences stated in their investment licenses or investment preference certificates. In cases where the preferential rates inscribed in their investment licenses or investment preference certificates are lower than the preferential enterprise income tax rates under the provisions of this Decree, the business establishments shall enjoy the preferential enterprise income tax rates under this Decree for the remaining duration. For foreign-invested enterprises, if the duration eligible for tax preferences under investment licenses has expired, they shall shift to the tax rate of 25%; for cases where the tax rate of 25% is being applied, they shall continue enjoying this tax rate till the expiration of their licenses. Domestic business establishments with the duration of enjoying the preferential enterprise income tax rates having expired and other domestic business establishments being subject to the tax rate of 32%, shall shift to the tax rate of 28% as from January 1, 2004.

3. The settlement of tax-related problems, tax settlement, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before January 1, 2004 shall comply with corresponding provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents already issued before the effective date of this Decree.

Article 51.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

(Issued together with the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax)

List A

BRANCHES, LINES AND DOMAINS ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in the following branches, lines and/or domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation, zoning for forest regeneration; planting perennial trees on unused land, bare hills or mountains; land reclamation; salt-making; and aquaculture in unexploited water areas:

1. Forest planting, tending.

2. Planting long-term industrial trees or fruit trees on unused land, bare hills or mountains.

3. Land reclamation in service of agricultural, forestry or fishery production.

4. Producing, exploiting and refining salt.

5. Raising, culturing aquatic resources in unexploited water areas.

II. Infrastructure construction, mass-transit development; development of education and training, healthcare and national culture:

1. Investing in the construction and modernization of electric power plants as well as electricity distribution and transmission. Building establishments operated by solar energy, wind power and bio-gas.

2. Investing in the construction of water plants and water-supply systems in service of daily-life and industrial activities; investing in the construction of water-drainage systems

3. Investing in the construction and modernization of bridges, roads, inland waterways, railways, airports, harbors, railway stations, car terminals, and car-parks;

4. Building technical infrastructures in concentrated population quarters in geographical areas defined in List B or List C, issued together with this Decree.

5. Developing mass transit: investing in railway and sea transport means, land passenger transport by over-17 seat cars, and waterway passenger transport by motorized means.

6. Investing in the provision of Internet connection, accession and application services in geographical areas defined in List B and List C, issued together with this Decree; providing services of postal articles and parcels.

7. Opening semi-public, people-founded and private schools at different levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, as well as collegial and university training.

8. Setting up job-training establishments and establishments for raising workers' professional skills.

9. Investing in the construction of museums, libraries, cultural houses, traditional art troupes; producing, manufacturing and repairing traditional musical instruments; maintaining and preserving museums, libraries and cultural houses.

10. Setting up people-founded and private hospitals for medical examination and treatment, setting up establishments for epidemic prevention and combat; setting up social-relief centers for caring for disabled people and orphans and geriatric centers.

III. Export goods production and trading:

Projects for production of, and trading in, export goods with the export value exceeding 50% of the total value of goods produced and/or traded in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forestry and aquatic products; technical services in direct service of agricultural, forestry and fishery production

1. Offshore fishing.

2. Processing farm produce from domestic raw materials: processing livestock and poultry; processing and preserving vegetables and fruits; producing vegetable oils, essential oils and fats; producing milk and dairy products; producing crude powder; producing feeds for livestock, poultry and aquatic animals; producing bottled and canned fruit juices.

3. Producing pulp, paper, cardboard and artificial boards directly from domestic agricultural and forestry raw materials.

4. Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials.

5. Services in support of planting agricultural, industrial and forestry trees; activities in support of husbandry and forestry; aquacultural services; services of protection of domestic animals; hybridization and multiplication of new strains and breeds; services of preserving agricultural, forestry and aquatic products; building warehouses for preservation of agricultural, forestry and aquatic products.

V. Scientific research and technological development, scientific and technological services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Investing in the construction of technical establishments and works: laboratories and experimental stations for application of new technologies to production; producing new as well as rare and precious materials.

2. Investing in the production of computers and software products.

3. Providing services of information technology research and training human resources in information technology industry.

4. Investing in the production of semiconductors and electronic components; producing telecommunication and Internet equipment; applying new technologies to the production of information and telecommunication equipment.

5. Applying high technologies; applying new biological technologies to healthcare, production of plant varieties, animal breeds, bio-fertilizers, bio-insecticides, and veterinary vaccines; garbage gathering, treatment of waste and environmental pollution, recycling of discarded materials and waste.

6. Applying technologies using or producing machinery and equipment operated by bio energy, wind power, solar, geothermal or tidal energy.

7. Providing consultancy on legal matters, investment, business, business administration, scientific and technological consultancy; intellectual property right protection and technology transfer.

VI. Other branches and lines:

1. Planting sugarcane, cotton and tea in service of processing industry; planting pharmaceutical plants; producing plant varieties and animal breeds.

2. Producing children's toys; weaving fabrics and finishing textile products; producing silk thread and assorted fibers; tanning and preliminary processing leather.

3. Raising livestock, poultry and aquatic animals under programs on agricultural restructuring at farm or larger scales.

4. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes.

5. Investing in the production of medicines for human use; medical equipment, orthopedic equipment, vehicles and devices for disabled people; building warehouses for preservation of pharmaceuticals; reserving curative medicines for human use for prevention and combat of flood and storms, natural disasters and dangerous epidemics; plant protection drugs, preventive and curative drugs for domestic animals and aquatic animals.

6. Investing in the production of medium- and high-voltage electricity devices; diesel engines; equipment, machinery and spare parts for transport ships and fishing ships; machine tools, machinery, equipment and spare parts in service of agricultural and forestry production; foodstuff-processing machines; machinery for textile and garment industry; machinery for leather industry; machinery for mine exploitation; construction machines; industrial robots; locomotives and carriages; assorted automobiles and spare parts; generators; precise mechanical equipment; equipment and machinery for safety inspection and control in industrial production; producing moulds for metal and non-mental products; ship building and repair; producing waste-treating equipment and key industrial products under the Prime Minister's decision in each period.

7. Producing high-quality steels, alloys, non-ferrous metals, rare and precious metals and porous irons for industrial use; producing special-type cement, sound-proof, and electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, construction plastic, glass fibers, fire-proof materials; coke, activated chars; producing fertilizers.

8. Traditional lines of producing handicrafts and fine art articles: carving; mother-of-pearl inlaying; lacquer ware; intaglio; products made of rattan and bamboo; carpet making, silk weaving, brocade weaving, lacework, embroidery; pottery and ceramics; producing fine art bronze articles and poonah paper.

9. Investing in the construction of grade-1 marketplaces and exhibition sites; trade promotion; securities trading activities; capital mobilization and lending by people's credit funds.

10. Maritime, airway, railway, land-road and inland waterway services.

11. Investing in the construction of national tourist sites, eco-tourism resorts; national parks; investing in the construction of cultural parks for physical training, sports, recreation and entertainment activities.

12. Investing in the construction of, and dealing in, infrastructures in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks. Investing in hi-tech production, processing and services in small- and medium-sized industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, as well as industrial clusters.

13. Making investments in the forms of build-operate-transfer (BOT); build-transfer-operate (BTO); and build-transfer (BT) contracts.

List B

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Districts of highland provinces:

1. Bac Kan province

- Bac Kan provincial capital.

2. Cao Bang province

- Cao Bang provincial capital.

3. Ha Giang province

- Bac Quang rural district

- Ha Giang provincial capital.

4. Lai Chau province

- Dien Bien Phu provincial town

- Dien Bien rural district

- Lai Chau provincial capital.

5. Lao Cai province

- Bao Thang rural district

- Cam Duong provincial town

- Lao Cai provincial capital

6. Son La province

- Mai Son rural district

- Son La provincial capital

- Yen Chau rural district.

II. Rural districts of mountainous and delta provinces

7. Bac Giang province

-Luc Ngan rural district

- Luc Nam rural district

- Yen The rural district.

8. Hoa Binh province

- Kim Boi rural district

- Ky Son rural district

- Lac Son rural district

- Luong Son rural district

- Lac Thuy rural district

- Tan Lac rural district

- Yen Thuy rural district

- Cao Phong rural district.

9. Lang Son province

- Bac Son rural district

- Cao Loc rural district

- Chi Lang rural district

- Huu Lung rural district

- Loc Binh rural district

- Trang Dinh rural district
- Van Lang rural district
- Van Quan rural district.

10. Phu Tho province
- Doan Hung rural district
- Ha Hoa rural district
- Song Thao rural district
- Thanh Ba rural district
- Tam Thanh rural district
- Phu Ninh rural district.

11. Quang Ninh province
- Hoang Bo rural district
- Mong Cai rural district
- Tien Yen rural district
- Van Don rural district
- Hai Ha rural district
- Dam Ha rural district.

12. Tuyen Quang province
- Ham Yen rural district
- Son Duong rural district
- Yen Son rural district
- Tuyen Quang provincial capital.

13. Thai Nguyen province
- Dong Hy rural district
- Dai Tu rural district
- Dinh Hoa rural district
- Phu Luong rural district.

14. Yen Bai province
- Tran Yen rural district
- Van Yen rural district
- Van Chan rural district
- Yen Binh rural district
- Nghia Lo provincial town.

15. Binh Phuoc province
- Dong Phu rural district
- Phuoc Long rural district
- Binh Long rural district
- Chon Thanh rural district.

16. Dak Lak province
- Cu Jut rural district
- Cu M’gar rural district
- Dak RLap rural district
- Dak Mil rural district
- Ea H’ Leo rural district
- Ea Kar rural district

- Krong Pac rural district
- Krong Buk rural district
- Krong A na rural district
- Krong Nang rural district.

17. Gia Lai province
- An Khe rural district
- Ayun Pa rural district
- Chu Se rural district.

18. Kon Tum province
- Kon Tum provincial capital

19. Lam Dong province
- Bao Lam rural district
- Cat Tien rural district
- Di Linh rural district
- Da Teh rural district
- Don Duong rural district
- Duc Trong rural district
- Da Huoai rural district
- Lam Ha rural district.

20. Binh Thuan province
- Bac Binh rural district
- Duc Linh rural district
- Ham Thuan Bac rural district
- Tanh Linh rural district
- Ham Thuan Nam rural district.

21. Binh Dinh province
- Hoai An rural district
- Phu My rural district
- Phu Cat rural district
- Tay Son rural district.

22. Hai Duong province
- Chi Linh rural district
- Kinh Mon rural district.

23. Ha Tinh province
- Huong Khe rural district
- Huong Son rural district
- Ky Anh rural district
- Nghi Xuan rural district
- Vu Quang rural district.

24. Ninh Binh province
- Tam Diep provincial town
- Nho Quan rural district
- Yen Mo rural district.

25. Nghe An province
- Anh Son rural district

- Nghia Dan rural district
- Tan Ky rural district
- Thanh Chuong rural district.

26. Ninh Thuan province
- Ninh Hai rural district
- Ninh Phuoc rural district.

27. Phu Yen province
- Song Cau rural district
- Tuy Hoa rural district
- Tuy An rural district.

28. Quang Tri province
- Dak Rong rural district
- Vinh Linh rural district
- Gio Linh rural district
- Cam Lo rural district
- Trieu Phong rural district
- Hai Lang rural district.

29. Quang Nam province
- Dai Loc rural district
- Que Son rural district.

30. Quang Ngai province
- Nghia Hanh rural district
- Son Tinh rural district.

31. Thanh Hoa province
- Thach Thanh rural district.

32. Thua Thien Hue province
- Nam Dong rural district
- Quang Dien rural district
- Phong Dien rural district
- Huong Tra rural district
- Phu Loc rural district
- Phu Vang rural district.

33. An Giang province
- An Phu rural district
- Tri Ton rural district
- Tinh Bien rural district
- Thoai Son rural district.

34. Bac Lieu province
- Bac Lieu provincial capital
- Vinh Loi rural district.

35. Ca Mau province
- Thoi Binh rural district
- Tran Van Thoi rural district
- Cai Nuoc rural district
- Dam Doi rural district

- Ngoc Hien rural district.

36. Dong Nai province

- Dinh Quan rural district
- Tan Phu rural district
- Xuan Loc rural district
- Long Khanh rural district.

37. Kien Giang province

- Chau Thanh rural district
- Hon Dat rural district
- Giong Rieng rural district
- An Minh rural district
- Tan Hiep rural district
- Ha Tien rural district
- Kien Luong rural district.

38. Khanh Hoa province

- Van Ninh rural district
- Cam Ranh rural district
- Dien Khanh rural district.

39. Soc Trang province

- Long Phu rural district
- My Xuyen rural district
- Soc Trang provincial capital
- Cu Lao Dung rural district.

40. Tra Vinh province

- Cau Ngang rural district
- Cau Ke rural district
- Tieu Can rural district.

41. Vinh Phuc province

- Lap Thanh rural district
- Tam Duong rural district
- Binh Xuyen rural district.

42. Can Tho province

- Long My rural district
- Vi Thuy rural district
- O Mon rural district.

43. Tay Ninh province

- Tan Bien rural district
- Tan Chau rural district
- Chau Thanh rural district
- Ben Cau rural district.

44. Thai Binh province

- Thai Thuy rural district.

45. Long An province

- Duc Hue rural district
- Tan Hung rural district

- Vinh Hung rural district
- Moc Hoa rural district
- Tan Thanh rural district
- Duc Hoa rural district.

46. Dong Thap province
- Hong Ngu rural district
- Tan Hong rural district
- Tam Nong rural district
- Thap Muoi rural district.

47. Tien Giang province
- Tan Phuoc rural district.

48. Quang Binh province
- Quang Ninh rural district
- Le Thuy rural district
- Bo Trach rural district
- Quang Trach rural district.

49. Ba Ria-Vung Tau province
- Chau Duc rural district
- Xuyen Moc rural district.

50. Vinh Long province
- Tra On rural district
- Tam Binh rural district
- Binh Minh rural district.

51. Ha Noi city
- Soc Son rural district.

52. Ho Chi Minh city
- Can Gio rural district
- Nha Be rural district.

53. Ben Tre province
- Thanh Phu rural district
- Ba Tri rural district
- Binh Dai rural district.

54. Bac Ninh province
- Gia Binh rural district
- Que Vo rural district.

55. Ha Tay province
- Ba Vi rural district.

56. Da Nang city
- Hoa Vang rural district.

57. Ha Nam province
- Thanh Liem rural district

58. Hung Yen province
- An Thi rural district
- Phu Cu rural district
- Tien Lu rural district.

59. Binh Duong province

- Phu Giao rural district.

List C

GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES, WHICH ARE ENTITLED TO INVESTMENT PREFERENCES

I. Rural districts of highland or and island provinces

1. Bac Kan province

- Ba Be rural district
- Bach Thong rural district
- Cho Moi rural district
- Cho Don rural district
- Ngan Son rural district
- Na Ri rural district
- Pac Nam rural district.

2. Cao Bang province

- Bao Lac rural district
- Ha Lang rural district
- Ha Quang rural district
- Hoa An rural district
- Nguyen Binh rural district
- Quang Uyen rural district
- Thong Nong rural district
- Tra Linh rural district
- Thach An rural district
- Trung Khanh rural district
- Phuc Hoa rural district.

3. Ha Giang province

- Bac Me rural district
- Dong Van rural district
- Hoang Su Phi rural district
- Meo Vac rural district
- Quan Ba rural district
- Vi Xuyen rural district
- Xin Man rural district
- Yen Minh rural district.

4. Lai Chau province

- Muong Lay rural district
- Muong Te rural district
- Phong Tho rural district
- Tua Chua rural district
- Tuan Giao rural district
- Sin Ho rural district
- Dien Bien Dong rural district
- Muong Nhe rural district

- Tam Duong rural district.

5. Lao Cai province

- Bac Ha rural district
- Bat Sat rural district
- Muong Khuong rural district
- Than Uyen rural district
- Van Ban rural district
- Sa Pa rural district
- Bao Yen rural district.

6. Son La province

- Bac Yen rural district
- Moc Chau rural district
- Muong La rural district
- Quynh Nhai rural district
- Thuan Chau rural district
- Song Ma rural district
- Phu Yen rural district.

7. Binh Thuan province

- Phu Quy rural district.

8. Ba Ria-Vung Tau province

- Con Dao rural district.

9. Da Nang city

- Hoang Sa island district.

10. Hai Phong city

- Bach Long Vi island district
- Cat Hai island district.

11. Khanh Hoa province

- Truong Sa island district.

12. Kien Giang province

- Kien Hai island district
- Phu Quoc island district.

13. Quang Ninh province

- Co To island district.

14. Quang Ngai province

- Ly Son rural district.

II. Rural districts of mountain provinces and regions inhabited by ethic minority people

15. Bac Giang province

- Son Dong rural district.

16. Hoa Binh province

- Da Bac rural district
- Mai Chau rural district.

17. Lang Son province

- Binh Gia rural district
- Dinh Lap rural district.

18. Phu Tho province

- Thanh Son rural district
- Yen Lap rural district.

19. Quang Ninh province
- Ba Che rural district
- Binh Lieu rural district.

20. Tuyen Quang province
- Chiem Hoa rural district
- Na Hang rural district.

21. Thai Nguyen province
- Vo Nhai rural district.

22. Yen Bai province
- Luc Yen rural district
- Mu Cang Chai rural district
- Tram Tau rural district.

23. Dak Lak province
- Dak Nong rural district
- Krong No rural district
- Krong Bong rural district
- Lak rural district
- Buon Don rural district
- M’Drak rural district
- Ea Sup rural district
- Dak Song rural district.

24. Gia Lai province
- Duc Co rural district
- K’Bang rural district
- K’Rong Pa rural district
- Kon Ch’ro rural district
- Mang Yang rural district
- Ia Grai rural district
- Chu Prong rural district
- Chu Pah rural district.

25. Kon Tum province
- Dak To rural district
- Dak Glei rural district
- Kon Phong rural district
- Sa Thay rural district
- Dak Ha rural district
- Ngoc Hoi rural district
- Kon Ray rural district.

26. Lam Dong province
- Lac Duong rural district.

27. Kien Giang province
- An Bien rural district
- Go Quao rural district

- Vinh Thuan rural district.

28. Soc Trang province

- My Tu rural district
- Thanh Tri rural district
- Vinh Chau rural district.

29. Tra Vinh province

- Chau Thanh rural district
- Tra Cu rural district.

30. Binh Dinh province

- An Lao rural district
- Vinh Thanh rural district
- Van Canh rural district.

31. Khanh Hoa province

- Khanh Vinh rural district.
- Khanh Son rural district.

32. Ninh Thuan province

- Ninh Son rural district.

33. Ba Ria-Vung Tau province

- Tan Thanh rural district.

34. Bac Lieu province

- Hong Dan rural district.

35. Binh Phuoc province

- Bu Dang rural district
- Loc Ninh rural district
- Bu Dop rural district.

36. Ca Mau province

- U Minh rural district.

37. Thanh Hoa province

- Quan Hoa rural district
- Ba Thuoc rural district
- Lang Chanh rural district
- Thuong Xuan rural district
- Quan Son rural district
- Muong Lat rural district
- Nhu Xuan rural district
- Ngoc Lac rural district
- Cam Thuy rural district
- Nhu Thanh rural district.

38. Nghe An province

- Ky Son rural district
- Tuong Duong rural district
- Con Cuong rural district
- Que Phong rural district
- Quy Hop rural district
- Quy Chau rural district.

39. Quang Binh province

- Minh Hoa rural district
- Tuyen Hoa rural district.

40. Quang Tri province

- Huong Hoa rural district.

41. Thua Thien Hue province

- A Luoi rural district.

42. Quang Nam province

- Dong Giang rural district
- Tay Giang rural district
- Giang rural district
- Phuoc Son rural district
- Bac Tra My rural district
- Nam Tra My rural district
- Hiep Duc rural district
- Tien Phuoc rural district
- Nui Thanh rural district.

43. Quang Ngai province

- Ba To rural district
- Tra Bong rural district
- Son Tay rural district
- Son Ha rural district
- Minh Long rural district
- Binh Son rural district.

44. Phu Yen province

- Son Hoa rural district
- Song Hinh rural district
- Dong Xuan rural district.-

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
SỐ: 164/2003/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2003*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp :

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính qui định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện , nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Mức chi không quá 300.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh ở thành phố, thị trấn, thị xã và không quá 500.000 đồng Việt Nam đối với cơ sở kinh doanh đóng trên địa bàn thuộc Danh mục B, Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này để giúp đỡ người mẹ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 45 của Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở

kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm : chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm : thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo Nghị định này mà nộp thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước.

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị.

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 của Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí	Thuế suất
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông

báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 46 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 1 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu

nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: Doanh thu; Chi phí hợp lý; Thu nhập chịu thuế; Số thuế thu nhập phải nộp; Số thuế thu nhập được miễn, giảm; Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 của Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực mà pháp luật không cấm và có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) ở địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 34. Địa bàn khuyến khích đầu tư được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư

1. Các mức thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể như sau:

a) Thuế suất 20% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục B và Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thuế suất 20% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thuế suất 15% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thuế suất 15% đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Thuế suất 10% đối với hợp tác xã được thành lập tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thời hạn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi được quy định như sau:

a) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% được áp dụng trong 15 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

b) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% được áp dụng trong 12 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh;

c) Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% được áp dụng trong 10 năm, kể từ khi hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Sau thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

5. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại

Danh mục C và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

7. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8.Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

9. Được miễn 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 08 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này;

11. Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời đáp ứng điều kiện về sử dụng lao động quy định tại Điều 33 của Nghị định này và số lao động là người dân tộc thiểu số chiếm trên 30% trên tổng số lao động bình quân sử dụng trong năm của cơ sở kinh doanh.

12. Được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều này là cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 37. Đối với các khu kinh tế, các dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 04 năm miễn thuế, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Điều 38. Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại các Phụ lục A, B và C ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 39. Cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III, Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, ngoài việc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định này còn được ưu đãi thêm về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước.

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu; Việc xét giảm thuế được thực hiện cho từng năm;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 1 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 41. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 42. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Điều 43. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 44. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 46. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm.

Điều 47. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 44, Điều 45 và Điều 46 của Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn,

chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới sáu tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 48. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 49. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 50. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2004.

Các Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998, số 26/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

1. Bãi bỏ quy định về hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài và các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ các quy định ưu đãi về thuế suất, về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

Bãi bỏ các quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh tại Nghị định số 19/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy phép đầu tư và các cơ sở kinh doanh trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì tiếp tục được hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp, các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng các mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế theo Giấy phép đầu tư thì chuyển sang áp dụng thuế suất 25% và trường hợp đang nộp thuế theo mức thuế suất 25% thì được tiếp tục thực hiện mức thuế suất này đến hết thời hạn của Giấy phép đầu tư đã cấp. Các cơ sở kinh doanh trong nước hết thời hạn ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh khác trong nước đang áp dụng thuế suất 32% chuyển sang áp dụng thuế suất 28% kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

3. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, pháp luật về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 51. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

PHỤ LỤC

BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 164/2003/NĐ-CP NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2003 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

DANH MỤC A
NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề, lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I. Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác:

1. Trồng, chăm sóc rừng.

2. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc.

3. Khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

4. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối.

5. Nuôi, trồng các loại thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác.

II. Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

1. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện. Xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật.

2. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp; đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

3. Đầu tư xây dựng mới, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe;

4. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải đường biển, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới.

6. Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Intemet, cung cấp dịch vụ truy nhập Intemet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Intemet tại địa bàn thuộc Danh mục B, C ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện.

7. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học.

8. Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân.

9. Đầu tư xây dựng bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nhà văn hoá.

10. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa.

III. Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

Dự án sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

IV. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp:

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

2. Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước: chế biến gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, tinh dầu, chất béo từ thực vật; sản xuất sữa lỏng và các sản phẩm chiết xuất từ sữa; sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; sản xuất nước uống đóng chai, đóng hộp từ hoa quả.

3. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước.

4. Chế biến, bảo quản thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước.

5. Dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thủy sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống; dịch vụ bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản; xây dựng kho bảo quản nông, lâm, thủy sản.

V. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ , dịch vụ khoa học và công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ:

1. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm.

2. Đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm.

3. Cung cấp các dịch vụ: Nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

4. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị viễn thông, Intenet; ứng cụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông.

5. ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao; ứng dụng công nghệ mới về sinh học trong: phục vụ y tế, sản xuất cây giống, con giống, phân bón sinh học, thuốc trừ sâu sinh học, vắc xin thú y; thu gom rác thải, xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường, tái chế phế liệu, phế thải.

6. ứng dụng công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra máy móc, thiết bị sử dụng nguồn năng lượng sinh học, năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều.

7. Tư vấn pháp luật, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

VI. Những ngành, nghề khác:

1. Trồng mía, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến; trồng cây dược liệu; sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Sản xuất đồ chơi cho trẻ em; dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.

4. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dụng, thuốc nhuộm.

5. Đầu tư sản xuất: thuốc tân dược chữa bệnh cho người; thiết bị y tế, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng chống lụt bão, thảm hoạ thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm; thuốc bảo vệ thực vật; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản.

6. Đầu tư sản xuất: khí cụ điện trung, cao thế; động cơ diezen; thiết bị, máy móc, phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu dánh cá; máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm; máy cho ngành dệt, may; máy cho ngành da; máy khai thác mỏ; máy xây dựng; rô bốt công nghiệp; đầu máy xe lửa, toa xe; xe ô tô các loại, phụ tùng xe ô tô; máy phát điện; thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim

loại; đóng, sửa chữa tàu, thuyền; sản xuất thiết bị xử lý chất thải và các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

7. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại màu, kim loại quý hiếm, sát xốp dùng trong công nghiệp; sản xuất xi măng đặc chủng, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh, vật liệu chịu lửa; than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.

8. Các ngành nghề sản xuất hàng thủy công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.

9. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại; hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

10. Dịch vụ hàng hải, hàng không, đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa.

11. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hoá, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.

12. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến, dịch vụ công nghệ cao trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp.

13. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) và hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

DANH MỤC B

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Thị xã Bắc Kạn.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Quang

- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

- Thị xã Điện Biên Phủ

- Huyện Điện Biên

- Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bảo Thắng
- Thị xã Cam Đường
- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La
- Huyện Mai Sơn
- Thị xã Sơn La
- Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng:

7. Tỉnh Bắc Giang
- Huyện Lục Ngạn
- Huyện Lục Nam
- Huyện Yên Thế.

8. Tỉnh Hoà Bình
- Huyện Kim Bôi
- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Lạc Sơn
- Huyện Lương Sơn
- Huyện Lạc Thủy
- Huyện Tân Lạc
- Huyện Yên Thủy
- Huyện Cao Phong.

9. Tỉnh Lạng Sơn
- Huyện Bắc Sơn
- Huyện Cao Lộc
- Huyện Chi Lăng
- Huyện Hữu Lũng
- Huyện Lộc Bình
- Huyện Tràng Định
- Huyện Văn Lãng
- Huyện Văn Quan.

10. Tỉnh Phú Thọ
- Huyện Đoan Hùng
- Huyện Hạ Hoà

- Huyện Sông Thao
- Huyện Thanh Ba
- Huyện Tam Thanh
- Huyện Phù Ninh.

11. Tỉnh Quảng Ninh
- Huyện Hoành Bồ
- Thị xã Móng Cái
- Huyện Tiên Yên
- Huyện Vân Đồn
- Huyện Hải Hà
- Huyện Đầm Hà.

12. Tỉnh Tuyên Quang
- Huyện Hàm Yên
- Huyện Sơn Dương
- Huyện Yên Sơn
- Thị xã Tuyên Quang.

13. Tỉnh Thái Nguyên
- Huyện Đồng Hỷ
- Huyện Đại Từ
- Huyện Định Hoá
- Huyện Phú Lương.

14. Tỉnh Yên Bái
- Huyện Trấn Yên
- Huyện Văn Yên
- Huyện Văn Chấn
- Huyện Yên Bình
- Thị xã Nghĩa Lộ.

15. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Đồng Phú
- Huyện Phước Long
- Huyện Bình Long
- Huyện Chơn Thành.

16. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Cư Jút
- Huyện Cư M'gar
- Huyện Đắk RLấp
- Huyện Đắk Mil
- Huyện Ea H'Leo
- Huyện Ea Kar
- Huyện Krông Pắc
- Huyện Krông Buk
- Huyện Krông A Na
- Huyện Krông Năng.

17. Tỉnh Gia Lai

- Huyện An Khê
- Huyện Ayun Pa
- Huyện Chư Sê.

18. Tỉnh Kon Tum

- Thị xã Kon Tum.

19. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Bảo Lâm
- Huyện Cát Tiên
- Huyện Di Linh
- Huyện Đạ Tẻh
- Huyện Đơn Dương
- Huyện Đức Trọng
- Huyện Đạ Huoai
- Huyện Lâm Hà.

20. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Bắc Bình
- Huyện Đức Linh
- Huyện Hàm Thuận Bắc
- Huyện Tánh Linh
- Huyện Hàm Thuận Nam.

21. Tỉnh Bình Định

- Huyện Hoài Ân
- Huyện Phù Mỹ
- Huyện Phù Cát
- Huyện Tây Sơn.

22. Tỉnh Hải Dương

- Huyện Chí Linh
- Huyện Kinh Môn.

23. Tỉnh Hà Tĩnh

- Huyện Hương Khê
- Huyện Hương Sơn
- Huyện Kỳ Anh
- Huyện Nghi Xuân
- Huyện Vũ Quang.

24. Tỉnh Ninh Bình

- Thị xã Tam Điệp
- Huyện Nho Quan
- Huyện Yên Mô.

25. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Anh Sơn
- Huyện Nghĩa Đàn
- Huyện Tân Kỳ
- Huyện Thanh Chương.

26. Tỉnh Ninh Thuận

- Huyện Ninh Hải
- Huyện Ninh Phước.

27. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sông Cầu
- Huyện Tuy Hoà
- Huyện Tuy An.

28. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Đắk Rông
- Huyện Vĩnh Linh
- Huyện Gio Linh

- Huyện Cam Lộ
- Huyện Triệu Phong
- Huyện Hải Lăng.

29. Tỉnh Quảng Nam

- Huyện Đại Lộc
- Huyện Quế Sơn.

30. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Nghĩa Hành
- Huyện Sơn Tịnh.

31. Tỉnh Thanh Hoá

- Huyện Thạch Thành.

32. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện Nam Đông
- Huyện Quảng Điền
- Huyện Phong Điền
- Huyện Hương Trà
- Huyện Phú Lộc
- Huyện Phú Vang.

33. Tỉnh An Giang

- Huyện An Phú
- Huyện Tri Tôn
- Huyện Tịnh Biên
- Huyện Thoại Sơn.

34. Tỉnh Bạc Liêu

- Thị xã Bạc Liêu
- Huyện Vĩnh Lợi.

35. Tỉnh Cà Mau

- Huyện Thới Bình
- Huyện Trần Văn Thời
- Huyện Cái Nước
- Huyện Đầm Dơi
- Huyện Ngọc Hiển.

36. Tỉnh Đồng Nai

- Huyện Định Quán
- Huyện Tân Phú
- Huyện Xuân Lộc
- Huyện Long Khánh.

37. Tỉnh Kiên Giang
- Huyện Châu Thành
- Huyện Hòn Đất
- Huyện Giồng Riềng
- Huyện An Minh
- Huyện Tân Hiệp
- Thị xã Hà Tiên
- Huyện Kiên Lương.

38. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Vạn Ninh
- Huyện Cam Ranh
- Huyện Diên Khánh.

39. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Long Phú
- Huyện Mỹ Xuyên
- Thị xã Sóc Trăng
- Huyện Cù Lao Dung.

40. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Cầu Ngang
- Huyện Cầu Kè
- Huyện Tiểu Cần.

41. Tỉnh Vĩnh Phúc
- Huyện Lập Thạch
- Huyện Tam Dương
- Huyện Bình Xuyên.

42. Tỉnh Cần Thơ
- Huyện Long Mỹ
- Huyện Vị Thủy
- Huyện Ô Môn.

43. Tỉnh Tây Ninh
- Huyện Tân Biên
- Huyện Tân Châu
- Huyện Châu Thành
- Huyện Bến Cầu.
44. Tỉnh Thái Bình
- Huyện Thái Thụy.
45. Tỉnh Long An
- Huyện Đức Huệ
- Huyện Tân Hưng
- Huyện Vĩnh Hưng
- Huyện Mộc Hoá
- Huyện Tân Thạnh
- Huyện Đức Hoà.
46. Tỉnh Đồng Tháp
- Huyện Hồng Ngự
- Huyện Tân Hồng
- Huyện Tam Nông
- Huyện Tháp Mười.
47. Tỉnh Tiền Giang
- Huyện Tân Phước.
48. Tỉnh Quảng Bình
- Huyện Quảng Ninh
- Huyện Lệ Thủy
- Huyện Bố Trạch
- Huyện Quảng Trạch.
49. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Châu Đức
- Huyện Xuyên Mộc.
50. Tỉnh Vĩnh Long
- Huyện Trà Ôn
- Huyện Tam Bình
- Huyện Bình Minh.

51. Thành phố Hà Nội

- Huyện Sóc Sơn.

52. Thành phố Hồ Chí Minh

- Huyện Cần Giờ

- Huyện Nhà Bè.

53. Tỉnh Bến Tre

- Huyện Thạnh Phú

- Huyện Ba Tri

- Huyện Bình Đại.

54. Tỉnh Bắc Ninh

- Huyện Gia Bình

- Huyện Quế Võ.

55. Tỉnh Hà Tây

- Huyện Ba Vì.

56. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Hoà Vang.

57. Tỉnh Hà Nam

- Huyện Thanh Liêm.

58. Tỉnh Hưng Yên

- Huyện Ân Thi

- Huyện Phủ Cừ

- Huyện Tiên Lữ.

59. Tỉnh Bình Dương

- Huyện Phú Giáo.

DANH MỤC C

ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I - Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo:

1. Tỉnh Bắc Kạn

- Huyện Ba Bể
- Huyện Bạch Thông
- Huyện Chợ Mới
- Huyện Chợ Đồn
- Huyện Ngân Sơn
- Huyện Na Rì
- Huyện Pác Nặm.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Huyện Bảo Lạc
- Huyện Hạ Lang
- Huyện Hà Quảng
- Huyện Hoà An
- Huyện Nguyên Bình
- Huyện Quảng Uyên
- Huyện Thông Nông
- Huyện Trà Lĩnh
- Huyện Thạch An
- Huyện Trùng Khánh
- Huyện Phục Hoà.

3. Tỉnh Hà Giang

- Huyện Bắc Mê
- Huyện Đồng Văn
- Huyện Hoàng Su Phì
- Huyện Mèo Vạc
- Huyện Quản Bạ
- Huyện Vị Xuyên

- Huyện Xín Mần
- Huyện Yên Minh.

4. Tỉnh Lai Châu

- Huyện Mường Lay
- Huyện Mường Tè
- Huyện Phong Thổ
- Huyện Tủa Chùa
- Huyện Tuần Giáo
- Huyện Sìn Hồ
- Huyện Điện Biên Đông
- Huyện Mường Nhé
- Huyện Tam Đường.

5. Tỉnh Lào Cai

- Huyện Bắc Hà
- Huyện Bát Sát
- Huyện Mường Khương
- Huyện Than Uyên
- Huyện Văn Bàn
- Huyện Sa Pa
- Huyện Bảo Yên.

6. Tỉnh Sơn La

- Huyện Bắc Yên
- Huyện Mộc Châu
- Huyện Mường La
- Huyện Quỳnh Nhai
- Huyện Thuận Châu
- Huyện Sông Mã
- Huyện Phù Yên.

7. Tỉnh Bình Thuận

- Huyện Phú Quý.

8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Huyện Côn Đảo.

9. Thành phố Đà Nẵng

- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

- Huyện Bạch Long Vĩ

- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện Kiên Hải

- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng :

15. Tỉnh Bắc Giang

- Huyện Sơn Động.

16. Tỉnh Hoà Bình

- Huyện Đà Bắc

- Huyện Mai Châu.

17. Tỉnh Lạng Sơn

- Huyện Bình Gia

- Huyện Đình Lập.

18. Tỉnh Phú Thọ

- Huyện Thanh Sơn

- Huyện Yên Lập.

19. Tỉnh Quảng Ninh

- Huyện Ba Chẽ

- Huyện Bình Liêu.

20. Tỉnh Tuyên Quang

- Huyện Chiêm Hoá

- Huyện Na Hang.

21. Tỉnh Thái Nguyên

- Huyện Võ Nhai.

22. Tỉnh Yên Bái

- Huyện Lục Yên
- Huyện Mù Căng Chải
- Huyện Trạm Tấu.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Huyện Đắk Nông
- Huyện Krông Nô
- Huyện Krông Bông
- Huyện Lắk
- Huyện Buôn Đôn
- Huyện M'Drắk
- Huyện Ea Súp
- Huyện Đăk Song.

24. Tỉnh Gia Lai

- Huyện Đức Cơ
- Huyện K'Bang
- Huyện Krông Pa
- Huyện Kon Ch'ro
- Huyện Mang Yang
- Huyện Ia Grai
- Huyện Chư Prông
- Huyện Chư Pảh.

25. Tỉnh Kon Tum

- Huyện Đăk Tô
- Huyện Đắk Glei
- Huyện Kon Plong
- Huyện Sa Thầy
- Huyện Đăk Hà
- Huyện Ngọc Hồi
- Huyện Kon Rẫy.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Huyện Lạc Dương

27. Tỉnh Kiên Giang

- Huyện An Biên
- Huyện Gò Quao
- Huyện Vĩnh Thuận.

28. Tỉnh Sóc Trăng
- Huyện Mỹ Tú
- Huyện Thạnh Trị
- Huyện Vĩnh Châu.

29. Tỉnh Trà Vinh
- Huyện Châu Thành
- Huyện Trà Cú.

30. Tỉnh Bình Định
- Huyện An Lão
- Huyện Vĩnh Thạnh
- Huyện Vân Canh.

31. Tỉnh Khánh Hoà
- Huyện Khánh Vĩnh
- Huyện Khánh Sơn.

32. Tỉnh Ninh Thuận
- Huyện Ninh Sơn.

33. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Huyện Tân Thành.

34. Tỉnh Bạc Liêu
- Huyện Hồng Dân.

35. Tỉnh Bình Phước
- Huyện Bù Đăng
- Huyện Lộc Ninh
- Huyện Bù Đốp.

36. Tỉnh Cà Mau
- Huyện U Minh.

37. Tỉnh Thanh Hoá
- Huyện Quan Hoá
- Huyện Bá Thước

- Huyện Lang Chánh
- Huyện Thường Xuân
- Huyện Quan Sơn
- Huyện Mường Lát
- Huyện Như Xuân
- Huyện Ngọc Lạc
- Huyện Cẩm Thủy
- Huyện Như Thanh.

38. Tỉnh Nghệ An

- Huyện Kỳ Sơn
- Huyện Tương Dương
- Huyện Con Cuông
- Huyện Quế Phong
- Huyện Quỳ Hợp
- Huyện Quỳ Châu.

39. Tỉnh Quảng Bình

- Huyện Minh Hoá
- Huyện Tuyên Hoá.

40. Tỉnh Quảng Trị

- Huyện Hướng Hoá.

41. Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Huyện A Lưới.

42. Tỉnh Quảng Nam.

- Huyện Đông Giang
- Huyện Tây Giang
- Huyện Giằng
- Huyện Phước Sơn
- Huyện Bắc Trà My
- Huyện Nam Trà My
- Huyện Hiệp Đức
- Huyện Tiên Phước
- Huyện Núi Thành.

43. Tỉnh Quảng Ngãi

- Huyện Ba Tơ
- Huyện Trà Bồng
- Huyện Sơn Tây
- Huyện Sơn Hà
- Huyện Minh Long
- Huyện Bình Sơn.

44. Tỉnh Phú Yên

- Huyện Sơn Hoà
- Huyện Sông Hinh
- Huyện Đồng Xuân.

THE GOVERNMENT **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 24/2007/ND-CP	*Hanoi, February 14, 2007*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON ENTERPRISE INCOME TAX

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 17, 2003 Law on Enterprise income tax;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

APPLICATION SCOPE OF ENTERPRISE INCOME TAX

Article 1.- Organizations and individuals engaged in goods production and trading or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall pay enterprise income tax according to the provisions of this Decree.

1. Organizations engaged in goods production and trading or service provision include State enterprises; limited liability companies; joint-stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Investment Law and the Enterprise Law; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Investment Law and the Enterprise Law; private enterprises; cooperatives and unions of cooperatives (hereinafter referred to as cooperatives for short); cooperation groups; economic organizations of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations or people's armed forces units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and trading or service provision.

2. Vietnamese individuals engaged in goods production and trading or service provision include:

a/ Business individuals and groups of business individuals;

b/ Individual business households;

c/ Independent professional practitioners: medical doctors, lawyers, accountants, auditors, painters, architects, musicians, and others;

d/ Individuals leasing such properties as houses, land, means of transport, machinery and equipment or other types of property;

3. Foreign individuals doing business and having incomes generated in Vietnam, regardless of whether their business activities are carried out in Vietnam or overseas.

4. Foreign companies doing business through their permanent establishments in Vietnam.

Permanent establishments mean business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business activities in Vietnam. Foreign companies' permanent establishments mainly take the following forms:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, goods-forwarding warehouses, means of transport, mines, oil or gas fields or natural resource-exploring and -exploiting sites or equipment and facilities in service of natural resource exploration;

b/ Construction sites; construction, installation or assembly projects; activities of construction supervision as well as construction, installation or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services provided by their employees or other persons;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives in the following cases:

- They are authorized to sign contracts on behalf of foreign companies;

- They are not authorized to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly perform the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In case a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic in Vietnam has signed otherwise provides for permanent establishments, the provisions of that agreement prevail.

Article 2.- Non-payers of enterprise income tax include households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products; except for farmers and farmer households engaged in large-scale commodity production with high incomes.

The payment of enterprise income tax applicable to farmers and farmer households engaged in large-scale commodity production with high incomes from cultivation, husbandry or aquaculture products shall be governed by separate regulations. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Agriculture and Rural Development and the Ministry of Fisheries in, submitting to the Government for promulgation regulations on payment of enterprise income tax to be applicable to these subjects.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 3.- Tax calculation bases are taxable income in the taxation period and tax rate.

Enterprise income taxation period is determined according to the calendar year or fiscal year.

Article 4.- Turnover for calculation of taxable income is determined as follows:

1. Turnover for calculation of taxable income is the total goods sales or service charge, including price subsidies, surcharges and additional amounts, earned by business establishments, regardless of whether or not such amounts have been collected.

For business establishments that pay value added tax (VAT) by the tax credit method, turnover for calculation of taxable income is VAT-exclusive turnover. For business establishments that pay VAT directly on added value, turnover for calculation of taxable income is VAT-inclusive turnover.

2. For goods sale and service provision activities, the time for determining turnover for calculation of taxable income is the time of transferring the ownership of goods, completing services or making out invoices on goods sale or service provision.

3. Turnover for calculation of taxable income in some cases is specified as follows:

a/ For goods sold on installment payment, turnover for calculation of taxable income is determined based on the sale price paid in lump sum, excluding interest on deferred payment;

b/ For goods or services used for barter, donation or internal consumption, turnover for calculation of taxable income is determined based on the sale price of goods or services of the same or similar category at the time of barter, donation or internal consumption;

c/ For goods-processing activities, turnover for calculation of taxable income is proceeds from the processing, including remuneration, costs of fuels, power, auxiliary materials and other costs in service of goods processing;

d/ For property leasing activities, turnover for calculation of taxable income is rent paid by the lessee for each term under the leasing contract. If the lessee pays rent in advance for several years, turnover for calculation of taxable income is divided by the number of years for which the rent has been paid in advance or determined based on the rent payable in lump sum.

The Ministry of Finance shall specifically guide the methods of determining turnover from the advance payment of rent for several years in order to determine taxable income suitable to each type of business establishment defined at this Point;

e/ For credit activities, turnover for calculation of taxable income is receivable loan interest arising in the taxation period;

f/ In other cases, turnover for calculation of taxable income is specified by the Ministry of Finance.

Article 5.- Reasonable expenses to be subtracted for calculation of taxable income include:

1. Depreciations of fixed assets used for goods production and trading or service provision activities. Fixed asset depreciation rate is determined based on the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and trading in goods or providing services with high economic efficiency may apply a higher depreciation rate which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Ministry of Finance shall specify fixed asset standards, depreciation duration and rate and quick depreciation specified in this Clause.

2. Costs of raw materials, materials, fuel, energy and goods volume actually used for goods production and trading or service provision related to turnover and taxable income in a period, which are calculated according to a reasonable consumption norm and actual ex-warehousing prices, that enterprises shall determine by themselves and take responsibility therefor before law.

Business establishments that purchase products made of rattan, bamboo, rush, coconut fibers or palm leaves directly from their makers, handicraft and fine-art articles from non-business artisans; earth, stone, sand and gravel exploited by people themselves; scraps from scrap collectors and some services from non-business individuals without invoices and vouchers may make lists thereof according to the Finance Ministry's regulations on the basis of written payment requests of goods sellers or service providers. Directors of business establishments who

approve payments according to those lists shall bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of the lists.

3. Wages, remuneration and allowances paid to laborers according to the Labor Code, expenses for mid-shift meals and food rations:

a/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in State enterprises which are accounted as reasonable expenses according to current regulations;

b/ Wages, remuneration and allowances paid to laborers in other business establishments which are accounted as reasonable expenses under labor contracts;

c/ Expenses for mid-shift meals for laborers which are accounted as reasonable expenses and may not exceed the minimum wage set by the State for state employees;

d/ Food rations for laborers working in some special sectors and doing some special jobs as prescribed by the State.

4. Expenses for scientific and technological research; innovations and modifications, healthcare; and training of laborers according to regulations; financial supports for education.

5. Charges for services purchased from outside: electricity, water, telephone, repair of fixed assets; rent of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical documents; invention patents; technological licenses not pertaining to fixed assets, technical services and other services purchased from outside.

6. Payments:

a/ Expenses for female laborers, including:

- Expenses for job re-training of female workers and employees whose current jobs are no longer appropriate in order to shift them to other jobs under business establishments' development plans.

These extra expenses cover training fees (if any) + wage level and grade-based difference (ensuring 100% of wages for trainees);

- Payment of wages and allowances (if any) to teachers in nurseries and kindergartens organized and managed by enterprises. The number of these teachers shall be determined according to the norm prescribed by education and training authorities;

- Expenses for organizing an additional health check in a year such as examination of occupational, chronic or gynecological diseases for female workers and employees;

- Payment of allowances for female laborers after childbirth. Pursuant to the provisions of labor law and based on actual price fluctuations in each period, the Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs in specifying the maximum allowance level for female laborers after childbirth;

- During the period of breast-feeding, if, for objective reasons, female laborers do not take breast-feeding breaks according to regulations but stay on to work for business establishments, they are entitled to overtime allowances according to regulations.

For business establishments employing large numbers of female laborers in production, construction or transportation activities, if they can separately account and keep track of actual

payments for female laborers, they are entitled to enterprise income tax reduction according to Article 41 of this Decree.

b/ Expenses for labor safety protection according to the Labor Code;

In business establishments where laborers are required to wear uniforms at workplaces, expenses for uniforms shall be accounted as reasonable expenses.

c/ Expenses for protection of business establishments; working mission allowances;

d/ Appropriations for social insurance and heath insurance funds under the responsibility of employing business establishments; trade union funding; support of Party cells' and mass organizations' activities at business establishments; contributions to cover managerial costs at higher levels and associations' funds according to regulations.

7. Payment of interests on loans for production, business and services to credit institutions, financial institutions and other economic organizations at actual interest rates; payment of interests on loans borrowed from other entities at actual interest rates which, however, must not exceed 1.2 times the lending interest rate applied by commercial banks at the time of borrowing.

8. Appropriations for use as provisions according to regulations.

9. Severance allowances for laborers according to regulations.

10. Expenses for goods sale or service provision, including: expenses for preservation, packing, transportation, loading and unloading, renting of warehouses and storing yards and product warranty for goods or services.

11. Expenses for advertisement, marketing, sales promotion, reception, public relation expenses, payment of brokerage commissions, conference expenses and other expenses directly related to goods production and trading or service provision, which must not exceed 10% of the total of expenses listed in Clauses 1 thru 10 of this Article. For trading activities, total reasonable expenses used for determining the controlled level are exclusive of costs of goods sold.

12. Payable taxes, charges, fees and land rents related to goods production and trading or service provision (except enterprise income tax), including:

a/ Export duty, import duty;

b/ Special consumption tax;

c/ VAT, for business establishments paying VAT directly on added value; VAT, for business establishments paying VAT by the tax credit method in case of purchase or import of goods or services for the production of goods or provision of services which are not liable to VAT; input VAT, in case of export of goods or services but the conditions for VAT credit and refund according to the provisions of VAT law are not satisfied; input VAT not credited due to late declaration as compared with the set time limit;

d/ Excise tax;

e/ Royalty;

f/ Agricultural land use tax;

g/ Housing and land tax;

h/ Charges and fees specified by law;

i/ Land rents.

13. Business administration expenses allocated by foreign companies to their permanent establishments in Vietnam based on the proportion of such permanent establishments' turnover to total turnover of such foreign companies, including turnover of permanent establishments in other countries.

Vietnam-based permanent establishments of foreign companies that have not yet implemented the provisions on accounting, tax payment invoices and vouchers by mode of tax declaration are not allowed to account as reasonable expenses business administration expenses allocated by foreign companies according to this Clause.

Article 6.- The following expenses are not accounted as reasonable expenses:

1. Wages and remunerations paid by business establishments due to their failure to strictly observe the provisions of labor law on labor contracts, except when they employ laborers for piece work.

Wages and remunerations of owners of private enterprises, partners of partnerships, heads of individual business households and business individuals, remuneration paid to founding members and members of boards of directors of limited liability companies or joint-stock companies who do not directly participate in the administration of goods production and trading or service provision.

2. Amounts appropriated in advance as expenses but not actually spent, including: advance appropriations for overhaul of fixed assets, charges for warranty of goods and construction works or other advance appropriations.

3. Expenses without invoices or vouchers or with invalid invoices or vouchers.

4. Fines for administrative violations, such as violations of traffic law, violations of business registration regulations, violations of accounting and statistic regulations, violations of tax law, and other administrative violations.

5. Expenses not related to turnover and taxable income, such as expenses for capital construction investment; financial supports for localities, mass organizations and social organizations outside business establishments; expenses for charity purposes and other expenses not related to turnover and taxable income.

6. Expenses covered by other funding sources, such as non-business expenses, allowances for regular and unexpected difficulties.

Article 7.- Turnover, reasonable expenses and taxable income shall be determined in Vietnam dong. In case business establishments have turnover, reasonable expenses and taxable income in foreign currencies, they shall convert these foreign currency amounts into Vietnam dong at the exchange rates announced by Vietnam State Bank at the time the foreign currency turnover and expenses arise, unless otherwise provided for by law. For a foreign currency without any exchange rate with Vietnam dong, the conversion shall be effected through another foreign currency with an exchange rate with Vietnam dong.

Article 8.- Taxable incomes include income from goods production and trading or service provision activities and other incomes in the taxation period, including those generated from goods production and trading or service provision activities overseas.

1. Taxable income from goods production and trading or service provision activities is turnover for calculation of taxable income minus (-) reasonable expenses related goods production and trading or service provision activities in the taxation period.

In case a business establishment earns its income from its contributed share capital or joint-venture capital for which enterprise income tax has been paid by the business establishment receiving such contributed share capital or joint-venture capital, that income is not liable to enterprise income tax.

2. Other taxable incomes in the taxation period include:

a/ Securities purchase and sale margin;

b/ Income from activities related to industrial property rights and copyright;

c/ Other incomes from property ownership and use rights;

d/ Income from land use right or land rent right transfer;

e/ Gain from property transfer or liquidation;

f/ Interest on deposits, loans and goods sold on deferred payment;

g/ Margin from sale of foreign currencies or foreign exchange rate difference;

h/ Year-end balance of provisions according to regulations;

i/ Recovered bad debts which were written off from accounting books;

j/ Payable debts of unidentifiable creditors;

k/ Income amounts from goods production and trading or service provision activities in previous years which had been omitted but later discovered;

l/ Income amounts from goods production and trading or service provision activities overseas.

For an income for which income tax has been paid overseas, the business establishment shall determine the income amount prior to payment of income tax abroad so as to calculate enterprise income tax. When determining income tax payable for the whole year, the income tax amount already paid overseas by the business establishment will be subtracted, provided such subtracted amount does not exceed the income tax on the received income calculated under the Law on Enterprise income tax.

m/ Income amounts related to the sale of goods or provision of services which are not yet included into turnover, after subtracting expenses for the generation of these income amounts under the Finance Ministry's regulations;

n/ Gain from capital transfer;

o/ Other income amounts not yet specified in this Article.

3. In case a double taxation agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed provides a method of determining taxable income for permanent establishments different from that provided in Clauses 1 and 2 of this Article, the provisions of that agreement prevail.

Article 9.- Enterprise income tax rates applicable to business establishments are as follows:

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rate applicable to business establishments conducting prospection, exploration and exploitation of oil and gas or other precious and rare natural resources is between 28% and 50%.

The Prime Minister shall decide, at the proposal of the Minister of Finance, on specific tax rates suitable to the production and business situation of each business establishment conducting prospection, exploration and exploitation of oil and gas or other precious and rare natural resources.

3. The enterprise income tax rate applicable to lottery activities is 28%. The Ministry of Finance shall specify the financial mechanism applicable to after-tax income from lottery activities.

Chapter III

DETERMINATION OF TAXABLE INCOME FROM AND INCOME TAX ON TRANSFER OF LAND USE RIGHTS AND LAND RENT RIGHT

Article 10.- Income from the following transfer of land use rights or land rent right is liable to income tax on transfer of land use rights or land rent right:

1. Cases of land use rights transfer:

a/ Transfer of rights to use land without infrastructure or architectural works built thereon;

b/ Transfer of rights to use land with infrastructure works built thereon;

c/ Transfer of rights to use land with architectural works built thereon;

d/ Transfer of rights to use land with infrastructure and architectural works built thereon.

2. Cases of land rent right transfer:

a/ Transfer of right to rent land without infrastructure or architectural works built thereon;

b/ Transfer of right to rent land with infrastructure works built thereon;

c/ Transfer of righ to rent land with architectural works built thereon;

d/ Transfer of right to rent land with infrastructure and architectural works built thereon.

Article 11.- Cases of land use rights transfer or land rent right transfer not liable to income tax on income from land use rights or land rent right transfer

1. The State allocates or leases land to business establishments.

2. Goods production and trading or service provision organizations return land to the State or have their land recovered by the State in accordance with law.

3. Goods production and trading or service provision organizations sell their workshops and transfer their land use rights or land rent right before their relocation according to plan.

4. Goods production and trading or service provision organizations contribute capital in the form of land use rights for production and business cooperation with Vietnamese or foreign organizations or individuals in accordance with law.

5. Goods production and trading or service provision organizations transfer their land use rights or land rent right due to their division, splitting, merger or bankruptcy.

6. Owners of private enterprises transfer their land use rights in case of inheritance or divorce according to law; transfer land use rights between spouses, between parents and children; between paternal or maternal grandparents and their grandchildren; or between siblings.

7. Goods production and trading or service provision organizations donate their land use rights or land rent right to the State or other organizations for construction of cultural, healthcare or physical training and sport works; transfer land use rights as charities to social policy beneficiaries.

Article 12.- Payers of income tax on income from land use rights or land rent right transfer are goods production and trading or service provision organizations with income from land use rights or land rent right transfer.

Business households or individuals engaged in goods trading or service provision and having income from land use rights or land rent right transfer do not have to pay income tax on land use rights and land rent right transfer under this Decree but pay tax according to the provisions of the Law on Land Use Right Transfer Tax.

Article 13.- Taxable income from land use rights or land rent right transfer is turnover for calculation of taxable income minus reasonable expenses related to the land use rights or land rent right transfer.

1. Turnover for calculation of taxable income is determined based on the actual price of transfer between a goods production and trading or service provision organization which transfers its land use rights or land rent right and the transferee at the time of transfer.

The actual transfer price is determined as follows:

- It is the price written in the invoice or the money amount actually paid by the land use rights or land rent right transferee to the transferor.

In case the actual transfer price is lower than that decided by the provincial/municipal People's Committee, turnover for calculation of income liable to land use rights or land rent right transfer tax shall be based on the price decided by the provincial/municipal People's Committee.

- It is the auction-wining price in case of auction of land use rights or land rent right.

In some cases, turnover for calculation of taxable income is determined as follows:

a/ In case of transfer of rights to use land or right to rent land with infrastructure works built thereon, turnover for calculation of taxable income includes the total of turnover from the transfer of ownership right over infrastructure works and turnover from the lease of those infrastructure works;

b/ In case of transfer of rights to use land or right to rent land with architectural works built thereon, turnover from the sale of such architectural works must be separated. If that turnover cannot be separated, turnover for calculation of taxable income includes also turnover from the sale of architectural works.

2. Expenses for land use rights or land rent right transfer:

a/ Expenses for obtaining land use rights or land rent right include:

- Cost price of land in question, which is determined as follows:

+ For land allocated by the State with the collection of land use levy or land rent, the voucher on the collection of land use levy or land rent by the State is required;

+ For land of which land use rights are received from another organization or individual, the contract and valid payment voucher for the receipt of land use rights or land rent right are required;

+ In case a goods production and trading or service provision organization exchanges a work for the State's land, the cost price of the land is the value of the exchanged work.

+ Auction-winning price in case the transfer of land use rights or land rent right is auctioned.

+ In case a limited liability company or a joint-stock company transfers the rights to use or right to rent land which has been contributed as joint-venture capital, its cost price is determined according to the capital contribution written record made by the board of directors.

+ For land of a goods production and trading or service provision organization, which is inherited under the civil law, donated or presented, with unknown cost price, its cost price shall be determined according to the land price decided by the provincial/municipal People's Committee on the basis of the land price bracket set by the Government at the time of inheritance, donation or presentation.

When the land of a goods production and trading or service provision organization was inherited, donated or presented before 1994, its cost price shall be determined according to the land price decided in 1994 by the provincial/municipal People's Committee on the basis of the land price bracket set in the Government's Decree No. 87/CP of August 17, 1994.

- Compensation for land damage not yet subtracted from land use levy or land rent;

- Compensation for crop damage;

- Support for relocation to new residential places;

- Support for removal of graves and tombs;

- Other supports for ground clearance.

- Assorted charges and fees related to the grant of land use rights as prescribed by law.

b/ Expenses for soil improvement and ground leveling;

c/ Expenses for construction of infrastructure and architectural works on land;

d/ Expenses specified in Article 5 of this Decree. In case a goods production and trading or service provision organization conducts different business lines, these expenses shall be allocated according to the proportion of turnover from land use rights or land rent right transfer to total turnover from goods production and trading or service provision activities.

e/ If turnover for calculation of taxable income covers the value of architectural works on land, these expenses include the value of those architectural works.

Article 14.- Rates of income tax on land use rights or land rent right transfer

1. The tax rate on income from land use rights or land rent right transfer is 28%.

2. After calculating income tax at the tax rate specified in Clause 1 of this Article, the remaining income is liable to additional income tax according to the following partially progressive tariff:

PARTIALLY PROGRESSIVE TARIFF

Grade	Ratio of the remaining income to expenses	Tax rate
1	Up to 15%	0%
2	Between over 15% and 30%	10%
3	Between over 30% and 45%	15%
4	Between over 45% and 60%	20%
5	Over 60%	25%

Article 15.- The preferential tax rates, tax exemption and reduction provided in Chapter V of this Decree do not apply to income earned from land use rights or land rent right transfer.

Article 16.- Goods production and trading or service provision organizations which transfer the ownership of architectural or infrastructure works on land shall carry out procedures for the transfer of land use rights or land rent right associated with infrastructure or architectural works on land.

Article 17.- Tax declaration and payment procedures applicable to goods production and trading or service provision organizations which do not regularly carry out land use rights or land rent right transfer are as follows:

Basing themselves on dossiers and documents on land use rights or land rent right transfer sent by land management agencies, the tax offices shall request goods production and trading or service provision organizations to declare turnover, expenses, taxable income and payable tax amounts according to a form set by the Ministry of Finance and submit their declarations to the tax offices directly managing them within 10 days after receiving the tax offices' requests. Basing themselves on invoices and vouchers in the business establishments' accounting books, the tax offices shall check and verify the accuracy of tax declarations and issue notices on tax amounts on land use rights or land rent right transfer and the payment time limit. The tax payment time limit indicated in a tax notice is 15 days after that tax notice is issued. Transferees of land use rights or land rent right will be granted land use rights or land rent right certificates only after they produce receipts or vouchers on payment of land use rights or land rent right transfer tax for transferred land areas.

Article 18.- Goods production and trading or service provision organizations which are specialized in dealing in land and houses, infrastructure and architectural works on land shall pay and finalize enterprise income tax according to Chapter IV of this Decree, but shall make separate finalization of income tax on land use rights or land rent right transfer. If the temporarily paid tax amount is smaller than the payable tax amount as stated in the tax finalization reports, the goods production and trading or service provision organization shall fully pay the deficit within 10 days after the date of submission of the tax finalization reports. If the temporarily paid tax amount is larger than the payable tax amount as stated in the tax finalization report, the goods production and trading or service provision organization may account the surplus into the outstanding enterprise income tax amount for other business activities or into the enterprise income tax amount payable for land use rights or land rent right

transfer in the subsequent period. If suffering from a loss in the land use rights or land rent right transfer, the goods production and trading or service provision organization may transfer such loss into taxable income from land use rights or land rent right transfer in subsequent years for a duration specified in Article 42 of this Decree.

Article 19.- Tax offices may impose tax-related administrative sanctions on business establishments that submit late their declarations and finalization reports of income tax on land use rights or land rent right transfer; and impose fines for their late tax payment according to law. In the course of inspection of declaration and finalization of income tax on land use rights or land rent right transfer, if tax offices detect that transfer prices, expenses and income liable to land use rights or land rent right transfer tax reported by business establishments are inaccurate, they may re-determine these transfer prices according to actual market prices, as well as reasonable expenses and incomes in order to ensure accurate and full collection of income tax on land use rights or land rent right transfer; and at the same time, shall sanction business establishments for their false tax declaration or tax evasion according to law.

Chapter IV

TAX REGISTRATION, DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 20.- Business establishments shall make enterprise income tax registration together with VAT payment registration. Tax registration procedures shall be carried out under the provisions of Article 11 of the Government's Decree No. 158/2003/ND-CP of December 10, 2003, detailing the implementation of the VAT Law and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the VAT Law.

Article 21.- Business establishments shall declare their turnovers, expenses, taxable incomes and payable tax amounts for the whole year, which are divided by every three months according to a form set by tax offices, and shall submit those declarations to the tax offices directly managing them no later than the 25th of January every year or the 25th of the month subsequent to the last month of the fiscal year, for business establishments with fiscal year other than calendar year. The Ministry of Finance shall set forms of enterprise income tax declaration.

In case tax offices detect, through inspection, that the tax declaration by business establishments is incompatible with the actual goods production and trading or service provision, they will base themselves on the proportion of business establishments' taxable incomes to their turnovers in the preceding year or taxable incomes of other business establishments engaged in the same sector or business line on a similar business scale to fix tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter and notify business establishments thereof for payment.

Article 22.- In case of a change in the production, business or service provision situation, a business establishment shall report that change to the tax office directly managing it for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. When receiving the business establishment's request for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for each quarter and the whole year, the tax office shall consider and notify the business establishment of the adjusted tax amounts or the reason for refusal.

Article 23.- The Ministry of Finance shall guide the determination of turnover and the proportion of taxable income to turnover for business establishments that have not yet implemented the provisions on accounting, invoices and vouchers in Clause 2, Article 12 of the Enterprise income tax Law, suitably to each business line and location.

Article 24.- The enterprise income tax payment is specified as follows:

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the state budget quarterly tax amounts declared by themselves or fixed by tax offices. The deadline for tax payment is the last day of the quarter.

2. Business establishments that have not yet implemented the provisions on the accounting, invoices and vouchers in Clause 2, Article 12 of the Enterprise Income Tax Law shall pay tax on a monthly basis according to tax offices' notices. The deadline monthly tax payment stated in the notices is the 25th of the subsequent month.

3. Business establishments engaged in shipment trading shall declare and pay tax for each shipment to tax offices of localities where they purchase goods before transporting such goods away.

4. For foreign business organizations or individuals doing business without permanent establishments in Vietnam but having incomes generated in the country, organizations or individuals in Vietnam that pay those incomes shall withhold tax amounts at the rates specified by the Finance Ministry from total amounts to be paid to foreign organizations or individuals.

Article 25.- Enterprise income tax shall be calculated and paid in Vietnam dong.

Article 26.- Business establishments shall make annual tax finalization with tax offices according to a form set by the Ministry of Finance.

The year for tax finalization is the calendar year. In case business establishments are permitted to apply a fiscal year other than the calendar year, they may make tax finalization according to that fiscal year.

A tax finalization report must accurately and fully reflect turnover; reasonable expenses; taxable income; payable income tax amount; income tax amount to be exempted or reduced; income tax amount temporarily paid in the year; income tax amount already paid abroad for income received abroad; underpaid or overpaid income tax amount.

Article 27.- Business establishments shall submit their tax finalization reports to tax offices within 90 days after the end of a calendar year or fiscal year. If tax amounts temporarily paid in the year are smaller than payable tax amounts stated in their tax finalization reports, business establishments shall fully pay the deficit within 10 days after submitting the finalization reports. If tax amounts temporarily paid in the year are larger than payable tax amounts stated in their tax finalization reports, business establishments are allowed to credit the surplus into the payable tax amount of the subsequent period.

Article 28.- In case of transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, splitting, dissolution or bankruptcy, business establishments shall make tax finalization with tax offices and send their tax finalization reports within 45 days after the date of issuance of decisions on their transformation, ownership conversion, merger, consolidation, division, splitting, dissolution or bankruptcy.

Article 29.- After receiving business establishments' tax finalization reports, tax offices shall consider and classify them for examination and inspection.

The Ministry of Finance shall guide the methods of classifying tax finalization reports and the procedures for examination and inspection mentioned in this Article.

Article 30.- In the course of examining and inspecting tax declarations, payment and finalization by business establishments, if detecting that the purchase prices, sale prices, business expenses, taxable incomes and other factors determined by business establishments are unreasonable, tax offices have the right to re-determine these purchase prices and sale prices according to domestic and foreign market prices, as well as expenses, taxable incomes and other factors so as to ensure accurate and full collection of enterprise income tax.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining purchase prices and sale prices of goods and services according to market prices mentioned in this Article.

Article 31.- Tax offices have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the Enterprise income tax Law.

2. To notify business establishments which have not yet implemented the provisions on accounting, invoices and vouchers of monthly payable tax amounts and tax payment deadline as specified in Clause 2, Article 24 and the fixed tax amounts as specified in Articles 30 and 32 of this Decree.

3. To notify business establishments of their late submission of declaration forms, late tax payment and the tax offices' decisions on sanctioning of tax-related violations; if business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts stated in tax notices, to apply or request competent agencies to apply handling measures specified in Clause 4, Article 23 of the Enterprise Income Tax Law to ensure full collection of tax and fine amounts. In case the handling measures have been applied but business establishments still fail to fully pay tax and fine amounts, to transfer their dossiers to competent state agencies for handling according to law.

4. To inspect and examine the tax declaration, payment and finalization by business establishments.

5. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints.

6. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other documents related to tax calculation and payment; to request credit institutions, banks and other organizations or individuals to provide documents related to tax calculation and payment.

7. To keep and use data and documents provided by business establishments and other entities according to regulations.

Article 32.- Tax offices may fix taxable incomes of business establishments when the latter:

1. Fail to observe or improperly observe the provisions on accounting, invoices and vouchers.

2. Fail to declare or improperly declare tax calculation bases or are unable to prove the bases stated in their declarations upon request.

3. Refuse to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to tax calculation.

4. Carry out business activities without business registration.

Tax offices shall base themselves on investigation documents on the business situation of business establishments or on taxable incomes of business establishments engaged in the same business line on a similar business scale to fix taxable incomes.

If a business establishment disagrees with the fixed taxable income, it may lodge a complaint with the immediate superior tax office or initiate a lawsuit at court according to law. Pending the settlement, the business establishment shall still fully pay tax at the fixed level.

Chapter V

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 33.- Conditions for enterprise income tax relief

Investment projects that meet one of the following conditions are entitled to enterprise income tax relief:

1. Investing in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences promulgated by the Government under the Investment Law.

2. Investing in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences promulgated by the Government under the Investment Law.

3. Investing in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions promulgated by the Government under the Investment Law.

4. Investing in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions promulgated by the Government under the Investment Law.

Article 34.- Preferential enterprise income tax rates and durations of application

1. The tax rate of 20% applies to the following entities for 10 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives established in geographical areas not on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences.

c/ Business establishments newly founded under investment projects executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

2. The tax rate of 15% applies to the following entities for 12 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives established in geographical areas in the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions.

3. The tax rate of 10% applies to the following entities for 15 years since the commencement of their business operation:

a/ Cooperatives and business establishments newly founded under investment projects executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions.

b/ Business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences.

For business establishments newly founded under investment projects in branches, lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and having great socio-economic impacts, which need higher incentives, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to decide on application of the preferential tax rate of 10% throughout the execution of the projects.

4. After the duration of application of the preferential tax rates specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, cooperatives and business establishments newly founded under investment projects shall pay enterprise income tax at the rate of 28%.

Article 35.- Business establishments newly founded under investment projects and relocated business establishments enjoy tax exemption and reduction as follows:

1. Production establishments newly founded under investment projects and business establishments relocated out of urban centers under a planning approved by competent authorities enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 2 subsequent years.

2. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 3 subsequent years.

3. Business establishments newly founded under investment projects in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and business establishments relocated to those geographical areas enjoy tax exemption for 2 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 6 subsequent years.

4. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 7 subsequent years;

5. Business establishments newly founded under investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 4 years after their taxable incomes are generated and a 50% reduction of their payable tax amounts for 9 subsequent years.

6. The preferential tax rates specified in Clauses 1, 2 and 3, Article 34 of this Decree and the tax exemption and reduction provided in this Article apply only to newly founded business establishments that conduct independent cost-accounting and register to pay enterprise income tax according to their declarations.

Business establishments newly founded under investment projects which enjoy tax exemption and reduction and are engaged in many business activities shall separately keep track of and account incomes from business activities entitled to tax exemption and reduction. If they are

unable to do so, their tax exemption and reduction shall be determined based on the proportion of turnover from business activities entitled to tax exemption and reduction to total turnover.

Article 36.- Operating business establishments that invest in building new production chains, expand their production scale, renew technologies, improve the ecological environment and raise their production capacity enjoy tax exemption and reduction for increased income portions brought about by such investment as follows:

1. Investment projects on installation of new production chains which do not belong to branches, business lines, sectors or are not located in geographical areas eligible for investment preferences on the List of sectors entitled to investment preferences, the List of sectors entitled to special investment preferences, the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions and the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 1 year and a 50% reduction of the payable tax amount for 2 subsequent years.

2. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 1 year and a 50% reduction of the payable tax amount for 4 subsequent years.

3. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences or executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 2 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 3 subsequent years.

4. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 5 subsequent years.

5. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 3 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 7 subsequent years.

6. Investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions and investment projects in branches, business lines or sectors on the List of sectors entitled to special investment preferences and executed in geographical areas on the List of geographical areas with exceptionally difficult socio-economic conditions enjoy tax exemption for 4 years and a 50% reduction of the payable tax amount for 7 subsequent years.

The Ministry of Finance shall guide the methods of determining increased income portions brought about by investment which are entitled to tax exemption and reduction provided in this Article.

Article 37.- Business establishments are exempt from enterprise income tax for incomes earned in the following cases:

1. Income from the performance of contracts on scientific research and technological development; provision of scientific and technological information services.

2. Income from the sale of products during the period of trial production in strict accordance with the production process, but for no more than 6 months since the commencement of the trial production.

3. Income from the sale of products turned out by new technologies applied for the first time in Vietnam, but for no more than 1 year since the application of these new technologies to the production.

4. Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture.

5. Income from job training exclusively for ethnic minority people.

6. Income from goods production and trading or service provision activities carried out by disabled people only.

7. Income from job training exclusively for disabled people, children in exceptionally difficult circumstances, and social evil victims.

Article 38.- Enterprise income tax is exempt for cooperatives with annual average income per laborer lower than the minimum wage level set by the State for state employees.

Article 39.- Enterprise income tax is exempt for private households engaged in goods production and trading or service provision with monthly average income per laborer lower than the minimum wage level set by the State for state employees.

Article 40.- Enterprise income tax is exempt for investors contributing capital in the form of patents, technical know-hows, technological processes or technical services.

Article 41.- Business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing between 10 and 100 female laborers who account for more than 50% of total number of their regular laborers or regularly employing more than 100 female laborers who account for more than 30% of total number of their regular laborers enjoy enterprise income tax reduction corresponding to the level of expenses for female laborers.

Article 42.- If business establishments, after making tax finalization with tax offices, suffer from losses, they are entitled to carry forwards such losses to, and offset them against, their taxable incomes of subsequent years. The loss carrying-forward duration must not exceed 5 years.

Article 43.- The preferential tax rates, tax exemption, tax reduction and loss carrying-forward provided for in Articles 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41 and 42 of this Decree apply only to business establishments that have strictly observed the provisions on accounting, invoices and vouchers and registered and paid tax according to their declarations. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax relief, the level of tax exemption and reduction and loss amounts to be offset against taxable incomes and notify them in writing to the tax offices upon submitting annual enterprise income tax declarations.

The tax exemption and reduction durations provided for in this Decree shall be counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be carried forward as specified in Article 42 of this Decree. In case the duration of goods production and trading or service provision activities in the first fiscal year eligible for tax exemption and reduction is less than 12 (twelve) months, business establishments may enjoy tax exemption and reduction right from that year or register with tax offices the time to start enjoying tax exemption and reduction from the subsequent fiscal year. The tax exemption

or reduction duration shall be continuously counted from the first fiscal year when business establishments earn taxable incomes before subtracting the loss amounts allowed to be carried forward.

In the same period, if a business establishment earns an income eligible for tax exemption or reduction which falls into different cases, it may select by itself the most beneficial tax exemption or reduction case and notify the tax office thereof.

Chapter VI

COMMENDATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 44.- Tax offices and tax officers that well fulfill their assigned tasks; business establishments and other organizations and individuals that record achievements in the implementation of the Enterprise Income Tax Law will be commended and rewarded according to general state regulations on commendation and rewards.

Article 45.- Business establishments, tax officers and other individuals that violate the Enterprise income tax Law shall, depending on their violation acts and severity, be handled according to Articles 23 and 25 of the Enterprise Income Tax Law and legal documents on handling of administrative violations in the domain of taxation.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO" and applies to the taxation period as from 2007.

This Decree replaces the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, detailing the implementation of the Enterprise income tax Law and Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, amending and supplementing a number of articles of Decree No. 164/2003/ND-CP.

1. Business establishments newly founded under investment projects and getting business registration certificates or investment certificates as from the effective date of the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP of September 22, 2006, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Investment Law, shall pay enterprise income tax under this Decree.

2. To annul the provisions on enterprise income tax relief of Clause 1, Article 36 of the Government's Decree No. 187/2004/ND-CP of November 16, 2004, on transformation of state companies into joint-stock companies. Joint-stock companies founded from equitized state enterprises before the effective date of this Decree continue enjoying enterprise income tax relief according to the provisions of Clause 1, Article 36 of the Government's Decree No. 187/2004/ND-CP for the remaining relief duration.

From the taxation year of 2007, to abolish enterprise income tax relief for satisfaction of the condition on use of domestic materials or for satisfaction of the condition on export percentage of textile and garment activities specified in legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion or enterprise income tax, and legal documents on investment.

3. Business establishments currently enjoying enterprise income tax relief under the Government's Decree No. 164/2003/ND-CP of December 22, 2003, and Decree No. 152/2004/ND-CP of August 6, 2004, and the Prime Minister's decisions issued before the

effective date of this Decree continue enjoying the relief till the end of the relief duration. If the preferential enterprises income tax rates and durations of tax exemption or reduction they are enjoying are lower than the preferential tax rates or shorter than tax exemption or reduction durations provided in this Decree, business establishments will enjoy the preferences provided in this Decree for the remaining relief duration.

4. Business establishments that are granted investment licenses or business registration certificates before the date of official accession of the Socialist Republic of Vietnam to the World Trade Organization (January 11, 2007), which have incomes from business activities (except for textile and garment activities mentioned in Clause 2 of this Article) and are currently enjoying enterprise income tax relief for satisfaction of the condition on export percentage specified in the legal documents on foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion or enterprise income tax, and legal documents on investment, will continue enjoying enterprise income tax relief according to these legal documents until the end of 2011.

5. The settlement of tax-related problems, tax finalization, exemption and reduction, and handling of administrative violations related to enterprise income tax arising before the effective date of this Decree shall comply with relevant provisions of legal documents on enterprise income tax, foreign investment in Vietnam, domestic investment promotion and other legal documents issued before the effective date of this Decree.

Article 47.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of the government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees, and concerned organizations and individuals shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số : 24/2007/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2007*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2003;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

1. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm: Doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi tắt là hợp tác xã); tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

2. Cá nhân trong nước sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

a) Cá nhân và nhóm cá nhân kinh doanh;

b) Hộ kinh doanh cá thể;

c) Cá nhân hành nghề độc lập: bác sĩ, luật sư, kế toán, kiểm toán, họa sĩ, kiến trúc sư, nhạc sĩ và cá nhân hành nghề độc lập khác;

d) Cá nhân cho thuê tài sản như nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và các loại tài sản khác.

3. Cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, không phân biệt là hoạt động kinh doanh được thực hiện tại Việt Nam hay ở nước ngoài.

4. Công ty ở nước ngoài hoạt động kinh doanh thông qua cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty ở nước ngoài thực hiện một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập. Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài chủ yếu bao gồm các hình thức sau:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, xưởng sản xuất, kho giao nhận hàng hóa, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt, địa điểm thăm dò hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên hay các thiết bị phương tiện phục vụ cho việc thăm dò tài nguyên thiên nhiên;

b) Địa điểm xây dựng; công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp; các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp các dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty ở nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp:

- Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty ở nước ngoài;

- Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao.

Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sản xuất hàng hoá lớn, có thu nhập cao từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sẽ có quy định riêng. Giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản trình Chính phủ ban hành quy định về việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với các đối tượng này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 3. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất

Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Điều 4. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế là doanh thu không có thuế giá trị gia tăng. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng là doanh thu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

2. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc thời điểm lập hoá đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ.

3. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm;

b) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu, tặng, tiêu dùng nội bộ;

c) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu về hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

d) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được phân bổ cho số năm trả tiền trước hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể cách xác định doanh thu trả tiền thuê trước cho nhiều năm để xác định thu nhập chịu thuế phù hợp với từng loại hình cơ sở kinh doanh quy định tại điểm này;

đ) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hoạt động tín dụng là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế;

e) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp khác do Bộ Tài chính quy định.

Điều 5. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

1. Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ. Mức trích khấu hao tài sản cố định được xác định căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định, thời gian, mức trích khấu hao và khấu hao nhanh quy định tại khoản này.

2. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý, giá thực tế xuất kho do cơ sở kinh doanh tự xác định và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Cơ sở kinh doanh mua sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ của người nông dân trực tiếp làm ra, hàng thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh; đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác; phế liệu của người trực tiếp thu nhặt và một số dịch vụ của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn, chứng từ được lập bảng kê theo quy định của Bộ Tài chính trên cơ sở chứng từ đề nghị thanh toán của người bán hàng, cung ứng dịch vụ. Giám đốc cơ sở kinh doanh duyệt chi theo bảng kê phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

3. Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, tiền ăn giữa ca, tiền ăn định lượng:

a) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước được tính vào chi phí hợp lý theo chế độ hiện hành;

b) Tiền lương, tiền công, phụ cấp phải trả cho người lao động trong các cơ sở kinh doanh khác được tính vào chi phí hợp lý theo hợp đồng lao động;

c) Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động được tính vào chi phí hợp lý tối đa không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

d) Tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành, nghề đặc biệt theo chế độ của nhà nước quy định.

4. Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục.

5. Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật; bằng sáng chế; giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

6. Các khoản chi:

a) Các khoản chi cho lao động nữ, bao gồm:

- Chi cho công tác đào tạo lại nghề cho chị em nữ công nhân viên, nếu nghề cũ không còn phù hợp để chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của cơ sở kinh doanh.

Khoản chi thêm này bao gồm: học phí đi học (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học);

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho cô giáo dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số cô giáo này được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định;

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm như khám bệnh nghề nghiệp, mãn tính hoặc phụ khoa cho nữ công nhân viên;

- Chi bồi dưỡng cho người lao động nữ sau khi sinh con. Căn cứ quy định của pháp luật về lao động và tình hình biến động thực tế của giá tiêu dùng trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định cụ thể mức chi tối đa cho người lao động nữ sau khi sinh con;

- Trong thời gian cho con bú, nếu vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho cơ sở kinh doanh thì thời gian làm việc này người lao động nữ được trả phụ cấp làm thêm giờ theo chế độ.

Đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán, theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 41 Nghị định này.

b) Chi bảo hộ lao động theo quy định của Bộ luật Lao động;

Một số cơ sở kinh doanh quy định người lao động phải mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc thì khoản chi mua trang phục được tính vào chi phí hợp lý.

c) Chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí;

d) Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

7. Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay.

8. Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định.

9. Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ quy định.

10. Chi về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ bao gồm: chi bảo quản, chi bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bãi, bảo hành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ.

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, chi hoa hồng môi giới, chi hội nghị và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được khống chế tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này. Đối với hoạt động thương nghiệp tổng chi phí hợp lý để xác định mức khống chế không bao gồm trị giá mua vào của hàng hóa bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

a) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt;

c) Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế trong trường hợp mua, nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ để sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào trong trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ nhưng không đủ điều kiện để được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ do kê khai chậm so với thời hạn quy định;

d) Thuế môn bài;

đ) Thuế tài nguyên;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Thuế nhà đất;

h) Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

i) Tiền thuê đất.

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam so với tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ theo quy định tại khoản này.

Điều 6. Không tính vào chi phí hợp lý các khoản sau:

1. Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động, trừ trường hợp thuê mướn lao động theo vụ việc.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi gồm: trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định, phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác.

3. Các khoản chi không có hoá đơn, chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

4. Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm về kế toán thống kê, vi phạm về thuế và các vi phạm hành chính khác.

5. Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các địa phương; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội nằm ngoài cơ sở kinh doanh; chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế.

6. Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ như: chi phí sự nghiệp; chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, khó khăn đột xuất.

Điều 7. Các khoản doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế được xác định bằng đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh thu, chi phí hợp lý và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

Điều 8. Thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm: thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác trong kỳ tính thuế, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài.

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ (-) các khoản chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong kỳ tính thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, góp vốn liên doanh, liên kết kinh tế mà khoản thu nhập đó đã được cơ sở kinh doanh nhận vốn cổ phần, vốn liên doanh, liên kết kinh tế nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho thì khoản thu nhập này không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

a) Chênh lệch về mua, bán chứng khoán;

b) Thu nhập từ các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả;

c) Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

d) Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

đ) Lãi từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản;

e) Lãi tiền gửi, cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm;

g) Chênh lệch do bán ngoại tệ, lãi về chênh lệch tỷ giá hối đoái;

h) Kết dư cuối năm các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được;

k) Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ;

l) Các khoản thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra;

m) Các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Trường hợp khoản thu nhập nhận được đã nộp thuế ở nước ngoài thì cơ sở kinh doanh phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Khi xác định số thuế thu nhập cả năm sẽ được trừ số thuế thu nhập mà cơ sở kinh doanh đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập nhận được đó.

n) Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu, sau khi đã trừ các khoản chi phí theo quy định của Bộ Tài chính để tạo ra khoản thu nhập đó;

o) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn;

p) Các khoản thu nhập khác chưa được quy định chi tiết tại Điều này.

3. Trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú khác với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 9. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh như sau:

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50%.

Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của từng cơ sở kinh doanh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Đối với hoạt động xổ số kiến thiết, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%. Bộ Tài chính quy định cụ thể cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản thu nhập sau thuế của hoạt động xổ số kiến thiết.

Chương 3:

XÁC ĐỊNH THU NHẬP CHỊU THUẾ VÀ THUẾ THU NHẬP TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Điều 10. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất dưới đây phải chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

1. Các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất:

a) Chuyển quyền sử dụng đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền sử dụng đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

2. Các trường hợp chuyển quyền thuê đất.

a) Chuyển quyền thuê đất chưa có kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất;

b) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất;

c) Chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất;

d) Chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất.

Điều 11. Những trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không thuộc diện chịu thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với cơ sở kinh doanh.

2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trả lại đất cho Nhà nước hoặc do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bán nhà xưởng cùng với chuyển quyền sử dụng đất hoặc chuyển quyền thuê đất để di chuyển địa điểm theo quy hoạch.

4. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do chia, tách, sáp nhập, phá sản.

6. Chủ doanh nghiệp tư nhân chuyển quyền sử dụng đất trong trường hợp thừa kế, ly hôn theo quy định của pháp luật; chuyển quyền sử dụng đất giữa vợ với chồng; cha mẹ với con cái; ông bà với cháu nội, cháu ngoại; anh, chị em ruột với nhau.

7. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hiến quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho nhà nước hoặc cho các tổ chức để xây dựng các công trình văn hoá, y tế, thể dục, thể thao; chuyển quyền sử dụng đất làm từ thiện cho đối tượng được hưởng chính sách xã hội.

Điều 12. Đối tượng nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không phải nộp thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo quy định tại Nghị định này mà nộp thuế theo quy định của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Điều 13. Thu nhập chịu thuế từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được xác định bằng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trừ chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng giữa tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định như sau:

- Theo giá ghi trên hoá đơn hoặc theo số tiền thực tế bên chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất nhận được do bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất trả.

Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thì doanh thu dùng để tính thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được căn cứ vào giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

- Theo giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Một số trường hợp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau:

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng trên đất được xác định bao gồm cả phần doanh thu chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng và doanh thu cho thuê kết cấu hạ tầng trên đất;

b) Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với công trình kiến trúc trên đất thì phải tách riêng phần doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Nếu không tách riêng được thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

2. Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

a) Chi phí để có quyền sử dụng đất, quyền thuê đất bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất thì căn cứ vào chứng từ thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất của Nhà nước;

+ Đối với đất nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác thì căn cứ vào hợp đồng và chứng từ hợp pháp trả tiền khi nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất;

+ Trường hợp tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đổi công trình lấy đất của Nhà nước thì giá vốn được xác định theo giá trị công trình đã đổi.

+ Giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

+ Trường hợp các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất mà đất đó có nguồn gốc do góp vốn liên doanh thì giá vốn được xác định theo biên bản góp vốn của Hội đồng quản trị;

+ Đối với đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có nguồn gốc do thừa kế theo pháp luật dân sự; do cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn thì xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất do Chính phủ quy định tại thời điểm thừa kế, cho, biếu, tặng.

Trường hợp đất của tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được thừa kế, cho, biếu, tặng trước năm 1994 thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định năm 1994 căn cứ vào Bảng khung giá các loại đất quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17 tháng 8 năm 1994 của Chính phủ.

- Chi phí đền bù thiệt hại về đất chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu;

- Chi phí hỗ trợ di dời đến nơi ở mới;

- Chi phí hỗ trợ di dời mồ mả;

- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng khác;

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

b) Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng;

c) Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, công trình kiến trúc có trên đất;

d) Các khoản chi phí quy định tại Điều 5 Nghị định này. Trường hợp, tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì các khoản chi phí này được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trên tổng doanh thu của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

đ) Nếu doanh thu để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả công trình kiến trúc trên đất thì chi phí được xác định bao gồm cả giá trị công trình kiến trúc trên đất.

Điều 14. Thuế suất thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

1. Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%.

2. Sau khi tính thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này, thu nhập còn lại phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế luỹ tiến từng phần dưới đây:

BIỂU THUẾ LUỸ TIẾN TỪNG PHẦN

Bậc	**Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí**	**Thuế suất**
1	Đến 15%	0%
2	Trên 15% đến 30%	10%
3	Trên 30% đến 45%	15%
4	Trên 45% đến 60%	20%
5	Trên 60%	25%

Điều 15. Không áp dụng mức thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế quy định tại Chương V Nghị định này đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Điều 16. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyển quyền sở hữu công trình kiến trúc trên đất, chuyển quyền sở hữu kết cấu hạ tầng trên đất phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất.

Điều 17. Thủ tục kê khai, nộp thuế đối với tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được quy định như sau :

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu về chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan Thuế yêu cầu tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan Thuế. Cơ quan Thuế kiểm tra xác định tính chính xác của tờ khai thuế căn cứ vào hoá đơn, chứng từ phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh và ra thông báo số thuế, thời gian nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất. Thời gian nộp thuế ghi trong thông báo thuế chậm nhất là sau 15 ngày, kể từ ngày ra thông báo thuế. Chỉ khi có biên lai hoặc chứng từ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đối với phần diện tích đất chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê, bên nhận quyền sử dụng đất, nhận quyền thuê đất mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chuyên kinh doanh nhà đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại Chương IV Nghị định này, nhưng phải quyết toán thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất riêng. Nếu số thuế tạm nộp thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế. Nếu số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế thu nhập doanh nghiệp còn nộp thiếu của hoạt động kinh doanh khác hoặc được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất kỳ tiếp theo. Nếu hoạt động chuyển quyền

sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm sau theo thời gian quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 19. Cơ quan Thuế có quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với cơ sở kinh doanh chậm nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; phạt chậm nộp thuế theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, quyết toán thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, nếu phát hiện giá chuyển nhượng, chi phí, thu nhập chịu thuế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cơ sở kinh doanh phản ánh chưa đúng thì cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá chuyển nhượng theo giá thực tế chuyển nhượng trên thị trường, chi phí hợp lý, thu nhập để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; đồng thời xử phạt cơ sở kinh doanh về hành vi khai man, trốn thuế theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 20. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng. Thủ tục đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 21. Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu tờ khai của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 của tháng 01 hàng năm hoặc ngày 25 của tháng kế tiếp tháng kết thúc năm tài chính đối với cơ sở kinh doanh có năm tài chính khác năm dương lịch. Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ quan Thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm trước liền kề của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế tạm nộp cả năm, từng quý và thông báo cho cơ sở kinh doanh thực hiện.

Điều 22. Cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan Thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số tạm nộp cả năm và từng quý, nếu tình hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sự thay đổi. Cơ quan Thuế khi nhận được đề nghị điều chỉnh số thuế tạm nộp hàng quý và cả năm của cơ sở kinh doanh phải xem xét và phải thông báo cho cơ sở kinh doanh biết số thuế tạm nộp đã điều chỉnh hoặc lý do không chấp nhận đề nghị của cơ sở kinh doanh.

Điều 23. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế áp dụng trên doanh thu để xác định số thuế phải nộp đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và địa điểm kinh doanh.

Điều 24. Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như sau:

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan Thuế ấn định từng quý, đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày cuối quý.

2. Cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thuế hàng tháng theo thông báo của cơ quan Thuế. Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan Thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh ở Việt Nam thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và nộp bằng đồng Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở kinh doanh phải quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm với cơ quan Thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó.

Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản: doanh thu; chi phí hợp lý; thu nhập chịu thuế; số thuế thu nhập phải nộp; số thuế thu nhập được miễn, giảm; số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm; số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài; số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

Điều 27. Cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu số thuế tạm nộp trong năm thấp hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu số thuế tạm nộp trong năm lớn hơn số thuế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế thì cơ sở kinh doanh được trừ số thuế nộp thừa vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Điều 28. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế và gửi báo cáo quyết toán trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Điều 29. Sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, cơ quan Thuế phải xem xét, phân loại để tổ chức thanh tra, kiểm tra.

Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân loại báo cáo quyết toán thuế và quy trình thanh tra, kiểm tra quy định tại Điều này.

Điều 30. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, nếu phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác do cơ sở kinh doanh xác định không hợp lý, cơ quan Thuế có quyền xác định lại giá mua, giá bán theo giá thị trường trong và ngoài nước, chi phí, thu nhập chịu thuế và các yếu tố khác để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định giá mua, giá bán hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường quy định tại Điều này.

Điều 31. Cơ quan Thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế hàng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 24 và trường hợp ấn định thuế quy định tại Điều 30, Điều 32 Nghị định này.

3. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm về thuế; nếu cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp để bảo đảm thu đủ số tiền thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện các biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh.

5. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế.

6. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế.

7. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 32. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau:

1. Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

2. Không kê khai hoặc kê khai không đúng các căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được các căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế.

4. Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh mà bị phát hiện.

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại đến cơ quan Thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp đủ thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 5:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 33. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

4. Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 34. Thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi.

1. Mức thuế suất 20% áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã được thành lập tại địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

c) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã được thành lập tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh đối với:

a) Hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Trường hợp cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và có ảnh hưởng lớn về kinh tế, xã hội cần được khuyến khích cao hơn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án.

4. Hết thời gian được áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này, hợp tác xã và cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 28%.

Điều 35. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm được miễn thuế, giảm thuế như sau:

1. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

3. Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 06 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5.Được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề,

lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

6. Việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 34 Nghị định này và việc miễn, giảm thuế quy định tại Điều này chỉ thực hiện đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập hạch toán kinh tế độc lập và đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế có nhiều hoạt động kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán riêng được thu nhập của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế thì được xác định theo tỷ trọng doanh thu của hoạt động kinh doanh được miễn thuế, giảm thuế trên tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh.

Điều 36. Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất thì được miễn, giảm thuế cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại như sau:

1. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư quy định tại Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Được miễn 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

5. Được miễn 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

6. Được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Bộ Tài chính hướng dẫn cách xác định phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mới mang lại được miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 37. Cơ sở kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp sau:

1. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ.

2. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất, nhưng tối đa không quá 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm.

3. Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam, nhưng tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

4. Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

5. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

6. Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật.

7. Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

Điều 38. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hợp tác xã có mức thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Điều 39. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập bình quân tháng trong năm của mỗi lao động dưới mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Điều 40. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: Bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

Điều 41. Cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 lao động đến 100 lao động nữ và số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ chiếm trên 30% tæng số lao động thường xuyên của cơ sở kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức chi phí cho lao động nữ.

Điều 42. Cơ sở kinh doanh sau khi quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 05 năm.

Điều 43. Thuế suất ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 40, Điều 41 và Điều 42 Nghị định này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đúng chế độ kế toán hóa đơn, chứng từ và đã đăng ký thuế nộp thuế theo kê khai. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi

thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế và có văn bản thông báo cho cơ quan thuế biết cùng với thời gian nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

Thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này là năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển theo quy định tại Điều 42 Nghị định này. Trường hợp năm tài chính đầu tiên được miễn thuế, giảm thuế có thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ dưới 12 (mười hai) tháng, cơ sở kinh doanh có quyền được hưởng miễn thuế, giảm thuế ngay năm đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế, giảm thuế từ năm tài chính tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục kể từ năm tài chính đầu tiên cơ sở kinh doanh có thu nhập chịu thuế chưa trừ số lỗ được chuyển.

Trong cùng một thời gian, nếu có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

Chương 6:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 44. Cơ quan Thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; cơ sở kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có thành tích trong việc thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp được khen thưởng theo chế độ khen thưởng chung của Nhà nước.

Điều 45. Cơ sở kinh doanh, cán bộ thuế và cá nhân khác vi phạm Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì tùy theo hành vi, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo Điều 23, Điều 25 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2007.

Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

1. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư kể từ ngày Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành thì thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Bãi bỏ quy định ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước

thành công ty cổ phần. Các công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP cho thời gian còn lại.

Bãi bỏ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về sử dụng nguyên liệu trong nước, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu của hoạt động dệt, may quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư kể từ năm tính thuế 2007.

3. Cơ sở kinh doanh đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, số 152/2004/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại. Trường hợp mức ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đang được hưởng thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì cơ sở kinh doanh được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này cho thời gian còn lại.

4. Cơ sở kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà có thu nhập từ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động dệt, may quy định tại khoản 2 Điều này) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước, về thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản pháp luật về đầu tư thì tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các văn bản pháp luật đó đến hết năm 2011.

5. Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn, giảm thuế và xử lý vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tương ứng trong các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 47. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính Quốc gia;
- VPCP: BTCN, các PCN,
  Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
  Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ,
  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). A

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No: 151/2006/ND-CP	*Hanoi, December 20, 2006*

DECREE

ON THE STATE'S INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the December 16, 2002 State Budget Law;
Pursuant to the November 29, 2005 Investment Law;
Pursuant to the February 12, 1997 Law on Credit Institutions and the May 16, 2004 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Governing scope and subjects

1. Governing scope of the Decree:

a/ Investment credit, including investment loans, investment credit guarantees and post-investment supports;

b/ Export credit, including export loans (for exporters and importers), export credit guarantees, bid-participation guarantees and contract-performance guarantees.

2. Governing subjects:

a/ Enterprises and economic organizations which have projects entitled to investment loans, investment credit guarantees or post-investment supports (hereinafter called investors);

b/ Domestic enterprises and economic organizations having export contracts or foreign organizations importing goods which are entitled to borrow capital and enjoy export credit guarantees;

c/ The Vietnam Development Bank and other organizations and individuals involved in the process of materializing the State's investment credit and export credit.

Article 2.- Investment and export credit principles

1. Loans and guarantees shall be provided to investment projects and contracts on the import or export of goods made in Vietnam with the direct recovery of capital.

2. If all the prescribed conditions are met, one investment project may enjoy only one type of investment credit; one import or export contract may enjoy only one type of export credit.

3. When borrowing capital or requesting guarantees, investment projects, import or export contracts must have financial plans and loan repayment plans evaluated by the Vietnam Development Bank.

4. Investors, importers or exporters that borrow capital or are provided with guarantees or post-investment supports shall use borrowed capital for proper purposes; repay both loan principals and interests under the signed credit contracts; and fulfill the commitments in guarantee or post-investment support contracts as well as the provisions of this Decree.

5. The list of projects entitled to investment credit loans and the list of goods items eligible for export credit loans are promulgated by the Government.

Article 3.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. "Exporters" mean Vietnamese enterprises and economic organizations, which export goods made in Vietnam.

2. "Foreign importers" (hereinafter called importers for short) mean foreign organizations, which buy goods made in Vietnam.

3. "Lending term" means the period of time from the first capital withdrawal to the full repayment of a loan under a credit contract.

4. "Grace period" means the period of time for execution of a project or performance of an import or export contract in which the investor, the importer or the exporter needs not repay the loan principal but pay the loan interest.

5. "Debt-payment time limit" means the period of time from the first-time payment of a debt to the full payment of that debt under a credit contract.

6. "Debt-payment term" means the period of time prescribed for each payment of a debt within the debt-payment time limit.

7. "Lending" means that the Vietnam Development Bank lends capital to investors, importers or exporters for execution of investment projects or performance of import or export contracts.

8. "Guarantor" means the Vietnam Development Bank.

9. "Guaranteed" means the investor or exporter provided with guarantee by the Vietnam Development Bank.

10. "Guarantee" means an organization which grants loan to the investor or exporter or means bid solicitor for an export contract.

11. "Loan guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a capital-lending organization to pay debt for an investor, importer or exporter in case the latter cannot pay or fully pay a debt to the guarantee.

12. "Bid-participation guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a bid solicitor to secure an exporter's obligation to participate in bidding. In case the exporter has to pay fine for the violation of bidding regulations but cannot pay or fully pay it to the bid solicitor, the Vietnam Development Bank shall fulfill this obligation on behalf of the exporter.

13. "Contract-performance guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a guarantee to secure the proper and complete performance of an exporter's obligations under a contract signed with the guarantee. In case the exporter breaches the contract and has to pay compensation to the guarantee but fails to perform or fully perform this obligation, the Vietnam Development Bank shall perform this obligation on behalf of the exporter.

14. "Post-investment support" means partial interest-rate support provided by the State to investors who borrow capital from credit institutions for investment in projects after the projects have been completed and put to use and the debts have been paid.

Article 4.- State investment credit and export credit plans

1. The state investment credit and export credit plans are announced annually, including the following norms:

a/ Total state investment credit and export credit levels;

b/ Capital sources for materialization of the state investment credit and export credit;

c/ State budget allocations to offset the interest rate difference and post-investment supports.

2. The Vietnam Development Bank shall report to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the Vietnam State Bank on the annual and long-term state investment credit and export credit plans for sum-up and inclusion into socio-economic development plans.

Chapter II

THE STATE'S INVESTMENT CREDIT

Section 1. INVESTMENT LOANS

Article 5.- Types of investment loan

1. Loans for domestic investment projects.

2. Loans for offshore investment projects.

Article 6.- Borrowers

Borrowers are investors who have investment projects on the list of those entitled to investment credit loans promulgated together with this Decree.

Article 7.- Lending conditions

1. Being subjects defined in Article 6 of this Decree.

2. Carrying out investment procedures in accordance with law.

3. Investors having full legal capacity and civil act capacity.

4. Investors having production or business projects or schemes, ensuring the payment of debts; having financial plans and loan-repayment plans evaluated by the Vietnam Development Bank which agrees to provide loans.

5. Investors ensuring enough capital sources for execution of projects and satisfaction of specific financial conditions of investment capital portions besides the state's investment credit loan capital.

6. Investors securing loan money in accordance with the provisions of this Decree.

7. Investors buying insurance at an insurance company lawfully operating in Vietnam for assets created from loan capital, which are subject to compulsory insurance throughout the lending term.

8. For offshore investment projects under an agreement between two governments and those under decisions of the Prime Minister, the provisions of Article 11 of this Decree must be complied with.

Article 8.- Loan capital levels

1. The loan capital level for a project shall be at most equal to 70% of the total investment capital level of that project (excluding liquidity capital).

2. The loan capital level for each project shall be decided by the Vietnam Development Bank in accordance with Clause 1 of this Article.

3. In special cases, if a project needs a loan capital level exceeding 70% of its total investment capital level (excluding liquidity capital) in order to satisfy the execution conditions, the Vietnam Development Bank shall request the Ministry of Finance to submit it to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 9.- Lending term

1. The lending term shall be determined based on the capital recovery capability of a project and the loan-repayment capability of the investor in compatibility with the project's production and business characteristics but must not exceed 12 years.

2. For some particular projects (group-A projects on pine or rubber tree planting), which require a lending term of over 12 years in order to satisfy the execution conditions, the lending term may be 15 years at most.

3. The Vietnam Development Bank shall decide on the lending term for each project in accordance with the provisions of Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 10.- Lending currency and interest rate

1. The lending currency is Vietnam dong. Foreign-currency loans shall be provided in a freely convertible foreign currency for a number of projects which need to import machinery and equipment and of which the investors are capable of balancing foreign currencies to repay loans.

2. The interest rate applicable to investment loans in Vietnam dong shall be equal to the interest rate applicable to the government bonds of a five-year term plus 0.5%/year.

3. For projects on the construction of socio-economic infrastructures; projects on agricultural and rural development; projects of investment in geographical areas hit by socio-economic difficulties or exceptional difficulties; projects in the areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135, border communes covered by Program 120, alluvium communes, the Vietnam dong-lending interest rate shall be equal to that applicable to the government bonds of a five-year term.

4. The interest rate applicable to loans in freely convertible foreign currencies shall be decided by the Finance Ministry on the principle of giving preferences based on the 6-month Sibor plus a certain percentage.

5. The lending interest rate shall be determined at the time of signing a credit contract for the first time and shall be kept unchanged throughout the lending term.

6. The interest rate applicable to an overdue debt shall be equal to 150% of that applicable to undue debts as written in a credit contract.

7. The Minister of Finance shall announce the interest rate applicable to investment loans for application by the Vietnam Development Bank. This interest rate shall be announced twice a year at most.

Article 11.- Providing loans to projects under the Government's agreements and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions

1. The lending conditions, interest rate, term and level as well as contents related to a loan for a project shall comply with the terms stated in the concerned agreement.

2. When an agreement does not specify the lending conditions, interest rate, term, level and loan security, this Decree's provisions on investment loans apply.

3. Offshore investment projects under the Prime Minister's decisions comply with this Decree's provisions on investment loans.

Section 2. POST-INVESTMENT SUPPORTS

Article 12.- Subjects entitled to post-investment supports

Subjects entitled to post-investment supports are investors having projects on the list of projects eligible for investment credit capital, including:

1. Projects of investment in socio-economic infrastructures.

2. Projects of investment in agricultural and rural development.

3. Projects of investment in areas hit by socio-economic difficulties or exceptional socio-economic difficulties; areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135, border communes covered by Program 120 and alluvium communes.

Article 13.- Conditions for post-investment supports

1. Projects entitled to post-investment supports under the provisions of Article 12 of this Decree.

2. Projects having post-investment support contracts evaluated and signed by the Vietnam Development Bank.

3. Projects having been completed and put to use and having repaid their loans.

Article 14.- Post-investment support level

1. The post-investment support level is equal to the difference between the investment loan interest rate of credit institutions and 90% of the interest rate applicable to investment loans for subjects defined in Article 10 of this Decree.

2. The Vietnam Development Bank provides post-investment supports based on investors' debt-payment results.

Section 3. INVESTMENT CREDIT GUARANTEES

Article 15.- Subjects entitled to investment credit guarantees

Investors having projects eligible for investment credit loans under the provisions of this Decree may be provided with guarantees to borrow capital from other credit institutions if having demand therefor.

Article 16.- Guarantee conditions

1. Being subjects entitled to investment credit guarantees under the provisions of Article 15 of this Decree.

2. Satisfying all the conditions specified in Clauses 2, 3, 4, 6 and 7, Article 7 of this Decree.

Article 17.- Guarantee term

The guarantee term shall be determined in accordance with the lending term under the credit contract between an investor and a credit institution.

Article 18.- Guarantee level and charge

1. The guarantee level shall match the loan level but must not exceed the total investment capital of a project (excluding liquidity capital).

2. Investors shall be provided with guarantees free of charge.

Article 19.- Financial liabilities when investors cannot pay debts

When an investor cannot pay a debt under the signed credit contract:

1. Sixty days after the debt comes due, if the investor cannot pay it, the concerned credit institution shall send a written request to the Vietnam Development Bank for the latter to pay that debt on the investoro's behalf.

2. When receiving the written request for payment of the overdue debt, which it has guaranteed, the Vietnam Development Bank shall pay it on the investor's behalf.

3. The investor shall acknowledge the compulsory debt and is obliged to pay it to the Vietnam Development Bank at a fining interest rate equal to 150% of the lending interest rate of the credit institution.

Chapter III

EXPORT CREDIT

Section 1. EXPORT LOANS

Article 20.- Types of export loan

1. Loans provided to exporters, before or after the goods delivery.

2. Loans provided to importers.

Article 21.- Borrowers

Exporters having contracts on the export, and importers having contracts on the import, of goods on the list of goods entitled to export credit capital promulgated together with this Decree.

Article 22.- Lending conditions

1. Being subjects entitled to borrow capital defined in Article 21 of this Decree.

2. Exporters having signed export contracts. Importers having signed import contracts with Vietnamese enterprises or economic organizations.

3. Having efficient production and business plans already evaluated by the Vietnam Development Bank which agrees to provide loans.

4. Exporters or importers having full legal capacity and civil act capacity.

5. Apart from the conditions specified in Clauses 1, 2, 3 and 4 of this Article:

a/ Exporters are required to observe this Decree's provisions on loan security; buy property insurance at an insurance company lawfully operating in Vietnam for assets created from loan capital and subject to compulsory insurance throughout the lending term;

b/ Importers need to be provided loan with guarantees by the governments or the central banks of their countries.

Article 23.- Loan capital level

1. The loan capital level shall be equal to 85% of the value of a signed import or export contract or the L/C value for a loan provided before goods delivery or the value of valid drafts for a loan provided after goods delivery.

2. The loan capital level for each case shall be decided by the Vietnam Development Bank in accordance with the provisions of Clause 1 of this Article.

Article 24.- Lending term

1. The lending term shall be determined based on the capital recovery capability suitable to the characteristics of each export contract and the loan repayment capability of the exporter or importer but must not exceed 12 months.

2. When a lending term of over 12 months is needed for an exporter to satisfy the conditions to perform an export contract, the Vietnam Development Bank shall request the Finance Ministry to consider and decide it.

Article 25.- Lending currency and interest rate

1. The lending currency is Vietnam dong (VND). Foreign-currency loans shall be provided in freely convertible foreign currencies for export contracts which require the import of raw materials, provided that exporters have foreign-currency revenue sources to pay debts.

2. Interest rates applicable to export credit loans in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies shall be decided by the Finance Ministry on the principle of compatibility with the market interest rate.

3. The overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the due debt interest rate under the signed credit contracts.

4. The Minister of Finance shall announce interest rates applicable to export credit loans for implementation by the Vietnam Development Bank. These interest rates shall be announced twice a year at most.

Article 26.- Capital disbursement, debt recovery

The Vietnam Development Bank shall directly disburse capital, recover debts or authorize financial and credit institutions lawfully operating in the country or overseas to disburse capital and recover debts.

Section 2. EXPORT CREDIT GUARANTEES

Article 27.- Subjects entitled to export credit guarantees

Subjects entitled to export credit guarantees are exporters that have contracts on the export of goods on the list of goods entitled to export credit loans but do not borrow the State's export credit capital.

Article 28.- Guarantee conditions

1. Being subjects entitled to guarantees defined in Article 27 of this Decree and having demand for guarantees to borrow capital from other credit institutions.

2. Having full legal capacity and civil act capacity.

3. Satisfying all the conditions specified in Clauses 2, 3, 4 and 5, Article 22 of this Decree.

Article 29.- Guarantee term

The guarantee term shall correspond the lending term under the credit contract signed between an exporter and a credit institution but shall not exceed 12 months.

Article 30.- Guarantee level and charge

1. The level of guarantee for an exporter to borrow capital shall not exceed 85% of the value of an export contract or the L/C value.

2. Exporters provided with guarantees shall pay the guarantee charge equal to 1% of the guaranteed credit balance a year.

Article 31.- The financial liability incurred when an exporter cannot pay debts shall comply with the provisions of Article 19 of this Decree.

Section 3. BID-PARTICIPATION GUARANTEE AND CONTRACT- PERFORMANCE GUARANTEE

Article 32.- Subjects entitled to guarantees

Exporters that participate in biddings or perform contracts on the export of goods on the list of goods entitled to export credit loans.

Article 33.- Guarantee conditions

1. Being subjects defined in Article 32 of this Decree, having demand for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

2. Having lawful papers evidencing the foreign party's request for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

3. Exporters provided with bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee must have financial capability for participation in biddings or performance of export contracts evaluated and approved by the Vietnam Development Bank.

Article 34.- Guarantee term

The bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee term shall correspond the term for performance of obligations of an exporter.

Article 35.- Guarantee level and charge

1. The guarantee level shall not exceed 3% of the bidding price for bid-participation guarantee and 15% of the value of an export contract for export contract-performance guarantee.

2. Exporters provided with guarantees shall pay the guarantee charge of 0.5% of the guarantee value a year, which, however, must not exceed VND 100 million per guarantee contract.

Article 36.- Financial liability of exporters when the Vietnam Development Bank has to perform the guarantee obligations toward foreign parties

Exporters provided with guarantees shall compulsorily acknowledge debts with regard to the money amounts the Vietnam Development Bank has paid to foreign parties and shall be subject to a fining interest rate equal to 150% of the interest rate applicable to export credit loans calculated over the acknowledged debt amounts.

Chapter IV

LOAN SECURITY, PAYMENT OF DEBTS AND HANDLING OF INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT RISKS

Article 37.- Loan security

1. When borrowing capital or being provided with guarantee, investors may use assets created from loan capital to secure loans and guarantee. When assets created from loan capital are unqualified to secure loans or guarantee, investors shall use other lawful assets therefor, provided that the value of those assets must be at least equal to 15% of the total loan or guarantee level.

2. When borrowing capital or being provided with export credit guarantee, exporters are required to comply with current legal provisions on loan security; are exempt from mortgaging assets for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

3. Investors and exporters may not transfer, sell, lease, lend, mortgage or pledge secured assets when having not yet fully pay debts. When investors or exporters cannot pay debts or are dissolved or bankrupt, the Vietnam Development Bank may apply measures to handle secured assets in accordance with law to credit institutions in order to recover those debts.

Article 38.- Payment of debts

1. Investors, importers and exporters shall pay debts to the Vietnam Development Bank in strict compliance with the signed credit contracts.

2. Within the grace period, investors need not to pay principals but need to pay interests under signed credit contracts.

3. Ten working days after a debt comes due, if an investor, importer or exporter cannot pay the debt, the delayed principal and interest amounts shall be subject to an overdue debt interest rate under regulations.

4. When importers cannot pay or fully pay debts, the Vietnam Development Bank shall recover those debts from guaranteeing organizations of the importing countries in strict compliance with the guarantee contracts.

Article 39.- Risks and handling of risks

1. Risks to be considered for handling of investment credit and export credit debts include:

a/ Force majeure risks: natural calamities, fires, accidents, political risks or wars which directly cause damage to investors' or exporters' assets; investors or exporters are bankrupt or dissolved; investors or exporters being individuals and borrowing capital die or are missing without heirs;

b/ Financial difficulties of state enterprises must necessarily be handled upon the transformation of their ownership.

2. Risk-handling measures which may be considered for application include adjusting the debt-payment time limit, rescheduling, freezing or remitting debts (both principals and interests).

Article 40.- Classification of debts, appropriation for setting up a risk provision

1. The Vietnam Development Bank shall classify debts according to regulations of the State Bank of Vietnam.

2. The Vietnam Development Bank may set up a risk provision to handle risks incurred from the failure to pay debts of investors, importers or exporters.

3. The money amount appropriated for setting up of the risk provision shall be accounted as professional operation expenses of the Vietnam Development Bank.

4. The levels of appropriation and the use of the risk provision are provided for in the financial mechanism of the Vietnam Development Bank.

Article 41.- Competence to handle risks

1. The general director of the Vietnam Development Bank shall adjust the debt-payment time limit, debt-payment term and the value of debts to be paid in each term and reschedule debts with the total extended duration not exceeding 1/3 of the lending term specified in the first credit contract and the total capital-lending term not exceeding the maximum capital-lending term prescribed in this Decree.

2. The Minister of Finance shall decide on freezing or remission of debts for investors and exporters at the proposal of the general director of the Vietnam Development Bank.

3. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in, examining and submitting to the Prime Minister for decision cases of remission of loan principals at the proposal of the general director of the Vietnam Development Bank.

Chapter V

CAPITAL SOURCES FOR MATERIALIZATION OF THE STATE'S INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

Article 42.- State budget fund

1. The charter capital of the Vietnam Development Bank.

2. The state budget capital allocated for offsetting the interest rate difference and post-investment supports.

3. The state budget capital allocated for implementation of the Government's programs and targets.

Article 43.- Mobilized capital

1. Government bonds, Government-guaranteed bonds, bonds of the Vietnam Development Bank and promissory notes as well as deposit certificates, which are issued in accordance with law.

2. Capital borrowed from postal savings service companies, social insurance funds as well as domestic and foreign financial and credit institutions.

3. Other capital sources as prescribed by law.

4. The mobilization of capital in foreign currencies shall be considered on the basis of the actual capital use demand and opinions of the Ministry of Finance, the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam.

Chapter VI

RESPONSIBILITIES OF STATE MANAGEMENT AGENCIES, THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK, INVESTORS, IMPORTERS AND EXPORTERS

Article 44.- The Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the concerned ministries and agencies in, submitting to the Government for promulgation mechanisms and policies on the State's investment credit and export credit.

2. To guide or promulgate according to its competence mechanisms and policies on the State's investment credit and export credit for implementation by the Vietnam Development Bank; to oversee financial activities of the Vietnam Development Bank.

3. To decide according to its competence on lending interest rates, handling of risks and export loan terms of over 12 months.

4. To inspect and oversee the Vietnam Development Bank in the borrowing of capital and the payment of debts to the mobilized capital sources; the use of capital to lend investors, provide investment credit guarantees, post-investment supports, export loans, export credit guarantees, bid-participation guarantees, contract-performance guarantees, import loans or for debt recovery; to perform several tasks assigned by the Prime Minister.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in, assessing the implementation of policies on the State's investment credit and export credit and operation results of the Vietnam Development Bank and report to the Prime Minister thereon.

Article 45.- The Ministry of Planning and Investment

1. To integrate the State's investment credit and export credit plans into the annual and long-term socio-economic development plans; to submit to the Prime Minister for consideration and decision the annual plans on the State's investment credit and export credit; to coordinate with the Ministry of Finance in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, making annual state budget estimates for the State's investment credit and export credit activities.

3. To coordinate with the Ministry of Finance in inspecting operations of the Vietnam Development Bank in the borrowing of capital, the acknowledgment and payment of debts to the mobilized capital sources, in the use of capital for materialization of the State's investment credit and export credit; in handling the State's investment credit and export credit risks according to regulations.

Article 46.- The Ministry of Trade

1. To formulate and submit to the Government and the Prime Minister exports development strategies and programs in each period; to coordinate with the Finance Ministry in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

2. To publicize widely information on export markets; to suggest solutions and implementation guidance for expansion and development of export markets for Vietnamese goods.

Article 47.- The State Bank of Vietnam

1. To perform the state management of money, foreign exchange, credit and payment related to the State's investment credit and export credit.

2. To coordinate with the Finance Ministry in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

Article 48.- The Vietnam Development Bank

1. To organize the implementation of policies on the State's investment credit and export credit in strict accordance with this Decree.

2. To propose competent agencies to amend or supplement policies on the State's investment credit and export credit.

3. To handle risks according to its competence and take responsibility for the accuracy and transparency of proposals on the handling of risks to competent agencies for consideration and decision.

4. To recover principals and interests of investment credit and export credit debts according to regulations.

Article 49.- Within their functions and powers, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial/municipal People's Committees shall:

1. Publicize development plannings, plans and orientations as well as processes, regulations, standards and econo-technical norms of branches, domains, products and territorial regions, which shall serve as bases for implementation of policies on the State's investment credit and export credit.

2 Direct, inspect and oversee investors in the execution of investment under the state regulations on investment; solve problems related to the implementation of policies on the State's investment credit and export credit.

Article 50.- Investors, importers and exporters

1. To supply the Vietnam Development Bank with accurate, sufficient and timely information and documents on capital borrowing, guarantee, post-investment support and the use of loan capital.

2. To use loan capital for proper purposes, to pay debts fully and on schedule and fulfill the commitments in contracts on credits, guarantees or post-investment supports.

3. State enterprises provided with loans or guarantees by the Vietnam Development Bank shall, upon their ownership transformation, notify in writing the Bank thereof so that the latter may handle their investment credit and export credit debts in accordance with law.

Chapter VII

REPORTING, SUPERVISION, INSPECTION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 51.- Supervision, inspection and reporting

1. Investment credit and export credit activities under the provisions of this Decree shall all be subject to supervision and inspection by competent state agencies in accordance with law.

2. The supervision and inspection may be effected at each stage or at all stages of the process of construction investment, production, business and repayment of loan capital.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies, government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall oversee and inspect the implementation of policies on the State's investment credit and export credit, which fall within their management scope.

4. Quarterly or extraordinarily, the Vietnam Development Bank shall make and send sum-up reports on the situation of investment credit and export credit to the Prime Minister and concurrently to the Finance Ministry, the Planning and Investment Ministry, the State Bank of Vietnam and the General Office of Statistics.

Article 52.- Handling of violations

1. Organizations and individuals that borrow capital, are provided with guarantees or post-investment supports but violate the provisions of this Decree, thus causing property or capital losses, shall pay compensation therefor and be handled under the provisions of law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for the implementation of policies on the State's investment credit and export credit; all acts of violating the provisions of this Decree shall be handled in accordance with law.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 53.- This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO." To annul the Government's Decree No. 106/2004/ND-CP of April 1, 2004, on the State's development investment credit and the Prime Minister's Decision No. 133/2001/QD-TTg of September 10, 2001, promulgating the Regulation on export support credit as well as relevant provisions on the State's investment credit and export credit.

Article 54.- Cases where contracts have been signed

1. Projects borrowing investment credit capital, provided with investment guarantees or post-investment supports for which contracts have been signed with the Vietnam Development Bank (former Development Assistance Fund) before the effective date of this Decree shall continue to be executed according to commitments in the signed contracts.

2. Contracts on borrowing of export credit capital, provision of export credit guarantee, bid-participation guarantee or contract-performance guarantee, which have been signed with the Vietnam Development Bank (former the Development Assistance Fund) before the effective date of this Decree, shall continue to be performed according to commitments in the signed contracts.

Article 55.- Responsibilities for guiding the implementation

The Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam and concerned ministries and branches shall, based on their functions and competence, guide the implementation of this Decree.

Article 56.- Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees, the chairman of the managing board and the general director the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

LIST

OF PROJECTS ENTITLED TO INVESTMENT CREDIT LOANS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 151/2006/ND-CP of December 20, 2006)

No.	Branches, domains
I	Socio-economic infrastructures (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in roads, road bridges, railways and railway bridges
2	Projects of investment in the building of clean water supply works for industry and daily life
3	Projects of investment in the building of wastewater and garbage treatment works in urban centers, industrial parks, economic zones, export-processing zones, hi-tech parks, hospitals and clusters of industrial craft villages
4	Projects of investment in housing funds for workers in industrial parks, economic zones, export-processing zones; students dormitories
5	Projects of investment in the health sector: expansion and upgrading of, and equipment investment in building of, hospitals
6	Projects of investment in the expansion, upgrading, building of educational, training and vocational training institutions
7	Projects of investment in technical infrastructure in handicraft villages, clusters of rural industrial craft villages
II	Agriculture, rural areas (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in building or expansion of concentrated cattle and poultry raising and slaughtering establishments;
2	Projects on development of aquatic breeds; investment in aquaculture infrastructure
3	Projects on development of plant varieties and animal breeds, forest saplings

III	Industry (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in deep processing from mineral ores:
	- Steel-cast, pig-iron, with a minimum capacity of 200,000 tons/year;
	- Production of aluminum, with a minimum capacity of 300,000 tons/year; production of metallic aluminum, with a minimum capacity of 100,000 tons/year;
	- Production of ferro-alloy, with a minimum capacity of 1,000 tons/year;
	- Production of non-ferrous metals, with a minimum capacity of 5,000 tons/year;
	- Production of titanium dioxide powder, with a minimum capacity of 20,000 tons/year;
2	Projects on manufacture of diesel engines of 300 CV or more
3	Projects of investment in building train carriages and assembly of train locomotives
4	Projects of investment in preparation and production of antibiotics, detoxification drugs, commercial vaccines and anti-HIV/AIDS drugs
5	Projects of investment in the building of small hydroelectric power plants of a capacity of 100 MW or less; building of wind power plants
6	Projects of investment in DAP and nitrogenous fertilizer
IV	Projects of investment in geographical areas hit by socio-economic difficulties or exceptional difficulties; projects in geographical areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135 and border communes covered by Program 120, alluvium communes
V	Lending projects under the Governments agreements; projects on offshore investment under the Prime Ministers decisions.

LIST

OF GOODS ITEMS ENTITLED TO EXPORT CREDIT LOANS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 151/2006/ND-CP of December 20, 2006)

No.	List of goods items
I	Group of agricultural, forestry and aquatic goods
1	Peanuts
2	Coffee
3	Tea
4	Pepper
5	Processed cashew nuts
6	Vegetables and fruits (canned, fresh, dry, preliminarily processed, juice)
7	Sugar
8	Aquatic products
9	Cattle and poultry meat
10	Poultry eggs
11	Cinnamon and essential oil from cinnamon

II	Group of fine-art and handicraft goods
1	Rattan and bamboo articles, wicker articles made of other materials
2	Embroidery
3	Fine-art ceramic and porcelain articles
4	Woodworks
5	Silk and silk products
6	Woodworks for export
III	Group of industrial products
1	Component parts and equipment in complete units
2	Electric and diesel engines
3	Transformers of all kinds
4	Plastic products in service of industry and construction
5	Home-made electric wires and cables
6	Seagoing vessels
7	Electric cables
8	Light bulbs
IV	Computers in complete units, computer component parts and software

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 151/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

a) Tín dụng đầu tư, bao gồm: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư;

b) Tín dụng xuất khẩu, bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu vay), bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có dự án thuộc diện vay vốn đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);

b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa thuộc diện có vay vốn, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

1. Cho vay, bảo lãnh những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp.

2. Một dự án đầu tư chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng đầu tư; một hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng xuất khẩu nếu hội đủ các điều kiện theo quy định.

3. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn, bảo lãnh phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

4. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn hoặc được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư và các quy định của Nghị định này.

5. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhà xuất khẩu" là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

2. “Nhà nhập khẩu nước ngoài" (sau đây viết tắt là nhà nhập khẩu) là tổ chức nước ngoài mua hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

3. “Thời hạn cho vay” là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. “Thời hạn ân hạn” là khoảng thời gian thực hiện dự án, thực hiện hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu mà chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. “Thời hạn trả nợ” là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. “Kỳ hạn trả nợ” là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. “Cho vay” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hoá.

8. “Bên bảo lãnh” là Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

9. “Bên được bảo lãnh” là chủ đầu tư, nhà xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh.

10. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn hoặc bên mời thầu các hợp đồng xuất khẩu.

11. “Bảo lãnh vay vốn” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với tổ chức cho vay vốn về việc sẽ trả nợ thay cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả hoặc trả nợ không đủ cho bên nhận bảo lãnh.

12. “Bảo lãnh dự thầu” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên mời thầu, để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của nhà xuất khẩu. Trường hợp nhà xuất khẩu phải nộp phạt do vi phạm quy định đấu thầu mà không nộp hoặc nộp không đầy đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

13. “Bảo lãnh thực hiện hợp đồng” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của nhà xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp nhà xuất khẩu vi phạm hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

14. “Hỗ trợ sau đầu tư” là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và kế hoạch dài hạn để tổng hợp chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 2:

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1:

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức cho vay đầu tư

1. Cho vay các dự án đầu tư trong nước.

2. Cho vay các dự án đầu tư ra nước ngoài.

Điều 6. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

4. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.

5. Chủ đầu tư phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án và các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này.

7. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Điều 11 Nghị định này.

Điều 8. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án đó (không bao gồm vốn lưu động).

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án nhất thiết phải vay với mức cao hơn 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động) mới đủ điều kiện để thực hiện, thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù (dự án Nhóm A, trồng cây thông, cây cao su) cần có thời gian vay vốn trên 12 năm mới đủ điều kiện thực hiện thì thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 10. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với một số dự án có nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị mà chủ đầu tư có khả năng cân đối ngoại tệ trả nợ.

2. Lãi suất cho vay đầu tư bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm.

3. Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang, lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm.

4. Lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc có ưu đãi trên cơ sở lãi suất Sibor 6 tháng cộng thêm tỷ lệ %.

5. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lần đầu tiên và không thay đổi cho cả thời hạn vay vốn.

6. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay đầu tư để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 11. Cho các dự án vay theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

MỤC 2:

HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư, gồm:

1. Các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Các dự án đầu tư tại: địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Mức hỗ trợ sau đầu tư bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90% lãi suất vay vốn đầu tư áp dụng cho các đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

MỤC 3:

BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

Điều 15. Đối tượng được bảo lãnh

Chủ đầu tư có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định này và có nhu cầu được bảo lãnh để vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác.

Điều 16. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh tín dụng đầu tư quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Hội đủ các điều kiện được quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này.

Điều 17. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo hợp đồng tín dụng giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng.

Điều 18. Mức bảo lãnh và phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tương ứng với mức vốn vay, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí.

Điều 19. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày khoản vay đến hạn, chủ đầu tư không trả được nợ, tổ chức tín dụng có yêu cầu bằng văn bản gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam trả nợ thay.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay quá hạn đã nhận bảo lãnh khi nhận được yêu cầu trả nợ thay.

3. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng.

Chương 3:

TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

MỤC 1:

CHO VAY XUẤT KHẨU

Điều 20. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho nhà xuất khẩu vay, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2. Cho nhà nhập khẩu vay.

Điều 21. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

2. Nhà xuất khẩu đã ký kết hợp đồng xuất khẩu. Nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu đã ký kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế Việt Nam.

3. Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận cho vay.

4. Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

5. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

a) Nhà xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Nghị định này; phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn;

b) Nhà nhập khẩu phải được Chính phủ hoặc Ngân hàng trung ương của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

Điều 23. Mức vốn cho vay

1. Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng.

2. Mức vốn cho vay đối với từng trường hợp do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nhưng không quá 12 tháng.

2. Trường hợp cần thiết, thời hạn cho vay trên 12 tháng thì nhà xuất khẩu mới đủ điều kiện thực hiện hợp đồng xuất khẩu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Điều 25. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam (VNĐ). Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hợp đồng xuất khẩu có nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu mà nhà xuất khẩu có nguồn thu ngoại tệ để trả nợ.

2. Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn theo hợp đồng tín dụng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 26. Thực hiện giải ngân, thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thực hiện giải ngân và thu nợ.

MỤC 2:

BẢO LÃNH TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 27. Đối tượng bảo lãnh

Đối tượng bảo lãnh là nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu, nhưng không vay vốn tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

Điều 28. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và có nhu cầu bảo lãnh để vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.

2. Có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Hội đủ các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 22 Nghị định này.

Điều 29. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh phù hợp với thời hạn vay vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa nhà xuất khẩu với tổ chức tín dụng nhưng tối đa là 12 tháng.

Điều 30. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh cho nhà xuất khẩu vay vốn không quá 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu hoặc giá trị L/C.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh bằng 1%/năm trên số dư tín dụng được bảo lãnh.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi nhà xuất khẩu không trả được nợ được áp dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

MỤC 3:

BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 32. Đối tượng bảo lãnh

Nhà xuất khẩu tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

Điều 33. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, có nhu cầu bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Có tài liệu hợp pháp chứng minh yêu cầu của phía nước ngoài về bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

3. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phải có năng lực tài chính để tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận bảo lãnh.

Điều 34. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phù hợp với thời hạn thực hiện nghĩa vụ của nhà xuất khẩu.

Điều 35. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu đối với bảo lãnh dự thầu và tối đa không quá 15% giá trị hợp đồng xuất khẩu đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh là 0,5%/năm trên giá trị bảo lãnh nhưng tối đa bằng 100 triệu đồng/1 hợp đồng bảo lãnh.

Điều 36. Trách nhiệm tài chính của nhà xuất khẩu khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên nước ngoài

Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc số tiền Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã trả cho bên nước ngoài và phải chịu lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu tính trên số tiền nhận nợ.

Chương 4:

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 37. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ đầu tư, khi vay vốn hoặc được bảo lãnh được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh. Trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay và bảo lãnh, chủ đầu tư phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn và bảo lãnh.

2. Nhà xuất khẩu khi vay vốn hoặc được bảo lãnh tín dụng xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành của pháp luật; được miễn tài sản thế chấp khi bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không được chuyển nhượng, bán, cho thuê, cho mượn hoặc thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm khi chưa trả hết nợ. Trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả được nợ hoặc giải thể, phá sản, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 38. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

4. Trường hợp nhà nhập khẩu không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thu hồi nợ từ các tổ chức bảo lãnh của nước nhập khẩu theo đúng hợp đồng bảo lãnh.

Điều 39. Rủi ro, xử lý rủi ro

1. Rủi ro được xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu bao gồm:

a) Rủi ro bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, chiến tranh trực tiếp gây thiệt hại tài sản của chủ đầu tư hoặc nhà xuất khẩu; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị phá sản, giải thể; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị chết, mất tích không có người thừa kế trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn là cá nhân;

b) Khó khăn về tài chính của doanh nghiệp nhà nước nhất thiết phải được xử lý khi thực hiện chuyển đổi sở hữu.

2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: điều chỉnh thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, khoanh nợ, xoá nợ (gốc, lãi).

Điều 40. Phân loại nợ, trích, lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu không trả được nợ.

3. Tiền trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Mức trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro được quy định tại cơ chế tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 41. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh thời hạn trả nợ, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn, gia hạn nợ, tổng thời gian gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay đã ký trong hợp đồng tín dụng đầu tiên và tổng thời hạn vay vốn không vượt thời hạn vay vốn tối đa theo quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định khoanh nợ, xoá nợ lãi cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp xóa nợ gốc trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương 5:

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 42. Vốn ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Vốn ngân sách nhà nước cấp cho các chương trình, mục tiêu của Chính phủ.

Điều 43. Vốn huy động

1. Phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam và kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật.

2. Vay của Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc huy động vốn bằng ngoại tệ phải xem xét trên cơ sở nhu cầu thực tế sử dụng vốn và ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 6:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CHỦ ĐẦU TƯ,NHÀ XUẤT KHẨU, NHÀ NHẬP KHẨU

Điều 44. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện; giám sát hoạt động về tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Quyết định theo thẩm quyền về lãi suất cho vay, xử lý rủi ro và thời hạn cho vay xuất khẩu trên 12 tháng.

4. Kiểm tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc: vay vốn và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn để cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, cho

vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cho vay nhập khẩu và thu nợ; thực hiện một số nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hàng năm đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định.

Điều 46. Bộ Thương mại

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược và các chương trình phát triển hàng xuất khẩu trong từng thời kỳ; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Công bố rộng rãi thông tin về thị trường xuất khẩu; đề xuất các giải pháp và hướng dẫn thực hiện để mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Điều 47. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng và thanh toán có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 48. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này.

2. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định.

Điều 49. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và thẩm quyền

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 50. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, tình hình sử dụng vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Doanh nghiệp nhà nước được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay, bảo lãnh khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương 7:

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 51. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Điều 52. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn, được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị**:** xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 8

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và các quy định khác có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 54. Các trường hợp đã ký hợp đồng

1. Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

Điều 55. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 56. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Quản lý KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các Phó Chủ nhiệm, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC
I	**Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề
4	Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất; ký túc xá cho sinh viên
5	Dự án đầu tư trong lĩnh vực y tế: mở rộng, nâng cấp, đầu tư thiết bị, xây dựng mới bệnh viện
6	Dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề
7	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại làng nghề tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề ở nông thôn
II	**Nông nghiệp, nông thôn (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án xây dựng mới, mở rộng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung; cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung
2	Dự án phát triển giống thuỷ, hải sản; đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ, hải sản
3	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp
III	**Công nghiệp (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Phôi thép, gang có công suất tối thiểu 200 nghìn tấn/năm; - Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm; - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.
2	Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên
3	Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa
4	Dự án đầu tư bào chế, sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS
5	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ công suất nhỏ hơn hoặc bằng 100MW; xây dựng nhà máy điện từ gió
6	Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm
IV	**Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các**

	xã vùng bãi ngang
V	**Các dự án cho vay theo Hiệp định Chính phủ; các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

DANH MỤC

MẶT HÀNG VAY VỐN TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	**Nhóm hàng nông, lâm, thuỷ sản**
1.	Lạc nhân
2	Cà phê
3	Chè
4	Hạt tiêu
5	Hạt điều đã qua chế biến
6	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
7	Đường
8	Thuỷ sản
9	Thịt gia súc, gia cầm
10	Trứng gia cầm
11	Quế và tinh dầu quế
II	**Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ**
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng thêu, ren
3	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
4	Đồ gỗ thủ công mỹ nghệ
5	Sản phẩm tơ tằm và sản phẩm lụa sản xuất từ tơ tằm
6	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	**Nhóm sản phẩm công nghiệp**
1	Cấu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng
5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tầu biển
7	Cáp điện
8	Bóng đèn
IV	**Máy tính nguyên chiếc, phụ kiện máy tính và phần mềm tin học**

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 133/2001/QD-TTg	*Hanoi, September 10, 2001*

DECISION

PROMULGATING THE REGULATION ON EXPORT SUPPORT CREDIT

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the September 30, 1992 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 1, 1998 Law No.03/1998/QH on Domestic Investment Promotion (amended);
Pursuant to the Government's Decree No.50/1999/ND-CP of July 8, 1999 on organization and operation of the Development Assistance Fund;
Pursuant to the Government's Resolution No.05/2001/NQ-CP of May 24, 2001;
At the proposal of the Finance Minister,

DECIDES:

Article 1.- To promulgate together with this Decision the Regulation on export support credit. The Development Assistance Fund shall perform the task of export support credit according to the provisions of this Regulation.

Article 2.- To raise the level of the Development Assistance Fund's charter capital to VND 5,000 billion.

Article 3.- This Decision takes effect 15 days after its signing.

Article 4.- The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government, the presidents of the Committee of the provinces and centrally-run cities, the chairman of the Managing Board and the General Director of the Development Assistance Fund shall have to implement this Decision.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

REGULATION

ON EXPORT SUPPORT CREDIT
(Promulgated together with the Prime Minister's Decision No.133/2001/QD-TTg of September 10, 2001)

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Export support credit is the State's preference aiming to support enterprises, economic organizations and individuals in developing the production and trading of export goods under the State's policy on export promotion.

Article 2.- Forms of export support credit

1. Medium- and long-term export support credit, including:

a) Medium- and long-term investment loans;

b) Post-investment interest rate support;

c) Investment credit guaranty.

2. Short-term export support credit, including:

a) Short-term loans (including loans provided to enterprises exporting goods with deferred payment of up to 720 days);

b) Bidding participation guaranty and contract performance guaranty.

Article 3.- Objects of application

1. State enterprises.

2. Joint- stock companies.

3. Limited liability companies.

4. Partnerships.

5. Private enterprises.

6. Cooperatives, unions of cooperatives.

7. Family households and individuals with business registration.

(Hereinafter referred collectively to as units).

Article 4.- Currency for loan provision and debt repayment

1. Lending currency: Vietnam dong

2. Debt repayment currencies: Units shall repay debts in Vietnam dong. Units with freely convertible currencies may repay debts in foreign currencies at the buying rates of the Bank for Foreign Trade of Vietnam at the time of debt repayment.

Article 5.- The Development Assistance Fund performs the task of export support credit under the provisions of this Regulation. The Development Assistance Fund and units shall have to manage and use the export support credit sources for the right purpose and with efficiency.

Chapter II

MEDIUM- AND LONG-TERM EXPORT SUPPORT CREDIT

Section I. MEDIUM- AND LONG-TERM INVESTMENT LOANS

Article 6.- Lending objects

1. Units with projects on the production, processing, order-production of export goods and with export values under their plans on sale of products of the projects being at least equal to 30% of their annual turnover.

2. Units having demand to borrow capital for contribution of investment capital to joint-venture projects on the production, processing or order-production of export goods by Vietnamese enterprises, with export values under their plans on sale of products of the joint-venture projects being at least equal to 80% of their annual turnover.

Article 7.- Lending conditions

1. Being objects prescribed in Article 6 of this Regulation.

2. Having financial plans, loan repayment plans, appraised by the Development Assistance Fund before deciding the investment.

3. The projects have gone through all investment and construction procedures strictly according to regulations.

4. The investors have the financial capability to repay debts within the committed time limits.

5. Having implemented the regulations on loan guaranty prescribed in Article 12 of this Regulation.

Article 8.- Borrowed capital levels

1. Group A projects shall comply with the Prime Minister's decisions.

2. Groups B and C projects shall comply with the investment decisions of competent authorities, but the borrowed capital levels must not exceed 90% of the projects investment capital.

The annual lending level shall be made according to project's tempo.

Article 9.- The applicable lending interest rate shall be the development investment credit interest rate of the State.

Article 10.- The maximum lending term shall be 10 years. In special cases where the lending term is more than 10 years, it shall be decided by the Finance Minister at the proposal of the General Director of the Development Assistance Fund.

Article 11.- Loan debt repayment

1. Investors have the responsibility to repay the borrowed capital strictly according to the signed credit contracts. The investors may use the following sources for debt repayment:

a) Fixed asset depreciation or sources of collected charges on the use of assets formulated from borrowed capital;

b) After-tax profits and other lawful sources of the investors.

2. If due debts cannot be repaid, the debt amounts which cannot be repaid shall be turned into overdue debts and investors shall have to bear the interest rate on overdue debts.

Article 12.- Investors may use assets formulated from the borrowed capital to secure loans. When they have not paid up all their debts yet, the investors must not assign, sell, donate, give as presents, mortgage, pledge or secure the assets as guaranty to borrow capital at other places.

Section II. POST-INVESTMENT INTEREST RATE SUPPORT

Article 13.- Subjects entitled to post-investment interest rate support

Units with projects prescribed in Clause 1, Article 6 of this Regulation but having not yet been provided with preferential loans or investment credit guaranty of the State, while the investors borrow capital of credit institutions lawfully operating in Vietnam.

Article 14.- Conditions to enjoy post-investment interest rate support

1. Units with projects prescribed in Article 13 of this Regulation, have completed and put the projects to use, and repaid their borrowed capital according to the credit contracts.

2. The Development Assistance Fund has so approved and signed the post-investment interest rate support contracts.

Article 15.- The level of post-investment interest rate support for each project is equal to the difference between the loan interest rate of the credit institution and the development investment credit interest rate of the State at the time of withdrawal of borrowed capital. To assign the Finance Minister to guide in detail the post-investment interest rate support.

Section III. INVESTMENT CREDIT GUARANTY

Article 16.- Subjects entitled to guaranty

Projects prescribed in Clause 1, Article 6 of this Regulation, when borrowing capital from credit institutions lawfully operating in Vietnam, that have demand for guaranty.

Article 17.- Guaranty conditions

1. Being subjects entitled to investment credit guaranty prescribed in Article 16 of this Regulation, but having not yet borrowed capital or have borrowed part of the development investment credit capital of the State.

2. Having the investment projects already appraised by the credit institutions which have agreed to provide loans, having filed written request to the Development Assistance Fund for guaranty.

3. The Development Assistance Fund agrees to provide guaranty on the basis of the appraisal results of the credit institutions.

Article 18.- The guaranty level for each project shall be decided by the Development Assistance Fund but shall not exceed 100% of the borrowed capital of the credit institutions within the total investment capital as provided for by law.

Article 19.- Units provided with investment credit guaranty shall have to pay guaranty charge being equal to 0.3%/ year calculated on the amount being guaranteed.

Article 20.- Financial liability when investors are unable to repay debts

Where investors cannot repay loan debts according to the signed credit contracts,

1. The capital-lending credit institutions and the Development Assistance Fund shall jointly and equally bear the financial liability for the guaranteed amount.

2. The investors must acknowledge compulsory debts with the Development Assistance Fund for the amount paid for them by the Development Assistance Fund at the penalizing interest rate being 130% of the lending interest rates of the credit institutions.

3. When having sources for debt repayment, the investors shall have to simultaneously repay debts to the credit institutions and the Development Assistance Fund in equal proportions.

Chapter III

SHORT-TERM EXPORT SUPPORT CREDIT

Section I. SHORT-TERM CAPITAL LOANS

Article 21.- Subjects entitled to short-term capital loans shall be units which export goods, including:

1. Units producing, processing or trading in goods items under the program on export promotion preferences prescribed every year or in each period by the Prime Minister.

2. Contracts for exportation into new markets or the maintenance of traditional markets according to the regulations of the Prime Minister.

3. Units with projects prescribed in Clause 1, Article 6 of this Regulation, which have been provided by the Development Assistance Fund with investment credit loan capital, short-term loan capital in the first year of signing the export contracts since the projects are completed and put into production.

Article 22.- Lending conditions

1. Being subjects entitled to short-term loans prescribed in Article 21 of this Regulation.

2. Having production and business plans and debt repayment capability.

3. Having export contracts.

4. Implementing the loan security provisions in Article 26 of this Regulation.

Article 23.- Lending interest rates

The short-term lending interest rate shall be equal to 80% of the development investment credit interest rate of the State at the time of signing the credit contract and be fixed throughout the capital borrowing term. The overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the interest rate on immature debts.

Article 24.- The lending term for short-term loan depends on the demand for capital for the performance of export contract, but shall not exceed 12 months.

Where loans are provided for the export of goods with deferred payment of up to 720 days, the list of goods items prescribed by the Prime Minister shall be complied with.

Article 25.- Lending forms

1. Lending before goods delivery

Units can borrow short-term loans for the purchase of raw materials, materials and production elements to perform the export contracts.

The borrowing levels shall not exceed 80% of the L/C value or not exceed 70% of the export contract value. For goods items exported under quotas, the maximum lending level shall be equal to the remaining goods value within the quotas calculated to the time of capital borrowing.

2. Lending after goods delivery

The lending after goods delivery shall be effected when units have valid bills of exchange.

a) Valid bills of exchange are those issued by Vietnamese exporting units strictly according to international practices on bills of exchange, enclosed with sets of export goods vouchers suitable to the conditions of L/C issued by foreign banks or the foreign banks have endorsed the payment;

b) The lending level: The maximum level is equal to 90% of value of valid bills of exchange.

Article 26.- Loan security

1. For pre-good delivery lending, the capital-borrowing units must have assets for mortgage, pledge, with the minimum value being equal to 30% of the borrowed capital amount.

2. For the lending of valid bills of exchange, units must produce the valid bills of exchange, enclosed with sets of export goods vouchers to prove the capital borrowing.

Section II. BIDDING PARTICIPATION GUARANTY AND CONTRACT PERFORMANCE GUARANTY

Article 27.- Units being subjects prescribed in Article 21 of this Regulation shall be provided with bidding participation guaranty or contract performance guaranty if they have demand therefor.

1. The maximum guaranty level shall not exceed 3% of the bid price (for bidding participation guaranty), and 10% of the contractual value (for contract performance guaranty).

2. The guaranty time limits shall be in line with the time limits for performance of obligations by units.

3. Units provided with bidding participation guaranty and/or contract performance guaranty shall not have to pay guaranty charge.

4. Where the Development Assistance Fund has to pay the importing parties the guaranteed sums of money, the guaranteed units must acknowledge compulsory debts with the Development Assistance Fund for the sums of money paid on their behalf at the penalizing interest rate being equal to 150% of the interest rate on short-term credit loan capital in support of export.

Chapter IV

HANDLING RISKS

Article 28.- Units facing risks which render them unable to repay their loan debts according to credit contracts shall, depending on the causes and extents, be handled as follows:

1. Due to objective, force majeure causes: natural calamities, unexpected fires which cause property loss; due to readjustment of State policies; due to domestic and overseas market price fluctuation which greatly affects trade activities; importers or banks in service of importers have gone bankrupt, thus being unable to make payment for units, the units shall be considered for debt extension, loan interest exemption or reduction, debt freezing. For special cases, loan debts may be partially or fully written off.

2. Other cases shall be handled according to the provisions of law.

Article 29.- Risk-handling competence

1. For projects on medium- and long-term capital borrowing, credit guaranty in support of export.

a) The debt extension shall be decided by the General Director of the Development Assistance Fund;

b) The loan interest exemption and reduction shall be decided by the Finance Minister, based on the proposal of the General Director of the Development Assistance Fund;

c) The debt freezing or remission shall be decided by the Prime Minister, based on the proposal of the General Director of the Development Assistance Fund and the opinions of the Finance Ministry.

2. Units which borrow short-term loans shall be provided with bidding participation guaranty and export contract performance guaranty.

a) The debt extension and the loan interest exemption and reduction shall be decided by the General Director of the Development Assistance Fund;

b) The debt freezing and remission shall be decided by the Finance Minister on the basis of the proposal of the General Director of the Development Assistance Fund.

Article 30.- Deduction for setting up risk reserve fund

Annually, the Development Assistance Fund may make deduction for setting up risk reserve fund to handle risks incurred due to units incapability to repay loan debts according to credit contracts.

1. The deduction for setting up risk reserve fund for medium- and long-term investment projects shall comply with the Government's stipulations on development investment credit of the State.

2. The deduction for setting up risk reserve fund for short-term loans, bidding participation guaranty and export contract performance guaranty shall be carried out as follows:

a) Deducting 10% calculated on the debit balance of short-term loans which have become overdue for less than 181 days and the amount of money already paid by the Development Assistance Fund on behalf of the units guaranteed by the Fund, but not yet recovered within a duration of less than 61 days;

b) Deducting 20% calculated on the debit balance of the short-term capital loans which have become overdue for between 181 days and 361 days and the amount of money already paid by the Development Assistance Fund on behalf of units guaranteed by the Fund, but not yet recovered within a duration of between 61 days and under 181 days;

c) Deducting 30% calculated on the debit balance of short-term loans which have become overdue for 361 days or more and the amount of money already paid by the Development Assistance Fund on behalf of units guaranteed by the Fund, but not yet recovered within the duration of 181 days or more.

3. The deduction amounts for setting up risk reserve fund shall be accounted into expenses for professional operation of the Development Assistance Fund.

Chapter V

SOURCES OF CREDIT CAPITAL IN SUPPORT OF EXPORT

Article 31.- The sources of capital to make export-support credit shall be incorporated in the plans on the State's development investment credit assigned annually to the Development Assistance Fund by the Prime Minister, including:

1. The charter capital allocated by the State budget.

2. Capital annually allocated directly by the State budget for the performance of export- support tasks.

3. Capital mobilized in the country by the Development Assistance Fund.

4. Capital mobilized from abroad by Development Assistance Fund.

5. Other lawful capital sources.

Article 32.- The Development Assistance Fund shall be provided by the State budget with subsidies for the interest rate difference for the performance of the task of export support credit.

The Finance Minister shall guide in detail the provision of subsidies for interest rate difference.

Chapter VI

POWERS AND RESPONSIBILITIES OF THE STATE MANAGEMENT AGENCIES AND DEVELOPMENT ASSISTANCE FUND

Article 33.- The Finance Ministry shall have the power and responsibility:

1. To guide, inspect and supervise the Development Assistance Fund in providing export support credit strictly according to this Regulation.

2. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in submitting to the Prime Minister for decision the capital plans and sources to provide export-support credit.

3. To allocate State budget annually; guide the Development Assistance Fund in mobilizing capital for the performance of task of providing credit in support of export.

4. To handle risks according to competence or report them to the Prime Minister for handling according to Article 29 of this Regulation.

5. To report to the Prime Minister on the situation of providing export support credit; to propose financial solutions to the promotion of export- support credit activities.

Article 34.- The Ministry of Planning and Investment shall have the power and responsibility:

1. To base itself on the export development objectives and orientations to draw up and submit to the Prime Minister for assignment the annual plan to the Development Assistance Fund on sources of credit capital in support of export according to support form.

2. To coordinate with the Finance Ministry in proposing to the Prime Minister solutions to promote export support credit activities.

Article 35.- The Trade Ministry shall have the power and responsibility:

1. To assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment, in drawing up and submitting to the Prime Minister for approval the export goods development programs, the export goods promotion priority programs for each year or each period.

2. To report to the Prime Minister for decision cases entitled to short-term loans under the provisions in Clause 1, Clause 2 of Article 21 of this Regulation.

3. To widely publicize information on export markets; to inspect and guide exporting units in carrying out export activities; to propose solutions to the market expansion and development.

Article 36.- The Vietnam State Bank shall have the power and responsibility:

1. To direct the commercial banks to coordinate with the Development Assistance Fund in organizing the performance of the task of export support credit.

2. The Development Assistance Fund can effect payment and organize domestic and international payment services to perform the task of export-support credit. The State Bank of Vietnam shall guide the implementation thereof.

Article 37.- The ministries, the ministerial-level agencies, the agencies attached to the Government, the People's Committees of the provinces and centrally-run cities and the Corporations 91 shall have the power and responsibility:

1. To widely publicize the planning on development of branches, fields, products, territorial regions in each period for use as basis for the elaboration and implementation of the credit policy in support of export.

2. To coordinate with the Finance Ministry and the Development Assistance Fund in settling matters arising in the course of providing export support credit and when units cannot repay debts.

Article 38.- The Development Assistance Fund have the power and responsibility:

1. To draw up and report to the Ministry of Planning and Investment and the Finance Ministry the plans on the following:

a) The total credit capital in support of export in various forms of support;

b) The capital mobilization and mobilization solutions in order to perform the task of export support credit.

2. To organize and implement the task of providing credit in support of export strictly according to the provisions of this Regulation.

3. To guide the operational process of export support credit.

4. To handle risks according to the provisions in Article 29 of this Regulation.

5. To quarterly and annually report to the Prime Minister, the Finance Minister and the Minister of Planning and Investment on the situation of providing export support credit.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 39.- The Finance Minister, the Planning and Investment Minister, the Trade Minister, the Vietnam State Bank Governor, the General Directors of Corporations 91, the Managing Board chairman and the General Director of the Development Assistance Fund shall guide the implementation of this Regulation.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 133/2001/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 133/2001/QĐ-TTG NGÀY 10 THÁNG 9 NĂM 2001 VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH ngày 01 tháng 6 năm 1998;
Căn cứ Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển;
Căn cứ Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo quy định của Quy chế này.

Điều 2. Nâng mức vốn điều lệ của Quỹ Hỗ trợ phát triển lên 5.000 tỷ đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

QUY CHẾ

TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu là ưu đãi của Nhà nước nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và cá nhân phát triển sản xuất - kinh doanh hàng xuất khẩu theo chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 2. Các hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu

1. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn, bao gồm:

a) Cho vay đầu tư trung và dài hạn;

b) Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

2. Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn, bao gồm:

a) Cho vay ngắn hạn (kể cả cho vay đối với các doanh nghiệp xuất khẩu hàng thanh toán trả chậm đến 720 ngày);

b) Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp Nhà nước.

2. Công ty cổ phần.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Công ty hợp danh.

5. Doanh nghiệp tư nhân.

6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

7. Hộ gia đình và cá nhân có đăng ký kinh doanh.

(Sau đây gọi chung là đơn vị).

Điều 4. Đồng tiền cho vay và trả nợ

1. Đồng tiền cho vay: Đồng Việt Nam.

2. Đồng tiền trả nợ: các đơn vị trả nợ bằng Đồng Việt Nam. Đơn vị có ngoại tệ tự do chuyển đổi có thể trả nợ bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm trả nợ.

Điều 5. Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo quy định tại Quy chế này. Quỹ Hỗ trợ phát triển và các đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương 2

TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU TRUNG VÀ DÀI HẠN

MỤC I. CHO VAY ĐẦU TƯ TRUNG VÀ DÀI HẠN

Điều 6. Đối tượng cho vay

1. Những đơn vị có dự án sản xuất, chế biến, gia công hàng xuất khẩu mà phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án đạt kim ngạch xuất khẩu ít nhất bằng 30% doanh thu hàng năm.

2. Những đơn vị có nhu cầu vay vốn để góp vốn đầu tư vào các dự án liên doanh sản xuất, chế biến, gia công hàng xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam mà phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án liên doanh đạt kim ngạch xuất khẩu ít nhất bằng 80% doanh thu hàng năm.

Điều 7. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Được Quỹ Hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

3. Dự án đã hoàn thành thủ tục đầu tư và xây dựng theo đúng quy định.

4. Chủ đầu tư có khả năng tài chính bảo đảm trả nợ trong thời hạn cam kết.

5. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 12 Quy chế này.

Điều 8. Mức vốn cho vay

1. Dự án nhóm A thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án nhóm B, C thực hiện theo quyết định đầu tư của các cấp có thẩm quyền nhưng tối đa không quá 90% vốn đầu tư của dự án.

Mức cho vay hàng năm thực hiện theo tiến độ của dự án.

Điều 9. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 10. Thời hạn cho vay tối đa 10 năm. Trường hợp đặc biệt, thời hạn cho vay trên 10 năm, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 11. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký. Chủ đầu tư được dùng các nguồn sau đây để trả nợ:

a) Khấu hao tài sản cố định hoặc nguồn thu phí sử dụng tài sản hình thành bằng vốn vay;

b) Lợi nhuận sau thuế và các nguồn hợp pháp khác của chủ đầu tư.

2. Đến kỳ hạn trả nợ, nếu không trả được nợ, số nợ không trả được sẽ chuyển sang nợ quá hạn, chủ đầu tư phải chịu lãi suất nợ quá hạn.

Điều 12. Chủ đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay. Khi chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán, cho, tặng, thế chấp, cầm cố hoặc bảo đảm cho bảo lãnh để vay vốn nơi khác.

MỤC II. HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 13. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Các đơn vị có dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này, nhưng chưa được vay ưu đãi đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư của Nhà nước mà chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 14. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Các đơn vị có dự án thuộc đối tượng quy định tại Điều 13 Quy chế này đã hoàn thành đưa vào sử dụng và hoàn trả được vốn vay theo hợp đồng tín dụng.

2. Được Quỹ Hỗ trợ phát triển chấp thuận và ký hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Điều 15. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với từng dự án bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng với lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại thời điểm rút vốn vay. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

MỤC III. BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

Điều 16. Đối tượng được bảo lãnh

Các dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này khi vay vốn của các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu bảo lãnh.

Điều 17. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh tín dụng đầu tư quy định tại Điều 16 của Quy chế này, nhưng chưa được vay hoặc được vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Đã được tổ chức tín dụng thẩm định dự án đầu tư và chấp thuận cho vay, có văn bản yêu cầu Quỹ Hỗ trợ phát triển bảo lãnh.

3. Quỹ Hỗ trợ phát triển chấp thuận bảo lãnh trên cơ sở kết quả thẩm định của tổ chức tín dụng.

Điều 18. Mức bảo lãnh cho từng dự án do Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 100% số vốn vay của các tổ chức tín dụng trong phạm vi tổng số vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Các đơn vị được bảo lãnh tín dụng đầu tư phải trả phí bảo lãnh bằng 0,3%/năm tính trên số tiền đang bảo lãnh.

Điều 20. Trách nhiệm về tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Tổ chức tín dụng cho vay vốn và Quỹ Hỗ trợ phát triển cùng chịu trách nhiệm ngang nhau về tài chính đối với khoản đã bảo lãnh.

2. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ Hỗ trợ phát triển về số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 130% lãi suất đang vay của tổ chức tín dụng.

3. Khi có nguồn trả nợ, chủ đầu tư phải trả nợ đồng thời theo tỷ lệ ngang nhau cho tổ chức tín dụng và Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Chương 3

TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU NGẮN HẠN

MỤC I. CHO VAY VỐN NGẮN HẠN

Điều 21. Các đối tượng được vay vốn ngắn hạn là các đơn vị thực hiện xuất khẩu hàng hoá gồm:

1. Các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng thuộc chương trình ưu tiên khuyến khích xuất khẩu do Thủ tướng Chính phủ quy định hàng năm hoặc trong từng thời kỳ.

2. Các hợp đồng xuất khẩu vào thị trường mới hoặc để duy trì thị trường truyền thống theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các đơn vị có dự án quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này, được Quỹ Hỗ trợ phát triển cho vay vốn tín dụng đầu tư, được vay vốn ngắn hạn trong năm đầu tiên ký được hợp đồng xuất khẩu kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sản xuất.

Điều 22. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn ngắn hạn quy định tại Điều 21 Quy chế này.

2. Có phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ.

3. Có hợp đồng xuất khẩu.

4. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 26 Quy chế này.

Điều 23. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng 80% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng và được giữ cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Điều 24. Thời hạn cho vay vốn ngắn hạn tuỳ thuộc vào nhu cầu sử dụng vốn để thực hiện hợp đồng xuất khẩu nhưng không quá 12 tháng.

Trường hợp cho vay xuất khẩu hàng trả chậm đến 720 ngày, thực hiện theo danh mục mặt hàng do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 25. Các hình thức cho vay

1. Cho vay trước khi giao hàng

Các đơn vị được vay vốn ngắn hạn để mua nguyên, vật liệu và các yếu tố sản xuất để thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

Mức cho vay không quá 80% giá trị L/C hoặc không quá 70% trị giá hợp đồng xuất khẩu. Đối với những mặt hàng xuất khẩu theo hạn ngạch thì mức cho vay tối đa bằng trị giá hàng hoá còn lại trong hạn ngạch tính đến thời điểm vay vốn.

2. Cho vay sau khi giao hàng

Việc cho vay sau khi giao hàng được thực hiện khi đơn vị có hối phiếu hợp lệ.

a) Hối phiếu hợp lệ: Là hối phiếu được đơn vị xuất khẩu Việt Nam ký phát đúng thông lệ quốc tế về hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất phù hợp với điều kiện của L/C đã được ngân hàng nước ngoài phát hành hoặc ngân hàng nước ngoài ký hậu chấp nhận thanh toán;

b) Mức cho vay: Tối đa bằng 90% trị giá hối phiếu hợp lệ.

Điều 26. Bảo đảm tiền vay

1. Cho vay trước khi giao hàng, đơn vị vay vốn phải có tài sản cầm cố, thế chấp trị giá tối thiểu 30% số vốn vay.

2. Cho vay hối phiếu hợp lệ, đơn vị phải xuất trình hối phiếu hợp lệ kèm theo bộ chứng từ hàng xuất để chứng minh cho việc vay vốn.

MỤC II. BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 27. Các đơn vị thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 21 Quy chế này, được bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu có nhu cầu.

1. Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu (đối với bảo lãnh dự thầu), 10% trị giá hợp đồng (đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng).

2. Thời hạn bảo lãnh theo thời hạn thực hiện nghĩa vụ của đơn vị.

3. Đơn vị được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng không phải trả phí bảo lãnh.

4. Trường hợp Quỹ Hỗ trợ phát triển phải trả cho bên nhập khẩu số tiền đã bảo lãnh, đơn vị được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ Hỗ trợ phát triển về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay vốn ngắn hạn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương 4

XỬ LÝ RỦI RO

Điều 28. Các đơn vị khi gặp rủi ro không trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng, tùy theo nguyên nhân, mức độ, được xử lý như sau:

1. Do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn bất ngờ làm mất tài sản; do điều chỉnh chính sách Nhà nước; biến động của giá cả thị trường trong nước và ngoài nước ảnh hưởng lớn đến hoạt động thương mại; Nhà nhập khẩu, Ngân hàng phục vụ Nhà nhập khẩu bị phá sản không thanh toán được cho đơn vị thì được xem xét gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay, khoanh nợ. Trường hợp đặc biệt có thể được xóa một phần hoặc toàn bộ nợ vay.

2. Các trường hợp khác xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

1. Đối với các dự án vay vốn, bảo lãnh tín dụng hỗ trợ xuất khẩu trung và dài hạn.

a) Việc gia hạn nợ do Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định;

b) Việc miễn, giảm lãi tiền vay do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển;

c) Việc khoanh nợ, xoá nợ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển và ý kiến của Bộ Tài chính.

2. Đối với các đơn vị vay vốn ngắn hạn được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

a) Việc gia hạn nợ, miễn, giảm lãi tiền vay do Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển quyết định;

b) Việc khoanh nợ, xoá nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 30. Trích, lập quỹ dự phòng rủi ro

Hàng năm Quỹ Hỗ trợ phát triển được trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro do các đơn vị không trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

1. Việc trích, lập dự phòng rủi ro các dự án đầu tư trung và dài hạn thực hiện theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Việc trích, lập dự phòng rủi ro cho vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu được thực hiện như sau:

a) Trích 10% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ dưới 181 ngày và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ Hỗ trợ phát triển bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 61 ngày;

b) Trích 20% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ từ 181 đến dưới 361 ngày và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được trong thời gian từ 61 ngày đến dưới 181 ngày;

c) Trích 30% tính trên số dư nợ vay vốn ngắn hạn đã quá hạn trả nợ từ 361 ngày trở lên và số tiền Quỹ Hỗ trợ phát triển đã trả thay cho đơn vị được Quỹ bảo lãnh nhưng chưa thu hồi được từ 181 ngày trở lên.

3. Khoản trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Chương 5

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

Điều 31. Nguồn vốn để thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu được cân đối trong kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho Quỹ Hỗ trợ phát triển, bao gồm:

1. Vốn điều lệ do ngân sách Nhà nước cấp.

2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp trực tiếp hàng năm để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ xuất khẩu.

3. Vốn do Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động trong nước.

4. Vốn do Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động từ nước ngoài.

5. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 32. Quỹ Hỗ trợ phát triển được ngân sách Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc cấp bù chênh lệch lãi suất.

Chương 6

QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

Điều 33. Bộ Tài chính có quyền hạn, trách nhiệm

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Quỹ Hỗ trợ phát triển thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo đúng Quy chế này.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch vốn và nguồn vốn để thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

3. Bố trí vốn ngân sách Nhà nước hàng năm; hướng dẫn Quỹ Hỗ trợ phát triển huy động vốn để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

4. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý theo quy định tại Điều 29 Quy chế này.

5. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu; đề xuất các giải pháp tài chính thúc đẩy hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 34. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyền hạn, trách nhiệm

1. Căn cứ mục tiêu, định hướng phát triển xuất khẩu, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch hàng năm cho Quỹ Hỗ trợ phát triển về nguồn vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu có phân theo các hình thức hỗ trợ.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các giải pháp thúc đẩy hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 35. Bộ Thương mại có quyền hạn, trách nhiệm

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt các chương trình phát triển hàng xuất khẩu, chương trình ưu tiên khuyến khích hàng xuất khẩu hàng năm hoặc từng thời kỳ.

2. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp được vay vốn ngắn hạn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

3. Công bố rộng rãi các thông tin về thị trường xuất khẩu; kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị xuất khẩu thực hiện các hoạt động xuất khẩu; đề xuất các giải pháp để mở rộng và phát triển thị trường.

Điều 36. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quyền hạn, trách nhiệm

1. Chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại phối hợp với Quỹ Hỗ trợ phát triển tổ chức thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Quỹ Hỗ trợ phát triển được thực hiện thanh toán và tổ chức dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện.

Điều 37. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng công ty 91 có quyền hạn, trách nhiệm

1. Công bố rộng rãi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ trong từng thời kỳ làm cơ sở cho việc xây dựng và thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính, Quỹ Hỗ trợ phát triển giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và khi đơn vị không trả được nợ.

Điều 38. Quỹ Hỗ trợ phát triển có quyền hạn, trách nhiệm

1. Lập và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính các kế hoạch sau:

a) Tổng mức vốn tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo các hình thức hỗ trợ;

b) Kế hoạch huy động vốn và giải pháp huy động để thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

2. Tổ chức và thực hiện nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo đúng quy định của Quy chế này.

3. Hướng dẫn các quy trình nghiệp vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

4. Xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 29 Quy chế này.

5. Định kỳ hàng quý, năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình thực hiện tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Chương 7

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng giám đốc Tổng công ty 91, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 106/2004/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2004*

NGHỊ ĐỊNH

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 106/2004/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 4 NĂM 2004 VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, bao gồm:

1. Cho vay đầu tư và cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ.

2. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3. Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Điều 3. Nguyên tắc tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Hỗ trợ cho những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm hoàn trả được vốn vay.

2. Một dự án có thể đồng thời được hỗ trợ theo hình thức cho vay đầu tư một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; hoặc đông thời được cho vay đầu tư một phần và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Tổng mức hỗ trợ theo các hình thức quy định tại khoản 2 của Điều này cho một dự án không quá 85% vốn đầu tư của dự án đó.

4. Dự án vay vốn đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.

5. Chủ đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 4. Giao Quỹ hỗ trợ phát triển tổ chức thực thi chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều 5. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thông báo hàng năm bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bao gồm: mức cho vay đầu tư, dự án vay theo hiệp định Chính phủ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

b) Nguồn vốn để thực hiện tổng mức tín dụng đầu tư của Nhà nước.

c) Tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất của ngân sách nhà nước.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển có trách nhiệm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về dự kiến kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm kế hoạch. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính căn cứ yêu cầu về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho Quỹ hỗ trợ phát triển trước tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện việc cấp tín dụng cho phù hợp với từng loại đối tượng theo quy định trong phạm vi tổng mức được Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Trường hợp nhu cầu tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong năm vượt mức kế hoạch đã thông báo hoặc vượt mức kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 6. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

2. Thời hạn ân hạn là khoảng thời gian chưa phải trả nợ gốc, được tính từ khi rút vốn lần đầu đến khi bắt đầu trả nợ gốc, tối đa bằng thời gian thực hiện dự án.

3. Thời hạn trả nợ là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

5. Cho vay đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển cho các chủ đầu tư vay vốn để thực hiện đầu tư dự án.

6. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Quỹ hỗ trợ phát triển hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

7. Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Quỹ hỗ trợ phát triển với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của bên đi vay. Trong trường hợp bên đi vay không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ trả nợ thay cho bên đi vay.

8. Dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ là các dự án của nước ngoài được Chính phủ Việt Nam (hoặc cơ quan được ủy quyền) cho vay vốn đầu tư theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước có dự án vay vốn (hoặc cơ quan được ủy quyền).

Chương 2:

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

A. CHO VAY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Điều 7. Các hình thức cho vay đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Cho vay đầu tư;

2. Cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ.

MỤC 1:

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 8. Đối tượng cho vay đầu tư

1. Đối tượng cho vay đầu tư là các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các dự án, chương trình do Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ.

Thời hạn ưu đãi đối với các dự án được quy định tại Mục I của Danh mục các dự án, chương trình vay vốn đầu tư kèm theo Nghị định này đến ngày 31 tháng 12 năm 2005.

2. Danh mục các dự án, chương trình được chi tiết theo từng đối tượng, thời hạn áp dụng ưu đãi và do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ quyết định.

Điều 9. Điều kiện cho vay đầu tư

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Nghị định này;

2. Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước;

3. Chủ đầu tư là tổ chức và cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

4. Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ thiết bị, chủ đầu tư phải có tình hình tài chính bảo đảm khả năng thanh toán;

5. Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi;

6. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

7. Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Điều 16 Nghị định này. Đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 10. Mức vốn cho vay đầu tư

1. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư của dự án. Số vốn còn lại, chủ đầu tư phải xác định được nguồn và các điều kiện tài chính cụ thể, bảo đảm tính khả thi của dự án.

2. Trong quá trình giải ngân, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo cơ cấu nguồn vốn đã xác định theo khoản 1 của Điều này.

Điều 11. Thời hạn cho vay đầu tư

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù như trồng rừng có thời gian thu hồi vốn dài, thời hạn vay tối đa không quá 15 năm.

Điều 12. Lãi suất cho vay đầu tư

1. Lãi suất cho vay đầu tư được xác định tương đương 70% lãi suất cho vay trung và dài hạn bình quân của các ngân hàng thương mại nhà nước. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lãi suất cho vay đầu tư trong từng thời kỳ.

2. Khi lãi suất thị trường có sự biến động từ 15% trở lên, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay. Số lần điều chỉnh lãi suất mỗi năm tối đa 2 lần.

3. Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đầu tiên và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.

4. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

5. Trong thời hạn ân hạn các chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

MỤC 2:

CHO DỰ ÁN VAY THEO HIỆP ĐỊNH CHÍNH PHỦ

Điều 13. Đối tượng cho dự án vay theo Hiệp định Chính phủ

Các dự án đầu tư bằng nguồn viện trợ của Chính phủ Việt Nam cho các nước đã có Hiệp định được ký kết.

Điều 14. Điều kiện cho vay dự án theo Hiệp định Chính phủ

1. Các dự án vay vốn theo Hiệp định Chính phủ phải mua các sản phẩm hoặc thiết bị của Việt Nam sản xuất, sử dụng các chuyên gia hoặc lao động của Việt Nam để thực hiện dự án.

2. Các điều kiện vay khác thực hiện theo quy định cụ thể tại Hiệp định được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam (hoặc người được uỷ quyền) với Chính phủ (hoặc người được uỷ quyền) nước nhận vốn vay.

Điều 15. Thực hiện giải ngân

Hàng năm, Bộ Tài chính chuyển vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển. Căn cứ Hiệp định Chính phủ và hồ sơ của các dự án nhận vốn chuyển tới, Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp thiết bị, hàng hóa của Việt Nam và các chi phí liên quan đến thực hiện dự án đã ghi trong Hiệp định theo yêu cầu của người thụ hưởng.

MỤC 3:

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Điều 16. Tài sản bảo đảm áp dụng đối với cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư

1. Các chủ đầu tư khi vay vốn đầu tư hoặc được bảo lãnh tín dụng đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

2. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác. Khi chủ đầu tư, đơn vị vay vốn không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, Quỹ hỗ trợ phát triển được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 17. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả vốn vay cho tổ chức cho vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

3. Nếu sau thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ thì Quỹ hỗ trợ phát triển chuyển số nợ gốc và lãi chậm trả sang nợ quá hạn và chủ đầu tư phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

Điều 18. Điều chỉnh thời hạn ân hạn, thời hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn

Trường hợp do nguyên nhân khách quan, chủ đầu tư không trả được nợ theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng tín dụng, phải có văn bản đề nghị gửi Quỹ hỗ trợ phát triển để xem xét điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn theo thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này(sau đây gọi tắt là gia hạn nợ). Thời hạn gia hạn nợ tối đa bằng 1/3 thời hạn trả nợ đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 19. Rủi ro và xử lý rủi ro

1. Chủ đầu tư được xem xét gia hạn nợ, khoanh nợ, xoá nợ hoặc miễn, giảm lãi tiền vay, do nguyên nhân bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại tài sản; do Nhà nước điều chỉnh chính sách.

2. Các trường hợp chuyển đổi sở hữu, xử lý khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp có sử dụng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của Chính phủ như đối với các khoản nợ ngân hàng thương mại.

Điều 20. Trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro

Hàng năm, Quỹ hỗ trợ phát triển được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư không trả được nợ theo hợp đồng tín dụng. Việc trích, lập Quỹ dự phòng rủi ro được thực hiện như sau:

1. Quỹ dự phòng rủi ro được trích hàng năm tối đa bằng 0,2% trên dư nợ bình quân cho vay đầu tư và nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đầu tư. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro.

2. Việc trích lập Quỹ dự phòng rủi ro hàng năm được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 21. Thẩm quyền xử lý rủi ro:

1. Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khoanh nợ, xoá nợ, miễn và giảm lãi suất vay cho chủ dự án trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Việc xử lý rủi ro của các dự án vay theo Hiệp định Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ hỗ trợ phát triển không đủ bù đắp thì Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

B. HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 22. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bao gồm:

1. Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định của Nghị định này nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được bảo lãnh tín dụng đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 23. Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Dư án thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại Điều 22 Nghị định này.

2. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay.

Điều 24. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Chủ đầu tư chỉ được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với số vốn vay của tổ chức tín dụng để đầu tư tài sản cố định và trong phạm vi tổng số vốn đầu tư tư tài sản cố định của dự án. Thời gian tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là thời gian thực vay vốn trong hạn của dự án.

Điều 25. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Đối với các khoản vay vốn bằng Đồng Việt Nam thì mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án được xác định bằng nợ gốc thực trả, nhân (x) với 50% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, nhân (x) với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) của số nợ gốc thực trả.

2. Đối với các khoản vay vốn bằng ngoại tệ thì mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của dự án được xác định bằng nợ gốc nguyên tệ thực trả trong năm, nhân (x) với 35% lãi suất vay vốn ngoại tệ theo hợp đồng vay vốn của tổ chức tín dụng, nhân (x) với thời hạn thực vay (quy đổi theo năm) của số nợ gốc thực trả.

3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các chủ dự án 1 hoặc 2 lần trong 1 năm.

c. Bảo lãnh tín dụng đầu tư

Điều 26. Đối tượng được bảo lãnh

1. Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định của Nghị định này nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Các dự án theo danh mục ngành nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong

nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 27. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh vay vốn đầu tư quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Điều kiện dự án được bảo lãnh như quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, và 7 của Điều 9 Nghị định này.

3. Được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ.

Điều 28. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay.

Điều 29. Mức bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh đối với một dự án không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định được duyệt của dự án.

2. Tổng mức bảo lãnh cho các dự án trong năm của Quỹ hỗ trợ phát triển không vượt quá tổng số vốn cho vay đầu tư trong năm đó.

Điều 30. Phí bảo lãnh

Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí bảo lãnh cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay đã nhận bảo lãnh.

2. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc với Quỹ hỗ trợ phát triển về số tiền Quỹ hỗ trợ phát triển trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất đang vay của tổ chức tín dụng.

3. Khi có nguồn trả nợ, chủ đầu tư phải trả nợ phần nhận nợ bắt buộc (kể cả nợ lãi) cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 32. Xử lý rủi ro trong bảo lãnh

Trường hợp các chủ đầu tư được bảo lãnh không trả được số nợ bắt buộc của Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ được xử lý theo quy định tại Điều 19 và Điều 21 Nghị định này.

Chương 3:

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 33. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

1. Vốn ngân sách nhà nước:

a) Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển.

b) Vốn ngân sách nhà nước cấp bổ sung hàng năm để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

c) Vốn các dự án, chương trình được Chính phủ giao cho Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện.

d) Vốn của Chính phủ Việt Nam cho các dự án nước ngoài vay theo Hiệp định của Chính phủ.

2. Vốn do Quỹ hỗ trợ phát triển huy động:

a) Vốn từ phát hành trái phiếu Chính phủ.

b) Vốn vay từ các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

c) Huy động khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn ODA, vốn vay nợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại.

Chương 4:

QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

Điều 34. Nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ phát triển

1. Huy động vốn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định.

2. Thực hiện các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này.

3. Nhận cấp phát, cho vay từ các nguồn vốn do các địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước uỷ thác; thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Tổ chức thanh toán cho khách hàng có quan hệ trực tiếp và tham gia hệ thống thanh toán theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện báo cáo hàng quí hoặc đột xuất khi có yêu cầu cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 35. Cơ chế tài chính Quỹ hỗ trợ phát triển

1. Hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách nhà nước thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và các khoản phí hoạt động cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo thực tế thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

Chương 5:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 36. Bộ Tài chính

1. Thực hiện quản lý nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và Quỹ hỗ trợ phát triển;

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính thay mặt Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển, quyết định lãi suất huy động vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển; quyết định mức lãi suất và điều chỉnh lãi suất cho vay theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 của Nghị định này; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo thẩm quyền.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ liên quan trình Chính phủ quyết định danh mục các đối tượng được vay vốn đầu tư và thời hạn áp dụng ưu đãi trong từng thời kỳ.

4. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn ngân sách nhà nước hàng năm cho Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

5. Kiểm tra, giám sát Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay đầu tư, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh tín dụng đầu tư; thực hiện giải ngân vốn cho vay theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với nước ngoài.

6. Trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách, cơ chế tài chính; chính sách huy động và sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; giám sát tài chính đối với hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 37. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung và trình Thủ tướng Chính phủ để thông báo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm theo quy định.

3. Chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm và dự toán cấp bù lãi suất cho Quỹ hỗ trợ phát triển.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để cho vay, cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, trả nợ thay bảo lãnh, thực hiện giải ngân theo Hiệp định của Chính phủ Việt Nam ký với các nước ngoài.

5. Công bố rộng rãi và cập nhật thông tin về quy hoạch, chiến lược và định hướng phát triển ngành, vùng, sản phẩm và các chính sách khuyến khích đầu tư và xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 38. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng có liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước;

2. Hướng dẫn Quỹ hỗ trợ phát triển tham gia hệ thống thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này;

3. Chỉ đạo Ngân hàng chính sách xã hội, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển, thực hiện các nghiệp vụ ủy thác cho vay, bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Nghị định này và Quy chế hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Điều 39. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Công bố rộng rãi quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ và các thông tin cần thiết khác trong từng thời kỳ làm cơ sở thẩm định các dự án được Nhà nước hỗ trợ đầu tư.

2. Theo chức năng và nhiệm vụ chỉ đạo, kiểm tra các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư, bảo đảm tiến độ và hoàn trả vốn vay theo đúng cam kết của hợp đồng tín dụng.

3. Phối hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển giải quyết hậu quả đối với các dự án bị đình chỉ hoặc không trả được nợ vay thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 40. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Tất cả các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định của Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trong từng trường hợp cụ thể, việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Quỹ hỗ trợ phát triển tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê.

Điều 41. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân được hưởng tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước nếu vi phạm các quy định của Nghị định này thì tuỳ theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Người quyết định đầu tư sai về chủ trương đầu tư, gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, môi trường thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật

3. Quỹ hỗ trợ phát triển, tổ chức tín dụng nếu vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng hỗ trợ lãi suất, hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng bảo hiểm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 7:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và các quy định khác liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trái với quy định của Nghị định này.

Điều 43. Các dự án đã ký hợp đồng tín dụng

Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Quỹ hỗ trợ phát triển trước ngày Nghị định này có hiệu lực, được thực hiện theo các quy định ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký.

Điều 44. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này theo chức năng và thẩm quyền.

Điều 45. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH VAY VỐN ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ)

STT	Các đối tượng vay vốn đầu tư	Địa bàn thực hiện dự án
	I. Các dự án cho vay đầu tư theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:	
01	Các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo tập trung gắn liền với các doanh nghiệp chế biến.	Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn theo danh mục B, C quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), sau đây gọi tắt là địa bàn B và C.
02	Các dự án sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao.	Không phân biệt địa bàn
03	Các dự án cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt.	Không phân biệt địa bàn
04	Các dự án đầu tư sản xuất và chế biến muối công nghiệp.	Không phân biệt địa bàn
05	Các dự án đầu tư sản xuất kháng sinh.	Không phân biệt địa bàn
06	Các dự án đầu tư trường dạy nghề;	Khu vực nông thôn
07	Các dự án đầu tư nhà máy dệt, in nhuộm hoàn tất.	Không phân biệt địa bàn
08	- Các dự án sản xuất phôi thép từ quặng, thép chuyên dùng chất lượng cao. - Các dự án khai thác và sản xuất nhôm.	Không phân biệt địa bàn
09	- Các dự án sản xuất ôtô chở khách loại 25 chỗ ngồi trở lên với tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu 40%. - Các dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt tại các cơ sở sản xuất trong nước. - Các dự án sản xuất và lắp ráp đầu máy xe lửa. - Các dự án đầu tư nhà máy đóng tàu biển.	Không phân biệt địa bàn
10	Các dự án sản xuất động cơ diesel loại từ 300 CV	Không phân biệt địa bàn

	trở lên.	
11	- Các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí nặng, mới. - Các dự án đúc với quy mô lớn.	Không phân biệt địa bàn
12	Các dự án xây dựng các nhà máy thuỷ điện lớn: Phục vụ cho di dân và chế tạo thiết bị trong nước.	Địa bàn B và C.
13	Các dự án sản xuất phân đạm, DAP.	Không phân biệt địa bàn
14	Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA cho vay lại.	Không phân biệt địa bàn
	II. Chương trình, mục tiêu đặc biệt của Chính phủ thực hiện theo phương thức ủy thác:	
	- Kiên cố hóa kênh mương. - Cho vay phần tôn nền diện tích xây dựng nhà ở cho các hộ dân các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. - Các chương trình khác (kể cả cho vay lại vốn ODA).	Theo ủy quyền của Chính phủ.

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No: 151/2006/ND-CP	*Hanoi, December 20, 2006*

DECREE

ON THE STATE'S INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the December 16, 2002 State Budget Law;
Pursuant to the November 29, 2005 Investment Law;
Pursuant to the February 12, 1997 Law on Credit Institutions and the May 16, 2004 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Governing scope and subjects

1. Governing scope of the Decree:

a/ Investment credit, including investment loans, investment credit guarantees and post-investment supports;

b/ Export credit, including export loans (for exporters and importers), export credit guarantees, bid-participation guarantees and contract-performance guarantees.

2. Governing subjects:

a/ Enterprises and economic organizations which have projects entitled to investment loans, investment credit guarantees or post-investment supports (hereinafter called investors);

b/ Domestic enterprises and economic organizations having export contracts or foreign organizations importing goods which are entitled to borrow capital and enjoy export credit guarantees;

c/ The Vietnam Development Bank and other organizations and individuals involved in the process of materializing the State's investment credit and export credit.

Article 2.- Investment and export credit principles

1. Loans and guarantees shall be provided to investment projects and contracts on the import or export of goods made in Vietnam with the direct recovery of capital.

2. If all the prescribed conditions are met, one investment project may enjoy only one type of investment credit; one import or export contract may enjoy only one type of export credit.

3. When borrowing capital or requesting guarantees, investment projects, import or export contracts must have financial plans and loan repayment plans evaluated by the Vietnam Development Bank.

4. Investors, importers or exporters that borrow capital or are provided with guarantees or post-investment supports shall use borrowed capital for proper purposes; repay both loan principals and interests under the signed credit contracts; and fulfill the commitments in guarantee or post-investment support contracts as well as the provisions of this Decree.

5. The list of projects entitled to investment credit loans and the list of goods items eligible for export credit loans are promulgated by the Government.

Article 3.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. "Exporters" mean Vietnamese enterprises and economic organizations, which export goods made in Vietnam.

2. "Foreign importers" (hereinafter called importers for short) mean foreign organizations, which buy goods made in Vietnam.

3. "Lending term" means the period of time from the first capital withdrawal to the full repayment of a loan under a credit contract.

4. "Grace period" means the period of time for execution of a project or performance of an import or export contract in which the investor, the importer or the exporter needs not repay the loan principal but pay the loan interest.

5. "Debt-payment time limit" means the period of time from the first-time payment of a debt to the full payment of that debt under a credit contract.

6. "Debt-payment term" means the period of time prescribed for each payment of a debt within the debt-payment time limit.

7. "Lending" means that the Vietnam Development Bank lends capital to investors, importers or exporters for execution of investment projects or performance of import or export contracts.

8. "Guarantor" means the Vietnam Development Bank.

9. "Guaranteed" means the investor or exporter provided with guarantee by the Vietnam Development Bank.

10. "Guarantee" means an organization which grants loan to the investor or exporter or means bid solicitor for an export contract.

11. "Loan guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a capital-lending organization to pay debt for an investor, importer or exporter in case the latter cannot pay or fully pay a debt to the guarantee.

12. "Bid-participation guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a bid solicitor to secure an exporter's obligation to participate in bidding. In case the exporter has to pay fine for the violation of bidding regulations but cannot pay or fully pay it to the bid solicitor, the Vietnam Development Bank shall fulfill this obligation on behalf of the exporter.

13. "Contract-performance guarantee" means the Vietnam Development Bank's commitment with a guarantee to secure the proper and complete performance of an exporter's obligations under a contract signed with the guarantee. In case the exporter breaches the contract and has to pay compensation to the guarantee but fails to perform or fully perform this obligation, the Vietnam Development Bank shall perform this obligation on behalf of the exporter.

14. "Post-investment support" means partial interest-rate support provided by the State to investors who borrow capital from credit institutions for investment in projects after the projects have been completed and put to use and the debts have been paid.

Article 4.- State investment credit and export credit plans

1. The state investment credit and export credit plans are announced annually, including the following norms:

a/ Total state investment credit and export credit levels;

b/ Capital sources for materialization of the state investment credit and export credit;

c/ State budget allocations to offset the interest rate difference and post-investment supports.

2. The Vietnam Development Bank shall report to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the Vietnam State Bank on the annual and long-term state investment credit and export credit plans for sum-up and inclusion into socio-economic development plans.

Chapter II

THE STATE'S INVESTMENT CREDIT

Section 1. INVESTMENT LOANS

Article 5.- Types of investment loan

1. Loans for domestic investment projects.

2. Loans for offshore investment projects.

Article 6.- Borrowers

Borrowers are investors who have investment projects on the list of those entitled to investment credit loans promulgated together with this Decree.

Article 7.- Lending conditions

1. Being subjects defined in Article 6 of this Decree.

2. Carrying out investment procedures in accordance with law.

3. Investors having full legal capacity and civil act capacity.

4. Investors having production or business projects or schemes, ensuring the payment of debts; having financial plans and loan-repayment plans evaluated by the Vietnam Development Bank which agrees to provide loans.

5. Investors ensuring enough capital sources for execution of projects and satisfaction of specific financial conditions of investment capital portions besides the state's investment credit loan capital.

6. Investors securing loan money in accordance with the provisions of this Decree.

7. Investors buying insurance at an insurance company lawfully operating in Vietnam for assets created from loan capital, which are subject to compulsory insurance throughout the lending term.

8. For offshore investment projects under an agreement between two governments and those under decisions of the Prime Minister, the provisions of Article 11 of this Decree must be complied with.

Article 8.- Loan capital levels

1. The loan capital level for a project shall be at most equal to 70% of the total investment capital level of that project (excluding liquidity capital).

2. The loan capital level for each project shall be decided by the Vietnam Development Bank in accordance with Clause 1 of this Article.

3. In special cases, if a project needs a loan capital level exceeding 70% of its total investment capital level (excluding liquidity capital) in order to satisfy the execution conditions, the Vietnam Development Bank shall request the Ministry of Finance to submit it to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 9.- Lending term

1. The lending term shall be determined based on the capital recovery capability of a project and the loan-repayment capability of the investor in compatibility with the project's production and business characteristics but must not exceed 12 years.

2. For some particular projects (group-A projects on pine or rubber tree planting), which require a lending term of over 12 years in order to satisfy the execution conditions, the lending term may be 15 years at most.

3. The Vietnam Development Bank shall decide on the lending term for each project in accordance with the provisions of Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 10.- Lending currency and interest rate

1. The lending currency is Vietnam dong. Foreign-currency loans shall be provided in a freely convertible foreign currency for a number of projects which need to import machinery and equipment and of which the investors are capable of balancing foreign currencies to repay loans.

2. The interest rate applicable to investment loans in Vietnam dong shall be equal to the interest rate applicable to the government bonds of a five-year term plus 0.5%/year.

3. For projects on the construction of socio-economic infrastructures; projects on agricultural and rural development; projects of investment in geographical areas hit by socio-economic difficulties or exceptional difficulties; projects in the areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135, border communes covered by Program 120, alluvium communes, the Vietnam dong-lending interest rate shall be equal to that applicable to the government bonds of a five-year term.

4. The interest rate applicable to loans in freely convertible foreign currencies shall be decided by the Finance Ministry on the principle of giving preferences based on the 6-month Sibor plus a certain percentage.

5. The lending interest rate shall be determined at the time of signing a credit contract for the first time and shall be kept unchanged throughout the lending term.

6. The interest rate applicable to an overdue debt shall be equal to 150% of that applicable to undue debts as written in a credit contract.

7. The Minister of Finance shall announce the interest rate applicable to investment loans for application by the Vietnam Development Bank. This interest rate shall be announced twice a year at most.

Article 11.- Providing loans to projects under the Government's agreements and offshore investment projects under the Prime Minister's decisions

1. The lending conditions, interest rate, term and level as well as contents related to a loan for a project shall comply with the terms stated in the concerned agreement.

2. When an agreement does not specify the lending conditions, interest rate, term, level and loan security, this Decree's provisions on investment loans apply.

3. Offshore investment projects under the Prime Minister's decisions comply with this Decree's provisions on investment loans.

Section 2. POST-INVESTMENT SUPPORTS

Article 12.- Subjects entitled to post-investment supports

Subjects entitled to post-investment supports are investors having projects on the list of projects eligible for investment credit capital, including:

1. Projects of investment in socio-economic infrastructures.

2. Projects of investment in agricultural and rural development.

3. Projects of investment in areas hit by socio-economic difficulties or exceptional socio-economic difficulties; areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135, border communes covered by Program 120 and alluvium communes.

Article 13.- Conditions for post-investment supports

1. Projects entitled to post-investment supports under the provisions of Article 12 of this Decree.

2. Projects having post-investment support contracts evaluated and signed by the Vietnam Development Bank.

3. Projects having been completed and put to use and having repaid their loans.

Article 14.- Post-investment support level

1. The post-investment support level is equal to the difference between the investment loan interest rate of credit institutions and 90% of the interest rate applicable to investment loans for subjects defined in Article 10 of this Decree.

2. The Vietnam Development Bank provides post-investment supports based on investors' debt-payment results.

Section 3. INVESTMENT CREDIT GUARANTEES

Article 15.- Subjects entitled to investment credit guarantees

Investors having projects eligible for investment credit loans under the provisions of this Decree may be provided with guarantees to borrow capital from other credit institutions if having demand therefor.

Article 16.- Guarantee conditions

1. Being subjects entitled to investment credit guarantees under the provisions of Article 15 of this Decree.

2. Satisfying all the conditions specified in Clauses 2, 3, 4, 6 and 7, Article 7 of this Decree.

Article 17.- Guarantee term

The guarantee term shall be determined in accordance with the lending term under the credit contract between an investor and a credit institution.

Article 18.- Guarantee level and charge

1. The guarantee level shall match the loan level but must not exceed the total investment capital of a project (excluding liquidity capital).

2. Investors shall be provided with guarantees free of charge.

Article 19.- Financial liabilities when investors cannot pay debts

When an investor cannot pay a debt under the signed credit contract:

1. Sixty days after the debt comes due, if the investor cannot pay it, the concerned credit institution shall send a written request to the Vietnam Development Bank for the latter to pay that debt on the investoro's behalf.

2. When receiving the written request for payment of the overdue debt, which it has guaranteed, the Vietnam Development Bank shall pay it on the investor's behalf.

3. The investor shall acknowledge the compulsory debt and is obliged to pay it to the Vietnam Development Bank at a fining interest rate equal to 150% of the lending interest rate of the credit institution.

Chapter III

EXPORT CREDIT

Section 1. EXPORT LOANS

Article 20.- Types of export loan

1. Loans provided to exporters, before or after the goods delivery.

2. Loans provided to importers.

Article 21.- Borrowers

Exporters having contracts on the export, and importers having contracts on the import, of goods on the list of goods entitled to export credit capital promulgated together with this Decree.

Article 22.- Lending conditions

1. Being subjects entitled to borrow capital defined in Article 21 of this Decree.

2. Exporters having signed export contracts. Importers having signed import contracts with Vietnamese enterprises or economic organizations.

3. Having efficient production and business plans already evaluated by the Vietnam Development Bank which agrees to provide loans.

4. Exporters or importers having full legal capacity and civil act capacity.

5. Apart from the conditions specified in Clauses 1, 2, 3 and 4 of this Article:

a/ Exporters are required to observe this Decree's provisions on loan security; buy property insurance at an insurance company lawfully operating in Vietnam for assets created from loan capital and subject to compulsory insurance throughout the lending term;

b/ Importers need to be provided loan with guarantees by the governments or the central banks of their countries.

Article 23.- Loan capital level

1. The loan capital level shall be equal to 85% of the value of a signed import or export contract or the L/C value for a loan provided before goods delivery or the value of valid drafts for a loan provided after goods delivery.

2. The loan capital level for each case shall be decided by the Vietnam Development Bank in accordance with the provisions of Clause 1 of this Article.

Article 24.- Lending term

1. The lending term shall be determined based on the capital recovery capability suitable to the characteristics of each export contract and the loan repayment capability of the exporter or importer but must not exceed 12 months.

2. When a lending term of over 12 months is needed for an exporter to satisfy the conditions to perform an export contract, the Vietnam Development Bank shall request the Finance Ministry to consider and decide it.

Article 25.- Lending currency and interest rate

1. The lending currency is Vietnam dong (VND). Foreign-currency loans shall be provided in freely convertible foreign currencies for export contracts which require the import of raw materials, provided that exporters have foreign-currency revenue sources to pay debts.

2. Interest rates applicable to export credit loans in Vietnam dong or freely convertible foreign currencies shall be decided by the Finance Ministry on the principle of compatibility with the market interest rate.

3. The overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the due debt interest rate under the signed credit contracts.

4. The Minister of Finance shall announce interest rates applicable to export credit loans for implementation by the Vietnam Development Bank. These interest rates shall be announced twice a year at most.

Article 26.- Capital disbursement, debt recovery

The Vietnam Development Bank shall directly disburse capital, recover debts or authorize financial and credit institutions lawfully operating in the country or overseas to disburse capital and recover debts.

Section 2. EXPORT CREDIT GUARANTEES

Article 27.- Subjects entitled to export credit guarantees

Subjects entitled to export credit guarantees are exporters that have contracts on the export of goods on the list of goods entitled to export credit loans but do not borrow the State's export credit capital.

Article 28.- Guarantee conditions

1. Being subjects entitled to guarantees defined in Article 27 of this Decree and having demand for guarantees to borrow capital from other credit institutions.

2. Having full legal capacity and civil act capacity.

3. Satisfying all the conditions specified in Clauses 2, 3, 4 and 5, Article 22 of this Decree.

Article 29.- Guarantee term

The guarantee term shall correspond the lending term under the credit contract signed between an exporter and a credit institution but shall not exceed 12 months.

Article 30.- Guarantee level and charge

1. The level of guarantee for an exporter to borrow capital shall not exceed 85% of the value of an export contract or the L/C value.

2. Exporters provided with guarantees shall pay the guarantee charge equal to 1% of the guaranteed credit balance a year.

Article 31.- The financial liability incurred when an exporter cannot pay debts shall comply with the provisions of Article 19 of this Decree.

Section 3. BID-PARTICIPATION GUARANTEE AND CONTRACT- PERFORMANCE GUARANTEE

Article 32.- Subjects entitled to guarantees

Exporters that participate in biddings or perform contracts on the export of goods on the list of goods entitled to export credit loans.

Article 33.- Guarantee conditions

1. Being subjects defined in Article 32 of this Decree, having demand for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

2. Having lawful papers evidencing the foreign party's request for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

3. Exporters provided with bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee must have financial capability for participation in biddings or performance of export contracts evaluated and approved by the Vietnam Development Bank.

Article 34.- Guarantee term

The bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee term shall correspond the term for performance of obligations of an exporter.

Article 35.- Guarantee level and charge

1. The guarantee level shall not exceed 3% of the bidding price for bid-participation guarantee and 15% of the value of an export contract for export contract-performance guarantee.

2. Exporters provided with guarantees shall pay the guarantee charge of 0.5% of the guarantee value a year, which, however, must not exceed VND 100 million per guarantee contract.

Article 36.- Financial liability of exporters when the Vietnam Development Bank has to perform the guarantee obligations toward foreign parties

Exporters provided with guarantees shall compulsorily acknowledge debts with regard to the money amounts the Vietnam Development Bank has paid to foreign parties and shall be subject to a fining interest rate equal to 150% of the interest rate applicable to export credit loans calculated over the acknowledged debt amounts.

Chapter IV

LOAN SECURITY, PAYMENT OF DEBTS AND HANDLING OF INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT RISKS

Article 37.- Loan security

1. When borrowing capital or being provided with guarantee, investors may use assets created from loan capital to secure loans and guarantee. When assets created from loan capital are unqualified to secure loans or guarantee, investors shall use other lawful assets therefor, provided that the value of those assets must be at least equal to 15% of the total loan or guarantee level.

2. When borrowing capital or being provided with export credit guarantee, exporters are required to comply with current legal provisions on loan security; are exempt from mortgaging assets for bid-participation guarantee or export contract-performance guarantee.

3. Investors and exporters may not transfer, sell, lease, lend, mortgage or pledge secured assets when having not yet fully pay debts. When investors or exporters cannot pay debts or are dissolved or bankrupt, the Vietnam Development Bank may apply measures to handle secured assets in accordance with law to credit institutions in order to recover those debts.

Article 38.- Payment of debts

1. Investors, importers and exporters shall pay debts to the Vietnam Development Bank in strict compliance with the signed credit contracts.

2. Within the grace period, investors need not to pay principals but need to pay interests under signed credit contracts.

3. Ten working days after a debt comes due, if an investor, importer or exporter cannot pay the debt, the delayed principal and interest amounts shall be subject to an overdue debt interest rate under regulations.

4. When importers cannot pay or fully pay debts, the Vietnam Development Bank shall recover those debts from guaranteeing organizations of the importing countries in strict compliance with the guarantee contracts.

Article 39.- Risks and handling of risks

1. Risks to be considered for handling of investment credit and export credit debts include:

a/ Force majeure risks: natural calamities, fires, accidents, political risks or wars which directly cause damage to investors' or exporters' assets; investors or exporters are bankrupt or dissolved; investors or exporters being individuals and borrowing capital die or are missing without heirs;

b/ Financial difficulties of state enterprises must necessarily be handled upon the transformation of their ownership.

2. Risk-handling measures which may be considered for application include adjusting the debt-payment time limit, rescheduling, freezing or remitting debts (both principals and interests).

Article 40.- Classification of debts, appropriation for setting up a risk provision

1. The Vietnam Development Bank shall classify debts according to regulations of the State Bank of Vietnam.

2. The Vietnam Development Bank may set up a risk provision to handle risks incurred from the failure to pay debts of investors, importers or exporters.

3. The money amount appropriated for setting up of the risk provision shall be accounted as professional operation expenses of the Vietnam Development Bank.

4. The levels of appropriation and the use of the risk provision are provided for in the financial mechanism of the Vietnam Development Bank.

Article 41.- Competence to handle risks

1. The general director of the Vietnam Development Bank shall adjust the debt-payment time limit, debt-payment term and the value of debts to be paid in each term and reschedule debts with the total extended duration not exceeding 1/3 of the lending term specified in the first credit contract and the total capital-lending term not exceeding the maximum capital-lending term prescribed in this Decree.

2. The Minister of Finance shall decide on freezing or remission of debts for investors and exporters at the proposal of the general director of the Vietnam Development Bank.

3. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in, examining and submitting to the Prime Minister for decision cases of remission of loan principals at the proposal of the general director of the Vietnam Development Bank.

Chapter V

CAPITAL SOURCES FOR MATERIALIZATION OF THE STATE'S INVESTMENT CREDIT AND EXPORT CREDIT

Article 42.- State budget fund

1. The charter capital of the Vietnam Development Bank.

2. The state budget capital allocated for offsetting the interest rate difference and post-investment supports.

3. The state budget capital allocated for implementation of the Government's programs and targets.

Article 43.- Mobilized capital

1. Government bonds, Government-guaranteed bonds, bonds of the Vietnam Development Bank and promissory notes as well as deposit certificates, which are issued in accordance with law.

2. Capital borrowed from postal savings service companies, social insurance funds as well as domestic and foreign financial and credit institutions.

3. Other capital sources as prescribed by law.

4. The mobilization of capital in foreign currencies shall be considered on the basis of the actual capital use demand and opinions of the Ministry of Finance, the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam.

Chapter VI

RESPONSIBILITIES OF STATE MANAGEMENT AGENCIES, THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK, INVESTORS, IMPORTERS AND EXPORTERS

Article 44.- The Ministry of Finance

1. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the concerned ministries and agencies in, submitting to the Government for promulgation mechanisms and policies on the State's investment credit and export credit.

2. To guide or promulgate according to its competence mechanisms and policies on the State's investment credit and export credit for implementation by the Vietnam Development Bank; to oversee financial activities of the Vietnam Development Bank.

3. To decide according to its competence on lending interest rates, handling of risks and export loan terms of over 12 months.

4. To inspect and oversee the Vietnam Development Bank in the borrowing of capital and the payment of debts to the mobilized capital sources; the use of capital to lend investors, provide investment credit guarantees, post-investment supports, export loans, export credit guarantees, bid-participation guarantees, contract-performance guarantees, import loans or for debt recovery; to perform several tasks assigned by the Prime Minister.

5. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the State Bank of Vietnam in, assessing the implementation of policies on the State's investment credit and export credit and operation results of the Vietnam Development Bank and report to the Prime Minister thereon.

Article 45.- The Ministry of Planning and Investment

1. To integrate the State's investment credit and export credit plans into the annual and long-term socio-economic development plans; to submit to the Prime Minister for consideration and decision the annual plans on the State's investment credit and export credit; to coordinate with the Ministry of Finance in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, making annual state budget estimates for the State's investment credit and export credit activities.

3. To coordinate with the Ministry of Finance in inspecting operations of the Vietnam Development Bank in the borrowing of capital, the acknowledgment and payment of debts to the mobilized capital sources, in the use of capital for materialization of the State's investment credit and export credit; in handling the State's investment credit and export credit risks according to regulations.

Article 46.- The Ministry of Trade

1. To formulate and submit to the Government and the Prime Minister exports development strategies and programs in each period; to coordinate with the Finance Ministry in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

2. To publicize widely information on export markets; to suggest solutions and implementation guidance for expansion and development of export markets for Vietnamese goods.

Article 47.- The State Bank of Vietnam

1. To perform the state management of money, foreign exchange, credit and payment related to the State's investment credit and export credit.

2. To coordinate with the Finance Ministry in formulating policies on the State's investment credit and export credit.

Article 48.- The Vietnam Development Bank

1. To organize the implementation of policies on the State's investment credit and export credit in strict accordance with this Decree.

2. To propose competent agencies to amend or supplement policies on the State's investment credit and export credit.

3. To handle risks according to its competence and take responsibility for the accuracy and transparency of proposals on the handling of risks to competent agencies for consideration and decision.

4. To recover principals and interests of investment credit and export credit debts according to regulations.

Article 49.- Within their functions and powers, ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial/municipal People's Committees shall:

1. Publicize development plannings, plans and orientations as well as processes, regulations, standards and econo-technical norms of branches, domains, products and territorial regions, which shall serve as bases for implementation of policies on the State's investment credit and export credit.

2 Direct, inspect and oversee investors in the execution of investment under the state regulations on investment; solve problems related to the implementation of policies on the State's investment credit and export credit.

Article 50.- Investors, importers and exporters

1. To supply the Vietnam Development Bank with accurate, sufficient and timely information and documents on capital borrowing, guarantee, post-investment support and the use of loan capital.

2. To use loan capital for proper purposes, to pay debts fully and on schedule and fulfill the commitments in contracts on credits, guarantees or post-investment supports.

3. State enterprises provided with loans or guarantees by the Vietnam Development Bank shall, upon their ownership transformation, notify in writing the Bank thereof so that the latter may handle their investment credit and export credit debts in accordance with law.

Chapter VII

REPORTING, SUPERVISION, INSPECTION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 51.- Supervision, inspection and reporting

1. Investment credit and export credit activities under the provisions of this Decree shall all be subject to supervision and inspection by competent state agencies in accordance with law.

2. The supervision and inspection may be effected at each stage or at all stages of the process of construction investment, production, business and repayment of loan capital.

3. Ministers, heads of ministerial-level agencies, government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall oversee and inspect the implementation of policies on the State's investment credit and export credit, which fall within their management scope.

4. Quarterly or extraordinarily, the Vietnam Development Bank shall make and send sum-up reports on the situation of investment credit and export credit to the Prime Minister and concurrently to the Finance Ministry, the Planning and Investment Ministry, the State Bank of Vietnam and the General Office of Statistics.

Article 52.- Handling of violations

1. Organizations and individuals that borrow capital, are provided with guarantees or post-investment supports but violate the provisions of this Decree, thus causing property or capital losses, shall pay compensation therefor and be handled under the provisions of law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for the implementation of policies on the State's investment credit and export credit; all acts of violating the provisions of this Decree shall be handled in accordance with law.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 53.- This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO." To annul the Government's Decree No. 106/2004/ND-CP of April 1, 2004, on the State's development investment credit and the Prime Minister's Decision No. 133/2001/QD-TTg of September 10, 2001, promulgating the Regulation on export support credit as well as relevant provisions on the State's investment credit and export credit.

Article 54.- Cases where contracts have been signed

1. Projects borrowing investment credit capital, provided with investment guarantees or post-investment supports for which contracts have been signed with the Vietnam Development Bank (former Development Assistance Fund) before the effective date of this Decree shall continue to be executed according to commitments in the signed contracts.

2. Contracts on borrowing of export credit capital, provision of export credit guarantee, bid-participation guarantee or contract-performance guarantee, which have been signed with the Vietnam Development Bank (former the Development Assistance Fund) before the effective date of this Decree, shall continue to be performed according to commitments in the signed contracts.

Article 55.- Responsibilities for guiding the implementation

The Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam and concerned ministries and branches shall, based on their functions and competence, guide the implementation of this Decree.

Article 56.- Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees, the chairman of the managing board and the general director the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

LIST

OF PROJECTS ENTITLED TO INVESTMENT CREDIT LOANS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 151/2006/ND-CP of December 20, 2006)

No.	Branches, domains
I	Socio-economic infrastructures (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in roads, road bridges, railways and railway bridges
2	Projects of investment in the building of clean water supply works for industry and daily life
3	Projects of investment in the building of wastewater and garbage treatment works in urban centers, industrial parks, economic zones, export-processing zones, hi-tech parks, hospitals and clusters of industrial craft villages
4	Projects of investment in housing funds for workers in industrial parks, economic zones, export-processing zones; students dormitories
5	Projects of investment in the health sector: expansion and upgrading of, and equipment investment in building of, hospitals
6	Projects of investment in the expansion, upgrading, building of educational, training and vocational training institutions
7	Projects of investment in technical infrastructure in handicraft villages, clusters of rural industrial craft villages
II	Agriculture, rural areas (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in building or expansion of concentrated cattle and poultry raising and slaughtering establishments;
2	Projects on development of aquatic breeds; investment in aquaculture infrastructure
3	Projects on development of plant varieties and animal breeds, forest saplings

III	Industry (regardless of geographical areas)
1	Projects of investment in deep processing from mineral ores:
	- Steel-cast, pig-iron, with a minimum capacity of 200,000 tons/year;
	- Production of aluminum, with a minimum capacity of 300,000 tons/year; production of metallic aluminum, with a minimum capacity of 100,000 tons/year;
	- Production of ferro-alloy, with a minimum capacity of 1,000 tons/year;
	- Production of non-ferrous metals, with a minimum capacity of 5,000 tons/year;
	- Production of titanium dioxide powder, with a minimum capacity of 20,000 tons/year;
2	Projects on manufacture of diesel engines of 300 CV or more
3	Projects of investment in building train carriages and assembly of train locomotives
4	Projects of investment in preparation and production of antibiotics, detoxification drugs, commercial vaccines and anti-HIV/AIDS drugs
5	Projects of investment in the building of small hydroelectric power plants of a capacity of 100 MW or less; building of wind power plants
6	Projects of investment in DAP and nitrogenous fertilizer
IV	Projects of investment in geographical areas hit by socio-economic difficulties or exceptional difficulties; projects in geographical areas inhabited by Khmer ethnic minority people, communes covered by Program 135 and border communes covered by Program 120, alluvium communes
V	Lending projects under the Governments agreements; projects on offshore investment under the Prime Ministers decisions.

LIST

OF GOODS ITEMS ENTITLED TO EXPORT CREDIT LOANS

(Promulgated together with the Governments Decree No. 151/2006/ND-CP of December 20, 2006)

No.	List of goods items
I	Group of agricultural, forestry and aquatic goods
1	Peanuts
2	Coffee
3	Tea
4	Pepper
5	Processed cashew nuts
6	Vegetables and fruits (canned, fresh, dry, preliminarily processed, juice)
7	Sugar
8	Aquatic products
9	Cattle and poultry meat
10	Poultry eggs
11	Cinnamon and essential oil from cinnamon

II	Group of fine-art and handicraft goods
1	Rattan and bamboo articles, wicker articles made of other materials
2	Embroidery
3	Fine-art ceramic and porcelain articles
4	Woodworks
5	Silk and silk products
6	Woodworks for export
III	Group of industrial products
1	Component parts and equipment in complete units
2	Electric and diesel engines
3	Transformers of all kinds
4	Plastic products in service of industry and construction
5	Home-made electric wires and cables
6	Seagoing vessels
7	Electric cables
8	Light bulbs
IV	Computers in complete units, computer component parts and software

CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---
Số: 151/2006/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2006*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định, gồm:

a) Tín dụng đầu tư, bao gồm: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư;

b) Tín dụng xuất khẩu, bao gồm: cho vay xuất khẩu (cho nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu vay), bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Đối tượng điều chỉnh, bao gồm:

a) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có dự án thuộc diện vay vốn đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư (sau đây gọi là chủ đầu tư);

b) Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong nước có hợp đồng xuất khẩu hoặc các tổ chức nước ngoài nhập khẩu hàng hóa thuộc diện có vay vốn, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;

c) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu

1. Cho vay, bảo lãnh những dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất, có thu hồi vốn trực tiếp.

2. Một dự án đầu tư chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng đầu tư; một hợp đồng xuất khẩu hoặc nhập khẩu chỉ được áp dụng một hình thức của tín dụng xuất khẩu nếu hội đủ các điều kiện theo quy định.

3. Dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu khi vay vốn, bảo lãnh phải được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

4. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn hoặc được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư và các quy định của Nghị định này.

5. Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư và Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu do Chính phủ quy định.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhà xuất khẩu" là các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế Việt Nam xuất khẩu hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

2. “Nhà nhập khẩu nước ngoài" (sau đây viết tắt là nhà nhập khẩu) là tổ chức nước ngoài mua hàng hoá do Việt Nam sản xuất.

3. “Thời hạn cho vay” là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

4. “Thời hạn ân hạn” là khoảng thời gian thực hiện dự án, thực hiện hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu mà chủ đầu tư, nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu chưa phải trả nợ gốc; nhưng phải trả nợ lãi.

5. “Thời hạn trả nợ” là khoảng thời gian từ khi trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. “Kỳ hạn trả nợ” là khoảng thời gian quy định cho từng lần trả nợ trong thời hạn trả nợ.

7. “Cho vay” là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu vay vốn để thực hiện dự án đầu tư, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng nhập khẩu hàng hoá.

8. “Bên bảo lãnh” là Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

9. “Bên được bảo lãnh” là chủ đầu tư, nhà xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam bảo lãnh.

10. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn hoặc bên mời thầu các hợp đồng xuất khẩu.

11. “Bảo lãnh vay vốn” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với tổ chức cho vay vốn về việc sẽ trả nợ thay cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả hoặc trả nợ không đủ cho bên nhận bảo lãnh.

12. “Bảo lãnh dự thầu” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên mời thầu, để bảo đảm nghĩa vụ tham gia dự thầu của nhà xuất khẩu. Trường hợp nhà xuất khẩu phải nộp phạt do vi phạm quy định đấu thầu mà không nộp hoặc nộp không đầy đủ tiền phạt cho bên mời thầu thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

13. “Bảo lãnh thực hiện hợp đồng” là cam kết của Ngân hàng Phát triển Việt Nam với bên nhận bảo lãnh, bảo đảm việc thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của nhà xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết với bên nhận bảo lãnh. Trường hợp nhà xuất khẩu vi phạm hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại cho bên nhận bảo lãnh mà không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam sẽ thực hiện thay.

14. “Hỗ trợ sau đầu tư” là việc Nhà nước hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước được thông báo hàng năm, bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kế hoạch tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm và kế hoạch dài hạn để tổng hợp chung trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 2:

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1:

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 5. Các hình thức cho vay đầu tư

1. Cho vay các dự án đầu tư trong nước.

2. Cho vay các dự án đầu tư ra nước ngoài.

Điều 6. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là chủ đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 6 Nghị định này.

2. Thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

4. Chủ đầu tư có dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, bảo đảm trả được nợ; được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay.

5. Chủ đầu tư phải bảo đảm đủ nguồn vốn để thực hiện dự án và các điều kiện tài chính cụ thể của phần vốn đầu tư ngoài phần vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này.

7. Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn.

8. Trường hợp dự án đầu tư ra nước ngoài theo Hiệp định giữa hai Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo Điều 11 Nghị định này.

Điều 8. Mức vốn cho vay

1. Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án đó (không bao gồm vốn lưu động).

2. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp đặc biệt, dự án nhất thiết phải vay với mức cao hơn 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động) mới đủ điều kiện để thực hiện, thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

2. Một số dự án đặc thù (dự án Nhóm A, trồng cây thông, cây cao su) cần có thời gian vay vốn trên 12 năm mới đủ điều kiện thực hiện thì thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 10. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với một số dự án có nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị mà chủ đầu tư có khả năng cân đối ngoại tệ trả nợ.

2. Lãi suất cho vay đầu tư bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm.

3. Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn và dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang, lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm.

4. Lãi suất cho vay bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc có ưu đãi trên cơ sở lãi suất Sibor 6 tháng cộng thêm tỷ lệ %.

5. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lần đầu tiên và không thay đổi cho cả thời hạn vay vốn.

6. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay đầu tư để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 11. Cho các dự án vay theo Hiệp định của Chính phủ và dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án được thực hiện theo các quy định ghi trong Hiệp định.

2. Trường hợp Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và bảo đảm tiền vay thì thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư tại Nghị định này.

3. Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định về cho vay đầu tư của Nghị định này.

MỤC 2:

HỖ TRỢ SAU ĐẦU TƯ

Điều 12. Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư

Đối tượng được hỗ trợ sau đầu tư là các chủ đầu tư có dự án trong Danh mục dự án vay vốn tín dụng đầu tư, gồm:

1. Các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2. Các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Các dự án đầu tư tại: địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các xã vùng bãi ngang.

Điều 13. Điều kiện hỗ trợ sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ sau đầu tư quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã trả được nợ vay.

Điều 14. Mức hỗ trợ sau đầu tư

1. Mức hỗ trợ sau đầu tư bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90% lãi suất vay vốn đầu tư áp dụng cho các đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định này.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

MỤC 3:

BẢO LÃNH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

Điều 15. Đối tượng được bảo lãnh

Chủ đầu tư có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định tại Nghị định này và có nhu cầu được bảo lãnh để vay vốn tại các tổ chức tín dụng khác.

Điều 16. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh tín dụng đầu tư quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Hội đủ các điều kiện được quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 7 Điều 7 Nghị định này.

Điều 17. Thời hạn bảo lãnh

Được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn theo hợp đồng tín dụng giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng.

Điều 18. Mức bảo lãnh và phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tương ứng với mức vốn vay, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí.

Điều 19. Trách nhiệm tài chính khi chủ đầu tư không trả được nợ

Trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký thì:

1. Sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày khoản vay đến hạn, chủ đầu tư không trả được nợ, tổ chức tín dụng có yêu cầu bằng văn bản gửi Ngân hàng Phát triển Việt Nam trả nợ thay.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay quá hạn đã nhận bảo lãnh khi nhận được yêu cầu trả nợ thay.

3. Chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc và có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất vay vốn của tổ chức tín dụng.

Chương 3:

TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

MỤC 1:

CHO VAY XUẤT KHẨU

Điều 20. Các hình thức cho vay xuất khẩu

1. Cho nhà xuất khẩu vay, bao gồm cho vay trước hoặc sau khi giao hàng.

2. Cho nhà nhập khẩu vay.

Điều 21. Đối tượng cho vay

Nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu và nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Điều kiện cho vay

1. Thuộc đối tượng vay vốn theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

2. Nhà xuất khẩu đã ký kết hợp đồng xuất khẩu. Nhà nhập khẩu có hợp đồng nhập khẩu đã ký kết với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế Việt Nam.

3. Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận cho vay.

4. Nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

5. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này:

a) Nhà xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay tại Nghị định này; phải mua bảo hiểm tài sản tại một công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc trong suốt thời hạn vay vốn;

b) Nhà nhập khẩu phải được Chính phủ hoặc Ngân hàng trung ương của nước bên nhà nhập khẩu bảo lãnh vay vốn.

Điều 23. Mức vốn cho vay

1. Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng.

2. Mức vốn cho vay đối với từng trường hợp do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nhưng không quá 12 tháng.

2. Trường hợp cần thiết, thời hạn cho vay trên 12 tháng thì nhà xuất khẩu mới đủ điều kiện thực hiện hợp đồng xuất khẩu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Điều 25. Đồng tiền và lãi suất cho vay

1. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam (VNĐ). Việc cho vay bằng ngoại tệ được thực hiện bằng đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hợp đồng xuất khẩu có nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu mà nhà xuất khẩu có nguồn thu ngoại tệ để trả nợ.

2. Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn theo hợp đồng tín dụng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện. Số lần công bố lãi suất hàng năm tối đa là 2 lần.

Điều 26. Thực hiện giải ngân, thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước và ngoài nước thực hiện giải ngân và thu nợ.

MỤC 2:

BẢO LÃNH TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 27. Đối tượng bảo lãnh

Đối tượng bảo lãnh là nhà xuất khẩu có hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu, nhưng không vay vốn tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

Điều 28. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng bảo lãnh theo quy định tại Điều 27 Nghị định này và có nhu cầu bảo lãnh để vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.

2. Có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Hội đủ các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 22 Nghị định này.

Điều 29. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh phù hợp với thời hạn vay vốn theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa nhà xuất khẩu với tổ chức tín dụng nhưng tối đa là 12 tháng.

Điều 30. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh cho nhà xuất khẩu vay vốn không quá 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu hoặc giá trị L/C.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh bằng 1%/năm trên số dư tín dụng được bảo lãnh.

Điều 31. Trách nhiệm tài chính khi nhà xuất khẩu không trả được nợ được áp dụng theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

MỤC 3:

BẢO LÃNH DỰ THẦU VÀ BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 32. Đối tượng bảo lãnh

Nhà xuất khẩu tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu hàng hoá thuộc Danh mục mặt hàng vay vốn tín dụng xuất khẩu.

Điều 33. Điều kiện bảo lãnh

1. Thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 32 Nghị định này, có nhu cầu bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Có tài liệu hợp pháp chứng minh yêu cầu của phía nước ngoài về bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

3. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phải có năng lực tài chính để tham gia dự thầu hoặc thực hiện hợp đồng xuất khẩu được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và chấp thuận bảo lãnh.

Điều 34. Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu phù hợp với thời hạn thực hiện nghĩa vụ của nhà xuất khẩu.

Điều 35. Mức bảo lãnh, phí bảo lãnh

1. Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu đối với bảo lãnh dự thầu và tối đa không quá 15% giá trị hợp đồng xuất khẩu đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

2. Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh là 0,5%/năm trên giá trị bảo lãnh nhưng tối đa bằng 100 triệu đồng/1 hợp đồng bảo lãnh.

Điều 36. Trách nhiệm tài chính của nhà xuất khẩu khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên nước ngoài

Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc số tiền Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã trả cho bên nước ngoài và phải chịu lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu tính trên số tiền nhận nợ.

Chương 4:

BẢO ĐẢM TIỀN VAY, TRẢ NỢ VAY VÀ XỬ LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

Điều 37. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ đầu tư, khi vay vốn hoặc được bảo lãnh được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh. Trường hợp tài sản hình thành từ vốn vay không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay và bảo lãnh, chủ đầu tư phải sử dụng tài sản hợp pháp khác để bảo đảm tiền vay và bảo lãnh với giá trị tối thiểu bằng 15% tổng mức vay vốn và bảo lãnh.

2. Nhà xuất khẩu khi vay vốn hoặc được bảo lãnh tín dụng xuất khẩu phải thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay theo quy định hiện hành của pháp luật; được miễn tài sản thế chấp khi bảo lãnh dự thầu hoặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

3. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không được chuyển nhượng, bán, cho thuê, cho mượn hoặc thế chấp, cầm cố tài sản bảo đảm khi chưa trả hết nợ. Trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu không trả được nợ hoặc giải thể, phá sản, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

Điều 38. Trả nợ vay

1. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó thì số nợ gốc và lãi chậm trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

4. Trường hợp nhà nhập khẩu không trả được nợ hoặc trả nợ không đủ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm thu hồi nợ từ các tổ chức bảo lãnh của nước nhập khẩu theo đúng hợp đồng bảo lãnh.

Điều 39. Rủi ro, xử lý rủi ro

1. Rủi ro được xem xét xử lý nợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu bao gồm:

a) Rủi ro bất khả kháng: thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, rủi ro chính trị, chiến tranh trực tiếp gây thiệt hại tài sản của chủ đầu tư hoặc nhà xuất khẩu; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị phá sản, giải thể; chủ đầu tư, nhà xuất khẩu bị chết, mất tích không có người thừa kế trong trường hợp chủ đầu tư, nhà xuất khẩu vay vốn là cá nhân;

b) Khó khăn về tài chính của doanh nghiệp nhà nước nhất thiết phải được xử lý khi thực hiện chuyển đổi sở hữu.

2. Biện pháp xử lý rủi ro được xem xét áp dụng gồm: điều chỉnh thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, khoanh nợ, xoá nợ (gốc, lãi).

Điều 40. Phân loại nợ, trích, lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được lập Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro do các chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu không trả được nợ.

3. Tiền trích lập Quỹ dự phòng rủi ro được hạch toán vào chi phí hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. Mức trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro được quy định tại cơ chế tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 41. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh thời hạn trả nợ, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn, gia hạn nợ, tổng thời gian gia hạn nợ không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay đã ký trong hợp đồng tín dụng đầu tiên và tổng thời hạn vay vốn không vượt thời hạn vay vốn tối đa theo quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định khoanh nợ, xoá nợ lãi cho chủ đầu tư, nhà xuất khẩu trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các trường hợp xóa nợ gốc trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương 5:

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 42. Vốn ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Vốn ngân sách nhà nước cấp cho các chương trình, mục tiêu của Chính phủ.

Điều 43. Vốn huy động

1. Phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam và kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật.

2. Vay của Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc huy động vốn bằng ngoại tệ phải xem xét trên cơ sở nhu cầu thực tế sử dụng vốn và ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương 6:

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM VÀ CHỦ ĐẦU TƯ,NHÀ XUẤT KHẨU, NHÀ NHẬP KHẨU

Điều 44. Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện; giám sát hoạt động về tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Quyết định theo thẩm quyền về lãi suất cho vay, xử lý rủi ro và thời hạn cho vay xuất khẩu trên 12 tháng.

4. Kiểm tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc: vay vốn và trả nợ các nguồn vốn huy động; sử dụng vốn để cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, cho

vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng, cho vay nhập khẩu và thu nợ; thực hiện một số nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hàng năm đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và dài hạn; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về kế hoạch tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước hàng năm; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập dự toán ngân sách nhà nước hàng năm cho hoạt động tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc vay vốn, nhận nợ và trả nợ các nguồn vốn huy động, sử dụng vốn để thực hiện tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; xử lý rủi ro tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định.

Điều 46. Bộ Thương mại

1. Xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược và các chương trình phát triển hàng xuất khẩu trong từng thời kỳ; phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Công bố rộng rãi thông tin về thị trường xuất khẩu; đề xuất các giải pháp và hướng dẫn thực hiện để mở rộng, phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Điều 47. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, ngoại hối, tín dụng và thanh toán có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 48. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này.

2. Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

3. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

4. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định.

Điều 49. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và thẩm quyền

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 50. Chủ đầu tư, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, tình hình sử dụng vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư.

3. Doanh nghiệp nhà nước được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay, bảo lãnh khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương 7:

BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 51. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

3. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Điều 52. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn, được bảo lãnh, hỗ trợ sau đầu tư, nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị**:** xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương 8

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và các quy định khác có liên quan đến tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 54. Các trường hợp đã ký hợp đồng

1. Đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký hợp đồng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Các hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ Hỗ trợ phát triển) trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục được thực hiện theo các cam kết ghi trong hợp đồng đã ký.

Điều 55. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 56. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ban Quản lý KKTCKQT Bờ Y;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, các Phó Chủ nhiệm, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC
I	**Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ công nghiệp và sinh hoạt
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp làng nghề
4	Dự án xây dựng quỹ nhà ở tập trung cho công nhân lao động trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất; ký túc xá cho sinh viên
5	Dự án đầu tư trong lĩnh vực y tế: mở rộng, nâng cấp, đầu tư thiết bị, xây dựng mới bệnh viện
6	Dự án đầu tư mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề
7	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại làng nghề tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề ở nông thôn
II	**Nông nghiệp, nông thôn (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án xây dựng mới, mở rộng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung; cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm tập trung
2	Dự án phát triển giống thuỷ, hải sản; đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ, hải sản
3	Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp
III	**Công nghiệp (**Không phân biệt địa bàn đầu tư)
1	Dự án đầu tư chế biến sâu từ quặng khoáng sản: - Phôi thép, gang có công suất tối thiểu 200 nghìn tấn/năm; - Sản xuất Alumin có công suất tối thiểu 300 nghìn tấn/năm; sản xuất nhôm kim loại có công suất tối thiểu 100 nghìn tấn/năm; - Sản xuất fero hợp kim sắt có công suất tối thiểu 1 nghìn tấn/năm; - Sản xuất kim loại màu có công suất tối thiểu 5 nghìn tấn/năm; - Sản xuất bột màu đioxit titan có công suất tối thiểu 20 nghìn tấn/năm.
2	Dự án sản xuất động cơ Diezel từ 300CV trở lên
3	Dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt và lắp ráp đầu máy xe lửa
4	Dự án đầu tư bào chế, sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS
5	Dự án đầu tư xây dựng thủy điện nhỏ công suất nhỏ hơn hoặc bằng 100MW; xây dựng nhà máy điện từ gió
6	Dự án đầu tư sản xuất DAP và phân đạm
IV	**Các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120, các**

	xã vùng bãi ngang
V	**Các dự án cho vay theo Hiệp định Chính phủ; các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

DANH MỤC

MẶT HÀNG VAY VỐN TÍN DỤNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ)

STT	DANH MỤC MẶT HÀNG
I	**Nhóm hàng nông, lâm, thuỷ sản**
1.	Lạc nhân
2	Cà phê
3	Chè
4	Hạt tiêu
5	Hạt điều đã qua chế biến
6	Rau quả (hộp, tươi, khô, sơ chế, nước quả)
7	Đường
8	Thuỷ sản
9	Thịt gia súc, gia cầm
10	Trứng gia cầm
11	Quế và tinh dầu quế
II	**Nhóm hàng thủ công mỹ nghệ**
1	Hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát, tết bện thủ công bằng các loại nguyên liệu khác
2	Hàng thêu, ren
3	Hàng gốm, sứ mỹ nghệ
4	Đồ gỗ thủ công mỹ nghệ
5	Sản phẩm tơ tằm và sản phẩm lụa sản xuất từ tơ tằm
6	Sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu
III	**Nhóm sản phẩm công nghiệp**
1	Cấu kiện thiết bị toàn bộ và thiết bị toàn bộ
2	Động cơ điện, động cơ diezen
3	Máy biến thế điện các loại
4	Sản phẩm nhựa phục vụ công nghiệp và xây dựng
5	Sản phẩm dây điện, cáp điện sản xuất trong nước
6	Tầu biển
7	Cáp điện
8	Bóng đèn
IV	**Máy tính nguyên chiếc, phụ kiện máy tính và phần mềm tin học**

THE GOVERNMENT ----------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 106/2004/ND-CP	*Hanoi, April 1, 2004*

DECREE

ON THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDITS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of December 25, 2001;
Pursuant to the Domestic Investment Promotion Law (amended) of May 20, 1998;
Pursuant to the State Budget Law of December 16, 2002;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Purpose of the State's development investment credits

The purpose of the State's development investment credits is to support development investment projects of different economic sectors in some key branches and domains and large economic programs directly conducive the economic restructuring and promoting sustainable economic growth.

Article 2.- Regulation scope

This Decree prescribes the State's development investment credit policies, including:

1. Investment loans and loans provided to projects under the Government's agreements.

2. Post-investment interest-rate support.

3. Investment credit underwriting.

Article 3.- Principles of the State's development investment credits

1. To support investment projects being capable of directly recovering capital in some key branches and domains and large economic programs with socio-economic efficiency, ensuring the repayment of loan capital.

2. A project may concurrently enjoy support in forms of partial investment loan and post-investment interest rate support; or concurrently provided with partial investment loans and investment credit underwriting.

3. The total support level in forms prescribed in Clause 2 of this Article for a project shall not exceed 85% of the investment capital of such project.

4. Investment loan or investment credit underwriting projects must have their financial plans or loan capital repayment plans evaluated by the Development Assistance Fund before investment decisions are made.

5. Investors must use loan capital for the right purposes; and repay loan principals and interests according to the signed credit contracts.

Article 4.- To assign the Development Assistance Fund to organize the implementation of the State's development investment credit policies.

Article 5.- The State's development investment credit plans

1. The State's development investment credit plans constitute a part of the State's development investment plan, aiming to realize socio-economic development strategic objectives in each period.

The State's development investment credit plans shall be announced annually, covering the following principal targets:

a/ The State's total development investment credit, including investment loans, loans provided to projects under the Government's agreements, post-investment interest rate support and investment credit underwriting.

b/ The capital sources for realization of the State's total development investment credit.

c/ The State budget's total interest-rate difference offsetting amount.

2. The Development Assistance Fund shall have to report to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance on the tentative plan on the State's development investment credit in the plan year. The Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance shall base themselves on the State's development investment credit demands and the State budget's balance capability to submit to the Prime Minister for assignment of the State's development investment credit plan to the Development Assistance Fund before December of the year preceding the plan year.

3. The Development Assistance Fund shall allocate credits properly to each types of subject according to regulations within the total credit amount assigned by the Prime Minister.

4. In cases where the State's development investment credit demands in a year exceed the planned level or exceed the planned interest-rate difference offsetting level, the Development Assistance Fund shall report such to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance for submission to the Prime Minister for decision.

Article 6.- Interpretation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. The lending term means the period from the time of the first-time withdrawal of capital to the time of full repayment of loan debts under the credit contract.

2. The grace period means the period during which a loan's principal shall not be repaid, counting from the time of the first-time withdrawal of capital to the time the repayment of loan principal begins, which, however, shall not exceed the project execution duration.

3. The debt repayment term means the period from the time of the first-time repayment to the time of full repayment of loan debts under the credit contract.

4. The debt-repayment time limit means the period of time prescribed for each time of debt repayment in the debt repayment term.

5. Investment lending mean that the Development Assistance Fund lends capital to investors for investment in projects.

6. Post-investment interest-rate support means the Development Assistance Fund gives a partial interest-rate support for investors to borrow capital from credit institutions for investment in projects after such projects have been completed and put to use and loan debts have been repaid.

7. The investment credit underwriting means a commitment made by the Development Assistance Fund with the capital-lending credit institution to the full and timely debt repayment by the borrowing party. In cases where the borrowing party cannot repay debts or fails to fully repay due debts, the Development Assistance Fund shall pay the debts for the borrowing party.

8. Projects provided with loan capital under the Government's agreements mean foreign projects lent with investment capital by the Vietnamese Government (or authorized agencies) under the agreements signed between the Vietnamese Government and the governments of the countries having the loan projects (or authorized agencies).

Chapter II

THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDITS

A. DEVELOPMENT INVESTMENT LOANS

Article 7.- Forms of the State's development investment loans

1. Investment loans;

2. Loans provided to projects under the Government's agreements.

Section I. INVESTMENT LOANS

Article 8.- Objects entitled to investment loans

1. Entitled to investment loans are projects capable of directly recovering capital, which are on the list of projects and programs decided by the Government for each period.

The preference duration for projects is prescribed in Section I of the list of projects and programs entitled to investment loans enclosed with this Decree till December 31, 2005.

2. The list of projects and programs is detailed according to each object and preference application duration, which shall be submitted to the Government for decision by the Ministry of Finance in coordination with the concerned ministries and agencies.

Article 9.- Conditions for being entitled to investment loans

1. Being the objects defined in Article 8 of this Decree;

2. Having completed the investment procedures according to the State's regulations;

3. Investors being organizations or individuals that have full civil act capacity;

4. For investment projects on production expansion or renewal of technologies or equipment, investors must have the financial capability to ensure their solvency;

5. Having profitable production/business plans;

6. Having financial plans and debt-repayment plans evaluated, and having loans approved, by the Development Assistance Fund, before investment decisions are made.

7. Complying with the provisions on loan underwriting in Article 16 of this Decree. For assets, which are formed from loan capital and subject to compulsory insurance, investors must commit to purchase insurance for such assets for the whole capital-borrowing term at an insurance company lawfully operating in Vietnam.

Article 10.- Investment loan capital levels

1. The loan capital level for each project shall be decided by the Development Assistance Fund, which, however, shall not exceed 70% of the total investment capital of such project. For the remaining capital amount, the investor must determine its sources and specific financial conditions, ensuring the project's feasibility.

2. In the course of capital disbursement, the Development Assistance Fund shall comply with the capital source structure determined in Clause 1 of this Article.

Article 11.- Investment lending term

1. The lending term shall be determined according to the capital recovery capability, which is compatible with the project's production/business characteristics and the investor's debt repayment capability, but shall not exceed 12 years.

2. For some particular projects such as afforestation projects with long capital recovery duration, the lending term shall not exceed 15 years.

Article 12.- Investment loan interest rate

1. The investment loan interest rate shall be determined as equal to 70% of the average medium- and long-term loan interest rate of State-run commercial banks. The Finance Minister shall stipulate the investment loan interest rate in each period.

2. When the market interest rate fluctuation range is between 15% and more, the Finance Minister shall decide to adjust the lending interest rate. The number of such adjustments shall not exceed 2 a year.

3. For a project, the capital loan interest rate shall be determined at the time the first credit contract is signed and kept unchanged throughout the lending term.

4. Overdue debt interest rate shall be equal to 150% of the undue-debt lending interest rate inscribed in the credit contract.

5. In the grace period, investors shall not have to pay loan principals but have to pay loan interests.

Section II. LOANS PROVIDED TO PROJECTS UNDER THE GOVERNMENT'S AGREEMENTS

Article 13.- Projects entitled to loans provided under the Government's agreements

Projects invested with the Vietnamese Government's aid source for the countries having signed agreements.

Article 14.- Conditions for being entitled to project loans provided under the Government's agreements

1. The capital-borrowing projects under the Government's agreements must procure Vietnam-made products or equipment and employ Vietnamese specialists or laborers for project execution.

2. Other borrowing conditions shall comply with the specific provisions of the agreements signed between the Vietnamese Government (or authorized person) and the governments (or authorized persons) of the loan capital-receiving countries.

Article 15.- Capital disbursement

Annually, the Finance Ministry shall transfer capital to the Development Assistance Fund. Basing itself on the Government's agreements and dossiers of capital-receiving projects, the Development Assistance Fund shall pay to suppliers of Vietnamese equipment and goods and for expenses related to the execution of projects inscribed in the agreements at the payees' requests.

Section III. LOAN SECURITY, LOAN DEBT REPAYMENT AND HANDLING OF RISKS

Article 16.- Security assets applicable to investment loans and investment credit underwriting

1. Investors that borrow investment capital or get investment credit underwriting may use assets formed from loan capital for loan security.

2. While the debts have not yet fully been repaid, investors must not transfer, sell, mortgage or pledge such assets to borrow capital from other places. Where investors or capital-borrowing units cannot repay debts, or are dissolved or go bankrupt, the Development Assistance Fund may handle assets formed from loan capital like the mortgaged assets as prescribed by law for credit institutions in order to recover loan debts.

Article 17.- Loan debt repayment

1. Investors shall have to pay loan capital to lending organizations strictly according to the signed credit contracts.

2. In the grace period, investors shall not have to pay loan principals but have to pay loan interests.

3. If after 10 working days as from the debt repayment deadline, investors fail to repay loan debts of such term and are not allowed for debt rescheduling or debt extension, the Development Assistance Fund shall convert the late-paid debt principals and interests into overdue debts and the investors must bear overdue interest rates according to the provisions of Clause 4, Article 12 of this Decree.

Article 18.- Adjustment of grade period, debt repayment term and debt repayment level in each time limit

If for objective reasons, investors cannot repay their debts as agreed upon in the credit contracts, they must send written requests to the Development Assistance Fund for consideration and adjustment of the grace period as well as debt repayment term, time limit and level in each time limit according to the competence prescribed in Article 21 of this Decree (hereinafter called debt extension for short). The debt extension duration shall not exceed one-third of the debt repayment term inscribed in the credit contracts.

Article 19.- Risks and handling thereof

1. Investors shall be considered for debt extension, freezing or remission, or loan-interest exemption or reduction due to such force majeure reasons as natural disasters, fires or unexpected accidents causing property damage, or due to the State's policy changes.

2. Cases of ownership transformation or handling of financial difficulties of enterprises using the State's development investment credits shall comply with the Government's regulations as for commercial banks' debts.

Article 20.- Deduction for, and setting up of, risk reserve fund

Annually, the Development Assistance Fund may set up the risk reserve fund to handle risks when investors cannot repay debts under credit contracts. The deduction for, and setting up of, the risk reserve fund shall be effected as follows:

1. The maximum deduction level equal to 0.2% of the investment loan average debt balance and investment credit underwriting obligation shall be annually made for the risk reserve fund. The Ministry of Finance shall guide the deduction for, and setting up of, the risk reserve fund.

2. The annual deduction for the risk reserve fund shall be accounted into expenses for operational activities of the Development Assistance Fund.

Article 21.- Competence to handle risks

1. The general director of the Development Assistance Fund shall decide to adjust grace period as well as debt repayment term, time limit and level in each time limit.

2. The Finance Minister shall submit to the Prime Minister for decision debt freezing or remission, loan interest rate exemption or reduction for project owners on the basis of the proposal of the general director of the Development Assistance Fund.

3. The handling of risks of loan projects under the Government's agreements shall be decided by the Prime Minister.

4. In cases where the Development Assistance Fund's risk reserve fund is not enough to offset, the general director of the Development Assistance Fund shall report such to the Finance Minister for further report to the Prime Minister for consideration and decision.

B. POST-INVESTMENT INTEREST-RATE SUPPORT

Article 22.- Objects entitled to post-investment interest-rate support include:

1. Projects which are entitled to investment loans under this Decree's provisions but have been partially provided or have not yet been provided with the State's development investment credit capital.

2. Projects which are on the list of production/business lines in domains and geographical areas eligible for investment preferences under the Government's current regulations guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended) but not entitled to investment loans or investment credit underwriting of the Development Assistance Fund.

Article 23.- Conditions for enjoying post-investment interest-rate support

1. Projects entitled to post-investment interest-rate support prescribed in Article 22 of this Decree.

2. Investment projects which have been completed and put to use, and the loan capital therefor has been repaid.

Article 24.- Post-investment interest-rate support principles

Investors shall be entitled to post-investment interest-rate support only for the loan capital from credit institutions for investment in fixed assets and within the total fixed asset investment capital of the projects. The time for calculation of post-investment interest-rate support shall be the time the capital is actually borrowed in the project duration.

Article 25.- Post-investment interest-rate support levels

1. For Vietnam dong loans, a project's post-investment interest-rate support level shall be determined as equal to the actually paid debt principal, multiplied (x) by 50% of the interest rate of the State's development investment credit and multiplied (x) by actual loan term (converted into years) of the actually paid debt principal.

2. For foreign currency loans, a project's post-investment interest-rate support level shall be determined as equal to the foreign-currency debt principal actually paid in the year, multiplied (x) 35% of the interest rate of the foreign currency loan under the credit institution's loan contract, and multiplied (x) by the actual loan term (converted into years) of the actually paid debt principal.

3. The Development Assistance Fund shall provide post-investment interest-rate support to project owners once or twice a year.

C. INVESTMENT CREDIT UNDERWRITING

Article 26.- Objects entitled to underwriting

1. Projects which are entitled to investment loans under this Decree's provisions but have been partially provided or not yet provided with the State's development investment credit capital.

2. Projects which are on the list of production/business lines in domains and geographical areas eligible for investment preferences under the Government's current regulations guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended) but not entitled to investment loans or investment credit underwriting of the Development Assistance Fund.

Article 27.- Underwriting conditions

1. Being objects eligible for investment loan underwriting prescribed in Article 26 of this Decree.

2. Conditions for projects to enjoy underwriting shall comply with the provisions of Clauses 2, 3, 4, 5 and 7, Article 9 of this Decree.

3. Having their financial plans or debt-repayment plans evaluated by the Development Assistance Fund.

Article 28.- Underwriting term

The underwriting duration shall be determined in conformity with the capital loan term as agreed upon by the investor and the lending credit institution.

Article 29.- Underwriting levels

1. The underwriting level for a project shall not exceed 70% of the project's approved total investment capital for fixed assets.

2. The total underwriting amount granted by the Development Assistance Fund to projects in a year shall not exceed the total investment loan capital in that year.

Article 30.- Underwriting charges

Investors entitled to underwriting shall not have to pay underwriting charges to the Development Assistance Fund.

Article 31.- Financial responsibilities when investors are incapable of repaying debts

In cases where investors are unable to repay their loan debts strictly according to the signed credit contracts:

1. The Development Assistance Fund shall have to pay debts to credit institutions on behalf of the investors for the loan capital amounts it has provided the underwriting.

2. The investors shall have to acknowledge compulsory debts with the Development Assistance Fund for the amounts the latter has paid on their behalf at the fining interest rate equal to 150% of the current loan interest rate of the concerned credit institutions.

3. When finding sources for debt repayment, the investors must repay debts for the acknowledged compulsory debts (including debt interests) to the Development Assistance Fund.

Article 32.- Handling of risks in underwriting

In cases where the investors entitled to underwriting are incapable of repaying compulsory debts to the Development Assistance Fund, they shall be handled according to the provisions of Articles 19 and 21 of this Decree.

Chapter III

THE STATE'S DEVELOPMENT INVESTMENT CREDIT CAPITAL SOURCES

Article 33.- The State's development investment credit capital sources

1. The State budget capital:

a/ The Development Assistance Fund's charter capital.

b/ The State budget capital additionally allocated annually for application of forms of the State's development investment credits.

c/ Capital of projects and programs assigned by the Government to the Development Assistance Fund for execution.

d/ The Vietnamese Government's capital lent to foreign projects under the Government's agreements.

2. Capital mobilized by the Development Assistance Fund:

a/ Capital from issuance of Government bonds.

b/ Capital borrowed from domestic and foreign economic organizations.

c/ Other mobilized sources under law provisions.

3. The Government's ODA capital and foreign loan capital used for re-lending.

Chapter IV

THE DEVELOPMENT ASSISTANCE FUND

Article 34.- Tasks of the Development Assistance Fund

1. To mobilize capital, receive and manage the State's capital sources reserved for the State's development investment credits according to regulations.

2. To carry out the State's development investment credit activities according to the provisions of this Decree.

3. To undertake to allocate and provide loans from different capital sources entrusted by localities or domestic and foreign organizations; to perform other tasks assigned by the Prime Minister.

4. To organize the payment to customers that have direct relations and participate in the payment system according to law provisions.

5. To send quarterly or extraordinary reports when requested to the Prime Minister, the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment.

Article 35.- The Development Assistance Fund's financial mechanism

1. The Development Assistance Fund operates for non-profit purposes, is provided with the State's guarantee for its payment capability; is exempted from taxes and other remittances to the State budget.

2. The State budget shall offset interest-rate differences and provide post-investment interest-rate support and operation charges to the Development Assistance Fund according to the State's annual actually-implemented development investment credits.

Chapter V

RESPONSIBILITIES OF STATE MANAGEMENT AGENCIES

Article 36.- The Ministry of Finance

1. To perform the State management over finance for the State's development investment credit activities and the Development Assistance Fund.

2. The Finance Minister shall, on the Prime Minister's behalf, direct the Development Assistance Fund's activities and decide on capital mobilization interest rates of the Development Assistance Fund; decide and adjust lending interest rates according to the provisions of Clauses 1 and 2, Article 12 of this Decree; and handle the State's development investment credit risks according to his/her competence.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the concerned ministries in, submitting to the Government for decision the list of objects entitled to investment loans and preference application duration in each period.

4. To coordinate with the Ministry of Planning and Investment in apportioning annual State budget capital to the Development Assistance Fund for application of forms of the State's development investment credits.

5. To examine and supervise the Development Assistance Fund in capital borrowing, acknowledgment of debts and repayment of mobilized capital debts; use the State's development investment credit capital to provide investment loans and post-investment interest-rate supports,

and repay debts for investment credit underwriting; disburse loancapital provided under agreements signed between the Vietnamese Government and foreign countries.

6. To submit to competent agencies for promulgation or promulgate according to its competence financial policies and mechanisms as well as the State's policies on development investment credit capital mobilization and use; and financially supervise the Development Assistance Fund's activities.

Article 37.- The Ministry of Planning and Investment

1. To include the State's annual plan on development investment credit in the general socio-economic development plan and submit it to the Prime Minister for notification of the State's annual development investment credit plan.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, making State budget estimates for interest-rate difference offsetting and providing post-investment interest-rate support for the State's annual development investment credit activities according to regulations.

3. To assume the prime responsibility for submitting to the Prime Minister for assignment, the State's annual development investment credit plan and make interest-rate offsetting estimates for the Development Assistance Fund.

4. To coordinate with the Ministry of Finance in examining the Development Assistance Fund's activities in borrowing capital, acknowledging debts and repaying mobilized-capital debts, using the State's development investment credit capital to provide loans or post-investment interest-rate supports, repaying underwritten debts and disbursing capital under agreements signed between the Vietnamese Government and foreign countries.

5. To widely publicize and update information on plannings, strategies and orientations for development of branches, regions and products as well as the State's investment and export promotion policies.

Article 38.- The State Bank of Vietnam

1. To perform the function of State management over currencies, foreign exchange and credit related to the State's development investment credits;

2. To guide the Development Assistance Fund to participate in the payment system according to the provisions of Clause 4, Article 34 of this Decree;

3. To direct the Social Policy Bank, commercial banks and credit institutions to coordinate with the Development Assistance Fund in conducting operations of loan consignment, underwriting and post-investment interest-rate support according to the provisions of this Decree and the Regulation on operation of credit institutions.

Article 39.- Ministries, ministerial-level agencies, Government-attached agencies and People's Committees of provinces and centrally-run cities

1. To widely publicize development plannings, plans and orientations, econo-technical processes, regulations, standards and norms of different branches, domains, products and territorial areas, as well as other necessary information in each period for use as basis for evaluation of projects entitled to the State investment support.

2. To direct and examine, according to their respective functions and tasks, investment made by investors strictly according to the State's regulations on investment, ensuring tempo and loan capital repayment under commitments in the credit contracts.

3. To coordinate with the Development Assistance Fund in settling consequences of suspended projects or projects incapable of repaying loan debts, which fall under their respective responsibilities according to law provisions.

Chapter VI

REPORTING, INSPECTION, EXAMINATION AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 40.- Inspection, examination and reporting

1. All the State's development investment credit activities under this Decree are subject to inspection or examination by competent State agencies according to law provisions.

2. In each specific case, the inspection or examination may be conducted in a stage or all stages of construction investment, production, business and loan capital repayment process.

3. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the Government-attached agencies and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall examine and supervise the implementation of the State's development investment credit policies under their respective management.

4. Quarterly or extraordinarily, the Development Assistance Fund shall sum up and report to the Prime Minister the implementation of development investment credit plans, and at the same time send reports thereon to the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the General Statistics Office.

Article 41.- Handling of violations

1. Organizations and individuals entitled to the State's development investment credits, that violate the provisions of this Decree, may, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned; if causing property damage, they must pay compensations therefor and be handled according to law provisions.

2. Those who decide on investment contrarily to investment undertakings, thus causing serious socio-economic or environmental consequences, shall be answerable to law.

3. The Development Assistance Fund or credit institutions, which violate credit contracts, interest-rate support contracts, underwriting contracts or insurance contracts, shall be handled according to law provisions.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 42.- Implementation effect

This Decree takes implementation effect 15 days after its publication in the Official Gazette. To annul the Government's Decree No. 43/1999/ND-CP of June 29, 1999 on the State's development investment credits and other regulations related to the State's development investment credits which are contrary to this Decree.

Article 43.- Projects for which credit contracts have been signed

For projects on investment credit capital loans, investment credit underwriting and post-investment interest-rate support, for which contracts have been signed with the Development Assistance Fund before the effective date of this Decree, the regulations inscribed in the signed credit contracts shall apply.

Article 44.- Implementation guidance responsibilities

The Finance Minister, Vietnam State Bank Governor and the Management Board of the Development Assistance Fund shall have to guide the implementation of this Decree according to their respective functions and competence.

Article 45.- The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities and the chairman of the Management Board of the Development Assistance Fund shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

LIST

OF PROJECTS AND PROGRAMS ENTITLED TO INVESTMENT LOANS

(Promulgated together with the Government's Decree No. 106/2004/ND-CP of April 1, 2004)

Ordinal number	**Objects entitled to investment loans**	**Project execution areas**
	I. Investment loan projects under plannings approved by competent authorities	
01	Projects on planting concentrated paper raw-material forests, pulp and artificial board associated with processing enterprises	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties according to the Government's Lists B and C guiding the implementation of the Domestic Investment Promotion Law (amended), hereinafter called geographical areas B and C for short
02	Projects on producing prototype strains and new strains, using high technologies	Regardless of geographical areas

03	Projects on clean water supply in service of daily life	Regardless of geographical areas
04	Investment projects on production and processing of industrial salt	Regardless of geographical areas
05	Investment projects on manufacture of antibiotics	Regardless of geographical areas
06	Investment projects on job-training schools	In rural areas
07	Investment projects on complete textile, printing and dyeing factories	Regardless of geographical areas
08	- Projects ondyeing factories production of steel cast from ores and high-quality special-use steel	Regardless of geographical areas
	- Projects on aluminum exploitation and production	
09	- Projects on manufacturing passenger cars of 25 seats or more with the localization rate of at least 40%	
	- Investment projects on building train carriages at domestic manufacturing establishments	
	- Projects on manufacturing and assembling train locomotives	
	- Investment projects on shipyards	Regardless of geographical areas
10	Projects on manufacturing diesel engines of 300 CV or more	Regardless of geographical areas
11	- Projects on manufacturing heavy and new mechanical products	
	- Large-scale projects on casting	Regardless of geographical areas
12	Projects on building big hydro-electric power plants in service of population relocation and domestic equipment manufacture	Geographical areas B and C
13	Projects on manufacturing nitrogenous and	Regardless of geographical areas

	DAP fertilizers	
14	Reciprocal capital of projects using ODA capital for re-lending	Regardless of geographical areas
	II. The Government’s special programs and objectives carried out by mandatory mode:	
	- Solidification of canals and ditches	Under the Government's authorization
	- Providing loans for heightening the foundation for construction of dwelling houses for households in Mekong river delta provinces	
	- Other programs (including re-lending of ODA capital)	

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***********
Số: 108/2006/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC THÀNH LẬP NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;
Căn cứ Nghị quyết số 06/2006/NQ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2006;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Phát triển) trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ phát triển (được thành lập theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999) để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Tên giao dịch quốc tế: The Vietnam Development Bank

Tên viết tắt: **VDB**

Ngân hàng Phát triển có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Phát triển kế thừa mọi quyền lợi, trách nhiệm từ Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 2. Hoạt động của Ngân hàng Phát triển không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Ngân hàng Phát triển được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển là 5.000 tỷ đồng (năm nghìn tỷ đồng) từ nguồn vốn điều lệ hiện có của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Việc điều chỉnh, bổ sung vốn điều lệ tuỳ thuộc yêu cầu và nhiệm vụ cụ thể, bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Phát triển và do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển được quy định tại Quyết định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Phát triển là 99 năm, kể từ khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng Phát triển:

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Vốn của ngân sách nhà nước cấp cho các dự án theo kế hoạch hàng năm;

c) Vốn ODA được Chính phủ giao.

2. Vốn huy động:

a) Phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật;

b) Vay của Tiết kiệm bưu điện, Quỹ Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước.

4. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức trong và ngoài nước.

5. Vốn nhận ủy thác cấp phát, cho vay của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước.

6. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển:

1. Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển:

a) Cho vay đầu tư phát triển;

b) Hỗ trợ sau đầu tư;

c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu:

a) Cho vay xuất khẩu;

b) Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;

c) Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

4. Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận uỷ thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa Ngân hàng Phát triển với các tổ chức uỷ thác.

5. Ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng Phát triển.

6. Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ các hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.

8. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức Ngân hàng Phát triển:

1. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Phát triển gồm:

a) Hội đồng quản lý;

b) Ban Kiểm soát.

c) Bộ máy điều hành gồm:

- Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội;

- Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài.

Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và Bộ máy điều hành Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Phát triển tổ chức bộ máy quản lý, điều hành tại địa bàn một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phù hợp với yêu cầu và phạm vi hoạt động của Ngân hàng Phát triển, bảo đảm tinh gọn và hiệu quả.

Điều 6. Quyết định các chức danh lãnh đạo Ngân hàng Phát triển

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

2. Hội đồng quản lý quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh gồm: Phó Tổng giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

3. Tổng giám đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh còn lại của Ngân hàng Phát triển.

Điều 7. Thủ tướng Chính phủ quyết định Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức có liên quan đối với Ngân hàng Phát triển:

1. Bộ Tài chính :

a) Trình cơ quan, cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định: sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển;

c) Giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động của Ngân hàng Phát triển. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước do Bộ Tài chính giao hoặc ủy nhiệm cho Ngân hàng Phát triển cho vay lại và thu hồi nợ hoàn trả vốn cho ngân sách nhà nước;

d) Hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán của Ngân hàng Phát triển;

đ) Làm đầu mối xử lý những vấn đề chung và những vấn đề liên ngành của Ngân hàng Phát triển trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện các nghiệp vụ có liên quan đến hoạt động tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu;

b) Giám sát Ngân hàng Phát triển trong việc thực hiện các nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.

4. Bộ Thương mại

Thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền liên quan đến chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước

5. Bộ Nội vụ:

a) Thẩm định các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản lý, các thành viên Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước khi trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm;

b) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện đúng các chế độ, chính sách quản lý và đào tạo cán bộ, viên chức.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội :

a) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện các chính sách, chế độ về lao động, tiền lương và phụ cấp;

b) Kiểm tra, giám sát Ngân hàng Phát triển trong việc thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tiền lương và phụ cấp cho cán bộ, viên chức của Ngân hàng Phát triển.

7. Các Bộ, ngành chức năng khác

Các Bộ, cơ quan chức năng khác thực hiện quản lý nhà nước đối với Ngân hàng Phát triển theo chức năng và thẩm quyền.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). Hoà (315b).

Phan Văn Khải

EXHIBIT GOV-44

Decision No. 110/2006/QD-TTg, On Approval of the Charter of Organization and Operation of the Vietnam Development Bank

DECISION NO: 110/2006/QD-TTg, MAY 19th 2006
On approval of the Charter of Organization and Operation of the Vietnam Development Bank

PRIME MINISTER

Pursuant to Law on Government organization dated December 25th, 2001.

Pursuant to Law on State budget dated December 16th, 2001.

Pursuant to Law on Credit Institutions dated December 12th, 1997, Law on Revision and Supplementation to some Articles of Law on Credit Institutions dated June 15th, 2004.

Pursuant to Governmental Decree No. 86/2002/ND-CP dated November 5th, 2002 stipulating function, mission, jurisdiction and organization of Ministries, Ministry- leveled agencies.

Pursuant to Governmental Resolutions No. 06/2006/NQ-CP dated May 4th, 2006 on Government's regular meeting of April, 2006.

Considering the proposal made by Minister of Finance,

DECIDES

Article 1. To approve the Charter on Operation and Organization of the Vietnam Development Bank as attached to this Decision.

Article 2. The Decision comes into effect after 15 days, since the date of its issuance in Official Gazette. The Prime Minister's Decision No. 231/1999/QD-TTg dated December 17th, 1999 on approval of Charter on Operation and Organization of the Development Assistance Fund is abrogated.

Article 3. Ministers, Heads of Ministry- leveled agencies, Heads of Government's Agencies, Chairpersons of People's Committee of Provinces and centrally-governed cities, Board of Management and General Director of Vietnam Development Bank are responsible for the implementation of this Decision./.

PRIME MINISTER
Signed and sealed

Phan Van Khai

CHARTER

Organization and operation of Vietnam Development Bank

(Promulgated in conjunction with Decision No.110/2006/QD-TTg dated May 19, 2006 of Prime Minister)

Chapter I

GENERAL PROVISION

Article 1. The Vietnam Development Bank (hereunder referred to as Development Bank) is founded by Decision No. 108/2006/QD-TTg dated May 19, 2006 of Prime Minister to perform State development investment credit and export credit policy of under Government's regulations.

Article 2.

1. Name:

Vietnamese name: **Ngân hàng Phát triển Việt Nam**

International business name: The Vietnam Development Bank

Abbreviated name is **VDB**.

2. VDB has its head office in Hanoi Capital city, Operation Center, branches in provinces and centrally-governed cities, domestic and abroad representative office.

3. VDB is a legal entity, having its registered capital, its own stamp. VDB is allowed to open account at State Bank of Vietnam, State Treasury, domestic and foreign commercial banks, to join settlement system with banks and to provide payment service in line with regulation of the Law.

Article 3.

1. Registered capital of VDB is 5,000 billions VND (five thousand billions VND) taken from existing registered capital of Development Assistance Fund.

Depends on specific requirement and capital adequacy ratio of VDB, Prime Minister may decide the adjustment and replenishment of the registered capital.

2. VDB is not profit - optimized bank, its compulsory reserve ratio is 0% (zero percent) and is unforced to engage to deposit insurance. VDB is exempt from taxes and other payments to State budget as required by the Law. Government guarantees VDB's solvency.

Article 4. Operation term of VDB is 99 years since the effective date of Decision 108/2006/QD-TTg of Prime Minister on establishment of VDB.

Article 5. Activities of Communist Party's organization and social-political organizations inside VDB:

1. Communist Party's body inside VDB works in line with Constitution and Law of S.R. Vietnam and regulations of Vietnam Communist Party.

2. Trade Union and other social-political organizations inside VDB shall works under Constitution and Law of S.R. Vietnam and Charter of VDB.

Chapter II
FUNCTIONS, MISSIONS, RESPONSIBILITIES AND POWER OF VDB

Article 6. Functions and missions of VDB:

1. Mobilizes, receives fund of domestic and foreign institutions to realize development investment credit and export credit under Government's regulations.

2. Executes development investment credit and export credit policy of State as provided.

3. Manages the on - lending ODA of Government, take entrustment of domestic and foreign institutions for lending, fund disbursement and repayment collection via Entrust agreement.

4. Provides settlement service for customer and participate domestic and international settlement system in line with regulations of the Law.

5. Conducts international cooperation affair in area of development investment credit and export credit

6. Performs other tasks as assigned by the Prime Minister

Article 7. Responsibilities and power of VDB

1. Manages, uses capital and assets given by the Government in line with regulations of the Law and this Charter.

2. Raises fund by issuing bond, promissory notes, deposit certificate, borrowings from credit, financial, social-economic institutions as regulated by the Law.

3. Opens deposit account at State Bank of Vietnam, State Treasury and domestic and foreign commercial banks as regulated by the Law, opens account for its local and foreign customer as regulated by the Law.

4. Assures its capital and takes measures to assure capital, be responsible for the loss of VDB's capital as regulated by the Law.

5. Performs its mission of development investment credit and export credit as provided by this Charter and related laws.

VDB is empowered to:

a) Request customer to submit document for proving investment project, feasible business plan, financial capacity prior to making its loan approval or guarantee

b) Appraise and be responsible for its evaluation on financial plan, business plan and repayment plan of customer.

c) Reject lending, post-investment support, investment credit and export credit guarantee of unqualified project, loan application as regulated.

d) Supervise and monitor the loan using and repayment of clients.

e) Terminate the loan, retrieve the debt before maturity date upon discovery of its client submitting untrue information, violating credit agreement and law.

f) Sue its client or guarantor for violating agreement as regulated by the Law.

g) Settle the risk in line with regulations of this Charter and related laws

h) On the due date, unless other negotiation is made, if the client fails to repay the loan, VDB has the right to sell out loan-secured assets to cover the loan as regulated by the Law.

6. Has audited VDB's annual financial statements by independent audit firms, realize disclosure, transparency of VDB's operation and finance and submit statistic reports to competent agencies as regulated.

7. Entrust and accept entrustment on operation of the bank and banking activities, provide financial, banking services to customer legally, other operations as decided by the Prime Minister.

Chapter III
ORGANIZATION STRUCTURE AND MANAGEMENT APPRATUS OF VDB

Part 1
ORGANIZATION STRUCTURE AND EXECUTIVE MANAGEMENT APPRATUS

Article 8. Organization structure of VDB:

1. Board of Management
2. Supervising Board
3. Executive apparatus, includes:

a. Headquarter located in Hanoi.

b. Operations center.

c. Branches, representative offices in domestic and aboard.

Part 2
BOARD OF MANAGEMENT OF VDB

Article 9. The Board of Management and members:

1. The Board of Management has 5 members, including full-time members and part-time members. Chairman of Board of Management and General Director of Vietnam Development Bank are full-time members. Part-time members are leaders of Ministry of Finance, Planning and Investment and State Bank of Vietnam.

2. The Prime Minister appoints and dismiss member of the Board of Management base on the proposal of Minister of Internal Affairs, after receiving opinion of Minister of Finance and relevant agencies.

3. Office term of the Board of Management's member is 5 years. They can be re-appointed.

4. Member of the Board of Management will be dismissed in following cases:

a. Being convicted by Court's sentence or decision that has come into effect.

b. Being incapable and unqualified to undertake the assignment, loss of civil capacity or less of civil capacity.

c. Not honest in implementing the mission, right or to make corrupt use of their position and rights to benefit themselves or other person.

d. Violating the law and this Charter.

5. The member of the Board of Management will be replaced in following cases:

a. Resignation from office

b. Having decision of being transferred or changed to another post

c. Not being in good health to undertake assignment.

d. Dismissal as provided in item 4 of this Article.

Article 10. Power and missions of the Board of Management:

1. To manage the VDB in compliance with stipulations of the Decision No.108/2006/QD-TTg dated May 19th 2006 of the Prime Minister on the establishment of VDB, this Charter and other related regulations.

2. To decide development plan, orientations of the VDB

3. To approve the VDB's yearly business plan base on the proposal of General Director

4. To ratify the establishment, division, separation, mergence, dissolution of operations center, branches and representative offices in domestic and aboard base on the proposal of General Director.

5. To decide appointment or dismissal for the VDB's management titles, including Deputy General Director, Head of Supervising Board, Chief Accountant base on the proposal of General Director.

6. To ratify appointment scheme and to ratify General Director's appointment or dismissal of: Director of Department at the Head Office, Director of branches, operations centers, domestic and abroad representative office.

7. To issue documents on:

a. General Regulations on Operation of Board of Management and Supervising Board.

b. General Regulations on professional operations of VDB, guidance documents in details to implement the State regulations.

8. To examine, supervise the executive apparatus in implementing the Government's regulations on development investment credit, export credit of the State, Charter of VDB and related decisions of Board of Management.

9. To approve the Supervising Board's activity plan, consider the Supervising Board's control result report and financial liquidation appraising report.

10. To approve annual performance report, financial statement and cleared - balance sheet of VDB.

11. To report to Minister of Internal Affairs for submitting to the Prime Minister to appoint, dismiss the Chairperson of Board of Management, General Director and members of Board of Management.

12. To make proposal to Minister of Finance for submitting to the Government, the Prime Minister:

a. To amend, supplemend development investment credit policy and export credit policy.

b. To amend, supplemend the Charter on operation and organization of VDB, to amend, supplemend the General Regulation of Financial management of VDB.

13. The Board of Management has rights to use VDB's organization system and stamp to fulfil its tasks.

14. To fulfil the other rights and missions in accordance with the law.

15. To be responsible before the Prime Minister for the Board of Management's decisions

Article 11. Power and mission of Chairperson of the Board of Management:

1. To be responsible for the Board of Management'activities, to organize, assign mission to the members in order to realize power and mission of the Board of Management.

2. To sign document under competence of Board of Management's for submitting to Prime Minister, Minister of Finance and relevant agencies in according to this Charter and related documents.

3. To sign resolutions, decisions and the other documents belong to the Board of Management's authority.

4. On behalf of Board of Management, to ratify the appointment, dismissal of Director of VDB's affiliate and subordinate base on the proposal of General Director.

5. To convene, preside over and assign the members of the Board of Management to prepare contents of its meeting.

All of the documents signed by the Chairperson of the Board of Management are sealed by VDB's stamp

6. If neccessary, the Chairperson of Board of Management may authorize member of Board of Management to perform some of his her missions and power. Authorized member is responsible before the Chairperson of Board of Management for the authorized tasks.

7. The Chairperson of Board of Management is not allowed to participate the Board of Management or participate administration of other financial, credit institutions unless such organizations are VDB's affiliates.

Article 12. Working regime of the Board of Management

1. Board of Management work on the collective regime, quarterly meets to consider and decide issues belonging to the Board of Management's power and missions.

If necessary, the Board of Management shall call on extraordinary meeting as proposed by any member of Board of Management.

2. Chairperson of Board of Management convene and preside over the meetings of the Board of Management, in case of absence, Chairman authorizes a member of Board of Management to convene and preside over the meeting.

3. The meeting of the Board of Management is considered as legal with presence of at least 3/5 members.

The contents of the meeting shall be written in minutes. The minutes shall be basis for the Board of Management to issues Resolutions and other documents.

Resolution of Board of Management must be passed by more than 50% of members' votes. In case vote result is equal, the final decision shall be on the Chairperson's vote.

4. For the issues related to state management functions of Ministries, industries, local authorities, economical organizations, social- political organizations, societies, associations, non-government organizations which do not have presence in the Board of Management, the Board of Management shall invite competent representatives of such organizations to attend the meeting. Such representatives have right to state opinion but don't have right to vote.

The meetings related to the rights and obligations of employee of VDB must have participant from Trade Union.

5. The Board of Management's Resolutions will be enforceable to VDB be guided, executed by General Director of VDB.

6. General Director, Director of operations center, branches, representative office has responsibility to disclose informations on operation of VDB in accordance with Board of Management's regulations.

7. The members of Board of Management have responsibility to keep information secrecy in line with security regulations even in case of resignation or moving to other organization.

8. Board of Management's operation cost including salary and allowance of the members and its assisting unit will be counted on VBD's management cost.

Article 13. Supervising Board

1. Supervising Board has maximum 07 full-time members, who are experts of finance, credit, investment... having good legal knowledge, no previous criminal record or violations relating to economic activities as provided by the Law.

2. The Head of Supervising Board is appointed or dismissed by the Board of Management.

Other members of Supervising Board are appointed or dismissed by the Chairperson of Board of Management base on the proposal of the Controller-General.

3. Missions and power of the Supervising Board

a. To examine the abidance of orientations, policies, laws and Resolutions Board of Management;

b. To examine the financial activities and abidance of accounting mechanism, the operation of internal inspection and audit system of VDB;

c. To appraise annual financial statement, if necessary, to examine each item in details related to VDB's financial activities in order to make report to Board of Management, Ministry of Finance and relevant agencies;

d. To report to the Board of Management about the accuracy, honesty and legality of book recording, record storing and preparation of accounting books, financial statement; operations of internal inspection and audit system of VDB.

e. To approve controlling tasks and proposal to the Board of Management for amendment, supplementation and improvement measures to VDB's operation in accordance with the law.

f. To use the VDB's internal inspection and audit system for implementing its missions.

g. To fulfill other assigned missions and power.

4. Operation cost of Supervising Board including salary and allowance for the members of the Supervising Board is counted on VDB's management cost.

Part 3

GENERAL DIRECTOR AND ASSISTANT APPARATUS

Article 14. General Director manages operations of the VBD with the assistance of Deputy General Directors and Chief Accountant.

Article 15. General Director is the legal representative of the VDB, responsible before Board of Management, Prime Minister and the Law for all management of the VBD's operation in

Article 16. Deputy General Director, Chief Accountant is assistant to General Director to manage some fields as assigned by General Director and responsible before General Director and the Law for assigned missions.

Article 17. General Director, Deputy General Directors and Chief Accountant are residents of Vietnam during working-term, having professional skills, banking management capacity.

Article 18. The VDB's General Director is appointed, dismissed by the Prime Minister base on the proposal of Minister of Internal Affairs, after consulted opinion of Minister of Finance and relevant agencies.

The VDB's Deputy General Director, Chief Accountant is appointed, dismissed by the Board of Management base on the proposal of General Director.

Article 19. Power and missions of General Director

1. To organize and execute the missions that Government, Prime Minister assigned to the VBD

2. To manage the VDB's activities, decide issues related to the VDB's activities in compliance with the Law and Resolutions of the Board of Management, to be responsible for performance of VDB.

3. To regulate the decentralization to VDB's affiliates in carrying out operation of State investment and export credit, post-investment support, guarantee and the other operations in compliance with the law.

4. To decide the loan interest rate, borrowing interest rate of the VDB in accordance with the regulations of the State development investment credit and export credit.

5. To receive capital and other resources given by the Government.

6. To approve an independence audit institutions to audit the VDB's activities.

7. To decide the appointment, dismissal of the following positions: the Director of Department at the Head Office, Director of branches, operations centers, domestic and abroad representative offices after having approval of the Board of Management.

8. To decide the appointment, dismissal of the other positions in the system, including:

a. Vice Director of operations centers, branches, representative offices.

b. Managers, Vice manager of Divisions, Director and Vice Director of Head Office' departments.

c. Other positions under General Director's authority as stipulated by the Board of Management

9. To issue documents on:

a. General regulations on operation and activity of Operations centers, branches, representative offices;

b. Regulations on organization and operation of internal inspection and audit in compliance with the law.

10. To submit to the Board of Management for:

a. Approving the VDB's yearly business plan

b. Reporting to Minister of Finance to submit to Prime Minister for decision of amendment, supplementation the Charter on Organization and Operation of VBD and General Regulations on financial regime.

c. Establishment, division, separation, mergence, dissolution of operations centers, branches and representative offices of operations centers, branches and representative offices of the VDB.

d. Appointment, dismissal of Deputy General Director, Chief Accountant.

e. Deciding commission rate, fee, fines applicable to customers in compliance with the law.

11. To be legal representative of the VDB before the law in procedure, dispute, liquidation, dissolve and international relations related to the VDB's activities.

12. In case of emergency (such as natural calamities, enemy-inflicted destruction, fire, breakdown...), to have right to decide using of over-authority measures and to be responsible for such decisions, and afterward reports to Board of Management immediately.

13. To sign documents, agreements, contracts, certificates of VDB in the activities of internal affairs and foreign affairs in compliance with the law.

14. To be responsible before the Board of Management and State competent authority for the implementation of his executive missions in line with the law.

15. To report to the Board of Management and other State competent agencies as stipulated in this Charter and other regulations related to VDB's operation.

16. To have other rights and missions according to the regulations of the law and the Board of Management.

Article 20. Reward and discipline to the community and individual of the VDB will be realized in compliance with the regulations of the law.

Charter IV
CAPITAL AND USE OF CAPITAL OF VDB

Article 21. Capital in use

1. Subscribed capital of the VDB

2. Injection capital from the Stage Budget for purpose of investment credit and export credit.

3. ODA funds delegated by the Government for onlending

4. Issuing bonds, promissory notes and deposit certificates.

5. Receiving trust funds from domestic and foreign organizations.

6. Borrowings from the Postal Saving Service Company and Social Insurance Funds, other domestic and foreign financial/credit institutions.

7. Non refundable contributions from individuals, economic, financial, credit and socio-political organizations; associations, domestic and foreign organizations.

8. Trust funds for grant, lending, collecting debts from domestic and foreign organizations by entrusted agreements between the VDB and other institutions.

9. Other sources in conformity with the laws.

Article 22. Use of capital

The VDB has rights to use its capital for the following purposes:

1. Implement the State development investment credit policy:

a. Investment lending

b. Post-investment support

c. Credit guarantee

2. Implement the export credit policy:

a. Seller lending

b. Buyer lending

c. Export credit guarantee

d. Issuing bid bonds and performance bonds.

3. Capital investment of VDB's construction and assets procurement in conformity with the laws.

4. Disburse trust funds or lend trust fund on the requirement of entrust party.

Chapter V

FINANCE, ACCOUNTING, REPORT AND AUDIT

Part 1

FINANCE

Article 23. Financial regime

1. The VDB applies collecting accounting regime, self-control in finance, self-responsible for its operations before the law; realizes preserve and increase of capital; covers expenses and credit risks. General Regulations of financial management of VDB is decided by The Prime Minister base on the proposal of Minister of Finance.

2. The VDB is responsible for balancing capital and capital demand to implement the State development investment credit and export credit policy. Fund procurement at market interest rate for lending purposes must ensure the principle that this procurement is made only in case the other lower rate funds were fully used.

3. The State covers interest difference and management fees for development investment credit and export credit operations as stipulated in the General Regulations on Financial Management.

4. The Chairperson of Board of Management, General Director take responsibility before the law and State management agencies for executing financial regime of the VDB.

Part 2

ACCOUNTING, FINANCIAL STATEMENT AND AUDIT

Article 24. Accounting, Statistic regime

1. The VDB performs accounting, statistic regime in compliance with the law.

2. The VDB realizes account entry according to account system regulated by the State.

3. The fiscal year of the VDB starts on January 01st and finishes on December 31st of the solar calendar.

Article 25. Financial Statement regime

1. The VDB makes periodically financial statement, statistic and performance reports in compliance with regulations of Ministry of Finance and State Bank of Vietnam.

2. General Director is responsible for accuracy and honesty of all reports.

Article 26. Audit

1. Within 6 months since the end of fiscal year, the VDB must present financial statement audited by an independent audit institution.

2. Audit institution must be selected through bidding procedure. Auditing of the activities of the VDB is executed in compliance with the law oon independent audit and this Charter.

Chapter VI
INFORMATION AND DATA SECURITY OF THE VDB

Article 27. The VDB has rights to exchange information about the bank's activities and its customers with domestic and foreign financial and credit institutions.

Article 28.

1. Employees VDB and concerned persons must not reveal secrecy of information related to the activities of the VDB as provided by the law.

2. The VDB have right to reject any request on providing information related to deposit, assets of its customers and the VDB's activities made by any organization, individual, except for the case that the request made by State competent agencies in compliance with the law or with prior consent of its customers.

Chapter VII
ENFORCEMENT PROVISION

Article 29. The Prime Minister approves the amendment, supplementation of this Charter upon the proposal submitted by Minister of Finance base on the Board of Management's report.

Chairperson of Board of Management, General Director of the VDB is responsible for organizing the implementation of this Charter.

PRIME MINISTER
Signed and Sealed

Phan Van Khai

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No. 32/2017/ND-CP	*Hanoi, March 31, 2017*

DECREE

ON STATE INVESTMENT CREDIT[1]

Pursuant to the June 19, 2015 Law on Organization of the Government;

Pursuant the May 26, 2015 Law on the State Budget;

Pursuant to the November 26, 2014 Law on Investment;

Pursuant to the June 18, 2014 Law on Public Investment;

Pursuant to the June 17, 2009 Law on Management of Public Debts;

Pursuant to the June 16, 2010 Law on Credit Institutions;

At the proposal of the Minister of Finance;

The Government promulgates the Decree on state investment credit.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope of regulation and subjects of application

1. This Decree prescribes the policy on state investment credit to be implemented by the Vietnam Development Bank.

2. This Decree applies to:

a/ Enterprises and non-business units enjoying financial autonomy and other economic organizations acting as owners of projects on the list of projects eligible for state investment loans;

b/ The Vietnam Development Bank;

c/ Agencies, organizations and individuals involved in the state investment credit facilitation.

Article 2. Principles of provision of state investment loans

1. These loans shall be provided to the entities eligible for state investment loans specified in this Decree.

2. Projects eligible for state investment loans are those that have been appraised and evaluated by the Vietnam Development Bank as being efficient and capable of fully paying loan principals and interests.

3. Loans shall be granted according to the procedures prescribed by law.

4. Borrowers shall use loans for proper purposes; fully pay loan principal and interest within time limits stated in signed credit contracts; fulfill all of their commitments in credit contracts and fully comply with the provisions of this Decree.

5. State investment loan interest rate must proceed to cover capital costs, operation expenses and credit risk provisions in operations of the Vietnam Development Bank.

Article 3. Interpretation of terms

In this Decree, the terms and expressions below are construed as follows:

1. “Borrowers” include enterprises and non-business units enjoying financial autonomy and other economic organizations borrowing state investment loans from the Vietnam Development Bank.

2. “Affiliated persons” means organizations and individuals defined in Clause 28, Article 4 of the Law on Credit Institutions.

3. “Loan term” means a period of time counted from the time the Vietnam Development Bank disburses a loan to the time the borrower has to fully pay the loan principal and interest as agreed upon in the credit contract between the Vietnam Development Bank and such client.

4. “Grace period” means a period of time counted from the time the Vietnam Development Bank disburses a loan to the time the borrower starts paying the loan principal as agreed upon in the credit contract. During the grace period, the borrower is not yet required to pay the loan principal but shall pay the loan interest under the signed credit contract, unless otherwise prescribed by the Prime Minister.

5. “Debt payment time limit” means a period of time from the time a borrower has to start repaying a loan to the time such loan is fully repaid under the credit contract.

6. “Debt payment terms” means periods of time within the debt payment time limit as agreed upon between the Vietnam Development Bank and a borrower at the end of which such borrower has to repay part of or the whole loan to the Vietnam Development Bank.

7. “Adjustment of debt payment terms” means the agreement between the Vietnam Development Bank and a borrower to change debt payment terms already stated in their credit contract without changing the debt payment time limit.

8. “Debt rescheduling” means the agreement of the Vietnam Development Bank to prolong the time limit for payment of a loan principal and/or loan interest beyond the loan term already stated in the credit contract.

Article 4. State investment credit plans

1. An annual or medium-term state investment credit plan to be assigned to the Vietnam Development Bank must state:

a/ Overall state investment credit growth level;

b/ Funding sources for state investment credit facilitation;

c/ State budget funds for paying interest rate difference, providing post-investment support and covering management expenses.

2. The Vietnam Development Bank shall make reports on annual and medium-term state investment credit plans and send them to the Ministry of Finance and Ministry of Planning and Investment in accordance with the Law on Public Investment and relevant legal documents.

3. The Ministry of Planning and Investment shall assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, appraising state investment credit plans made by the

Vietnam Development Bank. The Ministry of Planning and Investment shall sum up and report on state investment credit plans to the Prime Minister for consideration and decision of incorporation of such plans in socio-economic development plans.

Chapter II

STATE INVESTMENT CREDIT

Article 5. Eligible borrowers

1. Eligible for state investment loans are clients having investment projects on the list of projects eligible for state investment loans issued together with this Decree.

2. A project mentioned in Clause 1 of this Article that has borrowed preferential loans from other state financial institutions may not borrow state investment loans under this Decree.

Article 6. Lending conditions

A borrower must fully satisfy the following conditions:

1. Being specified in Article 5 of this Decree.

2. Having full legal capacity and having carried out the prescribed investment procedures.

3. Having its investment project in need of a state investment loan appraised and evaluated by the Vietnam Development Bank as being efficient and capable of repaying the loan.

4. Having an equity capital for the project implementation equal to at least 20% of the total project investment capital. The specific level shall be considered and decided by the Vietnam Development Bank to suit the financial capability of the project owner and conform to the project's debt payment plan, except for special projects decided by the Prime Minister.

5. Providing loan security under this Decree and relevant regulations.

6. Having no non-performing loan owed to any credit institutions by the time the Vietnam Development Bank considers the provision and disbursement of a loan.

7. Having purchased property insurance from an insurance business lawfully operating in Vietnam for the loan security property.

8. Observing the regulations on accounting, annual financial statements and audit of annual financial statements in accordance with law.

Article 7. Loan limit

1. The maximum state investment loan for a project is 70% of the total investment capital of such project (excluding liquid capital).

2. The total outstanding loan balance of the Vietnam Development Bank (including state investment loans) for a borrower, and for a borrower and its affiliated persons, except for special projects decided by the Prime Minister, must not exceed 15% and 25% of the Bank's equity capital, respectively.

3. The Vietnam Development Bank may decide on a specific loan amount to be provided for an investment project based on the project's appraisal result and the credit limit specified in Clauses 1 and 2 of this Article.

Article 8. Loan terms

1. Loan terms shall be determined according to the capital recoverability of projects and debt payment ability of borrowers to suit production or business characteristics of projects but must not exceed 12 years. Particularly for group-A investment projects, the maximum loan term is 15 years.

2. The Vietnam Development Bank may decide on loan terms for each project based on project appraisal results and under Clause 1 of this Article.

3. Special projects that need loans with a term exceeding the maximum loan term specified in Clause 1 of this Article may be appraised and proposed by the Vietnam Development Bank to the Prime Minister for consideration and decision.

Article 9. Loan interest rate

1. The state investment loan interest rate is equal to the weighted average of bid-winning interest rates of Vietnam Development Bank's bonds with 5-year government guarantee within 1 year before the date of announcement of such interest rate under this Decree plus (+) a percentage of operation management expenses and a risk provision of the Vietnam Development Bank.

The Ministry of Finance shall submit to the Prime Minister for decision a management expense percentage to be kept unchanged for 3 years, which must enable the Vietnam Development Bank to have a sufficient operation funding source and set aside a risk provision under regulations. When there appears a big change, the Vietnam Development Bank shall report an appropriate operation management expense percentage to the Ministry of Finance for submission to the Prime Minister for consideration and decision.

2. On the last day of every quarter, based on the principle of interest rate determination prescribed in Clause 1 of this Article, the Vietnam Development Bank shall determine and announce the state investment loan interest rate.

3. The state investment loan interest rate for a project referred to in Clause 2 of this Article shall be applied to all outstanding loans of such project from the time of adjustment.

4. The overdue debt interest rate for a project shall be considered and decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed 150% of the undue loan interest rate.

Article 10. Loan currency

1. Loans shall be provided and recovered in Vietnam dong.

2. For ODA-funded projects and foreign loan-funded projects, the Vietnam Development Bank may provide and recover loans in a foreign currency in accordance with regulations on the mechanism of on-lending the Government's foreign loans and the State Bank of Vietnam's guidance.

Article 11. Grace period

The grade period shall be decided by the Vietnam Development Bank to suit the period of project investment and operation and debt payment sources of borrowers.

Article 12. Loan disbursement and recovery

The Vietnam Development Bank may directly disburse and recover loans or entrust credit institutions lawfully operating in Vietnam to do so, manage security property and comply with

regulations on entrustment, entrustment taking, provision of syndicated loans by credit institutions.

Article 13. Loan security

1. When borrowing state investment loans for investment in projects, borrowers shall provide loan security at the Vietnam Development Bank in accordance with the law on secured transactions. For every project, the Vietnam Development Bank shall consider and decide on specific loan security measures in accordance with law. For special projects, loan security shall be decided by the Prime Minister.

2. The Vietnam Development Bank and borrowers shall carry out the procedures for loan security in accordance with the law on secured transactions.

3. The Vietnam Development Bank may realize security property to recover loans in accordance with the law on secured transactions.

Article 14. Loan repayment

1. Borrowers are obliged and responsible to repay loans to the Vietnam Development Bank fully and on time under signed credit contracts.

2. During the grace period, borrowers are not yet required to repay loan principals but shall pay loan interests under signed credit contracts.

3. From the end of a debt payment term, if borrowers cannot pay debts of such term and do not have such term adjusted or rescheduled by the Vietnam Development Bank, unpaid due debt principals shall bear an overdue interest rate under regulations.

Article 15. Adjustment of debt payment terms and debt scheduling

1. The Vietnam Development Bank may decide on adjustment of debt payment terms, debt amount to be paid in each term and debt scheduling based on financial capability of the Bank and debt payment ability of borrowers.

2. The total period of debt rescheduling for a project borrowing state investment loans shall be decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed one-third of the maximum loan term specified in Clause 1, Article 8 of this Decree.

3. The Vietnam Development Bank shall guide dossiers and procedures for adjusting debt payment terms, debt amount to be paid in each term and debt scheduling for borrowers.

Article 16. Classification of debts and setting aside of risk provision

1. The classification of debts by the Vietnam Development Bank must comply with regulations of the State Bank of Vietnam.

2. The Vietnam Development Bank may set aside a credit risk provision from its operation expenses to offset risks when borrowers default on their debts, specifically as follows:

a/ The general risk provision must be equal to 0.75% of the total outstanding debt balance;

b/ A specific risk provision shall be decided by the Vietnam Development Bank but must not exceed the level of provision to be set aside for each group of debts as prescribed by the State Bank of Vietnam for commercial banks on the basis of debt classification results and financial revenues and expenditures.

Article 17. Risk offsetting and competence to offset risks

1. The risk offsetting by the Vietnam Development Bank must ensure the principles of strictly complying with law, minimizing loss caused to the State and holding the Vietnam Development Bank, borrowers and related agencies jointly responsible for the loan provision and recovery and debt settlement.

2. Measures to offset state investment credit risks include: prolonging debt payment time limit, adjusting debt payment terms, debt payment rescheduling, realizing security property, debt freezing, off-balance sheet transfer for settlement or writing off of debt principals, writing off of debt interests, and sale of debts.

3. The use of the risk provision to offset risks and competence to offset risks must comply with the Prime Minister's regulation on offsetting of credit risks at the Vietnam Development Bank.

Article 18. Funding sources for implementation of the state investment credit policy

The Vietnam Development Bank may use its equity capital, capital raised at home and abroad, state budget allocations and other lawful funding sources to implement the state investment credit policy in accordance with law.

Chapter III

RESPONSIBILITIES OF AGENCIES AND BORROWERS OF THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK

Article 19. The Ministry of Finance

1. To perform the state management of finance in investment credit activities of the Vietnam Development Bank; to assume the prime responsibility for, and coordinate with related ministries and agencies in, submitting to the Government and Prime Minister for promulgation mechanisms and policies related to state investment credit.

2. To guide or promulgate according to its competence mechanisms and policies related to state investment credit falling under its competence.

3. To join the Ministry of Planning and Investment in appraising annual and medium-term state investment credit plans made by the Vietnam Development Bank.

4. Based on annual reports of the Vietnam Development Bank, to assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Industry and Trade, Ministry of Agriculture and Rural Development, Ministry of Transport, State Bank of Vietnam and related ministries and sectors in, assessing the implementation of the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank for reporting to the Prime Minister.

Article 20. The Ministry of Planning and Investment

1. To perform the function of state management of planning and development investment regarding investment credit activities of the Vietnam Development Bank; to assume the prime responsibility for appraising annual and medium-term state investment credit plans made by the Vietnam Development Bank.

2. To sum up and include funds for allocating charter capital, paying interest rate differences and covering management expenses in development investment expenditure estimates of the state budget.

3. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Ministry of Finance in, determining total investment funds from the state budget and state investment credit capital in annual and medium-term public investment plans.

4. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating, and monitoring and assessing the implementation of, the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank.

Article 21. The State Bank of Vietnam

The State Bank of Vietnam shall perform the function of state management of money and banking activities regarding state investment credit activities, including:

1. To guide the Vietnam Development Bank in classifying debts under Clause 1, Article 16 of this Decree.

2. To issue regulations on capital and operation safety for the Vietnam Development Bank.

3. To guide the Vietnam Development Bank in providing banking and foreign exchange services and carrying out entrustment and entrustment taking activities.

4. To inspect and supervise the Vietnam Development Bank in observing the regulations on monetary and banking activities under its management.

5. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating, and monitoring and assessing the implementation of, the state investment credit policy and operation results of the Vietnam Development Bank.

Article 22. The Ministry of Science and Technology

1. To guide the implementation of regulations on high technologies to serve as a basis for considering the provision of state investment loans.

2. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating the state investment credit policy according to its functions and fields assigned by the Government for management.

Article 23. The Vietnam Development Bank

1. To make and report on annual and medium-term state investment credit plans to the Ministry of Finance and Ministry of Planning and Investment for submission to competent agencies for consideration and decision.

2. To organize the implementation of the state investment credit policy under this Decree and relevant regulations.

3. To determine and announce state investment loan interest rates on a quarterly basis under this Decree.

4. To issue the regulation on provision of loans and relevant regulations on state investment credit activities.

5. To appraise and take responsibility for decisions on provision of loans to, and recovery of loan principals and interests from, projects borrowing state investment loans.

6. To inspect and supervise borrowers in using loans efficiently for proper purposes and fully paying loan principals and interests on time to the Vietnam Development Bank.

7. To recover state investment loan principals and interests.

8. To offset risks according to its competence and assume responsibility for the accuracy, truthfulness and transparency of its risk offsetting recommendations to competent agencies for consideration and decision.

9. To report to competent agencies on issues related to the implementation of the state investment credit policy.

Article 24. Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees

Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies and provincial-level People's Committees shall perform their respective functions and exercise their respective powers:

1. To coordinate with the Ministry of Finance in formulating the state investment credit policy and monitor and assess the implementation of this policy.

2. To announce development master plans, plans and orientations and processes, regulations, standards and economic-technical norms of sectors, fields, products and territorial areas for use as a basis for implementation of the state investment credit policy.

3. To direct, inspect and supervise project owners in making investment strictly according to the State's investment regulations; to solve problems related to the implementation of the state investment credit policy according to its functions and assigned tasks and within the scope of assigned state management.

4. To advise the Vietnam Development Bank on the elaboration and assignment of annual state investment credit growth targets, supervise the use of loans, and assist in the collection of debts and settlement of non-performing state investment loans in localities.

Article 25. Responsibilities of borrowers

1. To accurately, adequately, truthfully and promptly provide information and documents related to the borrowing and use of loans and loan security to the Vietnam Development Bank and take responsibility before law for such information and documents.

2. To use loans for proper purposes, pay debts fully and on time and fulfill all of their commitments in credit contracts.

3. To notify in writing the Vietnam Development Bank of their ownership conversion before effecting it in order to repay state investment loans in accordance with law.

4. To complete the cost finalization of their completed projects upon commissioning these projects under regulations and complete the relevant procedures for establishing use and ownership rights over security property formed from loans in accordance with law and under their agreements with the Vietnam Development Bank. If failing to comply with the provisions of this Article, to be penalized under regulations of the State and the Vietnam Development Bank.

Chapter IV

INSPECTION, EXAMINATION, REPORTING, AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 26. Inspection, examination and reporting

1. State investment credit activities mentioned in this Decree are subject to inspection and examination by competent state agencies in accordance with law. Such inspection and examination may be carried out at each stage or at all stages of the process of construction investment, production, business and repayment of loans.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, government-attached agencies and chairpersons of provincial-level People's Committees shall examine and supervise the implementation of the state investment credit policy in fields and areas under their respective management.

3. On a quarterly basis or an irregular basis, the Vietnam Development Bank shall sum up and report to the Prime Minister on the provision of state investment loans, and at the same time report it to the Ministry of Finance, Ministry of Planning and Investment and State Bank of Vietnam.

In the course of implementation, the Vietnam Development Bank shall report on the provision of state investment loans at the request of the Prime Minister, Ministry of Finance, Ministry of Planning and Investment or State Bank of Vietnam.

Article 27. Handling of violations

1. Borrowers that violate the provisions of this Decree, causing property damage or capital loss, shall pay compensations and be handled in accordance with law.

2. The Vietnam Development Bank shall take responsibility before law for the implementation of the state investment credit policy. Any violation of the provisions of this Decree shall be handled in accordance with law.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 28. Effect

This Decree takes effect on May 15, 2017, and replaces the Government's Decree No. 75/2011/ND-CP of August 30, 2011, on state investment credit and export credit; Decree No. 54/2013/ND-CP of May 22, 2013; and Decree No. 133/2013/ND-CP of October 17, 2013, supplementing Decree No. 75/2011/ND-CP.

Article 29. Transitional provisions

1. For contracts for borrowing of state investment loans or export loans, contracts for provision of investment loan guarantee or post-investment interest rate support which are signed before the effective date of this Decree, the Vietnam Development Bank, borrowers and related parties shall continue performing their commitments and responsibilities and exercising their powers specified in such contracts.

2. For projects borrowing state investment loans, if their total investment capital increases in the course of implementation and such increase is approved by a competent authority, the Vietnam Development Bank may continue providing additional loans under this Decree if it has re-appraised and found these projects efficient and capable of repaying loans. Total loans (including additional loans) must be within the credit facilitation limit specified in Article 7 of this Decree.

3. The adjustment of interest rates of state investment loans already disbursed under credit contracts signed before the effective date of this Decree shall be decided by the Prime Minister at the request of the Vietnam Development Bank and based on opinions of the Ministry of Finance and State Bank of Vietnam.

Article 30. Application of this Decree to lending projects under the Government's agreements which have no specific provisions on loans

In case the Vietnam Development Bank is required to provide project loans under the Government's agreements which have no specific provisions on lending conditions, loans interest rate, term and level and other related contents, the Vietnam Development Bank shall provide loans under this Decree's provisions on state investment credit.

Article 31. On-lending of foreign loans of or guaranteed by the Government with credit risks borne by the Vietnam Development Bank

1. The Vietnam Development Bank, when on-lending loans to projects/programs within the credit limit used for borrowing foreign loans of or guaranteed by the Government and under binding provisions on eligible borrowers, geographical areas, fields, on-lending interest rates and/or other related conditions and having to bear credit risks, shall comply with the provisions of the borrowing agreements with foreign donors and the on-lending mechanism approved by the Prime Minister.

2. The Vietnam Development Bank shall issue regulations specifying credit conditions, procedures, management mechanism, setting aside of risk provision, risk offsetting and other contents related to loans.

Article 32. Responsibility to guide and organize the implementation of this Decree

1. The Ministry of Finance, the State Bank of Vietnam and related ministries and sectors shall, within the ambit of their functions and competence, guide the implementation of this Decree.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, chairperson of provincial-level People's Committees, and the Chairperson of the Management Board and Director General of the Vietnam Development Bank shall implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX

LIST OF PROJECTS ELIGIBLE TO BORROW INVESTMENT LOANS
(To the Government's Decree No. 32/2017/ND-CP of March 31, 2017)

No.	Sectors and fields	Size limit

I	**SOCIO-ECONOMIC INFRASTRUCTURE (regardless of investment locations)**	
1	Investment projects on building clean water supply facilities to serve production and residence.	Groups A, B and C
2	Investment projects on building wastewater treatment and garbage disposal facilities in urban centers, industrial parks, economic zones, export processing zones, hi-tech parks, hospitals, industrial clusters and craft villages.	Groups A and B
3	Investment projects on building and development of social houses in accordance with law	Groups A, B and C
4	Investment projects on infrastructure of industrial parks, support industry zones, export processing zones and hi-tech parks	Groups A and B
5	Investment projects on building or expansion of public hospitals	Groups A, B and C
II	**AGRICULTURE AND RURAL AREAS (regardless of investment locations)**	
1	Investment projects on seafood processing plants using high technologies in which development investment is prioritized under the Prime Minister’s decisions	Groups A and B
2	Investment projects on industrial salt production plants	Groups A and B
3	Projects on concentrated cattle and poultry slaughtering	Groups A and B
III	**INDUSTRY (regardless of investment localities)**	
1	Investment projects on production of antibiotics, detoxification drugs, commercial vaccines and medicines for HIV/AIDS treatment; or production of veterinary drugs attaining GMP standards	Groups A and B
2	Investment projects on building power plants using wind or solar power, geothermic, biological or biomass energy and other renewable energy resources; manufacturing projects applying environmental protection inventions or utility solutions patented by the State in accordance with law	Groups A and B
3	Investment projects on manufacture of key mechanical products under the Prime Minister’s decisions	Groups A, B and C
4	Investment projects on manufacture of energy-efficient devices and equipment; investment in upgrading production lines or scaling up production with energy-efficient	Groups A, B and C

	technologies	
5	Investment projects on the list of supporting industries under the Prime Minister's decisions	Groups A, B and C
6	Investment projects on manufacture of products for mechanization of agriculture and rural areas	Groups A and B
7	Investment projects on technological innovation toward using clean technologies; investment projects on buses using environment-friendly fuels	Groups A, B and C
8	Projects on application of high technologies, investment projects on manufacture of hi-tech products on the list of high technologies issued by the Prime Minister; investment projects on manufacture of products being outcomes of scientific and technological research of science and technology enterprises in accordance with current laws	Groups A and B
9	Investment projects under the Program on development of national products under the Prime Minister's decisions	Groups A and B
IV	Investment projects implemented in geographical areas with difficult or particularly difficult socio-economic conditions; projects in localities densely inhabited by Khmer people, communes under Program 135 and border communes under Program 120, communes on coastal banks (excluding thermo-power, cement production and iron and steel projects; investment projects on roads, road bridges, railways and railway bridges).	
V	Offshore investment projects under the Government's regulations; lending projects under the Government's agreements	Groups A and B

[1] Công Báo Nos 263-264 (15/4/2017)

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 32/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác là chủ đầu tư dự án thuộc Danh mục vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

c) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Cho vay đúng đối tượng về tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định tại Nghị định này.

2. Dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước phải là các dự án được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định và đánh giá là có hiệu quả, đảm bảo trả nợ đầy đủ cả nợ gốc và nợ lãi.

3. Việc cho vay phải đúng quy trình thủ tục phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi vay đầy đủ và đúng thời hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng và các quy định của Nghị định này.

5. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tiến tới đủ bù đắp chi phí về vốn, chi phí hoạt động và dự phòng rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Khách hàng" là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự chủ về tài chính và tổ chức kinh tế khác vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. "Người có liên quan" là tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 28 Điều 4 Luật các tổ chức tín dụng.

3. "Thời hạn cho vay" là khoảng thời gian được tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với khách hàng.

4. "Thời hạn ân hạn" là khoảng thời gian tính từ khi Ngân hàng Phát triển Việt Nam giải ngân vốn vay đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ có quy định khác.

5. "Thời hạn trả nợ" là khoảng thời gian từ khi khách hàng phải trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

6. "Kỳ hạn trả nợ" là các khoảng thời gian trong thời hạn trả nợ đã được thỏa thuận giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. "Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng đồng ý thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà không thay đổi thời hạn trả nợ.

8. "Gia hạn nợ vay" là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 4. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước được giao hàng năm và trung hạn cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Tổng mức tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước;

b) Nguồn vốn để thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước;

c) Ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất, hỗ trợ sau đầu tư và phí quản lý.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn theo quy định tại Luật đầu tư công và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Chương II

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Đối tượng cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước là khách hàng có dự án đầu tư thuộc Danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp các dự án nêu tại khoản 1 Điều này đã được hưởng tín dụng ưu đãi từ các tổ chức tài chính nhà nước khác thì không được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Điều kiện cho vay

Khách hàng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Có đầy đủ năng lực pháp luật và thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Dự án đầu tư xin vay vốn được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, đánh giá là dự án có hiệu quả, có khả năng trả được nợ vay.

4. Có vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư dự án, mức cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư và phương án trả nợ của dự án, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Thực hiện bảo đảm tiền vay theo các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật.

6. Khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng tại thời điểm Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét cho vay, giải ngân vốn vay.

7. Mua bảo hiểm tài sản tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với tài sản bảo đảm tiền vay.

8. Khách hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mức vốn cho vay và giới hạn cho vay

1. Mức vốn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tối đa đối với mỗi dự án bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (bao gồm cả tín dụng đầu tư của Nhà nước) tính trên vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được vượt quá 15% đối với một khách hàng, không được vượt quá 25% đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức vốn cho vay đối với từng dự án đầu tư trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và đảm bảo giới hạn tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm. Riêng các dự án đầu tư thuộc nhóm A thời hạn cho vay vốn tối đa là 15 năm.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với các dự án đặc biệt cần phải cho vay vượt quá thời hạn cho vay tối đa quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng mức lãi suất bình quân gia quyền của các mức lãi suất trúng thầu trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh kỳ hạn 05 năm trong thời gian 01 năm trước thời điểm công bố lãi suất theo quy định tại Nghị định này cộng (+) tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ chi phí quản lý ổn định trong thời kỳ 03 năm, đảm bảo cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đủ nguồn kinh phí hoạt động và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định. Trường hợp có biến động lớn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tỷ lệ chi phí quản lý hoạt động phù hợp.

2. Định kỳ vào ngày cuối cùng của quý, căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định và công bố mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với mỗi dự án theo quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng cho toàn bộ dư nợ của dự án từ thời điểm điều chỉnh.

4. Lãi suất nợ quá hạn đối với mỗi dự án do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định, tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Điều 10. Đồng tiền cho vay

1. Đồng tiền cho vay và thu hồi nợ là đồng Việt Nam.

2. Đối với các dự án ODA, dự án cho vay từ nguồn vốn vay nước ngoài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được cho vay và thu hồi nợ bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về cơ chế cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 11. Thời hạn ân hạn

Thời hạn ân hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định phù hợp với thời gian đầu tư, triển khai hoạt động và nguồn tiền trả nợ của khách hàng.

Điều 12. Thực hiện giải ngân và thu nợ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam trực tiếp giải ngân, thu nợ hoặc ủy thác cho các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp ở trong nước thực hiện giải ngân, thu nợ, quản lý tài sản đảm bảo, tuân thủ các quy định của pháp luật về ủy thác, nhận ủy thác, cho vay hợp vốn của các tổ chức tín dụng.

Điều 13. Bảo đảm tiền vay

1. Khách hàng khi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để đầu tư dự án phải thực hiện các biện pháp đảm bảo tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với từng dự án, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định cụ thể các biện pháp đảm bảo tiền vay theo, quy định của pháp luật. Trường hợp các dự án đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng thực hiện thủ tục đảm bảo tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 14. Trả nợ vay

1. Khách hàng có nghĩa vụ và trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, khách hàng vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được Ngân hàng Phát triển Việt Nam điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ thì số nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định.

Điều 15. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay trên cơ sở khả năng tài chính của ngân hàng, khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Tổng thời gian gia hạn nợ đối với dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định không vượt quá 1/3 thời hạn cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn hồ sơ, thủ tục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay cho khách hàng.

Điều 16. Phân loại nợ và trích lập quỹ dự phòng rủi ro

1. Việc phân loại nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý các rủi ro do khách hàng không trả được nợ và được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Đối với dự phòng chung, mức trích lập bằng 0,75% tổng dư nợ;

b) Đối với dự phòng rủi ro cụ thể, mức trích lập do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định, tối đa không quá mức trích lập đối với từng nhóm nợ theo quy định Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng đối với các ngân hàng thương mại trên cơ sở kết quả phân loại nợ, tình hình thu - chi tài chính.

Điều 17. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Việc xử lý rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay vốn và các cơ quan liên quan trong việc cho vay, thu hồi và xử lý nợ.

2. Các giải pháp xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước bao gồm: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

3. Việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 18. Nguồn vốn thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước

Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sử dụng nguồn vốn hợp pháp bao gồm: Vốn chủ sở hữu, vốn huy động trong nước và ngoài nước, nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN VÀ KHÁCH HÀNG VAY VỐN TẠI NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Điều 19. Bộ Tài chính

1. Thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về tài chính đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Hướng dẫn hoặc ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng đầu tư cửa Nhà nước thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính.

3. Tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập,

4. Định kỳ hàng năm, trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành liên quan đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư phát triển đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Chủ trì thẩm định kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

2. Tổng hợp kinh phí cấp vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xác định tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong kế hoạch đầu tư công hàng năm và trung hạn.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 21. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước, bao gồm:

1. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

2. Ban hành các quy định về an toàn vốn, an toàn hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện hoạt động ngân hàng và dịch vụ ngoại hối, hoạt động ủy thác và nhận ủy thác.

4. Thanh tra, giám sát Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiền tệ, hoạt động ngân hàng thuộc phạm vi quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 22. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hướng dẫn các quy định về lĩnh vực công nghệ cao để làm căn cứ thực hiện xem xét cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, lĩnh vực được Chính phủ giao quản lý.

Điều 23. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Xây dựng kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Tổ chức thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo đúng quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng quý xác định và công bố lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

4. Ban hành quy chế cho vay và các quy định liên quan triển khai hoạt động tín dụng đầu tư Nhà nước.

5. Thẩm định và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay, thu hồi nợ gốc, nợ lãi của các dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

6. Kiểm tra, giám sát khách hàng trong việc sử dụng vốn vay để đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, hoàn trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

7. Thu nợ gốc và lãi vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước.

8. Xử lý rủi ro theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và minh bạch trong các đề xuất xử lý rủi ro lên các cơ quan thẩm quyền xem xét, quyết định.

9. Báo cáo các cơ quan có thẩm quyền các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Điều 24. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo đúng chức năng và thẩm quyền:

1. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Công bố quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển và các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực, sản phẩm, vùng lãnh thổ làm căn cứ thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát để các chủ đầu tư triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của Nhà nước về đầu tư; giải quyết các vấn đề có liên quan đến thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được giao và phạm vi quản lý Nhà nước được phân công.

4. Tham gia ý kiến với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong quá trình xây dựng, giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm, giám sát sử dụng tiền vay, hỗ trợ việc thu nợ và xử lý nợ xấu tín dụng đầu tư của Nhà nước tại địa phương.

Điều 25. Trách nhiệm của khách hàng

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ, trung thực, kịp thời và chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, tình hình sử dụng vốn vay và đảm bảo tiền vay cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ đầy đủ, đúng hạn và thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết trong các hợp đồng tín dụng.

3. Khách hàng vay vốn trước khi thực hiện chuyển đổi sở hữu phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam để giải quyết khoản nợ vay tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, khách hàng phải hoàn thành quyết toán công trình theo đúng quy định, hoàn thành thủ tục liên quan xác lập quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay theo quy định của pháp luật và theo thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Trường hợp không thực hiện theo quy định tại Điều này, khách hàng phải chịu chế tài theo quy định của Nhà nước và của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA, BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. Thanh tra, kiểm tra, báo cáo

1. Các hoạt động tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định tại Nghị định này đều phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Việc thanh tra, kiểm tra có thể thực hiện ở từng khâu hoặc ở tất cả các khâu của quá trình đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và hoàn trả vốn vay.

2. Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp đột xuất, Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo tình hình thực hiện tín dụng đầu tư của Nhà nước theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 27. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn nếu vi phạm các quy định của Nghị định này, gây thiệt hại về tài sản, tiền vốn thì phải bồi thường và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2017 và thay thế Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Nghị định số 54/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 133/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ bổ sung Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đã ký hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký.

2. Đối với các dự án đang vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, trong quá trình thực hiện phát sinh tăng tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tiếp tục cho vay vốn bổ sung theo quy định tại Nghị định này nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định lại dự án có hiệu quả và có khả năng hoàn trả vốn vay. Tổng số vốn

vay (bao gồm cả phần vốn vay bổ sung) nằm trong phạm vi giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với khoản vay đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 30. Áp dụng Nghị định đối với các dự án cho vay thực hiện theo Hiệp định Chính phủ mà trong Hiệp định không có quy định cụ thể các nội dung liên quan đến khoản vay

Trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho vay các dự án theo Hiệp định của Chính phủ mà trong Hiệp định không quy định cụ thể về điều kiện, lãi suất, thời hạn, mức vay và những nội dung có liên quan đến khoản vay của dự án thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay theo quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước tại Nghị định này.

Điều 31. Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay lại các dự án/chương trình, hạn mức tín dụng sử dụng vay vốn nước ngoài của Chính phủ hoặc được Chính phủ bảo lãnh có ràng buộc về đối tượng, địa bàn, lĩnh vực, lãi suất cho vay lại và/hoặc các điều kiện khác có liên quan mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro tín dụng thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định vay ký với nhà tài trợ nước ngoài và cơ chế cho vay lại được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Quy chế quy định cụ thể về điều kiện tín dụng, quy trình thủ tục, cơ chế quản trị, trích lập dự phòng rủi ro, xử lý rủi ro và những nội dung có liên quan đến khoản vay.

Điều 32. Trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định

1. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành có liên quan căn cứ chức năng và thẩm quyền để hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).XH

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

STT	NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC	GIỚI HẠN QUY MÔ
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.	Nhóm A, B và C
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp, làng nghề.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao.	Nhóm A, B
5	Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng bệnh viện công	Nhóm A, B và C
II	**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	
1	Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy hải sản sử dụng công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất muối công nghiệp.	Nhóm A, B
3	Dự án giết mổ gia súc và gia cầm tập trung	Nhóm A, B
III	**CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)**	

1	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP.	Nhóm A, B
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: Gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học, điện sinh khối và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo; Dự án sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo quy định của pháp luật.	Nhóm A, B
3	Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
4	Dự án đầu tư sản xuất phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng.	Nhóm A, B và C
5	Dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B và C
6	Dự án đầu tư, sản xuất các sản phẩm phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn	Nhóm A, B
7	Dự án đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch; Dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường.	Nhóm A, B và C
8	Dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật hiện hành.	Nhóm A, B
9	Dự án đầu tư thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Nhóm A, B
IV	Các dự án đầu tư tổ chức thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; Dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm dự án nhiệt điện, sản xuất xi măng, sắt thép; dự án đầu tư đường bộ, cầu đường bộ, đường sắt và cầu đường sắt).	
V	Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ; các dự án cho vay theo Hiệp định của Chính phủ.	Nhóm A, B

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 108/2006/QD-TTg	*Hanoi, May 19, 2006*

DECISION

ESTABLISHING THE VIETNAM DEVELOPMENT BANK

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the December 16, 2002 Law on the State Budget;
Pursuant to the December 12, 1997 Law on Credit Institutions and the June 15, 2004 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Credit Institutions;
Pursuant to the Government's Resolution No. 06/2006/NQ-CP of May 4, 2006, on the Government's April 2006 regular meeting;
Considering the proposal of the Minister of Finance,

DECIDES:

Article 1.- To establish the Vietnam Development Bank (hereinafter referred to as the Development Bank) on the basis of reorganizing the Development Assistance Fund (established under the Government's Decree No. 50/1999/ND-CP of July 8, 1999) to implement state policies on development investment credit and export credit.

International transaction name: The Vietnam Development Bank

Acronym name: VDB

The Development Bank has the legal person status, charter capital and a seal. It is allowed to open accounts at the State Bank of Vietnam, the State Treasury, and domestic and foreign commercial banks, and to join the system of payment with banks and provide payment services according to the provisions of law. The Development Bank takes over all the rights and responsibilities of the Development Assistance Fund.

Article 2.- The Development Bank shall operate on a not-for-profit basis. Its compulsory reserve ratio shall be 0% (zero per cent). The Development Bank shall not have to buy deposit insurance.

The Development Bank's payment capacity shall be guaranteed by the Government. It shall be exempted from taxes and state budget contributions according to the provisions of law.

The Development Bank's charter capital shall be VND 5,000 billion (five thousand billion dong) which shall come from the current charter capital of the Development Assistance Fund.

Adjustments to the charter capital of the Development Bank shall depend on its specific requirements and tasks, ensure the capital adequacy ratio, and be considered and decided by the Prime Minister.

The organization and operation of the Development Bank are prescribed in this Decision and in its Charter on organization and operation, which is approved by the Prime Minister.

The operation term of the Development Bank shall be 99 years from the date this Decision takes effect.

Article 3.- Capital sources of the Development Bank:

1. State budget sources:

a/ The charter capital of the Development Bank;

b/ State budget capital allocated to projects according to annual plans;

c/ ODA capital assigned by the Government.

2. Mobilized capital

a/ Issuing bonds and deposit certificates according to the provisions of law;

b/ Taking loans from the Postal Savings, the Social Insurance Fund and domestic and overseas credit and financial institutions.

3. Receiving entrusted deposits of domestic and overseas institutions.

4. Non-refundable capital voluntarily contributed by individuals, economic, financial and credit institutions, socio-political organizations, and domestic and overseas associations, societies and organizations.

5. Receiving entrusted capital from local governments, economic organizations, socio-political organizations, and domestic and overseas associations, societies and organizations for granting and lending.

6. Other capital sources as provided by law.

Article 4.- Functions and tasks of the Development Bank:

1. Mobilizing and receiving capital of domestic and overseas organizations to provide state credits for development investment and export under the regulations of the Government.

2. Implementing policies on development investment credit:

a/ Granting loans for development investment;

b/ Post-investment support;

c/ Investment credit guarantee.

3. Implementing policies on export credit:

a/ Granting loans for export;

b/ Export investment guarantee;

c/ Guarantee for bidding participation and for implementation of export contracts.

4. Accepting entrusted management of ODA capital re-lent by the Government, and entrusted provision of loans for investment and collection of debts for domestic and overseas organizations through entrustment contracts between the Development Bank and entrusting organizations.

5. Entrusting financial and credit institutions to carry out credit transactions of the Development Bank.

6. Providing payment services for clients and joining domestic and international payment systems to serve the Development Bank's operations under the provisions of law.

7. Performing international cooperation tasks concerning development investment credit and export credit.

8. Carrying out other tasks assigned by the Government.

Article 5.- Organizational structure of the Development Bank:

1. The Development Bank shall be composed of:

a/ The Managing Board;

b/ The Control Board;

c/ The executive apparatus including:

- The headquarters based in Hanoi capital;

- Transaction centers, branches, and domestic and overseas representative offices.

The tasks, powers and organizational structure of the Managing Board, the Control Board and the executive apparatus of the Development Bank shall be defined in its the Charter on organization and operation, which is approved by the Prime Minister.

2. The Development Bank shall organize its streamlined and efficient management and executive apparatus in certain provinces and centrally-run cities in accordance with the requirement for and scope of its operation.

Article 6.- Decision on managerial tittles of the Development Bank:

1. The Prime Minister shall decide on the appointment or dismissal of Managing Board members and the general director at the proposal of the Minister of Home Affairs after consulting the Finance Minister and relevant agencies.

2. The Managing Board shall decide on the appointment or dismissal of deputy general directors, the head of the Control Board and the chief accountant.

3. The general director shall appoint or dismiss holders of other managerial tittles of the Development Bank.

Article 7.- The Prime Minister shall decide on the Financial Management Regulation of the Development Bank at the proposal of the Finance Minister.

Article 8.- Responsibilities and powers of state agencies, local governments and relevant organizations with respect to the Development Bank:

1. The Ministry of Finance:

a/ Proposing to competent agencies and authorities for issuance or issuing according to its competence state policies on development investment credit and export credit; guiding the implementation of the Development Bank's Financial Management Regulation;

b/ Proposing to the Prime Minister to decide on amendments and supplements to the Charter on organization and operation and the Financial Management Regulation of the Development Bank;

c/ Monitoring, examining and inspecting activities of the Development Bank. Monitoring the management and use of state capital and assets which the Finance Ministry assigns or authorizes the Development Bank to re-lend and collect debts for return to the state budget;

d/ Guiding the implementation of the Development Bank's accounting regime;

e/ Acting as the key agency to handle general issues and intersectoral issues of the Development Bank before submitting to the Prime Minister for decision.

2. The State Bank of Vietnam:

a/ Guiding the Development Bank to perform operations concerning development investment credit and export credit;

b/ Supervising the Development Bank in its performance of professional operations under the provisions of law.

3. The Ministry of Planning and Investment:

Carrying out tasks according to its functions and competence concerning development investment credit and export credit.

4. The Ministry of Trade:

Carrying out tasks according to its functions and competence concerning state policies on export credit.

5. The Ministry of Home Affairs:

a/ Appraising the titles of the Managing Board chairman, Managing Board members, and the general director of the Development Bank before proposing nominees to the Prime Minister for appointment;

b/ Guiding the Development Bank to properly implement regimes and policies on staff management and training.

6. The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs:

a/ Guiding the Development Bank to implement regimes and policies on labor, wages and allowances;

b/ Inspecting and supervising the Development Bank in implementing the Prime Minister's decisions on wage and allowance regimes for the Development Bank's staff.

7. Other ministries and branches:

Other ministries and agencies shall perform state management of the Development Bank according to their respective functions and competence.

Article 9.- This Decision takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO."

Article 10.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and Government-attached agencies, presidents of People's Committees of provinces and centrally-run cities, the chairman of the Managing Board and the general director of the Development Bank shall have to implement this Decision.

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT

Phan Van Khai

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ---
Số: 124/2008/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BÃI BỎ QUYẾT ĐỊNH SỐ 195/1999/QĐ-TTg NGÀY 27 THÁNG 9 NĂM 1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC LẬP, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ QUỸ HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 2. Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính căn cứ Chương trình hành động của Chính phủ giai đoạn 2006 – 2010 ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2006/NQ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ, bàn với các Bộ liên quan trình Chính phủ trong quý IV năm 2008 việc điều chỉnh, thay đổi các chính sách, cơ chế hiện hành nhằm thúc đẩy phát triển xuất khẩu phù hợp các cam kết trong WTO.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh; thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 195/1999/QD-TTg

Hanoi, September 27, 1999

DECISION

ON THE SETTING UP, USE AND MANAGEMENT OF EXPORT SUPPORT FUND

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
At the proposals of the Minister of Finance and the Minister of Trade,

DECIDES:

Article 1.- To set up the Export Support Fund in order to support, encourage and boost the export of goods, expand the export market and raise the competitiveness of Vietnam's export goods.

The Export Support Fund is managed by the Finance Ministry and has a separate bank account at the State Treasury.

Article 2.- The Export Support Fund is created from the following sources:

1. The revenue from import-export goods price differences, as decided by the Prime Minister. The principles and contents of collection of price differences are stipulated in Article 3 of this Decision.

2. The annual additional State budget allocations.

3. The import-export quota-granting fee.

4. The fee of the granting of certificates of goods' origin.

5. The licensing fee for the establishment and operation of representative offices of economic organizations in Vietnam, as well as for the opening of branches of foreign companies in Vietnam.

6. The contributions of importing-exporting enterprises having goods items with import-export price differences which have not yet been collected. The Finance Ministry and the Trade Ministry shall specify this revenue source.

7. The revenues from other sources by the Prime Minister's decisions.

In the immediate future, to transfer the total credit balance of the Price Stabilization Fund and the amount of surcharges, on certain kinds of goods into the Price Stabilization Fund under Decision No.151/TTg of April 12, 1993 and the Export Reward Fund under Decision No.764/QD-TTg of August 24, 1998, in order to create the initial capital of the Export Support Fund.

Article 3.- The source of revenue from import-export goods price differences shall be determined as follows:

1. For import goods, it shall be the difference between the domestic selling prices accepted by the market and the cost prices of the import goods, including the actual import prices with freight, the insurance fee to the port of import, import tax as prescribed by law and circulation expenses.

2. For export goods, it shall be the difference between the actual export prices, not including the freight, the insurance fee and the cost prices of the export goods, including the actual buying prices, the export tax as prescribed by law and the domestic circulation fee.

3. The price difference shall be determined in percentage (%) for each goods category. For import goods, it shall be the percentage (%) of between the arising price difference and the actual import prices, including the overseas freight and the insurance fee to the port of import. For export goods, it shall be the percentage (%) between the arising price difference and the actual export prices at the port of export, not including the costs arising outside the country.

4. Goods exported from or imported into the export processing zones; equipment, supplies and goods imported under the Law on Foreign Investment in Vietnam; goods imported or exported for specimen, advertisement, exhibitions and fairs; refundable and non-refundable aids; and goods being gifts, belongings as well as luggage of people on entry or exit shall not be subject to the price difference collection prescribed in this Decision.

The Finance Ministry shall consult the Government Pricing Committee to provide detailed guidance for the implementation of this Article.

Article 4.- The Export Support Fund shall be used for the following purposes:

1. Providing full or partial support for interests on banks' loans for the purchase of export agricultural products when world market prices fall, adversely affecting the domestic production; and for the reserve of agricultural products for export under the direction and management of the Government or the Prime Minister.

2. Providing definite financial support for a number of export goods category that suffer from losses due to their low competitiveness or objective risks.

3. Rewarding the search for and expansion of export market, new goods items exported for the first time, export goods with high quality recognized and certified by international organizations, high and efficient export value.

4. Providing other supports under the Prime Minister's decisions.

Article 5.-

1. The Finance Ministry shall assume the prime responsibility and coordinate with the Trade Ministry, the Government Pricing Committee and the concerned branches in guiding the management and use of the Export Support Fund in conformity with this Decision.

2. The Finance Minister shall effect the export support expenditures in strict compliance with the regulations after consulting the Trade Ministry, the Government Pricing Committee and the goods line controlling agencies; and at the same time, have to strictly manage the Fund according to the current financial regime. Annually, the Finance Ministry shall consult the Ministry of Planning and Investment in drawing up the plan on adding the Export Support Fund with State budget; and report to the Prime Minister on the results of the Fund's activities.

3. The Minister of Trade shall assume the prime responsibility and coordinate with the Finance Ministry in considering and deciding rewards for exporting enterprises which meet the norms stipulated at Point 3, Article 4 of this Decision.

4. The goods line-controlling ministries, especially the Ministry of Agriculture and Rural Development shall coordinate with the Government Pricing Committee, the Finance Ministry and the Trade Ministry in mapping out the export strategy for each specific goods category as well as the export capability and conditions in each period; then submit it to the Prime Minister for decision on the support of a number of goods categories, including the support forms, levels and duration.

5. The Government Pricing Committee shall assume the prime responsibility and coordinate with the Finance Ministry, the Trade Ministry, the goods line controlling agencies and the People's Committees of the provinces and centrally-run cities in overseeing the price fluctuations inside and outside the country, detecting the import-export goods price differences, proposing lists of goods with price differences to be collected, collection percentages and duration and submitting them to the Prime Minister for deciding the collection of price differences.

6. The General Department of Customs shall have to collect the price differences at the time of collecting import and export taxes and remit the revenue therefrom into the Export Support Fund's account at the State Treasury.

Article 6.- This Decision takes effect 15 days after its promulgation; to annul the Prime Minister's Decision No.151/TTg of April 12, 1993 on the setting up, use and management of the Price Stabilization Fund, and Decision No.764/1998/QD-TTg of August 24, 1998 on the setting up of the Export Reward Fund.

Article 7.- The Finance Minister, the other ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decision.

FOR THE PRIME MINISTER
DEPUTY PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 195/1999/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 1999*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 195/1999/QĐ-TTG NGÀY 27 THÁNG 9 NĂM 1999 VỀ VIỆC LẬP, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ QUỸ HỖ TRỢ XUẤT KHẨU

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để hỗ trợ, khuyến khích, đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh hàng xuất khẩu Việt Nam.

Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do Bộ Tài chính quản lý và mở tài khoản riêng tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 2. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu được hình thành từ các nguồn:

1. Khoản thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu, xuất khẩu theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên tắc, nội dung thu chênh lệch giá được quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung hàng năm.

3. Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá.

5. Lệ phí cấp giấy phép đặt và hoạt động của Văn phòng đại diện các tổ chức kinh tế tại Việt Nam, mở chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam.

6. Đóng góp của các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu đối với mặt hàng có chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu nhưng chưa áp dụng chế độ thu chênh lệch giá. Bộ Tài chính, Bộ Thương mại quy định cụ thể nguồn thu này.

7. Các khoản thu từ các nguồn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trước mắt, chuyển toàn bộ số dư còn lại của Quỹ bình ổn giá và nguồn phụ thu đối vói những mặt hàng đang thực hiện phụ thu vào Quỹ bình ổn giá theo Quyết định số 151/TTg ngày 12 tháng 4 năm 1993, Quỹ thưởng xuất khẩu theo Quyết định số 764/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 1998 để làm vốn ban đầu của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

Điều 3. Nguồn thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu được xác định như sau:

1. Đối với hàng nhập khẩu là chênh lệch giữa giá bán trong nước được thị trường chấp nhận với giá vốn hàng nhập khẩu, bao gồm giá nhập khẩu thực tế có tính đủ chi phí vận tải, phí bảo hiểm đến cảng nhập khẩu, thuế nhập khẩu theo luật định và chi phí lưu thông.

2. Đối với hàng xuất khẩu là chênh lệch giữa giá xuất khẩu thực tế không bao gồm chi phí vận tải, phí bảo hiểm với giá vốn hàng xuất khẩu, bao gồm giá mua thực tế, thuế xuất khẩu theo luật định và phí lưu thông trong nước.

3. Khoản chênh lệch giá được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) đối với từng mặt hàng, nếu là hàng nhập khẩu là tỷ lệ (%) giữa phần chênh lệch giá phát sinh với giá nhập khẩu thực tế, bao gồm cả phí vận chuyển ngoài nước, phí bảo hiểm về đến cảng nhập khẩu. Nếu là hàng xuất khẩu là tỷ lệ % giữa phần chênh lệch giá phát sinh đối với giá xuất khẩu thực tế tại cảng xuất khẩu, không tính chi phí ngoài nước.

4. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vào khu chế xuất; thiết bị vật tư hàng hoá nhập khẩu theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; hàng xuất khẩu, nhập khẩu để làm hàng mẫu, quảng cáo, dự hội chợ triển lãm; hàng viện trợ hoàn lại và không hoàn lại; hàng là quà biếu, hàng hoá và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh không phải nộp khoản chênh lệch giá theo Quyết định này.

Bộ Tài chính bàn với Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Điều này.

Điều 4. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu được sử dụng vào các mục đích:

1. Hỗ trợ toàn bộ, hoặc một phần lãi suất vay vốn ngân hàng để mua hàng nông sản xuất khẩu khi giá cả thị trường thế giới giảm không có lợi cho sản xuất trong nước; dự trữ hàng nông sản để chờ xuất khẩu theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

2. Hỗ trợ tài chính có thời hạn đối với một số mặt hàng xuất khẩu bị lỗ do thiếu sức cạnh tranh, hoặc gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan gây ra.

3. Thưởng về tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, mặt hàng mới sản xuất lần đầu tiên tham gia xuất khẩu, xuất khẩu sản phẩm đạt chất lượng cao được tổ chức quốc tế công nhận bằng văn bằng, đạt kim ngạch xuất khẩu lớn và hiệu quả cao.

4. Hỗ trợ khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5.

1. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thương mại, Ban Vật giá Chính phủ và các ngành liên quan hướng dẫn việc quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ xuất khẩu phù hợp với Quyết định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính tổ chức thực hiện các khoản chi hỗ trợ xuất khẩu theo đúng quy định sau khi trao đổi với Bộ Thương mại, Ban Vật giá Chính phủ và cơ quan quản lý ngành hàng; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý Quỹ chặt chẽ theo chế độ tài chính hiện hành. Hàng năm, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch bổ sung Quỹ hỗ trợ xuất khẩu từ ngân sách Nhà nước; báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả hoạt động của Quỹ.

3. Bộ trưởng Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức việc xét thưởng và ra Quyết định khen thưởng cho các doanh nghiệp xuất khẩu đạt tiêu chuẩn theo quy định tại điểm 3, Điều 4 của Quyết định này.

4. Các Bộ quản lý ngành hàng, đặc biệt là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với Ban Vật giá Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại cần xây dựng chiến lược xuất khẩu đối với từng mặt hàng cụ thể, khả năng, điều kiện xuất khẩu theo từng thời kỳ; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ một số mặt hàng, bao gồm hình thức, mức và thời hạn hỗ trợ.

5. Ban Vật giá Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, các cơ quan quản lý ngành hàng và Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi diễn biến

giá cả trong và ngoài nước, phát hiện chênh lệch giá hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, đề xuất danh mục hàng hoá, tỷ lệ, thời gian, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thu chênh lệch giá.

6. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm thu khoản chênh lệch giá cùng thời điểm với thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và nộp vào tài khoản của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu tại Kho bạc nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành và bãi bỏ Quyết định số 151/TTg ngày 12 tháng 4 năm 1993 về hình thành, sử dụng và quản lý Quỹ bình ổn giá, Quyết định số 764/1998/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 1998 về lập quỹ thưởng xuất khẩu của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 7. Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

MINISTRY OF TRADE **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No. 1042/QD-BTM	*Hanoi, June 29, 2007*

DECISION

ON REPEAL OF CONSIDERATION ON EXPORT PERFORMANCE REWARD

MINISTER OF TRADE

Pursuant to Decree No. 29/2004 / ND-CP dated 01/16/2004 of the Government on stipulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Commerce;

Pursuant to Decision No. 71/2006 / QH on November 29, 2006 of the Socialist Republic of Vietnam's National Assembly on the ratification of the Protocol on Vietnam's joining the World Trade Organization;

At the request of the Chairman of the Board of consideration on export performance reward;

DECIDES:

Article 1 Repeal of Decision No. 02/2002 / QD - BTM on 02/1/2002 of Ministry of Trade on Regulation of consideration on export performance reward.

Article 2. Dissolution of Board of consideration on export performance reward established under Decision No 0016/1999 / QD-BTM on 06/01/1999 of the Ministry of Trade.

Article 3. The functional units of the Ministry of Trade, Ministry of Finance, Board of consideration on export performance reward shall implement this Decision.

Article 4. This decision takes effect after its signing.

Recipients : - Government Office - The ministries, associations of industry - The Department of Trade and Tourism - Secretary, Deputy Minister - Board of consideration on export performance reward. - Saving: VT, Imex, S & D.	**MINISTRY OF TRADE** **Truong Dinh Tuyen**

BỘ THƯƠNG MẠI ******	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 1042/QĐ-BTM	*Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH

BÃI BỎ XÉT THƯỞNG THÀNH TÍCH XUẤT KHẨU

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại;
Căn cứ Quyết định số 71/2006/QH ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc phê chuẩn Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới;
Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét thưởng thành tích xuất khẩu;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 02/2002/QĐ - BTM ngày 02/1/2002 của Bộ Thương mại về Quy chế xét thưởng xuất khẩu .

Điều 2. Giải thể Hội đồng xét thưởng thành tích xuất khẩu được thành lập theo quyết định số 0016/1999/QĐ-BTM ngày 06 tháng 01 năm 1999 của Bộ Thương mại.

Điều 3. Các đơn vị chức năng của Bộ Thương Mại, Bộ Tài chính, Hội đồng xét thưởng xuất khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận **:** - Văn phòng Chính phủ - Các Bộ, Hiệp hội ngành hàng - Các Sở TM &DL - Bộ Trưởng, Thứ trưởng - HĐXTTTXK. - Lưu: VT, XNK, KH&Đ.	**BỘ TRƯỞNG** **Trương Đình Tuyển**

THE MINISTRY OF TRADE

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 02/2002/QD-BTM

Hanoi, January 02, 2002

DECISION

OF MINISTRY OF TRADE NO. 02/2002/QD-BTM ON PROMULGATING THE REGULATION ON CONSIDERATION OF EXPORT REWARD

THE MINISTER OF TRADE

Pursuant to the Government's Decree No. 95/CP of December 4, 1993 stipulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Trade;
Pursuant to the Prime Minister's Decision No. 195/1999/QD-TTg of September 27, 1999 on the setting up, use and management of the Export Support Fund;
After consulting with the Ministry of Finance,

DECIDES:

Article 1.- To promulgate the Regulation on export reward consideration together with this Decision.

Article 2.- The functional agencies under the Trade Ministry and those of the concerned ministries and branches as well as the exporting enterprises shall have to implement this Decision.

Article 3.This decision takes effect 15 days after its signing and are applied to achievement rewards in export activities since 2001. This decision replaces the decision of the Ministry of Commerce issued before on Regulation on consideration of export reward

Vu Khoan
(signed)

REGULATION

ON CONSIDERATION OF EXPORT REWARD

(Issued together with Decision No. 02/2002/QD-BTM on 02/1/2002 of the Trade Minister)

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. This Regulation specifies export reward consideration since 2001 under Decision No. 195/1999/QD-TTg on September 27, 1999 of the Prime Minister.

Article 2.- Annually, the Ministry of Finance shall pay the export reward (from the Export Support Fund) to enterprises which have met the criteria prescribed in this Regulation according to the Minister of Trade's decision.

Article 3. Export commodities proposed for export reward consideration shall be those that the State do not ban to export (excluding crude oil, goods exported according to quota, allocated quotas under government contracts). Export turnover is accounted by FOB value of quota-regulated export and non-quota exports (excluding the value of temporarily imported, re-exported or cross-border transshipped goods and goods-transfering-goods in case of specified provisions).

Chapter II

SUBJECTS, CRITERIA FOR REWARD CONSIDERATION AND REWARD LEVELS

Article 4. Individuals and legal entities, cooperatives and households (hereinafter referred to as traders), which have been established according to the provisions of law and have recorded outstanding achievements in direct export, with high efficiency, meeting the criteria prescribed in Article 5 below, shall be considered for reward under this Regulation.

Article 5.- Criteria for reward consideration

5.1. Exporting a commodity (or a category of commodity) produced in Vietnam, which has, for the first time, been exported to foreign markets, such goods category shall be added to the list of Vietnam export goods (other than the commodity or category of commodity the traders has, for the first time, exported abroad) and/or which have, for the first time, been exported new export markets (one or many new markets for a commodity or a category of commodities), been efficiently consumed on new export markets with the annual turnover reaching USD 100,000 or more. Particularly for mountainous and island provinces, the annual turnover must reach USD 50,000 or more. Achievement of a item is calculated separately for this item, not to aggregate turnover of many commodities of trader to considerate reward.

5.2. Exporting with efficiency and with the current year's export turnover being higher than that of the preceding year, which is, for the immediate future, applied the growth of 20%, and the absolute growth to reach $ 400,000 or more, 15 % for mountainous and island provinces; and the absolute growth to reach $ 200,000 or more

5.3. High-quality export commodities awarded medals at international fairs and/or exhibitions held overseas or granted certificates or written certification by international goods quality control organizations.

5.4. Exporting commodities, made of domestic raw materials and materials which account for 60 percent or more of their value; or commodities made by intensive labor at home under current regulations of the State such as: fine art handicraft articles; processed agricultural, forestry and aquatic products; garments; footwear;… with the annual export turnover reaching USD 10 million or more from such commodities; or USD 3 million or more from fine art handicraft, fruit, pork articles.

5.5. Exporting non-quota commodities or those in excess of assigned norms with the annual turnover reaching USD 50 million or more.

For the traders rewarded according to criteria 5.4 and 5.5 from the second time on, the growth rate must meet the criteria set in 5.2.

Article 6.- Reward forms and levels:

Apart from commendation diploma issued by the Trade Ministry (for cases where traders have recorded exceptionally splendid achievements, the Minister of Trade shall propose the Prime Minister to decide the commendation), traders meeting the criteria stipulated in Article 5 shall also be rewarded money from the Export Support Fund according to the following prescribed levels:

6.1. Enterprises meeting the criteria stipulated in Clause 5.1 (Article 5) shall be rewarded 1% of export turnover in Vietnam dong according to FOB price at the average exchange rate between Vietnam dong and US dollar on the inter-bank foreign currencies market, announced by the State Bank at the time of reward consideration, which, however, must not exceed Vietnam dong 150 million for one case.

6.2. Traders meeting the criteria stipulated in Clauses 5.2, 5.4 and 5.5 (Article 5) shall be classified according to each criterion; top ten enterprises shall be selected for each criterion for a reward of between Vietnam dong 50 million and 100 million for each trader; the remaining traders shall be given consolation rewards at levels not exceeding 50 percent of the lowest level of top ten enterprises.

6.3. Traders meeting criterion 5.3 (Article 5) shall be rewarded Vietnam dong 40 million for each case of getting a medal or certificate for goods quality.

6.4. In the case of traders achieve multiple standards, each individual are achieved seperately, but the maximum bonus must not exceed 300 million.

6.5. For traders with foreign investment, reward performance is calculated for the combined criterias.

Chapter 3.

PROCEDURES FOR REWARD CONSIDERATION

Article 7.- On the basis of the criteria prescribed in Article 5 of this Regulation, the commendation proposing traders shall send to the Trade Ministry the dossiers, which include the following documents:

Standard 5.1:

- Report on the trader’s export achievements according to Form 1;

- Detailed expositions on technological and technical processes for the production of new export commodity(ies) (enclosed with products’ photos) are required;

- Export contracts and copies of customs declarations proving accurately and adequately the value of goods lots proposed for reward consideration.

- Report on export efficiency is calculated on the basis of each specific item proposed to be rewards. Main criterion for determining the effect is that the export of goods obtaining sufficient capital, with interest (the interest rate from the export after deducting total expenses, after tax expenses ... for which export goods).

Standard 5.3:

- An application for the reward and copies of certificates or documents certifying the quality of goods.

Standards 5.2, 5.4, 5.5:

- Report of trader’s performance according to Form No.2.

- Report on annual exported commodities / trader's countries (in the form of Department of Statistics. In case of standard 5.2, additionally send reports on the implementation of the previous year). In case traders propose rewards from two or more standards, submit one report.

- Report on the annual financial settlement of traders.

For goods transferring for goods: Traders submit a request to the Ministry of Commerce for confirmation according to Form 3.

For enterprises with foreign investment:

- A specific report on the implementation of export obligations stated in the investment license certified by the authorities (industrial, provincial, city areas). Depending on the achievements apply forms 1, 2.

- A copy of the investment license.

Council has organization of experts (each case of members of the Board shall appoint one or two experts to participate) to assist the Board to appraise and accept dossiers to submit Reward Council for consideration.

Article 8.- The Trade Minister shall be assisted in considering and deciding rewards by the Reward Concil composed of:

- A Vice Minister of Trade as its Chairman

- A department-level official of the Export-Import Department, the Trade Ministry, as its standing member

- A department-level representative of the Finance Ministry as a member

- A department-level official of the Planning and Statistics Department, the Trade Ministry, as a member

- A department-level official of the Finance-Accounting Department, the Trade Ministry, as a member.

Each department shall appoint one or two specialists to assist the department leaders in gathering and processing dossiers to be submitted to the Reward Council for consideration.

Article 9.- On the basis of the traders’s reward proposing report, the Reward Council shall examine and compare them with statistical data of the General Department of Customs and the General Department of Statistics to consider and propose the Trade Minister to decide the reward for each enterprise, which meets the prescribed criteria. The deadline for submitting such dossier shall be April 30 every year.

Dossier shall be made in two sets and sent to the Ministry of Commerce at 31 Trang Tien, Hanoi (specified: name, address, telephone number, fax, Vietnam bank account number, name of bank account):

- A set sent to Export

- A set sent to Department of Planning and Statistics

Article 10.- Reward consideration shall be conducted in the second quarter of every year. Before announcing the decisions on rewards for the enterprises meeting criterion 5.1, the Reward Council shall announce publicly list of rewarded traders in Nhandan and Trade newspapers..

Chapter IV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 11.- Commendation decisions of the Trade Minister shall be publicized in the "Thuong Mai" ("Trade") newspaper. Ministry of Trade held awards to typical traders.

Article 12. Ministry of Finance sends the rewarded money according to the Trade Ministry's decision to the accounts of traders. Traders can transfer the rewarded money to the reward fund of units and use develop bussiness and / or split your rewarded money for the collectives and individuals inside and outside the unit which contribute to the achievement.

Article 13.- Annually, Export Reward Council shall make cost estimates on payment for the Council's activities related to reward consideration (such as those for evaluation of reward considering dossiers, documents printing, publicizing commendation diplomas on mass media, organizing reward consideration and annual review meetings') so that the Ministry of Finance can synthesize and include them in the general estimate.

Article 14 Ministry of Trade requests of governmental agencies, ministries, People's Committees of provinces and cities directly under the central government, central bodies of mass organizations to notify the contents of this Regulation to traders for implementation, and report to the Ministry of Commerce of the issues arising in the implementation process. The amendments and supplements to regulations issued by the Minister of Trade after exchanging comments with the Ministry of Finance.

FORM 1

REPORT ON EXPORT ACHIEVEMENTS

STANDARD 5.1

Name of office:

Address:

Phone number:

Bank account (VND):

Name of Bank:

No	The first commodities and export markets	Export achievement in year		Notification of payment
		Quantity	FOB price	

			(USD)	

A. Name of new commodity (Tên hàng) - Market A - Market B ……. B. New market (according to each commodity exported to each market)	Have paid yet? Through which bank?

Confirmation of managing office

(People's Committee, Department of Management, the Management Board of Industrial Zones)

…, (date)

Head of unit

(sign and stamp)

FORM 2

REPORT ON EXPORT ACHIEVEMENTS

STANDARD 5.1

Name of office:

Address:

Phone number:

FAX:

Bank account (VND):

Name of bank:

Accounted unit: 1000 USD

No	Commodity/ Market	Previous conduction (FOB price)	Conduction in reported year (FOB price)	Notification of payment

Total value:

In which:

- Quota Commodity

- Commodity under Governmental contract

- Commodity transferring for commodity with separate regulations

The residual value

Confirmation of managing office	…, (date)
(People's Committee, Department of Management, the Management Board of Industrial Zones)	Head of unit (sign and stamp)

Note: Standard 5.4; 5.5 do not include the column of previous year.

FORM 3

COMFIRMATION OF COMMODITY TRANSFERING FOR COMMODITY

To: Ministry of Trade

Name of office:

Address:

Phone number:

FAX:

Bank account (VND):

Name of bank:

To confirm exported commodity transfering for commodity that is not stipulated

Accounted unit: 1000 USD

No	Commodity/ Market	Previous conduction (FOB price)		Conduction in reported year (FOB price)		Notification of payment
		Quantity	Value	Quantity	Value	

Total turnover

- Markets A

Commodity A:

Commodity B

…

- Market B

Confirmation of Ministry of Trade …, (date)

Head of unit

(sign and stamp)

Note: Standard 5.4; 5.5 do not include the column of previous year.

BỘ THƯƠNG MẠI ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 02/2002/QĐ-BTM	*Hà Nội, ngày 02 tháng 1 năm 2002*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA BỘ THƯƠNG MẠI SỐ 02/2002/QĐ-BTM NGÀY 02 THÁNG 1 NĂM 2002 VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ XÉT THƯỞNG XUẤT KHẨU

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 95/CP ngày 4/12/1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thương mại;
Căn cứ Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu;
Sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy chế xét thưởng xuất khẩu.

Điều 2. Các cơ quan chức năng của Bộ Thương mại và của các Bộ, Ngành có liên quan và các thương nhân xuất khẩu trực tiếp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho việc khen thưởng thành tích trong hoạt động xuất khẩu từ năm 2001. Quyết định này thay thế cho các Quyết định của Bộ Thương mại đã ban hành trước đây về Quy chế xét thưởng xuất khẩu.

Vũ Khoan

(Đã ký)

QUY CHẾ

XÉT THƯỞNG XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2002/QĐ-BTM ngày 02/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định việc xét thưởng thành tích xuất khẩu từ năm 2001 theo Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/9/1999 của Chính phủ.

Điều 2. Hàng năm Bộ Tài chính chi thưởng xuất khẩu (từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu) cho các thương nhân đạt các tiêu chuẩn quy định trong quy chế này theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Điều 3. Những mặt hàng xuất khẩu đề nghị xét thưởng xuất khẩu là những mặt hàng Nhà nước không cấm xuất khẩu (trừ mặt hàng dầu thô, hàng xuất khẩu theo hạng ngạch, chỉ tiêu được phân giao theo các hợp đồng Chính phủ). Kim ngạch xuất khẩu tính theo trị giá FOB xuất khẩu chính

ngạch và xuất khẩu tiểu ngạch (không tính trị giá hàng tạm nhập, tái xuất, hàng chuyển khẩu, hàng đổi hàng trong trường hợp có quy định riêng).

Chương 2

ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN XÉT KHEN THƯỞNG VÀ MỨC THƯỞNG

Điều 4. Cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình (dưới đây gọi chung là thương nhân) được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có thành tích xuất khẩu trực tiếp đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 dưới đây đều được xét khen thưởng theo Quy chế này.

Điều 5. Tiêu chuẩn xét khen thưởng:

Tiêu chuẩn 5.1 - Xuất khẩu mặt hàng (hoặc một chủng loại mặt hàng) sản xuất tại Việt Nam mà lần đầu tiên xuất khẩu ra thị trường nước ngoài, được bổ sung vào danh mục hàng xuất khẩu của Việt Nam (không phải là mặt hàng hoặc chủng loại mặt hàng mà lần đầu tiên thương nhân xuất khẩu được ra thị trường nước ngoài) và/hoặc lần đầu tiên xuất khẩu ra thị trường xuất khẩu mới (một hoặc nhiều thị trường mới đối với một mặt hàng hoặc một chủng loại mặt hàng) có hiệu quả với kim ngạch đạt từ 100.000 USD/năm trở lên. Riêng đối với các tỉnh miền núi, hải đảo kim ngạch đạt từ 50.000 USD/năm trở lên. Thành tích về mặt hàng nào tính riêng cho mặt hàng đó, không tính gộp kim ngạch nhiều mặt hàng của thương nhân để xét thưởng.

Tiêu chuẩn 5.2 - Xuất khẩu có hiệu quả với tổng kim ngạch xuất khẩu của thương nhân năm sau cao hơn năm trước theo mức quy định, trước mắt áp dụng mức tăng trưởng là 20%, và mức tăng tuyệt đối phải đạt từ 400.000 USD trở lên, riêng miền núi, hải đảo là 15% và mức tăng tuyệt đối từ 200 USD trở lên.

Tiêu chuẩn 5.3 - Các mặt hàng xuất khẩu có chất lượng cao được huy chương tại triển lãm, hội chợ quốc tế tổ chức ở nước ngoài hoặc được các tổ chức quốc tế về chất lượng hàng hoá cấp chứng chỉ hoặc xác nhận bằng văn bản.

Tiêu chuẩn 5.4 - Xuất khẩu mặt hàng được gia công, chế biến bằng nguyên vật liệu trong nước chiếm 60% trị giá trở lên hoặc mặt hàng sản xuất thu hút nhiều lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước như: hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thuỷ hải sản, hàng may mặc, giầy dép , với mức kim ngạch xuất khẩu của thương nhân về những loại hàng này đạt từ 10 triệu USD/năm trở lên. Riêng đối với hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hoa quả, thịt lợn từ 3 triệu USD/năm trở lên.

Tiêu chuẩn 5.5 - Xuất khẩu các mặt hàng ngoài hạn ngạch, ngoài chỉ tiêu được phân giao đạt kim ngạch từ 50 triệu USD/năm trở lên.

Đối với thương nhân đạt tiêu chuẩn 5.4, 5.5 từ năm thứ hai trở đi, nếu đạt mức tăng trưởng như quy định tại tiêu chuẩn 5.2 thì mới được xét thưởng.

Điều 6. Hình thức khen thưởng và mức khen thưởng:

Ngoài bằng khen do Bộ Thương mại cấp (trường hợp thương nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc thì Bộ trưởng Bộ Thương mại đề nghị Thủ tướng Chính phủ khen), thương nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 còn được thưởng tiền từ quỹ hỗ trợ xuất khẩu theo mức quy định sau:

6.1. Thương nhân đạt tiêu chuẩn 5.1 (Điều 5) được thưởng 1% kim ngạch xuất khẩu tính bằng tiền Việt Nam trên trị giá FOB, theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm xét thưởng, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng Việt Nam cho một trường hợp.

6.2. Thương nhân đạt tiêu chuẩn 5.2, 5.4, 5.5 (Điều 5) được xét xếp hạng theo từng tiêu chuẩn chia theo nhóm hàng và cứ mỗi tiêu chuẩn chọn 10 thương nhân có thành tích cao nhất để thưởng với mức từ 50 - 100 triệu đồng cho mỗi thương nhân về một tiêu chuẩn. Những thương nhân còn lại được thưởng khuyến khích với mức thấp hơn, nhưng mức thưởng không quá 50% mứa thấp nhất của 10 thương nhân có thành tích cao nhất.

6.3. Thương nhân đạt tiêu chuẩn 5.3 (Điều 5) được thưởng 40 triệu đồng cho mỗi trường hợp nhận được huy chương hoặc văn bằng xác nhận chất lượng hàng hoá.

6.4. Trong trường hợp thương nhân đạt được nhiều tiêu chuẩn thì mỗi tiêu chuẩn được xét thưởng riêng, nhưng tổng mức tiền thưởng tối đa không vượt quá 300 triệu đồng.

6.5. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thành tích khen thưởng được tính chung cho các tiêu chuẩn gộp lại.

Chương 3

THỦ TỤC XÉT KHEN THƯỞNG

Điều 7. Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của Quy chế này, thương nhân đề nghị xét thưởng gửi hồ sơ đến Bộ Thương mại gồm những văn bản sau:

Tiêu chuẩn 5.1:

- Báo cáo thành tích xuất khẩu của thương nhân theo mẫu số 1.

- Giải trình cụ thể về quy trình công nghệ kỹ thuật để sản xuất mặt hàng mới (có ảnh hoặc mẫu sản phẩm kèm theo).

- Hợp đồng xuất khẩu và bản sao các tờ khai hải quan chứng minh chính xác, đầy đủ trị giá lô hàng xuất khẩu đề nghị xét thưởng.

- Báo cáo hiệu quả xuất khẩu được tính toán trên cơ sở từng mặt hàng cụ thể đề nghị xét thưởng. Tiêu thức chủ yếu để xác định hiệu quả là việc xuất khẩu mặt hàng đó thu được đủ vốn, có lãi (là mức thực lãi từ việc xuất khẩu sau khi đã trừ tổng chi phí, các khoản chi sau thuế... cho việc xuất khẩu loại hàng đó).

Tiêu chuẩn 5.3:

- Đơn đề nghị khen thưởng và bản sao giấy chứng nhận hoặc văn bản chứng nhận về chất lượng hàng hoá.

Tiêu chuẩn 5.2, 5.4, 5.5:

- Báo cáo thành tích của thương nhân theo mẫu số 2.

- Báo cáo xuất khẩu mặt hàng/nước hàng năm của thương nhân (theo mẫu của Tổng cục Thống kê đã ban hành. Nếu là tiêu chuẩn 5.2 thì gửi thêm báo cáo thực hiện của năm trước). Trường hợp thương nhân đề nghị xét thưởng từ hai tiêu chuẩn trở lên cũng chỉ gửi một báo cáo.

- Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của thương nhân.

Đối với hàng đổi hàng: Thương nhân gửi đơn đề nghị Bộ Thương mại xác nhận theo mẫu số 3.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:

- Báo cáo cụ thể tình hình thực hiện nghĩa vụ xuất khẩu đã ghi trong giấy phép đầu tư có xác nhận của cơ quan quản lý trực tiếp (khu công nghiệp, UBND tỉnh, thành phố). Tuỳ theo thành tích mà áp dụng theo các mẫu số 1, 2.

- Bản sao giấy phép đầu tư.

Điều 8. Để giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại xem xét quyết định việc khen thưởng có Hội đồng xét thưởng gồm:

- Thứ trưởng Bộ Thương mại là chủ tịch Hội đồng.

- Một lãnh đạo Vụ quản lý Xuất nhập khẩu, Bộ Thương mại là uỷ viên thường trực.

- Một lãnh đạo cấp vụ Bộ Tài chính là uỷ viên.

- Một lãnh đạo Vụ Kế hoạch thống kê, Bộ Thương mại là uỷ viên.

- Một lãnh đạo Vụ Tài chính kế toán, Bộ Thương mại là uỷ viên.

Hội đồng có tổ chức chuyên viên (mỗi vụ thuộc thành viên Hội đồng cử từ một đến hai chuyên viên tham gia) giúp việc cho Hội đồng để thẩm định, thụ lý hồ sơ trình Hội đồng xét thưởng xem xét.

Điều 9. Căn cứ báo cáo đề nghị xét thưởng của thương nhân, Hội đồng xét thưởng có trách nhiệm kiểm tra đối chiếu với số liệu thống kê của Hải quan, Tổng cục Thống kê để xem xét và kiến nghị Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định khen thưởng cho từng thương nhân đạt tiêu chuẩn quy định. Hạn nộp hồ sơ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

Hồ sơ xét thưởng được lập thành hai bộ gửi về Bộ Thương mại 31 Tràng Tiền, Hà Nội (ghi rõ: tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, số tài khoản tiền Việt Nam, tên Ngân hàng mở tài khoản):

- Một bộ gửi vụ Xuất nhập khẩu

- Một bộ gửi Vụ Kế hoạch Thống kê

Điều 10. Việc xét thưởng được tiến hành trong Quý II hàng năm. Trước khi công bố quyết định khen thưởng thương nhận đạt tiêu chuẩn 5.1, Hội đồng xét thưởng thông báo công khai dự kiến danh sách thương nhân được thưởng trên báo Nhân Dân, báo Thương mại.

Chương 4

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Quyết định khen thưởng của Bộ Thương mại được công bố công khai trên báo Thương mại. Bộ Thương mại tổ chức trao thưởng cho một số thương nhân tiêu biểu.

Điều 12. Bộ Tài chính chuyển chi số tiền thưởng theo Quyết định của Bộ Thương mại vào tài khoản của Thương nhân. Thương nhân được chyển số tiền được thưởng vào quỹ khen thưởng của đơn vị và sử dụng tiền thưởng để phát triển kinh doanh và/hoặc phân chia tiền thưởng của mình cho các tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị có công sức đóng góp vào thành tích được thưởng.

Điều 13. Hàng năm Hội đồng xét thưởng xuất khẩu có dự toán tiền thưởng và các khoản chi cho hoạt động xét thưởng của Hội đồng (như việc thẩm định hồ sơ xét thưởng, in ấn tài liệu, bằng khen, đăng đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các cuộc họp xét thưởng và tổng kết hàng năm) để Bộ Tài chính tổng hợp đưa vào dự toán chung.

Điều 14. Bộ Thương mại đề nghị các cơ quan thuộc Chính phủ, các Bộ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Trung ương của các đoàn thể thông báo nội dung quy chế này cho các thương nhân thuộc quyền quản lý của mình biết, thực hiện, đồng thời phản ánh cho Bộ Thương mại những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện. Việc sửa đổi, bổ sung quy chế do Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định sau khi trao đổi ý kiến với Bộ Tài chính.

MẪU SỐ 1

BÁO CÁO THÀNH TÍCH XUẤT KHẨU

THEO TIÊU CHUẨN 5.1

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số FAX:

Số tài khoản tiền VNĐ:

Tên ngân hàng mở tài khoản:

TT	Mặt hàng, thị trường mới xuất khẩu lần đầu	Thành tích xuất khẩu trong năm ..		Ghi chú về tình hình thanh toán
		Số lượng	Trị giá FOB (USD)	

A. Mặt hàng mới (Tên hàng) - Thị trường A - Thị trường B . B. Thị trường mới (theo từng mặt hàng xuất sang từng thị trường)	(thanh toán qua NH nào, thanh toán chưa?)

Xác nhận của cơ quan chủ quản , ngày.... tháng... năm...

(UBND, Sở quản lý, Ban QL KCN) Thủ trưởng đơn vị

(ký và đóng dấu)

MẪU SỐ 2

BÁO CÁO THÀNH TÍCH XUẤT KHẨU

THEO TIÊU CHUẨN 5.2, 5.4, 5.5

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số FAX:

Số tài khoản tiền VNĐ:

Tên ngân hàng mở tài khoản:

Đơn vị tính: 1000 USD

TT	Mặt hàng/Thị trường	Thực hiện năm trước (Trị giá FOB)	Thực hiện năm báo cáo (Trị giá FOB)	Ghi chú về hình thức thanh toán

Tổng trị giá

Trong đó:

- Hàng hạn ngạch
- Hàng theo hợp đồng Chính phủ
- Hàng đổi hàng có quy định riêng

Trị giá còn lại

Xác nhận của cơ quan chủ quản
(UBND, Sở quản lý, Ban QL KCN)

, ngày... tháng... năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: nếu theo tiêu chuẩn 5.4; 5.5 thì bỏ cột thực hiện năm trước.

MẪU SỐ 3

ĐƠN XIN XÁC NHẬN HÀNG XUẤT KHẨU

THEO PHƯƠNG THỨC HÀNG ĐỔI HÀNG

Kính gửi: Bộ Thương Mại

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số FAX:

Số tài khoản tiền VNĐ:

Tên ngân hàng mở tài khoản:

Xin được xác nhận về hàng xuất khẩu theo phương thức hàng đổi hàng không có quy định riêng năm

Đơn vị tính: 1000 USD

TT	Thị trường/Mặt hàng	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm báo cáo		Ghi chú
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	

Tổng kim ngạch

- Thị trường A

Mặt hàng A

Mặt hàng B

..

- Thị trường B

Xác nhận của Bộ Thương mại , ngày... tháng... năm....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Nếu theo tiêu chuẩn 5.4, 5.5 thì bỏ cột thực hiện năm trước.

PRIMER MINISTER **--------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No. 124/2008/QĐ-TTg	*Hanoi, September 08, 2008*

DECISION

ON REPEAL OF DECISION NO. 195/1999 / QD-TTG DATED 27 JANUARY 9, 1999 OF THE PRIME MINISTER ON THE SETTING UP, USE AND MANAGEMENT OF EXPORT SUPPORT FUND

PRIMER MINESTER

Pursuant to the Law on Organization of Government on December 25th, 2001;
Pursuant to the Law on State Budget on December 16th, 2002;

At the proposal of the Minister of Finance,

DECIDES:

Article 1. Repeal of Decision No. 195/1999 / QD-TTg on September 27, 1999 of the Prime Minister on the establishment, use and management of the Export Support Fund.

Article 2. Assigning the Minister of Finance basing on program of the Government on the period 2006-2010 to issue together with Resolution No. 25/2006 / NQ-CP on October 9, 2006 of the Government in the fourth quarter of 2008, to discuss with the relevant ministries to submit Government to adjust, change existing policies, mechanisms to promote export appropriate with commitments in the WTO.

Article 3. This Decision takes effect after 15 days from the date of its publication.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government agencies are responsible to implement this Decision. /.

Recipients: *- Secretariat of the Party Central Committee;* *- Prime Minister, Deputy Prime Minister;* *- The ministries, ministerial-level agencies, agencies under the Government;* *- Office of the Central Direction of the prevention of corruption;* *- People's Committees of provinces; central cities;* *- Central Office and Commissions;* *- Office of the President;*	***PRIMER MINISTER*** ***Nguyen Tan Dung***

- Ethnic Council and Committees of the National Assembly; *- Congress office;* *- Supreme People's Court;* *- People's Procuracy, the Supreme;* *- State Audit;* *- Committee of the National Financial Supervision;* *- MB KKTCKQT Bo Y;* *- Bank of Social Policy;* *- Vietnam Development Bank;* *- Central Committee of the Vietnam Fatherland Front;* *- Central offices of the unions;* *- Office: Chairman, Deputy Chairmen, departments, subordinate units, the Gazette;* *- Archives: Archives, KTTH (5b). PRIME MINISTER*	

FMINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness**
No: 3837/QD-BCT	*Hanoi, December 25th, 2019*

DECISION

On approval of the National trade promotion Program in 2020

MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to Decree No. 98/2017/NĐ-CP dated August 18, 2017 of the Government defining functions, tasks, powers and organizational structure of Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to Decree No. 28/2018/NĐ-CP dated March 01, 2018 of the Government defining the details of the Law on Foreign Trade Management regarding a number of measures to develop foreign trade;

Pursuant to Decision No. 72/2020/QĐ-TTG dated November 15, 2010 of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running National trade promotion program;

Pursuant to Decision No. 12/2019/QD-TTg dated February 26, 2019 of the Prime Minister, amending and supplementing a number of articles of the Regulation on construction, management and implementation of the National trade promotion Program. issued together with Decision No. 72/2010/QD-TTg dated November 15, 2010 of the Prime Minister;

Pursuant to the Circular No. 11/2019/TT-BCT dated July 30, 2019 of the Ministry of Industry and Trade guiding the implementation of foreign trade promotion activities under the National trade promotion program;

At the request of the head of the management committee of the National trade promotion program,

DECIDE:

Article 1. Approving schemes of the National trade promotion program in 2020 (the Program) according to the list stated in Appendix 1, Appendix 2 attached to this Decision.

Article 2. The presiding bodies are responsible for:

1. Organize to implement approved schemes of the approved projects effectively in accordance with the objectives, contents, progress and to raise funds contributed by enterprises complying with current regulations.

2. Guide, facilitate select enterprises with good reputation, production, business and trade promotion capabilities, from enterprises of all economic sectors to participate in the Program.

3. Send invitation letters to enterprises, upload the invitation letter to the website of the Trade Promotion Department – Ministry of Industry and Trade, of the presiding bodies, of the provincial Industry and Trade Department (if the presiding body is local trade promotion department) using the template of invitation letter in Appendix 3 attached to this Decision.

4. Regarding to schemes of the National trade promotion program implemented in foreign countries, presiding bodies of the Program are responsible to send written announcement letter to Commercial Counselor of Vietnam in the host countries for coordination and support in organizing the implementation of the Program at least fifteen (15) working days before the event date using the template in Appendix 4 attached to this Decision.

5. Prepare the evaluation report of the scheme implementation results, and send to the Program Management Office (Trade Promotion Department, at No.20 Ly Thuong Kiet, Hanoi) within fifteen (15) working days after the completion of the scheme using templates Appendix 5 and Appendix 6 attached to this Decision. The report shall be enclosed with a copy of result reports from participating enterprises using the template in Appendix 8 attached to this Decision.

6. Make funding finalization according to the provisions of Decision No. 12/2019/QD-TTg dated February 26, 2019 of the Prime Minister, on amending and supplementing a number of articles of the Regulation on construction, management and implementation of the National trade promotion program, issued together with Decision No.72/2010/QD-TTg dated November 15, 2010 of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program and other relevant regulations on finance.

Article 3. The Program participants are responsible to:

1. Strictly follows rules and regulations of the Program organizers.

2. Assign appropriate personnel to participate in trade promotion activities implemented in foreign countries and take full responsibilities towards the assigned personnel. Follow the template of letter on assigning personnel to participate in Appendix 7 attached to this Decision.

3. Send result reports using the template in Appendix 8 attached to this Decision.

Article 4. This Decision takes effect since the date of signing.

Article 5. The Ministry Chief of staff, Head of Trade promotion department, Heads of departments in the Ministry of Industry and Trade, Heads of presiding bodies of the National trade promotion program in 2020 and relevant agencies are responsible to implement this Decision./.

Receipients:
- As stated in Article 5;
- Ministry of Finance;
- Leaders of the Ministry;
- Departments: Finance, Domestic Market;
- Filed in: admin, trade promotion

THE MINISTER

Tran Tuan Anh
(Signed and sealed)

Appendix 1:
APPROVED LIST OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IN 2020 - CONTENTS FOR FOREIGN TRADE DEVELOPMENT
(Issued together with 3837/QĐ-BCT dated December 25, 2019 of the Ministry of Industry and Trade)

No	Region	Market	Industry	Items	Operational Content	Time	Place	Supporting Content (TT 11/2019/TT-BCT	Host Name
					Advertisement and Media				
1	Multi-market	Multi-market	Wood	Wood	Promote the image of Vietnamese wood industry to foreign market	2020	Domestic and Foreign	Article 24	Timber and Forest Product Association
2	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Agriculture products, Food	Promote the image of Vietnamese agriculture products and food industry to foreign market	2020	Domestic and Foreign	Article 24	Vietnam Trade Promotion Agency
3	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Agriculture products	Promote geographical indications and collective brands in foreign countries	2020	Domestic and Foreign	Article 24	Vietnam Trade Promotion Agency

4	Multi-market	Multi-market	Handicrafts	Handicrafts	Promote and invite foreign experts to Vietnam to produce communication products for the Vietnamese handicraft industry	2020	Domestic and Foreign	Article 24	Vietnam Handicraft Exporters Association
5	Multi-market	Multi-market	Software	Software	Promote the image of Vietnamese IT industry	2020	Vietnam	Article 24	Vietnam Software and IT Services Association
					Export & Trade Information				
6	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Rice	Build and publish information and databases on products and markets for rice products	2020	Vietnam	Article 17	Vietnam Food Association
7	Multi-market	Multi-market	Industrial sector	Rubber	Build and publish information and databases on products and markets for rubber products	2020	Vietnam	Article 17	Vietnam Rubber Association
					Training, enhancing trade promotion, product and market development				
8	Multi-market	Multi-market	Industrial sector	Leather Footwear	Footwear product design training to meet export needs (01 course)	Quarter III	Binh Duong	Article 21	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association

9	Multi-market	Multi-market	Industrial sector	Textile	Training and developing smart 3D design (02 courses)	Quarter III	Hanoi, Ho Chi Minh City	Article 21	Vietnam Textile and Apparel Association
10	Multi-market	Multi-market	Multi Sectors	Multi Sectors	Training to improve designing skills and development of products (03 courses)	2020	Northern, Cental and Southern provinces	Article 21	Vietnam Trade Promotion Agency
11	Multi-market	Multi-market	Multi Sectors	Multi Sectors	Export skills training for Vietnamese small and medium enterprises (04 courses)	Quarter II-III	Hanoi, Da Nang, Ho Chi Minh City, Dong Nai	Article 26	Vietnam Association of Small anh Medium Enterprises
					Organize International Conference on Export Products in Vietnam				
12	Multi-market	Multi-market	Industry	Leather Footwear	Organize International footwear industry conference in Vietnam	March	Ho Chi Minh City	Article 12	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association
13	Multi-market	Multi-market	Logistics	Logistics	Organize International conference on FIATA logistics industry in Asia - Pacific region	June	Da Nang	Article 12	Vietnam Logistics Business Association
14	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Pepper	Organize International pepper industry conference in Vietnam	September	Da Nang (or another City/ Province)	Article 12	Vietnam Cashew Association

15	Multi-market	Multi-market	Rice	Rice	Organize International rice industry conference in Vietnam	Quarter IV	Vietnam	Article 12	Vietnam Trade Promotion Agency (co-ordinate with Agency of Foreign Trade)
					Trade connection in Vietnam between suppliers and exporters and trade promotion organizations				
16	Multi-market	Multi-market	Multi Sectors	Multi Sectors	Organize a trade connection conference in Phu Tho between suppliers and exporters and trade promotion organizations	Quarter IV	Phu Tho	Article 13	Phu Tho Industrial Development Promotion and Conusltancy Center
					Organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods				
17	America - North America	Canada	Wood	Wood	Organize Canadian business delegations entering Vietnam to purchase goods	March	Ho Chi Minh City/ Hanoi	Article 11	Timber and Forest Product Association
18	Border	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Agriculture products, fruits, seafood products	Organize Chinese agricultural, fruit and seafood enterprises delegation entering Vietnam to purchase goods	Quarter II	Lao Cai	Article 11	Lao Cai Industrial Development and Trade Promotion Center
19	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Agriculture products,	Organize Chinese agricultural products delegation entering	Quarter II	Yen Bai	Article 11	Yen Bai Industrial Development and

				forest products	Vietnam to purchase goods				Trade Promotion Center
20	Multi-market	Multi-market	Multi Sectors	Multi Sectors	Organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods	Quarter II	Kien Giang	Article 11	Kien Giang Investment, Trade and Tourism Promotion Agency
21	Multi-market	Multi-market	Multi Sectors	Multi Sectors	Organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods	Quarter IV	Can Tho	Article 11	Can Tho Investment, Trade Promotion and Fair Exhibition Center
22	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Rice	Rice	Organize Chinese business delegations entering Vietnam to purchase goods	Quarter III	Vietnam	Article 11	Vietnam Trade Promotion Agency (co-ordinate with Agency of Foreign Trade)
23	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Tea	Organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods	Quarter III	Vietnam	Article 11	Vienamese Tea Association
24	Multi-market	Multi-market	Software	Software	Organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods	Quarter IV	Vietnam	Article 11	Vietnam Software and IT Services Association
25	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Cashew	Organize International conferences on cashew industry in Vietnam and organize foreign	March	Ho Chi Minh City	Article 11	Vietnam Cashew Association

					business delegations entering Vietnam to purchase goods				
26	Multi-market	Multi-market	Handicrafts	Handicrafts	Organize International conferences on handicrafts industry in Vietnam and organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods	April	Ho Chi Minh City	Article 11	Vietnam Handicraft Exporters Association
27	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Coffee	Organize International conferences on coffee industry in Vietnam and organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods	November	Ho Chi Minh City	Article 11	Vietnam Coffee - Cocoa Association
28	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Processed food	Organize International conferences on food industry in Vietnam and organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods	November	Ho Chi Minh City	Article 11	Vietnam Trade Promotion Agency
29	Multi-market	Multi-market	Industrial sector	Rubber	Organize International conferences on rubber industry in Vietnam and	2020	Vietnam	Article 11	Vietnam Rubber Association

					organize foreign business delegations entering Vietnam to purchase goods				
					Organize a Trade Transaction delegation in foreign contries				
30	Asia - ASEAN	Philipines	Agriculture Products and Food	Agriculture Products and Food	Organize a Trade Transaction delegation of agricultural products and foodstuffs industry in Philippines	Quater I-II	Manila, Philipines	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency (co-oerdinate with Asia - Africa Market Department)
31	America - North America	USA	Industrial sector	Industrial products	Organize a Trade Transaction delegation in United States Market	Quater I-II	United States	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
32	Asia - North Asia	Korea	Logistics	Logistics	Organize a Trade Transaction delegation of logistics industry in Korea	April	Korea	Article 10	Vietnam Logistics Business Association
33	America - North America	Canada	Agriculture Products and Food	Pepper	Organize a Trade Transaction delegation in Canadian Market incorporate with attending Sial Monteal Fair	April	Montreal, Canada	Article 10	Vietnam Pepper Association
34	Europe - EU	Germany, Italy	Agriculture Products and Food	Coffee	Organize a Trade Transaction delegation	May	Germany, Italy	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency (co-oerdinate with

					of coffee industry in Germany and Italy				Europe - America Market Department)
35	Europe - EU	Russia	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in the Czech Republic and Russian Federation	May	Czech Republic, Russian Federation	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
36	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Coffee	Organize a Trade Transaction delegation of coffee industry in China incorporate with attending Shanghai SIAL Fair	May	Shanghai, Beijing, China	Article 10	Vietnam Coffee - Cocoa Association
37	Asia - North Asia	Japan	Agriculture Products and Food	Agriculture Products and Food	Organize a Trade Transaction delegation of agriculture products and food industry in Japan	Quarter II	Oita, Tokyo, Japan	Article 10	Thai Nguyen Industrial Trade Promotion Center (co-ordinate with Yen Bai Industrial Development and Trade Promotion Center)
38	Africa - Southwest Asia	South Africa - Mozambique	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in South Africa and Mozambique	Quarter II	South Africa, Mozambique	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency

39	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in China	Quarter II	China	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
40	Asia - ASEAN	Singapores - Philipines	Rice	Rice	Organize a Trade Transaction delegation of rice industry in Singapore and Philipines	Quarter II	Singapore, Philipines	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency (co-ordinate with Agency of Foreign Trade)
41	America - North America	USA	Industrial sector	Industrial products	Organize a Trade Transaction delegation in United States	Quarter II-III	United States	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
42	Asia - ASEAN	Laos, Thailand	Exported consumer goods	Exported consumer goods	Organize a Trade Transaction delegation in Laos	Quarter II-III	Vientiane, Luang Prabang, Laos	Article 10	Vietnam Association For Women Entrepreneurs
43	Australia	Australia	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in Australia	2020	Australia	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
44	America - North America - Latin America	Canada, Mexico	Industrial sector	Leather Footware	Organize a Trade Transaction delegation of leather footwear industry in Canada and Mexico	August	Canada, Mexico	Article 10	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association
45	America - North America	USA, Canada	Industrial sector	Supporting Industries	Organize a Trade Transaction delegation for the mechanical and electronics supporting	September	United States, Canada	Article 10	Vietnam Association for Supporting Industries

					industry in the United States and Canada				
46	Africa - Southwest Asia	Nigeria	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in Nigeria	Quarter III	Abuja, Lagos, Nigeria	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency (co-oerdinate with Asia - Africa Market Department)
47	Border	Laos, Thailand	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in Laos for enterprises in the North Central region	Quarter III	Huaphanh, Vientiane, Laos	Article 10	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Agency
48	Africa - Southwest Asia	India	Industrial sector	Textile	Organize a Trade Transaction delegation specialized in Silk in India	Quarter II-III	India	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
49	Asia - North Asia	Japan	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in Japan	Quarter III	Japan	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
50	Europe - EU	Belgium, Netherlands	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in Netherlands and the Kingdom of Belgium	Quarter III	Netherlands, Belgium	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
51	Asia - ASEAN	Thailand	Exported consumer goods	Exported consumer goods	Organize a Trade Transaction delegation	Quarter III	KhonKaen, Udon Thany, Thailand	Article 10	Vietnam Association For Women Entrepreneurs

					in the Northeastern provinces of Thailand				
52	Europe - EAEU	Russia	Exported consumer goods	Exported consumer goods	Organize a Trade Transaction delegation in Russia Federation	Quarter III	Russian Federation	Article 10	Vietnam Association of Consumer goods Development
53	Europe - EU	France, Netherlands	Agriculture Products and Food	Rice	Organize a Trade Transaction delegation in France, Netherlands	Quarter III	France, Netherlands	Article 10	Vietnam Food Association
54	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Rice	Rice	Organize a Trade Transaction delegation of rice industry in China	Quarter III	Hunan, China	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency (co-ordinate with Agency of Foreign Trade)
55	America - North America	USA	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in United States	Quarter III	United States	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency
56	Border	Laos, Thailand	Agriculture Products and Food	Agriculture, seafood products	Organize a Trade Transaction delegation for agricultural, forestry and fishery products in the North Central region in Laos and Thailand	Quarter III-IV	Savannakhet (Laos), Mukdahan (Thailand)	Article 10	Quang Tri Investment, Trade and Tourism Promotion Agency
57	Asia - North Asia	Korea	Agriculture Products and Food	Coffee	Organize a Trade Transaction delegation in Korea	Quarter II-III	Korea	Article 10	Dak Lak Trade Promotion Center

58	Africa - Southwest Asia	India, Pakistan	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation in India and Pakistan	Quarter IV	India, Pakistan	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency (co-oerdinate with Asia - Africa Market Department)
59	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Cashew	Organize a Trade Transaction delegation in China in corporate with attending Canton Fiar	October, November	Beijing, Shanghai, Guangzhou, China	Article 10	Vietnam Cashew Association
60	Asia - ASEAN	Cambodia	Multi sectors	Multi sectors	Organize a Trade Transaction delegation incorporate with attending the One Product each Province in Cambodia	December	Phnom Penh, Cambodia	Article 10	Vietnam Trade Promotion Agency (co-oerdinate with Asia - Africa Market Department)
					Organizing, attending fairs, exhibitions in foreign countries				
61	Africa - Southwest Asia	UAE	Agriculture Products and Food	Processed food	Attend the Gulfood International Food and Beverage Fair 2020 (phase 2)	February	Dubai, UAE	Article 5	Agriculture Trade Promotion Center
62	Europe - EU	Germany	Agriculture Products and Food	Organic agriculture products	Attend the Biofach Organic Product Fair 2020 (phase 2)	February	Nuremberg, Germany	Article 5	Vietnam Organic Agriculture Association

63	Europe - EU	Germany	Agriculture Products and Food	Fruits & Vegetables	Attend the Logistica Berlin Fruit and Vegetables Logistica Berlin 2020 Fair (phase 2)	February	Berlin, Germany	Article 5	Vietnam Fruit & Vegetables Association
64	Europe - EU	Germany	Handicrafts	Handicrafts	Attend the Ambiente Consumer Goods Fair International 2020 (phase 2)	February	Frankfurt, Germany	Article 5	Vietnam Association of Small anh Medium Enterprises
65	Europe	UK	Handicrafts	Handicrafts	Attend the Spring Fair 2020 (phase 2)	February	Birmingham g, England	Article 5	Vietnam Handicraft Exporters Association
66	America - North America	USA	Agriculture Products and Food	Seafood products	Attend the North America Seafood Exhibition 2020 (phase 2)	March	Boston, United States	Article 5	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers
67	Asia - North Asia	Japan	Agriculture Products and Food	Processed food	Attend the the International Foodex Japan Food and Beverage Fair 2020 (phase 2)	March	Chiba, Japan	Article 5	Agriculture Trade Promotion Center
68	Europe - EU	Belgium, Netherlan ds	Agriculture Products and Food	Seafood products	Attend the Global Seafood Exhibition 2020 (phase 2)	April	Brussels, Belgium	Article 5	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers

69	Asia - North Asia	Japan	Software	Software	Attend the the Japan Software and Application Development Exhibition (SODEC) 2020 (phase 2)	April	Tokyo, Japan	Article 5	Vietnam Software and IT Services Association
70	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Macadamia	Attend the Expo 2020 Dried Fruit Seeds in China	April	China	Article 5	Vietnam Macadamia Association
71	Europe - EU	Spain	Agriculture Products and Food	Processed food	Attend the Alimentaria International Fair of Food, Beverage and Food Service 2020	April	Barcelona, Spain	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency
72	Asia - North Asia	Korea	Agriculture Products and Food	Processed food	Attend the Seoul International Food Exhibition Food 2020 (phase 2)	May	Seoul, Korea	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency
73	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Multi sectors	Multi sectors	Attend the China - South Asia Fair and Kunming Import - Export Fair 2020	June	Yunnan, China	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency
74	Asia - ASEAN	Laos, Thailand	Exported consumer goods	Exported consumer goods	Organize Vietnam - Laos Trade Fair 2020	June. July	Vientiane, Laos	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency
75	America - North America	USA	Agriculture Products and Food	Processed food	Attend the the International Fair of Food and Drink Fancy	June 2020 or January 2020	United States	Article 5	Agriculture Trade Promotion Center

					Food Show (summer or winter period)				
76	Border	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Agriculture products	Attend the China - Vietnam InternationalTourism Trade Fair 2020	Quarter II	Guangxi, China	Article 5	Quang Ninh Trade Promotion Center
77	America - North America	USA	Handicrafts	Gifts	Attend the International Fair for Gifts and Interior Decoration Atlanta 2020	July	Atlanta, United States	Article 5	Vietnam Association of Small anh Medium Enterprises
78	Asia - ASEAN	Thailand	Agriculture Products and Food	Organic agriculture products	Attend the Biofach Organic and Natural Products Fair in Southeast Asia	July	Bangkok, Thailand	Article 5	Vietnam Organic Agriculture Association
79	America - North America	USA	Industrial sector	Textile	Attend the Magic Show 2020 Fair	August	Las Vegas, United States	Article 5	Vietnam Textile and Apparel Association
80	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Multi sectors	Multi sectors	Co-organize the 17th ASEAN - China Trade Fair (CAEXPO 2020)	September	Nanning, China	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency
81	Europe-EAEU	Russia	Agriculture Products and Food	Processed food	Attend the International Food and Beverage Fair World Food Moscow 2020	September	Moscow, Russian Federation	Article 5	Agriculture Trade Promotion Center

82	Europe - EU	France	Handicrafts	Handicrafts	Attend the Maison et Objet 2020 Fair	September	Paris, France	Article 5	Vietnam Handicraft Exporters Association
83	Europe - EU	Germany	Wood	Wood	Attend the Spoga Wood Furniture Fair 2020	September	Cologne, Germany	Article 5	Timber and Forest Product Association
84	Europe-EAEU	Russia	Industrial sector	Leather Footwear	Attend the International Leather Footwear Fair 2020	September	Moscow, Russian Federation	Article 5	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association
85	Europe - EU	France	Industrial sector	Textile	Attend the Premier Vision 2020 Fair co-ordinate with European market survey	September	Paris, France	Article 5	Vietnam Textile and Apparel Association
86	Asia - ASEAN	Myanmar	Exported consumer goods	Exported consumer goods	Organize Vietnam Trade Fair in Myanmar in 2020	Quarter II-III	Yangon, Myanmar	Article 5	Exhibition Center and Trade Promotion Military Center
87	Europe - Asia	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Vegetables	Attend the Asia Fruit Logistica 2020	Quarter III	Hong Kong	Article 5	Vietnam Fruit & Vegetables Association
88	Asia - ASEAN	Cambodia	Exported consumer goods	Exported consumer goods	Organize Vietnam Trade Fair in Cambodia 2020	Quarter IV	PhnomPenh, Cambodia	Article 5	Exhibition Center and Trade Promotion Military Center

89	Europe - EU	France	Agriculture Products and Food	Processed food	Attend the International Food Industry Fair of Sial Paris 2020 (phase 2)	October	Paris, France	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency
90	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Tea	Attend the Xiamen International Tea Industry Fair 2020	October	Xiamen, China	Article 5	Vietnam Tea Association
91	Asia - North Asia	Chinese Speaking Countries	Multi sectors	Multi sectors	Attend the China International Import Fair 2020	November	Shanghai, China	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency
92	Europe - Asia	Chinese Speaking Countries	Agriculture Products and Food	Seafood products	Attend the China Seafood Products and Fisheries Fair (CFSE) 2020	November	Qingdao, China	Article 5	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers
93	Border	Chinese Speaking Countries	Multi sectors	Multi sectors	Attend the 20th China-Vietnam International Trade Fair (Hekou), 2020	November	China	Article 5	Lao Cai Industrial Development and Trade Promotion Center
94	Asia - ASEAN	Myanmar	Exported consumer goods	Exported consumer goods	Organizie Vietnam Goods Fair in Myanmar in 2020	December	Yangon, Myanmar	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency
95	America - North America	USA	Wood	Wood	Attend the Las Vegas Furniture and Exterior Fair Market 2021 (phase 1)	January 2021	Las Vegas, United States	Article 5	Vietnam Trade Promotion Agency

					Organize fairs and exhibitions in Vietnam for imported products, materials and equipment for export production purpose				
96	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Processing	Organize the International Exhibition of Equipment and Technology of Agriculture, Forestry and Seafood Industry of Vietnam - Growtech 2020 (support propagation and promotion)	2020	Vietnam	Article 8	Vietnam Trade Promotion Agency (co-ordinate with Vietnam Commercial Fair Exhibition and Convention Center)
					Organizing international fairs and exhibitions in Vietnam for exported products				
97	Multi-market	Multi-market	Multi sectors	Multi sectors	Organize the Hue Festival International Trade Fair 2020	April	Thua Thien Hue	Article 6	Thua Thien Hue Trade Promotion Center
98	Multi-market	Multi-market	Multi sectors	Multi sectors	Organize the International Products of Cooperative Economic Area and Cooperative Coop - Expo Fair 2020	Quarter IV	Vietnam	Article 6	Vietnam Cooperative Alliance
99	Border	Chinese Speaking Countries	Multi sectors	Multi sectors	Organize the Vietnam - China International Trade Fair (Lang Son 2020)	October, November	Lang Son	Article 6	Lang Son Industrial Development and Trade Promotion Center

100	Multi-market	Multi-market	Agriculture Products and Food	Agriculture products	Organize the Vietnam International Agricultural Fair 2020	November	Can Tho	Article 6	Can Tho Investment, Trade Promotion and Fair Exhibition Center
					International Fairs and Exhibitions in Vietnam for products of foreign enterprises wishing to import from Vietnam				
101	Asia - North Asia	Japan	Industrial sector	Supporting Industries	Organize the Vietnam - Japan Supporting Industry Exhibition 2020	Quarter III	Hanoi	Article 7	Vietnam Trade Promotion Agency
					Other trade promotion activities				
102	Providence				Chain of trade promotion program for ginseng and medicinal products	2020	Domestic and Foreign	Article 24, Article 25, Article 26, Article 7	Vietnam Trade Promotion Agency

Appendix :

APPROVED LIST OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IN 2020

- CONTENTS FOR DOMESTIC MARKET DEVELOPMENT

(Issued together with /QĐ-BCT

dated ,2019 of *the Ministry of Industry and Trade)*

No	Operational Content	Time	Place	Supporting Content (QĐ 72/2010/QĐ-TTg)	Host name
	Training				
1	Organize the training course on business skills enterprises in Phu Tho	Quarter II	Hoa Binh	Article 10, Clause 7	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center
2	Organize the training course on business skills and organizing retail network (2 classes)	Quater III	Bac Kan City and Cho Don district	Article 10, Clause 7	Bac Kan Industrial Development and Trade Promotion Center
3	Organize training course on modern approach in	Quarter III	Dong Hoi City	Article 10, Clause 7	Quang Binh Industrial Development and

	design packaging for agriculture products				Trade Promotion Center
4	Organize training courses on attending trade fair planning skills, in planning, trade exhibitions, imprt and export connection conferences successfully	Quarter II - III	Dong Ha City	Article 10, Clause 7	Quang Tri Investment, Trade and Tourism Promotion Center
5	Organize training courses on skills for market development and product consumption on the internet	Quarter II - III	Dong Ha City	Article 10, Clause 7	Quang Tri Investment, Trade and Tourism Promotion Center
6	Organize a training course on solutions to sell agriculture products to supermarkets	Quarter II - III	Vinh City	Article 10, Clause 7	Nghe An Trade Promotion Center

7	Organize a training course on solutions to bringing agricultural products to supermarkets	Quarter II	Ha Long City	Article 10, Clause 7	Quang Ninh Trade Promotion Center
8	Organize training courses on customer care management skills	Quarter II	Ha Noi	Article 10, Clause 7	Association of **Vietnam** Retailers
9	Organize training course on negotiation skills	Quarter II	Ha Noi	Article 10, Clause 7	Association of **Vietnam** Retailers
10	Organize training course on negotiation skills	Quarter III	Hai Phong/ Quang Ninh	Article 10, Clause 7	Association of **Vietnam** Retailers
11	Organize training courses on customer care management skills	Quarter III	Hai Phong/ Quang Ninh	Article 10, Clause 7	Association of **Vietnam** Retailers

12	Organize a training course on skills for agricultural products consumtion market development	July	Quang Tri	Article 10, Clause 7	Vietnam Farmer Association
13	Organize a training course on skills for agricultural products consumtion market development	August	Phu Yen	Article 10, Clause 7	Vietnam Farmer Association
14	Organize a training course on market development skills for Hau Giang specialty products	Quarter II	Vi Thanh City	Article 10, Clause 7	Hau Giang Trade Promotion Center
15	Organizing training courses on trade promotion skills, research consumer trends	Quarter III	Kon Tum City	Article 10, Clause 7	Kontum Industrial Development and Trade Promotion Center

16	Organize training courses to disseminate knowledge, enhance designing and developing products	Quarter II - III	Gia Nghia Town	Article 10, Clause 7	Dak Nong Industrial Development and Trade Promotion Center
17	Organize a training course on market dvelopment and find the output of agricultural products in Gia Lai province	Quarter III	Pleiku City	Article 10, Clause 7	Gia Lai Industrial Development and Trade Promotion Center
18	Organize training course on branding and business skills in Krong Ana district	Quarter IV	Krong Ana district	Article 10, Clause 7	Dak Lak Trade Promotion Center
	Propaganda				
19	Propagate to raise public awareness of Vietnamese goods and services to	2020	Domestic and Foreign	Article 10, Clause 4	Vietnam Trade Promotion Agency

	domestic consumers on Channel VTV1 of Vietnam Television					
20	Propagate to raise public awareness of Vietnamese goods and services to consumers in moutainous, border and island area through TV	2020	Domestic and Foreign	Article 11, Clause 7	Vietnam Trade Promotion Agency	Nationwide
21	Series of activities to propagate and promote public awareness of goods and services to consumers and organize a centralized promotion	Quarter III	Hanoi/ and other provinces, cities	Article 10, Clause 4,6	Vietnam Trade Promotion Agency	Nationwide
22	Buil and publish products to propagate, promote and	Quarter III	Tuyen Quang City	Articel 11, Clause 7	Tuyen Quang Investment Promotion Center	

	introduce agricultural products for businesses and cooperatives in Tuyen Quang province.				
23	Propagate and promote agricultural products in mountainous and border areas in Ha Giang province	Quarter III - IV	Ha Giang	Articel 11, Clause 7	Ha Giang Industrial Development - Industry and Trade Promotion Center
	Regional fairs, local specialized fairs, fairs associated with investment promotion and tourism				
24	Organize Industry and Trade Fair in the North Central Region - Nghe An 2020	Quarter II - III	Vinh City	Article 10, Clause 1	Nghe An Trade Promotion Center
25	Organize Industry and Trade Fair in the North Central Region - Nam DInh 2020	Quarter IV	Nam Dinh City	Article 10, Clause 1	Nam Dinh Industrial Development and Trade Promotion Center

26	Organize Trade Fair in the Red River Delta - Vinh Phuc region in 2020	Quarter IV	Vinh Yen City	Article 10, Clause 1	Vinh Phuc Information and Trade Promotion Center
27	Organize OCOP Fair - Quang Ninh 2020	Quarter II	Ha Long City	Article 10, Clause 1	Quang Ninh Trade Promotion Center
28	Organize the International Agricultural Fair in the North Delta 2020	November	Thai Binh City	Article 10, Clause 1	Thai Binh Trade Promotion Center
29	Organize Industry and Trade Fair in the Southeast region - Binh Phuoc in 2020	Quarter III	Dong Xoai City	Article 10, Clause 1	Binh Phuoc Industrial Development Promotion and Conusltancy Center
30	Organizing the International Trade, Tourism and Investment Fair of East-West - Da Nang economic corridor in 2020	August	Da Nang City	Article 10, Clause 1	Da Nang Industrial Development and Trade Promotion Center

31	Organizing Agricultural - Trade Fair and Exhibition in Southeast region in 2020	September	Dong Nai	Article 10, Clause 1	Vietnam Farmer Association	Nam	#REF!
32	Organize the Hung Vuong Fair 2020	Quarter I - II	Viet Tri City	Article 10, Clause 1	Phu Tho Industrial Development Promotion and Conusltancy Center		
33	Organize the Trade - Agriculture products Fair in the Northwest - Son La region in 2020	Quarter III	Moc Chau District	Article 10, Clause 1	Son La Investment Promotion Center		
34	Organize Trade Fair - OCOP Northwest region - Hoa Binh 2020	Quarter IV	Hoa Binh City	Article 10, Clause 1	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center		
35	Organize Expo "One product per commune, ward - Thai Nguyen in 2020"	Quarter III	Thai Nguyen City	Article 10, Clause 1	Thai Nguyen Trade Promotion Center		

36	Organize Industry and Trade Fair of Mekong Delta in 2020	June	My Tho City	Article 10, Clause 1	Tien Giang Industrial Development and Trade Promotion Center
37	Organize Kon Tum Industry and Trade Fair in 2020	Quarter IV	Kon Tum City	Article 10, Clause 1	Kon Tum Industrial Development and Trade Promotion Center
38	Organize Quang Ngai International Trade Fair in 2020	Quarter II	Quang Ngai	Article 10, Clause 1	Quang Ngai Industrial Development and Trade Promotion Center
	Fairs on mountains, borders, islands				
39	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Minh Hoa	Quarter II - III	Minh Hoa District	Article 11, Clause 1	Quang Binh Industrial Development and Trade Promotion Center
40	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the	Quarter II - III	Tuyen Hoa Distict	Article 11, Clause 1	Quang Binh Industrial Development and

	mountainous district of Tuyen Hoa				Trade Promotion Center
41	Organize 2 Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Vu Quang	Quarter II - III	Vu Quang District	Article 11, Clause 1	Ha Tinh Industrial Development and Trade Promotion Center
42	Organize 2 Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Ky Anh	Quarter II - III	Ky Anh District	Article 11, Clause 1	Ha Tinh Industrial Development and Trade Promotion Center
43	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Tuyen Hoa	Quarter II - III	Dakrong District	Article 11, Clause 1	Quang Tri Investment, Trade and Tourism Promotion Center
44	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous	Quarter II - III	Gio Linh District	Article 11, Clause 1	Quang Tri Investment, Trade and Tourism Promotion Center

	district of Gio Linh				
45	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Ngoc Lac	Quarter III	Ngoc Lac District	Article 11, Clause 1	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Center
46	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Lang Chanh	Quarter III	Lang Chanh District	Article 11, Clause 1	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Center
47	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Ba Thuoc	Quarter III	Ba Thuoc District	Article 11, Clause 1	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Center
48	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous	Quarter III	Thuong Xuan District	Article 11, Clause 1	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Center

	district of Thuong Xuan				
49	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Tan Ky	Quarter IV	Tan Ky District	Article 11, Clause 1	Nghe An Trade Promotion Center
50	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Do Luong	Quarter IV	Do Luong District	Article 11, Clause 1	Nghe An Trade Promotion Center
51	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Kim Bang	Quarter IV	Kim Bang District	Article 11, Clause 1	Ha Nam Industrial Development and Trade Promotion Center
52	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Thanh Liem	Quarter IV	Thanh Liem District	Article 11, Clause 1	Ha Nam Industrial Development and Trade Promotion Center

53	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Lap Thach	Quarter III	Lap Thach District	Article 11, Clause 1	Vinh Phuc Information and Trade Promotion Center
54	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Tam Dao	Quarter III	Tam Dao District	Article 11, Clause 1	Vinh Phuc Information and Trade Promotion Center
55	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Ba Che	Quarter III	Ba Che District	Article 11, Clause 1	Quang Ninh Trade Promotion Center
56	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the island district of Co To	Quarter III	Co To District	Article 11, Clause 1	Quang Ninh Trade Promotion Center
57	Organize Fair to bring	Quarter II - III	Bu Dop District	Article 11, Clause 1	Binh Phuoc Industrial

	Vietnamese goods to the border district of Bu Dop				Development Promotion and Conusltancy Center
58	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the border district of Bu Gia Map	Quarter II - III	Bu Gia Map District	Article 11, Clause 1	Binh Phuoc Industrial Development Promotion and Conusltancy Center
59	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the island district of Con Dao	Quarter I - II	Con Dao district	Article 11, Clause 1	Ba Ria - Vung Tau Investment, Trade and Tourism Promotion Center
60	Organize a Vietnamese goods Fair about island district of Phu Quy	Quarter II	Phu Quy District	Article 11, Clause 1	Binh Thuan Trade Promotion Center
61	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Duc Linh	Quarter III	Duc Linh District	Article 11, Clause 1	Binh Thuan Trade Promotion Center

62	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Tuy Phong	Quarter III	Tuy Phong District	Article 11, Clause 1	Binh Thuan Trade Promotion Center
63	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Tanh Linh	Quarter III	Tanh Linh District	Article 11, Clause 1	Binh Thuan Trade Promotion Center
64	Organize a Vietnamese goods Fair about border district of Ben Cau	Quarter III	Ben Cau District	Article 11, Clause 1	Tay Ninh Trade Promotion Center
65	Organize a Vietnamese goods Fair about border district of Chau Thanh	Quarter III	Chau Thanh District	Article 11, Clause 1	Tay Ninh Trade Promotion Center
66	Organize a Vietnamese goods Fair about the border district of Tan Bien	Quarter III	Tan Bien District	Article 11, Clause 1	Tay Ninh Trade Promotion Center

67	Organize a Vietnamese goods Fair about the island district of Binh Ba	Quarter III	Cam Ranh City	Article 11, Clause 1	Khanh Hoa Industrial Development and Trade Promotion Center
68	Organize a Vietnamese goods Fair about the mountainous district of Bac Ai	Quarter II	Bac Ai District	Article 11, Clause 1	Ninh Thuan Industrial Development and Trade Promotion Center
69	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Ninh Son	Quarter II	Ninh Son District	Article 11, Clause 1	Ninh Thuan Industrial Development and Trade Promotion Center
70	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Thuan Bac	Quarter II	Thuan Bac District	Article 11, Clause 1	Ninh Thuan Industrial Development and Trade Promotion Center
71	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Tay Hoa	Quarter II	Tay Hoa District	Article 11, Clause 1	Phu Yen Industrial Development and Trade Promotion Center

72	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Son Hoa	Quarter II	Son Hoa District	Article 11, Clause 1	Phu Yen Industrial Development and Trade Promotion Center
73	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Song Hinh	Quarter II	Song Hinh District	Article 11, Clause 1	Phu Yen Industrial Development and Trade Promotion Center
74	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Dong Xuan	Quarter II	Dong Xuan District	Article 11, Clause 1	Phu Yen Industrial Development and Trade Promotion Center
75	Organize a Vietnamses Goods Fair for Ly Son district	Quarter II	Ly Son District	Article 11, Clause 1	Quang Ngai Industrial Development and Trade Promotion Center
76	Organize a Vietnamses	Quarter II	Son Ha District	Article 11, Clause 1	Quang Ngai Industrial Development and

	Goods Fair for Son Ha district				Trade Promotion Center
77	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the border district of Dong Van	Quarter IV	Dong Van District	Article 11, Clause 1	Ha Giang Industrial Development - Industry and Trade Promotion Center
78	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the border district of Meo Vac	Quarter III - IV	Meo Vac District	Article 11, Clause 1	Ha Giang Industrial Development - Industry and Trade Promotion Center
79	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the border district of Yen Minh	Quarter III - IV	Yen Minh District	Article 11, Clause 1	Ha Giang Industrial Development - Industry and Trade Promotion Center
80	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the border district of Vi Xuyen	Quarter III - IV	Vi Xuyen District	Article 11, Clause 1	Ha Giang Industrial Development - Industry and Trade Promotion Center

81	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Thanh Thuy	Quarter III	Thanh Thuy District	Article 11, Clause 1	Phu Tho Industrial Development - Industry and Trade Promotion Center
82	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Thanh Son	Quarter III	Thanh Son District	Article 11, Clause 1	Phu Tho Industrial Development - Industry and Trade Promotion Center
83	Organize a Vietnamese goods Fair about the mountainous, highlands district of Na Ri	Quarter IV	Na Ri District	Article 11, Clause 1	Bac Kan Industrial Development and Trade Promotion Center
84	Organize a Vietnamese goods Fair about the mountainous, highlands district of Ngan Son	Quarter IV	Ngan Son District	Article 11, Clause 1	Bac Kan Industrial Development and Trade Promotion Center

85	Organize a Vietnamese goods Fair about the mountainous, highlands district of Pac Nam	Quarter IV	Pac Nam District	Article 11, Clause 1	Bac Kan Industrial Development and Trade Promotion Center
86	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Van Lang	Quarter IV	Van Lang District	Article 11, Clause 1	Lang Son Industrial Development and Trade Promotion Center
87	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Trang Dinh	Quarter IV	Trang Dinh District	Article 11, Clause 1	Lang Son Industrial Development and Trade Promotion Center
88	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Trang Dinh	September	Mu Cang Chai district	Article 11, Clause 1	Yen Bai Industrial Development and Trade Promotion Center
89	Organize a Vietnamese Goods Fair in mountainous,	September	Tram Tau District	Article 11, Clause 1	Yen Bai Industrial Development and Trade Promotion Center

	remote and remote areas of Mu Cang Chai district				
90	Organize a Vietnamese Goods Fair in mountainous, remote and remote areas of Van Chan district	September	Van Chan District	Article 11, Clause 1	Yen Bai Industrial Development and Trade Promotion Center
91	Organize a Vietnamese Goods Fair in mountainous, remote and remote areas of Van Yen district	October	Van Yen District	Article 11, Clause 1	Yen Bai Industrial Development and Trade Promotion Center
92	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the highlands of Quynh Nhai district	Quarter I	Quynh Nhai District	Article 11, Clause 1	Son La Investment Promotion Center
93	Organize a Fair Vietnamese goods about the highlands of	Quarter II	Thuan Chau District	Article 11, Clause 1	Son La Investment Promotion Center

	Thuan Chau district				
94	Organize a Vietnamese Goods Fair in Chiem Hoa district	Quarter IV	Chiem Hoa District	Article 11, Clause 1	Tuyen Quang Investment Promotion Center
95	Organize a Vietnamese Goods Fair in Ham Yen district	Quarter IV	Ham Yen District	Article 11, Clause 1	Tuyen Quang Investment Promotion Center
96	Organize a Vietnamese Goods Fair in Lam Binh district	Quarter IV	Lam Binh District	Article 11, Clause 1	Tuyen Quang Investment Promotion Center
97	Organize a Vietnamese Goods Fair in Na Hang district	Quarter IV	Na Hang District	Article 11, Clause 1	Tuyen Quang Investment Promotion Center
98	Organize a Vietnamese Goods Fair in mountainous, remote and remote areas of Yen Thuy district	Quarter II	Yen Thuy District	Article 11, Clause 1	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center

99	Organize a Vietnamese Goods Fair in mountainous, remote and remote areas of Lac Son district	Quarter II	Lac Son District	Article 11, Clause 1	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center
100	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Than Uyen	Quarter III - IV	Than Uyen District	Article 11, Clause 1	Lai Chau Investment, Trade and Tourism Promotion Center
101	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Tan Uyen	Quarter III - IV	Tan Uyen District	Article 11, Clause 1	Lai Chau Investment, Trade and Tourism Promotion Center
102	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous Sin Ho district	Quarter III - IV	Sin Ho District	Article 11, Clause 1	Lai Chau Investment, Trade and Tourism Promotion Center
103	Organize Fair to bring	Quarter III - IV	Nam Nhun District	Article 11, Clause 1	Lai Chau Investment, Trade

	Vietnamese goods to the mountainous district of Nam Nhun				and Tourism Promotion Center
104	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Thong Nong	Quarter III - IV	Thong Nong District	Article 11, Clause 1	Cao Bang Industrial Development and Trade Promotion Center
105	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Ha Quang	Quarter III - IV	Ha Quang District	Article 11, Clause 1	Cao Bang Industrial Development and Trade Promotion Center
106	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Thach An	Quarter III - IV	Thach An District	Article 11, Clause 1	Cao Bang Industrial Development and Trade Promotion Center
107	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Hoa An	Quarter III - IV	Hoa An District	Article 11, Clause 1	Cao Bang Industrial Development and Trade Promotion Center

108	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Muong Nhe	Quarter IV	Muong Nhe District	Article 11, Clause 1	Dien Bien Trade Promotion Center
109	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Nam Po	Quarter IV	Nam Po District	Article 11, Clause 1	Dien Bien Trade Promotion Center
110	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Tua Chua	Quarter IV	Tua Chua District	Article 11, Clause 1	Dien Bien Trade Promotion Center
111	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Dien Bien Dong	Quarter IV	Dien Bien Dong District	Article 11, Clause 1	Dien Bien Trade Promotion Center
112	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the	Quarter II	Dai Tu District	Article 11, Clause 1	Thai Nguyen Trade Promotion Center

	mountainous district of Dai Tu				
113	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Dong Hy	Quarter II	Dong Hy District	Article 11, Clause 1	Thai Nguyen Trade Promotion Center
114	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous Ho Yen town	Quarter II	Pho Yen Town	Article 11, Clause 1	Thai Nguyen Trade Promotion Center
115	Organize Fair to bring Vietnamese goods to Tran Van Thoi district	Quarter IV	Tran Van Thoi District	Article 11, Clause 1	Ca Mau Trade Promotion and Supporting Enterprises Center
116	Organize Fair to bring Vietnamese goods to U Minh district	Quarter IV	U Minh District	Article 11, Clause 1	Ca Mau Trade Promotion and Supporting Enterprises Center
117	Organize Fair to bring Vietnamese	Quarter IV	Thoi Binh District	Article 11, Clause 1	Ca Mau Trade Promotion and

	goods to Thoi Binh district				Supporting Enterprises Center
118	Organize Fair to bring Vietnamese goods to Ngoc Hien district	Quarter IV	Ngoc Hien District	Article 11, Clause 1	Ca Mau Trade Promotion and Supporting Enterprises Center
119	Organize Fair to bring Vietnamese goods to Long My district	Quarter IV	Long My District	Article 11, Clause 1	Hau Giang Trade Promotion Center
120	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Cu Jut	Quarter II - III	Cu Jut District	Article 11, Clause 1	Dak Nong Industrial Development and Trade Promotion Center
121	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Dak Song	Quarter II - III	Dak Song District	Article 11, Clause 1	Dak Nong Industrial Development and Trade Promotion Center
122	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous	Quarter II - III	Tuy Duc District	Article 11, Clause 1	Dak Nong Industrial Development and Trade Promotion Center

	district of Tuy Duc				
123	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Krong No	Quarter II - III	Krong No District	Article 11, Clause 1	Dak Nong Industrial Development and Trade Promotion Center
124	Organize a Vietnamese goods Fair to Vietnam - Cambodia border	Quarter IV	Ratanakiri, Cambodia	Article 11, Clause 5	Gia Lai Industrial Development and Trade Promotion Center
125	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Chu Prong	Quarter II	Chu Prong District	Article 11, Clause 1	Gia Lai Industrial Development and Trade Promotion Center
126	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Kbang	Quarter III	Kbang District	Article 11, Clause 1	Gia Lai Industrial Development and Trade Promotion Center
127	Organize a Vietnamese goods Fair about	Quarter IV	Duc Co District	Article 11, Clause 1	Gia Lai Industrial Development and

	mountainous district of Duc Co				Trade Promotion Center
128	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Duc Trong	Quarter II	Duc Trong District	Article 11, Clause 1	Lam Dong Investment, Trade and Tourism Promotion Center
129	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Da Teh	Quarter II	Da Teh District	Article 11, Clause 1	Lam Dong Investment, Trade and Tourism Promotion Center
130	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the mountainous district of Cat Tien	Quarter II	Cat Tien District	Article 11, Clause 1	Lam Dong Investment, Trade and Tourism Promotion Center
131	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous	Quarter IV	Krong Ana District	Article 11, Clause 1	Dak Lak Trade Promotion Center

	district of Krong Ana				
132	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Krong Bong	Quarter IV	Krong Bong District	Article 11, Clause 1	Dak Lak Trade Promotion Center
133	Organize a Vietnamese goods Fair about mountainous district of Lak	Quarter IV	Lak District	Article 11, Clause 1	Dak Lak Trade Promotion Center
	Rural fairs				
134	Organizie the Program to bring Vietnamese goods to urban areas in Tuyen Quang city	Quarter III	Tuyen Quang City	Article 10, Clause 2	Tuyen Quang Investment Promotion Center
135	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Le Thuy district	Quarter II - III	Le Thuy District	Article 10, Clause 2	Quang Binh Industrial Development and Trade Promotion Center

136	Organize a Vietnamese goods fair about the countryside in Vinh Linh district	Quarter II - III	Vinh Linh District	Article 10, Clause 2	Quang Tri Investment, Trade and Tourism Promotion Center
137	Organize a Vietnamese goods fair about the countryside in Trieu Phong district	Quarter II - III	Trieu Phong District	Article 10, Clause 2	Quang Tri Investment, Trade and Tourism Promotion Center
138	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Kim Son district	Quarter III	Kim Son District	Article 10, Clause 2	Ninh Binh Industrial, Trade Promotion and Industrial Cluster Development Center
139	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Nho Quan district	Quarter III	Nho Quan District	Article 10, Clause 2	Ninh Binh Industrial, Trade Promotion and Industrial Cluster Development Center
140	Organizie the Program to bring Vietnamese goods to urban	Quarter III	Tam Diep City	Article 10, Clause 2	Ninh Binh Industrial, Trade Promotion and Industrial

	areas in Tam Diep city				Cluster Development Center
141	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Kien Xuong district	Quarter II	Kien Xuong District	Article 10, Clause 2	Thai Binh Trade Promotion Center
142	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Tien Hai district	Quarter II	Tien Hai District	Article 10, Clause 2	Thai Binh Trade Promotion Center
143	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Thai Thuy district	Quarter II	Thai Thuy District	Article 10, Clause 2	Thai Binh Trade Promotion Center
144	Organize a Vietnamese goods fair about the countryside in Ninh Hai district	Quarter III	Ninh Hai District	Article 10, Clause 2	Ninh Thuan Industrial Development and Trade Promotion Center

145	Organize a Vietnamese goods fair about the countryside in Vi Thuy district	Quarter III	Vi Thuy District	Article 10, Clause 2	Hau Giang Trade Promotion Center
146	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Bo Trach district	Quarter II - III	Bo Trach District	Article 10, Clause 2	Quang Binh Industrial Development and Trade Promotion Center
147	Organize a Vietnamese goods fair about the countryside in Thuan Nam district	Quarter III	Thuan Nam District	Article 10, Clause 2	Ninh Thuan Industrial Development and Trade Promotion Center
148	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Dong Hai district	Quarter III	Dong Hai District	Article 10, Clause 2	Bac Lieu Industrial Development and Trade Promotion Center
149	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of	Quarter III	Hong Dan District	Article 10, Clause 2	Bac Lieu Industrial Development and Trade Promotion Center

	Hong Dan district				
150	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Phuoc Long district	Quarter III	Phuoc Long District	Article 10, Clause 2	Bac Lieu Industrial Development and Trade Promotion Center
151	Organize Fair to bring Vietnamese goods to the countryside of Hoa Binh district	Quarter III	Hoa Binh District	Article 10, Clause 2	Bac Lieu Industrial Development and Trade Promotion Center

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3837/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) theo Danh mục ban hành tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) theo mẫu thư mời tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Đối với các Đề án thực hiện tại nước ngoài, Đơn vị chủ trì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban Quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục V, Phụ lục VI kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại năm 2020 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I:

DANH MỤC ĐỀ ÁN PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM 2020 - NỘI DUNG PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 3837/QĐ-BCT

ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Khu vực	Thị trường	Ngành hàng	Mặt hàng	Nội dung hoạt động	Thời gian	Địa điểm	Nội dung hỗ trợ (TT 11/2019/TT-BCT)	Đơn vị chủ trì
					Tuyên truyền, quảng bá ngành hàng				
1	Đa thị trường	Đa thị trường	Gỗ	Gỗ	Tổ chức tuyên truyền, quảng bá ngành hàng đồ gỗ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
2	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Nông sản, thực phẩm	Tuyên truyền, quảng bá cho ngành nông sản, thực phẩm Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24	Cục Xúc tiến thương mại
3	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Nông sản	Tuyên truyền, quảng bá chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể ở nước ngoài	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24	Cục Xúc tiến thương mại

4	Đa thị trường	Đa thị trường	TCMN	TCMN	Tuyên truyền, quảng bá và mời chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam sản xuất sản phẩm truyền thông quảng bá cho ngành hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24	Hiệp hội Xuất khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Việt Nam
5	Đa thị trường	Đa thị trường	Phần mềm	Phần mềm	Tuyên truyền, quảng bá ngành công nghệ thông tin Việt Nam	Năm 2020	Việt Nam	Điều 24	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam
					Thông tin thương mại xuất khẩu				
6	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Gạo	Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, thị trường đối với mặt hàng gạo	Năm 2020	Việt Nam	Điều 17	Hiệp hội Lương thực Việt Nam
7	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Cao su	Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường đối với sản phẩm cao su	Năm 2020	Việt Nam	Điều 17	Hiệp hội Cao su Việt Nam

					Đào tạo, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển sản phẩm, thị trường				
8	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Da giầy	Đào tạo Thiết kế sản phẩm Da giầy đáp ứng nhu cầu xuất khẩu (01 khóa)	Quý III	Bình Dương	Điều 21	Hiệp hội Da giầy - Túi xách Việt Nam
9	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Dệt may	Đào tạo phát triển thiết kế 3D thông minh (02 khóa)	Quý III	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh	Điều 21	Hiệp hội Dệt may Việt Nam
10	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm (03 khóa)	Năm 2020	Miền Bắc, miền Trung, miền Nam	Điều 21	Cục Xúc tiến thương mại
11	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Đào tạo kỹ năng xuất khẩu thực tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (04 khóa)	Quý II, Quý III	Hà Nội, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai	Điều 26	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
					Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành hàng xuất khẩu tại Việt Nam				
12	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Da giầy	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành Da Giầy tại Việt Nam	Tháng 3	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 12	Hiệp hội Da giầy - Túi xách Việt Nam

13	Đa thị trường	Đa thị trường	Logistics	Logistics	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành logistics FIATA Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	Tháng 6	Đà Nẵng	Điều 12	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam
14	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Hồ tiêu	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành hồ tiêu tại Việt Nam	Tháng 9	Đà Nẵng (hoặc Tỉnh/Thành phố khác)	Điều 12	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
15	Đa thị trường	Đa thị trường	Gạo	Gạo	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành gạo tại Việt Nam	Quý IV	Việt Nam	Điều 12	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)
					Kết nối giao thương tại Việt Nam giữa nhà cung cấp với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức XTTM				
16	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Hội nghị kết nối giao thương tại Phú Thọ giữa nhà cung cấp với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại	Quý IV	Phú Thọ	Điều 13	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ

					Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng				
17	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Canada	Gỗ	Gỗ	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp Canada vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 3	Tp. Hồ Chí Minh/ Hà Nội	Điều 11	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
18	Biên giới	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Nông sản, trái cây, thủy sản	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nông sản, trái cây và thủy hải sản Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý II	Lào Cai	Điều 11	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai
19	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Nông sản, lâm sản	Tổ chức Đoàn đoanh nghiệp nông sản Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý II	Yên Bái	Điều 11	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
20	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý II	Kiên Giang	Điều 11	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang

21	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý IV	Cần Thơ	Điều 11	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ
22	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Gạo	Giạo	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý III	Việt Nam	Điều 11	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)
23	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Chè	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý III	Việt Nam	Điều 11	Hiệp hội Chè Việt Nam
24	Đa thị trường	Đa thị trường	Phần mềm	Phần mềm	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý IV	Việt Nam	Điều 11	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam
25	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Điều	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành điều tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 3	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 11	Hiệp hội Điều Việt Nam

26	Đa thị trường	Đa thị trường	TCMN	TCMN	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành thủ công mỹ nghệ tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 4	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 11	Hiệp hội Xuất khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Việt Nam
27	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Cà phê	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cà phê tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 11	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
28	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành công nghiệp thực phẩm tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 11	Cục Xúc tiến thương mại
29	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Cao su	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cao su tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Năm 2020	Việt Nam	Điều 11	Hiệp hội Cao su Việt Nam

					Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài				
30	Châu Á - ASEAN	Philipines	NSTP	NSTP	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng nông sản và thực phẩm tại Philippines	Quý I, Quý II	Manila, Philippines	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)
31	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Công nghiệp	Công nghiệp	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Hoa Kỳ	Quý I, Quý II	Hoa Kỳ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
32	Châu Á - Bắc Á	Hàn Quốc	Logistics	Logistics	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành logistics tại Hàn Quốc	Tháng 4	Hàn Quốc	Điều 10	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam
33	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Canada	NSTP	Hồ tiêu	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Canada kết hợp tham dự Hội chợ Sial Montreal	Tháng 4	Montreal, Canada	Điều 10	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
34	Châu Âu - EU	Đức, Italia	NSTP	Cà phê	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng cà phê tại Đức và Italia	Tháng 5	Đức, Italia	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ)

35	Châu Âu - EAEU	Nga	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Cộng hòa Séc và Liên Bang Nga	Tháng 5	Cộng hòa Séc, Liên bang Nga	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
36	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Cà phê	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành cà phê tại Trung Quốc kết hợp tham dự Hội chợ SIAL Thượng Hải	Tháng 5	Thượng Hải, Bắc Kinh, Trung Quốc	Điều 10	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
37	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	NSTP	NSTP	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng nông sản, thực phẩm tại Nhật Bản	Quý II	Oita, Tokyo, Nhật Bản	Điều 10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên (phối hợp Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Yên Bái)
38	Châu Phi - Tây Nam Á	Nam Phi, Mozambique	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nam Phi và Mozambique	Quý II	Nam Phi, Mozambique	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
39	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc	Quý II	Trung Quốc	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại

40	Châu Á - ASEAN	Singapore, Philippines	Gạo	Gạo	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng gạo tại Singapore và Philippines	Quý II	Singapore, Philippines	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)
41	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Công nghiệp	Công nghiệp	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý II, Quý III	Hoa Kỳ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
42	Châu Á - ASEAN	Lào, Thái Lan	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Lào	Quý II, Quý III	Viêng Chăn, Luông Pha Băng, Lào	Điều 10	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam
43	Châu Úc	Úc	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Australia	Năm 2020	Australia	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
44	Châu Mỹ - Bắc Mỹ, Mỹ Lating	Canada, Mehico	Công nghiệp	Da giầy	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng da giầy tại Canada và Mexico	Tháng 8	Canada, Mexico	Điều 10	Hiệp hội Da giầy - Túi xách Việt Nam
45	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ, Canada	Công nghiệp	CNHT	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí và điện tử tại Hoa Kỳ và Canada	Tháng 9	Hoa Kỳ, Canada	Điều 10	Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam

46	Châu Phi - Tây Nam Á	Nigeria	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nigeria	Quý III	Abuja, Lagos, Nigeria	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)
47	Biên giới	Lào, Thái Lan	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Lào cho doanh nghiệp khu vực Bắc Trung Bộ	Quý III	Hủa Phăn, Viêng Chăn, Lào	Điều 10	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa
48	Châu Phi - Tây Nam Á	Ấn Độ	Công nghiệp	Dệt may	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại chuyên ngành Lụa tơ tằm tại Ấn Độ	Quý II, Quý III	Ấn Độ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
49	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nhật Bản	Quý III	Nhật Bản	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
50	Châu Âu - EU	Bỉ, Hà Lan	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hà Lan và Vương quốc Bỉ	Quý III	Hà Lan, Bỉ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
51	Châu Á-ASEAN	Thái Lan	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan	Quý III	Khonkaen, Udon Thany, Thái Lan	Điều 10	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam

52	Châu Âu - EAEU	Nga	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Liên bang Nga	Quý III	Liên bang Nga	Điều 10	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam
53	Châu Âu- EU	Pháp, Hà Lan	NSTP	Gạo	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Pháp, Hà Lan	Quý III	Pháp, Hà Lan	Điều 10	Hiệp hội Lương thực Việt Nam
54	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Gạo	Gạo	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại mặt hàng gạo tại Trung Quốc	Quý III	Hồ Nam, Trung Quốc	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)
55	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III	Hoa Kỳ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
56	Biên giới	Lào, Thái Lan	NSTP	Nông sản, thủy sản	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng nông, lâm, thủy sản khu vực Bắc Trung Bộ tại Lào và Thái Lan	Quý III, Quý IV	Savannakhet (Lào), Mukdahan (Thái Lan)	Điều 10	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
57	Châu Á - Bắc Á	Hàn Quốc	NSTP	Cà phê	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hàn Quốc	Quý II, Quý III	Hàn Quốc	Điều 10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk

58	Châu Phi - Tây Nam Á	Ấn Độ, Pakistan	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Ấn Độ và Pakistan	Quý IV	Ấn Độ, Pakistan	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)
59	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Điều	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc kết hợp tham dự Hội chợ Canton Fair	Tháng 10, Tháng 11	Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Trung Quốc	Điều 10	Hiệp hội Điều Việt Nam
60	Châu Á - ASEAN	Campuchia	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại kết hợp tham dự Hội chợ mỗi tỉnh một sản phẩm tại Campuchia	Tháng 12	Phnom Penh, Campuchia	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)
					Tổ chức. tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài				
61	Châu Phi - Tây Nam Á	UAE	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ quốc tế Thực phẩm và Đồ uống Gulfood 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Dubai, UAE	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp
62	Châu Âu - EU	Đức	NSTP	Nông nghiệp hữu cơ	Tham gia Hội chợ sản phẩm hữu cơ Biofach 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Nuremberg, Đức	Điều 5	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam

63	Châu Âu - EU	Đức	NSTP	Rau quả	Tham gia Hội chợ Rau quả Fruit Logistica Berlin 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Berlin, Đức	Điều 5	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
64	Châu Âu - EU	Đức	TCMN	TCMN	Tham gia Hội chợ Quốc tế hàng gia dụng tiêu dùng Ambiente 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Frankfurt, Đức	Điều 5	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
65	Châu Âu	Anh	TCMN	TCMN	Tham gia Hội chợ Spring Fair 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Birminghamg, Anh	Điều 5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Việt Nam
66	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	NSTP	Thủy sản	Tham gia Triển lãm thủy sản Bắc Mỹ 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 3	Boston, Hoa Kỳ	Điều 5	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam
67	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Foodex Japan 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 3	Chiba, Nhật Bản	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp
68	Châu Âu- EU	Bỉ, Hà Lan	NSTP	Thủy sản	Tham gia Triển lãm Thủy sản Toàn cầu 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 4	Brussels, Bỉ	Điều 5	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam

69	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	Phần mềm	Phần mềm	Tham gia Triển lãm phát triển phần mềm và ứng dụng Nhật Bản (SODEC) 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 4	Tokyo, Nhật Bản	Điều 5	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam
70	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Mắc ca	Tham gia Hội chợ triển lãm về hạt quả khô 2020 tại Trung Quốc	Tháng 4	Trung Quốc	Điều 5	Hiệp hội Mắc ca Việt Nam
71	Châu Âu - EU	Tây Ban Nha	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm, Đồ uống và Dịch vụ Thực phẩm Alimentaria 2020	Tháng 4	Barcelona, Tây Ban Nha	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
72	Châu Á - Bắc Á	Hàn Quốc	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul Food 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 5	Seoul, Hàn Quốc	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
73	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tham gia Hội chợ Trung Quốc - Nam Á và Hội chợ xuất nhập khẩu Côn Minh 2020	Tháng 6	Vân Nam, Trung Quốc	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
74	Châu Á - ASEAN	Lào, Thái Lan	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Hội chợ thương mại Việt - Lào 2020	Tháng 6, Tháng 7	Viêng Chăn, Lào	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại

75	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Fancy Food Show (kỳ mùa Hè hoặc mùa Đông)	Tháng 6/2020 hoặc Tháng 1/2021	Hoa Kỳ	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp
76	Biên giới	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	nông sản	Tham gia Hội chợ thương mại - Du lịch Quốc tế Trung - Việt 2020	Quý II	Quảng Tây, Trung Quốc	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
77	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	TCMN	quà tặng	Tham gia Hội chợ Quốc tế về quà tặng và trang trí nội thất Atlanta 2020	Tháng 7	Atlanta, Hoa Kỳ	Điều 5	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
78	Châu Á - ASEAN	Thái Lan	NSTP	Nông nghiệp hữu cơ	Tham gia Hội chợ hữu cơ Biofach và sản phẩm tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tháng 7	Bangkok, Thái Lan	Điều 5	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam
79	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Công nghiệp	Dệt may	Tham gia Hội chợ Magic Show 2020	Tháng 8	Las Vegas, Hoa Kỳ	Điều 5	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
80	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Đồng tổ chức Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 17 (CAEXPO 2020)	Tháng 9	Nam Ninh, Trung Quốc	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại

81	Châu Âu- EAEU	Nga	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow 2020	Tháng 9	Moscow, Liên bang Nga	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp
82	Châu Âu- EU	Pháp	TCMN	TCMN	Tham gia Hội chợ Maison et Objet 2020	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Việt Nam
83	Châu Âu - EU	Đức	Gỗ	Gỗ	Tham gia Hội chợ ngành đồ gỗ Spoga 2020	Tháng 9	Cologne, Đức	Điều 5	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
84	Châu Âu- EAEU	Nga	Công nghiệp	Da giầy	Tham gia Hội chợ Da Giầy quốc tế 2020	Tháng 9	Moscow, Liên Bang Nga	Điều 5	Hiệp hội Da giầy - Túi xách Việt Nam
85	Châu Âu- EU	Pháp	Công nghiệp	Dệt may	Tham gia Hội chợ Premier Vision 2020 kết hợp khảo sát thị trường châu Âu	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 5	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
86	Châu Á - ASEAN	Myanmar	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt Nam tại Myanmar năm 2020	Quý II, Quý III	Yangon, Myanmar	Điều 5	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội
87	Châu Âu- Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Rau quả	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2020	Quý III	Hong Kong	Điều 5	Hiệp hội Rau quả Việt Nam

88	Châu Á - ASEAN	Campuchia	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Hội chợ thương mại Việt Nam tại Campuchia năm 2020	Quý IV	PhnomPenh, Campuchia	Điều 5	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội
89	Châu Âu - EU	Pháp	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Sial Paris 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 10	Paris, Pháp	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
90	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Chè	Tham gia Hội chợ công nghiệp chè quốc tế Hạ Môn 2020	Tháng 10	Hạ Môn, Trung Quốc	Điều 5	Hiệp hội Chè Việt Nam
91	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tham gia Hội chợ nhập khẩu Quốc tế Trung Quốc 2020	Tháng 11	Thượng Hải, Trung Quốc	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
92	Châu Âu- Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Thủy sản	Tham gia Hội chợ Thủy sản và Nghề cá Trung Quốc (CFSE) 2020	Tháng 11	Thanh Đảo, Trung Quốc	Điều 5	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam
93	Biên giới	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế Trung - Việt (Hà Khẩu) lần thứ 20 năm 2020	Tháng 11	Trung Quốc	Điều 5	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai

94	Châu Á - ASEAN	Myanmar	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar năm 2020	Tháng 12	Yangon, Myanmar	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
95	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Gỗ	Gỗ	Tham gia Hội chợ triển lãm đồ gỗ nội ngoại thất Las Vegas Market 2021 (giai đoạn 1)	Tháng 1/2021	Las Vegas, Hoa Kỳ	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
					Tổ chức hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị NK phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu				
96	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	chế biến	Tổ chức Triển lãm Quốc tế Thiết bị và công nghệ Nông Lâm Ngư nghiệp Việt Nam - Growtech 2020 (hỗ trợ tuyên truyền quảng bá)	Năm 2020	Việt Nam	Điều 8	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Hiệp hội Hội chợ Triển lãm thương mại và Hội nghị Việt Nam)
					Tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế tại Việt Nam đối với sản phẩm xuất khẩu				

97	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Hội chợ thương mại Quốc tế Festival Huế 2020	Tháng 4	Thừa Thiên Huế	Điều 6	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế
98	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Hội chợ quốc tế sản phẩm của khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã Coop - Expo 2020	Quý IV	Việt Nam	Điều 6	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
99	Biên giới	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Hội chợ thương mại quốc tế Việt - Trung (Lạng Sơn 2020)	Tháng 10, Tháng 11	Lạng Sơn	Điều 6	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn
100	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Nông sản	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Việt Nam 2020	Tháng 11	Cần Thơ	Điều 6	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ
					Hội chợ, triển lãm quốc tế tại Việt Nam cho sản phẩm của doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam				

101	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	Công nghiệp	CNHT	Tổ chức Triển lãm Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam - Nhật Bản 2020	Quý III	Hà Nội	Điều 7	Cục Xúc tiến thương mại
					Hoạt động xúc tiến thương mại khác				
102	Dự phòng				Chương trình xúc tiến thương mại theo chuỗi đối với sản phẩm sâm, dược liệu	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 7	Cục Xúc tiến thương mại

Phụ lục II:
DANH MỤC ĐỀ ÁN PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA VỀ XTTM 2020 - NỘI DUNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Nội dung hoạt động	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ (QĐ 72/2010/QĐ-TTg)	Đơn vị chủ trì
	Đào tạo				
1	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng kinh doanh	Quý II	Hòa Bình	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình
2	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ (2 lớp)	Quý III	Tp. Bắc Kạn và huyện Chợ Đồn	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
3	Tổ chức khóa tập huấn phương pháp tiếp cận hiện đại trong việc thiết kế mẫu mã, bao bì cho sản phẩm nông sản	Quý III	Tp. Đồng Hới	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình

4	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng lập kế hoạch tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, hội nghị kết nối cung cầu thành công	Quý II, Quý III	Tp. Đông Hà	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
5	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm trên internet	Quý II, Quý III	Tp. Đông Hà	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
6	Tổ chức khóa tập huấn về giải pháp đưa nông sản vào siêu thị	Quý II, Quý III	Tp. Vinh	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An
7	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng xây dựng hệ thống phân phối và tìm kiếm nhà bán lẻ	Quý II	Tp Hạ Long	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
8	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng quản lý chăm sóc khách hàng	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam
9	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng thương lượng, đàm phán	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam
10	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng thương lượng, đàm phán	Quý III	Hải Phòng, Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam

11	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng quản lý chăm sóc khách hàng	Quý III	Hải Phòng, Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam
12	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Tháng 7	Quảng Trị	Điều 10, khoản 7	Hội Nông dân Việt Nam
13	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Tháng 8	Phú Yên	Điều 10, khoản 7	Hội Nông dân Việt Nam
14	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm đặc sản Hậu Giang	Quý II	Tp. Vị Thanh	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang
15	Tổ chức khóa tập huấn về đào tạo kỹ năng xúc tiến thương mại, nghiên cứu xu hướng thị hiếu tiêu dùng	Quý III	Tp. Kon Tum	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Kon Tum
16	Tổ chức khóa tập huấn phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực thiết kế phát triển sản phẩm	Quý II, Quý III	Tx. Gia Nghĩa	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông

17	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường và tìm đầu ra mặt hàng nông sản tỉnh Gia Lai	Quý III	Tp. Pleiku	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai		
18	Tổ chức lớp tập huấn về xây dựng thương hiệu và kỹ năng kinh doanh tại huyện Krông Ana	Quý IV	Huyện Krông Ana	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk		
	Tuyên Truyền						
19	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước thông qua phương tiện Truyền hình trên kênh VTV1 của Đài Truyền hình Việt Nam	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 10, khoản 4	Cục Xúc tiến thương mại	Cả nước	#REF!

20	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước khu vực miền núi, biên giới, hải đảo trên truyền hình	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 11, khoản 7	Cục Xúc tiến thương mại	Cả nước
21	Chuỗi hoạt động nhằm tuyên truyền quảng bá nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ đến người tiêu dùng và tổ chức chương trình khuyến mại tập trung	Quý III	Hà Nội/ các tỉnh, thành phố	Điều 10, khoản 4, 6	Cục Xúc tiến thương mại	Cả nước
22	Xây dựng ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu hàng nông sản cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Quý III	Tp. Tuyên Quang	Điều 11, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang	
23	Tuyên truyền quảng bá cho hàng nông sản miền núi, biên giới tỉnh Hà Giang	Quý III, Quý IV	Hà Giang	Điều 11, khoản 7	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	

	Hội chợ Vùng, hội chợ chuyên ngành địa phương, hội chợ gắn xúc tiến đầu tư, du lịch				
24	Tổ chức Hội chợ Công Thương vùng Bắc Trung bộ - Nghệ An năm 2020	Quý II, Quý III	Tp. Vinh	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An
25	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực phía Bắc - Nam Định năm 2020	Quý IV	Tp. Nam Định	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Nam Định
26	Tổ chức Hội chợ thương mại khu vực Đồng bằng sông Hồng - Vĩnh Phúc năm 2020	Quý IV	Tp. Vĩnh Yên	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc
27	Tổ chức Hội chợ OCOP - Quảng Ninh năm 2020	Quý II	Tp. Hạ Long	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
28	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp quốc tế đồng bằng Bắc Bộ năm 2020	Tháng 11	Tp. Thái Bình	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình
29	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực miền Đông Nam Bộ - Bình Phước năm 2020	Quý III	Tp. Đồng Xoài	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước

30	Tổ chức Hội chợ quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư hành lang kinh tế Đông Tây - Đà Nẵng năm 2020	Tháng 8	Tp. Đà Nẵng	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Đà Nẵng		
31	Tổ chức Hội chợ, triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực Đông Nam bộ năm 2020	Tháng 9	Đồng Nai	Điều 10, khoản 1	Hội Nông dân Việt Nam	Nam	#REF!
32	Tổ chức Hội chợ Hùng Vương năm 2020	Quý I, Quý II	Tp. Việt Trì	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ		
33	Tổ chức Hội chợ Thương mại - Nông sản vùng Tây Bắc - Sơn La năm 2020	Quý III	Huyện Mộc Châu	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Sơn La		
34	Tổ chức Hội chợ thương mại - OCOP vùng Tây Bắc - Hòa Bình năm 2020	Quý IV	Tp. Hòa Bình	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình		
35	Tổ chức Hội chợ triển lãm "Mỗi xã, phường một sản phẩm - Thái Nguyên năm 2020"	Quý III	Tp. Thái Nguyên	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên		

36	Tổ chức Hội chợ triển lãm Công nghiệp, Thương mại đồng bằng sông Cửu Long năm 2020	Tháng 6	Tp. Mỹ Tho	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Tiền Giang
37	Tổ chức Hội chợ Công Thương Kon Tum năm 2020	Quý IV	Tp. Kon Tum	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Kon Tum
38	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế Quảng Ngãi năm 2020	Quý II	Quảng Ngãi	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi
	Phiên chợ miền núi, biên giới, hải đảo				
39	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Minh Hóa	Quý II, Quý III	Huyện Minh Hóa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình
40	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tuyên Hóa	Quý II, Quý III	Huyện Tuyên Hóa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình
41	Tổ chức 02 Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Vũ Quang	Quý II, Quý III	Huyện Vũ Quang	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh

42	Tổ chức 02 Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kỳ Anh	Quý II, Quý III	Huyện Kỳ Anh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh
43	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đakrông	Quý II, Quý III	Huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
44	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Gio Linh	Quý II, Quý III	Huyện Gio Linh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
45	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ngọc Lặc	Quý III	Huyện Ngọc Lặc	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa
46	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lang Chánh	Quý III	Huyện Lang Chánh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa
47	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước	Quý III	Huyện Bá Thước	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa

48	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân	Quý III	Huyện Thường Xuân	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa
49	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tân Kỳ	Quý IV	Huyện Tân Kỳ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An
50	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đô Lương	Quý IV	Huyện Đô Lương	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An
51	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng	Quý IV	Huyện Kim Bảng	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Hà Nam
52	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm	Quý IV	Huyện Thanh Liêm	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Hà Nam
53	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lập Thạch	Quý III	Huyện Lập Thạch	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc
54	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tam Đảo	Quý III	Huyện Tam Đảo	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc

55	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ba Chẽ	Quý III	Huyện Ba Chẽ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
56	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về hải đảo huyện Cô Tô	Quý III	Huyện Cô Tô	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
57	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về biên giới huyện Bù Đốp	Quý II, Quý III	Huyện Bù Đốp	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước
58	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về biên giới huyện Bù Gia Mập	Quý II, Quý III	Huyện Bù Gia Mập	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước
59	Tổ chức 02 Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Côn Đảo	Quý I, Quý II	Huyện Côn Đảo	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
60	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Phú Quý	Quý II	Huyện Phú Quý	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận
61	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đức Linh	quý III	Huyện Đức Linh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận

62	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tuy Phong	Quý III	Huyện Tuy Phong	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận
63	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tánh Linh	Quý III	Huyện Tánh Linh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận
64	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới huyện Bến Cầu	Quý III	Huyện Bến Cầu	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh
65	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới huyện Châu Thành	Quý III	Huyện Châu Thành	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh
66	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới huyện Tân Biên	Quý III	Huyện Tân Biên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh
67	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện đảo Bình Ba	Quý III	Tp. Cam Ranh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Khánh Hòa
68	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Bác Ái	Quý II	Huyện Bác Ái	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Ninh Thuận
69	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ninh Sơn	Quý II	Huyện Ninh Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Ninh Thuận

70	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thuận Bắc	Quý II	Huyện Thuận Bắc	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Ninh Thuận
71	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tây Hòa	Quý II	Huyện Tây Hòa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên
72	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hòa	Quý II	Huyện Sơn Hòa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên
73	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sông Hinh	Quý II	Huyện Sông Hinh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên
74	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đồng Xuân	Quý II	Huyện Đồng Xuân	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên
75	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về huyện Lý Sơn	Quý II	Huyện Lý Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi

76	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về huyện Sơn Hà	Quý II	Huyện Sơn Hà	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi
77	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Đồng Văn	Quý IV	Huyện Đồng Văn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang
78	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Mèo Vạc	Quý III, IV	Huyện Mèo Vạc	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang
79	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Yên Minh	Quý III, IV	Huyện Yên Minh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang
80	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Vị Xuyên	Quý III, IV	Huyện Vị Xuyên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang
81	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Thủy	Quý III	Huyện Thanh Thủy	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ

82	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Sơn	Quý III	Huyện Thanh Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ
83	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Na Rì	Quý IV	Huyện Na Rì	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
84	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Ngân Sơn	Quý IV	Huyện Ngân Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
85	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Pác Nặm	Quý IV	Huyện Pác Nặm	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
86	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Văn Lãng	Quý IV	Huyện Văn Lãng	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn
87	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tràng Định	Quý IV	Huyện Tràng Định	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn

88	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa huyện Mù Cang Chải	Tháng 9	Huyện Mù Cang Chải	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
89	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa huyện Trạm Tấu	Tháng 9	Huyện Trạm Tấu	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
90	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa huyện Văn Chấn	Tháng 9	Huyện Văn Chấn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
91	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa huyện Văn Yên	Tháng 10	Huyện Văn Yên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
92	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Quỳnh Nhai	Quý I	Huyện Quỳnh Nhai	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Sơn La
93	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng cao huyện Thuận Châu	Quý II	Huyện Thuận Châu	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Sơn La
94	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt huyện Chiêm Hóa	Quý IV	Huyện Chiêm Hóa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
95	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt huyện Hàm Yên	Quý IV	Huyện Hàm Yên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang

96	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt huyện Lâm Bình	Quý IV	Huyện Lâm Bình	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
97	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt huyện Na Hang	Quý IV	Huyện Na Hang	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
98	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Yên Thủy	Quý II	Huyện Yên Thủy	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình
99	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Lạc Sơn	Quý II	Huyện Lạc Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình
100	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Than Uyên	Quý III, Quý IV	Huyện Than Uyên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lai Châu
101	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tân Uyên	Quý III, Quý IV	Huyện Tân Uyên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lai Châu
102	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sìn Hồ	Quý III, Quý IV	Huyện Sìn Hồ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lai Châu

103	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Nậm Nhùn	Quý III, Quý IV	Huyện Nậm Nhùn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lai Châu
104	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thông Nông	Quý III, Quý IV	Huyện Thông Nông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng
105	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Hà Quảng	Quý III, Quý IV	Huyện Hà Quảng	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng
106	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thạch An	Quý III, Quý IV	Huyện Thạch An	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng
107	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Hòa An	Quý III, Quý IV	Huyện Hòa An	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng
108	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Mường Nhé	Quý IV	Huyện Mường Nhé	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên
109	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Nậm Pồ	Quý IV	Huyện Nậm Pồ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên

110	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tủa Chùa	Quý IV	Huyện Tủa Chùa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên
111	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Điện Biên Đông	Quý IV	Huyện Điện Biên Đông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên
112	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đại Từ	Quý II	Huyện Đại Từ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên
113	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đồng Hỷ	Quý II	Huyện Đồng Hỷ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên
114	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi thị xã Phổ Yên	Quý II	Thị xã Phổ Yên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên
115	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Trần Văn Thời	Quý IV	Huyện Trần Văn Thời	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau
116	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện U Minh	Quý IV	Huyện U Minh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau
117	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Thới Bình	Quý IV	Huyện Thới Bình	Điều 11 khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau

118	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Ngọc Hiển	Quý IV	Huyện Ngọc Hiển	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau
119	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Long Mỹ	Quý IV	Huyện Long Mỹ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang
120	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Cư Jut	Quý II, Quý III	Huyện Cư Jut	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông
121	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk Song	Quý II, Quý III	Huyện Đắk Song	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông
122	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tuy Đức	Quý II, Quý III	Huyện Tuy Đức	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông
123	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Nô	Quý II, Quý III	Huyện Krông Nô	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông

124	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia	Quý IV	Ratanakiri, Campuchia	Điều 11, khoản 5	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai
125	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Chư Prông	Quý II	Huyện Chư Prông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai
126	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Kbang	Quý III	Huyện Kbang	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai
127	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đức Cơ	Quý IV	Huyện Đức Cơ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai
128	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đức Trọng	Quý II	Huyện Đức Trọng	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng
129	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đạ Tẻh	Quý II	Huyện Đạ Tẻh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng

130	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Cát Tiên	Quý II	Huyện Cát Tiên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng
131	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Ana	Quý IV	Huyện Krông Ana	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk
132	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Bông	Quý IV	Huyện Krông Bông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk
133	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Lắk	Quý IV	Huyện Lắk	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk
	Phiên chợ nông thôn				
134	Tổ chức Chương trình đưa hàng Việt về khu đô thị tại thành phố Tuyên Quang	Quý III	Thành phố Tuyên Quang	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
135	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Lệ Thủy	Quý II, Quý III	Huyện Lệ Thủy	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình
136	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vĩnh Linh	Quý II, Quý III	Huyện Vĩnh Linh	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị

137	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Triệu Phong	Quý II, Quý III	Huyện Triệu Phong	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
138	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Kim Sơn	Quý III	Huyện Kim Sơn	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp Ninh Bình
139	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Nho Quan	Quý III	Huyện Nho Quan	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp Ninh Bình
140	Tổ chức Chương trình đưa hàng Việt về khu đô thị tại thành phố Tam Điệp	Quý III	Tp Tam Điệp	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp Ninh Bình
141	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Kiến Xương	Quý II	Huyện Kiến Xương	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình
142	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Tiền Hải	Quý II	Huyện Tiền Hải	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình

143	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Thái Thụy	Quý II	Huyện Thái Thụy	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình
144	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Ninh Hải	Quý III	Huyện Ninh Hải	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Ninh Thuận
145	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vị Thủy	Quý III	Huyện Vị Thủy	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang
146	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Bố Trạch	Quý II, Quý III	Huyện Bố Trạch	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình
147	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Thuận Nam	Quý III	Huyện Thuận Nam	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận
148	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Đông Hải	Quý III	Huyện Đông Hải	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu
149	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Hồng Dân	Quý III	Huyện Hồng Dân	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu

150	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Phước Long	Quý III	Huyện Phước Long	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu
151	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Hòa Bình	Quý III	Huyện Hòa Bình	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5106 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 (Chương trình) theo Danh mục ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại-Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) và đăng tin mời doanh nghiệp trên ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu 30 ngày trước ngày diễn ra sự kiện. (Mẫu thư mời tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

4. Đối với các Đề án Xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại nước ngoài, đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I:

DANH MỤC PHÊ DUYỆT

CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT

ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
	Quảng bá, thông tin, truyền thông						
1	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước bằng phương tiện truyền hình trên kênh VTV1 của Đài truyền hình Việt Nam	Năm 2019	Việt Nam	Điều 10, khoản 4		1,500,000,000
2	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành cao su	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 1		120,000,000
3	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành gạo	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 1		297,850,000
4	Hiệp hội Chè Việt Nam	Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá ngành hàng đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	Năm 2019	Việt Nam	Điều 9, khoản 2	2018-2020	506,891,000
5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2019	Việt Nam	Điều 9, khoản 2		179,340,000
6	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước khu vực miền núi, biên giới, hải đảo trên truyền hình	Năm 2019	Miền núi, biên giới và hải đảo	Điều 11, khoản 7		600,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
7	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành hàng đồ gỗ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 2		600,000,000
8	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia đến người tiêu dùng trong nước trên truyền hình	Năm 2019	Việt Nam	Điều 10, khoản 4		1,140,000,000
	Hội chợ định hướng xuất khẩu tại Việt Nam, hội chợ phát triển thương mại biên giới						
9	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cà phê năm 2019	Tháng 3	Thành phố Buôn Ma Thuột	Điều 9, khoản 5		800,000,000
10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2019	Quý II	Thành phố Điện Biên Phủ	Điều 9, khoản 5		800,000,000
11	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ Thương mại - Du lịch quốc tế Việt - Trung 2019 (Móng Cái, Việt Nam - Đông Hưng, Trung Quốc)	Tháng 12	Thành phố Móng Cái	Điều 9, khoản 5		800,000,000
12	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang	Tổ chức Hội chợ thương mại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long - Kiên Giang năm 2019	Quý II	Thành phố Rạch Giá	Điều 9, khoản 5		800,000,000
13	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa	Tổ chức Hội chợ thương mại quốc tế Nha Trang năm 2019	Quý III	Thành phố Nha Trang	Điều 9, khoản 5		800,000,000
14	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Hội chợ Thương mại Festival Di sản Quảng Nam 2019	Quý III	Thành phố Tam Kỳ	Điều 9, khoản 5		800,000,000
15	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Hội chợ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Quảng Bình năm 2019	Quý III	Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình	Điều 9, khoản 5		800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
16	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư tỉnh An Giang	Tổ chức Hội chợ Thương mại Quốc tế An Phú, An Giang năm 2019	Tháng 9	Thị trấn Long Bình, huyện An Phú, An Giang	Điều 9, khoản 5		600,000,000
17	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ triển lãm xuất khẩu tại chỗ đặc sản vùng miền Việt Nam	Quý II- III	Thành phố Đà Nẵng	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
18	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Hội chợ triển lãm Thủy sản - Thương mại (Festival Tôm Cà Mau 2019)	Quý III	Thành phố Cà Mau	Điều 9, khoản 5		800,000,000
19	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Việt Nam 2019	Tháng 11	Thành phố Cần Thơ	Điều 9, khoản 5		1,000,000,000
20	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Hội chợ Xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu sản phẩm nông - thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Trà Vinh 2019	Quý IV	Thành phố Trà Vinh	Điều 9, khoản 5		800,000,000
21	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Triển lãm quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam 2019 (Vietnam Foodexpo 2019)	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều 9, khoản 5		2,100,000,000
22	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế Việt - Trung (Lào Cai) lần thứ 19 năm 2019	Quý IV	Thành phố Lào Cai	Điều 9, khoản 5		1,000,000,000
	Hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài						
23	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam	Tham gia Hội chợ hữu cơ Biofach tại Đức (giai đoạn 2)	Tháng 2	Nuremberg, Đức	Điều 9, khoản 5	2018-2020	880,000,000
24	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Fruit Logistica Berlin 2019 tại Đức (giai đoạn 2)	Tháng 2	Berlin, Đức	Điều 9, khoản 5		320,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
25	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế hàng gia dụng tiêu dùng Ambiente 2019 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Frankfurt, Đức	Điều 9, khoản 5	2018-2020	450,000,000
26	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ Thực phẩm và Đồ uống GULFOOD 2019 tại UAE (giai đoạn 2)	Tháng 2	Dubai, UAE	Điều 9, khoản 5	2018-2020	428,000,000
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Foodex Japan 2019 - 2020 tại Nhật Bản (giai đoạn 2)	Tháng 3	Chiba, Nhật Bản	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,850,000,000
28	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản Bắc Mỹ	Tháng 3	Boston, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,700,000,000
29	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế về Thực phẩm châu Á (THAIFEX) lần thứ 16	Tháng 5-6	Băng Cốc, Thái Lan	Điều 9, khoản 5		2,200,000,000
30	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tham gia Triển lãm phần mềm Nhật Bản (Sodec) 2019	Tháng 5	Tokyo, Nhật Bản	Điều 9, khoản 5		3,100,000,000
31	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản toàn cầu (giai đoạn 2)	Tháng 5	Brussels, Bỉ	Điều 9, khoản 5		1,400,000,000
32	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2019 (Seoul Food 2019)	Tháng 5	Seoul, Hàn Quốc	Điều 9, khoản 5		3,883,060,000
33	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt Nam tại Myanmar 2019	Quý II	Yangon, Myanmar	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
34	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ hoa quả quốc tế Quảng Châu 2019	Tháng 6	Quảng Châu, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		680,000,000
35	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt - Lào 2019	Tháng 7	Viêng chăn, Lào	Điều 9, khoản 5		2,400,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
36	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ đồ gỗ nội ngoại thất Las Vegas Market 2019	Tháng 7-8	Las Vegas, Nevada, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		2,651,980,000
37	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Magic Show 2019	Tháng 8	Las Vegas, Nevada, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		1,800,000,000
38	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Maison et Objet	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 9, khoản 5		2,000,000,000
39	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Quà Tặng New York Now	Tháng 8	New York, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		2,100,000,000
40	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Federal Trade Fair Textillegprom - Moscow 2019 và kết hợp khảo sát thị trường dệt may Liên bang Nga	Tháng 9	Moscow, Liên bang Nga	Điều 9, khoản 5a		1,500,000,000
41	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Triển lãm Quốc tế về giày dép và nguyên phụ liệu da giày tại Liên bang Nga năm 2019	Tháng 9	Moscow, LB Nga	Điều 9, khoản 5		1,600,000,000
42	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ The Sourcing Connection Premiere Vision Paris 2019	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 9, khoản 5		1,925,000,000
43	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow 2019 tại Liên bang Nga	Tháng 9	Moscow, LB Nga	Điều 9, khoản 5		1,600,000,000
44	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2019 tại HongKong	Tháng 9	HongKong	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,600,000,000
45	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 16 (CAEXPO 2019)	Tháng 9	Nam Ninh, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		2,800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
46	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ "Thời trang thế giới tại Tokyo"	Tháng 10	Nhật Bản	Điều 9, khoản 5		1,200,000,000
47	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Anuga 2019	Tháng 10	Đức	Điều 9, khoản 5		3,400,000,000
48	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Hội chợ thủy sản và nghề cá Trung Quốc	Tháng 11	Thanh Đảo, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
49	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ nhập khẩu quốc tế Thượng Hải, Trung Quốc 2019	Tháng 11	Thượng Hải, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		6,832,699,000
50	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ quốc tế La Habana lần thứ 37 (FIHAV 2019)	Tháng 11	La Habana, Cuba	Điều 9, khoản 5		2,500,000,000
51	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar 2019	Tháng 12	Yangon, Myanmar	Điều 9, khoản 5		3,000,000,000
	Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại nước ngoài						
52	Hiệp hội Mắc ca Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại kết hợp tham dự Hội nghị và hội chợ triển lãm về hạt quả khô tại Trung Quốc năm 2019	Tháng 4	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		605,425,000
53	Hiệp hội Thép Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại ngành thép tại Hàn Quốc	Tháng 4	Hàn Quốc	Điều 9, khoản 6		720,000,000
54	Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc và tham dự Hội chợ thực phẩm đồ uống SIAL Thượng Hải năm 2019	Tháng 5	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		408,770,000
55	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nam Phi	Tháng 5	Cộng hòa Nam Phi	Điều 9, khoản 6		1,080,000,000
56	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Trung Đông	Tháng 6	Dubai, Abu Dhabi, UAE Doha, Qatar	Điều 9, khoản 6		900,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
57	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc	Quý II	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6a		675,977,500
58	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại Lào	Quý II	Khăm muộn, Sa vẳn na khệt, Lào	Điều 9, khoản 6		216,000,000
59	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch Xúc tiến thương mại tại Liên bang Nga và Phần Lan	Quý II/Quý III	Liên bang Nga, Phần Lan	Điều 9, khoản 6a		1,200,000,000
60	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III	Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 6		960,000,000
61	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III, Quý IV	Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 6a		1,020,000,000
62	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Pháp và Đức	Quý I/Quý II	Pháp, Đức	Điều 9, khoản 6a		1,020,000,000
63	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc cho doanh nghiệp khu vực miền Trung - Tây Nguyên	Quý III/Quý IV	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		640,000,000
64	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp giao dịch thương mại tại các tỉnh Đông Bắc Thái Lan	Quý III	Khòn Kaen, Udon Thany, Thái Lan	Điều 9, khoản 6		640,000,000
65	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại gạo tại thị trường Hoa Kỳ, Mexico	Tháng 8	Hoa Kỳ, Mexico	Điều 9, khoản 6		1,700,000,000
66	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nhật Bản	Tháng 9-10	Nhật Bản	Điều 9, khoản 6a		720,000,000
67	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Ả rập Xê út và Li-băng	Quý III	Ả rập Xê út và Li-băng	Điều 9, khoản 6		1,020,000,000
68	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Ấn Độ	Quý IV	Ấn Độ	Điều 9, khoản 6		680,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
69	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại và tham gia Hội chợ Jakarta 2019 nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng Việt Nam sang Indonesia	Quý III	Jakarta, Indonesia	Điều 9, khoản 6		680,000,000
70	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại, thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản và thực phẩm sang thị trường tại Philippines	Quý II	Manila, Philippines	Điều 9, khoản 6		680,000,000
71	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Myanmar	Tháng 12	Yangon, Mandalay, Myanmar	Điều 9, khoản 6		472,127,500
	Hội nghị quốc tế ngành hàng, đón các nhà nhập khẩu vào Việt Nam mua hàng						
72	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tổ chức Hội nghị Quốc tế xúc tiến xuất khẩu ngành da giày Việt Nam	Tháng 3	Thành phố Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		450,000,000
73	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm thành phố Cần Thơ	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu Singapore vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại thành phố Cần Thơ	Quý II	Thành phố Cần Thơ	Điều 9, khoản 8		403,850,000
74	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu nông sản và trái cây Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại tỉnh Lào Cai	Quý II	Thành phố Lào Cai	Điều 9, khoản 8		275,000,000
75	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành logistics (Fiata) khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	Tháng 6	Hà Nội	Điều 9, khoản 9		412,150,000
76	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu phần mềm vào Việt Nam giao dịch thúc đẩy xuất khẩu phần mềm (Business Fair)	Quý IV	Hà Nội	Điều 9, Khoản 8		550,000,000
77	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Đón đoàn doanh nghiệp nhập khẩu gạo Hồng Kông vào Việt Nam giao thương	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 8		400,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
78	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng 2019	Tháng 3	Thừa Thiên Huế	Điều 9, khoản 8		450,480,000
79	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cao su năm 2019	Quý IV	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		450,000,000
80	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam, kết hợp đón đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		500,000,000
81	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Campuchia vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam – Campuchia	Quý IV	Tây Ninh	Điều 9 khoản 8		300,000,000
82	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Lào vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam – Lào	Quý IV	Quảng Trị	Điều 9 khoản 8		300,000,000
	Hội chợ vùng, hội chợ phát triển thị trường nội địa						
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức Hội chợ Hùng Vương 2019	Tháng 4	Thành phố Việt Trì	Điều 10, khoản 1		800,000,000
84	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức Hội chợ xúc tiến thương mại cho các hợp tác xã năm 2019 (2 kỳ)	Tháng 6/ Tháng 10	Tp. Hồ Chí Minh/ Hà Nội	Điều 10, khoản 1		2,000,000,000
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ OCOP khu vực phía Bắc - Quảng Ninh 2019	Tháng 9	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 1		800,000,000
86	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Tổ chức Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây Đà Nẵng 2019	Tháng 8	Thành phố Đà Nẵng	Điều 10, khoản 1		800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
87	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực phía Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019	Tháng 8	Thành phố Bà Rịa	Điều 10, khoản 1		800,000,000
88	Hội Nông dân Việt Nam	Tổ chức Hội chợ, triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực Tây Nam bộ năm 2019	Tháng 8	Tiền Giang	Điều 10, khoản 1		800,000,000
89	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ - Triển lãm kinh tế Quốc phòng - Việt Bắc 2019	Quý IV	Thái Nguyên	Điều 10, khoản 1		800,000,000
90	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Hội chợ Thương mại Lai Châu năm 2019	Tháng 6 - tháng 12	Thành phố Lai Châu	Điều 10, khoản 1		800,000,000
91	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên	Tổ chức Hội chợ sản phẩm nông sản tiêu biểu vùng đồng bằng sông Hồng năm 2019	Quý III	Thành phố Hưng Yên	Điều 10, khoản 1		700,000,000
92	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre	Tổ chức Hội chợ Triển lãm các sản phẩm dừa năm 2019	Tháng 11	Thành phố Bến Tre	Điều 10, khoản 1		800,000,000
93	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế đồng bằng Bắc bộ 2019	Tháng 11	Thành phố Thái Bình	Điều 10, khoản 1		800,000,000
94	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Bình	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực đồng bằng sông Hồng - Ninh Bình 2019	Quý IV	Thành phố Ninh Bình	Điều 10, khoản 1		800,000,000
95	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Hội chợ Triển lãm Thương mại quốc gia Festival Hoa Đà Lạt 2019	Quý IV	Thành phố Đà Lạt	Điều 10, khoản 1		800,000,000
	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại						
96	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo marketing kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng	Quý II	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 7		40,200,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
97	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng giao dịch và đàm phán trong kinh doanh cho các doanh nghiệp và nhà bán lẻ	Quý II	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 7		40,200,000
98	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng kinh doanh cho đơn vị, doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ (02 lớp)	Năm 2019	Thành phố Việt Trì	Điều 10, khoản 7		100,000,000
99	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kỹ năng kinh doanh, phát triển thị trường cho các đơn vị, doanh nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên	Quý III	Thành phố Thái Nguyên	Điều 10, khoản 7		50,000,000
100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức khóa tập huấn kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quý II	Quảng Bình	Điều 10, khoản 7		50,000,000
101	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn về phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh cho doanh nghiệp, hợp tác xã tỉnh Tuyên Quang	Quý III	Thành phố Tuyên Quang	Điều 10, khoản 7		50,000,000
102	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm	Quý III	Thành phố Kon Tum	Điều 10, khoản 7		50,000,000
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng giao tiếp và thiết lập mối quan hệ trong kinh doanh	Quý III	Thành phố Pleiku	Điều 10, khoản 7		60,000,000
104	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn kỹ năng kinh doanh và tiếp cận thị trường trong nước cho các Hợp tác xã trên địa bàn cả nước (5 lớp)	Năm 2019	Các tỉnh miền Bắc, Trung, Nam	Điều 10, khoản 7		325,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
105	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ và phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm	Tháng 3-Tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/ thành	Điều 9, khoản 3		470,000,000
106	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo phát triển năng lực kinh doanh Bizman	Quý III	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
107	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
108	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
109	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ	Quý III	Hải Phòng/ Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7		50,000,000
110	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức Khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý III	Hải Phòng/ Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7		50,000,000
111	Cục Xúc tiến thương mại	Thuê chuyên gia tư vấn thiết kế, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm	Tháng 3 - tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/ thành	Điều 9, khoản 3		500,000,000
112	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ, phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực xây dựng, phát triển thương hiệu	Tháng 3-Tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành	Điều 9, khoản 3		820,000,000
	Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo						
113	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Bạch Thông	Quý IV	Huyện Bạch Thông	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
114	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng việt về miền núi, vùng cao tại huyện Na Rì	Quý IV	Huyện Na Rì	Điều 11, khoản 1		150,000,000
115	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Chợ Đồn	Quý IV	Huyện Chợ Đồn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
116	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Trà Lĩnh	Quý III, IV	Huyện Trà Lĩnh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
117	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Quảng Uyên	Quý III, IV	Huyện Quảng Uyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
118	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Hà Quảng	Quý III, IV	Huyện Hà Quảng	Điều 11, khoản 1		150,000,000
119	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Cao Lộc	Quý III	Huyện Cao Lộc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
120	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đình Lập	Quý III	Huyện Đình Lập	Điều 11, khoản 1		150,000,000
121	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Định Hóa	Quý II	Huyện Định Hóa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
122	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Phú Lương	Quý II	Huyện Phú Lương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
123	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Đồng Văn	Quý IV	Huyện Đồng Văn	Điều 11, khoản 1		150,000,000

	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
	ung tâm Khuyến công - úc tiến Công Thương nh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Mèo Vạc	Quý IV	Huyện Mèo Vạc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	rung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Yên Minh	Quý IV	Huyện Yên Minh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về miền núi tại huyện Lâm Bình	Quý IV	Huyện Lâm Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về miền núi tại huyện Na Hang	Quý IV	Huyện Na Hang	Điều 11, khoản 1		150,000,000
28	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Mường Nhé	Quý IV	Huyện Mường Nhé	Điều 11, khoản 1		150,000,000
129	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Điện Biên Đông	Quý IV	Huyện Điện Biên Đông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
130	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kim Bôi	Quý III	Huyện Kim Bôi	Điều 11, khoản 1		150,000,000
131	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Lạc Thủy	Quý III	Huyện Lạc Thủy	Điều 11, khoản 1		150,000,000
132	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kỳ Sơn	Quý III	Huyện Kỳ Sơn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
133	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Mường Tè	Tháng 9 - tháng 12	Huyện Mường Tè	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
134	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Phong Thổ	Tháng 9 - tháng 12	Huyện Phong Thổ	Điều 11, khoản 1		150,000,000
135	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Mường Khương	Quý III	Huyện Mường Khương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
136	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Bắc Yên	Quý III	Huyện Bắc Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
137	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, huyện Mường La	Quý III	Huyện Mường La	Điều 11, khoản 1		150,000,000
138	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Sông Mã	Quý IV	Huyện Sông Mã	Điều 11, khoản 1		150,000,000
139	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Trấn Yên	Tháng 9	Huyện Trấn Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
140	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Yên Bình	Tháng 9	Huyện Yên Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
141	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Tháng 10	Huyện Lục Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
142	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hồng Dân	Quý II/Quý III	Huyện Hồng Dân	Điều 10, khoản 2		105,000,000
143	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Phước Long	Quý II/Quý III	Huyện Phước Long	Điều 10, khoản 2		105,000,000

	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
4	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hòa Bình	Quý II/Quý III	huyện Hòa Bình	Điều 10, khoản 2		105,000,000
45	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Đầm Dơi	Tháng 5	Huyện Đầm Dơi	Điều 11, khoản 1		150,000,000
46	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Năm Căn	Tháng 5	Huyện Năm Căn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
147	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Quý IV	Xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Điều 11, khoản 1		150,000,000
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Quý III	Xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Điều 10, khoản 2		105,000,000
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Quý IV	Thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Điều 10, khoản 2		105,000,000
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Côn Đảo	Quý II/Quý III	Huyện Côn Đảo	Điều 11, khoản 1		200,000,000
151	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Phú Quý	Quý II	Huyện Phú Quý	Điều 11, khoản 1		200,000,000
152	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Tánh Linh	Quý III	Huyện Tánh Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
153	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng	Quý IV	Huyện Kim Bảng	Điều 11, khoản 1		150,000,000
154	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm	Quý IV	Huyện Thanh Liêm	Điều 11, khoản 1		150,000,000
155	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tây Hòa	Quý II	Huyện Tây Hòa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
156	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hòa	Quý II	Huyện Sơn Hòa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
157	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sông Hinh	Quý II	Huyện Sông Hinh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
158	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Bác Ái	Quý II	Huyện Bác Ái	Điều 11, khoản 1		150,000,000
159	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ninh Sơn	Quý II	Huyện Ninh Sơn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
160	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thuận Bắc	Quý II	Huyện Thuận Bắc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
161	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Lý Sơn	Quý II	Huyện Lý Sơn	Điều 11, khoản 1		200,000,000
162	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ba Tơ	Quý II	Huyện Ba Tơ	Điều 11, khoản 1		150,000,000

tt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
63	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hà	Quý II	Huyện Sơn Hà	Điều 11, khoản 1		150,000,000
64	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Duy Xuyên	Quý II	Huyện Duy Xuyên	Điều 10, khoản 2		105,000,000
165	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Quý III	Thị xã Điện Bàn	Điều 10, khoản 2		105,000,000
166	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vũ Thư	Quý II	Huyện Vũ Thư	Điều 10, khoản 2		105,000,000
167	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Đông Hưng	Quý II	Huyện Đông Hưng	Điều 10, khoản 2		105,000,000
168	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Vĩnh Thạnh	Quý II, Quý III	Huyện Vĩnh Thạnh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
169	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện An Lão	Quý II, Quý III	Huyện An Lão	Điều 11, khoản 1		150,000,000
170	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia	Quý IV	Thành phố Ban Lung, tỉnh Rattanariki, Campuchia	Điều 11, khoản 5		300,000,000
171	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Pắk	Quý II	Huyện Krông Pắk	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
172	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Krông Nô	Từ tháng 6-11	Huyện Krông Nô	Điều 11, khoản 1		150,000,000
173	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đắk Mil	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk Mil	Điều 11, khoản 1		150,000,000
174	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Di Linh	Quý II	Huyện Di Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
175	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Cát Tiên	Quý II	Huyện Cát Tiên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
176	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thanh Chương	Quý III	Huyện Thanh Chương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
177	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tân Kỳ	Quý III	Huyện Tân Kỳ	Điều 11, khoản 1		150,000,000
178	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện A Lưới	Quý II	Huyện A Lưới	Điều 11, khoản 1		150,000,000
179	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Nam Đông	Quý II	Huyện Nam Đông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
180	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Phong Điền	Quý II	Huyện Phong Điền	Điều 10, khoản 2		105,000,000
181	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ngọc Lặc	Quý III	Huyện Ngọc Lặc	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
182	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lang Chánh	Quý III	Huyện Lang Chánh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
183	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước	Quý III	Huyện Bá Thước	Điều 11, khoản 1		150,000,000
184	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Đắk Tô	Quý II	Huyện Đắk Tô	Điều 11, khoản 1		150,000,000
185	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ bán hàng Việt đến khu vực biên giới huyện Đắk Glei	Quý II	Huyện Đắk Glei	Điều 11, khoản 1		150,000,000
186	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Kon Rẫy	Quý II	Huyện Kon Rẫy	Điều 11, khoản 1		150,000,000
187	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đakrông	Quý III	Huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
188	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông	Quý III	huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
189	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại xã Hải Thái, huyện Gio Linh	Quý III	Huyện Gio Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
190	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên	Quý II	Huyện Cẩm Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
191	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên	Quý III	Huyện Cẩm Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
192	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về khu công nghiệp Long Đức, tỉnh Trà Vinh năm 2019	Quý III	Thành phố Trà Vinh	Điều 10, khoản 2		105,000,000
193	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2019	Quý III	Huyện Cầu Kè	Điều 10, khoản 2		105,000,000
194	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Nguyên Bình	Quý III, IV	Huyện Nguyên Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
195	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Võ Nhai	Quý II	Huyện Võ Nhai	Điều 11, khoản 1		150,000,000
196	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Vị Xuyên	Quý IV	Huyện Vị Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
197	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Thuận Nam	Quý III	Huyện Thuận Nam	Điều 10, khoản 2		105,000,000
198	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk R'Lấp,	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk R'Lấp	Điều 11, khoản 1		150,000,000
199	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân	Quý III	Huyện Thường Xuân	Điều 11, khoản 1		150,000,000
200	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	Quý II	Huyện Vĩnh Linh	Điều 10, khoản 2		105,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
201	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Kỳ Anh	Quý II, Quý III	Huyện Kỳ Anh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
							125,000,000,000

Phụ lục II:

MẪU THÔNG BÁO MỜI THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v mời tham gia Chương trình XTTMQG ……..	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số ……..QĐ-BCT ngày ….. tháng …. năm …, (Tên đơn vị chủ trì) sẽ tổ chức (Tên Đề án). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:……
2. Quy mô: (*số lượng đơn vị tham gia dự kiến*)……
3. Thời gian:……
4. Địa điểm:……
5. Ngành hàng:……
6. Đối tượng tham gia:……
7. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia:……..
8. Chi phí:

- Hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp tham gia chương trình: (*nêu cụ thể nội dung các khoản được hỗ trợ, % hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ*)
- Chi phí doanh nghiệp phải chịu khi tham gia chương trình: (*nêu cụ thể*)
- Số tiền doanh nghiệp phải đặt cọc để tham gia chương trình nếu có (nêu rõ địa chỉ chuyển tiền đặt cọc, thủ tục hoàn/khấu trừ tiền đặt cọc sau khi kết thúc chương trình)
- Phương thức thanh quyết toán của Đơn vị chủ trì với doanh nghiệp.

9. Các nghĩa vụ khi tham gia chương trình: ……
10. Yêu cầu về Hồ sơ đăng ký tham gia chương trình: ……
11. Thời hạn đăng ký tham gia:……

Các đơn vị quan tâm đề nghị gửi hồ sơ về:
Tên đơn vị:……Địa chỉ:……
Điện thoại:……Fax:……..
Email:……Người liên hệ:……

Lưu ý: Đối tượng hỗ trợ của Chương trình là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Các tổ chức không thuộc các đối tượng trên không nhận được hỗ trợ./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:
Thông tin giới thiệu về thị trường, ngành hàng, hoạt động xúc tiến thương mại mà Đơn vị chủ trì sẽ tổ chức hoặc tổ chức tham gia; Chương trình dự kiến; Mẫu hồ sơ đăng ký tham gia.

LƯU Ý: Thư mời tham gia chương trình phải được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến Thương mại – Bộ Công Thương (www.vietrade.gov.vn)

Phụ lục III:

MẪU CÔNG VĂN THÔNG BÁO TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XTTM QUỐC GIA TẠI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v thực hiện Chương trình XTTMQG	*....., ngày tháng năm*
……..	

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) sẽ tổ chức (Tên đề án). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:……
2. Quy mô: (*số lượng đơn vị tham gia dự kiến*)……
3. Thời gian: từ ngày … tháng …năm ……đến ngày …… tháng …… năm ……
4. Địa điểm:……
5. Ngành hàng:……
6. Đối tượng tham gia:……
7. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia:……..

(Tên đơn vị chủ trì) xin thông báo và đề nghị đồng chí Tham tán Thương mại Việt Nam tại (tên nước nơi thực hiện đề án) quan tâm phối hợp và hỗ trợ (Tên đơn vị chủ trì) thực hiện tốt (tên đề án).

Mọi chi tiết đề nghị liên hệ:

- Tên người liên hệ:……
- Chức vụ:……
- Điện thoại:……..
- Fax:……
- Email:……

Trân trọng./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:

- Chương trình dự kiến
- Danh sách đơn vị tham gia và nhu cầu XTTM (nếu có)

LƯU Ý: Công văn này được gửi tới Tham tán Thương mại Việt Nam tại nước nơi thực hiện đề án và email bản sao tới Cục Xúc tiến Thương mại tại địa chỉ : xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục IV:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v báo cáo kết quả thực hiện Chương trình XTTMQG	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi: Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia

Thực hiện Đề án (*Tên Đề án*) thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Mục tiêu chính của đề án:.....
2. Thời gian thực hiện:.....
3. Địa điểm:.....
4. Đối tượng tham gia:.....
5. Quy mô:

a. Số lượng đơn vị tham gia: .... Doanh nghiệp, HTX, tổ chức XTTM, trong đó:

- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa:
- Số hợp tác xã:

b. Gian hàng (nếu có):.....gian hàng (quy theo gian hàng tiêu chuẩn 9m2)

6. Kết quả thực hiện từng mục tiêu đã đề ra: đề nghị đánh giá kết quả thực hiện so với các mục tiêu nêu tại Mục 1.
7. Kết quả giao dịch (*nếu có*):

a. Đối với đề án định hướng xuất khẩu:

- Số lượng khách giao dịch: .....
- Số lượng khách hàng nhập khẩu tiềm năng:.....
- Quốc tịch: .....
- Doanh số bán hàng:.....
- Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

STT	Mặt hàng	Khách hàng (quốc tịch)	Số lượng	Trị giá
1				
2				
3				

b. Đối với đề án thị trường trong nước/miền núi, biên giới và hải đảo:

- Số lượng khách tham quan, mua sắm:.....
- Doanh số bán hàng:.....
- Kết quả khác:.....

8. Đánh giá về mặt hàng/thị trường/khả năng cạnh tranh của đơn vị tham gia
9. Đánh giá của đơn vị tham gia: (tổng hợp dựa trên báo cáo phản hồi của các đơn vị tham gia chương trình)

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình	%	%	%	%	%
2	Công tác tổ chức thực hiện	%	%	%	%	%
3	Hiệu quả tham gia chương trình	%	%	%	%	%

10. Đề xuất, kiến nghị:.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:
- Danh sách đơn vị tham gia Chương trình (Phụ lục 5)
- Bản sao báo cáo kết quả của đơn vị tham gia chương trình (Phụ lục 6)

Đánh giá của cơ quan chủ quản cấp trên
(đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
(Ký và đóng dấu)

LƯU Ý: Đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đánh giá kết quả việc thực hiện chậm nhất mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành mỗi đề án (đồng thời sao gửi bản mềm báo cáo về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn)

Yêu cầu:
- Font: UNICODE, Times New Roman
- Đề nghị sao gửi bản mềm danh sách về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục V:

DANH SÁCH ĐƠN VỊ THAM GIA ĐỀ ÁN XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA.....

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	Tên đơn vị	Mã số thuế	Mặt hàng tham gia chương trình	Người liên hệ, Chức vụ	Địa chỉ liên hệ
1					- Địa chỉ: - Tel: - Fax: - Email: - Website:
2					
3					
4					
5					
6					

Yêu cầu:

- Font: UNICODE, Times New Roman Size: 10
- Đề nghị sao gửi bản mềm danh sách về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục VI:

MẪU ĐĂNG KÝ DANH SÁCH NHÂN SỰ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA TẠI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1.THÔNG TIN DOANH NGHIỆP THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Tên Công ty: **Mã số thuế:**

Tên giao dịch quốc tế:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Email: Website:

Đầu mối liên hệ:

Họ tên: Chức vụ:

Đơn vị công tác: Điện thoại di động (ĐTDD):

2. Doanh nghiệp quyết định cử các thành viên có tên sau đây tham gia Chương trình và cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về người được cử đi công tác nước ngoài:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày/ tháng/ năm sinh	Số hộ chiếu	Ngày cấp/ ngày hết hạn
1	…….. (trưởng đoàn)				
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

Trong đó ông/bà……..là người nhận hỗ trợ chi phí theo Chương trình XTTMQG (nếu có)

3. Chúng tôi cam kết tham gia đầy đủ mọi hoạt động của Chương trình, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy và quy định của Ban tổ chức Đoàn doanh nghiệp Việt Nam, các quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại.

……, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CỦA ĐƠN VỊ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định 5106/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

THAM GIA HOẠT ĐỘNG .....

CỦA ...*(Tên đơn vị tham gia)*.....

Kính gửi: (tên đơn vị chủ trì).....

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....**Fax:** .....

Email: .....**Website:**.....

Mã số thuế:.....

1. Lĩnh vực kinh doanh chính:

1.1.....

1.2.....

2. Mặt hàng tham gia chương trình:

2.1.....

2.2.....

3. Đơn vị có thông tin về hoạt động XTTM quốc gia thông qua:

Thư mời của đơn vị chủ trì ☐ Hiệp hội doanh nghiệp ☐ Doanh nghiệp khác ☐

Internet ☐ Báo, tạp chí ☐ Đài phát thanh ☐ Truyền hình ☐

Phương tiện khác: (đề nghị nêu rõ).....

4. Kết quả chính của việc tham gia hoạt động XTTMQG:

4.1.....

4.2.....

5. Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

	Nội dung	Khách hàng (quốc tịch)	Số lượng	Trị giá
1				
2				
3				

6. Đánh giá hiệu quả của việc tham gia hoạt động XTTMQG:

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình					
2	Công tác tổ chức thực hiện					
3	Hiệu quả tham gia chương trình					

7. Kiến nghị:

.....

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người báo cáo

PRIME MINISTER

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.72/2010/QD-TTg

Hanoi, November 15, 2010

DECISION

PROMULGATING REGULATIONS ON DEVELOPING, MANAGING AND RUNING NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to Decree No.189/2007/ND-CP dated December 27, 2007 of the Government on functions, duties, rights and organizational structure of the Ministry of Industry and Trade;

At the request of the Minister of Industry and Trade,

HEREBY DECIDES:

Article 1. The procedure for developing, managing and running national trade promotion program is issued together with this Decision.

Article 2. This Decision comes into force from January 01, 2011 and applies for development, management and running of national trade promotion program in 2011.

Article 3. Minister of Industry and Trade, Ministers of Finance and Ministers of relevant ministries, Directors of ministerial agencies and Governmental agencies and Chairman of People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities shall take responsibility to implement this Decision./.

MINISTER

Nguyen Tan Dung

PROCEDURE

FOR DEVELOPING, MANAGING AND RUNNING NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

(Issued together with Decision No.72/2010/QD-TTg dated November 15, 2010 of the Prime Minister)

Chapter 1.

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This procedure provides for development, management and running of national trade promotion program (hereinafter referred to as “the program”).

2. This procedure applies for entities presiding over the implementation of the program (hereinafter referred to as "presiding bodies), participants in the program, supervisory authorities and funding authorities.

Article 2. Objectives of the program

National trade promotion program is the program set up with a view of development of export, domestic market and trade in mountainous areas, bordering areas and islands in consistent with the strategy on socio-economic development in each period which is approved by the Government and is aimed at:

1. enhancing trade promotion activities develop export, domestic market and trade in mountainous areas, bordering areas and islands;

2. giving assistance in planning and operation of commercial infrastructure;

3. helping to increase capacity of production and business of enterprises;

4. connecting trade promotion activities with investment and tourism.

Article 3. Presiding bodies

1. Presiding bodies include governmental and non-governmental trade promotion organizations, industry associations or representative companies which proposes a trade promotion scheme satisfying objectives, requirements and criteria specified herein and approved by the Minister of Industry and Trade.

2. The presiding body shall:

a) has legal status; and;

b) be capable to mobilize resources for running the program; and;

c) have a specific strategy on development of products in the target market; and;

d) thoroughly understand the trade promotion requirement of the enterprise; and;

dd) have experience and capacity in performing trade promotion activities; and;

e) run the program for interests of the enterprise community, not for profit purpose.

3. Presiding bodies may receive funding for the program and shall take responsibility to make funding finalization as per State's regulations in force.

Article 4. Participants in the Program

Participants in the Program are enterprises of all economic sectors, cooperatives and trade promotion organizations of Vietnam established as per provisions of the law in force. Participants in the Program will receive a funding according to regulations herein and shall take responsibility to improve the efficiency in trade promotion schemes in which they participate.

Article 5. Supervisory authorities

1. The Ministry of Industry and Trade, who is authorized to manage the program by the Government, shall:

a) preside over and cooperate with relevant ministries and local authorities in disseminating orientation to develop export, domestic market and trade in mountainous areas, bordering areas and islands according to the strategy, planning and sector development schemes approved by competent authorities.

b) provide guidelines for setting up the trade promotion scheme in compliance with regulations herein;

c) establish criteria applied to the trade promotion scheme in consistent with objectives and requirements of the program;

d) assess, appraise and approve the scheme to include it in the program;

dd) carry out supervision and inspection of implementation of schemes included in the program;

h) manage funding for national trade promotion;

g) make a consolidated report on results of implementation of the program and send it to the Prime Minister and relevant agencies.

2. The Minister of Industry and Trade shall set up and issue a working procedure applied to the Steering Committee for the program (hereinafter referred to as “the Steering Committee”), council for program appraisal (hereinafter referred to as “the appraisal council”) and the

Management Committee for the program (hereinafter referred to as “the Management Committee”) to help the Ministry of Industry and Trade manage the program.

a) The Steering Committee shall be set up and leaded by the Minister of Industry and Trade and take on duties of guiding the program, deciding scale and total funding for trade promotion activities, including development of export, domestic market and trade in mountainous areas, bordering areas and islands.

b) The appraisal council shall be established under decision of the Minister of Industry and Trade and include representatives of relevant ministries and one Chairperson which is the head of the Ministry of Industry and Trade. The council shall appraise trade promotion schemes proposed by presiding bodies and include them in annual national program which is sent to the Minister of Industry and Trade for approval purpose. The council may invite experts for consultancy during the appraisal.

c) The Management Committee shall be set up by the Minister of Industry and Trade and leaded by the Director of Trade Promotion Department. The Management Committee shall provide guidelines for developing, receiving and generally assessing trade promotion schemes as per regulations herein, send consolidated scheme to the appraisal council, carry out supervision and inspection of scheme implementation, send consolidated reports on results of such implementation to the Minister of Industry and Trade, receive and manage funding for the program provided by the State.

Article 6. Funding for the program

1. Funding for the program shall be allocated from:

a) State budget provided according to annual plan

b) Contributions from participants in the program

c) Aids from domestic and foreign organizations/individuals

d) Other legal funding sources as per law provisions

2. State budget shall provide funding for the program adhering to the principle that:

a) Funding for the program is given in annual estimate of budget expenditure of the Ministry of Industry and Trade.

b) Participants in the program receive assistance through the presiding body.

Article 7. Management of funding for national trade promotion

1. The Ministry of Industry and Trade shall prepare a plan and funding estimate, and include it in annual budget estimate of the Ministry of Industry and Trade then submit such estimate to competent regulatory agencies for approval purpose in compliance with law provisions.

2. After such estimate is approved by National Assembly and the expenditure estimate is given by the Ministry of Finance, Minister of Industry and Trade shall grant approval for the program and funding adhering to the principle that total funding amount for schemes included in the program shall not exceed the estimated one which has been approved.

3. According to the decision on program approval issued by the Minister of Industry and Trade, the Trade Promotion Department shall enter into a contract for running schemes included in the program with presiding bodies and make liquidation and finalization of the funding under provisions of the signed contract, and directly carry out schemes included in the program under its own management.

The Minister of Industry and Trade shall stipulate the signing and execution of the aforesaid contract.

4. The unused amount of funding for national trade promotion provided by state budget in the planning year shall be added for use in the following year.

5. The Ministry of Finance shall preside over and cooperate with the Ministry of Industry and Trade in providing guidelines for making the estimate, allocating, using and liquidating funding for national trade promotion as per law provisions.

Article 8. Trade promotion activities by trade promotion organizations affiliated to People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities

1. Upon consideration of this procedure, People’s Committees of provinces and centrally-affiliated cities shall set up trade promotion activities and funding for these activities in consistent with real conditions of provinces and cities and provisions of the law in force on trade promotion as the basis for trade promotion activities performed by trade promotion organizations of provinces and cities.

Funding for trade promotion activities in provinces and cities shall be allocated directly from local government budget and other legal financial sources of provinces and cities.

2. The Minister of Industry and Trade shall consider and approve trade promotion schemes which are included in the program and run in provinces or cities receiving funding from central government budget.

Chapter 2.

CONTENTS OF THE PROGRAM AND ASSITANCE RATE

Article 9. Contents of the export-oriented trade promotion program

1. Collect commercial information, conduct market research and establish a database of key export market for each category of goods;

2. Marketing and advertising:

a) Advertise products and geographical indications in foreign markets

b) Invite the representatives of foreign press agencies to visit Vietnam to write reportage in newspapers, magazines or on radio, televisions and the Internet for the purpose of promoting the exports of Vietnam under all-inclusive contracts.

3. Hire domestic and foreign experts to give advice on product development, enhancement of product quality, export development and entering foreign markets including:

a) all-inclusive contracts signed with the consultant

b) organization of the meeting between domestic and foreign consultants for the purpose of giving knowledge and advice to the enterprise by the presiding body (including the cost of hall lease, cost of printing material and hiring translators or interpreters and means of transport)

4. Provide internal and external short-term training courses in trade promotion for:

a) enterprises and cooperatives;

b) governmental and non-governmental trade promotion organizations

5. Organize and participate in trade fairs

a) Organize or participate in overseas exhibitions and fairs (including cost of booth, cost of general decoration of fair area and decoration of national booth, cost of holding inauguration and organizing seminar, cost of product performance and allowance given to the official of the presiding body go on an abroad business trip to hold the trade fair and exhibition):

- A multi-industry fair shall have at least 12 booths according to the standard booth (sized 3m x 3m) and at least 12 participants;

- A single-industry fair shall have at least 7 booths according to the standard booth (sized 3m x 3m) and at least 7 participants;

b) Organize export-oriented fairs and exhibitions in Vietnam (costs including booth constructing cost, cost of plane lease, cost incurred in design, establishment, power and water services, hygiene, security, security guards, inauguration, closing ceremony, seminar or management):

- A multi-industry fair shall have at least 300 booths according to the standard booth (sized 3m x 3m) and 150 participants held in centrally-affiliated cities or those having 200 standard booths and 100 participants held in other areas

- A single-industry fair shall have at least 200 booths according to the standard booth (sized 3m x 3m) and 100 participants held in centrally-affiliated cities or those having 150 standard booths and 75 participants held in other areas

c) Promote and invite guests to attend fairs and exhibitions specified in Point a and b Clause 5 this Article.

6. Establish overseas commercial transaction delegations (cost including flight ticket cost, cost of holding seminar and meeting for commercial transactions, cost of disseminating, promoting fairs and exhibitions and inviting guests to attend such fair and exhibition for transaction with overseas commercial transaction delegation of Vietnam and allowance given to the official of the presiding body who is appointed to go on an abroad business trip to hold fair and exhibition):

a) A multi-industry delegation has at least 15 enterprises in no more than 5 industries

b) A single-industry delegations has at least 7 enterprises

7. Run general trade promotion activities (trade activities in connection with investment and tourism) with the aim of boosting export of goods and services of Vietnam to foreign countries and attracting investment and foreign tourist to Vietnam.

8. Enable overseas enterprises to come to Vietnam to purchase goods (costs including cost of carrying out commercial transaction, cost of hiring and decorating hall and equipment, cost of hiring translators, interpreters, cost of material printing, promotion cost and allowance given to official of the presiding body who is appointed to accompany the enterprise and allowance for meals, accommodation and traveling in Vietnam given to the foreign enterprise)

9. Organize international conference in export of Vietnam (costs including hall hiring and decorating cost, cost of hiring equipment, translators, interpreters, printing material and promotion cost)

10. Trade promotion activities that have been performed and are effective in expanding export market, including two-way flight ticket cost, meal and accommodation cost and cost of booth (if any)

11. Promote and give assistance in entering foreign market for brands of special goods or services included in the national trade promotion program

12. Other trade promotion activities decided by the Prime Minister

Article 10. Contents of trade promotion program applied to domestic market

1. Organize fairs and exhibitions of general consumer goods or supplies, machinery and equipment for agricultural and rural development in order to introduce agricultural products of Vietnam to consumers in an appropriate scale according to each local authority.

2. Carry out sale activities including distributing Vietnamese products to rural areas, industrial zones and urban areas through enterprises specialized in one product or a set of relevant products, cooperatives and groups of cooperatives that provide services in domestic market according to schemes approved by competent authorities.

3. Conduct investigation, survey and research of domestic market, establish a database of necessary and important goods and study to develop distribution system and commercial infrastructure. Publications are used to popularize investigation results, survey and popularize laws and purchase habits.

4. Disseminate to raise people's awareness of Vietnamese goods and services through the media such as newspapers, e-newspapers, radio, television, publications and other communications

5. Give assistance in planning, management and operation of commercial infrastructure

6. Organize general trade promotion events in domestic market such as sale promotion month, week for Vietnamese products, Vietnamese product program, program for new product introduction or selection of the most favorite Vietnamese product per month/quarter/year according to schemes approved by the Minister of Industry and Trade.

7. Offer short-term training courses in sale skills and retail network creating, enable enterprises running business in special sector to enroll in professional short-term training courses, provide training courses in skills for domestic market development for presiding bodies and cooperate with organizations or individuals in conducting a study to develop domestic market development programs.

8. Other trade promotion activities for domestic market development decided by the Prime Minister

Article 11. Contents of trade promotion program for mountainous areas, bordering areas and islands

1. Develop a system for distribution of Vietnamese products from production areas to mountainous areas, bordering areas, remote and isolated areas, ethnic areas and islands.

2. Establish and provide information on Vietnamese border checkpoint market and border market and countries sharing same border as ours.

3. Run activities of goods delivery, receiving and transport and provide services supporting export through border checkpoints.

4. Carry out commercial transactions and distribute goods to checkpoint economic zone.

5. Set up and develop distribution of Vietnamese products to bordering areas of countries sharing the same border with our country.

6. Set up activities to improve capacity of traders involved in cross-border export and traders in mountainous areas, bordering areas, remote and isolated areas, ethnic areas and islands.

7. Organize dissemination, promotion and consumption of goods, especially agriculture products for mountainous areas, bordering areas, remote and isolated areas, ethnic areas and islands.

8. Other trade promotion activities for mountainous areas, bordering areas, remote and isolated areas, ethnic areas and islands decided by the Prime Minister.

Article 12. Funding rate

1. 100% funding shall be provided for the activities specified in Point b Clause 3, Point b Clause 4, Point a and c Clause 5, Clause 6, 8, 9 and 10 Article 9, Clause 3, 4 and 7 Article 10 and Clauses Article 11 in this procedure.
As for the activities specified in Clause 6 and 10 Article 9 herein, each enterprise may receive funding for business trip of one person. As for the activities specified in Point a Clause 5, 6 and 8 Article 9 herein, funding for business trip shall be provided for one person of the presiding body who accompanies the delegation to hold the fair and exhibition for the delegation of fewer than 8 enterprises; provided for two persons for delegation having from 8 to 15 enterprises, three persons for delegation having from 16 to 30 enterprises and four persons for delegation having from 31 to 50 enterprises and five persons for delegation having at least 51 enterprises.

2. 70% of funding shall be provided for the activities specified Clause 1 and 2, Point a Clause 3 and 7 in Article 9 and Clause 2 Article 10 herein.

3. 50% of funding shall be provided for the activities specified in Point a Clause 4, Point b Clause 5 Article 9, Clause 1, 5 and 6 Article 10 herein.

4. The Ministry of Industry and Trade shall preside over and cooperate with the Ministry of Finance in setting up regime for a pilot program for provision of fixed funding for eligible trade promotion activities.

Chapter 3.

DEVELOPING AND RUNNING THE PROGRAM

Article 13. Preparing national trade promotion schemes

1. Presiding bodies shall prepare national trade promotion schemes according to the form stipulated by the Ministry of Industry and Trade.

2. National trade promotion schemes shall satisfy the following requirements:

a) Be suitable for real demand of the enterprise;

b) Be in consistent with national export-oriented strategy and the line of business approved by competent authorities;

c) Be suitable for the strategy and planning to develop economic zones, economic sectors and local authorities approved by the Government;

d) Be conformable to contents of the program prescribed in Article 9, 10 and 11herein;

dd) Ensure feasibility in respect of operating method, operation time and progress, personnel, finance and technical facility;

e) As for the scheme which is operated in more than 2 fiscal years, the presiding body must prepare annual contents and funding for such scheme.

Article 14. Receiving and assessing schemes

1. Presiding bodies shall submit the schemes to the Management Committee before May 15 of the year preceding the planning year.

2. According to criteria for selecting national trade promotion scheme, the Management Committee shall assess contents of schemes and send a consolidated scheme to the appraisal council.

Article 15. Appraising and approving schemes

1. The appraisal council shall appraise the consolidated scheme submitted by the Management Committee.

2. Upon consideration of the appraisal result provided by the appraisal council, the Management Committee shall send consolidated report to the Minister of Industry and Trade for approval purpose.

Article 16. Adjusting and terminating schemes

1. In case scheme adjustment or termination is approved, presiding bodies must send a proposal of adjustment method with explanation for adjustment to the Management Committee.

2. If it is necessary to adjust the scheme for the purpose of meeting requirements and particular situation, the Management Committee shall submit the proposal of the presiding body to the Minister of Industry and Trade for consideration and ratification.

3. In case it is found that the presiding body fails to carry out the scheme according to the objective and progress approved or contents of such scheme is found no longer acceptable, the Management Committee shall submit the proposal to the Minister of Industry and Trade for considering and deciding to terminate the scheme.

4. If failing to carry out or complete the national trade promotion scheme in the planning year, the presiding body shall notify such failure to the Management Committee for them to send proposal to the Minister of Industry and Trade for consideration and decision making.

5. After the decision on scheme adjustment or termination is issued, the Ministry of Industry and Trade shall distribute the unused funding amount provided to such scheme (if any) to new schemes or schemes requiring further funding which are approved by competent authorities.

Chapter 4.

IMPLEMENTATION AND VIOLATION HANDLING

Article 17. Responsibilities and rights of the Ministry of Industry and Trade

1. Preside over the instruction giving and implementation of this procedure.

2. Preside over and cooperate with relevant agencies in supervising and checking implementation of this program and ensure the program is run on schedule meeting requirements and objectives in compliance with law provisions.

3. Take charge of monitoring and making consolidated reports on implementation results as well as notifying the Prime Minister of issues not mentioned in this procedure or those beyond its power.

4. Send consolidated reports on the result of procedure adoption to the Prime Minister for consideration and ratification of adjustment where necessary.

5. Not receive schemes for the following years proposed by the presiding body failing to perform obligations specified in Clause 1, 2, 3 and 4 Article 19 herein.

6. Suspend the presiding body failing to perform the obligation specified in Clause 5 Article 19 herein from participating in the program for the next 3 years.

Article 18. Responsibilities of relevant ministries and local authorities

Relevant ministries and local authorities shall cooperate with the Ministry of Industry and Trade and presiding bodies in running national trade promotion schemes in an effective manner with the aim of strengthening cooperation in economy, commerce, investment and tourism with countries hosting trade fairs and exhibitions.

Article 19. Responsibilities of presiding bodies

1. Run approved schemes on schedule according to the objectives and estimates agreed in the signed contract, ensure funding use in an economic and effective manner and take responsibility for the expenditure under the current financial regime.

2. As for the scheme having various participants, the presiding body shall cooperate and assign the participants to perform each task of the scheme.

3. Take responsibility to select participants meeting the criteria committed in the scheme. The participation of the enterprise must be suitable for products and services provided by such enterprise.

4. Send reports on implementation of schemes to the Management Committee once every six months (before July 31 for the first six month of the year and before December 31 for the whole year) and send relevant reports to participants in the schemes.

5. Provide all material and information concerning implementation of the scheme in an honest manner and facilitate the inspection and supervision as prescribed in Article 17 herein.

Article 20. Violation handling

1. Any organization and individual violating this procedure may incur penalties as per law in force according to the seriousness of their violation.

2. The Minister of Industry and Trade shall not consider and approve the trade promotion scheme for the following year proposed by the presiding body that fails to make liquidation and finalization of the funding under provisions of the contract prescribed in this procedure./.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **---------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 72/2010/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; đồng thời được áp dụng cho việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia năm 2011.

Điều 3. Bộ trưởng các Bộ: Công Thương, Tài chính và các Bộ có liên quan, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;

- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b)

QUY CHẾ

XÂY DỰNG, QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì), các đơn vị tham gia thực hiện Chương trình, cơ quan quản lý Chương trình và cơ quan cấp kinh phí hỗ trợ.

Điều 2. Mục tiêu Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia

Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia là chương trình được xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển xuất khẩu; thị trường trong nước; và thương mại miền núi, biên giới và hải đảo, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ đã được Chính phủ phê duyệt, nhằm:

1. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước, thương mại miền núi, biên giới và hải đảo;

2. Hỗ trợ công tác quy hoạch, vận hành hạ tầng thương mại;

3. Góp phần nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp;

4. Gắn kết các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch.

Điều 3. Đơn vị chủ trì thực hiện Chương trình

1. Đơn vị chủ trì bao gồm: các tổ chức xúc tiến thương mại Chính phủ, phi Chính phủ, tổng công ty ngành hàng (trong trường hợp ngành hàng không có Hiệp hội) có đề án xúc tiến thương mại đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu và tiêu chí quy định tại Quy chế này và được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

2. Đơn vị chủ trì phải có đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện Chương trình;

c) Có chiến lược phát triển ngành hàng cụ thể trên thị trường mục tiêu;

d) Nắm rõ nhu cầu xúc tiến thương mại của doanh nghiệp;

đ) Có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại.

e) Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận.

3. Các Đơn vị chủ trì được tiếp nhận kinh phí hỗ trợ để triển khai thực hiện Chương trình và có trách nhiệm quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình

Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Đơn vị tham gia thực hiện Chương trình được hỗ trợ nguồn kinh phí thực hiện theo quy định tại Quy chế này, chịu trách nhiệm nâng cao hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại mà đơn vị tham gia.

Điều 5. Cơ quan quản lý nhà nước về Chương trình

1. Bộ Công Thương là cơ quan được Chính phủ giao trách nhiệm quản lý Chương trình, chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương phổ biến định hướng phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước và thương mại miền núi, biên giới và hải đảo theo chiến lược, quy hoạch và các Đề án phát triển ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hướng dẫn xây dựng đề án xúc tiến thương mại theo quy định tại Quy chế này;

c) Quy định tiêu chí đối với đề án xúc tiến thương mại phù hợp mục tiêu, yêu cầu của Chương trình;

d) Đánh giá, thẩm định, phê duyệt đề án để tổng hợp vào Chương trình;

đ) Tổ chức triển khai, giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình;

h) Quản lý kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia;

g) Tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan về tình hình thực hiện Chương trình.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập và ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Chương trình (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo), Hội đồng thẩm định Chương trình (sau đây gọi tắt là Hội đồng thẩm định) và Ban quản lý Chương trình để giúp Bộ Công Thương quản lý Chương trình.

a) Ban chỉ đạo do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập và làm Trưởng ban; có nhiệm vụ định hướng Chương trình, quyết định quy mô và tổng kinh phí cho hoạt động xúc tiến thương mại, bao gồm: phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước và thương mại miền núi, biên giới và hải đảo.

b) Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Công Thương ra quyết định thành lập; thành phần bao gồm đại diện các Bộ, ngành liên quan, do một lãnh đạo Bộ Công Thương làm Chủ tịch. Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định các đề án xúc tiến thương mại của các Đơn vị chủ trì xây dựng; tổng hợp thành chương trình quốc gia hàng năm để Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt. Hội đồng có thể mời và tham khảo ý kiến chuyên gia trong quá trình thẩm định.

c) Ban quản lý Chương trình do Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập, do Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại làm Trưởng ban. Ban Quản lý Chương trình có nhiệm vụ hướng dẫn việc xây dựng, tiếp nhận, đánh giá sơ bộ các đề án xúc tiến thương mại theo quy định tại Quy chế này; tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định; tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các đề án; tổng kết, báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương; tiếp nhận và quản lý kinh phí nhà nước cấp cho Chương trình.

Điều 6. Kinh phí thực hiện Chương trình:

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo kế hoạch.

b) Đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia Chương trình.

c) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

d) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí cho Chương trình theo nguyên tắc:

a) Kinh phí thực hiện Chương trình được giao trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương.

b) Hỗ trợ đơn vị tham gia thực hiện Chương trình thông qua Đơn vị chủ trì thực hiện chương trình.

Điều 7. Quản lý kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia

1. Bộ Công Thương xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia và tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Công Thương, trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi được Quốc hội phê duyệt và Bộ Tài chính thông báo dự toán chi ngân sách cho Chương trình, Bộ trưởng Bộ Công Thương tiến hành phê duyệt Chương trình và kinh phí được hỗ trợ theo nguyên tắc tổng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các đề án của Chương trình không vượt quá dự toán được phê duyệt.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt Chương trình của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Cục Xúc tiến thương mại ký hợp đồng thực hiện các đề án thuộc Chương trình với các Đơn vị chủ trì và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo Hợp đồng đã ký; thực hiện trực tiếp các đề án thuộc Chương trình do Cục Xúc tiến thương mại chủ trì.

Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể về việc ký kết và thực hiện hợp đồng nêu trên.

4. Kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia do ngân sách cấp chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được bổ sung để sử dụng trong năm tiếp theo.

5. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng và thanh quyết toán các khoản kinh phí xúc tiến thương mại quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hoạt động xúc tiến thương mại thông qua các tổ chức xúc tiến thương mại thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Quy chế này, xây dựng nội dung xúc tiến thương mại và mức hỗ trợ kinh phí phù hợp với thực tế của địa phương và các quy định của luật pháp hiện hành về xúc tiến thương mại để làm căn cứ cho các tổ chức xúc tiến thương mại của địa phương tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại.

Nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại của các địa phương được thực hiện trực tiếp từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét phê duyệt các đề án xúc tiến thương mại thuộc Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại địa phương có hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

Chương 2.

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 9. Nội dung Chương trình xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu

1. Thông tin thương mại, nghiên cứu thị trường, xây dựng cơ sở dữ liệu các thị trường xuất khẩu trọng điểm theo các ngành hàng;

2. Tuyên truyền xuất khẩu:

a) Quảng bá hình ảnh ngành hàng, chỉ dẫn địa lý nổi tiếng của vùng, miền ra thị trường nước ngoài.

b) Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam để viết bài, làm phóng sự trên báo, tạp chí, truyền thanh, truyền hình, internet nhằm quảng bá cho xuất khẩu Việt Nam theo hợp đồng trọn gói.

3. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước để tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển xuất khẩu, thâm nhập thị trường nước ngoài, chi phí gồm:

a) Hợp đồng trọn gói với chuyên gia tư vấn.

b) Đơn vị chủ trì tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ, phổ biến kiến thức và tư vấn cho doanh nghiệp (bao gồm thuê hội trường, tài liệu, biên dịch, phiên dịch, thuê phương tiện đi lại).

4. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước nhằm nâng cao nghiệp vụ xúc tiến thương mại cho:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Các tổ chức xúc tiến thương mại Chính phủ và phi Chính phủ.

5. Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm thương mại

a) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm tại nước ngoài (gồm chi phí gian hàng, trang trí tổng thể khu vực hội chợ, gian hàng quốc gia, tổ chức lễ khai mạc, tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm, công tác phí cho cán bộ của Đơn vị chủ trì đi nước ngoài thực hiện công tác tổ chức) trong các trường hợp sau:

- Hội chợ triển lãm đa ngành có quy mô tối thiểu là 12 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 12 doanh nghiệp tham gia;

- Hội chợ triển lãm chuyên ngành có quy mô tối thiểu 7 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm định hướng xuất khẩu tại Việt Nam (gồm chi phí cấu thành gian hàng, kể cả chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng, dịch vụ điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ, khai mạc, bế mạc, hội thảo, quản lý, …) trong các trường hợp sau:

- Hội chợ triển lãm đa ngành có quy mô tối thiểu là: 300 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 150 doanh nghiệp tham gia khi tổ chức ở thành phố trực thuộc Trung ương; 200 gian hàng tiêu chuẩn và 100 doanh nghiệp tham gia khi tổ chức ở các địa phương khác.

- Hội chợ triển lãm chuyên ngành có quy mô tối thiểu là: 200 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 100 doanh nghiệp tham gia khi tổ chức ở thành phố trực thuộc Trung ương; 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia khi tổ chức ở các địa phương khác.

c) Tuyên truyền, quảng bá và mời khách đến giao dịch khi tổ chức các hội chợ, triển lãm nêu tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

6. Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài (gồm chi phí vé máy bay, chi phí tổ chức hội thảo và gặp gỡ giao dịch thương mại; chi phí tuyên truyền, quảng bá và mời khách đến giao dịch với các đoàn giao dịch thương mại của Việt Nam tại nước ngoài; công tác phí cho cán bộ của Đơn vị chủ trì đi nước ngoài thực hiện công tác tổ chức) trong các trường hợp sau:

a) Đoàn đa ngành có tối thiểu 15 doanh nghiệp tham gia, tối đa không quá 5 ngành;

b) Đoàn chuyên ngành có tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

7. Tổ chức hoạt động xúc tiến tổng hợp (thương mại kết hợp đầu tư và du lịch) nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời thu hút đầu tư, khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam.

8. Tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng (gồm chi phí tổ chức giao dịch thương mại: chi phí thuê và trang trí hội trường, trang thiết bị, phiên dịch, biên dịch, in ấn tài liệu, tuyên truyền quảng bá; công tác phí cho cán bộ Đơn vị chủ trì đi cùng đoàn để thực hiện công tác tổ chức và chi phí ăn ở, đi lại tại Việt Nam cho doanh nghiệp nước ngoài).

9. Tổ chức hội nghị quốc tế ngành hàng xuất khẩu tại Việt Nam (gồm chi phí thuê và trang trí hội trường, trang thiết bị, phiên dịch, biên dịch, in ấn tài liệu và tuyên truyền quảng bá).

10. Các hoạt động xúc tiến thương mại đã thực hiện và có hiệu quả trong việc mở rộng thị trường xuất khẩu, gồm chi phí vé máy bay khứ hồi, ăn ở và chi phí gian hàng (nếu có).

11. Quảng bá, hỗ trợ thâm nhập thị trường nước ngoài đối với thương hiệu các hàng hóa, dịch vụ đặc trưng thuộc Chương trình thương hiệu quốc gia.

12. Các hoạt động xúc tiến thương mại khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 10. Nội dung Chương trình xúc tiến thương mại thị trường trong nước

1. Tổ chức các hội chợ, triển lãm hàng tiêu dùng tổng hợp hoặc vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn, giới thiệu các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam đến người tiêu dùng theo quy mô thích hợp cho từng địa phương.

2. Tổ chức các hoạt động bán hàng: thực hiện các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, các khu công nghiệp, khu đô thị thông qua các doanh nghiệp kinh doanh theo ngành hàng, hợp tác xã, tổ hợp tác xã cung ứng dịch vụ trên địa bàn theo các đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường trong nước; xây dựng cơ sở dữ liệu các mặt hàng quan trọng, thiết yếu; nghiên cứu phát triển hệ thống phân phối, cơ sở hạ tầng thương mại. Các ấn phẩm để phổ biến kết quả điều tra, khảo sát, phổ biến pháp luật, tập quán, thói quen mua sắm.

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước qua các hoạt động truyền thông trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

5. Hỗ trợ công tác quy hoạch, quản lý, vận hành cơ sở hạ tầng thương mại.

6. Tổ chức các sự kiện xúc tiến thương mại thị trường trong nước tổng hợp: tháng khuyến mại, tuần "hàng Việt Nam", chương trình "hàng Việt" chương trình giới thiệu sản phẩm mới, bình chọn sản phẩm Việt Nam được yêu thích nhất theo tháng, quý, năm theo các đề án được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

7. Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ; hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo chuyên ngành ngắn hạn cho các doanh nghiệp hoạt động trong những ngành đặc thù; đào tạo kỹ năng phát triển thị trường trong nước cho các đơn vị chủ trì; hợp tác với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển thị trường trong nước.

8. Các hoạt động xúc tiến thương mại thị trường trong nước khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 11. Nội dung Chương trình xúc tiến thương mại miền núi, biên giới và hải đảo

1. Phát triển hệ thống phân phối hàng Việt từ khu vực sản xuất đến miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

2. Xây dựng và cung cấp thông tin thị trường biên giới, cửa khẩu của Việt Nam và các nước có chung biên giới.

3. Tổ chức các hoạt động giao nhận, vận chuyển và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới.

4. Tổ chức hoạt động giao dịch thương mại và đưa hàng vào Khu kinh tế cửa khẩu.

5. Tổ chức và phát triển hoạt động phân phối hàng Việt sang các khu vực biên giới với các nước có chung biên giới.

6. Các hoạt động nâng cao năng lực cho thương nhân tham gia xuất khẩu hàng hóa qua biên giới và thương nhân tại các khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

7. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là nông sản cho miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và hải đảo.

8. Các hoạt động xúc tiến thương mại miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bằng dân tộc và hải đảo khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 12. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ 100% áp dụng cho các nội dung quy định tại điểm b khoản 3, điểm b khoản 4, điểm a và điểm c khoản 5, khoản 6, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều 9; khoản 3, khoản 4, khoản 7 Điều 10 và các khoản Điều 11 Quy chế này. Nội dung quy định tại khoản 6 và khoản 10 Điều 9 Quy chế này hỗ trợ cho mỗi một doanh nghiệp là 01 người. Nội dung quy định tại điểm a, khoản 5, khoản 6, khoản 8 Điều 9 Quy chế này hỗ trợ công tác phí cho 1 người của Đơn vị chủ trì đi theo đoàn thực hiện công tác tổ chức đối với đoàn có dưới 8 doanh nghiệp, hỗ trợ 2 người cho đoàn có từ 8 đến 15 doanh nghiệp, hỗ trợ 3 người cho đoàn có từ 16 đến 30 doanh nghiệp, và 4 người cho đoàn có từ 31 đến 50 doanh nghiệp và 5 người cho đoàn từ 51 doanh nghiệp trở lên.

2. Mức hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 7 Điều 9 và khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

3. Mức hỗ trợ 50% áp dụng cho các nội dung quy định tại điểm a khoản 4, điểm b khoản 5 Điều 9, khoản 1, khoản 5 và khoản 6 Điều 10 Quy chế này.

4. Đối với các hoạt động, hạng mục xúc tiến thương mại nếu đủ điều kiện xây dựng mức khoán chi, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng cơ chế thực hiện thí điểm.

Chương 3.

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 13. Xây dựng đề án xúc tiến thương mại quốc gia

1. Các Đơn vị chủ trì xây dựng đề án xúc tiến thương mại quốc gia theo mẫu do Bộ Công Thương quy định.

2. Các đề án xúc tiến thương mại quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp;

b) Phù hợp với định hướng chiến lược xuất khẩu quốc gia và ngành hàng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển các vùng kinh tế, ngành, địa phương đã được Chính phủ phê duyệt;

d) Phù hợp với nội dung Chương trình quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 Quy chế này;

đ) Đảm bảo tính khả thi về: phương thức triển khai; thời gian, tiến độ triển khai; nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật;

e) Đối với các đề án mà quá trình thực hiện kéo dài qua 2 năm tài chính, Đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

Điều 14. Tiếp nhận, đánh giá đề án

1. Đơn vị chủ trì gửi đề án đến Bán quản lý Chương trình trước 15 tháng 5 của năm trước năm kế hoạch.

2. Ban quản lý Chương trình, căn cứ vào tiêu chí lựa chọn đề án xúc tiến thương mại quốc gia, đánh giá nội dung các đề án và tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định.

Điều 15. Thẩm định, phê duyệt đề án

1. Hội đồng thẩm định thẩm định các đề án do Ban quản lý Chương trình tổng hợp.

2. Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, Ban quản lý Chương trình tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

Điều 16. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp có điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, các Đơn vị chủ trì phải có văn bản giải thích rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh gửi Ban quản lý Chương trình.

2. Trường hợp xét thấy cần thay đổi nội dung đề án cho phù hợp với yêu cầu và tình hình cụ thể, trên cơ sở văn bản đề nghị của Đơn vị chủ trì, Ban quản lý Chương trình trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trường hợp Đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Ban quản lý Chương trình trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định chấm dứt việc thực hiện đề án.

4. Trường hợp không thực hiện được hoặc không hoàn thành đề án xúc tiến thương mại quốc gia trong năm kế hoạch, Đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo Ban quản lý Chương trình để trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

5. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án, Bộ Công Thương thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có) để bổ sung cho các đề án đã phê duyệt phát sinh tăng kinh phí, các đề án mới.

Chương 4.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Trách nhiệm và quyền hạn của Bộ Công Thương.

1. Chủ trì hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chương trình, bảo đảm Chương trình được thực hiện theo đúng yêu cầu, mục tiêu, nội dung, tiến độ và quy định của pháp luật.

3. Chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp việc thực hiện Chương trình; báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề ngoài quy định của Quy chế này hoặc vượt thẩm quyền.

4. Tổng kết việc thực hiện Quy chế; báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế trong trường hợp cần thiết.

5. Không tiếp nhận đề án trong năm tiếp theo đối với Đơn vị chủ trì vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 19 Quy chế này.

6. Đình chỉ tham gia Chương trình trong 3 năm kế tiếp trong trường hợp Đơn vị chủ trì vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương liên quan

Các Bộ, ngành, địa phương liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương và các Đơn vị chủ trì trong việc tổ chức hiệu quả các đề án xúc tiến thương mại quốc gia nhằm tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và du lịch với nước sở tại.

Điều 19. Trách nhiệm của Đơn vị chủ trì

1. Tổ chức thực hiện các đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, dự toán trong Hợp đồng đã ký; đảm bảo sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả và chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

2. Đối với đề án có nhiều đơn vị tham gia Chương trình, Đơn vị chủ trì có trách nhiệm phối hợp và phân công các đơn vị tham gia thực hiện từng nội dung của đề án.

3. Có trách nhiệm lựa chọn đơn vị tham gia phù hợp với tiêu chí đã cam kết trong đề án. Nội dung tham gia của doanh nghiệp phải phù hợp với sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp.

4. Định kỳ 6 tháng 1 lần, các đơn vị chủ trì phải gửi báo cáo về tình hình thực hiện đề án về Ban quản lý Chương trình (6 tháng đầu năm trước ngày 31 tháng 7 và cả năm trước ngày 31 tháng 12), đồng thời thông báo cho các cơ đơn vị tham gia đề án các báo cáo liên quan.

5. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin trung thực liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định tại Điều 17 Quy chế này.

Điều 20. Xử lý vi phạm

1. Các tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương không xem xét phê duyệt các đề án xúc tiến thương mại trong năm tiếp theo của các đơn vị chủ trì Chương trình không thực hiện thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo hợp đồng quy định tại Quy chế này./.

MINISTRY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
OF INDUSTRY AND TRADE	**Independence – Freedom – Happiness**
No: 4838/QD-BCT	*Hanoi, December 27, 2017*

DECISION

On approval of the National trade promotion Program in 2018

MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to Decree No. 98/2017/NĐ-CP dated August 18, 2017, of the Government defining functions, tasks, powers and organizational structure of Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to Decision No. 72/2020/QĐ-TTG dated November 15, 2010, of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program;

At the request of the head of the management committee of the National trade promotion program,

DECIDE:

Article 1. Approving schemes of the National trade promotion program in 2018 and schemes implemented in the period of 2018 - 2020 (the Program) according to the list stated in Appendix 1 attached to this Decision.

Article 2. The presiding bodies are responsible for:

1. Organize to implement approved schemes of the approved projects effectively in accordance with the objectives, contents, progress, and to raise funds contributed by enterprises complying with current regulations.
2. Guide, facilitate select enterprises with good reputation, production, business, and trade promotion capabilities, from enterprises of all economic sectors to participate in the Program.
3. Send invitation letters to enterprises, upload the invitation letter to the website of the Trade Promotion Department – Ministry of Industry and Trade, of the presiding bodies, of the provincial Industry and Trade Department (if the presiding body is local trade promotion department) and publish the invitation letter on at least one mass media channel 30 days before the event date. (The invitation sample is in Appendix 2 attached to this Decision).
4. Regarding schemes of the National trade promotion program implemented in foreign countries, presiding bodies of the Program are responsible for sending written announcement letter to Commercial Counselor of Vietnam in the host countries for coordination and support in organizing the implementation of the Program at least fifteen

(15) working days before the event date using the template in Appendix 3 attached to this Decision.

5. Prepare the evaluation report of the scheme implementation results, and send it to the Program Management Office (Trade Promotion Department, at No.20 Ly Thuong Kiet, Hanoi) within fifteen (15) working days after the completion of the scheme using templates Appendix 4 and Appendix 5 attached to this Decision. The report shall be enclosed with a copy of result reports from participating enterprises using the template in Appendix 7 attached to this Decision.

6. Make funding finalization according to Procedure for developing, managing, and running the National trade promotion program issued together with Decision No.72/2010/QD-TTg dated November 15, 2010, of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program and other relevant regulations on finance.

Article 3. The Program participants are responsible for:

1. Strictly follows the rules and regulations of the program organizers.
2. Assign appropriate personnel to participate in trade promotion activities implemented in foreign countries and take full responsibilities towards the assigned personnel. Follow the template of the letter on assigning personnel to participate in Appendix 6 attached to this Decision.
3. Send result reports using the template in Appendix 7 attached to this Decision.

Article 4. This Decision takes effect since the date of signing.

Article 5. The Ministry Chief of staff, Head of Trade promotion department, Heads of departments in the Ministry of Industry and Trade, Heads of presiding bodies of the National trade promotion program in 2018 and relevant agencies are responsible to implement this Decision./.

Recipients:

- As stated in Article 5;
- Ministry of Finance;
- Leaders of the Ministry;
- Departments: Finance, Domestic Market;
- Filed in: admin, trade promotion

THE MINISTER

Tran Tuan Anh

(Signed and sealed)

Appendix 1:

APPROVED LIST OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IN 2019
(Issued with 4838/QĐ-BCT dated December 27, 2017, of the Ministry of Industry and Trade)

No	Host Name	Project Name	Time	Place	Approving Period	Supporting Content	Approval Budget
	Fairs orientating the export situation in Vietnam **Fairs developing border trade**						
1	Lang Son Trade Promotion Center	Viet – Trung international trade fair (Lang Son 2018)	Quarter III	Lang Son		Article 9, Clause 5	800,000,000
2	Ha Giang Industry and Trade Promotion Center	Viet – Trung international trade fair (Ha Giang 2018)	Quarter IV	Ha Giang		Article 9, Clause 5	800,000,000
3	Investment and Trade Promotion Center and Can Tho Exhibition Fair	Vietnam international agriculture fair	Quarter IV	Can Tho		Article 9, Clause 5	1,000,000,000
4	Thua Thien Hue Trade Promotion Center	Festival Hue 2018 international trade fair	March	Hue		Article 9, Clause 5	800,000,000

5	Da Nang Trade Promotion Center	Trade, Tourism, and Investment international fair 2018 in Da Nang East-West Economic Corridor	Quarter III	Da Nang		Article 10, Clause 1	800,000,000
6	Quang Tri Industry and Trade Promotion Center	Organize the industry and trade fair in the Central	Quarter III	Quang Tri		Article 10, Clause 1	800,000,000
7	Trade Promotion Department	Vietnam Food Industry international exhibition	November	Ho Chi Minh City		Article 9, Clause 5	3,800,000,000
	Trade fairs in foreign countries						
8	Vietnam Association of Small and Medium Enterprises	Attend the Ambiente international consumer goods fair 2018 (stage 2)	February	Gerrman	2018-2020	Article 9, Clause 5	350,000,000
9	Lao Cai Trade Promotion Center	Attend the China-Vietnam border trade fair 2018	Quarter IV	China		Article 9, Clause 5	275,410,000
10	Ha Giang Industry and Trade	Attend the China-Vietnam international trade fair	Quarter IV	China		Article 9, Clause 5	170,000,000

	Promotion Center						
11	Vietnam Handicraft Exporter Association	Attend the Maison and Objet fair	September	France		Article 9, Clause 5	2,000,000,000
12	Vietnam Textile and Apparel Association	Attend the Magic Show fair 2018	August	The US		Article 9, Clause 5	2,500,000,000
13	Vietnam Textile and Apparel Association	Attend the Paris de Bourget international fair of fashion and fashion accessorizes and conduct a French market survey	September	France		Article 9, Clause 5	1,600,000,000
14	Vietnam Textile and Apparel Association	Attend the Federal Trade Fair Textile prom and conduct a Russian textile and apparel market survey	September	Russia		Article 9, Clause 5	1,545,000,000
15	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association	Attend the Sourcing at Magic international leather footwear fair	August	The US	2018-2020	Article 9, Clause 5	1,800,000,000

16	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association	Attend the international footwear fair in Milan	September	Italia	2018-2020	Article 9, Clause 5	1,100,000,000
17	Vietnam Software and IT Service Association	Attend the Japan software exhibition and organize the Vietnam software manufacturing exhibition	May	Japan		Article 9, Clause 5	3,100,000,000
18	Vietnam Tea Association	Attend the Biofact international fair in German	Quarter I	German	2018-2020	Article 9, Clause 5	600,000,000
19	Vietnam Food Association	Attend the international food fair in Philippines	May	Philippines		Article 9, Clause 5	760,000,000
20	Trade Promotion and Exhibition Military Center	Organize the Vietnam trade fair in Cambodia	Quarter IV	Cambodia	2018-2020	Article 9, Clause 5	2,800,000,000
21	Trade Promotion and Exhibition Military Center	Organize the Vietnam – Laos trade fair	Quarter II,III	Laos		Article 9, Clause 5	2,300,000,000

22	Vietnam Fruit and Vegetable Association	Attend the Asia Fruit Logistica fruit and vegetable fair	Quarter III	Hongkong	2018-2020	Article 9, Clause 5	1,400,000,000
23	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	Attend the North America seafood exhibition	March	The US	2018-2020	Article 9, Clause 5	1,900,000,000
24	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	Attend the global seafood exhibition – Brussel, Belgium	April	Belgium		Article 9, Clause 5	2,900,000,000
25	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	Attend the Middle East – Africa seafood exhibition	September	UAE		Article 9, Clause 5	1,300,000,000
26	Agriculture Trade Promotion Center	Attend the Gulfood food and drink international fair	February-March/2019	UAE	2019-2020	Article 9, Clause 5	2,353,000,000
27	Agriculture Trade Promotion Center	Attend the Foodex Japan food and drink international fair (stage 2)	March	Japan	2018-2020	Article 9, Clause 5	1,250,000,000
28	Agriculture Trade	Attend the Fancy Food Show food	June-July	The US	2018-2020	Article 9, Clause 5	1,780,000,000

	Promotion Center	and drink international fair					
29	Agriculture Trade Promotion Center	Attend the World Food Moscow food and drink international fair	September	Russia		Article 9, Clause 5	1,600,000,000
30	Trade Promotion Department	Organize the Vietnamese products fair 2018 in Myanmar	December	Myanmar		Article 9, Clause 5	3,800,000,000
31	Trade Promotion Department	Attend the Sial Paris food industry international fair 2018 (stage 2)	October	France		Article 9, Clause 5	3,985,000,000
32	Trade Promotion Department	Attend the Seoul international food exhibition	May	Korea		Article 9, Clause 5	2,000,000,000
33	Trade Promotion Department	Attend the China international export fair 2018	November	China		Article 9, Clause 5	7,365,000,000
34	Trade Promotion Department	Attend the Private Label Show food and drink international fair	November	The US		Article 9, Clause 5	1,700,000,000
35	Trade Promotion Department	Attend the 15th ASEAN – China trade fair	September	China		Article 9, Clause 5	2,800,000,000

36	Trade Promotion Department	Attend the 122th China export-import fair	April-May	China		Article 9, Clause 5	4,623,130,000
	Trade Promotion Delegation in foreign countries						
37	Trade Promotion Department	Organize the trade promotion delegation in the US	September-October	The US			1,080,000,000
38	Ha Giang Industry and Trade Promotion Center	Organize the delegation promoting the agricultural products of Ha Giang province to the Southwest Chinese market	Quarter III	China		Article 9, Clause 6	140,000,000
39	Vietnam Steel Association	Organize the trade delegation in German and Italia	October	German, Italia		Article 9, Clause 6	1,080,000,000
40	Vietnam Tea Association	Organize the trade delegation in Russia and attend the Coffee and Tea Russian fair 2018	Quarter I	Russia		Article 9, Clause 6	600,000,000
41	Vietnam Cashew Association	Organize a trade delegation in Russia and attend	September	Russia		Article 9, Clause 6	660,000,000

		the World Food Moscow fair 2018					
42	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in Israel	Quarter II	Israel		Article 9, Clause 6	903,000,000
43	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in Japan	September	Japan		Article 9, Clause 6	802,000,000
44	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in Belarus and Russia	Quarter IV	Belarus, Russia		Article 9, Clause 6	1,200,000,000
45	Vietnam Association for Women Entrepreneurs	Organize the trade delegation in Laos	Quarter III	Laos		Article 9, Clause 6	646,000,000
46	Vietnam Cashew Association	Organize a meeting with foreign exporters entering Vietnam for trading	June	Quang Ninh		Article 9, Clause 8	450,000,000
	Industry International Conference **Welcome exporters entering Vietnam for trading**						
47	Lao Cai Trade Promotion Center	Organize the meeting with Chinese exporters of agricultural products, seafood	Quarter II	Lao Cai City		Article 9, Clause 8,9	180,000,000

		and fruit entering Vietnam for trading and the export promotion conference					
48	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association	Organize the promotion export of leather footwear industry international conference	March	Ho Chi Minh City		Article 9, Clause 9	450,000,000
49	Trade Promotion Department	Organize the Vietnam food industry international fair and welcome the foreign enterprise's delegation entering Vietnam for trading	November	Ho Chi Minh City		Article 9, Clause 9	500,000,000
50	Trade Promotion Department	Organize the 2nd Vietnam creation industry international conference	September - October	Hanoi		Article 9, Clause 9	500,000,000
51	Vietnam Pepper Association	Organize the pepper industry international conference 2018	August	Danang		Article 9, Clause 9	380,000,000

52	Vietnam Rubber Association	Organize the rubber export industry international conference	Quarter IV	Ho Chi Minh City		Article 9, Clause 9	450,000,000
	Commercial information of industries						
53	Vietnam Timber and Forest Product Association	Purchase commercial information of timber manufacturing industry	2018	Domestic and Foreign		Article 9, Clause 1	40,000,000
54	Vietnam Rubber Association	Purchase commercial information of the rubber industry	2018 - 2019	Ho Chi Minh City		Article 9, Clause 1	120,000,000
55	Vietnam Food Association	Purchase commercial information	2018	Domestic and Foreign		Article 9, Clause 1	299,460,000
	Regional Fairs						
56	Ca Mau Industry and Trade Promotion Center	Organize the Ca Mau shrimp festival	Quarter IV	Ca Mau		Article 10, Clause 1	800,000,000
57	Soc Trang Trade	Organize the trade fair – Soc	Quarter IV	Soc Trang		Article 10, Clause 1	800,000,000

	Promotion Center	Trang Ook Om festival					
58	Vietnam Farmers Association	Organize the agriculture – trade fair of the Central 2018	Quarter IV	Quang Binh		Article 10, Clause 1	800,000,000
59	Vinh Phuc Trade Promotion Center	Organize the agriculture – trade fair of the Red River delta – Vinh Phuc 2018	Quarter IV	Vinh Phuc		Article 10, Clause 1	800,000,000
60	Quang Ninh Trade Promotion Center	Organize the OCOP fair of the North – Quang Ninh 2018	Quarter II	Quang Ninh		Article 10, Clause 1	800,000,000
61	Ha Nam Industry and Trade Promotion Center	Organize the industry and trade fair of the Red River delta – Ha Nam 2018	Quarter III	Ha Nam		Article 10, Clause 1	800,000,000
62	Thai Binh Trade Promotion Center	Organize the international agriculture fair of the North delta 2018	Quarter IV	Thai Binh		Article 10, Clause 1	800,000,000
	Markets bringing Vietnamese products to the countryside and mountainous, border and island region						
63	Thua Thien Hue Trade	Organize the market of the Vietnamese	Quarter II, III	Phong Dien District		Article 10, Clause 2	105,000,000

	Promotion Center	product in Phong Dien District					
64	Thua Thien Hue Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Quang Dien District	Quarter II, III	Quang Dien District		Article 10, Clause 2	105,000,000
65	Ha Tinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Loc Ha District	Quarter II, III	Loc Ha District		Article 10, Clause 2	105,000,000
66	Ha Tinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Loc Ha District	Quarter II, III	Loc Ha District		Article 10, Clause 2	105,000,000
67	Ha Nam Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Thanh Liem District	Quarter III	Thanh Liem District		Article 11, Clause 1	150,000,000
68	Bac Kan Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Pac Nam District	Quarter IV	Pac Nam District		Article 11, Clause 1	150,000,000
69	Bac Kan Industry and Trade	Organize the market of the Vietnamese	Quarter IV	Cho Don District		Article 11, Clause 1	150,000,000

	Promotion Center	product in Cho Don District					
70	Bac Kan Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ngan Son District	Quarter IV	Ngan Son District		Article 11, Clause 1	150,000,000
71	Cao Bang Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Bao Lam District	Quarter III, IV	Bao Lam District		Article 11, Clause 1	150,000,000
72	Cao Bang Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Bao Lac District	Quarter III, IV	Bao Lac District		Article 11, Clause 1	150,000,000
73	Cao Bang Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ha Lang District	Quarter III, IV	Ha Lang District		Article 11, Clause 1	150,000,000
74	Dien Bien Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Muong Nhe District	Quarter IV	Muong Nhe District		Article 11, Clause 1	150,000,000
75	Dien Bien Trade	Organize the market of the Vietnamese	Quarter IV	Dien Bien Dong District		Article 11, Clause 1	150,000,000

	Promotion Center	product in Dien Bien Dong District					
76	Lai Chau Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Muong Te District	Quarter III, IV	Muong Te District		Article 11, Clause 1	150,000,000
77	Lai Chau Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Tan Uyen District	Quarter III, IV	Tan Uyen District		Article 11, Clause 1	150,000,000
78	Lai Chau Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Sin Ho District	Quarter III, IV	Sin Ho District		Article 11, Clause 1	150,000,000
79	Lang Son Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Loc Binh District	Quarter III, IV	Loc Binh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
80	Lang Son Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Trang Dinh District	Quarter III, IV	Trang Dinh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
81	Yen Bai Trade	Organize the market of the Vietnamese	Quarter II	Mu Cang Chai District		Article 11, Clause 1	150,000,000

	Promotion Center	product in Mu Cang Chai District					
82	Yen Bai Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Tram Tau District	Quarter II	Tram Tau District		Article 11, Clause 1	150,000,000
83	Yen Bai Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Van Chan District	Quarter II	Van Chan District		Article 11, Clause 1	150,000,000
84	Thai Nguyen Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Dai Tu District	Quarter II	Dai Tu District		Article 11, Clause 1	150,000,000
85	Thai Nguyen Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Dong Hy District	Quarter II	Dong Hy District		Article 11, Clause 1	150,000,000
86	Thai Nguyen Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Pho Yen District	Quarter II	Pho Yen District		Article 11, Clause 1	150,000,000
87	Hoa Binh Investment, Trade, and	Organize the market of the Vietnamese	Quarter III	Tan Lac District		Article 11, Clause 1	150,000,000

	Tourism Promotion Center	product in Tan Lac District					
88	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Cao Phong District	Quarter III	Cao Phong District		Article 11, Clause 1	150,000,000
89	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Mai Chau District	Quarter III	Mai Chau District		Article 11, Clause 1	150,000,000
90	Tuyen Quang Investment Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Lam Binh District	Quarter III	Lam Binh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
91	Phu Tho Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ha Hoa District	Quarter IV	Ha Hoa District		Article 11, Clause 1	150,000,000
92	Ca Mau Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Phu Tan District	Quarter IV	Phu Tan District		Article 11, Clause 1	150,000,000

93	Binh Thuan Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ham Tan District	Quarter III	Ham Tan District		Article 11, Clause 1	150,000,000
94	Binh Thuan Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Duc Linh District	Quarter III	Duc Linh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
95	Ba Ria – Vung Tau Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Con Dao District	Quarter I,II	Con Dao District		Article 11, Clause 1	400,000,000
96	Tay Ninh Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ben Cau District	Quarter III	Ben Cau District		Article 11, Clause 1	150,000,000
97	Tay Ninh Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Chau Thanh District	Quarter III	Chau Thanh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
98	Ninh Thuan Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Bac Ai District	Quarter II	Bac Ai District		Article 11, Clause 1	150,000,000

99	Ninh Thuan Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ninh Son District	Quarter II	Ninh Son District		Article 11, Clause 1	150,000,000
100	Phu Yen Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Tay Hoa District	Quarter II	Tay Hoa District		Article 11, Clause 1	150,000,000
101	Phu Yen Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Son Hoa District	Quarter II	Son Hoa District		Article 11, Clause 1	150,000,000
102	Quang Ngai Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ly Son District	Quarter II	Ly Son District		Article 11, Clause 1	200,000,000
103	Quang Ngai Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ba To District	Quarter II	Ba To District		Article 11, Clause 1	150,000,000
104	Vinh Phuc Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Lap Thach District	Quarter II	Lap Thach District		Article 11, Clause 1	150,000,000

105	Ha Nam Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Kim Bang District	Quarter III	Kim Bang District		Article 11, Clause 1	150,000,000
106	Nghe An Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Tuong Duong District	Quarter III	Tuong Duong District		Article 11, Clause 1	150,000,000
107	Nghe An Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Anh Son District	Quarter III	Anh Son District		Article 11, Clause 1	150,000,000
108	Nghe An Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Con Cuong District	Quarter III	Con Cuong District		Article 11, Clause 1	150,000,000
109	Quang Tri Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Tan Long Town, Huong Hoa District	Quarter II, III	Huong Hoa District		Article 11, Clause 1	150,000,000
110	Quang Tri Industry and Trade	Organize the market of the Vietnamese	Quarter II, III	Huong Hoa District		Article 11, Clause 1	150,000,000

	Promotion Center	product in Huong Phung Town, Huong Hoa District					
111	Dak Nong Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Dak G'Long District	June - November	Dak G'Long District		Article 11, Clause 1	150,000,000
112	Kon Tum Industry and Trade Promotion and Consultancy Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ngoc Hoi District	Quarter II	Ngoc Hoi District		Article 11, Clause 1	150,000,000
113	Kon Tum Industry and Trade Promotion and Consultancy Center	Organize the market of the Vietnamese product in Dak To District	Quarter II	Dak To District		Article 11, Clause 1	150,000,000
114	Kon Tum Industry and Trade Promotion and Consultancy Center	Organize the market of the Vietnamese product in Dak Ha District	Quarter IV	Dak Ha District		Article 11, Clause 1	150,000,000

115	Kon Tum Industry and Trade Promotion and Consultancy Center	Organize the market of the Vietnamese product in Kon Ray District	Quarter IV	Kon Ray District		Article 11, Clause 1	150,000,000
116	Gia Lai Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Chu Pah District	Quarter II	Chu Pah District		Article 11, Clause 1	150,000,000
117	Gia Lai Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Chu Puh District	Quarter II	Chu Puh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
118	Gia Lai Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Kbang District	Quarter II	Kbang District		Article 11, Clause 1	150,000,000
119	Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Lang Chanh District	Quarter III	Lang Chanh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
120	Investment, Trade and Tourism	Organize the market of the Vietnamese	Quarter III	Ba Thuoc District		Article 11, Clause 1	150,000,000

	Promotion Center	product in Ba Thuoc District					
121	Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Thuong Xuan District	Quarter III	Thuong Xuan District		Article 11, Clause 1	150,000,000
122	Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Nhu Thanh District	Quarter III	Nhu Thanh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
123	Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Quan Hoa District	Quarter III	Quan Hoa District		Article 11, Clause 1	150,000,000
124	Ha Tinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ky Lam Commune, Ky Anh District	Quarter II, III	Ky Anh District		Article 11, Clause 1	150,000,000
125	Ha Tinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ky Trung Commune, Ky Anh District	Quarter II, III	Ky Anh District		Article 11, Clause 1	150,000,000

126	Lam Dong Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Thanh My Town, Don Duong District	Quarter II	Don Duong District		Article 11, Clause 1	150,000,000
127	Lam Dong Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Lac Duong Town, Lac Duong District	Quarter II	Lac Duong District		Article 11, Clause 1	150,000,000
128	Lam Dong Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ham Thuan Bac District	Quarter III	Ham Thuan Bac District		Article 11, Clause 1	150,000,000
129	Dak Lak Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Ea H'leo District	Quarter II	Ea H'leo District		Article 11, Clause 1	150,000,000
130	Dak Lak Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Krong Nang District	Quarter II	Krong Nang District		Article 11, Clause 1	150,000,000
131	Dak Lak Trade	Organize the market of the	Quarter II	Ea Kar District		Article 11, Clause 1	150,000,000

	Promotion Center	Vietnamese product in Ea Kar District					
132	Binh Thuan Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Phu Quy District	Quarter II	Phu Quy District		Article 11, Clause 1	200,000,000
133	Kien Giang Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in Phu Quoc District	Quarter II	Phu Quoc District		Article 11, Clause 1	200,000,000
134	Gia Lai Industry and Trade Promotion Center	Organize the market of the Vietnamese product in the Vietnam – Cambodia border area	Quarter IV	Rattanariki, Cambodia		Article 11, Clause 1	300,000,000
	Advertisement and Media						
135	Vietnam Tea Association	Invite representatives of foreign communication agencies to Vietnam to write advertising	2018	Domestic and Foreign	2018-2020	Article 9, Clause 2	408,000,000

		articles for tea industry					
136	Trade Promotion Department	Advertise the Vietnam food industry	2018	Domestic and Foreign		Article 9, Clause 2	1,000,000,000
137	Trade Promotion Department	Propagate, advertise and consume products of mountainous, border and island areas	2018	Domestic and Foreign		Article 11, Clause 7	600,000,000
138	Trade Promotion Department	Trade Promotion Program on VTV1	2018	Domestic and Foreign		Article 10, Clause 4	1,500,000,000
139	Trade Promotion Department	Spread knowledge and assist enterprises in boosting design and product development capacity	2018	Hanoi, HCMC and other provinces/cities		Article 9, Clause 3b	470,000,000
140	Trade Promotion Department	Hire design experts assisting enterprises in product development	2018	Hanoi, HCMC and other provinces/cities		Article 9, Clause 3b	500,000,000
141	Exhibition and Trade Promotion	Training to enhance trade promotion capacities,	Quarter III	Da Nang		Article 9, Clause 4	50,000,000

	Military Center	business, export and service skills					
142	Dien Bien Trade Promotion Center	Organize the training course on business skills for enterprises in Dien Bien	Quarter II	Dien Bien		Article 10, Clause 7	50,000,000
143	Tuyen Quang Investment Promotion Center	Training in business administration and retail network organizing for enterprises in Tuyen Quang	Quarter II	Tuyen Quang		Article 10, Clause 7	45,000,000
144	Vietnam Association of Consumer Goods Development	Training in adjusting new method effectively,	Quarter III	Hanoi		Article 10, Clause 7	50,000,000
145	Hung Yen Industry and Trade Promotion Center	Organize short-term training courses on business and retail network organizing skills	Quarter III	Hung Yen		Article 10, Clause 7	50,000,000
146	Trade Promotion Center	Training in enhancing skills of attending fairs and demand-	Quarter II, III	Nghe An		Article 10, Clause 7	50,000,000

		supply connection conference					
147	Quang Binh Industry and Trade Promotion Center	Training in market development skills for enterprises specializing in agricultural products in Quang Binh	Quarter II	Quang Binh		Article 10, Clause 7	50,000,000
148	Thua Thien Hue Trade Promotion Center	Training in trade promotion skills and agricultural products consumption	Quarter IV	Hue		Article 10, Clause 7	40,000,000
149	Dak Lak Trade Promotion Center	Organize training courses on communication skills and relationship building in business	Quarter II	Dak Lak		Article 10, Clause 7	50,000,000
150	Dak Lak Trade Promotion Center	Organize training courses supporting enterprises	2018	Dak Lak		Article 10, Clause 7	50,000,000
151	Vietnam Farmers Association	Training in market development skills and agricultural products consumption	October	Can Tho		Article 10, Clause 7	60,000,000

152	Vietnam Farmers Association	Training in agricultural products' market development skills	August	Da Lat		Article 10, Clause 7	60,000,000
153	Quang Tri Industry and Trade Promotion Center	Short-term training in business skills for enterprises in Quang Binh	Quarter II, III	Quang Tri		Article 10, Clause 7	50,000,000
154	Vietnam Private Business Association	Short-term training on enterprise administration and trade promotion in enterprises	April	Quang Ninh		Article 10, Clause 7	60,000,000
155	Vietnam Retailers Association	Training courses improving services of retail stores	Quarter II	Hanoi		Article 10, Clause 7	50,000,000
156	Vietnam Retailers Association	Training courses developing and implementing business strategies for retail enterprises	Quarter II	Hanoi		Article 10, Clause 7	50,000,000
Total							103,000,000,000

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4838 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2017*

NG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
ẾN Số: 11
Ngày: 16/1/2018
uyển: Đ.c Bích KTTrưởng Chương trình Ban Quản lý
ư hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2018

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2018 và các đề án thực hiện trong giai đoạn 2018-2020 (Chương trình) theo Danh mục ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại-Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) và đăng tin mời doanh nghiệp trên ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu 30 ngày trước ngày diễn ra sự kiện. (Mẫu thư mời tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

4. Đối với các Đề án Xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại nước ngoài, đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2018 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục 1:

DANH MỤC PHÊ DUYỆT

CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 4838

ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Đơn vị chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	Giai đoạn phê duyệt	Nội dung hỗ trợ	Kinh phí phê duyệt thực hiện 2018
	Hội chợ định hướng xuất khẩu tại Việt Nam, hội chợ phát triển thương mại biên giới						
1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt - Trung (Lạng Sơn 2018)	Quý III	Lạng Sơn		Điều 9, khoản 5	800.000.000
2	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Hội chợ Thương mại Quốc tế Việt - Trung Hà Giang 2018	Quý IV	Hà Giang		Điều 9, khoản 5	800.000.000
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Hội chợ triển lãm thành phố Cần Thơ	Hội chợ Nông nghiệp quốc tế Việt Nam	Quý IV	Cần Thơ		Điều 9, khoản 5	1.000.000.000
4	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Hội chợ thương mại quốc tế Festival Huế 2018	Tháng 4	Huế		Điều 9, khoản 5	800.000.000
5	Trung tâm Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây Đà Nẵng 2018	Quý III	Đà Nẵng		Điều 10, khoản 1	800.000.000
6	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực miền Trung - Tây Nguyên - Nhịp Cầu Xuyên Á - Quảng Trị 2018	Quý III	Quảng Trị		Điều 10, khoản 1	800.000.000
7	Cục Xúc tiến thương mại	Triển lãm quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam (Vietnam Foodexpo 2018)	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 5	3.800.000.000
	Hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài						
8	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế hàng gia dụng và tiêu dùng Ambiente 2018 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Frankfurt (LB Đức)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	350.000.000
9	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tham gia Hội chợ Thương mại Biên giới Trung -Việt (Hà Khẩu) 2018	Quý IV	Vân Nam (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	275.410.000
10	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tham gia hội chợ Thương mại quốc tế Trung - Việt 2018	Quý IV	Vân Nam (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	170.000.000

						Điều 9, khoản 5	2.000.000
11	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Maison & Objet	Tháng 9	Paris (Pháp)		Điều 9, khoản 5	2.500.000.000
12	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Magic Show 2018	Tháng 8	Las Vegas (Hoa Kỳ)		Điều 9, khoản 5	1.600.000.000
13	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia hội chợ Quốc tế về quần áo, Thời trang và phụ kiện Thời trang Paris de Bourget và kết hợp khảo sát thị trường Pháp 2018	Tháng 9	Paris (Pháp)		Điều 9, khoản 5	1.545.000.000
14	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Federal Trade Fair Textillegprom và khảo sát thị trường Dệt May Liên Bang Nga 2018	Tháng 9	Mát-cơ-va (LB Nga)		Điều 9, khoản 5	1.800.000.000
15	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ Da giầy Quốc tế Sourcing at Magic	Tháng 8	Las Vegas (Hoa Kỳ)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	1.100.000.000
16	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ Giầy Quốc tế tại Micam, Milan	Tháng 9	Milan (Italia)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	3.100.000.000
17	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tham gia triển lãm phần mềm Nhật Bản (Sodec) và tổ chức khu Triển lãm gia công phần mềm Việt Nam	Tháng 5	Tokyo (Nhật Bản)		Điều 9, khoản 5	600.000.000
18	Hiệp hội Chè Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế Biofach tại Đức (giai đoạn 2)	Quý I	LB Đức	2018-2020	Điều 9, khoản 5	760.000.000
19	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Tham gia Hội chợ Lương thực thực phẩm quốc tế tại Pasay, Manila - Philipin	Tháng 5	Passay, Manila (Philippin)		Điều 9, khoản 5	2.800.000.000
20	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội	Tổ chức Hội chợ thương mại Việt Nam tại Campuchia	Quý IV	Phnompenh (Campuchia)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	2.300.000.000
21	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội	Tổ chức Hội chợ thương mại Việt Nam - Lào	Quý II- III	Viêng Chăn (CH DCND Lào)		Điều 9, khoản 5	1.400.000.000
22	Hiệp hội Pau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2018 tại Hongkong	Quý III	Hong Kong	2018-2020	điều 9, khoản 5	1.900.000.000
23	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm Thủy sản Bắc Mỹ	Tháng 3	Boston (Hoa Kỳ)	2018-2020	Điều 9, khoản 5	

	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm Thủy sản toàn cầu - Brussels , Vương quốc Bỉ	Tháng 4	Brussels (Bỉ)		Điều 9, khoản 5	2.900.000.000
25	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Hội chợ Thủy sản Trung Đông và Châu Phi - Seafex Dubai	Tháng 09	Dubai (UAE)		Điều 9, khoản 5	1.300.000.000
26	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế Thực phẩm và Đồ uống Gulfood tại UAE	Tháng 2-3/2019	Dubai (UAE)	2019-2020	Điều 9, khoản 5	2.353.000.000
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống tại Nhật Bản - Foodex Japan (giai đoạn 2)	Tháng 3	Nhật Bản	2018-2020	Điều 9, khoản 5	1.250.000.000
28	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Fancy Food Show tại Hoa Kỳ	Tháng 6-7	Hoa Kỳ	2018-2020	Điều 9, khoản 5	1.780.000.000
29	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow tại Nga	Tháng 9	Mát-xcơ-va (LB Nga)		Điều 9, khoản 5	1.600.000.000
30	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar 2018	Tháng 12	Yangon, Myanmar		Điều 9, khoản 5	3.800.000.000
31	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Sial Paris 2018 (giai đoạn 2)	Tháng 10	Paris (Pháp)		Điều 9, khoản 5	3.985.000.000
32	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2018 (Seoul Food 2018)	Tháng 5	Seoul (Hàn Quốc)		Điều 9, khoản 5	2.000.000.000
33	Cục Xúc tiến thương mại	Hội chợ nhập khẩu quốc tế Trung Quốc 2018	Tháng 11	Thượng Hải (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	7.365.000.000
34	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế thực phẩm và đồ uống (Private Label Show)	Tháng 11	Chicago (Hoa Kỳ)		Điều 9, khoản 5	1.700.000.000
35	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 15 (CAEXPO 2018)	Tháng 9	Nam Ninh (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	2.800.000.000
36	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ xuất nhập khẩu Trung Quốc lần thứ 122 (CANTON FAIR - CIEF 2018)	Tháng 4-5	Quảng Châu (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 5	4.623.130.000

	Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại nước ngoài						
37	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại Hoa Kỳ	Tháng 9, tháng 10	San Francisco, Chicago, Washington DC (Hoa Kỳ)		Điều 9, khoản 6	1.080.000.000
38	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức đoàn giao dịch xúc tiến sản phẩm nông sản của tỉnh Hà Giang vào thị trường Tây Nam, Trung Quốc	Quý III	Côn Minh, Vân Nam (Trung Quốc)		Điều 9, khoản 6	140.000.000
39	Hiệp hội Thép Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Đức và Italia	Tháng 10	Berlin, Frankfurt (LB Đức); Rome, Vernice, Milan (Italia)		Điều 9, khoản 6	1.080.000.000
40	Hiệp hội Chè Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Nga và tham dự Hội chợ Coffee and Tea Russian 2018	Quý I	Liên bang Nga		Điều 9, khoản 6	600.000.000
41	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Nga kết hợp tham dự Hội chợ World Food Moscow 2018	Tháng 9	Mátx-cơ-va, Xanh-pê-téc-bua (LB Nga)		Điều 9, khoản 6	660.000.000
42	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn Giao dịch thương mại tại thị trường Israel	Quý II	Israel		Điều 9, khoản 6	903.000.000
43	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn Giao dịch thương mại tại Nhật Bản	Tháng 9	Nhật Bản		Điều 9, khoản 6	802.000.000
44	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Belarus và LB Nga	Quý IV	Belarus, LB Nga		Điều 9, khoản 6	1.200.000.000
45	Hiệp hội nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Lào	Quý III	Viêng chăn, Chăm pa sắc		Điều 9, khoản 6	646.000.000
	Hội nghị quốc tế ngành hàng, đón các nhà nhập khẩu vào Việt Nam mua hàng						
46	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 6	Tp. Hạ Long, Quảng Ninh		Điều 9, khoản 8	450.000.000

47	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nông, thủy hải sản và trái cây Trung Quốc sang Việt Nam mua hàng kết hợp tổ chức hội nghị kết nối xúc tiến xuất khẩu nông, thủy hải sản và trái cây xuất khẩu qua cửa khẩu Lào Cai tại tỉnh Lào Cai	Quý II	Tp. Lào Cai		Điều 9, khoản 8, 9	180.000.000
48	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tổ chức Hội nghị Quốc tế xúc tiến xuất khẩu ngành Da Giầy Việt Nam	Tháng 3	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 9	450.000.000
49	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam, kết hợp đón đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 9	500.000.000
50	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành công nghiệp sáng tạo Việt Nam lần thứ hai	Tháng 9-10	Hà Nội		Điều 9, khoản 9	500.000.000
51	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam	Tổ chức hội nghị quốc tế ngành hồ tiêu năm 2018	Tháng 8	Tp. Đà Nẵng		Điều 9, khoản 9	380.000.000
52	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức hội nghị quốc tế về ngành hàng cao su xuất khẩu	Quý IV	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 9	450.000.000
	Thông tin thương mại ngành hàng						
53	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Mua thông tin thương mại ngành công nghiệp chế biến gỗ	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 9, khoản 1	40.000.000
54	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Mua thông tin thương mại ngành cao su	Năm 2018-2019	Tp. Hồ Chí Minh		Điều 9, khoản 1	120.000.000
55	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Mua thông tin thương mại	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 9, khoản 1	299.460.000
	Hội chợ vùng địa phương						
56	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Hội chợ triển lãm Thủy sản - Thương mại (Festival Tôm Cà Mau 2018)	Quý IV	Cà Mau		Điều 10, khoản 1	800.000.000
57	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Sóc Trăng	Tổ chức Hội chợ triển lãm thương mại - Lễ hội Ook Om Bok Sóc Trăng 2018	Quý IV	Sóc Trăng		Điều 10, khoản 1	800.000.000

58	Hội nông dân Việt Nam	Tổ chức Hội chợ triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực miền Trung năm 2018	Quý IV	Quảng Bình		Điều 10, khoản 1	800.000.000
59	Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại Vĩnh Phúc	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực đồng bằng sông Hồng - Vĩnh Phúc 2018	Quý IV	Vĩnh Phúc		Điều 10, khoản 1	800.000.000
60	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ OCOP khu vực phía Bắc - Quảng Ninh 2018	Quý II	Quảng Ninh		Điều 10, khoản 1	800.000.000
61	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Hội chợ Công Thương đồng bằng sông Hồng - Hà Nam 2018	Quý III	Hà Nam		Điều 10, khoản 1	800.000.000
62	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế đồng bằng Bắc Bộ 2018	Quý IV	Thái Bình		Điều 10, khoản 1	800.000.000
	Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo						
63	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn năm 2018 tại huyện Phong Điền	Quý II-III	Huyện Phong Điền		Điều 10, khoản 2	105.000.000
64	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn năm 2018 tại huyện Quảng Điền	Quý II-III	Huyện Quảng Điền		Điều 10, khoản 2	105.000.000
65	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn tại xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà	Quý II-III	Huyện Lộc Hà		Điều 10, khoản 2	105.000.000
66	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Thạch Bằng, huyện Lộc Hà	Quý II-III	Huyện Lộc Hà		Điều 10, khoản 2	105.000.000
67	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Hà Nam	Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm	Quý III	Huyện Thanh Liêm		Điều 11, khoản 1	150.000.000
68	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Pác Nặm	Quý IV	Huyện Pác Nặm		Điều 11, khoản 1	150.000.000
69	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Chợ Đồn	Quý IV	Huyện Chợ Đồn		Điều 11, khoản 1	150.000.000
70	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Ngân Sơn	Quý IV	Huyện Ngân Sơn		Điều 11, khoản 1	150.000.000

	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Bảo Lâm	Quý III-IV	Huyện Bảo Lâm		Điều 11, khoản 1	150.000.000
72	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Bảo Lạc	Quý III-IV	Huyện Bảo Lạc		Điều 11, khoản 1	150.000.000
73	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Hạ Lang	Quý III-IV	Huyện Hạ Lang		Điều 11, khoản 1	150.000.000
74	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Mường Nhé	Quý IV	Huyện Mường Nhé		Điều 11, khoản 1	150.000.000
75	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Điện Biên Đông	Quý IV	Huyện Điện Biên Đông		Điều 11, khoản 1	150.000.000
76	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Mường Tè	Quý III-IV	Huyện Mường Tè		Điều 11, khoản 1	150.000.000
77	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Tân Uyên	Quý III-IV	Huyện Tân Uyên		Điều 11, khoản 1	150.000.000
78	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Sìn Hồ	Quý III-IV	Huyện Sìn Hồ		Điều 11, khoản 1	150.000.000
79	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt Nam huyện Lộc Bình	Quý III-IV	Huyện Lộc Bình		Điều 11, khoản 1	150.000.000
80	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt Nam huyện Tràng Định	Quý III-IV	Huyện Tràng Định		Điều 11, khoản 1	150.000.000
81	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Mù Cang Chải	Quý II	Huyện Mù Cang Chải		Điều 11, khoản 1	150.000.000
82	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại thị trấn Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu	Quý II	Huyện Trạm Tấu		Điều 11, khoản 1	150.000.000
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	Quý II	Huyện Văn Chấn		Điều 11, khoản 1	150.000.000

84	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức chương trình đưa hàng Việt về miền núi huyện Đại Từ	Quý II	Huyện Đại Từ		Điều 11, khoản 1	150.000
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức chương trình đưa hàng Việt về miền núi huyện Đồng Hỷ	Quý II	Huyện Đồng Hỷ		Điều 11, khoản 1	150.000.000
86	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức chương trình đưa hàng Việt về Huyện Phổ Yên	Quý II	Huyện Phổ Yên		Điều 11, khoản 1	150.000.000
87	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Tân Lạc	Quý III	Huyện Tân Lạc		Điều 11, khoản 1	150.000.000
88	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Cao Phong	Quý III	Huyện Cao Phong		Điều 11, khoản 1	150.000.000
89	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Mai Châu	Quý III	Huyện Mai Châu		Điều 11, khoản 1	150.000.000
90	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại huyện Lâm Bình	Quý III	Huyện Lâm Bình		Điều 11, khoản 1	150.000.000
91	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Đưa hàng Việt về miền núi tại Xã Hiền Lương, huyện Hạ Hoà	Quý IV	Huyện Hạ Hoà		Điều 11, khoản 1	150.000.000
92	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Phú Tân	Quý IV	Huyện Phú Tân		Điều 11, khoản 1	150.000.000
93	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Hàm Tân	Quý III	Huyện Hàm Tân		Điều 11, khoản 1	150.000.000
94	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đức Linh	Quý III	Huyện Đức Linh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
95	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổ chức 02 phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Côn Đảo	Quý I-Quý II	Huyện Côn Đảo		Điều 11, khoản 1	400.000.000
96	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới tại huyện Bến Cầu	Quý III	Huyện Bến Cầu		Điều 11, khoản 1	150.000.000
97	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới tại huyện Châu Thành	Quý III	Huyện Châu Thành		Điều 11, khoản 1	150.000.000

	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Bác Ái	Quý II	Huyện Bác Ái		điều 11, khoản 1	150.000.000
99	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Ninh Sơn	Quý II	Huyện Ninh Sơn		điều 11, khoản 1	150.000.000
100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Tây Hòa	Quý II	Huyện Tây Hòa		điều 11, khoản 1	150.000.000
101	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Sơn Hòa	Quý II	Huyện Sơn Hòa		điều 11, khoản 1	150.000.000
102	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Lý Sơn	Quý II	Huyện Lý Sơn		điều 11, khoản 1	200.000.000
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ba Tơ	Quý II	Huyện Ba Tơ		điều 11, khoản 1	150.000.000
104	Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc	Đề án tổ chức đưa hàng Việt về miền núi huyện Lập Thạch	Quý II	Huyện Lập Thạch		điều 11, khoản 1	150.000.000
105	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng	Quý III	Huyện Kim Bảng		điều 11, khoản 1	150.000.000
106	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tương Dương	Quý III	Huyện Tương Dương		Điều 11, khoản 1	150.000.000
107	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Anh Sơn	Quý III	Huyện Anh Sơn		Điều 11, khoản 1	150.000.000
108	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Con Cuông	Quý III	Huyện Con Cuông		Điều 11, khoản 1	150.000.000
109	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại xã Tân Long, huyện Hướng Hóa	Quý II- III	Huyện Hướng Hóa		Điều 11, khoản 1	150.000.000
110	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	Quý II- III	Huyện Hướng Hóa		Điều 11, khoản 1	150.000.000
111	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Đắk G'Long	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk G'Long		Điều 11, khoản 1	150.000.000

112	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về biên giới huyện Ngọc Hồi	Quý II	Huyện Ngọc Hồi		Điều 11, khoản 1	150.000.000
113	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk Tô	Quý II	Huyện Đắk Tô		Điều 11, khoản 1	150.000.000
114	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk Hà	Quý IV	Huyện Đắk Hà		Điều 11, khoản 1	150.000.000
115	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Kon Rẫy	Quý IV	Huyện Kon Rẫy		Điều 11, khoản 1	150.000.000
116	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Chư Păh	Quý II	Huyện Chư Păh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
117	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Chư Pưh	Quý II	Huyện Chư Pưh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
118	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Kbang	Quý II	Huyện Kbang		Điều 11, khoản 1	150.000.000
119	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyên Lang Chánh	Quý III	Huyện Lang Chánh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
120	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước	Quý III	Huyện Bá Thước		Điều 11, khoản 1	150.000.000
121	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân	Quý III	Huyện Thường Xuân		Điều 11, khoản 1	150.000.000
122	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Như Thanh	Quý III	Huyện Như Thanh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
123	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Quan Hóa	Quý III	Huyện Quan Hóa		Điều 11, khoản 1	150.000.000

	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại xã Kỳ Lâm, huyện Kỳ Anh	Quý II, III	Huyện Kỳ Anh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
125	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại xã Kỳ Trung, huyện Kỳ Anh	Quý II, III	Huyện Kỳ Anh		Điều 11, khoản 1	150.000.000
126	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Quý II	Huyện Đơn Dương		Điều 11, khoản 1	150.000.000
127	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại thị trấn Lạc Dương, huyện Lạc Dương	Quý II	Huyện Lạc Dương		Điều 11, khoản 1	150.000.000
128	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc	Quý III	Huyện Hàm Thuận Bắc		Điều 11, khoản 1	150.000.000
129	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ea H'leo	Quý II	Huyện Ea H'Leo		Điều 11, khoản 1	150.000.000
130	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Năng	Quý II	Huyện Krông Năng		Điều 11, khoản 1	150.000.000
131	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ea Kar	Quý II	Huyện Ea Kar		Điều 11, khoản 1	150.000.000
132	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Phú Quý	Quý II	Huyện Phú Quý		Điều 11, khoản 1	200.000.000
133	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Kiên Giang	Tổ chức phiên chợ đưa hàng Việt về hải đảo huyện Phú Quốc	Quý II	Huyện Phú Quốc		Điều 11, khoản 1	200.000.000
134	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức phiên chợ hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia	Quý IV	Xã Ban Lung, tỉnh Rattanariki, Campuchia		Điều 11, khoản 5	300.000.000
	Quảng bá, thông tin, truyền thông						
135	Hiệp hội Chè Việt Nam	Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá cho ngành chè	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài	2018-2020	Điều 9, khoản 2	408.000.000
136	Cục Xúc tiến thương mại	Quảng bá thương hiệu ngành thực phẩm Việt Nam	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 9, khoản 2	1.000.000.000

137	Cục Xúc tiến thương mại	Thông tin, tuyên truyền, quảng bá, tiêu thụ hàng hóa cho miền núi, biên giới và hải đảo trên truyền hình năm 2018	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 11, khoản 7	600.000.000
138	Cục Xúc tiến thương mại	Chương trình Xúc tiến thương mại trên kênh VTV1	Năm 2018	Trong nước và nước ngoài		Điều 10, khoản 4	1.500.000.000
	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực						
139	Cục Xúc tiến thương mại	Phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm	Năm 2018	Hà Nội, Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành phố		Điều 9, khoản 3b	470.000.000
140	Cục Xúc tiến thương mại	Thuê chuyên gia tư vấn thiết kế-hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm	Năm 2018	Hà Nội, Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành phố		Điều 9, khoản 3b	500.000.000
141	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội	Đào tạo , tập huấn nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, kỹ năng kinh doanh xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	Quý III	Đà Nẵng		Điều 9, khoản 4	50.000.000
142	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức lớp đào tạo về kỹ năng kinh doanh cho các đơn vị doanh nghiệp tỉnh Điện Biên	Quý II	Điện Biên		Điều 10, khoản 7	50.000.000
143	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Đào tạo, tập huấn về quản trị kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Quý II	Tuyên Quang		Điều 10, khoản 7	45.000.000
144	Hiệp hội phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Lớp tập huấn đổi mới phương pháp ứng dụng hiệu quả, tiết kiệm công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Quý III	Hà Nội		Điều 10, khoản 7	50.000.000
145	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên	Tổ chức khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ	Quý III	Hưng Yên		Điều 10, khoản 7	50.000.000
146	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tập huấn nâng cao kỹ năng tham gia hội chợ và hội nghị kết nối cung cầu	Quý II - III	Nghệ An		Điều 10, khoản 7	50.000.000

	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tập huấn kỹ năng phát triển thị trường cho doanh nghiệp ngành nông sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quý II	Quảng Bình		Điều 10, khoản 7	50.000.000
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tập huấn kỹ năng xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông sản, đặc sản	Quý IV	Huế		Điều 10, khoản 7	40.000.000
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp và thiết lập mối quan hệ trong kinh doanh	Quý II	Đắk Lắk		Điều 10, khoản 7	50.000.000
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức tập huấn hỗ trợ doanh nghiệp	Năm 2018	Đắk Lắk		Điều 10, khoản 7	50.000.000
151	Hội Nông dân Việt Nam	Tập huấn kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại thành phố Cần Thơ	Tháng 10	Cần Thơ		Điều 10, khoản 7	60.000.000
152	Hội Nông dân Việt Nam	Tập huấn kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng	Tháng 8	Đà Lạt		Điều 10, khoản 7	60.000.000
153	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Đào tạo, tập huấn ngắn hạn về kỹ năng kinh doanh cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2018	Quý II, III	Quảng Trị		Điều 10, khoản 7	50.000.000
154	Hội doanh nhân tư nhân Việt Nam	Đào tạo ngắn hạn về nghiệp vụ quản trị doanh nghiệp phục vụ đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại trong doanh nghiệp	Tháng 4	Quảng Ninh		Điều 10, khoản 7	60.000.000
155	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Khóa đào tạo nâng cao chất lượng dịch vụ cửa hàng bán lẻ	Quý II	Hà Nội		Điều 10, khoản 7	50.000.000
156	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Khóa đào tạo xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh dành cho doanh nghiệp phân phối bán lẻ	Quý II	Hà Nội		điều 10, khoản 7	50.000.000
	Cộng						103.000.000.000

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness
No: 5106/QD-BCT	*Hanoi, December 27, 2018*

DECISION

On approval of the National trade promotion Program in 2019

MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to Decree No. 98/2017/NĐ-CP dated August 18, 2017 of the Government defining functions, tasks, powers and organizational structure of Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to Decision No. 72/2020/QĐ-TTG dated November 15, 2010 of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program;

At the request of the head of the management committee of the National trade promotion program,

DECIDE:

Article 1. Approving schemes of the National trade promotion program in 2019 (the Program) according to the list stated in Appendix 1 attached to this Decision.

Article 2. The presiding bodies are responsible for:

1. Organize to implement approved schemes of the approved projects effectively in accordance with the objectives, contents, progress and to raise funds contributed by enterprises complying with current regulations.
2. Guide, facilitate select enterprises with good reputation, production, business and trade promotion capabilities, from enterprises of all economic sectors to participate in the Program.
3. Send invitation letters to enterprises, upload the invitation letter to the website of the Trade Promotion Department – Ministry of Industry and Trade, of the presiding bodies, of the provincial Industry and Trade Department (if the presiding body is local trade promotion department) and publish the invitation letter on at least one mass media channel 30 days before the event date. (The invitation sample is in Appendix 2 attached to this Decision).
4. Regarding to schemes of the National trade promotion program implemented in foreign countries, presiding bodies of the Program are responsible to send written announcement letter to Commercial Counselor of Vietnam in the host countries for coordination and support in organizing the implementation of the Program at least fifteen

(15) working days before the event date using the template in Appendix 3 attached to this Decision.

5. Prepare the evaluation report of the scheme implementation results, and send to the Program Management Office (Trade Promotion Department, at No.20 Ly Thuong Kiet, Hanoi) within fifteen (15) working days after the completion of the scheme using templates Appendix 4 and Appendix 5 attached to this Decision. The report shall be enclosed with a copy of result reports from participating enterprises using the template in Appendix 7 attached to this Decision.

6. Make funding finalization according to Procedure for developing, managing and running National trade promotion program issued together with Decision No.72/2010/QD-TTg dated November 15, 2010 of the Prime Minister promulgating regulations on developing, managing and running national trade promotion program and other relevant regulations on finance.

Article 3. The Program participants are responsible to:

1. Strictly follows rules and regulations of the Program organizers.
2. Assign appropriate personnel to participate in trade promotion activities implemented in foreign countries and take full responsibilities towards the assigned personnel. Follow the template of letter on assigning personnel to participate in Appendix 6 attached to this Decision.
3. Send result reports using the template in Appendix 6 attached to this Decision.

Article 4. This Decision takes effect since the date of signing.

Article 5. The Ministry Chief of staff, Head of Trade promotion department, Heads of departments in the Ministry of Industry and Trade, Heads of presiding bodies of the National trade promotion program in 2019 and relevant agencies are responsible to implement this Decision./.

Receipients:
- As stated in Article 5;
- Ministry of Finance;
- Leaders of the Ministry;
- Departments: Finance, Domestic Market;
- Filed in: admin, trade promotion

THE MINISTER

Tran Tuan Anh
(Signed and sealed)

Appendix 1:

APPROVED LIST
OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IN 2018
(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

No	Host Name	Project Name	Time	Place	Supporting Content	Approving Period	Approval Budget (VND)
	Advertisement and Media						
1	Trade Promotion Department	Propagate to raise public awareness of Vietnamese goods and services to domestic consumers on Channel VTV1 of Vietnam Television	2019	Vietnam	Article 10, Clause 4		1,500,000,000
2	Vietnam Rubber Association	Key commercial information on rubber industry	2019	Domestic and Foreign	Article 9, Clause 1		120,000,000
3	Vietnam Food Association	Key commerical information on rice industry	2019	Domestic and Foreign	Article 9, Clause 1		297,850,000
4	Vietnam Tea Association	Invite representatives of foreign media agencies to Vietnam to write articles promoting the product industry published in international	2019	Vietnam	Article 9, Clause 2	2018-2020	506,891,000

		specialized magazines					
5	Vietnam Handicraft Exporters Association	Promote the image of Vietnamese handcraft industry to foreign market	2019	Vietnam	Article 9, Clause 2		179,340,000
6	Trade Promotion Department	Propagate to raise public awareness of Vietnamese goods and services to consumers in moutainous, border and island area through TV	2019	Mountainous, border and island areas	Article 11, Clause 7		600,000,000
7	Vietnam Timber and Forestry Association	Promote the image of Vietnamese furniture industry to foreign market	2019	Domestic and Foreign	Article 9, Clause 2		600,000,000
8	Trade Promotion Department	Propagate to raise public awareness of national-branch goods and services to domestic customers through TV	2019	Vietnam	Article 10, Clause 4		1,140,000,000

	Vietnam's export orientation fairs and cross-border commercial development fairs						
9	Dak Lak Trade Promotion Center	Organize the trade fair specializing in coffee 2019	March	Buon Ma Thuot City	Article 9, Clause 5		800,000,000
10	Dien Bien Trade Promotion Center	Organize the international trade fair in the North West region – Dien Bien 2019	Quarter II	Dien Bien Phu City	Article 9, Clause 5		800,000,000
11	Quang Ninh Trade Promotion Center	Organize the Viet-Trung international Trade – Tourism fair	December	Mong Cai City	Article 9, Clause 5		800,000,000
12	Kien Giang Investment, Trade, Tourism Promotion Center	Organize the trade fair in the Cuu Long delta region – Kien Giang 2019	Quarter II	Rach Gia City	Article 9, Clause 5		800,000,000
13	Khanh Hoa Industry and Trade Promotion Center	Organize the international trade fair 2019 in Nha Trang	Quarter III	Nha Trang City	Article 9, Clause 5		800,000,000
14	Quang Nam Industry and Trade Promotion Center	Organize the heritage festival trade fair 2019 in Quang Nam	Quarter III	Tam Ky City	Article 9, Clause 5		800,000,000

15	Quang Binh Industry and Trade Promotion Center	Organize the international industry and trade fair 2019 in Quang Binh	Quarter III	Dong Hoi City, Quang Binh	Article 9, Clause 5		800,000,000
16	An Giang Trade and Investment Promotion Center	Organize the international trade fair in An Giang	September	Long Binh Town, An Phu District, An Giang	Article 9, Clause 5		600,000,000
17	Trade Promotion Department	Organize the Vietnam local specialities exporting fair	Quarter II-III	Da Nang City	Article 9, Clause 5		1,500,000,000
18	Ca Mau Industry and Trade Promotion Center	Organize the seafood – trade fair (Ca Mau Shrimp Festival 2019)	Quarter II-III	Ca Mau City	Article 9, Clause 5		800,000,000
19	Can Tho Investment – Trade and Fair Promotion Center	Organize the agriculture international trade fair	November	Can Tho City	Article 9, Clause 5		1,000,000,000
20	Tra Vinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the trade promotion fair orientating the export of agricultural and aquatic products in the Cuu Long delta – Tra Vinh 2019	Quarter IV	Tra Vinh City	Article 9, Clause 5		800,000,000

21	Trade Promotion Department	Organize the international exhibition of food technology	November	Ho Chi Minh City	Article 9, Clause 5		2,100,000,000
22	Lao Cai Industry and Trade Promotion Center	Organize the 19th Viet-Trung international trade fair	Quarter IV	Lao Cai City	Article 9, Clause 5		1,000,000,000
	Commercial fair exhibition in foreign countries						
23	Vietnam Organic Agriculture Association	Attend the Biofact Organic fair in German (Stage 2)	February	Numeberg, German	Article 9, Clause 5	2018-2020	880,000,000
24	Vietnam Vegetable Association	Attend the Fruit Logistica Berlin vegetable fair 2019 (stage 20	February	Berlin, German	Article 9, Clause 5		320,000,000
25	Vietnam Association of Small and Medium Enterprises	Attend the international fair of consumer goods Ambiente 2019 (stage 2)	February	Frankfurt, German	Article 9, Clause 5	2018-2020	450,000,000
26	Agricultural Trade Promotion Center	Attend food and beverage fair GULFOOD 2019 in the UAE	February	Dubai, UAE	Article 9, Clause 5	2018-2020	428,000,000

27	Agricultural Trade Promotion Center	Attend the food and beverage fair Foodex Japan 2019-2020 (stage 2)	March	Chiba, Japan	Article 9, Clause 5	2018-2020	1,850,000,000
28	Vietnam Association of Seafood Producers and Exporters	Attend the North America aquatic products exhibition	March	Boston, US	Article 9, Clause 5	2018-2020	1,700,000,000
29	Trade Promotion Department	Attend the 16th international trade fair regarding Asia food (THAIFEX)	May-June	Bangkok, Thailand	Article 9, Clause 5		2,200,000,000
30	Vietnam Software and Information Technology Service Association	Attend the software exhibition 2019 (Sodec) in Japan	May	Tokyo, Japan	Article 9, Clause 5		3,100,000,000
31	Vietnam Association of Seafood Producers and Exporters	Attend the global aquatic products exhibition (stage 2)	May	Brussels, Belgium	Article 9, Clause 5		1,400,000,000
32	Trade Promotion Department	Attend the international food exhibition 2019 in Seoul (Seoul Food 2019)	May	Seoul, Korea	Article 9, Clause 5		3,883,060,000
33	Exhibition and Trade Promotion Military Center	Organize the Vietnam trade fair 2019 in Myanmar	Quarter II	Yangon, Myanmar	Article 9, Clause 5		1,500,000,000

34	Trade Promotion Center	Attend the international fruit fair in Guangzhou	June	Guangzhou, China	Article 9, Clause 5		680,000,000
35	Trade Promotion Center	Organize the Viet-Laos trade fair	July	Vientiane, Laos	Article 9, Clause 5		2,400,000,000
36	Trade Promotion Center	Attend the outdoor furniture fair Las Vegas Market 2019	July-August	Las Vegas, Nevada, US	Article 9, Clause 5		2,651,980,000
37	Vietnam Textile and Apparel Association	Attend the Magic Show fair 2019	August	Las Vegas, Nevada, US	Article 9, Clause 5		1,800,000,000
38	Vietnam Handicraft Exporter Association	Attend the Maison et Objet fair	September	Paris, France	Article 9, Clause 5		2,000,000,000
39	Vietnam Handicraft Exporter Association	Attend the New York Now Present fair	August	New York, US	Article 9, Clause 5		2,100,000,000
40	Vietnam Textile and Apparel Association	Attend the Federal Trade Fair Textillegprom – Moscow 2019 and conduct a textile	September	Moscow, Russia	Article 9, Clause 5a		1,500,000,000

		and apparel market survey in Russia					
41	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association	Attend the international footwear and leather footwear material exhibition in Moscow in 2019	September	Moscow, Russia	Article 9, Clause 5		1,600,000,000
42	Vietnam Textile and Apparel Association	Attend the Sourcing Connection Premiere Vision Paris 2019 fair	September	Paris, France	Article 9, Clause 5		1,925,000,000
43	Agricultural Trade Promotion Center	Attend the World Food Moscow international food and drink exhibition	September	Moscow, Russia	Article 9, Clause 5		1,600,000,000
44	Vietnam Fruit and Vegetable Association	Attend the Asia Fruit Logistica 2019 fruit and vegetable fair in Hongkong	September	Hongkong	Article 9, Clause 5	2018-2020	1,600,000,000
45	Trade Promotion Department	Attend the 16th ASEAN – China trade fair (CAEXPO 2019)	September	Nanning, China	Article 9, Clause 5		2,800,000,000
46	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association	Attend the “International Fashion in Tokyo” fair	October	Japan	Article 9, Clause 5		1,200,000,000

47	Trade Promotion Department	Attend the Anuga international food industry fair	October	German	Article 9, Clause 5		3,400,000,000
48	Vietnam Association of Seafood Producers and Exporters	Attend the Chinese seafood and fishing fair	November	Qingdao, China	Article 9, Clause 5		1,500,000,000
49	Trade Promotion Department	Attend the Shanghai international export fair	November	Shanghai, China	Article 9, Clause 5		6,832,699,000
50	Trade Promotion Department	Attend the 37th La Habana international fair (FIHAV 2019)	November	La Habana, Cuba	Article 9, Clause 5		2,500,000,000
51	Trade Promotion Department	Attend the Vietnamese products fair in Myanmar in 2019	December	Yangon, Myanmar	Article 9, Clause 5		3,000,000,000
	Trade promotion delegation in foreign countries						
52	Vietnam Macca Association	Organize a trade delegation and concurrently attend the dried fruit conference and fair in China in 2019	April	China	Article 9, Clause 6		605,425,000

53	Vietnam Steel Association	Organize the trade delegation of steel industry in Korea	May	Korea	Article 9, Clause 6		720,000,000
54	Vietnam Coffee – Cocoa Association	Organize the trade delegation in China and attend the SIAL Shanghai food and drink fair	May	China	Article 9, Clause 6		408,770,000
55	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in South Africa	May	South Africa	Article 9, Clause 6		1,080,000,000
56	Vietnam Cashew Association	Organize the trade delegation in the Middle East market	June	Dubai, Abu Dhabi, UAE Doha, Qatar	Article 9, Clause 6		900,000,000
57	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in China	Quarter II	China	Article 9, Clause 6		675,977,500
58	Quang Binh Industry and Trade Promotion Center	Organize a trade delegation in Laos	Quarter II	Savannakhet, Laos	Article 9, Clause 6		216,000,000
59	Trade Promotion Department	Organize the trade promotion delagation in Russia and Finland	Quarter II/III	Russia, Finland	Article 9, Clause 6		1,200,000,000

60	Vietnam Rubber Association	Organize the trade delegation in the US	Quarter III	The US	Article 9, Clause 6		960,000,000
61	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in the US	Quarter III/IV	The US	Article 9, Clause 6		1,020,000,000
62	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in France and German	Quarter I/II	France, German	Article 9, Clause 6		1,020,000,000
63	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in China for enterprises in the Central – Tay Nguyen	Quarter III/IV	China	Article 9, Clause 6		640,000,000
64	Vietnam Association for Women Entrepreneurs	Organize the enterprises trade delagation in North East provinces of Thailand	Quarter III	Udon Thany, Thailand	Article 9, Clause 6		640,000,000
65	Vietnam Food Association	Organize the trade delegation in the US and Mexico market	August	The US, Mexico	Article 9, Clause 6		1,700,000,000
66	Trade Promotion Department	Organize the trade delegation in Japan	September – October	Japan	Article 9, Clause 6		720,000,000

67	Trade Promotion Department (coordinate with Department of Asia – Africa market)	Organize the trade delegation in Saudi Arabia and Lebanon	Quarter III	Saudi Arabia and Lebanon	Article 9, Clause 6		1,020,000,000
68	Trade Promotion Department (coordinating with Department of Asia – Africa market)	Organize the trade delegation in the India market	Quarter IV	India	Article 9, Clause 6		680,000,000
69	Trade Promotion Department (coordinating with Department of Asia – Africa market)	Organize the trade delegation and attend the Jakarta fair 2019 to promote export of Vietnamese products to Indonesia	Quarter III	Jakarta, Indonesia	Article 9, Clause 6		680,000,000
70	Trade Promotion Department (coordinating with Department of Asia – Africa market)	Organize the trade delegation to promote export of agricultural products and food to Philippines	Quarter II	Manila, Philippines	Article 9, Clause 6		680,000,000
71	Vietnam Association for Women Entrepreneurs	Organize the trade delegation in Myanmar	December	Myanmar	Article 9, Clause 6		472,127,500
	Industry international conference **Welcome foreign exporters coming to Vietnam for purchasing goods**						

72	Vietnam Leather, Footwear and Handbag Association	Organize the export promotion of leather and footwear industry conference	March	Ho Chi Minh City	Article 9, Clause 9		450,000,000
73	Can Tho Investment and Trade Promotion Center and Can Tho Exhibition	Organize the Singaporean import delagation coming to Vietnam for trading	Quarter II	Can Tho City	Article 9, Clause 8		403,850,000
74	Lao Cai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Chinese agricultural products and fruit export delagation coming to Vietnam for trading in Lao Cai	Quarter II	Lao Cai City	Article 9, Clause 8		275,000,000
75	Vietnam Logistic Business Association	Organize the Asia - Pacific international logistic conference	June	Hanoi	Article 9, Clause 9		412,150,000
76	Vietnam Software and Information Technology Service Association	Organize the software import delegation coming to Vietnam to promote software export	Quarter IV	Hanoi	Article 9, Clause 8		550,000,000
77	Vietnam Food Association	Welcome the Hongkong rice import delegation coming to Vietnam for trading	November	Ho Chi Minh City	Article 9, Clause 8		400,000,000

78	Vietnam Cashew Asssociation	Organize the meeting with foreign exporters coming to Vietnam for trading in 2019	March	Thua Thien Hue	Article 9, Clause 8		450,480,000
79	Vietnam Rubber Association	Organize rthe ubber international conference 2019	Quarter IV	Ho Chi Minh City	Article 9, Clause 9		450,000,000
80	Trade Promotion Department	Organize the food industry international conference and welcome the foreign enterprises delegation coming to Vietnam for trading	November	Ho Chi Minh City	Article 9, Clause 9		500,000,000
81	Trade Promotion Department (coordinating with Export and Import Authority)	Organize the Cambodian enterprises delegation coming to Vietnam for trading	Quarter IV	Tay Ninh	Article 9, Clause 8		300,000,000
82	Trade Promotion Department (coordinating with Export and Import Authority)	Organize the Laotian enterprises delegation coming to Vietnam for trading, promoting cross-border trade between Vietnam and Laos	Quarter IV	Quang Tri	Article 9, Clause 8		300,000,000

	Regional fair and domestic market development fair						
83	Phu Tho Trade Promotion Center	Organize the Hung Vuong fair 2019	April	Viet Tri City	Article 10, Clause 1		800,000,000
84	Vietnam Cooperative Alliance	Organize a trade promotion fair for cooperatives 2019 (2 stages)	June/ October	HCMC/ Hanoi	Article 10, Clause 1		2,000,000,000
85	Quang Ninh Trade Promotion Center	Organize the OCOP fair in the North – Quang Ninh	September	Ha Long City	Article 10, Clause 1		800,000,000
86	Da Nang Industry and Trade Promotion Center	Organize the trade, tourism and investment international fair in East-West Economic Corridor Area of Da Nang	August	Da Nang Coty	Article 10, Clause 1		800,000,000
87	Ba Ria – Vung Tau Trade Promotion Center	Organize an industry and trade fair in the South in Ba Ria – Vung Tau	August	Ba Ria	Article 10, Clause 1		800,000,000
88	Vietnam Farmer Association	Organize the agriculture – trade fair and exhibition	August	Tien Giang	Article 10, Clause 1		800,000,000

89	Exhibition Center and Trade Promotion Military Center	Organize the Viet Bac economic defense fair and exhibition	Quarter IV	Thai Nguyen	Article 10, Clause 1		800,000,000
90	Lai Chau Trade and Industry Promotion Center	Organize the Lai Chau trade fair 2019	June – December	Lai Chau City	Article 10, Clause 1		800,000,000
91	Hung Yen Industry and Trade Promotion Center	Organize the representative agricultural products fair in the Red River delta region 2019	Quarter III	Hung Yen City	Article 10, Clause 1		700,000,000
92	Ben Tre Industry and Trade Promotion Center	Organize the coconut products fair and exhibition 2019	November	Ben Tre City	Article 10, Clause 1		800,000,000
93	Thai Binh Trade Promotion Center	Organize the agriculture international trade in the Northern delta 2019	November	Thai Binh City	Article 10, Clause 1		800,000,000
94	Ninh Binh Industry and Trade Promotion Center	Organize the industry and trade fair in the Red River delta – Ninh Binh 2019	Quarter IV	Ninh Binh City	Article 10, Clause 1		800,000,000
95	Lam Dong Investment – Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Da Lat flower festival 2019	Quarter IV	Da Lat City	Article 10, Clause 1		800,000,000

96	Quang Ninh Trade Promotion Center	Organize the marketing tranining course for sales and custormer care skills	Quarter II	Ha Long City	Article 10, Clause 7		40,200,000
97	Quang Ninh Trade Promotion Center	Organize the vocational course on trading and negotiating skills in business for enterprises and retailers	Quarter II	Ha Long City	Article 10, Clause 7		40,200,000
98	Phu Tho Trade Promotion Center	Organize the vocational course on business skills for enterprises in Phu Tho	2019	Viet Tri City	Article 10, Clause 7		100,000,000
99	Thai Nguyen Trade Promotion Center	Organize the training course enhancing business and market development skills for enterprises in Thai Nguyen	Quarter III	Thai Nguyen City	Article 10, Clause 7		50,000,000
100	Quang Binh Industry and Trade Promotion Center	Organize the training course on business skills and retail network development for enterprises in Quang Binh	Quarter II	Quang Binh	Article 10, Clause 7		50,000,000

101	Tuyen Quang Investment Promotion Center	Organize the training course on trademark development and application of e-commerce in business for enterprises and cooperatives in Tuyen Quang	Quarter III	Tuyen Quang City	Article 10, Clause 7		50,000,000
102	Kon Tum Industry and Trade Promotion and Consultancy Center	Organize the training course enhancing knowledge about global economic intergration and market development	Quarter III	Kon Tum City	Article 10, Clause 7		50,000,000
103	Gia Lai Industry and Trade Promotion Center	Organize the training course on boosting communication skills and building relationship in business	Quarter III	Pleiku	Article 10, Clause 7		60,000,000
104	Vietnam Cooperative Alliances	Organize the training course on business skills and domestic market access	2019	Northern, Cental and Southern provinces	Article 10, Clause 7		325,000,000

105	Trade Promotion Department	Organize a meeting for foreign and domestic experts assisting enterprises in boosting product development skills	March – December	Hanoi, HCMC and other provinces/cities	Article 9, Clause 3		470,000,000
106	Vietnam Association of Cosumer Goods Development	Organize the Bizman capabilities development course	Quarter III	Hanoi	Article 10, Clause 7		50,000,000
107	Vietnam Retailers Association	Organize a training course on marketting admistration – service quality administration	Quarter II	Hanoi	Article 10, Clause 7		50,000,000
108	Vietnam Retailers Association	Organize the training course on boosting trademark marketing skills and competitive abilities	Quarter II	Hanoi	Article 10, Clause 7		50,000,000
109	Vietnam Retailers Association	Organize a training course on marketting admistration – service quality administration	Quarter III	Hai Phong / Quang Ninh	Article 10, Clause 7		50,000,000
110	Vietnam Retailers Association	Organize the training course on boosting trademark marketing skills and competitive abilities	Quarter III	Hai Phong / Quang Ninh	Article 10, Clause 7		50,000,000

111	Trade Promotion Department	Hiring experts consulting design and assisting enterprises in developing products	March – December	Hanoi, HCMC and other provinces/cities	Article 9, Clause 3		500,000,000
112	Trade Promotion Department	Organize a meeting for foreign and domestic experts assisting enterprises in boosting trademark development skills	March – December	Hanoi, HCMC and other provinces/cities	Article 9, Clause 3		820,000,000
	Markets bringing Vietnamese products to the countryside, moutainous, border and islands areas						
113	Bac Kan Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Bach Thong District	Quarter IV	Bach Thong District	Article 11, Clause 1		150,000,000
114	Bac Kan Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Na Ri District	Quarter IV	Na Ri District	Article 11, Clause 1		150,000,000
115	Bac Kan Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Cho Don District	Quarter IV	Cho Don District	Article 11, Clause 1		150,000,000

116	Cao Bang Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Tra Linh District	Quarter III/IV	Tra Linh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
117	Cao Bang Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Quang Uyen District	Quarter III/IV	Quang Uyen District	Article 11, Clause 1		150,000,000
118	Cao Bang Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Ha Quang District	Quarter III/IV	Ha Quang District	Article 11, Clause 1		150,000,000
119	Lang Son Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Dinh Lap District	Quarter III	Dinh Lap District	Article 11, Clause 1		150,000,000
120	Lang Son Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Cao Loc District	Quarter III	Cao Loc District	Article 11, Clause 1		150,000,000
121	Thai Nguyen Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Dinh Hoa District	Quarter II	Dinh Hoa District	Article 11, Clause 1		150,000,000

122	Thai Nguyen Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Phu Luong District	Quarter II	Phu Luong District	Article 11, Clause 1		150,000,000
123	Ha Giang Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in border area in Dong Van District	Quarter IV	Dong Van District	Article 11, Clause 1		150,000,000
124	Ha Giang Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in border area in Meo Vac District	Quarter IV	Meo Vac District	Article 11, Clause 1		150,000,000
125	Ha Giang Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in border area in Yen Minh District	Quarter IV	Yen Minh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
126	Tuyen Quang Investment Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Lam Binh District	Quarter IV	Lam Binh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
127	Tuyen Quang Investment Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous area in Na Hang District	Quarter IV	Na Hang District	Article 11, Clause 1		150,000,000

128	Dien Bien Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Muong Nhe District	Quarter IV	Muong Nhe District	Article 11, Clause 1		150,000,000
129	Dien Bien Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dien Bien Dong District	Quarter IV	Dien Bien Dong District	Article 11, Clause 1		150,000,000
130	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in remote areas ịn Kim Boi District	Quarter III	Kim Boi District	Article 11, Clause 1		150,000,000
131	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in remote areas in Lac Thuy District	Quarter III	Lac Thuy District	Article 11, Clause 1		150,000,000
132	Hoa Binh Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in remote areas in Ky Son District	Quarter III	Ky Son District	Article 11, Clause 1		150,000,000
133	Lai Chau Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous areas in Muong Te District	September – December	Muong Te District	Article 11, Clause 1		150,000,000

134	Lai Chau Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous areas in Phong Tho District	September – December	Phong Tho District	Article 11, Clause 1		150,000,000
135	Lao Cai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous areas Muong Khuong District	Quarter III	Muong Khuong District	Article 11, Clause 1		150,000,000
136	Son La Investment Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in moutainous areas in Bac Yen District	Quarter III	Bac Yen District	Article 11, Clause 1		150,000,000
137	Son La Investment Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Muong La District	Quarter III	Muong La District	Article 11, Clause 1		150,000,000
138	Son La Investment Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Song Ma District	Quarter IV	Song Ma District	Article 11, Clause 1		150,000,000
139	Yen Bai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Tran Yen District	September	Tran Yen District	Article 11, Clause 1		150,000,000

140	Yen Bai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Yen Binh District	September	Yen Binh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
141	Yen Bai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Luc Yen District	October	Luc Yen District	Article 11, Clause 1		150,000,000
142	Bac Lieu Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Hong Dan District	Quarter II/ Quarter III	Hong Dan District	Article 10, Clause 2		105,000,000
143	Bac Lieu Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dien Bien Dong District	Quarter II/ Quarter III	Phuoc Long District	Article 10, Clause 2		105,000,000
144	Bac Lieu Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Hoa Binh District	Quarter II/ Quarter III	Hoa Binh District	Article 10, Clause 2		105,000,000
145	Ca Mau Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dam Doi District	May	Dam Doi District	Article 11, Clause 1		150,000,000
146	Ca Mau Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Nam Can District	May	Nam Can District	Article 11, Clause 1		150,000,000

147	Hau Giang Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Phung Hiep District	Quarter IV	Phung Hiep District	Article 11, Clause 1		150,000,000
148	Hau Giang Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Long My District	Quarter III	Long My District	Article 10, Clause 2		105,000,000
149	Hau Giang Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Phung Hiep District	Quarter IV	Phung Hiep District	Article 10, Clause 2		105,000,000
150	Ba Ria Vung Tau Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Con Dao District	Quarter II/ Quarter III	Con Dao District	Article 11, Clause 1		200,000,000
151	Bình Thuan Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Phu Quy District	Quarter II	Phu Quy District	Article 11, Clause 1		200,000,000
152	Binh Thuan Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Tanh Linh District	Quarter III	Tanh Linh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
153	Ha Nam Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Kim Bang District	Quarter IV	Kim Bang District	Article 11, Clause 1		150,000,000

154	Ha Nam Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Thanh Liem District	Quarter IV	Thanh Liem District	Article 11, Clause 1		150,000,000
155	Phu Yen Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Tay Hoa District	Quarter II	Tay Hoa District	Article 11, Clause 1		150,000,000
156	Phu Yen Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Son Hoa District	Quarter II	Son Hoa District	Article 11, Clause 1		150,000,000
157	Phu Yen Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Song Hinh District	Quarter II	Song Hinh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
158	Ninh Thuan Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Bac Ai District	Quarter II	Bac Ai District	Article 11, Clause 1		150,000,000
159	Ninh Thuan Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Ninh Son District	Quarter II	Ninh Son District	Article 11, Clause 1		150,000,000
160	Ninh Thuan Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Thuan Bac District	Quarter II	Thuan Bac District	Article 11, Clause 1		150,000,000

161	Quang Ngai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Ly Son District	Quarter II	Ly Son District	Article 11, Clause 1		200,000,000
162	Quang Ngai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Ba To District	Quarter II	Ba To District	Article 11, Clause 1		150,000,000
163	Quang Ngai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Son Ha District	Quarter II	Son Ha District	Article 11, Clause 1		150,000,000
164	Quang Nam Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Duy Xuyen District	Quarter II	Duy Xuyen District	Article 10, Clause 2		105,000,000
165	Quang Nam Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dien Nam – Dien Ngoc Industrial Zone	Quarter III	Dien Ban Town	Article 10, Clause 2		105,000,000
166	Thai Binh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Vu Thu District	Quarter II	Duy Xuyen District	Article 10, Clause 2		105,000,000
167	Thai Binh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dong Hung District	Quarter II	Dong Hung District	Article 10, Clause 2		105,000,000

168	Binh Dinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Vinh Thanh District	Quarter II, Quarter III	Vinh Thanh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
169	Binh Dinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in An Lao District	Quarter II, Quarter III	An Lao District	Article 11, Clause 1		150,000,000
170	Gia Lai Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Vietnam – Cambodia border area	Quarter IV	Rattanariki, Cambodia	Article 11, Clause 5		300,000,000
171	Dak Lak Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Krong Pak District	Quarter II	Krong Pak District	Article 11, Clause 1		150,000,000
172	Dak Nong Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Krong No District	June – November	Krong No District	Article 11, Clause 1		150,000,000
173	Dak Nong Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dak Mil District	June – November	Dak Mil District	Article 11, Clause 1		150,000,000
174	Lam Dong Investment Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Ninh Son District	Quarter II	Di Linh District	Article 11, Clause 1		150,000,000

175	Lam Dong Investment Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Cat Tien District	Quarter II	Cat Tien District	Article 11, Clause 1		150,000,000
176	Nghe An Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Thanh Chuong District	Quarter III	Thanh Chuong District	Article 11, Clause 1		150,000,000
177	Nghe An Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Tan Ky District	Quarter III	Tan Ky District	Article 11, Clause 1		150,000,000
178	Thua Thien Hue Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in A Luoi District	Quarter II	A Luoi District	Article 11, Clause 1		150,000,000
179	Thua Thien Hue Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Nam Dong District	Quarter II	Nam Dong District	Article 11, Clause 1		150,000,000
180	Thua Thien Hue Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Phong Dien District	Quarter II	Phong Dien District	Article 10, Clause 2		105,000,000
181	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Ngoc Lac District	Quarter III	Ngoc Lac District	Article 11, Clause 1		150,000,000

182	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Lang Chanh District	Quarter III	Lang Chanh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
183	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Ba Thuoc District	Quarter III	Ba Thuoc District	Article 11, Clause 1		150,000,000
184	Kon Tum Industry and Trade Promotion and Consultancy Center	Organize the Vietnamese products market in Dak To District	Quarter II	Dak To District	Article 11, Clause 1		150,000,000
185	Kon Tum Industry and Trade Promotion and Consultancy Center	Organize the Vietnamese products market in Dak Glei District	Quarter II	Dak Glei District	Article 11, Clause 1		150,000,000
186	Kon Tum Industry and Trade Promotion and Consultancy Center	Organize the Vietnamese products market in Kon Ray District	Quarter II	Kon Ray District	Article 11, Clause 1		150,000,000
187	Quang Tri Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dakrong District	Quarter III	Dakrong District	Article 11, Clause 1		150,000,000
188	Quang Tri Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dakrong District	Quarter III	Dakrong District	Article 11, Clause 1		150,000,000

189	Quang Tri Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Gio Linh District	Quarter III	Gio Linh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
190	Ha Tinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Cam Xuyen District	Quarter II	Cam Xuyen District	Article 11, Clause 1		150,000,000
191	Ha Tinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Cam Xuyen District	Quarter III	Cam Xuyen District	Article 11, Clause 1		150,000,000
192	Tra Vinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Long Duc Industrial Zone	Quarter III	Tra Vinh City	Article 10, Clause 2		105,000,000
193	Tra Vinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Cau Ke District	Quarter III	Cau Ke District	Article 10, Clause 2		105,000,000
194	Cao Bang Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Nguyen Binh District	Quarter III, IV	Nguyen Binh District	Article 11, Clause 1		150,000,000
195	Thai Nguyen Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Vo Nhai District	Quarter II	Vo Nhai District	Article 11, Clause 1		150,000,000

196	Ha Giang Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Vi Xuyen District	Quarter IV	Vi Xuyen District	Article 11, Clause 1		150,000,000
197	Ninh Thuan Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Thuan Nam District	Quarter III	Thuan Nam District	Article 10, Clause 2		105,000,000
198	Dak Nong Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Dak R'Lap District	June – November	Dak R'Lap District	Article 11, Clause 1		150,000,000
199	Thanh Hoa Investment, Trade and Tourism Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Thuong Xuan District	Quarter III	Thuong Xuan District	Article 11, Clause 1		150,000,000
200	Quang Tri Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Vinh Linh District	Quarter II	Vinh Linh District	Article 10, Clause 2		105,000,000
201	Ha Tinh Industry and Trade Promotion Center	Organize the Vietnamese products market in Ky Anh District	Quarter II, III	Ky Anh District	Article 11, Clause 1		150,000,000

125,000,000,000

Appendix 2:

TEMPLATE OF INVITATION LETTER TO PARTICIPATE ON THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme). Details as follows:

1. Objectives: …….
2. Scale: (*estimated number of participants*) ……
3. Time: ……
4. Location: ……
5. Production line: ……..
6. Sector of participants: ……
7. Participant selection criteria: ……
8. Costs:

- State's support for participating enterprises: (*clearly listed items supported, % being supported, amount of money supported)*
- Cost paid by participating enterprises: *(clearly listed)*
- The amount of money deposited by participating enterprises if any (clearly given information of address to send/place the deposit, procedures of deposit refunding/deducting when the program ends)
- Method of funding finalization by the presiding body with enterprises.

9. Obligations when participating the Program: ……
10. Requirements of the Program registration dossier: ……
11. Deadline for registration: ……

Interested enterprises would send dossiers to:

Name of the presiding body: …… Address: ……

Tel: …… Fax: ……..

Email: …… Contact person: ……

Note: Supported enterprises of the Program are enterprises of all economic sectors, cooperatives, Vietnamese trade promotion agencies established in accordance with current laws and regulations. Organizations who are not in the list abovementioned are not eligible to receive finance support./.

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

Information about market, production line, trade promotion activities that the presiding body shall organize or participate in, expected itinerary, template registration dossier.

NOTE: Program invitation letter must be posted publicly on the website of the Trade promotion department – Ministry of Industry and Trade (www.vietrade.gov.vn)

Appendix 3:

TEMPLATE OF LETTER INFORMING ABOUT ORGANIZATION OF THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IMPLEMENTED IN FOREIGN COUNTRIES

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme). Details as follows:

1. Objectives: …….
2. Scale: (*estimated number of participants*) …….
3. Time: from date …. month ….. year …. to date……month ……year…….
4. Location: ……
5. Production line: ……..
6. Sector of participants: ……
7. Participant selection criteria: …….

(Name of presiding body) would like to inform and request the Commercial Counselor of Vietnam at the host country (name of the country) to pay attention, coordinate and support (name of presiding body) to fully implement the abovementioned scheme.

For further information, please contact:

- Name of contact person: ……..
- Job title: ……
- Phone number: ……..
- Fax: ……
- Email: ……

Kindly regards.

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

- Expected itinerary
- List of participants and trade promotion need (if any)

NOTE: This letter will be sent to Vietnam Commercial Counselor at the host country where the scheme is implemented and email a copy to the Trade promotion department at: xttmqg@vietrade.gov.vn

Appendix IV:

TEMPLATE ON REPORTING RESULTS OF IMPLEMENTING THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

NAME OF THE PRESIDING BODY _____ No: …….. Regarding invitation to participate in the National trade promotion prgram	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom – Happiness** *……, date ….. month ….. year*

Respectfully to:

In implementing the National trade promotion program approved by the Minister of Industry and Trade in the Decision No. ……/QĐ-BCT dated….., (name of the presiding body) will organize …. (name of the scheme) would like to report implementation results as follows:

1. Objectives of the scheme: ……
2. Implementing time: ……..
3. Location: ……..
4. Participants: ……
5. Scale:
    a. Number of participants: …… enterprises, cooperatives, trade promotion agencies, in which:
        - Number of medium and small-size enterprises:
        - Number of cooperatives:
    b. Booths (if any): …….. booths (converted to standardized booth of 9m^2)
6. Results of implementing each objective: please evaluate results according to objectives mentioned in section 1 above.
7. Trading results (*if any*):
    a. Regarding to import scheme:

- Number of visitors: ……..
- Number of potential imported customers:
- Nationality:
- Sales:
- Signed contracts/agreement (if any):

STT	Product type	Customer (Nationality)	Quantity	Value
1				
2				
3				

b. Regarding to domestic/mountainous, border and island markets:

- Number of visitors:
- Sale amount:
- Other results:

8. Evaluation on products/markets/competition capabilities of participants
9. Evaluation from participants: (summary based on responding reports from participants)

No.	Evaluation Criteria	Very Good	Good	Fair	Average	Below average
1	Program contents	%	%	%	%	%
2	Organization, implementing work	%	%	%	%	%
3	Effectiveness of the program	%	%	%	%	%

10. Recommendations, proposals:

ON BEHALF OF THE PRESIDING BODY
(sign and state full name)

Attached documents:

- List of participants (Appendix 5)
- A copy of result report from participants (Appendix 6)

Evaluation from superior governing body

(if presiding body is local trade promotion department)

……
……

……

……

……

……

ON BEHALF OF THE SUPERIOR GOVERNING BODY
(Sign and seal)

NOTE: The presiding body is responsible to send a written report at the latest of fifteen (15) working days after each scheme completion (at the same time, send a soft copy to: xttmgg@vietrade.gov.vn

Requirements:

- Font: UNICODE, Times New Roman
- Please send the soft copy of participant lis to email address xttmgg@vietrade.gov.vn

Appendix V:

LIST OF PARTICIPANTS OF THE SCHEME OF NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM ……

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

No.	Name of participant	Tax code	Products to participate in the Program	Contact person, job title	Contact address
1					- Address: - Tel: - Fax: - Email: - Website:
2					
3					
4					
5					
6					

Requirements:

- Font: UNICODE, Times New Roman, font size: 10
- Please send a soft copy of this list to email address xttmgg@vietrade.gov.vn

Appendix VI:

TEMPLATE OF PERSONNEL REGISTERED TO PARTICIPATE ON THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IMPLEMENTED IN FOREIGN COUNTRIES

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

1. **INFORMATION OF ENTERPRISES PARTICIPATING THE PROGRAM**

Name of the enterprise:
Tax code:
International business name:
Address:
Tel Fax:
Email: Website:

Contact person:
Name: Job title:
Organization: Mobile phone number:

2. **The Enterprise assign following personnel to participate in the Program and commit to take full responsibilities about the personnel assigned to have oversea business trip:**

No.	Full name	Job title	Date of birth	Passport No.	Issuing date/Expiry date
1	…….. (Leader)				
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

In which Mr./Ms. ……. is the one receives financial support according to the National Trade Promotion Program (if any)

3. **We commit to fully participate in activities of the Program, strictly follow rules and regulations of the Vietnam enterprise Organization, laws and regulations of Vietnam and the host country's laws.**

……, date … month …. Year
Head of the presiding body
(sign and seal)

Appendix VII:

TEMPLATE ON REPORTING RESULTS OF IMPLEMENTING THE NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM FROM PARTICIPANT

(Issued together with 5106/QĐ-BCT dated December 27, 2018 of the Ministry of Industry and Trade)

PARTICIPATING ON …… OF (name of the participant)

Respectfully to: (name of the participant)

Name of the participant:

Address:

Tel: **Fax:**

Email: **Website:**

Tax code:

1. **Main business line:**
   1.1. ……..
   1.2. ……
2. **Products sent to participate in the Program:**
   2.1. ……
   2.2. ……
3. **The participant knew about the activities of the National trade promotion program through:**
   Invitation letter from the presiding body
   Internet
   Business association
   Other enterprises
   Newspaper, magazine
   Radio
   Television
4. **Major results of participating in the activities of the National trade promotion program:**
   4.1. ……
   4.2. ……
5. **Signed contracts/agreement (if any)**

No.	Product type	Customer (Nationality)	Quantity	Value
1				
2				

3				

6. Evaluation on effectiveness of participating in the activities of the National trade promotion program:

No.	Evaluation Criteria	Very Good	Good	Fair	Average	Below average
1	Program contents	%	%	%	%	%
2	Organization, implementing work	%	%	%	%	%
3	Effectiveness of the program	%	%	%	%	%

7. Recommendations:

……
……
……
……
……
……
……
……
……

……., date ….. month ….. year…..

The report preparer

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5106 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 (Chương trình) theo Danh mục ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại-Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) và đăng tin mời doanh nghiệp trên ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu 30 ngày trước ngày diễn ra sự kiện. (Mẫu thư mời tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

4. Đối với các Đề án Xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại nước ngoài, đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2019 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I:

DANH MỤC PHÊ DUYỆT

CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT

ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
	Quảng bá, thông tin, truyền thông						
1	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước bằng phương tiện truyền hình trên kênh VTV1 của Đài truyền hình Việt Nam	Năm 2019	Việt Nam	Điều 10, khoản 4		1,500,000,000
2	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành cao su	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 1		120,000,000
3	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Thông tin thương mại thị trường trọng điểm ngành gạo	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 1		297,850,000
4	Hiệp hội Chè Việt Nam	Mời đại diện cơ quan truyền thông nước ngoài đến Việt Nam viết bài quảng bá ngành hàng đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	Năm 2019	Việt Nam	Điều 9, khoản 2	2018-2020	506,891,000
5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2019	Việt Nam	Điều 9, khoản 2		179,340,000
6	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước khu vực miền núi, biên giới, hải đảo trên truyền hình	Năm 2019	Miền núi, biên giới và hải đảo	Điều 11, khoản 7		600,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
7	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Quảng bá hình ảnh ngành hàng đồ gỗ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2019	Trong nước và nước ngoài	Điều 9, khoản 2		600,000,000
8	Cục Xúc tiến thương mại	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa, dịch vụ đạt Thương hiệu quốc gia đến người tiêu dùng trong nước trên truyền hình	Năm 2019	Việt Nam	Điều 10, khoản 4		1,140,000,000
	Hội chợ định hướng xuất khẩu tại Việt Nam, hội chợ phát triển thương mại biên giới						
9	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Hội chợ triển lãm chuyên ngành Cà phê năm 2019	Tháng 3	Thành phố Buôn Ma Thuột	Điều 9, khoản 5		800,000,000
10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế vùng Tây Bắc - Điện Biên năm 2019	Quý II	Thành phố Điện Biên Phủ	Điều 9, khoản 5		800,000,000
11	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ Thương mại - Du lịch quốc tế Việt - Trung 2019 (Móng Cái, Việt Nam - Đông Hưng, Trung Quốc)	Tháng 12	Thành phố Móng Cái	Điều 9, khoản 5		800,000,000
12	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang	Tổ chức Hội chợ thương mại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long - Kiên Giang năm 2019	Quý II	Thành phố Rạch Giá	Điều 9, khoản 5		800,000,000
13	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa	Tổ chức Hội chợ thương mại quốc tế Nha Trang năm 2019	Quý III	Thành phố Nha Trang	Điều 9, khoản 5		800,000,000
14	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Hội chợ Thương mại Festival Di sản Quảng Nam 2019	Quý III	Thành phố Tam Kỳ	Điều 9, khoản 5		800,000,000
15	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Hội chợ Công nghiệp và Thương mại Quốc tế Quảng Bình năm 2019	Quý III	Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình	Điều 9, khoản 5		800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
16	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư tỉnh An Giang	Tổ chức Hội chợ Thương mại Quốc tế An Phú, An Giang năm 2019	Tháng 9	Thị trấn Long Bình, huyện An Phú, An Giang	Điều 9, khoản 5		600,000,000
17	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ triển lãm xuất khẩu tại chỗ đặc sản vùng miền Việt Nam	Quý II- III	Thành phố Đà Nẵng	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
18	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Hội chợ triển lãm Thủy sản - Thương mại (Festival Tôm Cà Mau 2019)	Quý III	Thành phố Cà Mau	Điều 9, khoản 5		800,000,000
19	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Việt Nam 2019	Tháng 11	Thành phố Cần Thơ	Điều 9, khoản 5		1,000,000,000
20	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Hội chợ Xúc tiến thương mại định hướng xuất khẩu sản phẩm nông - thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long - Trà Vinh 2019	Quý IV	Thành phố Trà Vinh	Điều 9, khoản 5		800,000,000
21	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Triển lãm quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Việt Nam 2019 (Vietnam Foodexpo 2019)	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều 9, khoản 5		2,100,000,000
22	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế Việt - Trung (Lào Cai) lần thứ 19 năm 2019	Quý IV	Thành phố Lào Cai	Điều 9, khoản 5		1,000,000,000
	Hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài						
23	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam	Tham gia Hội chợ hữu cơ Biofach tại Đức (giai đoạn 2)	Tháng 2	Nuremberg, Đức	Điều 9, khoản 5	2018-2020	880,000,000
24	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Fruit Logistica Berlin 2019 tại Đức (giai đoạn 2)	Tháng 2	Berlin, Đức	Điều 9, khoản 5		320,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
25	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam	Tham gia Hội chợ quốc tế hàng gia dụng tiêu dùng Ambiente 2019 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Frankfurt, Đức	Điều 9, khoản 5	2018-2020	450,000,000
26	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ Thực phẩm và Đồ uống GULFOOD 2019 tại UAE (giai đoạn 2)	Tháng 2	Dubai, UAE	Điều 9, khoản 5	2018-2020	428,000,000
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Foodex Japan 2019 - 2020 tại Nhật Bản (giai đoạn 2)	Tháng 3	Chiba, Nhật Bản	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,850,000,000
28	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản Bắc Mỹ	Tháng 3	Boston, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,700,000,000
29	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế về Thực phẩm châu Á (THAIFEX) lần thứ 16	Tháng 5-6	Băng Cốc, Thái Lan	Điều 9, khoản 5		2,200,000,000
30	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tham gia Triển lãm phần mềm Nhật Bản (Sodec) 2019	Tháng 5	Tokyo, Nhật Bản	Điều 9, khoản 5		3,100,000,000
31	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Triển lãm thủy sản toàn cầu (giai đoạn 2)	Tháng 5	Brussels, Bỉ	Điều 9, khoản 5		1,400,000,000
32	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul 2019 (Seoul Food 2019)	Tháng 5	Seoul, Hàn Quốc	Điều 9, khoản 5		3,883,060,000
33	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt Nam tại Myanmar 2019	Quý II	Yangon, Myanmar	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
34	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ hoa quả quốc tế Quảng Châu 2019	Tháng 6	Quảng Châu, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		680,000,000
35	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt - Lào 2019	Tháng 7	Viêng chăn, Lào	Điều 9, khoản 5		2,400,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
36	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ đồ gỗ nội ngoại thất Las Vegas Market 2019	Tháng 7-8	Las Vegas, Nevada, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		2,651,980,000
37	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Magic Show 2019	Tháng 8	Las Vegas, Nevada, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		1,800,000,000
38	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Maison et Objet	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 9, khoản 5		2,000,000,000
39	Hiệp hội Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Tham gia Hội chợ Quà Tặng New York Now	Tháng 8	New York, Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 5		2,100,000,000
40	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ Federal Trade Fair Textillegprom - Moscow 2019 và kết hợp khảo sát thị trường dệt may Liên bang Nga	Tháng 9	Moscow, Liên bang Nga	Điều 9, khoản 5a		1,500,000,000
41	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Triển lãm Quốc tế về giày dép và nguyên phụ liệu da giày tại Liên bang Nga năm 2019	Tháng 9	Moscow, LB Nga	Điều 9, khoản 5		1,600,000,000
42	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Tham gia Hội chợ The Sourcing Connection Premiere Vision Paris 2019	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 9, khoản 5		1,925,000,000
43	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp	Tham gia Hội chợ quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow 2019 tại Liên bang Nga	Tháng 9	Moscow, LB Nga	Điều 9, khoản 5		1,600,000,000
44	Hiệp hội Rau quả Việt Nam	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2019 tại HongKong	Tháng 9	HongKong	Điều 9, khoản 5	2018-2020	1,600,000,000
45	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 16 (CAEXPO 2019)	Tháng 9	Nam Ninh, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		2,800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
46	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tham gia Hội chợ "Thời trang thế giới tại Tokyo"	Tháng 10	Nhật Bản	Điều 9, khoản 5		1,200,000,000
47	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Anuga 2019	Tháng 10	Đức	Điều 9, khoản 5		3,400,000,000
48	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Tham gia Hội chợ thủy sản và nghề cá Trung Quốc	Tháng 11	Thanh Đảo, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		1,500,000,000
49	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ nhập khẩu quốc tế Thượng Hải, Trung Quốc 2019	Tháng 11	Thượng Hải, Trung Quốc	Điều 9, khoản 5		6,832,699,000
50	Cục Xúc tiến thương mại	Tham gia Hội chợ quốc tế La Habana lần thứ 37 (FIHAV 2019)	Tháng 11	La Habana, Cuba	Điều 9, khoản 5		2,500,000,000
51	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar 2019	Tháng 12	Yangon, Myanmar	Điều 9, khoản 5		3,000,000,000
	Đoàn giao dịch xúc tiến thương mại tại nước ngoài						
52	Hiệp hội Mắc ca Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại kết hợp tham dự Hội nghị và hội chợ triển lãm về hạt quả khô tại Trung Quốc năm 2019	Tháng 4	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		605,425,000
53	Hiệp hội Thép Việt Nam	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại ngành thép tại Hàn Quốc	Tháng 4	Hàn Quốc	Điều 9, khoản 6		720,000,000
54	Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc và tham dự Hội chợ thực phẩm đồ uống SIAL Thượng Hải năm 2019	Tháng 5	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		408,770,000
55	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nam Phi	Tháng 5	Cộng hòa Nam Phi	Điều 9, khoản 6		1,080,000,000
56	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Trung Đông	Tháng 6	Dubai, Abu Dhabi, UAE Doha, Qatar	Điều 9, khoản 6		900,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
57	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc	Quý II	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6a		675,977,500
58	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại Lào	Quý II	Khăm muộn, Sa vẳn na khệt, Lào	Điều 9, khoản 6		216,000,000
59	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch Xúc tiến thương mại tại Liên bang Nga và Phần Lan	Quý II/Quý III	Liên bang Nga, Phần Lan	Điều 9, khoản 6a		1,200,000,000
60	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III	Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 6		960,000,000
61	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III, Quý IV	Hoa Kỳ	Điều 9, khoản 6a		1,020,000,000
62	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Pháp và Đức	Quý I/Quý II	Pháp, Đức	Điều 9, khoản 6a		1,020,000,000
63	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc cho doanh nghiệp khu vực miền Trung - Tây Nguyên	Quý III/Quý IV	Trung Quốc	Điều 9, khoản 6		640,000,000
64	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp giao dịch thương mại tại các tỉnh Đông Bắc Thái Lan	Quý III	Khòn Kaen, Udon Thany, Thái Lan	Điều 9, khoản 6		640,000,000
65	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại gạo tại thị trường Hoa Kỳ, Mexico	Tháng 8	Hoa Kỳ, Mexico	Điều 9, khoản 6		1,700,000,000
66	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nhật Bản	Tháng 9-10	Nhật Bản	Điều 9, khoản 6a		720,000,000
67	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Ả rập Xê út và Li-băng	Quý III	Ả rập Xê út và Li-băng	Điều 9, khoản 6		1,020,000,000
68	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Ấn Độ	Quý IV	Ấn Độ	Điều 9, khoản 6		680,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
69	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại và tham gia Hội chợ Jakarta 2019 nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng Việt Nam sang Indonesia	Quý III	Jakarta, Indonesia	Điều 9, khoản 6		680,000,000
70	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại, thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản và thực phẩm sang thị trường tại Philippines	Quý II	Manila, Philippines	Điều 9, khoản 6		680,000,000
71	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Myanmar	Tháng 12	Yangon, Mandalay, Myanmar	Điều 9, khoản 6		472,127,500
	Hội nghị quốc tế ngành hàng, đón các nhà nhập khẩu vào Việt Nam mua hàng						
72	Hiệp hội Da Giầy - Túi xách Việt Nam	Tổ chức Hội nghị Quốc tế xúc tiến xuất khẩu ngành da giày Việt Nam	Tháng 3	Thành phố Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		450,000,000
73	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm thành phố Cần Thơ	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu Singapore vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại thành phố Cần Thơ	Quý II	Thành phố Cần Thơ	Điều 9, khoản 8		403,850,000
74	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu nông sản và trái cây Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng tại tỉnh Lào Cai	Quý II	Thành phố Lào Cai	Điều 9, khoản 8		275,000,000
75	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành logistics (Fiata) khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	Tháng 6	Hà Nội	Điều 9, khoản 9		412,150,000
76	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Tổ chức đoàn doanh nghiệp nhập khẩu phần mềm vào Việt Nam giao dịch thúc đẩy xuất khẩu phần mềm (Business Fair)	Quý IV	Hà Nội	Điều 9, Khoản 8		550,000,000
77	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Đón đoàn doanh nghiệp nhập khẩu gạo Hồng Kông vào Việt Nam giao thương	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 8		400,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
78	Hiệp hội Điều Việt Nam	Tổ chức tiếp xúc với các nhà nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng 2019	Tháng 3	Thừa Thiên Huế	Điều 9, khoản 8		450,480,000
79	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cao su năm 2019	Quý IV	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		450,000,000
80	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức Hội nghị quốc tế công nghiệp thực phẩm Việt Nam, kết hợp đón đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 9, khoản 9		500,000,000
81	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Campuchia vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam – Campuchia	Quý IV	Tây Ninh	Điều 9 khoản 8		300,000,000
82	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)	Tổ chức đoàn doanh nghiệp Lào vào giao dịch mua hàng nhằm thúc đẩy thương mại qua biên giới Việt Nam – Lào	Quý IV	Quảng Trị	Điều 9 khoản 8		300,000,000
	Hội chợ vùng, hội chợ phát triển thị trường nội địa						
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức Hội chợ Hùng Vương 2019	Tháng 4	Thành phố Việt Trì	Điều 10, khoản 1		800,000,000
84	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức Hội chợ xúc tiến thương mại cho các hợp tác xã năm 2019 (2 kỳ)	Tháng 6/ Tháng 10	Tp. Hồ Chí Minh/ Hà Nội	Điều 10, khoản 1		2,000,000,000
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức Hội chợ OCOP khu vực phía Bắc - Quảng Ninh 2019	Tháng 9	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 1		800,000,000
86	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Tổ chức Hội chợ Quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư Hành lang kinh tế Đông Tây Đà Nẵng 2019	Tháng 8	Thành phố Đà Nẵng	Điều 10, khoản 1		800,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
87	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực phía Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019	Tháng 8	Thành phố Bà Rịa	Điều 10, khoản 1		800,000,000
88	Hội Nông dân Việt Nam	Tổ chức Hội chợ, triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực Tây Nam bộ năm 2019	Tháng 8	Tiền Giang	Điều 10, khoản 1		800,000,000
89	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân đội	Tổ chức Hội chợ - Triển lãm kinh tế Quốc phòng - Việt Bắc 2019	Quý IV	Thái Nguyên	Điều 10, khoản 1		800,000,000
90	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Hội chợ Thương mại Lai Châu năm 2019	Tháng 6 - tháng 12	Thành phố Lai Châu	Điều 10, khoản 1		800,000,000
91	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên	Tổ chức Hội chợ sản phẩm nông sản tiêu biểu vùng đồng bằng sông Hồng năm 2019	Quý III	Thành phố Hưng Yên	Điều 10, khoản 1		700,000,000
92	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bến Tre	Tổ chức Hội chợ Triển lãm các sản phẩm dừa năm 2019	Tháng 11	Thành phố Bến Tre	Điều 10, khoản 1		800,000,000
93	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế đồng bằng Bắc bộ 2019	Tháng 11	Thành phố Thái Bình	Điều 10, khoản 1		800,000,000
94	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Bình	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực đồng bằng sông Hồng - Ninh Bình 2019	Quý IV	Thành phố Ninh Bình	Điều 10, khoản 1		800,000,000
95	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Hội chợ Triển lãm Thương mại quốc gia Festival Hoa Đà Lạt 2019	Quý IV	Thành phố Đà Lạt	Điều 10, khoản 1		800,000,000
	Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại						
96	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo marketing kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng	Quý II	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 7		40,200,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
97	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng giao dịch và đàm phán trong kinh doanh cho các doanh nghiệp và nhà bán lẻ	Quý II	Thành phố Hạ Long	Điều 10, khoản 7		40,200,000
98	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Tổ chức khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng kinh doanh cho đơn vị, doanh nghiệp tỉnh Phú Thọ (02 lớp)	Năm 2019	Thành phố Việt Trì	Điều 10, khoản 7		100,000,000
99	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kỹ năng kinh doanh, phát triển thị trường cho các đơn vị, doanh nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên	Quý III	Thành phố Thái Nguyên	Điều 10, khoản 7		50,000,000
100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Tổ chức khóa tập huấn kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	Quý II	Quảng Bình	Điều 10, khoản 7		50,000,000
101	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn về phát triển thương hiệu, nhãn hiệu, kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh cho doanh nghiệp, hợp tác xã tỉnh Tuyên Quang	Quý III	Thành phố Tuyên Quang	Điều 10, khoản 7		50,000,000
102	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức khóa tập huấn nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm	Quý III	Thành phố Kon Tum	Điều 10, khoản 7		50,000,000
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng giao tiếp và thiết lập mối quan hệ trong kinh doanh	Quý III	Thành phố Pleiku	Điều 10, khoản 7		60,000,000
104	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo tập huấn kỹ năng kinh doanh và tiếp cận thị trường trong nước cho các Hợp tác xã trên địa bàn cả nước (5 lớp)	Năm 2019	Các tỉnh miền Bắc, Trung, Nam	Điều 10, khoản 7		325,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
105	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ và phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm	Tháng 3-Tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/ thành	Điều 9, khoản 3		470,000,000
106	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo phát triển năng lực kinh doanh Bizman	Quý III	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
107	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
108	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7		50,000,000
109	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng quản trị tiếp thị - quản lý chất lượng dịch vụ	Quý III	Hải Phòng/ Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7		50,000,000
110	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam	Tổ chức Khóa đào tạo kỹ năng truyền thông thương hiệu - nâng cao năng lực cạnh tranh	Quý III	Hải Phòng/ Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7		50,000,000
111	Cục Xúc tiến thương mại	Thuê chuyên gia tư vấn thiết kế, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm	Tháng 3 - tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/ thành	Điều 9, khoản 3		500,000,000
112	Cục Xúc tiến thương mại	Tổ chức cho chuyên gia trong và ngoài nước gặp gỡ, phổ biến kiến thức, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực xây dựng, phát triển thương hiệu	Tháng 3-Tháng 12	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và một số tỉnh/thành	Điều 9, khoản 3		820,000,000
	Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo						
113	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Bạch Thông	Quý IV	Huyện Bạch Thông	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
114	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng việt về miền núi, vùng cao tại huyện Na Rì	Quý IV	Huyện Na Rì	Điều 11, khoản 1		150,000,000
115	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao tại huyện Chợ Đồn	Quý IV	Huyện Chợ Đồn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
116	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Trà Lĩnh	Quý III, IV	Huyện Trà Lĩnh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
117	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Quảng Uyên	Quý III, IV	Huyện Quảng Uyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
118	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Hà Quảng	Quý III, IV	Huyện Hà Quảng	Điều 11, khoản 1		150,000,000
119	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Cao Lộc	Quý III	Huyện Cao Lộc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
120	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đình Lập	Quý III	Huyện Đình Lập	Điều 11, khoản 1		150,000,000
121	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Định Hóa	Quý II	Huyện Định Hóa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
122	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Phú Lương	Quý II	Huyện Phú Lương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
123	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Đồng Văn	Quý IV	Huyện Đồng Văn	Điều 11, khoản 1		150,000,000

	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
	ung tâm Khuyến công - úc tiến Công Thương nh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Mèo Vạc	Quý IV	Huyện Mèo Vạc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	rung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Yên Minh	Quý IV	Huyện Yên Minh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về miền núi tại huyện Lâm Bình	Quý IV	Huyện Lâm Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về miền núi tại huyện Na Hang	Quý IV	Huyện Na Hang	Điều 11, khoản 1		150,000,000
28	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Mường Nhé	Quý IV	Huyện Mường Nhé	Điều 11, khoản 1		150,000,000
129	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Điện Biên Đông	Quý IV	Huyện Điện Biên Đông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
130	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kim Bôi	Quý III	Huyện Kim Bôi	Điều 11, khoản 1		150,000,000
131	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Lạc Thủy	Quý III	Huyện Lạc Thủy	Điều 11, khoản 1		150,000,000
132	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa tại huyện Kỳ Sơn	Quý III	Huyện Kỳ Sơn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
133	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Mường Tè	Tháng 9 - tháng 12	Huyện Mường Tè	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
134	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Phong Thổ	Tháng 9 - tháng 12	Huyện Phong Thổ	Điều 11, khoản 1		150,000,000
135	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Mường Khương	Quý III	Huyện Mường Khương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
136	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Bắc Yên	Quý III	Huyện Bắc Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
137	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, huyện Mường La	Quý III	Huyện Mường La	Điều 11, khoản 1		150,000,000
138	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Sơn La	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Sông Mã	Quý IV	Huyện Sông Mã	Điều 11, khoản 1		150,000,000
139	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Trấn Yên	Tháng 9	Huyện Trấn Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
140	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Yên Bình	Tháng 9	Huyện Yên Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
141	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Tháng 10	Huyện Lục Yên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
142	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hồng Dân	Quý II/Quý III	Huyện Hồng Dân	Điều 10, khoản 2		105,000,000
143	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Phước Long	Quý II/Quý III	Huyện Phước Long	Điều 10, khoản 2		105,000,000

	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
4	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Hòa Bình	Quý II/Quý III	huyện Hòa Bình	Điều 10, khoản 2		105,000,000
45	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Đầm Dơi	Tháng 5	Huyện Đầm Dơi	Điều 11, khoản 1		150,000,000
46	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Năm Căn	Tháng 5	Huyện Năm Căn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
147	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Quý IV	Xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp	Điều 11, khoản 1		150,000,000
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Quý III	Xã Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	Điều 10, khoản 2		105,000,000
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Quý IV	Thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Điều 10, khoản 2		105,000,000
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Côn Đảo	Quý II/Quý III	Huyện Côn Đảo	Điều 11, khoản 1		200,000,000
151	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo tại huyện Phú Quý	Quý II	Huyện Phú Quý	Điều 11, khoản 1		200,000,000
152	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Tánh Linh	Quý III	Huyện Tánh Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
153	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng	Quý IV	Huyện Kim Bảng	Điều 11, khoản 1		150,000,000
154	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm	Quý IV	Huyện Thanh Liêm	Điều 11, khoản 1		150,000,000
155	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tây Hòa	Quý II	Huyện Tây Hòa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
156	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hòa	Quý II	Huyện Sơn Hòa	Điều 11, khoản 1		150,000,000
157	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sông Hinh	Quý II	Huyện Sông Hinh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
158	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Bác Ái	Quý II	Huyện Bác Ái	Điều 11, khoản 1		150,000,000
159	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ninh Sơn	Quý II	Huyện Ninh Sơn	Điều 11, khoản 1		150,000,000
160	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thuận Bắc	Quý II	Huyện Thuận Bắc	Điều 11, khoản 1		150,000,000
161	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Lý Sơn	Quý II	Huyện Lý Sơn	Điều 11, khoản 1		200,000,000
162	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ba Tơ	Quý II	Huyện Ba Tơ	Điều 11, khoản 1		150,000,000

tt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
63	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hà	Quý II	Huyện Sơn Hà	Điều 11, khoản 1		150,000,000
64	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại huyện Duy Xuyên	Quý II	Huyện Duy Xuyên	Điều 10, khoản 2		105,000,000
165	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Quý III	Thị xã Điện Bàn	Điều 10, khoản 2		105,000,000
166	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vũ Thư	Quý II	Huyện Vũ Thư	Điều 10, khoản 2		105,000,000
167	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Đông Hưng	Quý II	Huyện Đông Hưng	Điều 10, khoản 2		105,000,000
168	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Vĩnh Thạnh	Quý II, Quý III	Huyện Vĩnh Thạnh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
169	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện An Lão	Quý II, Quý III	Huyện An Lão	Điều 11, khoản 1		150,000,000
170	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia	Quý IV	Thành phố Ban Lung, tỉnh Rattanariki, Campuchia	Điều 11, khoản 5		300,000,000
171	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Pắk	Quý II	Huyện Krông Pắk	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
172	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Krông Nô	Từ tháng 6-11	Huyện Krông Nô	Điều 11, khoản 1		150,000,000
173	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đắk Mil	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk Mil	Điều 11, khoản 1		150,000,000
174	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Di Linh	Quý II	Huyện Di Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
175	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Cát Tiên	Quý II	Huyện Cát Tiên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
176	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thanh Chương	Quý III	Huyện Thanh Chương	Điều 11, khoản 1		150,000,000
177	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tân Kỳ	Quý III	Huyện Tân Kỳ	Điều 11, khoản 1		150,000,000
178	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện A Lưới	Quý II	Huyện A Lưới	Điều 11, khoản 1		150,000,000
179	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Nam Đông	Quý II	Huyện Nam Đông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
180	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Phong Điền	Quý II	Huyện Phong Điền	Điều 10, khoản 2		105,000,000
181	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ngọc Lặc	Quý III	Huyện Ngọc Lặc	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
182	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lang Chánh	Quý III	Huyện Lang Chánh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
183	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước	Quý III	Huyện Bá Thước	Điều 11, khoản 1		150,000,000
184	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Đắk Tô	Quý II	Huyện Đắk Tô	Điều 11, khoản 1		150,000,000
185	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ bán hàng Việt đến khu vực biên giới huyện Đắk Glei	Quý II	Huyện Đắk Glei	Điều 11, khoản 1		150,000,000
186	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến thương mại và Tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt đến khu vực miền núi huyện Kon Rẫy	Quý II	Huyện Kon Rẫy	Điều 11, khoản 1		150,000,000
187	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Đakrông	Quý III	Huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
188	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông	Quý III	huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1		150,000,000
189	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại xã Hải Thái, huyện Gio Linh	Quý III	Huyện Gio Linh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
190	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên	Quý II	Huyện Cẩm Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
191	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Cẩm Xuyên	Quý III	Huyện Cẩm Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
192	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về khu công nghiệp Long Đức, tỉnh Trà Vinh năm 2019	Quý III	Thành phố Trà Vinh	Điều 10, khoản 2		105,000,000
193	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh năm 2019	Quý III	Huyện Cầu Kè	Điều 10, khoản 2		105,000,000
194	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt Nam tại huyện Nguyên Bình	Quý III, IV	Huyện Nguyên Bình	Điều 11, khoản 1		150,000,000
195	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi tại huyện Võ Nhai	Quý II	Huyện Võ Nhai	Điều 11, khoản 1		150,000,000
196	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng việt về huyện biên giới Vị Xuyên	Quý IV	Huyện Vị Xuyên	Điều 11, khoản 1		150,000,000
197	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Thuận Nam	Quý III	Huyện Thuận Nam	Điều 10, khoản 2		105,000,000
198	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk R'Lấp,	Từ tháng 6-11	Huyện Đắk R'Lấp	Điều 11, khoản 1		150,000,000
199	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Thanh Hóa	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân	Quý III	Huyện Thường Xuân	Điều 11, khoản 1		150,000,000
200	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	Quý II	Huyện Vĩnh Linh	Điều 10, khoản 2		105,000,000

Stt	ĐV chủ trì	Tên đề án	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ	Gia đoạn phê duyệt	Kinh phí phê duyệt (đồng)
201	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt tại miền núi huyện Kỳ Anh	Quý II, Quý III	Huyện Kỳ Anh	Điều 11, khoản 1		150,000,000
							125,000,000,000

Phụ lục II:

MẪU THÔNG BÁO MỜI THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v mời tham gia Chương trình XTTMQG ……..	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số ……..QĐ-BCT ngày ….. tháng …. năm …, (Tên đơn vị chủ trì) sẽ tổ chức (Tên Đề án). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:……
2. Quy mô: (*số lượng đơn vị tham gia dự kiến*)……
3. Thời gian:……
4. Địa điểm:……
5. Ngành hàng:……
6. Đối tượng tham gia:……
7. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia:……..
8. Chi phí:

- Hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp tham gia chương trình: (*nêu cụ thể nội dung các khoản được hỗ trợ, % hỗ trợ, số tiền được hỗ trợ*)
- Chi phí doanh nghiệp phải chịu khi tham gia chương trình: (*nêu cụ thể*)
- Số tiền doanh nghiệp phải đặt cọc để tham gia chương trình nếu có (nêu rõ địa chỉ chuyển tiền đặt cọc, thủ tục hoàn/khấu trừ tiền đặt cọc sau khi kết thúc chương trình)
- Phương thức thanh quyết toán của Đơn vị chủ trì với doanh nghiệp.

9. Các nghĩa vụ khi tham gia chương trình: ……
10. Yêu cầu về Hồ sơ đăng ký tham gia chương trình: ……
11. Thời hạn đăng ký tham gia:……

Các đơn vị quan tâm đề nghị gửi hồ sơ về:
Tên đơn vị:……Địa chỉ:……
Điện thoại:……Fax:……..
Email:……Người liên hệ:……

Lưu ý: Đối tượng hỗ trợ của Chương trình là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các hợp tác xã, các tổ chức xúc tiến thương mại Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật hiện hành. Các tổ chức không thuộc các đối tượng trên không nhận được hỗ trợ./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:
Thông tin giới thiệu về thị trường, ngành hàng, hoạt động xúc tiến thương mại mà Đơn vị chủ trì sẽ tổ chức hoặc tổ chức tham gia; Chương trình dự kiến; Mẫu hồ sơ đăng ký tham gia.

LƯU Ý: Thư mời tham gia chương trình phải được đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến Thương mại – Bộ Công Thương (www.vietrade.gov.vn)

Phụ lục III:

MẪU CÔNG VĂN THÔNG BÁO TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XTTM QUỐC GIA TẠI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v thực hiện Chương trình XTTMQG	*....., ngày tháng năm*
……..	

Kính gửi:

Thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) sẽ tổ chức (Tên đề án). Cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:……
2. Quy mô: (*số lượng đơn vị tham gia dự kiến*)……
3. Thời gian: từ ngày … tháng …năm ……đến ngày …… tháng …… năm ……
4. Địa điểm:……
5. Ngành hàng:……
6. Đối tượng tham gia:……
7. Tiêu chí lựa chọn đơn vị tham gia:……..

(Tên đơn vị chủ trì) xin thông báo và đề nghị đồng chí Tham tán Thương mại Việt Nam tại (tên nước nơi thực hiện đề án) quan tâm phối hợp và hỗ trợ (Tên đơn vị chủ trì) thực hiện tốt (tên đề án).

Mọi chi tiết đề nghị liên hệ:

- Tên người liên hệ:……
- Chức vụ:……
- Điện thoại:……..
- Fax:……
- Email:……

Trân trọng./.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:

- Chương trình dự kiến
- Danh sách đơn vị tham gia và nhu cầu XTTM (nếu có)

LƯU Ý: Công văn này được gửi tới Tham tán Thương mại Việt Nam tại nước nơi thực hiện đề án và email bản sao tới Cục Xúc tiến Thương mại tại địa chỉ : xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục IV:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
V/v báo cáo kết quả thực hiện Chương trình XTTMQG	*....., ngày tháng năm*

Kính gửi: Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia

Thực hiện Đề án (*Tên Đề án*) thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm , (Tên đơn vị chủ trì) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Mục tiêu chính của đề án:.....
2. Thời gian thực hiện:.....
3. Địa điểm:.....
4. Đối tượng tham gia:.....
5. Quy mô:

a. Số lượng đơn vị tham gia: .... Doanh nghiệp, HTX, tổ chức XTTM, trong đó:

- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa:
- Số hợp tác xã:

b. Gian hàng (nếu có):.....gian hàng (quy theo gian hàng tiêu chuẩn 9m2)

6. Kết quả thực hiện từng mục tiêu đã đề ra: đề nghị đánh giá kết quả thực hiện so với các mục tiêu nêu tại Mục 1.
7. Kết quả giao dịch (*nếu có*):

a. Đối với đề án định hướng xuất khẩu:

- Số lượng khách giao dịch: .....
- Số lượng khách hàng nhập khẩu tiềm năng:.....
- Quốc tịch: .....
- Doanh số bán hàng:.....
- Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

STT	Mặt hàng	Khách hàng (quốc tịch)	Số lượng	Trị giá
1				
2				
3				

b. Đối với đề án thị trường trong nước/miền núi, biên giới và hải đảo:

- Số lượng khách tham quan, mua sắm:.....
- Doanh số bán hàng:.....
- Kết quả khác:.....

8. Đánh giá về mặt hàng/thị trường/khả năng cạnh tranh của đơn vị tham gia
9. Đánh giá của đơn vị tham gia: (tổng hợp dựa trên báo cáo phản hồi của các đơn vị tham gia chương trình)

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình	%	%	%	%	%
2	Công tác tổ chức thực hiện	%	%	%	%	%
3	Hiệu quả tham gia chương trình	%	%	%	%	%

10. Đề xuất, kiến nghị:.....

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm:
- Danh sách đơn vị tham gia Chương trình (Phụ lục 5)
- Bản sao báo cáo kết quả của đơn vị tham gia chương trình (Phụ lục 6)

Đánh giá của cơ quan chủ quản cấp trên
(đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
(Ký và đóng dấu)

LƯU Ý: Đơn vị chủ trì có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản đánh giá kết quả việc thực hiện chậm nhất mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành mỗi đề án (đồng thời sao gửi bản mềm báo cáo về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn)

Yêu cầu:
- Font: UNICODE, Times New Roman
- Đề nghị sao gửi bản mềm danh sách về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục V:

DANH SÁCH ĐƠN VỊ THAM GIA ĐỀ ÁN XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA.....

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Stt	Tên đơn vị	Mã số thuế	Mặt hàng tham gia chương trình	Người liên hệ, Chức vụ	Địa chỉ liên hệ
1					- Địa chỉ: - Tel: - Fax: - Email: - Website:
2					
3					
4					
5					
6					

Yêu cầu:

- Font: UNICODE, Times New Roman Size: 10
- Đề nghị sao gửi bản mềm danh sách về địa chỉ xttmqg@vietrade.gov.vn

Phụ lục VI:

MẪU ĐĂNG KÝ DANH SÁCH NHÂN SỰ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA TẠI NƯỚC NGOÀI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5106 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1.THÔNG TIN DOANH NGHIỆP THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Tên Công ty: **Mã số thuế:**

Tên giao dịch quốc tế:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Email: Website:

Đầu mối liên hệ:

Họ tên: Chức vụ:

Đơn vị công tác: Điện thoại di động (ĐTDD):

2. Doanh nghiệp quyết định cử các thành viên có tên sau đây tham gia Chương trình và cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về người được cử đi công tác nước ngoài:

TT	Họ và tên	Chức danh	Ngày/ tháng/ năm sinh	Số hộ chiếu	Ngày cấp/ ngày hết hạn
1	…….. (trưởng đoàn)				
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					

Trong đó ông/bà……..là người nhận hỗ trợ chi phí theo Chương trình XTTMQG (nếu có)

3. Chúng tôi cam kết tham gia đầy đủ mọi hoạt động của Chương trình, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy và quy định của Ban tổ chức Đoàn doanh nghiệp Việt Nam, các quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại.

……, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục VII:

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CỦA ĐƠN VỊ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Quyết định 5106/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

THAM GIA HOẠT ĐỘNG .....

CỦA ...*(Tên đơn vị tham gia)*.....

Kính gửi: (tên đơn vị chủ trì).....

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....**Fax:** .....

Email: .....**Website:**.....

Mã số thuế:.....

1. Lĩnh vực kinh doanh chính:

1.1.....

1.2.....

2. Mặt hàng tham gia chương trình:

2.1.....

2.2.....

3. Đơn vị có thông tin về hoạt động XTTM quốc gia thông qua:

Thư mời của đơn vị chủ trì ☐ Hiệp hội doanh nghiệp ☐ Doanh nghiệp khác ☐

Internet ☐ Báo, tạp chí ☐ Đài phát thanh ☐ Truyền hình ☐

Phương tiện khác: (đề nghị nêu rõ).....

4. Kết quả chính của việc tham gia hoạt động XTTMQG:

4.1.....

4.2.....

5. Hợp đồng/Thỏa thuận đã ký kết (nếu có):

	Nội dung	Khách hàng (quốc tịch)	Số lượng	Trị giá
1				
2				
3				

6. Đánh giá hiệu quả của việc tham gia hoạt động XTTMQG:

	Đánh giá	Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
1	Nội dung chương trình					
2	Công tác tổ chức thực hiện					
3	Hiệu quả tham gia chương trình					

7. Kiến nghị:

.....

.....

.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người báo cáo

MINISTRY OF INDUSTRY AND TRADE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, January 16, 2017

No.: 137/QD-BCT

DECISION
On approving national trade promotion Program in 2017

MINISTER OF INDUSTRY AND TRADE

Pursuant to Decree No. 95/2012/ND-CP of Government dated November 12, 2012 specifying functions, tasks, powers and organizational structure of The Ministry of Industry and Trade;

Pursuant to Decision No. 72/2010/QD-TTg of The Prime Minister dated November 15, 2010 on promulgating the Regulation on the formulation, management and implementation of the national Trade Promotion Program;

Based on the proposal of Head of management Board of the national Trade Promotion Program,

DECIDES:

Article 1. To approve Projects which belong to the national Trade Promotion Program in 2017 (Program) including 199 Projects listed in the Catalogue attached in Annex 1 of this Decision.

Article 2. Host unit of Program has responsibility to :

1. To execute efficiently the approved Projects in accordance with their objectives, contents, rates of process and mobilize the enterprises' contributions under current regulations.

2. To instruct, specify favorable conditions, select enterprises which have prestige, capacity of manufacture, trading, trading promotion and belong to all economic sectors to perform the Projects.

3. To send invitation letter for participation to enterprises, posting the invitation on website of Trade Promotion Agency - Ministry of Industry and Trade, website of the host unit, website of Industry and Trade Department (in case the host unit is the local trade promotion agency) and posting invitation to enterprises on at least 1 mass media during no less than 30 days before the date of event. (The invitation form is Annex 2 attached in this Decision).

4. As for national trade promotion Project which shall be performed in foreign country, the Host unit of Program shall have to inform in writing to the Vietnamese Trade Center in the host country in order to coordinate and assist within no later than fifteen (15) working days as from the date of event, that announcement is made based on the form in Annex 3 attached in this Decision.

5. To report, evaluate on results of Project implementation to the Office of the Program Management Board (Trade Promotion Agency, address: 20 Ly Thuong Kiet, Hanoi) within 15 working days as from the date of accomplished Project, the report is made under the forms in Annex 4, Annex 5 enclosed the copied reports of attending enterprises under the form in Annex 7 attached in this Decision.

6. To make final settlement in accordance with the Regulation on formulation, management and implementation of the national Trade Promotion Program promulgated with Decision No. 72/2010/QD-TTg of The Prime Minister dated November 15, 2010 on promulgating the Regulation on the formulation, management and implementation of the national Trade Promotion Program and relating financial regulations.

Article 3. Units attending the Program have responsibility to :

1. To execute strictly all regulations issued by Program's organization board.

2. To appoint appropriate staffs and take full responsibility for staff's activities who shall be appointed to attend the trade promotion performed in foreign countries. A written assignment of staffs shall be made under the form in Annex 6 of this Decision.

3. To submit the report on results under the form in Annex 7 attached to this Decision.

Article 4. This decision shall take effects as from the signing date.

Article 5. Chief of the Ministry Office, Director General of Trade Promotion Agency, Leaders of units which belong to Ministry of Industry and Trade, Leader of Presidencies of national trade promotion Program in 2017 and relating agencies shall be in charged of executing this Decision./.

Receivers:
- As in Article 5;
- Minister of Finance;
- Leader of Minister;
- Departments: TC, TTTN, BGMN;
- Saving: stationary, Trade Promotion Agency.

MINISTER

(signed)

Tran Tuan Anh

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 137/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2017

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2017 (Chương trình) gồm 199 Đề án theo Danh mục ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại-Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) và đăng tin mời doanh nghiệp trên ít nhất 1 phương tiện thông tin đại chúng tối thiểu 30 ngày trước ngày diễn ra sự kiện. (Mẫu thư mời tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

4. Đối với các Đề án Xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện tại nước ngoài, đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục 4, Phụ lục 5 kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia năm 2017 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN, BGMN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

This page intentionally left blank.

Annex 1:
LIST OF APPROVED
NATIONAL TRADE PROMOTION PROGRAM IN 2017
(Attached Decision No.137 dated January 16, 2017 of Minister of Industry and Trade)

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
Export oriented fair in Vietnam					
1	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	Ho Chi Minh city	Item 5 of Article 9
2	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến công thương tỉnh Hà Giang	Industry Promotion Center - Industry and Trade Promotion Agency of Ha Giang province	4th Quarter	Ha Giang provonce	Item 5 of Article 9
3	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Investment Promotion, Trade and tourist center of Lam Dong province	December	Da Lat city	Item 5 of Article 9
4	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và Hội chợ triển lãm Tp Cần Thơ	Investment Promotion, Trade and Exhibition Fair Center of Can Tho City	November	Can Tho city	Item 5 of Article 9
5	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Trade Promotion Center of Dak Lak province	March	Buon Ma Thuat city	Item 5 of Article 9
6	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai	Trade Promotion Center of Lao Cai province	4th Quarter	Lao Cai city	Item 5 of Article 9
7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	December	Mong Cai city	Item 5 of Article 9
Trade fairs performed in foreign countries					
8	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	September	Nanning (China)	Item 5 of Article 9
9	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	December	Yangon, (Myanmar)	Item 5 of Article 9
10	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	July	Vientiane (Laos)	Item 5 of Article 9
11	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân Đội	Center of Trade Promotion and Exhibition of the Army	4th Quarter	Phnom Penh (Cambodia)	Item 5 of Article 9
12	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại Quân Đội	Center of Trade Promotion and Exhibition of the Army	4th Quarter	Savannakhet (Laos)	Item 5 of Article 9
13	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	Chicago (USA)	Item 5 of Article 9
14	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	October	Cologne (Germany)	Item 5 of Article 9
15	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	May	Seoul (Korea)	Item 5 of Article 9
16	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	La Habana (Cuba)	Item 5 of Article 9

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
17	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	March	Boston (USA)	Item 5 of Article 9
18	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	April	Brussel (Belgium)	Item 5 of Article 9
19	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	November	Qingdao (China)	Item 5 of Article 9
20	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam	Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers	September	Dubai (UAE)	Item 5 of Article 9
21	Hiệp hội Da-Giầy-Túi xách Việt Nam	Vietnam Leather, footwear and Handbag Association	August	Las Vegas (USA)	Item 5 of Article 9
22	Hiệp hội Da-Giầy-Túi xách Việt Nam	Vietnam Leather, footwear and Handbag Association	July	Duseldoff (Germany)	Item 5 of Article 9
23	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Vietnam Textile and Apparel Association	August	Las Vegas (USA)	Item 5 of Article 9
24	Hiệp hội Dệt May Việt Nam	Vietnam Textile and Apparel Association	September	Paris (France)	Item 5 of Article 9
25	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Vietnam Software and Services Association	May	Tokyo (Japan)	Item 5 of Article 9
26	Hiệp hội rau quả Việt Nam	Vietnam Vegetables and Fruits Association	3rd Quarter	Hong Kong	Item 5 of Article 9
27	Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp	Agricultural Trade Promotion Center	September	Moscow (Russia)	Item 5 of Article 9
28	Trung tâm Xúc tiến thương mại Nông nghiệp	Agricultural Trade Promotion Center	January, 2018	San Francisco (USA)	Item 5 of Article 9
29	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	Kaohsiung (Taiwan)	Item 5 of Article 9
30	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	May- June	Chongqing (China)	Item 5 of Article 9
Conference on international commodities, welcome importers into Vietnam to buy goods					
31	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	November	Ho Chi Minh city	Item 9 of Article 9
32	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Vietnam Rubber Association	4th Quarter	Ho Chi Minh city	Item 9 of Article 9
33	Hiệp hội Chè Việt Nam	Vietnamese Tea Association	4th Quarter	Hanoi	Item 8 of Article 9
34	Hiệp hội Điều Việt Nam	Vietnam Cashew Association	November	Phu Quoc	Item 8 of Article 9
35	Hiệp hội Da-Giầy-Túi xách Việt Nam	Vietnam Leather, footwear and Handbag Association	March	Ho Chi Minh city	Item 9 of Article 9
36	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	September - October	Hanoi	Item 9 of Article 9

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
37	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam	Vietnam Software and IT Services Association	October	Ho Chi Minh city	Item 9 of Article 9
Trade promotion delegation in foreign countries					
38	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Vietnam Rubber Association	3rd Quarter	Turkey, I-ta-li-a	Item 6 of Article 9
39	Hiệp hội Chè Việt Nam	Vietnamese Tea Association	2nd Quarter	USA	Item 6 of Article 9
40	Hiệp hội Điều Việt Nam	Vietnam Cashew Association	July	Amsterdam, Rotterdam (Netherlands), Brussels (Belgium), Cologne (Germany)	Item 6 of Article 9
41	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam	Vietnam Pepper Association	September	Moscow (Russia), Warsaw (Poland)	Item 6 of Article 9
42	Hiệp hội Thép Việt Nam	Vietnam Steel Association	November	Kuala Lumpur, Pennang (Malaysia), SiRussiapore	Item 6 of Article 9
43	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	4th Quarter	Jarkata (Indonesia)	Item 6 of Article 9
44	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	3rd Quarter	Buenos Aires (Argentina) and Asunción (Paraguay)	Item 6 of Article 9
45	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	3rd Quarter	Dhaka (Bangladesh) and Colombo (Sri Lanka)	Item 6 of Article 9
46	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	4th Quarter	Istanbul (Turkey) and Tehran (Iran)	Item 6 of Article 9
47	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	3rd Quarter	Korea	Item 6 of Article 9
48	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	1st Quarter, 2nd Quarter	UAE	Item 6 of Article 9
49	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	September	Japan	Item 6 of Article 9
50	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	September	San Francisco, Chicago, USA	Item 6 of Article 9
51	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	June	Yunnan, Guangxi (China)	Item 6 of Article 9

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
Trade information					
52	Hiệp hội Cao su Việt Nam	Vietnam Rubber Association	in 2017	Domestic and foreign	Item 1 of Article 9
53	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam	Vietnam Timber and Forest Products Association	in 2017	Domestic and foreign	Item 1 of Article 9
54	Hiệp hội Lương thực Việt Nam	Vietnam Food Association	in 2017	Domestic and foreign	Item 1 of Article 9
Regional Fairs					
55	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Bình	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Binh province	April	Ninh Binh City	Item 1 of Article 10
56	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Industry and Trade Promotion Center of Quang Nam province	2nd Quarter	Hoi An City	Item 1 of Article 10
57	Trung tâm Xúc tiến thương mại thành phố Đà Nẵng	Trade Promotion Center of Da Nang city	August	Da Nang city	Item 1 of Article 10
58	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	4th Quarter	Vinh City	Item 1 of Article 10
59	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Trade Promotion Center of Phu Tho province	March-April	Viet Tri city	Item 1 of Article 10
60	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Trade Promotion Center of Thai Binh province	4th Quarter	Thai Binh city	Item 1 of Article 10
61	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Trade Promotion Center of Yen Bai province	October	Yen Bai City	Item 1 of Article 10
62	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư tỉnh An Giang	Trade Promotion Center and investment of An Giang province	November	Long Xuyen City	Item 1 of Article 10
63	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Ninh	Trade Promotion Center of Bac Ninh province	4th Quarter	Bac Ninh	Item 1 of Article 10
Bringing Vietnamese goods to rural areas					
64	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Industry and Trade Promotion Center of Ca Mau Province	November	Cai Nuoc district	Item 2 of Article 10
65	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	3rd Quarter	Thuan Nam district	Item 2 of Article 10
66	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	3rd Quarter	Ninh Hai district	Item 2 of Article 10
67	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	3rd Quarter	Ninh Phuoc district	Item 2 of Article 10
68	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	2nd Quarter-3rd Quarter	Quang Trach District	Item 2 of Article 10

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
69	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	2nd Quarter, and 3rd Quarter	Quang Ninh district	Item 2 of Article 10
70	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	2nd Quarter-3rd Quarter	Le Thuy district	Item 2 of Article 10
71	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Grave of Germany	Item 2 of Article 10
72	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Industry and Trade Promotion Center of Quang Tri Province	2nd Quarter-3rd Quarter	Vinh Linh District	Item 2 of Article 10
73	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Industry and Trade Promotion Center of Quang Tri Province	2nd Quarter-3rd Quarter	Cam Lo District	Item 2 of Article 10
74	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Industry and Trade Promotion Center of Quang Tri Province	2nd Quarter-3rd Quarter	Hai Lang District	Item 2 of Article 10
75	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Industry and Trade Promotion Center of Thua Thien Hue Province	3rd Quarter	Phu Vang district	Item 2 of Article 10
76	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Industry and Trade Promotion Center of Thua Thien Hue Province	August	Phu Loc district	Item 2 of Article 10
77	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Trade Promotion Center of Binh Dinh Province	2nd Quarter	Tang Bo Ho village, Hoai An district	Item 2 of Article 10
78	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Trade Promotion Center of Binh Dinh Province	2nd Quarter-3rd Quarter	My Chanh Commune, Phu My District	Item 2 of Article 10
79	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Trade Promotion Center of Binh Dinh Province	3rd Quarter	Nhon Phong Commune, An Nhon District	Item 2 of Article 10
80	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Long An	Trade Promotion Center of Long An Province	August	District of Germany Hoa	Item 2 of Article 10
81	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Long An	Trade Promotion Center of Long An Province	September	District of Germany	Item 2 of Article 10
82	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Sóc Trăng	Trade Promotion Center of Soc Trang Province	3rd Quarter, 4th Quarter	Nga Nam town	Item 2 of Article 10

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Sóc Trăng	Trade Promotion Center of Soc Trang Province	3rd Quarter, 4th Quarter	Vinh Chau Town	Item 2 of Article 10
84	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Sóc Trăng	Trade Promotion Center of Soc Trang Province	3rd Quarter, 4th Quarter	Long Phu district	Item 2 of Article 10
85	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Trade Promotion Center of Thai Binh province	2nd Quarter	Hung Ha district	Item 2 of Article 10
86	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Trade Promotion Center of Thai Binh province	2nd Quarter	Tien Hai district	Item 2 of Article 10
87	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình	Trade Promotion Center of Thai Binh province	2nd Quarter	Kien Xuong district	Item 2 of Article 10
88	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Trade Promotion Center of Tra Vinh province	2nd Quarter	Cau Ke district	Item 2 of Article 10
89	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Trade Promotion Center of Tra Vinh province	4th Quarter	Bridge of Russiang Bridge	Item 2 of Article 10
90	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Trade Promotion Center of Tra Vinh province	2nd Quarter	Tieu Can District	Item 2 of Article 10
91	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh	Trade Promotion Center of Tra Vinh province	4th Quarter	Tra Cu district	Item 2 of Article 10
Bringing Vietnamese goods to mountainous, border and island areas					
92	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	4th Quarter	Bang Lung city, Rattanariki province (Cambodia)	Item 5 of Article 11
93	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Industry and Trade Promotion Center of Bac Kan province	4th Quarter	Pac Nam district	Item 1 of Article 11
94	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Industry and Trade Promotion Center of Bac Kan province	4th Quarter	Ngan Son district	Item 1 of Article 11
95	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Industry and Trade Promotion Center of Bac Kan province	4th Quarter	Na Ri district	Item 1 of Article 11
96	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn	Industry and Trade Promotion Center of Bac Kan province	4th Quarter	Cho Don District	Item 1 of Article 11
97	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Industry and Trade Promotion Center of Ca Mau Province	November	Ngoc Hien District	Item 1 of Article 11
98	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Industry and Trade Promotion Center of Ca Mau Province	November	Nam Can district	Item 1 of Article 11
99	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cà Mau	Industry and Trade Promotion Center of Ca Mau Province	November	Dam Doi district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
100	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	2nd Quarter	Dak Po district	Item 1 of Article 11
101	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	4th Quarter	Chu Prong district	Item 1 of Article 11
102	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	2nd Quarter	Kong Chro District	Item 1 of Article 11
103	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai	Industry and Trade Promotion Center of Gia Lai province	2nd Quarter	Phu Thien district	Item 1 of Article 11
104	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến công thương tỉnh Hà Giang	Center for Industry Promotion - Promotion of Industry and Trade of Ha Giang province	4th Quarter	Dong Van district	Item 1 of Article 11
105	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến công thương tỉnh Hà Giang	Center for Industry Promotion - Promotion of Industry and Trade of Ha Giang province	4th Quarter	Meo Vac district	Item 1 of Article 11
106	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Industry and Trade Promotion Center of Ha Nam Province	4th Quarter	Kim Bang district	Item 1 of Article 11
107	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Industry and Trade Promotion Center of Ha Nam Province	4th Quarter	Thanh Liem District	Item 1 of Article 11
108	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Industry and Trade Promotion Center of Ha Tinh Province	1st Quarter	Huong Son District	Item 1 of Article 11
109	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh	Industry and Trade Promotion Center of Ha Tinh Province	1st Quarter	Huong Khe District	Item 1 of Article 11
110	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa	Industry and Trade Promotion Center of Khanh Hoa Province	3rd Quarter	Binh Ba Island	Item 1 of Article 11
111	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Industry and Trade Promotion Center of Lai Chau province	2nd Quarter and 3rd Quarter	Nam Nhun district	Item 1 of Article 11
112	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu	Industry and Trade Promotion Center of Lai Chau province	3rd Quarter	Tam Duong district	Item 1 of Article 11
113	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	2nd Quarter	Bac Ai district	Item 1 of Article 11
114	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Industry and Trade Promotion Center of Phu Yen Province	2nd Quarter	Son Hoa district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
115	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Industry and Trade Promotion Center of Phu Yen Province	3rd Quarter	Xuan Son Nam Commune, Dong Xuan District	Item 1 of Article 11
116	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Industry and Trade Promotion Center of Phu Yen Province	2nd Quarter	Song Hinh district	Item 1 of Article 11
117	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên	Industry and Trade Promotion Center of Phu Yen Province	3rd Quarter	Xuan Phuoc commune, Dong Xuan district	Item 1 of Article 11
118	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	2nd Quarter and 3rd Quarter	Minh Hoa district	Item 1 of Article 11
119	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Industry and Trade Promotion Center of Quang Nam province	3rd Quarter	Phuoc Son district	Item 1 of Article 11
120	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Nam	Industry and Trade Promotion Center of Quang Nam province	3rd Quarter	Nong Son district	Item 1 of Article 11
121	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Ly Son district	Item 1 of Article 11
122	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Ba To District	Item 1 of Article 11
123	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Tra Bong district	Item 1 of Article 11
124	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi	Industry and Trade Promotion Center of Quang Ngai Province	2nd Quarter	Son Ha district	Item 1 of Article 11
125	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Industry and Trade Promotion Center of Thua Thien Hue Province	3rd Quarter	Nam Dong district	Item 1 of Article 11
126	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế	Industry and Trade Promotion Center of Thua Thien Hue Province	3rd Quarter	A Luoi district	Item 1 of Article 11
127	Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc	Trade Promotion Information Center of Vinh Phuc province	May	Song River District	Item 1 of Article 11
128	Trung tâm Thông tin Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc	Trade Promotion Information Center of Vinh Phuc province	May	Lap Thach district	Item 1 of Article 11
129	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Investment Promotion center of Tuyen Quang province	4th Quarter	Chiem Hoa district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
130	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh Tuyên Quang	Investment Promotion center of Tuyen Quang province	4th Quarter	Na Hang district	Item 1 of Article 11
131	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Investment Promotion, Trade and tourist center of Hoa Binh province	Quí III	Yen Thuy district	Item 1 of Article 11
132	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình	Investment Promotion, Trade and tourist center of Hoa Binh province	Quí III	Lac Son district	Item 1 of Article 11
133	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Investment Promotion, Trade and tourist center of Lam Dong Province	September	Da Tong commune, Dam Rong district	Item 1 of Article 11
134	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lâm Đồng	Investment Promotion, Trade and tourist center of Lam Dong Province	April	Madagui Town, Da Huoai District	Item 1 of Article 11
135	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Investment Promotion, Trade and tourist center of Thanh Hoa province	3rd Quarter	Ngoc Lac District	Item 1 of Article 11
136	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Investment Promotion, Trade and tourist center of Thanh Hoa province	3rd Quarter	Lang Chanh District	Item 1 of Article 11
137	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Investment Promotion, Trade and tourist center of Thanh Hoa province	3rd Quarter	Ba Thuoc district	Item 1 of Article 11
138	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa	Investment Promotion, Trade and tourist center of Thanh Hoa province	3rd Quarter	Thuong Xuan district	Item 1 of Article 11
139	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Định	Trade Promotion Center of Binh Dinh Province	2nd Quarter	An Hoa commune, An Lao district	Item 1 of Article 11
140	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Trade Promotion Center of Binh Thuan province	2nd Quarter	Phu Quy district	Item 1 of Article 11
141	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Trade Promotion Center of Binh Thuan province	2nd Quarter	Ham Thuan Bac district	Item 1 of Article 11
142	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Trade Promotion Center of Binh Thuan province	3rd Quarter	Duc Linh district	Item 1 of Article 11
143	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận	Trade Promotion Center of Binh Thuan province	3rd Quarter	Tanh Linh district	Item 1 of Article 11
144	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Trade Promotion Center of Cao Bang province	3rd Quarter, 4th Quarter,	Chongqing district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
145	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Trade Promotion Center of Cao Bang province	3rd Quarter, 4th Quarter,	Phuc Hoa district	Item 1 of Article 11
146	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Trade Promotion Center of Cao Bang province	3rd Quarter, 4th Quarter,	Thong Nong district	Item 1 of Article 11
147	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng	Trade Promotion Center of Cao Bang province	3rd Quarter, 4th Quarter,	Binh Nguyen district	Item 1 of Article 11
148	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Trade Promotion Center of Dak Nong Province	July - December	Đak Song district	Item 1 of Article 11
149	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Trade Promotion Center of Dak Nong Province	July - December	Đak Mil district	Item 1 of Article 11
150	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Trade Promotion Center of Dak Nong Province	July - December	Cu Jut district	Item 1 of Article 11
151	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Trade Promotion Center of Dak Lak province	3rd Quarter	Quang Phu town, Cư M'gar district	Item 1 of Article 11
152	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kon Tum province	2nd Quarter	Ngoc Hoi district	Item 1 of Article 11
153	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kon Tum province	4th Quarter	Kon Ray district	Item 1 of Article 11
154	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kon Tum province	2nd Quarter	Dak To district	Item 1 of Article 11
155	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kon Tum province	4th Quarter	Dak Ha district	Item 1 of Article 11
156	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Trade Promotion Center of Dien Bien province	4th Quarter	Muong Nhe district	Item 1 of Article 11
157	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Trade Promotion Center of Dien Bien province	4th Quarter	Dien Bien Dong district	Item 1 of Article 11
158	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Trade Promotion Center of Dien Bien province	4th Quarter	Nam Po district	Item 1 of Article 11
159	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên	Trade Promotion Center of Dien Bien province	4th Quarter	Tuan Giao district	Item 1 of Article 11

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
160	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Trade Promotion Center of Lang Son province	4th Quarter	Dinh Lap district	Item 1 of Article 11
161	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn	Trade Promotion Center of Lang Son province	4th Quarter	Van Lang district	Item 1 of Article 11
162	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Long An	Trade Promotion Center of Long An Province	June	Kien Tuong town	Item 1 of Article 11
163	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Long An	Trade Promotion Center of Long An Province	July	Tan Hung district	Item 1 of Article 11
164	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	3rd Quarter	Que Phongdistrict	Item 1 of Article 11
165	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	3rd Quarter	Chau Quy district	Item 1 of Article 11
166	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	3rd Quarter	Quy Hop district	Item 1 of Article 11
167	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị	Industry and Trade Promotion Center of Quang Tri Province	2nd Quarter and 3rd Quarter	Đakrông district	Item 1 of Article 11
168	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	2nd Quarter	Co To district	Item 1 of Article 11
169	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	3rd Quarter	Van Don district	Item 1 of Article 11
170	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	2nd Quarter	Dinh Hoa district	Item 1 of Article 11
171	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	2nd Quarter	Phu Luong district	Item 1 of Article 11
172	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	2nd Quarter	Vo Nhai district	Item 1 of Article 11
173	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	2nd Quarter	Phu Binh district	Item 1 of Article 11
174	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Trade Promotion Center of Yen Bai province	3rd Quarter	Luc Yen district	Item 1 of Article 11
175	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái	Trade Promotion Center of Yen Bai province	2nd Quarter	Yen Binh district	Item 1 of Article 11
Propaganda, communication					
176	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	January-December	Domestic and foreign	Item 4 of Article 10
177	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	January-December	Domestic and foreign	Item 7 of Article 11
Training, improving capacity					
178	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Vietnam Association of retailers	2nd Quarter	Hanoi	Item 7 of Article 10

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
179	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Vietnam Association of retailers	3rd Quarter	Quang Ninh, Hai Phong	Item 7 of Article 10
180	Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam	Vietnam Association of retailers	3rd Quarter	Ho Chi Minh city	Item 7 of Article 10
181	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam	Consumer Goods Development Association of Vietnam	3rd Quarter	Hanoi	Item 7 of Article 10
182	Hội Doanh nhân tư nhân Việt Nam	Vietnam Private Business Association	1st Quarter, and 2nd Quarter	Thai Nguyen city	Item 7 of Article 10
183	Hội Nông dân Việt Nam	Vietnam Farmers' Association	July	Bac Lieu city	Item 7 of Article 10
184	Hội Nông dân Việt Nam	Vietnam Farmers' Association	August	Hue city	Item 7 of Article 10
185	Hội Nông dân Việt Nam	Vietnam Farmers' Association	September	Hung Yen city	Item 7 of Article 10
186	Trung tâm Khuyến công-Xúc tiến thương mại và tư vấn công nghiệp tỉnh Kon Tum	Industry Promotion, Trade Promotion and Industrial Consulting Center of Kom Tum province	3rd Quarter	Kon Tum city	Item 7 of Article 10
187	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Nam	Industry and Trade Promotion Center of Ha Nam province	2nd Quarter	Phu Ly city	Item 7 of Article 10
188	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận	Industry and Trade Promotion Center of Ninh Thuan province	3rd Quarter	Ninh Thuan province	Item 7 of Article 10
189	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình	Industry and Trade Promotion Center of Quang Binh province	3rd Quarter	Dong Hoi city	Item 7 of Article 10
190	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông	Trade Promotion Center of Dak Nong Province	2nd Quarter	Dak Nong province	Item 7 of Article 10
191	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk	Trade Promotion Center of Dak Lak province	2nd Quarter	Buon Ma Thuat city - Dak Nak province	Item 7 of Article 10
192	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Thọ	Trade Promotion Center of Phu Tho province	3rd Quarter	Viet Tri city	Item 7 of Article 10
193	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	2nd Quarter	Ha Long city	Item 7 of Article 10
194	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh	Trade Promotion Center of Quang Ninh province	2nd Quarter	Ha Long city	Item 7 of Article 10
195	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên	Trade Promotion Center of Thai Nguyen province	3rd Quarter	Thai Nguyen city	Item 7 of Article 10
196	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Long	Trade Promotion Center of Vinh Long province	2nd Quarter	Vinh Long city	Item 7 of Article 10

No.	ĐV chủ trì	Host unit	Time	Location	Supporting content
197	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An	Trade Promotion Center of Nghe An province	2nd Quarter	Vinh city	Item 4 of Article 9
198	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	March - December	Hanoi, Ho Chi Minh and a number of cities	Item 3b of Article 9
199	Cục Xúc tiến thương mại	Trade Promotion Agency	March - December	Hanoi, Ho Chi Minh and a number of cities	Item 3a of Article 9

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3837/QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt các Đề án thuộc Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) theo Danh mục ban hành tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đơn vị chủ trì Chương trình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện hiệu quả các Đề án được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ và huy động phần đóng góp của doanh nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

2. Hướng dẫn, tạo điều kiện, lựa chọn các doanh nghiệp có uy tín, có năng lực sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện Đề án.

3. Gửi công văn mời doanh nghiệp tham gia, đăng tải thư mời trên trang thông tin điện tử của Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương, của Đơn vị chủ trì, của Sở Công Thương (đối với đơn vị chủ trì là cơ quan xúc tiến thương mại địa phương) theo mẫu thư mời tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Đối với các Đề án thực hiện tại nước ngoài, Đơn vị chủ trì có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới Tham tán thương mại Việt Nam tại nước sở tại để phối hợp và hỗ trợ trong việc tổ chức thực hiện Đề án tối thiểu mười lăm (15) ngày làm việc trước ngày diễn ra sự kiện theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án gửi về Văn phòng Ban Quản lý Chương trình (Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt, Hà Nội) trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc sau khi hoàn thành Đề án theo mẫu tại Phụ lục V, Phụ lục VI kèm theo bản sao báo cáo kết quả của các doanh nghiệp tham gia theo mẫu tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

6. Thực hiện quyết toán theo quy định tại Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định về tài chính liên quan.

Điều 3. Đơn vị tham gia Chương trình có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm túc nội quy của Ban Tổ chức Chương trình.

2. Cử nhân sự phù hợp và chịu toàn bộ trách nhiệm về nhân sự được cử tham gia đối với hoạt động xúc tiến thương mại tại nước ngoài. Văn bản cử nhân sự tham gia thực hiện theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

3. Nộp báo cáo kết quả theo mẫu tại Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Công Thương, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại năm 2020 và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ: TC, TTTN;
- Lưu: VT, XTTM.

BỘ TRƯỞNG

(đã ký)

Trần Tuấn Anh

Phụ lục I:

DANH MỤC ĐỀ ÁN PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NĂM 2020 - NỘI DUNG PHÁT TRIỂN NGOẠI THƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 3837/QĐ-BCT

ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Khu vực	Thị trường	Ngành hàng	Mặt hàng	Nội dung hoạt động	Thời gian	Địa điểm	Nội dung hỗ trợ (TT 11/2019/TT-BCT)	Đơn vị chủ trì
					Tuyên truyền, quảng bá ngành hàng				
1	Đa thị trường	Đa thị trường	Gỗ	Gỗ	Tổ chức tuyên truyền, quảng bá ngành hàng đồ gỗ Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
2	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Nông sản, thực phẩm	Tuyên truyền, quảng bá cho ngành nông sản, thực phẩm Việt Nam ra thị trường nước ngoài	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24	Cục Xúc tiến thương mại
3	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Nông sản	Tuyên truyền, quảng bá chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể ở nước ngoài	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24	Cục Xúc tiến thương mại

4	Đa thị trường	Đa thị trường	TCMN	TCMN	Tuyên truyền, quảng bá và mời chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam sản xuất sản phẩm truyền thông quảng bá cho ngành hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24	Hiệp hội Xuất khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Việt Nam
5	Đa thị trường	Đa thị trường	Phần mềm	Phần mềm	Tuyên truyền, quảng bá ngành công nghệ thông tin Việt Nam	Năm 2020	Việt Nam	Điều 24	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam
					Thông tin thương mại xuất khẩu				
6	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Gạo	Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, thị trường đối với mặt hàng gạo	Năm 2020	Việt Nam	Điều 17	Hiệp hội Lương thực Việt Nam
7	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Cao su	Xây dựng và phát hành thông tin, cơ sở dữ liệu về sản phẩm, ngành hàng, thị trường đối với sản phẩm cao su	Năm 2020	Việt Nam	Điều 17	Hiệp hội Cao su Việt Nam

					Đào tạo, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại, phát triển sản phẩm, thị trường				
8	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Da giầy	Đào tạo Thiết kế sản phẩm Da giầy đáp ứng nhu cầu xuất khẩu (01 khóa)	Quý III	Bình Dương	Điều 21	Hiệp hội Da giầy - Túi xách Việt Nam
9	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Dệt may	Đào tạo phát triển thiết kế 3D thông minh (02 khóa)	Quý III	Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh	Điều 21	Hiệp hội Dệt may Việt Nam
10	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực thiết kế, phát triển sản phẩm (03 khóa)	Năm 2020	Miền Bắc, miền Trung, miền Nam	Điều 21	Cục Xúc tiến thương mại
11	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Đào tạo kỹ năng xuất khẩu thực tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (04 khóa)	Quý II, Quý III	Hà Nội, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai	Điều 26	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
					Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành hàng xuất khẩu tại Việt Nam				
12	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Da giầy	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành Da Giầy tại Việt Nam	Tháng 3	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 12	Hiệp hội Da giầy - Túi xách Việt Nam

13	Đa thị trường	Đa thị trường	Logistics	Logistics	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành logistics FIATA Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương	Tháng 6	Đà Nẵng	Điều 12	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam
14	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Hồ tiêu	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành hồ tiêu tại Việt Nam	Tháng 9	Đà Nẵng (hoặc Tỉnh/Thành phố khác)	Điều 12	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
15	Đa thị trường	Đa thị trường	Gạo	Gạo	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành gạo tại Việt Nam	Quý IV	Việt Nam	Điều 12	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)
					Kết nối giao thương tại Việt Nam giữa nhà cung cấp với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức XTTM				
16	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Hội nghị kết nối giao thương tại Phú Thọ giữa nhà cung cấp với các doanh nghiệp xuất khẩu và tổ chức xúc tiến thương mại	Quý IV	Phú Thọ	Điều 13	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ

					Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng				
17	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Canada	Gỗ	Gỗ	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp Canada vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 3	Tp. Hồ Chí Minh/ Hà Nội	Điều 11	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
18	Biên giới	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Nông sản, trái cây, thủy sản	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nông sản, trái cây và thủy hải sản Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý II	Lào Cai	Điều 11	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai
19	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Nông sản, lâm sản	Tổ chức Đoàn đoanh nghiệp nông sản Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý II	Yên Bái	Điều 11	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
20	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý II	Kiên Giang	Điều 11	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Kiên Giang

21	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý IV	Cần Thơ	Điều 11	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ
22	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Gạo	Giạo	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý III	Việt Nam	Điều 11	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)
23	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Chè	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý III	Việt Nam	Điều 11	Hiệp hội Chè Việt Nam
24	Đa thị trường	Đa thị trường	Phần mềm	Phần mềm	Tổ chức Đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Quý IV	Việt Nam	Điều 11	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam
25	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Điều	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành điều tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 3	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 11	Hiệp hội Điều Việt Nam

26	Đa thị trường	Đa thị trường	TCMN	TCMN	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành thủ công mỹ nghệ tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 4	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 11	Hiệp hội Xuất khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Việt Nam
27	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Cà phê	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cà phê tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 11	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
28	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành công nghiệp thực phẩm tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Tháng 11	Tp. Hồ Chí Minh	Điều 11	Cục Xúc tiến thương mại
29	Đa thị trường	Đa thị trường	Công nghiệp	Cao su	Tổ chức Hội nghị quốc tế ngành cao su tại Việt Nam và tổ chức đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam giao dịch mua hàng	Năm 2020	Việt Nam	Điều 11	Hiệp hội Cao su Việt Nam

					Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài				
30	Châu Á - ASEAN	Philipines	NSTP	NSTP	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng nông sản và thực phẩm tại Philippines	Quý I, Quý II	Manila, Philippines	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)
31	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Công nghiệp	Công nghiệp	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Hoa Kỳ	Quý I, Quý II	Hoa Kỳ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
32	Châu Á - Bắc Á	Hàn Quốc	Logistics	Logistics	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành logistics tại Hàn Quốc	Tháng 4	Hàn Quốc	Điều 10	Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam
33	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Canada	NSTP	Hồ tiêu	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại thị trường Canada kết hợp tham dự Hội chợ Sial Montreal	Tháng 4	Montreal, Canada	Điều 10	Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam
34	Châu Âu - EU	Đức, Italia	NSTP	Cà phê	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng cà phê tại Đức và Italia	Tháng 5	Đức, Italia	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ)

35	Châu Âu - EAEU	Nga	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Cộng hòa Séc và Liên Bang Nga	Tháng 5	Cộng hòa Séc, Liên bang Nga	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
36	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Cà phê	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành cà phê tại Trung Quốc kết hợp tham dự Hội chợ SIAL Thượng Hải	Tháng 5	Thượng Hải, Bắc Kinh, Trung Quốc	Điều 10	Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam
37	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	NSTP	NSTP	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng nông sản, thực phẩm tại Nhật Bản	Quý II	Oita, Tokyo, Nhật Bản	Điều 10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên (phối hợp Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Yên Bái)
38	Châu Phi - Tây Nam Á	Nam Phi, Mozambique	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nam Phi và Mozambique	Quý II	Nam Phi, Mozambique	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
39	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc	Quý II	Trung Quốc	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại

40	Châu Á - ASEAN	Singapore, Philippines	Gạo	Gạo	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng gạo tại Singapore và Philippines	Quý II	Singapore, Philippines	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)
41	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Công nghiệp	Công nghiệp	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý II, Quý III	Hoa Kỳ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
42	Châu Á - ASEAN	Lào, Thái Lan	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Lào	Quý II, Quý III	Viêng Chăn, Luông Pha Băng, Lào	Điều 10	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam
43	Châu Úc	Úc	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Australia	Năm 2020	Australia	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
44	Châu Mỹ - Bắc Mỹ, Mỹ Lating	Canada, Mehico	Công nghiệp	Da giầy	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng da giầy tại Canada và Mexico	Tháng 8	Canada, Mexico	Điều 10	Hiệp hội Da giầy - Túi xách Việt Nam
45	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ, Canada	Công nghiệp	CNHT	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí và điện tử tại Hoa Kỳ và Canada	Tháng 9	Hoa Kỳ, Canada	Điều 10	Hiệp hội Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam

46	Châu Phi - Tây Nam Á	Nigeria	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nigeria	Quý III	Abuja, Lagos, Nigeria	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)
47	Biên giới	Lào, Thái Lan	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Lào cho doanh nghiệp khu vực Bắc Trung Bộ	Quý III	Hủa Phăn, Viêng Chăn, Lào	Điều 10	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa
48	Châu Phi - Tây Nam Á	Ấn Độ	Công nghiệp	Dệt may	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại chuyên ngành Lụa tơ tằm tại Ấn Độ	Quý II, Quý III	Ấn Độ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
49	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Nhật Bản	Quý III	Nhật Bản	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
50	Châu Âu - EU	Bỉ, Hà Lan	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hà Lan và Vương quốc Bỉ	Quý III	Hà Lan, Bỉ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
51	Châu Á-ASEAN	Thái Lan	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan	Quý III	Khonkaen, Udon Thany, Thái Lan	Điều 10	Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam

52	Châu Âu - EAEU	Nga	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Liên bang Nga	Quý III	Liên bang Nga	Điều 10	Hiệp hội Phát triển hàng tiêu dùng Việt Nam
53	Châu Âu- EU	Pháp, Hà Lan	NSTP	Gạo	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Pháp, Hà Lan	Quý III	Pháp, Hà Lan	Điều 10	Hiệp hội Lương thực Việt Nam
54	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Gạo	Gạo	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại mặt hàng gạo tại Trung Quốc	Quý III	Hồ Nam, Trung Quốc	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Cục Xuất nhập khẩu)
55	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hoa Kỳ	Quý III	Hoa Kỳ	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại
56	Biên giới	Lào, Thái Lan	NSTP	Nông sản, thủy sản	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại ngành hàng nông, lâm, thủy sản khu vực Bắc Trung Bộ tại Lào và Thái Lan	Quý III, Quý IV	Savannakhet (Lào), Mukdahan (Thái Lan)	Điều 10	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
57	Châu Á - Bắc Á	Hàn Quốc	NSTP	Cà phê	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Hàn Quốc	Quý II, Quý III	Hàn Quốc	Điều 10	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk

58	Châu Phi - Tây Nam Á	Ấn Độ, Pakistan	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Ấn Độ và Pakistan	Quý IV	Ấn Độ, Pakistan	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)
59	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Điều	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại tại Trung Quốc kết hợp tham dự Hội chợ Canton Fair	Tháng 10, Tháng 11	Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Trung Quốc	Điều 10	Hiệp hội Điều Việt Nam
60	Châu Á - ASEAN	Campuchia	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Đoàn giao dịch thương mại kết hợp tham dự Hội chợ mỗi tỉnh một sản phẩm tại Campuchia	Tháng 12	Phnom Penh, Campuchia	Điều 10	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Vụ Thị trường châu Á - châu Phi)
					Tổ chức. tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài				
61	Châu Phi - Tây Nam Á	UAE	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ quốc tế Thực phẩm và Đồ uống Gulfood 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Dubai, UAE	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp
62	Châu Âu - EU	Đức	NSTP	Nông nghiệp hữu cơ	Tham gia Hội chợ sản phẩm hữu cơ Biofach 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Nuremberg, Đức	Điều 5	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam

63	Châu Âu - EU	Đức	NSTP	Rau quả	Tham gia Hội chợ Rau quả Fruit Logistica Berlin 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Berlin, Đức	Điều 5	Hiệp hội Rau quả Việt Nam
64	Châu Âu - EU	Đức	TCMN	TCMN	Tham gia Hội chợ Quốc tế hàng gia dụng tiêu dùng Ambiente 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Frankfurt, Đức	Điều 5	Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
65	Châu Âu	Anh	TCMN	TCMN	Tham gia Hội chợ Spring Fair 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 2	Birminghamg, Anh	Điều 5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Việt Nam
66	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	NSTP	Thủy sản	Tham gia Triển lãm thủy sản Bắc Mỹ 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 3	Boston, Hoa Kỳ	Điều 5	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam
67	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Foodex Japan 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 3	Chiba, Nhật Bản	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp
68	Châu Âu- EU	Bỉ, Hà Lan	NSTP	Thủy sản	Tham gia Triển lãm Thủy sản Toàn cầu 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 4	Brussels, Bỉ	Điều 5	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam

69	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	Phần mềm	Phần mềm	Tham gia Triển lãm phát triển phần mềm và ứng dụng Nhật Bản (SODEC) 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 4	Tokyo, Nhật Bản	Điều 5	Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam
70	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Mắc ca	Tham gia Hội chợ triển lãm về hạt quả khô 2020 tại Trung Quốc	Tháng 4	Trung Quốc	Điều 5	Hiệp hội Mắc ca Việt Nam
71	Châu Âu - EU	Tây Ban Nha	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm, Đồ uống và Dịch vụ Thực phẩm Alimentaria 2020	Tháng 4	Barcelona, Tây Ban Nha	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
72	Châu Á - Bắc Á	Hàn Quốc	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Triển lãm Thực phẩm Quốc tế Seoul Food 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 5	Seoul, Hàn Quốc	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
73	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tham gia Hội chợ Trung Quốc - Nam Á và Hội chợ xuất nhập khẩu Côn Minh 2020	Tháng 6	Vân Nam, Trung Quốc	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
74	Châu Á - ASEAN	Lào, Thái Lan	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Hội chợ thương mại Việt - Lào 2020	Tháng 6, Tháng 7	Viêng Chăn, Lào	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại

75	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống Fancy Food Show (kỳ mùa Hè hoặc mùa Đông)	Tháng 6/2020 hoặc Tháng 1/2021	Hoa Kỳ	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp
76	Biên giới	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	nông sản	Tham gia Hội chợ thương mại - Du lịch Quốc tế Trung - Việt 2020	Quý II	Quảng Tây, Trung Quốc	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
77	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	TCMN	quà tặng	Tham gia Hội chợ Quốc tế về quà tặng và trang trí nội thất Atlanta 2020	Tháng 7	Atlanta, Hoa Kỳ	Điều 5	Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
78	Châu Á - ASEAN	Thái Lan	NSTP	Nông nghiệp hữu cơ	Tham gia Hội chợ hữu cơ Biofach và sản phẩm tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tháng 7	Bangkok, Thái Lan	Điều 5	Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam
79	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Công nghiệp	Dệt may	Tham gia Hội chợ Magic Show 2020	Tháng 8	Las Vegas, Hoa Kỳ	Điều 5	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
80	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Đồng tổ chức Hội chợ Thương mại ASEAN - Trung Quốc lần thứ 17 (CAEXPO 2020)	Tháng 9	Nam Ninh, Trung Quốc	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại

81	Châu Âu- EAEU	Nga	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế về Thực phẩm và Đồ uống World Food Moscow 2020	Tháng 9	Moscow, Liên bang Nga	Điều 5	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp
82	Châu Âu- EU	Pháp	TCMN	TCMN	Tham gia Hội chợ Maison et Objet 2020	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 5	Hiệp hội Xuất khẩu hàng Thủ công mỹ nghệ Việt Nam
83	Châu Âu - EU	Đức	Gỗ	Gỗ	Tham gia Hội chợ ngành đồ gỗ Spoga 2020	Tháng 9	Cologne, Đức	Điều 5	Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
84	Châu Âu- EAEU	Nga	Công nghiệp	Da giầy	Tham gia Hội chợ Da Giầy quốc tế 2020	Tháng 9	Moscow, Liên Bang Nga	Điều 5	Hiệp hội Da giầy - Túi xách Việt Nam
85	Châu Âu- EU	Pháp	Công nghiệp	Dệt may	Tham gia Hội chợ Premier Vision 2020 kết hợp khảo sát thị trường châu Âu	Tháng 9	Paris, Pháp	Điều 5	Hiệp hội Dệt May Việt Nam
86	Châu Á - ASEAN	Myanmar	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Hội chợ Thương mại Việt Nam tại Myanmar năm 2020	Quý II, Quý III	Yangon, Myanmar	Điều 5	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội
87	Châu Âu- Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Rau quả	Tham gia Hội chợ Rau quả Asia Fruit Logistica 2020	Quý III	Hong Kong	Điều 5	Hiệp hội Rau quả Việt Nam

88	Châu Á - ASEAN	Campuchia	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Hội chợ thương mại Việt Nam tại Campuchia năm 2020	Quý IV	PhnomPenh, Campuchia	Điều 5	Trung tâm Triển lãm và Xúc tiến thương mại quân đội
89	Châu Âu - EU	Pháp	NSTP	Thực phẩm chế biến	Tham gia Hội chợ Quốc tế Công nghiệp Thực phẩm Sial Paris 2020 (giai đoạn 2)	Tháng 10	Paris, Pháp	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
90	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Chè	Tham gia Hội chợ công nghiệp chè quốc tế Hạ Môn 2020	Tháng 10	Hạ Môn, Trung Quốc	Điều 5	Hiệp hội Chè Việt Nam
91	Châu Á - Bắc Á	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tham gia Hội chợ nhập khẩu Quốc tế Trung Quốc 2020	Tháng 11	Thượng Hải, Trung Quốc	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
92	Châu Âu- Á	Các nước nói tiếng Trung	NSTP	Thủy sản	Tham gia Hội chợ Thủy sản và Nghề cá Trung Quốc (CFSE) 2020	Tháng 11	Thanh Đảo, Trung Quốc	Điều 5	Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam
93	Biên giới	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tham gia Hội chợ Thương mại Quốc tế Trung - Việt (Hà Khẩu) lần thứ 20 năm 2020	Tháng 11	Trung Quốc	Điều 5	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lào Cai

94	Châu Á - ASEAN	Myanmar	Tiêu dùng XK	TDXK	Tổ chức Hội chợ hàng Việt Nam tại Myanmar năm 2020	Tháng 12	Yangon, Myanmar	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
95	Châu Mỹ - Bắc Mỹ	Mỹ	Gỗ	Gỗ	Tham gia Hội chợ triển lãm đồ gỗ nội ngoại thất Las Vegas Market 2021 (giai đoạn 1)	Tháng 1/2021	Las Vegas, Hoa Kỳ	Điều 5	Cục Xúc tiến thương mại
					Tổ chức hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị NK phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu				
96	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	chế biến	Tổ chức Triển lãm Quốc tế Thiết bị và công nghệ Nông Lâm Ngư nghiệp Việt Nam - Growtech 2020 (hỗ trợ tuyên truyền quảng bá)	Năm 2020	Việt Nam	Điều 8	Cục Xúc tiến thương mại (phối hợp Hiệp hội Hội chợ Triển lãm thương mại và Hội nghị Việt Nam)
					Tổ chức hội chợ, triển lãm quốc tế tại Việt Nam đối với sản phẩm xuất khẩu				

97	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Hội chợ thương mại Quốc tế Festival Huế 2020	Tháng 4	Thừa Thiên Huế	Điều 6	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế
98	Đa thị trường	Đa thị trường	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Hội chợ quốc tế sản phẩm của khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã Coop - Expo 2020	Quý IV	Việt Nam	Điều 6	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
99	Biên giới	Các nước nói tiếng Trung	Đa ngành	Đa ngành	Tổ chức Hội chợ thương mại quốc tế Việt - Trung (Lạng Sơn 2020)	Tháng 10, Tháng 11	Lạng Sơn	Điều 6	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn
100	Đa thị trường	Đa thị trường	NSTP	Nông sản	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp Quốc tế Việt Nam 2020	Tháng 11	Cần Thơ	Điều 6	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ triển lãm Cần Thơ
					Hội chợ, triển lãm quốc tế tại Việt Nam cho sản phẩm của doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu từ Việt Nam				

101	Châu Á - Bắc Á	Nhật Bản	Công nghiệp	CNHT	Tổ chức Triển lãm Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam - Nhật Bản 2020	Quý III	Hà Nội	Điều 7	Cục Xúc tiến thương mại
					Hoạt động xúc tiến thương mại khác				
102	Dự phòng				Chương trình xúc tiến thương mại theo chuỗi đối với sản phẩm sâm, dược liệu	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 7	Cục Xúc tiến thương mại

Phụ lục II:
DANH MỤC ĐỀ ÁN PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH CẤP QUỐC GIA VỀ XTTM 2020 - NỘI DUNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Nội dung hoạt động	Thời gian	Địa điểm	ND hỗ trợ (QĐ 72/2010/QĐ-TTg)	Đơn vị chủ trì
	Đào tạo				
1	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng kinh doanh	Quý II	Hòa Bình	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình
2	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng kinh doanh, tổ chức mạng lưới bán lẻ (2 lớp)	Quý III	Tp. Bắc Kạn và huyện Chợ Đồn	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
3	Tổ chức khóa tập huấn phương pháp tiếp cận hiện đại trong việc thiết kế mẫu mã, bao bì cho sản phẩm nông sản	Quý III	Tp. Đồng Hới	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình

4	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng lập kế hoạch tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, hội nghị kết nối cung cầu thành công	Quý II, Quý III	Tp. Đông Hà	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
5	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm trên internet	Quý II, Quý III	Tp. Đông Hà	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
6	Tổ chức khóa tập huấn về giải pháp đưa nông sản vào siêu thị	Quý II, Quý III	Tp. Vinh	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An
7	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng xây dựng hệ thống phân phối và tìm kiếm nhà bán lẻ	Quý II	Tp Hạ Long	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
8	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng quản lý chăm sóc khách hàng	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam
9	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng thương lượng, đàm phán	Quý II	Hà Nội	Điều 10, khoản 7	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam
10	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng thương lượng, đàm phán	Quý III	Hải Phòng, Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam

11	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng quản lý chăm sóc khách hàng	Quý III	Hải Phòng, Quảng Ninh	Điều 10, khoản 7	Hiệp hội Các nhà bán lẻ Việt Nam
12	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Tháng 7	Quảng Trị	Điều 10, khoản 7	Hội Nông dân Việt Nam
13	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Tháng 8	Phú Yên	Điều 10, khoản 7	Hội Nông dân Việt Nam
14	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm đặc sản Hậu Giang	Quý II	Tp. Vị Thanh	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang
15	Tổ chức khóa tập huấn về đào tạo kỹ năng xúc tiến thương mại, nghiên cứu xu hướng thị hiếu tiêu dùng	Quý III	Tp. Kon Tum	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Kon Tum
16	Tổ chức khóa tập huấn phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực thiết kế phát triển sản phẩm	Quý II, Quý III	Tx. Gia Nghĩa	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông

17	Tổ chức khóa tập huấn về kỹ năng phát triển thị trường và tìm đầu ra mặt hàng nông sản tỉnh Gia Lai	Quý III	Tp. Pleiku	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai		
18	Tổ chức lớp tập huấn về xây dựng thương hiệu và kỹ năng kinh doanh tại huyện Krông Ana	Quý IV	Huyện Krông Ana	Điều 10, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk		
	Tuyên Truyền						
19	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước thông qua phương tiện Truyền hình trên kênh VTV1 của Đài Truyền hình Việt Nam	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 10, khoản 4	Cục Xúc tiến thương mại	Cả nước	#REF!

20	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ Việt Nam đến người tiêu dùng trong nước khu vực miền núi, biên giới, hải đảo trên truyền hình	Năm 2020	Trong nước và nước ngoài	Điều 11, khoản 7	Cục Xúc tiến thương mại	Cả nước
21	Chuỗi hoạt động nhằm tuyên truyền quảng bá nâng cao nhận thức cộng đồng về hàng hóa và dịch vụ đến người tiêu dùng và tổ chức chương trình khuyến mại tập trung	Quý III	Hà Nội/ các tỉnh, thành phố	Điều 10, khoản 4, 6	Cục Xúc tiến thương mại	Cả nước
22	Xây dựng ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu hàng nông sản cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Quý III	Tp. Tuyên Quang	Điều 11, khoản 7	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang	
23	Tuyên truyền quảng bá cho hàng nông sản miền núi, biên giới tỉnh Hà Giang	Quý III, Quý IV	Hà Giang	Điều 11, khoản 7	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang	

	Hội chợ Vùng, hội chợ chuyên ngành địa phương, hội chợ gắn xúc tiến đầu tư, du lịch				
24	Tổ chức Hội chợ Công Thương vùng Bắc Trung bộ - Nghệ An năm 2020	Quý II, Quý III	Tp. Vinh	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An
25	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực phía Bắc - Nam Định năm 2020	Quý IV	Tp. Nam Định	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Nam Định
26	Tổ chức Hội chợ thương mại khu vực Đồng bằng sông Hồng - Vĩnh Phúc năm 2020	Quý IV	Tp. Vĩnh Yên	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc
27	Tổ chức Hội chợ OCOP - Quảng Ninh năm 2020	Quý II	Tp. Hạ Long	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
28	Tổ chức Hội chợ Nông nghiệp quốc tế đồng bằng Bắc Bộ năm 2020	Tháng 11	Tp. Thái Bình	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình
29	Tổ chức Hội chợ Công Thương khu vực miền Đông Nam Bộ - Bình Phước năm 2020	Quý III	Tp. Đồng Xoài	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước

30	Tổ chức Hội chợ quốc tế Thương mại, Du lịch, Đầu tư hành lang kinh tế Đông Tây - Đà Nẵng năm 2020	Tháng 8	Tp. Đà Nẵng	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Đà Nẵng		
31	Tổ chức Hội chợ, triển lãm Nông nghiệp - Thương mại khu vực Đông Nam bộ năm 2020	Tháng 9	Đồng Nai	Điều 10, khoản 1	Hội Nông dân Việt Nam	Nam	#REF!
32	Tổ chức Hội chợ Hùng Vương năm 2020	Quý I, Quý II	Tp. Việt Trì	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ		
33	Tổ chức Hội chợ Thương mại - Nông sản vùng Tây Bắc - Sơn La năm 2020	Quý III	Huyện Mộc Châu	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Sơn La		
34	Tổ chức Hội chợ thương mại - OCOP vùng Tây Bắc - Hòa Bình năm 2020	Quý IV	Tp. Hòa Bình	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình		
35	Tổ chức Hội chợ triển lãm "Mỗi xã, phường một sản phẩm - Thái Nguyên năm 2020"	Quý III	Tp. Thái Nguyên	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên		

36	Tổ chức Hội chợ triển lãm Công nghiệp, Thương mại đồng bằng sông Cửu Long năm 2020	Tháng 6	Tp. Mỹ Tho	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Tiền Giang
37	Tổ chức Hội chợ Công Thương Kon Tum năm 2020	Quý IV	Tp. Kon Tum	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Kon Tum
38	Tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế Quảng Ngãi năm 2020	Quý II	Quảng Ngãi	Điều 10, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi
	Phiên chợ miền núi, biên giới, hải đảo				
39	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Minh Hóa	Quý II, Quý III	Huyện Minh Hóa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình
40	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tuyên Hóa	Quý II, Quý III	Huyện Tuyên Hóa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình
41	Tổ chức 02 Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Vũ Quang	Quý II, Quý III	Huyện Vũ Quang	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh

42	Tổ chức 02 Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kỳ Anh	Quý II, Quý III	Huyện Kỳ Anh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Hà Tĩnh
43	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đakrông	Quý II, Quý III	Huyện Đakrông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
44	Tổ chức phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Gio Linh	Quý II, Quý III	Huyện Gio Linh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
45	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ngọc Lặc	Quý III	Huyện Ngọc Lặc	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa
46	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lang Chánh	Quý III	Huyện Lang Chánh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa
47	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Bá Thước	Quý III	Huyện Bá Thước	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa

48	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thường Xuân	Quý III	Huyện Thường Xuân	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Thanh Hóa
49	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tân Kỳ	Quý IV	Huyện Tân Kỳ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An
50	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đô Lương	Quý IV	Huyện Đô Lương	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Nghệ An
51	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Kim Bảng	Quý IV	Huyện Kim Bảng	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Hà Nam
52	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Liêm	Quý IV	Huyện Thanh Liêm	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Hà Nam
53	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Lập Thạch	Quý III	Huyện Lập Thạch	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc
54	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tam Đảo	Quý III	Huyện Tam Đảo	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Thông tin và Xúc tiến thương mại tỉnh Vĩnh Phúc

55	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Ba Chẽ	Quý III	Huyện Ba Chẽ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
56	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về hải đảo huyện Cô Tô	Quý III	Huyện Cô Tô	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ninh
57	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về biên giới huyện Bù Đốp	Quý II, Quý III	Huyện Bù Đốp	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước
58	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về biên giới huyện Bù Gia Mập	Quý II, Quý III	Huyện Bù Gia Mập	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh Bình Phước
59	Tổ chức 02 Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Côn Đảo	Quý I, Quý II	Huyện Côn Đảo	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
60	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện Phú Quý	Quý II	Huyện Phú Quý	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận
61	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đức Linh	quý III	Huyện Đức Linh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận

62	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tuy Phong	Quý III	Huyện Tuy Phong	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận
63	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tánh Linh	Quý III	Huyện Tánh Linh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Bình Thuận
64	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới huyện Bến Cầu	Quý III	Huyện Bến Cầu	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh
65	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới huyện Châu Thành	Quý III	Huyện Châu Thành	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh
66	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về biên giới huyện Tân Biên	Quý III	Huyện Tân Biên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Tây Ninh
67	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về hải đảo huyện đảo Bình Ba	Quý III	Tp. Cam Ranh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Khánh Hòa
68	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Bác Ái	Quý II	Huyện Bác Ái	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Ninh Thuận
69	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Ninh Sơn	Quý II	Huyện Ninh Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Ninh Thuận

70	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thuận Bắc	Quý II	Huyện Thuận Bắc	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Ninh Thuận
71	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tây Hòa	Quý II	Huyện Tây Hòa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên
72	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sơn Hòa	Quý II	Huyện Sơn Hòa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên
73	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sông Hinh	Quý II	Huyện Sông Hinh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên
74	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đồng Xuân	Quý II	Huyện Đồng Xuân	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Phú Yên
75	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về huyện Lý Sơn	Quý II	Huyện Lý Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi

76	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về huyện Sơn Hà	Quý II	Huyện Sơn Hà	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Ngãi
77	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Đồng Văn	Quý IV	Huyện Đồng Văn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang
78	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Mèo Vạc	Quý III, IV	Huyện Mèo Vạc	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang
79	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Yên Minh	Quý III, IV	Huyện Yên Minh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang
80	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện biên giới Vị Xuyên	Quý III, IV	Huyện Vị Xuyên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công Thương tỉnh Hà Giang
81	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Thủy	Quý III	Huyện Thanh Thủy	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ

82	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Thanh Sơn	Quý III	Huyện Thanh Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển Công Thương tỉnh Phú Thọ
83	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Na Rì	Quý IV	Huyện Na Rì	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
84	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Ngân Sơn	Quý IV	Huyện Ngân Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
85	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng cao huyện Pác Nặm	Quý IV	Huyện Pác Nặm	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Kạn
86	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi tại huyện Văn Lãng	Quý IV	Huyện Văn Lãng	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn
87	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tràng Định	Quý IV	Huyện Tràng Định	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Lạng Sơn

88	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa huyện Mù Cang Chải	Tháng 9	Huyện Mù Cang Chải	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
89	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa huyện Trạm Tấu	Tháng 9	Huyện Trạm Tấu	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
90	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa huyện Văn Chấn	Tháng 9	Huyện Văn Chấn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
91	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi, vùng sâu, vùng xa huyện Văn Yên	Tháng 10	Huyện Văn Yên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Yên Bái
92	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về vùng cao huyện Quỳnh Nhai	Quý I	Huyện Quỳnh Nhai	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Sơn La
93	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về vùng cao huyện Thuận Châu	Quý II	Huyện Thuận Châu	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Sơn La
94	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt huyện Chiêm Hóa	Quý IV	Huyện Chiêm Hóa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
95	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt huyện Hàm Yên	Quý IV	Huyện Hàm Yên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang

96	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt huyện Lâm Bình	Quý IV	Huyện Lâm Bình	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
97	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt huyện Na Hang	Quý IV	Huyện Na Hang	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
98	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Yên Thủy	Quý II	Huyện Yên Thủy	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình
99	Tổ chức Phiên chợ Hàng Việt về vùng sâu, vùng xa huyện Lạc Sơn	Quý II	Huyện Lạc Sơn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Hòa Bình
100	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Than Uyên	Quý III, Quý IV	Huyện Than Uyên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lai Châu
101	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Tân Uyên	Quý III, Quý IV	Huyện Tân Uyên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lai Châu
102	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Sìn Hồ	Quý III, Quý IV	Huyện Sìn Hồ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lai Châu

103	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Nậm Nhùn	Quý III, Quý IV	Huyện Nậm Nhùn	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Lai Châu
104	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thông Nông	Quý III, Quý IV	Huyện Thông Nông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng
105	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Hà Quảng	Quý III, Quý IV	Huyện Hà Quảng	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng
106	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Thạch An	Quý III, Quý IV	Huyện Thạch An	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng
107	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Hòa An	Quý III, Quý IV	Huyện Hòa An	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Cao Bằng
108	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Mường Nhé	Quý IV	Huyện Mường Nhé	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên
109	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Nậm Pồ	Quý IV	Huyện Nậm Pồ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên

110	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tủa Chùa	Quý IV	Huyện Tủa Chùa	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên
111	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Điện Biên Đông	Quý IV	Huyện Điện Biên Đông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Điện Biên
112	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đại Từ	Quý II	Huyện Đại Từ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên
113	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đồng Hỷ	Quý II	Huyện Đồng Hỷ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên
114	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi thị xã Phổ Yên	Quý II	Thị xã Phổ Yên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Nguyên
115	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Trần Văn Thời	Quý IV	Huyện Trần Văn Thời	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau
116	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện U Minh	Quý IV	Huyện U Minh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau
117	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Thới Bình	Quý IV	Huyện Thới Bình	Điều 11 khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau

118	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Ngọc Hiển	Quý IV	Huyện Ngọc Hiển	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau
119	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về huyện Long Mỹ	Quý IV	Huyện Long Mỹ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang
120	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Cư Jut	Quý II, Quý III	Huyện Cư Jut	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông
121	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đắk Song	Quý II, Quý III	Huyện Đắk Song	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông
122	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Tuy Đức	Quý II, Quý III	Huyện Tuy Đức	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông
123	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Nô	Quý II, Quý III	Huyện Krông Nô	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Nông

124	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt sang khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia	Quý IV	Ratanakiri, Campuchia	Điều 11, khoản 5	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai
125	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Chư Prông	Quý II	Huyện Chư Prông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai
126	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Kbang	Quý III	Huyện Kbang	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai
127	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Đức Cơ	Quý IV	Huyện Đức Cơ	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Gia Lai
128	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đức Trọng	Quý II	Huyện Đức Trọng	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng
129	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Đạ Tẻh	Quý II	Huyện Đạ Tẻh	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng

130	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về miền núi huyện Cát Tiên	Quý II	Huyện Cát Tiên	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch tỉnh Lâm Đồng
131	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Ana	Quý IV	Huyện Krông Ana	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk
132	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Krông Bông	Quý IV	Huyện Krông Bông	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk
133	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về miền núi huyện Lắk	Quý IV	Huyện Lắk	Điều 11, khoản 1	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk
	Phiên chợ nông thôn				
134	Tổ chức Chương trình đưa hàng Việt về khu đô thị tại thành phố Tuyên Quang	Quý III	Thành phố Tuyên Quang	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Tuyên Quang
135	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Lệ Thủy	Quý II, Quý III	Huyện Lệ Thủy	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình
136	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vĩnh Linh	Quý II, Quý III	Huyện Vĩnh Linh	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị

137	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Triệu Phong	Quý II, Quý III	Huyện Triệu Phong	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Quảng Trị
138	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Kim Sơn	Quý III	Huyện Kim Sơn	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp Ninh Bình
139	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Nho Quan	Quý III	Huyện Nho Quan	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp Ninh Bình
140	Tổ chức Chương trình đưa hàng Việt về khu đô thị tại thành phố Tam Điệp	Quý III	Tp Tam Điệp	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Phát triển cụm công nghiệp Ninh Bình
141	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Kiến Xương	Quý II	Huyện Kiến Xương	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình
142	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Tiền Hải	Quý II	Huyện Tiền Hải	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình

143	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Thái Thụy	Quý II	Huyện Thái Thụy	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Thái Bình
144	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Ninh Hải	Quý III	Huyện Ninh Hải	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại Ninh Thuận
145	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Vị Thủy	Quý III	Huyện Vị Thủy	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang
146	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Bố Trạch	Quý II, Quý III	Huyện Bố Trạch	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Bình
147	Tổ chức Phiên chợ hàng Việt về nông thôn huyện Thuận Nam	Quý III	Huyện Thuận Nam	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Ninh Thuận
148	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Đông Hải	Quý III	Huyện Đông Hải	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu
149	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Hồng Dân	Quý III	Huyện Hồng Dân	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu

150	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Phước Long	Quý III	Huyện Phước Long	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu
151	Tổ chức Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn huyện Hòa Bình	Quý III	Huyện Hòa Bình	Điều 10, khoản 2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Bạc Liêu

BỘ CÔNG NGHIỆP ******	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 67/2000/QĐ-BCN	*Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 5, MỤC I , NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2000/NQ-CP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2000 CỦA CHÍNH PHỦ

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;
Căn cứ Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ về một số giải pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng cuối năm 2000;
Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3530/VPCP- CN ngày 22 tháng 8 năm 2000 giao Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Quỹ hỗ trợ phát triển sớm công bố danh mục các dự án, các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo Nghị quyết của Chính phủ số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000;
Sau khi đã có ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Quỹ Hỗ trợ phát triển;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Đầu tư;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo Điều 5, Mục I, Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ về một số giải pháp điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng cuối năm 2000.

Điều 2. Các chủ đầu tư có các sản phẩm cơ khí nằm trong danh mục nêu ở Điều 1 phải xây dựng các Dự án đầu tư cụ thể theo đúng các quy định về Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng được ban hành tại các Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999, số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ và phải được các cơ quan chủ quản đầu tư thẩm định, phê duyệt sau khi đã có ý kiến thoả thuận của Bộ Công nghiệp.

Điều 3. Các dự án đầu tư để sản xuất các sản phẩm cơ khí được ban hành theo các Quyết định số 29/1998/QĐ-TTg ngày 09 tháng 2 năm 1998, số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ và các dự án đầu tư cho ngành sản xuất cơ khí đã được phê duyệt và triển khai từ năm 1999 cũng được hưởng các ưu đãi theo quy định tại Điều 5, Mục I, Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ.

Điều 4. Ngoài danh mục các sản phẩm cơ khí được công bố kèm theo Quyết định này, trong quá trình triển khai thực hiện, Bộ Công nghiệp sẽ ban hành Quyết định bổ sung Danh mục các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 5, Mục I Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ sau khi có sự thoả thuận của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Quỹ hỗ trợ phát triển.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh thanh tra Bộ, Các Vụ trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, các Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm cơ khí có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Nơi nhận :
-Như điều 5,
-VPCP (để b/c TTCP),
-Các Bộ: TC, KHĐT, GTVT, XD, NN và PTNT,
-Quỹ Hỗ trợ phát triển,
-UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW,
-Hội cơ khí Việt Nam,
-Công báo,
-Lưu VP, KHĐT.

Đặng Vũ Chư

DANH MỤC

CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ ĐƯỢC HƯỞNG CÁC ƯU ĐÃI THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 5, MỤC I, NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2000/NQ-CP NGÀY 31/7/2000 CỦA CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67 /2000/QĐ/BCN ngày 20 tháng 11 năm 2000 của Bộ Công nghiệp)

I- NHÓM CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ PHỤC VỤ NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, BAO GỒM:

1)- Các loại động cơ đốt trong công suất đến 30 CV;

2)- Các loại máy kéo 02 bánh, 04 bánh, máy theo sau máy kéo và phụ tùng phục vụ nông nghiệp;

3)- Các thiết bị chế biến, canh tác, thu hoạch quy mô vừa và nhỏ, các thiết bị chế biến hải sản v.v...

4- Các loại máy sấy thóc và sấy các loại lương thực khác;

5)-Các loại máy bơm cỡ vừa và nhỏ phục vụ gia đình và các trang trại.

II)- NHÓM CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ CHẾ TẠO MÁY CHO CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ ĐỒNG BỘ, THIẾT BỊ XÂY DỰNG VÀ MÁY CÔNG CỤ CÁC LOẠI, BAO GỒM:

1- Các thiết bị cho các nhà máy xi măng, hóa chất, cầu đường, dầu khí và hóa dầu;

2- Thiết bị cho các nhà máy cơ khí;

3- Các loại máy bơm nước lớn để tiêu úng lụt ;

4- Các loại máy công cụ CNC và các loại máy công cụ khác;

5- Chương trình sản xuất động cơ Diesel cỡ lớn từ 80 đến 400CV phục vụ cho đóng tàu đánh cá xa bờ, tàu vận tải sông biển, cho các tổ máy phát điện v.v...

III- CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHỤC VỤ CHO NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI BAO GỒM:

1- Các dự án đóng tàu biển, tàu sông, tàu pha sông biển có tải trọng đến 12.000 tấn;

2- Chương trình sản xuất toa xe cho ngành đường sắt.

IV)- NHÓM CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ THUỘC NGÀNH CHẾ TẠO THIẾT BỊ VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN, BAO GỒM:

1- Các loại động cơ điện, máy phát điện;

2- Các sản phẩm khí cụ điện cao thế bao gồm: các thiết bị phân phối và truyền dẫn, biến áp tới 100 MVA, 220KV;

3- Thiết bị thuỷ điện, nhiệt điện, điện gió, nhà máy nhiệt điện chu trình hỗn hợp;

V)- NHÓM CÁC SẢN PHẨM PHỤ TÙNG, PHỤ KIỆN CƠ KHÍ PHỤC VỤ LẮP RÁP ÔTÔ, XE GẮN MÁY, BAO GỒM:

1- Động cơ xe gắn máy;

2- Phụ tùng ôtô, xe máy các loại;

3- Chương trình sản xuất ôtô nông dụng, ôtô chở khách loại 25-30 chỗ ngồi và loại 46-50 chỗ ngồi.

4- Chế tạo khuôn, mẫu chính xác bằng kim loại phục vụ cho ngành công nghiệp ôtô, xe máy.

THE GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 11/2000/NQ-CP	*Hanoi, July 31, 2000*

RESOLUTION

ON A NUMBER OF SOLUTIONS TO MANAGING THE PLAN FOR SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN THE LAST SIX MONTHS OF 2000

In three days from 12 to 14 July 2000, the Government met in a regular session for June and July 2000 to discuss a number of undertakings and measures for the concentrated management of the socio-economic development plan in the last six months of 2000.
In order to achieve an economic growth rate in the last six months higher than that in the first half of 2000, besides the existing solutions, the Government decides to concentrate on carrying out from now to the end of 2000 the four following groups of solutions:

I. PRODUCTION PROMOTING MEASURES

1. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall, together with other ministries and related agencies and the localities, speedily implement the Government's Resolution No. 03/2000/NQ-CP of February 2, 2000 on the farm economy and Resolution No. 09/2000/NQ-CP of June 15, 2000 on restructuring the agricultural economy and the consumption of agricultural products, with special attention paid to guiding well the exportation of rice. To continue to buy for provisional stocking one million tons of rice for export under the previous plan and to buy for provisional stocking another 400,000 tons of rice; all this amount of rice shall be eligible for interest rate subsidies up to October 2000.

All branches and localities should urgently carry out the inspection of dykes and embankments, repair and strengthen the vital sections; adopt concrete plans to guard against and fight floods and storms, ensure safety for the dykes and embankments and for the population and production; adopt plans to evacuate the population from crucial areas prone to heavy disasters in order to limit the damage to the minimum in case of accidents.

To concentrate on directing the fight against precocious floods in the provinces of the Mekong River delta, to assist the areas meeting with difficulties. In the last six months of 2000, the Ministry of Agriculture and Rural Development shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Aquatic Resources and the Ministry of Planning and Investment in submitting to the Government the plan of developing agriculture in the direction of making the most of the comparative advantages and meeting the demands of the market in the country and export.

2. The Ministry of Trade should take meaures and guide the other ministries, branches and enterprises to seek for new markets for the food export, including deferred payment export; extend the market for the export of aquatic and marine products, textiles and garments, handicraft and art articles and other consumer goods to the EU market, the Middle East, North Africa and Cuba under the commitments of the Government; actively prepare conditions and plans to take up the US market.

3. The Ministry for Foreign Affairs shall coordinate with the Ministry of Trade in guiding the Vietnamese diplomatic missions and trade representations abroad to probe and seek for markets, and supply sensitive and timely information on local traders and market demands in order to better serve the export and import business activities of the domestic enterprises.

4. The Vietnam State Bank shall guide the commercial banks to keep in close touch with the market of the rural area, remove the difficulties and hindrances, continue to lend capital to farmers for investment in aquaculture (especially raising of shrimps for export), raising of domestic livestock and fowl, the farm economy, development of planting of industrial crops, fruit trees, and development of the craft villages, small and medium enterprises. In the event of major natural disasters, it should suspend debt repayment in order to continue lending.

5. The Ministry of Industry shall assume the prime responbility and together with the related ministries and branches appraise the implementation of the program of support for the mechanical engineering industry in the past period, propose out solutions concerning organization and mechanism to realize the source of funding in order to step up mechanical engineering production in the period to come. To allow the mechanical engineering enterprises to borrow credit from the Development Assistance Fund at the preferential interest rate of 3.5% (equal to 50% of the State credit interest rate) for a duration of 12 years, without having to pay interest for the first two years and repayable as from the 5th year. The Ministry of Industry shall assume the prime responsibility and together with the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the Development Assistance Fund make public the list of mechanical engineering products eligible for preferences according to this provision.

The ministries, branches and localities shall examine and choose their advantageous products susceptible for development such as cement, iron and steel, various types of building materials, footwear, garments, small motors, consumer engineering machines, electronic home appliances...; quickly propose support meaures to broaden production. To seek measures to step up the exploitation of oil and gas with a view to achieving the target set in the plan at the beginning of this year.

6. The General Customs Department shall assume the prime responsibility and together with the Ministry of Trade, the Ministry of Public Security, concerned branches and the People□s Committees of the provinces and centrally-run cities, devise solutions to successfully step up the fight against smuggling and trade fraud, focusing on the appraisal of the quality of imports, and making clear assignment of responsibilities in the inspection and control at the land border gates and on the sea. In the 3rd quarter of 2000, the General Customs Department shall have to submit the above mentioned solutions to the Prime Minister for consideration.

7. In August 2000 the Ministry of Industry, the Ministry of Science, Technology and Environment, the Ministry of Public Security, the Ministry of Culture and Information, the Ministry of Agriculture and Rural Development, and the Ministry of Education and Training shall submit to the Prime Minister for making public the list of specific branches and trades banned from business. The Ministry of Justice, the Ministry of Health, the Ministry of Agriculture and Rural Development, the Ministry of Construction, the Ministry of Finance and the State Securities Committee shall promulgate the regulations on the granting of operation licenses for the implementation of the Law on Enterprises.

Prior to October 1st, 2000 the ministries and branches shall have to publish the list of branches and trades subject to conditional business as prescribed by the Laws, Ordinances and Decrees

and the corresponding business conditions for these branches and trades; at the same time to publish the regulations on the dossier, process, procedures and conditions for the competent agencies to grant licenses, valid duration, effect and fee for each kind of license.

In the 3rd quarter of 2000, the State Inspectorate shall assume the prime responsibility and coordinate with the ministries and branches in studying the amendment and supplement to the regulations on specialized inspection to make them conform with the Law on Enterprises. It shall regularly inspect the post-registration business in order to ensure supervision of the observance of the business conditions without causing troubles to the enterprises.

8. Those ministries, branches and localities that have not yet worked out their plans of rearranging the State enterprises shall have to urgently direct the completion of the plan of rearrangement for submission to the Prime Minister.

To promote the equitization and the forms of assignment, sale, contracting and hire of the small and medium-sized State enterprises which have suffered from losses in business.

9. The Ministry of Construction shall assume the prime responsibility and coordinate with the Vietnam State Bank and the related agencies in formulating the mechanism of installment sale of dwelling houses for submission to the Prime Minister.

10. The Vietnam Civil Aviation Administration shall concentrate on efforts raising the quality of services to passengers and overcome the delay and cancellation of scheduled flights.

II. SOLUTIONS TO STEP UP THE TEMPO OF DEVELOPMENT INVESTMENT

1. The ministers, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall quickly allocate supplementary funds according to Decision No. 568/QD-TTg of June 23, 2000 of the Prime Minister and Notice No.77/BKH/TH of June 30, 2000 of the Ministry of Planning and Investment and send the allocation plan to the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance for monitoring and serving as basis for the allocation.

The ministers, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People□s Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to allocate all the development investment fund (according to the plan adopted at the beginning of the year and the plan for supplementary fund). In case it is deemed impossible to allocate all the assigned investment fund, suggestions must be made to transfer this fund to other projects, not to carry forward to 2001. The Minister of Planning and Investment is entrusted with deciding the transfer of the fund at the proposals of the ministers, branches and localities.

2. To focus the guidance and management and allocate enough fund to speed up the tempo of construction in order to complete right in the year 2000 and early 2001 a number of important projects: National Highway 1 (sections Hanoi - Vinh; Ho Chi Minh City - Nha Trang; Ho Chi Minh City - Can Tho; Hanoi - Lang Son), terminal T1 at Noi Bai airport, Da Nang airport, Hai Phong port (phase 1), Saigon port, LPG pipeline - storage - port (in the Bach Ho gas system), project of restoring the water conservancy and anti-flood system (in the Chu River, North Nghe An and Hanoi dyke system), the project of restoring the water conservancy system in the Red River delta (ADB2), the Lower A Zun project, the sea dyke in the Mekong River delta, the Song Tiem lake, Truoi lake, An Ma lake, Cam Ranh lake, Ca Giay Lake, Viet An lake, upgrading of the Phu Ninh lake (phase 1), the flood drainage and anti-salt infiltration projects in the Long Xuyen quadrangle (Lung Lon canal 2, canal the of Bridge No.9, T3 - Ba Hon, the water

conservancy system on the Western sea coast), the Ya Ly hydroelectric power plant (2nd turbine), the Ham Thuan - Da Mi hydroelectric power plant, the Nghi Son cement plant, the Hoang Mai cement plant, the Bach Mai hospital, the Thong Nhat hospital, the Central hospital in Hue, the Thai Nguyen polyclinic, the Hanoi National University (phase 1), the National Defense Institute, the project of training scientific and technical cadres in foreign countries with State budget, etc.

To make adequate preparations to start or prepare the construction of a number of important projects in 2000 and in early 2001: the tunnel through Hai Van Pass, Can Tho bridge, Thanh Tri Bridge, Bai Chay bridge, Binh bridge, Rao Quan project, Ta Trach project, Dinh Binh lake, Ba Lai, Thao Long and Cua Dat dams, water conservancy projects in Mekong River delta (WB2), the transformation of Bim Son cement plant, Haiphong Cement plant (new), the National Sports Complex, the Television Programs Production center, the Satellite Television Reception and Transmission center, the agricultural seeds system, the Can Don power plant, the Na Duong power plant, the gas-fuelled power station in South Con Son...

3. The Ministry of Finance and the localities shall make temporary allocation of 60%-70% of the remaining capital for construction and assembly in 2000 to the projects funded with the State budget (including the funds of the national programs). Once the construction volume has taken shape, the investors must immediately conduct test and fill procedures for payment; upon receiving the invoice of the investor, the fund settlement agency shall immediately make procedures for payment. Should any difficulty happen, it shall advance 70%-80% of the volume already achieved under the plan. Payment for the remaining volume shall be made after settlement of the difficulty.

4. In the 3rd quarter of 2000, the Ministry of Planning and Investment shall assume the prime responsibility and together with the Ministry of Finance find more sources to supplement the investment fund of a number of important projects, and begin preparations for investing in a number of big projects of the subsequent years.

5. The Ministry of Agriculture and Rural Development, the Ministry of Communications and Transport, the Ministry of Industry and the Vietnam Electricity Corporation shall coordinate with the localities in working out plans for ground clearance; the presidents of the Peoples Committees of the concerned provinces or cities shall have to quickly evacuate the population, carry out the resettlement and remove the hindrances in order to clear the ground for the construction of the projects, especially the following ODA projects: the water conservancy restoration and anti-flood project, the water conservancy project for the Red River delta, the project of water conservancy restoration in Central Vietnam and the Hoc Mon - North Binh Chanh projects (at the Dong Hung pumping station, the Tho Son, Nghi Phu and Nghi Duc canals), the project of transforming and developing the Hanoi - Haiphong - Nam Dinh electrical grid, and the electrical grids of the cities and towns; National Highway 1 (section Hanoi - Lang Son, section Phap Van - Van Dien), the urban communication project in Hanoi, the Hanoi drainage project, the urban infrastructure project Phase 1 in Hanoi, the restoration project of bridges on National Highway 1A (Bac Giang bridge, Tan Thinh bridge, Dap Cau bridge and Duong bridge).

6. The General Land Administration shall improve and reduce the procedures for land allocation, assignment or lease to create favorable conditions for the enterprises that need to use land to carry out investment projects.

7. The Development Assistance Fund shall concentrate on quickly carrying out activities in guaranteeing loans and supporting post-investment interest rate. The Managing Board of the Development Assistance Fund shall quickly coordinate with the banks to work out, issue and guide the implementation of the regulations on cooperation between the Fund and the banks in joint lending for projects; the process and procedure of guarantee and method of determining the level of assistance to post-investment interest rate for projects in the categories stipulated in Decree No. 43/1999/ND-CP of June 29, 1999 of the Government, including interest rate support for the projects with foreign currency loans.

The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the Vietnam State Bank and the ministries and branches in determining key projects for foreign exchange loans at a level of about 200 million USD from the commercial banks according to the mechanism laid down in Decision No. 118/1999/QD-TTg of May 4, 1999 of the Prime Minister for the import of new materials and equipment in the domains of electricity, petroleum, civil aviation, cement... The lending entities shall have to evaluate and balance the fund for each project. The Vietnam State Bank shall integrate into a report to the Prime Minister for examination and decision projects requiring fund borrowings. To study the provision of loans to the Oil and Gas Corporation for making investment abroad.

8. In the 3rd quarter of 2000, the Ministry of Planning and Investment and the concerned ministries and branches shall issue documents to guide the implementation of the Law on Amendments and Supplements to a Number of Articles of the Law on Foreign Investment.

III. FINANCIAL AND CREDIT SOLUTIONS

1. The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the concerned agencies in revising the State budget revenues, actively combat losses of revenues so as to increase revenues by 3,000 - 4,000 billion VND over the target set at the beginning of the year. This increase of revenues shall be used to increase investment fund, to pay lump-sum allowances to people with meritorious services to the revolution, to provide housing supports to those engaged in revolutionary activities prior to 1945, to subsidize losses in fuel import, to supplement capital for the enterprises, increase financial reserve and other payment obligations already decided by the Prime Minister.

2. As from August 15, 2000, to temporarily suspend the collection of tax on wholesale trade of farm produce in order to promote goods circulation and the consumption of farm produce.

3. The People’s Committees of the provinces and centrally-run cities shall adjust the price of paddy for the calculation of agricultural land tax suitable to the market price.

4. The Ministry of Finance is assigned the task of coordinating with the Ministry of Planning and Investment in studying and submitting to the Prime Minister the regime of reward aimed at encouraging the enterprises to operate efficiently, pay ever higher enterprise income tax year after year in conformity with current legislation.

5. To closely manage the State budget expenditures, and to practice thrift. To intensify the supervision of construction at the capital construction projects aimed at ensuring quality and combating wastefulness and negativism. To promulgate the pilot mechanism of administrative spending package, the mechanism of budget assistance to the non-business organizations having revenues such as hospitals, universities, research institutes...

6. Regarding the mechanism of guarantee for the loans, pending guidance and organization for implementation by the concerned ministries and branches, the Vietnam State Bank shall coordinate with the concerned ministries and branches in guiding the credit organizations to implement a number of prescriptions in Decree No. 178/1999/ND-CP of December 29, 1999 of the Government on guaranteeing the loans of the credit organizations as follows:

a/ Not yet effecting the registration of security transactions for the contracts of mortgage, pledge and security until the relevant ministries and branches have set up the registration agencies and provided concrete guidance for the process and procedures for registration of security transactions.

b/ With regard to borrowers that are enterprises, when pledging property being lines of machinery and equipment which are not or not yet required by law to have a certificate of ownership, they need only papers proving that they are lawful properties, and to pledge with the credit organization that these properties belong to the ownership or the right to use of the enterprises and are free from dispute.

c/ With regard to the enterprises that are allocated land or that lease land and are eligible to make pledges for borrowing loans from the banks as stipulated by the legislation on land, but not yet granted land use right certificates, the credit organization is entitled to base itself on the decision on land allocation or the land lease contract, or the certificate of payment of land use to make the loans.

d/ With regard to the State enterprises which have not met the conditions of "profitable production and business for two consecutive years", the credit organizations are still allowed to provide them loans without property security if these enterprises do not fall into the category of weak enterprises according to the rating by the Government, the ministries, branches and localities having investment projects, and if they have efficacious production and business projects, if they have overcome losses in a given time-limit and are recognized as such by the lending credit organizations; the credit organizations are also allowed to provide loans without property security to foreign investment enterprises which sustain losses according to plan because they have operated in Vietnam for not more than 3 years.

e/ To allow the application of the rate of self-procured capital in participating in the project and the value of properties guaranteeing the loans by pledge and mortgage stipulated in Decree No. 178/1999/ND-CP of December 29, 1999 of the Government at the minimum rate of 30% of the investment capital of the project.

7. The Vietnam State Bank shall direct the commercial banks to consider the raising of the level of loan without property security to more than 10 million VND for the farmer households engaged in agricultural production, aquaculture and farm commodity economy provided that the borrowers have effective production plans and are capable of paying debts to the banks.

8. To broaden the range of foreign currency borrowers compared to the eligible subjects in Decree No. 63/1998/ND-CP of August 17, 1998 of the Government on the management of foreign exchange in order to promote the lending of foreign currencies to import-export enterprises with efficient business operations and capable of retrieving foreign currencies, and individual laborers who need to borrow fund to go and work abroad.

9. The Vietnam State Bank shall direct the Bank for the Poor to supplement the lending mechanism and well organize the lending to the poor households; the People’s Committees at all

levels shall not collect certification fees for all kinds dossiers for borrowing capital from the Bank for the Poor of the poor households.

10. In the 3rd quarter, the Ministry of Finance shall speed up the formulation and completion of the operation mechanism of these funds: the Export Insurance Fund according to the business lines, the Credit Guarantee Fund; supplement the functions of the Export Assistance Fund in order to promote investment and promote production and export, protect the interests of the producers; submit to the Prime Minister for decision to handle the debts of the State enterprises that have changed the form of ownership; set up the Financial Company to handle the unsettled debts and initiate measures to promote the establishment and development of the real estate market. The Vietnam State Bank shall speedily submit to the Government the plan to establish the Company to buy and sell unsettled debts of the banks, issue the mechanism for the organization and operation of the Financial Company, the Financial Leasing Company and the Policies Bank in order to create conditions for stepping up the lending for production and business development, making healthy the financial operations and stabilize the operation of the banking system.

IV. SOCIAL SOLUTIONS

1. The Ministry of Science, Technology and Environment shall assume the prime responsibility and together with the concerned agencies speedily provide guidance for the implementation of the Law on Science and Technology; take measures to renovate the mechanism of managing science and technology; to set up key laboratories; to complete the plan for developing the software technology to submit to the Prime Minister within the 3rd quarter of 2000, at the same time start elaborating the strategy of developing the information technology in the 2001-2005 period.

2. The Ministry of Education and Training shall assume the prime responsibility and coordinate with the concerned ministries and branches to complete the planning of the network of universities and colleges and submit it to the Prime Minister within the 3rd quarter of 2000, speedily carry out the plan for sending scientific and technical cadres for training abroad with State budget; coordinate with the People's Committees of the provinces and centrally-run cities to seek all measures to overcome the situation of uncontrolled teaching and learning outside class-hours.

3. The Ministry of Culture and Information shall direct the carrying out of the approved press planning; appraise the situation of managing publication and press work and take measures to strengthen the State management in this domain; to continue the inspection of cultural service activities and business in cultural products in the whole country.

Specialized agencies shall have to intensify their management and step up the service of information to foreign audience in the spirit of Directive No. 10/2000/CT-TTg of April 26, 2000 of the Prime Minister.

4. The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs shall assume the prime responsibility and together with the concerned ministries and branches supplement and amend the guidance for lending by the National Employment Fund and set up the fund to settle the job problem in the localities in the direction of broadening the range of borrowers, simplifying the fund borrowing procedures in order to step up the disbursement of the National Program for Employment; to take measures to step up the export of labor and experts and to strengthen the management and raise

the sense of responsibility of the ministries, branches, localities and units in the export of labor, build the mechanism of State management on training labor for export; to strengthen and raise the quality of job training and build the planning of the network of job training establishments at the center and the localities; to set forth policies toward the redundant labor due to the reorganization of the State enterprises; to coordinate with the Central Committee of the Vietnam Fatherland Front, the ministries and the branches and related agencies in organizing and campaigning for a "workday for the poor" (October 17) each year; to continue implementing the program of eradicating hunger and alleviating poverty and the criteria of poor households applied in the years 2001-2005, to study amendments and supplements to a number of policies on labor and social insurance to make them suitable to the present situation.

5. The Ministry of Health shall assume the prime responsibility and together with the concerned ministries and branches complete the projects on the Program of action to ensure food hygiene and safety and medical insurance, to submit to the Prime Minister for approval within the 3rd quarter of 2000.

6. To pay the lump-sum allowances to the persons with meritorious services to the revolution according to Ordinance No.19/2000/PL-UBTVQH10 of February 4, 2000 of the Standing Committee of the National Assembly; to provide housing supports to the persons engaged in revolutionary activities prior to 1945 according to Decision No. 20/2000/QD-TTg of February 3, 2000 of the Prime Minister.

7. The presidents of the People’s Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to integrate and complete procedures on investment, spend all the fund of the national programs in their localities according to the assigned targets and tasks under the plan. By the end of the 3rd quarter, if the plan cannot be achieved (due to absence of feasible projects), the fund shall be transferred to other projects under the assigned programs. The ministries and specialized agencies responsible for the programs shall intensify their inspection of the implementation of the programs in the localities.

8. To continue implementing the prevention and fight against HIV/AIDS and drug abuse, prostitution, with special importance given to the elaboration of program of action to prevent and fight against drug abuse, and the program of action to prevent and fight against prostitution in the period 2001-2005. After the Standing Committee of the National Assembly has decided to amend the Ordinance on the Handling of Administrative Violations, speedy steps must be taken to amend and supplement Decree No. 20/CP of April 13, 1996 of the Government in the direction of reducing the procedures of considering and approving the sending of drug addicts to detoxication centers, reducing the age of addicts forced to go to detoxication centers and prolonging the time of forcible detoxication, thus creating conditions for better detoxication. To organize and upgrade the concentrated detoxication centers combined with detoxication at the community; to combine education with labor, job training and job creation...

The agencies and units having addicted officials and employees must resolutely persuade them and create conditions for them to detoxicate at their own will. After a given time, if they fail to quit drugs, they shall be forced out of the State payroll.

9. The Ministry of Communications and Transport, the Ministry of Public Security and the local administrations at various levels must take active and efficient measures to reduce traffic accidents.

10. The administrations at various levels shall have to concentrate on settling complaints of the population. The State Inspectorate together with the Government Office shall review the situation of complaints and denunciations in the last two years, clarify the real situation and causes and propose measures of remedy. For cases to which solutions have been decided by the Prime Minister, the State Inspectorate and the Government Office shall have to check the result of the implementation, appraise the implementation by the administrations at various levels, report to the Prime Minister and propose measures to seriously deal with those who have not fulfilled their responsibilities, thus letting the cases drag on.

With regard to the collective, complicated and prolonged suits, the State Inspectorate shall assume the prime responsibility and propose to the Prime Minister to set up a joint delegation to inquire and supervise the settlement, to classify the cases in order to take appropriate solutions.

The administrations at all levels shall have to seriously observe law, the instructions of the higher levels, and seriously carry out the Statute on Democracy at the grassroots.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 11/2000/NQ-CP	*Hà Nội , ngày 31 tháng 7 năm 2000*

NGHỊ QUYẾT

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 11/2000/NQ-CP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 2000 VỀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2000

Trong 3 ngày từ 12 đến 14 tháng 7 năm 2000, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 6 và tháng 7 năm 2000 để bàn một số chủ trương, biện pháp cần tập trung điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 6 tháng cuối năm 2000.

Để đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng cuối năm cao hơn 6 tháng đầu năm 2000, bên cạnh các giải pháp đã có, từ nay đến cuối năm 2000, Chính phủ quyết định tập trung thực hiện 4 nhóm giải pháp sau đây:

I. CÁC GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SẢN XUẤT

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các Bộ, cơ quan liên quan và các địa phương nhanh chóng triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại và Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP, ngày 15 tháng 6 năm 2000 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và tiêu thụ hàng hoá nông sản, đặc biệt quan tâm chỉ đạo tốt việc xuất khẩu gạo. Tiếp tục mua tạm trữ 1 triệu tấn gạo xuất khẩu theo kế hoạch trước đây và mua tạm trữ thêm 40 vạn tấn gạo, toàn bộ số gạo này được bù lãi suất đến hết tháng 10 năm 2000.

Các ngành, các địa phương khẩn trương thực hiện công tác kiểm tra đê, kè cống, tu bổ, xử lý các vị trí xung yếu; có phương án cụ thể phòng, chống lụt bão, bảo đảm an toàn đê kè, an toàn dân cư và sản xuất; có kế hoạch di dời dân vùng xung yếu thường có thiên tai nặng nhằm hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất khi có sự cố xảy ra.

Tập trung sức chỉ đạo chống lũ lụt xảy ra sớm ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, trợ giúp những vùng gặp khó khăn. Trong 6 tháng cuối năm 2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Thuỷ sản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ về quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp theo hướng tận dụng các lợi thế so sánh và đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

2. Bộ Thương mại có biện pháp và hướng dẫn các Bộ, ngành và doanh nghiệp tìm thêm thị trường mới cho xuất khẩu lương thực, kể cả xuất khẩu theo phương thức trả chậm; mở rộng thị trường xuất khẩu thuỷ, hải sản, các sản phẩm dệt may, hàng thủ công, mỹ nghệ và các loại hàng tiêu dùng khác sang thị trường EU, Trung Đông, Bắc Phi và Cu Ba theo các cam kết của Chính phủ; tích cực chuẩn bị các điều kiện, phương án khai thác thị trường Mỹ.

3. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Thương mại chỉ đạo các cơ quan đại diện ngoại giao và đại diện thương mại Việt Nam ở nước ngoài thăm dò, tìm kiếm thị trường, cung cấp thông tin nhanh nhạy, kịp thời về thương nhân và nhu cầu thị trường sở tại, phục vụ tốt hơn hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trong nước.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại bám sát thị trường khu vực nông thôn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tiếp tục cho nông dân vay vốn để đầu tư nuôi trồng thuỷ, hải sản (đặc biệt là nuôi tôm xuất khẩu), chăn nuôi gia súc, gia cầm, phát triển kinh tế trang trại, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển làng nghề, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khi gặp thiên tai gây thiệt hại lớn, có biện pháp khoanh nợ để cho vay tiếp.

5. Bộ Công nghiệp chủ trì cùng các Bộ, ngành liên quan đánh giá việc thực hiện chương trình hỗ trợ cơ khí trong thời gian qua, đề xuất các giải pháp về tổ chức, cơ chế thực hiện nguồn vốn để đẩy mạnh sản xuất cơ khí trong thời gian tới. Cho các doanh nghiệp cơ khí được vay tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển với lãi suất ưu đãi 3,5% (bằng 50% lãi suất tín dụng Nhà nước), thời gian vay là 12 năm, 2 năm đầu không phải trả lãi và bắt đầu trả nợ từ năm thứ 5. Giao Bộ Công nghiệp chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quỹ hỗ trợ phát triển công bố danh mục các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo quy định này.

Các Bộ, ngành và các địa phương xem xét, lựa chọn các sản phẩm có lợi thế, có điều kiện phát triển như xi măng, sắt thép, các loại vật liệu xây dựng, giày dép, hàng may mặc, máy động lực nhỏ, cơ khí tiêu dùng, điện tử dân dụng,...; nhanh chóng đề xuất các giải pháp hỗ trợ để mở rộng sản xuất. Tìm biện pháp đẩy mạnh khai thác dầu khí nhằm đạt sản lượng khai thác như dự kiến kế hoạch đầu năm.

6. Tổng cục Hải quan chủ trì cùng Bộ Thương mại, Bộ Công an, các ngành liên quan và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng các giải pháp để đẩy mạnh chống buôn lậu và gian lận thương mại có kết quả, tập trung vào công tác giám định chất lượng hàng hoá nhập khẩu; phân định rõ trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát các cửa khẩu trên đất liền và ngoài biển. Trong quý III năm 2000, Tổng cục Hải quan trình Thủ tướng Chính phủ xém xét các giải pháp nêu trên.

7. Trong tháng 8 năm 2000 các Bộ: Công nghiệp, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Công an, Văn hoá - Thông tin, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục ngành, nghề cụ thể cấm kinh doanh; các Bộ: Tư pháp, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài chính và Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước ban hành quy chế về cấp chứng chỉ hành nghề để triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp.

Trước ngày 01 thánh 10 năm 2000, các Bộ, ngành công bố danh mục các ngành, nghề kinh doanh phải có điều kiện do Luật, Pháp lệnh và Nghị định quy định và các điều kiện kinh doanh tương ứng đối với các ngành nghề đó; đồng thời, công bố các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, điều kiện, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, thời hạn, hiệu lực và lệ phí đối với từng loại giấy phép.

Trong quý III năm 2000, Thanh tra Nhà nước chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về thanh tra chuyên ngành cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp và thường xuyên kiểm tra sau đăng ký kinh doanh theo hướng đảm bảo giám sát được việc thực hiện các điều kiện kinh doanh nhưng không gây phiền hà cho doanh nghiệp.

8. Những Bộ, ngành và địa phương chưa xây dựng xong đề án sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước, cần khẩn trương chỉ đạo hoàn thành phương án sắp xếp để trình Thủ tướng Chính phủ.

Đẩy mạnh công tác cổ phần hoá và các hình thức giao, bán, khoán, cho thuê đối với doanh nghiệp Nhà nước có quy mô nhỏ và kinh doanh thua lỗ.

9. Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế bán trả góp về nhà ở để trình Thủ tướng Chính phủ.

10. Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam tập trung sức nâng cao chất lượng phục vụ hành khách và khắc phục việc chậm trễ, bỏ chuyến bay.

II. CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH TIẾN ĐỘ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhanh chóng triển khai phân bổ số vốn bổ sung theo Quyết định số 568/QĐ-TTg, ngày 23 tháng 6 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ và Thông báo số 77 BKH/TH, ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và gửi kế hoạch phân bổ về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để theo dõi làm căn cứ cấp phát.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện hết vốn đầu tư phát triển (vốn theo kế hoạch đầu năm và vốn bổ sung). Trường hợp xét thấy không thực hiện hết nguồn vốn đầu tư được giao, phải kiến nghị việc điều chuyển vốn cho công trình khác, không để chuyển sang năm 2001. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định việc điều chuyển vốn theo đề nghị của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Tập trung chỉ đạo, điều hành, bố trí đủ vốn đẩy nhanh tiến độ xây dựng để hoàn thành ngay trong năm 2000 và đầu năm 2001 một số dự án quan trọng: quốc lộ 1 (đoạn Hà Nội - Vinh, thành phố Hồ Chí Minh - Nha Trang, thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ, Hà Nội - Lạng Sơn), nhà ga T1 sân bay Nội Bài, sân bay Đà Nẵng, cảng Hải Phòng (giai đoạn 1), cảng Sài Gòn, đường ống - kho - cảng LPG (thuộc hệ thống khí Bạch Hổ), dự án khôi phục hệ thống thuỷ lợi và chống lũ (hệ thống sông Chu, Bắc Nghệ An, đê Hà Nội), dự án khôi phục hệ thống thuỷ lợi đồng bằng Sông Hồng (ADB2), dự án A Zun hạ, đê biển đồng bằng sông Cửu Long, hồ Sông Tiệm, hồ Truồi, hồ An Mã, hồ Cam Ranh, hồ Cà Giây, hồ Việt An, nâng cấp hồ Phú Ninh (giai đoạn 1), các công trình thoát lũ và ngăn mặn vùng tứ giác Long Xuyên (kênh Lung Lớn 2, kênh cầu số 9, T3-Ba Hòn, hệ thống thuỷ lợi ven biển Tây), nhà máy thuỷ điện Ya Ly (tổ máy số 2), nhà máy thuỷ điện Hàm Thuận - Đa Mi, nhà máy xi măng Nghi Sơn, xi măng Hoàng Mai, bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Thống Nhất, bệnh viện Trung ương Huế, bệnh viện đa khoa Thái Nguyên, Đại học Quốc gia Hà Nội (giai đoạn 1), Học viện Quốc phòng, đề án đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật tại các cơ sở đào tạo nước ngoài bằng ngân sách nhà nước,v.v...

Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để khởi công hoặc chuẩn bị khởi công một số dự án quan trọng trong năm 2000 và đầu năm 2001: đường hầm qua đèo Hải Vân, cầu Cần Thơ, cầu Thanh Trì, cầu Bãi Cháy, cầu Bính, công trình Rào Quán, Tả Trạch, hồ Định Bình, cống đập Ba Lai, Thảo Long, Cửa Đạt, thuỷ lợi đồng bằng sông Cửu Long (WB2), cải tạo nhà máy xi măng Bỉm Sơn, nhà máy xi măng Hải Phòng (mới), khu liên hợp thể thao Quốc gia, trung tâm sản xuất chương trình truyền hình, Trung tâm thu phát truyền hình qua vệ tinh, hệ thống giống nông nghiệp, nhà máy điện Cần Đơn, nhà máy điện Na Dương, khí Nam Côn Sơn...

3. Bộ Tài chính và các địa phương thực hiện tạm ứng từ 60% - 70% khối lượng vốn xây lắp còn lại của kế hoạch năm 2000 cho các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (kể cả vốn của các chương trình quốc gia); khi đã có khối lượng thực hiện, chủ đầu tư phải tổ chức nghiệm thu ngay và làm thủ tục để thanh toán; khi nhận được phiếu giá của chủ dự án, cơ quan giải quyết vốn làm ngay thủ tục thanh toán, nếu có vướng mắc thì tạm cấp 70 - 80% khối lượng đã thực hiện trong kế hoạch, sau khi xử lý xong vướng mắc thì thanh toán tiếp khối lượng còn lại.

4. Trong quý III năm 2000, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng Bộ Tài chính tìm thêm nguồn để bổ sung vốn đầu tư cho một số công trình quan trọng, tiến hành công tác chuẩn bị đầu tư một số công trình lớn của các năm sau.

5. Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao Thông vận tải, Công nghiệp và Tổng Công ty Điện lực Việt Nam phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố liên quan có trách nhiệm thực hiện nhanh việc di dân, tái định cư và xử lý các vướng mắc để giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các công trình, đặc biệt đối với các dự án ODA sau đây: Dự án khôi phục thuỷ lợi và chống lũ, dự án thuỷ lợi đồng bằng Sông Hồng, dự án khôi phục thuỷ lợi miền Trung và công trình Hóc Môn - Bắc Bình Chánh (ở chạm bơm Đông Hưng, kênh Thọ Sơn, Nghi Phú, Nghi Đức); dự án cải tạo và phát triển lưới điện Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định, các thành phố, thị xã; Quốc lộ 1 (đoạn Hà Nội - Lạng Sơn, đoạn Pháp Vân - Văn Điển), dự án giao thông đô thị Hà Nội, dự án thoát nước Hà Nội, dự án hạ tầng đô thị giai đoạn 1 Hà Nội, dự án khôi phục cầu trên Quốc lộ 1A (cầu Bắc Giang, cầu Tân Thịnh, cầu Đáp Cầu, cầu Đuống).

6. Tổng cục Địa chính cải tiến giảm thiểu các thủ tục cấp đất, giao hoặc cho thuê đất tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

7. Quỹ hỗ trợ phát triển tập trung triển khai nhanh các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển khẩn trương phối hợp với các ngân hàng để xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện quy chế phối hợp giữa Quỹ với các ngân hàng trong việc cùng cho vay đối với một dự án; quy trình, thủ tục bảo lãnh và phương pháp xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 43/CP/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ, kể cả hỗ trợ lãi suất đối với các dự án vay vốn bằng ngoại tệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành xác định dự án trọng điểm vay ngoại tệ với mức khoảng 200 triệu USD từ các ngân hàng thương mại theo cơ chế tại Quyết định số 118/1999/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ để nhập vật tư, thiết bị mới thuộc lĩnh vực điện, dầu khí, hàng không, xi măng... Các đầu mối cho vay chịu trách nhiệm thẩm định và cân đối vốn cho từng dự án. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét , quyết định cho từng dự án có nhu cầu vay vốn. Nghiên cứu việc cho Tổng Công ty Dầu khí vay để đầu tư ra nước ngoài.

8. Trong quý III năm 2000, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan ban hành các văn bản hướng dẫn để thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài.

III. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG

1. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan rà soát lại các khoản thu ngân sách Nhà nước, tích cực chống thất thu phấn đấu tăng khoảng 3.000 - 4.000 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm. Nguồn thu tăng thêm này sử dụng để: tăng vốn đầu tư, thực hiện chi trả một lần cho người có công với cách mạng, chi hỗ trợ nhà ở đối với người hoạt động cách mạng trước năm 1945, bù lỗ nhiên liệu nhập khẩu, bổ sung vốn cho doanh nghiệp, tăng dự trữ tài chính và những nhiệm vụ chi đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Từ ngày 15 tháng 8 năm 2000 tạm thời chưa thu thuế đối với hoạt động buôn chuyến hàng nông sản, để thúc đẩy lưu thông hàng hoá, đẩy mạnh tiêu thụ hàng nông sản.

3. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương điều chỉnh giá thóc tính thuế sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với giá thị trường.

4. Giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ chế độ thưởng nhằm khuyến khích doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp năm sau cao hơn năm trước, phù hợp với pháp luật hiện hành.

5. Quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách Nhà nước, thực hành tiết kiệm. Tăng cường công tác giám sát thi công đối với các công trình xây dựng cơ bản, nhằm bảo đảm chất lượng và chống lãng phí, tiêu cực. Ban hành cơ chế thí điểm khoán chi hành chính, cơ chế hỗ trợ ngân sách đối với các tổ chức sự nghiệp có thu, như bệnh viện, trường đại học, viện nghiên cứu,...

6. Về cơ chế bảo đảm tiền vay, trong khi chờ hướng dẫn và tổ chức triển khai của các Bộ, ngành liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện một số quy định trong Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng như sau:

a. Chưa thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho đến khi các Bộ, ngành liên quan thành lập cơ quan đăng ký và hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục đăng ký giao dịch đảm bảo.

b. Đối với khách hàng vay là doanh nghiệp, khi cầm cố tài sản là dây chuyền máy móc, thiết bị mà pháp luật không quy định hay chưa quy định phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu thì chỉ cần có giấy tờ chứng minh là tài sản hợp pháp, cam kết với tổ chức tín dụng là tài sản đó thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của doanh nghiệp và không có tranh chấp.

c. Đối với doanh nghiệp được giao đất, thuê đất có đủ điều kiện để thế chấp vay vốn ngân hàng theo quy định của pháp luật đất đai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cho phép tổ chức tín dụng căn cứ vào quyết định giao đất, hợp đồng thuê đất, giấy nộp tiền sử dụng đất để cho vay.

d. Cho phép các tổ chức tín dụng cho vay không có đảm bảo bằng tài sản đối với các doanh nghiệp Nhà nước chưa đáp ứng được điều kiện "có kết quả sản xuất kinh doanh có lãi 2 năm liền kề", nếu doanh nghiệp Nhà nước không thuộc diện yếu kém theo phương án sắp xếp của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, khắc phục được lỗ trong thời hạn nhất định và được các tổ chức tín dụng cho vay công nhận; cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có lỗ theo kế hoạch do mới đi vào hoạt động tại Việt Nam chưa quá 3 năm.

đ. Cho phép áp dụng tỷ lệ mức vốn tự có tham gia vào dự án và giá trị tài sản bảo đảm tiền vay bằng các biện pháp cầm cố thế chấp quy định trong Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ theo mức tối thiểu là 30% vốn đầu tư của dự án.

7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại xem xét nâng mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản lên trên mức 10 triệu đồng đối với các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm kinh tế trang trại mang tính chất sản xuất hàng hoá trên cơ sở người vay có phương án sản xuất hiệu quả, có khả năng trả nợ ngân hàng.

8. Mở rộng các đối tượng cho vay ngoại tệ so với các đối tượng quy định tại Nghị định số 63/1998/NĐ-CP, ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối để đẩy mạnh cho vay bằng ngoại tệ đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, có khả năng tái tạo lại ngoại tệ, các cá nhân người lao động có nhu cầu vay vốn để đi lao động ở nước ngoài.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo Ngân hàng phục vụ người nghèo bổ sung cơ chế cho vay và tổ chức thực hiện tốt việc cho vay đối với các hộ nghèo; Uỷ ban nhân dân các cấp không thu lệ phí chứng thư đối với tất cả các loại hồ sơ vay vốn Ngân hàng phục vụ người nghèo của các hộ nghèo.

10. Trong quý III, Bộ Tài chính đẩy nhanh việc thành lập và hoàn chỉnh cơ chế hoạt động các quỹ: Quỹ bảo hiểm xuất khẩu theo ngành hàng, Quỹ bảo lãnh tín dụng; bổ sung chức năng của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để thúc đẩy đầu tư, đẩy nhanh sản xuất, xuất khẩu, bảo vệ quyền lợi cho người sản xuất; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý nợ đối với các doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi sở hữu; lập Công ty tài chính xử lý nợ tồn đọng và các giải pháp để thúc đẩy sự hình thành và phát triển của thị trường bất động sản. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xúc tiến trình Chính phủ việc thành lập Công ty mua bán nợ tồn đọng của Ngân hàng, ban hành cơ chế tổ chức và hoạt động của Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Ngân hàng chính sách để tạo điều kiện đẩy nhanh việc cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, lành mạnh hoá tài chính và ổn định hoạt động của hệ thống ngân hàng.

IV. CÁC GIẢI PHÁP VỀ XÃ HỘI

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì cùng các cơ quan liên quan khẩn trương triển khai hướng dẫn thực hiện Luật Khoa học và Công nghệ; có giải pháp đổi mới cơ chế quản lý khoa học - công nghệ; xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm; hoàn chỉnh đề án phát triển công nghệ phần mềm để trình Thủ tướng Chính phủ trong quý III năm 2000; đồng thời, triển khai xây dựng chiến lược phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2001-2005.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hoàn chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng để trình Thủ tướng Chính phủ trong quý III năm 2000; khẩn trương triển khai đề án đưa cán bộ khoa học - kỹ thuật đi đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước; phối hợp với Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tìm mọi biện pháp để khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan.

3. Bộ Văn hoá - Thông tin chỉ đạo triển khai quy hoạch báo chí đã được phê duyệt; đánh giá tình hình quản lý xuất bản, báo chí, thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực này; tiếp tục triển khai kiểm tra hoạt động dịch vụ văn hoá và kinh doanh văn hoá phẩm trong cả nước.

Các cơ quan chức năng cần tăng cường quản lý và đẩy mạnh công tác thông tin đối ngoại theo tinh thần Chỉ thị số 10/2000/CT-TTg, ngày 26 tháng 4 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì cùng các Bộ, ngành liên quan bổ sung, sửa đổi việc hướng dẫn cho vay Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm và lập Quỹ giải quyết việc làm ở địa phương theo hướng mở rộng đối tượng cho vay, đơn giản các thủ tục vay vốn để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn Chương trình quốc gia giải quyết việc làm; thực hiện các giải pháp để đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động, chuyên gia, có biện pháp chấn chỉnh quản lý và nâng cao trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị trong việc xuất khẩu lao động, xây dựng cơ chế quản lý nhà nước về đào tạo lao động để xuất khẩu; củng cố, nâng cao chất lượng dạy nghề và lập quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề ở Trung ương và địa phương; xây dựng chính sách đối với lao động dôi dư do tổ chức lại các doanh nghiệp nhà nước; phối hợp với Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan tổ chức, vận động thực hiện "Ngày làm việc vì người nghèo" (ngày 17 tháng 10) hàng năm; tiếp tục thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo và tiêu chí hộ nghèo áp dụng trong những năm 2001-2005;

nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung một số chính sách về lao động và bảo hiểm xã hội cho phù hợp với tình hình hiện nay.

5. Bộ Y tế chủ trì các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện các đề án về chương trình hành động bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo hiểm y tế trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quý III năm 2000.

6. Thực hiện chi trả một lần cho người có công với cách mạng theo Pháp lệnh số 19/2000/PL-UBTVQH10, ngày 04 tháng 02 năm 2000 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; chi hỗ trợ nhà ở đối với người hoạt động cách mạng trước năm 1945 theo Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

7. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm lồng ghép, hoàn tất các thủ tục về đầu tư, thực hiện hết vốn các chương trình quốc gia trên địa bàn theo mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch được giao. Hết quý III, nếu không triển khai thực hiện (không có dự án khả thi), thì điều vốn cho các dự án khác thuộc chương trình đã giao. Các Bộ, cơ quan chức năng, chủ quản Chương trình tăng cường kiểm tra việc thực hiện các Chương trình ở địa phương.

8. Tiếp tục triển khai công tác phòng, chống HIV/AIDS và các tệ nạn ma tuý, mại dâm, đặc biệt chú trọng xây dựng chương trình hành động phòng, chống ma tuý và chương trình hành động phòng chống tệ nạn mại dâm năm 2001-2005; sau khi Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định sửa đổi Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, cần khẩn trương sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/1996/NĐ-CP, ngày 13 tháng 4 năm 1996 của Chính phủ theo hướng tinh giản thủ tục xét duyệt đưa đi chữa trị cai nghiện ma tuý, giảm độ tuổi cai nghiện bắt buộc tại các trung tâm và kéo dài thêm thời gian cai nghiện, tạo điều kiện để cai nghiện đạt hiệu quả cao. Tổ chức và nâng cấp các trung tâm cai nghiện tập trung, kết hợp với cai nghiện tại cộng đồng; kết hợp giáo dục với lao động, dạy nghề, tạo việc làm...

Các cơ quan, đơn vị có cán bộ, công chức nghiện ma tuý cần kiên quyết vận động và tạo điều kiện giúp họ tự giác cai nghiện, nếu sau một thời gian nhất định không cai được thì đưa ra khỏi biên chế nhà nước.

9. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an và các cấp chính quyền địa phương cần có giải pháp tích cực và hữu hiệu để giảm tai nạn giao thông.

10. Các cấp chính quyền cần tập trung giải quyết các khiếu kiện của dân. Thanh tra Nhà nước cùng Văn phòng Chính phủ tổng hợp tình hình khiếu tố trong 2 năm gần đây, làm rõ thực trạng, nguyên nhân và đề ra giải pháp tháo gỡ. Đối với những việc đã có quyết định xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Thanh tra Nhà nước và Văn phòng Chính phủ kiểm tra kết quả thực hiện, đánh giá mức độ chấp hành của các cơ quan hành chính các cấp, báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ có biện pháp xử lý nghiêm đối với những người không làm đúng trách nhiệm, để khiếu kiện kéo dài.

Đối với các vụ khiếu kiện tập thể, phức tạp kéo dài, giao Thanh tra Nhà nước chủ trì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ thành lập đoàn liên ngành đến kiểm tra và đôn đốc xử lý, tiến hành phân loại các vụ khiếu kiện để có giải pháp xử lý thích hợp.

Các cấp chính quyền phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, ý kiến chỉ đạo của cấp trên, thực hiện nghiêm túc Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

THE MINISTRY OF INDUSTRY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 43/2006/QD-BCN	*Hanoi, December 07, 2006*

DECISION

ON ANNOUNCING THE LIST OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY UNTIL NOVEMBER 30, 2006 HAS EXPIRED

MINISTER OF INDUSTRY

Pursuant to the Law on Promulgation of Legal Normative Documents on November 12, 2006; Law on amending and supplementing a number of articles of Law on Promulgation of Legal Normative Documents on November 12, 2006;

Pursuant to Decree No. 161/2005 / ND-CP of December 27, 2005 of the Government detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Promulgation of Legal Documents and the Law on amendments and supplements a number of articles of Law on Promulgation of Legal Normative Documents;

Pursuant to Decree No. 55/2003 / ND-CP of May 28, 2003 of the Government on regulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Industry;

At the request of the Legal Department,

DECIDES:

Article 1. Announcing together with Article 1 of this Decision:

1. List of legal documents issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 has expired (List I attached).

2. The list of Joint circular issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 has expired (List II attached).

Article 2. This Decision takes effect after 15 days from the date of its publication.

Article 3. The ministries, ministerial-level agencies, Governmental agencies, People's Committees of provinces and under the Central and the concerned organizations and individuals shall implement this Decision. / .

Recipientes

- Prime Minister (to report),

- The ministries, ministerial-level agencies, agencies under the Government,

- People's Committees of provinces and cities directly under the Central,

- Central Office and the Board of the Party,

- Congress office,

- Office of the President,

- Supreme Court

MINISTER

Hoang Trung Hai

LIST OF

LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF INDUSTRY HAS EXPIRED

(Issued together with Decision No. 42/2006 / QD-BCN December 7, 2006 by the Minister of Industry)

Number	Type of document	No	Issuing date	Content
1	Decision	41/2001/QĐ-BCN	30/ 8/ 2001	On promulgating Regulation on rural electrical safety.
2	Decision	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	On promulgating regulations on checking the supply and use of electricity and handling violations of the power purchase agreement
3	Decision	27/2002/QĐ-BCN	18/ 6/ 2002	On promulgating Regulation on conditions, order and procedures for licensing electricity activities.
4	Decision	50/2002/QĐ-BCN	25/ 11/ 2002	On promulgating Regulation on management of construction and investment of independent power projects.
5	Decision	507/ĐL/KT	22/12/1984	Rules on electrical equipment

6	Decision	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	On promulgating regulations on financial reporting regime of the other enterprises under State corporation and under the Ministry of Industry and
7	Decision	232/2003/QĐ-BCN	24/ 12/ 2003	On promulgating regulations on organization and operation of the inter-agencies on implementation of the Convention on Prohibition of Chemical Weapons
8	Decision	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Prescribing the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department of Local Industry
9	Decision	54/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	On promulgating regulations to use electricity as direct security means.
10	Decision	53/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Issuing the form of power purchase contract.
11	Decision	21/2002/QĐ-BCN	04/ 6/ 2002	On promulgating the Regulation on content, sequence and procedure for power development
12	Decision	52/2001/QĐ-BCN	12/ 11/ 2001	On promulgating regulations on the order and procedures for suspending power supply
13	Decision	80/1998/QĐ-BCN	19/12/ 1998	On promulgating regulations on protection of state secrets in the industry
14	Decision	28/1999/QĐ-BCN	01/ 6/ 1999	Issuing the medal "For the cause of Vietnam's industrial development" and Regulation on Consideration of Medal award.
15	Decision	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	On the establishment of the Institute of Strategic Studies, industrial policy
16	Decision	2551/QĐ-TCCB	09/10/2002	Prescribing the functions, tasks, powers and organizational structure of

				the Information Centre
17	Decision	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Promulgating the "Basic costs for installation of electricity substation"
18	Decision	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	On the issuance of " Basic costs for construction of transmission lines"
19	Decision	1278 ĐT/KT1	19/ 6/1978	On promulgating the Regulation on calculating coal inventory.
20	Decision	59/1998/QĐ-BCN	22/ 9/1998	On Issuing the Costs of designs of collective energy planning
21	Decision	96/NL - GSĐN	26/ 01/1988	On issuing "Process of handling of using electrical violations"
22	Decision	06/NL - GSĐN	08/ 01/ 1990	Issuing "The process of handing of electricity supply violations.
23	Decision	96 ĐT/KT1	10/ 3/ 1972	On promulgating regulations on the inspection and acceptance of the volume of stripping soil and coal production in mines.
24	Decision	1457/QĐ-ĐCKS	04/ 9/1997	On promulgating the regulations on qualifications and competence of CEO mines
25	Decision	193/NL-XDCB	27/3/1995	Unit price of geological works
26	Decision	38/2000/QĐ-BCN	28/ 6/ 2000	Issuing the regulation on functions, duties and powers of the Department, the Inspector and the Office of of the Ministry of Industry;
27	Decision	06/2000/QĐ-BCN	10/02/2000	On the allocation of 2000 Geological Plan for Department on Vietnam Mineral and Geology.
28	Decision	607/NL-KHKT	27/ 9/1994	Issuing the Process of flood discharge of Don Duong reservoir, Da Nhim Hydropower plant (QTxl-DN94).

29	Decision	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Promulgating on the cost for installation, testing and adjustment of equipment and electricity communication lines
30	Decision	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Issuing Cost for basic construction of overhead power transmission lines
31	Decision	3982/QĐ-KHĐT	30/12/1996	Promulgation of Cost for basic installation of Power substation
32	Decision	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Issuing the budget quota for laboratories, calibration power lines and substations
33	Decision	3285/QĐ-KHĐT	29/ 10/1996	Promulgation of " the price of overhead power transmission lines"
34	Decision	3983/QĐ-KHĐT	30/ 12/ 1996	Issuing the "Price of basic construction and installation electricity substation.
35	Decision	520/NL/XDCB	29/9/1995	Issuing the prices for Energy Planning
36	Circular	07/2001/TT-BCN	11/ 9/ 2001	Guiding the implementation of a number of technical content defined in Decree No. 54/1999 / ND-CP of July 8, 1999 of the Government on the protection of high-voltage power grid safety.
37	Circular	04/2005/TT-BCN	02/ 8/2005	Guiding the export of minerals in the period of 2005-2010.
38	Circular	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Guiding the mineral commodity exports in the period of 2001-2005.
39	Joint Circular of Ministry of Energy and Ministry of Trade	07/TT/LB	30/10/1995	Guiding the coal trading conditions
40	Circular	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Guide procedures for granting business licenses of industrial

				explosives

LIST I

legal documents issued by the Ministry of Industry until November 30, 2006 were expired

(*issued along with Decision: 43 /2006/QĐ-BCN* **)**

LĨNH VỰC ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG MỚI, NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO/ SECTOR OF ELECTRICITY, NEW ENERGY, RENEWABLE ENERGY

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Quyết định	41/2001/QĐ-BCN	30/8/2001	Về việc ban hành Quy định về an toàn điện nông thôn
2	Thông tư	07/2001/TT-BCN	11/9/2001	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung kỹ thuật quy định tại Nghị định số 54/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp.
3	Quyết định	52/2001/QĐ-BCN	12/11/2001	Về việc ban hành Quy định về trình tự và thủ tục ngừng cấp điện
4	Quyết định	53/2001/QĐ-BCN	14/11/2001	Về việc ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện sinh hoạt
5	Quyết định	54/2001/QĐ-BCN	14/11/2001	Về việc ban hành Quy định sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp
6	Quyết định	21/2002/QĐ-BCN	04/6/2002	Về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự và thủ tục quy hoạch phát triển điện lực
7	Quyết định	27/2002/QĐ-BCN	18/6/2002	Về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực
8	Quyết định	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	Về việc ban hành Quy định kiểm tra cung ứng, sử dụng điện và xử lý vi phạm hợp đồng mua bán điện
9	Quyết định	50/2002/QĐ-BCN	25/11/2002	Ban hành Quy định về quản lý đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập
10	Quyết định	211/2003/QĐ-BCN	08/12/2003	Về việc bổ sung Điều 14 quy định về điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực ban hành kèm theo Quyết định số 27/2002/QĐ-BCN ngày 18/6/2002

II. LĨNH VỰC CƠ KHÍ VÀ LUYỆN KIM/ SECTOR OF MECHANIC AND METALLUGICAL

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	01/1999/TT-BCN	12/3/1999	Hướng dẫn đăng ký xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản hẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử
2	Quyết định	60/1999/QĐ-BCN	08/9/1999	Ban hành quy định về yêu cầu kỹ thuật chung đối với dây chuyền công nghệ lắp ráp xe gắn máy hai bánh loại hình IKD

3	Quyết định	80/1999/QĐ-BCN	09/12/1999	Về việc cấp phép thiết kế, gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị chịu áp lực
4	Quyết định	65/2000/QĐ-BCN	13/11/2000	Về việc ban hành quy định về đăng ký để được xác nhận điều kiện thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá đối với xe gắn máy hai bánh
5	Decision	67/2000/QĐ-BCN	20/11/2000	Về việc ban hành danh mục sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi theo quy định tại Điều 5 Mục I, Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31/ 7/2000 của Chính phủ Issuing the list of mechanical products subject to incentives in accordance with Article 5, Section 1, Resolution 11/2000/ND-CP dated 31 July 2000 of the Governement
6	Thông tư	04/2001/TT-BCN	06/6/2001	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 19/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 về việc bổ sung máy vi tính vào Danh mục các sản phẩm công nghiệp trọng điểm được hỗ trợ theo Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ
7	Quyết định	34/2001/QĐ-BCN	12/6/2001	V/v: bổ sung sản phẩm nhôm hợp kim định hình vào danh mục các sản phẩm cơ khí được hưởng ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 67/2000/QĐ-BCN ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
8	Thông tư	02/2002/TT-BCN	18/9/2002	Hướng dẫn việc thực hiện đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ xe 2 bánh gắn máy của doanh nghiệp trong nước

II. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT, THAN, KHOÁNG SẢN/ SECTOR OF GEOMETRY, COAL AND MINERALS

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Quyết định	127/QĐ-ĐCKS	16/01/1997	Ban hành quy định giao nộp tài liệu địa chất và khoáng sản
2	Quyết định	325/QĐ-ĐCKS	26/02/1997	Ban hành "Quy định thủ tục hành chính về giấy phép hoạt động khoáng sản"
3	Quyết định	329/QĐ-TTCB	26/02/1997	Về nhiệm vụ, quyền hạn quản lý Nhà nước về khoáng sản của Sở Công nghiệp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
4	Quyết định	549/QĐ-ĐCKS	15/4/1997	Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản
5	Quyết định	1455/QĐ-ĐCKS	04/9/1997	Ban hành quy định về điều kiện của tổ chức, cá nhân hành nghề thăm dò khai thác khoáng sản
6	Quyết định	1457/QĐ-ĐCKS	04/9/1997	Về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn trình

				độ và năng lực của Giám đốc điều hành mỏ
7	Thông tư	10/TT-ĐCKS	13/9/1997	Hướng dẫn thủ tục trình thẩm định, phê duyệt đề án, báo cáo trong hoạt động khoáng sản và lập đề án khảo sát, thăm dò khoáng sản
8	Thông tư	02/2000/TT-BCN	31/3/2000	Hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản hàng hóa năm 2000
9	Quyết định	17/2001/QĐ-BCN	23/3/2001	Ban hành quy chế thủ tục về giấy phép hoạt động khoáng sản Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản
10	Thông tư	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Hướng dẫn xuất khẩu khoảng sản hàng hoá thời kỳ 2001-2005
11	Quyết định	37/2002/QĐ-BCN	13/9/2002	Ban hành Quy định về tiêu chuẩn trình độ và năng lực của Giám đốc điều hành mỏ
12	Thông tư	04/2005/TT-BCN	02/8/2005	Hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản giai đoạn 2005-2010

IV. LĨNH VỰC HOÁ CHẤT VÀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP/ SECTOR OF CHEMICAL AND INDUSTRIAL EXPLOSIVE MATERIAL

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	11/TT-CNCL	13/3/1996	Hướng dẫn thực hiện nghị định số 27/CP ngày 20 tháng 4 năm 1995 của Chính phủ về quản lý, sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
2	Thông tư	03/TT-KHĐT	26/3/1997	Hướng dẫn việc nhập khẩu hóa chất theo Quyết định 28/TTg ngày 13/01/1997 của Thủ tướng Chính phủ
3	Thông tư	03/1998/TT-BCN	20/3/1998	Về việc hướng dẫn việc nhập khẩu hóa chất năm 1998 theo Quyết định số 11/1998/QĐ-TTg ngày 23/01/1998 của Thủ tướng
4	Thông tư	01/2000/TT-BCN	29/3/2000	Hướng dẫn nhập khẩu hoá chất năm 2000 theo Quyết định số 242/1999/QĐ-TTg ngày 30/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá năm 2000
5	Thông tư	05/2000/TT-BCN	14/8/2000	Sửa đổi Danh mục hoá chất nhập khẩu năm 2000 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2000/TT-BCN ngày 29/3/2000
6	Thông tư	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp
7	Thông tư	01/2001/TT-BCN	26/4/2001	Hướng dẫn quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất thời kỳ 2001 - 2005
8	Thông tư	08/2001/TT-BCN	14/8/2001	Sửa đổi một số Danh mục hoá chất xuất khẩu, nhập khẩu thời kỳ 2001 – 2005 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2001/TT-BCN ngày 26/4/2001

9	Quyết định	77/2004/QĐ-BCN	10/8/2004	Ban hành Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam năm 2004

V. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH, TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH/ FIELD OF PLANNING AND ADMINISTRATIVE

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	02/TT-KTAT	21/3/1996	Về hướng dẫn phân cấp về công tác quản lý kỹ thuật an toàn điện
2	Quyết định	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	Về việc thành lập Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp
3	Thông tư	09/TT-KHĐT	30/8/1997	Hướng dẫn ban hành điều lệ mẫu HTX công nghiệp và xây dựng
4	Quyết định	04/1997/QĐ-BCN	23/10/1997	Về việc phân công trong Lãnh đạo Bộ
5	Quyết định	18/1997/QĐ-BCN	26/12/1997	Về việc đổi tên Trung tâm kiểm định Kỹ thuật an toàn công nghiệp khu vực thành Trung tâm kiểm định Kỹ thuật an toàn công nghiệp khu vực I
6	Quyết định	19/1997/QĐ-BCN	26/12/1997	Về việc thành lập Trung tâm kiểm định Kỹ thuật an toàn công nghiệp khu vực II
7	Quyết định	38/1998/QĐ-BCN	09/6/1998	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Thanh tra Bộ Công nghiệp
8	Quyết định	45/1998/QĐ-BCN	14/7/1998	Ban hành định Định mức dự án chuyên ngành xây dựng cơ bản mỏ than lộ thiên
9	Quyết định	48/1998/QĐ-BCN	28/7/1998	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động thanh tra khoáng sản
10	Quyết định	80/1998/QĐ-BCN	19/12/1998	Về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Công nghiệp
11	Quyết định	28/1999/QĐ-BCN	01/6/1999	Ban hành Huy chương vì sự nghiệp phát triển công nghiệp Việt Nam và Quy chế xét tặng Huy chương
12	Thông tư	02/2000/TT-BCN	31/3/2000	Hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản hàng hoá năm 2000
13	Quyết định	60/2000/QĐ-BCN	20/10/2000	Về việc công bố giấy phép ngành công nghiệp đã được quy định trong luật, nghị định còn hiệu lực
14	Quyết định	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kỹ thuật an toàn công nghiệp
15	Quyết định	232/2003/QĐ-BCN	24/12/2003	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Công tác liên ngành thực hiện Công ước Cấm vũ khí hoá học

VI. LĨNH VỰC TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, TÀI SẢN, GIÁ, ĐƠN GIÁ - ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN/ FIELD OF FINANCE, ACCOUNTING, ASSETS AND PRICE

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Quyết định	193/NL-XDCB	27/3/1995	Đơn giá các công trình địa chất
2	Quyết định	309/NL-XDCB	11/7/1995	Ban hành định mức dự toán chuyên ngành XD cơ bản mỏ than, hầm lò
3	Quyết định	520/NL/XDCB	29/9/1995	Ban hành tập Giá thiết kế Quy hoạch Năng lượng
4	Quyết định	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành tập Định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
5	Quyết định	3285/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành Bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành đường dây tải điện trên không"
6	Quyết định	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành Định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
7	Quyết định	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
8	Quyết định	3982/QĐ- KHĐT	30/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
9	Quyết định	3983/QĐ-KHĐT	30/12/1996	Ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực
10	Quyết định	3983/QĐ-KHĐT	30/12/1996	Ban hành đơn giá XDCB chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực
11	Quyết định	1176/QĐ-KHĐT	05/8/1997	Ban hành Quy định về quản lý và sử dụng kinh phí thẩm định
12	Quyết định	2430/QĐ-KHĐT	12/12/1997	Ban hành Đơn giá khảo sát chuyên ngành điện
13	Quyết định	59/1998/QĐ-BCN	22/9/1998	Ban hành giá thiết kế quy hoạch năng lượng
14	Quyết định	12/1999/QĐ-BCN	17/3/1999	Ban hành Quy chế lập đề án báo cáo điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản
15	Quyết định	39/QĐ-BCN	05/7/1999	Ban hành Đơn giá dự toán cho công trình địa chất (không tính khấu hao tài sản cố định)
16	Quyết định	62/1999/QĐ-BCN	11/9/1999	Ban hành tạm thời giá khảo sát xây dựng đường dây tải điện dưới 6KV
17	Quyết định	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực"
18	Quyết định	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Về việc ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành công trình đường dây tải điện"
19	Quyết định	78/1999/QĐ-BCN	08/12/1999	Ban hành Định mức dự toán chuyên ngành

				Thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
20	Quyết định	85/1999/QĐ-BCN	24/12/1999	Ban hành Đơn giá XDCB chuyên ngành Thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
21	Quyết định	28/2000/QĐ-BCN	11/4/2000	Ban hành tạm thời Hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán các công trình địa chất
22	Quyết định	14/2001/QĐ-BCN	20/3/2001	Ban hành tạm thời Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán các công trình địa chất
23	Thông tư	03/2002/TT-BCN	25/9/2002	Hướng dẫn thực hiện giá bán điện
24	Quyết định	39/2002/QĐ-BCN	30/9/2002	Ban hành "Bảng hệ số điều chỉnh đơn giá dự toán các công trình địa chất theo giá thiết bị, vật tư chủ yếu năm 2001 (có tính khấu hao tài sản cố định và không tính khấu hao tài sản cố định)"
25	Quyết định	43/2002/QĐ-BCN	18/10/2002	Ban hành định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt thiết bị Nhà máy nhiệt điện
26	Quyết định	51/2002/QĐ-BCN	25/11/2002	Ban hành định mực dự toán chuyên ngành xây lắp đường dây tải điện 500kV - phần xây lắp móng
27	Quyết định	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	Ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp

VII. LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ/ FIELD OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	01/1999/TT-BCN	12/3/1999	Hướng dẫn đăng ký xác nhận điều kiện áp dụng chính sách thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá đối với các sản phẩm, phụ tùng thuộc ngành cơ khí - điện - điện tử
2	Quyết định	65/2000/QĐ-BCN	13/11/2000	Về việc ban hành quy định về đăng ký để được xác nhận điều kiện áp dụng thuế nhập khẩu theo tỉ lệ nội địa hóa đối với xe gắn máy 2 bánh

LIST II

LEGAL DOCUMENTS JOINTLY ISSUED BY MINISTRY OF INDUSTRY SUBJECT TO EXPIRY

(*issued along with Decision: 43 /2006/QĐ-BCN* **)**

(Banh hành kèm theo Quyết định số: 43 /2006/QĐ-BCN ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	Thông tư	18/LB-TT	29/6/1996	Bộ Công nghiệp – Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ	Về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Sở Công nghiệp các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương
2	Thông tư	01/1998/TTLT-CN-NV	13/01/1998	Bộ Công nghiệp – Bộ Nội vụ	Hướng dẫn về quản lý kinh doanh và cung ứng vật liệu nổ công nghiệp
3	Thông tư	62/1998/TTLT-BTC-BCN	13/5/1998	Bộ Công nghiệp – Bộ Tài chính	Về quản lý và bán hồ sơ mời thầu các hồ sơ mời thầu nước ngoài
4	Thông tư	08/1998/TTLT-VGCP-BCN	28/12/1998	Bộ Công nghiệp – Ban Vật giá Chính phủ	Về cơ chế quản lý giá thép
5	Thông tư	04/1999/TTLT/BCN-BTC	27/8/1999	Bộ Công nghiệp – Bộ Tài chính	Hướng dẫn giao nhận và hoàn trả vốn lưới điện trung áp nông thôn
6	Thông tư	02/2000/TTLT/BTM-BCN	18/02/2000	Bộ Công nghiệp - Bộ Thương mại	Về việc không nhập khẩu mũ giầy may sẵn để sản xuất và gia công giầy xuất khẩu
7	Thông tư	03/2001/TTLT-BKHĐT-BCN-BTM	18/5/2001	Bộ Công nghiệp - Bộ Thương mại - Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hướng dẫn nhập khẩu linh kiện ôtô dạng CKD1
8	Thông tư	09/2001/TTLB-BCN-BVGCP	31/10/2001	Bộ Công nghiệp – Ban Vật giá Chính phủ	Hướng dẫn mua bán công suất phản kháng

BỘ CÔNG NGHIỆP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43/2006/QĐ-BCN	*Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2006*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ CÔNG NGHIỆP BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 06 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 55/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công nghiệp;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Công nghiệp ban hành theo thẩm quyền đến ngày 30 tháng 11 năm 2006 đã hết hiệu lực pháp luật (Danh mục I kèm theo).

2. Danh mục Thông tư liên tịch do Bộ Công nghiệp ban hành theo thẩm quyền đến ngày 30 tháng 11 năm 2006 đã hết hiệu lực pháp luật (Danh mục II kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**BỘ TRƯỞNG**
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c), - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, - Văn phòng TW và các Ban của Đảng, - Văn phòng Quốc hội, - Văn phòng Chủ tịch nước, - Toà án nhân dân tối cao, - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, - Cơ quan TW của các đoàn thể, -Website Chính phủ, - Công báo, - Lãnh đạo Bộ Công nghiệp, - Lưu: VT, PC	**Hoàng Trung Hải**

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ CÔNG NGHIỆP BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

(Banh hành kèm theo Quyết định số 42 /2006/QĐ-BCN ngày 07 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

STT	Hình thức văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung trích yếu
1	Quyết định	41/2001/QĐ-BCN	30/ 8/ 2001	Về việc ban hành Quy định về an toàn điện nông thôn.
2	Quyết định	42/2002/QĐ-BCN	09/10/2002	Về việc ban hành Quy định kiểm tra cung ứng, sử dụng điện và xử lý vi phạm hợp đồng mua bán điện
3	Quyết định	27/2002/QĐ-BCN	18/ 6/ 2002	Về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép hoạt động

				điện lực.
4	Quyết định	50/2002/QĐ-BCN	25/ 11/ 2002	Ban hành Quy định về quản lý đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập
5	Quyết định	507/ĐL/KT	22/12/1984	Quy phạm trang bị điện
6	Quyết định	96/2004/QĐ-BCN	17/9/2004	Về việc ban hành Quy định chế độ báo cáo tài chính của Doanh nghiệp khác thuộc Tổng Công ty nhà nước và trực thuộc Bộ Công nghiệp
7	Quyết định	232/2003/QĐ-BCN	24/ 12/ 2003	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Công tác liên ngành thực hiện Công ước Cấm vũ khí hoá học
8	Quyết định	114/2003/QĐ-BCN	04/7/2003	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Công nghiệp địa phương
9	Quyết định	54/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Về việc ban hành Quy định sử dụng điện làm phương tiện bảo vệ trực tiếp.
10	Quyết định	53/2001/QĐ-BCN	14/ 11/ 2001	Về việc ban hành mẫu Hợp đồng mua bán điện sinh hoạt.
11	Quyết định	21/2002/QĐ-BCN	04/ 6/ 2002	Về việc ban hành Quy định nội dung, trình tự và thủ tục quy hoạch phát triển điện lực
12	Quyết định	52/2001/QĐ-BCN	12/ 11/ 2001	Về việc ban hành Quy định về trình tự và thủ tục ngừng cấp điện
13	Quyết định	80/1998/QĐ-BCN	19/12/ 1998	Về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Công nghiệp
14	Quyết định	28/1999/QĐ-BCN	01/ 6/ 1999	Về việc ban hành Huy chương "Vì sự nghiệp phát triển công nghiệp Việt Nam" và Quy chế xét tặng Huy chương
15	Quyết định	3740/QĐ-TCCB	13/12/1996	Về việc thành lập Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp
16	Quyết định	2551/QĐ-TCCB	09/10/2002	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tin học
17	Quyết định	66/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực"
18	Quyết định	67/1999/QĐ-BCN	11/10/1999	Về việc ban hành bộ "Đơn giá xây dựng cơ bản chuyên ngành công trình đường dây tải điện"
19	Quyết định	1278 ĐT/KT1	19/ 6/1978	Về việc ban hành Quy định kiểm kê than tồn kho.
20	Quyết định	59/1998/QĐ-BCN	22/ 9/1998	Về việc ban hành tập Giá thiết kế quy hoạch năng lượng
21	Quyết định	96/NL - GSĐN	26/ 01/1988	Ban hành "Quy trình xử lý vi phạm sử dụng điện"
22	Quyết định	06/NL - GSĐN	08/ 01/ 1990	Ban hành "Quy trình xử lý vi phạm cung ứng điện
23	Quyết định	96 ĐT/KT1	10/ 3/ 1972	Về việc ban hành Quy định về kiểm tra, nghiệm thu khối lượng đất đá bóc và sản lượng than ở các mỏ lộ thiên.
24	Quyết định	1457/QĐ-ĐCKS	04/ 9/1997	Về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn trình độ và năng lực của Giám đốc điều hành mỏ

25	Quyết định	193/NL-XDCB	27/3/1995	Đơn giá các công trình địa chất
26	Quyết định	38/2000/QĐ-BCN	28/ 6/ 2000	Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Vụ, Thanh tra và Văn phòng Bộ Công nghiệp;
27	Quyết định	06/2000/QĐ-BCN	10/02/2000	Về việc giao kế hoạch địa chất năm 2000 cho Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam
28	Quyết định	607/NL-KHKT	27/ 9/1994	Về việc ban hành Quy trình xả lũ hồ chứa Đơn Dương nhà máy Thuỷ điện Đa Nhim (QTxl-ĐN94).
29	Quyết định	3745/QĐ - KHĐT	13/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
30	Quyết định	3283/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành tập Định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và đường dây thông tin điện lực
31	Quyết định	3982/QĐ- KHĐT	30/12/1996	Ban hành bộ Đơn giá chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
32	Quyết định	3286/QĐ-KHĐT	29/10/1996	Ban hành Định mức dự toán chuyên ngành thí nghiệm, hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp
33	Quyết định	3285/QĐ-KHĐT	29/ 10/1996	Ban hành Bộ "Đơn giá XDCB chuyên ngành đường dây tải điện trên không"
34	Quyết định	3983/QĐ-KHĐT	30/ 12/ 1996	Ban hành bộ "Đơn giá XDCB chuyên ngành lắp đặt trạm biến áp điện lực
35	Quyết định	520/NL/XDCB	29/9/1995	Ban hành tập Giá thiết kế Quy hoạch Năng lượng
36	Thông tư	07/2001/TT-BCN	11/ 9/ 2001	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung kỹ thuật quy định tại Nghị định số 54/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về bảo vệ an toàn lưới điện cao áp.
37	Thông tư	04/2005/TT-BCN	02/ 8/2005	Hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản giai đoạn 2005 - 2010.
38	Thông tư	02/2001/TT-BCN	27/4/2001	Hướng dẫn việc xuất khẩu khoáng sản hàng hóa thời kỳ 2001-2005.
39	Thông tư liên Bộ Năng lượng và Thương mại	07/TT/LB	30/10/1995	Hướng dẫn điều kiện kinh doanh than mỏ
40	Thông tư	07/2000/TT-BCN	19/12/2000	Hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Danh muc dinh kem

THE MINISTRY OF FINANCE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 67/2000/QD-BCN	*Hanoi, November 20, 2000*

DECISION

ON ISSUANCE OF LIST OF MECHANICAL PRODUCTS HAVING PREFERENTIAL TREATMENT UNDER ARTICLE 5, SECTION I, RESOLUTION NO. 11/2000/NQ-CP DATED JULY 31, 2000 OF THE GOVERNMENT

MINISTER OF INDUSTRY

Pursuant to Decree No. 74 / CP dated November 1, 1995 of the Government on the functions, tasks, powers and organizational apparatus of the Ministry of Industry;

Pursuant to Resolution No. 11/2000 / NQ-CP dated July 31, 2000 of the Government on a number of measures to execute economic- social development plans in the last 6 months of 2000;

Implementing the guidance of the Prime Minister in Official Letter No. 3530 / VPCP- Sun dated August 22, 2000 to assign the Ministry of Industry to coordinate with the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance, Development Assistance Fund to announce the list of projects, mechanical products having preferences under the Government's Resolution No. 11/2000 / NQ-CP of July 31, 2000;

After consulting the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance, the Development Assistance Fund;

At the request of the Department of Planning and Investment;

DECIDES:

Article 1. Issuing this Decision together with the List of mechanical products having preferential treatment under Article 5, Section I, Resolution No. 11/2000/NQ-CP dated July 31, 2000 of the Government on a number of solutions operating economic - social development plan in the last 6 months of 2000.

Article 2. The investor who has the mechanical products on the list referred to in Article 1 shall develop specific investment projects in accordance with the provisions of the Regulation on management of investment and construction issued in the Decree No.52/1999 / ND-CP dated July 8, 1999, no. 12/2000 / ND-CP dated May 5, 2000 of the Government and shall be appraised and approved by governing body of investment after obtaining the consent of the Ministry of Industry.

Article 3. The investment projects for the production of mechanical products issued under the Decision No. 29/1998/QD-TTg dated February 9, 1998, No. 37/2000 / QD-TTg of March 24 2000 of the Prime Minister and the investment projects for the mechanical manufacturing industry approved and implemented since 1999 are also entitled to preferential treatment under the provisions of Article 5, Section I, Resolution No. 11/2000/NQ-CP dated July 31, 2000 by the Government.

Article 4. In addition to the list of mechanical products published together with the decision, in the course of implementation, the Ministry of Industry will issue Decision to add the list of mechanical products having preferences under Article 5, Section I of Resolution No.11/2000 / NQ-CP of July 31, 2000 by the Government after consulting the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance and the Development Assistance Fund.

Article 5. This decision takes effect 15 days after its signing. Director of the Office, the Chief Inspector of the Ministry, the Director General, Director General of the Ministries, the Director General, Directors of enterprises producing mechanical products are responsible for the implementation of this Decision. /.

Recipients:
-As stipulated in Article 5,
- Office of Government (For reporting to Primer Minister),
-The Ministry: TC,MPI,MOT, Construction, Agriculture And Rural Development,
- Support development fund,
-People's Committee of Provinces and central cities,
-Commissions of Vietnam mechanical,
-Announcement,
-Save VP, MPI.

MINISTER OF INDUSTRY

Dang Vu Chu

LIST OF

MECHANICAL PRODUCTS HAVING PREFERENTIAL TREATMENT UNDER ARTICLE 5, SECTION I, RESOLUTION NO. 11/2000/NQ-CP DATED JULY 31, 2000 OF THE GOVERNMENT

(Issued together with Decision No. 67/2000/QD/BCN November 20, 2000 of the Ministry of Industry)

I. THE GROUPS OF MACHENICAL PRODUCT FOR AGRICULTURE, FORESTRY, FISHERY AND PROCESSING INDUSTRY, INCLUDING:

1) - The type of internal combustion engine having power of 30 CV;

2) - The 02-wheel, 04-wheel tractors, machines following the tractor and parts for agriculture;

3) - The equipment for processing, cultivation, harvesting of small and medium scale, the seafood processing equipment and so on ...

4. The type of drying grain dryers and other kinds of food;

5) -The pumps with small and medium size for family and farms.

II. – GROUP OF MECHANICAL PRODUCTS FOR PRODUCING INDUSTRIAL MACHINERY AND SYNCHRONIZED EQUIPMENT, CONSTRUCTION EQUIPMENT AND TOOLS, INCLUDING:

1. The equipment for factories of cement, chemical, bridges, oil and gas and petrochemical;

2. Equipment for the mechanical factories;

3. The large- sized pumps to drain flooding;

4. The type of high-technological machines and other kinds of machines;

5. The production program of large-sized diesel engines from 80 to 400 CV serving for offshore fishing ship, sea river transporting ship, the units generating electricity etc ...

III. INVESTMENT PROJECTS SERVING FOR TRANSPORT SECTOR INCLUDE:

1. The projects of shipbuilding, river ships, sea-river vessels with tonnage up to 12,000 tons;

2. The production programs wagons for the railways.

IV. - GROUPS OF MECHANICAL PRODUCTS BELONGING TO MANUFACTURING SECTOR OF EQUIPMENT AND ELECTRONIC MATERIALS, INCLUDING:

1. The types of electric motors, generators;

2. The products of high voltage instruments include: the distribution and transmission equipment and transformers up to 100 MVA, 220 kV;

3. Equipment of hydropower, thermal power, wind power, factories of thermal power with combined cycle;

V. - GROUPS OF MECHANICAL PARTS, ACCESSORIES SERVING FOR ASSEMBLY OF CARS, MOTORCYCLES, INCLUDING:

1- Motorcycle engines;

2. Parts of cares and motorcycles;

3. The program for agricultural-use cars, passenger cars of 25-30 seats and 46-50 seats.

4. Manufacture of dies, precision metal samples serving the industry of car and motorcycles.

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 51/1999/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 1999*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI) SỐ 03/1998/QH10

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này bao gồm các hoạt động đầu tư sau đây:

1. Đầu tư thành lập mới cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế;

2. Đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ bao gồm: đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới; lắp đặt dây chuyền sản xuất mới; lắp đặt trang, thiết bị mới để bổ sung cho dây chuyền sản xuất hiện có; lắp đặt máy móc, thiết bị mới thay thế cho toàn bộ hoặc từng bộ phận hoàn chỉnh máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất hiện có;

3. Đầu tư cải thiện môi trường và sinh thái; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; phát triển các dịch vụ hỗ trợ nghiên cứu triển khai, cơ sở thử nghiệm và các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học;

4. Mua cổ phần của các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, của các Công ty cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế;

5. Đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn;

2. Công ty cổ phần;

3. Công ty hợp danh;

4. Doanh nghiệp tư nhân;

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ;

6. Doanh nghiệp nhà nước;

7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp;

8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

9. Cá nhân, nhóm kinh doanh được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

Điều 3. Luật áp dụng đối với đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước bao gồm người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình tại Việt Nam, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 4. Luật áp dụng đối với đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam

1. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là công dân nước ngoài và người không có quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam.

2. Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam có quyền lựa chọn áp dụng Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cho dự án đầu tư của mình, nhưng mỗi dự án chỉ được áp dụng một trong hai Luật đó.

3. Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Điều 5. Thẩm quyền quyết góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp Việt Nam vào những ngành, nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho từng thời kỳ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được quy định như sau:

a) Đối với doanh nghiệp Trung ương quản lý do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định;

b) Đối với doanh nghiệp địa phương quản lý do Chủ tịch UỶ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Việc nhà đầu tư là người nước ngoài góp vốn hoặc mua cổ phần với mức không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được thực hiện theo hợp đồng ký giữa nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp này, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi đã thực hiện việc góp vốn hoặc mua cổ phần.

Chương 2:

BẢO ĐẢM VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 6. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất đang có nhu cầu cho thuê, kèm theo danh mục các dự án kêu gọi đầu tư của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, huyện để các nhà đầu tư có nhu cầu đăng ký nhận thuê hoặc tham gia đấu thầu nhận thuê.

Điều 7. Quyền của nhà đầu tư trong việc sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ người khác có các quyền theo quy định của pháp luật về đất đai; được miễn, giảm tiền sử dụng đất, miễn, giảm tiền thuê đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định này.

Điều 8. Hỗ trợ bằng cách đầu tư phát triển hạ tầng

1. Căn cứ vào quy hoạch và nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng khu công nghiệp với quy mô vừa và quy mô nhỏ, đảm bảo kết cấu hạ tầng kỹ thuật về điện, cấp nước, thoát nước, giao thông, xử lý chất thải để nhà đầu tư sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh với các điều kiện ưu đãi.

2. Tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Nhà nước đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (bao gồm: đường giao thông, cầu, cống, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý chất thải) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, di chuyển cơ sở sản xuất từ đô thị vào khu công nghiệp, khu chế xuất thông qua chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi vốn đầu tư và các ưu đãi về thuế.

Điều 9. Việc góp vốn và thẩm quyền quyết định việc góp vốn của Nhà nước

1. Nhà nước góp vốn vào các doanh nghiệp, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, để thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT hoặc các

hình thức khác thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển, các tổ chức tín dụng của Nhà nước tuỳ theo tính chất của từng dự án, trong từng thời kỳ.

2. Việc góp vốn của Nhà nước vào doanh nghiệp BOT được thực hiện theo Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77-CP của Chính phủ ngày 18 tháng 6 năm 1997.

Điều 10. Quỹ hỗ trợ đầu tư

1. Nhà nước lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ đầu tư. Quỹ hỗ trợ đầu tư do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện cho vay trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Chính phủ thực hiện tái bảo lãnh thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như đối với các khoản tín dụng của quỹ hỗ trợ đầu tư.

2. Chính phủ thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển để thực hiện việc hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo pháp luật hiện hành quy định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Bãi bỏ Quyết định số 808/TTg ngày 09 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và những quy định trước đây trái với Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển quy định trong Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 11. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu

1. Chính phủ lập và khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu do các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu quốc gia do Chính phủ thành lập là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Tài chính chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đề án thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia.

3. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện kinh doanh xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Hạn mức tín dụng xuất khẩu ưu đãi và hạn mức bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cụ thể cho các dự án sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu được quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

4. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia được quy định tại Điều lệ của Quỹ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia là tổ chức tín dụng phi ngân hàng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành và phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn góp của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo nguyên tắc tự nguyện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xây dựng và trình đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia cấp tín dụng với điều kiện thuận lợi hoặc với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

3. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức quản lý, cơ chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc phổ biến và hướng dẫn chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho nhà đầu tư được sử dụng với mức phí ưu đãi các công nghệ mới tạo ra bởi vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 13. Khuyến khích và hỗ trợ phát triển các loại dịch vụ hỗ trợ đầu tư

1. Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân thành lập các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư để trợ giúp cho các nhà đầu tư trong nước như:

a) Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

b) Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

c) Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

d) Tiếp thị, xúc tiến thương mại;

e) Thành lập các hiệp hội ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, các hiệp hội xuất khẩu;

f) Thành lập các trung tâm thiết kế, thử nghiệm để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đầu tư nói tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này được xếp vào lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghiêm cấm các cơ quan quản lý nhà nước kinh doanh các dịch vụ tư vấn đầu tư để thu lợi dưới mọi hình thức.

Điều 14. Quy định việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước

1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước.

2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn các quy định tại Điều này.

Chương 3:

ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 15. Điều kiện ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư đáp ứng một trong các điều kiện sau đây được ưu đãi đầu tư:

1. Đầu tư vào các ngành, nghề quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Dự án đầu tư thuộc mọi lĩnh vực, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, có sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là:

a) Ở đô thị loại 1 và loại 2: 100 người;

b) Ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này: 20 người;

c) Ở địa bàn khác: 50 người.

Điều 16. Địa bàn ưu đãi đầu tư

Dự án đầu tư vào các địa bàn sau đây được ưu đãi:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thuộc Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất trả tiền sử dụng đất để hoạt động sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về tiền sử dụng đất như sau:

1. Được giảm 50% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

2. Được giảm 75% tiền sử dụng đất nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

3. Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại Điều 15 của Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn ba năm đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

b) Được miễn sáu năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười ba năm đối với dự án đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 19. Miễn, giảm thuế sử dụng đất

1. Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có dự án đầu tư quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được miễn, giảm thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được giảm 50% thuế sử dụng đất trong bảy năm đối với dự án đầu tư quy định tại Mục II Danh mục A;

b) Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án quy định tại Mục I Danh mục A.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại ưđịa bàn thuộc Danh mục B được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B;

b) Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B.

3. Nhà đầu tư có dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

4. Nhà đầu tư có dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

a) Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C;

b) Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C.

5. Được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 20. Ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được hưởng ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A;

2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục B;

3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện ở địa bàn thuộc Danh mục B;

4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục C;

5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục C.

Điều 21. Thời hạn miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà đầu tư có dự án thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định này được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kể từ khi có thu nhập chịu thuế như sau:

1. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

2. Được miễn hai năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định này;

3. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục A được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

4. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Nghị định này;

5. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án thuộc Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này;

6. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C Nghị định này.

Điều 22. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án BOT, BTO

Nhà đầu tư có dự án theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) hoặc hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bốn năm đầu, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho chín năm tiếp theo.

Điều 23. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu

Nhà đầu tư có dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại quy định như sau:

1. Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo;

2. Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B;

3. Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 24. Miễn thuế thu nhập bổ sung

Nhà đầu tư có dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 25. Miễn thuế thu nhập cá nhân

1. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, của quỹ hỗ trợ đầu tư, quỹ hỗ trợ xuất khẩu hoặc Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trong thời hạn năm năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

2. Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập cho phần thu nhập có được do góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp ở địa bàn quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời hạn mười năm kể từ khi nhà đầu tư có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

3. Nhà đầu tư góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ được miễn thuế thu nhập có được từ phần góp vốn này.

Điều 26. Miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc có dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc C được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá sau đây mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ;

b) Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa, đón công nhân.

2. Thiết bị, máy móc và phương tiện vận tải chuyên dùng nói tại Điều này muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng ưu đãi đầu tư chấp thuận và phải đăng ký với hải quan cửa khẩu để thực hiện.

Điều 27. Ưu đãi bổ sung về thuế đối với nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Nghị định này, nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

a) Xuất khẩu của năm đầu tiên được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

b) Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

c) Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

2. Được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước;

3. Được giảm 20% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

a) Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu;

b) Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

4. Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục B.

5. Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với nhà đầu tư nói tại khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này thực hiện dự án đầu tư ở địa bàn quy định tại Danh mục C.

Điều 28. Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài

Khi chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài, nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Nghị định này nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập chuyển ra nước ngoài.

Điều 29. Quyền chuyển đổi ngoại tệ

Các khoản tiền gốc và lãi của các khoản vay, vốn đầu tư, các khoản tiền và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 34 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) đã được chuyển vào Việt Nam một cách hợp pháp và các khoản thu nhập hợp pháp khác phát sinh tại Việt Nam được chuyển đổi ra ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài sau khi nhà đầu tư đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 30. Trường hợp ưu đãi, hình thức và mức hỗ trợ đầu tư

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển.

2. Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi quy định tại Nghị định này, nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ Quỹ hỗ trợ phát triển còn được Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được Quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Điều 31. Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh cấp cho nhà đầu tư

Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được cấp thị thực có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh nhiều lần trong thời gian chuẩn bị, triển khai xây dựng và điều hành cơ sở sản xuất, kinh doanh của mình.

Điều 32. Thuê chuyên gia và lao động kỹ thuật là người nước ngoài

Trong trường hợp chuyên gia, lao động kỹ thuật trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ, nhà đầu tư có dự án ưu đãi đầu tư được thuê chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh của mình, trả tiền công trên cơ sở hợp đồng lao động và có trách nhiệm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật lao động về an toàn lao động, bảo hiểm cho người lao động.

Chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài làm việc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh trong nước được chuyển ra nước ngoài phần thu nhập hợp pháp của mình, được chuyển đổi các khoản thu nhập này thành ngoại tệ tại các ngân hàng được phép kinh doanh ngoại tệ sau khi đã đóng thuế thu nhập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 33. Thay đổi nhà đầu tư

Trong trường hợp có sự thay đổi nhà đầu tư, nhà đầu tư mới chỉ cần làm thủ tục chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đăng ký đổi tên chủ đầu tư tại cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư. Nhà đầu tư mới tiếp tục được hưởng các ưu đãi và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết trong thời gian còn lại của dự án.

Điều 34. Điều chỉnh, bổ sung và chấm dứt ưu đãi đầu tư trước thời hạn

1. Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư đáp ứng thêm được điều kiện ưu đãi quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhà đầu tư có quyền đề nghị cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư điều chỉnh, bổ sung ưu đãi mới cho dự án đó. Việc thực hiện các điều chỉnh, bổ sung ưu đãi đầu tư được tiến hành theo từng năm;

2. Trong trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi vì lý do khách quan hoặc chủ quan, thì nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư như quy định;

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nói trên, cơ quan quyết định cấp ưu đãi đầu tư xem xét và quyết định điều chỉnh một phần hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đã chấp thuận;

3. Trong trường hợp quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này nhà đầu tư không báo cáo về các thay đổi điều kiện để hưởng ưu đãi đầu tư, thì nhà đầu tư đó phải bồi thường thiệt hại, hoàn trả các khoản ưu đãi đã được hưởng trong thời gian mà dự án không còn đủ điều kiện ưu đãi đầu tư và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm, hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương 4:

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Điều 35. Thẩm quyền của Chính phủ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư và khuyến khích đầu tư trong phạm vi cả nước. Chính phủ ban hành quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

Điều 36. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong nước, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan chuẩn bị văn bản bổ sung, thay đổi, trình Chính phủ quyết định cụ thể Danh mục các ngành, nghề và Danh mục các địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư;

2. Phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và chế độ ưu đãi đầu tư;

3. Quy định trình tự, thủ tục, mẫu đơn đăng ký ưu đãi đầu tư, mẫu giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư áp dụng thống nhất trong cả nước;

4. Cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho các doanh nghiệp đã được thành lập theo quyết định của Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận đơn đăng ký ưu đãi; kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập mới; thống nhất ý kiến về các biện pháp ưu đãi đầu tư với Bộ trưởng được Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp quyết định thành lập doanh nghiệp mới. Các biện pháp ưu đãi đầu tư được ghi đồng thời vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 37. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Nghị định này.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư hoặc các biện pháp ưu đãi đầu tư và mức ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã cấp cho nhà đầu tư, cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư có trách nhiệm thực hiện việc miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của Nghị định này. Việc xác định chính thức số miễn, giảm thuế hoặc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho chủ dự án đầu tư được thực hiện sau khi dự án đã triển khai, đi vào hoạt động.

Điều 38. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân tỉnh) thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến khích đầu tư trong phạm vi địa phương và có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

1. Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước tại địa phương mình;

2. Quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư cho cơ sở sản xuất, kinh doanh do địa phương quản lý;

Điều 39. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương và có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 40. Uỷ ban nhân dân cấp huyện

Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư ở địa phương có trách nhiệm sau đây:

1. Tiếp nhận và thụ lý hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư của các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này; xem xét để trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

2. Định kỳ 6 tháng một lần báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) tại địa phương.

Điều 41. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp ưu đãi đầu tư tại địa phương

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, gồm cả dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, mà nhà đầu tư là:

a) Doanh nghiệp tư nhân;

b) Công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Công ty cổ phần;

d) Công ty hợp danh;

đ) Liên hiệp hợp tác xã; Hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề quy định tại Điều 13 Nghị định số 16/CP của Chính phủ ngày 21 tháng 02 năm 1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;

e) Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý;

f) Doanh nghiệp thuộc các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập;

g) Cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

h) Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

i) Doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

k) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập theo luật pháp Việt Nam;

l) Doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam thành lập theo luật pháp Việt Nam;

2. Uỷ ban nhân dân huyện tiếp nhận và xem xét hồ sơ đề nghị ưu đãi đầu tư đối với dự án thực hiện trên phạm vi địa phương, mà chủ đầu tư là:

a) Hợp tác xã (trừ trường hợp nói tại điểm đ khoản 1 Điều này);

b) Cá nhân và nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Điều 42. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho doanh nghiệp do cơ quan Trung ương quyết định thành lập

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ Uỷ quyền hoặc phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền của Trung ương quyết định thành lập được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư theo quy định dưới đây đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với trường hợp đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư kèm theo bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư của dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, mức ưu đãi và thời hạn ưu đãi đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây, thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa được cấp ưu đãi đầu tư, hồ sơ bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động;

Dự án đầu tư đã được phê duyệt và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải xem xét và quyết định việc cấp hay từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư phải nêu rõ lý do. Để quyết định cấp hoặc từ chối cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các Bộ có liên quan, nếu

xét thấy cần thiết. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 43. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư tại địa phương

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư nói tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập doanh nghiệp mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện dự án đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận hoạt động;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện đầu tư.

c) Đối với trường hợp bổ sung ưu đãi đầu tư cho dự án đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994), hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký bổ sung ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư, thời hạn và mức ưu đãi thực tế mà dự án đã được hưởng.

Trường hợp cơ quan cấp bổ sung ưu đãi đầu tư không phải là cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước đây thì nhà đầu tư gửi thêm bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp, bản dự án đầu tư và bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

d) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này, nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư;

Bản sao hợp lệ Quyết định đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

e) Đối với dự án đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam sau khi đã xuất trình hộ chiếu đó hoặc Giấy xác nhận nguồn gốc Việt Nam do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do Uỷ ban về người Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

f) Đối với dự án đầu tư của người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, ngoài các giấy tờ tương ứng quy định tại điểm a, b, c hoặc d của khoản này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư còn phải có thêm bản sao hộ chiếu và Giấy chứng nhận thường trú do cơ quan quản lý xuất nhập cảnh của Việt Nam cấp.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định việc cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp thành lập mới doanh nghiệp, nếu nhà đầu tư có yêu cầu, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có thể cấp riêng Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho dự án (thay cho việc ghi các ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).

Sở Kế hoạch và Đầu tư có thể tham khảo ý kiến của các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh, nếu xét thấy cần thiết, trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 44. Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho nhà đầu tư là hợp tác xã; cá nhân, nhóm kinh doanh theo quy định của Nghị định số 66/HĐBT ngày 02 tháng 3 năm 1992

Thủ tục xét, cấp ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư nói tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Nhà đầu tư gửi hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư đến phòng có chức năng cấp đăng ký kinh doanh của Uỷ ban nhân dân huyện.

a) Đối với dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Danh mục máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng phải nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

b) Đối với dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư lập theo mẫu quy định;

Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản sao Giấy phép kinh doanh;

Phương án đầu tư;

Danh mục máy ;óc, thiết bị và các phương tiện vận tải chuyên dùng nhập khẩu (nếu có) để thực hiện phương án đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư đang thực hiện thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 15 hoặc Điều 16 Nghị định này nhưng chưa đăng ký ưu đãi đầu tư, hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư bao gồm:

Đơn đăng ký ưu đãi đầu tư;

Phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh;

Báo cáo kết quả thực hiện phương án đầu tư hoặc phương án kinh doanh.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày Uỷ ban nhân dân huyện nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh phải quyết định cấp hoặc từ chối cấp ưu đãi đầu tư theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện có thể tham khảo thêm ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban ngành khác có liên quan của tỉnh trước khi trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định. Các cơ quan được hỏi ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản hỏi ý kiến, nếu quá thời hạn này không trả lời thì coi như đồng ý.

Điều 45. Thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh

Hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc diện khuyến khích đầu tư chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 61/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ.

Chương 5:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành, thay thế cho Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp. Ưu đãi về thuế lợi tức ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển thành ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Ưu đãi về thuế doanh thu ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 1998. Các dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong đó có nội dung về giảm thuế doanh thu nếu còn thời gian được giảm thì được áp dụng mức giảm thuế giá trị gia tăng tối đa quy định tại Điều 28 Luật Thuế giá trị gia tăng và Điều 20 Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ "Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng".

3. Đối với các dự án có Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc

diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất, miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, các ưu đãi về miễn thuế nhập khẩu, về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu quy định tại Nghị định này, thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung ưu đãi cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động thuộc diện được hỗ trợ và ưu đãi đầu tư nhưng trước đây chưa xin Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, nếu có hồ sơ xin ưu đãi đầu tư thì được cơ quan cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư xem xét cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư với nội dung hỗ trợ và ưu đãi được tính cho thời gian còn lại của dự án tính từ ngày Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực thi hành.

5. Các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp theo công văn số 109/CP-CN ngày 02 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về việc hướng dẫn tạm thời trong khi chuyển tiếp sang áp dụng Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10, nếu các mức ưu đãi mới chỉ ghi khung thời hạn được hưởng ưu đãi thì chủ đầu tư gửi công văn đề nghị cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh lại theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Xử lý các khoản thuế đã nộp và các tồn tại

1. Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ tài chính khác mà nhà đầu tư đã thực hiện trong thời gian trước khi Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có hiệu lực.

2. Trong trường hợp những thay đổi pháp luật của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thì cơ quan cấp ưu đãi đầu tư xem xét cho phép nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi đã quy định cho thời gian còn lại kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho nhà đầu tư.

Điều 48. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc triển khai thực hiện Nghị định

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện Nghị định này, định kỳ 6 tháng một lần có sơ kết và báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện và những vấn đề mới nảy sinh cần xử lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

PHỤ LỤC

KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 51/1999/NĐ-CP NGÀY 08 THÁNG 7 NĂM 1999 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI)

DANH MỤC A : NGÀNH, NGHỀ THUỘC CÁC LĨNH VỰC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Các dự án đầu tư vào các ngành, nghề trong từng lĩnh vực sau đây được hưởng ưu đãi:

I- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thuỷ sản ở vùng nước chưa được khai thác

1. Trồng rừng phòng hộ (đầu nguồn, ven biển, bảo vệ môi sinh), rừng đặc dụng, rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh rừng;

2. Trồng cây lâu năm (cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây khác) trên đất khai hoang, phục hóa, đồi núi trọc;

3. Làm muối từ nước biển, khai thác muối mỏ, sản xuất muối công nghiệp;

4. Nuôi trồng thuỷ sản ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo, chưa được sử dụng;

5. Khai hoang, tận dụng đất trống vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

II- Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc

1- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nhà máy điện, phát triển mạng lưới điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật;

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe; mở thêm các tuyến đường sắt;

- Cải tạo và phát triển mạng lưới thông tin liên lạc;

- Xây dựng nhà máy sản xuất nước, xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước; xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung (ở địa bàn thuộc Danh mục B hoặc C).

2- Phát triển vận tải công cộng;

3- Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá dân tộc:

- Mở trường học dân lập, trường tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, tiểu học, phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học;

- Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân; bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý, kinh doanh;

- Thành lập cơ sở y tế dân lập, cơ sở y tế tư nhân trong các lĩnh vực: khám bệnh, chữa bệnh, dưỡng lão, chăm sóc người tàn tật;

- Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sưu tầm, bảo tồn, phát triển, phổ biến văn hoá dân tộc; chế tạo nhạc cụ dân tộc.

4. Dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT).

5. Đầu tư xây dựng các khu thương mại, siêu thị, các loại nhà ở phục vụ nhu cầu của nhân dân ở thành phố và đô thị.

III- Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu

Sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ cho xuất khẩu đạt giá trị trên 30% giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính.

IV- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp

1. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

2. Chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản;

3. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: làm đất, tưới nước, tiêu úng, gieo trồng, thu hoạch, bảo vệ, bảo quản nông sản;

4. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ lâm nghiệp: làm đất, cung cấp hạt giống, cây con, tưới nước, bảo vệ rừng;

5. Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ ngư nghiệp: kho bảo quản thUỷ sản, cứu hộ cho tàu thuyền đánh cá xa bờ;

6. Các loại dịch vụ về: bảo vệ cây trồng, vật nuôi; nhân và lai tạo giống mới; bảo quản nông sản, lâm sản, hải sản.

V- Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

1. Nghiên cứu triển khai công nghệ;

2. Xây dựng và khai thác các cơ sở nghiên cứu: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm, trại thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Ứng dụng và phát triển công nghệ cao, chế tạo và gia công vật liệu từ nguồn nguyên liệu trong nước:

- Công nghệ thông tin: tạo ra các phần mềm máy tính dùng trong các lĩnh vực của nền kinh tế;

- Công nghệ sinh học được ứng dụng theo quy mô công nghiệp trong việc sản xuất: cây giống, con giống, thuốc chữa bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng, thức ăn cho người và vật nuôi, kích dục tố trong sinh sản, phân bón sinh học đạt các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật tiên tiến;

- Công nghệ sản xuất vật liệu mới có tính năng đặc biệt;

- Công nghệ sử dụng lại các chất phế thải rắn, lỏng, khí;

- Công nghệ sản xuất sử dụng ít: nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng hoặc giảm lượng chất thải trên một đơn vị sản phẩm; công nghệ tạo ra các sản phẩm mà trong quá trình sử dụng, sản phẩm này tiêu thụ ít năng lượng, nhiên liệu, nguyên vật liệu hơn so với sản phẩm cùng loại;

- Công nghệ sạch, công nghệ sử dụng hoặc sản xuất ra các trang thiết bị sử dụng: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thUỷ triều hoặc năng lượng sinh học;

- Công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử, bán dẫn, la-de (laser).

4. Tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, chuyển giao công nghệ:

- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý, tư vấn chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý;

- Cung cấp thông tin về thị trường, thông tin khoa học - kỹ thuật, công nghệ;

- Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

- Tiếp thị, xúc tiến thương mại.

VI- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường, vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm

1. Đầu tư mua sắm thiết bị thi công phục vụ xây dựng công trình; đầu tư xây dựng các khu thương mại, các siêu thị, các loại nhà ở, phục vụ nhu cầu của nhân dân ở các thành phố và đô thị.

2. Đầu tư thành lập phân xưởng sản xuất mới, lắp đặt dây chuyền sản xuất mới, lắp đặt thêm máy móc vào dây chuyền sản xuất hiện có, lắp đặt máy móc thiết bị mới thay thế cho toàn bộ máy móc thiết bị của dây chuyền hiện có; ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất;

3. Đầu tư cải thiện sinh thái và môi trường; vệ sinh đô thị;

4. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị;

5. Đầu tư đa dạng hoá ngành, nghề, sản phẩm.

VII- Những ngành, nghề khác cần ưu tiên phát triển

1. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung có quy mô công nghiệp; chế biến thức ăn cho gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản;

2. Cơ khí sản xuất và sửa chữa máy nông nghiệp, sản xuất hàng dệt, hàng da, nhựa cao cấp, dụng cụ học tập và giáo cụ học đường, đồ chơi trẻ em, các sản phẩm từ cao su tự nhiên;

3. Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị để sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thUỷ sản, thiết bị đo lường thí nghiệm, thiết bị và phương tiện xây dựng, khai khoáng; đóng tàu sông, biển; sản xuất đầu máy, toa xe đường sắt; thiết bị cho đường dây và biến thế điện; sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm vi tính;

4. Sản xuất nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; sản xuất thuốc thú y, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; thăm dò, khai thác dầu khí và chế biến dầu khí; khai thác và chế biến than; luyện và cán thép; sản xuất kim loại màu, vật liệu xây dựng; sản xuất phân bón; sản xuất hóa chất cơ bản;

5. Các ngành nghề truyền thống: chạm trổ, khảm trai, sơn mài, khắc đá, mây, tre, trúc mỹ nghệ, thảm, lụa tơ tằm, gốm, sứ, thêu ren thủ công, đúc và gò đồng;

Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; sản xuất, dịch vụ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

DANH MỤC B: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao

1.Tỉnh Bắc Kạn

1-Thị xã Bắc Kạn.

2.Tỉnh Cao Bằng

1- Thị xã Cao Bằng.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Quang

2- Thị xã Hà Giang.

4. Tỉnh Lai Châu

1-Thị xã Điện Biên Phủ

2-Huyện Điện Biên

3-Thị xã Lai Châu.

5. Tỉnh Lào Cai

1- Huyện Bảo Thắng

2- Thị xã Cam Đường

3- Thị xã Lào Cai.

6. Tỉnh Sơn La

1-Huyện Mai Sơn

2-Thị xã Sơn La

3-Huyện Yên Châu.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Lục Ngạn

2- Huyện Lục Nam

3- Huyện Yên Thế.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Kim Bôi

2- Huyện Kỳ Sơn

3- Huyện Lạc Sơn

4- Huyện Lương Sơn

5- Huyện Lạc Thuỷ

6- Huyện Tân Lạc

7- Huyện Yên Thuỷ.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bắc Sơn

2- Huyện Cao Lộc

3- Huyện Chi Lăng

4- Huyện Hữu Lũng
5- Huyện Lộc Bình
6- Huyện Tràng Định
7- Huyện Văn Lãng
8- Huyện Văn Quan.
4. Tỉnh Phú Thọ
1- Huyện Đoan Hùng
2- Huyện Hạ Hòa
3- Huyện Sông Thao
4- Huyện Thanh Ba
5- Huyện Tam Thanh.
5. Tỉnh Quảng Ninh
1- Huyện Hoành Bồ
2- Huyện Hải Ninh
3- Huyện Quảng Hà
4- Huyện Tiên Yên
5- Huyện Vân Đồn.
6. Tỉnh Tuyên Quang
1- Huyện Hàm Yên
2- Huyện Sơn Dương
3- Huyện Yên Sơn.
7. Tỉnh Thái Nguyên
1- Huyện Đồng Hỷ
2- Huyện Đại Từ
3- Huyện Định Hoá
4- Huyện Phú Lương.
8. Tỉnh Yên Bái
1- Huyện Trấn Yên
2- Huyện Văn Yên
3- Huyện Văn Chấn
4- Huyện Yên Bình.
9. Tỉnh Bình Phước
1- Huyện Đồng Phú

2- Huyện Lộc Ninh
3- Huyện Phước Long
4- Huyện Bình Long.
10. Tỉnh Đắk Lắk
1- Huyện Buôn Đôn
2- Huyện Cư Jút
3- Huyện Cư M'gar
4- Huyện Đắk R'Lấp
5- Huyện Đắk Mil
6- Huyện Ea H'leo
7- Huyện Ea Kar
8- Huyện Ea Súp
9- Huyện Krông Pắc
10- Huyện Krông Buk
11- Huyện Krông Bông
12- Huyện Krông Ana
13- Huyện Krông Năng
14- Huyện Lắk
15- Huyện M' Đrăk.
11. Tỉnh Gia Lai
1- Huyện An Khê
2- Huyện Ayun Pa
3- Huyện Chư Sê
4- Huyện Chư Prông
5- Huyện Chư Pảh
6- Huyện Ia Grai.
12. Tỉnh Kon Tum
1- Huyện Đắk Hà
2- Thị xã Kon Tum
3- Huyện Ngọc Hồi.
13. Tỉnh Lâm Đồng
1- Huyện Bảo Lâm
2- Huyện Cát Tiên

3- Huyện Di Linh
4- Huyện Đạ Tẻh
5- Huyện Đơn Dương
6- Huyện Đức Trọng
7- Huyện Đạ Huoai
8- Huyện Lâm Hà.
14. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Bắc Bình
2- Huyện Đức Linh
3- Huyện Hàm Thuận Bắc
4- Huyện Tánh Linh.
15. Tỉnh Bình Định
1-Huyện Hoài Ân.
16. Tỉnh Hải Dương
1- Huyện Chí Linh.
17. Tỉnh Hà Tĩnh
1- Huyện Hương Khê
2- Huyện Hương Sơn.
18. Tỉnh Ninh Bình
1- Thị xã Tam Điệp
2- Huyện Nho Quan.
19. Tỉnh Nghệ An
1- Huyện Anh Sơn
2- Huyện Nghĩa Đàn
3- Huyện Tân Kỳ
4- Huyện Thanh Chương.
20. Tỉnh Ninh Thuận
1- Huyện Ninh Hải.
21. Tỉnh Phú Yên
1-Huyện Đồng Xuân
2-Huyện Sông Hinh.
23. Tỉnh Quảng Trị
1-Huyện Đak Rông.

24. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiệp Đức

2- Huyện Tiên Phước.

25. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Minh Long.

26. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Cẩm Thuỷ

2- Huyện Như Thanh

3- Huyện Ngọc Lạc

4- Huyện Thạch Thành.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1-Huyện Nam Đông.

28. Tỉnh An Giang

1- Huyện An Phú

2- Huyện Tri Tôn

3- Huyện Tịnh Biên.

29. Tỉnh Bạc Liêu

1- Thị xã Bạc Liêu

2- Huyện Vĩnh Lợi.

30. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện Thới Bình

2- Huyện Trần Văn Thời.

31. Tỉnh Đồng Nai

1- Huyện Định Quán

2- Huyện Tân Phú

3- Huyện Xuân Lộc

4-Huyện Long Khánh.

32. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Hòn Đất.

33. Tỉnh Khánh Hoà

1-Huyện Vạn Ninh

2-Huyện Cam Ranh.

34. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Long Phú

2- Huyện Mỹ Xuyên

3- Thị xã Sóc Trăng.

35. Tỉnh Trà Vinh

1-Huyện Cầu Ngang

2-Huyện Cầu Kè

3-Huyện Tiểu Cần.

DANH MỤC C: ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. Các huyện thuộc tỉnh vùng núi cao, hải đảo

1. Tỉnh Bắc Kạn

1- Huyện Ba Bể

2- Huyện Bạch Thông

3- Huyện Chợ Mới

4- Huyện Chợ Đồn

5- Huyện Ngân Sơn

6- Huyện Na Rì

2. Tỉnh Cao Bằng

1- Huyện Bảo Lạc

2- Huyện Hạ Lang

3- Huyện Hà Quảng

4- Huyện Hòa An

5- Huyện Nguyên Bình

6- Huyện Quảng Hòa

7- Huyện Thông Nông

8- Huyện Trà Lĩnh

9- Huyện Thạch An

10- Huyện Trùng Khánh.

3. Tỉnh Hà Giang

1- Huyện Bắc Mê

2- Huyện Đồng Văn

3- Huyện Hoàng Su Phì

4- Huyện Mèo Vạc

5- Huyện Quản Bạ
6- Huyện Vị Xuyên
7- Huyện Xín Mần
8- Huyện Yên Minh.
4. Tỉnh Lai Châu
1- Huyện Mường Lay
2- Huyện Mường Tè
3- Huyện Phong Thổ
4- Huyện Tủa Chùa
5- Huyện Tuần Giáo
6- Huyện Sìn Hồ
7- Huyện Điện Biên Đông.
5. Tỉnh Lào Cai
1- Huyện Bắc Hà
2- Huyện Bát Sát
3- Huyện Mường Khương
4- Huyện Than Uyên
5- Huyện Văn Bàn
6- Huyện Sa Pa
7- Huyện Bảo Yên.
6. Tỉnh Sơn La
1- Huyện Bắc Yên
2- Huyện Mộc Châu
3- Huyện Mường La
4- Huyện Quỳnh Nhai
5- Huyện Thuận Châu
6- Huyện Sông Mã
7- Huyện Phù Yên.
7. Tỉnh Bình Thuận
1- Huyện Phú Quý.
8. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
1- Huyện Côn Đảo.
9. Thành phố Đà Nẵng

1- Huyện Đảo Hoàng Sa.

10. Thành phố Hải Phòng

1- Huyện Bạch Long Vĩ

2- Huyện Cát Hải.

11. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Trường Sa.

12. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện Kiên Hải

2- Huyện Phú Quốc.

13. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Cô Tô.

14. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Lý Sơn.

II. Các huyện thuộc tỉnh miền núi, vùng dân tộc đồng bằng

1. Tỉnh Bắc Giang

1- Huyện Sơn Động.

2. Tỉnh Hoà Bình

1- Huyện Đà Bắc

2- Huyện Mai Châu.

3. Tỉnh Lạng Sơn

1- Huyện Bình Gia

2- Huyện Đình Lập.

4. Tỉnh Phú Thọ

1- Huyện Thanh Sơn

2- Huyện Yên Lập.

5. Tỉnh Quảng Ninh

1- Huyện Ba Chẽ

2- Huyện Bình Liêu.

6. Tỉnh Tuyên Quang

1- Huyện Chiêm Hoá

2- Huyện Na Hang.

7. Tỉnh Thái Nguyên

1- Huyện Võ Nhai.

8. Tỉnh Yên Bái

1- Huyện Lục Yên

2- Huyện Mù Căng Chải

3- Huyện Trạm Tấu.

9. Tỉnh Đắk Lắk

1- Huyện Đắk Nông

2- Huyện Krông Nô.

10. Tỉnh Gia Lai

1- Huyện Đức Cơ

2- Huyện K Bang

3- Huyện Krông Pa

4- Huyện Kon Ch ro

5- Huyện Mang Yang.

11. Tỉnh Kon Tum

1- Huyện Đắk Tô

2- Huyện Đắk Glei

3- Huyện Kon Plong

4- Huyện Sa Thầy.

12. Tỉnh Lâm Đồng

1- Huyện Lạc Dương.

13. Tỉnh Kiên Giang

1- Huyện An Biên

2- Huyện Gò Quao

3- Huyện Vĩnh Thuận.

14. Tỉnh Sóc Trăng

1- Huyện Mỹ Tú

2- Huyện Thạnh Trị

3- Huyện Vĩnh Châu.

15. Tỉnh Trà Vinh

1- Huyện Châu Thành

2- Huyện Trà Cú.

16. Tỉnh Bình Định

1- Huyện An Lão

2- Huyện Vĩnh Thạnh

3- Huyện Vân Canh.

17. Tỉnh Khánh Hoà

1- Huyện Khánh Vĩnh

2- Huyện Khánh Sơn.

18. Tỉnh Ninh Thuận

1- Huyện Ninh Sơn.

19. Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

1- Huyện Tân Thành.

20. Tỉnh Bạc Liêu

1- Huyện Hồng Dân.

21. Tỉnh Bình Phước

1- Huyện Bù Đăng.

22. Tỉnh Cà Mau

1- Huyện U Minh.

23. Tỉnh Thanh Hoá

1- Huyện Quan Hoá

2- Huyện Bá Thước

3- Huyện Lang Chánh

4- Huyện Thường Xuân

5- Huyện Quan Sơn

6- Huyện Mường Lát

7- Huyện Như Xuân.

24. Tỉnh Nghệ An

1- Huyện Kỳ Sơn

2- Huyện Tương Dương

3- Huyện Con Cuông

4- Huyện Quế Phong

5- Huyện Quỳ Hợp

6- Huyện Quỳ Châu.

25. Tỉnh Quảng Bình

1- Huyện Minh Hoá

2- Huyện Tuyên Hoá.

26. Tỉnh Quảng Trị

1- Huyện Hướng Hoá.

27. Tỉnh Thừa Thiên Huế

1- Huyện A Lưới.

28. Tỉnh Quảng Nam

1- Huyện Hiên

2- Huyện Giằng

3- Huyện Phước Sơn

4- Huyện Trà My.

29. Tỉnh Quảng Ngãi

1- Huyện Ba Tơ

2- Huyện Trà Bồng

3- Huyện Sơn Tây

4- Huyện Sơn Hà.

30. Tỉnh Phú Yên

1. Huyện Sơn Hoà.

THE MINISTRY OF FINANCE **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 117/2000/QD-TTg	*Hanoi, October 10, 2000*

DECISION

OF THE PRIME MINISTER NO 117/2000 / QD-TTG DATED 10 OCTOBER 10, 2000 ON A NUMBER OF POLICIES AND FINANCIAL MECHANISMS FOR SHIPBUILDING PROJECTS OF VIETNAM'S SHIPBUILDING INDUSTRY

PRIMER MINISTER

Pursuant to the law on Government Organization dated September 30, 1992;

Pursuant to Resolution No. 11/2000/NQ-CP dated July 31, 2000 of the Government;

Pursuant to Decree No. 51/1999/ND-CP dated July 8, 1999 of the Government on detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) No. 03/1998 / QH10;

At the proposal of the Ministry of Transport (Report No. 2157 / MOT-MPI July 7, 2000);

To encourage and facilitate the development of shipbuilding industry in the country,

DECIDES:

Article 1. The following projects (hereinafter called as the shipbuilding project) are applied a number of favorable policies and financial mechanisms in accordance with the provisions of this Decision:

1. The shipbuilding investment projects conducted by the domestic shipbuilding include the following specific categories:

- Cargo ships with a tonnage of 3,000 tons or more;

- Dredgers with capacity of 1,000 m3/hour or more;

- Oil tankers with a tonnage of 1,000 tons or more;

- Liquefied gas tanker with a capacity of 1,200 m3 or more;

- Fishing vessel with a capacity of 300 CV or more;

- Ocean-going passenger ship with 100 seats or more.

2. The intensive investment projects, upgrading, expansion and construction of new shipbuilding base.

3. Vessel purchasing projects as referred to in Clause 1.

Article 2. Policy and preferential financing mechanism

1. For the shipbuilding bases:

a) For the shipbuilding base in all sectors of economy:

- Export tax exemption for bases's ships and import tax exemption for machinery, equipment, vehicles (in line technology) to create fixed assets and raw materials, semi-finished products used for shipbuilding, which cannot produce or cannot reach standard.

- Exemption or reduction of land rent in accordance with Article 18 of Government Decree No 51/1999 / ND-CP dated July 8, 1999 on Detailing the implementation of the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion (amended).

- Income tax exemption in the first 2 years after their taxable income and 50% of the payable tax in the next two years.

- Purchasing foreign currency from the banks to import machinery, equipment, supplies and for shipbuilding according to the current regulations.

b) For the shipbuilding bases are state-owned enterprises, in addition to the incentives in Section a above, are entitled to:

- Providing 50% working capital in one time for each business according to the capabilities of the state budget.

- State support budget capital for infrastructure categories: piers, slope, momentum, floating docks, dock sank when implementing projects of building and upgrading the shipyard, ship repair. The rest (buildings, equipment) are got loans for development investment credit from the Development Assistance Fund with interest rate by 3.5% / year, the maximum loan period is 12 years including 2 years of grace period.

2. For enterprises purchase new vessels referred in point 1 of Article 1 of this Decision, can borrow development investment credit from the Development Assistance Fund for the following incentives:

- Borrowing level of a project is a total investment of 85% (15% of the equity capital of the enterprise).

- Maximum loan period is 12 years including 2 years of grace period.

- Interest rate of 5% / year.

Article 3. Supporting policy in science and technology

Favorably using science State budget for applications research which is directly used for building of new ships.

Article 4. The protection policies and other incentives

1. Ship building investment in foreign countries in case the domestic shipbuilding enterprises have sufficient capacity to perform are not allowed.

2. Restricting the purchase of used vessel.

3. In case of international bidding for implementation of shipbuilding investment projects shall be made by the joint venture or partnership between foreign contractors and Vietnamese contractors.

4. Appointment of contractors of first experimental shipbuilding projects or shipbuilding of specially technical vessel that shall use specialized equipment and technology.

Article 5. Procedures for consideration of incentives

The procedures for considering incentives for shipbuilding projects defined in Article 1 of this Decision shall comply with the documents guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended).

Article 6. Responsibility of borrowers

- Preparation and submission for approval of investment projects according to current regulations.

- Use loans in the right purpose.

- Enterprises buying ship shall buy insurance hull ships.

- Payment of principal and interest to the lending institutions as committed in the credit agreement.

- Fully implementation of the loan conditions as stipulated in Decree No. 43/1999 / ND-CP of June 29, 1999 of the Government on development investment credit of the State.

- To be responsible before the law for failure to comply with the commitments made in the credit agreement.

Article 7. Responsibilities of the concerned ministries

- Ministry of Transport: agree with the concerned ministries, based on the needs of the market and the actual capacity of Vietnam's shipbuilding industry, announcing the list of new sea-going vessels that are allowed to import annually. Restriction of Licensing used marine vessels.

- The Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance: allocate infrastructure investment capital for shipbuilding projects under the annual investment plan and the adequate additional allocation of working capital as defined in Section b Clause 1 Article 2 of this Decision.

- The Ministry of Science, Technology and Environment consider and submit the Prime Minister to decide on addition of testing reservoir of ship-model under the Institute of Shipbuilding Technology (Vinashin Vietnam) to the list of essential laboratories that are invested in phase I (2000 - 2005) under Decision No. 850 / QD-TTg dated September 7, 2000 by the Prime Minister.

- The Ministry of Science, Technology and Environment, in collaboration with the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance and the Ministry of Transport determine the items

of scientific research, new technology applications to serve directly for the shipbuilding that is supported from funds for science.

- Vietnam State Bank guide the commercial banks to meet the demand of foreign currency for the shipbuilding facility to import machinery, equipment, supplies used for shipbuilding.

- Development Assistance Fund ensure sufficient capital and loans in line with the progress of each shipbuilding project which has been evaluated in accordance with regulations.

- Vietnam Shipbuilding Industry Corporation mobilize the resources to ensure the development of the maritime fleet; actively coordinate with ministries, branches and localities to meet the programs that are related to ship building.

Article 8. This decision takes effect in 15 days from the date of signing.

The concerned ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of governmental agencies, the Chairman of the People's Committees of provinces and cities under the Centre, the Chairman of Board of Director and General Director of the 91 Corporation are responsible for implementing this Decision.

Nguyen Tan Dung

(Signed)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 117/2000/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2000*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 117/2000/QĐ-TTG NGÀY 10 THÁNG 10 NĂM 2000 VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH CHO CÁC DỰ ÁN ĐÓNG TÀU BIỂN CỦA NGÀNH ĐÓNG TÀU BIỂN VIỆT NAM

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Nghị quyết số 11/2000/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ;
Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10;
Xét đề nghị của Bộ Giao thông vận tải (tờ trình số 2157/GTVT-KHĐT ngày 07 tháng 7 năm 2000);
Để khuyến khích và tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển trong nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các dự án sau đây (gọi chung là dự án đóng tàu biển) được áp dụng một số chính sách và cơ chế tài chính ưu đãi theo quy định của Quyết định này:

1. Các dự án đầu tư đóng mới tàu biển do các cơ sở đóng tàu trong nước thực hiện gồm các loại cụ thể như sau:

- Tàu chở hàng đi biển có trọng tải từ 3.000 tấn trở lên;

- Tàu hút bùn công suất 1.000 m^3/giờ trở lên;

- Tàu chở dầu có trọng tải từ 1.000 tấn trở lên;

- Tàu chở khí hóa lỏng có dung tích 1.200 m^3 trở lên;

- Tàu đánh cá có công suất từ 300 CV trở lên;

- Tàu chở khách đi biển có 100 chỗ ngồi trở lên.

2. Các dự án đầu tư chiều sâu, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới cơ sở đóng tàu.

3. Các dự án mua tàu biển đóng mới nêu tại khoản 1 trên đây.

Điều 2. Chính sách và cơ chế tài chính ưu đãi

1. Đối với các cơ sở đóng tàu:

a) Đối với các cơ sở đóng tàu thuộc mọi thành phần kinh tế:

- Được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển của cơ sở và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải (nằm trong dây chuyền công nghệ) để tạo tài sản cố định và nguyên vật liệu, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn quy định.

- Được miễn, giảm tiền thuê đất theo Điều 18 Nghị định của Chính phủ số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 về Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

- Được miễn thuế thu nhập trong 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong hai năm tiếp theo.

- Được mua ngoại tệ tại các ngân hàng để nhập máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho việc đóng mới tàu biển theo các quy định hiện hành.

b) Đối với các cơ sở đóng tàu là doanh nghiệp nhà nước, ngoài các ưu đãi tại mục a trên đây, còn được:

- Cấp bổ sung một lần cho đủ 50% vốn lưu động định mức cho từng doanh nghiệp theo khả năng của ngân sách nhà nước.

- Nhà nước hỗ trợ vốn ngân sách cho các hạng mục cơ sở hạ tầng: cầu tàu, triền, đà, ụ nổi, ụ chìm khi thực hiện các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy đóng, sửa chữa tàu. Phần còn lại (nhà xưởng, thiết bị) được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Qũy hỗ trợ phát triển với lãi suất bằng 3,5%/năm, thời gian vay tối đa là 12 năm trong đó có 2 năm ân hạn.

2. Đối với doanh nghiệp khi mua sản phẩm là tàu biển đóng mới nêu tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này, được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Qũy hỗ trợ phát triển với các ưu đãi sau:

- Mức vốn vay của một dự án bằng 85% tổng vốn đầu tư (15% vốn tự có của doanh nghiệp).

- Thời gian vay tối đa là 12 năm trong đó có 2 năm ân hạn.

- Lãi suất vay bằng 5%/năm.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ về khoa học và công nghệ

Ưu tiên sử dụng vốn ngân sách nhà nước dành cho khoa học đối với các đề tài nghiên cứu ứng dụng phục vụ trực tiếp cho việc đóng mới các sản phẩm tàu biển.

Điều 4. Các chính sách bảo hộ và khuyến khích khác

1. Không cho phép đầu tư đóng mới tàu biển tại nước ngoài mà các doanh nghiệp đóng tàu trong nước có đủ năng lực thực hiện.

2. Hạn chế việc mua tàu biển đã qua sử dụng.

3. Trong trường hợp phải đấu thầu quốc tế để thực hiện dự án đầu tư đóng mới tàu biển thì phải được thực hiện bởi các liên doanh hoặc liên danh giữa nhà thầu nước ngoài và nhà thầu Việt Nam.

4. Cho phép chỉ định thầu đối với những dự án đóng tàu thí nghiệm lần đầu hoặc đóng các loại tàu có đặc tính kỹ thuật đặc biệt phải sử dụng thiết bị công nghệ chuyên dùng.

Điều 5. Thủ tục xét ưu đãi

Thủ tục xét ưu đãi đối với các dự án đóng tàu biển quy định tại Điều 1 của Quyết định này được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Điều 6. Trách nhiệm của người vay vốn

- Lập và trình duyệt dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích.

- Doanh nghiệp mua tàu phải mua bảo hiểm thân tàu.

- Thực hiện trả nợ gốc và lãi vay cho các tổ chức cho vay theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng.

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng tín dụng.

Điều 7. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

- Bộ Giao thông vận tải: thống nhất với các Bộ, ngành liên quan, căn cứ vào nhu cầu của thị trường và năng lực thực tế của ngành đóng tàu biển Việt Nam, công bố danh mục tàu biển đóng mới được phép nhập khẩu hàng năm. Hạn chế cấp phép mua tàu biển đã qua sử dụng.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính: bố trí vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho các dự án đóng tàu biển theo kế hoạch đầu tư hàng năm và cấp bổ sung đủ vốn lưu động như quy định tại mục b Khoản 1 Điều 2 của Quyết định này.

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bổ sung bể thử mô hình tàu thủy thuộc Viện Khoa học công nghệ tàu thủy (Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam) vào danh mục các phòng thí nghiệm trọng điểm được đầu tư giai đoạn I (2000 - 2005) theo Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Giao thông vận tải xác định các đề tài nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới phục vụ trực tiếp cho việc đóng mới tàu biển được hỗ trợ từ nguồn vốn dành cho khoa học.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các ngân hàng thương mại đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho các cơ sở đóng tàu để nhập máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ cho việc đóng mới tàu biển.

- Quỹ hỗ trợ phát triển bảo đảm đủ vốn và cho vay phù hợp với tiến độ của từng dự án đóng tàu biển đã được thẩm định theo quy định.

- Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam huy động các nguồn lực phấn đấu đảm bảo nhu cầu phát triển đội tàu của ngành hàng hải; chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đáp ứng các chương trình có liên quan đến đóng mới tàu biển.

Điều 8. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc các Tổng công ty 91 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 51/1999/ND-CP

Hanoi, July 8, 1999

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF LAW NO. 03/1998/QH10 ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED)

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 9, 1992;
Pursuant to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended);
At the proposal of the Minister of Planning and Investment,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree regulates the following investment activities:

1. Investment in setting up new production and business establishments of different economic sectors;

2. Investment in production lines, expansion of production scale and renewal of technologies, including: investment in setting up new workshops; installation of new production lines; installation of new equipment and facilities to supplement the existing ones; installation of new equipment and machinery to partially or fully replace equipment and machinery of the existing production lines;

3. Investment in the improvement of environment and ecology; relocation of production establishments out of the urban areas; development of services in support of research and development, experimenting establishments and laboratories in service of scientific research;

4. Purchase of shares from the equitized State enterprises and joint-stock companies and contribution of capital to enterprises of different economic sectors;

5. Investment in the forms of Build- Operate- Transfer (BOT); Build- Transfer-Operate (BTO); and Build- Transfer (BT) contracts.

Article 2.- Objects of application

The Law on Domestic Investment Promotion shall apply to:

1. Limited liability companies;

2. Joint-stock companies;

3. Partnerships;

4. Private enterprises;

5. Cooperatives, unions of cooperatives;

6. State enterprises;

7. Private, people-funded and semi-public education and training establishments; private and people-funded medical establishments; and national culture establishments, lawfully established and operating;

8. Enterprises of political organizations, socio-political organizations and occupational societies, which have registered their business according to the provisions of law;

9. Individuals and business groups established and operating under Decree No. 66-HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government).

10. Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who buy shares from or contribute capital to Vietnamese enterprises.

Article 3.- Laws applicable to investment by overseas Vietnamese

1. The overseas Vietnamese making investment under the Law on Domestic Investment Promotion include people with Vietnamese nationality and people of Vietnamese origin, who permanently reside and earn their living overseas.

2. Overseas Vietnamese may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects in Vietnam, but each project is entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by overseas Vietnamese, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 4.- Laws applicable to investment by foreigners permanently residing in Vietnam

1. Foreigners permanently residing in Vietnam and investing in the country under the Law on Domestic Investment Promotion are those with foreign citizenship and those without any nationality, who permanently reside and earn their living in Vietnam.

2. Foreigners permanently residing in Vietnam may select either the Law on Foreign Investment in Vietnam or the Law on Domestic Investment Promotion for their investment projects, but each project is only entitled to either of the two said laws.

3. Enterprises set up by foreigners permanently residing in Vietnam, enterprises set up jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam shall comply with the Law on Enterprises and the Law on Cooperatives.

Article 5.- Competence to decide the share purchase and capital contribution by foreign investors

1. Foreigners may contribute capital or purchase shares with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned Vietnamese enterprises in the branches, trades and domains on the list ratified for each period by the Prime Minister, at the proposal of the Minister of Planning and Investment.

2. The capital contribution and share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of concerned State enterprises on the list ratified by the Prime Minister are stipulated as follows:

a/ For the centrally-run enterprises, the Finance Minister shall decide;

b/ For the locally-run enterprises, the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall decide at the proposal of the directors of the provincial/municipal Planning and Investment Services.

3. The capital contribution or share purchase by foreign investors with a value of not more than 30% of the charter capital of enterprises of other economic sectors, which belong to those branches, trades and domains defined in the list already ratified by the Prime Minister shall be effected under contracts signed between the foreign investors and concerned enterprises. In this case, enterprises shall have to notify in writing to the agencies that have granted them the business registration certificates within 15 days after contributing capital or purchasing shares.

Chapter II

INVESTMENT GUARANTY AND SUPPORT

Article 6.- Public announcement of land-use planning

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall annually publicize the land-use planning which has been ratified by the competent State agency; and publicize the unused land fund and the lease land fund together with the list of the locally-run projects called for investment, on the mass media and by publicly posting up at offices of the provincial and district People's Committees so that the investors having a demand therefor may register the land renting or participate in bidding for renting.

Article 7.- Investors' rights in the use of land

Investors allocated or leased land by the State or transferred with the land-use right by others shall enjoy the rights provided for by the land legislation; be entitled to the land-use levy or land-rent exemption or reduction as well as the land-use tax exemption, according to the provisions of Articles 17, 18 and 19 of this Decree.

Article 8.- Support in form of infrastructure development investment

1. On the basis of the development planning and demand in each period in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction of small- and medium-sized industrial parks, ensuring the technical infrastructure regarding electricity and water supply, water drainage, communication and waste treatment so that the investors may use them in service of their production and business with preferential terms.

2. In the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties, the State shall invest in the construction or support the investment in the construction of infrastructure projects outside the industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks (including: traffic roads, bridges, sewers, water supply and drainage system, waste treatment system), so as to create favorable conditions for the investors' investment, production and business activities.

3. The State encourages and creates favorable conditions for investors to set up production and business establishments in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks or relocate the production establishments from urban areas to industrial parks or export-processing zones through the supportive policies on preferential investment loans and tax preferences.

Article 9.- Capital contribution and competence to decide capital contribution by the State

1. The State shall contribute capital to enterprises with priority given to those located in the regions meeting with socio-economic difficulties and regions meeting with special socio-economic difficulties in order to implement investment projects in form of BOT, BTO or BT contracts or other forms through the Development Support Fund and the State-owned credit institutions, depending on the nature of each project in each period.

2. The State's capital contribution to BOT enterprises shall be effected under the Regulation on investment in form of BOT contracts applicable to domestic investment, issued together with the Government's Decree No. 77-CP of June 18, 1997.

Article 10.- Investment support fund

1. The State shall set up and encourage the setting up of investment support funds. Investment support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions. The investment support funds shall provide medium- and long-term loans with preferential interest rates or partial interest-rate support for investment projects entitled to investment credit guaranty. The Government shall effect the re-guaranty through Vietnam State Bank as for the credits of the investment support funds.

2. The Government shall set up the Development Support Fund in order to provide the State's development investment support in such forms as investment loans; post-investment support; and investment credit guaranty under the current law provisions on the State's development investment credits. To annul the Prime Minister's Decision No. 808/TTg of December 9, 1995 on the establishment of the National Investment Support Fund and the earlier regulations which are contrary to the Government's Decree on organization and operation of the Development Support Fund.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the Development Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Government.

Article 11.- Export support fund

1. The Government shall set up and encourage the setting up of export support funds. Export support funds set up with capital jointly contributed by organizations and/or individuals shall operate under the Law on Credit Institutions.

2. The National Export Support Fund set up by the Government is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Export Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Trade in elaborating and submitting to the Prime Minister a project on the setting up of the National Export Support Fund.

3. The National Export Support Fund shall provide preferential export credits and export credit guaranty in order to support enterprises producing export goods, conducting export business and expanding the export market. The concrete preferential export credit limits and export credit guaranty limits for export goods manufacturing and trading projects are stipulated in Clause 2, Article 30 of this Decree.

4. The functions, tasks and powers as well as organizational structure and operation mechanism of the National Export Support Fund shall be specified in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

Article 12.- National Scientific and Technological Development Support Fund

1. The Government shall set up the National Scientific and Technological Development Support Fund. The National Scientific and Technological Development Support Fund is a non-bank credit institution operating under the Law on Credit Institutions. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall be created and developed from the State budget capital sources and capital jointly contributed by credit institutions, enterprises, organizations and individuals inside and outside the country on the principle of voluntariness.

The Ministry of Science, Technology and Environment shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment and the Ministry of Finance in elaborating and submitting the plan on the establishment of the National Scientific and Technological Development Support Fund.

2. The National Scientific and Technological Development Support Fund shall provide credits with favorable conditions or preferential interest rates, in order to support investors in studying and applying scientific, technical and technological advances, technological transfer and renewal.

3. The functions, tasks and powers as well as organizational and managerial structure and operation mechanism of the National Scientific and Technological Development Support Fund shall be stipulated in the Fund's Charter to be ratified by the Prime Minister.

4. The Ministry of Science, Technology and Environment shall popularize and guide the technology transfer, creating favorable conditions for investors to use with preferential charges new technologies created with the State budget capital.

Article 13.- Encouragement and support for development of investment support services.

1. The Government shall encourage and assist organizations, enterprises and individuals to set up organizations which provide such investment support services for domestic investors, as:

a/ Investment consultancy, management consultancy and technology transfer consultancy; vocational training, technical and managerial skill training;

b/ Provision of market information, scientific-technical and technological information;

c/ Intellectual property right and technology transfer;

d/ Marketing, trade promotion;

e/ Establishment of production and business branch, trade and export societies;

f/ Establishment of designing and experimenting centers to support the development of medium- and small-sized enterprises.

2. The investment support service activities mentioned in Points a, b, c and d, Clause 1 of this Article shall be classified into the domains and business lines eligible for investment preferential treatment as prescribed in List A of the Appendix issued together with this Decree.

3. The State management agencies are strictly prohibited from providing investment consultancy services to earn profits in any forms.

Article 14.- Provisions on the application of prices to investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion

1. Enterprises set up by overseas Vietnamese directly investing in Vietnam, enterprises set up by foreigners permanently residing and directly investing in Vietnam and enterprises set up jointly by Vietnamese citizens, overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam, that have investment projects under the Law on Domestic Investment Promotion shall enjoy the same input prices regarding land, goods, raw materials, fuels, materials, supplies and other services like the domestic enterprises of the same category.

2. Investors being overseas Vietnamese or foreigners permanently residing in Vietnam mentioned in Clause 1 of this Article shall be entitled to apply prices and charges of services for their daily life (travelling, accommodation, hotel, electricity, water, post and telecommunication charges) like the Vietnamese residing in the country.

The Ministry of Planning and Investment shall coordinate with the relevant agencies in issuing a Circular guiding the provisions of this Article.

Chapter III

INVESTMENT PREFERENCES

Article 15.- Conditions for investment preferences

An investment project that meets one of the following conditions shall be entitled to investment preferences:

1. Investment in branches and trades defined in List A of the Appendix issued together with this Decree.

2. Investment projects in any production and business domains, branches and trades, which are not banned by law and which employ an average number of laborers in a year at least as follows:

a/ In urban areas of categories 1 and 2: 100 laborers;

b/ In the areas defined in List B or C of the Appendix issued together with this Decree: 20 laborers;

c/ In other areas: 50 laborers.

Article 16.- Regions eligible for investment preferential treatment

Investment projects in the following regions shall enjoy investment preferential treatment:

1. Regions meeting with socio-economic difficulties defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

2. Regions meeting with special socio-economic difficulties defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 17.- Land-use levy exemption/reduction

Investors assigned land by the State and paying the land-use levy for their production and business activities shall enjoy the following land-use levy preferences:

1. 50% reduction of the land-use levy, if the investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A of the Appendix issued together with this Decree;

2. 75% reduction of the land-use levy, if the investment projects are executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

3. Exemption of land-use levy in the following cases:

a/ The investment projects fall into branches, trades and domains defined in List A and executed in the regions defined in List B of the Appendix issued together with this Decree;

b/ The investment projects are executed in the regions defined in List C of the Appendix issued together with this Decree.

Article 18.- Land-rent exemption/reduction

1. Investors having investment projects defined in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 3-year exemption, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

b/ 6-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree.

2. Investors having investment projects in the regions defined in List B shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B;

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 13-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption from the time of signing the land-renting contracts as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. The List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-rent exemption throughout the duration of their implementation.

Article 19.- Land-use tax exemption/reduction

1. Investors assigned land by the State and having investment projects specified in List A issued together with this Decree shall enjoy the land-use tax exemption/reduction from the time of being assigned land as follows:

a/ 50% reduction of the land-use tax for 7 years for investment projects specified in Section II, List A;

b/ Exemption of the land-use tax throughout the duration of the implementation of projects, for projects prescribed in Section I, List A.

2. Investors having investment projects prescribed in List B shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 7-year exemption, for projects in the areas defined in Section II, List B;

b/ 10-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List B.

3. Investors having investment projects in the regions defined in List B, who at the same time satisfy the conditions prescribed in Article 15 of this Decree shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for List A- investment projects;

b/ 15-year exemption, for projects that fully meet two conditions prescribed in Clauses 1 and 2, Article 15 of this Decree.

4. Investors having investment projects in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption after being allocated land as follows:

a/ 11-year exemption, for projects in the regions defined in Section II, List C;

b/ 15-year exemption, for projects in the regions defined in Section I, List C;

5. List-A investment projects which are implemented in the regions defined in List C shall enjoy the land-use tax exemption throughout the whole duration of their implementation.

Article 20.- Enterprise income tax rate preferences

Investors having investment projects on List A or implemented in the regions defined in List B or C shall enjoy enterprise income tax rate preferences as follows:

1. The tax rate of 25% for List A-investment projects;

2. The tax rate of 25% for List B-investment projects;

3. The tax rate of 20% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List B;

4. The tax rate of 20% for List C-investment projects;

5. The tax rate of 15% for List A-investment projects which are implemented in the regions defined in List C.

Article 21.- Enterprise income tax exemption/reduction duration

Investors having projects on the establishment of production/business establishments, which satisfy the conditions prescribed in Articles 15 and 16 of this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction from the time the taxable income is generated as follows:

1. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for two subsequent years, for projects that meet one of the conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

2. 2-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years, for projects that fully meet two conditions prescribed in Article 15 of this Decree;

3. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List B of this Decree;

4. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and which are implemented in the regions defined in List B, this Decree;

5. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for List A-projects which are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

6. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for nine subsequent years, for investment projects which fully meet two conditions prescribed in Article 15 and are implemented in the regions defined in List C, this Decree;

Article 22.- Enterprise income tax exemption/reduction for BOT and BTO projects

Investors having projects in form of Build- Operate-Transfer (BOT) or Build-Transfer-Operate (BTO) contracts shall be exempt from enterprise income tax for the first four years after the taxable income is generated and be entitled to a 50% reduction of the payable enterprise income tax amount for nine subsequent years.

Article 23.- Enterprise income tax exemption/reduction for business expansion and intensive investment projects

Investors having business expansion and intensive investment projects defined in List A attached to this Decree shall enjoy enterprise income tax exemption/reduction for the income amount arising from this investment as follows:

1. 1-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years;

2. 3-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List B;

3. 4-year exemption and 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years, for investment projects implemented in the regions defined in List C.

Article 24.- Exemption of additional income tax

Investors having investment projects prescribed in Clause 1, Article 15 or Article 16 of this Decree shall not have to pay additional income tax as stipulated in Clause 1, Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax.

Article 25.- Exemption of personal income tax

1. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to and/or purchase of shares from enterprises, investment support funds, export support funds or the National Scientific and Technological Development Support Fund for five years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

2. Investors being individuals shall be exempt from income tax on the income amounts earned from the contribution of capital to or purchase of shares from enterprises in the regions defined in Article 16 of this Decree for ten years after they have to pay such tax according to the provisions of the legislation on personal income tax;

3. Investors who contribute capital with the intellectual property right, technical know-hows or technological processes shall be exempt from income tax on the income earned from such capital contribution.

Article 26.- Exemption of import tax on equipment and machinery imported to create fixed assets

1. Investors having investment projects defined in List A or implemented in the regions prescribed in List B or C shall be exempt from import tax on the following goods which cannot be produced in the country or may be produced in the country but fail to meet the quality requirements:

a/ The specialized equipment, machinery and transport means (included in the technological lines) which are imported to create fixed assets of enterprises or expand their investment scales or renew technologies;

b/ The specialized transport means for carrying workers.

2. To be exempt from import tax, the specialized equipment, machinery and transport means mentioned in this Article must be approved by the agency competent to decide the investment preferences and be registered with the border-gate customs offices.

Article 27.- Additional tax preferences for investors producing and/or dealing in export goods

In addition to the enterprise income tax preferences stipulated in this Decree, investors that produce and/or deal in export goods shall also be entitled to the following additional enterprise income tax preferences:

1. 50% reduction of the payable tax amount on the income generated in the following cases:

a/ Export in the first year is conducted by mode of direct export;

b/ Export of new commodities with economic-technical as well as utility properties other than those of the commodities already exported by the enterprises;

c/ Export to the new overseas markets or new territories other than the former markets.

2. 50% reduction of the payable income tax amount on the additional income amount arising from export in a fiscal year, for investors whose export turnover of the current year is higher than that of the previous year;

3. 20% reduction of the payable income tax amount on the income earned from export in a fiscal year in the following cases where:

a/ The export turnover accounts for more than 50% of the total turnover;

b/ The export markets are stable in term of the volume or value of export goods for the three previous consecutive years.

4. The additional 25% reduction of the payable tax amount on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List B.

5. Full exemption of the enterprise income tax amount payable on the income earned from export in a fiscal year, for investors mentioned in Clause 1, 2 or 3, this Article, who implement their investment projects in the regions defined in List C.

Article 28.- Tax on the transfer of income abroad

When transferring their lawful income abroad, investors being overseas Vietnamese, foreigners permanently residing in Vietnam and foreigners contributing capital or buying shares as prescribed in this Decree shall pay a tax amount equal to 5% of the income transferred abroad.

Article 29.- The right to the conversion of foreign currencies

The principals and interests of loans, investment capital, as well as lawful money and assets of investors being overseas Vietnamese and foreigners who contribute capital or buy shares as prescribed in Article 34 of the Law on Domestic Investment Promotion (amended), which have been lawfully transferred into Vietnam, and other lawful incomes of such investors arising in Vietnam shall be converted into foreign currency(ies) for overseas transfer after the investors have fulfilled their financial obligations under the provisions of Vietnamese law.

Article 30.- Cases of preferential treatment, forms and levels of investment support

1. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree shall be considered by the competent State agencies for investment support under the legislation on development investment.

2. Investors having investment projects eligible for preferences prescribed in this Decree, if directly engaged in export activities, shall not only enjoy the respective support from the Development Support Fund but also be considered by the National Export Support Fund for export credit loans with preferential interest rates to meet the demand for up to 70% of the total credits to be used for the performance of their respective signed export contracts or shall be considered by this Fund for the guaranty of up to 80% of the total credits needed for the performance of such contracts.

Article 31.- Exit-entry visas for investors

Investors being overseas Vietnamese and foreigners permanently residing in Vietnam who make investment under the Law on Domestic Investment Promotion shall be granted multiple entry/exit visas during the period of preparation for, construction and management of their production and business establishments.

Article 32.- Hiring of foreign specialists and technicians

Where the domestic specialists and technicians fail to meet the professional requirements, the investors having projects eligible for investment preferences may hire specialists and technicians, who are foreigners, overseas Vietnamese and/or foreigners permanently residing in Vietnam according to their production and business demand, shall pay remunerations on the basis of the labor contracts and have to fully abide by the provisions of the labor legislation on labor safety and insurance for laborers.

Specialists and technicians, who are foreigners, foreigners permanently residing in Vietnam or overseas Vietnamese, working for the domestic production and business establishments may transfer abroad their lawful incomes and convert such incomes into foreign currencies at the banks licensed to trade in foreign currencies, after paying the income tax under the provisions of Vietnamese law.

Article 33.- Change of investors

In case of a change of investors, the new investor shall only have to fill the procedures for assignment of assets as prescribed by law at the competent State agency and register the change of the investor's names at the agency that has decided to grant them the investment preferences. The new investor shall continue enjoying preferences and have to fulfill the obligations already committed in the remaining duration of the project.

Article 34.- Adjustment, addition and termination of investment preferences ahead of time

1. In the course of executing their investment projects, if the investors also satisfy conditions for preferential treatment stipulated in Article 15 or 16 of this Decree, they shall be entitled to request the agency that has decided the granting of investment preferences to adjust and/or add new preferences for such projects. The adjustment and/or addition of investment preferences shall be made annually;

2. Where the investors fail to meet conditions to enjoy preferences due to objective or subjective reasons, they shall have to notify in writing the agency that has decided the granting of investment preferences thereof within 30 days, from the time the projects no longer meet the investment preference conditions as prescribed;

Within 7 days after receiving the above-said notice, the agency that has decided the granting of investment preferences shall consider and decide the adjustment of part or whole of the already approved preferences;

3. In cases where the investors, upon the expiry of the time-limit stipulated in Clause 2 of this Article, fail to report on the changes in conditions to enjoy investment preferences, they shall have to compensate for damage incurred, to reimburse the preferences they have enjoyed during the period the projects are no longer eligible for investment preferences and shall, depending on the seriousness of their violations, be administratively sanctioned or examined for penal liability as prescribed by law.

Chapter IV

STATE MANAGEMENT OVER DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION

Article 35.- Competence of the Government

The Government shall exercise unified State management over investment and investment promotion throughout the country. The Government shall issue regulations on the order, procedures and competence for the granting of investment preferences to investment projects according to Law No. 03/1998/QH10 of May 20, 1998 on Domestic Investment Promotion (amended).

Article 36.- The Ministry of Planning and Investment

The Ministry of Planning and Investment shall perform the function of State management over domestic investment promotion, and have the following tasks and powers:

1. To assume the prime responsibility and coordinate with the relevant ministries, branches and localities in working out and submitting to the Government for decision the documents on supplements and/or alterations to the lists of branches, trades and regions eligible for investment preferences;

2. To popularize, guide, supervise and inspect the implementation of supportive measures and investment preferences;

3. To prescribe the order, procedures and model application for investment preference registration and form of investment preference certificates unified application in the whole country;

4. To grant or refuse to grant investment preference certificates to enterprises set up by decision of the Prime Minister; enterprises set up by decisions of the ministers under the Prime Minister's authorization, within 20 days after receiving the applications for preferences registration; to propose to the Prime Minister investment preferential measures for new enterprises set up by decision of the Prime Minister; to reach unity of mind on the investment preferential measures with the ministers who are authorized by the Prime Minister or assigned the responsibility to decide the establishment of new enterprises. The investment preferential measures shall, at the same time, be written in the business registration certificates.

Article 37.- The Ministry of Finance

The Ministry of Finance shall provide guidance on tax exemption and reduction as provided for in this Decree.

Basing itself on the investment preference certificates or investment preferential measures as well as the investment preference levels inscribed in the business registration certificates granted to the investors, the tax agency directly managing tax payment by the enterprises eligible for investment preferences shall have to make the tax, land-use levy or land-rent exemption/reduction for such enterprises as provided for in this Decree. The official amounts of land-use levy or land-rent exemption/reduction for investors shall be determined after the projects have been implemented and put into operation.

Article 38.- The People's Committees of the provinces and centrally-run cities

The People's Committees of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial People's Committees) shall perform the function of State management over the investment promotion in their respective localities and have the following responsibilities and powers:

1. To supervise and inspect the application of measures to support and promote the domestic investment in their respective localities;

2. To grant or refuse to grant investment preferences to production and business establishments in their respective localities.

Article 39.- Responsibilities of the provincial Planning and Investment Services

The Planning and Investment Services of the provinces and centrally-run cities (hereafter collectively referred to as the provincial Planning and Investment Services) shall assist their respective provincial People's Committees in performing the function of State management over the investment in the localities and have the following responsibilities:

1. To receive and consider dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree; to consider and submit to the presidents of the provincial People's Committees for decision the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the Planning and Investment Ministry on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 40.- The district-level People's Committees

The People's Committees of the rural and urban districts and provincial towns (hereafter referred collectively to as the district People's Committees) shall perform the function of State management over investment in their respective localities and have the following responsibilities:

1. To receive and process dossiers of application for investment preferences from the investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree; to consider and submit such dossiers to the presidents of the provincial People's Committees for deciding the granting of investment preferences according to the Law on Domestic Investment Promotion (amended);

2. To report once every six months to the provincial People's Committees on the situation of implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) in their respective localities.

Article 41.- Reception of dossiers of application for investment preferences in localities

1. The provincial Planning and Investment Services shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects to be executed in the localities, including the investment projects in industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks, provided that the investors are:

a/ Private enterprises;

b/ Limited liability companies;

c/ Joint-stock companies;

d/ Partnerships;

e/ Unions of cooperatives and cooperatives engaged in business lines defined in Article 13 of the Government's Decree No. 16/CP of February 21, 1997 on the transformation and registration of cooperatives and organization of operation of the unions of cooperatives;

f/ The locally-run State enterprises;

g/ Enterprises of political organizations, socio-political organizations and professional society, established by the presidents of the provincial People's Committees;

h/ Educational, medical and cultural establishments that have operation registration certificates;

i/ Enterprises set up by overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

j/ Enterprises established by foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

k/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and overseas Vietnamese under the Vietnamese law;

l/ Enterprises established jointly by Vietnamese citizens and foreigners permanently residing in Vietnam under the Vietnamese law;

2. The district People's Committees shall receive and consider dossiers of application for investment preferences for projects carried to be executed in their respective localities, provided that the investors are:

a/ Cooperatives (except for cases mentioned in Points e, Clause 1 of this Article);

b/ Individuals and business groups operating under Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government);

Article 42.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to enterprises established by decisions of the central-level agencies

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being enterprises established by decisions of the Prime Minister and enterprises established by decisions of ministers or heads of the competent central-level agencies, who are authorized or assigned responsibilities by the Prime Minister shall be carried out as follows:

1. The investors send dossiers of investment preference registration to the Ministry of Planning and Investment according to the following stipulations:

a/ For investment in the establishment of new enterprises, investment in production/business expansion and/or intensive investment, a dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the decision on the establishment of the enterprise or the business registration certificate or the operation registration certificate;

- The investment project attached with the valid copy of the investment decision;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ In case of the addition of investment preferences to projects which have been granted the investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the preference level and the duration of preferences already enjoyed.

Where the agency deciding the additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferences certificate, the investor shall have to additionally send a valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and a valid copy of the investment decision.

c/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been granted the investment preferences yet, the dossier shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The ratified investment project and valid copy of the investment decision;

- The report on the results of execution of the investment project.

2. Within 30 days after receiving a complete and valid dossier, the Ministry of Planning and Investment shall have to consider and decide to grant or not to grant the investment preference certificate. In case of refusal to grant the investment preference certificate, the reasons therefor must be clearly stated. To decide to grant or not to grant the investment preferential treatment certificate, the Ministry of Planning and Investment may consult the concerned ministries if deeming it necessary. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days after receiving the written request therefor; past this time-limit, if a reply is not given, this shall be considered the consent.

Article 43.- Procedures for consideration and granting of investment preferences for investors in localities

The procedures for consideration and granting of investment preferences to investors mentioned in Clause 1, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors shall send the dossiers of registration for investment preferences to the provincial Planning and Investment Services.

a/ For projects on the establishment of new enterprises, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The dossier of registration for the establishment of the enterprise as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment project or business plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for the execution of the investment project.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using the State budget capital;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment project.

c/ In case of the addition of investment preferences for projects which have been granted investment preference certificates under the Law on Domestic Investment Promotion (1994), the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for additional investment preferences, made according to the set form;

- The report on the results of execution of the investment project, the duration and actual preference level enjoyed by the project.

Where the agency that grants additional investment preferences is not the one that has issued the investment preferential preferences, the investor shall have to additionally send the valid copy of his/her investment preferences certificate, the investment project and the valid copy of the investment decision for a project using State budget capital.

d/ For underway investment projects which meet the investment preference conditions prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to set form;

- The investment project or investment plan;

- The valid copy of the investment decision, for projects using State budget capital;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

e/ For investment projects of overseas Vietnamese, addition to the corresponding papers prescribed in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include a valid copy of the investor's Vietnamese passport, after producing such passport or a paper of certification of his/her Vietnamese origin, issued by the overseas Vietnamese diplomatic representation or consulate or by the Committee for Overseas Vietnamese or a foreign competent body;

f/ For projects of foreigners permanently residing in Vietnam, in addition to the corresponding papers defined in Point a, b, c or d of this Clause, the dossier of registration for investment preferences must also include copies of the investor's passport and certificate of his/her permanent residence, granted by the Vietnamese entry/exit management agency.

2. Within 20 days after the provincial Planning and Investment Service has received a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or refuse to grant investment preferences at the proposal of the Planning and Investment Service. For the establishment of a new enterprise, if the investor so requests, the president of the provincial People's Committee may issue a separate investment preferences certificate for the concerned project (instead of inscribing the investment preferences in the business registration certificate).

The provincial Planning and Investment Service may consult the relevant services, branches and departments, if necessary, before submitting a dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall give their replies in writing within 10 days

after receiving the written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 44.- Procedures for consideration and granting of investment preferences to investors being cooperatives; individuals and business groups under the provisions of Decree No. 66/HDBT of March 2, 1992

The procedures for consideration and granting of investment preferences to for investors mentioned in Clause 2, Article 41 of this Decree shall be carried out as follows:

1. The investors send the dossiers of registration for investment preferences to the bureaus functioned to grant business registration certificates of the district People's Committees.

a/ For investment projects on the setting up of new production/business establishments, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The business registration dossier as prescribed by law;

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The investment plan or business plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan or business plan.

b/ For projects on production/business expansion or intensive investment prescribed in Clause 2, Article 1 of this Decree, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences, made according to the set form;

- The valid copy of the business registration certificate or the valid copy of the operation registration certificate;

- The investment plan;

- The list of machinery, equipment and specialized transport means which must be imported (if any) for execution of the investment plan.

c/ For underway investment projects that fall in the domains eligible for investment preferences prescribed in Article 15 or 16 of this Decree but have not been registered for investment preferences, the dossier of registration for investment preferences shall include:

- The application of registration for investment preferences;

- The investment project or investment plan;

- The report on the results of execution of the investment project or investment plan.

2. Within 20 days after the district People's Committee receives a complete and valid dossier, the president of the provincial People's Committee shall have to decide to grant or not to grant investment preferences at the proposal of the president of the district People's Committee.

The president of the district People's Committee may consult the provincial Planning and Investment Service and the relevant services, branches and departments before submitting the dossier to the president of the provincial People's Committee for decision. The consulted agencies shall have to give their replies in writing within 10 days after receiving a written request therefor; past this time-limit, if no reply is received, this shall be considered their consent.

Article 45.- Examination, inspection by the competent State agencies of activities of production/business establishments

Activities of production/business establishments eligible for investment promotion shall be subject to examination and inspection by the competent State agencies as provided for in the Government's Decree No. 61/1998/ND-CP of June 15, 1998.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 46.- Implementation effect

1. This Decree takes effect 15 days after its promulgation and replaces the Government's Decree No. 07/1998/ND-CP of January 15, 1998 guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion. The earlier stipulations which are contrary to this Decree are all now annulled.

2. Investment projects, which have been enjoying preferences under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion, shall continue enjoying such investment preferences till the expiry of the remaining duration stated in the investment preference certificates. The profit tax preferences stated in the investment preference certificates shall be converted into the enterprise income tax preferences as from January 1st, 1999. The income tax preferences stated in the investment preferential treatment certificates shall apply till December 31, 1998. For production, construction or transport projects which have been granted investment preference certificates stating the income tax reduction, if the reduction duration has not expired, they shall be eligible for the maximum reduction level of value added tax as prescribed in Article 28 of the Value Added Tax Law and Article 20 of the Government's Decree No. 28/1998/ND-CP of May 1st, 1998 detailing the implementation of the Value Added Tax Law.

3. For projects, which have been granted investment preferences certificates under the Law on Domestic Investment Promotion before June 22, 1994 or under the Government's Decree No.07/1998/ND-CP of January 15, 1998 detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion and which are eligible for additional preferences in term of land-use tax exemption/reduction, land-use levy and land-rent exemption/reduction as well as in term of enterprise income tax, import tax exemption, investment credits, export credits, investment credit guaranty and export credit guaranty provided for in this Decree, the agencies that have issued such investment preference certificates shall, according to their competence, adjust or add preferences for the remaining preferential duration, after this Decree takes effect.

4. For production and business establishments which are operating and eligible for investment support and preferences but have not yet applied for the investment preference certificates, if they submit the dossiers of application for investment preference certificates, they shall be considered and granted the investment preference certificates by the agencies competent therefor so as to enjoy the support and preferences throughout the remaining execution duration of the projects, counted from the date the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

5. For investment preference certificates granted under the Government's Official Dispatch No.109/CP-CN of February 2, 1999 providing the provisional guidance applicable in the period

of transition to the application of Law No.03/1998/QH10 on Domestic Investment Promotion (amended), if the preference levels are inscribed only with the entitlement duration, the investors shall send official dispatches to the agencies that have issued them the investment preferences certificates, requesting the latter to make adjustments in accordance with this Decree.

Article 47.- Dealing with tax amounts already paid and remaining problems

1. The State shall not reimburse taxes and other payments made under financial obligations by the investors during the time before the Law on Domestic Investment Promotion (amended) takes effect.

2. Where changes in the provisions of the Law on Domestic Investment Promotion (amended) cause damage to the interests of investors who have investment projects eligible for investment preferences under the Law on Domestic Investment Promotion, the agencies which grant the investment preferences shall consider to let the investors to continue enjoying the prescribed preferences for the remaining period after this Decree takes effect or shall assume the prime responsibility and coordinate with the relevant agencies in satisfactorily settling the investors' interests.

Article 48.- Responsibilities of the State agencies in the implementation of the Decree.

1. The Ministry of Planning and Investment shall have to monitor and urge the implementation of this Decree and shall once every six months have to submit to the Government a sum-up report on the implementation of the Decree as well as the newly-arising problems for handling.

2. The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

APPENDIX

ISSUED TOGETHER WITH DECREE NO.51/1999/ND-CP OF JULY 8, 1999 OF THE GOVERNMENT DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE LAW ON DOMESTIC INVESTMENT PROMOTION (AMENDED).

LIST A

BRANCHES AND TRADES ELIGIBLE FOR INVESTMENT PREFERENCES

Investment projects in branches and trades of the following domains shall be eligible for preferences:

I. Afforestation and zoning for forest regeneration; planting of perennial trees on unused land, waste land or bare hills; virgin land reclamation; salt-making; aquaculture in unexploited water areas

1. Planting protection forests (in headwaters or coastal areas, or for ecological protection), special-purpose forests and production forests, zoning for forest regeneration;

2. Planting perennial trees (industrial trees, fruit trees, pharmaceutical plants and other plants) on newly reclaimed or reused land and bare hills;

3. Making salt from sea water, exploiting rock-salt and producing industrial salt;

4. Raising aquatic animals in natural water areas which have not been transformed and used yet;

5. Land reclamation, making full use of unused land for agricultural, forestry and fishery production.

II. Infrastructure construction, development of public transportation; development of education and training, health care and national culture

1. Construction of technical infrastructure:

- Building, renovating or expanding electric power plants; developing power networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas;

- Building, improving, upgrading and modernizing bridges, roads, airports, harbors, railway and bus stations; building new railways;

- Improving and developing information and communication networks;

- Building water plants and water supply and discharge systems; as well as projects for environmental protection and waste treatment;

- Building technical infrastructure in densely populated areas (in the localities defined in List B or C).

2. Developing public transportation;

3. Developing education and training, health care and national culture:

- Opening people-funded schools and private schools at different levels: pre-school education, primary education, junior and senior high education, professional secondary education, college and tertiary education;

- Setting up vocational training establishments and establishments for raising workers skills; fostering and raising their managerial skills and business knowledge;

- Setting up people-funded and private medical establishments for medical examination and treatment, health care for the elderly and disabled people;

- Setting up houses of national culture and art troupes; preserving, developing and popularizing national culture; making national musical instruments.

4. Investment projects in the forms of Build-Operate-Transfer (BOT); Build-Transfer-Operate (BTO); and Build-Transfer (BT) contracts.

5. Investment in the construction of trade areas, departments stores and dwelling houses to meet the urban population's demand.

III. Export goods production and trading

Producing and trading in export goods and/or services with a value exceeding 30% of that of the goods and services produced and/or traded in by the enterprises in a fiscal year.

IV. Offshore fishing; processing of agricultural, forest and aquatic products; technical services directly for agricultural, forestry and fishery production.

1. Offshore fishing;

2. Processing of agricultural, forest and aquatic products;

3. Technical services directly for agricultural production: soil preparation, watering and flood water drainage, cultivation, harvesting, protection and preservation of agricultural products;

4. Technical services directly for forestry: soil preparation, supply of seeds, saplings, watering and forest protection;

5. Technical services directly for fishery: stores for the preservation of aquatic products and salvage of offshore fishing ships and boats;

6. Other services on plant and animal protection; hybridization and multiplication of new strains and breeds; storage and preservation of agricultural, forest and marine products.

V. Scientific, technological research and development as well as services; consultancy on legal matters, investment, business, business administration, intellectual property right protection and technology transfer

1. Technological research and development;

2. Construction and exploitation of research institutions: laboratories, experimental stations and farms, aimed at applying new technologies to production;

3. Applying and developing high technologies; producing and processing materials from domestic raw material sources:

- Information technology: creating computer software for use in different domains of the economy;

- Biological technologies, applied on industrial scale to the production of plant varieties, animal breeds, curative medicines for men, animals and plants, food for men and fodder for domestic

animals, reproduction stimulants and biological fertilizers that meet the advanced economic-technical criteria;

- Technologies for the production of new materials with special properties;

- Technologies using solid, liquid and gas wastes;

- Manufacturing technologies which consume less fuels, raw materials, materials or energy, or discharge less waste per product unit; technologies which create those products, that, when operating consume less energy, fuels, materials and raw materials, than other products of the same type;

- Clean technologies, technologies that consume or produce equipment consuming wind power, solar, earth, tide or biological energy;

- Technologies for the production of electronics, semiconductors and laser products.

4. Consultancy on legal matters, investment, business, business administration and technology transfer:

- Consultancy on investment, management and technology transfer; vocational training, training of technical and managerial skills;

- Supply of market information, scientific, technical and technological information;

- Intellectual property right and technology transfer;

- Marketing and trade promotion.

VI. Investment in the establishment of production chains, business/production expansion and technology renovation; ecological and environmental improvement and sanitation in urban areas; relocation of production establishments out of urban areas; diversification of branches, trades and products

1. Investment in the procurement of equipment in service of the construction of projects, investment in the construction of trade areas, department stores and dwelling houses to meet the urban population’s demand.

2. Investment in the establishment of new workshops, installation of new production chains, addition of more machinery to the existing production chains and installation of new machinery and equipment in replacement of all machinery and equipment of the existing production lines; application of new technologies to production;

3. Investment in ecological and environmental improvement; urban sanitation;

4. Investment in the relocation of production establishments from urban areas;

5. Investment in the diversification of branches, trades and products.

VII. Other branches and trades which need to be developed with priority

1. Concentrated livestock and poultry breeding on an industrial scale; processing of feed for livestock and aquatic animals;

2. Mechanical engineering for manufacturing and repairing farm machines and machines for the production of textiles, leathers, high-quality plastics, learning and teaching aids, children□s toys and other products made of natural rubber;

3. Manufacturing, assembling and repairing machinery and equipment for the production and processing of agricultural, forest and aquatic products, measuring equipment for laboratories; manufacturing construction and mining equipment and means; building river and sea-going ships; manufacturing locomotives and carriages; manufacturing equipment for power transmission lines and transformer stations; manufacturing electronic components and computer software;

4. Production of raw materials, fuels and materials; production of veterinary medicines, plant seeds and animal breeds; oil and gas prospection, exploitation and refinery; coal exploitation and processing; steel refining and rolling; production of non-ferrous metals and construction materials; production of fertilizers and basic chemicals;

5. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquer ware, intaglio, wickerwork, carpet making, pottery, ceramics, silk weaving, bronze casting and hammering;

Investment in the construction and business of infrastructure of industrial parks, export-processing zones and hi-tech parks; as well as in the production and services therein.

LIST B

REGIONS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-mountain provinces

1. Bac Kan province

1. Bac Kan provincial capital

2. Cao Bang province

1. Cao Bang provincial capital

3. Ha Giang province

1. Bac Quang district

2. Ha Giang provincial capital

4. Lai Chau province

1. Dien Bien Phu provincial town

2. Dien Bien district

3. Lai Chau provincial capital

5. Lao Cai province

1. Bao Thang district

2. Cam Duong provincial town

3. Lao Cai provincial capital

6. Son La province

1. Mai Son district

2. Son La provincial capital

3. Yen Chau district.

II. Districts of mountainous provinces and delta areas

1. Bac Giang province

1. Luc Ngan district
2. Luc Nam district
3. Yen The district

2. Hoa Binh province

1. Kim Boi district
2. Ky Son district
3. Lac Son district
4. Luong Son district
5. Lac Thuy district
6. Tan Lac district
7. Yen Thuy district

3. Lang Son province

1. Bac Son district
2. Cao Loc district
3. Chi Lang district
4. Huu Lung district
5. Loc Binh district
6. Trang Dinh district
7. Van Lang district
8. Van Quan district

4. Phu Tho province

1. Doan Hung district
2. Ha Hoa district
3. Song Thao district
4. Thanh Ba district
5. Tam Thanh district

5. Quang Ninh province

1. Hoanh Bo district
2. Hai Ninh district
3. Quang Ha district
4. Tien Yen district

5. Van Don district
6. Tuyen Quang province
1. Ham Yen district
2. Son Duong district
3. Yen Son district
7. Thai Nguyen province
1. Dong Hy district
2. Dai Tu district
3. Dinh Hoa district
4. Phu Luong district
8. Yen Bai province
1. Tran Yen district
2. Van Yen district
3. Van Chan district
4. Yen Binh district
9. Binh Phuoc province
1. Dong Phu district
2. Loc Ninh district
3. Phuoc Long district
4. Binh Long district
10. Dak Lak province
1. Buon Don district
2. Cu Jut district
3. Cu M’gar district
4. Dak R’Lap district
5. Dak Mil district
6. Ea H’leo district
7. Ea Kar district
8. Ea Sup district
9. Krong Pac district
10. Krong Buk district
11. Krong Bong district
12. Krong Ana district

13. Krong Nang district
14. Lak district
15. M’ Drak district
11. Gia Lai province
1. An Khe district
2. Ayun Pa district
3. Chu Se district
4. Chu Prong district
5. Chu Pah district
6. Ia Grai district
12. Kon Tum province
1. Dak Ha district
2. Kon Tum provincial capital
3. Ngoc Hoi district
13. Lam Dong province
1. Bao Lam district
2. Cat Tien district
3. Di Linh district
4. Da Teh district
5. Don Duong district
6. Duc Trong district
7. Da Huoai district
8. Lam Ha district
14. Binh Thuan province
1. Bac Binh district
2. Duc Linh district
3. Ham Thuan Bac district
4. Tanh Linh district
15. Binh Dinh province
1. Hoai An district
16. Hai Duong province
1. Chi Linh district
17. Ha Tinh province

1. Huong Khe district
2. Huong Son district
18. Ninh Binh province
1. Tam Diep district
2. Nho Quan district
19. Nghe An province
1. Anh Son district
2. Nghia Dan district
3. Tan Ky district
4. Thanh Chuong district
20. Ninh Thuan province
1. Ninh Hai district
21. Phu Yen province
1. Dong Xuan district
2. Song Hinh district
22. Quang Tri province
1. Dak Rong district
23. Quang Nam province
1. Hiep Duc district
2. Tien Phuoc district
24. Quang Ngai province
1. Minh Long district
25. Thanh Hoa province
1. Cam Thuy district
2. Nhu Thanh district
3. Ngoc Lac district
4. Thach Thanh district
26. Thua Thien Hue province
1. Nam Dong district
27. An Giang province
1. An Phu district
2. Tri Ton district
3. Tinh Bien district

28. Bac Lieu province

1. Bac Lieu provincial capital

2. Vinh Loi district

29. Ca Mau province

1. Thoi Binh district

2. Tran Van Thoi district

30. Dong Nai province

1. Dinh Quan district

2. Tan Phu district

3. Xuan Loc district

4. Long Khanh district

31. Kien Giang province

1. Chau Thanh district

2. Hon Dat district

32. Khanh Hoa province

1. Van Ninh district

2. Cam Ranh district

33. Soc Trang province

1. Long Phu district

2. My Xuyen district

3. Soc Trang provincial capital

34. Tra Vinh province

1. Cau Ngang district

2. Cau Ke district

3. Tieu Can district

LIST C

REGIONS MEETING WITH SPECIAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

I. Districts of high-land and island provinces

1. Bac Kan province

1. Ba Be district

2. Bach Thong district

3. Cho Moi district

4. Cho Don district

5. Ngan Son district
6. Na Ri district
2. Cao Bang province
1. Bao Lac district
2. Ha Lang district
3. Ha Quang district
4. Hoa An district
5. Nguyen Binh district
6. Quang Hoa district
7. Thong Nong district
8. Tra Linh district
9. Thach An district
10. Trung Khanh district
3. Ha Giang province
1. Bac Me district
2. Dong Van district
3. Hoang Su Phi district
4. Meo Vac district
5. Quan Ba district
6. Vi Xuyen district
7. Xin Man district
8. Yen Minh district
4. Lai Chau province
1. Muong Lay district
2. Muong Te district
3. Phong Tho district
4. Tua Chua district
5. Tuan Giao district
6. Sin Ho district
7. Dien Bien Dong district
5. Lao Cai province
1. Bac Ha district
2. Bat Sat district

3. Muong Khuong district
4. Than Uyen district
5. Van Ban district
6. Sa Pa district
7. Bao Yen district
6. Son La province
1. Bac Yen district
2. Moc Chau district
3. Muong La district
4. Quynh Nhai district
5. Thuan Chau district
6. Song Ma district
7. Phu Yen district
7. Binh Thuan province
1. Phu Quy district
8. Ba Ria- Vung Tau province
1. Con Dao district
9. Da Nang city
1. Hoang Sa island district
10. Hai Phong city
1. Bach Long Vi district
2. Cat Hai district
11. Khanh Hoa province
1. Truong Sa district
12. Kien Giang province
1. Kien Hai district
2. Phu Quoc district
13. Quang Ninh province
1. Co To district
14. Quang Ngai province
1. Ly Son district
II. Districts of mountain provinces and delta ethnic minority regions
1. Bac Giang province

1. Son Dong district
2. Hoa Binh province
1. Da Bac district
2. Mai Chau district
3. Lang Son province
1. Binh Gia district
2. Dinh Lap district
4. Phu Tho province
1. Thanh Son district
2. Yen Lap district
5. Quang Ninh province
1. Ba Che district
2. Binh Lieu district
6. Tuyen Quang province
1. Chiem Hoa district
2. Na Hang district
7. Thai Nguyen province
1. Vo Nhai district
8. Yen Bai province
1. Luc yen district
2. Mu Cang Chai district
3. Tram Tau district
9. Yen Bai province
1. Dak Nong district
2. Krong No district
10. Gia Lai province
1. Duc Co district
2. K’Bang district
3. Krong Pa district
4. Kon Ch’ro district
5. Mang Yang district
11. Kon Tum province
1. Dak To district

2. Dak Glei district
3. Kon Plong district
4. Sa Thay district
12. Lam Dong province
1. Lac Duong district
13. Kien Giang province
1. An Bien district
2. Go Quao district
3. Vinh Thuan district
14. Soc Trang province
1. My Tu district
2. Thanh Tri district
3. Vinh Chau district
15. Tra Vinh province
1. Chau Thanh district
2. Tra Cu district
16. Binh Dinh province
1. An Lao district
2. Vinh Thanh district
3. Van Canh district
17. Khanh Hoa province
1. Khanh Vinh district
2. Khanh Son district
18. Ninh Thuan province
1. Ninh Son district
19. Ba Ria- Vung Tau province
1. Tan Thanh district
20. Bac Lieu province
1. Hong Dan district
21. Binh Phuoc province
1. Bu Dang district
22. Ca Mau province
1. U Minh district

23. Thanh Hoa province

1. Quan Hoa district
2. Ba Thuoc district
3. Lang Chanh district
4. Thuong Xuan district
5. Quan Son district
6. Muong Lat district
7. Nhu Xuan district

24. Nghe An province

1. Ky Son district
2. Tuong Duong district
3. Con Cuong district
4. Que Phong district
5. Quy Hop district
6. Quy Chau district

25. Quang Binh province

1. Minh Hoa district
2. Tuyen Hoa district

26. Quang Tri province

1. Huong Hoa district

27. Thua Thien- Hue province

1. A Luoi district

28. Quang Nam province

1. Hien district
2. Giang district
3. Phuoc Son district
4. Tra My district

29. Quang Ngai province

1. Ba To district
2. Tra Bong district
3. Son Tay district
4. Son Ha district

30. Phu Yen province

1. Son Hoa

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

THE STATE BANK	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 391/2003/QD-NHNN	*Hanoi, April 28, 2003*

DECISION

OF THE GOVERNOR OF THE STATE BANK NO 391/2003/QD-NHNN DATED 28 APRIL, 2003 ON THE AMENDMENT AND SUPPLEMENT OF POINT 3 OF CIRCULAR NO 04/2002 / TT-NHNN DATED 03/07/2002 OF THE GOVERNOR OF STATE BANK ON GUIDELINES FOR LOAN INTEREST REDUCTION OF STATE COMMERCIAL BANK OVER TRADERS IN II, III AREAS, MOUNTAINOUS, ISLANDS AND ETHNIC MINORITY REGIONS UNDER DECREE 02/2002 / ND-CP DATED 03/01/2002 GOVERNMENT

GOVERNOR OF THE STATE BANK

Pursuant to the Law on the State Bank of Vietnam and the Law on Credit Institutions dated December 12, 1997;

Pursuant to Decree No. 86/2002 / ND-CP of November 5, 2002 of the Government on regulation of the functions, tasks, powers and organizational structures of ministries and ministerial-level agencies;

Pursuant to Decree No. 02/2002 / ND-CP dated January 3, 2002 of the Government on amending and supplementing of some articles of Decree No. 20/1998 / ND-CP dated 31/03/1998 of the Government on development of trade in mountainous, island and ethnic minority areas;

At the request of the Director of Monetary Policy,

Article 1. Amending and supplementing Point 3 of Circular No. 04/2002/TT-NHNN dated July 3, 2002 of the Governor of the State Bank on guiding the implementation of the reduction in lending rates of commercial banks, state for traders in region II, III, mountainous, island and ethnic minority areas as stipulated in Decree No. 02/2002 / ND-CP of the Government dated 03.01.2002 as follows:

"3. Traders borrowing from state-owned commercial banks are reduced 20% of interest in comparison with conventional lending rate of commercial banks at the time of borrowing. Credit contracts specify normal lending rates and reduced interest rates.

Article 2. This Decision takes effect in fifteen days from the day of Official Gazette.

Article 3. The heads of the units under the State Bank, the directors of branches of the State Bank in provinces and cities under Center, the Board of Director and General Director (Director) of the State Commercial Bank are responsible for the implementation of this Decision.

Phung Khac Ke

(signed)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ********	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ********
Số: 391/2003/QĐ-NHNN	*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2003*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC SỐ 391/2003/QĐ-NHNN NGÀY 28 THÁNG 4 NĂM 2003 VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỂM 3 THÔNG TƯ SỐ 04/2002/TT-NHNN NGÀY 3/7/2002 CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN KHU VỰC II, III MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 02/2002/NĐ-CP NGÀY 3/1/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;
Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
Căn cứ Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 1 năm 2002 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và cùng đồng bào dân tộc;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3 Thông tư số 04/2002/TT-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện việc giảm lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại nhà nước đối với thương nhân khu vực II, III miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc theo quy định tại Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002 của Chính phủ như sau:

"3. Thương nhân vay vốn của Ngân hàng thương mại nhà nước được giảm 20% lãi suất cho vay so với lãi suất cho vay thông thường của Ngân hàng thương mại nhà nước tại thời điểm cho vay. Trong hợp đồng tín dụng ghi rõ lãi suất cho vay thông thường và lãi suất được giảm.".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười năm ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân Hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) các Ngân hàng Thương mại nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Phùng Khắc Kế

(Đã ký)

THE ETHNIC COMMITTEE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 517/QD-UBDT	*Hanoi, December 17, 2010*

DECISION

ON ANNOUNCEMENT OF THE LIST OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY ETHNIC COMMISSION OR BY JOINT ANGENCIES HAS EXPIRED**.**

MINISTER, HEADER OF ETHNIC COMMITTEE

Pursuant to Decree No. 60/2008 / ND-CP of May 9, 2008 of the Government on Regulating the functions, tasks, powers and organizational structure of the Ethnic Committee;

Pursuant to Decree No. 40/2010 / ND-CP of April 12, 2010 of the Government on the inspection and processing of legal documents;

At the proposal of the Legal Department,

DECIDES:

Article 1. Announcing this decision together with the list of legal documents issued by the Ethnic Committee and jointly issued which expired from September 5, 2001 to October 15, 2010.

Article 2. This Decision takes effect after its signing.

Article 3 The Directors of Legal Department and the Directors of Office of the Commission, the heads of the departments and units of the Committee for Nationalities and agencies, the concerned organizations and individuals shall implement this decision. / .

MINISTER

Recipients:
- As stipulated in Article 3;
- The ministries, ministerial-level agencies, Governmental agencies;
- Supreme Court;
- People's Procuracy;
- People's Committees of provinces and centrally-run cities;
- Provincial Ethnic Committee;
- Website Committee for Nationalities;
- Save: VT, PC (05 copies).

Giang Seo Phu

LIST OF

LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE ETHNIC COMMITTEE AND JOINTLY ISSUED WHICH EXPIRED FROM SEPTEMBER 5, 2001 TO OCTOBER 15, 2010.

(Issuing together with Decision No. 517 / QD-CEM dated December 17, 2010 of the Minister, Chairman of the Ethnic Committee)

Number	No	Issuing date	Name of documents
Decision			
1	166/2001/QĐ-UBDTMN	05/9/2001	Decisions on promulgating the Regulation on minority households with special difficulties
2	42/2002/QĐ-UBDTMN	03/4/2002	Decision on issuing the regulations on ordering the content, methods and implementation of granting some kinds of newspapers and magazines for ethnic minority and mountainous areas
3	232/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Department of International Cooperation
4	233/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Inspectorate Committee for Ethnic Minorities
5	234/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Office of the Committee for Ethnic Minorities
6	235/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the

			Department of Organization and Personnel
7	246/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Institute for Ethnic Minorities
8	247/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department for Ethnic Policy
9	248/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Decision on defining the functions, tasks and organizational structure of the Information Centre
10	249/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Legal Department
11	258/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Department of Propaganda
12	259/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Decision defining the functions, tasks and organizational structure of the Department of Planning – Finance
13	260/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Decision defining the functions, tasks and organizational structure of Ethnicity and Development Report
14	261/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Decision defining the functions, tasks and organizational structure of the National magazine
15	310/2003/QĐ-UBDT	31/12/2003	Decision on defining the functions, tasks, powers and

			organizational structure of professional training schools, ethnic affairs
16	192/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Decision defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Permanent Agency of Northwest region
17	193/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Decision defining the functions, tasks, powers and organizational structure of the Permanent Agency of Tay Nguyen region
18	194/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Decision on defining the functions, tasks, powers and organizational structure of regional standing body of Mekong Delta
19	368b/2005/QĐ-UBDT	17/8/2005	Decision on issuing the Regulation on reappointment, rotation, resignation and dismissal of civil servants and departmental leadership and equivalent level.
20	218/2005/QĐ-UBDT	10/5/2005	Decision on promulgating the regulation on medal for achievements in developing nations
21	224/2006/QĐ-UBDT	17/8/2006	The decision on issuing the regulations on emulation – bonus
22	291/QĐ-UBDT	08/11/2006	The decision on issuing the regulations on reporting regime of the Ethnic Committee.
23	02/2007/QĐ-UBDT	04/6/2007	The decision on issuing the Regulation on drafting, evaluating and promulgating legal documents of the Ethnic Committee.

Circular			
24	41/UB-TT	08/01/1996	Circular on regulations and guidance of implementing the criterias in each area in mountainous ethnic minority areas
25	173/1997/UB-TH	28/03/1997	Circular on implementation of Decision 35 / TTg on approving the construction programs of Mountainous communal centers
26	867/2001/TT-UBDTMN	05/11/2001	Circular on guiding the implementation of the project to build communal centers of 135 programs
27	894/2001/TT-UBDTMN	13/11/2001	Circular on guiding the collection of statistical synthesis report on the project for construction of infrastructure and construction projects in communal centers of 135 programs.
Joint Circular			
28	771/1998/TTLT-UBDTMN-TCCP	20/10/1998	Joint Circular on guiding the functions, tasks, powers and organizational structure of the mountainous ethnic affairs agency in the provinces and cities directly under the Central Government
29	03/2001/TTLT/BLĐTBXH-BTC-UBDT	18/01/2001	Circular on guiding the implementation of regional allowances
30	04/2001/TTLT-BGDĐT-BTCCBCP-UBDTMN	26/02/2001	Joint Circular on guiding the entrance of college, university and professional school according to nomination regime.
31	666/2001/TTLT/BKHĐT-	23/8/2001	Joint Circular on guiding the management of the construction of

	UBDTMN-BTC-BXD		infrastructure projects in 135 program
32	912/2001/TTLT/UBDTMN-BTC-BKHĐT	16/11/2001	Joint circular on guiding the implementation of policies of ethnic minority support with particular difficulty.
33	07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT	12/8/2002	Joint circular on guiding the implementation of Decree No. 02/2002 / ND-CP dated 03/01/2002 and Decree No. 20/1998 / ND-CP dated 03/31/1998 of the Government on the development of comer in domain mountainous, island and ethnic minority areas
34	246/2004/TTLT- UBDT-BNV	06/5/2004	Joint Circular of the Ethnic Commitee and the Interior Ministry, guiding the functions, tasks, powers and organizational structures of professional agencies of the People's Committees in the state management of the ethnic work in locality
35	676/2006/TTLT/UBDT-BKHĐT-BTC-BXD-BNNPTNT	08/8/2006	Joint circular on guiding the implementation of the Program of Economic - Social Development in extremely poor communes in ethnic minority and mountainous areas

ỦY BAN DÂN TỘC **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **----------**
Số: 517/QĐ-UBDT	*Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN DÂN TỘC BAN HÀNH VÀ LIÊN TỊCH BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 60/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;
Căn cứ Nghị định số 40/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;
Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc ban hành và liên tịch ban hành đã hết hiệu lực pháp luật từ 05 tháng 9 năm 2001 đến ngày 15 tháng 10 năm 2010.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Ủy ban, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ban dân tộc các tỉnh;
- Website Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT, PC (05 bản).

Giàng Seo Phử

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN DÂN TỘC BAN HÀNH VÀ LIÊN TỊCH BAN HÀNH HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT TỪ NGÀY 05/9/2001 ĐẾN NGÀY 15/10/2010

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 517/QĐ-UBDT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc*)

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
Quyết định			
1	166/2001/QĐ-UBDTMN	05/9/2001	Quyết định về việc ban hành Quy định tiêu chí hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn
2	42/2002/QĐ-UBDTMN	03/4/2002	Quyết định ban hành quy định đặt hàng về nội dung, phương thức và biện pháp tổ chức thực hiện cấp một số các loại báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi
3	232/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Hợp tác Quốc tế
4	233/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Ủy ban Dân tộc
5	234/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban Dân tộc
6	235/2003/QĐ-UBDT	16/10/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tổ chức cán bộ
7	246/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Viện Dân tộc
8	247/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Chính sách Dân tộc
9	248/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tin học
10	249/2003/QĐ-UBDT	11/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Pháp chế
11	258/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm

			vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tuyên truyền
12	259/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Kế hoạch – Tài chính
13	260/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Báo Dân tộc và Phát triển
14	261/2003/QĐ-UBDT	17/11/2003	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tạp chí dân tộc
15	310/2003/QĐ-UBDT	31/12/2003	Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường đào tạo nghiệp vụ công tác dân tộc
16	192/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thường trực khu vực Tây Bắc
17	193/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thường trực khu vực Tây Nguyên
18	194/2004/QĐ-UBDT	20/8/2004	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan thường trực khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long
19	368b/2005/QĐ-UBDT	17/8/2005	Quyết định ban hành Quy chế bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo cấp Vụ và tương đương.
20	218/2005/QĐ-UBDT	10/5/2005	Quyết định ban hành quy chế xét tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp phát triển các dân tộc
21	224/2006/QĐ-UBDT	17/8/2006	Quyết định về việc ban hành quy chế thi đua – khen thưởng
22	291/QĐ-UBDT	08/11/2006	Quyết định về việc ban hành các quy định chế độ báo cáo của Uỷ ban Dân tộc
23	02/2007/QĐ-UBDT	04/6/2007	Quyết định về việc ban hành Quy chế soạn thảo, thẩm định, ban hành văn

			bản quy phạm pháp luật của Uỷ ban Dân tộc
Thông tư			
24	41/UB-TT	08/01/1996	Thông tư quy định và hướng dẫn thực hiện tiêu chí từng khu vực ở vùng dân tộc miền núi
25	173/1997/UB-TH	28/03/1997	Thông tư thực hiện Quyết định 35/TTg về việc phê duyệt chương trình xây dựng trung tâm cụm xã Miền núi
26	867/2001/TT-UBDTMN	05/11/2001	Thông tư về việc hướng dẫn thực hiện dự án xây dựng trung tâm cụm xã thuộc Chương trình 135
27	894/2001/TT-UBDTMN	13/11/2001	Thông tư về việc hướng dẫn thực hiện thu thập và tổng hợp báo cáo thống kê về dự án xây dựng công trình hạ tầng, dự án xây dựng trung tâm cụm xã thuộc Chương trình 135.
Thông tư liên tịch			
28	771/1998/TTLT-UBDTMN-TCCP	20/10/1998	Thông tư liên tịch hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan công tác dân tộc miền núi ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
29	03/2001/TTLT/BLĐTBXH-BTC-UBDT	18/01/2001	Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực
30	04/2001/TTLT-BGDĐT-BTCCBCP-UBDTMN	26/02/2001	Thông tư liên tịch về việc hướng dẫn tuyển sinh vào đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển
31	666/2001/TTLT/BKHĐT-UBDTMN-BTC-BXD	23/8/2001	Thông tư liên tịch hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng công trình hạ tầng thuộc chương trình 135
32	912/2001/TTLT/UBDTMN-BTC-BKHĐT	16/11/2001	Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách Hỗ trợ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn
33	07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT	12/8/2002	Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/01/2002 và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại

			miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc
34	246/2004/TTLT- UBDT-BNV	06/5/2004	Thông tư liên tịch của Uỷ ban Dân tộc và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương
35	676/2006/TTLT/UBDT-BKHĐT-BTC-BXD-BNNPTNT	08/8/2006	Thông tư liên tịch về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình Phát triển Kinh tế - xã hội các xã ĐBKK vùng đồng bào dân tộc và miền núi

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 02/2002/ND-CP

Hanoi, January 03, 2002

DECREE

AMENDING AND SUPPLEMENTING A NUMBER OF ARTICLES OF THE GOVERNMENT'S DECREE No. 20/1998/ND-CP OF MARCH 31, 1998 ON DEVELOPMENT OF COMMERCE IN MOUNTAINOUS AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN REGIONS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
Pursuant to the Commercial Law of May 10, 1997;
At the proposal of the Minister of Trade,

DECREES:

Article 1.- To amend and supplement a number of articles of the Government's Decree No. 20/1998/ND-CP of March 31, 1998 on development of commerce in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people as follows:

1. To amend Article 9 as follows:

Article 9.- Enterprise income tax

1. Traders who have enjoyed profit tax exemption and/or reduction preferences now continue to enjoy enterprise income tax exemption and/or reduction for the period and at the levels prescribed in (former) Article 9 of the Government's Decree No. 20/1998/ND-CP of March 31, 1998.

2. Traders entitled to enterprise income tax exemption and/or reduction preferences must have their head offices or registered branches operating in mountainous provinces or provinces having mountainous areas.

2. To amend Article 10 as follows:

Article 10**.-** Lending interest rates

1. Traders who borrow capital from the State commercial banks for reserve, retail of essential commodity items, and purchase of agricultural and forestry products in Regions II and III in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people, shall enjoy the 20% reduction of the lending interest rate as compared to the ordinary lending interest rate of the State commercial banks at the time of loan provision.

Traders entitled to loan interest rate reduction must have their head offices or registered branches operating in mountainous provinces or provinces having mountainous areas.

2. The State Bank of Vietnam shall guide the implementation of this regulation and direct the State commercial banks in ensuring adequate capital sources to satisfy the borrowing demand of

traders in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people.

3. The 20% lending interest rate difference shall be apportioned in the annual budget plan. The offsetting allocation shall be stipulated by the Finance Ministry.

3. To amend Article 11 as follows:

Article 11.-

1. The funds for training and fostering trade officials for mountainous areas shall comply with the Government□s current regulations on plan for training and fostering officials and public servants in each period.

2. Apart from the currently prescribed training regime, the Ministry of Trade shall additionally organize the fostering and improvement of professional qualifications for officials and cadres who manage State enterprises operating in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people.

The funds for training shall be partly supported by the State budget and partly mobilized by the Trade Ministry from the funds in support of the projects on personnel training and trade promotion of various countries and world economic organizations.

4. To amend the title of Chapter III as follows:

Chapter III: Price subsidies and freight subsidies in order to sell commodities under the social policies, purchase and consume commodities produced in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people.

5. To amend Article 12 as follows:

Article 12.- Essential commodity items with price subsidies and freight subsidies

The State shall provide price subsidies and freight subsidies in order to ensure that people living in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people can buy essential commodity items in service of their production and daily life at the levels equivalent to the prices of the commodity items of the same type sold in mountainous towns.

The Minister-Director of the Committee for Ethnicities and Mountainous Areas shall base him/herself on the requirements and policies to encourage socio-economic development, after reaching agreement with the concerned ministries and branches and the People's Committees of the mountainous provinces or provinces having mountainous districts, to decide a detailed list of commodity items entitled to price subsidies and freight subsidies in each period under the social policies.

6. To amend Article 13 as follows:

Article 13**.-** Norms for supply of goods with price and freight subsidies

The provincial People's Committees shall decide the levels and plans of supply of commodity items with price and freight subsidies every year. The demand of each locality, which is suitable to the province's funding source in each year (including fund allocated by the central budget and fund supplemented by the local budget), shall serve as basis for determining the supply levels and drawing up the supply plans. Priority shall be given to ensuring adequate goods in service of deep-lying and remote areas.

7. To annul Article 14.

8. To amend Article 16 as follows:

Article 16**.-** Determining price subsidies, transport distances and places for delivery and reception of goods with price and freight subsidies

The Ministry of Trade shall assume the prime responsibility and coordinate with the Government Pricing Committee, the commodity lines-managing agencies and provinces having mountainous areas, offshore islands and/or regions inhabited by ethnic minority people in determining the price subsidies, the transport distances, goods delivery warehouses and places of reception of goods with price and freight subsidies so that people living in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people can buy the policy commodity in a convenient manner, saving costs for the State.

The commodity lines-managing agencies, which have commodity items entitled to price and freight subsidies, shall have to direct their business units to give priority to signing contracts and transporting goods according to the volume and time requested by the provinces in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people, thus meeting in time the consumption demand of people living in regions entitled to preferential policies.

9. To annul Clause 2 of Article 17.

10. To annul Clause 1 of Article 18.

11. To amend Article 22 as follows:

Article 22.- Structure of the funds for price-subsidized, freight-subsidized commodity items:

1. The presidents of the People□s Committees of the provinces having mountainous areas, offshore islands and/or regions inhabited by ethnic minority people shall base themselves on the characteristics and use demand of people in each locality, the total funds for price and freight subsidies as well as the budget capability of their respective provinces to determine the structure of funds for each commodity item, with priority given to satisfying the people’s demand for a number of the most essential commodity items.

2. For a number of areas meeting with exceptional difficulties, if people cannot afford goods, the presidents of the provincial People’s Committees shall base themselves on the total price and freight subsidy funds allocated to their localities and the budget capability of their respective provinces to consider and decide the free-of-charge provision of a number of the most essential commodity items.

12. To amend Article 23 as follows:

Article 23.- Providing freight subsidies in order to consume a number of commodities produced in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people

In order to support producers in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people in consuming their products, maintaining and developing goods production, thus contributing to creating the driving force for the economic restructuring in localities, the State adopts the policy of freight subsidies based on the results of the purchase by traders who directly purchase a number of commodities belonging to agricultural and forestry products and products processed from agricultural and

forestry products (referred collectively to the agricultural and forestry commodities) from organizations and individuals (referred collectively to as the producers) in communes meeting with exceptional difficulties. Priority will be given to the purchase of agricultural and forestry commodities in communes meeting with exceptional difficulties in Region III.

13. To amend Clause 2 of Article 24 as follows:

2. Basing themselves on the principles in Article 23 and Clause 1, Article 24 of this Decree, the socio-economic development situation and plans in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people, and the goods consumption requirements in each period of their respective provinces, the presidents of the provincial People□s Committees shall decide the list of products produced in their provinces and entitled to freight subsidies for annual consumption.

The Committee for Ethnicities and Mountainous Areas shall base itself on the annual budget capability to guide localities in shortening the list of products entitled to freight subsidies and notify the localities thereof for the implementation orientation.

14. To amend Clauses 1 and 2 of Article 25 as follows:

1. To encourage traders of all economic sectors to directly purchase and consume commodities produced in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people. The Government shall provide freight subsidies for traders according to the volume of actually-purchased goods.

2. The maximum distance enjoying freight subsidies for the purchase and consumption of commodities produced in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people shall be agreed upon by the Ministry of Trade, the Government Pricing Committee and the concerned agencies for specific guidance.

15. To annul Clause 6, to amend Clauses 2 and 4, of Article 26 as follows:

2. The Government Pricing Committee shall guide the principles for determining the freight subsidy levels and the minimum purchase price (floor price) of products entitled to freight subsidies so that the provincial People's Committees can set the minimum purchase prices of products entitled to freight subsidies and the level of freight subsidies for each product in each region enjoying freight subsidies.

4. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the Committee for Ethnicities and Mountainous Areas and the Ministry of Planning and Investment in allocating funding sources from the annual State budget in order to attain this objective.

16. To amend Article 28 as follows:

Article 28.- Developing and strengthening the State enterprises engaged in trade activities and the trade-service cooperatives in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people

1. To develop and strengthen the State enterprises engaged in trade activities in mountainous areas, on offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people for the purchase of products and sale of production supplies and consumer goods to people in mountainous areas, on

offshore islands or in regions inhabited by ethnic minority people; and to supply policy commodities.

The State enterprises engaged in trade activities must establish their goods purchase-sale networks to the centers of the clusters of communes in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people. To develop the trade-service cooperatives and use economic organizations and prestigious persons in hamlets and villages as agents for purchasing and selling goods, including goods covered by price subsidy and freight subsidy policies, for State enterprises.

2. The branch-managing ministers and the presidents of the provincial People's Committees shall have to develop and strengthen the State enterprises engaged in trade activities, organize and direct the coordination, and support the State enterprises engaged in trade activities in order to expand goods exchange in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people, and realize the undertaking of ensuring policy commodities and consuming commodities for people.

17. To amend Article 29 as follows:

Article 29.- Public-utility enterprises engaged in trade activities in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people

The State enterprises conducting trade activities mainly in Region III in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people, which fully meet the criteria prescribed in Clause 2, Article 2 of the Government's Decree No. 56/CP of October 2, 1996, may be considered for conversion into public-utility enterprises according to the current regulations if they so wish.

18. To amend Article 30 as follows:

Article 30.- Capital for the State enterprises conducting trade activities in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people

1. The State enterprises in mountainous areas, on offshore islands and in regions inhabited by ethnic minority people shall be provided with working capital equal to 50% of their working capital demands. If the State enterprises engaged in trade activities fail to secure enough working capital at the above-said level, they may report such to the competent State bodies for considering the additional allocation of capital according to the provisions of the State Budget Law.

2. The State enterprises engaged in trade activities shall be allocated enough reserve capital for the policy commodity items. Depending on specific locality and commodity item, the average reserve level can satisfy the consumption demand of mountainous areas, offshore islands and/or regions inhabited by ethnic minority people for between 2 and 3 months. Enterprises shall be exempted from the capital use levy with regard to the capital amount allocated for policy commodity reserve.

3. The Ministry of Trade and the Ministry of Finance shall assume the prime responsibility and coordinate with the concerned ministries and branches in guiding the implementation of this Article.

19. To amend Article 31 as follows:

Article 31.- Support for capital borrowing

The State enterprises conducting trade activities in mountainous areas, on offshore islands and/or in regions inhabited by ethnic minority people shall be entitled to borrow medium- and long-term capital from the State credit sources (including the National Fund for Investment Support) at the most preferential interest rate for investment in formulating more business locations in service of mountainous areas, offshore islands and regions inhabited by ethnic minority people, especially in Region III, and in expanding the business, manufacturing or processing scales.

20. To amend Clause 2 of Article 33 as follows:

2. The Ministry of Trade shall assume the prime responsibility and coordinate with the ministries of Planning and Investment, Finance, and Agriculture and Rural Development; the State Bank of Vietnam, the Committee for Ethnicities and Mountainous Areas, the Government's Commission for Organization and Personnel and the Government Pricing Committee in guiding the implementation of this Decree.

The Minister of Trade shall assume the prime responsibility in monitoring and reporting the results of implementation of the policies on incentives and preferences for traders.

The Minister-Director of the Committee for Ethnicities and Mountainous Areas shall assume the prime responsibility in organizing the implementation, monitoring and reporting the results of implementation of the price subsidy and freight subsidy policies.

Article 2.- This Decree takes effect 15 days after its signing. All previous regulations, which are contrary to this Decree, are hereby annulled.

Article 3.- The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 02/2002/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 1 năm 2002*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ 02/2002/NĐ-CP NGÀY 03 THÁNG 01 NĂM 2002 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/1998/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc như sau:

1. Sửa đổi Điều 9 như sau:

Điều 9**.** Thuế thu nhập doanh nghiệp.

1. Thương nhân được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế lợi tức nay được tiếp tục miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, trong thời gian và theo mức như đã quy định tại Điều 9 (cũ) Nghị định 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ.

2. Thương nhân được ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải có trụ sở hoặc có đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi.

2. Sửa đổi Điều 10 như sau:

Điều 10. Lãi suất cho vay.

1. Thương nhân vay vốn các ngân hàng thương mại nhà nước để dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu và mua nông, lâm sản tại khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, được giảm lãi suất cho vay 20% so với lãi suất cho vay thông thường của ngân hàng thương mại nhà nước tại thời điểm cho vay.

Thương nhân được giảm lãi suất vay vốn phải có trụ sở hoặc có đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện quy định này và chỉ đạo các ngân hàng thương mại nhà nước bảo đảm đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vay của thương nhân ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

3. Chênh lệch lãi suất cho vay 20% được cân đối trong kế hoạch ngân sách hàng năm. Việc cấp bù do Bộ Tài chính quy định.

3. Sửa đổi Điều 11 như sau:

Điều 11.

1. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thương mại miền núi thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ về kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong từng thời kỳ.

2. Ngoài chế độ đào tạo theo quy định hiện hành, Bộ Thương mại tổ chức bổ sung việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho công chức, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Nguồn kinh phí đào tạo một phần được ngân sách nhà nước hỗ trợ, một phần do Bộ Thương mại huy động từ kinh phí hỗ trợ các dự án về đào tạo cán bộ, xúc tiến thương mại của các nước và các tổ chức kinh tế thế giới.

4. Sửa đổi tiêu đề Chương III như sau:

Chương III. Trợ giá, trợ cước để bán hàng chính sách xã hội, mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá sản xuất ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

5. Sửa đổi Điều 12 như sau:

Điều 12. Mặt hàng thiết yếu có trợ giá, trợ cước vận chuyển.

Nhà nước thực hiện trợ giá, trợ cước vận chuyển để bảo đảm cho nhân dân sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống tương đương với giá các mặt hàng cùng loại bán tại thị xã miền núi.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Miền núi căn cứ yêu cầu và chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội, sau khi bàn thống nhất với các Bộ, ngành liên quan, ủy ban nhân dân các tỉnh miền núi hoặc tỉnh có huyện miền núi, quyết định cụ thể Danh mục mặt hàng chính sách xã hội được trợ giá, trợ cước vận chuyển trong từng thời kỳ.

6. Sửa đổi Điều 13 như sau:

Điều 13. Định mức cung ứng hàng hoá được trợ giá, trợ cước vận chuyển.

Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định định mức cung ứng và kế hoạch cung ứng các mặt hàng trợ giá, trợ cước hàng năm. Căn cứ để định ra mức cung ứng và kế hoạch cung ứng là nhu cầu của từng địa phương, phù hợp với nguồn kinh phí của tỉnh trong từng năm (kể cả ngân sách do Trung ương cấp và ngân sách địa phương bổ sung). Ưu tiên đảm bảo đủ hàng hoá phục vụ vùng sâu, vùng xa.

7. Bãi bỏ Điều 14.

8. Sửa đổi Điều 16 như sau:

Điều 16**.** Xác định các khoản trợ giá, cự ly vận chuyển, địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước.

Bộ Thương mại chủ trì cùng Ban Vật giá Chính phủ, cơ quan quản lý ngành hàng và các tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc xác định các khoản trợ giá, cự ly vận chuyển, kho giao hàng, các điểm nhận hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển để đồng bào sống, sinh hoạt ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có thể mua được hàng chính sách một cách thuận tiện, tiết kiệm chi phí cho nhà nước.

Cơ quan quản lý ngành hàng có mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị kinh doanh thuộc ngành mình ưu tiên ký hợp đồng và vận chuyển hàng theo số lượng, thời gian mà các tỉnh ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc yêu cầu, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vùng được hưởng chính sách ưu đãi.

9. Bãi bỏ khoản 2 của Điều 17.

10. Bãi bỏ khoản 1 của Điều 18.

11. Sửa đổi Điều 22 như sau:

Điều 22. Cơ cấu kinh phí mặt hàng trợ giá, trợ cước.

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ đặc điểm, nhu cầu sử dụng của nhân dân từng địa phương, tổng kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển và khả năng ngân sách của tỉnh, xác định cơ cấu kinh phí cho từng mặt hàng, ưu tiên bảo đảm nhu cầu một số mặt hàng thiết yếu nhất cho nhân dân.

2. Đối với một số vùng đặc biệt khó khăn, nếu nhân dân không có khả năng mua hàng, thì Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tổng kinh phí trợ giá, trợ cước được phân bổ cho địa phương và khả năng ngân sách của tỉnh, xem xét, quyết định việc cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu nhất.

12. Sửa đổi Điều 23 như sau:

Điều 23**.** Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hoá được sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Nhằm hỗ trợ người sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc tiêu thụ được sản phẩm của mình, duy trì và phát triển sản xuất hàng hoá, góp phần tạo động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, Nhà nước thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển theo kết quả thu mua của những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hoá thuộc mặt hàng nông, lâm sản và sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông, lâm sản) của các tổ chức, cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở các xã đặc biệt khó khăn. Ưu tiên mua hàng nông, lâm sản tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc khu vực III.

13. Sửa đổi khoản 2 Điều 24 như sau:

2. Căn cứ các nguyên tắc tại Điều 23 và khoản 1 Điều 24 Nghị định này, căn cứ tình hình và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và yêu cầu tiêu thụ hàng hóa trong từng thời kỳ của tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh mục sản phẩm sản xuất trong tỉnh được trợ cước vận chuyển để tiêu thụ hàng năm.

Uỷ ban Dân tộc và Miền núi căn cứ khả năng ngân sách hàng năm, hướng dẫn địa phương giới hạn danh mục sản phẩm được trợ cước vận chuyển, thông báo cho địa phương để định hướng thực hiện.

14. Sửa đổi khoản 1, 2 Điều 25 như sau:

1. Khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp thu mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá được sản xuất ra tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Chính phủ trợ cước vận chuyển cho thương nhân theo số lượng hàng hoá thực tế đã mua.

2. Cự ly tối đa được trợ cước vận chuyển để mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá sản xuất ở xã đặc biệt khó khăn thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Bộ Thương mại bàn với Ban Vật giá Chính phủ và các cơ quan hữu quan để hướng dẫn cụ thể.

15. Bãi bỏ khoản 6, sửa đổi khoản 2 và khoản 4 Điều 26 như sau:

2. Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xây dựng mức trợ cước vận chuyển và giá mua tối thiểu (giá sàn) sản phẩm được trợ cước vận chuyển để ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá mua tối thiểu sản phẩm có trợ cước vận chuyển và mức trợ cước vận chuyển cho từng sản phẩm ở từng khu vực được trợ cước vận chuyển.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với ủy ban Dân tộc và Miền núi và Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện mục tiêu này.

16. Sửa đổi Điều 28 như sau:

Điều 28. Phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại và hợp tác xã thương mại - dịch vụ trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để mua sản phẩm, bán vật tư phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân các dân tộc ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, thực hiện các mặt hàng chính sách.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại phải có mạng lưới mua, bán hàng hoá đến các trung tâm cụm xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển các hợp tác xã thương mại - dịch vụ và sử dụng các tổ chức kinh tế, những người được tín nhiệm trong các thôn, bản để làm đại lý mua bán hàng hoá, kể cả mua bán hàng hoá thuộc diện chính sách trợ giá, trợ cước cho doanh nghiệp nhà nước.

2. Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại, tổ chức và chỉ đạo phối hợp, hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại để mở rộng giao lưu hàng hoá trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và thực hiện chủ trương bảo đảm mặt hàng chính sách, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá cho nhân dân.

17. Sửa đổi Điều 29 như sau:

Điều 29. Doanh nghiệp công ích hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại chủ yếu ở khu vực III địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 56/CP ngày 02 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ nếu có nhu cầu thì được xét chuyển sang loại hình doanh nghiệp công ích theo các quy định hiện hành.

18. Sửa đổi Điều 30 như sau:

Điều 30. Vốn cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Doanh nghiệp nhà nước ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được bảo đảm vốn lưu động bằng 50% nhu cầu về vốn lưu động. Nếu các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại

chưa đủ vốn lưu động theo mức nêu trên thì trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét cấp bổ sung vốn theo quy định của Luật Ngân sách.

2. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại được cấp đủ vốn dự trữ các mặt hàng chính sách. Tùy theo địa bàn và mặt hàng cụ thể, mức dự trữ bình quân đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc từ 02 đến 03 tháng. Doanh nghiệp được miễn nộp tiền thu về sử dụng vốn đối với số vốn được cấp để dự trữ mặt hàng chính sách.

3. Bộ Thương mại cùng Bộ Tài chính chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan hướng dẫn thực hiện Điều này.

19. Sửa đổi Điều 31 như sau:

Điều 31. Hỗ trợ vay vốn.

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được vay vốn trung hạn và dài hạn từ nguồn tín dụng nhà nước (kể cả quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia) với lãi suất ưu đãi nhất để đầu tư mở thêm các điểm kinh doanh phục vụ địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc đặc biệt là ở khu vực III và đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh thương mại hoặc sản xuất chế biến.

20. Sửa đổi khoản 2 Điều 33 như sau:

2**.** Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ủy ban Dân tộc và Miền núi, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Thương mại chủ trì theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện các chính sách về khuyến khích, ưu đãi đối với thương nhân.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì tổ chức thực hiện, theo dõi báo cáo kết quả thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

THE GOVERNMENT -----	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom – Happiness ----------
No. 20/1998/ND-CP	*Hanoi, March 31, 1998*

DECREE

ON DEVELOPING COMMERCE IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
Pursuant to the Commercial Law of May 10, 1997;
At the proposal of the Minister of Trade,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Subjects and scope of regulation

This Decree provides for policies toward traders conducting commercial activities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, policies of supplying and consuming essential goods of great importance for production activities and life of the ethnic minorities living and operating in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 2.- Application of related regulations

Besides the policies defined in this Decree, traders operating in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions are entitled to other preferential policies stipulated by related legislation.

Chapter II

ENCOURAGING THE DEVELOPMENT OF COMMERCE IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

Article 3.- Encouraging the development of commerce in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

The State encourages and creates conditions for all organizations and individuals of all economic sectors to take part in the development of commerce in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions. To build economic ties among State enterprises and between State enterprises and traders of other economic sectors in order to form a system of goods circulation without hindrance from production to consumption.

Article 4.- Building markets and State trading shops or commercial-service cooperatives

Encouraging the building of markets with shops to buy and sell goods of the State trade service or commercial-service cooperatives at the groups of communes in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions. The building of markets in the groups of communes must be linked with the overall planning and plan of building centers of groups of communes suited to

the distribution and density of population in the locality so that the markets may become real centers for transactions, contacts and trading of goods of the population in the area, creating conditions to promote the circulation of goods in each locality in mountain areas, on offshore islands, in ethnic minority regions and among the different areas in each region.

Article 5.- Groups of communes in the Program of building centers of groups of communes in the mountain and other highland areas.

For the groups of communes in the Program of building centers of groups of communes in the mountain and other highland areas under Decision No.35-TTg of January 13, 1997 of the Prime Minister, priority in investment shall be given to the building of markets in Step One of each project in order to form right from the outset a place for transaction, exchange and buying and selling of goods for the population in order to create conditions for expanding goods circulation, stimulating the development of production, contributing to the improvement and raising of the living conditions of the people in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 6.- Groups of communes not yet in the Program of building centers of groups of communes in the mountain and other highland areas.

For the groups of communes not yet in the Program of building centers of groups of communes in the mountain and other highland areas by Decision No.35-TTg of January 13, 1997 of the Prime Minister, the People's Committee of the province shall consider and decide which groups of communes need investment to build markets and shall decide to earmark expenditures from the local budget to invest in the building of markets of an appropriate size in these communes.

Article 7.- Building markets in the cities, towns and townships in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

For the cities, towns, townships and other areas in mountain regions, on offshore islands and in ethnic minority regions with convenient communication lines and where the economy has developed to a given extent, the People's Committee in the province shall use appropriate forms to raise capital from businessmen or from State credit sources to provide medium and long- term loans at preferential interest rates, combined with the support from the State budget to invest in building markets and other material bases in service of commercial activities. The sales and rent of places of business in the markets and other lawful revenues from the markets are the source to pay back the capital raised in the above manner.

Article 8.- Allocating land, leasing land and exemption or reduction of land rent.

1. The State shall not collect land use rent when allocating land to organizations for building markets in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

2. Traders of all economic sectors engaged in commercial activities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions shall be given priority consideration by the State in the allocation or renting of land in the locations and places convenient for their businesses, shall be granted certificates of land use right and in the exercise of their right and obligation of land users when they lease land under provisions of Article 13 and Article 14 of Decree No.85-CP of February 17, 1996 of the Government.

3. Traders operating in Region II shall be exempt from land rent in the first 5 years and enjoy a 50% land rent reduction in the five subsequent years as from the date of signing the land rent contract.

4. Traders operating in Region III shall be exempt from land rent to build and expand their business establishments.

Article 9.- Exemption and reduction of turnover tax and profit tax.

1. Traders operating in Region III in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions shall enjoy a 50% reduction of the turnover tax for a period of four years from the date this Decree takes effect, or from the first month of taxable turnover with regard to the traders who newly enter commerce or who have registered their business after this Decree takes effect. They shall be exempt from profit tax in the first four years after earning taxable profit and enjoy a 50% reduction of profit tax in the seven following years. They shall enjoy another 50% reduction of profit tax for two more years if they employ annually an average of 20 and more laborers.

2. Traders operating in Region II in mountain areas, on offshore islands and ethnic minority regions shall enjoy a 50% reduction of turnover tax on the turnover from the sale of items covered by social policies and agricultural and forestry products bought under the policy of transport subsidies for a period of four years after this Decree takes effect, or from the first month of their taxable turnover with regard to traders who have newly supplemented their business lines or who have newly registered these business lines; they shall enjoy exemption from profit tax in the first two years after earning taxable profit and a 50% reduction of profit tax to be paid over the five following years , and another 50% reduction of profit tax to be paid over two more years if they employ annually an average of 20 and more laborers.

3. Traders in Region I who directly sell items covered by social policies and traders directly operating in Region I and Region II in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions when selling other goods (outside those specified in Item 2, Article 9 of this Decree) shall enjoy a 25% reduction of turnover tax in the first 3 years after this Decree takes effect or from the first month of taxable turnover with regard to the traders who have newly supplemented their business range or who have newly registered their businesses. They shall enjoy exemption of profit tax in the first two years after making taxable profits and shall enjoy a 50% reduction of profit tax to be paid in the four following years. They shall enjoy a 50% reduction of the profit tax to be paid over two more years if they employ annually an average of 20 and more laborers.

4. Time for tax exemption and reduction is stipulated as follows:

a/ For turnover tax:

- For traders who have operated before this Decree is issued, the time for turnover tax exemption and reduction shall be counted from the date this Decree takes effect.

- For traders who operate after this Decree is issued, the time for turnover tax exemption and reduction shall be counted from the date they record a turnover.

b/ For profit tax:

It shall apply from the date this Decree takes effect.

Article 10.- Reduction of credit interest rate.

1. Traders who directly conduct commercial business in Region III in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions and who borrow from State-owned commercial banks shall enjoy a 30% reduction of interest rate of credits applicable to the mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions announced by the State Bank.

2. Traders directly conducting trading activities in Region II in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions who borrow money from State-owned commercial banks shall enjoy a reduction of 15% of credit interest rate compared with the rate applicable to the mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions announced by the State Bank.

The State Bank shall direct State-owned commercial banks to assure enough credit capital for the need of commercial activities in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 11.- Exemption of tuition on training and retraining of public servants and employees in commerce in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Public servants in commercial agencies and officials and employees of commercial enterprises of all economic sectors operating in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions who are sent for training or retraining or professional upgrading in the system of the training schools funded by State budget to continue working in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions shall be exempted from tuition.

Chapter III

PRICE SUBSIDIES AND FREIGHT TRANSPORT SUBSIDIES TO SELL ITEMS COVERED BY SOCIAL POLICIES, BUYING PRODUCTS PRODUCED IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

SECTION 1- SELLING ITEMS COVERED BY SOCIAL POLICIES IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

Article 12.- Selling essential items with price subsidies and transport freight subsidies.

To ensure that the people living in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions can buy essential goods for production and living at the prices of goods of the same categories sold in the mountain towns, the State shall give price subsidies and transport freight subsidies for iodine salt, plant seeds and transport freight subsidies for lighting kerosene, writing paper for pupils, book distribution, medicaments, fertilizers, insecticides and anthracite as provided for in Articles 14 and 15 of this Decree.

The Prime Minister, basing himself on the need and policy of encouragement to economic and social development and at the proposal of the Commission for Nationalities and Mountain Areas, the ministries and related branches as well as the People's Committees of the mountain provinces or provinces which have one or more mountain districts, shall decide the modification of or addition to the list of items covered by social policies and enjoying price subsidies and transport freight subsidies in each period.

Article 13.- Defining norms for good supply.

The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall work out the norms for supply of commodities per head of population covered by the policy of transport freight subsidies and price subsidies for each region in each period as basis for the organization of implementation.

Article 14.- Subsidies for transport charge and level of price subsidies.

1. For these items: iodine salt, plant seeds, lighting kerosene, writing paper for pupils, and medicaments, the distance to receive transport freight subsidies is from the goods delivery storage of the enterprise under central management at the nearest point in the locality not receiving transport and price subsidies to the groups of communes (announced by the Commission for Nationalities and Mountain Areas); for fertilizers, insecticides, anthracite, book distribution, the distance to receive transport freight subsidies is from the goods delivery storage of the enterprise to the centers of the districts in mountain areas, on offshore islands and in the districts in the regions of ethnic minorities.

2. Apart from the transport freight subsidies stipulated in Item 1 of this Article, iodine salt shall receive subsidies for the expenditures on mixing iodine into salt, expenditures on PE bags for packing iodine salt into small bags; plant seeds shall receive a price subsidy equal to the difference between the actual selling price to the farmers in the groups of communes and the price at which the enterprise buys them at the plant seeds centers plus the reasonable expenditures (minus the freight charge which has received freight subsidy) to supply the people in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 15.- Determining selling price and unit price for price and transport freight subsidies.

1. The Price Committee of the Government basing itself on the situation and transport conditions and the level of socio-economic development in each region shall lay down the principles for determining the maximum selling prices of the items with price subsidies and transport freight subsidies suited to the characteristics and the distance of actual transport in each locality so that the enterprises assigned with the task of supplying the main commodities have the necessary expenditures for transport, including transport by rudimentary means (if any) in the supply of commodities to the people in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions in a timely and convenient way.

2. The Presidents of the People's Committees of the provinces having localities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, basing themselves on the guidance of the Price Committee of the Government and the actual situation in the localities, and taking into consideration the necessity of having a separate place to sell goods under special preferential policies in each group of communes, shall determine the price or price frame for retail sales, the unit price for transport subsidy for each item according to each retail point.

The selling price and the sales of the price-subsidized and transport subsidized items must be posted up at each sale point so that everyone can know, supervise and inspect the implementation.

Article 16.- Determining the place for delivery and reception of goods with price and transport subsidies.

The Ministry of Trade shall assume the main responsibility and together with the Price Committee of the Government, the agency managing the lines of goods and the provinces having mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions shall determine the stores for good delivery and the points of reception of goods with price and transport subsidies so that the

population living in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions can buy goods covered by social policies in a convenient, and cost-effective manner for the State.

The agency managing the branches having price and transport subsidized goods shall have to direct the business units under its management to give priority to signing contracts and transporting the goods according to the quantity and time requested by the provinces in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions in order to meet in time the consumption needs of the population in the areas covered by the preferential policies.

Article 17.- Budget for price subsidies and transport subsidies in selling goods covered by social policies.

1. The budget used as price subsidies and transport subsidies of the items covered by social policies shall be deducted from the central budget sources and allocated to the provincial People's Committee in the form of "mandatory budget."

2. The budget used to provide price and transport subsidies for iodine salt shall be assigned to the national program against troubles caused by iodine salt deficiency. It shall be handled as follows:

a/ For the iodine salt which the locality produces on its own to cater for the locality, the budget for price and transport subsidies shall be allocated directly to the province in the form of "mandatory budget".

b/ For the iodine salt supplied by central enter-prises to the localities for sale to the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, the budget for transport subsidies from the district center to the groups of communes shall be directly allocated to the province in the form of "mandatory budget". The support expenditures for mixing iodine salt and for transport subsidies to the district center shall be directly allocated to the central enterprise which handles this work.

3. If an enterprise which is assigned the task of selling items covered by social policies to the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions has not received budget for transport and price subsidization and has to borrow from the commercial bank to carry out this task, the enterprise shall be allotted the shortfall in the interest rate by the budget with regard to the amount it has actually borrowed from the time of goods delivery to the time when it is allotted the budget.

Article 18.- Drawing up the plan for selling goods with price and transport subsidies.

1. The Ministry of Trade shall assume the main responsibility and coordinate with the Commission for Nationalities and Mountain Areas, the Ministry of Planning and Investment, the Price Committee of the Government and the related Ministries and branches to determine the amount of goods, the unit prices for price subsidies and transport freight subsidies of each item in each specific locality as basis to determine the budget for price and transport freight subsidization.

2. The Ministry of Finance shall coordinate with the Ministry of Planning and Investment in including in the annual budget the budget reserved for the transport and price subsidies for the items covered by social policies for the population in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 19.- Delivery of budget for price and transport freight subsidization for items covered by social policies.

The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Trade, the Ministry of Finance, and basing itself on the annual targets and the overall budget for price and transport freight subsidies for items covered by social policies for the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions to allocate budget to the localities according to each item and each area, with first priority given to the areas with difficulties. Basing itself on this plan of distribution, the Ministry of Finance shall assign budget to the localities and branches for implementation.

Article 20.- Management of budget for price and transport freight subsidization.

1. The Ministry of Finance shall coordinate with the concerned ministries and branches to determine the modalities and guide the Finance and Price Service, the Treasury departments and the enterprises to open books of accounts and vouchers, determine the processes and procedures for checking and certifying the results of the selling and buying of the price and transport subsidized goods, and also to determine the time limit for payment of the expenditures in price and transport subsidization and to prevent this payment from dragging out thus affecting the financial situation and business operations of the enterprises.

2. The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the Ministry of Trade, the Ministry of Finance and the Price Committee of the Government to check and supervise the implementation of the price and transport freight subsidies of the goods covered by social policies and the selling of goods to the above beneficiaries of preferential policies in each locality and area; to detect and settle problems and difficulties; to report and suggest to the Government necessary policies and measures to ensure the application of the policies to the right persons, really develop its effect toward the stabilization of production and the life of the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

Article 21.- Determining the enterprises to sell items covered by social policies.

The People's Committees in the provinces having mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions shall base themselves on the situation and characteristics in communications and habits of the population in each area to decide to apply the form of bidding or the choice of State enterprises fully qualified in terms of network and personnel to assign the task of selling items covered by social policies (excluding medicaments) so that the persons enjoying the preferential policies can buy goods in a convenient way, at the right places and with the prescribed quality and prices and thus can save up on expenditures.

Article 22.- Adjusting the structure and regulating expenditures.

1. The essential goods for the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions like iodine salt, writing paper for pupils, distribution of books and medicaments must meet the prescribed quantities and under the norms.

Apart from the above-mentioned essential goods, the President of the People's Committee in the province having mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions shall base himself on the characteristics and utilization needs of the population in each locality, on the overall budget for price and transport freight subsidies and the budget capacity of the locality to regulate on his own initiative the structure, the level (quantity) and the budget allocated to each item in order to ensure the supply of goods covered by social policies for the people.

2. For a number of areas with exceptional difficulties, if the population do not have the capability to buy goods, the President of the provincial People's Committee, basing himself on the total budget for price and transport freight subsidization allocated to the locality and the budget of the province, shall consider and decide to supply gratis one or a number of these most essential goods: iodine salt, medicaments, and writing paper for pupils.

SECTION 2- AID TO THE CONSUMPTION OF COMMODITIES PRODUCED IN THE MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS, AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

Article 23.- Providing transport freight subsidies for the selling of a number of commodities produced in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

In order to support the producers in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions to sell their products, maintain and develop commodity production, and contribute to creating the motive force to restructure the local economy, the State shall carry out the policy of transport freight subsidization according to the results of the purchase by traders who directly buy a number of commodities in the agricultural and forestry domains and products processed from agricultural and forestry products (commonly called agricultural and forestry products) produced by organizations and individuals in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions (commonly called producers). Priority shall be given to the purchase of commodities in Region III and Region II in mountain areas, on offshore islands, and in ethnic minority regions meeting with difficulties.

Article 24.- Principles to determine what products shall receive transport freight subsidies:

1. The determination of the commodities to receive transport freight subsidies shall follow the following principles:

a/ Where commodities produced in Regions III and II hold the largest proportions compared to other commodities in the region or products of which the consumption has an important effect on the stability of life and encourages production activities of the population in the region.

b/ Newly formed products thanks to the implementation of the production plan in the structuring of the economy along the direction of producing commodities and creating products to take part in export.

c/ Products intended as substitutes for those which are banned from production (such as poppy plants) or the production of which is not encouraged.

2. On the basis of the situation and the requirements for socio-economic development in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions and the proposal of the People's Committees in different localities and the related Ministries and branches, the Commission for Nationalities and Mountain Regions in coordination with the Ministry of Trade and the Ministry of Agriculture and Rural Development shall submit to the Prime Minister for decision and announcement of the list of commodities which need to be subsidized in transport freight for their purchase in the localities in the mountain areas, on the offshore islands and in the ethnic minority areas in each period.

Article 25.- Transport freight subsidies for traders who directly buy and consume commodities.

1. Encouraging traders of all economic sectors to directly purchase and consume commodities produced by the population in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

The State shall provide transport subsidies for traders who directly purchase commodities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions correspondingly to the actual quantity of goods already purchased.

2. The distance enjoying transport freight subsidies in the purchase and consumption of commodities produced in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions (according to the list of commodities already announced) shall be the distance from the center of the group of communes to the nearest town or city in the plain.

The Ministry of Trade shall assume the main responsibility in determining the nearest towns and cities in the plain to calculate the subsidized distances in each province as basis for the calculation of expenditures for transport freight subsidies.

3. In order to be subsidized in transport freight, a trader shall, before purchasing or consuming commodities (which are subsidized in transport freight), draw up a concrete business plan and submit it to the President of the provincial People's Committee or the agency appointed by the President of the provincial People's Committee for consideration.

4. The Ministry of Finance shall stipulate the modalities to determine the quantity of commodities directly purchased from the population or through the cooperative shops in the area of the group of communes as basis for calculating the volume of commodities to be subsidized in transport freight.

Article 26.- Assigning plan and budget in support of the purchase and consumption of commodities.

1. The budget for the subsidization of transport freight in the purchase and consumption of a number of commodities produced in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions shall be deducted from the Central Budget in order to allocate to the provincial People's Committee in the form of "mandatory budget."

2. The Price Committee of the Government shall assume the main responsibility and together with the Ministry of Trade set the unit price for transport freight subsidy for each commodity in each locality and region.

3. The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the related Ministries and branches and the provinces belonging to or having localities which are mountain areas, offshore islands or ethnic minority regions to work out the plan and measures to purchase and consume commodities in each region and locality in each specific period; monitor, inspect and direct the localities and units in the implementation of the measures to buy and consume commodities by the producers so that the subsidization of transport freight conforms with the commodities and the beneficiaries, thus creating a motive force to promote commerce and the socio- economic life in the mountain areas, and encourage the population to develop production.

4. The Ministry of Planning and Investment shall assume the main responsibility and coordinate with the Commission for Nationalities and Mountain Areas and the Ministry of Finance in providing the budget from the annual State budget to carry out this objective.

5. Basing itself on the total budget already approved and the list of commodities to be purchased and consumed, the Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the Ministry of Trade, the Ministry of Planning and

Investment and the Ministry of Finance in allocating the budget for transport freight subsidization. On the basis of the said plan of allocation, the Ministry of Finance shall allot budget to the mountain provinces, offshore islands and the provinces inhabited by ethnic minorities covered by this policy for implementation.

6. The Commission for Nationalities and Mountain Areas shall assume the main responsibility and coordinate with the Ministry of Trade, the ministries, specialized branches and localities, select a number of localities and specific lines of goods to conduct an experimentation and draw experiences to carry out transport freight subsidization in consumption and buy a number of goods produced in mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions as prescribed in Articles 24, 25 and 26 of this Decree in an active and efficient way.

Article 27.- Checking the implementation of the price and freight subsidy policy.

1. The Presidents of the People's Committees in the provinces shall direct and organize the periodical inspection of the implementation of the price and freight subsidy policy, the allocation and use of the budget for price and freight subsidy to each sale point as prescribed by this Decree, and to ensure that the population of each area in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions can buy items covered by social policies with the right quantities and at the prescribed places, ensure the fight against wastefulness and losses to the State budget. They shall have to take responsibility before the Prime Minister for the result of the implementation.

2. Each year, the Commission for Nationalities and Mountain Areas shall take the main responsibility and together with the Ministry of Trade, the Ministry of Planning and Investment, the Ministry of Finance and the Price Committee of the Government and the related Ministries and branches, inspect the organization of the implementation by the managing agencies and enterprises in order to detect in time the questions which need handling and report them to the Prime Minister.

Chapter IV

STATE ENTERPRISES CONDUCTING COMMERCIAL ACTIVITIES IN MOUNTAIN AREAS, ON OFFSHORE ISLANDS, AND IN ETHNIC MINORITY REGIONS

Article 28.- Developing and strengthening State commercial enterprises and commerce-service cooperatives in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

1. Developing and consolidating State enterprises in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions in order to buy products and sell materials in service of production and consumer goods to the population of ethnic minorities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, and supplying goods covered by social policies.

The State commerce service must establish its network down to the centers of the groups of communes in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions. Developing the commerce-service cooperatives and using the State economic organizations (State factories, State farms and forestry establishments) and other forces of the State and prestigious persons in the villages and hamlets as buying and selling agents for State enterprises, including commodities covered by the price and freight subsidies policy.

2. The Ministers of the Ministries managing the branches, the Presidents of the provincial People's Committees shall have to develop and consolidate the State enterprises, organize and

direct the forces of the State in their respective branches and localities for coordination and support to the State commercial enterprises in broadening goods circulation in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions and carrying out the policy of ensuring goods covered by social policies and marketing commodities.

Article 29.- Public utility enterprises engaged in commercial activities in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority areas.

State commercial enterprises operating chiefly in Region III of mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions which meet all the conditions defined in Item 2, Article 2 of Decree No.56-CP of October 2, 1996 of the Government may be considered for changing to the form of public utility enterprises in order to operate in the public utility sector in the mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions, according to the legislation on public utility enterprises.

Article 30.- Capital for State commercial enterprises operating in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions.

1. The State commercial enterprises in mountain areas, on offshore islands and ethnic minority regions shall be assured 50% of its need in working capital. If their working capital still is below that level, they may ask the competent agency to approve the supplementary allocation of capital as prescribed by the Budget Law.

2. The State commercial enterprises shall be granted enough reserve capital for the items covered by social policies. Depending on the locality and specific items, the average reserve to ensure the consumption needs of the mountain areas, offshore islands and ethnic minority areas for from two to three months. The enterprises shall be exempted from the payment for the use of capital with regard to the capital allocated for the purchase of reserve in items covered by social policies.

3. The Ministry of Trade and the Ministry of Finance shall take the main responsibility and shall coordinate with the related Ministries and branches in determining concrete steps to carry out the provisions of Item 1 and Item 2 of this Article.

Article 31.- Support for capital lending.

The State commercial enterprises in mountain areas, on offshore islands and in ethnic minority regions can make medium and long term loans from State credit sources (including the national fund in support of investment) at the most preferential rate to invest in more business points in service of the areas in mountain regions, on offshore islands and in ethnic minority regions especially in Region III and in expanding the commercial businesses or production and business centers.

Chapter V

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 32.- Implementation effect.

This Decree takes effect 15 days after its signing. The earlier provisions which are contrary to this Decree are now annulled.

Article 33.- Guidance for implementation.

1. The Ministers-Chairman of the Commission for Nationalities and Mountain Areas shall base himself on the accreditation of the Prime Minister to determine the areas in mountain regions, on offshore islands and in ethnic minority regions and the demarcation of mountain areas, offshore islands and ethnic minority regions (Region I, Region II and Region III) to serve as basis for the application and implementation of the provisions of this Decree.

2. The Minister of Trade shall assume the main responsibility and coordinate with the Minister of Planning and Investment, the Minister of Finance, the Minister of Health, the Governor of the State Bank, the Minister-Chairman of the Commission for Nationalities and Mountain Areas, the Head of the Price Committee of the Government, the Presidents of the People's Committees in the mountain provinces, on the offshore islands and in the provinces having ethnic minorities shall have to guide and organize the implementation of this Decree.

Article 34.- Responsibility of implementation.

The Ministers, the Heads of ministerial-level agencies, the Heads of the agencies attached to the Government and the Presidents of the People's Committees of the provinces and cities directly under the Central Government shall have to implement this Decree.

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 20/1998/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 1998*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 20/1998/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 1998 VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh.

Nghị định này quy định các chính sách đối với thương nhân hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc, chính sách cung ứng và tiêu thụ các mặt hàng thiết yếu có ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc sinh sống, hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Điều 2. Áp dụng những quy định có liên quan.

Ngoài các chính sách quy định tại Nghị định này, thương nhân hoạt động trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc còn được hưởng các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương 2:

KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 3. Khuyến khích phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân, không phân biệt thành phần kinh tế tham gia vào việc phát triển thương mại ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng mối liên kết kinh tế giữa các doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp nhà nước, giữa các doanh nghiệp nhà nước với thương nhân thuộc các thành phần kinh tế khác, tạo ra hệ thống các kênh lưu thông hàng hóa thông suốt từ sản xuất đến tiêu thụ.

Điều 4. Xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại - dịch vụ.

Khuyến khích xây dựng chợ có cửa hàng mua, bán hàng hóa của thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ tại các cụm xã trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Việc xây dựng chợ ở cụm xã phải gắn với quy hoạch, kế hoạch xây dựng trung tâm cụm xã, phù hợp với sự phân bố và mật độ dân cư ở địa bàn để chợ thực sự trở thành trung tâm giao dịch,

tiếp xúc, mua bán hàng hóa của nhân dân trong vùng, tạo điều kiện thúc đẩy giao lưu hàng hóa ở từng địa phương miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và giữa các vùng trong từng khu vực.

Điều 5. Cụm xã thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

Đối với các cụm xã thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định số 35/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ cần ưu tiên đầu tư xây dựng chợ trong bước 1 của mỗi dự án để hình thành ngay từ đầu địa điểm giao dịch, trao đổi, mua bán hàng hóa của nhân dân, tạo tiền đề cho việc mở rộng giao lưu hàng hóa, kích thích phát triển sản xuất, góp phần vào việc cải thiện, nâng cao đời sống của nhân dân miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 6. Cụm xã chưa thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao.

Đối với các cụm xã chưa thuộc Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định 35/TTg ngày 13 tháng 1 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, xác định những cụm xã cần thiết phải đầu tư xây dựng chợ, bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương đầu tư cho các cụm xã này xây dựng chợ với quy mô thích hợp.

Điều 7. Xây dựng chợ ở thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Đối với các thành phố, thị xã, thị trấn và những địa bàn ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có đường giao thông thuận tiện, kinh tế đã có sự phát triển nhất định thì ủy ban nhân dân tỉnh vận dụng các hình thức thích hợp để huy động vốn từ người kinh doanh, hoặc từ nguồn tín dụng nhà nước cho vay vốn trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi, kết hợp với phần hỗ trợ của ngân sách Nhà nước để đầu tư xây dựng chợ và các cơ sở vật chất khác phục vụ hoạt động thương mại. Tiền bán, cho thuê địa điểm kinh doanh trong chợ và các nguồn thu hợp pháp khác từ chợ là nguồn để chi trả cho các khoản vốn huy động nói trên.

Điều 8. Giao đất, thuê đất và miễn giảm tiền thuê đất.

1. Nhà nước giao đất cho các tổ chức để xây dựng chợ thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì không thu tiền sử dụng đất.

2. Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động thương mại thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được Nhà nước ưu tiên giao đất, cho thuê đất ở những vị trí, địa điểm thuận lợi cho yêu cầu kinh doanh, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất khi thuê đất theo quy định tại Điều 13, Điều 14 của Nghị định 85/CP ngày 17 tháng 2 năm 1996 của Chính phủ.

3. Thương nhân kinh doanh ở khu vực II được miễn tiền thuê đất trong 5 năm đầu và được giảm 50% tiền thuê đất trong 5 năm tiếp theo kể từ khi ký hợp đồng thuê đất.

4. Thương nhân kinh doanh ở khu vực III được miễn tiền thuê đất xây dựng, mở rộng cơ sở kinh doanh.

Điều 9. Miễn, giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức.

1. Thương nhân kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được giảm 50% thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức

phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

2. Thương nhân kinh doanh tại khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được giảm 50% thuế doanh thu đối với phần doanh thu có được từ việc bán những mặt hàng chính sách xã hội và các mặt hàng nông, lâm sản đã mua theo chính sách trợ cước trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh những mặt hàng này; được miễn thuế lợi tức trong thời hạn 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

3. Thương nhân ở khu vực I trực tiếp bán các mặt hàng chính sách xã hội và Thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh ở khu vực I và khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi bán các hàng hóa khác (ngoài các hàng hóa nêu ở khoản 2, Điều 9 Nghị định này) được giảm 25% thuế doanh thu trong thời hạn 3 năm kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh; được miễn thuế lợi tức trong 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong 4 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

4. Thời gian thực hiện miễn, giảm thuế quy định như sau:

a) Đối với thuế doanh thu:

Đối với thương nhân đã hoạt động trước khi có Nghị định này thì thời gian miễn, giảm thuế doanh thu được tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành trở đi.

Đối với thương nhân hoạt động sau ngày có Nghị định này thì thời gian miễn, giảm thuế doanh thu được tính từ ngày có doanh thu.

b) Đối với thuế lợi tức:

Được áp dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 10. Giảm lãi suất tín dụng.

1. Thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh thương mại ở khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi vay tiền của các ngân hàng thương mại quốc doanh được giảm lãi suất tín dụng 30% so với mức lãi suất áp dụng tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Ngân hàng Nhà nước công bố.

2. Thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh thương mại ở khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi vay tiền của các ngân hàng thương mại quốc doanh được giảm lãi suất tín dụng 15% so với mức lãi suất áp dụng tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại quốc doanh bảo đảm đủ nguồn vốn tín dụng cho nhu cầu hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 11. Miễn học phí về đào tạo và đào tạo lại công chức, viên chức thương mại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Công chức nhà nước thuộc cơ quan thương mại và cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được cử đi đào tạo, đào tạo lại hoặc bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ trong hệ thống các trường đào tạo được ngân sách nhà nước cấp kinh phí đào tạo để tiếp tục làm việc tại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì được miễn tiền học phí.

Chương 3:

TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC ĐỂ BÁN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, MUA SẢN PHẨM SẢN XUẤT Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

MỤC 1: BÁN MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 12. Bán mặt hàng thiết yếu có trợ giá, trợ cước vận chuyển.

Để đảm bảo cho nhân dân sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống bằng với giá các mặt hàng cùng loại bán tại thị xã miền núi, Nhà nước thực hiện việc trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với muối i-ốt, giống cây trồng và trợ cước vận chuyển đối với dầu hỏa thắp sáng, giấy viết học sinh, phát hành sách, thuốc chữa bệnh, phân bón, thuốc trừ sâu và than mỏ theo quy định tại Điều 14 và 15 của Nghị định này.

Thủ tướng Chính phủ căn cứ yêu cầu và chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội, đề nghị của ủy ban Dân tộc và Miền núi, các Bộ, ngành liên quan và ủy ban nhân dân các tỉnh miền núi hoặc có huyện là miền núi, quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục mặt hàng chính sách xã hội được trợ giá, trợ cước vận chuyển trong từng thời kỳ.

Điều 13. Xây dựng định mức cung ứng hàng hóa.

Uỷ ban Dân tộc và Miền núi xây dựng định mức cung ứng hàng hóa theo đầu người được hưởng chính sách trợ cước, trợ giá cho từng vùng trong từng thời kỳ để làm căn cứ cho việc tổ chức thực hiện.

Điều 14. Trợ cước vận chuyển, mức trợ giá.

1. Đối với các mặt hàng: muối i-ốt, giống cây trồng, dầu hỏa thắp sáng, giấy viết học sinh, thuốc chữa bệnh thì cự ly được trợ cước vận chuyển tính từ kho giao hàng của doanh nghiệp thuộc Trung ương quản lý ở nơi gần nhất thuộc địa bàn không được trợ cước, trợ giá đến các cụm xã (do ủy ban Dân tộc và Miền núi công bố); các mặt hàng phân bón, thuốc trừ sâu, than mỏ, phát hành sách thì cự ly trợ cước vận chuyển tính đến trung tâm các huyện miền núi, hải đảo và các huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc.

2. Ngoài việc được trợ cước vận chuyển quy định tại khoản 1 Điều này, mặt hàng muối i-ốt còn được hỗ trợ tiền công trộn i-ốt vào muối, tiền bao PE để đóng muối i-ốt thành từng túi nhỏ; giống cây trồng được trợ giá bằng với số tiền chênh lệch giữa giá bán thực tế cho nông dân ở các cụm xã với giá mà các doanh nghiệp mua ở các trung tâm giống cây trồng cộng với chi phí hợp lý (trừ cước phí vận chuyển đã được trợ cước) để cung cấp cho đồng bào trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 15. Xác định giá bán và đơn giá trợ giá, trợ cước.

1. Ban Vật giá Chính phủ căn cứ tình hình, điều kiện giao thông, mức độ phát triển kinh tế - xã hội ở từng khu vực để quy định nguyên tắc xác định giá bán tối đa đối với những mặt hàng bán

có trợ giá, trợ cước vận chuyển phù hợp với đặc điểm và quãng đường vận chuyển thực tế của từng địa bàn, bảo đảm cho các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng chính sách có đủ chi phí vận chuyển cần thiết, kể cả vận chuyển bằng phương tiện thô sơ (nếu có), thực hiện việc cung cấp hàng hóa cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc một cách kịp thời, thuận tiện.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ hướng dẫn của Ban Vật giá Chính phủ và tình hình thực tế địa phương, có xét đến địa điểm bán hàng chính sách ưu đãi riêng nhất thiết phải có ở từng cụm xã, quy định mức giá hoặc khung giá bán lẻ, đơn giá trợ cước vận chuyển cho từng mặt hàng theo từng điểm bán hàng.

Giá bán và định lượng bán những mặt hàng có trợ giá, trợ cước phải niêm yết công khai tại từng điểm bán hàng để mọi người biết, giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 16. Xác định địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước.

Bộ Thương mại chủ trì cùng Ban Vật giá Chính phủ, cơ quan quản lý ngành hàng và các tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc xác định kho giao hàng, các điểm nhận hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển, để đồng bào sống, sinh hoạt ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có thể mua được hàng chính sách một cách thuận tiện, tiết kiệm chi phí cho Nhà nước.

Cơ quan quản lý ngành hàng có mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị kinh doanh thuộc ngành mình ưu tiên ký hợp đồng và vận chuyển hàng theo số lượng, thời gian mà các tỉnh ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc yêu cầu, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân vùng được hưởng chính sách ưu đãi.

Điều 17. Nguồn kinh phí trợ giá, trợ cước để bán mặt hàng chính sách xã hội.

1. Kinh phí dùng để trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội được trích từ nguồn ngân sách Trung ương và cấp cho ủy ban nhân dân tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

2. Kinh phí dùng để trợ giá, trợ cước vận chuyển muối i-ốt giao cho chương trình quốc gia phòng chống các rối loạn do thiếu i-ốt đảm nhiệm, được thực hiện như sau:

a) Số muối i-ốt mà địa phương tự tổ chức sản xuất để tiêu thụ trong địa bàn thì kinh phí để trợ giá, trợ cước vận chuyển được cấp trực tiếp cho tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

b) Số muối i-ốt mà các doanh nghiệp trung ương cung ứng cho địa phương để bán cho nhân dân ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thì kinh phí trợ cước vận chuyển từ trung tâm huyện đến cụm xã được cấp trực tiếp cho tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền"; Kinh phí hỗ trợ để trộn muối i-ốt và kinh phí trợ cước vận chuyển đến trung tâm huyện được cấp trực tiếp cho doanh nghiệp trung ương thực hiện công việc này.

3. Doanh nghiệp được giao nhiệm vụ bán mặt hàng chính sách xã hội cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bàn dân tộc nếu chưa được cấp kinh phí trợ cước, trợ giá phải vay ngân hàng thương mại để thực hiện nhiệm vụ này thì được ngân sách cấp bù lãi suất đối với số tiền thực tế đã vay từ thời điểm giao hàng đến thời điểm được cấp kinh phí.

Điều 18. Lập kế hoạch bán hàng có trợ giá, trợ cước.

1. Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Vật giá Chính phủ và các Bộ, ngành hữu quan, xác định lượng hàng, đơn giá trợ giá, trợ cước

của từng mặt hàng đối với từng địa phương cụ thể để làm căn cứ xác định kinh phí trợ giá, trợ cước.

2. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm khoản kinh phí dành cho mục tiêu trợ cước vận chuyển, trợ giá đối với những mặt hàng chính sách xã hội cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 19. Giao kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách xã hội.

Uỷ ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính căn cứ chỉ tiêu hàng năm và tổng kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển những mặt hàng chính sách cho đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để phân bổ kinh phí cho các địa phương theo từng mặt hàng, từng khu vực, trước hết ưu tiên cho những địa phương có khó khăn. Căn cứ kế hoạch phân bổ nói trên, Bộ Tài chính giao kinh phí để các địa phương, ngành thực hiện.

Điều 20. Quản lý kinh phí trợ giá, trợ cước.

1. Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quy định và hướng dẫn các Sở Tài chính Vật giá, các Chi cục kho bạc và các doanh nghiệp, lập sổ sách, chứng từ, quy trình, thủ tục kiểm tra, xác nhận kết quả thực hiện bán, mua hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển đồng thời quy định rõ thời hạn thanh quyết toán kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển, không được để việc thanh quyết toán kéo dài, ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội và việc bán hàng cho các đối tượng hưởng chính sách nói trên ở từng địa bàn, khu vực; kịp thời phát hiện và xử lý những vướng mắc, khó khăn; báo cáo, đề xuất với Chính phủ các chính sách và giải pháp cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện chính sách đúng đối tượng, thực sự phát huy tác dụng đối với việc ổn định sản xuất, đời sống của đồng bào miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Điều 21. Xác định doanh nghiệp bán mặt hàng chính sách xã hội.

Uỷ ban nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ tình hình, đặc điểm giao thông, tập quán sinh hoạt của nhân dân ở từng khu vực để quyết định việc áp dụng hình thức đấu thầu hoặc lựa chọn doanh nghiệp nhà nước có đủ điều kiện về màng lưới, cán bộ để giao nhiệm vụ thực hiện việc bán các mặt hàng chính sách xã hội (trừ thuốc chữa bệnh) để các đối tượng được hưởng chính sách mua hàng thuận tiện, đúng địa điểm, chất lượng hàng hóa và giá cả đã được quy định, tiết kiệm được chi phí.

Điều 22. Điều chỉnh cơ cấu, điều hòa kinh phí.

1. Những hàng hóa thiết yếu đối với đồng bào ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc như muối i-ốt, giấy viết học sinh, phát hành sách và thuốc chữa bệnh thì phải bảo đảm đủ số lượng như định mức đã quy định.

Ngoài các hàng hóa thiết yếu nói trên, Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc căn cứ đặc điểm, nhu cầu sử dụng của nhân dân từng địa phương, tổng kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển và khả năng ngân sách của địa phương, để chủ động điều chỉnh cơ cấu, mức (lượng) và kinh phí giữa các mặt hàng để bảo đảm các mặt hàng chính sách cho nhân dân.

2. Đối với một số vùng đặc biệt khó khăn, nếu nhân dân không có khả năng mua hàng thì Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tổng kinh phí trợ giá, trợ cước được phân phối cho địa phương và nguồn ngân sách của tỉnh, xem xét, quyết định việc cấp không thu tiền một hoặc một số mặt hàng thiết yếu nhất sau: muối i-ốt, thuốc chữa bệnh, giấy viết học sinh.

MỤC 2:HỖ TRỢ TIÊU THỤ SẢN PHẨM HÀNG HÓA ĐƯỢC SẢN XUẤT Ở ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 23. Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hóa được sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Nhằm hỗ trợ người sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc tiêu thụ được sản phẩm của mình, duy trì và phát triển sản xuất hàng hóa, góp phần tạo động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương, Nhà nước thực hiện chính sách trợ cước vận chuyển theo kết quả thu mua của những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hóa thuộc mặt hàng nông, lâm sản và sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông lâm sản) do các tổ chức và cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc sản xuất. Ưu tiên mua sản phẩm hàng hóa ở khu vực III, khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có khó khăn.

Điều 24. Nguyên tắc xác định sản phẩm được trợ cước vận chuyển:

1. Việc xác định các sản phẩm được trợ cước vận chuyển theo các nguyên tắc sau:

a) Sản phẩm sản xuất ở khu vực III và II có tỷ trọng lớn nhất so với các sản phẩm khác trong vùng hoặc sản phẩm mà việc tiêu thụ sản phẩm này có tác động quan trọng đến việc ổn định đời sống, khuyến khích phát triển sản xuất của nhân dân trong vùng.

b) Sản phẩm mới được hình thành do thực hiện quy hoạch sản xuất để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, tạo sản phẩm tham gia xuất khẩu.

c) Sản phẩm sản xuất ra để thay thế cho các sản phẩm bị cấm sản xuất (như cây thuốc phiện...) hoặc không khuyến khích sản xuất.

2. Căn cứ tình hình và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, đề nghị của Chủ tịch ủy ban nhân dân các địa phương và các Bộ, ngành liên quan; ủy ban Dân tộc và Miền núi phối hợp với các Bộ Thương mại, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và công bố danh mục sản phẩm hàng hóa cần được trợ cước vận chuyển để mua ở các địa phương thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc trong từng thời kỳ.

Điều 25. Trợ cước vận chuyển đối với thương nhân trực tiếp mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

1. Khuyến khích thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trực tiếp thu mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của đồng bào miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc sản xuất. Nhà nước trợ cước vận chuyển cho thương nhân trực tiếp thu mua hàng hóa tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo số lượng hàng hóa thực tế đã mua.

2. Cự ly tính trợ cước vận chuyển để mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (theo danh mục mặt hàng được công bố) được tính từ trung tâm cụm xã đến thị xã hoặc thành phố ở đồng bằng gần nhất.

Bộ Thương mại chủ trì việc xác định các thị xã, thành phố ở đồng bằng gần nhất để tính quãng đường vận chuyển được trợ cước đối với từng tỉnh, làm cơ sở cho việc xác định kinh phí trợ cước vận chuyển.

3. Để được trợ cước vận chuyển, thương nhân trước khi mua, tiêu thụ sản phẩm (được trợ cước vận chuyển) phải lập phương án kinh doanh cụ thể trình Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan do Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định xem xét.

4. Bộ Tài chính quy định phương thức xác định kết quả số lượng hàng hóa mua được trực tiếp của dân hoặc thông qua các cửa hàng hợp tác xã trên địa bàn cụm xã làm căn cứ tính khối lượng hàng hóa mua được trợ cước.

Điều 26. Giao kế hoạch và nguồn kinh phí để hỗ trợ mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

1. Kinh phí dùng cho việc trợ cước vận chuyển để mua, tiêu thụ một số sản phẩm sản xuất ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được trích từ nguồn ngân sách Trung ương để cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo hình thức "kinh phí ủy quyền".

2. Ban Vật giá Chính phủ chủ trì cùng Bộ Thương mại, quy định đơn giá trợ cước vận chuyển, đối với từng sản phẩm ở từng địa phương, khu vực.

3. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các tỉnh thuộc và có địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc lập kế hoạch và biện pháp mua, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cho đồng bào ở từng khu vực, địa phương trong từng thời gian cụ thể; theo dõi, kiểm tra và hướng dẫn các địa phương, đơn vị thực hiện các biện pháp mua, tiêu thụ sản phẩm cho người sản xuất để việc trợ cước vận chuyển đúng hàng hóa, đúng đối tượng, tạo động lực thúc đẩy phát triển thương mại và đời sống kinh tế - xã hội ở địa bàn miền núi, khuyến khích nhân dân phát triển sản xuất.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ủy ban Dân tộc và Miền núi và Bộ Tài chính bố trí nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hàng năm để thực hiện mục tiêu này.

5. Căn cứ tổng kinh phí được duyệt và danh mục mặt hàng mua, tiêu thụ, Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để phân bổ kinh phí trợ cước vận chuyển. Căn cứ kế hoạch phân bổ nói trên, Bộ Tài chính giao kinh phí cho các tỉnh miền núi, hải đảo, tỉnh có vùng đồng bào dân tộc được hưởng chính sách này thực hiện.

6. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Bộ Thương mại, các Bộ, ngành chức năng và các địa phương, lựa chọn một số địa bàn và một số mặt hàng cụ thể chỉ đạo làm thí điểm, rút kinh nghiệm để tổ chức thực hiện việc trợ cước vận chuyển tiêu thụ, mua một số sản phẩm sản xuất ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo quy định tại các Điều 24, 25, 26 của Nghị định này một cách tích cực, hiệu quả.

Điều 27. Kiểm tra việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước.

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện chính sách trợ cước, trợ giá, việc cấp, sử dụng kinh phí trợ cước, trợ giá đến từng điểm bán theo đúng các quy định của Nghị định này, bảo đảm cho đồng bào các dân tộc sống trên từng địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thuộc diện chính sách theo đúng số lượng, địa điểm quy định, chống lãng phí thất thoát ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

2. Hàng năm, Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì cùng các Bộ Thương mại, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra việc tổ chức thực hiện của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp, phát hiện kịp thời những vấn đề cần xử lý báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương 4:

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Điều 28. Phát triển và củng cố doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước và hợp tác xã thương mại - dịch vụ trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Phát triển và củng cố thương nghiệp nhà nước trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc để mua sản phẩm, bán vật tư phục vụ sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân các dân tộc ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, thực hiện các mặt hàng chính sách.

Thương mại nhà nước phải có mạng lưới đến các trung tâm cụm xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển các hợp tác xã thương mại - dịch vụ và sử dụng các tổ chức kinh tế nhà nước (các xí nghiệp nhà nước, các nông trường, lâm trường), các lực lượng khác của nhà nước và những người được tín nhiệm trong các thôn bản để làm đại lý mua bán hàng hóa, kể cả mua bán hàng hóa thuộc diện chính sách trợ giá, trợ cước cho doanh nghiệp nhà nước.

2. Bộ trưởng các Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm phát triển và củng cố doanh nghiệp nhà nước, tổ chức và chỉ đạo các lực lượng của Nhà nước thuộc ngành và địa phương mình quản lý để phối hợp, hỗ trợ doanh nghiệp thương mại nhà nước mở rộng giao lưu hàng hóa trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và thực hiện chủ trương bảo đảm mặt hàng chính sách, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Điều 29. Doanh nghiệp công ích hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Doanh nghiệp thương mại nhà nước hoạt động chủ yếu ở khu vực III địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định 56/CP ngày 2 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ nếu có nhu cầu thì được xét chuyển sang loại hình doanh nghiệp công ích để hoạt động công ích tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo các quy định của luật pháp về doanh nghiệp công ích.

Điều 30. Vốn cho doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước hoạt động ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

1. Doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được bảo đảm vốn lưu động bằng 50% nhu cầu về vốn lưu động. Nếu các doanh nghiệp thương mại nhà nước chưa đủ vốn lưu động theo mức nêu trên thì trình các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt cấp bổ sung vốn theo quy định của Luật Ngân sách.

2. Doanh nghiệp thương mại nhà nước được cấp đủ vốn dự trữ các mặt hàng chính sách. Tùy theo địa bàn và mặt hàng cụ thể, mức dự trữ bình quân đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc từ 2 đến 3 tháng. Doanh nghiệp được miễn nộp tiền thu về sử dụng vốn đối với số vốn được cấp để dự trữ mặt hàng chính sách.

3. Bộ Thương mại cùng Bộ Tài chính chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan xác định cụ thể để thực hiện những quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này.

Điều 31. Hỗ trợ vay vốn.

Doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được vay vốn trung hạn và dài hạn từ nguồn tín dụng nhà nước (kể cả quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia) với lãi suất ưu đãi nhất để đầu tư mở thêm các điểm kinh doanh phục vụ địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc đặc biệt là ở khu vực III và đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh thương mại hoặc sản xuất chế biến.

Chương 5:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Hiệu lực thi hành.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 33. Hướng dẫn thi hành.

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi căn cứ ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc và việc phân định khu vực miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (khu vực I, khu vực II, khu vực III) để làm căn cứ cho việc áp dụng và thực hiện các quy định của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp các Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Trưởng Ban Vật giá Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh miền núi, hải đảo và tỉnh có vùng đồng bào dân tộc chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nguyễn Tấn Dũng

(Đã ký)

THE MINISTRY OF TRADE **THE COMMITTEE FOR ETHNIC MINORITIES AND MOUNTAINOUS AREAS** **THE MINISTRY OF FINANCE** **THE MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT** **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 07/2002/TTLT-BTM-UBDTMN-BTC-BKHDT	*Hanoi, August 12, 2002*

JOINT CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE GOVERNMENT'S DECREE No. 02/2002/ND-CP OF JANUARY 3, 2002 AND DECREE No. 20/1998/ND-CP OF MARCH 31, 1998 ON TRADE DEVELOPMENT IN MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS, AND AREAS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

Pursuant to the Government's Decree No. 20/1998/ND-CP of March 31, 1998 on trade development in mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people and Decree No. 02/2002/ND-CP of January 3, 2002 amending and supplementing a number of articles of Decree No. 20/1998/ND-CP,
The Ministry of Trade, the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions, the Ministry of Finance and the Ministry of Planning and Investment hereby jointly guide the implementation thereof as follows:

I. REGARDING MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS, AND AREAS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

The mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people are geographical areas recognized and classified by the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions into three regions according to their development levels (I, II and III) in Decision No. 42/UB-QD of May 23, 1997; Decision No. 26/1998/QD-UB of March 18, 1998; Decision No. 21/1998/QD-UB of March 18, 1998; Decision No. 21/1998/QD-UBDTMN of February 25, 1998 of the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions.

The Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions shall decide and guide the implementation in case of changes in administrative units and administrative boundaries of communes, districts and/or provinces in the mountainous, island and ethnic minority areas.

II. BUILDING MARKET PLACES, TRADE SHOPS OF THE STATE OR TRADE AND SERVICE COOPERATIVES IN THE CENTERS OF COMMUNE CLUSTERS OF EACH REGION

1. For region III: The construction of market places, trade shops of the State or trade-service cooperatives in geographical areas under the programs on construction of centers of mountainous or high-land commune clusters under Decision No. 35/TTg of January 13, 1997 of the Prime Minister (now under Program 135) shall comply with Joint Circular No. 666/2001/TTLT/BKH-

UBDTMN-BXD-BTC of August 23, 2001 guiding the management of investment in and construction of infrastructure works under Program 135.

2. For region II: The construction of market places and trade shops of the State or the trade-service cooperatives in the geographical areas not covered by the programs on building centers of commune clusters shall be considered by the provincial People's Committee presidents in terms of the following conditions in order to decide on the construction investment from the local budget:

- Market places and shops must be included in the planning.

- There are burning demands for formation of markets in order to step up goods exchange, stabilize people's life and develop commodity production.

3. For region I: The construction of market places and trade shops according to the guiding principle that "The State and business people do it jointly":

- The State shall partly provide budget support for investment in the construction of market infrastructure such as ground leveling, electricity supply, water supply and drainage, sanitation system,…

- The business people shall contribute capital to the construction of architectural works at goods-selling places: kiosks, stalls, market houses, and are entitled to use business areas in the markets according to provisions in the capital- contributing contracts between business people and the market-managing agencies.

- Mobilizing capital from medium- or long-term credit loans at preferential interest rates.

- Encouraging other forms of investment as provided for by law.

4. The provincial Trade- Tourism Services (hereinafter called Trade Services for short) shall base themselves on the market development planning and other conditions to coordinate with concerned branches in drawing up plans on development of markets and trade shops of the State or trade-service cooperatives, and submit them to the provincial People's Committees for decision.

The Trade Services shall perform the function of specialized management of market activities according to the Trade Ministry's Circular No. 15/TM-CSTTTN of October 16, 1996. The administrative management of markets shall comply with the provisions on decentralization of market management in Section II of Circular No. 15/TM-CSTNTN of October 16, 1996 of the Trade Ministry.

III. REGARDING THE ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION, THE LENDING INTEREST RATE REDUCTION FOR BUSINESS PEOPLE IN MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS, AND AREAS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

1. Application subjects

Subjects entitled to enterprise income tax exemption or reduction are business people of all economic sectors, who carry out trade activities in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people, including:

- State enterprises;

- Enterprises of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations, people's armed force units, administrative and non-business agencies;

- Foreign-invested enterprises operating under the Law on Foreign Investment in Vietnam;

- Cooperatives;

- Enterprises operating under the provisions of the Enterprise Law;

- Cooperative teams, households and individuals with business registration and operating under Decree No.02/2000/ND-CP of February 3, 2000 of the Government on business registration.

The above-listed subjects shall enjoy enterprise income tax exemption or reduction under the guidance in this Joint Circular only when:

- They register their business and operate in strict accordance with the registered business lines.

- They register and declare taxes strictly according to law provisions.

- They open accounting books, make book entries and keep the accounting books, invoices, vouchers and papers related to trade activities strictly according to law provisions.

2. Geographical areas of application

The mountainous, island and ethnic minority areas shall enjoy the application of provisions on tax exemption and reduction in Section I of this Joint Circular.

3. Contents of enterprise income tax exemption and reduction

Business people conducting trade activities in mountainous, island and/or ethnic minority areas shall enjoy enterprise income tax exemption and reduction as follows:

a/ The enterprise income tax exemption and reduction levels and durations.

a.1/ For business people doing business in region III of the mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people:

- For subjects enjoying the profit tax exemption or reduction as prescribed in Decree No.20/1998/ND-CP: They shall continue to enjoy the enterprise income tax exemption or reduction for the durations and according to the levels they are enjoying.

- For subjects having not yet enjoyed tax exemption or reduction: To effect the enterprise income tax exemption for the first four years as from the time the taxable income is generated and the 50% reduction of the payable enterprise income tax for 7 subsequent years; if employing 20 or more laborers on average in the year, they shall also enjoy the 50% reduction of the payable enterprise income tax for two more years.

a.2/ For business people doing business in region II of the mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people with social policy goods items as well as agricultural and forest products with freight subsidies:

- For subjects enjoying the profit tax exemption or reduction as prescribed in Decree No.20/1998/ND-CP: They shall continue to enjoy enterprise income tax exemption or reduction for the durations and according to the levels they are enjoying.

- For subjects having not yet enjoyed tax exemption and reduction: They shall be exempt from enterprise income tax for the first two years as from the time the taxable income is generated and enjoy the 50% reduction of payable enterprise income tax for five subsequent years; if they employ 20 or more laborers on average in the year, they shall enjoy the 50% reduction of the payable enterprise income tax for two more years.

a.3/ For business people doing business in region I, directly selling social policy goods items and business people directly conducting business activities in regions I and II of the mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people, when selling goods (other than those mentioned in Item a.2, of Clause a, Sub-section 3 of Section III of this Joint Circular):

- For subjects enjoying the profit tax exemption or reduction as prescribed in Decree No.20/1998/ND-CP: They shall continue to enjoy the enterprise income tax exemption or reduction for the durations and at the levels they are enjoying.

- For subjects having not yet enjoyed tax exemption and reduction: They shall be exempt from enterprise income tax for the first two years as from the time the taxable income is generated and enjoy the 50% reduction of the payable enterprise income tax for four subsequent years; if they employ 20 or more laborers on average in the year, they shall enjoy the 50% reduction of the payable enterprise income tax for two more years.

In order to enjoy tax exemption and reduction according to Items a, b and c, Point 3.1, Section 3, Part III of this Joint Circular, the business people must account separately the taxable turnover and income of trade activities, which arise in the mountainous, island, ethnic minority areas for use as bases for the tax offices to determine and effect the tax exemption and reduction.

b/ Competence, order and procedures for consideration of enterprise income tax exemption and reduction

The tax exemption and reduction for business people under the provisions of Decree No.02/2002/ND-CP and the guidance in this Joint Circular shall be effected by the tax offices which directly manage the tax payment by business people at the time of annual tax settlement.

Quarterly, business people may temporarily declare and pay tax at the tax exemption or reduction rates prescribed at Point 3, Section III of this Joint Circular. At the end of the year, upon the final settlement, the tax offices shall make official approval on the tax declaration and calculation forms and issue tax notices clearly stating the tax amounts to be paid, the tax amounts exempt or reduced. If the tax amounts temporarily paid in the year by business people are inadequate as compared with the payable tax amounts inscribed in the tax notices, the business people shall have to fully pay the deficit tax amounts strictly according to the time limit inscribed in the tax notices; where the temporarily paid tax amounts are larger than the tax amounts inscribed in the tax notices, the overpaid tax amounts shall be subtracted from the payable tax amounts of the subsequent year.

The tax offices may only effect the tax exemption and reduction under the guidance in this Joint Circular to business people who declare and pay enterprise income tax with the direct managing tax offices in the mountainous, island and ethnic minority areas where arise trade activities entitled to preferences.

If the business people simultaneously enjoy the enterprise income tax exemption or reduction according to Clause 1, Article 1 of Decree No.02/2002/ND-CP and the enterprise income tax exemption or reduction according to the Law on Enterprise Income Tax and the Government’s

Decree No.30/1998/ND-CP of May 13, 1998 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax, the tax exemption and reduction shall comply with the provisions where the highest exemption and/or reduction rates are prescribed.

4. Responsibilities of business people and tax offices

a/ Business people doing business in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people, who are entitled to the application of this Circular, shall have the responsibility to:

- Produce their founding permits and business registration certificates to the local managing tax offices.

- Fully declare the taxable turnover and income periodically under the guidance of the tax offices.

Those business people who violate the regime of tax registration and declaration; the regime of accounting books and vouchers shall not be entitled to tax exemption and reduction according to the provisions in this Joint Circular and, depending on the seriousness of their violations, be sanctioned according to law provisions.

b/ The tax offices at all levels shall have the responsibility to:

- Guide and inspect business people in the implementation of this Joint Circular.

- In the course of inspecting the business people's obligation to pay tax periodically, inspecting the final tax settlement, if detecting that business people have committed acts of falsely declaring or evading tax, apart from stopping the tax exemption and reduction under the provisions of this Joint Circular, the tax offices shall have to retrospectively collect the full tax amounts to be paid by the business people according to law, consider the seriousness of their violations and sanction them according to law provisions on handling administrative violations in the field of tax.

- Reflect fully and clearly the tax amounts to be paid, the tax amounts to be exempt or reduced; the remaining payable tax amounts and other indexes on receipt vouchers, tax declaration forms, tax registers and tax accounting books. At year-end, the Tax Departments of the provinces and centrally-run cities shall fully sum up the situation of tax exemption and reduction according to the provisions in this Joint Circular and report them to the Finance Ministry (the General Tax Department).

5. Regarding the lending interest rates under Clause 2, Article 1 of Decree No.02/2002/ND-CP: To comply with the guidance of the State Bank of Vietnam and the Finance Ministry.

IV. REGARDING THE FOSTERING AND RAISING OF THE PROFESSIONAL QUALIFICATIONS FOR OFFICIALS AND CADRES MANAGING STATE ENTERPRISES OPERATING IN MOUNTAINOUS REGIONS

Annually, the Trade Ministry draws up plans and budget estimates for professional fostering of officials and cadres managing the State enterprises operating in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people in the training budget of the Ministry, and comply with the assigned budget estimates.

V. PRICE AND FREIGHT SUBSIDY FOR SALE OF SOCIAL POLICY GOODS ITEMS, THE PURCHASE OF A NUMBER OF PRODUCTS MANUFACTURED IN

MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS, AND AREAS INHABITED BY ETHNIC MINORITY PEOPLE

1. Selling social policy goods items (the essential items with price subsidy, freight subsidy) in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people.

a/ Subjects entitled to enjoy the policy of price subsidy, freight subsidy for a number of goods items sold in mountainous regions, islands, areas inhabited by ethnic minority people:

Goods items with price subsidy, freight subsidy, are sold to all subjects living in the geographical areas prescribed in Section I, Clause 1 of this Circular, at sale spots prescribed by the provincial People's Committees.

All price-subsidized and/or freight-subsidized goods items must be strictly managed, with special attention being paid to the following goods items: plant varieties, aquatic breeds, iodized salt. The provincial People's Committees shall stipulate the implementation modes as well as managerial measures in order to ensure that goods are delivered to the right beneficiaries, in adequate quantity, with proper quality, on the right time, at the right places and the prescribed prices.

b/ Lists of social policy goods items sold in mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people shall be decided by the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions for each period.

The minister-director of the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions shall base him/herself on the requirement and policy of encouraging the socio-economic development in mountainous regions, islands and areas inhabited by ethnic minority people as well as the consultation with the concerned ministries, branches and People's Committees of the provinces with mountainous regions, islands, and/or areas inhabited by ethnic minority people to decide on the adjustment of the lists of price-subsidized and/or freight-subsidized goods items to suit each period.

c/ The transportation distance for freight subsidy, the places of delivery and reception of price-subsidized and/or freight-subsidized goods items and the price items entitled to price subsidy for goods items with price subsidy and/or freight subsidy for sale in mountainous regions, islands, and areas inhabited by ethnic minority people, shall comply with the appendix to this Circular.

Where it is necessary to adjust the transportation distances for freight subsidy, the places of delivery and reception of price-subsidized and/or freight-subsidized goods and items entitled to price subsidy for each goods item, the Trade Ministry shall assume the prime responsibility for the re-adjustment and the promulgation of legal documents guiding the implementation thereof.

d/ Methods of determining unit prices for price subsidy, freight subsidy:

- The freight subsidy unit price shall be calculated according to the following formula:

The freight subsidy unit: (The price of goods item A = freight subsidy unit price of goods item A according to road grade (i) x the distance of road grade (i) + loading and unloading expenses + bridge, road and ferry tolls + transport loss norm (if any).

Of which:

+ Car freight unit price: On roads managed by the central government, it is based on the car freight unit prices prescribed in Decision No.89/2000/QD-BVGCP of November 13, 2000 of the

Government's Pricing Committee; on locally-managed roads, it is based on the stipulations of the provincial People's Committees.

+ Freight unit prices for transportation by rudimentary means (oxen-drawn carts, horse-drawn carts, pack-bicycles, "cong nong" rudimentary motorized vehicles,…) shall be calculated with the maximum levels as follows:

Between VND 25,000 and 30,000 of Lai Chau, Ha Giang, Cao Bang, Lao Cai and Son La…per ton/km for the provinces

Between VND 20,000 and 25,000 of Yen Bai, Tuyen Quang, Thanh Hoa, Nghe An,…per ton/km for the provinces Quang Binh, Quang Tri, Thua Thien- Hue, Quang Nam, Da Nang, Quang Ngai, Gia Lai and Kon Tum.

Between VND 15,000 and 20,000 of Bac Kan, Thai Nguyen, Quang Ninh, Hoa Binh,..per ton/km for the provinces Lang Son and Dac Lac.

Between VND 10,000 and 15,000 of Vinh Phuc, Phu Tho, Bac Giang, Ha Tinh, Lam…per ton/km for the provinces Dong, Binh Dinh, Phu Yen, Khanh Hoa, Ninh Thuan, Binh Thuan, Binh Phuoc.

Where the freights for rudimentary transport means are higher than the above levels, the provincial Finance- Pricing Services shall report them to the provincial People Committees for consideration and decision.

+ Price units of freight for other transport means (railways, riverways) shall be calculated according to freight rates prescribed by competent bodies. If the prescribed freight prices are not available, they shall be calculated according to the actual reasonable freight price of each type of transport means.

- Bridge, road and ferry tolls, loading and unloading expenses, loss (if any) in the course of transportation shall be calculated into the freight subsidy unit price. Those charges and expenses shall comply with the stipulations of the competent bodies. Where such stipulations are not available, they shall comply with the actual reasonable levels in the localities at the time of transportation.

- The price subsidy levels for plant varieties shall be the difference between the cost price and the price of their sale to buyers at the commune cluster centers:

The price subsidy level for plant varieties = The cost price - The price of their sale to people at commune cluster centers.

Of which:

+ The cost prices mean the purchase prices of varieties at their original places and reasonable circulation expenses minus the freight already calculated into the freight subsidy unit price.

+ The prices of varieties sold to people at commune cluster centers, set by the provincial People's Committees.

- The price subsidy levels for iodized salt shall cover remuneration paid for mixture of iodized salt and PE package cost (except the value of PE packages given as aid, if any), set by the Government's Pricing Committee.

e/ The principles for determining the retail prices or retail price bracket for goods items entitled to price and/or freight subsidy:

- For goods items with their prices, price brackets or maximum retail prices already set by the State, the provincial People's Committees shall set the specific prices within the permitted limits.

- For goods items with their prices, price brackets or maximum retail prices not prescribed by the State, the provincial People's Committees shall base themselves on the goods supply-demand situation, their market prices and the people's purchasing power to set the uniform retail prices or prescribe the price brackets for price-subsidized and/or freight-subsidized goods items in geographical areas entitled the policy thereon. The price levels or price brackets must be equivalent to the sale prices of the same goods items sold at cities, provincial towns.

- Particularly for plant varieties, the provincial People's Committees shall set the sale prices of plant varieties, basing themselves on the goods supply - demand situation, the people's purchasing power and taking into account the retail sale prices of plant varieties in adjacent regions of other provinces in order to set proper sale prices.

f/ For regions meeting with exceptional difficulties (region III), if the people cannot afford to buy goods, the provincial People's Committee presidents shall base themselves on the price subsidy and freight subsidy funding allocated in the year and the provinces' budgetary sources, to consider and decide on free-of-charge supply of one or several goods items (except goods items already under the policy of free-of-charge supply according to Decision No. 135/1998/QD-TTg of July 31, 1998, Decision No.168/2001/QD-TTg of October 30, 2001 and Official Dispatch No.941/CP- KTTH of October 19, 2001 of the Prime Minister) according to the principles:

- Subjects considered for free-of- charge supply: Only considering for free-of- charge supply to hungry households or extremely poor households in region III, which actually have no money to buy goods, and shall be selected and proposed by the commune People's Committees. Paying attention to households enjoying social policies and the need to ensure unity among ethnic groups, stabilize life and boost production.

- The cost prices for settlement of goods on free-of-charge supply must not be higher than the retail sale prices of the same goods types enjoying price subsidy or freight subsidy in the localities at a time and shall be prescribed by the provincial People's Committees.

2. Freight subsidy for the consumption of a number of products manufactured in communes meeting with exceptional difficulties in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas.

a/ Subjects enjoying the policy of freight subsidy for product consumption:

Producers in communes meeting with exceptional difficulties are entitled to sell their products (on the list of those entitled to consumption freight subsidy) to traders (assigned to buy freight-subsidized products) at purchasing spots prescribed by the provincial People's Committees.

The product-purchasing locations, the product list and the purchase prices of products entitled to consumption freight subsidy shall be decided by the provincial People's Committees.

The freight subsidy money shall be supplied to traders who directly purchase a number of commodity farm produce and forest products or products processed from farm produce or forest products (referred collectively to as agricultural and forest commodities) of organizations and individuals (referred collectively to as producers) in communes meeting with exceptional

difficulties, based on the purchasing results, according to plans approved by the provincial People's Committees.

b/ The lists of products and commodities entitled to freight subsidy for consumption shall be decided annually by the provincial People's Committees within the limited goods bracket prescribed by the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions.

c/ The maximum transportation distances entitled to freight subsidy for product consumption:

- For mountainous provinces, it is calculated from the centers of region III commune clusters to consumption spots being provincial capitals and towns in the nearest delta region.

- For provinces in the mountainous regions, islands and areas inhabited by ethnic minority people, it is calculated from the centers of region III commune clusters to the provincial capitals.

- If the consumption locations actually lie within the distances entitled to freight subsidy as prescribed, the freight subsidy levels shall be calculated according to the actual transportation distances.

d/ Methods of determining the freight subsidy levels for product consumption shall comply with the guidance on freight subsidy for policy goods items sold in mountainous regions, islands, areas inhabited by ethnic minority people (Section V, Clause 1, Point d of this Joint Circular).

e/ Principles for determining the minimum purchasing price level (floor price) of freight-subsidized products:

- Commodity products (agricultural and forest products) must be on the lists of products entitled to consumption freight subsidy, decided by the provincial People's Committees.

- The minimum purchase price (the floor price) = The price of products consumed in cities, provincial capitals minus (-) the reasonable circulation expense. The reasonable circulation expense does not cover freight as this amount has been subsidized.

The provincial Finance- Pricing Services must regularly inspect, supervise and firmly grasp the market price development, adopt measures to manage the purchase prices of freight-subsidized products, combat price squeeze against producers, advise the provincial People's Committees to decide on the floor price suitable to each type of product.

When the market prices of freight-subsidized products drop to the levels lower than their prescribed floor prices, causing disadvantages to producers and traders assigned to buy, transport and consume them, the provincial Finance-Pricing Services shall, together with concerned branches, report such to the provincial People's Committees, propose measures to remove difficulties for the producers and the units assigned the tasks of consuming the products.

3. Funding for price and freight subsidy for social policy goods items and freight subsidy for product consumption

a) The State budget allocations shall concentrate on provinces in mountainous regions, islands, areas inhabited by ethnic minority people, which meet with numerous difficulties, mainly regions II and III. For mountainous regions, islands and ethnic minority areas meeting with less difficulties, the provincial People's Committees shall decide on the implementation of policies and the use of local budgets.

The elaboration, allocation and assignment of funding estimates for price subsidy and/or freight subsidy for policy goods items and freight subsidy for product consumption shall comply with the provisions of the State Budget Law and the documents guiding the implementation thereof. The price and freight subsidy funding shall be deducted from the central State budget sources allocated to provincial People's Committees in form of "authorized funding".

b/ Organization of implementation in localities:

Based on the price- subsidy and freight subsidy funding allocated by the central budget and supplemented by the local budget, the provincial People's Committees shall decide on the plans and allocate funding to each goods category suitable to the practical situation of their respective provinces. Priority shall be given to meeting the demand for essential goods and areas meeting with exceptional difficulties.

4. The provincial People's Committees shall decide to select traders for effecting the purchase and sale of price-subsidized and/or freight-subsidized goods through forms of bidding or appointment of traders who satisfy all conditions on networks, material foundations, personnel,… and assign them the task of selling price-subsidized and/or freight-subsidized goods items and buying products entitled to consumption freight subsidy.

5. The provincial People's Committee presidents shall have to direct the implementation and organize the regular, periodical inspection of the implementation of price and freight subsidy policy to every goods-selling spot strictly according to the provisions of the Government's Decree No.02/2002/ND-CP and Decree No.20/1998/ND-CP, ensuring that people in mountainous regions, islands and ethnic minority areas can buy policy goods in the prescribed quantity, at the prescribed prices and with the prescribed quality, at prescribed places, and sell products turned out in difficult regions at reasonable prices. They must strictly handle errors, particularly fraudulent acts in declaring and settling price and freight subsidy funding; combat wastefulness and loss of state budget and be answerable to the Prime Minister for the implementation results.

VI. STATE ENTERPRISES CONDUCTING TRADE ACTIVITIES IN MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS AND/OR ETHNIC MINORITY AREAS

1. To expand the network of State enterprises conducting trade activities in mountainous regions, islands and ethnic minority areas so as to be able to prevail the markets for sale of social policy goods items, supplies in service of production and purchase of a number of key products turned out by local people, giving priority to communes meeting with exceptional difficulties.

State enterprises conducting trade activities must expand their shops to commune cluster centers; work out appropriate forms to use trade-service cooperatives, other State enterprises (factories, forest farms,…), schools, health stations, the contingent of teachers and prestigious persons in hamlets as goods sale and/or purchase agents. To build up links between central State enterprises and local State enterprises, between enterprises in the same localities, between economic sectors in the spirit of mutual benefit, aiming to create a smooth circulation channel between production and consumption, between mountainous, island and ethnic minority regions and other regions.

The provincial Trade Services shall assume prime responsibility and coordinate with the provincial Planning and Investment Services and other concerned branches in the provinces in the elaboration of planning on development of trade operation networks (including market places, shops run by State enterprises, trade-service cooperatives, non-State trade units…) and

organize the implementation of the approved planning. The planning must conform to the socio-economic conditions in the localities, associating trade activities to population planning and production zoning, and step by step fully covering the zones without trade networks.

2. Regarding the State enterprises engaged in public-utility trade activities: To comply with the law provisions on public-utility enterprises.

The provincial Trade Services shall assume the prime responsibility and coordinate with the provincial Planning and Investment Services in examining enterprises which satisfy all conditions and wish to shift to form of public-utility enterprises and submit them to the provincial People's Committees for decision, according to the procedural order for setting up the public-utility enterprises.

3. Working capital of State-run trade enterprises in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas.

a/ The reasonable demands for working capital of State-run trade enterprises in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas shall be determined on the bases of:

- The enterprises' production and business tasks and business results.

- The situation of working capital (including self-procured capital and borrowed capital) of the enterprises in 2-3 latest years.

- The business conditions such as roads and transportation distances, weather and climate affecting the circulation process, the seasonal characters of production and consumption, the conditions on banks' payment and credit services, people's production and consumption practices and demands, and other factors affecting the speed of working capital circulation.

- The requirements on reserve of essential goods, particularly social policy goods items.

The enterprises shall work out plans proposing supplement of working capital and report them to the provincial Trade Services, Sub-Departments for Management of State Capital and Assets at enterprises (for localities entitled to set up Sub-Departments) or the provincial Finance Services (for localities where Sub-Departments are not organized) for inclusion into the annual budget estimates, and submit them to the provincial People's Committees.

b/ Supplementing working capital for State enterprises engaged in trade activities:

The order for elaborating working capital plans of State enterprises engaged in trade activities in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas shall comply with the procedures and guidance on implementation of the State Budget Law.

The working capital supplementation sources for centrally-run State enterprises shall be supplied by the central budget.

The working capital supplementation sources for locally-run State enterprises shall be supplied by local budgets. The provincial People's Committee presidents shall decide on the additional allocation of working capital for enterprises according to the assigned budget estimates.

VII. MANAGEMENT OF RESERVE CAPITAL FOR POLICY GOODS ITEMS IN MOUNTAINOUS REGIONS, ISLANDS AND ETHNIC MINORITY PEOPLE AREAS

1. The price-and/or freight- subsidized goods items for sale in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas, which are provided with reserve capital, include:

(1) Salt: common salt (for mixture with iodine) and iodized salt.

(2) Lighting oil.

The reserve capital shall be used mainly for region III. Depending on the specific situation of each locality, the provincial People's Committees may add goods items which must be reserved in areas meeting with exceptional difficulties (region III).

2. The State-run trade enterprises performing the task of supplying policy goods items prescribed at Point 1 shall be adequately provided with reserve capital from the local budgets. The allocated capital amounts shall be enough to satisfy the demand for circulation reserve of policy goods items, equivalent to the consumption demand for such goods items of people in the service areas for 2 to 3 months on average. Depending on the situation of each area, the provincial People's Committees shall prescribe the reserve duration suitable to the local situation.

3. The provincial People's Committees shall specify the goods volume and corresponding reserve capital for each goods category, each region (I, II, III), the reserve time point and the mobilization of policy goods reserve capital for business demands at appropriate times.

4. The enterprises which are allocated capital shall have to use the capital for circulation of policy goods items. The organization of circulation reserve must meet the requirements for each goods item, in each locality and at each time. The enterprises may take initiative in organizing the circulation reserve suitable to the specific conditions of each region (I, II, III) and the goods characteristics and consumption demand.

At such time as flood seasons, new year festivals, local festivals and in areas meeting with traffic difficulties, with the practical requirements for goods reserve volume being greater than the average reserve level, the enterprises shall have to mobilize other capital sources for reserve. Beyond the above-mentioned time and areas, the enterprises may temporarily use part of the reserve capital for trading in other goods items but must refund it in time for policy goods reserve, ensuring to adequately supply goods for people.

5. The policy goods reserve capital shall be managed like the working capital and be preserved according to the regulations on financial management and business accounting for State enterprises.

Once every six months, the enterprises allocated with reserve capital must report to the provincial Finance Serves and Trade Services on the use of policy goods reserve capital. The provincial Finance Services shall sum up the situation for report to the provincial People's Committees and the Finance Ministry.

VIII. IMPLEMENTATION ORGANIZATION

1. The Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions shall assume the prime responsibility and coordinate with the concerned ministries, branches and provincial People's Committees in organizing the materialization of the price and freight subsidy policy, monitor the results thereof and report them to the Prime Minister.

It must regularly monitor, guide and organize the inspection and supervision of the realization of the price and freight subsidy policy by localities, ministries, branches and enterprises which use the price and freight subsidy funding; detect and handle in time problems and difficulties and propose to the Government necessary solutions to ensure that the policy is implemented for the right targets, with efficiency and strictly according to the managerial regime.

2. The Trade Ministry shall monitor and report on the results of implementation of the incentive and preferential policies for traders; coordinate with the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions, concerned ministries, branches and provincial People's Committees in organizing the implementation of the price and freight subsidy policy; guide localities in applying measures to expand markets, develop circulation of goods in the mountainous regions, islands and ethnic minority people areas.

3. The Ministry of Planning and Investment, the Finance Ministry, the Government's Pricing Committee and relevant agencies shall coordinate with the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions and the Trade Ministry in monitoring the implementation and the settlement of problems in organizing the implementation of the policies prescribed in the Government's Decree No.20/1998/ND-CP and Decree No.02/2002/ND-CP.

4. The provincial People's Committees shall have to direct and organize the implementation, monitor and inspect the implementation of the policy in their localities; to detect and handle in time difficulties and problems in the course of organizing the implementation, propose to the Government and concerned ministries and branches the remedies.

5. This Joint Circular replaces the following legal documents:

- Joint Circular No.11/1998/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHDT of July 31, 1998 of the Trade Ministry, the Committee for Ethnic Minorities and Mountainous Regions, the Finance Ministry, the Ministry of Planning and Investment guiding the implementation of Decree No.20/1998/ND-CP;

- Circular No.112/1998/TT/BTC of August 4, 1998 of the Finance Ministry guiding the implementation of tax exemption and reduction according the provisions in Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP of March 31, 1998 of the Government on trade development in mountainous regions, islands and ethnic minority people areas;

- Circular No.06/1998/TT/BVGCP of August 22, 1998 of the Government's Pricing Committee guiding the principles for determining the price and freight subsidy unit prices and the retail prices of price-and/or freight-subsidized policy goods category in mountainous provinces, islands and ethnic minority people areas.

It takes implementation effect according to the implementation effect of the Government's Decree No.02/2002/ND-CP of January 3, 2002.

If any problems or difficulties arise in the course of implementation, the ministries, branches, provincial People's Committees and enterprises are requested to report them in time for study and additional guidance by the said ministries.

FOR THE TRADE MINISTER **VICE MINISTER**	**FOR THE MINISTER-CHAIRMAN OF THE COMMITTEE FOR ETHNIC MINORITIES AND MOUNTAINOUS REGIONS** **VICE CHAIRMAN**

Phan The Rue

FOR THE FINANCE MINISTER
VICE MINISTER

Tran Van Ta

Hoang Cong Dung
FOR THE MINISTER OF PLANNING
AND INVESTMENT
VICE MINISTER

Lai Quang Thuc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ-BỘ TÀI CHÍNH-BỘ THƯƠNG MẠI-UỶ BAN DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI **********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **********
Số: 07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT	*Hà Nội , ngày 12 tháng 8 năm 2002*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

CỦA BỘ THƯƠNG MẠI - UỶ BAN DÂN TỘC MIỀN NÚI - TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ SỐ 07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT NGÀY 12 THÁNG 8 NĂM 2002 VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SỐ 02/2002/NĐ-CP NGÀY 3/1/2002 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/1998/NĐ-CP NGÀY 31-3-1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về "phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc" và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP.
Liên Bộ Thương mại - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện như sau:

I. VỀ ĐỊA BÀN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc là địa bàn được Uỷ ban Dân tộc và Miền núi công nhận và phân loại theo ba khu vực theo mức độ phát triển (I, II, III) tại các quyết định: Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997; Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998; Quyết định số 21/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998; Quyết định số 21/1998/QĐ-UBDTMN ngày 25/2/1998 của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi.

Uỷ ban Dân tộc và Miền núi quyết định và hướng dẫn thực hiện trong trường hợp có sự thay đổi về đơn vị hành chính và địa giới của các xã, huyện, tỉnh thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

II. XÂY DỰNG CHỢ, CỬA HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC HOẶC HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ Ở TRUNG TÂM CỤM XÃ CỦA TỪNG KHU VỰC

1. Đối với khu vực III: Việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ ở địa bàn thuộc chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao theo Quyết định 35/TTg ngày 13/1/1997 của Thủ tướng Chính phủ (nay thuộc chương trình 135) thực hiện theo Thông tư liên tịch số 666/2001/ITLT/BKH-UBDTMN-BXD-BTC ngày 23/8/2001 hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135.

2. Đối với khu vực II: Việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại dịch vụ ở địa bàn không thuộc chương trình xây dựng trung tâm cụm xã do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét các điều kiện sau đây để quyết định đầu tư xây dựng từ ngân sách địa phương:

- Chợ, cửa hàng phải nằm trong quy hoạch.

- Có yêu cầu bức xúc hình thành chợ để đẩy mạnh giao lưu hàng hoá, ổn định đời sống, phát triển sản xuất hàng hoá.

3. Đối với khu vực I: việc xây dựng chợ và cửa hàng thương nghiệp thực hiện phương châm "Nhà nước và người kinh doanh cùng làm":

- Nhà nước hỗ trợ một phần ngân sách đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng của chợ như san ủi mặt bằng, điện, cấp thoát nước, hệ thống vệ sinh...

- Người kinh doanh góp vốn để xây dựng các công trình kiến trúc nơi bán hàng: kiốt, quầy bán hàng, đình chợ và được sử dụng diện tích kinh doanh trong chợ theo qui định trong hợp đồng góp vốn giữa người kinh doanh với cơ quan quản lý chợ.

- Huy động từ nguồn vốn tín dụng trung hoặc dài hạn với lãi suất ưu đãi.

- Khuyến khích các hình thức đầu tư khác theo quy định của luật pháp.

4. Sở Thương mại - Du lịch (sau đây gọi tắt là Sở Thương mại) căn cứ quy hoạch phát triển chợ và các điều kiện khác, phối hợp với các ngành hữu quan xây dựng kế hoạch phát triển chợ, cửa hàng thương nghiệp nhà nước hoặc hợp tác xã thương mại - dịch vụ, trình Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định.

Sở Thương mại thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành đối với hoạt động chợ theo Thông tư 15-TM/CSTTTN ngày 16/10/1996 của Bộ Thương mại. Việc quản lý chợ về mặt hành chính theo quy định về phân cấp quản lý chợ tại mục II Thông tư số 15/TM-CSTNTN ngày 16/10/1996 của Bộ Thương mại.

III. VỀ MIỄN, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP, GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp là các thương nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, bao gồm:

- Doanh nghiệp nhà nước;

- Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan hành chính sự nghiệp;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Hợp tác xã;

- Các doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- Tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động theo Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

Các đối tượng trên chỉ được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này khi:

- Đăng ký kinh doanh và hoạt động theo đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh.

- Đăng ký thuế, kê khai thuế theo đúng luật định.

- Mở sổ kế toán, ghi chép, lưu giữ sổ kế toán, hoá đơn chứng từ, giấy tờ liên quan đến hoạt động thương mại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Địa bàn áp dụng.

Địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được áp dụng quy định miễn, giảm thuế thực hiện theo quy định tại mục I của Thông tư này.

3. Nội dung miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thương nhân có hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

a. Mức miễn, giảm và thời gian thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

a.1. Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định 20/1998/NĐ-CP: tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn giảm như đang hưởng.

- Đối với đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: Thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm nữa.

a.2. Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc kinh doanh các mặt hàng chính sách xã hội và các mặt hàng nông, lâm sản được trợ cước vận chuyển:

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định 20/1998/NĐ-CP: tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn giảm như đang hưởng.

- Đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 2 nằm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời hạn 5 nằm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm 2 nằm nữa.

a.3. Đối với thương nhân kinh doanh ở khu vực I trực tiếp bán các mặt hàng chính sách xã hội và thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh ở khu vực I và khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi bán các hàng hoá khác (ngoài các hàng hoá được nêu ở tiết a.2, thuộc khoản a tiểu mục 3 của mục III thông tư này):

- Đối với đối tượng đang được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định 20/1998/NĐ-CP: tiếp tục được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn và theo mức miễn giảm như đang hưởng.

- Đối tượng chưa được miễn, giảm thuế: được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm 2 năm nữa.

Để được miễn, giảm thuế theo các tiết a, b, c điểm 3.1 mục 3 phần III của Thông tư này, thương nhân phải hạch toán riêng phần doanh thu và thu nhập chịu thuế của hoạt động thương mại phát sinh trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc làm cơ sở để cơ quan thuế xác định và thực hiện việc miễn, giảm thuế.

b. Thẩm quyền, trình tự và thủ tục xét miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc miễn, giảm thuế cho các thương nhân theo quy định tại Nghị định số 02/2002/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này do cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của thương nhân thực hiện vào thời điểm quyết toán thuế hàng năm.

Hàng quý, thương nhân được tạm thời kê khai và nộp thuế theo mức thuế được miễn, giảm quy định tại Điểm 3, Mục III của Thông tư này. Hết năm, khi quyết toán, cơ quan thuế xét duyệt chính thức trên tờ khai tính thuế và ra thông báo thuế, trong đó ghi rõ số thuế phải nộp, số thuế được miễn, giảm. Nếu số thuế thương nhân đã tạm nộp trong năm chưa đủ so với số thuế phải nộp ghi trong thông báo thuế thì thương nhân phải nộp đủ số thuế còn thiếu theo đúng thời hạn ghi trong thông báo; trường hợp số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế ghi trong thông báo thì được trừ vào số thuế phải nộp của năm sau.

Cơ quan thuế chỉ được thực hiện việc miễn, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này đối với các thương nhân kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc nơi phát sinh hoạt động thương mại thuộc diện ưu đãi.

Trong cùng một thời gian, nếu thương nhân vừa được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo Khoản 1, Điều 1, Nghị định số 02/2002/NĐ-CP, vừa được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì việc miễn, giảm thuế được thực hiện theo quy định có mức miễn giảm lớn nhất trong các quy định trên.

4. Trách nhiệm của thương nhân và của cơ quan thuế.

a. Thương nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này có trách nhiệm:

- Xuất trình giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với cơ quan thuế quản lý ở địa bàn.

- Kê khai đầy đủ doanh thu và thu nhập chịu thuế theo định kỳ do cơ quan thuế hướng dẫn.

Thương nhân vi phạm chế độ đăng ký, kê khai thuế; chế độ sổ sách, chứng từ kế toán thì không được miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư này và tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

b. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm:

- Hướng dẫn kiểm tra các thương nhân trong việc triển khai thực hiện Thông tư này.

- Trong quá trình kiểm tra nghĩa vụ nộp thuế của các thương nhân theo định kỳ, kiểm tra quyết toán thuế, nếu phát hiện thương nhân có hành vi khai man, trốn thuế thì ngoài việc không thực hiện miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Thông tư này, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu đủ số thuế thương nhân phải nộp theo luật định, xem xét mức độ vi phạm và xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Cơ quan thuế phải phản ánh đầy đủ, rõ ràng số thuế phải nộp, số thuế được miền, giảm; số thuế còn phải nộp và các chỉ tiêu khác trên các chứng từ thu, tờ khai thuế, sổ bộ thuế và sổ kế toán thuế. Cuối năm, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp đầy đủ tình hình thực hiện việc miễn, giảm thuế theo quy định tại Thông tư này và báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

5. Về lãi suất cho vay theo khoản 2 Điều 1 Nghị định 02/2002/NĐ-CP: thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

IV. VỀ BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ NGHIỆP VỤ CHO CÔNG CHỨC, CÁN BỘ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG Ở MIỀN NÚI

Hàng năm, Bộ Thương mại lập kế hoạch và dự toán ngân sách bồi dưỡng nghiệp vụ cho công chức, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc trong ngân sách đào tạo của Bộ, và thực hiện theo dự toán được giao.

V.TRỢ GIÁ TRỢ CƯỚC ĐỂ BÁN CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, MUA MỘT SỐ SẢN PHẨM SẢN XUẤT Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC.

1. Bán mặt hàng chính sách xã hội (mặt hàng thiết yếu được trợ giá, trợ cước vận chuyển) ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

a. Đối tượng được hưởng chính sách trợ giá, trợ cước đối với một số mặt hàng bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

Các mặt hàng có trợ giá, trợ cước được bán cho mọi đối tượng đang sinh sống tại các địa bàn quy định tại mục I, khoản 1 của Thông tư này, tại các điểm bán theo quy định của Uỷ ban Nhân dân Tỉnh.

Tất cả các mặt hàng được trợ giá, trợ cước phải được quản lý chặt chẽ, đặc biệt chú ý các mặt hàng: giống cây trồng, giống thuỷ sản, muối iốt. Uỷ ban Nhân dân tỉnh quy định phương thức thực hiện, biện pháp quản lý để bảo đảm hàng hoá đến đúng đối tượng thụ hưởng, đủ số lượng, đúng chất lượng, đúng thời gian địa điểm và giá quy định.

b. Danh mục mặt hàng chính sách xã hội bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc do Uỷ ban Dân tộc và Miền núi quyết định cho từng thời kỳ.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Uỷ ban Dân tộc và Miền núi căn cứ yêu cầu và chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, tham khảo ý kiến các Bộ, ngành liên quan và Uỷ ban Nhân dân các tỉnh có địa bàn miền núi, hải đảo vùng đồng bào dân tộc để quyết định việc điều chỉnh danh mục mặt hàng được trợ giá, trợ cước vận chuyển trong từng thời kỳ cho phù hợp.

c. Cự ly vận chuyển được trợ cước, địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước và các khoản mục giá được trợ giá đối với các mặt hàng trợ giá, trợ cước vận chuyển để bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thực hiện theo Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Trong trường hợp cần điều chỉnh các quy định về cự ly vận chuyển được trợ cước, địa điểm giao, nhận hàng có trợ giá, trợ cước và các khoản mục được trợ giá đối với từng mặt hàng, Bộ Thương mại chủ trì việc xác định lại và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện.

d. Phương pháp xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển:

- Đơn giá trợ cước vận chuyển được tính theo công thức:

Đơn giá trợ cước vận chuyển mặt hàng A = ồ (đơn giá cước vận chuyển mặt hàng A theo cấp loại đường (i) x cự ly loại đường (i)) + chi phí bốc xếp + phí cầu, đường, phà + hao hụt vận chuyển định mức (nếu có).

Trong đó:

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng Ô tô: trên các tuyến đường do Trung ương quản lý căn cứ theo đơn giá cước vận tải hàng hoá bằng Ô tô quy định tại Quyết định số 89/2000/QĐ-BVGCP ngày 13/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ; trên các tuyến đường đo địa phương quản lý căn cứ theo quy định của Uỷ ban Nhân dân Tỉnh.

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng phương tiện thô sơ (xe bò, xe ngựa, xe thồ, xe công nông...) được tính tối đa như sau:

. Từ 25.000 đồng đến 30.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La.

. Từ 20.000 đồng đến 25.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum.

. Từ 15.000 đồng đến 20.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hoà Bình, Lạng Sơn, Đắc Lắc.

. Từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng/tấn/km đối với các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước.

Trường hợp mức cước vận chuyển bằng các loại phương tiện thô sơ cao hơn mức giá trên, Sở Tài chính - Vật giá báo cáo Uỷ ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

+ Đơn giá cước vận chuyển bằng các loại phương tiện khác (đường sắt, đường sông) tính theo giá cước do cơ quan có thẩm quyền quy định. Nếu không có giá cước quy định thì tính theo mức giá cước thực tế hợp lý của từng loại phương tiện.

- Các khoản phí cầu, đường, phà; chi phí bốc xếp, hao hụt trong quá trình vận chuyển (nếu có) được tính vào đơn giá trợ cước vận chuyển. Các khoản phí, chi phí này thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp không có quy định thì thực hiện theo thực tế hợp lý tại địa phương ở thời điểm vận chuyển.

- Mức trợ giá giống cây trồng: 1à phần chênh lệch giữa giá vốn với giá bán cho người mua tại các trung tâm cụm xã:

Mức trợ giá giống = Giá vốn - Giá bán cho dân tại trung tâm cụm xã.

Trong đó :

+ Giá vốn: là giá mua giống tại chân hàng và chi phí lưu thông hợp lý trừ cước vận chuyển đã được tính trong đơn giá trợ cước vận chuyển.

+ Giá bán cho dân tại trung tâm cụm xã do Uỷ ban nhân dân Tỉnh quy định.

- Múc trợ giá muối iốt bao gồm chi phí tiền công trộn muối iốt và tiền bao PE (trừ giá trị bao PE được viện trợ, nếu có), do Ban Vật giá Chính phủ quy định.

e. Nguyên tắc xác định mức giá hoặc khung giá bán lẻ mặt hàng được trợ giá, trợ cước:

- Đối với mặt hàng Nhà nước đã quy định mức giá, khung giá hoặc giá bán lẻ tối đa thì Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định mức giá cụ thể trong giới hạn cho phép.

- Đối với mặt hàng Nhà nước không quy định mức giá, khung giá hoặc giá bán lẻ tối đa thì Uỷ ban Nhân dân Tỉnh căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hoá, giá thị trường và sức mua của nhân dân, quy định mức giá bán lẻ thống nhất hoặc quy định khung giá các mặt hàng được trợ giá, trợ cước tại các địa bàn được hưởng chính sách. Mức giá hoặc khung giá phải tương đương với giá bán mặt hàng cùng loại có bán tại các thành phố, thị xã tỉnh lỵ.

- Riêng đối với giống cây trồng, Uỷ ban nhân dân Tỉnh quy định giá bán giống cây trồng căn cứ vào tình hình cung cầu hàng hoá, sức mua của đồng bào và xem xét mức giá bán lẻ giống cây trồng của các vùng giáp ranh thuộc các tỉnh khác để quy định giá bán cho phù hợp.

g. Đối với những vùng đặc biệt khó khăn (khu vực III), nếu nhân dân không có khả năng mua hàng thì Chủ tịch Uỷ ban nhân dân Tỉnh căn cứ vào kinh phí trợ giá, trợ cước được phân bổ trong năm và nguồn ngân sách của tỉnh, xem xét quyết định việc cấp không thu tiền một hoặc một số mặt hàng (trừ những mặt hàng đã có chính sách cấp không thu tiền theo Quyết định 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998, Quyết định 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 và Công văn số 941/CP-KTTH ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ), theo nguyên tắc:

- Đối tượng xem xét cấp không thu tiền: Chỉ xét cấp cho hộ thuộc diện hộ đói hoặc hộ quá nghèo trong khu vực III, thực sự không có tiền mua hàng, do Uỷ ban Nhân dân xã bình chọn, đề nghị. Chú ý đến các hộ gia đình chính sách và yêu cầu bảo đảm đoàn kết dân tộc, ổn định đời sống thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Giá vốn thanh toán hàng cấp không thu tiền, không được lớn hơn giá bán lẻ hàng cùng loại được trợ giá, trợ cước trên địa bàn ở cùng thời điểm và do Uỷ ban nhân dân Tỉnh quy định.

2. Trợ cước vận chuyển để tiêu thụ một số sản phẩm hàng hoá được sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

a. Đối tượng hưởng chính sách trợ cước tiêu thụ sản phẩm:

Người sản xuất ở các xã đặc biệt khó khăn được bán sản phẩm (trong danh nục được trợ cước tiêu thụ) cho thương nhân (được giao mua sản phẩm có trợ cước) tại các điểm mua theo quy định của Uỷ ban nhân dân Tỉnh.

Địa điểm mua sản phẩm, danh mục sản phẩm và giá mua sản phẩm được trợ cước tiêu thụ do Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định.

Tiền trợ cước vận chuyển được cấp cho những thương nhân trực tiếp mua một số sản phẩm hàng hoá nông lâm sản hoặc sản phẩm chế biến từ nông, lâm sản (gọi chung là hàng nông, lâm sản) của các tổ chức, cá nhân (gọi chung là người sản xuất) ở các xã đặc biệt khó khăn, căn cứ kết quả đã mua được, theo phương án được Uỷ ban Nhân dân tỉnh phê duyệt.

b. Danh mục sản phẩm hàng hoá được trợ cước vận chuyển để tiêu thụ do Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định hàng năm, trong khung giới hạn mặt hàng do Uỷ ban Dân tộc và Miền núi quy định.

c. Cự ly vận chuyển tối đa được trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm:

- Đối với các tỉnh miền núi được tính từ trung tâm cụm xã khu vực III đến các điểm tiêu thụ là thị xã, thành phố ở vùng đồng bằng gần nhất.

- Đối với các tỉnh có miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được tính từ trung tâm cụm xã khu vực III đến thị xã tỉnh lỵ.

- Nếu địa điểm tiêu thụ thực tế nằm trong khoảng cự ly trợ cước vận chuyển theo quy định thì mức trợ cước vận chuyển được tính theo cự ly vận chuyển thực tế.

d. Phương pháp xác định mức trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm thực hiện như hướng dẫn đối với trợ cước vận chuyển mặt hàng chính sách bán ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc (Mục V, khoản 1, điểm d) của Thông tư này.

e. Nguyên tắc xác định mức giá mua tối thiểu (giá sàn) sản phẩm được trợ cước vận chuyển:

- Sản phẩm hàng hoá (nông, lâm sản) phải nằm trong danh mục sản phẩm do Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định được trợ cước tiêu thụ.

- Giá mua tối thiểu (giá sàn) = giá sản phẩm được tiêu thụ tại thành phố, thị xã tỉnh lỵ trừ (-) chi phí lưu thông hợp lý. Chi phí lưu thông hợp lý không bao gồm chi phí vận chuyển, vì khoản này đã được hỗ trợ.

Sở Tài chính - Vật giá phải thường xuyên kiểm tra, giám sát, nắm chắc diễn biến giá thị trường có giải pháp để quản lý giá mua sản phẩm được trợ cước vận chuyển, chống ép giá đối với người sản xuất, tham mưu cho Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định mức giá sàn cho phù hợp với từng loại sản phẩm.

Khi giá sản phẩm được trợ cước vận chuyển trên thị trường xuống thấp hơn mức giá sàn đã quy định, gây bất lợi cho người sản xuất và cho thương nhân được giao nhiệm vụ tổ chức mua, vận chuyển, tiêu thụ, Sở Tài chính - Vật giá cùng các ngành liên quan báo cáo Uỷ ban nhân dân Tỉnh, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho người sản xuất và đơn vị được giao nhiệm vụ tiêu thụ sản phẩm.

3. Kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách xã hội và trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm:

a. Ngân sách trung ương tập trung hỗ trợ cho các tỉnh miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn, chủ yếu là khu vực II và III. Đối với những vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít khó khăn hơn, Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định việc thực hiện chính sách và sử dụng nguồn ngân sách địa phương.

Việc lập, phân bổ và giao dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách và trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật. Kinh phí trợ giá, trợ cước được trích từ nguồn ngân sách Trung ương và cấp cho Uỷ ban Nhân dân tỉnh theo hình thức "kinh phí uỷ quyền".

b. Tổ chức thực hiện ở địa phương:

Căn cứ kinh phí trợ giá, trợ cước vận chuyển được ngân sách Trung ương cấp và nguồn bổ sung từ ngân sách địa phương, Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định kế hoạch và phân bổ kinh phí cho từng mặt hàng phù hợp với thực tế của tỉnh. Ưu tiên đảm bảo nhu cầu mặt hàng thiết yếu nhất và vùng đặc biệt khó khăn.

4. Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định chọn thương nhân thực hiện việc mua, bán hàng hoá có trợ giá, trợ cước, thông qua áp dụng hình thức đấu thầu hoặc chỉ định thương nhân có đủ điều kiện về mạng lưới, cơ sở vật chất, cán bộ,... và giao nhiệm vụ thực hiện việc bán các mặt hàng có trợ giá, trợ cước, mua sản phẩm được trợ cước tiêu thụ.

5. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện và tổ chức kiểm tra thường xuyên, định kỳ việc thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước đến từng điểm bán hàng theo đúng các quy định của Nghị định số 02/2002/NĐ-CP và Nghị định số 20/1998/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm cho đồng bào sống ở địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc mua được các mặt hàng thuộc diện chính sách theo đúng số lượng, đúng giá cả quy định, chất lượng đảm bảo tại địa điểm quy định, bán được các sản phẩm sản xuất ở vùng khó khăn với giá cả hợp lý. Xử lý nghiêm minh các sai phạm, đặc biệt là các hành vi gian lận trong kê khai thanh toán kinh phí trả giá, trợ cước; chống lãng phí thất thoát ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

VI. DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO, VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Mở rộng mạng lưới của doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc để đủ sức chi phối thị trường về bán các mặt hàng chính sách xã hội, vật tư phục vụ sản xuất và mua một số sản phẩm quan trọng của đồng bào sản xuất ra, ưu tiên các xã đặc biệt khó khăn. Doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại phải có cửa hàng đến trung tâm cụm xã. Có hình thức thích hợp để sử dụng các hợp tác xã thương mại dịch vụ, các doanh nghiệp nhà nước khác (xí nghiệp, nông lâm trường...), trường học, trạm xá, đội ngũ giáo viên và những người có tín nhiệm trong các thôn bản làm đại lý hoặc nhận uỷ thác mua bán hàng hoá. Xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp nhà nước ở trung ương với địa phương, giữa các doanh nghiệp trên cùng địa bàn, giữa các thành phần kinh tế với nhau theo tinh thần cùng có lợi nhằm tạo ra hệ thống các kênh lưu thông thông suất từ sản xuất đến tiêu thụ, giữa miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc với các vùng khác.

Sở Thương mại chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch Đầu tư và các ngành hữu quan trong tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới hoạt động thương mại (bao gồm chợ, cửa hàng của doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã thương mại dịch vụ, thương nghiệp ngoài quốc doanh...) và tổ chức thực hiện quy hoạch được phê duyệt. Quy hoạch phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội trên địa bàn, đưa các hoạt động thương mại gắn với quy hoạch dân cư và vùng sản xuất, từng bước phủ kín các vùng "trắng" về mạng lưới thương mại.

2. Về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong thương mại: thực hiện theo các quy định của luật pháp về doanh nghiệp công ích.

Sở Thương mại chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét các doanh nghiệp có đủ điều kiện, có nhu cầu chuyển sang hình thức doanh nghiệp công ích lập phương án trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định, theo trình tự thủ tục thành lập doanh nghiệp công ích.

3. Vốn lưu động của doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc.

a. Nhu cầu vốn lưu động hợp lý của các doanh nghiệp thương mại nhà nước ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được xác định trên cơ sở:

- Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và kết quả kinh doanh.

- Tình hình vốn lưu động (bao gồm cả vốn tự có và vốn vay) của doanh nghiệp trong 2-3 năm gần đây.

- Các điều kiện kinh doanh như đường xá và cự ly vận tải, thời tiết khí hậu ảnh hưởng đến quá trình lưu thông, tính chất thời vụ của sản xuất và tiêu dùng, điều kiện dịch vụ thanh toán và tín

dụng của ngân hàng, tập quán và nhu cầu sản xuất tiêu dùng của nhân dân, và các nhân tố khác ảnh hưởng đến tốc độ vòng quay vốn lưu động.

- Yêu cầu về dự trữ các mặt hàng thiết yếu, đặc biệt là hàng thuộc diện mặt hàng chính sách xã hội.

Doanh nghiệp lập phương án đề nghị bổ sung vốn lưu động báo cáo Sở Thương mại, Chi cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp (đối với các địa phương được thành lập Chi cục) hoặc Sở Tài chính (đối với các địa phương không có tổ chức Chi cục) tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm, trình Uỷ ban Nhân dân tỉnh.

b. Cấp bổ sung vốn lưu động đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại:

Trình tự lập kế hoạch vốn lưu động của các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc theo quy trình và hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước.

Nguồn bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp nhà nước trung ương do ngân sách trung ương đảm bảo.

Nguồn bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp nhà nước địa phương do ngân sách địa phương đảm bảo. Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân tỉnh quyết định cấp bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp theo dự toán ngân sách được giao.

VII. QUẢN LÝ VỐN DỰ TRỮ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH Ở MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

1. Các mặt hàng được trợ giá, trợ cước để bán ở miền núi hải đảo và vùng đồng bào dân tộc được cấp vốn dự trữ gồm:

(1) Muối: gồm có muối thường (để trộn iốt) và muối iốt thành phẩm.

(2) Dầu hoả thắp sáng.

Vốn dự trữ chủ yếu sử dụng cho khu vực III. Tùy theo tình hình cụ thể của từng địa phương, Ủy ban Nhân dân tỉnh có thể bổ sung mặt hàng nhất thiết phải có dự trữ ở những vùng đặc biệt khó khăn (khu vực III).

2. Doanh nghiệp thương mại nhà nước làm nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng chính sách qui định ở điểm 1 được cấp đủ vốn dự trữ từ ngân sách địa phương. Mức vốn được cấp đủ nhu cầu dự trữ lưu thông mặt hàng chính sách, tương đương với nhu cầu tiêu dùng mặt hàng đó của nhân dân thuộc địa bàn phục vụ trong thời gian bình quân từ 2 đến 3 tháng. Tuỳ tình hình của từng khu vực, Uỷ ban Nhân dân tỉnh quy định thời gian dự trữ phù hợp với thực tế địa phương.

3. Uỷ ban nhân dân Tỉnh quy định cụ thể số lượng hàng hoá và vốn tương ứng dự trữ từng mặt hàng, từng khu vực (I, II, III), thời điểm dự trữ và việc huy động vốn dự trữ mặt hàng chính sách cho nhu cầu kinh doanh ở những thời điểm phù hợp.

4. Doanh nghiệp được cấp vốn có trách nhiệm sử dụng vốn để dự trữ lưu thông mặt hàng chính sách. Tổ chức dự trữ lưu thông phải đạt được yêu cầu đối với từng mặt hàng, ở từng địa bàn và thời điểm. Doanh nghiệp được chủ động tổ chức dự trữ lưu thông phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa bàn khu vực (I, II III) và đặc điểm của hàng hoá, nhu cầu tiêu dùng.

Vào những thời điểm như mùa mưa lũ, tết, lễ hội và ở những địa bàn giao thông đặc biệt khó khăn, yêu cầu thực tế đòi hỏi lượng hàng hoá dự trữ ở mức cao hơn mức dự trữ bình quân, doanh

nghiệp có trách nhiệm huy động các nguồn vốn khác để dự trữ. Ngoài những thời điểm và địa bàn trên đây, doanh nghiệp được tạm thời sử dụng một phần số vốn dự trữ vào kinh doanh mặt hàng khác và phải hoàn trả kịp thời để dự trữ hàng chính sách, đảm bảo cung ứng đủ hàng cho nhu cầu của nhân dân.

5. Vốn dự trữ các mặt hàng chính sách, được quản lý như vốn lưu động và bảo toàn vốn theo quy định về quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước.

Sáu tháng một lần, doanh nghiệp được cấp vốn dự trữ phải báo cáo với Sở Tài chính, Sở Thương mại về tình hình sử dụng vốn dự trữ mặt hàng chính sách. Sở Tài chính tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân Tỉnh và Bộ Tài chính.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Uỷ ban Dân tộc và miền núi chủ trì, phối hợp các Bộ ngành liên quan và Uỷ ban dân dân các tỉnh trong việc tổ chức thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước, theo dõi kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thường xuyên theo dõi, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra giám sát việc thực hiện chính sách trợ giá trợ cước vận chuyển của địa phương, của các Bộ ngành và doanh nghiệp có sử dụng kinh phí trợ giá, trợ cước. Kịp thời phát hiện và xử lý những vướng mắc khó khăn, báo cáo đề xuất với Chính phủ các giải pháp cần thiết bảo đảm cho việc thực hiện chính sách đúng mục tiêu, có hiệu quả, theo đúng các chế độ quản lý.

2. Bộ Thương mại chủ trì theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với thương nhân; phối hợp với Uỷ ban Dân tộc và miền núi, các Bộ ngành liên quan và Uỷ ban Nhân dân các tỉnh theo dõi và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện chính sách trợ cước trợ giá; hướng dẫn các địa phương thực hiện các biện pháp mở rộng thị trường, phát triển lưu thông hàng hoá trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ và các cơ quan có liên quan phối hợp với Uỷ ban Dân tộc và miền núi, Bộ Thương mại theo dõi việc thực hiện và giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện chính sách quy định tại Nghị định 20/1998/NĐ-CP và Nghị định 02/2002/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Uỷ ban Nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện chính sách trên địa bàn. Phát hiện và xử lý kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, kiến nghị với Chính phủ và các Bộ ngành liên quan biện pháp giải quyết.

5. Thông tư này thay thế các văn bản sau đây:

- Thông tư liên tịch số 11/1998/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 31/7/ 1998 của Liên Bộ Thương mại - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 20/1998/NĐ-CP;

- Thông tư số 112/1998/TT/BTC ngày 4/8/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

- Thông tư số 06/1998/TT/BVGCP ngày 22/8/1998 của Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn nguyên tắc xác định đơn giá trợ giá, trợ cước vận chuyển và xác định mức giá bán lẻ các mặt hàng chính sách được trợ giá, trợ cước tại các tỉnh miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

và có hiệu lực thi hành theo hiệu lực thi hành Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 1 năm 2002 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, Uỷ ban Nhân dân tỉnh và các doanh nghiệp phản ánh kịp thời để Liên Bộ nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

Hoàng Công Dung	**Trần Văn Tá**
(Đã ký)	(Đã ký)
Lại Quang Thực	**Phan Thế Ruệ**
(Đã ký)	(Đã ký)

PHỤ LỤC I

CHÂN HÀNG TÍNH TRỢ GIÁ, TRỢ CƯỚC VẬN CHUYỂN CÁC MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH LÊN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLT/BTM-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2002 của Liên Bộ Thương mại - Uỷ ban dân tộc và miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư)

Cự ly vận chuyển được trợ cước các mặt hàng chính sách bán tại miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc từ điểm khởi đầu là chân hàng quy định trong phụ lục này, đến cuối là trung tâm cụm xã đối với muối iốt, dầu hoả giống cây trồng, giống thủy sản, phân bón; tính từ chân hàng quy định đến trung tâm huyện đối với phát hành sách.

Các địa phương có thể mua hàng ở những nơi khác nếu có cùng chất lượng, giá cả nhưng cự ly trợ cước vận chuyển tối đa chỉ được tính bằng cự ly tính từ chân hàng theo quy định.

Chân hàng (điểm khởi đầu) để tính trợ cước:

+ Đối với các tỉnh miền núi, điểm khởi đầu tính trợ cước vận chuyển các mặt hàng là từ kho giao hàng của doanh nghiệp thuộc trung ương quản lý ở nơi gần nhất.

+ Đối với các tỉnh chỉ có huyện, xã miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc, điểm khởi đầu tính trợ cước vận chuyển là từ trung tâm tỉnh.

1. Muối :

a. Muối iốt:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hà Tây tính từ Hà Nội.

+ Thành phố Hải Phòng tính từ Hải Phòng.

+ Tỉnh Quảng Nam tính từ Đà Nẵng.

+ Các tỉnh Phú Yên. Bình Định, Kontum, tính từ Qui Nhơn.

+ Tỉnh Bình Thuận tính từ Phan Thiết.

+ Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tính từ Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Các tỉnh Bình Phước, An Giang tính từ thành phố Hồ Chí Minh.

b. Muối trắng:.

+ Các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang tính từ Hà Nội.

+ Tỉnh Quảng Ninh tính từ Thái Bình.

+ Tỉnh Hà Nam tính từ Nam Định.

+ Tỉnh Thanh Hoá tính từ đồng muối Thanh Hoá.

+ Tỉnh Ninh Bình tính từ Nam Định.

+ Tỉnh Nghệ An tính từ Diễn Châu.

+ Các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh tính từ đồng muối Hà Tĩnh. .

+ Tỉnh Đà Nẵng, Gia Lai tính từ đồng muối Bình Định.

+ Tỉnh Quảng Ngãi tính từ Sa Huỳnh.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Ninh Thuận tính từ đồng muối tỉnh Ninh Thuận.

+ Các tỉnh Đắc Lắc, Khánh Hoà tính từ đồng muối Khánh Hoà.

+ Tỉnh Đồng Nai tính từ đồng muối Đồng Nai.

2. Dầu hoả thắp sáng: .

+ Tất cả các tỉnh đều tính từ trung tâm tỉnh.

3. Sách (các xuất bản phẩm theo danh mục của Bộ Văn Hoá - Thông Tin)

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn Lai, Lai Châu, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ Hà Nội

+ Các tỉnh từ Gia Lai, Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Bình Phước tính từ thành phố Hồ Chí Minh.

4. Giống cây trồng:

+Đối với giống do tỉnh tự sản xuất tính từ nơi sản xuất hoặc công ty giống cây trồng của tỉnh.

+Đối với giống địa phương tự nhập khẩu tính từ cửa khẩu nhập.

+ Đối với các loại giống cây trồng khác mua của công ty giống cây trồng Trung ương tính từ nơi mua hàng.

5. Phân bón:

a Các loai phân bón nhập khẩu:

+ Các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ tính từ cảng Hải Phòng, Hà Nội, Việt Trì.

+ Các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Bắc Giang, tính từ cảng Hải Phòng, Hà Nội.

+ Tỉnh Quảng Ninh tính từ cảng Hạ Long, cảng Hải Phòng.

+ Các tỉnh Gia Lai, Kontum tính từ cảng Qui Nhơn, cảng Đà Nẵng.

+ Tỉnh Đắc Lắc tính từ cảng Qui Nhơn, cảng Nha Trang, cảng Sài Gòn.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước tính từ cảng Sài Gòn.

b. Supe lân Lâm Thao:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ kho của Công ty Supe lân Lâm Thao.

+ Tỉnh Đắc Lắc tính từ ga Hoà Huỳnh.

+ Các tính Gia Lai, Kontum tính từ ga Diêu Trì.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước tính từ ga Sóng Thần, Sài Gòn, Nhà máy supe lân Long Thành.

c. Phân lân nung chảy của công ty Văn Điển, Ninh Bình:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính tư kho Xí nghiệp phân lân nung chảy Ninh Bình hoặc Văn Điển sản xuất.

+ Tỉnh Đắc Lắc tính từ ga Hoà Huỳnh.

+ Các tỉnh Gia Lai, Kontum tính từ ga Diêu Trì.

+ Các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thước tính từ ga Sóng Thần, Sài Gòn.

d. Phân đạm Urê Hà Bắc:

+ Các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Giang tính từ công ty phân đạm và hoá chất Phía Bắc.

e. Phân NPK nội địa:

+ Các tỉnh được tính trợ cước vận chuyển phân NPK từ nơi sản xuất gần nhất. Chỉ tính trợ cước cho lượng hàng mua của các doanh nghiệp trung ương sản xuất có hàm lượng chất dinh dưỡng bằng hoặc cao hơn 18%, đã đăng ký chất lượng với trung tâm đo lường chất lượng Nhà nước.

g. Phân bón vi sinh:.

+ Các tỉnh được tính trợ cước vận chuyển từ các xí nghiệp sản xuất phân bón vi sinh do Công ty Khuyến nông quản lý ở nơi gần nhất.

PHỤ LỤC II :

TỶ LỆ HAO HỤT ĐƯỢC TÍNH VÀO ĐƠN GIÁ TRỢ CƯỚC VẬN CHUYỂN

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2002/TTLTLBTM-UBDTMN- BTC- BKHĐT ngày 12 tháng 8 năm 2002 của Liên bộ Thương mại - Uỷ ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư)

Mặt hàng Tỷ lệ hao hụt

1. Muối iốt 0,5%

2. Muối trắng 1%

3.Dầu hoả thắp sáng + 0,045%/km đường loại 1 và loại 2

+ 0,09%/km đường loại 3 trở đi

4. Sách 0%

5. Giống cây trồng Theo qui định của cơ quan có thẩm quyền

6. Phân bón 0,5%

Riêng phân bón nhập khẩu, phân đạm Hà Bắc áp dụng Quyết định số 75 ngày 5/9/1991 của Uỷ ban Kế hoạch nhà nước như sau :

+ Vận chuyển bốc xếp hàng bằng đường thuỷ tính 0,4%.

+ Vận chuyển bốc xếp hàng bằng đường bộ :

- Dưới 50 km = 0,25%

- 50 đến 100 km = 0,3%

- Trên 100 km = 0,35%

THE STATE BANK
****

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness
****

No: 04/2002/TT-NHNN

Hanoi, July 3rd, 2002

CIRCULAR

OF THE STATE BANK OF VIET NAM NO 04/2002/TT-NHNN DATED JULY 3rd, 2002 ON THE INSTRUCTION OF IMPLEMENTING TO REDUCE THE LENDING INTEREST RATE OF THE STATE-OWNED COMMERCIAL BANKS FOR TRADERS IN REGIONS NO II, III OF MOUNTAINOUS, ISLAND, AND ETHNIC AREAS ACCORDING TO THE REGULATION OF DECREE NO 02/2002/ND-CP DATED 03/01/2002 OF THE GOVERNMENT

Comply with the provision of Clause 2, Article 1 of the Government's Decree No. 02/2002/NĐ-CP dated 03/01/2002 on amending and supplementing some articles of the Decree No 20/1998/NĐ-CP on 31/3/1998 of the Government on commercial development in mountainous, island, and ethnic areas; The State Bank of Vietnam instruct the State-owned Commercial banks to reduce of the lending interest rate for traders in regions II, III of mountainous, island, and ethnic areas are:

1. Applicable entities:

a. State-owned Commercial banks provide loan capitals to traders.

b. Traders that borrow loan capitals include individuals, legal entities, cooperative groups, and households with business registrations to operate independently and regularly.

2. Traders who fully meet all the following conditions, when borrowing capital, may reduce the lending interest rate by the State-owned Commercial banks:

a. Traders whose headquarters, registered branches operate in mountainous provinces or have mountainous, island or ethnic minority areas.

b. Traders are assigned tasks by the People's Committee of provinces, and cities under the Central Government's management and certify the quantity, value, float time, and retailing of necessities; The People's Committee of districts and towns shall certify the quantity, value of agricultural products, forest products, that are procurement from regions II, III of mountainous, islands, and ethnic areas. The stored and retailed necessities shall comply with regulations of the Ethnic Minorities and Mountainous People's Committee.

3. When there is a loan in need, traders shall send documents to a State-owned Commercial Banks that prove fully the satisfaction to the condition specified at Point 2 of this Circular. Loans are reduced by 20% of the lending interest rate compared to the normal lending interest rate of State-owned Commercial banks at the time of lending. The reduced interest rate for this loan is credited to the credit agreement.

4. State-owned Commercial banks have the responsibility to ensure sufficient capital sources and provide loans according to the provisions of current regulations of law to traders for stockpiling and retailing the necessity products, procurement agricultural and forest products in regions no II, III mountainous, islands, and ethnic minority areas.

5. State-owned commercial Banks reduce the lending interest rate for traders are granted to compensate all the reduced lending interest rates by the Government according to the guidance of the Ministry of Finance.

6. The reduction of the lending interest rate for traders according to this Circular apply for credit agreement that was signed from 18/01/2002. The borrowing balance and credit agreements that were signed with traders in regions no II, III mountainous, island, and ethnic minority areas but have not yet disbursement or have not fully disbursement until the end of 17/01/2002, is continued to comply with to the interest rate credited on the credit agreements.

7. Periodically once every 6 months, on July 31st of the implementation year and on January 31st of the following year, the State-owned Commercial Banks shall report to the State Bank of Vietnam on the results of lending, debt collections, debt balance, and the compensation of the interest rate reduction to traders, to evaluate the situation of implementing the interest rate reduction policy for traders.

8. Implementation organization:

a. This Circular is valid from the signed date.

b. State-owned Commercial Banks and traders are entitled to reduce lending interest rates for credit contracts signed from 18/01/2002 to the valid date of this Circular.

c. Heads of affiliates of the State Bank; Directors of State Bank branches in provinces, and cities under the Central Government's management; The Board of Directors, and General Director of the State-owned Commercial Banks are responsible for implementing this Circular.

Duong Thu Huong
(Signed)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 04/2002/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2002*

THÔNG TƯ

CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM SỐ 04/2002/TT-NHNN NGÀY 03 THÁNG 7 NĂM 2002 VỀ VIỆC HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC GIẢM LÃI SUẤT CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN KHU VỰC II, III MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 02/2002/NĐ-CP NGÀY 03/01/2002 CỦA CHÍNH PHỦ

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03/01/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và các vùng đồng bào dân tộc; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các Ngân hàng thương mại nhà nước thực hiện việc giảm lãi suất cho vay đối với thương nhân ở khu vực II, III miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a. Các Ngân hàng thương mại nhà nước cho vay vốn đối với thương nhân.

b. Thương nhân vay vốn gồm: Cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác và hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên.

2. Thương nhân có đủ các điều kiện dưới đây, khi vay vốn được các Ngân hàng thương mại nhà nước giảm lãi suất cho vay:

a. Thương nhân có trụ sở hoặc có đăng ký chi nhánh hoạt động tại các tỉnh miền núi hoặc có miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

b. Thương nhân được Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao nhiệm vụ và xác nhận số lượng, giá trị, thời gian dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu; Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã xác nhận số lượng, giá trị mặt hàng nông, lâm sản thu mua tại khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Loại mặt hàng thiết yếu dự trữ, bán lẻ thực hiện theo quy định của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi.

3. Khi có nhu cầu vay vốn, thương nhân gửi đến Ngân hàng thương mại nhà nước các giấy tờ chứng minh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điểm 2 Thông tư này. Thương nhân vay vốn được giảm 20% lãi suất cho vay so với lãi suất cho vay thông thường của Ngân hàng thương mại nhà nước tại thời điểm cho vay. Việc giảm lãi suất cho vay này được ghi vào hợp đồng tín dụng.

4. Các Ngân hàng thương mại nhà nước có trách nhiệm đảm bảo đủ nguồn vốn và thực hiện cho vay theo quy định hiện hành của pháp luật đối với thương nhân để dự trữ, bán lẻ các mặt hàng thiết yếu, thu mua nông, lâm sản tại khu vực II, III miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

5. Các Ngân hàng thương mại nhà nước giảm lãi suất cho vay đối với thương nhân được Nhà nước cấp bù phần giảm lãi suất cho vay theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2012/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2012*

THÔNG TƯ

VỀ VIỆC BÃI BỎ MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM BAN HÀNH

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 17/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành,

Điều 1. Bãi bỏ 123 văn bản quy phạm pháp luật do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành trong giai đoạn từ ngày 01/01/1997 đến 31/12/2011 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, Tổng Giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

THỐNG ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Phòng Công báo - Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Lưu: VP, PC.

PHỤ LỤC

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM BAN HÀNH BỊ BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2012/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành)

STT	Văn bản
	Năm 1997 (13 văn bản)
1	Chỉ thị 01/1997/CT-NH3 ngày 19/3/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường đấu tranh chống tham nhũng trong ngành ngân hàng
2	Chỉ thị 02/1997/CT-NH12 ngày 19/3/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường tuyên truyền hoạt động ngân hàng trên các phương tiện thông tin đại chúng
3	Chỉ thị về 06/CT-NH9 ngày 10/6/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hiện đổi mới quản lý tiền lương thu nhập trong các doanh nghiệp ngân hàng
4	Chỉ thị 07/1997/CT-NH3 ngày 12/7/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trong ngành Ngân hàng
5	Quyết định 263/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
6	Quyết định 264/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
7	Quyết định 265/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
8	Quyết định 266/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
9	Quyết định 267/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán

10	Quyết định 268/1997/QĐ-NH21 ngày 04/8/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quản lý và sử dụng nguồn vốn vay lại của Ngân hàng Công thương Việt Nam trong khuôn khổ Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
11	Chỉ thị 10/1997/CT-NH1 ngày 07/10/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đẩy mạnh thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động ngân hàng quí IV/1997
12	Thông tư 08/1997/TT-NHNN1 ngày 12/12/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc xử lý nợ bị thiệt hại và cho vay vốn khôi phục và phát triển sản xuất theo Quyết định số 985/TTg ngày 20/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc khắc phục hậu quả cơn bão số 5 (LINDA) cho các tỉnh ven biển Nam bộ và Nam trung bộ
13	Quyết định 430/1997/QĐ/NH13 ngày 24/12/1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hiện giao dịch SWAP giữa Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại
	Năm 1998 (08 văn bản)
14	Quyết định 39/1998/QĐ-NHNN1 ngày 17/01/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với tổ chức kinh tế, dân cư và mức lãi suất tiền gửi bằng đôla Mỹ của tổ chức kinh tế
15	Quyết định 71/1998/QĐ-NHNN21 ngày 19/02/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy định về cầm cố tài sản của các tổ chức tín dụng vay vốn từ Quỹ Phát triển Nông thôn do WB tài trợ
16	Chỉ thị 02/1998/CT-NHNN1 ngày 25/02/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay vốn để mua lúa xuất khẩu gạo và mua lúa dự trữ năm 1998
17	Thông tư 03/1998/TT-NHNN5 ngày 20/3/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện cấp Giấy phép hoạt động cho các công ty tài chính trong Tổng công ty Nhà nước
18	Quyết định 141/1998/QĐ-NHNN21 ngày 20/4/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/1998/QĐ-NHNN21 ngày 19/02/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy định về cầm cố tài sản của các Tổ chức Tín dụng vay vốn từ các Quỹ Phát triển Nông thôn do WB tài trợ
19	Thông tư 05/1998/TT-NHNN1 ngày 09/6/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn xử lý nợ và cho vay ưu đãi khắc phục hậu quả nắng hạn những tháng đầu năm 1998 theo Quyết định 90/1998/QĐ-TTg ngày 8/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ
20	Chỉ thị 05/1998/CT-NHNN17 ngày 25/7/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh hoạt động hệ thống quỹ tín dụng nhân dân

21	Chỉ thị 08/1998/CT-NHNN14 ngày 03/10/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc nâng cao chất lượng tín dụng, góp phần tăng trưởng kinh tế và bảo đảm an toàn, hiệu quả đối với hệ thống ngân hàng
	Năm 1999 (13 văn bản)
22	Chỉ thị 01/1999/CT-NHNN1 ngày 29/01/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng thương mại quốc doanh đối với khách hàng ở khu vực hành chính
23	Chỉ thị 02/1999/CT-NHNN5 ngày 12/4/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ngân hàng quốc doanh tham gia góp vốn và cử người quản trị, kiểm soát, điều hành các ngân hàng thương mại cổ phần
24	Quyết định 144/1999/QĐ-NHNN ngày 21/4/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phát hành tín phiếu ngân hàng nhà nước đối với các tổ chức tín dụng
25	Quyết định 189/1999/QĐ-NHNN1 ngày 29/5/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy định trần lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng
26	Quyết định 250/1999/QĐ-NHNN16 ngày 16/7/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy đinh về xây dựng, cấp phát, sử dụng và quản lý mã khóa bảo mật máy tính của Hệ thống chuyển tiền điện tử Ngân hàng Nhà nước
27	Quyết định 273/1999/QĐ-NHNN21 ngày 02/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 141/1998/QĐ-NHNN21 ngày 20/4/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 71/1998/QĐ-NHNN21 ngày 19/2/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về cầm cố tài sản của các tổ chức tín dụng vay vốn từ Quỹ Phát triển Nông thôn do WB tài trợ
28	Chỉ thị 04/1999/CT-NHNN1 ngày 23/8/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hiện Nghị quyết số 08/1999/NQ-CP ngày 09/7/1999 của Chính phủ về các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 1999
29	Chỉ thị 05/1999/CT-NHNN1 ngày 01/9/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh giảm trần lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng thương mại quốc doanh đối với khách hàng ở khu vực thành thị
30	Quyết định 323/1999/QĐ-NHNN1 ngày 14/9/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh lãi suất cho vay của Ngân hàng phục vụ người nghèo đối với hộ nghèo
31	Quyết định 384/1999/QĐ-NHNN1 ngày 22/10/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh lãi suất cho vay của Ngân hàng Nhà nước đối với Ngân hàng phục vụ người nghèo
32	Quyết định 423/1999/QĐ-NHNN21 ngày 30/11/1999 của Thống đốc Ngân hàng

	Nhà nước Việt Nam về việc ban hành "Quy định về xác định hạn mức tín dụng bán buôn cho các tổ chức tín dụng tham gia Dự án tài chính nông thôn do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ"
33	Thông tư 06/1999/TT-NHNN14 ngày 02/12/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện việc xử lý nợ bị thiệt hại và cho vay vốn ưu đãi khắc phục hậu quả lũ lụt tại các tỉnh, thành phố miền Trung theo Quyết định số 1073/QĐ-TTg ngày 17/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ
34	Quyết định 440/1999/QĐ-NHNN1 ngày 15/12/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đối với các ngân hàng thương mại để khắc phục sự cố máy tính năm 2000
	Năm 2000 (11 văn bản)
35	Chỉ thị 02/2000/CT-NHNN15 ngày 31/01/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc triển khai các nhiệm vụ nhằm củng cố, hoàn thiện và tăng cường quản lý hệ thống quỹ tín dụng nhân dân sau giai đoạn thí điểm
36	Thông tư 01/2000/TT-NHNN14 ngày 02/02/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc đảm bảo vốn cho các doanh nghiệp vay mua lúa gạo và nhập khẩu phân bón năm 2000
37	Quyết định 137/2000/QĐ-NHNN16 ngày 19/4/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy định về quản lý và thực hiện Dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán do Ngân hàng Thế giới tài trợ
38	Chỉ thị 03/2000/CT-NHNN4 ngày 16/5/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường công tác kiểm soát, kiểm toán nội bộ Ngân hàng Nhà nước
39	Chỉ thị 04/2000/CT-NHNN5 ngày 07/6/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh công tác kiểm tra cổ đông, cổ phần, cổ phiếu và vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại cổ phần
40	Quyết định số 248/2000/QĐ-NHNN21 ngày 08/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung, sửa đổi "Quy định về xác định hạn mức tín dụng bán buôn cho các tổ chức tín dụng tham gia Dự án Tài chính Nông thôn do Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ" ban hành kèm theo Quyết định 423/1999/QĐ-NHNN21 ngày 30/11/1999 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
41	Quyết định 315/2000/QĐ-NHNN1 ngày 20/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay của Quỹ tín dụng đào tạo
42	Quyết định 423/2000/QĐ-NHNN1 ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại
43	Thông tư 11/2000/TT-NHNN14 ngày 13/10/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện việc giãn nợ, khoanh nợ và tiếp tục cho vay mới góp phần để khôi phục sản xuất sớm ổn định đời sống nhân dân tại vùng lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long theo Nghị quyết số 15/2000/NQ-CP ngày

	6/10/2000 của Chính phủ
44	Chỉ thị 12/2000/CT-NHNN3 ngày 19/12/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tăng cường công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong các ngân hàng
45	Chỉ thị 13/2000/CT-NHNN14 ngày 19/12/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường chất lượng và an toàn tín dụng trong hoạt động của các tổ chức tín dụng
	Năm 2001 (18 văn bản)
46	Chỉ thị 01/2001/CT-NHNN ngày 17/01/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đẩy mạnh tiến độ thực hiện Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán
47	Quyết định 122/2001/QĐ-NHNN ngày 20/02/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng thương mại nhà nước
48	Quyết định 238/2001/QĐ-NHNN ngày 28/3/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh lãi suất tiền gửi tối đa bằng đô la Mỹ của pháp nhân tại các tổ chức tín dụng
49	Chỉ thị 02/2001/CT-NHNN ngày 02/4/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh công tác xử lý nợ của các khách hàng vay vốn tại các ngân hàng
50	Quyết định 615/2001/QĐ-NHNN ngày 07/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tiếp tục thực hiện cơ chế thanh toán tạm thời bằng đồng Việt Nam và kíp Lào giữa Việt Nam và Lào theo Quyết định 245/2000/QĐ-NHNN7 ngày 02/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
51	Quyết định 711/2001/QĐ-NHNN ngày 25/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm
52	Chỉ thị 04/2001/CT-NHNN ngày 05/6/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thực hiện công tác thông tin, báo cáo của ngành Ngân hàng
53	Quyết định 1154/2001/QĐ-NHNN ngày 07/9/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế làm việc của Ban chỉ đạo củng cố và hoàn thiện hệ thống quỹ tín dụng nhân dân
54	Quyết định 1233/2001/QĐ-NHNN ngày 26/9/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi Điều 15 Quy chế mở thư tín dụng nhập hàng trả chậm ban hành kèm theo Quyết định số 711/2001/QĐ-NHNN ngày 25/5/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
55	Thông tư 10/2001/TT-NHNN ngày 19/10/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1127/QĐ-TTg ngày 27/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý nợ vay ngắn hạn đối với người trồng, chăm sóc, thu mua và chế biến cà phê tại các tổ chức tín dụng

56	Chỉ thị 07/2001/CT-NHNN ngày 30/10/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc mở rộng tín dụng có hiệu quả đối với doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp
57	Quyết định 1371/2001/QĐ-NHNN ngày 01/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Thời báo Ngân hàng và Tạp chí Ngân hàng
58	Quyết định 1380/2001/QĐ-NHNN ngày 05/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động cấp cho các ngân hàng liên doanh hoạt động tại Việt Nam
59	Quyết định 1411/2001/QĐ-NHNN ngày 12/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Ban giúp việc Ban Chỉ đạo cơ cấu lại tài chính ngân hàng thương mại
60	Quyết định 1509/2001/QĐ-NHNN ngày 30/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
61	Chỉ thị 08/2001/CT-NHNN ngày 03/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh và nâng cao chất lượng công tác văn thư lưu trữ trong ngành ngân hàng
62	Quyết định 1526/2001/QĐ-NHNN ngày 06/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/02/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
63	Chỉ thị 09/2001/CT-NHNN ngày 24/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong ngành Ngân hàng
	Năm 2002 (18 văn bản)
64	Chỉ thị 01/2002/CT-NHNN ngày 07/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xử lý nợ tồn đọng của các ngân hàng thương mại
65	Chỉ thị 02/2002/CT-NHNN ngày 15/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh và tăng cường công tác phân loại, thu hồi và đổi các loại tiền giấy không đủ tiêu chuẩn lưu thông
66	Quyết định 57/2002/QĐ-NHNN ngày 24/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc triển khai thí điểm đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp
67	Thông tư 01/2002/TT-NHNN ngày 30/01/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 146/2001/QĐ-TTg ngày 02/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý nợ tồn đọng của hợp tác xã nông nghiệp

68	Chỉ thị 03/2002/CT-NHNN ngày 07/2/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xử lý khoanh nợ, xóa nợ của các doanh nghiệp vay vốn tại các tổ chức tín dụng
69	Quyết định 153/2002/QĐ-NHNN ngày 04/3/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
70	Chỉ thị 04/2002/CT-NHNN ngày 01/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về công tác pháp chế của Ngân hàng Nhà nước năm 2002
71	Quyết định 253/2002/QĐ-NHNN ngày 01/4/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc lưu trữ hồ sơ ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng nhà nước
72	Quyết định 450/2002/QĐ-NHNN ngày 07/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
73	Quyết định 486/2002/QĐ-NHNN ngày 17/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi mã ngân hàng quy định tại Điều 1 Quyết định số 178/2000/QĐ-NHNN2 ngày 06/7/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung mã ngân hàng mới thành lập vào hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và kho bạc nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
74	Quyết định 502/2002/QĐ-NHNN ngày 20/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
75	Quyết định 531/2002/QĐ-NHNN ngày 27/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng và sửa đổi tên giao dịch thanh toán của Ngân hàng thương mại cổ phần tại điểm c khoản 3 Điều 5 "Quy định về hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán" ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
76	Quyết định 798/2002/QĐ-NHNN ngày 29/7/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc giảm 30% lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại Nhà nước đối với khách hàng vay thuộc phạm vi chương trình các xã đặc biệt khó khăn ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng
77	Quyết định 1015/2002/QĐ-NHNN ngày 19/9/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bàn giao hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của

	doanh nghiệp
78	Quyết định 1020/2002/QĐ-NHNN ngày 19/9/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Trung tâm thông tin tín dụng
79	Chỉ thị 05/2002/CT-NHNN ngày 20/11/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường công tác đảm bảo an toàn, an ninh trong hoạt động in, đúc tiền
80	Quyết định 1381/2002/QĐ-NHNN ngày 16/12/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tổ chức tín dụng cho vay không có bảo đảm bằng tài sản
81	Quyết định 1429/2002/QĐ-NHNN ngày 25/12/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về công bố lãi suất cho vay qua đêm áp dụng trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và thanh toán bù trừ
	Năm 2003 (17 văn bản)
82	Quyết định 42/2003/QĐ-NHNN ngày 13/01/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Chương trình hành động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng
83	Thông tư 02/2003/TT-NHNN ngày 11/02/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc xử lý nợ vay vốn sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, mua sắm ngư cụ theo Quyết định số 144/2002/QĐ-TTg ngày 24/10/2002 và Quyết định số 172/2002/QĐ-TTg ngày 28/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ
84	Thông tư 03/2003/TT-NHNN ngày 24/02/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về cho vay không bảo đảm bằng tài sản theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17/1/2003 của Chính phủ
85	Quyết định 162/2003/QĐ-NHNN ngày 25/2/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung mã ngân hàng mới thành lập vào hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
86	Quyết định 312/2003/QĐ-NHNN ngày 04/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung tiết a, điểm 2 Thông tư số 03/2003/TT-NHNN ngày 24/2/2003 hướng dẫn về cho vay không phải bảo đảm bằng tài sản theo Nghị quyết số 02/2003/NQ-CP ngày 17/1/2003 của Chính phủ
87	Quyết định 322/2003/QĐ-NHNN ngày 07/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 điều 5 "Quy định về hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán" ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
88	Chỉ thị 01/2003/CT-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng

	Nhà nước Việt Nam về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án cơ cấu lại ngân hàng thương mại Nhà nước
89	Quyết định 391/2003/QĐ-NHNN ngày 28/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung điểm 3 Thông tư số 04/2002/TT-NHNN ngày 03/7/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện việc giảm lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại nhà nước đối với thương nhân khu vực II, III miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc theo quy định tại Nghị định 02/2002/NĐ- CP ngày 03/01/2002 của Chính phủ
90	Chỉ thị 02/2003/CT-NHNN ngày 29/4/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hưởng ứng đợt vận động mua công trái giáo dục trong ngành Ngân hàng
91	Quyết định 459/2003/QĐ-NHNN ngày 12/5/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 5 "Quy định về hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán" ban hành kèm theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
92	Chỉ thị 03/2003/CT-NHNN ngày 21/5/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tín dụng ngân hàng phục vụ nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp
93	Quyết định 667/2003/QĐ-NHNN ngày 26/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định lãi suất tiền gửi Đôla Mỹ không kỳ hạn của các tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước tại Ngân hàng Nhà nước
94	Quyết định 723/2003/QĐ-NHNN ngày 07/7/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
95	Quyết định 816/2003/QĐ-NHNN ngày 25/7/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng quy định tại Điều 2 Quyết định số 531/2002/QĐ-NHNN ngày 27/5/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và bổ sung mã ngân hàng vào hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước ban hành theo Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
96	Chỉ thị 05/2003/CT-NHNN ngày 09/9/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động thông tin tín dụng
97	Quyết định 1084/2003/QĐ-NHNN ngày 16/9/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh tỷ lệ huy động tiền gửi VNĐ đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam
98	Chỉ thị 06/2003/CT-NHNN ngày 21/10/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường công tác chỉ đạo giám sát thanh lý quỹ tín dụng nhân dân

	Năm 2004 (08 văn bản)
99	Chỉ thị 01/2004/CT-NHNN ngày 02/01/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh việc xử lý nợ vay ngân hàng đối với người trồng, chăm sóc, thu mua và chế biến cà phê tại các tổ chức tín dụng
100	Quyết định 118/2004/QĐ-NHNN ngày 03/02/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng, sửa đổi, bổ sung ký hiệu mã tỉnh, thành phố trong hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và kho bạc nhà nước ban hành kèm theo Quyết định 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
101	Thông tư 01/2004/TT-NHNN ngày 20/02/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1197/QĐ-TTg ngày 05/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý nợ tồn đọng của hợp tác xã phi nông nghiệp
102	Quyết định 478/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng Đồng Việt Nam
103	Chỉ thị 05/2004/CT-NHNN ngày 27/5/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường chất lượng báo cáo thống kê trong ngành Ngân hàng
104	Quyết định 682/2004/QĐ-NHNN ngày 04/6/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hủy bỏ mã ngân hàng và sửa đổi tên giao dịch thanh toán của ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại điểm d và đ khoản 3 Điều 5 Quyết định số 59/2000/QĐ-NHNN2 ngày 22/2/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy định về hệ thống mã ngân hàng, tổ chức tín dụng và Kho bạc Nhà nước có mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước để trực tiếp giao dịch thanh toán
105	Quyết định 796/2004/QĐ-NHNN ngày 25/6/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng
106	Quyết định 1550/2004/QĐ-NHNN ngày 06/12/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối đối với việc mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán
	Năm 2005 (07 văn bản)
107	Chỉ thị 01/2005/CT-NHNN ngày 14/01/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc tổ chức đón Tết Ất Dậu và những ngày lễ lớn trong năm 2005
108	Quyết định 210/2005/QĐ-NHNN ngày 28/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc điều chỉnh tỷ lệ huy động tiền gửi VNĐ đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các nước thuộc liên minh Châu âu hoạt động tại Việt Nam
109	Quyết định 315/2005/QĐ-NHNN ngày 25/3/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam

110	Chỉ thị 02/2005/CT-NHNN ngày 20/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc nâng cao chất lượng tín dụng, tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng huy động vốn và kiểm soát rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống
111	Quyết định 1246/2005/QĐ-NHNN ngày 26/8/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng Đồng Việt Nam
112	Chỉ thị 06/2005/CT-NHNN ngày 20/9/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đẩy mạnh hoạt động thông tin tín dụng góp phần phục vụ tốt cho công tác đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn nhà nước và chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng
113	Thông tư 07/2005/TT-NHNN ngày 20/12/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cho vay hỗ trợ giết mổ tập trung chế biến sản phẩm gia cầm theo Quyết định số 1318/2005/QĐ-TTg ngày 13/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ
	Năm 2006 (04 văn bản)
114	Chỉ thị 01/2006/CT-NHNN ngày 04/01/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án cơ cấu lại các ngân hàng thương mại nhà nước
115	Quyết định 05/2006/QĐ-NHNN ngày 20/01/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Mẫu hướng dẫn xây dựng Điều lệ quỹ tín dụng nhân dân cơ sở
116	Chỉ thị 02/2006/CT-NHNN ngày 23/5/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức tín dụng
117	Chỉ thị 03/2006/CT-NHNN ngày 26/9/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tiếp tục đổi mới công tác thi đua khen thưởng, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ của ngành Ngân hàng giai đoạn 2006 - 2010
	Năm 2007 (04 văn bản)
118	Chỉ thị 01/2007/CT-NHNN ngày 06/3/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấn chỉnh hoạt động của các công ty cho thuê tài chính
119	Chỉ thị 02/2007/CT-NHNN ngày 20/3/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng báo cáo thống kê trong ngành Ngân hàng
120	Chỉ thị 03/2007/CT-NHNN ngày 28/5/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kiểm soát quy mô, chất lượng tín dụng và cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
121	Chỉ thị 06/2007/CT-NHNN ngày 02/11/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đảm bảo khả năng thanh toán và kiểm soát tổng phương tiện thanh toán
	Năm 2008 (02 văn bản)

122	Quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam
123	Chỉ thị 06/2008/CT-NHNN ngày 31/12/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về thực hiện các biện pháp nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa, ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội

THE MINISTRY OF FINANCE	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
-------	**Independence - Freedom – Happiness**

No. 112/1998/TT-BTC	*Hanoi, August 04, 1998*

CIRCULAR

GUIDING TAX EXEMPTION AND REDUCTION UNDER THE PROVISIONS OF ARTICLE 9 OF DECREE No. 20/1998/ND-CP OF MARCH 31, 1998 OF THE GOVERNMENT ON TRADE DEVELOPMENT IN MOUNTAINOUS, ISLAND AND ETHNIC MINORITY AREAS

- Pursuant to the current tax laws and tax ordinances;
- In furtherance of Article 9, Decree No.20/1998/ND-CP of March 31, 1998 of the Government on the trade development in mountainous, island and ethnic minority areas;
The Ministry of Finance hereby provides guidance on tax exemption and reduction prescribed in the said Decree as follows:

I.- SCOPE OF APPLICATION

1. Subjects of application

Subjects entitled to the exemption and/or reduction of turnover tax and profit tax under the provisions of Article 9, Decree No.20/1998/ND-CP as well as guidances in this Circular are traders of different economic sectors who conduct trade activities (stipulated in Section IV of the Turnover Tax Table issued together with Decree No.96-CP of December 27, 1995) in the mountainous, island and ethnic minority areas, including:

- State enterprises;

- Enterprises of political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations, armed force units and non-business administrative units;

- Foreign-invested enterprises operating under the Law on Foreign Investment in Vietnam;

- Cooperatives;

- Limited liability companies and joint stock companies;

- Private enterprises;

- Cooperation groups, family households and individuals that have registered business and are operating under Decree No.66/HDBT of March 2, 1992 of the Council of Ministers (now the Government);

The above-said subjects shall be entitled to the tax exemption and/or reduction under the guidances in this Circular only if:

- They have registered their business and operated in strict compliance with the registered business lines.

- They have made tax registration and declaration in accordance with the provisions of law.

- They have opened accounting books, recorded and kept on file accounting books, vouchers and invoices, which are related to their trade activities according to law.

2. Area of application

Mountainous, island and ethnic minority areas serving as bases for tax exemption and reduction under the guidances in this Circular shall be determined according to the administrative boundaries of the districts and provincial capitals, recognized by the Commission on Ethnic Minority and Mountainous Areas as mountainous, island or ethnic minority districts.

II. GUIDANCE ON THE IMPLEMENTATION OF TAX EXEMPTION AND REDUCTION

According to the provisions of Article 9, Decree No.20/1998/ND-CP, traders operating in mountainous, island and ethnic minority areas shall be entitled to the exemption and/or reduction of turnover tax and profit tax as follows:

1. Levels of preferential treatment and tax exemption and/or reduction duration

a/ Traders operating in Region III of mountainous, island and ethnic minority areas shall enjoy:

- The 50% reduction of the payable turnover tax amount for four (4) years from the date Decree No.20/1998/ND-CP takes effect (April 15, 1998) or from the month the taxable turnover is generated, for traders who have newly supplemented or registered business after April 15, 1998;

- The profit tax exemption for the first four (4) years after the taxable turnover is generated and the 50% profit tax reduction for 7 more years. They shall also enjoy the 50% profit tax reduction for two more years if they annually employ an average of 20 laborers or more.

b/ Traders operating in Region II of mountainous, island and ethnic minority areas shall enjoy:

- The 50% reduction of turnover tax on the turnover earned from the sale of goods items covered by social policies as well as agricultural and forest products that have been purchased under the freight subsidy policy for 4 years from April 15, 1998, or from the month the taxable turnover is generated, for traders who have newly supplemented or registered their business lines after April 15, 1998;

- The exemption of profit tax for the first two years after the taxable profit is generated and the 50% reduction of the payable profit tax amount for five following years. They shall enjoy the 50% profit tax reduction for two more years if they annually employ an average of 20 or more laborers.

c/ Traders operating in Region I who directly sell goods items covered by social policies and traders directly operating in Region I and Region II of mountainous, island and ethnic minority areas, when selling other goods (outside those specified in Point II.1.b of this Circular) shall enjoy:

- The 25% turnover tax reduction for three (3) years from April 15, 1998 or from the month the taxable turnover is generated, for traders who have newly supplemented or registered their business lines after April 15, 1998;

- The profit tax exemption for the first two (2) years after the taxable profit is generated and the 50% profit tax reduction for four (4) subsequent years. They shall also enjoy the 50% profit tax reduction for two more years if they annually employ an average of 20 or more laborers.

In order to enjoy tax exemption and/or reduction according to Items a, b and c, Point II.1 of this Circular, traders shall have to account separately the taxable turnover and taxable profit from

trade activities arising in mountainous, island and ethnic minority areas, which shall serve as basis for the tax authorities to consider tax exemption and/or reduction.

The average number of laborers employed in a year shall include only those laborers who have signed labor contracts in strict compliance with the provisions of labor legislation and traders shall only be entitled to the 50% profit tax reduction for two more years under the guidances in Items a, b and c, Point II.1 of this Circular if during the tax reduction period they constantly use an average number of 20 laborers or more.

The profit tax exemption and/or reduction time for traders mentioned in Items a, b and c, Point II.1 of this Circular shall comply with the provisions of Point 4.b, Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP, as follows:

- For traders who have been operating before April 15, 1998, the tax exemption and/or reduction shall apply from April 15, 1998.

- For traders who have been operating after April 15, 1998, the tax exemption and/or reduction shall apply from the time the taxable profit is generated.

2. Competence to consider tax exemption and reduction and the order and procedures for consideration of tax exemption and reduction

Tax exemption and reduction for traders stipulated in Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP and under the guidances in this Circular shall be effected by the tax authorities that directly manage tax payment by traders, during the annual tax final settlement period.

During a year of tax exemption and/or reduction, the traders shall, every month, be entitled to make temporary tax declarations and payment at the preferential tax rates as specified in Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP and guided in Point II.1 of this Circular. At the year end, when conducting tax final settlement, the tax authorities shall officially consider and decide tax exemption and/or reduction based on the tax declarations and then issue tax payment notices, clearly stating the payable tax amounts, the to-be exempted or reduced tax amounts according to Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP. If the tax amount temporarily paid by a trader is lower than the payable tax amount stated in the tax payment notice, such trader shall have to fully pay the outstanding amount according to the notified time-limit; in cases where the temporarily paid tax amount is larger than the amount stated in the notice, the overpaid tax amount shall be deducted from the payable tax amount of the subsequent period.

The tax authorities shall effect the tax exemption and/or reduction as guided above only for traders who have declared and paid turnover tax and profit tax with the tax authorities directly managing them in mountainous, island and ethnic minority areas, where trade activities are carried out and entitled to exemption and/or reduction of turnover tax and profit tax under the provisions of Article 9, Decree No.20/1998/ND-CP.

If a trader is simultaneously entitled to turnover tax and profit tax exemption and/or reduction according to Article 9 of Decree No.20/1998/ND-CP and the turnover tax exemption and/or reduction according to Clause 3, Article 18 of the Law on Turnover Tax; the profit tax exemption and/or reduction according to Article 21 and Article 25 of the Law on Profit Tax or turnover tax and profit tax exemption according to the Law on Domestic Investment Promotion, the exemption and/or reduction of turnover tax and/or profit tax shall comply with only one of the above-said regulations.

III. ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

1. Traders operating in mountainous, island and ethnic minority areas who are subject to this Circular shall have:

- To produce their establishment permits and business registration certificates to the tax authorities in their respective localities.

- To fully declare their taxable turnover and profit which arise periodically as provided for by the tax authorities.

Traders who violate the regulations on tax declaration and registration; or on accounting books and vouchers, shall not be entitled to tax exemption and reduction under this Circular and shall, depending on the seriousness of their violations, be sanctioned in accordance with the provisions of law.

2. The tax authorities of different levels shall have the following responsibilities:

- To guide and inspect traders in the implementation of this Circular.

- In the course of periodical examination of tax final settlement as well as tax collection and payment to the State budget, if detecting any trader who has falsified tax declaration or evaded tax(es), the tax authority shall not effect the tax exemption and/or reduction according to this Circular and have to fully collect tax arrears from such trader as prescribed by law, consider the seriousness of his/her violation and impose sanction according to the legislation on sanction against administrative violations in the field of taxation.

- The tax authorities shall have to fully and clearly state on tax vouchers, invoices, register and accounting books the payable tax amounts, the tax exemption and reduction amounts, the outstanding tax amounts and other indices. At the year end, the tax authorities shall sum up the situation of tax exemption and/or reduction according to this Circular and report it to the Ministry of Finance (the General Department of Taxation).

This Circular takes effect from April 15, 1998.

In the course of the implementation of this Circular, any problems arise shall be reported by the establishments, branches and localities to the Ministry of Finance for study and settlement.

THE MINISTRY OF FINANCE

Pham Van Trong

BỘ TÀI CHÍNH ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 112/1998/TT/BTC	*Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 1998*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 112/1998/TT/BTC NGÀY 4 THÁNG 8 NĂM 1998 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THEO QUI ĐỊNH TẠI ĐIỀU 9 NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/1998/NĐ-CP NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 1998 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO VÀ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC

Căn cứ các luật thuế, pháp lệnh thuế hiện hành;
Thi hành Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/03/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;
Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện miễn thuế, giảm thuế quy định tại Nghị định này như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng được miễn thuế, giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức theo qui định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này là các thương nhân thuộc các thành phần kinh tế có hoạt động thương mại (quy định tại Mục IV Biểu thuế doanh thu ban hành kèm theo Nghị định số 96/CP ngày 27/12/1995) tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc bao gồm:

- Doanh nghiệp Nhà nước

- Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị , tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan hành chính sự nghiệp;

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Hợp tác xã;

- Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần;

- Doanh nghiệp tư nhân;

- Tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kinh doanh và hoạt động theo Nghị định 66/HĐBT ngày 02/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Các đối tượng nêu trên chỉ được miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này khi:

- Đăng ký kinh doanh và hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh.

- Đăng ký thuế, kê khai thuế theo đúng luật định.

- Mở sổ kế toán, ghi chép, lưu giữ sổ kế toán, hoá đơn chứng từ, giấy tờ liên quan đến hoạt động thương mại theo đúng qui định của pháp luật .

2. Địa bàn áp dụng

Địa bàn miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc làm cơ sở để miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính huyện, thị xã được Uỷ ban Dân tộc và miền núi công nhận là huyện miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

II. HƯỚNG DẪN VIỆC THỰC HIỆN MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Theo qui định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP thì các thương nhân có hoạt động thương mại tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được miễn thuế, giảm thuế doanh thu và thuế lợi tức như sau:

1. Mức ưu đãi và thời gian thực hiện miễn thuế, giảm thuế

a. Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực III thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

- Giảm 50% thuế doanh thu phải nộp trong thời hạn 4 năm kể từ ngày Nghị định số 20/1998/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 15/4/1998) hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh sau ngày 15/4/1998;

- Miễn thuế lợi tức trong thời hạn 4 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm thêm 50% số thuế lợi tức phải nộp trong 2 năm nữa.

b. Đối với thương nhân kinh doanh tại khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc:

- Giảm 50% thuế doanh thu đối với phần doanh thu có được từ việc bán những mặt hàng chính sách xã hội và các mặt hàng nông, lâm sản đã mua theo chính sách trợ cước trong thời hạn 4 năm kể từ ngày 15/4/1998, hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh những mặt hàng này sau ngày 15/4/1998;

- Miễn thuế lợi tức trong thời hạn 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong thời hạn 5 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên thì được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp thêm 2 năm nữa.

c. Đối với thương nhân ở khu vực I trực tiếp bán các mặt hàng chính sách xã hội và thương nhân trực tiếp hoạt động kinh doanh ở khu vực I và khu vực II thuộc địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc khi bán các hàng hoá khác (ngoài các hàng hoá nêu tại điểm II.1.b Thông tư này):

- Giảm 25% thuế doanh thu trong thời hạn 3 năm kể từ ngày 15/4/1998 hoặc kể từ tháng có doanh thu chịu thuế đối với những thương nhân mới bổ sung hoặc mới đăng ký kinh doanh sau ngày 15/4/1998;

- Miễn thuế lợi tức trong 2 năm đầu kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế lợi tức phải nộp trong 4 năm tiếp theo, nếu sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở nên thì được giảm 50% số thuế lợi tức phải nộp thêm 2 năm nữa.

Để được miễn thuế, giảm thuế theo các tiết a, b, c điểm II.1 Thông tư này thì các thương nhân phải hạch toán riêng phần doanh thu và lợi nhuận chịu thuế của hoạt động thương mại phát sinh trên địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc làm cơ sở cho cơ quan thuế thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế.

Số lao động bình quân trong năm chỉ tính cho số lao động có hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật về lao động và thương nhân chỉ được giảm 50% thuế lợi tức thêm 2 năm theo hướng dẫn tại các tiết a, b, c điểm II.1 Thông tư này, nếu liên tục trong thời gian được giảm thuế có sử dụng số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên.

Thời gian được hưởng ưu đãi miễn, giảm về thuế lợi tức đối với các thương nhân nêu tại tiết a, b, c điểm II.1 Thông tư này được được thực hiện theo đúng quy định tại điểm 4.b Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP như sau:

- Đối với thương nhân đã hoạt động trước ngày 15/4/1998 thì thời gian thực hiện miễn thuế, giảm thuế được áp dụng kể từ ngày 15/4/1998. - Đối với thương nhân hoạt động từ ngày 15/4/1998 trở đi thì thời gian thực hiện miễn thuế, giảm thuế được áp dụng kể từ khi có lợi nhuận chịu thuế.

2. Thẩm quyền xét miễn thuế, giảm thuế và trình tự, thủ tục xét miễn thuế giảm thuế

Việc miễn thuế, giảm thuế cho các thương nhân quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này do cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc nộp thuế của thương nhân thực hiện khi quyết toán thuế hàng năm.

Hàng tháng trong năm được miễn thuế, giảm thuế thương nhân được tạm thời kê khai và nộp thuế theo mức thuế được ưu đãi tại Điều 9 Nghị định 20/1998/NĐ-CP và hướng dẫn tại điểm II.1 Thông tư này. Hết năm khi quyết toán, cơ quan thuế xét duyệt chính thức trên tờ khai tính thuế và ra thông báo thuế, trong đó ghi rõ số thuế phải nộp, số thuế được miễn, giảm theo Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP. Nếu số thuế thương nhân đã tạm nộp trong năm chưa đủ so với số thuế phải nộp ghi trong thông báo thuế thì thương nhân phải nộp đủ số thuế còn thiếu theo đúng thời hạn ghi trong thông báo; trường hợp số thuế tạm nộp lớn hơn số thuế ghi trong thông báo thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Cơ quan thuế chỉ được thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo hướng dẫn trên đối với các thương nhân kê khai, nộp thuế doanh thu và thuế lợi tức với cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc nơi phát sinh hoạt động thương mại được miễn thuế, giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP.

Trong cùng một thời gian nếu thương nhân vừa được miễn thuế, giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức theo Điều 9 Nghị định số 20/1998/NĐ-CP vừa được miễn thuế, giảm thuế doanh thu theo khoản 3 Điều 18 Luật thuế doanh thu; miễn thuế, giảm thuế lợi tức theo Điều 21, Điều 25 thuế lợi tức hoặc miễn thuế doanh thu, thuế lợi tức theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước thì việc miễn thuế, giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức chỉ thực hiện theo một trong các qui định trên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thương nhân kinh doanh tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng đông bào dân tộc thuộc đối tượng áp dụng Thông tư này có trách nhiệm:

- Xuất trình Giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với cơ quan thuế quản lý ở địa bàn.

- Kê khai đầy đủ doanh thu và lợi tức chịu thuế phát sinh theo định kỳ do cơ quan thuế quy định.

Thương nhân vi phạm chế độ kê khai, đăng ký thuế; chế độ sổ sách, chứng từ kế toán thì không được miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư này và tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt theo qui định của pháp luật.

2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm:

- Hướng dẫn, kiểm tra các thương nhân trong việc triển khai thực hiện Thông tư này.

- Trong quá trình kiểm tra quyết toán thuế, kiểm tra nghĩa vụ thu, nộp Ngân sách nhà nước theo định kỳ phát hiện thương nhân có hành vi khai mai, trốn thuế thì ngoài việc không thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư này, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu đủ số thuế thương nhân phải nộp theo luật định, xem xét mức độ vi phạm và xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Cơ quan thuế phải phản ánh đầy đủ, rõ ràng số thuế phải nộp, số thuế được miễn, giảm; số thuế còn phải nộp và các chỉ tiêu khác trên các chứng từ thu, tờ khai thuế, sổ bộ thuế và sổ kế toán thuế. Cuối năm cơ quan thuế tổng hợp đầy đủ tình hình thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế theo Thông tư này và báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/4/1998.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, các cơ sở, các ngành, các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu xử lý.

Phạm Văn Trọng

(Đã Ký)

THE MINISTRY OF FINANCE **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 53/2008/QD-BTC	*Hanoi, July 14, 2008*

DECISION

ON THE ANNOUNCEMENT OF LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF FINANCE WHICH ARE EXPIRED

THE MINISTER OF FINANCE

Pursuant to the Law on Promulgation of Normative Legal Documents dated November 12, 1996 and the Law on amendments and supplements to some articles of the Law on Promulgation of Normative Legal Documents dated December 6, 2002;

Pursuant to Decree No. 161/2005 / ND-CP of the Government dated 12/27/2005 on detailing and guiding the implementation of some articles of the Law on Promulgation of Normative Legal Documents and the Law on amendments and supplements some articles of the Law on promulgation of legal documents;

Pursuant to Decree No. 77/2003 / ND-CP dated 01/07/2003 of the Government on the tasks, powers and organizational structure of the Ministry of Finance;

At the request of the Director of Legal Affairs, Department of Insurance, the General Director of Customs,

DECIDES:

Article 1. Promulgation of this decision together with the list of legal documents issued by the Ministry of Finance which has expired (as attached list);

Article 2. This Decision takes effect in 15 days from the date of its publication.

Article 3. The ministries, ministerial-level agencies, Governmental agencies, People's Committees of provinces and cities under Center and organizations, units of the Ministry of Finance are responsible for the implementation of this Decision. /.

Recipients: - *Governmental Office; Office of Congress, Office of President;*	**PP. MNISTER** **VICE MINISTER**

- Central officials and Commissions;
- The ministries, ministerial-level agencies, Government agencies; State Auditor;
- People's Council, Department of Finance; State Treasury of the provinces and cities directly under the Central Government;
- Supreme People's Court, People's Procuracy;
- Central bodies of the unions;
- The organization and units of the Ministry;
- Bureau check VB (MOJ), the Gazette;
- Government Website; Website BTC;
- Save: VT, PC.

Tran Xuan Ha

LIST OF

LEGAL DOCUMENTS ISSUED BY THE MINISTRY OF FINANCE WHICH HAS EXPIRED

(Issued together with Decision No. 53/2008 / QD-BTC dated July 14, 2008 by the Minister of Finance)

NO	NAME OF LEGAL DOCUMENT	SIGNAL/NO OF LEGAL DOCUMENT	PROMUGATION DATE	PROMUGATION AUTHORITY	SUMARIZED CONTENT
1	Joint Circular	35 TT/LB	25/04/1995	Ministry of Finance - Ministry of Education and Training	Guiding on comprehensive insurance for pupils and students
2	Decision	927 TC/QĐ/TCNH	18/08/1995	Ministry of Finance	Amendment of the scope of application of the rules, terms, premiums of insurance
3	Joint Circular	06/1998/TTLT-BTC-TCHQ	15/01/1998	Ministry of Finance - General Directorate of Customs	Instructions for handling arrears, arrears and penalties for late payment of export tax, import tax, special consumption tax of imported goods

4	Circular	32/2002/TT-BTC	10/04/2002	Ministry of Finance	Guiding the implementation of Decision No 172/2001 / QD-TTg dated 11/05/2001 of the Prime Minister on the rescheduling, restricting and remission of tax debts and other payable amounts to the state budget for the business, production establishments having difficulties due to objective reasons
5	Circular	128/2003/TT-BTC	22/12/2003	Ministry of Finance	Guiding the implementation of Decree No. 164/2003 / ND-CP of the Government dated 22/12/2003 on detailing the implementation of the Enterprise Income Tax Law
6	Decision	14/2004/QĐ-BTC	16/01/2004	Ministry of Finance	Promulgating rules, compensation premium for workers in the construction and installation business
7	Decision	33/2004/QĐ-BTC	12/04/2004	Ministry of Finance	On promulgating rules, premium on construction, installation
8	Circular	41/2004/TT-BTC	18/05/2004	Ministry of Finance	Guiding the implementation of Decree No. 100/2004 / ND-CP dated 25/02/2004 of the Government on stipulating the sanctioning of administrative violations in the field of taxation

9	Circular	88/2004/TT-BTC	01/09/2004	Ministry of Finance	Amending and supplementing Circular No. 128/2003 / TT-BTC dated 22/12/2003 of the Ministry of Finance on guiding the implementation of Decree No. 164/2003 / ND-CP dated 22/12/2003 of the Government on stipulating detailing the implementation of the Law on enterprise income tax

BỘ TÀI CHÍNH --------	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 53/2008/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TÀI CHÍNH BAN HÀNH NAY ĐÃ HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 6 tháng 12 năm 2002;
Căn cứ Nghị định số 161/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền nay đã hết hiệu lực pháp luật (*Danh mục kèm theo*);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Nơi nhận:
- VPCP; VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- VPTW và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND,UBND, Sở Tài chính; Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Toà án NDTC, Viện kiểm sát NDTC;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ;
- Cục kiểm tra VB (Bộ TP);Công báo;
- Website Chính phủ ; Website BTC;
- Lưu: VT, PC.

DANH MỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO BỘ TÀI CHÍNH BAN HÀNH NAY ĐÃ HẾT HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2008/QĐ-BTC ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung trích yếu
1	Thông tư liên Bộ	35 TT/LB	25/04/1995	Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo	Hướng dẫn về bảo hiểm toàn diện đối với học sinh, sinh viên
2	Quyết định	927 TC/QĐ/TCNH	18/08/1995	Bộ Tài chính	về việc sửa đổi phạm vi áp dụng các quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm
3	Thông tư liên Bộ	06/1998/TTLT-BTC-TCHQ	15/01/1998	Bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan	Hướng dẫn xử lý nợ đọng, truy thu và phạt chậm nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu
4	Thông tư	32/2002/TT-BTC	10/04/2002	Bộ Tài chính	hướng dẫn thực hiện Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 05/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan
5	Thông tư	128/2003/TT-BTC	22/12/2003	Bộ Tài chính	hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp
6	Quyết định	14/2004/QĐ-BTC	16/01/2004	Bộ Tài chính	về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm bồi thường cho người lao động trong doanh nghiệp xây dựng, lắp đặt
7	Quyết định	33/2004/QĐ-BTC	12/04/2004	Bộ Tài chính	Về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí bảo hiểm xây dựng, lắp đặt

8	Thông tư	41/2004/TT-BTC	18/05/2004	Bộ Tài chính	hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế
9	Thông tư	88/2004/TT-BTC	01/09/2004	Bộ Tài chính	sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

THE PRIME MINISTER OF GOVERNMENT	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**
------	**Independence - Freedom - Happiness**

No: 172/2001/QD-TTg	*Hanoi, November 05, 2001*

DECISION

ON THE RESCHEDULING, FREEZING AND REMISSION OF TAX DEBTS AND OTHER AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET, FOR ENTERPRISES AND PRODUCTION AND/OR BUSINESS ESTABLISHMENTS MEETING WITH DIFFICULTIES DUE TO OBJECTIVE CAUSES

THE PRIME MINISTER

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
Pursuant to the current tax laws and ordinances;
Pursuant to the Government's Decree No. 50/CP of August 23, 1996 and Decree No. 38/CP of April 28, 1997 on the establishment, reorganization, dissolution and bankruptcy of State enterprises;
Pursuant to the Government's Decree No. 44/1998/ND-CP of June 29, 1998 on the conversion of State enterprises into joint-stock companies;
Pursuant to the Government's Decree No. 103/1999/ND-CP of September 10, 1999 on assigning, selling, business contracting and leasing State enterprises;
At the proposals of the Minister of Finance and the General Director of Customs,

DECIDES:

Article 1.- Enterprises and production and/or business establishments, which, due to objective causes, owe tax debts and/or other amounts payable to the State budget, may have such debts rescheduled, frozen or forgiven according to the following stipulations:

1. Tax debts and/or other amounts payable to the State budget shall be rescheduled in the following cases:

a/ Enterprises that owe tax debts and/or other State budget amounts but are unable to repay them to the State budget within the prescribed time limit due to such objective causes as changes in tax or State budget collection policies which affect their production and business results; the relocation of their business places at the requests of competent State agencies; or damage caused by natural calamities. The duration for which enterprises may enjoy deferred payment of tax debts and/or other State budget amounts shall be 12 months at most, counting from the debt determination date.

b/ Enterprises that owe tax debts and/or other State budget amounts because the State has not yet settled capital sources for them shall have their debts rescheduled until the State settles the capital sources.

c/ Enterprises that have been owning tax debts and/or other State budget amounts prior to December 31, 1998 shall have to register the debt payment plan with the tax-collecting agencies. They must pay up tax debts and/or other State budget amounts by December 31, 2002 at the latest.

Enterprises that have their debts rescheduled according to the provisions of Clause 1, this Article, must fully pay tax debts and/or other State budget amounts strictly according to the reschedule time limit.

The importing/exporting enterprises and production and/or business establishments that still owe import/export tax debts must work out plans to gradually repay their debts or part of their old debts before making import declarations and must not let new import tax debts arise.

2. Tax debts and/or other amounts payable to the State budget shall be frozen for enterprises that owe tax arrears and/or other amounts payable to the State budget but are unable to pay them because they suffer from losses in their production and business activities and are falling into the state of dissolution or bankruptcy. If enterprises are dissolved or go bankrupt, the debt recovery measures and procedures shall comply with provisions of the legislation on dissolution and bankruptcy.

3. Investment capital support shall be given to the following cases:

State enterprises (including those already converted into joint-stock companies) that have investment projects already approved by the competent agencies but had, due to capital shortage, used tax and other State budget amounts up to December 31, 1999 for investment project implementation and are still unable to repay them, if the investment projects have been completed and put to use, such enterprises shall be considered for investment capital support from the tax and other State budget amounts already used by them to supplement investment capital.

For the tax and other State budget amounts as from January 1, 2000 which have not yet been remitted but used for investment by enterprises, such enterprises shall have to fully and immediately repay them to the State budget and shall, depending on the seriousness of their violations, be sanctioned according to regulations.

4. Tax debts and/or other amounts payable to the State budget shall be forgiven in the following cases:

a/ State enterprises to be assigned or sold under the Government's Decree No. 103/1999/ND-CP of September 10, 1999, whose payable amounts are larger than the enterprises asset value or the proceeds from the sale of enterprises.

b/ State enterprises converted into joint-stock companies that still owe tax debts and/or other State budget amounts, enjoy financial and credit support measures, but still meet with difficulties and are unable to pay tax debts and/or other State budget amounts.

c/ State enterprises permitted for merger into other State enterprises, for which the financial and credit support measures have been applied, but the merging enterprises are still unable to pay tax debts and/or other State budget amounts. The maximum tax debts and other State budget amounts to be forgiven shall be equal to the loss amounts incurred by the merged enterprises.

d/ State enterprises which suffer from production and business losses, have been owing tax debts and/or other State budget amounts prior to 1998 due to such causes as changes in mechanisms and policies, natural calamity damages, the shortage of investment capital for renewing technologies, machinery and equipment, or difficulties in labor settlement and arrangement, if they are not subject to dissolution or bankruptcy and entitled to debt remission prescribed at Points a, b and c, Clause 4 of this Article, and after the tax exemption and reduction measures,

financial and/or credit support measures and other measures are applied under the provisions of law, they still suffer from losses and are unable to pay tax debts and/or other State budget amounts. The maximum tax debt and/or other State budget amounts to be forgiven shall be equal to the enterprises loss amounts calculated up to the year of debt remission.

e/ Importing/exporting enterprises whose taxes and fines for import/export business activities are retrospectively collected due to such objective causes as the change in policies, unclear or inadequate implementation-guiding documents, thus affecting their business results. The remission of the retrospectively-collected taxes and fines due to the above-said causes shall be considered on a case-by-case basis.

f/ Business households that owe tax debts and/or other State budget amounts but the individuals with their names registered for such households business have deceased without anyone else to carry on the business, hence, no one to repay debts; business households that owe tax debts and/or other State budget amounts, have moved to other places and the debt payers can not be identified.

Article 2.- Competence to reschedule, freeze and/or forgive tax debts and/or other amounts payable to the State budget:

1. The Ministry of Finance shall consider and decide on debt rescheduling, freezing and/or remission, and investment capital support for the cases prescribed in Article 1 (except for Clause 4f) of this Decision.

2. The General Department of Customs shall coordinate with the Ministry of Finance in considering and deciding the handling of tax debts for import/export goods according to this Decision.

3. The People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall consider and decide on the remission of tax debts and/or other State budget amounts for business households in their respective localities according to the provisions of Clause 4f, Article 1 of this Decision.

Article 3.- Implementation organization

1. For subjects that have their debts already frozen under the Prime Minister's Directive No. 790/TTg of October 26, 1996 and the documents guiding the implementation thereof, but still owe debts to the State budget, the specific causes and cases of outstanding debts shall be determined in order to handle them according to the provisions of this Decision.

2. This Decision's provisions on the rescheduling, freezing and/or remission of tax debts and/or other State budget amounts shall not apply to the following cases:

a/ Enterprises and production and/or business establishments that have their tax debts and/or other amounts payable to the State budget to be handled according to Article 1 of this Decision but breach law provisions or the competent bodies have not yet made any conclusions thereon.

b/ Enterprises whose tax debts and/or other amounts payable to the State budget are being considered for handling under the Prime Minister's Decision No. 95/1998/QD-TTg of May 18, 1998 and Decision No. 05/2000/QD-TTg of January 5, 2000 on the settlement of debts shall not have their tax debts and/or other amounts payable to the State budget rescheduled, frozen and/or forgiven according to this Decision.

3. The Ministry of Finance, the General Depart-ment of Customs and the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to examine and determine subjects that owe tax debts and/or other State budget amounts in order to handle them according to their respective competence and the provisions of this Decision.

4. Not to impose fines on deferred payment of tax amounts and/or other State budget amounts which are rescheduled, frozen and/or forgiven during the rescheduling, freezing and/or remission period.

5. The Minister of Finance, the General Director of Customs and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall bear responsibility before the Prime Minister for the deployment of implementation of this Decision.

The Minister of Finance shall have to sum up and report to the Prime Minister the results of the rescheduling, freezing and/or remission of tax debts and/or other amounts payable to the State budget according to this Decision.

Article 4.- This Decision takes effect 15 days after its signing.

The Minister of Finance shall have to guide the implementation of this Decision.

The ministers, the heads of the ministerial-level agencies, the heads of the agencies attached to the Government and the presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities shall have to implement this Decision.

PRIME MINISTER

Phan Van Khai

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 172/2001/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2001*

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 172/2001/QĐ-TTG NGÀY 05 THÁNG 11 NĂM 2001 VỀ VIỆC XỬ LÝ GIÃN NỢ, KHOANH NỢ, XÓA NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NHỮNG DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ KHÓ KHĂN DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ các Luật thuế, Pháp lệnh thuế hiện hành;
Căn cứ Nghị định số 50/CP ngày 28 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ và Nghị định số 38/CP ngày 28 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần;
Căn cứ Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước do các nguyên nhân khách quan được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo các quy định dưới đây:

1. Giãn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhưng không có khả năng nộp ngân sách nhà nước đúng hạn do các nguyên nhân khách quan như : thay đổi chính sách thuế và thu ngân sách nhà nước làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thiệt hại do thiên tai. Thời gian doanh nghiệp được chậm nộp các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách tối đa là 12 tháng, kể từ ngày xác định nợ.

b) Doanh nghiệp nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước do chưa được nhà nước giải quyết nguồn vốn, thì được giãn nợ cho tới khi doanh nghiệp được Nhà nước giải quyết nguồn vốn.

c) Doanh nghiệp còn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước từ ngày 31 tháng 12 năm 1998 trở về trước, phải đăng ký kế hoạch thanh toán các khoản nợ với cơ quan thu thuế. Thời hạn các doanh nghiệp phải thanh toán hết các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Các doanh nghiệp được giãn nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải thực hiện nộp đủ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo đúng thời hạn được giãn nợ.

Các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu còn nợ thuế hàng xuất nhập khẩu phải có kế hoạch trả nợ dần, trả một phần nợ cũ trước khi mở tờ khai nhập khẩu và không để phát sinh nợ thuế các lô hàng nhập khẩu mới.

2. Khoanh nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp nợ đọng thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước nhưng không có khả năng nộp do sản xuất kinh doanh thua lỗ đang lâm vào tình trạng phải giải thể, phá sản. Khi doanh nghiệp giải thể, phá sản thì áp dụng các biện pháp và trình tự thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản.

3. Giải quyết hỗ trợ vốn đầu tư cho trường hợp sau đây :

Doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước nay đã chuyển sang công ty cổ phần) có dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng thiếu vốn phải sử dụng tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1999 trở về trước để thực hiện dự án đầu tư, đến nay vẫn không có khả năng thanh toán, nếu công trình đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng thì doanh nghiệp được xem xét giải quyết hỗ trợ vốn đầu tư từ số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước mà doanh nghiệp đã sử dụng để bổ sung vốn đầu tư.

Đối với các khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 trở đi doanh nghiệp chưa nộp mà sử dụng để đầu tư, thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ ngay cho ngân sách nhà nước và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định.

4. Xóa nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước cho các trường hợp :

a) Doanh nghiệp nhà nước thuộc đối tượng giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ mà các khoản phải trả lớn hơn giá trị tài sản của doanh nghiệp hoặc lớn hơn số tiền thu từ bán doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần, còn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, nếu đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ về tài chính và tín dụng, mà doanh nghiệp vẫn còn khó khăn không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

c) Doanh nghiệp nhà nước được phép sáp nhập vào doanh nghiệp nhà nước khác, đã được áp dụng các biện pháp hỗ trợ về tài chính, tín dụng mà doanh nghiệp nhận sáp nhập vẫn không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Số nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được xóa tối đa bằng số lỗ của doanh nghiệp sáp nhập.

d) Doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh bị lỗ, còn nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của năm 1998 trở về trước do các nguyên nhân thay đổi cơ chế chính sách, do thiên tai gây thiệt hại, do thiếu vốn đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị, do khó khăn về giải quyết sắp xếp lao động, nếu doanh nghiệp không thuộc loại phải giải thể, phá sản và các trường hợp được xoá nợ quy định tại các khoản a, b, c khoản 4 Điều này, sau khi đã áp dụng các biện pháp miễn thuế, giảm thuế theo luật định, hỗ trợ về tài chính, tín dụng và các biện pháp khác mà doanh nghiệp vẫn còn lỗ và không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác. Số nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được xoá tối đa bằng số lỗ của doanh nghiệp tính đến năm xử lý xoá nợ.

đ) Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu bị truy thu tiền thuế, tiền phạt đối với hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu do nguyên nhân khách quan như chính sách thay đổi, do văn bản hướng dẫn thực hiện không rõ ràng, không đầy đủ làm ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Việc xử lý xoá nợ tiền thuế, tiền phạt bị truy thu do các nguyên nhân trên sẽ xem xét cho từng trường hợp cụ thể.

e) Hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước nhưng cá nhân đứng tên kinh doanh đã chết mà trong hộ không còn người tiếp tục kinh doanh, không còn đối tượng để thu hồi nợ; hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, nhưng nay đã chuyển đi nơi khác, không còn xác định được đối tượng để thu hồi nợ.

Điều 2. Thẩm quyền xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước :

1. Bộ Tài chính xét và quyết định khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ và giải quyết hỗ trợ vốn đầu tư đối với các trường hợp quy định tại Điều 1 (trừ khoản 4e) của Quyết định này.

2. Tổng cục Hải quan phối hợp với Bộ Tài chính xem xét và quyết định xử lý nợ thuế đối với hàng xuất nhập khẩu theo Quyết định này.

3. Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xét và quyết định xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước đối với các hộ kinh doanh trên địa bàn theo quy định tại khoản 4e Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các đối tượng đã được xử lý khoanh nợ theo Chỉ thị số 790/TTg ngày 26 tháng 10 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện, đến nay vẫn còn nợ ngân sách, được xác định cụ thể nguyên nhân và trường hợp nợ đọng để xử lý theo quy định tại Quyết định này.

2. Các quy định về xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng xử lý nợ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này nhưng đang bị vi phạm pháp luật hoặc chưa có kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng đang được xem xét xử lý các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 95/1998/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 1998 và Quyết định số 05/2000/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về thanh toán công nợ thì không thuộc đối tượng được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước quy định tại Quyết định này.

3. Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra xác định đối tượng nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước để xử lý theo thẩm quyền, theo quy định tại Quyết định này.

4. Không tính phạt chậm nộp đối với tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ trong thời gian được giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện theo đúng Quyết định này.

Bộ trưởng Bộ Tài chính phải tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

THE NATIONAL ASSEMBLY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No. 78/2006/QH11

Hanoi, November 29, 2006

LAW

ON TAX ADMINISTRATION

Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No. 51/2001/QH10 of December 25, 2001, of the Xth National Assembly, the 10th session;
This Law provides for tax administration.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Governing scope

This Law provides for the administration of taxes and other revenues of the state budget, the collection of which is managed by tax administration agencies according to law.

Article 2.- Subjects of application

1. Taxpayers:

a/ Organizations, households and individuals that pay taxes according to the provisions of tax law;

b/ Organizations, households and individuals that pay other revenues of the state budget (hereinafter collectively referred to as taxes), the collection of which is managed by tax administration agencies according to law;

c/ Organizations and individuals that withhold tax; organizations and individuals that carry out tax procedures on behalf of taxpayers.

2. Tax administration agencies:

a/ Tax agencies include the General Department of Taxation, provincial Tax Departments and district Tax Departments;

b/ Customs offices include the General Department of Customs, Customs Departments and Customs Sub-Departments.

3. Tax administration officers include tax officers and customs officers.

4. Other state agencies, organizations and individuals involved in the enforcement of tax law.

Article 3.- Tax administration contents

1. Tax registration, tax declaration, tax payment and tax assessment.

2. Procedures for tax refund, exemption or reduction.

3. Remission of tax arrears or fines.

4. Management of information on taxpayers.

5. Tax examination, tax inspection.

6. Enforcement of tax administration decisions.

7. Handling of violations of tax law.

8. Settlement of tax-related complaints and denunciations.

Article 4.- Tax administration principles

1. Taxes constitute a major revenue source of the state budget. It is an obligation and a right of all organizations and individuals to pay taxes in accordance with law. Agencies, organizations and individuals shall participate in tax administration.

2. Tax administration shall be conducted in compliance with this Law and other relevant provisions of law.

3. Tax administration must ensure publicity, transparency and equality; and guarantee lawful rights and interests of taxpayers.

Article 5.- Interpretation of terms

In this Law, the following terms and expressions are construed as follows:

1. Representative of a taxpayer means a representative at law or an authorized representative of a taxpayer that carries out some tax procedures on behalf of that taxpayer.

2. Office of a taxpayer means a place where the taxpayer conducts some or all of his/her/its business activities, including head office, branches, shops, workshops, warehouse and places where assets used for production or business are kept; or places of residence or places where the tax liability arises for taxpayers that conduct no business activities.

3. Tax identification number means a sequence of numerals, letters or other characters granted by the tax administration agency to a taxpayer for the purpose of tax administration.

4. Taxation period means a period of time provided by tax law for determination of a tax amount payable into the state budget.

5. Tax return means a document set by the Finance Ministry and used by taxpayers to declare information for the purpose of determining payable tax amounts. Customs declarations can be used as tax returns for imported goods and exported goods.

6. Tax dossier means a dossier for tax registration, tax declaration, tax refund, tax exemption or reduction, or remission of tax arrears or fines.

7. Declaration for tax finalization means the determination of the payable tax amount of a taxation year or a period from the beginning of a taxation year to the time of termination of an activity that gives rise to tax liability or a period from the commencement to the termination of an activity that gives rise to tax liability as provided for by law.

8. Fulfillment of the tax payment obligation means the full payment of payable tax amounts and fines for violations of tax law.

9. Enforcement of compliance with a tax-related administrative decision means the application of measures provided for in this Law and other relevant laws to coerce a taxpayer to fully pay tax and fine amounts into the state budget.

Article 6.- Rights of taxpayers

1. To be given guidance on tax payment; to be supplied with information and documents for performance of tax obligations and exercise of tax-related rights.

2. To request tax administration agencies to explain the tax calculation or assessment; to request concerned agencies or organizations to verify quantity, quality and types of imported goods and exported goods.

3. To have their information kept confidential according to law.

4. To enjoy tax relief and tax refund according to tax law.

5. To enter into contracts with organizations providing services of carrying out tax procedures.

6. To receive written conclusions on tax examination or tax inspection of tax administration agencies; to request explanations of tax examination or tax inspection conclusions; to express their reservations in written records of tax examination or tax inspection.

7. To receive compensations for damage caused by tax administration agencies or tax administration officers according to law.

8. To request tax administration agencies to certify the fulfillment of their tax payment obligation.

9. To lodge complaints or initiate lawsuits about administrative decisions or acts related to their lawful rights and interests.

10. To denounce illegal acts committed by tax administration officers and other organizations or individuals.

Article 7.- Obligations of taxpayers

1. To make tax registration and use tax identification numbers according to law.

2. To make accurate, truthful and complete tax declarations and submit tax dossiers on time; to take responsibility before law for the accuracy, truthfulness and completeness of their tax dossiers.

3. To pay tax amounts in full, on time and at specified places.

4. To observe regulations on accounting, statistics and management and use of invoices and vouchers according to the provisions of law.

5. To record in writing in an accurate, truthful and complete manner activities that give rise to tax liability, tax withholding and transactions subject to tax information declaration.

6. To make and hand over invoices and vouchers to buyers that state the true quantities, types and paid values of sold goods or provided services according to the provisions of law.

7. To supply in an accurate, adequate and timely manner information and documents related to the determination of tax liabilities, numbers and details of transactions on accounts opened at commercial banks or other credit institutions; to explain the tax calculation, declaration or payment at the request of tax administration agencies.

8. To comply with decisions, notices or requests of tax administration agencies and tax administration officers according to the provisions of law.

9. To fulfill tax obligations according to the provisions of law in case their representatives at law or authorized representatives carry out on their behalf tax procedures at variance with regulations.

Article 8.- Responsibilities of tax administration agencies

1. To organize tax collection according to the provisions of law.

2. To disseminate, popularize and guide tax law; to publicize tax procedures.

3. To explain and supply information on the determination of tax liability to taxpayers; to publicly notify payable tax amounts of business households or individuals in their communes, wards or townships.

4. To keep confidential information of taxpayers according to this Law.

5. To effect tax exemption, tax reduction, remission of tax arrears or fines, and tax refund according to this Law and other provisions of tax law.

6. To certify, when so requested, the fulfillment of tax liability by taxpayers according to law.

7. To settle complaints and denunciations related to tax law enforcement according to their competence.

8. To hand over written conclusions and records of tax examination or inspection to examined or inspected subjects and explain them upon request.

9. To pay damages to taxpayers according to this Law.

10. To carry out verification to determine payable tax amounts of taxpayers upon request of competent state agencies.

Article 9.- Powers of tax administration agencies

1. To request taxpayers to supply information and documents related to the determination of tax liability or on numbers and details of transactions on accounts opened at commercial banks or other credit institutions, and explain the tax calculation, declaration and payment.

2. To request concerned organizations and individuals to supply information and documents relevant to the determination of tax liability and coordinate with tax administration agencies in enforcing tax law.

3. To conduct tax examination and tax inspection.

4. To assess tax liability.

5. To enforce compliance with tax-related administrative decisions.

6. To sanction violations of tax law according to their competence; to publicize on the mass media cases of violation of tax law.

7. To apply preventive measures and ensure the handling of violations of tax law in accordance with law.

8. To authorize other agencies, organizations or individuals to collect some taxes into the state budget according to the Government's regulations.

Article 10.- Responsibilities of the Finance Ministry in tax administration

1. To perform the state administration of taxes according to law.

2. To direct the performance of tax administration according to law.

3. To direct the elaboration and implementation of state budget revenue estimates.

4. To examine and inspect the observance of tax law.

5. To handle violations and settle complaints and denunciations related to the enforcement of tax law according to their competence.

Article 11.- Responsibilities of People's Councils and People's Committees in tax administration

1. People's Councils of all levels shall, within the ambit of their tasks and powers, decide on annual budget revenue collection tasks and oversee the enforcement of tax law.

2. Within the ambit of their tasks and powers, People's Committees of all levels shall:

a/ Direct concerned agencies in their localities to coordinate with tax administration agencies in elaborating state budget revenue estimates and organizing the collection of state budget revenues in their localities;

b/ Supervise the observance of tax law.

c/ Handle violations and settle complaints and denunciations related to the enforcement of tax law according to their competence.

Article 12.- Tax consulting councils in communes, wards or townships

1. Tax consulting councils in communes, wards or townships are set up under decisions of presidents of People's Committees of districts, provincial towns or provincially run cities at the proposal of directors of district Tax Departments that manage taxation in communes, wards or townships.

2. A tax consulting council in a commune, ward or township is composed of:

a/ Representatives of the People's Committee, the Fatherland Front and police of the commune, ward or township;

b/ Representatives of business households and individuals;

c/ Representatives of the district Tax Department that manages taxation in the commune, ward or township.

A tax consulting councils in a commune, ward or township has the president or vice president of commune, ward or township People's Committee as its chairperson.

3. Tax consulting councils in communes, wards or townships shall advice tax offices on tax amounts payable by business households and individuals in their localities, ensuring lawfulness, democracy, publicity, fairness and reasonableness. Advice shall be recorded in writing in minutes of the councils' meetings.

4. The Finance Minister shall specify the operation of tax consulting councils in communes, wards or townships.

Article 13.- Responsibilities of other state agencies in tax administration

1. Other state agencies shall communicate, disseminate and educate about tax law; coordinate with tax administration agencies in tax administration; and create favorable conditions for taxpayers to fulfill their tax liabilities.

2. Investigative bodies, People's Procuracies and People's Courts shall, within the ambit of their respective tasks and powers, institute legal proceedings against, investigate, prosecute and adjudicate in a timely and strict manner tax criminals according to law and notify the progress and results of the settlement of the cases to tax administration agencies.

Article 14.- Responsibilities of the Vietnam Fatherland Front, socio-political-professional organizations, social organizations and socio-professional organizations for participating in tax administration

1. The Vietnam Fatherland Front and its member organizations shall mobilize people and educate their members to strictly observe tax law; and condemn acts of violation of tax law.

2. Socio-political-professional organizations, social organizations and socio-professional organizations shall coordinate with tax administration agencies in propagating, disseminating and educating about tax law among their members.

3. The Vietnam Fatherland Front and its member organizations, socio-political-professional organizations, social organizations and socio-professional organizations shall coordinate with tax administration agencies in supplying information related to tax administration.

Article 15.- Responsibilities of information and press agencies in tax administration

1. To propagate and disseminate tax policies and law.

2. To praise organizations and individuals that properly observe tax law.

3. To report and condemn acts of violation of tax law.

Article 16.- Responsibilities of other organizations and individuals to participate in tax administration

1. To supply information for the determination of tax liability upon request of tax administration agencies.

2. To join in executing decisions on handling of violations of tax law.

3. To denounce acts of violation of tax law.

4. To request goods sellers or service providers to issue goods sale or service provision invoices and vouchers stating the true qualities, types and paid values of sold goods or provided services.

Article 17.- International cooperation in tax administration

According to their functions and the provisions of law and within the ambit of their vested powers, tax administration agencies shall:

1. Exercise rights, perform obligations and guarantee interests of the Socialist Republic of Vietnam under treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party;

2. Negotiate, conclude, and organize the implementation of, bilateral agreements with tax authorities of foreign countries;

3. Organize the exploitation and exchange of information and the professional cooperation with tax authorities of foreign countries and relevant international organizations.

Article 18.- Building of the tax administration force

1. The tax administration force shall be built into an uncorrupt and strong force; be equipped with and able to master modern techniques, and operate effectively and efficiently.

2. Criteria for tax administration officers:

a/ Being recruited, trained and employed according to the provisions of law on cadres and public employees;

b/ Having good political quality, performing their duties in compliance with law, being honest, upright and disciplined, working and serving in a civilized, courteous and diligent manner, and seriously complying with job assignment or transfer decisions;

c/ Being professionally qualified; and having profound and professional knowledge to properly perform tax administration tasks.

3. Tax administration officers are strictly prohibited from harassing or causing troubles to taxpayers; colluding with, taking bribes from or covering up tax evaders or fraudsters; illegally using or appropriating collected tax amounts.

Article 19.- Modernization of tax administration

1. Tax administration shall be modernized in terms of management methods, administrative procedures, organizational apparatus, personnel, wide application of information technology and modern techniques on the basis of a database of truthful information on taxpayers in order to control all tax-liable objects and tax calculation bases; ensure prompt and accurate estimation of state budget revenues to be collected; promptly detect and solve problems and violations of tax law; and raise effectiveness and efficiency of tax administration.

2. The State ensures investment in, and encourage organizations and individuals to participate in the development of, advanced technologies and technical equipment to facilitate the application of modern tax administration methods; encourages organizations and individuals to take part in creating and conducting e-transactions and in tax e-administration; to promote the development of payment services via the system of commercial banks and other credit institutions in order to step by step limit cash payments of taxpayers. The Government shall promulgate policies on modernization of tax administration.

Article 20.- Organizations providing services of carrying out tax procedures

1. Organizations providing services of carrying out tax procedures are conditional service-providing enterprises which are established and operate under the Enterprise Law and carry out tax procedures under agreements with taxpayers.

2. Rights of organizations providing services of carrying out tax procedures:

a/ To carry out tax procedures under contracts with taxpayers;

b/ To exercise rights of taxpayers according to this Law and under contracts with taxpayers.

3. Obligations of organizations providing services of carrying out tax procedures:

a/ To notify tax administration agencies that directly manage taxpayers of tax procedure service contracts;

b/ To make tax declaration, payment and finalization, compile dossiers to request tax exemption, reduction or refund, stating specific tax amounts to be exempted, reduced or refunded according to this Law and other relevant provisions of law;

c/ To supply tax administration agencies with documents and vouchers proving the accuracy of taxpayers' tax declaration, payment or finalization or requests for tax exemption, reduction or refund.

d/ To take responsibility before law and taxpayers for performance of tax procedure service contracts;

e/ Not to collude with tax administration officers or taxpayers for the purpose of tax evasion or fraud.

4. Practicing conditions for an organization providing services of carrying out tax procedures:

a/ Having the business line of providing services of carrying out tax procedures indicated in its business registration certificate;

b/ Having at least two employees possessing practice certificates for providing services of carrying out tax procedures.

To be granted practice certificates for providing services of carrying out tax procedures, applicants must possess college or higher degrees in economics, finance, accounting, audit or law and have worked for two years or more in any of these fields; have full civil act capacity, good ethics, honesty and a good sense of law observance.

The Finance Ministry shall specify the grant and revocation of practice certificates for providing services of carrying out tax procedures and manage the operation of organizations providing services of carrying out tax procedures.

5. Customs agents may exercise rights and obligations of organizations providing services of carrying out tax procedures when carrying out tax procedures for imported goods and exported goods.

Chapter II

TAX REGISTRATION

Article 21.- Tax registrants

1. Business organizations, households and individuals.

2. Individuals who have incomes liable to personal income tax.

3. Organizations and individuals responsible for withholding and paying taxes on taxpayers' behalf.

4. Other organizations and individuals defined by tax law.

Article 22.- Time limit for tax registration

Tax registrants shall make tax registration within ten working days after:

1. They are granted business registration certificates or establishment and operation licenses or investment certificates;

2. They commence their business operation, for organizations not subject to business registration, or households and individuals subject to business registration but having not been granted business registration certificates;

3. The responsibility for withholding and paying taxes on taxpayers' behalf arises;

4. The personal income tax liability arises;

5. A claim for tax refund is made.

Article 23.- Tax registration dossiers

1. For a business organization or individual, a tax registration dossier comprises:

a/ Tax registration form;

b/ Copy of the business registration certificate or establishment and operation license or investment certificate.

2. For an organization or individual not subject to business registration, a tax registration dossier comprises:

a/ Tax registration form;

b/ Copy of the establishment decision or investment decision, for organizations; or copy of the personal identity card or passport, for individuals.

Article 24.- Places for submission of tax registration dossiers

1. Business organizations and individuals shall make tax registration at tax agencies of localities where those organizations' or individuals' head offices are located.

2. Organizations and individuals responsible for withholding and paying taxes on taxpayers' behalf shall make tax registration at tax agencies of localities where those organizations' or individuals' head offices are located.

3. Individuals shall make tax registration at tax agencies of localities where their taxable incomes are generated or where their permanent or temporary residence is registered.

Article 25.- Responsibilities of tax agencies and tax officers for receiving tax registration dossiers

1. If tax registration dossiers are submitted directly to tax agencies, tax officers shall receive and affix the seal of receipt of the dossiers, indicating the time of receipt and the number of documents included in the dossiers.

2. If tax registration dossiers are sent by mail, tax officers shall affix the seal showing the date of receipt of the dossiers and record the receipt of the dossiers in the incoming mail books of tax agencies.

3. If tax registration dossiers are electronically submitted, the receipt, examination and acceptance of tax registration dossiers shall be conducted by tax agencies through electronic data processing systems.

4. When necessary to supplement dossiers, tax agencies shall notify such to taxpayers on the date of dossier receipt, if dossiers are directly submitted, or within three working days, if dossiers are sent by mail or electronically.

Article 26.- Grant of tax registration certificates

1. Tax agencies shall grant tax registration certificates to taxpayers within ten working days after receiving valid tax registration dossiers.

If tax registration certificates are lost or damaged, tax agencies shall re-grant them within five working days after receiving taxpayers' requests for re-grant.

2. A tax registration certificate contains the following information:

a/ Taxpayer's name;

b/ Tax identification number;

c/ Serial number and date (day, month, year) of the business registration certificate, the establishment and operation license or the investment certificate, for business organizations or individuals;

d/ Serial number and date (day, month, year) of the establishment decision, for non-business organizations, or of the personal identity card or passport, for non-business individuals;

e/ Name of the tax agency directly managing the taxpayer;

f/ Date of grant of the tax registration certificate.

3. The lending, erasure, destruction and forgery of tax registration certificates are strictly prohibited.

Article 27.- Changes in tax registration information

1. When there is any change in the information in the submitted tax registration dossiers, taxpayers shall notify it to tax agencies within ten working days after that change is made.

2. The Government shall specify the tax registration in cases of change in information in tax registration dossiers.

Article 28.- Use of tax identification numbers

1. Taxpayers shall write their granted tax identification numbers on all invoices, vouchers and documents when conducting business transactions; when making tax declaration, tax payment, tax refund and other tax-related transactions; when opening their deposit accounts at commercial banks or other credit institutions.

2. Tax administration agencies and the State Treasury shall use tax identification numbers in the administration and collection of taxes into the state budget.

Commercial banks and other credit institutions shall write tax identification numbers in taxpayers' dossiers of application for opening of accounts and on vouchers of transactions on these accounts.

3. The use by taxpayers of other taxpayers' tax identification numbers is strictly prohibited.

Article 29.- Invalidation of tax identification numbers

1. Tax identification numbers are invalidated in the following cases:

a/ Business organizations or individuals terminate their operation;

b/ Individuals are dead or missing, or lose their civil act capacity according to the provisions of law.

2. In case of invalidation of tax identification numbers, organizations, individuals, or taxpayers' representatives at law shall notify such to tax agencies directly managing them for completion of procedures for invalidation of tax identification numbers and public announcement of such invalidation.

3. Tax agencies shall publicly announce the invalidation of tax identification numbers. Tax identification numbers may not be used in economic transactions from the date tax agencies publicly announce the invalidation thereof.

Chapter III

TAX DECLARATION, TAX CALCULATION

Article 30.- Principles of tax declaration and calculation

1. Taxpayers shall accurately, honestly and fully fill in their tax returns set by the Ministry of Finance, and submit all required vouchers and documents in tax declaration dossiers to tax administration agencies.

2. Taxpayers shall calculate by themselves payable tax amounts, except when the tax calculation is conducted by tax administration agencies according to the Government's regulations.

Article 31.- Tax declaration dossiers

1. For taxes which are declared and paid on a monthly basis, a tax declaration dossier comprises:

a/ Monthly tax return;

b/ List of invoices for goods and services sold;

c/ List of invoices for goods and services purchased;

d/ Other documents related to the payable tax amount.

2. For taxes calculated on an annual basis, a tax declaration dossier comprises:

a/ Annual tax declaration documents, including the annual tax return and other documents relevant to the determination of the payable tax amount;

b/ Quarterly declaration documents for the temporarily calculated tax amount, including the temporarily calculated tax return and other documents relevant to the determination of the temporarily calculated tax amount;

c/ Year-end tax finalization declaration documents, including the tax return for annual finalization, the annual financial statement and other documents relevant to tax finalization.

3. For taxes which are declared and paid for each time of arising of tax liability, a tax declaration dossier comprises:

a/ Tax return;

b/ Invoices, contracts and other vouchers relevant to the tax liability according to the provisions of law.

4. For imported goods and exported goods, customs dossiers may be used as tax declaration dossiers.

5. For the case of termination of operation, termination of contract, transformation of corporate ownership or corporate reorganization, a tax declaration dossier comprises:

a/ Declaration for tax finalization;

b/ Financial statement as of the time of termination of operation or contract, transformation of corporate ownership or corporate reorganization;

c/ Other documents relevant to tax finalization.

6. The Government shall stipulate taxes subject to monthly or annual declaration, declaration for quarterly temporary calculation or declaration for each time of arising of tax liability, declaration for tax finalization, and tax declaration dossiers for each particular case.

Article 32.- Deadlines and places for submission of tax declaration dossiers

1. For taxes which are declared and paid on a monthly basis, the deadline for submitting tax declaration dossiers is the twentieth day of the month following the month in which the tax liability arises.

2. For taxes with annual taxation periods:

a/ For annual tax declaration dossiers, the submission deadline is the thirtieth day of the first month of the calendar year or the fiscal year;

b/ For quarterly declaration dossiers for temporarily calculated taxes, the submission deadline is the thirtieth day of the quarter following the quarter in which the tax liability arises;

c/ For annual tax finalization dossiers, the submission deadline is the ninetieth day from the end of the calendar year or the fiscal year.

3. For taxes which are declared and paid for each time of arising of tax liability, the deadline for submitting tax declaration dossiers is the tenth day from the date the tax liability arises.

4. For imported goods and exported goods, the deadline for submitting tax declaration dossiers is that for submitting customs declarations:

a/ For imported goods, tax declaration dossiers shall be submitted before the goods arrive at the border gate or within thirty days after the goods arrive at the border gate. Customs declarations are valid for carrying out tax procedures within fifteen days from the date of registration;

b/ For exported goods, tax declaration dossiers shall be submitted at least eight hours before the means of transport leave the country. Customs declarations are valid for carrying out tax procedures within fifteen days from the date of registration;

c/ For dutiable accompanying luggage of persons on entry or exit, customs declarations shall be submitted upon the arrival of means of transport at the border gate, or before carriers complete the procedures for embarkation of passengers onto means of transport on exit. Luggage sent before or after the trips of persons on entry is subject to the provisions of Point a of this Clause.

5. For the termination of operation or contracts, transformation of corporate ownership or corporate reorganization, the deadline for submitting tax declaration dossiers is the forty fifth day from the date of termination of operation or contracts, transformation of corporate ownership or corporate reorganization.

6. The Government shall specify places for submission of tax declaration dossiers for each particular case.

Article 33.- Prolongation of time limit for submitting tax declaration dossiers

1. Taxpayers who are unable to submit their tax declaration dossiers on time due to natural disasters, fires or accidents will enjoy a prolongation of the time limit for submission of tax declaration dossiers given by heads of tax agencies directly managing them.

2. The prolongation does not exceed thirty days for the submission of dossiers of monthly or annual tax declaration, temporarily calculated tax declaration or tax declaration for each time of arising of tax liability; or sixty days for the submission of dossiers of declaration for tax finalization, from the original deadline for submission of tax declaration dossiers.

3. Taxpayers shall send written requests for prolongation of the time limit for submission of tax declaration dossiers to tax agencies before the submission deadline, clearly stating the reasons for the prolongation requests certified by People's Committees or police offices of communes, wards or townships where the events specified in Clause 1 of this Article occurred.

4. Within five working days after receiving written requests for prolongation of the time limit for submission of tax declaration dossiers, tax agencies shall reply in writing to taxpayers on whether they approve the prolongation.

Article 34.- Making additional declarations in tax declaration dossiers

1. Before tax agencies announce tax examination or tax inspection decisions at offices of taxpayers, if taxpayers detect errors in the submitted tax declaration dossiers which affect their payable tax amounts, they may make additional declarations in their tax declaration dossiers.

2. For imported goods and exported goods, additional declaration in tax declaration dossiers may be made in the following cases:

a/ Before customs offices inspect goods or decide to waive this inspection, persons who made customs declarations detect errors in the submitted tax declaration dossiers;

b/ Taxpayers detect by themselves errors which affect their payable tax amounts within sixty days after they register customs declarations but before customs offices conduct tax examination or tax inspection at the offices of taxpayers.

Article 35.- Responsibilities of tax administration agencies and tax administration officers in receiving tax declaration dossiers

1. If tax declaration dossiers are submitted directly at tax agencies, tax officers shall receive and affix the seal of receipt of the dossiers, indicating the time of receipt and the number of documents included in the dossiers.

If tax declaration dossiers for imported goods or exported goods are submitted directly at customs agencies, customs officers shall receive, check and register those dossiers; if refusing to register dossiers, customs officers shall promptly notify taxpayers of reasons for refusal.

2. If tax declaration dossiers are sent by mail, tax officers shall affix the seal showing the date of receipt of the dossiers and record the receipt of the dossiers in the incoming mail books of tax agencies.

3. If tax declaration dossiers are electronically submitted, the receipt, checking and acceptance thereof shall be conducted by tax administration agencies through electronic data processing systems.

4. If tax declaration dossiers are incomplete according to regulations, tax agencies shall, within three working days after receiving those dossiers, notify in writing to taxpayers for completion thereof.

Chapter IV

TAX ASSESSMENT

Article 36.- Principles for tax assessment

1. Tax assessment shall be made in an objective and fair manner and in compliance with tax law.

2. Tax administration agencies shall determine payable tax amounts or each factor related to the determination of payable tax amounts.

Article 37.- Tax assessment for taxpayers that pay taxes by the declaration method in case of violation of tax law

1. Taxpayers that pay taxes by the declaration method are subject to tax assessment in the following cases:

a/ They fail to make tax registration;

b/ They fail to submit their tax declaration dossiers; or submit their dossiers ten days after the deadline for submission of tax declaration dossiers or the date of expiration of the prolonged time limit for submission of tax declaration dossiers;

c/ They fail to make tax declaration, or fail to submit additional tax dossiers upon request of tax agencies, or they declare tax bases inaccurately, dishonestly and inadequately;

d/ They fail to record or inadequately, untruthfully and inaccurately record figures in accounting books for determining the tax liability;

e/ They fail to produce accounting books, invoices, vouchers and other necessary documents related to the determination of payable tax amounts within the set time limit;

f/ They purchase, sell, exchange, and account values of, goods or services not in accordance with common transaction values in the market;

g/ There are signs that they flee away or disperse their assets in order to shirk their tax liability.

2. Bases for tax assessment include:

a/ Databases of tax agencies;

b/ Payable tax amounts of business establishments dealing in the same goods item, business line, profession, or of the same business scale, for comparison purposes;

c/ Valid documents and conclusions of examination or inspection.

3. Tax assessment for imported goods and exported goods is defined in Article 39 of this Law.

Article 38.- Tax assessment for business households and individuals that pay taxes by the tax presumption method

1. Tax agencies shall assess tax amounts by the tax presumption method (hereinafter referred to as presumptive tax amounts) for the following cases:

a/ Business households and individuals that fail to implement or inadequately implement the accounting, invoice and voucher regulations;

b/ Business households and individuals without business registrations and tax registrations.

2. Tax agencies shall determine presumptive tax amounts on the basis of written declarations of business households and individuals, databases of tax agencies and opinions of tax consulting councils of communes, wards or townships.

3. Presumptive tax amounts are calculated according to the calendar year and shall be publicized in communes, wards or townships. In case of change of their business lines, sectors or business scale, taxpayers shall declare such change to tax agencies for adjustment of presumptive tax amounts.

4. The Ministry of Finance shall guide in detail the determination of presumptive tax amounts for business households and individuals.

Article 39.- Tax assessment for imported goods and exported goods

1. Customs offices shall assess taxes on imported goods and exported goods in the following cases:

a/ Taxpayers use unlawful documents to declare tax bases, calculate and declare their payable tax amounts; fail to declare or declare inadequately and inaccurately tax bases to serve the tax calculation;

b/ Taxpayers refuse, delay or prolong beyond the set time limit the supply of relevant documents to customs offices for the accurate calculation of payable tax amounts;

c/ Customs offices have sufficient evidence that the declared values are not true to the actual transaction values;

d/ Taxpayers are unable to calculate by themselves their payable tax amounts.

2. Customs offices shall determine payable tax amounts on the basis of the actual state of imported goods or exported goods; tax bases and methods; and other relevant documents and information.

Article 40.- Responsibility of tax administration agencies in tax assessment

1. Tax administration agencies shall notify in writing taxpayers of reasons for tax assessment, bases for tax assessment, assessed tax amounts and the time limit for tax payment.

2. If tax amounts assessed by tax administration agencies are larger than payable tax amounts, tax administration agencies shall refund overpaid tax amounts and pay damages under complaint settlement decisions of competent state agencies or court judgments or rulings.

Article 41.- Responsibility of taxpayers to pay assessed tax amounts

Taxpayers shall pay the assessed tax amounts according to notices of tax administration agencies. If disagreeing with tax amounts assessed by tax administration agencies, taxpayers shall pay those tax amounts but can request tax administration agencies to explain or lodge complaints or initiate lawsuits about the tax assessment.

Chapter V

TAX PAYMENT

Article 42.- Time limit for tax payment

1. If taxpayers conduct tax calculation, the deadline for tax payment is the last day of the time limit for submission of tax declaration dossiers.

2. If tax administration agencies conduct tax calculation or tax assessment, the time limit for tax payment is stated in notices of tax administration agencies.

3. The time limit for tax payment for imported goods and exported goods is as follows:

a/ Thirty days from the date of registration of customs declarations, for exported goods;

b/ For imported consumer goods, taxes shall be fully paid before receipt of the goods; in case payable tax amounts are guaranteed the time limit for tax payment is thirty days from the date of registration of customs declarations;

c/ For imported supplies and raw materials for manufacture of goods for export, the time limit is two hundred and seventy five days from the date of registration of customs declarations; in special cases, the time limit for tax payment may be longer than two hundred and seventy five days so as to suit the enterprises' cycle of production and stockpiling of supplies and raw materials according to the Government's regulations;

d/ For goods traded by mode of temporary import for re-export or temporary export for re-import, the time limit is fifteen days from the expiration of the time limit for temporary import for re-export or temporary export for re-import;

e/ For other goods, the time limit is thirty days from the date of registration of customs declarations;

f/ If imported goods or exported goods are temporarily seized pending the handling by customs offices or competent state agencies, the time limit for tax payment specified at Points a, b, c, d and e of this Clause shall be counted from the date of issuance of handling decisions.

4. To enjoy the time limit for tax payment specified at Points c, d and e, Clause 3 of this Article, taxpayers must satisfy either of the following two conditions:

a/ Having conducted import or export activities for at least three hundred and sixty five days up to the date of registration of customs declarations without committing acts of trade fraud, tax evasion, owing overdue tax or fines, and having strictly observed the financial statement regulations in accordance with law;

b/ Having their tax payment obligation guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions.

If failing to satisfy either of the above conditions, taxpayers shall pay taxes before receiving goods.

5. If taxpayers are provided guarantees for payable tax amounts by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment is the guarantee duration which must not exceed the tax payment time limit specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article. Upon the expiration of the guarantee duration or the tax payment time limit, if taxpayers still fail to pay taxes, guaranteeing organizations shall pay tax amounts and fines for late payment on behalf of taxpayers.

Article 43.- Currency for tax payment

Currency for tax payment is Vietnam dong, except for cases of tax payment in foreign currencies according to the Government's regulations.

Article 44.- Places and modes of tax payment

1. Taxpayers shall pay taxes into the state budget:

a/ At the State Treasury;

b/ At tax administration agencies where tax declaration dossiers are submitted;

c/ Through organizations authorized by tax administration agencies to collect taxes;

d/ Through commercial banks, other credit institutions and service organizations defined by law;

2. The State Treasury shall arrange places, facilities and personnel to collect taxes to facilitate the timely tax payment by taxpayers into the state budget.

3. When receiving or withholding tax amounts, agencies and organizations shall issue to taxpayers tax receipts.

4. Within eight working hours after collecting tax amounts from taxpayers, agencies and organizations that receive tax amounts shall transfer those amounts into the state budget.

For taxes that are collected in cash in deep-lying or remote areas, islands and areas difficult to access, the time limit for transferring collected tax amounts into the state budget shall be specified the Ministry of Finance.

Article 45.- Order of paying taxes and fines

If a taxpayer concurrently has tax arrears, tax amount subject to retrospective collection, amount of tax due and fine, the payment of these amounts shall be made in the following order:

1. Tax arrears;

2. Tax amount subject to retrospective collection;

3. Amount of tax due;

4. Fine.

Article 46.- Determination of tax payment date

The tax payment date is determined to be the date on which:

1. The State Treasury, commercial banks, other credit institutions or service organizations give certification on tax payment vouchers of taxpayers, in case of tax payment by account transfer;

2. The State Treasury, tax administration agencies or tax-collecting organizations authorized by tax administration agencies issue tax receipts, in case of tax payment in cash.

Article 47.- Handling of overpaid tax amounts

1. Taxpayers who have paid tax amounts larger than payable tax amounts for a certain kind of tax may have the overpaid amounts cleared against subsequent payable tax amounts or refunded.

2. If taxpayers request refund of overpaid tax amounts, tax administration agencies shall issue decisions on refund of overpaid tax amounts within five working days after receiving written requests.

Article 48.- Tax payment in the course of settlement of complaints or institution of lawsuits

1. In the course of settlement of complaints or institution of lawsuits of taxpayers about tax amounts calculated or assessed by tax administration agencies, taxpayers shall fully pay these tax amounts, unless competent state agencies decide to temporarily suspend the execution of tax calculation or tax assessment decisions of tax administration agencies.

2. If the paid tax amounts are larger than tax amounts determined under complaint settlement decisions of competent agencies or court judgments or rulings, taxpayers will be refunded the overpaid tax amounts together with interests thereon.

Article 49.- Prolongation of the tax payment time limit

1. Prolongation of the tax payment time limit shall be considered upon request of taxpayers who fall into one of the following cases:

a/ They suffer from material damage caused by or their production or business is directly affected by natural disasters, fires or accidents;

b/ They are unable to pay taxes on time due to other exceptional difficulties according to the Government's regulations.

2. Taxpayers entitled to prolongation of tax payment time limits under the provisions of Clause 1 of this Article will enjoy prolonged time limits for payment of part or the whole of payable tax amounts.

3. The tax payment time limit may be prolonged for no more than two years as from the date of its expiration specified in Article 42 of this Law.

The Government shall specify the prolonged duration of the tax payment time limit for each specific case.

4. No late payment fines shall be imposed on taxpayers for unpaid tax amounts within the prolonged tax payment time limit.

Article 50.- Competence to prolong the tax payment time limit

Heads of tax administration agencies that directly manage taxpayers shall, on the basis of dossiers for tax payment time limit prolongation, decide on tax amounts for which the payment time limit is prolonged and the prolonged duration.

Article 51.- Dossiers for tax payment time limit prolongation

1. Taxpayers entitled to tax payment time limit prolongation as defined in Article 49 of this Law shall compile and send tax payment time limit prolongation dossiers to tax administration agencies directly managing them.

2. A tax payment time limit prolongation dossier comprises:

a/ Written request for tax payment time limit prolongation, clearly stating the reason, tax amount and proposed payment time;

b/ Documents proving the reason for prolongation;

c/ Report on the payable tax amount arising in the period and the outstanding tax amount.

Article 52.- Receipt and processing of tax payment time limit prolongation dossiers

1. If tax payment time limit prolongation dossiers are submitted directly to tax administration agencies, tax administration officers shall receive and affix the seal of receipt of the dossiers, indicating the date of receipt and the number of documents included in the dossiers.

2. If tax payment time limit prolongation dossiers are sent by mail, tax administration officers shall affix the seal of receipt, indicating the date of receipt and record the receipt of dossiers in the incoming mail books of tax administration agencies.

3. If tax payment time limit prolongation dossiers are electronically submitted, the receipt, examination and acceptance thereof shall be conducted by tax administration agencies through electronic data processing systems.

4. Tax administration agencies shall notify in writing taxpayers of their permission for tax payment time limit prolongation within ten working days after receiving complete dossiers.

If tax payment time limit prolongation dossiers are incomplete according to regulations, tax administration agencies shall, within three working days after receiving those dossiers, notify such in writing to taxpayers for completion of their dossiers. Taxpayers shall complete their dossiers within five working days after receiving tax administration agencies' notices requesting dossier supplementation. If taxpayers fail to complete their dossiers upon request of tax administration agencies, they will not be entitled to tax payment time limit prolongation under the provisions of this Clause.

Chapter VI

RESPONSIBILITIES TO FULFILL THE TAX PAYMENT OBLIGATION

Article 53.- Fulfillment of the tax payment obligation by persons on exit

Vietnamese who leave the country for overseas permanent residence, and overseas Vietnamese and foreigners on exit from Vietnam shall fulfill the tax payment obligation before their exit. The entry and exit management agency shall stop the exit of individuals who fail to fulfill the tax payment obligation according to notices of tax administration agencies.

Article 54.- Fulfillment of the tax payment obligation in case of dissolution, bankruptcy or termination of operation

1. Dissolved enterprises shall fulfill the tax payment obligation in accordance with the provisions of the Enterprise Law.

2. Bankrupt enterprises shall fulfill the tax payment obligation in accordance with the order and procedures specified by the Bankruptcy Law.

3. If enterprises that terminate their operation fail to fulfill the tax payment obligation, their tax arrears shall be paid by their owners.

4. If households or individuals that terminate their operation fail to fulfill the tax payment obligation, their tax arrears shall be paid by heads of those households or those individuals.

Article 55.- Fulfillment of the tax payment obligation by reorganized enterprises

1. To-be-divided enterprises shall fulfill the tax payment obligation before the division. If a divided enterprise fails to fulfill the tax payment obligation, enterprises newly founded on the basis of the divided enterprise shall fulfill the tax payment obligation.

2. To-be-split, to-be-consolidated or to-be-merged enterprises shall fulfill the tax payment obligation before the splitting, consolidation or merger. If they fail to fulfill tax payment obligation, the split enterprises and enterprises newly founded on the basis of the split enterprises, consolidating enterprises or merging enterprises shall fulfill the tax payment obligation.

3. Enterprises subject to ownership transformation shall fulfill the tax payment obligation before the transformation. If the transformed enterprises fail to fulfill the tax payment obligation, enterprises newly founded on the basis of the transformed enterprises shall fulfill the tax payment obligation.

4. The reorganization of enterprises does not change the time limit for tax payment by reorganized enterprises. If reorganized enterprises or newly founded enterprises fail to fully pay taxes within the set tax payment time limit, they shall be sanctioned according to the provisions of law.

Article 56.- Inheritance of the tax payment obligation of individuals who are dead, have lost their civil act capacity or are missing according to the civil law

1. The tax payment obligation of persons who are treated by law as dead shall be fulfilled by their heirs with the property left by the dead or property portions divided to those heirs at the time of inheritance acceptance. In case of no heirs or in case all heirs renounce the inheritance property, the tax payment obligation of the deceased shall be fulfilled in accordance with the civil law.

2. The tax payment obligation of persons who are missing or have lost their civil act capacity according to the provisions of law shall be fulfilled by managers of property of those persons with their property portions.

3. When a competent state agency cancels a decision on declaration of a person as dead, missing or having lost his/her civil act capacity, his/her tax arrear amount already written off under the provisions of Article 65 of this Law shall be restored and no fine will be imposed for delayed payment for the duration he/she is regarded as dead, missing or having lost the civil act capacity.

Chapter VII

PROCEDURES FOR TAX REFUND

Article 57.- Cases eligible for tax refund

Tax administration agencies shall make tax refund for:

1. Organizations and individuals eligible for value added tax refund under the Value Added Tax Law;

2. Organizations and individuals eligible for import duty or export duty refund under the Export Duty and Import Duty Law;

3. Individuals eligible for personal income tax refund under the law on personal income tax;

4. Business organizations and individuals eligible for special consumption tax refund under the Special Consumption Tax;

5. Organizations and individuals that have paid other taxes into the state budget in excess of their payable tax amounts.

Article 58.- Tax refund dossiers

1. A tax refund dossier comprises:

a/ Written claim for tax refund;

b/ Tax payment vouchers;

c/ Other documents related to the tax refund claim.

2. Tax refund dossiers shall be submitted to tax administration agencies directly managing taxpayers or to customs offices competent to make tax refund.

Article 59.- Responsibilities of tax administration agencies and tax administration officers for receipt of tax refund dossiers

1. If tax refund dossiers are submitted directly to tax administration agencies, tax administration officers shall receive and affix the seal of receipt, indicating the date of receipt and the number of documents included in the dossiers.

2. If tax refund dossiers are sent by mail, tax administration officers shall affix the seal indicating the date of dossier receipt and record the receipt of the dossiers in the incoming mail books of tax administration agencies.

3. If tax refund dossiers are electrically submitted, the receipt, examination and acceptance thereof shall be conducted by tax administration agencies through electronic data processing systems.

4. If tax refund dossiers are incomplete, tax administration agencies shall, within three working days after receiving dossiers, notify such to taxpayers for completion of their dossiers.

Article 60.- Responsibilities of tax administration agencies for processing of tax refund dossiers

1. Tax refund dossiers shall be classified as follows:

a/ Dossiers eligible for tax refund before examination are those of taxpayers who have properly observed tax law and have their transactions paid for via commercial banks or other credit institutions.

The Government shall specify the classification of dossiers eligible for tax refund before examination;

b/ Dossiers not specified at Point a of this Clause shall be examined before tax refund is made.

2. For dossiers eligible for tax refund before examination, tax administration agencies shall, within fifteen days after receiving complete tax refund dossiers, decide on tax refund, notify that dossiers shall be examined before tax refund or notify the reason(s) for refusal of tax refund.

3. For dossiers that are examined before tax refund, tax administration agencies shall, within sixty days after receiving complete tax refund dossiers, decide on tax refund or notify the reason(s) for refusal of tax refund.

4. If tax administration agencies issue tax refund decisions after the time limit specified in Clauses 2 and 3 of this Article due to their fault, they shall, apart from refunding tax amounts, pay interests thereon according to the Government's regulations.

Chapter VIII

PROCEDURES FOR TAX EXEMPTION OR REDUCTION; REMISSION OF TAX ARREARS OR FINES

Section 1. PROCEDURES FOR TAX EXEMPTION OR REDUCTION

Article 61.- Tax exemption or reduction

Tax administration agencies shall give tax exemption or reduction to cases eligible for tax exemption or reduction defined in legal documents on tax.

Article 62.- Tax exemption or reduction dossiers

1. In case taxpayers determine by themselves tax amounts to be exempted or reduced, a tax exemption or reduction dossier comprises:

a/ Tax return;

b/ Documents related to the determination of the tax amount to be exempted or reduced.

2. In case tax administration agencies decide on tax exemption or reduction, a tax exemption or reduction dossier comprises:

a/ Written request for tax exemption or reduction, clearly stating the tax the exemption or reduction of which is requested; reasons for tax exemption or reduction; and the tax amount proposed to be exempted or reduced;

b/ Documents related to the determination of the tax amount to be exempted or reduced.

3. The Government shall specify cases where taxpayers determine by themselves tax amounts to be exempted or reduced; and cases where tax administration agencies decide on tax exemption or reduction.

Article 63.- Submission and receipt of tax exemption or reduction dossiers

1. If taxpayers determine by themselves tax amounts to be exempted or reduced, the submission and receipt of tax exemption or reduction dossiers shall be conducted simultaneously with the tax declaration, submission and receipt of tax declaration dossiers defined in Chapter III of this Law.

2. If tax administration agencies decide on tax exemption or reduction according to the provisions of law, the submission and receipt of tax exemption or reduction dossiers are specified as follows:

a/ For export duty, import duty and other taxes on exports and imports, dossiers shall be submitted to customs offices with processing competence;

b/ For other taxes, dossiers shall be submitted to tax agencies directly managing taxpayers.

3. The receipt of tax exemption or reduction dossiers is specified as follows:

a/ If tax exemption or reduction dossiers are submitted directly to tax administration agencies, tax administration officers shall receive and affix the seal of receipt of the dossiers, indicating the date of receipt and the number of documents included in the dossiers;

b/ If tax exemption or reduction dossiers are submitted by mail, tax administration agencies shall affix the seal of receipt, indicating the date of receipt and record the receipt of the dossiers in their incoming mail books;

c/ If tax exemption or reduction dossiers are electronically submitted, the receipt, examination and acceptance of those dossiers shall be conducted by tax administration agencies through electronic data processing systems;

d/ If tax exemption or reduction dossiers are incomplete according to regulations, tax administration agencies shall, within three working days after receiving those dossiers, notify such to taxpayers for completion of their dossiers.

Article 64.- Time limit for handling tax exemption or reduction dossiers for cases where tax administration agencies decide on tax amounts to be exempted or reduced

1. Within thirty days after receiving complete dossiers, tax administration agencies shall issue decisions on tax exemption or tax reduction or notify taxpayers of reasons for their ineligibility for tax exemption or reduction.

2. When necessary to conduct inspection to obtain sufficient grounds for handling dossiers, the time limit for issuing decisions on tax exemption or reduction is sixty days from the date of receipt of complete dossiers.

Section 2. REMISSION OF TAX ARREARS OR FINES

Article 65.- Cases eligible for remission of tax arrears or fines

1. Enterprises that have been declared bankrupt and made payments according to the bankruptcy law and therefore have no assets to pay taxes or fines.

2. Individuals who are deemed by law as dead, missing or having lost their civil act capacity and have no asset to pay tax arrears or fines.

Article 66.- Dossiers for tax arrear or fine remission

A tax arrear or fine remission dossier comprises:

1. Written request for tax arrear or fine remission, made by the tax administration agency directly managing the taxpayer eligible for tax arrear or fine remission;

2. Declaration for tax finalization, for enterprises declared bankrupt;

3. Documents related to the request for tax arrear or fine remission.

Article 67.- Competence to remit tax arrears or fines

1. The Finance Minister remits tax arrears or fines for the cases specified in Article 65 of this Law.

2. The Finance Minister shall report to the National Assembly on annually remitted tax and fine amounts when the Government submits to the National Assembly for approval the general settlement of the state budget.

Article 68.- Responsibilities for receipt and handling of tax arrear or fine remission dossiers

1. Tax administration agencies directly managing taxpayers shall compile and send tax arrear or fine remission dossiers to superior tax administration agencies.

2. If tax arrear or fine remission dossiers are incomplete, superior tax administration agencies shall, within fifteen working days after receiving the dossiers, notify such to the tax administration agencies that have compiled those dossiers for completion thereof.

3. Within sixty days after receiving complete tax arrear or fine remission dossiers, competent persons shall issue decisions on debt remission or notify that the cases are ineligible for tax arrear or fine remission.

Chapter IX

INFORMATION ON TAXPAYERS

Article 69.- System of information on taxpayers

1. The system of information on taxpayers consists of information and documents related to the tax liability of taxpayers.

2. Information on taxpayers serves as a basis for tax administration, appraisal of the degree of law observance by taxpayers, and prevention and detection of tax law violations.

3. Acts of falsifying, misusing, illegally accessing information on taxpayers or destroying the system of information on taxpayers are strictly prohibited.

Article 70.- Building and management of the system of information on taxpayers and collection and processing of information on taxpayers

1. Tax administration agencies shall organize the building, management and development of database and technical infrastructure of the system of information on taxpayers; organize specialized units in charge of collecting and processing information, managing the database and ensuring the maintenance and operation of the system of information on taxpayers.

2. Tax administration agencies shall apply necessary professional measures to collect and process information to meet objectives and requirements of each period.

3. Tax administration agencies shall coordinate with concerned agencies, organizations and individuals in exchanging information and setting up online connection.

4. The Finance Ministry shall issue specific regulations on the building and management of the system of information on taxpayers and collection and processing of information on taxpayers.

Article 71.- Responsibilities of taxpayers in supplying information

1. To supply sufficient information in tax dossiers.

2. To supply information related to the determination of the tax liability upon request of tax administration agencies.

3. To supply information to tax administration agencies in an adequate, accurate, truthful and timely manner.

Article 72.- Responsibilities of concerned organizations and individuals in supplying information on taxpayers

1. The following agencies shall supply information on taxpayers to tax administration agencies:

a/ Agencies granting business registration certificates and agencies granting establishment and operation licenses shall supply information on contents of business registration certificates, establishment and operation licenses or certificates of changes in business registration of organizations and individuals to tax administration agencies within seven working days after granting those certificates or licenses; and supply other information upon request of tax administration agencies;

b/ The State Treasury shall supply information on paid or refunded tax amounts of taxpayers to tax administration agencies.

2. The following agencies shall supply information upon request of tax administration agencies:

a/ Commercial banks and other credit institutions shall supply information on contents of account transactions of taxpayers within ten working days after receiving information requests of tax administration agencies;

b/ State management agencies in charge of houses and land shall supply information on the actual land use or house ownership of organizations, households and individuals;

c/ Police offices shall supply and exchange information related to the prevention and combat of tax-related crimes; supply information on individuals on exit or entry and information on vehicle registration and management;

d/ Income-paying agencies shall supply information on payment of incomes and withheld tax amounts of taxpayers upon request of tax administration agencies;

e/ Trade administration agencies shall supply information on policies on control of exported, imported or transited goods of Vietnam and foreign countries; and information on market supervision.

3. State agencies, other organizations and individuals shall supply information on taxpayers upon request of tax administration agencies.

4. Information shall be supplied or exchanged in written or electronic form.

5. The Government shall issue detailed regulations on the supply and management of information on taxpayers.

Article 73.- Confidentiality of information on taxpayers

1. Tax administration agencies, tax administration officers, former tax administration officers and organizations providing services of carrying out tax procedures shall keep confidential information on taxpayers according to law, except for the cases specified in Clause 2 of this Article.

2. Tax administration agencies shall supply information on taxpayers to the following agencies:

a/ Investigative bodies, Procuracies, Courts;

b/ State inspection and audit agencies;

c/ Other state management agencies defined by law;

d/ Foreign tax authorities, in accordance with tax treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Article 74.- Disclosure of information on tax law violations

Tax administration agencies may disclose information on tax law violations of taxpayers on the mass media in the following cases:

1. Taxpayers evade taxes, commit tax frauds, or intentionally delay tax payment;

2. Taxpayers commit tax law violations, thus affecting benefits and tax payment obligations of other organizations and individuals;

3. Taxpayers fail to satisfy requests of tax administration agencies according to law.

Chapter X

TAX EXAMINATION, TAX INSPECTION

Section 1. GENERAL PROVISIONS ON TAX EXAMINATION AND TAX INSPECTION

Article 75.- Principles for tax examination and tax inspection

1. Tax examination and tax inspection shall be conducted on the basis of analysis of information and data on taxpayers, assessment of law observance of taxpayers, verification and collection of proofs to identify acts of tax law violation.

2. Tax examination and tax inspection may not obstruct normal operation of agencies, organizations and individuals being taxpayers.

3. Tax examination and tax inspection must comply with the provisions of this Law and other relevant laws.

Article 76.- Processing of tax examination and tax inspection results

1. Based on tax examination and tax inspection results, heads of tax administration agencies shall issue decisions on tax handling, sanctioning of administrative violations according to their competence or request competent persons to issue decisions on sanctioning of administrative violations in the tax domain.

2. If, through tax examination and tax inspection, an act of tax evasion showing criminal signs is detected, tax administration agencies shall, within ten working days after the detection, transfer the dossier thereof to a competent agency for investigation according to the criminal procedure law. Tax administration agencies shall coordinate with investigative bodies in investigating into tax-related crimes according to law.

Section 2. TAX EXAMINATION

Article 77.- Tax examination at offices of tax administration agencies

1. Tax examination at offices of tax administration agencies shall be conducted on a regular basis on tax dossiers in order to assess the completeness and accuracy of information and vouchers in tax dossiers, and compliance with tax law by taxpayers.

2. When checking tax dossiers, tax administration officers shall compare the contents of tax dossiers with relevant information and documents, legal provisions on tax, and results of the actual checking of exports and imports when necessary.

3. Processing of tax examination results is specified as follows:

a/ If a violation which leads to tax underpayment, tax evasion or tax fraud is detected through tax examination in the course of carrying out customs procedures, taxpayers shall pay sufficient tax amounts and be imposed fines according to the provisions of this Law and other relevant laws.

b/ If tax dossiers have unclear contents related to payable, exempted, reduced or refunded tax amounts, tax administration agencies shall notify and request taxpayers to explain them or supplement information and documents. If taxpayers are able to explain unclear contents and supplement information and documents to prove the accuracy of the declared tax amounts, then their tax dossiers are accepted. If the explanations and supplemented documents cannot prove the accuracy of the declared tax amounts, tax administration agencies shall request taxpayers to make supplementary declarations.

c/ Upon the expiration of the time limit notified by tax administration agencies, if taxpayers fail to explain unclear contents or supplement information and documents or make supplementary declarations in their tax dossiers, or improperly explain unclear contents or improperly make supplementary declarations in their tax dossiers, heads of tax administration agencies directly managing taxpayers shall assess payable tax amounts or issue decisions on tax examination at offices of taxpayers.

d/ For exported goods or imported goods after customs clearance, if customs offices detect that their tax dossiers have unclear contents related to tax liability or exempted, reduced or refunded tax amounts, customs offices shall request taxpayers to explain those contents or supplement information and documents. If taxpayers are able to explain unclear contents and supplement information and documents to prove the accuracy of the declared tax amounts, then their tax dossiers are accepted. If taxpayers fail to prove the accuracy of the declared tax amounts or upon the expiration of the set time limit they fail to explain unclear contents, heads of customs offices shall assess payable tax amounts or issue decisions on tax examination at offices of taxpayers.

e/ Tax examination decisions shall be sent to taxpayers within three working days from the date of their signing. Within five working days after receiving tax examination decisions, if taxpayers can prove the accuracy of their declared tax amounts or fully pay payable tax amounts, tax administration agencies shall cancel the tax examination decisions.

Article 78.- Tax examination at offices of taxpayers

1. Cases of tax examination at offices of taxpayers:

a/ Cases specified at Points c and d, Clause 3, Article 77 of this Law;

b/ Cases of post-customs clearance examination, including planned examination and sample examination, to assess the tax law observance, and inspection of exported goods or imported goods that show signs of tax law violation after customs clearance.

If signs of tax evasion or tax fraud are detected in the post-customs clearance examination, the director of the Department for Post-Customs Clearance Examination, directors of Customs Departments and directors of Sub-Departments for Post-Customs Clearance Examination may decide to apply the measures specified in Section 4 of this Chapter.

2. Order and procedures for tax examination are specified as follows:

a/ Announcing the tax examination decision at that start of tax examination;

b/ Comparing the declared contents with accounting books and documents, financial statements, relevant documents and real situation within the scope and contents of tax examination decision;

c/ Conducting tax examination within five working days from the date the examination decision is announced. In case of planned examination for exported goods or imported goods, this time limit is fifteen days;

d/ When necessary, the tax examination duration under the tax examination decision can be extended once but the extension must not exceed the time limit specified at Point c of this Clause;

e/ Making a written record of tax examination within five working days from the date of expiration of the examination time limit;

f/ Handling the violations according to competence or transferring them to competent authorities for handling according to examination results.

Article 79.- Rights and obligations of taxpayers in tax examination at offices of taxpayers

1. Taxpayers have the following rights:

a/ To reject examination if there is no tax examination decision;

b/ To refuse to supply information and documents irrelevant to tax examination contents; information and documents pertaining to state secrets, unless otherwise provided for by law;

c/ To receive the written records of tax examination and request explanations of the contents of the written records;

d/ To reserve their opinions in the written records of tax examination;

e/ To lodge complaints, institute lawsuits and claim damages according to law;

f/ To denounce acts of law violation in the course of tax examination.

2. Taxpayers have the following obligations:

a/ To comply with tax examination decisions of tax administration agencies;

b/ To promptly, fully and accurately supply information and documents relevant to the examination contents upon request of tax examination teams; to take responsibility before law for the accuracy and truthfulness of supplied information and documents;

c/ To sign the written records of tax administration within five working days from the date of completion of examination;

d/ To comply with decisions on handling based on the tax examination results.

Article 80.- Tasks and powers of heads of tax administration agencies that issue tax examination decisions and tax administration officers in tax examination

1. Heads of tax administration agencies that issue tax examination decisions have the following tasks and powers:

a/ To direct examination according to the tax examination decisions in terms of content and time;

b/ To apply the measures of temporarily seizing documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud specified in Article 90 of this Law;

c/ To extend the examination time limit when necessary;

d/ To issue decisions on tax handling or sanctioning of administrative violations according to their competence, or to request competent persons to issue decisions on sanctioning of administrative violations;

e/ To settle complaints and denunciations about administrative acts or decisions of tax administration officers.

2. Tax administration officers while conducting tax examination have the following tasks and powers:

a/ To strictly comply with the contents and time limit stated in tax examination decisions;

b/ To request taxpayers to supply information and documents relevant to the examination contents;

c/ To make written records of tax examination; to report on examination results to persons who have issued examination decisions and take responsibility for the accuracy, truthfulness and objectiveness of those written records and reports;

d/ To sanction administrative violations according to their competence or propose competent persons to issue decisions on handling of violations.

Section 3. TAX INSPECTION

Article 81.- Cases subject to tax inspection

1. Tax inspection shall be conducted on a regular basis no more than once a year for enterprises with diversified business lines and a wide scope of business.

2. When there is a sign of tax law violation.

3. Tax inspection shall be conducted to settle complaints or denunciations or upon request of heads of tax administration agencies at all levels or of the Finance Minister.

Article 82.- Tax inspection decisions

1. Heads of tax administration agencies at all levels are competent to issue tax inspection decisions.

2. A tax inspection decision must have the following contents:

a/ Legal ground(s) for tax inspection;

b/ Subject, content, scope and tasks of tax inspection;

c/ Duration of tax inspection;

d/ Head and other members of the tax inspection team.

3. Within three working days after its signing, a tax inspection decision shall be sent to the inspected subject.

A tax inspection decision shall be notified within fifteen days from the date of issuance.

Article 83.- Tax inspection duration

1. A tax inspection duration must not exceed thirty days from the date of notification of the tax inspection decision.

2. In case of necessity, tax inspection decision issuers may prolong the tax inspection duration. The prolonged duration must not exceed thirty days.

Article 84.- Tasks and powers of tax inspection decision issuers

1. A tax inspection decision issuer has the following tasks and powers:

a/ To direct and check to ensure that the tax inspection team strictly observe the contents and duration stated in the tax inspection decision;

b/ To request the inspected subject to supply information and documents, report in writing and explain matters related to the inspection contents; to request agencies, organizations and individuals having information and documents related to the inspection contents to supply such information and documents;

c/ To apply the measures specified in Articles 89, 90 and 91 of this Law;

d/ To solicit expert assessment of matters related to the tax inspection contents;

e/ To suspend or propose competent persons to stop an act when they consider that act is seriously detrimental to benefits of the State, lawful rights and benefits of agencies, organizations and individuals;

f/ To handle according to his/her competence or propose competent persons to handle tax law violations; inspect and urge the execution of handling decisions after tax inspection;

g/ To settle complaints and denunciations about the responsibility of the head and other members of the tax inspection team;

h/ To make conclusions on the tax inspection contents.

2. When performing the tasks and exercising the powers specified in Clause 1 of this Article, tax inspection decision issuers shall be held responsible before law for their decisions.

Article 85.- Tasks and powers of heads and members of tax inspection teams

1. Head of a tax inspection team has the following tasks and powers:

a/ To organize tax inspection and instruct members of the tax inspection team to strictly observe the inspection contents, subject and duration stated in the tax inspection decision;

b/ To request the inspected subject to supply information and documents, report in writing and explain matters related to the tax inspection contents; to conduct, when necessary, an inventory of assets of the inspected subject that are related to the tax inspection contents;

c/ To apply the measure specified in Article 90 of this Law;

d/ To make a written record of tax inspection;

e/ To report to the tax inspection decision issuer on the inspection results and bear responsibility for the accuracy, truthfulness and objectiveness of that report;

f/ To impose administrative sanctions according to his/her competence or propose competent persons to issue decisions on handling of violations;

2. Members of a tax inspection team have the following tasks and powers:

a/ To perform the tasks assigned by the head of the tax inspection team;

b/ To propose matters related to the tax inspection contents for handling;

c/ To report the results of performance of their assigned tasks to the head of the tax inspection team.

3. When performing the tasks and exercising the powers specified in this Article, heads and members of tax inspection teams shall be held responsible before law for their decisions and acts.

Article 86.- Obligations and rights of subjects of tax inspection

1. Subjects of tax inspection have the following obligations:

a/ To comply with the tax inspection decisions;

b/ To supply in a prompt, complete and accurate manner information and documents related to the inspection contents upon request of tax administration agencies, heads of tax inspection teams and take responsibility before law for the accuracy and truthfulness of the supplied information and documents;

c/ To satisfy the tax inspection requests and abide by the tax inspection conclusions and handling decisions of tax administration agencies, heads of tax inspection teams and competent state agencies;

d/ To sign the inspection written records within five working days after the tax inspection is completed.

2. Subjects of tax inspection have the following rights:

a/ To explain matters related to the tax inspection contents;

b/ To reserve their opinions in the tax inspection written records;

c/ To refuse to supply information and documents irrelevant to the tax inspection contents, information and documents pertaining to state secrets, unless otherwise provided for by law;

d/ To complain with tax inspection decision issuers about decisions and acts of heads and members of tax inspection teams when having grounds to believe that those decisions or acts are unlawful. Pending the settlement of their complaints, to comply with those decisions;

e/ To request compensations for damage according to law;

f/ To denounce acts of law violation of heads of tax administration agencies, heads and members of tax inspection teams.

Article 87.- Tax inspection conclusions

1. Within fifteen days after receiving reports on the tax inspection results, tax inspection decision issuers shall make written tax inspection conclusions. A tax inspection conclusion must have the following contents:

a/ Assessment of the observance of tax law by the inspected subject that falls within tax inspection contents;

b/ Conclusion on the contents subject to tax inspection;

c/ Clear determination of the nature and severity of violation, reasons, and responsibilities of agencies, organizations or individuals that commit acts of violation (if any);

d/ Handling of the administrative violation according to the decision issuer's competence or recommendations on the handling by a competent person according to law.

2. In the course of making written inspection conclusions, inspection decision issuers may request heads or members of inspection teams to report, or request inspected subjects to explain and further clarify matters necessary for the making of tax inspection conclusions.

Section 4. MEASURES APPLIED IN TAX INSPECTION TO CASES SHOWING SIGNS OF TAX EVASION OR TAX FRAUD

Article 88.- Application of measures in tax inspection to cases showing signs of tax evasion or tax fraud

1. When taxpayers show signs of tax evasion or tax fraud involving other organizations or individuals.

2. When signs of tax evasion or tax fraud are complicated.

Article 89.- Collection of information on acts of tax evasion or tax fraud

1. Heads of tax administration agencies may request organizations or individuals that have information on acts of tax evasion or tax fraud to supply such information in writing or verbally.

2. When receiving requests of heads of tax administration agencies for supply of information in writing, organizations and individuals shall supply information with the contents, within the time limit and to the address as requested and bear responsibility for the accuracy and truthfulness of the supplied information. If they fail to supply information, they shall reply in writing clearly stating reasons for the failure.

3. When receiving requests of heads of tax administration agencies for supply of information in the verbal form, persons requested to supply information shall present themselves at the time and place indicated in the written requests to supply information according to the requested contents and bear responsibility for the accuracy and truthfulness of information of supplied information. If they fail to present themselves, they shall reply in writing clearly stating reasons for the failure.

In the course of collection of information in the verbal form, tax inspectors shall make written records thereof and public audio-visual recording is allowed.

Article 90.- Temporary seizure of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud

1. Heads of tax administration agencies or tax inspection teams may decide on temporary seizure of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud.

2. Temporary seizure of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud shall apply when it is necessary to verify circumstances for making decisions on handling or prompt prevention of acts of tax evasion or tax fraud.

3. In the course of tax inspection, if inspected subjects show signs of dispersion or destruction of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud, tax inspectors on duty may temporarily seize those documents and exhibits. Within twenty four hours after temporarily seizing documents and exhibits, tax inspectors shall report to heads of tax administration agencies or tax inspection teams for issuance of decisions on temporary seizure of documents and exhibits. Within eight working hours after receiving the reports, competent persons shall consider and issue temporary

seizure decisions. If competent persons do not agree with the temporary seizure, tax inspectors shall return documents and exhibits within eight working hours.

4. When temporarily seizing documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud, tax inspectors shall make written records of temporary seizure. This written record must clearly state the names, quantity and types of temporarily seized documents and exhibits, and bear signatures of the person who temporarily seizes and the person who manages documents and exhibits. Issuers of temporary seizure decisions shall preserve temporarily seized documents and exhibits and be held responsible before law if those documents and exhibits are lost, sold, exchanged or damaged.

In case of necessity to seal up documents and exhibits, the sealing must be conducted in the presence of owners of those documents and exhibits. When owners of documents and exhibits are absent, the sealing shall be conducted in the presence of representatives of their families or organizations, local administration and witnesses.

5. Exhibits being Vietnamese currency, foreign currencies, gold, silver, gems, precious metals and objects under special management shall be preserved according to law; for exhibits being perishable goods or articles, temporary seizure decision issuers shall make written records thereof and promptly sell them to avoid any loss. Proceeds from the sale of exhibits shall be transferred into custody accounts opened at the State Treasury so as to ensure full collection of tax and fine amounts.

6. Within ten working days after the temporary seizure, temporary seizure decision issuers shall dispose of the temporarily seized documents and exhibits by taking measures stated in the disposal decisions or return them to individuals and organizations when confiscation of temporarily seized documents and exhibits is not applied. The time limit for temporary seizure of documents and exhibits may be prolonged for complicated cases which need verification but must not exceed sixty days after the date documents and exhibits are temporarily seized. The prolongation of the time limit for temporary seizure of documents and exhibits shall be decided by competent persons defined in Clause 1 of this Article.

7. Tax administration agencies shall send copies of the temporary seizure decision, temporary seizure written record and decision on disposal of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud to organizations or individuals whose documents and exhibits are temporarily seized.

Article 91.- Search of hiding places of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud

1. Heads of tax administration agencies may decide on search of hiding places of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud. If the hiding place of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud is a place of residence, written approval of competent persons defined by law is required.

2. Search of a place shall be conducted when there is a ground to believe that documents and exhibits related to an act of tax evasion or tax fraud are hidden there.

3. Search of a hiding place of documents and exhibits shall be conducted in the presence of its owner and witnesses. When the owner of a searched place is absent and the search cannot be delayed, the presence of representatives of the local administration and two witnesses is required.

4. Search of hiding places of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud shall not be conducted at night, on holidays or when owners of searched places proceed with weddings or funerals, except when illegal acts are caught on flagrant delicto and the reasons for the search shall be clearly stated in the written records.

5. All cases of search of hiding places of documents and exhibits related to acts of tax evasion or tax fraud must be decided and recorded in writing. A copy of the decision on and written record of search of a hiding place shall be handed to the owner of the searched place.

Chapter XI

ENFORCEMENT OF TAX ADMINISTRATIVE DECISIONS

Article 92.- Cases subject to enforcement of tax administrative decisions

1. Taxpayers fail to pay tax or fines for tax law violations after ninety days from the expiration of the stipulated time limit for payment of taxes or fines for tax law violations.

2. Taxpayers fail to pay tax or fines for tax law violations after the expiration of the extended time limit for tax payment.

3. Taxpayers that have unpaid tax or fines commit acts of dispersing their assets or fleeing away.

Article 93.- Measures of enforcing tax administrative decisions

1. Measures of enforcing tax administrative decisions include:

a/ Deduction of money amounts from accounts of entities subject to enforcement of tax administrative decisions at the State Treasury, commercial banks or other credit institutions; request for freezing of accounts;

b/ Deduction of part of salaries or incomes;

c/ Distraint of assets, auction of distrained assets according to legal provisions in order to fully collect tax and fine amounts;

d/ Confiscation of money or other assets of entities subject to enforcement of tax administrative decisions being held by other organizations or individuals;

e/ Stoppage of customs procedures for imported goods;

f/ Revocation of tax identification numbers; suspension of use of invoices;

g/ Revocation of business registration certificates, establishment and operation licenses or practice licenses.

2. Measures of enforcing tax administrative decisions specified in Clause 1 of this Article cease to be effective as soon as tax and fine amounts are fully paid into the state budget.

Article 94.- Competence to decide on enforcement of tax administrative decisions

Heads of tax administration agencies, the director of the Anti-Smuggling Investigation Department, the director of the Post-Customs Clearance Inspection Department are competent to decide on enforcement of tax administrative decisions for the cases specified at Points a, b, c, d, e and f, Clause 1, Article 93 of this Law.

The revocation of business registration certificates, establishment and operation licenses or practice licenses specified at Point g, Clause 1, Article 93 of this Law must comply with legal provisions.

Article 95.- Decisions on enforcement of tax administrative decisions

1. Enforcement of tax administrative decisions shall be carried out only when decisions thereon are issued by competent persons defined in Article 94 of this Law.

2. A decision on enforcement of a tax administrative decision contains the following: date of issuance; grounds for issuance; full name, position and unit of the decision issuer; full name, place of residence and working office of the entity subject to enforcement of the tax administrative decision; reason(s) for the enforcement; measure of enforcing the tax administrative decision; date and place of enforcement; the agency assuming the prime responsibility for executing the decision on enforcement of the tax administrative decision; the coordinating agency(ies); signature of the decision issuer; seal of the issuing agency.

3. Decisions on enforcement of tax administrative decisions shall be sent to entities subject to enforcement of tax administrative decisions and concerned organizations and individuals at least five working days before the enforcement is carried out; enforcement decisions shall be sent to immediate superior tax administration agencies. In case of application of the enforcement measures specified at Point c, Clause 1, Article 93 of this Law, the decisions shall be sent to presidents of People's Committees of communes, wards or townships where the enforcement is carried out before they are executed.

Article 96.- Responsibilities for organizing the execution of decisions on enforcement of tax administrative decisions

1. Issuers of decisions on enforcement of tax administration decisions are responsible for organizing the execution of their decisions.

2. People's Committees of communes, wards or townships where entities subject to enforcement of tax administrative decisions reside or are located shall direct responsible agencies to coordinate with tax administration agencies in enforcing tax administration decisions.

3. People's Police shall ensure order and safety and support tax administration agencies in the course of enforcing tax administrative decisions upon request of issuers of enforcement decisions.

Article 97.- Enforcement by the measure of deducting money from accounts of entities subject to enforcement of tax administrative decisions

1. The measure of deducting money from accounts shall be applied to entities subject to enforcement of tax administrative decisions that have deposits at the State Treasury, commercial banks and other credit institutions.

2. Upon receipt of decisions on enforcement of tax administrative decisions, the State Treasury, commercial banks or other credit institutions shall deduct money amounts stated in enforcement decisions from accounts of entities subject to enforcement and transfer those amounts to the state budget's accounts at the State Treasury, and at the same time notify such in writing to the issuers of enforcement decisions and the entities subject to enforcement.

3. A decision on enforcement of a tax administrative decision by deducting money from the accounts of the entity subject to enforcement is valid for thirty days after it is issued. If the State Treasury, commercial banks or other credit institutions cannot fully deduct tax amounts as stated in the enforcement decisions upon the expiration of the decisions' validity duration, they shall notify such in writing to the issuers of those decisions.

4. During the validity duration of decisions on enforcement of tax administrative decisions, if there remains a balance on accounts of entities subject to enforcement of tax administrative decisions but the State Treasury, commercial banks or other credit institutions fail to deduct money from such accounts for payment into the state budget under enforcement decisions, they will be sanctioned for administrative violations under the provisions of Chapter XII of this Law.

Article 98.- Enforcement by the measure of deducting part of salaries or incomes

1. The measure of deducting part of salaries or incomes shall be applied to taxpayers subject to enforcement of tax administrative decisions who are working on state payrolls or under contracts of a term of six months or more or enjoying pensions or working capacity loss allowances.

2. The rate of deduction from salary, pension or working capacity loss allowance applicable to an individual must be between 10% and 30% of total monthly salary or allowance of that individual. For other incomes, the rate of deduction shall be based on the actually earned incomes but must not exceed 50% of total income amount.

3. Employing agencies or organizations that currently manage salaries or incomes of persons subject to enforcement of tax administrative decisions shall:

a/ Deduct part of salaries or incomes of persons subject to enforcement of tax administrative decisions and transfer the deducted amounts into the state budget's accounts at the State Treasury according to the contents of the decisions on enforcement of tax administrative decisions from the latest payment of salaries or incomes until deducting the full tax or fine amounts stated in the enforcement decisions, and at the same time notify such to the issuers of the enforcement decision and the enforcees;

b/ In case labor contracts of enforcees expire when tax or fine amounts have not been fully deducted under enforcement decisions, employing agencies or organizations shall notify such to the issuers of enforcement decisions within five working days after the termination of those labor contracts.

c/ If employing agencies or organizations that currently manage salaries or incomes of persons subject to enforcement of tax administrative decisions intentionally shirk executing the decisions on enforcement of tax administrative decisions shall be sanctioned for administrative violations under the provisions of Chapter XII of this Law.

Article 99.- Enforcement by the measure of distraining assets or auctioning distrained assets

1. Tax administration agencies that cannot apply the measures of enforcing the tax administrative decisions specified at Points a and b, Clause 1, Article 93 of this Law or collect the full tax or fine amounts though having applied these measures may apply the measure of distraining assets or auctioning distrained assets to collect the tax arrear or fine amounts into the state budget.

The measure of distraining assets may not apply to taxpayers who are undergoing medical treatment.

2. The values of distrained assets of enforcees must be equal to tax amounts stated in enforcement decisions and expenses for conducting enforcement.

3. The following assets may not be distrained:

a/ Medicines, foods and foodstuffs to meet the essential needs of entities subject to enforcement of tax administrative decisions and their families;

b/ Working tools;

c/ Dwelling houses and essential personal articles of entities subject to enforcement of tax administrative decisions and their family members;

d/ Worshiping objects; relics of deceased persons, orders, medals, certificates of merit;

e/ Assets in service of defense and security.

4. If entities subject to enforcement of tax administrative decisions fail to pay fully tax arrear or fine amounts within thirty days after the distraint of assets, tax administration agencies may auction the distrained assets so as to fully collect tax arrear or fine amounts.

5. The Government shall specify the order and procedures for enforcing tax administrative decisions by the measure of distraining assets and auctioning distrained assets.

Article 100.- Enforcement by the measure of confiscating money or other assets of enforcees currently held by other organizations or individuals

1. Confiscation of money or other assets of an enforcee being held by another organization or individual (hereinafter referred to as third party) shall be applied when the following conditions are fully satisfied:

a/ The tax administration agency cannot apply the enforcement measures specified at Points a, b and c, Clause 1, Article 93 of this Law or cannot collect fully tax arrear or fine amounts though having applied these measures;

b/ The tax administration agency has grounds to determine that a third party owes a debt or holds money or other assets of the enforcee.

2. Principles of confiscation of money or other assets of enforcees from a third party are as follows:

a/ The third party that owes a due debt to the enforcee or holds money or other assets of the enforcee shall pay tax arrear or fine amounts for the enforcee;

b/ If money or other assets of the enforcee held by a third party are objects of security transactions or involved in a case of bankruptcy, the confiscation of such money or other assets shall be effected according to legal provisions.

c/ The money amount paid by the third party into the state budget for the enforcee is considered the money paid to the enforcee.

3. Responsibilities of the third party that owes a debt to or holds money or other assets of the enforcee are:

a/ To supply to the tax administration agency information on the debt to or money amount or other assets of the enforcee he/she/it currently owes or holds, clearly stating the money amount, time limit for debt payment, type, quantity and state of assets;

b/ Not to return, upon receipt of a written request of the tax administration agency, money or other assets to the enforcee until paying money into the state budget or transferring assets to the tax administration agency for carrying out procedures for auction;

c/ To send to the tax administration agency a written explanation of the failure to satisfy the latter's written request within five working days after the receipt of that request;

d/ An organization or individual that owes a debt or holds money or other assets of the entity subject to enforcement of a tax administrative decision and fails to pay the tax amount subject to enforcement within fifteen days after receipt of a request of the tax administration agency shall be regarded as owing tax to the State and subject to the enforcement measures specified in Clause 1, Article 93 of this Law.

Article 101.- Enforcement by the measure of stopping customs procedures for imported goods

1. Enforcement by the measure of stopping customs procedures for imported goods shall be made when the customs offices cannot apply the measures specified at Points a, c and d, Clause 1, Article 93 of this Law or cannot fully collect tax arrear or fine amounts though having applied these measures.

2. Heads of customs offices of localities where taxpayers that have overdue tax debts reside or are located shall notify the measure of stopping customs procedures for imported goods at least five working days before the measure is applied.

Article 102.- Enforcement by the measure of revoking tax identification numbers; suspending the use of invoices; revoking business registration certificates, establishment and operation licenses or practice licenses

1. The enforcement measure specified in this Article shall be applied when the tax administration agency, though having applied the measures specified at Points a, b, c, d and e, Clause 1 of this Law, cannot fully collect tax arrear or fine amounts.

2. Heads of tax administration agencies have the following responsibilities:

a/ To notify this enforcement measure to the enforcee three working days before revoking tax identification numbers or suspending the use of invoices;

b/ To request in writing competent state management agencies to revoke business registration certificates, establishment and operation licenses or practice licenses.

3. When applying the enforcement measure specified in this Article, competent state management agencies shall publicly notify it on the mass media.

Chapter XII

HANDLING OF TAX LAW VIOLATIONS

Article 103.- Taxpayers' acts of violation of tax law

1. Violating tax procedures.

2. Delaying tax payment.

3. Making wrong declarations to reduce payable tax amounts or increase refundable tax amounts.

4. Committing tax evasion or tax frauds.

Article 104.- Principles and procedures for handling tax law violations

1. All detected acts of tax law violation shall be handled in a prompt, fair and thorough manner. All consequences caused by acts of tax law violation must be remedied in strict accordance with law.

2. Organizations and individuals shall be administratively sanctioned for tax violations only when they commit acts of violation of tax law.

3. The handling of tax law violations shall be carried out by competent persons.

4. An act of tax law violation shall be sanctioned only once.

When many persons jointly commit an act of tax law violation, each shall be sanctioned.

When a person commits many acts of tax law violation, he/she shall be sanctioned for each act.

5. The handling of tax law violations shall be based on the nature and severity of violations and involved extenuating and aggravating circumstances in order to decide on appropriate sanctions.

6. The order and procedures for sanctioning tax law violations shall be stipulated by the Government.

7. Tax law violations that are severe enough for penal liability examination shall be handled according to the penal law and criminal procedure law.

Article 105.- Sanctioning of acts of violating tax procedures

1. Acts of violation of tax procedures include:

a/ Filing tax registration dossiers after the expiration of the time limit for filing tax registration dossiers;

b/ Filing tax declaration dossiers within ninety days after the expiration of the time limit for filing tax declaration dossiers specified in Clauses 1, 2, 3 and 5, Article 32 of this Law or upon the expiration of the extended time limit for filing tax declaration dossiers specified in Article 33 of this Law;

c/ Filing tax declaration dossiers within the period from the date of expiration of the time limit for submitting customs declarations to the date of disposal of unclaimed goods according to the provisions of the Customs Law, for the case specified at Point a, Clause 4, Article 32 of this Law;

d/ Failing to fully declare the contents of tax dossiers, unless taxpayers make additional declarations within a set time limit;

e/ Violating regulations on supply of information related to the determination of tax liability;

f/ Violating regulations on observance of tax examination or inspection decisions, decisions on enforcement of tax administrative decisions.

2. No sanction shall be imposed for violations of tax procedures where taxpayers enjoy the extension of the time limit for filing tax declaration dossiers or tax payment.

3. The Government shall issue specific regulations on the sanctioning level for each act of violating tax procedures.

Article 106.- Sanctioning of acts of late tax payment

1. A taxpayer who pays tax later than the set time limit or extended time limit for tax payment, the time limit stated in a notice or handling decision of the tax administration agency shall fully pay the tax amount and a fine equal to 0.05% of the tax amount for each day of late payment.

2. A taxpayer who makes a declaration, thus reducing the payable tax amount, or fails to declare tax but later voluntarily remedies his/her act by fully paying the payable tax amount before the competent agency detects his/her violation shall be fined for late tax payment according to this Article but shall not be sanctioned for violation of tax procedures, underpayment or evasion.

For exported or imported goods, a taxpayer who detects errors that alters the payable tax amount and then voluntarily pays the deficit tax amount into the state budget within sixty days after the registration of the customs declaration and before a tax examination or inspection is conducted by the customs office shall be fined for late tax payment according to this Article but shall not be sanctioned for violation of tax procedures, underpayment or evasion.

3. Taxpayers shall determine by themselves the late tax payment fines based on the tax amount, the number of days of late payment and the fine rate specified in Clause 1 of this Article.

If taxpayers cannot determine or incorrectly determine by themselves the late tax payment fine amounts, the tax administration agencies shall determine and notify such fine amounts to taxpayers.

4. If taxpayers fail to pay the tax and late payment fine within thirty days after the expiration of the tax payment time limit, the tax administration agencies shall notify those taxpayers of the tax and fine due.

Article 107.- Sanctioning of acts of making incorrect declarations to reduce payable tax amounts or increase refundable tax amounts

Taxpayers that have fully and truthfully reflected the economic operations giving rise to their tax liability in the accounting books, invoices and vouchers but made wrong declarations, thereby reducing payable tax amounts or increasing refundable tax amounts, or made incorrect declarations other than those specified in Clauses 6 and 7, Article 108 of this Law, thereby reducing payable tax amounts or increasing refundable tax amounts, shall fully pay the inadequately declared tax amount or return the excessively refunded tax amount and be imposed a fine equal to 10% of the inadequately declared or excessively refunded tax amount and a fine for late payment of the inadequately declared or excessively refunded tax amount.

Article 108.- Sanctioning of acts of tax evasion or tax fraud

A taxpayer that commits one of the following acts of tax evasion or tax fraud shall fully pay the tax amount according to regulations and be imposed a fine of between one and three times the evaded tax amount:

1. Failing to file the tax registration dossier; failing to file the tax declaration dossier; filing the tax declaration dossier more than ninety days after the expiration of the time limit for filing tax declaration dossiers specified in Clauses 1, 2, 3 and 5, Article 32 of this Law or after expiration of the extended time limit for filing tax declaration dossiers specified in Article 33 of this Law;

2. Failing to record in accounting books revenues related to the determination of the payable tax amount;

3. Failing to issue invoices upon selling goods or services, or writing on sale invoices values lower than the actually paid values of goods or services sold;

4. Using unlawful invoices or invoices for accounting costs of goods or input materials in operations that give rise to tax liability, thereby reducing the payable tax amount or increasing the creditable or refundable tax amount;

5. Using other unlawful vouchers or documents to incorrectly determine the payable or refundable tax amount;

6. Failing to make additional declarations to the tax declaration dossier when previous declarations are inconsistent with the actual exported or imported goods within sixty days after the customs declaration is registered;

7. Intentionally failing to make declarations or making incorrect declarations of the duties on exported or imported goods;

8. Colluding with goods consignors to evade duties on imported goods;

9. Using duty-free goods for improper purposes without declaring duty.

Article 109.- Competence to sanction tax law violations

1. For acts of violation specified in Clause 1, Article 103 of this Law, the sanctioning competence is as defined in this Law and the law on handling of administrative violation.

2. For the acts specified in Clauses 2, 3 and 4, Article 103 of this Law, heads of tax administration agencies, the Director of the Anti-Smuggling Investigation Department and the Director of the Post-Customs Clearance Inspection Department under the General Department of Customs are competent to issue decisions on sanctioning them.

Article 110.- Statute of limitations for sanctioning tax law violations

1. For an act of violation of tax procedures, the statute of limitations for sanctioning is two years from the date that act is committed.

2. For an act of tax evasion or tax fraud which is not severe enough for penal liability examination, or an act of late tax payment or inadequate declaration of tax liability, the statute of limitations is five years from the date that act is committed.

3. Upon the expiration of the statute of limitations for sanctioning tax law violations, taxpayers will not be sanctioned but shall fully pay the underpaid, evaded or defrauded tax amounts into the state budget.

Article 111.- Exemption from sanctioning of tax law violations

1. Persons sanctioned for tax law violations may request exemption from sanctioning in case they suffer from natural disasters, fires, accidents or other force majeure circumstances.

2. Exemption from sanctioning of tax law violations shall not be given to entities that have complied with decisions on sanctioning of tax law violations, issued by tax administration agencies or competent state authorities.

Article 112.- Handling of tax law violations committed by tax administration agencies

1. Tax administration agencies that violate the provisions of this Law, thus causing damage to taxpayers, shall pay damages to those taxpayers according to law.

2. In case tax administration agencies are at fault in making incorrect tax assessment or refund, they shall pay damages to taxpayers according to the provisions of this Law and other relevant legal provisions.

Article 113.- Handling of tax law violations committed by tax administration officers

1. Tax administration officers who cause troubles or difficulties to taxpayers, thus affecting the lawful rights and benefits of taxpayers, shall, depending on the nature and severity of their violations, be disciplined or examined for penal liability. If causing damage to taxpayers, they shall pay compensations according to law.

2. Tax administration officers who act irresponsibly or in contravention of the provisions of tax law shall, depending on the nature and severity of their violations, be disciplined or examined for penal liability. If causing damage to taxpayers, they shall pay compensations according to law.

3. Tax administration officers who abuse their positions or powers to act in collusion with or cover up violating taxpayers or organizations providing services of carrying out tax procedures shall, on the nature and severity of their violations, be disciplined or examined for penal liability according to law.

4. Tax administration officers who abuse their positions or powers to illegally use or misappropriate the collected tax amounts or fine amounts for tax law violations shall, depending on the nature and severity of their violations, be disciplined or examined for penal liability and pay to the State compensations for all illegally used or misappropriated tax or fine amounts according to law.

Article 114.- Handling of violations committed by commercial banks, other credit institutions or tax payment guarantors

1. Commercial banks or other credit institutions that fail to perform the responsibility to deduct and transfer from taxpayers' accounts to the state budget's accounts tax amounts or fine amounts for tax law violations payable by taxpayers upon request of tax administration agencies shall be handled on a case-by-case basis as follows:

a/ Commercial banks or other credit institutions shall not be sanctioned if taxpayers' deposit accounts no longer have a balance at that time or the balance of taxpayers' accounts have been wholly deducted or transferred to the state budget's accounts but those deducted and transferred amounts are not enough to pay tax amounts or fine amounts for tax law violations payable by taxpayers;

b/ Commercial banks or other credit institutions shall be handled for their violations when taxpayers' accounts have a balance enough or more than enough to pay tax amounts or fine amounts for tax law violations payable by taxpayers at that time but they fail to deduct money amounts payable by taxpayers from such accounts. In this case, commercial banks or credit institutions shall pay fines equal to the money amounts they fail to deduct and transfer to the state budget's accounts.

2. Guarantors for the tax liability fulfillment shall pay tax amounts or fine amounts for the guaranteed taxpayers when those taxpayers fail to pay tax amounts into the state budget's accounts or violate tax law.

Article 115.- Handling of tax law violations committed by concerned organizations and individuals

1. Concerned organizations and individuals that commit acts of colluding with or covering up taxpayers that evade tax, commit tax frauds or fail to comply with decisions on enforcement of tax administrative decisions shall, depending on the nature and severity of their violations, be administratively handled or examined for penal liability according to law.

2. Concerned organizations and individuals that fail to perform their responsibilities specified in this Law shall, depending on the nature and severity of their violations, be administratively handled or examined for penal liability according to law.

Chapter XIII

COMPLAINTS, DENUNCIATIONS AND INSTITUTION OF LEGAL ACTIONS

Article 116.- Complaints and denunciations

1. Taxpayers, organizations and individuals may lodge complaints with tax administration agencies or competent state agencies for review of decisions of tax administration agencies, administrative acts of tax administration officers when they have grounds to believe that those decisions or acts are unlawful or infringe upon their lawful rights and benefits.

2. Citizens may lodge denunciations against acts of tax law violation committed by taxpayers, tax administration officers or other organizations and individuals.

3. Competence, procedures and time limit for settling complaints or denunciations are as defined in the law on complaints and denunciations.

Article 117.- Institution of legal actions

Legal actions against decisions of tax administration agencies or tax officers shall be instituted in accordance with the law on procedures for handling administrative cases.

Article 118.- Responsibilities and powers of tax administration agencies in handling tax-related complaints or denunciations

1. Upon receiving complaints about tax law enforcement, tax administration agencies shall consider and settle them within the time limit stipulated by the law on complaints and denunciations.

2. Tax administration agencies that receive complaints about tax law enforcement may request complainants to supply dossiers and documents relevant to those complaints. If complainants refuse to supply dossiers and documents, tax administration agencies may refuse to consider and settle the complaints.

3. Tax administration agencies shall refund the incorrectly collected tax amounts or fine amounts to taxpayers or third parties within fifteen days after receiving the settlement decisions of superior tax administration agencies or competent authorities defined by law.

Chapter XIV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 119.- Implementation effect

1. This Law takes effect on July 1, 2007.

2. To annul the provisions on tax administration in tax laws and ordinances and the Customs Law.

Article 120.- Implementation detailing and guidance

The Government shall detail and guide the implementation of Articles 9, 19, 27, 30, 31, 32, 42, 43, 49, 60, 62, 72, 76, 89, 90, 91, 99, 104, 105 and 111 of this Law and other necessary contents according to tax administration requirements for the implementation of this Law.

This Law was passed on November 29, 2006, by the XIth National Assembly at its 10th session.

NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Phu Trong

QUỐC HỘI **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Luật số: 78/2006/QH11	*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2006*

QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ 10
(Từ ngày 17 tháng 10 đến ngày 29 tháng 11năm 2006)

LUẬT

QUẢN LÝ THUẾ

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về quản lý thuế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là thuế) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế thay người nộp thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan thuế gồm Tổng cục thuế, Cục thuế, Chi cục thuế;

b) Cơ quan hải quan gồm Tổng cục hải quan, Cục hải quan, Chi cục hải quan.

3. Công chức quản lý thuế gồm công chức thuế, công chức hải quan.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế.

Điều 3. Nội dung quản lý thuế

1. Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế.

2. Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế.

3. Xoá nợ tiền thuế, tiền phạt.

4. Quản lý thông tin về người nộp thuế.

5. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

6. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

7. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý thuế

1. Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Nộp thuế theo quy định của pháp luật là nghĩa vụ và quyền lợi của mọi tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý thuế.

2. Việc quản lý thuế được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý thuế phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đại diện của người nộp thuế là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo uỷ quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện một số thủ tục về thuế.

2. Trụ sở của người nộp thuế là địa điểm người nộp thuế tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh, bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi để hàng hoá, nơi để tài sản dùng cho sản xuất, kinh doanh; nơi cư trú hoặc nơi phát sinh nghĩa vụ thuế đối với người nộp thuế không có hoạt động kinh doanh.

3. Mã số thuế là một dãy số, chữ cái hoặc ký tự khác do cơ quan quản lý thuế cấp cho người nộp thuế dùng để quản lý thuế.

4. Kỳ tính thuế là khoảng thời gian để xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Tờ khai thuế là văn bản theo mẫu do Bộ Tài chính quy định được người nộp thuế sử dụng để kê khai các thông tin nhằm xác định số thuế phải nộp. Tờ khai hải quan được sử dụng làm tờ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Hồ sơ thuế là hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, xoá nợ tiền phạt.

7. Khai quyết toán thuế là việc xác định số thuế phải nộp của năm tính thuế hoặc thời gian từ đầu năm tính thuế đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc thời gian tính từ khi phát sinh đến khi chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

8. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế là việc nộp đủ số tiền thuế phải nộp, số tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế.

9. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế là việc áp dụng các biện pháp quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan buộc người nộp thuế phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Quyền của người nộp thuế

1. Được hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

2. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Được giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật.

4. Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

6. Nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế; yêu cầu giải thích nội dung kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế; bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

7. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật.

8. Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.

9. Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

10. Tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác.

Điều 7. Nghĩa vụ của người nộp thuế

1. Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.

2. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.

3. Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.

4. Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

5. Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.

6. Lập và giao hoá đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

7. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

8. Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế

1. Tổ chức thực hiện thu thuế theo quy định của pháp luật.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế.

3. Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; công khai mức thuế phải nộp của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

4. Giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của Luật này.

5. Thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế, xoá nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, hoàn thuế theo theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật về thuế.

6. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

8. Giao kết luận, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho đối tượng kiểm tra thuế, thanh tra thuế và giải thích khi có yêu cầu.

9. Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của Luật này.

10. Giám định để xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

1. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.

3. Kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

4. Ấn định thuế.

5. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế.

6. Xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.

7. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật.

8. Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Điều 10. Trách nhiệm của Bộ Tài chính trong quản lý thuế

1. Thực hiện quản lý nhà nước về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo thực hiện quản lý thuế theo quy định của Luật này.

3. Chỉ đạo lập và thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước.

4. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về thuế.

5. Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

Điều 11. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý thuế

1. Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định nhiệm vụ thu ngân sách hằng năm và giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế.

2. Uỷ ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý thuế lập dự toán thu ngân sách nhà nước và tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;

b) Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về thuế;

c) Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

Điều 12. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn

1. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định thành lập theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục thuế quản lý thuế tại địa bàn xã, phường, thị trấn.

2. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn gồm có:

a) Đại diện Uỷ ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, Công an xã, phường, thị trấn;

b) Đại diện các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh;

c) Đại diện Chi cục thuế quản lý địa bàn xã, phường, thị trấn.

Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn làm chủ tịch.

3. Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tư vấn cho cơ quan thuế về mức thuế của các hộ, gia đình, cá nhân kinh doanh trên địa bàn, bảo đảm đúng pháp luật, dân chủ, công khai, công bằng, hợp lý. Nội dung tư vấn phải được ghi nhận bằng biên bản cuộc họp của Hội đồng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hoạt động của Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan khác của Nhà nước trong việc quản lý thuế

1. Các cơ quan khác của Nhà nước có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế; phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc quản lý thuế; tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử kịp thời, nghiêm minh tội phạm vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật và thông báo tiến độ, kết quả xử lý vụ việc cho cơ quan quản lý thuế.

Điều 14. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc tham gia quản lý thuế

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ chức động viên nhân dân, giáo dục hội viên nghiêm chỉnh thi hành pháp luật về thuế; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thuế đến các hội viên.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cung cấp thông tin liên quan đến việc quản lý thuế.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan thông tin, báo chí trong việc quản lý thuế

1. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thuế.

2. Nêu gương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt pháp luật về thuế.

3. Phản ánh và phê phán các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khác trong việc tham gia quản lý thuế

1. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

2. Phối hợp thực hiện các quyết định xử lý vi phạm pháp luật về thuế.

3. Tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

4. Yêu cầu người bán hàng, người cung cấp dịch vụ phải giao hoá đơn, chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi mua hàng hoá, dịch vụ.

Điều 17. Hợp tác quốc tế về quản lý thuế

Theo chức năng và quy định của pháp luật, trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

2. Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện thoả thuận quốc tế song phương với cơ quan quản lý thuế các nước;

3. Tổ chức khai thác, trao đổi thông tin và hợp tác nghiệp vụ với cơ quan quản lý thuế các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan.

Điều 18. Xây dựng lực lượng quản lý thuế

1. Lực lượng quản lý thuế được xây dựng trong sạch, vững mạnh; được trang bị và làm chủ kỹ thuật hiện đại, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả.

2. Tiêu chuẩn công chức quản lý thuế:

a) Được tuyển dụng, đào tạo và sử dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

b) Có phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nhiệm vụ đúng quy định của pháp luật, trung thực, liêm khiết, có tính kỷ luật, thái độ văn minh, lịch sự, tinh thần phục vụ tận tụy, nghiêm chỉnh chấp hành quyết định điều động và phân công công tác;

c) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; kiến thức chuyên sâu, chuyên nghiệp bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý thuế.

3. Nghiêm cấm công chức quản lý thuế gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế; thông đồng, nhận hối lộ, bao che cho người nộp thuế để trốn thuế, gian lận thuế; sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế.

Điều 19. Hiện đại hoá công tác quản lý thuế

1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hoá về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, áp dụng rộng rãi công nghệ tin học, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế.

2. Nhà nước bảo đảm đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để áp dụng phương pháp quản lý thuế hiện đại; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng, thực hiện giao dịch điện tử và quản lý thuế điện tử; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ thanh toán thông qua hệ thống ngân hàng

thương mại, tổ chức tín dụng khác để từng bước hạn chế các giao dịch thanh toán bằng tiền mặt của người nộp thuế. Chính phủ ban hành chính sách về hiện đại hóa quản lý thuế.

Điều 20. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có điều kiện được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, thực hiện các thủ tục về thuế theo thoả thuận với người nộp thuế.

2. Quyền của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Được thực hiện các thủ tục về thuế theo hợp đồng với người nộp thuế;

b) Được thực hiện các quyền của người nộp thuế theo quy định của Luật này và theo hợp đồng với người nộp thuế.

3. Nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Thông báo với cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế về hợp đồng dịch vụ làm thủ tục thuế;

b) Khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, lập hồ sơ đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế các tài liệu, chứng từ để chứng minh tính chính xác của việc khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế, đề nghị số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn của người nộp thuế;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với người nộp thuế theo nội dung thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế;

đ) Không được thông đồng, mắc nối với công chức quản lý thuế, người nộp thuế để trốn thuế, gian lận thuế.

4. Điều kiện hành nghề của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

a) Có ngành, nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Có ít nhất hai nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục thuế.

Người được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế phải có bằng cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật và đã có thời gian làm việc từ hai năm trở lên trong các lĩnh vực này; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có phẩm chất, đạo đức tốt, trung thực, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Bộ Tài chính quy định về việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế và quản lý hoạt động của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

5. Đại lý hải quan thực hiện quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế khi làm thủ tục về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương II

ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 21. Đối tượng đăng ký thuế

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh.

2. Cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay.

4. Tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 22. Thời hạn đăng ký thuế

Đối tượng đăng ký thuế phải đăng ký thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày:

1. Được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

2. Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ gia đình, cá nhân thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

3. Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay;

4. Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

5. Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế.

Điều 23. Hồ sơ đăng ký thuế

1. Hồ sơ đăng ký thuế đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư.

2. Hồ sơ đăng ký thuế đối với tổ chức, cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký thuế;

b) Bản sao quyết định thành lập hoặc quyết định đầu tư đối với tổ chức; bản sao giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu đối với cá nhân.

Điều 24. Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thuế

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, cá nhân đó có trụ sở chính.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi tổ chức, cá nhân đó có trụ sở.

3. Cá nhân đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi phát sinh thu nhập chịu thuế, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi tạm trú.

Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan thuế, công chức thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế

1. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

3. Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ đăng ký thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho người nộp thuế trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

Điều 26. Cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế

1. Cơ quan thuế cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế cho người nộp thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế hợp lệ.

Trường hợp bị mất hoặc hư hỏng giấy chứng nhận đăng ký thuế, cơ quan thuế cấp lại trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của người nộp thuế.

2. Giấy chứng nhận đăng ký thuế bao gồm các thông tin sau đây:

a) Tên người nộp thuế;

b) Mã số thuế;

c) Số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh;

d) Số, ngày, tháng, năm của quyết định thành lập đối với tổ chức không kinh doanh hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân không kinh doanh;

đ) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp;

e) Ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

3. Nghiêm cấm việc cho mượn, tẩy xoá, hủy hoại hoặc làm giả giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Điều 27. Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Khi có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế đã nộp thì người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi thông tin.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc đăng ký thuế đối với các trường hợp có thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế.

Điều 28. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh; kê khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế và các giao dịch về thuế; mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác.

2. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước sử dụng mã số thuế trong quản lý thuế và thu thuế vào ngân sách nhà nước.

Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản của người nộp thuế và các chứng từ giao dịch qua tài khoản.

3. Nghiêm cấm việc sử dụng mã số thuế của người nộp thuế khác.

Điều 29. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế

1. Mã số thuế chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động;

b) Cá nhân chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

2. Khi phát sinh trường hợp chấm dứt hiệu lực mã số thuế, tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế có trách nhiệm thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế và công khai việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

3. Cơ quan thuế thông báo công khai việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch kinh tế, kể từ ngày cơ quan thuế thông báo công khai về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Chương III

KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ

Điều 30. Nguyên tắc khai thuế và tính thuế

1. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các loại chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

2. Người nộp thuế tự tính số thuế phải nộp, trừ trường hợp việc tính thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 31. Hồ sơ khai thuế

1. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng bao gồm:

a) Tờ khai thuế tháng;

b) Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra;

c) Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào;

d) Các tài liệu khác có liên quan đến số thuế phải nộp.

2. Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:

a) Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế phải nộp;

b) Hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý gồm tờ khai thuế tạm tính và các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế tạm tính;

c) Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm và các tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

3. Hồ sơ khai thuế đối với đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm:

a) Tờ khai thuế;

b) Hoá đơn, hợp đồng và chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế.

5. Hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:

a) Tờ khai quyết toán thuế;

b) Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

c) Tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

6. Chính phủ quy định loại thuế khai theo tháng, khai theo năm, khai tạm tính theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế và hồ sơ khai thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 32. Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng.

2. Đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm:

a) Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;

b) Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý;

c) Chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm.

3. Chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là thời hạn nộp tờ khai hải quan:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp trước ngày hàng hoá đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

b) Đối với hàng hoá xuất khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp chậm nhất là tám giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

c) Đối với hành lý mang theo của người nhập cảnh, xuất cảnh, thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tờ khai hải quan được nộp ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập hoặc trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hành khách lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Hành lý gửi trước hoặc sau chuyến đi của người nhập cảnh được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định cụ thể địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 33. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế năm, khai thuế tạm tính, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; sáu mươi ngày đối với việc nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

3. Người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 34. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

1. Trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

2. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá, người khai hải quan phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót;

b) Người nộp thuế tự phát hiện những sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế

1. Trường hợp hồ sơ khai thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được nộp trực tiếp tại cơ quan hải quan, công chức hải quan tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, đăng ký hồ sơ khai thuế; nếu không chấp nhận đăng ký hồ sơ, công chức hải quan thông báo ngay lý do cho người nộp thuế.

2. Trường hợp hồ sơ khai thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

3. Trường hợp hồ sơ khai thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ khai thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Trường hợp hồ sơ khai thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Chương IV

ẤN ĐỊNH THUẾ

Điều 36. Nguyên tắc ấn định thuế

1. Việc ấn định thuế phải bảo đảm khách quan, công bằng và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế ấn định số thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp.

Điều 37. Ấn định thuế đối với người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai trong trường hợp vi phạm pháp luật về thuế

1. Người nộp thuế nộp thuế theo phương pháp kê khai bị ấn định thuế trong các trường hợp sau đây:

a) Không đăng ký thuế;

b) Không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau mười ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

c) Không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không chính xác, trung thực, đầy đủ về căn cứ tính thuế;

d) Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

đ) Không xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

e) Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;

g) Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế.

2. Các căn cứ ấn định thuế bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế;

b) So sánh số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, quy mô;

c) Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực.

3. Việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật này.

Điều 38. Xác định mức thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế

1. Cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo phương pháp khoán thuế (sau đây gọi là mức thuế khoán) đối với các trường hợp sau đây:

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán.

3. Mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch và phải được công khai trong địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp có thay đổi ngành, nghề, quy mô kinh doanh, người nộp thuế phải khai báo với cơ quan thuế để điều chỉnh mức thuế khoán.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc xác định mức thuế khoán đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 39. Ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

1. Cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

a) Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế;

b) Người khai thuế từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế phải nộp;

c) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

d) Người khai thuế không tự tính được số thuế phải nộp.

2. Cơ quan hải quan căn cứ hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; tài liệu và các thông tin khác có liên quan để ấn định số thuế phải nộp.

Điều 40. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

2. Trường hợp số thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả lại số tiền thuế nộp thừa và bồi thường thiệt hại theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Toà án.

Điều 41. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc nộp số thuế ấn định

Người nộp thuế phải nộp số thuế ấn định theo thông báo của cơ quan quản lý thuế. Trường hợp không đồng ý với số thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế.

Chương V

NỘP THUẾ

Điều 42. Thời hạn nộp thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan quản lý thuế.

3. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được quy định như sau:

a) Đối với hàng hoá xuất khẩu là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng; trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế không quá ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

c) Đối với hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu là hai trăm bảy lăm ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; trường hợp đặc biệt thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn hai trăm bảy lăm ngày phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ;

d) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập là mười lăm ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập;

đ) Đối với hàng hoá khác là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

e) Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị tạm giữ để chờ xử lý của cơ quan hải quan hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp thuế quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này được tính từ ngày ra quyết định xử lý.

4. Để được áp dụng thời hạn nộp thuế theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 3 Điều này, người nộp thuế phải đáp ứng một trong hai điều kiện sau đây:

a) Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là ba trăm sáu lăm ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan mà không có hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, không nợ tiền thuế quá hạn, tiền phạt, chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Trường hợp không đáp ứng một trong hai điều kiện trên thì người nộp thuế phải nộp thuế trước khi nhận hàng.

5. Trong trường hợp được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế được thực hiện theo thời hạn bảo lãnh nhưng không quá thời hạn nộp thuế quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế.

Điều 43. Đồng tiền nộp thuế

Đồng tiền nộp thuế là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ theo quy định của Chính phủ.

Điều 44. Địa điểm và hình thức nộp thuế

1. Người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước:

a) Tại Kho bạc Nhà nước;

b) Tại cơ quan quản lý thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế;

c) Thông qua tổ chức được cơ quan quản lý thuế uỷ nhiệm thu thuế;

d) Thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và tổ chức dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện, công chức thu tiền thuế bảo đảm thuận lợi cho người nộp thuế nộp tiền thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

3. Cơ quan, tổ chức khi nhận tiền thuế hoặc khấu trừ tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế.

4. Trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức nhận tiền thuế phải chuyển tiền vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn, thời hạn chuyển tiền thuế vào ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính quy định.

Điều 45. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt

Trường hợp người nộp thuế vừa có số tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt thì việc thanh toán được thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Tiền thuế nợ;

2. Tiền thuế truy thu;

3. Tiền thuế phát sinh;

4. Tiền phạt.

Điều 46. Xác định ngày đã nộp thuế

Ngày đã nộp thuế được xác định là ngày:

1. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác hoặc tổ chức dịch vụ xác nhận trên chứng từ nộp thuế của người nộp thuế trong trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản;

2. Kho bạc Nhà nước, cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức được cơ quan quản lý thuế uỷ nhiệm thu thuế cấp chứng từ thu tiền thuế đối với trường hợp nộp tiền thuế trực tiếp bằng tiền mặt.

Điều 47. Xử lý số tiền thuế nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp đối với từng loại thuế thì được trừ vào tiền thuế phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo hoặc được trả lại số tiền thuế nộp thừa.

2. Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu trả lại số tiền thuế nộp thừa thì cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định trả lại số tiền thuế nộp thừa trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

Điều 48. Nộp thuế trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện

1. Trong thời gian giải quyết khiếu nại, khởi kiện của người nộp thuế về số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế tính hoặc ấn định, người nộp thuế vẫn phải nộp đủ số tiền thuế đó, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định tính thuế, quyết định ấn định thuế của cơ quan quản lý thuế.

2. Trường hợp số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Toà án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa và được trả tiền lãi tính trên số tiền thuế nộp thừa.

Điều 49. Gia hạn nộp thuế

1. Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

b) Không có khả năng nộp thuế đúng hạn do gặp khó khăn đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ.

2. Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn nộp thuế một phần hoặc toàn bộ tiền thuế phải nộp.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế không quá hai năm, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 42 của Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết thời gian gia hạn nộp thuế đối với từng trường hợp cụ thể.

4. Người nộp thuế không bị phạt chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ trong thời gian gia hạn nộp thuế.

Điều 50. Thẩm quyền gia hạn nộp thuế

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn nộp, thời gian gia hạn nộp thuế.

Điều 51. Hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Người nộp thuế thuộc diện được gia hạn nộp thuế quy định tại Điều 49 của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;

b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế;

c) Báo cáo số tiền thuế phải nộp phát sinh và số tiền thuế nợ.

Điều 52. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế

1. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường nộp hồ sơ gia hạn nộp thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản về việc cho phép gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế biết trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ. Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan quản lý thuế; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được gia hạn nộp thuế theo quy định tại khoản này.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Điều 53. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

Người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm dừng việc xuất cảnh của cá nhân trong trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo thông báo của cơ quan quản lý thuế.

Điều 54. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp giải thể được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp doanh nghiệp phá sản được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật phá sản.

3. Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ sở hữu doanh nghiệp chịu trách nhiệm nộp.

4. Hộ gia đình, cá nhân chấm dứt hoạt động kinh doanh chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì phần thuế nợ còn lại do chủ hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm nộp.

Điều 55. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp bị chia chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

3. Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

4. Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp bị tổ chức lại. Trường hợp doanh nghiệp được tổ chức lại hoặc các doanh nghiệp thành lập mới không nộp thuế đầy đủ theo thời hạn nộp thuế đã quy định thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Việc kế thừa nghĩa vụ nộp thuế của cá nhân là người đã chết, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc người mất tích theo quy định của pháp luật dân sự

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người được pháp luật coi là đã chết do người được thừa kế thực hiện trong phần tài sản của người đã chết để lại hoặc phần tài sản người thừa kế được chia tại thời điểm nhận thừa kế. Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc tất cả những người thuộc hàng thừa kế không nhận thừa kế tài sản thì việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người đã chết thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật do người quản lý tài sản của người mất tích hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện trong phần tài sản của người đó.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì số tiền thuế nợ đã xoá theo quy định tại Điều 65 của Luật này được phục hồi lại, nhưng không bị tính tiền phạt chậm nộp cho thời gian bị coi là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Chương VII

THỦ TỤC HOÀN THUẾ

Điều 57. Các trường hợp thuộc diện hoàn thuế

Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế đối với các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng;

2. Tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

3. Cá nhân thuộc diện được hoàn thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuộc diện được hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

5. Tổ chức, cá nhân nộp các loại thuế khác có số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền thuế phải nộp.

Điều 58. Hồ sơ hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu hoàn thuế;

b) Chứng từ nộp thuế;

c) Các tài liệu khác liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế.

Điều 59. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế trong việc tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế

1. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được gửi qua đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan quản lý thuế.

3. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế được nộp thông qua giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

4. Trường hợp hồ sơ hoàn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Điều 60. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Việc phân loại hồ sơ hoàn thuế được quy định như sau:

a) Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế có quá trình chấp hành tốt pháp luật về thuế và các giao dịch được thanh toán qua ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng khác.

Chính phủ quy định cụ thể việc phân loại hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau;

b) Hồ sơ không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này thì thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau.

2. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế hoặc thông báo về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

3. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

4. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi theo quy định của Chính phủ.

Chương VIII

THỦ TỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ; XOÁ NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

Mục 1: THỦ TỤC MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

Điều 61. Miễn thuế, giảm thuế

Cơ quan quản lý thuế thực hiện miễn thuế, giảm thuế đối với các trường hợp thuộc diện miễn thuế, giảm thuế được quy định tại các văn bản pháp luật về thuế.

Điều 62. Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế, hồ sơ gồm có:

a) Tờ khai thuế;

b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn, số thuế được giảm.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế thì hồ sơ miễn thuế, giảm thuế gồm có:

a) Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn, giảm; lý do miễn thuế, giảm thuế; số tiền thuế được miễn, giảm;

b) Tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn, số thuế được giảm.

3. Chính phủ quy định trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế; trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế.

Điều 63. Nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm thì việc nộp và tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được thực hiện đồng thời với việc khai, nộp và tiếp nhận hồ sơ khai thuế quy định tại Chương III của Luật này.

2. Trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế thì việc nộp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

a) Đối với thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ được nộp tại cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết;

b) Đối với các loại thuế khác thì hồ sơ được nộp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Việc tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp bằng đường bưu chính, công chức quản lý thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan quản lý thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được nộp bằng giao dịch điện tử thì việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế do cơ quan quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử;

d) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo cho người nộp thuế để hoàn chỉnh hồ sơ.

Điều 64. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ra quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

2. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ thì thời hạn ra quyết định miễn thuế, giảm thuế là sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Mục 2: XOÁ NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT

Điều 65. Trường hợp được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản đã thực hiện các khoản thanh toán theo quy định của pháp luật phá sản mà không còn tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt.

2. Cá nhân được pháp luật coi là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự mà không có tài sản để nộp tiền thuế, tiền phạt còn nợ.

Điều 66. Hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

Hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt gồm có:

1. Văn bản đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế thuộc diện được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt;

2. Tờ khai quyết toán thuế đối với trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản;

3. Các tài liệu liên quan đến việc đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền phạt.

Điều 67. Thẩm quyền xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ tiền thuế, tiền phạt đối với các trường hợp theo quy định tại Điều 65 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Quốc hội số tiền thuế, tiền phạt đã được xoá hằng năm khi Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

Điều 68. Trách nhiệm trong việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp lập hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt gửi đến cơ quan quản lý thuế cấp trên.

2. Trường hợp hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt chưa đầy đủ thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế cấp trên phải thông báo cho cơ quan đã lập hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ.

3. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xoá nợ tiền thuế, tiền phạt, người có thẩm quyền phải ra quyết định xoá nợ hoặc thông báo trường hợp không thuộc diện được xoá nợ tiền thuế, tiền phạt.

Chương IX

THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 69. Hệ thống thông tin về người nộp thuế

1. Hệ thống thông tin về người nộp thuế bao gồm những thông tin, tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

2. Thông tin về người nộp thuế là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế.

3. Nghiêm cấm hành vi làm sai lệch, sử dụng sai mục đích, truy cập trái phép, phá huỷ hệ thống thông tin về người nộp thuế.

Điều 70. Xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý và phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của hệ thống thông tin về người nộp thuế; tổ chức đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu và bảo đảm duy trì, vận hành hệ thống thông tin về người nộp thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế áp dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý thông tin theo mục tiêu và yêu cầu của từng giai đoạn.

3. Cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để trao đổi thông tin, kết nối mạng trực tuyến.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc xây dựng, thu thập, xử lý và quản lý hệ thống thông tin về người nộp thuế.

Điều 71. Trách nhiệm của người nộp thuế trong việc cung cấp thông tin

1. Cung cấp đầy đủ thông tin trong hồ sơ thuế.

2. Cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý thuế phải đầy đủ, chính xác, trung thực, đúng thời hạn.

Điều 72. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc cung cấp thông tin về người nộp thuế

1. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin về người nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động có trách nhiệm cung cấp thông tin về nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh; cung cấp thông tin khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế về số tiền thuế đã nộp, đã hoàn của người nộp thuế.

2. Các cơ quan sau đây có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế:

a) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm cung cấp nội dung giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà, đất có trách nhiệm cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, sở hữu nhà của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;

c) Cơ quan công an có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; cung cấp thông tin về cá nhân xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông;

d) Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

đ) Cơ quan quản lý thương mại có trách nhiệm cung cấp thông tin về chính sách quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của Việt Nam và nước ngoài; thông tin về quản lý thị trường.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan về người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

4. Thông tin cung cấp, trao đổi được thực hiện bằng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc cung cấp thông tin, quản lý thông tin về người nộp thuế.

Điều 73. Bảo mật thông tin của người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế, người đã là công chức quản lý thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin của người nộp thuế cho các cơ quan sau đây:

a) Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Toà án;

b) Cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm toán nhà nước;

c) Các cơ quan quản lý khác của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 74. Công khai thông tin vi phạm pháp luật về thuế

Cơ quan quản lý thuế được công khai các thông tin vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế trên phương tiện thông tin đại chúng trong các trường hợp sau đây:

1. Trốn thuế, gian lận thuế, chây ỳ không nộp tiền thuế đúng thời hạn;

2. Vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân khác;

3. Không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Chương X

KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Mục 1: QUY ĐỊNH CHUNG VỀ KIỂM TRA THUẾ, THANH TRA THUẾ

Điều 75. Nguyên tắc kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Thực hiện trên cơ sở phân tích thông tin, dữ liệu liên quan đến người nộp thuế, đánh giá việc chấp hành pháp luật của người nộp thuế, xác minh và thu thập chứng cứ để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

2. Không cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là người nộp thuế.

3. Tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 76. Xử lý kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế

1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

2. Trường hợp kiểm tra thuế, thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày phát hiện, cơ quan quản lý thuế chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm phối hợp với cơ quan điều tra trong việc thực hiện điều tra tội phạm về thuế theo quy định của pháp luật.

Mục 2

KIỂM TRA THUẾ

Điều 77. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan quản lý thuế được thực hiện thường xuyên đối với các hồ sơ thuế nhằm đánh giá tính đầy đủ, chính xác của các thông tin, chứng từ trong hồ sơ thuế, sự tuân thủ pháp luật về thuế của người nộp thuế.

2. Khi kiểm tra hồ sơ thuế, công chức quản lý thuế thực hiện việc đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với các thông tin, tài liệu có liên quan, các quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá trong trường hợp cần thiết đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế được quy định như sau:

a) Trường hợp kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan phát hiện vi phạm dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế, gian lận thuế thì người nộp thuế phải nộp đủ thuế, bị xử phạt theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, cơ quan quản lý thuế thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận; nếu sau khi giải trình và bổ sung hồ sơ mà không đủ căn cứ chứng minh số thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

c) Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

d) Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nếu cơ quan hải quan phát hiện hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến nghĩa vụ thuế, số tiền thuế được miễn, số tiến thuế được giảm, số tiến thuế được hoàn thì cơ quan hải quan yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số thuế là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận. Trường hợp không chứng minh được số thuế đã khai là đúng hoặc quá thời hạn mà không giải trình được thì thủ trưởng cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

đ) Quyết định kiểm tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày ký. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định kiểm tra thuế mà người nộp thuế chứng minh được số thuế đã khai là đúng hoặc nộp đủ số tiền thuế phải nộp thì cơ quan quản lý thuế bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế.

Điều 78. Kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Các trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế:

a) Các trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 77 của Luật này;

b) Các trường hợp kiểm tra sau thông quan, bao gồm kiểm tra theo kế hoạch, kiểm tra chọn mẫu để đánh giá việc tuân thủ pháp luật về thuế và kiểm tra đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.

Khi kiểm tra sau thông quan nếu phát hiện có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế thì Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 4 của Chương này.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế được quy định như sau:

a) Công bố quyết định kiểm tra thuế khi bắt đầu tiến hành kiểm tra thuế;

b) Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra thuế;

c) Thời hạn kiểm tra thuế không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp kiểm tra theo kế hoạch đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn không quá mười lăm ngày;

d) Trong trường hợp cần thiết, quyết định kiểm tra thuế được gia hạn một lần; thời gian gia hạn không quá thời hạn quy định tại điểm c khoản này;

đ) Lập biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra;

e) Xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra.

Điều 79. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Người nộp thuế có các quyền sau đây:

a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra thuế; thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Nhận biên bản kiểm tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra thuế;

d) Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế;

đ) Khiếu nại, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.

2. Người nộp thuế có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra;

d) Chấp hành quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

Điều 80. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức quản lý thuế trong việc kiểm tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định kiểm tra thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Áp dụng biện pháp tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Điều 90 của Luật này;

c) Gia hạn kiểm tra trong trường hợp cần thiết;

d) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi hành chính, quyết định hành chính của công chức quản lý thuế.

2. Công chức quản lý thuế khi thực hiện kiểm tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Lập biên bản kiểm tra thuế; báo cáo kết quả kiểm tra với người đã ra quyết định kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản, báo cáo đó;

d) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với người có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm.

Mục 3

THANH TRA THUẾ

Điều 81. Các trường hợp thanh tra thuế

1. Đối với doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh đa dạng, phạm vi kinh doanh rộng thì thanh tra định kỳ một năm không quá một lần.

2. Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.

3. Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 82. Quyết định thanh tra thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp có thẩm quyền ra quyết định thanh tra thuế.

2. Quyết định thanh tra thuế phải phải có các nội dung sau đây:

a) Căn cứ pháp lý để thanh tra thuế;

b) Đối tượng, nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra thuế;

c) Thời hạn tiến hành thanh tra thuế;

d) Trưởng đoàn thanh tra thuế và các thành viên khác của đoàn thanh tra thuế.

3. Chậm nhất là ba ngày làm việc, kể từ ngày ký, quyết định thanh tra thuế phải được gửi cho đối tượng thanh tra.

Quyết định thanh tra thuế phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định thanh tra thuế.

Điều 83. Thời hạn thanh tra thuế

1. Thời hạn một lần thanh tra thuế không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra thuế.

2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra thuế gia hạn thời hạn thanh tra thuế. Thời gian gia hạn không vượt quá ba mươi ngày.

Điều 84. Nhiệm vụ, quyền hạn của người ra quyết định thanh tra thuế

1. Người ra quyết định thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo, kiểm tra đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra thuế cung cấp thông tin, tài liệu đó;

c) Áp dụng các biện pháp quy định tại các điều 89, 90 và 91 của Luật này;

d) Trưng cầu giám định về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

đ) Tạm đình chỉ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền đình chỉ việc làm khi xét thấy việc làm đó gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thuế; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quyết định xử lý về thanh tra thuế;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến trách nhiệm của trưởng đoàn thanh tra thuế, các thành viên khác của đoàn thanh tra thuế;

h) Kết luận về nội dung thanh tra thuế.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này, người ra quyết định thanh tra thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 85. Nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế

1. Trưởng đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong đoàn thanh tra thuế thực hiện đúng nội dung, đối tượng, thời hạn đã ghi trong quyết định thanh tra thuế;

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo bằng văn bản, giải trình về những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế; khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của đối tượng thanh tra liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

c) Áp dụng biện pháp quy định tại Điều 90 của Luật này;

d) Lập biên bản thanh tra thuế;

đ) Báo cáo với người ra quyết định thanh tra thuế về kết quả thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

e) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm;

2. Thành viên đoàn thanh tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn thanh tra thuế;

b) Kiến nghị xử lý những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

c) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với trưởng đoàn thanh tra thuế.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này, trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định và hành vi của mình.

Điều 86. Nghĩa vụ và quyền của đối tượng thanh tra thuế

1. Đối tượng thanh tra thuế có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quyết định thanh tra thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Chấp hành yêu cầu, kết luận thanh tra thuế, quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Ký biên bản thanh tra trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thanh tra thuế.

2. Đối tượng thanh tra thuế có các quyền sau đây:

a) Giải trình về những vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra thuế;

b) Bảo lưu ý kiến trong biên bản thanh tra thuế;

c) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Khiếu nại với người ra quyết định thanh tra thuế về quyết định, hành vi của trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên đoàn thanh tra thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, người khiếu nại vẫn phải thực hiện các quyết định đó;

đ) Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế, thành viên khác của đoàn thanh tra thuế.

Điều 87. Kết luận thanh tra thuế

1. Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra thuế, người ra quyết định thanh tra thuế phải có văn bản kết luận thanh tra thuế. Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

a) Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế;

b) Kết luận về nội dung được thanh tra thuế;

c) Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình ra văn bản kết luận thanh tra, người ra quyết định thanh tra có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra kết luận thanh tra thuế.

Mục 4: BIỆN PHÁP ÁP DỤNG TRONG THANH TRA THUẾ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP CÓ DẤU HIỆU TRỐN THUẾ, GIAN LẬN THUẾ

Điều 88. Áp dụng các biện pháp trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế

1. Khi người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế liên quan đến tổ chức, cá nhân khác.

2. Khi dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế có tính chất phức tạp.

Điều 89. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

2. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng văn bản thì khi nhận được yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng nội dung, thời hạn, địa chỉ được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp thì khi nhận được yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, người được yêu cầu cung cấp thông tin phải có mặt đúng thời gian, địa điểm ghi trong văn bản để cung cấp thông tin theo nội dung được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin đã cung cấp; trường hợp không thể có mặt thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

Trong quá trình thu thập thông tin bằng trả lời trực tiếp, thanh tra viên thuế phải lập biên bản làm việc và được ghi âm, ghi hình công khai.

Điều 90. Tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Trưởng đoàn thanh tra thuế có quyền quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

2. Việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

3. Trong quá trình thanh tra thuế, nếu đối tượng thanh tra có biểu hiện tẩu tán, tiêu hủy tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế thì thanh tra viên thuế đang thi hành nhiệm vụ được quyền tạm giữ tài liệu, tang vật đó. Trong thời hạn hai mươi bốn giờ, kể từ khi tạm giữ tài liệu, tang vật, thanh tra viên thuế phải báo cáo thủ trưởng cơ quan quản lý thuế hoặc trưởng đoàn thanh tra thuế ra quyết định tạm giữ tài liệu, tang vật; trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi được báo cáo, người có thẩm quyền phải xem xét và ra quyết định tạm giữ. Trường hợp người có thẩm quyền không đồng ý việc tạm giữ thì thanh tra viên thuế phải trả lại tài liệu, tang vật trong thời hạn tám giờ làm việc.

4. Khi tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, thanh tra viên thuế phải lập biên bản tạm giữ. Trong biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tài liệu, tang vật bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tài liệu, tang vật vi phạm. Người ra quyết định tạm giữ có trách nhiệm bảo quản tài liệu, tang vật tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tài liệu, tang vật bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư háng.

Trong trường hợp tài liệu, tang vật cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành ngay trước mặt người có tài liệu, tang vật; nếu người có tài liệu, tang vật vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền, người chứng kiến.

5. Tang vật là tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý, kim khí quý và những vật thuộc diện quản lý đặc biệt phải được bảo quản theo quy định của pháp luật; tang vật là hàng hoá, vật phẩm dễ bị hư háng thì người ra quyết định tạm giữ phải tiến hành lập biên bản và tổ chức bán ngay để tránh tổn thất; tiền thu được phải được gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

6. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải xử lý tài liệu, tang vật bị tạm giữ theo những biện pháp trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tài liệu, tang vật bị tạm giữ. Thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng tối đa không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày tạm giữ tài liệu, tang vật. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tài liệu, tang vật phải do người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này quyết định.

7. Cơ quan quản lý thuế phải giao một bản quyết định tạm giữ, biên bản tạm giữ, quyết định xử lý tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế cho tổ chức, cá nhân có tài liệu, tang vật bị tạm giữ.

Điều 91. Khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có quyền quyết định khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế. Trong trường hợp nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế là nơi ở thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật được tiến hành khi có căn cứ về việc cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế.

3. Khi khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải có mặt người chủ nơi bị khám và người chứng kiến. Trong trường hợp người chủ nơi bị khám vắng mặt mà việc khám không thể trì hoãn thì phải có đại diện chính quyền và hai người chứng kiến.

4. Không được khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế vào ban đêm, ngày lễ, ngày tết, khi người chủ nơi bị khám có việc hiếu, việc hỉ, trừ trường hợp phạm pháp quả tang và phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Mọi trường hợp khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế đều phải có quyết định bằng văn bản và phải lập biên bản. Quyết định và biên bản khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật phải được giao cho người chủ nơi bị khám một bản.

Chương XI

CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH THUẾ

Điều 92. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế đã quá chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, nộp tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

2. Người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế khi đã hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền phạt có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

Điều 93. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; yêu cầu phong toả tài khoản;

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

d) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

đ) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu;

e) Thu hồi mã số thuế; đình chỉ việc sử dụng hoá đơn;

g) Thu hồi giấy chứng nhận kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực, kể từ khi tiền thuế, tiền phạt đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước.

Điều 94. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 93 của Luật này.

Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề quy định tại điểm g khoản 1 Điều 93 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 95. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1.Việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của người có thẩm quyền quy định tại Điều 94 của Luật này.

2. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bao gồm các nội dung: ngày, tháng, năm ra quyết định; căn cứ ra quyết định; họ tên, chức vụ đơn vị người ra quyết định; họ tên, nơi cư trú, trụ sở của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; lý do cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; thời gian, địa điểm thực hiện; cơ quan chủ trì thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; cơ quan có trách nhiệm phối hợp; chữ ký của người ra quyết định; dấu của cơ quan ra quyết định.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế phải được gửi cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn năm ngày làm việc trước khi thực hiện cưỡng chế; quyết định cưỡng chế phải được gửi cho cơ quan quản lý thuế cấp trên trực tiếp; trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 93 của Luật này thì quyết định phải được gửi cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế trước khi thực hiện.

Điều 96. Trách nhiệm tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có nhiệm vụ tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế .

2. Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng thuộc diện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế chỉ đạo các cơ quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế .

3. Lực lượng cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn, hỗ trợ cơ quan quản lý thuế trong quá trình cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế khi có yêu cầu của người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế .

Điều 97. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản áp dụng đối với đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác

2. Khi nhận được quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác có trách nhiệm trích số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và chuyển sang tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có hiệu lực trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định. Khi quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đã hết hiệu lực mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác chưa trích đủ tiền thuế theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì phải thông báo bằng văn bản cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết.

4. Trong thời hạn quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có hiệu lực, nếu trong tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế còn số dư mà Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện việc trích tiền của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế để nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XII của Luật này.

Điều 98. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đang làm việc theo biên chế hoặc hợp đồng từ sáu tháng trở lên hoặc đang được hưởng trợ cấp hưu trí, mất sức.

2. Tỷ lệ khấu trừ tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương, trợ cấp hằng tháng của cá nhân đó; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

3. Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào tài khoản ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế, tiền phạt theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và đối tượng bị cưỡng chế biết;

b) Trong trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế, số tiền phạt theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của đối tượng bị cưỡng chế chấm dứt, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế biết trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Chương XII của Luật này.

Điều 99. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Cơ quan quản lý thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 93 của Luật này hoặc đã áp dụng nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt thì được quyền áp dụng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên để thu tiền thuế nợ, tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh.

2. Giá trị tài sản bị kê biên của đối tượng bị cưỡng chế tương đương với số tiền thuế đã ghi trong quyết định cưỡng chế và chi phí cho việc tổ chức thi hành cưỡng chế.

3. Những tài sản sau đây không được kê biên:

a) Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm phục vụ nhu cầu thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và gia đình họ;

b) Công cụ lao động;

c) Nhà ở, đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cho đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế và gia đình họ;

d) Đồ dùng thờ cúng ; di vật, huân chương, huy chương, bằng khen;

đ) Tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh.

4. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kê biên tài sản, đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không nộp đủ tiền thuế nợ, tiền phạt thì cơ quan quản lý thuế được quyền bán đấu giá tài sản kê biên để thu đủ tiền thuế nợ, tiền phạt.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

Điều 100. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ

1. Việc cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác (sau đây gọi là bên thứ ba) đang nắm giữ được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cơ quan quản lý thuế không áp dụng được các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 93 của Luật này hoặc đã áp dụng nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt;

b) Cơ quan quản lý thuế có căn cứ xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế.

2. Nguyên tắc thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế từ bên thứ ba được quy định như sau:

a) Bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho đối tượng bị cưỡng chế hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thì có trách nhiệm nộp tiền thuế nợ, tiền phạt thay cho đối tượng bị cưỡng chế;

b) Trường hợp tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho đối tượng bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho đối tượng bị cưỡng chế.

3. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế được quy định như sau:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của đối tượng thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số lượng tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được chuyển trả tiền, tài sản khác cho đối tượng bị cưỡng chế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản cho cơ quan quản lý thuế để làm thủ tục bán đấu giá sau;

c) Trong trường hợp không thực hiện được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì phải có văn bản giải trình với cơ quan quản lý thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

d) Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ hoặc nắm giữ tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế không thực hiện nộp thay số tiền thuế bị cưỡng chế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị coi là nợ tiền thuế của Nhà nước và bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 1 Điều 93 của Luật này.

Điều 101. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu

1. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu được thực hiện khi cơ quan hải quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 93 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt.

2. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn phải thông báo chậm nhất năm ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

Điều 102. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề

1. Biện pháp cưỡng chế theo quy định tại điều này được thực hiện khi cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 93 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền phạt.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có các trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế biết trong thời hạn ba ngày làm việc trước khi thu hồi sử dụng mã số thuế, đình chỉ sử dụng hoá đơn;

b) Gửi văn bản yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề.

3. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định tại điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Chương XII

XỬ LÍ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THUẾ

Điều 103. Hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế

1. Vi phạm các thủ tục thuế.

2. Chậm nộp tiền thuế.

3. Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn.

4. Trốn thuế, gian lận thuế.

Điều 104. Nguyên tắc, thủ tục xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về thuế được phát hiện phải được xử lý kịp thời, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm pháp luật về thuế gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt hành chính thuế khi có hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

3. Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải do người có thẩm quyền thực hiện.

4. Một hành vi vi phạm pháp luật về thuế chỉ bị xử phạt một lần.

Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

5. Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định mức xử phạt thích hợp.

6. Trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Trường hợp vi phạm pháp luật về thuế đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thực hiện theo pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự.

Điều 105. Xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế

1. Các hành vi vi phạm thủ tục thuế bao gồm:

a) Nộp hồ sơ đăng ký thuế sau ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế;

b) Nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 32 của Luật này hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 33 của Luật này;

c) Nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian từ ngày hết hạn phải nộp tờ khai hải quan đến trước ngày xử lý hàng hoá không có người nhận theo quy định của Luật hải quan đối với trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 32 của Luật này;

d) Khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế, trừ trường hợp người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn quy định;

đ) Vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

e) Vi phạm các quy định về chấp hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

2. Không xử lý vi phạm thủ tục thuế trong trường hợp người nộp thuế được gia hạn thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế.

3. Chính phủ quy định chi tiết mức phạt đối với từng hành vi vi phạm thủ tục thuế .

Điều 106. Xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền thuế

1. Người nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và bị xử phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

2. Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền phải nộp hoặc không khai thuế nếu tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì bị xử phạt chậm nộp thuế theo quy định tại Điều này, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan kiểm tra, thanh tra mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì bị xử phạt chậm nộp thuế theo quy định tại Điều này, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

3. Người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế xác định số tiền phạt chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

4. Trường hợp sau ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp.

Điều 107. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn

Người nộp thuế đã phản ánh đầy đủ, trung thực các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ nhưng khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn hoặc khai sai nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 108 của Luật này dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn thì phải nộp đủ số tiền thuế khai thiếu, nộp lại số tiền thuế được hoàn cao hơn và bị xử phạt 10% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được hoàn cao hơn và phạt tiền thuế chậm nộp trên số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn cao hơn.

Điều 108. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế

Người nộp thuế có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế sau đây thì phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định và bị phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn:

1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 32 của Luật này hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 33 của Luật này;

2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

3. Không xuất hoá đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hoá đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hoá, dịch vụ đã bán;

4. Sử dụng hoá đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;

5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;

6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan trong thời gian sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hoá nhằm mục đích trốn thuế;

9. Sử dụng hàng hoá được miễn thuế không đúng với mục đích quy định mà không khai thuế.

Điều 109. Thẩm quyền xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 103 của Luật này thì thẩm quyền xử phạt được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Đối với hành vi quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật này thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 110. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

2. Đối với hành vi vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi chậm nộp tiền thuế, khai thiếu nghĩa vụ thuế, thời hiệu xử phạt là năm năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận vào ngân sách nhà nước.

Điều 111. Miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Người bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong trường hợp gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác.

2. Không miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế đối với các trường hợp đã thực hiện quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục miễn xử phạt.

Điều 112. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan quản lý thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện không đúng theo quy định của Luật này, gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp ấn định thuế, hoàn thuế sai do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 113. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với công chức quản lý thuế

1. Công chức quản lý thuế gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Công chức quản lý thuế thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định của pháp luật về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Công chức quản lý thuế lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Công chức quản lý thuế lợi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

Điều 114. Xử lý vi phạm đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, người bảo lãnh nộp tiền thuế

1. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trách nhiệm trích chuyển từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì tuỳ theo từng trường hợp cụ thể xử lý như sau:

a) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không bị xử phạt trong trường hợp tại thời điểm đó tài khoản tiền gửi của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp;

b) Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác bị xử lý vi phạm trong trường hợp tại thời điểm đó tài khoản tiền gửi của người nộp thuế có số dư đủ hoặc thừa so với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế mà người nộp thuế phải nộp nhưng ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trích toàn bộ hoặc một phần

tương ứng số tiền phải nộp của người nộp thuế thì Ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tín dụng đã bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước.

2. Người bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nộp tiền thuế, tiền phạt thay cho người nộp thuế được bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước hoặc vi phạm pháp luật về thuế.

Điều 115. Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương XIII

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN

Điều 116. Khiếu nại, tố cáo

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định của cơ quan quản lý thuế, hành vi hành chính của công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

3. Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 117. Khởi kiện

Việc khởi kiện quyết định của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 118. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế khi nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chương XIV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 119. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

2. Bãi bỏ các quy định về quản lý thuế trong các luật, pháp lệnh về thuế và Luật hải quan mà Luật này có quy định.

Điều 120. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 9, 19, 27, 30, 31, 32, 42, 43, 49, 60, 62, 72, 76, 89, 90, 91, 99, 104, 105, 111 của Luật này và các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu quản lý thuế để thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Phú Trọng

THE MINISTRY OF FINANCE **-------**	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM** **Independence - Freedom - Happiness** **----------**
No: 32/2002/TT-BTC	*Hanoi, April 10, 2002*

CIRCULAR

GUIDING THE IMPLEMENTATION OF THE PRIME MINISTER□S DECISION No.172/2001/QD-TTg OF NOVEMBER 5, 2001 ON THE RESCHEDULING, FREEZING AND REMISSION OF TAX DEBTS AND STATE BUDGET PAYMENTS FOR ENTERPRISES AND PRODUCTION AND/OR BUSINESS ESTABLISHMENTS MEETING WITH DIFFICULTIES DUE TO OBJECTIVE CAUSES

Pursuant to the current provisions of the tax laws and tax ordinances as well as the State budget collection regime;
Pursuant to the Prime Minister's Directive No.12/2001/CT-TTg of May 23, 2001 on handling the results of general asset inventory and revaluation of properties of State enterprises at 0.00 hour of January 1, 2000;
Pursuant to the Prime Minister's Decision No.172/2001/QD-TTg of November 5, 2001 on the rescheduling, freezing and remission of tax debts and other amounts payable to the State budget for enterprises and production and/or business establishments meting with difficulties due to objective causes;
The Finance Ministry hereby guides the rescheduling, freezing and remission of tax debts and other amounts payable to the State budget for enterprises and production and/or business establishments meting with difficulties due to objective causes as follows:

A. SUBJECTS AND SCOPE OF HANDLING

1. Subjects entitled to the handling of tax debts and other amounts payable to the State budget shall include: corporations, companies, factories, enterprises set up and operating under the State Enterprise Law and the Enterprise Law (formerly the Company Law) or the Law on Foreign Investment in Vietnam (referred collectively to as enterprises); production and/or business establishments, including: organizations and individuals other than the above-mentioned subjects (except for peasants households engaged in agricultural production whose debts shall be handled according to the provisions of the policy on agricultural land use tax), that are involved in production and/or business activities and owing tax debts and other State budget payments in the cases mentioned in this Circular.

2. The to be-handled tax debts and State budget payments include: income tax, value added tax, special consumption tax, export tax, import tax, land and housing tax, profit tax, enterprise income tax, natural resource tax, agricultural land use tax; land use levies, land rentals, levies on the use of the State budget capital, capital depreciation, charges and fees belonging to the State budget; and fines imposed on the late payments to the State budget (mentioned above).

B. HANDLING OF TAX DEBTS AND STATE BUDGET PAYMENTS

I. RESCHEDULING (DEFERRED PAYMENT) OF TAXES AND STATE BUDGET PAYMENTS

1. Subjects entitled to deferred payment:

a/ Enterprises that owe tax debts and/or other State budget amounts but are unable to pay them to the State budget within the prescribed time limit due to the following objective causes:

+ Changes in tax or State budget collection policies, such as: the State increases tax rates and/or State budget remittances, which directly affect the production and/or business results of enterprises and lead to their tax debts. The to be - deferred tax and State budget amount shall be at most equal to the amount having increased due to policy changes in the month or the first tax declaration period, to be calculated according to the new tax policy.

+ Relocation of their business places at the requests of the competent State agencies, due to which enterprises must stop or scale down their production and/or business activities, increase costs of investment in the new production and/or business places and thereby owing tax debts.

+ Reorganization of production and/or business activities, changes in business lines, production of new products in replacement of the old ones, whereby at the early stage the enterprises meet with difficulties and suffer from losses and are unable to handle them, thus owing tax debts.

+ Damage caused by natural calamities, which affects the enterprises production and/or business activities and makes them owe tax debts. The to be-deferred tax and State budget amounts are the arrears thereof calculated up to the time of occurrence of natural calamities, which cannot be paid by the enterprises.

For cases of owing debts due to the above-mentioned causes, the deferred payment time limit for each specific cases is as follows:

+ 6 months for enterprises owing debts due to changes in the tax or State budget collection policies; in this case, past the 6-month time limit, if the enterprises still fail to pay up debts, they shall be considered for the extension of the debt-payment time limit for another 6 months.

+ 12 months for enterprises relocating their production and/or business places, suffering from damage due to natural calamities or reorganizing production and/or business activities.

b/ Enterprises which pay taxes and other State budget amounts with reciprocal capital from State budget sources and are owing tax debts due to the fact that they have not yet been arranged with or allocated State budget capital, shall be considered for deferred payment of tax debts and other State budget amounts until the State settles capital sources. These subjects include:

- Enterprises engaged in production, construction, goods trading and/or service provision with State budget capital sources, which have not yet been allocated capital from the State budget and, thereby, have no sources for paying taxes and other State budget amounts.

- Enterprises which export goods for debt repayment to foreign countries as designated by the Government, are entitled to the payment by the State but have not yet been paid and, thereby, lack sources of capital for paying taxes and other State budget amounts.

c/ Enterprises which have been owing tax debts and other State budget amounts from December 31, 1998 and before (except for cases of debt freezing or remission under the Prime Minister□s decision and the guidance in this Circular), and are entitled to deferred payment under the guidance in this Section I, must register the debt payment plans with the tax agencies and customs agencies of the provinces and cities, clearly determining the debt amounts to be paid in

each quarter. These enterprises must pay up these tax debts and State budget amounts by December 31, 2002 at the latest.

2. Procedural dossier

Enterprises enjoying the deferred payment mentioned at Point 1 above must compile dossiers and send them to the provincial/municipal Tax Departments (Customs Departments, for taxes on import/export goods), each composed of the following:

- The written request for deferred payment of tax debts and other State budget amounts, clearly stating the reasons therefor and difficulties of the enterprise in each of the above-mentioned specific cases, the tax amounts and other State budget amounts, and the desirable deferred payment time limit.

- The copy of the written tax declaration or tax notice of the tax agency or customs agency related to the tax amount and other State budget amounts, of which the deferred payment is applied for by the unit.

- In case of relocation of its business place, the concerned enterprise must also send the copy (affixed with its stamp) of the competent State agency's decision on the relocation of its business place.

- In case of debts caused by natural calamities, the enterprise must send the document identifying the value of damaged property and the handling plan with the certification (affixed with the enterprise's stamp) by the competent agency or local finance agency of the damaged-property value.

3. Order and competence for settlement

The provincial/municipal Tax Departments (Customs Departments, for import-export tax debts) that receive dossiers of application for deferred tax payment from enterprises shall have to consider and examine such dossiers, determine the payable tax debt amounts and other State budget amounts as well as the deferred payment time limits for enterprises, then issue the debt-rescheduling decisions to enterprises which owe VND 500 million or less with the deferred payment time limit being no more than 6 months. In cases where past the 6-month time limit the enterprises still meet with difficulties and suffer from business losses, thus being unable to pay or fully pay their tax debts, the provincial/municipal Tax Departments or Customs Departments shall consider the extension of the deferred payment time-limit for another 6 months for the enterprises.

For those cases not mentioned above, the provincial/municipal Tax Departments or Customs Departments must send the enterprises dossiers together with their own opinions to the General Tax Department or the General Department of Customs for consideration and decision.

The General Tax Department and the General Department of Customs shall consider and decide on cases of deferred payment involving amounts of more than VND 500 billion.

II. FREEZING OF TAX DEBTS AND STATE BUDGET PAYMENTS

1. Subjects entitled to the freezing of tax debts and State budget payments:

Enterprises which owe tax debts and other State budget amounts but are unable to pay them because they suffer from production and/or business losses and are falling into the state of dissolution or bankruptcy shall be considered to have their tax debts and State budget payments

frozen. The debt-freezing duration shall be counted from the date of debt determination till the enterprises dissolution or bankruptcy. When enterprises dissolve or go bankrupt, the debt recovery measures and procedures shall be applied in accordance with the provisions of the legislation on dissolution and bankruptcy.

Enterprises which suffer from production and/or business losses and are falling into the state of bankruptcy are those defined in Article 3 of the Government's Decree No.189/CP of December 23, 1994 guiding the implementation of the Law on Bankruptcy of Enterprises; State enterprises dissolving under the guidance at Point 1, Section II of the Finance Ministry's Circular No.25/TC-TCDN of May 15, 1997, which guides the order, procedures and principles for financial handling upon the dissolution of State enterprises. Upon the dissolution or bankruptcy of enterprises, the already frozen tax debts and State budget payments shall be settled according to the provisions of Section III, Circular No.25/TC-TCDN (mentioned above).

2. Procedural dossier

Enterprises entitled to the freezing of tax debts and State budget payments, must compile dossiers and send them to the provincial/municipal Tax Departments, each composed of:

- The enterprise's written request for the freezing of tax debts and State budget payments, clearly explaining causes of losses and the enterprise's incapability to offset the losses by itself, then leading to the state of dissolution or bankruptcy.

- The report on the production and/or business results (according to the set form);

- The tax settlement report, which specifies the tax arrears for each kind of tax and other remittances; for import/export tax debts, there must be certification by the customs offices directly managing the tax collection of the outstanding import/export tax amounts.

- The financial report up to the year when the enterprise requests debt freezing, which includes the accumulative figures.

3. Order and competence for settlement

- The provincial/municipal Tax Departments that receive enterprises dossiers of application for the freezing of tax debts and State budget payments shall have to examine the dossiers and determine the to be-frozen tax debts and State budget amounts, then send their written proposals thereon to the Finance Ministry (the General Tax Department).

- The General Tax Department shall receive the enterprises dossiers and proposals of the provincial/municipal Tax Departments, determine the to be-frozen tax debts and State budget payments, and issue debt-freezing decisions for the enterprises. In case of freezing import/export tax debts and other tax amounts collected at the import stage, the General Tax Department must send one copy of the said decision to the relevant customs office.

III. INVESTMENT CAPITAL SUPPORT FOR STATE ENTERPRISES

1. Subjects entitled to the support:

For State enterprises (including those already converted into joint-stock companies) which have investment projects already ratified by the competent agencies but have lacked investment capital and had used the tax money and State budget amounts up to December 31, 1999 for investment project implementation and are now still unable to repay them, if the investment projects have been completed and put to use and the post-investment production and/or business

activities yield results: the profits increase or the losses decrease and the tax amounts paid into the State budget rise as compared to the pre-investment figures, they shall be considered for investment capital support. For enterprises that have compiled dossiers for consideration of capital support under the Finance Ministry's Circular No.65/2001/TT-BTC of August 10, 2001, they shall not enjoy the support prescribed in Section III, Part B of this Circular.

The capital amount provided in support of each enterprise shall be no more than the tax amount and State budget payments already used by that enterprise for investment up to 1999, which have not yet been paid by the enterprise by the time it requests the capital settlement and after balancing and mobilizing all of its other investment capital sources.

For tax amounts and other amounts payable to the State budget as from January 1, 2000 onwards, which have been appropriated by enterprises for investment, such enterprises shall have to immediately refund them in full to the State budget and, depending on the seriousness of their violations, be sanctioned according to regulations.

2. Procedural dossier

- The enterprise's written request for investment capital support from its debts to the State budget, clearly stating:

+ The total investment value of the ratified project;

+ The value of investment in capital construction and equipment procurement... according to the final settlement report of the project already completed and put to use;

+ The capital sources mobilized for investment: capital allocated from the State budget; capital of enterprises (production and business development fund, other business capital); capital borrowed from banks and other organizations and individuals; capital being appropriated tax money and other State budget amounts (to be specified for each payable amount).

- The investment project on production and/or business expansion, already ratified by the competent authority.

- The settlement report of capital construction investment, which has been approved in strict compliance with current regulations;

- The 1999 financial and tax settlement reports, which clearly determine the payable State budget amounts already appropriated by the enterprise for investment.

- The certification by the provincial/municipal Tax Department of the payable tax amounts and State budget payments by December 31, 1999 and the tax arrears by the time the enterprise requests the settlement;

- For a State enterprise, there must be the enterprise-managing agency's written request for investment capital support for the enterprise from tax debts and amounts payable to the State budget;

- For an already equitized State enterprise, it must also send the decision of the competent agency on the equitization of the enterprise (the copy with the signature of the head, and the stamp, of the enterprise).

3. Order and competence for settlement

+ For the centrally-run enterprises (including the already equitized enterprises), they shall send the dossiers and documents to the Finance Ministry (the Enterprise Finance Department) for consideration and submission to the Finance Ministry for decision.

+ For the locally-run enterprises (including the already equitized enterprises), they shall send the dossiers and documents to the provincial/municipal Finance-Pricing Services. The provincial/municipal Finance-Pricing Services shall sum up the dossiers, requesting the entry of State budget revenue and expenditure regarding the tax debts and State budget amounts payable by the locally-run enterprises, then submit them to the provincial/municipal People's Committees for consideration and written comments, which shall further be sent together with the enterprises dossiers to the Finance Ministry (the Enterprise Finance Department) for consideration and decision.

+ The Finance Ministry shall evaluate the dossiers, consider and issue decisions on investment capital support for enterprises by making entry of State budget revenues and expenditures, which shall be at most equal to the payable tax amounts and State budget amounts already used by the enterprises for investment, after mobilizing all the enterprises capital sources in the previous years up to the end of 1999.

+ The Finance Ministry shall apply mutual ceasing of revenues and expenditures for the centrally-run enterprises and enterprises liable to special consumption tax; for the entry of revenues, such revenues shall be all remitted into the central budget.

+ The provincial/municipal Finance-Pricing Services shall apply mutual ceasing of revenues and expenditures for locally-run enterprises after getting the consent from the Finance Ministry; for the entry of revenues, such revenues shall all be remitted into the local budget.

IV. REMISSION OF TAX DEBTS AND STATE BUDGET PAYMENTS

1. Remission of tax debts and State budget payments for State enterprises, which are assigned, sold, converted into joint-stock companies, or merged into other State enterprises

1.1. Subjects entitled to debt remission:

a/ State enterprises to be assigned or sold under the Government's Decree No.103/1999/ND-CP of September 10, 1999.

State enterprises to be assigned or sold under the Government's Decree No.103/1999/ND-CP of September 10, 1999, whose payable amounts are larger than the value of their properties or than the proceeds from the sale of the enterprises.

The specific subjects are defined in Section I of the Finance Ministry's Circular No.47/2000/TT-BTC of May 24, 2000 guiding the financial matters in the assignment and sale of State enterprises. Enterprises entitled to the remission of tax debts and State budget payments in this case are independent State enterprises and independent-cost accounting member enterprises of corporations (except for enterprises being State-run agricultural farms, forestry farms, and State enterprises operating in the fields of consultancy, designing, expertise).

b/ State enterprises converted into joint-stock companies

State enterprises converted into joint-stock companies that still owe tax debts and State budget payments, have enjoyed financial and credit support through different measures, but still meet with difficulties and are unable to pay tax debts and/or State budget amounts.

The specific subjects shall be defined according to the provisions at Point 1, Part I of the Finance Ministry's Circular No.104/1998/TT-BTC of July 18, 1998 guiding the financial matters in the conversion of State enterprises into joint-stock companies under the Government's Decree No.44/1998/ND-CP of June 29, 1998 on the conversion of State enterprises into joint-stock companies.

c/ State enterprises permitted by the State for merger into other State enterprises.

For State enterprises, which suffer from production and/or business losses, are owing tax debts and other State budget amounts and unable to pay them, are permitted by the State for merger into other State enterprises which also fail to pay those debts for the merged enterprises or if the tax debt-owing enterprises still cannot pay up their debts though various financial and credit support measures have been applied, the merging enterprises shall compile dossiers and report the cases to the Finance Ministry for consideration and remission of tax and State budget debts. The tax and State budget debts to be forgiven shall be no more than the outstanding tax and State budget debts of the merged enterprises, which shall be calculated up to the time the merging decision is issued but shall not exceed the remaining loss amounts of the merged enterprises by the time of merging.

1.2. Procedural dossier:

Enterprises enjoying debt remission must compile dossiers and send them to the Tax Departments of the provinces or cities where they are headquartered. In cases where the merged enterprises are no longer the legal entities to compile dossiers, such dossiers shall be made and submitted by the merging units; each dossier shall comprise:

The concerned unit's written request for debt remission, clearly stating the proposed remitted debt amount and the reasons therefor, enclosed with the following:

a/ The decision of the competent agency on the equitization, assignment, sale or merger of the enterprise (copy with the signature of the head, and the stamp, of the enterprise).

b/ The tax settlement report with the tax agency□s certification of the accumulated tax arrears by the time of assignment, sale, equitization or merger. For tax debts and proceeds from import and/or export goods, there must be certification by the customs agency.

c/ The enterprise's financial statement containing accumulative figures by the time of enterprise assignment, sale, equitization or merger.

d/ The sum-up report on the production and/or business situation (according to the set form).

1.3. Order and competence for settlement

The provincial/municipal Tax Departments that receive dossiers from enterprises shall examine them and determine the latter's tax and State budget debts, then send their written concrete proposals on the handling thereof together with the full dossiers to the Finance Ministry (the General Tax Department). The General Tax Department shall consider and determine the to be-forgiven tax debt amounts, consult the Enterprise Finance Department and submit the dossiers to the Finance Ministry for issuance of decisions on debt remission.

2. Remission of tax and State budget debts for State enterprises that suffer from production and/or business losses due to objective causes and are unable to pay them

2.1. Subjects entitled to debt-remission:

For State enterprises, which suffer from production and/or business losses by December 31, 2001, have been owing tax debts and State budget payments of 1998 and before due to such causes as changes in tax mechanisms and policies, natural calamities, shortage of investment capital for renewing technologies, machinery and equipment or difficulties in labor arrangement, if they are not subject to dissolution or bankruptcy and are entitled to debt remission as prescribed at Point 1, Section IV above and after the tax exemption and/or reduction financial and credit support and other measures have been applied under law provisions, they still suffer from losses and are unable to pay tax and State budget debts, they shall be considered for the remission thereof. In this case, the tax debts and other State budget amounts to be forgiven shall be no more than their outstanding tax and State budget debt amounts of 1998 and before, up to the time of dossier compilation for handling, but must not exceed the enterprises loss amounts calculated to the end of 2001.

2.2. Procedural dossier:

Enterprises requesting the remission of tax and State budget debts must compile dossiers and send them to the General Tax Department, each composed of:

- The enterprise's written request, clearly determining causes of losses, tax debts and other amounts payable to the State budget up to 1998, which are still owed by the enterprise by the time of requesting the debt remission.

- The report on the situation of tax collection and payment and tax arrears (according to the set form);

- The financial and tax settlement reports of 1998 and 2001.

2.3. Order and competence for settlement:

The provincial/municipal Tax Departments shall receive dossiers, examine the data therein and comment on the tax debts and State budget payments which the enterprises request the remission, then send the full dossiers to the Finance Ministry (the General Tax Department). The General Tax Department shall examine the dossiers, determine the to be-remitted debt amounts, consult the Enterprise Finance Department and submit them to the Finance Ministry for decision on debt remission.

3. Remission of tax debts and fines for importing/exporting enterprises

3.1. Subjects entitled to debt remission:

For importing/exporting enterprises owing tax debts and fines on import/export tax other than the subjects and cases entitled to debt rescheduling, freezing or remission prescribed in this Circular, which, due to such causes as changes in policies or unclear or incomplete guiding documents, understand and declare and calculate taxes differently, if they have full grounds to determine that the payable tax amounts are smaller than the amounts already notified by the customs agency, their wrongly-calculated tax and fine amounts shall be remitted.

3.2. Procedural dossiers

- Importing/exporting enterprises entitled to tax debt and fine remission in the cases mentioned above must prepare written expositions of the tax debt and fine amounts, the reasons for tax and fine calculation for their respective units, in addition to the competent agency's handling or

determining documents, related to the determination of the to be-retrospectively collected tax and fine amounts.

- The decision on the retrospective collection of tax and fine amounts or tax and fine notices of the custom agency (the copy affixed with the stamp of the enterprise).

- The tax-collecting customs agency's certification of the outstanding tax and fine debt amounts.

The above-mentioned dossier shall be compiled and sent by the enterprise to the provincial/municipal Customs Department.

3.3. Order and competence for settlement

The provincial/municipal Customs Departments that receive dossiers of application for remission of the to be-retrospectively collected tax and fine amounts of enterprises, shall consider and examine the dossiers; give their written comments on the cases and the to be-remitted tax debts and fine amounts and send the full dossiers to the General Department of Customs for consideration and written comments, which shall further be sent to the Finance Ministry for consideration and decision.

4. Remission of irrecoverable tax and State budget debts for business households

4.1. Subjects entitled to debt remission

Business households owing tax and State budget debts whose business-registering members have died while the households have no one else to carry on the business, hence, no one to repay debts; business households owing tax and State budget debts but having moved to other places and the debt payers cannot be identified.

4.2. Procedural dossier, order and competence for settlement

- The urban/rural district tax offices shall base themselves on the dossiers monitoring households tax debts to inspect and determine those households that are unable to pay debts; and through the ward/commune tax advising councils, determine and report to the ward/commune People's Committees for certification each specific case as well as summing up and drawing up of the lists of concerned households for report to the district People's Committees and concurrently to the provincial/municipal Tax Departments.

- The provincial/municipal Tax Departments shall have to make sum-up reports and submit them to the provincial/municipal People's Committees for consideration and decision. Based on the provincial/municipal People's Committees decisions, the provincial/municipal Tax Departments shall notify the Sub-Departments of Tax of the remission of tax debts for concerned households.

C. ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

1. For subjects having their debts already frozen under the Prime Minister's Directive No.790/TTg of October 26, 1996 and the Finance Ministry's Circular No.23/1998/TT-BTC of February 20, 1998, that are now still owing State budget debts, the causes of these debts shall be clearly determined for handling according to the provisions of this Circular. Enterprises entitled to debt handling in this case must compile dossiers according to general regulations and at the same time, attach to their dossiers the copies of decisions on the freezing of tax and State budget debts as prescribed in Circular No.23/1998/TT-BTC (mentioned above). Such a dossier must be the original and the financial and tax settlement reports, if not the original, must be stamped as true copies by the enterprise.

2. This Circular's provisions on rescheduling, freezing and forgiving tax debts and other amounts payable to the State budget shall not apply to the following cases:

a/ Enterprises that owe tax and State budget debts due to subjective causes or have committed law violations on which conclusions have not yet been made by the competent bodies.

b/ Enterprises whose tax debts and State budget payments are being considered for handling according to the debt-payment mechanism provided for at Point 3.2, Section III, Part B of July 18, 1998 Joint Circular No.102/1998/TTLB/BTC-NHNN of the Finance Ministry and the State Bank guiding the implementation of the Prime Minister's Decision No.95/1998/QD-TTg of May 18, 1998 on debt handling in the second phase.

Based on the competent agencies decisions on investment capital support, remission of tax and State budget debts for enterprises, the enterprises shall account and adjust the figures of financial and tax settlement reports according to the prescribed regime.

3. The tax and customs agencies shall have to examine and determine debtors of tax amounts and State budget payments, and propose the Finance Ministry, the General Department of Customs and the provincial/municipal People's Committees to handle them according to their jurisdictions prescribed in this Circular.

The tax and customs agencies shall, within 15 working days after receiving the complete dossiers from enterprises, have to examine and consider such dossiers and send written proposals to the competent agencies for handling of the enterprises tax debts. In cases where the dossiers need to be supplemented or the enterprises are not entitled to the debt handling, the dossier-receiving bodies must notify the enterprises thereof in writing within the above-prescribed time limit.

The tax agencies shall not impose fines on the rescheduled or frozen tax debts as from the date the tax debt-rescheduling or -freezing decisions are issued by the competent authorities. Upon the end of the tax debt-rescheduling or -freezing duration, the tax-debt payers shall have to pay up the tax debts into the State budget. In cases where the tax payers fail to execute the decisions, the tax agencies shall calculate fines on the delayed tax payment as from date the debt-rescheduling or freezing duration expires.

On the basis of the contents of the above-mentioned guidance, the ministries, branches and provincial/municipal People's Committees are requested to direct their dependent units to guide the latter's business establishments in revising the classification of tax debts for handling according to the provisions and guidance in this Circular.

This Circular takes effect after its signing. In the course of implementation, if any problems arise, the concerned agencies and units are requested to report them to the Finance Ministry for study and timely settlement.

FOR THE FINANCE MINISTER
VICE MINISTER

Vu Van Ninh

BỘ TÀI CHÍNH ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 32/2002/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2002*

THÔNG TƯ

CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 32/2002/TT-BTC NGÀY 10 THÁNG 4 NĂM 2002 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 172/2001/QĐ-TTG NGÀY 5/11/2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC XỬ LÝ GIÃN NỢ, KHOANH NỢ, XOÁ NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NHỮNG DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SXKD CÓ KHÓ KHĂN DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN

Căn cứ quy định của Luật thuế, pháp lệnh thuế và chế độ thu NSNN hiện hành;
Căn cứ Chỉ thị số 12/2001/CT-TTg ngày 23/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý kết quả tổng kiểm kê tài sản và xác định lại giá trị tài sản doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm 0 giờ ngày 1/1/2000;
Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan như sau:

A/ ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI XỬ LÝ

1/ Đối tượng được xử lý các khoản nợ thuế và khoản phải nộp NSNN bao gồm: các Tổng công ty, Công ty, Nhà máy, Xí nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật doanh nghiệp (trước đây là Luật Công ty), Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam (gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở sản xuất, kinh doanh bao gồm: các tổ chức, cá nhân không thuộc các đối tượng nêu trên (trừ hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được xử lý theo quy định của chính sách thuế sử dụng đất nông nghiệp) có hoạt động sản xuất kinh doanh đang nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN trong các trường hợp nêu tại Thông tư này.

2/ Các khoản nợ thuế và khoản phải nộp NSNN được xử lý bao gồm: thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhà đất, thuế lợi tức, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp; tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thu về sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, khấu hao cơ bản, phí, lệ phí thuộc Ngân sách Nhà nước; Các khoản tiền phạt tính trên các khoản chậm nộp Ngân sách Nhà nước (nêu trên).

B/ XỬ LÝ CÁC KHOẢN NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN

I/ GIÃN NỢ (CHẬM NỘP) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN.

1. Đối tượng được xử lý chậm nộp:

a/ Doanh nghiệp nợ tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN không có khả năng nộp NSNN đúng hạn do các nguyên nhân khách quan sau:

+ Thay đổi chính sách thuế và các khoản phải nộp NSNN, như: Nhà nước điều chỉnh tăng mức thuế, thu NSNN mà các khoản tăng thuế và thu này trực tiếp làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến nợ thuế. Số tiền thuế và khoản phải nộp NSNN được chậm nộp tối đa bằng số phát sinh tăng do thay đổi chính sách của tháng hoặc kỳ kê khai thuế đầu tiên tính theo chính sách thuế mới.

+ Di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên doanh nghiệp phải ngừng hoặc giảm sản xuất, kinh doanh, tăng chi phí đầu tư ở nơi sản xuất kinh doanh mới nên doanh nghiệp nợ thuế.

+ Do tổ chức lại sản xuất kinh doanh, thay đổi ngành nghề kinh doanh, sản xuất sản phẩm mới thay thế sản phẩm cũ, nhưng trong thời gian đầu sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, bị lỗ chưa xử lý được dẫn đến nợ thuế.

+ Thiệt hại do thiên tai làm ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và nợ thuế. Số tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN được chậm nộp là số thuế, các khoản phải nộp NSNN nợ đọng tính đến thời điểm xảy ra thiên tai chưa có khả năng nộp.

Các trường hợp nợ đọng do các nguyên nhân nêu trên, thời gian được chậm nộp xác định cho từng trường hợp cụ thể là:

+ 6 tháng đối với các doanh nghiệp nợ thuế do thay đổi chính sách thuế và các khoản phải nộp NSNN; nếu doanh nghiệp bị lỗ do nguyên nhân thay đổi chính sách, hết thời hạn 6 tháng chưa có khả năng nộp hết nợ thì được xem xét cho kéo dài thời gian nợ thêm 6 tháng.

+ 12 tháng đối với các doanh nghiệp di chuyển địa điểm kinh doanh, bị thiệt hại do thiên tai, chuyển đổi sản xuất kinh doanh.

b/ Doanh nghiệp nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN từ nguồn vốn đối ứng của NSNN, nhưng NSNN chưa bố trí hoặc chưa cấp dẫn đến nợ đọng thuế, doanh nghiệp được xét chậm nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN cho tới khi doanh nghiệp được Nhà nước giải quyết nguồn vốn. Đối tượng này bao gồm:

- Các doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bằng nguồn vốn thanh toán từ NSNN nhưng chưa được NSNN cấp nên chưa có nguồn để nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN.

- Các doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu hàng hoá để thanh toán trả nợ nước ngoài theo chỉ định của Chính phủ, thuộc diện được Nhà nước thanh toán nhưng chưa được NSNN thanh toán nên thiếu nguồn để nộp tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN.

c/ Các doanh nghiệp còn nợ tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN từ 31/12/1998 trở về trước (trừ các trường hợp được giải quyết khoanh nợ, xoá nợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này) thuộc đối tượng được xử lý chậm nộp theo hướng dẫn tại mục I này phải gửi bản đăng ký thời gian thanh toán các khoản nợ với cơ quan thuế, cơ quan hải quan tỉnh, thành phố, xác định cụ thể số thanh toán nợ từng quý. Thời hạn doanh nghiệp phải thanh toán hết các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN nói trên chậm nhất là ngày 31/12/2002.

2/ Thủ tục hồ sơ.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng được xử lý chậm nộp nêu tại điểm 1 trên đây phải lập hồ sơ gửi tới Cục thuế (Cục Hải quan đối với các khoản thuế của hàng hóa xuất nhập khẩu) gồm:

- Văn bản đề nghị chậm nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN, nêu rõ nguyên nhân, khó khăn của doanh nghiệp theo từng trường hợp nêu trên, số thuế và các khoản phải nộp NSNN, thời gian đề nghị chậm nộp thuế.

- Bản sao tờ khai thuế hoặc thông báo nộp thuế của Cơ quan Thuế, Hải quan liên quan tới số thuế và các khoản phải nộp NSNN đơn vị xin chậm nộp.

- Trường hợp do di chuyển địa điểm kinh doanh gửi kèm theo bản sao (có đóng dấu của doanh nghiệp) quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di chuyển địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

- Trường hợp do thiên tai gửi kèm theo văn bản của doanh nghiệp xác định giá trị tài sản bị thiệt hại và phương án xử lý có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan tài chính địa phương về giá trị tài sản bị thiệt hại (bản sao có đóng dấu của doanh nghiệp).

3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

Cục thuế (Cục Hải quan đối với các khoản nợ đọng thuế xuất nhập khẩu) tiếp nhận hồ sơ đề nghị chậm nộp thuế của doanh nghiệp có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ, xác định số thuế, khoản phải nộp NSNN và thời gian cho doanh nghiệp được chậm nộp, ra quyết định giãn nợ cho doanh nghiệp đối với các trường hợp cho chậm nộp với số tiền từ 500 triệu đồng trở xuống và với thời gian tối đa là 6 tháng (theo mẫu số 01/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp hết thời hạn 6 tháng nhưng doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn, kinh doanh bị lỗ, chưa có khả năng nộp được hoặc chưa nộp đủ số thuế nợ đọng được chậm nộp thì Cục thuế, Cục Hải quan xem xét gia hạn cho doanh nghiệp chậm nộp thuế tiếp 6 tháng.

Ngoài các trường hợp nói trên, Cục thuế, Cục Hải quan phải gửi hồ sơ kèm theo ý kiến của Cục về Tổng cục thuế, Tổng cục Hải quan để xem xét quyết định.

Tổng cục thuế, Tổng cục Hải quan xem xét và quyết định các trường hợp cho chậm nộp với số tiền trên 500 triệu đồng trở lên.

II/ KHOANH NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN.

1/ Đối tượng được khoanh nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN:

Doanh nghiệp nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN nhưng không có khả năng nộp do sản xuất, kinh doanh thua lỗ đang lâm vào tình trạng phải giải thể, phá sản thì được xem xét khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN. Thời gian khoanh nợ kể từ ngày xác định nợ cho tới khi doanh nghiệp giải thể, phá sản. Khi doanh nghiệp giải thể, phá sản thì áp dụng các biện pháp và trình tự thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản.

Các trường hợp sản xuất kinh doanh bị thua lỗ đang lâm vào tình trạng phải phá sản là các doanh nghiệp quy định tại Điều 3 Nghị định số 189/CP ngày 23/12/1994 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật phá sản doanh nghiệp; các doanh nghiệp Nhà nước giải thể theo hướng dẫn tại điểm 1, mục II, Thông tư số 25 TC/TCDN ngày 15/5/1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, nguyên tắc xử lý tài chính khi giải thể doanh nghiệp Nhà nước. Khi phá sản, giải thể doanh nghiệp, số thuế và các khoản phải nộp NSNN nợ đọng đã được khoanh nợ sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục III Thông tư số 25 TC/TCDN (nêu trên).

2/ Thủ tục hồ sơ.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN phải lập và gửi hồ sơ cho Cục thuế. Hồ sơ gồm có:

- Văn bản đề nghị khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp giải trình rõ nguyên nhân phát sinh lỗ, những khó khăn của doanh nghiệp không có khả năng tự bù đắp lỗ dẫn đến tình trạng phá sản, giải thể doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh (theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư).

- Quyết toán thuế xác định rõ số nợ đọng thuế chi tiết theo từng khoản nợ thuế và thu khác; Đối với nợ đọng thuế xuất, nhập khẩu, phải có xác nhận của cơ quan hải quan trực tiếp quản lý thu thuế về số thuế xuất nhập khẩu còn nợ đọng.

- Báo cáo tài chính đến năm đề nghị khoanh nợ thuế của doanh nghiệp có số báo cáo luỹ kế.

3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

- Cục thuế tiếp nhận hồ sơ đề nghị khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, xác định số thuế và các khoản phải nộp NSNN cho khoanh nợ, có công văn đề nghị Bộ Tài chính (gửi về Tổng cục thuế) (theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) về số thuế và các khoản phải nộp NSNN đề nghị cho khoanh nợ.

- Tổng cục thuế tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp và đề nghị của Cục thuế, xác định số thuế và các khoản phải nộp NSNN cho khoanh nợ, ra quyết định khoanh nợ cho doanh nghiệp (theo mẫu số 02/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp khoanh nợ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các khoản thuế thu ở khâu nhập khẩu, Tổng cục thuế phải gửi 1 bản Quyết định cho cơ quan Hải quan có liên quan.

III/ GIẢI QUYẾT HỖ TRỢ VỐN ĐẦU TƯ CHO DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1/ Đối tượng được giải quyết:

Doanh nghiệp nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp Nhà nước nay đã chuyển sang công ty cổ phần) có dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng thiếu vốn đầu tư đã sử dụng tiền thuế và các khoản phải nộp NSNN tính đến ngày 31/12/1999 trở về trước để thực hiện dự án đầu tư, đến nay vẫn không có khả năng thanh toán, nếu công trình đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng, kết quả SXKD sau khi đầu tư có hiệu quả: tăng lãi hoặc giảm lỗ và số thuế nộp NSNN tăng hơn so với năm trước khi đầu tư, thì doanh nghiệp được xem xét giải quyết hỗ trợ vốn đầu tư. Đối với những doanh nghiệp đã lập hồ sơ để xem xét giải quyết hỗ trợ vốn theo Thông tư số 65/2001/TT-BTC ngày 10/8/2001 của Bộ Tài chính thì không giải quyết tiếp theo quy định tại mục III phần B Thông tư này.

Số vốn được giải quyết đối với từng doanh nghiệp tối đa bằng số thuế và các khoản phải nộp NSNN doanh nghiệp đã dùng vào đầu tư từ năm 1999 trở về trước thực tế còn nợ tính đến thời điểm doanh nghiệp đề nghị giải quyết vốn và sau khi cân đối, huy động hết các nguồn vốn đầu tư khác của doanh nghiệp.

Đối với các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN từ ngày 1/1/2000 trở đi doanh nghiệp đã chiếm dụng để đầu tư thì doanh nghiệp phải hoàn trả đầy đủ ngay cho NSNN và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định.

2/ Thủ tục hồ sơ.

- Văn bản đề nghị giải quyết cấp hỗ trợ vốn đầu tư từ nguồn doanh nghiệp còn nợ ngân sách nhà nước, trong đó giải trình rõ:

* Tổng giá trị đầu tư theo dự án được duyệt;

* Trị giá đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị... theo quyết toán đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng;

* Các nguồn vốn huy động vào đầu tư: vốn ngân sách nhà nước cấp; vốn của doanh nghiệp (quỹ phát triển sản xuất kinh doanh, vốn kinh doanh khác); vốn vay ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác; vốn chiếm dụng tiền thuế và các khoản phải nộp ngân sách (chi tiết theo từng khoản phải nộp).

- Dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết toán đầu tư xây dựng cơ bản được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành;

- Quyết toán tài chính, quyết toán thuế của năm 1999, xác định rõ các khoản phải nộp ngân sách nhà nước còn nợ đọng mà doanh nghiệp đã chiếm dụng để đầu tư;

- Xác nhận của Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về số thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước tính đến 31/12/1999 và số còn nợ tính đến thời điểm đề nghị giải quyết;

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước phải có văn bản của cơ quan quản lý cấp trên của doanh nghiệp đề nghị giải quyết cấp hỗ trợ vốn đầu tư cho doanh nghiệp từ nguồn thuế và các khoản phải nộp NSNN;

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hoá gửi thêm quyết định của cơ quan có thẩm quyền thực hiện cổ phần hoá cho doanh nghiệp (bản sao có ký, đóng dấu của doanh nghiệp).

3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

+ Đối với doanh nghiệp Trung ương (bao gồm cả doanh nghiệp đã cổ phần hóa) gửi hồ sơ, tài liệu về Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) xem xét trình Bộ Tài chính quyết định.

+ Đối với doanh nghiệp địa phương (bao gồm cả doanh nghiệp đã cổ phần hóa) gửi hồ sơ, tài liệu cho Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sở Tài chính-Vật giá tổng hợp hồ sơ đề nghị xử lý ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước về số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước nợ đọng của doanh nghiệp địa phương trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, có ý kiến bằng văn bản kèm theo hồ sơ của doanh nghiệp gửi Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp) xem xét trình Bộ Tài chính quyết định.

+ Bộ Tài chính thẩm định, xem xét ra quyết định hỗ trợ vốn đầu tư cho doanh nghiệp (theo mẫu số 03/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này) bằng hình thức ghi thu, ghi chi tối đa bằng số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước mà doanh nghiệp đã sử dụng đưa vào đầu tư, sau khi huy động hết các nguồn vốn của doanh nghiệp trong các năm trước đến hết năm 1999.

+ Bộ Tài chính thực hiện ghi thu, ghi chi cho các doanh nghiệp Trung ương và các doanh nghiệp có thuế tiêu thụ đặc biệt; các khoản ghi thu, ngân sách Trung ương hưởng 100%.

+ Sở Tài chính- Vật giá thực hiện ghi thu, ghi chi cho các doanh nghiệp địa phương sau khi có ý kiến đồng ý của Bộ Tài chính, các khoản ghi thu, ngân sách địa phương được hưởng 100%.

IV/ XOÁ NỢ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN.

1/ Xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với DNNN thuộc đối tượng giao, bán, chuyển sang Công ty cổ phần, sáp nhập vào DNNN khác.

1.1/ Đối tượng được xóa nợ:

a) Doanh nghiệp Nhà nước thuộc đối tượng được giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ.

Doanh nghiệp nhà nước thuộc đối tượng giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ có các khoản phải trả lớn hơn giá trị tài sản của doanh nghiệp hoặc lớn hơn số tiền thu từ bán doanh nghiệp.

Đối tượng cụ thể quy định tại Mục I Thông tư số 47/2000/TT-BTC ngày 24/5/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính trong giao, bán doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp được xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN trong trường hợp này là những doanh nghiệp Nhà nước độc lập và các doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty (trừ các doanh nghiệp là nông trường, lâm trường quốc doanh, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế, giám định).

b) Doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang Công ty cổ phần.

Doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần, còn nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước, nếu đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ về tài chính và tín dụng, mà doanh nghiệp vẫn còn khó khăn không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Đối tượng cụ thể xác định theo quy định tại điểm 1, phần thứ nhất, Thông tư số 104/1998/TT-BTC ngày 18/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề tài chính khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

c) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước cho sáp nhập vào doanh nghiệp Nhà nước khác.

Doanh nghiệp Nhà nước sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, bị lỗ, nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN không có khả năng hoàn trả, được Nhà nước cho sáp nhập vào doanh nghiệp nhà nước khác, mà doanh nghiệp nhận sáp nhập không có khả năng thanh toán các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp sáp nhập hoặc đã áp dụng các biện pháp hỗ trợ về tài chính và tín dụng mà doanh nghiệp nợ thuế vẫn chưa giải quyết được hết nợ thì doanh nghiệp nhận sáp nhập lập hồ sơ báo cáo Bộ Tài chính để xem xét xoá nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN. Số nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN được xoá tối đa bằng số còn nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp sáp nhập tính đến thời điểm có quyết định sáp nhập, nhưng không vượt quá số lỗ còn lại của doanh nghiệp sáp nhập tính đến thời điểm sáp nhập.

1.2/ Thủ tục hồ sơ.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng được xoá nợ phải lập hồ sơ gửi tới Cục thuế tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Trường hợp doanh nghiệp sáp nhập không còn là pháp nhân để lập hồ sơ thì hồ sơ do đơn vị nhận sáp nhập lập và đề nghị. Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xử lý xoá nợ của đơn vị nêu rõ số đề nghị xoá nợ, lý do đề nghị, kèm theo các hồ sơ sau:

a/ Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện cổ phần hoá, giao bán, sáp nhập doanh nghiệp (bản sao có chữ ký và đóng dấu của doanh nghiệp).

b) Quyết toán thuế và xác nhận của cơ quan thuế về số thuế nợ đọng luỹ kế đến thời điểm giao, bán, cổ phần hoá, sáp nhập. Đối với các khoản nợ thuế và thu của hàng hoá xuất nhập khẩu phải có xác nhận của cơ quan hải quan.

c) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp có số luỹ kế đến thời điểm giao, bán, cổ phần hóa, sáp nhập doanh nghiệp.

d) Bản tổng hợp báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh (theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này).

1.3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

Cục thuế tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, kiểm tra xác định số nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN, có công văn đề nghị cụ thể về việc xử lý số nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN của doanh nghiệp (theo Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này) và gửi toàn bộ hồ sơ về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế). Tổng cục thuế xem xét xác định số thuế xoá nợ, lấy ý kiến Cục Tài chính doanh nghiệp, trình Bộ Tài chính ra quyết định xóa nợ (theo mẫu số 04/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này).

2/ Xoá nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với Doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh bị lỗ do nguyên nhân khách quan, không có khả năng nộp.

2.1/ Đối tượng được xóa nợ:

Doanh nghiệp nhà nước sản xuất kinh doanh bị lỗ tính đến 31/12/2001, còn nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước của năm 1998 trở về trước do các nguyên nhân thay đổi cơ chế chính sách thuế, do thiên tai gây thiệt hại; do thiếu vốn đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị; do khó khăn về giải quyết sắp xếp lao động, nếu doanh nghiệp không thuộc loại phải giải thể, phá sản và các trường hợp được xoá nợ quy định tại điểm 1 mục IV trên đây, sau khi đã áp dụng các biện pháp miễn thuế, giảm thuế theo luật định, hỗ trợ về tài chính, tín dụng và các biện pháp khác mà doanh nghiệp vẫn còn lỗ và không có khả năng thanh toán nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước khác thì được xét xoá nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN. Trường hợp này, số nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước được xoá tối đa bằng số thuế và các khoản phải nộp NSNN nợ đọng của năm 1998 trở về trước tính đến thời điểm lập hồ sơ xử lý, nhưng không vượt quá số lỗ của doanh nghiệp tính đến cuối năm 2001.

2.2/ Thủ tục hồ sơ:

Doanh nghiệp đề nghị xoá nợ thuế và các khoản phải nọp NSNN phải lập hồ sơ gửi đến Cục thuế gồm:

- Công văn đề nghị của doanh nghiệp xác định rõ nguyên nhân bị lỗ, số thuế và các khoản phải nộp NSNN của năm 1998 trở về trước còn nợ tính đến thời điểm đề nghị giải quyết.

- Báo cáo tình hình thực hiện thu nộp thuế và nợ đọng thuế theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Quyết toán tài chính, quyết toán thuế của năm 1998 và năm 2001.

2.3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết:

Cục thuế tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra số liệu trên hồ sơ và có ý kiến về số thuế và các khoản phải nộp NSNN đề nghị xoá nợ của doanh nghiệp (theo phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi toàn bộ hồ sơ về Bộ Tài chính (Tổng cục thuế). Tổng cục thuế kiểm tra hồ sơ xác định số xoá

nợ, lấy ý kiến Cục Tài chính doanh nghiệp, trình Bộ Tài chính quyết định xóa nợ (theo mẫu số 04/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này).

3/ Xoá nợ thuế và các khoản phạt đối với doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

3.1/ Đối tượng được xóa nợ:

Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu đang còn treo nợ thuế, tiền phạt thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không thuộc các đối tượng và trường hợp được xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ theo các trường hợp khác quy định tại Thông tư này, nếu do nguyên nhân thay đổi chính sách hoặc văn bản hướng dẫn thực hiện không rõ ràng, không đầy đủ, dẫn tới việc hiểu và áp dụng kê khai, tính thuế khác nhau; nếu có đủ căn cứ xác định lại số phải nộp thấp hơn số đã thông báo nộp thuế của cơ quan Hải quan thì được xóa số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng.

3.2/ Thủ tục hồ sơ.

- Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu thuộc đối tượng được xoá nợ các khoản tiền thuế, tiền phạt trong trường hợp nêu trên phải có văn bản giải trình nêu rõ số nợ thuế, tiền phạt, nguyên nhân tính thuế, tính phạt đối với trường hợp của đơn vị mình kèm theo các văn bản xử lý hoặc xác định của cơ quan có thẩm quyền liên quan tới việc xác định số tiền thuế bị truy thu, truy phạt.

- Quyết định truy thu, phạt tiền thuế hoặc thông báo nộp thuế, nộp phạt của cơ quan hải quan (bản Photocopy có đóng dấu của doanh nghiệp).

- Xác nhận của cơ quan Hải quan nơi thu thuế về số thuế và phạt còn nợ.

Hồ sơ trên doanh nghiệp lập và gửi về Cục Hải quan địa phương.

3.3/ Trình tự và thẩm quyền giải quyết.

Cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị xoá các khoản tiền thuế, khoản bị truy thu, tiền phạt của doanh nghiệp, xem xét kiểm tra hồ sơ; có ý kiến bằng văn bản về trường hợp và số tiền thuế, tiền phạt được xóa và gửi toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Hải quan để Tổng cục Hải quan xem xét hồ sơ có ý kiến bằng văn bản và gửi toàn bộ hồ sơ về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính xem xét quyết định (theo mẫu số 04/QĐ ban hành kèm theo Thông tư này).

4/ Xoá nợ thuế đối với Hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN không còn khả năng thu nợ.

4.1/ Đối tượng được xoá nợ.

Hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước, nhưng cá nhân đứng tên kinh doanh đã chết mà trong hộ không còn người tiếp tục kinh doanh, không còn đối tượng để thu hồi nợ; hộ kinh doanh nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước nhưng nay đã chuyển đi nơi khác, không còn xác định được đối tượng để thu hồi nợ.

4.2/ Thủ tục hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết.

- Cơ quan thuế quận, huyện căn cứ vào hồ sơ theo dõi số nợ thuế của các hộ, kiểm tra, xác định các hộ thuộc đối tượng không còn khả năng thu nợ; thông qua Hội đồng tư vấn Thuế phường, xã xác định, báo cáo Uỷ ban nhân dân xã, phường xác nhận từng trường hợp cụ thể, tổng hợp, lập danh sách báo cáo UBND quận, huyện đồng gửi báo cáo về Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc TW (theo mẫu số 3a kèm theo Thông tư này).

- Cục thuế địa phương có trách nhiệm tổng hợp trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW (theo mẫu số 3b kèm theo Thông tư này) xem xét quyết định. Trên cơ sở quyết định của UBND, Cục thuế thông báo cho Chi cục thuế xóa số nợ đọng thuế của các hộ này.

C/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1/ Các đối tượng đã được xử lý khoanh nợ theo Chỉ thị số 790/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 23/1998/TT-BTC ngày 20/2/1998 của Bộ Tài chính, đến nay vẫn còn nợ ngân sách, được xác định cụ thể nguyên nhân, trường hợp nợ đọng để xử lý theo quy định tại Thông tư này. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng được xử lý nợ đọng trong trường hợp này hồ sơ phải thực hiện theo quy định chung, đồng thời phải gửi kèm theo bản Photocopy quyết định khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN theo quy định tại Thông tư số 23/1998/TT-BTC (nêu trên). Hồ sơ phải là bản chính, các báo cáo tài chính, quyết toán thuế nếu không có bản chính thì phải là bản sao có đóng dấu sao y bản chính của doanh nghiệp.

2/ Các quy định về xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước tại Thông tư này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước do các nguyên nhân chủ quan hoặc đang có các vi phạm pháp luật và chưa có kết luận cụ thể của cơ quan có thẩm quyền.

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng đang xem xét xử lý các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước theo cơ chế thanh toán công nợ theo quy định tại điểm 3.2, Mục III, phần B Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Ngân hàng Nhà nước số 102/1998/TTLB/BTC-NHNN ngày 18/7/1998 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 95/1998/QĐ-TTg ngày 18/5/1998 của Thủ tướng Chính phủ về xử lý thanh toán nợ giai đoạn II.

Căn cứ vào Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý hỗ trợ vốn đầu tư, xóa nợ các khoản nợ đọng thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện hạch toán và điều chỉnh số liệu quyết toán tài chính, quyết toán thuế theo chế độ quy định.

3/ Cơ quan thuế, Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra xác định đối tượng nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước, đề nghị Bộ Tài chính, Tổng cục hải quan và UBND tỉnh, thành phố giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Thông tư này.

Cơ quan thuế, Cơ quan hải quan khi nhận được hồ sơ của doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra, xem xét hồ sơ, có công văn đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý nợ thuế của doanh nghiệp trong thời gian là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp (công văn đề nghị lập theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp cần bổ sung hồ sơ hoặc xác định doanh nghiệp không thuộc đối tượng được xử lý, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết trong thời gian quy định trên đây.

Cơ quan thuế không tính phạt nộp chậm trên số nợ thuế được giãn hoặc được khoanh kể từ ngày có quyết định giãn nợ, khoanh nợ đọng thuế của các cấp có thẩm quyền xử lý. Khi hết thời hạn giãn nợ, khoanh nợ đọng thuế thì các đối tượng nộp thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ số thuế phải nộp vào NSNN. Trường hợp đối tượng nộp thuế không chấp hành thì cơ quan thuế thực hiện tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày hết thời gian giãn nợ, khoanh nợ.

Căn cứ vào nội dung hướng dẫn trên đây, đề nghị các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc hướng dẫn cơ sở kinh doanh rà soát phân loại nợ đọng thuế để xử lý theo các quy định và hướng dẫn tại Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết kịp thời.

Vũ Văn Ninh

(Đã ký)

PHỤ LỤC 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tên đơn vị:.....

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH, NỢ ĐỌNG THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN

Đơn vị tính

Chỉ tiêu	Năm.....	Luỹ kế	Ghi chú
I. Kết quả SXKD			
1. Tổng doanh thu			
2. Tổng chi phí sản xuất kinh doanh Trong đó: - Chi phí NVL, hàng hoá mua vào - Chi phí tiền lương - Khấu hao TSCĐ - Lãi vay NH - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác			
3. Thuế và các khoản phải nộp (chi tiết từng khoản)			
4. Lãi, lỗ sản xuất kinh doanh			
5. Lãi, lỗ hoạt động tài chính *Trong đó: - Chênh lệch tỷ giá*			
6. Tổng lãi (lỗ)			
II. Số nợ đọng về thuế và các khoản phải nộp NSNN			
Trong đó:			
- Thuế DT (GTGT), trong đó khâu NK			
- Thuế TTĐB, trong đó khâu NK			
- Thuế lợi tức (TNDN)			
- Thuế XNK			
- Thu SDV			
- Thuế T.nguyên			
- Thuế đất			

- Tiền thuê đất			
- Thuế SDĐ Nhà nước			
- Thu KHCB			
- Các khoản phải nộp khác (kể cả tiền phạt nộp chậm)			
III. Các khoản thuế và thu ngân sách đã được giải quyết khoanh nợ theo Thông tư số 23/1998/TT-BTC (chi tiết từng khoản)			
IV. Số đề nghị giải quyết.....nợ			
Trong đó:			
- Thuế DT (GTGT)			
- Thuế TTĐB			
- Thuế lợi tức (TNDN)			
- Thuế XNK			
- Thu SDV			
- Thuế T.nguyên			
- Thuế đất			
- Tiền thuê đất			
- Thuế SDĐ Nhà nước			
- Thu KHCB			
- Các khoản phải nộp khác (kể cả tiền phạt chậm nộp)			
Cộng			
V/ Số lỗ còn lại sau khi được giải quyết.			

Ngày .....tháng.....năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh của năm có số nợ đọng thuế.

- Số thuế nợ đọng là số thuế đã trừ số thuế có quyết định miễn giảm và số thuế đã được giải quyết khoanh nợ theo Thông tư số 23/1998/TT-BTC ngày 20/2/1998 của Bộ Tài chính.

- Doanh nghiệp có Quyết định khoanh nợ đọng thuế theo Thông tư số 23/1998/TT-BTC thì Photocopy quyết định kèm theo hồ sơ.

PHỤ LỤC 2

Tổng cục thuế
Cục thuế.....
- * -

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .....
V/v: Đề nghị khoanh nợ, xoá nợ

....., ngày tháng năm 2002

Kính gửi: - Bộ Tài chính (Tổng cục thuế)

Thực hiện Thông tư số...../2002/TT-BTC ngày...../...../2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xoá nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan, Cục thuế đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị của.....

Qua kiểm tra xem xét hồ sơ của....., Cục thuế xác định.....thuộc đối tượng được xử lý.....theo quy định tại điểm..... mục.....Thông tư .....

Cục thuế đề nghị xử lý các khoản nợ đọng thuế và thu ngân sách cho đơn vị cụ thể như sau:

(Ghi cụ thể trường hợp đề nghị xoá, khoanh, giãn nợ và từng khoản thuế, thu, kèm theo bản chi tiết các khoản nợ đơn vị kiến nghị và cục thuế đề nghị).

Nếu được xử lý các khoản nợ thuế và thu NSNN theo đề nghị trên đây, số đơn vị còn phải nộp và lãi, lỗ như sau:

Chỉ tiêu	Tính đến.....	Số còn nợ sau xử lý
Tổng số nợ đọng. Trong đó: (chi tiết một số khoản lớn)		
Lãi (lỗ)		

Kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết.

Hồ sơ gửi kèm theo: (kê hồ sơ gửi kèm)

Nơi nhận: Cục trưởng cục thuế
(Ký tên, đóng dấu)

CHI TIẾT SỐ NỢ ĐỌNG THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN

(Kèm theo phụ lục số 2)

- Cục thuế đề nghị xử lý:.....

- Tên đơn vị xử lý nợ:.....

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Số đề nghị của DN	Số đề nghị của Cục thuế
1. Kết quả SXKD		
- Lãi		
- Lỗ		
2. Số tồn đọng về thuế và các khoản phải nộp NSNN đến.....		
Trong đó:		
- Thuế DT (GTGT)		
- Thuế TTĐB		
- Thuế lợi tức (TNDN)		

- Thu SDV		
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp (SDĐNN)		
- Thu KHCB		
III. Đã được giải quyết theo Thông tư số 23/1998/TT-Bộ Tài chính		
IV. Đề nghị giải quyết..... nợ		
Trong đó:		
- Thuế DT (GTGT)		
- Thuế TTĐB		
- Thuế lợi tức (TNDN)		
- Thu SDV		
- Thuế Tài nguyên		
- Thuế đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế SDĐ Nhà nước		
- Thu KHCB		
Cộng:		

Ngày .....tháng.....năm 2002
Cục thuế.....
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3A

Cục thuế tỉnh, thành phố:
Chi cục thuế:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

DANH SÁCH CÁC HỘ KINH DOANH ĐỀ NGHỊ XOÁ NỢ THUẾ VÀ SỐ THUẾ ĐỀ NGHỊ XOÁ NỢ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

S TT	Hộ kinh doanh	Số tiền thuế nợ tính đến ...	Lý do xoá nợ (ghi lý do từng trường hợp cụ thể)
1	2	3	4

Ngày... tháng... năm 2002
Chi cục trưởng Chi cục thuế

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Chi cục thuế tổng hợp số hộ kinh doanh trên địa bàn đề nghị xoá nợ thuế và số thuế đề nghị xoá nợ (theo mẫu) gửi Cục thuế để xét trình Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Cột 3 ghi số tiền thuế đề nghị xóa nợ tính đến thời điểm đề nghị xử lý.

- Cột 4 ghi từng trường hợp cụ thể (có thể phân loại đối tượng xoá nợ)

PHỤ LỤC 3B

Cục thuế tỉnh, thành phố: **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ THUẾ XOÁ NỢ ĐỐI VỚI CÁC HỘ KINH DOANH NỢ THUẾ

Đơn vị tính:.....

STT	Phân loại các trường hợp xoá nợ	Số hộ	Số thuế đề nghị xoá nợ	Ghi chú
I	Tổng hợp số đề nghị xử lý. Trong đó:			
	- Do người nợ thuế đã chết			
	- Do người nợ thuế đã chuyển đi nơi khác			
	- Do nguyên nhân khác			
II	Số đề nghị xử lý phân theo Chi cục.....			
1-	Chi cục.....			
2-	Chi cục.....			
	Tổng cộng			

Ngày... tháng... năm 2002
cục trưởng cục thuế
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cục thuế tổng hợp báo cáo các trường hợp xoá nợ đối với hộ kinh doanh theo nguyên nhân và địa bàn, gửi kèm theo đề nghị UBND tỉnh xem xét quyết định xoá nợ.

- Căn cứ vào quyết định xoá nợ của UBND, Cục thuế thông báo cụ thể các trường hợp được xử lý cho từng Chi cục theo mẫu Chi cục báo cáo lên Cục.

MẪU SỐ 01/QĐ

bộ tài chính
Tổng cục thuế
Số: TCT/QĐ/NV...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

V/v cho chậm nộp thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước cho (tên doanh nghiệp)

tổng cục trưởng tổng cục thuế

- Căn cứ quy định của Pháp luật thuế hiện hành;

- Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;

- Căn cứ quy định tại Thông tư số /2002/TT-BTC ngày tháng năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 (nêu trên);

- Căn cứ đề nghị của Cục thuế tỉnh, TP..... tại công văn số ..... ngày..... ; công văn của.....ngày.... tháng... năm 2002 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Doanh nghiệp (Công ty)..... được chậm nộp thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước dưới đây trong thời gian.....kể từ ngày.....tháng.....năm....., đến ngày.....tháng.....năm.....

Trong đó: + Thuế DT:.....

+ Thuế TTĐB:.....

+ Thuế.....

Điều 2: Không tính phạt chậm nộp đối với các khoản thuế và thu trong thời gian được chậm nộp ghi tại Điều 1. Doanh nghiệp (Công ty)..... phải thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời vào NSNN số tiền thuế và thu được chậm nộp khi hết thời gian cho chậm nộp.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; doanh nghiệp....; Cục thuế tỉnh, TP... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp...
- UBND tỉnh, TP
- Sở TC tỉnh, TP
- Cục thuế tỉnh, TP
- Lưu: HC, NV....

(Ghi chú: đối với các trường hợp Tổng cục trưởng TCHQ và Cục trưởng Cục thuế, Hải quan quyết định cho chậm nộp theo thẩm quyền. Tổng cục trưởng TCHQ, Cục trưởng Cục thuế căn cứ vào mẫu quyết định này để ban hành quyết định của Tổng cục trưởng TCHQ, Cục trưởng Cục thuế cho phù hợp)

MẪU SỐ 02/QĐ

bộ tài chính	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Tổng cục thuế	**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
Số: TCT/QĐ/NV...	Hà Nội, ngày tháng năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

V/v khoanh nợ đọng thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước năm.....cho (tên doanh nghiệp)

tổng cục trưởng tổng cục thuế

- Căn cứ quy định của Pháp luật thuế hiện hành;

- Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;

- Căn cứ quy định tại Thông tư số /2002/TT-BTC ngày tháng năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 (nêu trên);

- Căn cứ đề nghị của Cục thuế tỉnh, TP..... tại công văn số ..... ngày.....; công văn của.....ngày....tháng... năm 2002 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Doanh nghiệp (công ty).....được khoanh nợ các khoản thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước tính đến ngày.....tháng.....năm.....với số tiền là:.....(viết bằng chữ...)

Trong đó: + Thuế DT:....

+ Thuế TTĐB:...

+.....

Điều 2: Không tính phạt chậm nộp đối với các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN trong thời gian được khoanh nợ tại Điều 1 đến khi có quyết định giải quyết khác.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; doanh nghiệp....; Cục thuế tỉnh, TP... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp...
- UBND tỉnh, TP
- Sở TC tỉnh, TP
- Cơ quan HQ (đ/v thuế XNK)
- Cục thuế tỉnh, TP
- Lưu: HC, NV...

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

MẪU SỐ 03/QĐ

bộ tài chính
Tổng cục thuế
Số: TC/QĐ/TCDN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

V/v cấp hỗ trợ vốn đầu tư năm 200....cho.... (tên doanh nghiệp)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;

- Căn cứ quy định tại Thông tư số /2002/TT-BTC ngày tháng năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 (nêu trên);

- Căn cứ đề nghị của ..... tại công văn số ..... ngày ...; công văn của..... ngày.... tháng... năm 2002 và hồ sơ kèm theo của doanh nghiệp...;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp hỗ trợ vốn đầu tư cho...(tên doanh nghiệp) số tiền là:....(viết bằng chữ) bằng hình thức ghi thu, ghi chi các khoản tiền thuế và thu NSNN còn nợ của các năm .... trở về trước...(tên doanh nghiệp) đã sử dụng vào đầu tư, bao gồm:

- Thuế doanh thu:

- Thuế TTĐB:

- ...

Điều 2: Căn cứ vào số tiền được cấp tại Điều 1,....(tên doanh nghiệp) hạch toán tăng nguồn vốn thuộc NSNN cấp kể từ ngày .... (bổ sung phần vốn cổ phần của Nhà nước đối với doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa) và thực hiện quyết toán các khoản thuế và thu phải nộp NSNN với cơ quan Thuế theo quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Giám đốc ...(tên doanh nghiệp); Tổng cục trưởng Tổng cục thuế; Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp; Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước; Giám đốc Sở Tài chính vật giá tỉnh ....; Cục trưởng Cục thuế tỉnh ...và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp...
- UBND tỉnh, TP
- Sở TC tỉnh, TP
- Vụ NSNN, Cục TCDN
- Cục thuế tỉnh, TP
- Lưu: VP (HC, TH)
- Cục TCDN (.....)

MẪU SỐ 04/QĐ

bộ tài chính
Tổng cục thuế
Số: TC/QĐ/TCDN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày tháng năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
V/v Xoá nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước cho (tên doanh nghiệp)

Bộ trưởng bộ tài chính

- Căn cứ quy định của Pháp luật thuế hiện hành;

- Căn cứ Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v xử lý giãn nợ, khoanh nợ, xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với những doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan;

- Căn cứ quy định tại Thông tư số /2002/TT-BTC ngày tháng năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 172/2001/QĐ-TTg ngày 5/11/2001 (nêu trên);

- Căn cứ đề nghị của Cục thuế tỉnh, TP..... tại công văn số ..... ngày .....; công văn của.....ngày....tháng... năm 2002 và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Doanh nghiệp (Công ty)..... được xóa các khoản nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước tính đến ngày....tháng...năm..... với số tiền là:.....(viết bằng chữ...).

Trong đó: + Thuế DT:....

+ Thuế TTĐB:...

+.....

Tổng cục thuế chịu trách nhiệm tính chính xác của số liệu trên hồ sơ.

Điều 2: Căn cứ quy định tại Điều 1, doanh nghiệp điều chỉnh lại số nợ thuế và thu NSNN, thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời các khoản phải nộp vào NSNN.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; doanh nghiệp....; Cục thuế tỉnh, TP..., Tổng cục trưởng Tổng cục thuế và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Doanh nghiệp...
- UBND tỉnh, TP
- Sở TC tỉnh, TP
- Cục thuế tỉnh, TP
- Lưu: VP (HC, TH)
- TCT (HC, NV...).

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng

THE GOVERNMENT	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
-------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 142/2005/ND-CP	*Hanoi, November 14, 2005*

DECREE

ON COLLECTION OF LAND RENTS AND WATER SURFACE RENTS

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the November 26, 2003 Land Law;
Pursuant to the April 26, 2002 Ordinance on Price;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree provides for the collection of land rents and water surface rents when:

1. The State leases land.

2. The form of land assignment by the State is changed to the form of land lease.

3. The State leases water surface.

Article 2.- Land rent, water surface rent payers

1. The State shall lease land with annual collection of land rents in the following cases:

a/ Households, individuals:

- Rent land for agricultural production, forestry, aquaculture or salt production.

- Wish to continue using the agricultural land areas in excess of the assignment limits before January 1, 1999, for which the land use duration has expired under the provisions of Clause 2, Article 67 of the 2003 Land Law.

- Use agricultural land in excess of the assignment limits from January 1, 1999 to the effective date of the 2003 Land Law, excluding the land areas acquired from land use right transfer.

- Rent land for use as ground for construction of production and/or business establishments; for mineral activities; production of building materials or making of pottery articles.

- Use land for construction of public facilities for business purposes.

- Households and individuals not directly engaged in agricultural production, forestry, aquaculture or salt production but assigned land without collection of land use levies shall have to switch to land lease according to the provisions of Point b, Clause 4, Article 82 of the 2003 Land Law.

b/ Economic organizations that rent land for execution of investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture or salt production; for use as ground for construction of production and/or business establishments; construction of public facilities for business purposes; construction of infrastructures for assignment or lease; for mineral activities, production of building materials or making of pottery articles.

c/ State enterprises that had been assigned land by the State without collection of land use levies for the purpose of agricultural production, forestry, aquaculture and/or salt production before January 1, 1999, shall have to switch to land lease under the provisions in Clause 2, Article 73 of the 2003 Land Law.

d/ Economic organizations that have been assigned land by the State with collection of land use levies and have paid land use levies or have been transferred land use rights and have paid money for the land use right transfer and such paid land use levies or paid money for the transferred land use rights belong to the state budget; economic organizations that have purchased assets liquidated, discounted, sold due to bankruptcy, no longer in use, which are attached to land for which land use levies have not yet been paid, shall be entitled to switch to land lease.

e/ Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

2. The State shall lease land or water surface with rents collected annually or in lump sum for the whole land or water surface lease term in the following cases:

a/ Overseas Vietnamese, foreign organizations or individuals that rent land for execution of investment projects on agricultural production, forestry, aquaculture or salt poduction; for use as ground for construction of production and/or business establishments; construction of public facilities for business purposes; construction of infrastructures for assignment or lease; for mineral activities, production of building materials, making of pottery articles; construction of residential houses for sale or lease.

b/ Foreign organizations with diplomatic functions, non-governmental organizations that rent land for construction of working offices.

c/ Economic organizations, family households, individuals; overseas Vietnamese, foreign organizations and individuals that rent water surface, sea surface not belonging to the land groups specified in Article 13 of the 2003 Land Law for execution of investment projects.

d/ Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 3.- Subjects not liable to pay land rents

1. Persons who are assigned land without collection of land use levies under the provisions of Article 33 of the Land Law.

2. Persons who are assigned land with collection of land use levies under the provisions of Article 34 of the Land Law.

3. Organizations or individuals that use land for construction of infrastructures for common use in industrial parks under plannings already approved by competent authorities.

4. Organizations or individuals that are permitted to explore and/or exploit minerals but do not use the surface land layers and do not affect the use of surface land layers shall not be subject to land rents for areas where the surface land is not used.

Chapter II

SPECIFIC PROVISIONS ON LAND RENTS, WATER SURFACE RENTS

Article 4.- Land rent unit

1. The annual land rent unit shall be equal to 0.5% of the land price according to the use purpose of the rented land, promulgated by provincial/ municipal People's Committees (hereinafter referred to collectively as provincial-level People's Committees) in accordance with the Government's Decree No. 188/2004/ND-CP of November 16, 2004, on methods of determining prices and price brackets for assorted land categories.

2. For land of urban centers, commercial or service centers, traffic hubs, concentrated population quarters, which may yield special profits or be used as ground for production, business and/or service activities, provincial-level People's Committee presidents shall base on the local situation to decide on the promulgation of land rent units higher than the set rent units, which, however, must not exceed four times the land rent unit specified in Clause 1 of this Article.

3. For land in deep-lying, remote, highland or island regions, areas facing socio-economic difficulties, areas facing particular socio-economic difficulties; land used for agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, land used as ground for production and/or business activities of projects in the domains entitled to investment encouragement or special investment encouragement, provincial-level People's Committee presidents shall decide on the promulgation of land rent units lower than the set land rent units, which, however, must not be lower than half the set rent unit specified in Clause 1 of this Article.

4. Land rent units in case of auction of the rented-land use rights or bidding for projects involving the use of rented land shall be winning bids.

Article 5.- Water surface rent bracket

1. For water surface not specified in Article 13 of the 2003 Land Law, the rent bracket shall be stipulated as follows:

a) Projects involving the fixed water surface use: VND 10,000,000 to 100,000,000/km2/year.

b) Projects involving the non-fixed water surface use: VND 50,000,000 to 250,000,000/km2/year.

2. The water surface rent for each project shall be decided by provincial-level People's Committee presidents; where the rented sea surface lies within two or more provinces and/or centrally run cities, the water surface rent shall be unamimously agreed upon by the presidents of the People's Committees of such provinces and/or cities; if they cannot reach agreement, they must report such to the Prime Minister for decision.

3. The Finance Ministry shall guide the determination of sea surface rents for projects on oil and gas exploitation in the territorial waters and continental shelf of Vietnam.

Article 6.- Determination of land rent units for each specific project

1. Based on the land prices promulgated by provincial-level People's Committees under the provisions of the Government's Decree No. 188/2004/ND-CP of November 16, 2004, on methods of determining prices and price bracket for assorted land categories; based on the land rent unit specified in Article 4 of this Decree, provincial-level People's Committees shall promulgate the rent units for each category of land, each type of urban center, type of commune, region, type of street, land position or grade.

2. Based on land rent units set by provincial-level People's Committees:

a/ Directors of provincial/municipal Services of Finance shall decide on the land rent unit for each specific project in cases where economic organizations, overseas Vietnamese, foreign organizations or individuals rent land.

b/ District-level People's Committee presidents shall decide on the land rent unit for each specific project for land-renting households and individuals.

In case of divergent opinions on land rent units between the land lessees and the agencies competent to decide on land rents, the settling decisions of provincial-level People's Committee presidents shall be final.

Article 7.- Determination of land rents, water surface rents

1. The annual land rent or water surface rent shall be the rented area multiplied by the land rent unit or water surface rent unit.

2. Land rents and water surface rents shall be collected from the date of issue of land lease or water surface lease decisions of competent state bodies; where the time of handing over the land or water surface on the site is different from the time stated in the land lease or water surface lease decisions, the land rents or water surface rents shall be collected from the time of handing over the land or water surface.

3. Persons who are leased land by the State and have advanced money for land compensations or supports shall have such compensation or support money subtracted from the payable land rents; where upon the expiration of the land rent term, the land compensation or support money amounts are not fully subtracted, they shall be further subtracted in the extended land rent duration.

Where the land rent term expires and the State recovers the land, the land compensation or support money amounts not yet fully subtracted shall be compensated for under the provisions of law on compensations and supports when the State recovers land.

Article 8.- The period during which land rent units or water surface rent units are kept stable

1. The land rent unit of each project shall be kept stable for 5 years. At the end of this period, directors of provincial/municipal Services of Finance or presidents of district-level People's Committees shall adjust land rent units for application to the subsequent period. Land rent units applicable to the subsequent period shall be adjusted under the provisions of Articles 4 and 6 of this Decree.

2. The water surface rent unit of each project shall be kept stable for 5 years. At the end of this period, provincial-level People's Committee presidents shall adjust the water surface rent units

for application to the subsequent period. Water surface rent units applicable to the subsequent period shall be adjusted under the provisions of Article 5 of this Decree.

3. The land rent units, water surface rent units shall be adjusted in the following cases:

a/ Projects for which land rents or water surface rents have been collected for the whole stable period under the provision of Clause 1 or 2 of this Article.

b/ Projects which have changed the use purpose of the rented land. In this case, the rent units shall be adjusted according to new use purposes at the time of changing the land use purposes.

4. The land rent or water surface rent adjustment shall not apply to the following cases where:

a/ At the time of adjustment of land rent units or water surface rent units by provincial-level People's Committee presidents, the period during which rent units are kept stable has not yet expired, except for the cases specified in Clause 2, Article 9 of this Decree.

b/ The land rents or water surface rents have been paid in lump sum for the whole renting terms and at the time of adjustment of land rent units, water surface rent units by provincial-level People's Committee presidents the land rent units or water surface rent units have been already determined and the land rents or water surface rents have been already paid.

Article 9.- Application of land rent units, water surface rent units

1. For projects involving land rent or water surface rent from January 1, 2006, the land rent unit or water surface rent unit specified in Articles 4, 5 and 6 of this Decree shall apply.

2. For projects involving land rent or water surface rent before January 1, 2006, with the rents being paid annually, the land rent units or water surface rent units shall be redetermined under the provisions of Articles 4, 5 and 6 of this Decree and applied as from January 1, 2006.

3. For cases of land rent or water surface rent before the effective date of this Decree where the land rents or water surface rents have been paid for many years, the land rent unit or water surface rent unit specified in this Decree shall not be redetermined for the duration for which the land rents or water surface rents have been paid. Upon the expiration of such duration, the land rent unit or water surface rent unit shall be redetermined for the subsequent duration as provided for in this Decree.

4. For cases of land rent, water surface rent before the effective date of this Decree where the land rents or water surface rents have been paid in lump sum for the whole renting terms, the land rent unit or water surface rent unit shall not be redetermined under the provisions of this Decree.

5. For cases where competent bodies have permitted the use of rented land use right value (land rents, water surface rents) for contribution of joint-venture or cooperation capital before the effective date of this Decree, the adjustment under the provisions of this Decree shall not be made. Upon the expiration of the duration of joint-venture or cooperation capital contribution with the land use right value, the land rent unit or water rent unit must be redetermined under the provisions of Articles 4, 5 and 6 of this Decree.

Article 10.- Switch from land assignment to land rent for households, individuals

1. Households and individuals that have been assigned agricultural land by the State within the set limits, are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or

business and select the form of land rent shall be entitled to subtract the agricultural land use right value from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

2. Households and individuals that have been assigned land by the State with collection of land use levies or transferred the land use rights by lawful land users and now switch to rent land shall be entitled to subtract the land use right value calculated at the land prices set for the assigned-land use purposes or the transferred-land use purposes from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

Article 11.- Switch from land assignment to land rent for organizations

1. Organizations which have been assigned land and paid land use levies not originating from the state budget, are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or business and select the form of land rent shall be entitled to subtract the land use right value from the payable land rent amounts provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

2. Organizations which have been assigned land without having to pay land use levies are allowed to change the land use purpose to non-agricultural production and/or business and select the form of land rent shall pay the land rents according to the provisions of Articles 4 and 6 of this Decree.

3. Organizations which have been lawfully tranferred the land use rights and paid for the land use right transfer money not originating from the state budget and now switch to rent land shall be entitled to subtract the land use right value calculated at the land prices at the time of switch to rent land from the payable land rents provided that the subtracted amounts must not exceed the payable land rent amounts.

Article 12.- Determination of land compensation or support money, the assigned- or transferred-land use value subtracted from land rents

1. The land compensation or support money subtracted from the payable land rents under the provisions at Clause 3, Article 7 of this Decree shall be calculated at the prices used for calculation of compensation of the category of land having the same use purpose with the compensation or support land, promulgated by provincial-level People's Committees, at the time of subtracting the land compensation or support money.

2. The assigned- or transferred-land use right value subtracted from the payable land rents as provided for in Articles 10 and 11 of this Decree shall be calculated at the prices of the assigned or transferred land at the time of switch from land assignment to land rent, promulgated by provincial-level People's Committees.

Chapter III

LAND RENT, WATER SURFACE RENT EXEMPTION OR REDUCTION

Article 13.- Principles for land rent, water surface rent exemption or reduction

1. For land or water surface rented for execution of investment projects entitled to land rent or water surface rent exemption or reduction, the rent exemption or reduction shall apply on a case-by-case basis.

2. Where the rented land or rented water surface is entitled to both rent exemption and reduction, only the land or surface rent exemption shall be enjoyed; where the land rent or water surface rent is reduced at different levels, the highest reduction level shall be enjoyed.

3. Land rent exemption and reduction shall not apply to cases of auction of land use rights for land lease.

4. Land or water surface rent exemption and reduction under the provisions of Articles 14 and 15 of this Decree shall only apply directly to the lessees and be calculated on the payable land or surface rent amounts.

5. Operational projects enjoying land or surface rent exemption or reduction preferences at levels higher than the levels set in this Decree shall enjoy such preference levels for the remaining duration; in cases where preference levels are lower than the levels set in this Decree, such projects shall be entitled to enjoy the preference levels set in this Decree for the remaining preference duration.

Article 14.- Land rent or water surface rent exemption

Land rents and water surface rents shall be exempted in the following cases:

1. Investment projects in the domains where investment is specially encouraged, which are executed in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties.

2. Projects involving the use of land for construction of condominiums for industrial park workers under projects approved by competent authorities, covering the house-selling prices or house-leasing prices which do not include land rent expenses; projects involving the use of land for construction of students' dormitories with state budget money, for which the units assigned to manage such dormitories may only calculate charges enough to cover expenses for services, electricity and water supply, for management and other relevant expenses and must not calculate land rent expenses and depreciate the houses; projects involving the use of land for construction of public facilities for business purposes (socialization) in the fields of education, health, physical training, sport, science and technology.

3. Rents shall be exempted in the duration of construction under projects approved by competent authorities; in cases where a project is composed of many construction items or involves independent construction stages, rents shall be exempted according to each item or each independent construction stage; where it is impossible to separately calculate the rent for each construction item or independent construction stage, the construction duration shall be that of the construction item with the largest capital proportion.

4. As from the date of putting projects into operation, specifically as follows:

a/ Three years for projects on the list of domains where investment is encouraged; at new production or business establishments of economic organizations which are relocated under plannings or due to environmental pollution.

b/ Seven years for projects of investment in geographical areas facing socio-economic difficulties; projects on the list of domains where investment is specially encouraged.

c/ Eleven years for projects of investment in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties; projects on the list of domains where investment is encouraged which are executed in areas facing socio-economic difficulties.

d/ Fifteen years for projects on the list of domains where investment is encouraged which are executed in geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties.

The lists of domains of investment encouragement, domains of special investment encouragement, geographical areas facing socio-economic difficulties, geographical areas facing exceptional socio-economic difficulties shall comply with the Government's regulations.

5. If projects involving the use of land transferred upon switch to land rent are entitled to land or water surface rent exemption under the provisions of Clauses 1, 3 and 4 of this Article, they shall be exempt from land rent for the remaining duration of land rent exemption.

6. Projects meeting with difficulties and having to temporarily stop construction or operation shall be exempt from land rents or water surface rents for the duration of temporary cessation of construction or operation under certification of the agencies granting investment licenses or business registration certificates.

7. Projects on construction of working offices of foreign diplomatic missions, consulates or representative offices of international organizations in Vietnam under treaties to which Vietnam is a contracting pary according to the principle of reciprocity.

8. Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 15.- Land rent, water surface rent reduction

Land rents or water surface rents shall be reduced in the following cases:

1. Land rented for use as ground for production and/or business activities of cooperatives shall be entitled to 50% land rent reduction.

2. For land rented or water surface rented and used for the purpose of agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, and suffering from natural disasters or fires which have caused a loss of under 40% of the output, the corresponding land rent reduction shall be considered; if the loss is 40% or over, the land rent shall be exempted for the year of loss.

3. For land rented or water surface rented and used for production and/or business purposes other than agricultural production, forestry, aquaculture or salt production, and suffering from natural disasters, fires or force majeure accidents, the land rent or water surface rent shall be reduced by 50% for the duration of temporary cessation of production and/or business.

4. Land rented under projects on construction of working offices of foreign diplomatic missions, consulates or representative offices of international organizations in Vietnam under treaties to which Vietnam is a contracting party or on the principle of reciprocity.

5. Other cases to be decided by the Prime Minister at the proposal of ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies or presidents of provincial/municipal People's Committees.

Article 16.- Competence to decide on exemption, reduction of land rents, water surface rents

Tax offices shall base themselves on the cadastral dossiers enclosed with papers evidencing the subjects eligible for land rent, water surface rent exemption or reduction as specified in Articles

14 and 15 of this Decree to determine the payable land rent or water surface rent amounts, the exempted or reduced land rent or water surface rent amounts.

Directors of provincial/municipal Tax Departments shall decide on land rent, water surface rent exemption or reduction for economic organizations, foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese that rent land.

Heads of Tax Sub-Departments shall decide on land rent, water surface rent exemption or reduction for land-renting households and individuals.

Chapter IV

LAND RENT, WATER SURFACE RENT COLLECTION, PAYMENT

Article 17.- Land rent- or water surface rent-determining order

1. For cases of new land renting, new water surface renting:

a/ Land renting cadastral dossiers sent by land use right registration offices or natural resources and environment agencies, land or water surface rent rate decisions of provincial-level People's Committee presidents, provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents shall serve as bases for tax offices to determine the land or water surface rent amounts to be paid by organizations, households or individuals.

b/ Within 5 working days as from the date of receipt of complete cadastral dossiers sent by land use right registration offices or natural resource and environment agencies, the tax offices must:

- Examine the cadastral dossiers (data), determine the payable land or water surface rent amounts; send written notices on land or water surface rent amounts to payers, clearly stating the payable rent amounts to be paid in lump sum for the whole rent term or to be paid annually, payment time and other contents prescribed by the Finance Ministry. Where there are not enough bases for determining the land or water surface rent amounts, within 10 working days after the receipt of dossiers, the tax offices must notify the dossier-sending agencies thereof in writing for supplement; after the receipt of complete cadastral dossiers, the time limit of 5 working days shall be counted from the date of receipt of complete supplemental dossiers.

- Compile dossiers for monitoring land or water surface rent payment according forms set by the Finance Ministry; send notices on land or water surface rent payment to payers.

2. For cases of currently using land or water surface rented before this Decree takes effect, which fall into the renting cases defined in Clauses 2 and 3 of Article 9 of this Decree, the tax offices shall base on the current land rent units to sum up and report these cases to provincial/municipal Finance Services which shall assume the prime responsibility for, and coordinate with relevant branches in, adjusting land or water surface rent units according to the provisions of this Decree. Based on the decisions of provincial-level People's Committee presidents, provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents on adjustment of land or water surface rent units, the tax offices shall re-determine the payable land rent or water surface rent amounts and issue notices to the rent payers.

3. After the first year of land renting or water surface renting and the payment of land or water surface rent amounts notified in writing to the rent payers, tax offices shall issue notices to rent payers for the subsequent years just before each land or water surface rent payment period. In cases where competent People's Committees adjust the land prices or the bases for calculation of

land rents or water surface rents, they must re-determine the payable land or water surface rent amounts and notify the payers thereof for implementation.

Article 18.- Determination of payable land rents, water surface rents

1. In case of annual payment of land rents or water surface rents

a/ For normal cases:

Annual payable land rent or water surface rent	=	Land or water surface rent unit	x	Rented land or water surface area	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 1, Article 15 of this Decree (if any)	-	Land compensation or support money allocated for one year and subtracted from the land or water surface rent amount

b/ Land or water surface rent payment year shall be the calendar year starting from January 1 to the end of December 31. In cases where the first year of land or water surface renting or the last year of land or water surface renting is not composed of full 12 months, the rent of the first or last year of land or water surface renting shall be calculated according to the number of months.

c/ In case of land or water surface rent reduction under the provisions of Clause 2 or 3, Article 15 of this Decree:

Payable land or water surface rent amount	=	Payable land or water surface rent determined at Point a, Clause 1 of this Article	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 2 or 3, Article 15 (if any)

2. In case of lump-sum rent payment for the whole land or water surface renting duration:

Payable land or water surface rent amount	=	Number of land or water surface rent payment years	x	Land or water surface rent unit	x	Rented land or water surface area	-	Land or water surface rent amount reduced under Clause 1, Article 15 of this Decree (if any)	-	Land compensation or support money

Note: The number of land or water surface rent payment years is the total number of years minus the number of land or water surface rent exemption years (if any).

Article 19.- Land or water surface rent collection and payment

1. Land or water surface rents shall be paid in Vietnamese currency (VND); where foreign organizations and individuals or overseas Vietnamese pay land or water surface rents in foreign currencies, they shall convert them into VND (or through a third currency in case of non-availability of direct exchange rates) at the average transaction exchange rates of the interbank market at the time of land or water surface rent payment.

2. The land or water surface rent payment is provided for as follows:

a/ According to the notices sent by tax offices, which are further sent by the natural resources and environment agencies to the land or water surface rent-paying organizations, households or individuals.

b/ Organizations, households and individuals shall pay land or water surface rents strictly according to the notices of tax offices.

3. In case of annual payment of land or water surface rents:

a/ After the first year of rent payment, in the subsequent years, the tax offices shall notify the rent payment directly to rent payers.

b/ Rents shall be paid twice a year, the first payment shall be made before April 1 and the second payment before October 1.

4. The Finance Ministry shall prescribe the forms, vouchers and books for monitoring land rent and water surface rent payment.

Article 20.- Handling of problems in land rent or water surface rent collection

1. In case of overpayment of land rents or water surface rents for the renting duration before the effective date of this Decree:

a/ In case of overpayment in foreign currency, the overpaid amounts shall be converted into VND and carried forward to the subsequent payment period as from the effective date of this Decree.

b/ In case of overpayment in VND, the overpaid amounts shall be carried forward to the subsequent payment period as from the effective date of this Decree.

2. In case of outstanding land rents or water surface rents of the renting duration before the effective date of this Decree:

a/ In case of outstanding rents in foreign currency, the outstanding amounts shall be converted into VND at the exchange rates at the time of rent payment.

b/ In case of outstanding rents in VND, the outstanding amounts shall be paid.

3. Outstanding land or water surface rent amounts must be fully paid in 2006; past this time limit, fines shall be imposed as provided for in Clause 1, Article 22 of this Decree.

Article 21.- Responsibilities of tax offices, natural resource and environment agencies, treasuries and land or water surface rent payers

1. Tax offices:

a/ To determine land rents, water surface rents and notify them to payers according to the provisions of this Decree.

b/ To urge, guide, inspect all organizations and individuals in payment of land rents or water surface rents into the state budget strictly according to the deadline specified in Article 19 of this Decree.

c/ To clarify queries of rent payers; to settle complaints about land rents or water surface rents.

2. Treasury offices:

- To fully collect rents into the State Treasury according to notices on land rent or water surface rent payment.

- Not to leave the money collection till the following day when the persons who have the responsibility to fulfill the financial obligations have completed the payment procedures.

- Not to refuse the collection for any reason.

3. Natural resource and environment agencies:

a/ To correctly determine the location, position, area and type of rented land.

b/ To bear responsibility for the completeness and legality of the dossiers used as a basis for determination of land rent units and land rents.

c) To certify and fully write the data used as bases for determination of land rent units and land rents.

4. Responsibilities of land or water surface lessees

a/ To pay land rents or water surface rents strictly by the mode and within the time limit stated in the land or water surface renting contracts.

b/ To be fined for late payment as provided for in Clause 1, Article 22 of this Decree if failing to fully pay land rents or water surface rents within the land rent or water surface rent payment time limit.

Article 22.- Sanctions

1. For late payment of land rents or water surface rents into the state budget, a fine of 0.02% of the late paid rent amount shall be imposed for each day of late payment.

2. Those who abuse their positions and powers to deliberately cause difficulties or obstacles to land rent or water surface rent payers or to appropriate or embezzle rent money; falsify dossiers, causing losses to the state budget, shall, depending on the seriousness of their violations, be disciplined, pay compensations or be examined for penal liability according to the provisions of law.

3. Land rent or water surface rent payers violating the provisions of this Decree shall be administratively sanctioned.

Article 23.- Complaints and settlement of complaints

1. Land rent or water surface rent payers may complain about wrong implementation of the provisions of this Decree on land rent and water surface rent collection. Written complaints must be addressed to the agencies which have directly calculated and collected the rents within 30 days as from the date of receipt of notices on land rent or water surface rent payment. Pending the settlement, complainants must pay on time and in full the notified land rent or water surface rent amounts.

2. The settlement of complaints shall comply with the provisions of the Law on Complaints and Denunciations.

Chapter V

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 24.- The Finance Ministry shall have the responsibility:

1. To guide the calculation and payment of land rents and water surface rents; to guide the procedures and dossiers for land rent or water surface rent exemption or reduction.

2. To set forms of books for management of land rent, water surface rent collection and payment and to decentralize the management of land rent or water surface rent collection and payment in accordance with the decentralization of state budget management and with the land law.

3. To coordinate with the Ministry of Natural Resources and Environment in providing for dossiers, order and procedures for receipt, transfer of dossiers between finance bodies, tax offices and natural resource and environment agencies for determination of land rent or water surface rent amounts on the principle of one agency receiving dossiers for cases of new land renting, change of land use purposes, switch from land assignment, and reception through land use right transfer to land lease.

Article 25.- The Ministry of Natural Resources and Environment shall have the responsibility:

1. To guide the determination of land categories, land use purposes, rented land acreage, other relevant papers on land renting, water surface renting; the switch from land assignment, land reception via land use right transfer to land renting.

2. To reach agreement with the Finance Ministry in guiding dossiers, order and procedures for receipt and transfer of dossiers to the finance bodies and tax offices of different levels for use as bases for determination of land rent or water surface rent units; and determination of land rent or water surface rent amounts.

3. To guide the determination of land location, category and grade, serving as bases for application of land rent units.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees

1. To decide on water surface rents and promulgate land rent units for use as bases for provincial/municipal Finance Service directors or district-level People's Committee presidents to decide on the land rent unit for each specific project.

2. To direct People's Committees of different levels to apply measures for inspecting and supervising the use of land by land or water surface lessees and the collection and payment of land rents and water surface rents in accordance with the provisions of this Decree.

3. To direct the specialized agencies of provincial-level People's Committees to coordinate with tax offices in organizing the management of lessees and the collection of land rents or water surface rents according to the provisions of this Decree.

To inspect and handle cases of violation in declaration and implementation of exemption or reduction for wrong subjects and/or in contravention of regulations, causing damage to the state or land rent payers.

4. To decide on settlement of complaints and denunciations or to decentralize the settlement according to competence of complaints and denunciations about wrong implementation of the provisions on land rent or water surface rent collection in accordance with provisions of the law on complaints and denunciations.

Article 27.- Implementation effect

This Decree takes effect 15 days after its publication in "CONG BAO."

This Decree replaces the provisions on land rent preferences specified in the Government's Decree No. 71/2001/ND-CP of October 5, 2001, on preferences for construction of residential houses for sale and for lease.

The previous regulations on land rent units and land rent collection which are contrary to the provisions of this Decree shall all be annulled.

Article 28.- Implementation responsibility

The Finance Minister shall guide the implementation of this Decree.

Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of Government-attached agencies, provincial/municipal People's Committee presidents, and persons leased land or water surface by the State shall have to implement this Decree.

THE GOVERNMENT

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ -----	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------
Số: 142/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước khi:

1. Nhà nước cho thuê đất.

2. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất sang cho thuê đất.

3. Nhà nước cho thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân:

- Thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối.

- Có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 mà thời hạn sử dụng đất đã hết theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật Đất đai 2003.

- Sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày Luật Đất đai 2003 có hiệu lực thi hành, trừ diện tích đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất.

- Thuê đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; hoạt động khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh.

- Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối được giao đất không thu tiền sử dụng đất phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2003.

b) Tổ chức kinh tế thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

c) Doanh nghiệp nhà nước đã được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 phải chuyển sang thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 73 Luật Đất đai 2003.

d) Tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và đã nộp tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả thuộc vốn ngân sách nhà nước; tổ chức kinh tế đã mua tài sản thanh lý, hoá giá, nhượng bán do phá sản, hết nhu cầu sử dụng gắn với đất chưa nộp tiền sử dụng đất được chuyển sang thuê đất.

đ) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước thu tiền thuê hàng năm hoặc thu tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau đây:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê.

b) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức phi chính phủ thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc.

c) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê mặt nước, mặt biển không thuộc các nhóm đất quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 2003 để thực hiện dự án đầu tư.

d) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Đối tượng không thu tiền thuê đất

1. Người được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 33 Luật Đất đai.

2. Người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 Luật Đất đai.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác khoáng sản mà không sử dụng lớp đất mặt và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng lớp đất mặt thì không thu tiền thuê đất đối với diện tích không sử dụng trên mặt đất.

Chương 2:

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 4. Đơn giá thuê đất

1. Đơn giá thuê đất một năm tính bằng 0,5% giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành theo quy định của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

2. Đối với đất thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ, thì căn cứ vào thực tế địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành đơn giá thuê đất cao hơn đơn giá theo quy định nhưng tối đa không quá 04 lần đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đất ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành đơn giá thuê đất thấp hơn đơn giá thuê đất theo quy định, nhưng mức giá cho thuê đất thấp nhất bằng 0,5 lần đơn giá thuê đất quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê là đơn giá trúng đấu giá.

Điều 5. Khung giá thuê mặt nước

1. Mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 13 Luật Đất đai 2003, khung giá thuê được quy định như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định : từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng/km^2/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định : từ 50.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng/km^2/năm.

2. Giá thuê mặt nước của từng dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; trường hợp mặt biển thuê thuộc địa giới hành chính của từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất giá thuê mặt nước; nếu không thống nhất được thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn xác định tiền thuê mặt biển đối với các dự án khai thác dầu khí ở lãnh hải và thềm lục địa Việt Nam.

Điều 6. Xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể

1. Căn cứ giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; căn cứ đơn giá thuê đất quy định tại Điều 4 Nghị định này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đơn giá thuê đất cho từng loại đất, loại đô thị, loại xã, khu vực, loại đường phố, vị trí, hạng đất.

2. Căn cứ vào đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định:

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài , tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê đất với cơ quan có thẩm quyền quyết định giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

Điều 7. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước thu một năm bằng diện tích thuê nhân với đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

2. Tiền thuê đất, thuê mặt nước được thu kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp thời điểm bàn giao đất, mặt nước trên thực địa không đúng với thời điểm ghi trong quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước thì thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thời điểm bàn giao đất, mặt nước.

3. Người được Nhà nước cho thuê đất mà ứng trước tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào tiền thuê đất phải nộp; trường hợp đến hết thời hạn thuê đất mà chưa trừ hết tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất thì được trừ vào thời hạn được gia hạn thuê đất tiếp theo.

Trường hợp hết thời hạn thuê đất, Nhà nước thu hồi đất thì tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất chưa trừ hết vào tiền thuê đất, được bồi thường theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 8. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Đơn giá thuê đất của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê đất áp dụng cho thời hạn tiếp theo được điều chỉnh theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định này.

2. Đơn giá thuê mặt nước của mỗi dự án được ổn định 05 năm. Hết thời hạn ổn định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo. Đơn giá thuê mặt nước áp dụng cho thời hạn tiếp theo được điều chỉnh theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước hết thời hạn ổn định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

4. Việc điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước không áp dụng cho các trường hợp:

a) Tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, chưa hết thời gian ổn định đơn giá thuê trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

b) Dự án trả tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời hạn thuê mà tại thời điểm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước đã xác định xong đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 9. Áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước

1. Dự án thuê đất, thuê mặt nước từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 thì áp dụng đơn giá thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

2. Dự án thuê đất, thuê mặt nước trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 mà nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm, thì nay xác định lại đơn giá thuê theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này và được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

3. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà đã nộp trước tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm, thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo, theo quy định tại Nghị định này.

4. Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước 01 lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước thì không xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Nghị định này.

5. Các trường hợp đã được các cơ quan có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất, thuê mặt nước) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không điều chỉnh theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định này.

Điều 10. Chuyển từ giao đất sang thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp trong hạn mức được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

2. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người sử dụng đất hợp pháp, nay chuyển sang thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất theo mục đích sử dụng đất được giao, mục đích sử dụng đất khi nhận chuyển nhượng vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Điều 11. Chuyển từ giao đất sang thuê đất đối với tổ chức

1. Tổ chức được giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước nay được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

2. Tổ chức được giao đất không thu tiền sử dụng đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất sang mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp mà lựa chọn hình thức thuê đất thì nộp tiền thuê đất theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Nghị định này.

3. Tổ chức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp mà tiền nhận chuyển nhượng đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước nay chuyển sang thuê đất, thì được trừ giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá đất tại thời điểm chuyển sang thuê đất vào tiền thuê đất phải nộp, nhưng mức được trừ không được vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Điều 12. Xác định tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất, giá trị quyền sử dụng đất được giao, do nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất

1. Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này được tính theo giá đất tính bồi thường tại thời điểm trừ tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất của loại đất cùng mục đích sử dụng với đất đã bồi thường, hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Giá trị quyền sử dụng đất được giao, do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định này được tính theo giá của loại đất được giao, loại đất khi nhận chuyển nhượng tại thời điểm chuyển từ giao đất sang thuê đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Chương 3:

MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 13. Nguyên tắc thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đất thuê, mặt nước thuê để thực hiện dự án đầu tư thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì được thực hiện theo từng dự án đầu tư.

2. Trong trường hợp đất thuê, mặt nước thuê thuộc đối tượng được hưởng cả miễn và giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước thì chỉ được hưởng miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước; trường hợp được hưởng nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

3. Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất.

4. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp với đối tượng được thuê và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

5. Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị định này thì được hưởng theo quy định tại Nghị định này của thời hạn ưu đãi còn lại.

Điều 14. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án sử dụng đất xây dựng nhà chung cư cho công nhân của các khu công nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm cả giá bán hoặc giá cho thuê nhà, trong cơ cấu giá bán hoặc giá cho thuê nhà không có chi phí về tiền thuê đất; dự án sử dụng đất xây dựng ký túc xá sinh viên bằng tiền từ ngân sách nhà nước, đơn vị được giao quản lý sử dụng cho sinh viên ở chỉ được tính thu phí đủ trang trải chi phí phục vụ, điện nước, chi phí quản lý và chi phí khác có liên quan, không được tính chi phí về tiền thuê đất và khấu hao giá trị nhà; dự án sử dụng đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh (xã hội hoá) thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao, khoa học - công nghệ.

3. Trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

4. Kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động, cụ thể như sau:

a) Ba (3) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; tại cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.

b) Bảy (7) năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư.

c) Mười một (11) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

d) Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của Chính phủ.

5. Dự án đang sử dụng đất được giao khi chuyển sang thuê đất, nếu dự án đó thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều này thì được miễn tiền thuê đất cho thời gian còn lại của thời hạn được miễn tiền thuê đất.

6. Dự án gặp khó khăn phải tạm ngừng xây dựng, tạm ngừng hoạt động được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian tạm ngừng xây dựng cơ bản, tạm ngừng hoạt động theo sự xác nhận của cơ quan cấp giấy phép đầu tư hoặc cấp đăng ký kinh doanh.

7. Dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

8. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 15. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:

1. Thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh đối với hợp tác xã được giảm 50% tiền thuê đất.

2. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối mà bị thiên tai, hoả hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

3. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối khi bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

4. Đất thuê thuộc dự án xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

5. Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ địa chính kèm theo giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định này để xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, số tiền thuê đất, thuê mặt nước được miễn, giảm.

Cục trưởng Cục thuế quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuê đất.

Chi cục trưởng Chi cục thuế quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hộ gia đình, cá nhân thuê đất.

Chương 4:

THU NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 17. Trình tự xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mới:

a) Hồ sơ địa chính về thuê đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến, quyết định giá cho thuê đất, thuê mặt nước của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là căn cứ để cơ quan thuế xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải nộp.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường gửi đến, cơ quan thuế phải thực hiện:

- Kiểm tra hồ sơ (số liệu) địa chính, xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp; viết thông báo tiền thuê đất, thuê mặt nước gửi đến người có nghĩa vụ phải nộp; thông báo phải ghi rõ số tiền thuê nộp một lần cho toàn bộ thời gian thuê hoặc tiền thuê nộp hàng năm, thời gian nộp và các nội dung khác theo quy định của Bộ Tài chính. Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định số thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan gửi hồ sơ để bổ sung; sau khi có đủ hồ sơ địa chính thì thời hạn hoàn thành là sau 05 ngày làm việc được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung.

- Lập hồ sơ theo dõi thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu do Bộ Tài chính quy định; gửi thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước cho người có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Đối với trường hợp đang sử dụng đất thuê, mặt nước thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thuộc trường hợp thuê quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định này; cơ quan thuế căn cứ đơn giá thuê đất hiện hành tổng hợp, báo cáo Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Căn cứ vào quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp và ra thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Sau năm đầu tiên thuê đất, thuê mặt nước và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước do văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, các năm tiếp theo vào trước mỗi kỳ nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước, cơ quan thuế ra thông báo cho người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền điều chỉnh giá đất hoặc căn cứ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước có thay đổi thì phải xác định lại tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp, sau đó thông báo cho người có nghĩa vụ thực hiện.

Điều 18. Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp

1. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm.

a) Trường hợp bình thường

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp 01 năm	=	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích đất thuê, mặt nước thuê	-	Tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất phân bổ cho 01 năm trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước

b) Năm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước tính theo năm dương lịch từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp năm đầu thuê đất, thuê mặt nước, năm kết thúc thuê đất, thuê mặt nước không đủ 12 tháng thì tiền thuê năm đầu và năm kết thúc thuê tính theo số tháng thuê.

c) Trường hợp được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 Nghị định này.

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp theo xác định tại điểm a khoản 1 Điều này	-	Số tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 15 (nếu có)

2. Trường hợp nộp tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê đất, thuê mặt nước

Tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp	=	Số năm phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước	x	Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước	x	Diện tích đất thuê, mặt nước thuê	-	Tiền thuê đất, thuê mặt nước được giảm theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này (nếu có)	-	Tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất

Chú ý: số năm phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng tổng số năm thuê trừ đi số năm được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước (nếu có).

Điều 19. Thu, nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Tiền thuê đất, thuê mặt nước nộp ngân sách nhà nước bằng tiền Việt Nam (VNĐ); trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước bằng ngoại tệ thì quy đổi (hoặc quy đổi thông qua đồng tiền thứ 3 nếu không có tỷ giá trực tiếp) theo tỷ giá giao dịch bình quân của thị trường liên ngân hàng tại thời điểm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Việc nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định như sau:

a) Theo thông báo của cơ quan thuế gửi đến, cơ quan tài nguyên và môi trường gửi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng quy định tại thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm:

a) Sau năm đầu tiên nộp tiền thuê, các năm tiếp theo cơ quan thuế thông báo trực tiếp cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

b) Tiền thuê nộp mỗi năm 2 kỳ, kỳ thứ nhất trước ngày 01 tháng 4, kỳ thứ hai trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

4. Bộ Tài chính quy định tờ khai, chứng từ, sổ theo dõi nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 20. Xử lý các tồn tại về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Các trường hợp đã nộp thừa tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian thuê tính đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Trường hợp nộp thừa bằng ngoại tệ, thì quy đổi số tiền nộp thừa bằng ngoại tệ thành tiền Việt Nam (VNĐ) để chuyển nộp vào thời gian tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

b) Trường hợp nộp thừa bằng tiền Việt Nam (VNĐ) thì được chuyển nộp vào thời gian tiếp theo kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Các trường hợp còn nợ tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian thuê tính đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

a) Trường hợp còn nợ tiền thuê bằng tiền ngoại tệ thì quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm nộp tiền thuê.

b) Trường hợp còn nợ tiền thuê bằng tiền Việt Nam (VNĐ) thì nộp đủ số nợ còn lại.

3. Việc nộp hết số tiền thuê đất, thuê mặt nước còn nợ được thực hiện trong năm 2006, quá thời hạn này thì chịu phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 21. Trách nhiệm của cơ quan thuế, tài nguyên và môi trường, kho bạc và của người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Cơ quan thuế:

a) Xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước và thông báo cho người nộp theo quy định tại Nghị định này.

b) Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra mọi tổ chức, cá nhân nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước theo đúng thời gian quy định tại Điều 19 Nghị định này.

c) Giải thích những thắc mắc cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; giải quyết khiếu nại về tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Cơ quan kho bạc:

- Thu đủ số tiền thuê vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

- Không được từ chối thu vì bất cứ lý do gì.

3. Cơ quan tài nguyên và môi trường:

a) Xác định đúng địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất được thuê.

b) Chịu trách nhiệm về sự đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ làm căn cứ xác định đơn giá thuê, tiền thuê đất.

c) Xác nhận và ghi đầy đủ các chỉ tiêu làm căn cứ xác định đơn giá thuê, tiền thuê đất.

4. Trách nhiệm của người thuê đất, thuê mặt nước.

a) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.

b) Quá thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo của cơ quan thuế mà không nộp đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải chịu phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Điều 22. Xử phạt

1. Chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước, thì mỗi ngày chậm nộp chịu phạt 0,02% (hai phần vạn) tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nộp.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, cố ý gây khó khăn, trở ngại cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước hoặc chiếm dụng, tham ô tiền thuê đất, thuê mặt nước; làm sai lệch hồ sơ, gây thất thu cho ngân sách nhà nước thì tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, bồi thường thiệt hại hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Người thuê đất, thuê mặt nước vi phạm các quy định tại Nghị định này sẽ bị xử phạt hành chính.

Điều 23. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Người phải nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng những quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Nghị định này. Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan trực tiếp tính và thu tiền thuê trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước. Trong thời gian chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đúng thời hạn và nộp đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước đã thông báo.

2. Việc giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Chương 5:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Bộ Tài chính có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc tính và nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; hướng dẫn thủ tục, hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Quy định mẫu sổ để quản lý việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và phân cấp việc quản lý thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách nhà nước và pháp luật đất đai.

3. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ giữa cơ quan tài chính, cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên và môi trường để xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước theo nguyên tắc một đầu mối tiếp nhận hồ sơ đối với các trường hợp thuê đất mới, chuyển mục đích sử dụng đất thuê, chuyển từ giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang thuê đất.

Điều 25. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Hướng dẫn việc xác định loại đất, mục đích sử dụng đất, diện tích đất thuê, các loại giấy tờ liên quan khác về thuê đất, thuê mặt nước; chuyển từ giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang thuê đất.

2. Thống nhất với Bộ Tài chính để hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế các cấp để làm căn cứ xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước; xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Hướng dẫn việc xác định vị trí, hạng đất, phân hạng đất làm căn cứ để áp dụng đơn giá thuê đất.

Điều 26. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quyết định giá thuê mặt nước và ban hành đơn giá thuê đất làm cơ sở để Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất của đối tượng được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước và việc thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

3. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan thuế tổ chức thực hiện việc quản lý đối tượng thuê và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này.

Kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm về kê khai và thực hiện miễn, giảm không đúng đối tượng, chế độ gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như người nộp tiền thuê đất.

4. Quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc phân cấp theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo việc thi hành không đúng quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế các quy định về ưu đãi tiền thuê đất quy định tại Nghị định số 71/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở để bán và cho thuê.

Những quy định trước đây về đơn giá thuê đất, thu tiền thuê đất trái với quy định tại Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 28. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, người được nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 149/2005/ND-CP	*Hanoi, December 8, 2005*

DECREE

DETAILING THE IMPLEMENTATION OF THE IMPORT TAX AND EXPORT TAX LAW

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to Law No. 45/2005/QH11 of June 14, 2005, on Import Tax and Export Tax;
Pursuant to the Customs Law No. 29/2001/QH10 of June 29, 2001, and Law No. 42/2005/QH 11 of June 14, 2005, Amending and Supplementing a Number of Articles of the Customs Law;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Tax-liable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases shall be liable to import tax or export tax:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border-gates or borders, including goods imported or exported through land or riverway border-gates, seaport, airports, transnational railway stations, international post offices or other customs clearance venues set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or from non-tariff zones into the domestic market.

Non-tariff zones include export-processing zones, export-processing enterprises, tax-suspension warehouses, tax-suspension zones, bonded warehouses, special trade economic zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are set up under decisions of the Prime Minister and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imported or exported goods.

Article 2.- Objects not liable to tax

Goods in the following cases shall not be liable to import tax or export tax:

1. Goods transited through Vietnam's border-gates or borders according to the provisions of law.

2. Humanitarian goods, non-refundable goods of foreign governments, United Nations organizations, inter-governmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being petroleum volumes paid to the State as natural resource tax when exported.

Article 3.- Taxpayers; subjects authorized to pay tax, guaranteeing tax payment, and paying tax for others

1. Taxpayers specified in Article 4 of the Import Tax and Export Tax Law include:

a/ Owners of imported or exported goods;

b/ Organizations undertaking the consignment of goods import and export;

c/ Individuals carrying imported goods or exported goods upon their entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border-gates or border.

2. Subjects authorized pay tax, guaranteeing tax payment or paying tax for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by taxpayers to pay import tax or export tax;

b/ Enterprises providing international postal services or express mail services, if paying tax on behalf of taxpayers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing tax payment or paying tax on behalf of taxpayers according to the provisions of Article 14 of this Decree.

Article 4.- Application of treaties

In cases where treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contain provisions on import tax and export tax different from those of this Decree, the provisions of such treaties shall apply.

Article 5.- Tax on goods sold, purchased or exchanged by border residents

Goods sold, purchased or exchanged by border residents are exempt from tax within set limits; for goods in excess of these limits, tax must be paid according the provisions of this Decree. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally-run cities and relevant agencies in, proposing the Prime Minister to promulgate tax-free limits for goods sold, purchased or exchanged by border residents in each region.

Chapter II

TAX BASES AND TARIFFS

Article 6.- Tax bases

1. For goods items subject to tax rates expressed as a percentage (%), tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The tax calculation price of each goods item;

c/ The tax rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to absolute tax, tax bases are:

a/ The actually imported or exported quantity of each goods item, indicated in the customs declaration;

b/ The absolute tax rate set for a goods unit.

Article 7.- Prices and exchange rates used for tax calculation

1. For exported goods, tax calculation prices are the contractual sale prices at the border-gates of exportation (FOB prices), excluding freights (F) and insurance (I), determined according to the provisions of law on customs valuation of exports.

2. For imported goods, tax calculation prices are the actually paid prices at the first border-gate of importation under contracts, determined according to the provisions of law on customs valuation of imports.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used for determination of tax calculation prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the Vietnam State Bank; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for tax calculation shall be the exchange rate of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet publicized by the Vietnam State Bank, the exchange rates shall be determined according to the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency, publicized by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 8.- Tax payment currency

Import tax and export tax shall be paid in Vietnam dong. Where tax is paid in foreign currencies, taxpayers must pay tax in freely convertible ones. The conversion of foreign currencies into Vietnam dong shall be made at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the Vietnam State Bank at the time of tax calculation.

Article 9.- Tax rates

1. Tax rates applicable to exports shall be specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Tax rates applicable to imported goods shall be specified for each goods item, including preferential tax rates, special preferential tax rates and ordinary tax rates:

a/ Preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential tax rates shall be specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which sanction most favored nation treatment in their trade relations

with Vietnam under the regime of free trade areas or tariff alliance in order to facilitate border commercial exchange, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential tax rates:

- Being goods items which are specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special tax preferences and meet all conditions stated in such agreements.

- Being goods originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special tax preferences.

c/ Ordinary tax rates shall apply to imported goods originating from countries, groups of countries or territories which do not sanction most favored nation treatment or grant special import tax preferences to Vietnam.

Ordinary tax rates shall be equal to 150% of preferential tax rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10.- Taxation measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

Apart from being subject to tax according to the provisions of Clause 2, Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam shall also be subject to one of the following taxation measures:

1. Higher import tax rates, for goods excessively imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. The anti-dumping tax, for imports dumped into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. The anti-subsidy tax, for subsidized goods imported into Vietnam according to the provisions of the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. The anti-discrimination tax, for goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import tax discrimination or apply other discriminatory measures, according to the provisions of law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11.- Competence and procedures for the determination of export tax rates, import tax rates, absolute tax and taxation measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following tax rates:

a/ Preferential export tax rates and import tax rates of each goods item on the basis of the following principles and procedures:

Principles:

- Being compatible with the list of tax-liable commodity groups and falling within the tax rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

Procedures:

- On the basis of the aforesaid principles, state policies on goods import and export in each period, orientations for development of production industries, price fluctuations in the market in each period, and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall consult with ministries and commodity line associations to promulgate decisions on preferential export tax rates and import tax rates;

- Where opinions of ministries and commodity line associations are still divergent on the tax rates applicable to some goods items, the Ministry of Finance shall report thereon to the Prime Minister before promulgating decisions on preferential export tax rates and import tax rates.

b/ Special preferential import tax rates according to the following procedures: On the basis of agreements on special tax preferences for imported goods already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting with ministries and commodity line associations, issue decisions on special preferential import tax rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of the absolute tax and the anti-discrimination tax in case of necessity.

Chapter III

TAX DECLARATION AND PAYMENT

Article 12.- Responsibilities of taxpayers

Payers of import tax or export tax shall have to fully, accurately and transparently declare tax and bear responsibility before law for their declared contents, submit customs declarations to customs agencies, and calculate and pay tax according to the provisions of this Decree and the provisions of law on customs procedures, customs inspection and supervision.

Article 13.- Tax calculation time

The time for calculating import tax and export tax shall be the time when taxpayers register customs declarations with customs offices.

Import tax and export tax shall be calculated on the basis of tax rates, tax calculation prices and tax calculation exchange rates at the time of tax calculation.

Article 14.- Time limits for tax payment

1. The time limit for payment of export tax is 30 (thirty) days as from the date taxpayers register customs declarations.

2. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers having well observed tax laws

Taxpayers having well observed tax laws are those that have conducted import or export activities for at least 365 (three hundred and sixty five) days, counting to the date of registration of customs declarations for goods lots for which import procedures are being carried out without committing acts of trade frauds or tax evasion and owing overdue tax or fine debts, and well

observed the financial reporting regime provided for by law. The time limits for them to pay import tax shall be as follows:

a/ For supplies and raw materials imported for the production of goods for export, the time limit for tax payment shall be 275 (two hundred and seventy five) days, counting from the date taxpayers register customs declarations;

In special cases where the production cycle as well as the cycle for supplies and raw material stocking is prolonged, the time limit for tax payment shall be considered for extension so as to suit these cycles. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, making specific decisions thereon.

b/ For goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, the time limit for tax payment shall be 15 (fifteen) days as from the deadline for temporary import for re-export or temporary export for re-import (also applicable to cases of extension);

c/ For imported goods other than cases defined at Points a and b of this Clause, the time limit for tax payment shall be 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations.

3. Time limits for payment of import tax applicable to taxpayers failing to well observe tax laws:

a/ If taxpayers have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed the time limit defined in Clause 2 of this Article. Past the guarantee duration (where the guarantee duration is shorter than the tax payment time limit) or the tax payment time limit (where the guarantee duration is equal to, or longer than, the tax payment time limit), if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for delayed payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of delayed payment shall be counted from the expiry date of the guarantee duration or the tax payment time limit.

b/ If taxpayers do not have their payable tax amounts guaranteed by credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, they must fully pay tax before receiving goods.

4. For imported consumer goods, tax must be fully paid before receipt of goods. Where the payable tax amounts are guaranteed, the time limit for tax payment shall coincide with the guarantee duration, which, however, must not exceed 30 (thirty) days after taxpayers register customs declarations. Past the guarantee duration, if taxpayers still fail to pay tax, the guaranteeing organizations shall have to pay tax amounts and fines for late payment (if any) on behalf of taxpayers. The duration of late payment shall be counted from the date of expiration of the guarantee duration.

The Ministry of Trade shall issue a list of consumer goods, serving as a basis for the implementation of the provisions of this Point.

Article 15.- Tax declaration and payment according to single customs declarations

For imported goods or exported goods for which a single customs declaration is registered for several importations or exportations, import tax or export tax shall be calculated at the tax rates, tax calculation prices and exchange rates used for determination of tax calculation prices for each importation or exportation on the basis of the actually imported or exported quantity of each

goods item. The time limit for tax payment for each importation or exportation shall comply with the provisions of Article 14 of this Decree.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, CONSIDERATION FOR TAX EXEMPTION, TAX REDUCTION, TAX REFUND AND COLLECTION OF TAX ARREARS

Article 16.- Tax exemption

Imported goods or exported goods shall be exempt from import tax or export tax in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import in service of work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or goods display or after the completion of work according to the provisions of law, temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported abroad.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within set limits, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought to foreign countries upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam;

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought to foreign countries when they are permitted to settle in foreign countries.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign partners shall be exempt from import tax and processed products exported to foreign parties shall be exempt from export tax. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties shall be exempt from export tax and when processed products are re-imported, they shall exempt from import tax on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within the duty-free luggage quotas of persons on entry or exit.

6. Goods imported to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement specified in Appendix I or Appendix II to this Decree, investment projects funded with official development assistance (ODA) sources, which are exempted from import tax, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport defined at Points a and b of this Clause for assembly or use;

d/ Raw materials and supplies used for manufacture of equipment and machinery included in technological lines or for manufacture of components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery defined at Point a of this Clause for assembly or use;

e/ Building materials which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of building materials which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

7. Plant saplings and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the domains of agriculture, forestry or fishery.

The Ministry of Agriculture and Rural Development shall issue a list of plant varieties and animal breeds permitted to be imported, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

8. Imported goods of BOT enterprises and sub-contractors for the execution of BOT, BTO or BT projects, including:

a/ Equipment and machinery imported to create fixed assets (including equipment, machinery and spare parts used for the survey, designing and construction of works);

b/ Special-use means of transport included in technological lines to create fixed assets, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery and equipment for assembly or use, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles defined in this Clause, including cases where they are used for replacement and maintenance in the course of operation;

d/ Raw materials and supplies imported for the execution of projects, including raw materials and supplies in service of production and operation.

9. The exemption from import tax for imported goods specified in Clauses 6, 7 and 8 of this Article shall also apply to cases of expanding the scale of projects or replacing or renewing technologies.

10. Equipment and devices listed in Appendix III to this Decree, which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to investment encouragement and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for rent, dwelling houses, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sport centers, recreation and entertainment centers, medical examination

and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

11. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities, which are certified by the Ministry of Science and Technology; worker-transporting vehicles, including cars of 24 seats or more and waterway vehicles, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport, or worker-transporting vehicles for assembly or use;

b/ Supplies necessary for petroleum activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of supplies necessary for petroleum activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified at this Point;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities in service of petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export in service of petroleum activities.

12. Shipbuilding establishments shall be exempt from export tax on exported seagoing vessels, and from import tax on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines, which are certified by the Ministry of Science and Technology, imported to create their fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which cannot be produced at home.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products in service of shipbuilding activities, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

13. Raw materials and supplies imported in direct service of the production of software products, which cannot be produced at home, shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials and supplies for the production of software products, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

14. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be produced at home, technologies which cannot be created at home; scientific documents, books and newspapers and electronic scientific and technological information source shall be exempt from import tax.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of machinery, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies for direct use in scientific research and technological development, which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

15. Raw materials, supplies and accessories imported for production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged defined in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree or investment projects in the domains of producing mechanical, electric or electronic accessories and spare parts shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Trade shall coordinate with concerned ministries and branches in issuing a document guiding the classification of production raw materials, supplies and accessories, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

16. Raw materials, supplies and semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is encouraged in Appendix I; semi-finished products which cannot be produced at home and are imported in service of production activities of investment projects on the list of domains in which investment is particularly encouraged in Appendix I or the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties in Appendix II to this Decree, shall be exempt from import tax for 5 (five) years after the commencement of production.

The Ministry of Planning and Investment shall issue a list of raw materials, supplies and semi-finished products which can be produced at home, serving as a basis for tax exemption specified in this Clause.

17. Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from foreign countries, when being imported into the domestic market, shall be exempt from import tax; for cases of using raw materials and accessories imported from foreign countries, when goods are imported into the domestic market, only import tax on imported raw materials and supplies constituting these goods must be paid.

18. Machinery, equipment and means of transport (except under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the construction of ODA-funded works or projects in Vietnam shall be exempt from import tax upon their import and exempt from export tax upon their re-export.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 and 18 of this Article shall, when registering customs declarations, have to determine and declare by themselves goods eligible for tax exemption and bear responsibility before law for the accuracy and truthfulness of their declarations.

20. For cases where taxpayers meeting with difficulties due to objective reasons and other cases, the Ministry of Finance shall propose the Prime Minister to consider and decide on the exemption from import tax or export tax on a case-by-case basis.

Article 17.- Consideration for tax exemption

Imported goods or exported goods in the following cases shall be considered for exemption from import tax or export tax:

1. Special-use goods imported in direct service of national defense, security, education and training, or scientific research (except for the cases defined in Clause 14, Article 16 of this

Decree) shall be considered for exemption from import tax according to a list of imported goods issued by the Ministry of Finance after reaching agreement with concerned ministries and branches.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa shall be considered for tax exemption within set limits.

3. Goods imported for sale in duty-free shops to persons on entry or exit and other subjects according to the Government's regulations, including sale promotion goods and trial-use goods supplied by foreign parties for sale together with goods sold at duty-free goods.

Article 18.- Consideration for tax reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost while being under customs supervision, with certification by competent expertise agencies or organizations, shall be considered for tax reduction in proportion to the actual loss or damage of the goods. Customs offices shall consider tax reduction on the basis of the expertised and certified quantity of lost goods and the actual damage of goods.

Article 19.- Import tax or export tax shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods being in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import tax has been paid, are re-exported to foreign countries.

2. Goods for import or export, for which import tax or export tax has been paid, are not imported or exported.

3. Goods, for which import tax or export tax has been paid, are actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for the production exports, if import tax has been paid, tax amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded.

5. Goods, for which import tax has been paid, are exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through their agencies in Vietnam;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods temporarily exported for re-import and goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import tax or export tax has been paid (except for cases specified in Clause 1, Article 16 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam shall be considered for the refund of paid export tax amounts and exempt from import tax.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country shall be considered for the refund of import tax amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exempt from export tax.

9. For machinery, equipment, devices, and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (including those borrowed for re-

export) for the execution of investment projects, and construction and installation of, works in service of production when they are imported, import tax declaration and payment must be made according to regulations and when they are re-exported out of Vietnam, the paid import tax amounts shall be refunded. To be-refunded import tax amounts shall be determined on the basis of the residual use value of goods upon re-export. This residual use value shall be calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In cases where such goods are no longer usable, the paid tax amounts shall not be refunded.

10. Where goods are imported or exported through international postal services or express mail services, for which tax has been paid by service-providing enterprises on behalf of goods owners, but cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or where goods are confiscated or destroyed according to the provisions of law, the paid tax amounts shall be refunded.

11. Where there are errors in tax declaration, calculation and payment (including mistakes made by taxpayers and customs offices), the overpaid tax amounts shall be refunded, provided that these mistakes were made within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date they are detected. The date of detection of errors is the date of signing of written certifications thereof between taxpayers and customs offices.

12. Imported goods and exported goods for which import tax or export tax has been paid, but are later exempt from tax under decisions of competent state agencies.

Article 20.- Responsibility and time limits for tax refund

1. Within 60 (sixty) days after the date of registration of customs declarations for goods actually imported or exported, subjects eligible for tax refund must complete dossiers according to regulations and send them to competent state agencies for consideration and refund of the paid tax amounts.

Where the payment time limit stated in export contracts is longer than 60 (sixty) days, counting from the date goods are actually exported, enterprises must make written commitments to produce payment vouchers within 15 (fifteen) days after the payment deadline stated in the contracts.

2. Within 15 (fifteen) days after receiving complete dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue decisions on tax refund to subjects eligible therefor; where dossiers are incomplete or invalid according to regulations, within 5 (five) working days after receiving the dossiers of request for tax refund, state agencies competent to consider tax refund shall have to issue written requests for supplementation thereof.

3. Past the time limit defined in Clause 2 of this Article, if the late issue of tax refund decision is due to the faults of the state agency competent to consider tax refund, apart from the to be-refunded tax amount, an interest thereon must also be paid, which shall be calculated for the period from the date of late issue of the tax refund decision to the date of issue of such decision at the lending interest rates applied by commercial banks at the time when tax refund decision should have been issued.

Article 21.- Collection of tax arrears

1. Import tax or export tax arrears shall be collected in the following cases:

a/ Where goods which have been exempt from tax or considered for tax exemption as defined in Article 16 and Article 17 of this Decree, but they are later used for purposes other than those eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, tax must be fully paid, except for cases where such goods are transferred to subjects eligible for tax exemption or consideration for tax exemption defined in this Decree.

b/ Where errors were made in tax declaration, calculation or payment by taxpayers or customs offices, the tax deficit within 365 (three hundred and sixty five) days preceding the date of detection of such errors must be paid. The date of detection of such an error is the date of signing of written certification thereof between taxpayers and customs offices;

c/ Where tax fraud or tax evasion is detected, tax arrears within 5 (five) years preceding the date of inspection and detection of such tax fraud or evasion must be collected. The date of detection of tax fraud or evasion is the date of signing of the decision on collection of tax arrears by a competent state agency.

2. Bases for calculation of import tax or export tax are tax calculation prices, tax rates and exchange rates effective at the time of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, Clause 1, or at the time of registration of customs declarations, for cases defined at Points b and c, Clause 1 of this Article.

3. The time limit for tax declaration is 10 (ten) days after the date of changing the purposes eligible for tax exemption or consideration for tax exemption, for cases defined at Point a, 10 (ten) days after the date of detection of errors, for cases defined at Point b; or after the date of inspection and detection of tax fraud or tax evasion, for cases defined at Point c, Clause 1, this Article.

4. The time limit for payment of taxes or fines (if any) for cases defined at Points a, b and c, Clause 1 of this Article is 10 (ten) days after the date of issue of decisions on the payable tax or fine (if any) amounts by competent state agencies.

Past the aforesaid time limit, if taxpayers still fail to declare and fully pay taxes or fines (if any) into the state budget, they shall be handled according to current provisions of law.

Chapter V

COMPLAINTS AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Complaint and settlement of complaints

Powers and responsibilities of taxpayers in lodging complaints about import tax or export tax; responsibilities and powers of customs agencies in settling complaints about import tax or export tax shall comply with the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and laws on complaints and denunciations.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by taxpayers

Taxpayers that violate the provisions of the Import Tax and Export Tax Law and this Decree shall be handled as follows:

1. If they pay taxes or fines later than the last day of the prescribed time limit for payment or the last day of the time limit specified in the decisions on handling of tax-related violations, they shall, apart from having to fully pay taxes or fines, have to pay a fine equal to 0.1% (zero point one percent) of the late paid amounts for each day of late payment; if the payment is delayed for

more than 90 (ninety) days, they shall be coerced to make payment according to the provisions of Clause 4 of this Article.

2. If they fail to declare and pay taxes in accordance with regulations, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively handled for tax-related violations.

3. If they falsely declare or evade taxes, apart from having to fully pay taxes according to the provisions of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be subject to a fine equal to one to five times the evaded tax amounts.

Heads of customs offices with which taxpayers have registered their customs declarations shall be competent to handle violations defined in this Clause.

4. If taxpayers fail to pay taxes and/or fines according to decisions on handling of tax-related violations, they shall be subject to the application of the following measures to force them to do so:

a/ Their deposits at banks, other credit institutions or state treasuries shall be deducted for payment of taxes and/or fines. Banks, other credit institutions or State treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of taxpayers to pay taxes and fines to the state budget according to decisions of customs offices or competent state agencies on handling of tax-related violations;

b/ Customs offices with which customs declarations are registered may temporarily seize goods or distrain property according to the provisions of law in order to ensure full collection of due taxes and/or fines. Past 30 (thirty) days after the customs offices issue decisions on the temporary seizure of goods or the distraint of property, if taxpayers still fail to fully pay taxes or fines, the customs agencies may auction such goods or property according to the provisions of law in order to ensure full collection of taxes and/or fines;

c/ Customs offices shall not carry out import procedures for subsequent goods lots of taxpayers until they fully pay taxes and/or fines.

5. Within 60 (sixty) days as from the date of registration of customs declarations, if taxpayers themselves discover errors or mistakes and actively pay tax deficit into the state budget, they shall be exempt from sanctions.

6. Those who commit acts of evading tax in big amounts or have been administratively sanctioned for tax evasion but still commit violations shall be examined for penal liability according the provisions of law.

Article 24.- Handling of violations committed by customs officers or other concerned individuals

1. Customs officers or other individuals who abuse their positions and/or powers to appropriate or embezzle tax money shall have to return to the State the whole appropriated or embezzled amounts and, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Customs officers who are irresponsible, deliberately act against regulations, cover up violators or commit other acts of violating the provisions of law on import tax and export tax shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined, administratively

sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law; if causing damage, they must pay compensation therefor according to the provisions of law.

Chapter VI

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 25.- Responsibility of the Ministry of Finance

1. To organize and direct the collection of import tax and export tax; provide for the competence and procedures for tax exemption, consideration for tax exemption, tax reduction, consideration for tax reduction, consideration for tax refund, collection of tax arrears and handling of tax-related violations according to the provisions of this Decree.

2. To assume the prime responsibility for, and coordinate with the Vietnam State Bank in, promulgating regulations on and guiding credit institutions in providing information on taxpayers in service of the inspection of import tax or export tax collection.

Article 26.- Provincial/municipal People's Committees shall have to direct the coordinated collection and management of import tax and export tax in their respective localities.

Chapter VII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 27.- Implementation effect

1. This Decree takes effect as from January 1, 2006.

2. To annul the Government's Decree No. 54-CP of August 28, 1993 and Decree No. 94/1998/ND-CP of November 17, 1998, detailing the implementation of the Law on Import Tax and Export Tax, Article 26 of the Government's Decree No. 51/1999/ND-CP of July 8, 1999, detailing the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion; Article 57, 58 and 59 of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000, detailing the implementation of the Law on Foreign Investment in Vietnam; Clause 10 and Clause 11, Article 1 of the Government's Decree No. 27/2003/ND-CP of March 19, 2003, amending and supplementing a number of articles of the Government's Decree No. 24/2000/ND-CP of July 31, 2000; Articles 54, 56, 57 and 58 of the Government's Decree No. 48/2000/ND-CP of September 12, 2000, detailing the implementation of the Petroleum Law; Article 6 of the Government's Decree No. 119/1999/ND-CP of September 18, 1999, on a number of financial policies and regimes to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities; Clauses 1, 2, 3, and 4, Article 5 of the Regulation on investment under build-operate-transfer contracts, build-transfer-operate contracts, and build-transfer contracts, applicable to foreign investment projects in Vietnam, issued together with the Government's Decree No. 62/1998/ND-CP of August 15, 1998.

3. Projects entitled to investment incentives, which have already been granted investment licenses or investment preference certificates with import tax and/or export tax preferences higher than the levels defined in this Decree, shall continue enjoying those preferences for the remaining period of time; where the investment licenses or investment preference certificates stipulating import tax or export tax preferences lower than those provided for in the Decree, the preferential levels provided for in this Decree shall apply for the remaining period of preferential treatment.

4. Regulations on special preferential import tax rates which are issued before the effective date of this Decree and compliant with agreements signed between Vietnam and other countries shall still apply. If there is any change, the Ministry of Finance shall base itself on the provisions of Point b, Clause 1, Article 11 of this Decree to promulgate specific special preferential import tax rates.

Article 28.- The Ministry of Finance shall guide the implementation of this Decree.

Article 29.- Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, presidents of provincial/municipal People's Committees shall have to implement this Decree.

GOVERMENT

Phan Van Khai

APPENDIX I

LISTS OF DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY ENCOURAGED AND DOMAINS IN WHICH INVESTMENT IS ENCOURAGED

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

I. List of domains in which investment is particularly encouraged:

1. Production or processing with 80% or more of the products for export;

2. Processing agricultural products, forest products (excluding timber) or aquatic products from domestic raw materials, with 50% of products for export;

3. Producing new varieties or breeds with high quality and economic benefits;

4. Agricultural farming, forestation, aquaculture;

5. Producing high-quality steel, alloy, nonferrous metals, special metals, steel cast, porous iron; cast iron metallurgy;

6. Manufacturing machines, equipment and detail assemblies for use in the domains of oil and gas exploitation, mining and energy; manufacturing big-sized elevation equipment; manufacturing metal-working machines and metallurgical equipment;

7. Manufacturing medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies;

8. Manufacturing equipment for testing food toxins;

9. Producing new materials, rare and precious materials; applying new biotechnologies, and applying new technologies in the manufacture of information and telecommunications equipment;

10. Producing information technology products;

11. Hi-tech industries;

12. Making investments in research and development (R&D) accounting for 25% of turnover;

13. Investing in and manufacturing waste-treating equipment;

14. Treating pollution, protecting the environment, and treating waste;

15. Producing antibiotic materials;

16. Making investment in which BOT, BTO or BT contracts.

II. List of domains in which investment is encouraged

1. Exploring, exploiting and intensively processing minerals;

2. Producing or processing products 50% or more of which are for export;

3. Producing, processing and trading in exports with a value exceeding 30% of the total value of goods produced and/or traded in by the projects in a fiscal year;

4. Regularly employing 500 laborers or more;

5. Planting industrial perennial trees or fruit trees on newly reclaimed or reused land and bare hills (except agricultural farming, afforestation and aquaculture); reclaiming land in service of agricultural, forestry or fishery production;

Processing farm produce from domestic raw materials

Processing and preserving aquatic products from domestic raw materials. Off-shore fishing.

Processing forest products (except domestic natural forest timber);

6. Preserving food; post-harvest preservation of farm produce;

7. Developing the petro-chemical industry; building and operating oil and gas pipelines, depots, and ports;

8. Investing in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; producing molds for metal and non-metal products;

9. Investing in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment;

10. Investing in the manufacture of diesel engines; equipment and spare parts for freighters and fishing ships; dynamic and hydraulic machines and spare parts, compressors;

11. Manufacturing automobile and motorbike spare parts; assorted automobiles; manufacturing and assembling construction equipment, machines and vehicles; manufacturing technical equipment for the transport service; investing in the manufacture of construction machines, locomotives and carriages;

12. Shipbuilding and repair; manufacturing dynamic machines, equipment and spare parts for freighters and fishing ships;

13. Manufacturing telecommunications and Internet equipment, investing in the production of computers and software products (except information technology products);

Investing in and providing Internet connection services, Internet access services, and Internet application services in geographical areas defined in Appendix II to this Decree; providing postal item and parcel delivery services;

Providing services of information technology research and training of information technology human resources;

14. Investing in producing semiconductors and electronic components and equipment;

15. Investing in manufacturing tool machines, machinery, equipment, spare parts and machines in service of agricultural and forestry production, food-processing machines, and irrigation and drainage equipment;

16. Investing in manufacturing equipment and machines for the textile and garment industry;

17. Producing insecticide materials;

18. Investing in producing plant protection drugs, insecticides, preventive and curative medicines for animals and aquatic animals, and veterinary drugs with the domestic added value of 40% or more;

19. Producing base chemicals, pure chemicals, special-use chemicals and dyes;

20. Producing cleansing materials and chemical additives;

21. Producing special-type cement, composite materials, sound-proof, electric-insulated and heat-resistant materials, wood substitute composite materials, refractory materials, except new materials, rare and precious materials; construction plastic, glass fibers;

22. Producing light construction materials, except new materials and rare and precious materials;

23. Producing paper, board and artificial fiberboard from domestic agricultural and forest materials; producing paper pulp;

24. Weaving, finishing textile products; producing silk and assorted yarns; tanning and preliminarily processing leather;

25. Producing high-class materials and auxiliary for production of footwear and garments for export;

26. Producing high-quality packings for exported goods;

27. Producing drug materials, except for antibiotic materials, and curative medicines for human use; building pharmaceuticals-preserving stores; stores of reserve medicines for human use in preparation for floods, storms, natural disasters and dangerous epidemics;

28. Improving and developing energy sources;

Investing in building power plants, power distribution and transmission networks, building establishments operated by solar energy, wind power or bio-gas; applying consuming technologies;

29. Developing mass transit: investing in railway vehicles, passenger transport by cars of 17 seats or more or by waterway motor vehicles;

30. Building and renovating bridges, roads, airports, harbors, railway stations, car terminals, car-parks; opening new railway routes;

31. Investing in building water plants, water supply and drainage systems;

32. Investing in the construction and commercial operation of infrastructures of industrial parks, export processing zones or hi-tech parks. Investing in production or processing activities in

industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks, small- and medium-sized industrial parks, and industrial clusters;

33. Technical services for agriculture, forestry and fishery; services in support of agricultural, industrial or forestry tree planting; service in support of husbandry; services in support of forestry; aquaticultural services; services on animal protection; hybridizing and cross-breeding to create new varieties and breeds, except new varieties and breeds of high quality and economic benefits; services of preservation of agricultural, forestry and aquatic products; building stores for preservation of agricultural, forestry and aquatic products;

34. Making, exploiting and processing salt;

35. Opening semi-public, people-founded or private schools at different educational levels: pre-school education, general education, intermediate vocational education, and collegial and tertiary education;

Setting up job-training establishments for raising workers' skills;

36. Setting up houses of folk culture and folk art troupes; producing, manufacturing and repairing folk musical instruments; maintaining and conserving museums and houses of folk culture;

37. Setting up people-founded or private hospitals for medical examination and treatment, setting up preventive medicine and hygiene establishments; setting up centers providing health care services to people with disabilities and orphans, geriatric centers;

Investing in producing medical equipment, except medical equipment used in analytical technologies or extracting technologies, orthopedic instruments, wheelchairs and special-use devices for people with disabilities.

38. Providing legal consultancy, investment or business administration consultancy, scientific and technological consultancy; intellectual property rights and technology transfer consultancy.

39. Investing in new production lines, expanding scales and renewing technologies in the domains defined in this Appendix I.

40. Investing in the relocation of production establishment from inner cities to industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks or industrial clusters.

41. Producing children toys.

42. Planting rice, cotton or tea for processing industries, planting medicinal trees (except agricultural farming, forestry and fisheries); producing plant varieties and animal breeds, except for those of high quality and economic benefits.

43. Livestock and poultry rearing under agricultural economic restructuring programs after farm model or on a larger scale.

44. Investing in the manufacture of machines for the leather industry, mining machines, industrial robots, and power generators.

45. Producing coke, activated charcoal; producing fertilizers.

46. Traditional crafts: carving, mother-of-pearl inlaying, lacquerware, intaglio, making of bamboo articles, carpet making, silk weaving, brocade weaving, embroidery, pottery, ceramics, making of fine art bronze articles, and "do" (rhamnoneuron) paper.

47. Investing in and building grade-1 marketplaces, exhibition centers; trade promotion, activities of mobilizing and lending capital by people's credit funds.

48. Providing pilotage and rescue service on sea.

49. Investing in building national tourist resorts, bio-tourist resorts; national parks, investing in building cultural parks with sports, entertainment and recreational activities.

50. Re-cycling discarded materials and wastes, gathering garbage.

51. Investing in building technical establishments and works, laboratories, laboratory stations in order to apply new technologies to production.

APPENDIX II

LIST OF GEOGRAPHICAL AREAS MEETING WITH SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES OR EXCEPTIONAL SOCIO-ECONOMIC DIFFICULTIES

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

Ordinal number	Provinces	Geographical areas meeting with socio-economic difficulties	Geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties
1	Bac Kan		All districts and towns
2	Cao Bang		All districts and towns
3	Ha Giang		All districts and towns
4	Lai Chau		All districts and towns
5	Lao Cai	Lao Cai city	All districts
6	Son La		All districts and towns
7	Bac Giang	Bac Giang city	All districts
8	Hoa Binh		All districts and towns
9	Lang Son	Lang Son city	All districts
10	Phu Tho	Viet Tri city	All districts and towns
11	Quang Ninh	Hai Ninh district Van Don district Yen Hung district Cam Pha town Uong Bi town Mong Cai town	Ba Che district Binh Lieu district Dam Ha district Hai Ha district Hoanh Bo district Tien Yen district Dong Trieu district Co To district
12	Tuyen Quang		All districts and towns
13	Thai Nguyen	Thai Nguyen city	All districts and towns
14	Yen Bai		All districts and towns
15	Binh Phuoc		All districts and towns

16	Dak Lak	Buon Ma Thuot city	All districts
17	Gia Lai	Pleiku city	All districts and towns
18	Kon Tum		All districts and towns
19	Lam Dong	Da Lat city	All districts and towns
20	Binh Thuan	Phan Thiet city	All districts
21	Binh Dinh	Quy Nhon city	All districts
22	Hai Duong	All districts except Chi Linh district	Chi Linh district
23	Ha Tinh	Ha Tinh town	All districts
24	Ninh Binh	Tam Diep town and remaining districts, except Nho Quan, Yen Mo and Gia Vien districts	Nho Quan district Yen Mo district Gia Vien district
25	Nghe An	Cua Lo town and districts not included in the List of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Ky Son district Tuong Duong district Con Cuong district Que Phong district Quy Hop district Quy Chau district Nghia Dan district Anh Son district Tan Ky district Thanh Chuong district Do Luong district
26	Ninh Thuan	Phan Rang town	All districts
27	Phu Yen	Tuy Hoa city	All districts
28	Quang Tri	Dong Ha town	All districts, except Dong Ha town
29	Quang Nam	Tam Ky town	All districts, except Tam Ky town
30	Quang Ngai	Quang Ngai city	All districts
31	Thanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Quan Hoa district Ba Thuoc district Lang Chanh district Thuong Xuan district Quan Son district Muong Lat district

			Nhu Xuan district Ngoc Lac district Cam Thuy district Thach Thanh district Nhu Thanh district
32	Thua Thien Hue	Hue city	All districts
33	An Giang	Long Xuyen city	All districts
34	Bac Lieu		All districts and towns
35	Ca Mau	Ca Mau city	All districts
36	Dong Nai	Long Khanh district Cam My district	Dinh Quan district Tan Phu district Xuan Loc district
37	Kien Giang	Rach Gia city	All districts and towns
38	Khanh Hoa	All districts except those included in the list of geographical areas meeting with exceptional socio-economic difficulties (this Appendix)	Khanh Vinh district Khanh Son district Truong Sa district
39	Soc Trang		All districts and towns
40	Tra Vinh		All districts and towns
41	Vinh Phuc	All districts and towns, except Lap Thanh, Tam Duong and Binh Xuyen districts	Lap Thach district Tam Duong district Binh Xuyen district
42	Can Tho	Can Tho city	All districts and towns
43	Tay Ninh	Tay Ninh town	All districts
44	Thai Binh	All districts and Thai Binh city	
45	Long An	Tan An town	All districts
46	Dong Thap		All districts and towns
47	Tien Giang	My Tho city	All districts and towns
48	Quang Binh	Dong Hoi city	All districts
49	Ba Ria-Vung Tau	Chau Duc district Xuyen Moc district Long Dat district	Tan Thanh district Con Dao district
50	Vinh Long		All districts and towns
51	Hanoi city	Soc Son district	
52	Ho Chi Minh city	Can Gio district	

		Nha Be district Cu Chi district	
53	Ben Tre		All districts and towns
54	Bac Ninh	Gia Binh district Que Vo district Yen Phong district Luong Tai district Thuan Thanh district	
55	Ha Tay	Ba Vi district My Duc district Phuc Tho district Quoc Oai district Thach That district Ung Hoa district	
56	Da Nang city	Hoa Vang district and Thanh Khe, Ngu Hanh Son and Lien Chieu urban districts	Hoang Sa island district
57	Ha Nam	All districts and towns	
58	Hung Yen	All districts and towns	
59	Binh Duong	Ben Cat district Phu Giao district Tan Uyen district Dau Tieng district	
60	Hai Phong	Vinh Bao district Tien Lang district	Bach Long Vi district Cat Hai district
61	Dien Bien	Dien Bien Phu city Muong Lay district Dien Bien district	Muong Cha district Tua Chua district Tuan Giao district Dien Bien Dong district Muong Nhe district
62	Dak Nong	Dak Mil district Cu Jut district Dak Rlap district	Gia Nghia town Dak Song district Krong No district Dak Glong district

63	Nam Dinh	All districts and Nam Dinh city	
64	Hau Giang	Long My district Vi Thuy district	

APPENDIX III

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM TAX ON FIRST-TIME IMPORT

(Issued together with the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8, 2005)

1	Hotel room furniture and interior decoration (beds, cupboards, tables, chairs, telephones).
2	Sanitary ware (bathtubs, lavatory pans, lavabos, supplies for installing sanitary ware, mirrors).
3	Living-room sets (tables, chairs)
4	Equipment and facilities for kitchens, dining-rooms, restaurants and bars (assorted cookers and cooking devices).
5	Paintings, statues, carpets and other decorative articles.
6	Refrigerators, television, microwave ovens, smoke consumers, vacuum cleaners and machines for deodorizing cups, plates and bowls
7	Audio and video equipment
8	Golfing gears

CHÍNH PHỦ --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 149/2005/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2005*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hoá quy định tại Điều 2 của Nghị định này:

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hoá được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hoá trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá vận chuyển quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá viện trợ nhân đạo, hàng hoá viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua

các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hoá là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Chủ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c) Cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế uỷ quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hoá, mua bán trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Giá tính thuế từng mặt hàng;

c) Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a) Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b) Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu là giá bán tại cửa khẩu xuất theo hợp đồng (giá FOB), không bao gồm phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I), được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hoá xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thỏa thuận.

- Phải là hàng hoá có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, nếu hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền, thủ tục quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá.

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

A) Mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

Nguyên tắc quy định:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành.

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Thủ tục quy định:

- Trên cơ sở những nguyên tắc nêu trên, căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Trường hợp các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng còn có ý kiến chưa thống nhất về thuế suất đối với một số mặt hàng thì Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến trước khi ban hành Quyết định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi.

b) Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện theo thủ tục sau: trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đó cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành quyết định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương III

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

Điều 12. Trách nhiệm của đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai; nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan Hải quan; tính thuế và nộp thuế theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

Điều 13. Thời điểm tính thuế

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan Hải quan.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế.

Điều 14. Thời hạn nộp thuế

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế.

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là đối tượng có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày, tính đến ngày đăng ký Tờ khai hải quan lô hàng đang làm thủ tục nhập khẩu mà không có hành vi gian lận thương mại; không trốn thuế; không còn nợ thuế và tiền phạt quá hạn; chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật thì được áp dụng thời hạn nộp thuế nhập khẩu như sau:

a) Đối với hàng hoá nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan;

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn thì thời hạn nộp thuế được xét gia hạn phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan quyết định cụ thể.

b) Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn);

c) Đối với hàng hoá nhập khẩu khác ngoài các trường hợp nêu tại điểm a và b khoản này, thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

a) Trường hợp nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Hết thời hạn bảo lãnh (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế) hoặc hết thời hạn nộp thuế (trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế) mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp tiền thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế quy định trên đây;

b) Trường hợp không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

4. Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

Bộ Thương mại ban hành Danh mục hàng tiêu dùng để làm căn cứ thực hiện quy định tại điểm này.

Điều 15. Kê khai, nộp thuế theo Tờ khai hải quan một lần

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu. Thời hạn nộp thuế cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Chương IV

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ VÀ TRUY THU THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hoá tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hoá tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b) Hàng hoá là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c) Hàng hoá là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hoá là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hoá nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh.

6. Hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để làm cơ sở thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

8. Hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình);

b) Phương tiên vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ;

c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân nêu tại khoản này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình;

d) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quy định tại khoản 6, 7 và khoản 8 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hoá là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hoá nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ôtô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thuỷ; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại điểm này;

c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

e) Hàng hoá tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Thương mại phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để ban hành văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế quy định tại khoản này.

17. Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hoá đó.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi và xe ôtô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ôtô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 18 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 17. Xét miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều 16 của Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu theo Danh mục hàng hoá nhập khẩu do Bộ Tài chính thống nhất với các Bộ, ngành liên quan quy định.

2. Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

3. Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế cho người xuất cảnh, nhập cảnh và các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ, bao gồm cả hàng hoá khuyến mại, hàng hoá dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí để bán kèm với hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế.

Điều 18. Xét giảm thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 19. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hoá nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu.

5. Hàng hoá đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a) Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b) Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị định này).

7. Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hoá khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hoá đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hoá cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hoá bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 (ba trăm sáu lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan.

12. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Trách nhiệm và thời hạn hoàn thuế

1. Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu, đối tượng được xét hoàn thuế phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết hoàn lại tiền thuế đã nộp.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hoá, doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

3. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

Điều 21. Truy thu thuế

1. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế quy định tại Nghị định này;

b) Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan Hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 (ba trăm sáu mươi lăm) ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan Hải quan;

c) Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 (năm) năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

2. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1; tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Thời hạn kê khai thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm a; 10 (mười) ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm b; và kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

4. Thời hạn nộp thuế, nộp phạt (nếu có) đối với các trường hợp nêu tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này là trong vòng 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) phải nộp.

Nếu quá thời hạn nêu trên mà đối tượng nộp thuế không kê khai, nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Quyền hạn và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Hải quan trong việc giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm quy định của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và của Nghị định này thì bị xử lý như sau:

1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá 90 (chín mươi) ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế.

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan Hải quan nơi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm quy định tại khoản này.

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hoá hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày cơ quan Hải quan có quyết định tạm giữ hàng hoá hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan Hải quan được bán đấu giá hàng hoá, tài sản theo quy định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt;

c) Cơ quan Hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt.

5. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Công chức hải quan thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

1. Tổ chức, chỉ đạo việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định thẩm quyền, thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, truy thu thuế và xử lý vi phạm theo quy định của Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cung cấp thông tin có liên quan đến đối tượng nộp thuế để phục vụ cho việc kiểm tra thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 26. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp, tổ chức, quản lý việc thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trên địa bàn địa phương.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

2. Bãi bỏ Nghị định số 54-CP ngày 28 tháng 8 năm 1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Điều 26 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Điều 57, 58 và Điều 59 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; khoản 10, 11 Điều 1 Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ; Điều 54, 56, 57 và 58 của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí; Điều 6 của Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 5 của Quy chế đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng đối với dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 62/1998/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian ưu đãi còn lại.

4. Quy định về các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đã ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nhưng đến nay vẫn còn phù hợp với các thoả thuận mà Việt Nam đã ký với nước ngoài thì được tiếp tục thực hiện theo quy định đó. Trường hợp nếu có sự thay đổi, Bộ Tài chính căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định này để ban hành cụ thể các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

Điều 28. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 29. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b), A.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

I. Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư:

1. Sản xuất, chế biến xuất khẩu 80% sản phẩm trở lên;
2. Chế biến nông sản, lâm sản (trừ gỗ), thủy sản từ nguồn nguyên liệu trong nước xuất khẩu 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao;
4. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản;
5. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại mầu, kim loại đặc biệt, phôi thép, sắt xốp; luyện gang;
6. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim;
7. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học;
8. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm;
9. Sản xuất vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; ứng dụng công nghệ mới về sinh học, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
10. Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin;
11. Công nghiệp kỹ thuật cao;
12. Đầu tư vào nghiên cứu phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu;
13. Đầu tư, sản xuất thiết bị xử lý chất thải;
14. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường, xử lý chất thải;

15. Sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh;
16. Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT.

II. Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư

1. Thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản;
2. Sản xuất, chế biến xuất khẩu từ 50% sản phẩm trở lên;
3. Sản xuất, chế biến xuất khẩu, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính;
4. Sử dụng thường xuyên từ 500 lao động trở lên;
5. Trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả trên đất hoang hoá, đồi, núi trọc (trừ nuôi trồng nông, lâm, thủy sản); khai hoang phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

   Chế biến nông sản từ nguồn nguyên liệu trong nước;

   Chế biến, bảo quản thuỷ sản từ nguồn nguyên liệu trong nước. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ;

   Chế biến lâm sản (trừ gỗ rừng tự nhiên trong nước);
6. Bảo quản thực phẩm; bảo quản nông sản sau thu hoạch;
7. Phát triển công nghiệp hoá dầu; xây dựng, vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho, cảng dầu;
8. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại;
9. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế;
10. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực;
11. Sản xuất phụ tùng ô tô, phụ tùng xe máy; xe ô tô các loại; sản xuất, lắp ráp thiết bị, xe máy thi công xây dựng; sản xuất thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu tư sản xuất: máy xây dựng; đầu máy xe lửa, toa xe;
12. Sửa chữa, đóng tàu thuỷ, tàu thuyền; sản xuất máy động lực tàu thủy, thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá;
13. Sản xuất thiết bị viễn thông, Internet, đầu tư sản xuất máy tính, sản phẩm phần mềm (trừ sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin);

    Đầu tư cung cấp dịch vụ kết nối Internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, cung cấp dịch vụ ứng dụng Internet tại địa bàn thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; dịch vụ bưu phẩm, dịch vụ bưu kiện;

    Cung cấp các dịch vụ: nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin;
14. Đầu tư sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện, thiết bị điện tử;
15. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu;
16. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, may;
17. Sản xuất các loại nguyên liệu thuốc trừ sâu bệnh;
18. Đầu tư sản xuất các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật và cho thủy sản, thuốc thú y có phần giá trị gia tăng nội địa từ 40% trở lên;

19. Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm;
20. Sản xuất nguyên liệu chất tẩy rửa, phụ gia cho ngành hoá chất;
21. Sản xuất xi măng đặc chủng; vật liệu composit, vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao, vật liệu tổng hợp thay gỗ, vật liệu chịu lửa trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm; chất dẻo xây dựng, sợi thủy tinh;
22. Sản xuất các loại vật liệu xây dựng nhẹ trừ vật liệu mới, vật liệu quý hiếm;
23. Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy;
24. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da;
25. Sản xuất nguyên liệu, phụ liệu cao cấp để sản xuất giầy, dép, quần áo xuất khẩu;
26. Sản xuất bao bì cao cấp phục vụ hàng xuất khẩu;
27. Sản xuất nguyên liệu thuốc trừ nguyên liệu thuốc kháng sinh, sản phẩm thuốc chữa bệnh cho người; xây dựng kho bảo quản dược phẩm; dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng, chống lụt bão, thảm họa thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm;
28. Cải tạo, phát triển nguồn năng lượng;

    Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện, xây dựng cơ sở sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật; ứng dụng công nghệ sử dụng;
29. Phát triển vận tải công cộng: đầu tư phương tiện vận tải đường sắt, vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 17 chỗ ngồi trở lên, vận tải hành khách đường thủy bằng phương tiện cơ giới;
30. Xây dựng, cải tạo cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, bến xe, nơi đỗ xe; mở thêm các tuyến đường sắt;
31. Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp, thoát nước;
32. Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Đầu tư sản xuất, chế biến trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp;
33. Dịch vụ kỹ thuật phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp; dịch vụ hỗ trợ trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm nghiệp; hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; hoạt động hỗ trợ lâm nghiệp; dịch vụ thuỷ sản; dịch vụ bảo vệ vật nuôi; nhân và lai tạo giống trừ sản xuất các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao; dịch vụ bảo quản nông, lâm sản, thuỷ sản; xây dựng kho bảo quản nông sản, lâm, thuỷ sản;
34. Sản xuất, khai thác, tinh chế muối;
35. Mở trường học bán công, dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học;

    Thành lập cơ sở dạy nghề, nâng cao tay nghề cho công nhân;
36. Thành lập nhà văn hoá dân tộc, đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hoá dân tộc;
37. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân khám, chữa bệnh, thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh; thành lập trung tâm hoạt động cứu trợ tập trung chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi, trung tâm lão khoa;

    Đầu tư sản xuất thiết bị y tế trừ thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học, dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.
38. Tư vấn pháp luật, tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh, dịch vụ tư vấn về khoa học kỹ thuật; chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.
39. Đầu tư thêm dây chuyền sản xuất mới, đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư đổi mới công

nghệ vào ngành, nghề thuộc lĩnh vực quy định tại Phụ lục I này.

40. Đầu tư di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi nội thị hoặc vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.
41. Sản xuất đồ chơi trẻ em.
42. Trồng lúa, trồng bông, trồng chè phục vụ công nghiệp chế biến, trồng cây dược liệu (trừ nuôi trồng nông, lâm, thuỷ sản); sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trừ các loại giống mới có chất lượng và có hiệu quả kinh tế cao.
43. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có quy mô trang trại trở lên.
44. Đầu tư sản xuất: máy cho ngành da, máy khai thác mỏ, rô bốt công nghiệp, máy phát điện.
45. Sản xuất than cốc, than hoạt tính; sản xuất phân bón.
46. Các ngành nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống: chạm trổ; khảm trai; sơn mài; khắc đá; làm hàng mây tre, trúc; dệt thảm, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu ren; sản xuất hàng gốm sứ, sản xuất đồ đồng mỹ nghệ, sản xuất giấy dó.
47. Đầu tư xây dựng chợ loại 1, khu triển lãm; xúc tiến thương mại, hoạt động huy động vốn và cho vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân.

    Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tập trung ở địa bàn thuộc danh mục Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.
48. Dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển.
49. Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia, khu du lịch sinh thái; vườn quốc gia; đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa, bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí.
50. Tái chế phế liệu, phế thải, thu gom rác thải.
51. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
1	Bắc Kạn		Toàn bộ các huyện và thị xã
2	Cao Bằng		Toàn bộ các huyện và thị xã
3	Hà Giang		Toàn bộ các huyện và thị xã
4	Lai Châu		Toàn bộ các huyện và thị xã
5	Lào Cai	Thành phố Lào Cai	Toàn bộ các huyện
6	Sơn La		Toàn bộ các huyện và thị xã
7	Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	Toàn bộ các huyện
8	Hoà Bình		Toàn bộ các huyện và thị xã
9	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	Toàn bộ các huyện
10	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	Toàn bộ các huyện và thị xã
11	Quảng Ninh	Huyện Hải Ninh	Huyện Ba Chẽ

		Huyện Vân Đồn Huyện Yên Hưng Thị xã Cẩm Phả Thị xã Uông Bí Thị xã Móng Cái	Huyện Bình Liêu Huyện Đầm Hà Huyện Hải Hà Huyện Hoành Bồ Huyện Tiên Yên Huyện Đông Triều Huyện Cô Tô
12	Tuyên Quang		Toàn bộ các huyện và thị xã
13	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	Toàn bộ các huyện và thị xã
14	Yên Bái		Toàn bộ các huyện và thị xã
15	Bình Phước		Toàn bộ các huyện và thị xã
16	Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Toàn bộ các huyện
17	Gia Lai	Thành phố Plêy Ku	Toàn bộ các huyện và thị xã
18	Kom Tum		Toàn bộ các huyện và thị xã
19	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	Toàn bộ các huyện và thị xã
20	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	Toàn bộ các huyện
21	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	Toàn bộ các huyện
22	Hải Dương	Toàn bộ các huyện trừ huyện Chí Linh	Huyện Chí Linh
23	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	Toàn bộ các huyện
24	Ninh Bình	Thị xã Tam Điệp và các huyện còn lại trừ huyện Nho Quan, Yên Mô, Gia Viễn	Huyện Nho Quan Huyện Yên Mô Huyện Gia Viễn
25	Nghệ An	Thị xã Cửa Lò và các huyện không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Kỳ Sơn Huyện Tương Dương Huyện Con Cuông Huyện Quế Phong Huyện Quỳ Hợp Huyện Quỳ Châu Huyện Nghĩa Đàn Huyện Anh Sơn Huyện Tân Kỳ Huyện Thanh Chương Huyện Đô Lương
26	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	Toàn bộ các huyện
27	Phú Yên	Thành phố Tuy Hoà	Toàn bộ các huyện
28	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	Toàn bộ các huyện trừ thị xã

			Đông Hà
29	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	Toàn bộ các huyện trừ thị xã Tam Kỳ
30	Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Toàn bộ các huyện
31	Thanh Hoá	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Quan Hóa Huyện Bá Thước Huyện Lang Chánh Huyện Thường Xuân Huyện Quan Sơn Huyện Mường Lát Huyện Như Xuân Huyện Ngọc Lạc Huyện Cẩm Thủy Huyện Thạch Thành Huyện Như Thanh.
32	Thừa Thiên Huế	Thành phố Huế	Toàn bộ các huyện
33	An Giang	Thành phố Long Xuyên	Toàn bộ các huyện
34	Bạc Liêu		Toàn bộ các huyện và thị xã
35	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	Toàn bộ các huyện
36	Đồng Nai	Huyện Long Khánh Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Định Quán Huyện Tân Phú Huyện Xuân Lộc
37	Kiên Giang	Thành phố Rạch Giá	Toàn bộ các huyện và thị xã
38	Khánh Hoà	Các huyện còn lại trừ những huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Phụ lục này)	Huyện Khánh Vĩnh Huyện Khánh Sơn Huyện Trường Sa
39	Sóc Trăng		Toàn bộ các huyện và thị xã
40	Trà Vinh		Toàn bộ các huyện và thị xã
41	Vĩnh Phúc	Toàn bộ các huyện và thị xã trừ huyện: Lập Thạch, Tam Dương, Bình Xuyên	Huyện Lập Thạch Huyện Tam Dương Huyện Bình Xuyên
42	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Toàn bộ các huyện và thị xã
43	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	Toàn bộ các huyện
44	Thái Bình	Toàn bộ các huyện và thành phố Thái Bình	
45	Long An	Thị xã Tân An	Toàn bộ các huyện
46	Đồng Tháp		Toàn bộ các huyện và thị xã

47	Tiền Giang	Thành phố Mỹ Tho	Toàn bộ các huyện và thị xã
48	Quảng Bình	Thành phố Đồng Hới	Toàn bộ các huyện
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Châu Đức Huyện Xuyên Mộc Huyện Long Đất	Huyện Tân Thành Huyện Côn Đảo
50	Vĩnh Long		Toàn bộ các huyện và thị xã
51	Thành phố Hà Nội	Huyện Sóc Sơn	
52	Thành phố Hồ Chí Minh	Huyện Cần Giờ Huyện Nhà Bè Huyện Củ Chi	
53	Bến Tre		Toàn bộ các huyện và thị xã
54	Bắc Ninh	Huyện Gia Bình Huyện Quế Võ Huyện Yên Phong Huyện Lương Tài Huyện Thuận Thành	
55	Hà Tây	Huyện Ba Vì Huyện Mỹ Đức Huyện Phúc Thọ Huyện Quốc Oai Huyện Thạch Thất Huyện Ứng Hoà	
56	Thành phố Đà Nẵng	Huyện Hoà Vang và các quận: Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	Huyện Đảo Hoàng Sa
57	Hà Nam	Toàn bộ các huyện và thị xã	
58	Hưng Yên	Toàn bộ các huyện và thị xã	
59	Bình Dương	Huyện Bến Cát Huyện Phú Giáo Huyện Tân Uyên Huyện Dầu Tiếng	
60	Hải Phòng	Huyện Vĩnh Bảo Huyện Tiên Lãng	Huyện Bạch Long Vĩ Huyện Cát Hải
61	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ Thị xã Mường Lay Huyện Điện Biên	Huyện Mường Chà Huyện Tủa Chùa Huyện Tuần Giáo

			Huyện Điện Biên Đông Huyện Mường Nhé
62	Đắk Nông	Huyện Đắk Mil Huyện Cư Jút Huyện Đắk Rlấp	Thị xã Gia Nghĩa Huyện Đắk Song Huyện Krông Nô Huyện Đắk Glong
63	Nam Định	Toàn bộ các huyện và thành phố Nam Định	
64	Hậu Giang	Huyện Long Mỹ Huyện Vị Thuỷ	

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ)

1. Trang thiết bị phòng khách sạn và trang trí nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, điện thoại).
2. Thiết bị vệ sinh (bồn tắm, bệ xí, lavabo, các vật tư lắp đặt hệ thống vệ sinh, gương).
3. Trang bị nội thất phòng khách (bàn, ghế).
4. Trang thiết bị bếp, phòng ăn, nhà hàng, quầy bar (các loại bếp và dụng cụ làm bếp).
5. Tranh, tượng, thảm và các vật trang trí khác.
6. Tủ lạnh, ti vi, lò vi sóng, máy hút khói, hút bụi, khử mùi ly, tách, đĩa, chén, bát.
7. Thiết bị nghe nhìn.
8. Dụng cụ đánh golf.

THE NATIONAL ASSEMBLY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 09/2003/QH11

Hanoi, June 17, 2003

LAW

ON ENTERPRISE INCOME TAX
(No. 09/2003/QH11 of June 17, 2003)

In order to contribute to boosting the production and business development and mobilizing part of income into the State budget; to ensure equitable and reasonable contributions by organizations and individuals producing and/or trading in goods and/or providing services with incomes;
Pursuant to the 1992 Constitution of the Socialist Republic of Vietnam, which was amended and supplemented under Resolution No. 51/2001/QH10 of December 25, 2001 of the Xth National Assembly, its 10th session;
This Law prescribes the enterprise income tax,

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Payers of enterprise income tax

Organizations and individuals engaged in goods production and trading and/or service provision (hereinafter referred collectively to as business establishments) with incomes shall all have to pay enterprise income tax, except for the subjects defined in Article 2 of this Law.

Article 2.- Subjects not liable to enterprise income tax

Family households, individuals, cooperation groups and cooperatives engaged in agricultural production with incomes from cultivation, husbandry and aquaculture products are not liable to enterprise income tax, except for family households and peasants engaged in large-scale commodity production with high incomes as defined by the Government.

Article 3.- Interpretation of terms

In this Law, the following expressions shall be construed as follows:

1. Organizations engaged in goods production and trading and/or service provision include State enterprises, limited liability companies; joint stock companies; partnerships; foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam; foreign companies and organizations doing business in Vietnam not under the Law on Foreign Investment in Vietnam; private enterprises; cooperatives; cooperation groups; economic establishments of political organizations, socio-

political organizations, social organizations, socio-professional organizations, peoples armed force units; administrative agencies and non-business units engaged in goods production and trading and/or service provision.

2. Individuals engaged in goods production and trading and/or service provision include individual business households and business groups; family households and individuals engaged in agricultural production; businesspeople; independent practitioners; individual property lessors; foreign businesspeople with incomes generated in Vietnam.

3. Resident establishments of foreign companies in Vietnam are business establishments through which foreign companies conduct part or all of their income-generating business operations, including:

a/ Branches, executive offices, factories, workshops, transport means, mines, oil or gas fields and any natural resource-exploiting places in Vietnam;

b/ Construction sites; construction, installation and/or assembly projects;

c/ Establishments providing services, including consultancy services, through their employees or other subjects;

d/ Agents of foreign companies;

e/ Vietnam-based representatives who are competent to sign contracts on behalf of foreign companies or incompetent to sign contracts on behalf of foreign companies but regularly performing the delivery of goods or the provision of services in Vietnam.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed otherwise provides for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 4.- Obligations and responsibilities to implement the Law on Enterprise Income Tax

1. Business establishments are obliged to pay tax fully and on time as prescribed by this Law.

2. Tax offices shall, within the ambit of their tasks and powers, have to strictly implement the provisions of this Law.

3. State agencies, political organizations, socio-political organizations, social organizations, socio-professional organizations and peoples armed force units shall, within the ambit of their respective functions, tasks and powers, have to supervise the implementation of, and coordinate with the tax offices in implementing, this Law.

4. Vietnamese citizens shall have to assist tax offices and tax officials in implementing the provisions of this Law.

Chapter II

TAX CALCULATION BASES AND TAX RATES

Article 5.- Tax calculation bases

Tax calculation bases are taxable incomes and tax rates.

Article 6.- Taxable incomes

Taxable incomes include incomes from goods production and trading and/or service provision activities and other incomes, including those generated from goods production and trading and/or service provision activities overseas.

Article 7.- Determination of taxable incomes

1. Taxable incomes from goods production and trading and/or service provision activities equal the turnovers therefrom minus the reasonable expenses related to taxable incomes.

2. Other taxable incomes include incomes earned from securities trading margin, property ownership and use rights; incomes from the transfer of land use right or land rent right; profits from the transfer, lease or liquidation of property or deposits, lending of capital, sale of foreign currencies; year-end balance of reserves; recovered bad debts which had been written off from accounting records; payable debts with creditors being unidentifiable; incomes from business activities in the previous years which had been omitted but later discovered, and other incomes.

The Government shall specify methods of determining taxable incomes for income amounts from the transfer of land use right and land rent right as well as tax rates according to the partially progressive tax table, which must not exceed 30% of remaining income from the transfer of land use right and land rent right after the enterprise income tax is paid.

In cases where a double taxation avoidance agreement which the Socialist Republic of Vietnam has signed otherwise provides for methods of determining taxable incomes for resident establishments, the provisions of such agreement shall apply.

Article 8.- Turnover

Turnover used for the calculation of taxable income is the total of money proceeds from the sale of goods, processing remuneration and/or service provision charges, including price subsidies, surcharges or extra-sums enjoyed by business establishments. In cases where a turnover arises in a foreign currency, it must be converted into Vietnam dong at the exchange rate announced by the State Bank of Vietnam at the time when such foreign-currency turnover arises.

Article 9.- Expenses

1. Reasonable expenses to be subtracted for the calculation of taxable income include:

a/ Depreciation of fixed assets used for production and/or business activities. The depreciation rate shall be based on the value of fixed assets and depreciation duration. Establishments producing and/or dealing in goods and services with high economic efficiency may apply quicker depreciation rates which, however, must not exceed two times the prescribed depreciation rate, in order to quickly renew their technologies.

The Finance Ministry shall specify fixed asset standards and depreciation rates prescribed at this Point;

b/ Costs of raw materials, materials, fuel, energy and goods volume actually used in goods production and trading and/or services related to turnover and taxable income in a period, which are calculated according to a reasonable wastage rate and actual ex-warehouse prices;

c/ Salaries, wages, allowances provided for by the Labor Code, mid-shift meal allowance, except for salaries or wages of owners of private enterprises, heads of individual business households and incomes of the founding members of companies who do not directly take part in production and business management;

d/ Expenses for scientific and technological researches; innovations and improvements; health care; training of laborers according to the prescribed regime; financial donations for education;

e/ Expenses for services purchased from outside: electricity, water, telephone; repair of fixed assets; rent of fixed assets; audit; legal services; designing, establishment and protection of trademarks; property insurance; payments for use of technical materials, patents, technological licenses not belonging to fixed assets; technical services and other services purchased from outside;

f/ Payments for female laborers as provided for by law; expenses for labor protection devices or outfits; expenses for protection of business establishments; working mission allowances; deductions for payment of social insurance and medical insurance premiums under the liability of employing business establishments; trade union funding; support of the Partys and mass organizations activities at business establishments; deductions for setting up the superior levels management funds and associations funds according to the prescribed regime;

g/ Payment of interests on loans for goods production and trading and/or service provision to banks and other credit institutions as well as economic organizations at the actual interest rates; payment of interests on borrowings from other subjects at the actual interest rates at the time of signing borrowing contracts, which must not exceed 1.2 times the lending interest rate of commercial banks at the time of borrowing;

h/ Deductions for reserves according to the prescribed regime;

i/ Severance allowances for laborers;

j/ Expenses for the sale of goods and/or services;

k/ Expenses for advertisement, marketing and trade promotion directly related to goods production and trading and service provision activities and other expenses, which are controlled at no more than 10% of the total expenditure. For trading activities, the total expense for determining the controlled level shall not include purchasing prices of goods sold;

l/ Payable taxes, charges, fees and land rents, which are related to goods production and trading and/or service provision activities, and accounted into reasonable expenses;

m/ Business administration expenses allocated by foreign companies to their resident establishments in Vietnam as prescribed by the Government;

n/ Expenses for purchase of goods and/or services of non-business organizations and/or individuals without invoices and vouchers prescribed by the Government.

2. The following expenses shall not be accounted into reasonable expenses:

a/ Deductions advanced as expenses but actually not spent;

b/ Expenses without vouchers or with invalid vouchers;

c/ Fines and expenses not related to tax-calculation turnover and taxable income;

d/ Expenses covered by other capital sources.

3. The reasonable expenses prescribed in Clause 1 of this Article shall all be recorded in accounting books in Vietnam dong; for expenses in foreign currency(ies), they must be converted into Vietnam dong at the exchange rate(s) announced by the State Bank of Vietnam at the time when such foreign-currency expenses are effected.

Article 10.- Tax rates

1. The enterprise income tax rate applicable to business establishments is 28%.

2. The enterprise income tax rate applicable to business establishments conducting activities of prospection, exploration and exploitation of oil and gas and other precious and rare natural resources is between 28% and 50%, depending on each project or business establishment.

The Government shall specify this Article.

Chapter III

TAX DECLARATION, PAYMENT AND SETTLEMENT

Article 11.- Responsibilities of business establishments

Business establishments shall have the responsibilities:

1. To strictly abide by the regimes on accounting, invoices and vouchers according to the provisions of law;

2. To fully declare their turnovers, expenses and incomes strictly according to the regimes prescribed by the Finance Ministry;

3. To pay fully and on time payable tax amounts and fines into the State budget according to the notices of tax offices;

4. To supply documents, accounting books, accounting statements, invoices and vouchers related to the tax calculation at the requests of tax offices;

5. To purchase, sell, exchange, and account the values of, goods and services at market prices.

Article 12.- Tax declaration

1. Every year, business establishments shall base themselves on the results of goods production and trading and/or service provision of the previous year and the result projection for the subsequent year to declare their turnovers, expenses and taxable incomes as well as the whole years payable tax amounts divided for each quarter, according to the form set by the tax offices and submit the declarations to the tax offices directly managing them on January 25 at the latest; in case of big changes in the production and business situation during the year, the business establishments shall have to report such to their managing tax offices for adjustment of the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter. If the tax offices examine and detect that the tax declarations by the business establishments are improper, they may fix the tax amounts to be temporarily paid for the whole year and each quarter.

2. For business establishments which have not yet applied the prescribed regime of accounting, invoices and vouchers, the tax amounts to be paid monthly shall be calculated according to the presumptive turnover and the taxable income percentage suitable to each branch or trade, which are set by competent tax offices.

Article 13.- Tax payment

1. Business establishments shall temporarily pay fully and on time into the State budget the quarterly tax amounts according to their declarations or tax amounts fixed by tax offices. The deadline for the quarterly tax payment shall be the last day of the quarter.

The Government prescribes simple and convenient procedures for tax payment, thus raising the business establishments sense of responsibility before law, and at the same time enhances the work of inspection, examination and handling of law violations committed by tax offices, ensuring the tight and effective tax collection management.

2. The business establishments defined in Clause 2, Article 12 of this Law shall have to pay tax into the State budget every month according to the notices of tax offices. The deadline for the monthly tax payment stated in such notices is the 25th day of the following month at the latest.

3. Business establishments engaged in consignment trading shall have to declare and pay tax upon each consignment to the tax offices of the localities where the goods are purchased before transporting such goods.

4. For foreign organizations or individuals doing business without resident establishments in Vietnam but having incomes generated in Vietnam, the organizations or individuals that pay such incomes shall have to deduct the tax amounts at the rates prescribed by the Finance Ministry from the total paid incomes and remit them into the State budget concurrently with the transfer of payment money to the foreign organizations or individuals.

Article 14.- Tax settlement

1. Business establishments shall have to make annual tax settlements with the tax offices. A tax settlement must reflect fully and accurately the following:

a/ Turnover;

b/ Reasonable expenses;

c/ Taxable income;

d/ Payable income tax amount;

e/ Income tax amount already temporarily paid in the year;

f/ Income tax amount already paid abroad for incomes received therefrom;

g/ Underpaid or overpaid income tax amount.

2. The tax-settlement year is calculated according to the solar year. In cases where business establishments are allowed to apply a fiscal year other than the solar year, the tax settlement shall be made according to that fiscal year. Within 90 days as from the end of a solar year or a fiscal year, business establishments shall have to submit their tax settlement reports to the tax offices, and fully pay the outstanding tax amounts into the State budget within 10 days thereafter. Overpaid tax amounts shall be cleared against the payable tax amounts of the subsequent period.

In case of enterprise transformation, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy, business establishments shall have to make tax settlements with the tax offices and submit tax settlement reports within 45 days after the date of issuance of decisions on the enterprise transformation, merger, consolidation, division, separation, dissolution or bankruptcy.

The Finance Ministry shall guide the settlement of enterprise income tax prescribed in this Article.

Article 15.- Tasks, powers and responsibilities of tax offices

Tax offices have the following tasks, powers and responsibilities:

1. To guide business establishments in declaring and paying tax in strict accordance with the provisions of this Law;

2. To notify business establishments of the delayed submission of declaration forms, delayed tax payment and decisions on sanctioning violations of tax legislation; if business establishments fail to fully pay tax and/or fine amounts according to tax notices, to be entitled to apply the handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of this Law to ensure the full collection of tax and fine amounts; in cases where the said handling measures have been taken but business establishments still fail to pay fully tax and/or fine amounts, to transfer the dossiers thereof to competent State agencies for handling according to the provisions of law;

3. To inspect and examine the tax declaration, payment and settlement by business establishments, ensuring their compliance with the provisions of law. In cases where purchasing prices, selling prices, business expenses and other factors are found unreasonable, the tax offices have the right to re-determine them so as to ensure the accurate and full collection of enterprise income tax;

4. To handle tax-related administrative violations and settle tax-related complaints;

5. To request business establishments to provide accounting books, invoices, vouchers and other dossiers and documents related to the tax calculation and payment; to request banks, other credit institutions, and concerned organizations and individuals to provide documents related to the tax calculation and payment;

6. To keep and use data and documents provided by business establishments and other subjects according to the prescribed regime.

Article 16.- Right to fix taxable incomes

1. The tax offices shall fix taxable income for tax calculation for business establishments in the following cases:

a/ Failing to observe or improperly observing the regime of accounting, invoices and vouchers;

b/ Failing to declare or improperly declaring bases for tax calculation or failing to prove the bases already stated in their declarations at the requests of tax offices;

c/ Refusing to produce accounting books, invoices, vouchers and necessary documents related to the calculation of enterprise income tax;

d/ Doing business without business registrations.

2. Tax offices shall base themselves on the investigation documents on the situation of goods production and trading and/or service provision activities of the business establishments or on taxable incomes of business establishments engaged in the same business line, with the similar business scale, to fix the taxable income. If the business establishments disagree with such fixed taxable income level, they may lodge complaints to the immediate superior tax offices according to the provisions of law; pending the settlement thereof, the business establishments shall still have to pay tax at the fixed tax level.

Chapter IV

ENTERPRISE INCOME TAX EXEMPTION AND REDUCTION

Article 17.- Tax exemption and reduction for investment projects on setting up business establishments, cooperatives, relocated business establishments

1. Investment projects on setting up new production establishments in branches, trades, fields or geographical areas in which the investment is encouraged, or cooperatives shall enjoy the tax rates of 20%, 15% and 10%.

2. Investment projects on setting up new production establishments in branches, trades, fields or geographical areas in which the investment is encouraged, business establishments relocated under the planning and business establishments relocated to geographical areas in which the investment is encouraged shall be entitled to the tax exemption for 4 years at most after their taxable incomes are generated, and a 50% reduction of payable tax amounts for 9 subsequent years at most.

The Government shall specify branches, trades, fields and geographical areas in which the investment is encouraged; tax rates and application duration for each branch, trade, field or geographical area in which the investment in encouraged; tax exemption duration, tax reduction levels and duration as prescribed in this Article.

Article 18.- Tax exemption and/or reduction for business establishments investing in building new production lines, expanding their production, renewing technology, improving the ecological environment or raising their production capacity

Production establishments investing in building new production lines, expanding their production, renewing technology, improving the ecological environment and raising their production capacity shall be exempt from enterprise income tax on their increased incomes brought about by such investment for 4 years at most and a 50% reduction of payable tax amounts for 7 subsequent years at most.

The Government shall prescribe the methods of determining the increased incomes brought about by investment, and tax exemption or reduction duration for each case prescribed in this Article.

Article 19.- Tax exemption and reduction for other cases

1. The following incomes of business establishments shall be exempt from enterprise income tax:

a/ Income from the performance of contracts on scientific research and development of technologies, products being in the stage of trial production, or products turned out from new technologies applied for the first time in Vietnam;

b/ Income from the performance of technical service contracts in direct service of agriculture;

c/ Income from business establishments goods production and trading and/or service provision activities reserved for laborers being disabled people;

d/ Income from job training reserved for disabled people, children in exceptionally difficult plights and social-evils doers;

e/ Income of cooperatives and individual households engaged in goods production and trading and/or service provision with low incomes under the regulations of the Government.

2. Enterprise income tax shall be exempt for investors contributing capital with patents, technical know-hows, technological processes or technical services; enterprise income tax shall be reduced for income from the transfer of the value of capital portions of foreign investors to Vietnamese enterprises under the Governments regulations.

3. Enterprise income tax shall be reduced for business establishments engaged in production, construction or transport activities and employing a large number of female laborers under the Governments regulations.

4. Enterprise income tax shall be reduced for business establishments employing a large number of laborers, laborers being ethnic minority people under the Governments regulations. Enterprise income tax shall be exempt for income portions from activities of job training reserved for ethnic minority people.

Article 20.- Transfer of losses

If business establishments, after making the tax settlements with the tax offices, suffer from losses, they shall be entitled to transfer such losses to the following year, which shall be offset against their taxable incomes. The duration eligible for the loss transfer shall not exceed 5 years.

Article 21.- Procedures for effecting tax exemption, tax reduction and loss transfer

The tax exemption, tax reduction and loss transfer prescribed in Articles 17, 18, 19 and 20 of this Law shall apply only to the business establishments which have strictly observed the regime of accounting, invoices and vouchers and paid tax according to their declarations, except for individual households engaged in goods production and trading and/or service provision with low incomes. Business establishments shall determine by themselves the conditions for enjoying tax preferences, tax exemption, and tax reduction and loss transfer levels for registering them with the tax offices and for implementation upon making tax settlements.

The tax offices are tasked to examine the conditions for enjoying tax preferences, determine tax exemption or reduction amounts which the business establishments are entitled to, loss amounts which the business establishments are allowed to offset against their taxable incomes.

In cases where business establishments incorrectly determine the conditions for tax preferences, tax exemption or reduction amounts, loss amounts to be offset against their taxable incomes, they shall be sanctioned for tax-related administrative violations.

Chapter V

COMMENDATION, REWARD AND HANDLING OF VIOLATIONS

Article 22.- Commendation and reward

Tax offices and tax officials that well fulfill their assigned tasks; organizations and individuals that record achievements in the implementation of the provisions of this Law, business establishments which well perform their tax payment obligations shall be commended and/or rewarded.

The Government shall specify the commendation and reward.

Article 23.- Handling of tax-related violations committed by tax payers

Tax payers that violate the provisions of this Law shall be handled as follows:

1. If failing to strictly observe the provisions on the regime of accounting, invoices and vouchers, tax declaration, payment and settlement, as prescribed in Articles 11, 12, 13, 14 and 21 of this Law, they shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be sanctioned for tax-related administrative violations;

2. If delaying the payment of tax and/or fines as compared with the prescribed payment date or the deadline stated in tax handling decisions, they shall, apart from paying fully the tax and/or fine amounts, have to pay an amount equal to 0.1% (one thousandth) of the delayed payment amount for each day of delayed payment;

3. If falsely declaring or evading tax, they shall, apart from having to fully pay the tax amount according to the provisions of this Law, be imposed a fine being one to five times the frauded tax amount, depending on the nature and seriousness of their violations; if evading tax in large amounts, relapsing into already administratively sanctioned tax-related violations or committing other serious violations, they shall be examined for penal liability according to the provisions of law;

4. If failing to pay tax and/or fine according to tax notices or under tax-handling decisions, they shall be handled as follows:

a/ Deductions from the business establishments deposits at banks, other credit institutions or treasuries to pay tax and/or fines.

The concerned banks, other credit institutions or treasuries shall have to make deductions from deposit accounts of the business establishments to pay tax and/or fines into the State budget under tax-handling decisions of tax offices or competent agencies before collecting debts;

b/ Seizure of goods and/or material evidences to ensure the full collection of tax and/or fines;

c/ Inventory of assets according to the provisions of law to ensure the full collection of tax and/or fine arrears.

Article 24.- Competence of tax offices in handling tax-related violations

1. The heads of the tax offices directly managing the tax collection are competent to handle violations committed by tax payers prescribed in Clauses 1 and 2, and impose fines being one to five times the frauded tax amount according to the provisions in Clause 3, Article 23 of this Law.

2. The directors of the tax departments and the directors of the tax sub-departments directly managing the tax collection may apply the handling measures prescribed in Clause 4, Article 23 of this Law and forward dossiers of violations to the competent agencies for handling violations prescribed in Clause 3, Article 23 of this Law according to the provisions of law.

Article 25.- Handling violations committed by tax officials and other individuals

1. Tax officials and other individuals who abuse their positions and powers to illegally seize or appropriate tax and/or fine amounts, shall have to refund to the State the whole tax and/or fine amount already illegally used, and shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability according to the provisions of law.

2. Tax officials and other individuals who show signs of irresponsibility or mishandle violations, thus causing damage to tax payers, shall have to pay compensation therefor according to the provisions of law and shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability according to the provisions of law.

3. Tax officials and other individuals who abuse their positions and powers to act in complicity with or cover violators, or commit other acts in violation of the provisions of this Law shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be disciplined or examined for penal liability according to the provisions of law.

4. Persons who obstruct or incite others to obstruct the implementation of this Law shall, depending on the nature and seriousness of their violations, be administratively sanctioned or examined for penal liability according to the provisions of law.

Chapter VI

COMPLAINTS AND STATUTE OF LIMITATIONS

Article 26.- Rights and responsibilities of tax payers in making tax-related complaints

1. Tax payers have the right to complain about the improper implementation of the provisions of this Law by tax officials and/or tax offices.

Complaints must be sent to the tax offices directly managing the tax collection within 30 days after the receipt of notices or handling decisions of the tax officials and/or tax offices.

Pending the settlement thereof, tax payers shall still have to abide by notices or handling decisions of the tax offices.

2. In cases where complainants disagree with decisions of agencies settling their complaints or upon the expiry of the time limit prescribed by the legislation on complaints and denunciations, their complaints remain unsettled, they have the right to lodge their complaints to the immediate superior tax offices or initiate lawsuits according to the provisions of law.

Article 27.- Responsibilities and powers of tax offices in settling tax-related complaints

1. Tax offices, upon receiving tax-related complaints, shall have to consider and settle them within the time limit prescribed by the legislation on complaints and denunciations.

2. Tax offices which receive complaints have the right to request complainants to supply dossiers and documents related to the complaints; if the complainants refuse to provide the requested dossiers and documents, the tax offices shall be entitled to refuse to consider and settle their complaints.

3. Tax offices shall have to reimburse tax and/or fine amounts improperly collected to business establishments within 15 days after receiving the handling decisions of superior tax offices or competent agencies according to the provisions of law.

4. Upon detecting or concluding on false tax declaration, tax evasion or tax-related errors, tax offices shall have to collect the tax and/or fine arrears or reimburse tax amounts overpaid within the latest five years as from the date of inspection and detection of the false tax declaration, tax evasion or tax-related errors. In cases where business establishments fail to make tax registration, declaration or payment, the time limit for collecting tax and/or fine arrears shall be counted from the date the business establishments commence their operation.

5. Heads of superior tax offices shall have to settle tax-related complaints of tax payers against their subordinate tax offices. The Finance Ministers decisions on settling tax-related complaints shall be final ones.

Chapter VII

ORGANIZATION OF IMPLEMENTATION

Article 28.- The Government shall direct the organization of the implementation of this Law throughout the country.

Article 29.- The Finance Minister shall have to organize and inspect the implementation of this Law throughout the country.

Article 30.- The Peoples Committees of all levels shall, within the ambit of their tasks and powers, direct the implementation and inspect the observance of this Law in their respective localities.

Chapter VIII

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 31.-

1. This Law takes effect as from January 1, 2004.

2. The May 10, 1997 Law on Enterprise Income Tax shall cease to be effective as from the effective date of this Law.

To annul regulations on the reimbursement of enterprise income tax already paid for income amounts reinvested or tax on incomes transferred abroad prescribed in Articles 42 and 43 of the Law on Foreign Investment in Vietnam.

To annul regulations on land use right transfer tax applicable to business establishments prescribed in the Law on Land Use Right Transfer Tax. Incomes earned from the land use right transfer by business establishments shall be subject to enterprise income tax according to the provisions of this Law. Incomes earned from the land use right transfer by non-business individuals shall be subject to tax on personal incomes according to the provisions of law.

All previous prescriptions on enterprise income tax contrary to this Law are hereby annulled.

3. Foreign-invested enterprises, foreign parties to business cooperation contracts already granted investment licenses, domestic enterprises already granted certificates of investment preferences shall continue enjoying the tax preferences provided for in their investment licenses or certificates of investment preferences. In cases where their investment licenses or certificates of investment preferences provide for preferential levels lower than the tax preference levels provided for in this Law, they shall enjoy the preferential levels provided for in this Law for the remaining preferential duration.

Article 32.- The Government shall detail and guide the implementation of this Law.

This Law was passed on June 17, 2003 by the XIth National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, at its 3rd session.

CHAIRMAN OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Van An

QUỐC HỘI ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 09/2003/QH11	*Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2003*

LUẬT

CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SỐ 09/2003/QH11 NGÀY 17 THÁNG 6 NĂM 2003 VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Để góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển và động viên một phần thu nhập vào ngân sách nhà nước; bảo đảm sự đóng góp công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập;
Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;
Luật này quy định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ đối tượng quy định tại Điều 2 của Luật này.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm:* doanh nghiệp nhà nước; công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; công ty hợp danh; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

2. *Cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm*: hộ cá thể và nhóm kinh doanh; hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp; cá nhân kinh doanh; cá nhân hành nghề độc lập; cá nhân có tài sản cho thuê; cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

3. *Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài ở Việt Nam* là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt hoặc bất cứ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào ở Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của hiệp định đó.

Điều 4. Nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Luật này.

2. Cơ quan thuế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, phối hợp với cơ quan thuế trong việc thi hành các quy định của Luật này.

4. Công dân Việt Nam có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành các quy định của Luật này.

Chương 2:

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Điều 7. Xác định thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bằng doanh thu trừ đi các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến thu nhập chịu thuế.

2. Thu nhập chịu thuế khác bao gồm thu nhập từ chênh lệch mua, bán chứng khoán, quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất; lãi từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; kết dư cuối năm

các khoản dự phòng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ nay đòi được; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; các khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra và các khoản thu nhập khác.

Chính phủ quy định chi tiết phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất và mức thu theo Biểu thuế lũy tiến từng phần không quá 30% đối với thu nhập còn lại từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong trường hợp hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của hiệp định đó.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà cơ sở kinh doanh được hưởng; trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ.

Điều 9. Chi phí

1. Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Chi phí khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mức trích khấu hao được căn cứ vào giá trị tài sản cố định và thời gian trích khấu hao. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao được khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao theo chế độ để nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn tài sản cố định và mức trích khấu hao quy định tại điểm này;

b) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho;

c) Tiền lương, tiền công, phụ cấp theo quy định của Bộ luật lao động, tiền ăn giữa ca, trừ tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể kinh doanh và thu nhập của sáng lập viên công ty không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh;

d) Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định; tài trợ cho giáo dục;

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại; sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; dịch vụ pháp lý; thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định; dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác;

e) Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động hoặc trang phục; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; chi công tác phí; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; chi phí hỗ trợ cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại cơ sở kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định;

g) Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, của các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại tại thời điểm vay;

h) Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

i) Trợ cấp thôi việc cho người lao động;

k) Chi phí về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ;

l) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 10% tổng số chi phí; đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra;

m) Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được tính vào chi phí hợp lý;

n) Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ;

o) Chi phí mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn chứng từ do Chính phủ quy định.

2. Các khoản chi phí sau đây không được tính vào chi phí hợp lý:

a) Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi;

b) Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp;

c) Các khoản tiền phạt, các khoản chi không liên quan đến doanh thu tính thuế và thu nhập chịu thuế;

d) Các khoản chi do các nguồn vốn khác đài thọ.

3. Các khoản chi phí hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này được ghi trong sổ kế toán bằng đồng Việt Nam; trường hợp có khoản chi bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chi ngoại tệ.

Điều 10. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh là 28%.

2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quí hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương 3:

KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

Điều 11. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm:

1. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

2. Kê khai đầy đủ doanh thu, chi phí, thu nhập theo đúng chế độ do Bộ Tài chính quy định;

3. Nộp đầy đủ, đúng hạn tiền thuế, các khoản tiền phạt vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế;

4. Cung cấp tài liệu, sổ kế toán, báo cáo kế toán, hóa đơn, chứng từ có liên quan đến việc tính thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế;

5. Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ theo giá thị trường.

Điều 12. Kê khai thuế

1. Hàng năm, cơ sở kinh doanh căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của năm trước và khả năng của năm tiếp theo tự kê khai doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế, số thuế phải nộp cả năm, có chia ra từng quý theo mẫu của cơ quan thuế và nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý chậm nhất là ngày 25 tháng 01; nếu tình hình sản xuất, kinh doanh trong năm có sự thay đổi lớn thì cơ sở kinh doanh phải báo cáo cơ quan thuế trực tiếp quản lý để điều chỉnh số thuế tạm nộp cả năm và từng quý. Trong trường hợp cơ quan thuế kiểm tra phát hiện việc kê khai thuế của cơ sở kinh doanh chưa phù hợp thì có quyền ấn định số thuế tạm nộp cả năm và từng quý.

2. Đối với cơ sở kinh doanh chưa thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ thì số thuế phải nộp hàng tháng được tính theo chế độ khoán doanh thu và tỷ lệ thu nhập chịu thuế phù hợp với từng ngành, nghề do cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định.

Điều 13. Nộp thuế

1. Cơ sở kinh doanh tạm nộp số thuế hàng quý theo bản tự kê khai hoặc theo số thuế cơ quan thuế ấn định đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế hàng quý chậm nhất là ngày cuối quý.

Chính phủ quy định thủ tục nộp thuế đơn giản, thuận tiện, nâng cao ý thức trách nhiệm của cơ sở kinh doanh trước pháp luật, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật của cơ quan thuế, bảo đảm quản lý thu thuế chặt chẽ, có hiệu quả.

2. Cơ sở kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này phải nộp thuế vào ngân sách nhà nước hàng tháng theo thông báo của cơ quan thuế. Thời hạn nộp thuế hàng tháng được ghi trong thông báo chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp theo.

3. Cơ sở kinh doanh buôn chuyến phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng trước khi vận chuyển hàng đi.

4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam thì tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế theo tỷ lệ do Bộ Tài chính quy định tính trên tổng số tiền chi trả và nộp vào ngân sách nhà nước cùng thời điểm chuyển trả tiền cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 14. Quyết toán thuế

1. Cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Quyết toán thuế phải thể hiện đúng, đầy đủ các khoản sau đây:

a) Doanh thu;

b) Chi phí hợp lý;

c) Thu nhập chịu thuế;

d) Số thuế thu nhập phải nộp;

đ) Số thuế thu nhập đã tạm nộp trong năm;

e) Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho các khoản thu nhập nhận được từ nước ngoài;

g) Số thuế thu nhập nộp thiếu hoặc nộp thừa.

2. Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch; trường hợp cơ sở kinh doanh được phép áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì được quyết toán theo năm tài chính đó. Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ khi kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, cơ sở kinh doanh phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản.

Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan thuế

Cơ quan thuế có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định của Luật này;

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh về việc chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế và quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế; nếu cơ sở kinh doanh không nộp đầy đủ số thuế, số tiền phạt theo thông báo thì có quyền áp dụng biện pháp xử lý quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật này để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt; nếu đã thực hiện biện pháp xử lý trên mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số thuế, số tiền phạt thì chuyển hồ sơ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

3. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh, bảo đảm thực hiện đúng quy định của pháp luật. Trong trường hợp phát hiện giá mua, giá bán, chi phí kinh doanh và các yếu tố khác không hợp lý thì cơ quan thuế có quyền xác định lại để bảo đảm thu đúng, thu đủ thuế thu nhập doanh nghiệp;

4. Xử lý vi phạm hành chính về thuế và giải quyết khiếu nại về thuế;

5. Yêu cầu cơ sở kinh doanh cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu có liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế;

6. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

Điều 16. Thẩm quyền ấn định thu nhập chịu thuế

1. Cơ quan thuế ấn định thu nhập chịu thuế để tính thuế đối với cơ sở kinh doanh trong các trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ;

b) Không kê khai hoặc kê khai không đúng căn cứ để tính thuế hoặc không chứng minh được căn cứ đã ghi trong tờ khai theo yêu cầu của cơ quan thuế;

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

d) Kinh doanh không có đăng ký kinh doanh.

2. Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh hoặc căn cứ vào thu nhập chịu thuế của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định thu nhập chịu thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức ấn định thu nhập chịu thuế thì có quyền khiếu nại với cơ quan thuế cấp trên trực tiếp theo quy định của pháp luật; trong khi chờ giải quyết, cơ sở kinh doanh vẫn phải nộp thuế theo mức thuế đã ấn định.

Chương 4:

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 17. Miễn thuế, giảm thuế cho dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm

1. Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư, hợp tác xã được áp dụng thuế suất 20%, 15%, 10%.

2. Dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư được miễn thuế tối đa là bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là chín năm tiếp theo.

Chính phủ quy định cụ thể ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích đầu tư; mức thuế suất và thời gian áp dụng đối với từng ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích đầu tư; mức và thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này.

Điều 18. Miễn thuế, giảm thuế đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại tối đa là bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là bảy năm tiếp theo.

Chính phủ quy định cách xác định thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại và thời gian miễn thuế, giảm thuế cho từng trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 19. Miễn thuế, giảm thuế cho các trường hợp khác

1. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của cơ sở kinh doanh như sau:

a) Phần thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam;

b) Phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp;

c) Phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật;

d) Phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội;

đ) Thu nhập của hợp tác xã, hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập thấp theo quy định của Chính phủ.

2. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn bằng bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng giá trị phần vốn của nhà đầu tư nước ngoài cho doanh nghiệp Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

3. Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định của Chính phủ.

4. Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ sở kinh doanh sử dụng nhiều lao động, lao động là người dân tộc thiểu số theo quy định của Chính phủ; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số.

Điều 20. Chuyển lỗ

Cơ sở kinh doanh sau khi đã quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá năm năm.

Điều 21. Thủ tục thực hiện miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ

Việc miễn thuế, giảm thuế và chuyển lỗ theo quy định tại các điều 17, 18, 19 và 20 của Luật này chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ và nộp thuế theo kê khai, trừ hộ cá thể sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập thấp. Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, mức miễn thuế, giảm thuế, chuyển lỗ để đăng ký với cơ quan thuế và thực hiện khi quyết toán thuế.

Cơ quan thuế có nhiệm vụ kiểm tra các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế, xác định số thuế mà cơ sở kinh doanh được miễn, giảm, số lỗ mà cơ sở kinh doanh được trừ vào thu nhập chịu thuế.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh xác định không đúng về điều kiện ưu đãi, số thuế được miễn, giảm, số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

Chương 5:

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 22. Khen thưởng

Cơ quan thuế, cán bộ thuế hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các quy định của Luật này, cơ sở kinh doanh thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế thì được khen thưởng.

Chính phủ quy định cụ thể việc khen thưởng.

Điều 23. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế vi phạm các quy định của Luật này thì bị xử lý như sau:

1. Không thực hiện đúng những quy định về chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế theo quy định tại các điều 11, 12, 13, 14 và 21 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế;

2. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày quy định phải nộp hoặc quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc nộp đủ số thuế, số tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt 0,1% (một phần nghìn) số tiền nộp chậm;

3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế theo quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số thuế gian lận; trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn vi phạm hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật;

4. Không nộp thuế, nộp phạt theo thông báo hoặc quyết định xử lý về thuế thì bị xử lý như sau:

a) Trích tiền gửi của cơ sở kinh doanh tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc để nộp thuế, nộp phạt.

Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của cơ sở kinh doanh để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế hoặc của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

b) Giữ hàng hoá, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;

c) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Điều 24. Thẩm quyền của cơ quan thuế trong việc xử lý vi phạm về thuế

1. Thủ trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại khoản 1, khoản 2 và phạt tiền từ một đến năm lần số thuế gian lận theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này.

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng biện pháp xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật này và chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với cán bộ thuế và cá nhân khác

1. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt thì phải bồi hoàn cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, số tiền phạt đã sử dụng trái phép và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ thuế, cá nhân khác thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Cán bộ thuế, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Người cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc thi hành Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương 6:

KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Điều 26. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế

1. Đối tượng nộp thuế có quyền khiếu nại việc cán bộ thuế, cơ quan thuế thi hành không đúng các quy định của Luật này.

Đơn khiếu nại phải được gửi đến cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được thông báo hoặc quyết định xử lý của cán bộ thuế, cơ quan thuế.

Trong khi chờ giải quyết, đối tượng nộp thuế vẫn phải thực hiện theo thông báo hoặc quyết định xử lý của cơ quan thuế.

2. Trong trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan giải quyết khiếu nại hoặc quá thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo mà chưa được giải quyết thì có quyền khiếu nại với cơ quan thuế cấp trên trực tiếp hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1. Cơ quan thuế khi nhận được khiếu nại về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Cơ quan thuế nhận khiếu nại có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho cơ sở kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp phát hiện và kết luận có sự khai man thuế, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn năm năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man thuế, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt được tính từ ngày cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

5. Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế đối với cơ quan thuế cấp dưới. Quyết định giải quyết khiếu nại về thuế của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

Chương 7:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28

Chính phủ chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Luật này trong cả nước.

Điều 29

Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Luật này trong cả nước.

Điều 30

Uỷ ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Luật này tại địa phương mình.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004.

2. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 10 tháng 5 năm 1997 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Bãi bỏ quy định hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài quy định tại Điều 42 và Điều 43 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bãi bỏ quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh quy định tại Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất của cơ sở kinh doanh phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất của cá nhân không kinh doanh phải chịu thuế đối với thu nhập của cá nhân theo quy định của pháp luật.

Các quy định trước đây về thuế thu nhập doanh nghiệp trái với Luật này đều bãi bỏ.

3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp Giấy phép đầu tư, các doanh nghiệp trong nước đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư tiếp tục được hưởng ưu đãi về thuế quy định trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; trường hợp trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi thấp hơn mức ưu đãi về thuế theo quy định của Luật này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian ưu đãi còn lại.

Điều 32

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003.

Nguyễn Văn An

(Đã ký)

THE GOVERNMENT ---	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ---
No.: 08/2014/ND-CP	*Hanoi, January 27, 2014*

DECREE

DETAILING AND GUIDING THE IMPLEMENTATION OF A NUMBER OF ARTICLES OF THE LAW ON SCIENCE AND TECHNOLOGY

Pursuant to the Law on organization of Government dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Science and Technology dated June 18, 2013;

At the request of the Minister of Science and Technology;

The Government issues the Decree detailing and guiding the implementation of a number of articles of the law on science and technology;

Chapter 1.

GENERAL PROVISION

Article 1. Scope of regulation

This Decree stipulates in detail and guides the implementation of Articles 11, 12, 15, 25, 30, 32, 41, 43, 46 and a number of other necessary issues of the Law on Science and Technology related to the establishment of technology and science organization, representative offices and branches of technology and science organization; independent assessment of technology and science organization; order and procedures for determination and approval for special scientific and technological tasks; scientific and technological advisory board, independent consulting organizations or consultants; inspection and assessment during the implementation of scientific and technological tasks; assessment of result of implementation of scientific and technological tasks without using the State budget; development of scientific and technological market;

Article 2. Subjects of application

This Decree applies to organizations and individuals operating in the field of the science and technology and other organizations and individuals related to scientific and technological activities in Vietnam;

Article 3. Explanation of terms

In this Decree, the terms below are construed as follows:

1. Public technology and science organization is an organization specified by the competent authority at Points a, b, c, d, dd, e and g, Clause 1, Article 12 of the Law on Science and Technology and is established and invested by social political organizations;

2. Public technology and science organization is an organization which is established by Vietnamese enterprises, individuals and organizations not subject to the provisions in Clause 1 of this Article;

3. Technology and science organization is an organization which is established or contributed with capital by foreign organizations and individuals in cooperation with organizations and individuals in Vietnam;

4. Scientific and technological research is the scientific and technological tasks whose main contents are exploration, discovery and learning of nature, rule of things, natural and social phenomena and thinking; innovative solutions for application in practice, including basic research, applied research, experimental development research or combination between basic research, applied research and experimental implementation research;

5. Scientific project is the scientific and technological tasks aimed to determine the theoretical basis and practice in service of development of mechanism, policies and law;

6. Trial production project is the scientific and technological tasks aimed to apply the result of scientific research and experimental implementation to test the solutions, methods, models of social and economic management or trial production at small scale to improve new technology and products before putting them into production and life.

7. Scientific and technological project is the scientific and technological tasks to solve the scientific and technological issues to mainly serve the making of product or group of key and leading products that impact on raising the technological level of a sector, an area and have a great effect on the social and economic development of the country; is implemented in the form of scientific and technological research, trial production project and scientific and investment projects in science and technology with the objectives and contents of organic and consistent association in a certain period of time;

8. Scientific and technological program is the scientific and technological tasks with a general objective to solve the scientific and technological issues for development and medium-term or long-term application of science and technology developed in the form of combination of scientific and technological researches, trial production project and scientific and technological project;

9. Potential scientific and technological task is the scientific and technological research, scientific and technological project to focus on researching and solving the scientific and technological issues and requires the high application and prospects of creating and developing new research direction or new products in the field of science and technology with priority and national importance.

10. Special scientific and technological task is the scientific and technological research, scientific project, trial production project, scientific and technological project with large scale for national defense, security and great impact on productivity, quality and competitiveness of national products considered and decided by the National Assembly, the Prime Minister;

11. Scientific and technological task under the Protocol is the scientific and technological research, scientific and technological project, development cooperation, implementation and contribution of fund between Vietnamese scientific and technological organizations with foreign partners under written agreement of competent authority of Vietnam and foreign authority;

12. Functional research task is the scientific and technological task to ensure the regular research activities of scientific and technological organization in accordance with function and task specified in the Charter of organization and operation or documents of competent authority specifying the functions and duties of scientific and technological organizations;

Chapter 2.

SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL ORGANIZATION

Article 4. Conditions for establishment of scientific and technological organization

Scientific and technological organization is established upon satisfaction of following conditions:

1. Charter of organization and operation

a) Name of scientific and technological organization includes full name, international transaction name and abbreviated name (if any) that are written in the letters in the Vietnamese alphabet, possibly with the letters F, J, Z, W, numerals and symbols that can be pronounced. The full name includes the form of scientific and technological organization and its proper name;

The name of organization must be consistent with the main areas of operation, not overlap with other scientific and technological organizations, not use words and symbols in violation of historical, cultural, ethic tradition and habits and customs of the people, ensure non-infringement of intellectual property rights of organizations and individuals who are protected in Vietnam.

b) Objectives and line of operation of scientific and technological organization must not violate the provisions of Article 8 of the Law on Science and Technology and other relevant legal documents;

c) Head office with address clearly defined by administrative name, telephone and fax number and e-mail (if any);

d) Representative

dd) Functions, duties and powers of scientific and technological organization are consistent with the objectives and line of operation;

e) Area of operation: related to one of the areas of scientific research and technological development, experimental implementation, trial production, product making and business as result of scientific research and technological development, scientific and technological services;

Where the scientific and technological organization is established by individual, the area of operation is stipulated in Clause 4, Article 20 of the Law on Science and Technology;

g) Organizational structure, duties and powers of titles of leadership and other organs of scientific and technological organization;

h) Charter capital of organization including cash and other assets converted into money; principle of increase and decrease in working capital and other financial principles;

i) Conditions, order and procedures for merger, division, separation and dissolution (if any).

k) Commitment to compliance with the law.

2. Human resources for science and technology

a) Each scientific and technological organization must have at least 05 (five) persons with university degree or higher working full-time and part-time in which there is at least 30% having professional skills in accordance with the key areas applied for operation registration and at least 40% working full-time;

In case of establishment of scientific and technological organization for development of new science and technology, the scientific and technological organization must have at least one person with university degree related to the sector registered for operation working full-time;

b) The head of scientific and technological organization must have university degree or higher with management experience and appropriate professional capacity;

For scientific and technological organization as a university education facility, its head must meet the conditions stipulated by law on university education;

3. Material and technical facilities

Being entitled to own or use head office, workshop, laboratory, machinery, equipment, intellectual property and other material and technical facilities to perform the functions and tasks of scientific and technological organization;

4. For public scientific and technological organizations, they must be consistent with the network of scientific and technological organization approved by the Prime Minister;

5. For public scientific and technological organizations with foreign capital, they must meet the requirement specified in Clause 3, Article 11 of the Law on Science and technology;

6. The Ministry of Science and Technology shall make specific guidance on Clauses 1, 2 and 3 of this Article;

Article 5. Authority to establish, merge, divide, separate and dissolve scientific and technological organization

1. The competent agencies, organizations and individuals specified in Clause 1, Article 12 of the Law on Science and Technology decide the establishment or permit the establishment of scientific and technological organizations when they meet the conditions specified in Article 4 of this Decree;

2. The agencies, organizations and individuals that have the authority to establish scientific and technological organizations have the authority to merge, divide, separate and dissolve scientific and technological organizations which they have established;

3. The authority to establish, merge, divide, separate and dissolve scientific and technological organization as a university education facility shall comply with regulations of law on university education;

Article 6. Order and procedures for establishment of public scientific and technological organization

1. Dossier to request the establishment of public scientific and technological organization include a report on establishment, scheme of establishment, draft establishment decision and draft Charter of organization and operation;

2. Dossier to request the establishment of public scientific and technological organization is made into 02 (two) sets and sent by post or directly to the competent authorities of establishment specified in Clause 1, Article 12 of the Law on Science and Technology;

3. Within 05 working days, from the date of receipt of dossier specified in Clause 1 of this Article, the competent authorities shall verify the validity of dossier. If it is not valid, the competent authorities shall give a written notice to the organization preparing dossier for modification and addition;

4. Within 30 days from the date of receipt of valid dossier, the following agencies must have their appraisal opinions:

a) Ministry of Science and Technology for the central public scientific and technological organizations;

b) Service of Science and Technology for other scientific and technological organizations;

5. Where the Ministry of Science and Technology establishes the attached scientific and technological organizations, the Minister of Science and Technology shall set up an inter-agency

Council for appraisal. The Council consists of scientists, managers, legal experts. The representative of Science and Technology does not exceed 1/3 of the Council's total members;

6. Within 15 working days from the date of receipt of written appraisal, the competent authority of establishment shall consider and decide the establishment. In case of refusal to establish the scientific and technological organization, the competent authority shall send written notice to organizations and individuals stating the reasons;

7. Order and procedures for establishment of scientific and technological organization as a university education facility; the appraisal of establishment of public university education facility must have the participation of the Ministry of Science and Technology;

Article 7. Order and procedures for establishment of scientific and technological organization with foreign capital and non-public scientific and technological organization

1. Dossier for establishment of scientific and technological organization with foreign capital includes:

a) Application for establishment of scientific and technological organization under the form specified by the Ministry of Science and Technology;

b) Documents certifying the legal status of foreign organizations;

c) Judicial records of the head of scientific and technological organization with foreign capital;

d) Draft Charter of organization and operation;

dd) Establishment project of scientific and technological organization includes the explanation about the necessity of establishment, conformity with strategy and plan for scientific and technological development and economic development of Vietnam, objectives, contents, areas, operating range of science and technology in Vietnam; scale investment; anticipation of human resources of science and technology; financial analysis (if any);

e) Documents evidencing the satisfaction of conditions specified in Article 4 of this Decree;

g) Document of Peoples' Committee of provinces and centrally-affiliated cities where the organization's head office is located approves the location of head office of scientific and technological organization;

h) Audited financial statement or other documents of equal value in the latest financial year of the organization or individuals;

Documents in dossier specified in this Clause in foreign language must be translated in Vietnamese language;

Documents specified at Point b, c and h must be legalized by the consulate;

Where the project to establish the scientific and technological organization is associated with the investment of works construction, the accompanied dossier includes the investment project of works construction (feasibility study report) under the regulations of law on investment of works construction;

2. Order and procedures for establishment of scientific and technological organization with foreign capital include:

a) Dossier is made into 02 (two) sets sent by post or directly to the Ministry of Science and Technology;

b) Within 05 working days from the date of receipt of dossier specified in Clause 1 of this Article, the Ministry of Science and Technology shall verify the validity of dossier. If it is not valid, the Ministry of Science and Technology shall give a written notice to the organization preparing dossier for modification and addition;

If the dossier is valid, the Ministry of Science and Technology shall send it to the Ministries, sectors and agencies concerned for their opinions;

c) Within 15 working days from the date of receipt of dossier for establishment of scientific and technological organization with foreign capital, the Ministries, sectors and agencies concerned shall give written opinions and take responsibility for the contents under their management functions;

d) Within 45 days, from the date of receipt of valid dossier, the Minister of Science and Technology shall decide the establishment and approve the Charter of organization and operation of the scientific and technological organization with foreign capital, photocopy and send the Decision on permitting the establishment of scientific and technological organization with foreign capital to the Ministry of Planning and Investment, Ministry of Finance, Ministry of Foreign Affairs, Ministry of Public Security, the People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities where the organization is approved for location of its head office;

dd) In case of disapproval, the Ministry of Science and Technology shall send a written notice to the organizations and individuals stating the reasons;

e) Within 90 days, from the date of decision on permitting the establishment, the scientific and technological organization with foreign capital shall conducts its establishment;

3. Organizations and individuals decide the establishment of their non-public scientific and technological organization. For the non-public scientific and technological organization as a university education facility, its establishment shall comply with the regulations of law on university education;

Article 8. Authority to issue Certificate of scientific and technological operation registration

1. The Ministry of Science and Technology shall issue the Certificate of scientific and technological operation registration to the scientific and technological organization specified by agencies at Points a, b, c, d, dd and e, Clause 1 of the Law on Science and Technology and is established by the Central political organizations, social-political organizations, social-occupational organizations, the scientific and technological organization with foreign capital and the scientific and technological organization as university education facility;

2. Service of Science and Technology where the head office of scientific and technological organization is located issues the Certificate of scientific and technological operation registration to the scientific and technological organization not subject to the provisions in Clause 1 of this Article;

3. The agency which has the authority to issue issues the Certificate of scientific and technological operation registration also has the authority to change or add this Certificate, suspend or annul the validity of the issued Certificate;

Article 9. Order and procedures for scientific and technological operation registration

1. Dossier for registration of scientific and technological organization includes:

a) Application for scientific and technological operation registration;

b) Decision on establishment of scientific and technological organization;

c) Curriculum vitae of the head of scientific and technological organization;

d) Charter of organization and operation which has been approved by the agencies, organizations and individuals;

dd) Documents proving sufficient manpower and technical facilities as prescribed by law for scientific and technological operation, except for cases of scientific and technological organizations which have been appraised by the competent authorities specified in Clause 4 and 5, Article 6 of this Decree before the establishment or permitted the establishment by the competent authorities specified at Point d, Clause 2, Article 7 of this Decree;

Organizations and individuals registering the scientific and technological operation are responsible before law for the contents declared in the dossier specified in this Clause;

2. Order and procedures for scientific and technological operation registration include:

a) Dossier for scientific and technological operation registration is made into 02 (two) sets and sent by post or directly to the competent authority for scientific and technological operation registration specified at Article 8 of this Decree;

b) The competent authority for issue of Certificate of scientific and technological operation registration shall check the dossier. If the dossier is not complete as stipulated in Clause 1 of this

Article, within 05 working days from the date of receipt of dossier, the competent authority for scientific and technological operation registration must give a written notice to the organizations and individuals for modification or addition;

c) Within 15 working days, from the date of full receipt of dossier as stipulated in Clause 1 of this Article, the competent authority shall issue the Certificate of scientific and technological operation registration. If the dossier for scientific and technological operation registration is not approved, the competent authority for scientific and technological operation registration shall send a written notice to the organizations and individuals stating the reasons;

3. Minister of Science and Technology issues the form of the Certificate of scientific and technological operation registration, the form of document of dossier for scientific and technological operation registration.

Article 10. Order and procedures for change, addition and re-issue of Certificate of scientific and technological operation registration

1. In case of change and addition of Certificate of scientific and technological operation registration, dossier includes:

a) Application of scientific and technological organization;

b) Documents related to the corresponding content of change and addition;

c) Certificate of scientific and technological operation registration issued;

2. In case of re-issue of Certificate of scientific and technological operation registration, dossier includes:

a) Application of scientific and technological organization;

b) Certification of police authority, receipt of news agencies posting announcement of loss of Certificate of scientific and technological operation registration or the Certificate of scientific and technological operation registration has been issued if it is torn;

3. Dossier for change, addition and re-issue of Certificate of scientific and technological operation registration is made into 02 (two) sets and sent by post or directly to the competent authority for scientific and technological operation registration specified in Article 8 of Decree;

Within 10 working days, from the date of full receipt of dossier as provided for in Clause 1 and 2 of this Article, the competent authority shall consider and issue the Certificate of scientific and technological operation registration. In case of disapproval, the competent authority for scientific and technological operation registration shall send a written notice to the organizations and individuals stating the reasons;

Article 11. Responsibility for registration and report on scientific and technological operation

1. Within 60 days, from the date of establishment, the scientific and technological organization must register its scientific and technological operation at the competent State authority specified in Article 8 of this Decree;

2. Scientific and technological organizations which fail to register the scientific and technological operation as stipulated in Clause 1 of this Article shall not be permitted to implement the scientific and technological duties with the state budget, investment and support and shall be handled in accordance with law;

3. Scientific and technological organization shall make periodic reports by itself or upon the requirement of competent state agencies of science and technology on the activities of its organization under the guidance of the Ministry of Science and Technology;

Article 12. Suspension and annulment of validity of Certificate of scientific and technological operation registration

1. Certificate of scientific and technological operation registration whose validity is suspended within 06 months in the following cases:

a) Scientific and technological organization fails to come into operation upon the excess of 12 months from the date of issue of Certificate of scientific and technological operation registration;

b) Stopping its operation exceeding 12 consecutive months without any plausible reason;

c) Failing to annually report the operation to the authority issuing the Certificate of scientific and technological operation registration for 02 consecutive years;

d) Failing to satisfy the conditions specified in Article 4 of this Decree within 12 consecutive months;

dd) Failing to register for change, addition or re-issue of Certificate of scientific and technological operation registration within 12 months from the date of change, addition or loss of Certificate of scientific and technological operation registration;

2. Certificate of scientific and technological operation registration is annulled in the following cases:

a) Falsifying the contents declared in dossier to be issued the Certificate of scientific and technological operation registration;

b) Scientific and technological organization fails or does not take the remedial measures as required by the competent authority upon the excess of suspension period of Certificate of scientific and technological operation registration;

c) Under the decision and proposal of competent authorities when the scientific and technological organization commits acts of violation in its activities;

3. Agencies issuing Certificate of scientific and technological operation registration has the right to suspend and annul the validity of Certificate of scientific and technological operation registration and give a written notice to provincial People's Committee where the head office of scientific and technological organization is located and make an announcement on the website of agency issuing Certificate of scientific and technological operation registration;

Article 13. Merger of scientific and technological organization

1. One or a number of scientific and technological organizations (hereafter referred to as merged scientific and technological organization) may be merged with another scientific and technological organization (hereafter referred to as merging scientific and technological organization) by transferring all legal assets, rights and interests to the merging scientific and technological organization and simultaneously terminating its existence and erasing its name in registration book for the merged scientific and technological organization;

2. Merger procedures

a) Relevant scientific and technological organizations shall prepare the merger agreement and draft of Charter of organization and operation of the merging scientific and technological organization. The merger agreement must have main contents such as name, address of main head office of the merging scientific and technological organization; name, address of main head office of the merged scientific and technological organization; procedures and conditions for merger; plan for labor employment; procedures, time limit and conditions for transfer of assets and contributed capital of the merged scientific and technological organization into the contributed capital of the merging scientific and technological organization; time limit for merging implementation;

b) Organizations and individuals establish the relevant scientific and technological organizations under the merger agreement, the Charter of organization and operation of the merging scientific and technological organization and conduct the registration of change of Certificate of scientific and technological operation. In this case, dossier for registration of scientific and technological operation must be enclosed with the merger agreement. The merger agreement must be sent to all creditors (if any) and notified to the employees within 15 working days from the date of adoption;

c) After registering the scientific and technological operation, the merged scientific and technological organization shall terminate its existence and the merging scientific and technological organization shall be entitled to legal rights and interests and take responsibility for unpaid debts, labor contracts and other asset obligations of the merged scientific and technological organization;

Article 14. Division of scientific and technological organization

1. Scientific and technological organization may be divided into a number of scientific and technological organizations. The divided scientific and technological organization shall terminate its operation and be erased its name in the registration book after the new scientific and technological organization is established and issued the Certificate of operation registration

2. Procedures for division of scientific and technological organization

Organizations and individuals establish the divided scientific and technological organization through the decision on division of scientific and technological organization in accordance with provisions of this Decree and the Charter of organization and operation of competent authority for establishment of scientific and technological organization. The decision on division of scientific and technological organization must have main contents of name, head office of the divided scientific and technological organization; name of scientific and technological organization to be established; principles and procedures for division of assets of scientific and technological organization; plan for labor employment, time limit and procedures for transfer of contributed capital of the divided scientific and technological organization to the newly-established scientific and technological organization; principles for dealing with the obligations of the divided scientific and technological organization; time limit for division of scientific and technological organization;

Decision on division of scientific and technological organization must be sent to all creditors (if any) and notified to the employees within 15 working days, from the effective date of this Decision;

3. The divided scientific and technological organization shall terminate its existence after the new scientific and technological organization is registered its scientific and technological operation. The new scientific and technological organizations must jointly take responsibility for unpaid debts (if any), labor contract, recruitment decision and other asset obligations of the divided scientific and technological organization or agreement with creditors (if any). The customers and employees shall let one of those scientific and technological organizations perform these duties;

4. The new scientific and technological organizations established after the division must meet the conditions, order and procedures for establishment of scientific and technological organization and conduct the registration of scientific and technological operation as stipulated in this Decree. In this case, the dossier for scientific and technological operation registration must be enclosed with the Decision on division of scientific and technological organization;

Article 15. Separation of scientific and technological organization

1. Scientific and technological organization may be separated by transferring a portion of its current assets (hereafter referred to as separated scientific and technological organization) to establish one or a number of new scientific and technological organizations (hereafter referred to as separating scientific and technological organization); transferring a portion of rights and obligations of the separated scientific and technological organization to the separating scientific

and technological organization without terminating the existence of separated scientific and technological organization;

2. Procedures for separation of scientific and technological organization

Organizations and individuals establish the separated scientific and technological organization through the decision on separation of scientific and technological organization in accordance with provisions of this Decree and the Charter of organization and operation of scientific and technological organization. The decision on division of scientific and technological organization must have main contents of name, head office of the separated scientific and technological organization; name of separating scientific and technological organization to be established; plan for labor employment, asset value and rights and obligations transferred from the separated scientific and technological organization to the separating scientific and technological organization; time limit for separation of scientific and technological organization. The Decision on separation of scientific and technological organization must be sent to all creditors (if any) and notified to the employees within 15 working days, from the effective date of Decision;

3. The separated scientific and technological organization and the separating scientific and technological organization must jointly take responsibility for unpaid debts (if any), labor contract, recruitment decision and other asset obligations of the separated scientific and technological organization unless otherwise agreed;

4. The newly-established scientific and technological organization after the separation must satisfy the conditions, order and procedures for establishment of scientific and technological organization and conduct the scientific and technological operation registration as stipulated in this Decree. In this case, the dossier for scientific and technological operation registration must be enclosed with the Decision on separation of scientific and technological organization;

Article 16. Dissolution of scientific and technological organization

1. Dissolution of scientific and technological organization is the termination of its operation. The dissolution of scientific and technological organization is done in the following cases:

a) End of operation duration stated in the Charter of organization and operation of scientific and technological organization without the extension decision;

b) Under the decision of competent agencies, organizations and individuals;

c) The Certificate of scientific and technological operation registration is invalidated;

2. The scientific and technological organization is only dissolved if ensuring the pay-off of debts and other asset obligations;

3. Order and procedures for dissolution of scientific and technological organization

a) Organizations and individuals having the authority to establish scientific and technological organization shall decide the dissolution of scientific and technological organization. The decision on dissolution must have main contents such as the name, head office of scientific and technological organization, reason for dissolution, time limit, procedures for contract closeout and payment of debts of scientific and technological organization (if any); the time limit for payment of debts and contract closeout must not exceed 06 (six) months, from the effective date of decision on dissolution; settlement plan for obligations arising from labor contract, recruitment decision; full name and signature of legal representative of scientific and technological organization; organizations and individuals establishing the scientific and technological organization shall liquidate its assets, except for the case that the Charter of organization and operation of scientific and technological organization regulates the establishment of its own liquidation organization;

b) Within 10 working days, from the date of issue, the decision on dissolving the scientific and technological organization shall be sent to the registering agency of scientific and technological operation, the creditors (if any), the persons having relevant rights and interests, the employees in scientific and technological organization and publicly posted at the head office, branches and representative offices of scientific and technological organization. The decision on dissolution shall be sent to the creditors with the announcement of debt settlement plan (if any). The announcement must have the creditors' name and address, debt, time limit, location and mode of payment of debt, method and time limit for settling creditors' complaints;

The decision on dissolving the scientific and technological organization must be published on at least one printing newspaper at the locality where the head office is located in 03 (three) consecutive issues or on the website of Ministries, sector or province where the head office is located;

c) Within 10 working days, from the date of payment of all debts of the scientific and technological organization, its legal representative shall send the announcement concerning the completion of obligations specified at Point b of this Clause and the Certificate of scientific and technological operation registration to the registering agency of scientific and technological operation. Within 10 working days, from the date of full receipt of valid dossier, the registering agency of scientific and technological operation shall erase the name of scientific and technological organization in the book of scientific and technological operation registration;

Article 17. Merger, division, separation and dissolution of scientific and technological organization as a university education facility

The merger, division, separation and dissolution of scientific and technological organization as a university education facility shall comply with regulations of law on university education. For case of division and separation, the provisions in Article 6 of this Decree on order and procedures appraisal upon the establishment of scientific and technological organization shall apply;

Article 18. Establishment of attached scientific and technological organization in foreign country

1. The Vietnamese scientific and technological organization, upon establishment of attached scientific and technological organization in foreign country, must submit application accompanied with proving documents to satisfy the following requirements:

a) Having plan for establishment of attached scientific and technological organization in foreign country;

b) Completely fulfilling financial obligations for the State;

c) Not violating the prohibitions of the Law on Science and Technology and other relevant legal documents;

d) Abiding by regulations of law on cooperation and investment with foreign countries in the area of science and technology;

2. Within 30 days, from the date of receipt of application and accompanied documents, the Ministry of Science and Technology shall give a written notice of satisfaction of requirements specified in Clause 1 of this Article for sending to the competent authority. The authority, order and procedures for establishment of attached scientific and technological organization in foreign country shall comply with regulations of law on cooperation and investment with foreign country in the area of science and technology;

3. Within 30 days, from the date of permitted establishment of attached scientific and technological organization in foreign country, the scientific and technological organization as specified in Clause 1 of this Article must notify the Ministry of Science and Technology;

Article 19. Representative office and branch of scientific and technological organization

1. Representative office is an attached unit of the scientific and technological organization, represents under the authorization the interests of scientific and technological organization and protects these interests;

2. Branch is an attached unit of scientific and technological organization, performs a part or the whole of functions of scientific and technological organization, including the representative function under the authorization;

3. Representative office and branch of scientific and technological organization without legal status must not establish their attached representative office and branch. The operating area of representative office and branch must be consistent with the areas of operation of the scientific and technological organization;

Article 20. Conditions for establishment and operation registration of representative office and branch of the domestic scientific and technological organization

1. Conditions for establishment of representative office and branch

a) Areas of operation of the representative office and branch must be in line with the operating area of scientific and technological organization;

b) The establishment of representative office and branch is defined in the Charter of organization and operation of the scientific and technological organization;

c) The representative office must have at least 02 (two) person with college degree or higher; the branch must have at least 03 (three) persons with university degree or higher, in which there is at least 01 (one) person with expertise in key areas for operation registration. The head of branch must have university degree and work full-time at the representative office and branch;

d) The representative office and branch must have their head office as for the scientific and technological organization specified in this Decree;

2. The scientific and technological organization shall register the operation of its representative office and branch at the Service of Science and Technology where the representative office and branch are located. The dossier for registration is made into 02 (two) sets, including:

a) Application for operation registration;

b) Decision on establishment of representative office and branch;

c) Curriculum vitae of the head of representative office and branch;

d) Documents proving the manpower, head office of representative office and branch;

dd) Copy (with legal certification) of scientific and technological operation registration of the scientific and technological organization;

3. Within 15 working days, from the date of full receipt of valid dossier, the Service of Science and Technology shall issue the Certificate of operation of representative office and branch and reply in writing to the organizations and individuals stating the reasons in case of disapproval;

4. Within 15 working days, from the date of issue of Certificate of operation of representative office and branch, the scientific and technological organization as specified in Clause 2 of this Article must send a copy of Certificate of operation of representative office and branch to the agency issuing the Certificate of scientific and technological operation registration;

5. The Ministry of Science and Technology shall give a specific guidance on documents in the dossier for operation registration of representative office and branch of the scientific and technological organization specified in Clause 2 of this Article and the form of Certificate of operation of representative office and branch;

Article 21. Conditions, order and procedures for establishment of representative office and branch in Vietnam of foreign scientific and technological organization

1. The foreign scientific and technological organization shall be entitled to establish its representative office and branch in Vietnam when meeting the conditions specified in Clause 2, Article 15 of the Law on Science and Technology;

These representative office and branch must satisfy the conditions specified in Clause 1, Article 20 of this Decree;

2. Dossier for issue of representative office Establishment Permit in Vietnam of the foreign scientific and technological organization includes:

a) Application for issue of representative office Establishment Permit signed by the authorized representative of foreign scientific and technological organization;

b) Copy of Certificate of operation registration or papers with equivalent value of the foreign scientific and technological organization certified by the competent authority of establishment. If the Certificate of operation registration or papers with equivalent value specify the duration of operation of foreign organization, that duration must remain at least 01 year;

c) Audited financial statements or other documents with equivalent value of the last financial year of the scientific and technological organization;

d) Copy of Charter of organization and operation of the foreign scientific and technological organization;

dd) Judicial record of the head of representative office of foreign scientific and technological organization;

e) Written approval of provincial People's Committee concerning the permitted location of representative office;

Papers specified at Points b, c, d and dd of this Clause must be translated into Vietnamese and legalized by the Consulate;

3. Dossier for issue of branch establishment Permit in Vietnam of scientific and technological organization includes:

a) Application for issue of branch establishment Permit signed by the authorized representative of scientific and technological organization;

b) Copy of Charter of organization and operation of branch specifying the scope of authorization for the head of branch

c) Copy of Certificate of operation registration or papers with equivalent value of the foreign scientific and technological organization certified by the competent authority of the place where that organization is established or registered its operation. If the Certificate of operation

registration or papers with equivalent value specify the duration of operation of organizations and individuals, that duration must remain at least 03 years;

d) Audited financial statements or other documents with equivalent value of the last financial year of the scientific and technological organization;

dd) Judicial record of the head of branch of foreign scientific and technological organization;

e) Written approval of provincial People's Committee concerning the permitted location of branch;

Papers specified at Points b, c, d and dd of this Clause must be translated into Vietnamese and legalized by the Consulate;

4. Order and procedures for establishment of representative office and branch in Vietnam of the foreign scientific and technological organization include:

a) Dossier for issue of representative office and branch establishment Permit of the foreign scientific and technological organization is made into 02 (two) sets and sent to the Ministry of Science and Technology;

b) Within 60 days, from the date of full receipt of valid dossier, the Ministry of Science and Technology shall issue the foreign scientific and technological organization with the representative office and branch establishment Permit and send the copy of Permit to the Ministry of Industry and Trade, Ministry of Foreign Affairs, Ministry of Public Security, the People's Committees of provinces and centrally affiliated cities where the head office of representative office and branch is located;

c) If the dossier is not valid, within 05 working days, from the date of receipt of dossier, the Ministry of Industry and Trade shall give a written notice to the foreign scientific and technological organization for addition and completion of dossier;

d) In the process of reviewing applications for issue of Permit, if find it necessary, within 10 working days, from the date of full receipt of valid dossier of the organization, the Ministry of Science and Technology shall assume the prime responsibility for and coordinate with the Ministries and agencies concerned to verify the dossier for establishment;

dd) In the process of reviewing applications for issue of Permit, the Ministry of Science and Technology has the right to require the foreign scientific and technological organization to produce the relevant documents to clarify the information in the dossier;

e) In case of ineligibility for issue of representative office and branch establishment Permit, the Ministry of Science and Technology must give a written notice to the foreign scientific and technological organization stating the reasons;

5. The Ministry of Science and Technology shall give a specific guidance on the form of application for issue of representative office and branch establishment Permit specified at Point a, Clause 3 of this Article and the form of representative office and branch establishment Permit in Vietnam of the foreign scientific and technological organization specified at Point b, Clause of this Article; the procedures for re-issue, renewal, change, addition, suspension or invalidation of representative office and branch establishment Permit;

Article 22. Rights and obligations of representative office and branch in Vietnam of the foreign scientific and technological organization

1. The representative office and branch has the following rights:

a) Being protected their legal rights and interests by Vietnam State under Vietnam law and international agreements in which the Socialist Republic of Vietnam is a member;

b) Having seal bearing the name of representative office and branch of the foreign scientific and technological organization under the current regulations of other relevant laws;

c) Leasing head office, buying means and items necessary for the operation of representative office and branch;

d) Opening account in foreign currency or Vietnam dong at the banks permitted to operate in Vietnam and only using these accounts in activities of representative office and branch;

dd) Recruiting employees as Vietnamese or foreigners to work at the representative office and branch under other relevant laws;

e) Other rights under regulations of law on science and technology and other relevant laws;

2. The representative office and branch have the following obligations:

a) Operation in accordance with contents and areas of operation as specified in the establishment Permit;

b) Registration for change, addition, re-issue and renewal of establishment Permit under other relevant laws;

c) The head of representative office and branch shall take responsibility for activities of representative office and branch in Vietnam and shall make periodic reports on operation of representative office and branch in Vietnam to the agency issuing of establishment Permit before December 15 annually; report, provide documents and explain the relevant issues upon the requirement of Vietnamese competent authorities;

d) The head of representative office and branch of the foreign scientific and technological organization in Vietnam shall perform duties under the authorization of the foreign scientific and technological organization within the scope and duration of the authorization;

dd) Other duties under regulations of law on science and technology and other relevant laws;

Article 23. Establishment of representative office and branch of Vietnamese scientific and technological organization in foreign country

1. Scientific and technological organization wishing to establish its representative office and branch in foreign country shall submit application with documents proving the satisfaction of the following requirements:

a) Having the time of operation of at least 03 years to the time of request for establishment of branch and having the time of operation of at least 01 year to the time of request for establishment of representative office;

b) Having plan for establishment of representative office and branch in foreign country with feasibility and clear direction of operation in accordance with Vietnamese laws;

c) Abiding by regulations on annual operation report of the agency issuing the Certificate of scientific and technological operation registration and other duties for the State;

d) Abiding by regulations of law on cooperation and investment with foreign country in the area of science and technology. Not violating the prohibitions of law on science and technology and other relevant laws;

2. Within 30 days, from the date of receipt of application and accompanied documents, the Ministry of Science and Technology shall give a written notice of satisfaction of requirements specified in Clause 1 of this Article;

3. Within 30 days, from the date of permitted establishment of representative office in foreign country, the scientific and technological organization has to make an announcement to the Ministry of Industry and Trade;

Article 24. Independently evaluating the scientific and technological organization

1. The independent evaluation and ranking of scientific and technological organization shall be done by organizations and individuals or under contracts with other organizations and individuals;

2. Organizations and individuals independently evaluating and ranking the scientific and technological organization must comply with the provisions in Clause 3, Article 16 of the Law on Science and Technology;

3. Criteria and method of evaluating the scientific and technological organization shall be developed and publicly publicized on mass media;

4. Capacity for evaluating and ranking scientific and technological organization of organizations and individuals independently evaluating must be publicized on mass media;

5. Where the organizations and individuals perform the evaluation and ranking for the scientific and technological organization under contract, the rights and obligations of parties shall comply with the provisions in the contract;

Chapter 3.

SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL DUTIES

Article 25. Scientific and technological tasks using central budget

1. The scientific and technological tasks using the central budget is the tasks satisfying the following criteria:

a) Having the importance for the social and economic development, national defense, security nation-wide; the important role in improving the national scientific and technological potential;

b) Settling scientific and technological issues related to sectors, areas and inter-region;

c) Mobilizing national resources, possibly the participation of scientific and technological sectors;

2. The scientific and technological tasks using the central budget include:

a) National scientific and technological program includes: National key scientific and technological program and other national key scientific and technological programs;

b) National scientific scheme;

c) National scientific and technological research;

d) National trial production project;

dd) National scientific and technological project;

e) Scientific and technological research and scientific and technological project under the Protocol;

g) Scientific scheme, scientific and technological research, special scientific and technological project;

h) Scientific and technological research, national potential scientific and technological project;

i) National scientific and technological tasks of special importance to settle the urgent requirement of the nation on security, national defense, natural disaster, epidemics and scientific and technological development;

3. Scientific and technological tasks using the central budget shall be approved and signed contract for implementation by the Minister of Science and Technology, except for the case specified in Clause 4 of this Article;

4. Special scientific and technological tasks shall be approved in the order and procedures as provided for in Article 30 of this Decree.

Article 26. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level

1. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level are the ones meeting the following criteria:

a) Having the importance for the development of sectors and areas;

b) Solving the scientific and technological issues within the sectors and areas;

c) Using the non-business funds for science and technology of Ministries and sectors;

2. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level shall be approved by the Minister, Head of ministerial-level agencies, government-attached agencies and other Central State agencies. These persons also sign contract for task performance. The contents include:

a) Ministerial-level scientific and technological programs;

b) Ministerial-level scientific scheme;

c) Ministerial-level scientific and technological research;

d) Ministerial-level trial production project;

dd) Ministerial-level scientific and technological project;

e) Ministerial-level scientific and technological research and potential scientific and technological project;

Article 27. Scientific and technological tasks using the State budget at provincial-level

1. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level are the ones meeting the following criteria:

a) Having the importance for the social-economic development within province;

b) Solving the scientific and technological issues within province;

c) Using the non-business funds for science and technology of province;

2. Scientific and technological tasks using the State budget at ministerial level shall be approved by provincial Chairman of People's Committee and he/she shall sign contract for implementation. The contents include:

a) Provincial-level scientific and technological program;

b) Provincial-level scientific scheme;

c) Provincial-level scientific and technological research;

d) Provincial-level trial production project;

dd) Provincial-level scientific and technological project;

e) Provincial-level scientific and technological research and potential scientific and technological project;

Article 28. Scientific and technological tasks using the State budget at grassroots level

Scientific and technological tasks using the State budget at grassroots level are the ones solving the scientific and technological issues of the grass-roots. The head of grass-roots shall sign contract for implementation. The contents include:

1. Grass-roots level scientific and technological research;

2. Grass-roots level scientific and technological project;

Article 29. Measures to encourage the proposed scientific ideas and scientific and technological tasks

1. The State encourages and creates conditions for all organizations and individuals to propose scientific ideas and scientific and technological tasks. The scientific ideas shall be sent to the management agency of science and technology at all levels.

2. The management agency of science and technology shall receive and evaluate the scientific ideas proposed by the organizations and individuals;

3. Encouraging organizations and individuals to organize contests for scientific ideas;

4. The scientific ideas are chosen through the evaluation of the management agency of science and technology or contests supported and guided by this agency to continue the completion of ideas to become the scientific and technological tasks at all levels under the current regulations;

5. The scientific and technological ideas become the scientific and technological organization tasks approved. The person proposing the ideas shall be given the priority to be the head of tasks or participate in task performance and be commended as provided for by law;

Article 30. Order and procedures for definition and approval for special scientific and technological tasks;

1. Criteria for defining the special scientific and technological tasks

a) Large scale in direct service of national defense, security and strong impact on productivity, quality and competitiveness of national products;

b) Required use of funds outside the annual state budget for scientific and technological tasks at national level

c) Required special mechanism and policy;

2. Authority to approve the special scientific and technological tasks

a) For the special scientific and technological tasks as projects or works of national importance and the investment policies are decided by the National Assembly, the Ministry of Science and Technology shall assume the prime responsibility and coordinate with other agencies concerned to submit them to the Government for submission to the National Assembly as stipulated by the relevant laws;

b) If the special scientific and technological tasks are not subject to the provisions at Point a of this Clause, the Ministry of Science and Technology shall assume the prime responsibility and coordinate with other agencies concerned to submit them to the Prime Minister for decision;

3. Proposed special scientific and technological tasks are defined as follows:

a) Ministries, ministerial-level agencies, government-attached agencies, provincial People's Committee and other agencies of the central government shall propose the special scientific and technological tasks under the form of dossier issued by the Ministry of Science and Technology and send it to the Ministry of Science and Technology;

b) The Ministry of Science and Technology shall summarize and assess the proposed special scientific and technological tasks for submission to the competent state authority for consideration and decision;

Article 31. Scientific and technological tasks using the state budget directly allocated

1. Scientific and technological tasks using the state budget directly allocated are the ones subject to one of the cases specified in Clause 1, Article 30 of the Law on Science and Technology;

2. The head of state management agency for science and technology at all levels shall choose the eligible organizations and individuals for assignment of scientific and technological tasks. The organizations and individuals are assigned with the scientific and technological tasks shall prepare the scheme and protect it before the science and technology Board set up by the state management agency for science and technology;

3. The scientific and technological organization directly assigned with the scientific and technological tasks may carry out these tasks by the method of selection or direct assignment to the collective or individual in their organization. If the method of selection is applicable, a selection Board shall be set up under the provisions in Clause 5, Article 29 of the Law on Science and Technology and the guidance of the Ministry of Science and Technology. In case of direct assignment, a science and technology Board shall be set up to review and approve the scheme for scientific and technological tasks;

4. In case of necessity, the head of state management agency for science and technology has the right to take additional advice from the independent consultants before decision;

Article 32. Advisory Council for Science and Technology

1. The advisory Council defines the scientific and technological tasks and selects and performs the scientific and technological tasks. The advisory Council shall directly assign the performance of scientific and technological tasks, assess and accept the result of performance (hereafter referred to as Advisory Council for Science and Technology). The Advisory Council for Science and Technology is set up by the head of state management agency for science and technology under the authority;

2. The Advisory Council for Science and Technology consists of scientists, representatives of agencies and organizations proposing the order, the agencies and organizations ordering, the manager and entrepreneurs with capacity and expertise in line with the advisory tasks;

The Advisory Council for Science and Technology consists of Chairman, Vice Chairman, (two) critical members, scientific secretary and other members;

3. If the members of Advisory Council for Science and Technology are scientists, they must belong to the database of scientific and technological experts approved by the Ministry of Science and Technology;

Article 33. Operation of Advisory Council for Science and Technology

1. The Advisory Council for Science and Technology works on the principle of democracy, objectiveness, honesty, compliance with law and occupational ethics. The members of Council shall publicly discuss the contents assigned for advice. The opinions of Council's members and the Council's proposal must be made in writing. The Council's members must take responsibility for their advice;

The Council meeting shall be conducted only when there are at least 2/3 of the Council's members attending the meeting, including the Chairman or Vice Chairman authorized with all critical members and the scientific secretary.

2. The Advisory Council for Science and Technology shall give points, rate or vote under the criteria stipulated by the Minister of Science and Technology;

3. The operational cost of the Advisory Council for Science and Technology and the cost for hiring independent consultants for the scientific and technological tasks using the state budget estimated into a separate account by the state management agency for science and technology from the non-business funds for science and technology. The members of Advisory Council for Science and Technology, organizations and independent consultant shall be paid remuneration for the performance of tasks from the funds specified in this Clause;

The funds for operation of Advisory Council for Science and Technology for the tasks not using the state budget shall be paid by organizations and individuals performing the scientific and technological tasks;

Article 34. Independent advisory organization and consultant

1. Independent advisory organization is a scientific and technological organization having capacity and experience in the areas of consulting expertise;

2. Independent consultant is the person having university degree or higher, capacity and experience in the areas of consulting expertise. The independent consultants for the scientific and technological tasks at national level must belong to the database of scientific and technological experts approved by the Ministry of Science and Technology;

3. The Ministry of Science and Technology details the guidance on this Article;

Article 35. Responsibility of members of Advisory Council for Science and Technology, independent advisory organization and consultant

1. Operating on the principle of democracy, objectiveness, honesty, compliance with occupational ethics of advisory activities;

2. Taking responsibility for their advise;

3. Keeping information received during advice confidential, unless otherwise agreed or stipulated by law;

4. Fully fulfilling obligations as stipulated and agreed;

Article 36. Inspection and evaluation during the performance of scientific and technological tasks

1. The state management agency for science and technology at all levels within its authority must conduct periodic or irregular inspection and assess the performance of scientific and technological tasks with the use of state budget concerning the scientific contents, progress and use of fund. In case of necessity, the head of state management agency for science and technology at all levels may adjust the scientific contents, progress and method of use of fund for implementation in accordance with the practical requirements or terminate the performance of tasks and take responsibility for his/her decision;

2. The Ministry of Science and Technology shall provide the guidance on the order, procedures for inspection and assessment as stipulated in this Article;

Article 37. Appraising the result of performance of scientific and technological tasks without use of state budget

1. The result of performance of scientific and technological tasks without use of state budget with potential factors affecting the national interest, national defense, security, environment, life and human health, it must be appraised by the state management agency for science and technology before application in production and life.

2. Organizations and individuals that apply the result of performance of scientific and technological tasks as provided for in Clause 1 of this Article shall:

a) Send dossier for appraisal to the state management agency for science and technology. The dossier includes: application for appraisal, approved explanation (if any), result of research and relevant documents;

b) Making the payment of expenses for evaluation and appraisal;

3. The Ministry of Science and Technology shall guide the implementation of this Article;

Article 38. Supporting the associated scientific and technological tasks

1. The scientific and technological tasks are associated by the scientific and technological organization and scientist with other businesses and organizations to define and perform the scientific and technological tasks for the innovation and improvement of technological level, productivity, quality and competitiveness of products and goods (hereinafter referred to as the associated scientific and technological tasks);

2. Conditions for supporting the associated scientific and technological tasks include:

a) Associated scientific and technological tasks must be formed into the scientific and technological project of businesses with the objectives, research contents and specific products in direct service of innovation and improvement of technological level, productivity, quality and competitiveness of products and goods;

b) Project must be feasible;

c) Products of project may be applicable to business and production;

d) Project must be approved by the head of competent authority;

dd) Associated scientific and technological tasks must be formed into project to perform the scientific and technological tasks at national level under the prioritized and key areas;

3. Form of supporting the associated scientific and technological tasks

The associated scientific and technological tasks meeting the conditions specified in Clause 2 of this Article shall be supported by the State without recovery of invested capital of the project for the contents related to the scientific and technological operation of project;

4. Rate of support for the associated scientific and technological tasks

a) Project meeting the conditions specified at Points a, b, c and d, Clause 2 of this Article shall be supported up to 30% of invested capital of the project;

b) Project meeting the conditions specified at Points a, b, c and d, Clause 2 of this Article and implemented at difficult or particularly difficult social-economic areas shall be supported up to 50% of invested capital of the project;

c) Project meeting the conditions specified at Points b, c, d and dd, Clause 2 of this Article shall be supported up to 50% of invested capital of the project;

d) Rate of support and source of fund for each project shall be decided by the head of authority having the competence in approving project;

5. Order and procedures for supporting the associated scientific and technological tasks

a) Organizations and individuals wishing to be supported shall prepare 02 (two) set of dossier to be sent directly or by post to the authority having the competence in approving project;

b) After fully receiving valid dossier, the head of authority having the competence in approving project shall set up an advisory council to support the scientific and technological project. The Council consists of representative of Ministry of Science and Technology, Finance, Ministry managing the relevant sectors and areas and scientists. The advisory Council shall consider the necessity and rate of support;

c) The Ministry of Science and Technology shall detail the order and procedures for support as provided for in this Clause;

Chapter 4.

TRANSFER OF OWNERSHIP, RIGHT TO USE THE RESULT OF SCIENTIFIC RESEARCH AND TECHNOLOGICAL DEVELOPMENT, APPRAISAL OF SCIENTIFIC BASIS AND TECHNOLOGY IN INVESTMENT PROJECTS AND SOCIAL- ECONOMIC DEVELOPMENT

Article 39. Cases of transfer of ownership, right to use the result of scientific research and technological development with the use of state budget

1. The transfer of ownership, right to use the result of scientific research and technological development is done under the agreement between the representative of state owner and the hosting organization or upon satisfaction of one of the following conditions:

a) The hosting organization may apply or commercialize all of the result of scientific research and technological development;

b) The hosting organization may apply or commercialize a part of the result of scientific research and technological development which cannot be divided into independent parts for application or commercialization;

2. The transfer of part of the result of scientific research and technological development is done under the agreement between the representative of state owner and the hosting organization or upon satisfaction of one of the following conditions:

a) The hosting organization may apply or commercialize a part of result of scientific research and technological development which can be divided into independent parts for application or commercialization;

b) There is an agreement or regulation of the hosting organization on division of ownership of result of scientific research and technological development with other organizations and individuals that are recognized by the representative of state owner;

3. The representative of state owner may authorize the hosting organization to perform the scientific and technological tasks and register the protection of intellectual property rights for the result achieved prior to assessment and acceptance in order to protect the intellectual property rights;

4. The transfer of the whole or a part of right to use the result of scientific research and technological development to the hosting organization or other organizations as stipulated in Clause 5, Article 41 of the Law on Science and Technology is done under the agreement between the representative of state owner and that organization, except the case where the result of scientific research and technological development has a special importance for national defense and security. In case where the parties have no agreement, the transfer of use right is done when the result of scientific research and technological development need widespread application to meet the needs of prevention and treatment of diseases, nutrition for people or the urgent needs of society.

5. The representative of state owner, after the transfer of ownership and right to use the result of scientific research and technological development, shall inspect, supervise and require the organization which is transferred the ownership and use right to make a report on effectiveness of using such result;

Article 40. Order and procedures for transferring the ownership and the right to use the result of scientific research and technological development using the state budget

1. The hosting organization shall perform the scientific and technological tasks, the scientific and technological businesses wishing to be transferred the ownership and the right to use the result of scientific research and technological development shall submit dossier for the transfer of ownership and use right to be sent to the representative of state owner;

2. Where the organizations are transferred the right to use the result of scientific research and technological development with the use of state budget specified in Clause 1 of this Article are unable to use it, then another organization wishing to be transferred the right to use the result of scientific research and technological development shall prepare dossier for the transfer of that use right to be sent to the representative of state owner;

3. The dossier consists of:

a) Application;

b) Report on ability of application or commercialization of result of scientific research and technological development;

c) Other relevant documents;

4. The representative of state owner shall check the validity of dossier. If it is not valid, within 05 working days, from the date of its receipt, the representative of state owner must give a written notice to the organizations and individuals for modification or addition;

Within 30 days from the date of receipt of valid dossier, the representative of state owner shall verify dossier and make a decision on the transfer of ownership and right to use the result of scientific research and technological development. In case of refusal, the representative of state owner shall reply in writing to the organizations and individuals stating the reasons;

5. The Ministry of Science and Technology details the guidance on this Article;

Article 41. Rights and obligations of organization which is transferred the ownership and right to use the result of scientific research and technological development.

1. The organization which is transferred the ownership and right to use the result of scientific research and technological development with the use of state budget has the following rights:

a) Abiding by the ownership and use right in accordance with regulation of law on transfer of technology, intellectual property, other relevant laws and decision on transfer of right from the representative of state owner;

b) Enjoying the sharing of profits generated from the commercialization of the result of scientific research and technological development in accordance with the provisions of Article 42 of this Decree;

c) Enjoying the State incentives to support the development of technology market and scientific and technological businesses.

2. The organization which is transferred the ownership and right to use the result of scientific research and technological development has the following obligations:

a) Effectively using the ownership and right to use the result of scientific research and technological development;

b) Registering the protection, use, protection of intellectual property rights for the result of scientific research and technological development whose ownership is transferred; fulfilling financial obligations as stipulated in Article 42 of this Decree;

c) Making annual or irregular reports on the efficient use, transfer, assignment of ownership and right to use the result of scientific research and technological development to the representative of state owner;

d) Notifying the representative of state owner when it is no longer able to use the right to use the result of scientific research and technological development;

Article 42. Division of profits upon the use, transfer of use right, assignment and capital contribution by the result of scientific research and technological development with the use of state budget

1. Profit after tax obtained from the use, transfer of use right, assignment and capital contribution by the result of scientific research and technological development are divided as follows:

a) Remuneration to the author under the agreement between the parties, but at least 30%;

b) Shares to the broker (if any) under the agreement between the parties but not exceeding 10%;

c) After dividing the profit to the author and broker (if any), the remaining profit is defined as follows: If transferred the ownership, 50% for investment in scientific research and technological development, 50% for the welfare and bonus funds of the organization; if transferred the use right, the remaining profit shall be returned to the representative of state owner under the agreement between the parties but not exceeding 10%, for the remainder, 50% for investment in scientific research and technological development, 50% for the welfare and bonus funds of the organization;

2. Where the organizations and individuals use the result of scientific research and technological development for commercialization and registration for protection of intellectual property rights, they must have the consent from the owner of result of scientific research and technological development;

The division of profit obtained from the commercialization specified in this Clause must be agreed in writing between those organizations and individuals with the owner or representative

of state owner of the result of scientific research and technological development in accordance with distribution of each party;

3. The Ministry of Science and Technology shall assume the prime responsibility and coordinate with the Ministry of Finance to regulate the valuation of the result of scientific research and technological development, intellectual property with the use of state budget;

Article 43. Application of science and technology in investment project and social-economic development program with the use of state budget

1. For the investment projects and social-economic development programs with the use of state budget, they must be estimated with expenditures for application, research and development for the building of scientific basis in the preparation stage of investment, implementation of investment and settlement of scientific and technological issues arising during the implementation;

2. When making the fund estimate of investment projects and social-economic development programs with the use of state budget, the investor is responsible for making the fund estimate for the application, research and development specified in Clause 1 of this Article. The percentage of fund for the application, research and development in the total fund estimate of investment projects and social-economic development programs shall be decided by the investor;

3. The investor shall make annual or irregular report to the Ministry of Science and Technology on the use of fund for the scientific and technological operation upon the requirement and at the end of investment projects and social-economic development programs whose investment policy and decision on investment, direct investment and conditional investment project are decided by the National Assembly, the Government and the Prime Minister;

4. The investor shall send the annual or irregular reports to the Service of Science and Technology on the use of fund for the scientific and technological operation for summary and report to the Ministry of Science and Technology upon the requirement and at the end of investment projects and social-economic development programs whose investment is decided by the provincial and district People's Committee;

5. The Ministry of Science and Technology shall summarize and report to the Prime Minister on the use of funds for the scientific and technological operation in the investment projects and social-economic development programs specified in Clause 3 and 4 of this Article;

Article 44. Authority to assess the scientific basis, technology of investment projects and social-economic development programs

1. The scientific basis and technology of social-economic development programs and investment projects under the approval authority of the Prime Minister and the projects under the conditional investment as provided for by law must be appraised;

The agency in charge of appraising the social-economic development programs and investment projects as provided for in this Clause shall gather the appraisal opinion of scientific basis and technology from the Ministry of Science and Technology. The result of appraisal from the Ministry of Science and Technology is the obligatory content in the appraisal report of the agency in charge of appraisal;

2. For the investment projects which must be registered, their scientific basis and technology must be appraised by the Service of Science and Technology before they are issued the Certificate of investment as provided for by the investment laws;

Article 45. Order and procedures for appraising the scientific basis and technology of the social-economic development programs and investment projects

1. Dossier for appraising the scientific basis and technology of the social-economic development programs and investment projects includes:

a) Written request for appraisal;

b) Dossier of social-economic development programs and investment projects. For the appraisal of scientific basis, there must be a report on result of theoretical and practical basis research for development of social-economic development programs and investment projects in the dossier. For the appraisal of technology, there must be documents of the dossier for issuing Certificate of investment; the technical and economical explanation specifying the technological process, analysis and selection of technological options, list of machinery, equipment and technological lines; evaluation of impact of technology on environment and social-economic effectiveness; draft technology transfer contract (if there are the contents of capital contribution by technology)

Dossier for appraisal is made into 02 (two) sets and sent to the agency having the competence in appraisal specified in Article 44 of this Decree;

2. Within 30 days, from the date of full receipt of valid dossier, the competent authority shall send the written appraisal to the agency requesting the appraisal;

3. The Ministry of Science and Technology shall give specific guidance on the dossier, contents, process and procedures for appraisal as provided for in this Article;

Chapter 5.

DEVELOPMENT OF SCIENCE AND TECHNOLOGY MARKET

Article 46. Measures to develop the science and technology market

1. The State shall implement the following measures to develop the science and technology market:

a) Accelerating the scientific research and technological development for technology invention, promoting the transfer of technology, import and application of advanced or high technology from foreign countries to Vietnam on the basis of close linking with the innovation requirements, improvement of technology level and competitiveness of products and goods;

b) Accelerating the commercialization of result of scientific research and technological development on the basis of close linking of scientific and technological operation with the business and production through activities of linking and cooperation between the scientific and technological organization and business;

c) Accelerating the incubation and development of scientific and technological businesses, especially in research institutes, university education facilities and high-tech parks;

2. Measures to increase the demand for technological and scientific products:

a) Accelerating the adoption of measures to develop the market economy and international integration to promote the needs of businesses themselves for innovation, improvement of technology level and competitiveness of products and goods;

b) Supporting businesses to accelerate the innovation and improvement of technology level through the national technology innovation Fund, performance of scientific and technological tasks at all levels and other forms;

c) Encouraging businesses to order the innovation, improve the technology level, the competitiveness of products and goods with domestic scientific and technological organizations;

3. The State shall establish and encourage organizations and individuals to establish the intermediary organizations of the science and technology market;

Article 47. Establishing the intermediary organizations of the science and technology market

1. Forms of intermediary organization of the science and technology market include:

a) Incubators of technology and scientific and technological businesses;

b) Technology trading floors and centers and technology – equipment markets;

c) Organization of services of evaluation, valuation, inspection and consultancy and technology transfer

d) Centre for promotion and support of technology transfer activities;

dd) Other scientific and technological service organizations related to the science and technology market;

2. The establishment and operation of organizations specified in Clause 1 of this Article shall comply with the provisions of this Decree and other relevant legal documents;

3. The Ministry of Science and Technology shall guide the implementation of this Article;

Chapter 6.

IMPLEMENTATION PROVISION

Article 48. Transitional provision

1. For the scientific and technological tasks which have been approved by the competent authority before January 01, 2014, the provisions of the Law on Science and Technology 2000 shall be continued to apply, the Decree No. 81/2002/ND-CP dated October 17, 2002 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Science and Technology and approval decision;

2. Applications for registration of scientific and technological operation submitted to the authority having the competence in the issue of Certificate of scientific and technological operation registration before January 01, 2014 have not been issued with the Certificate of scientific and technological operation registration, their dossiers must be completed as provided for by this Decree;

For the organizations established and registered their operation before the effective date of this Decree, within 02 years from the effective date of this Decree, these organizations must review the conditions for establishment as provided for by this Decree and must satisfy by themselves under the conditions specified in this Decree.

3. For newly-established scientific and technological organizations whose establishment dossiers have not been approved by the competent authority before January 01, 2014, they must complete their dossiers and comply with the order and procedures specified in this Decree;

4. For the scientific and technological organizations as university education facilities, within 18 months from the effective date of this Decree, they must register operation as provided for by this Decree;

Article 49. Effect

1. This Decree takes effect on March 15, 2014;

2. Decree No. 81/2002/ND-CP dated October 17, 2002 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Science and Technology; Decree No. 201/2004/ND-CP dated December 10, 2004 of the Government issuing the Regulation on activities of social science and humanities; Articles 13, 14, 15, 24, 25, 26, 27, 28 and 29 of Decree No. 80/2010/ND-CP dated July 14, 2010 of the Government defining the cooperation and investment with foreign countries in the area of science and technology; Article 8 of Decree No.

119/1999/ND-CP dated September 18, 1999 of the Government on a number of policies and financial mechanisms to encourage the businesses to invest in the scientific and technological operation; Article 12 of Decree No. 61/2010/ND-CP dated June 04, 2010 of the Government on the policies to encourage businesses to invest in agriculture and rural areas shall expire from the effective date of this Decree;

Article 50. Guidance and responsibility for implementation

1. Ministers of Science and Technology, Planning and Investment, Finance, Education and Training and Internal Affairs, depending on their functions, duties and powers, shall take responsibility to guide the implementation of this Decree.

2. Ministers, heads of ministerial-level agencies, heads of government-attached agencies, Chairman of People's Committees of provinces and centrally-affiliated cities and the organizations and individuals concerned are liable to execute this Decree./.

FOR THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 08/2014/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2014*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ,

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 11, 12, 15, 25, 30, 32, 41, 43, 46 và một số vấn đề cần thiết khác của Luật khoa học và công nghệ liên quan đến thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ; đánh giá độc lập tổ chức khoa học và công nghệ; trình tự, thủ tục xác định, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt; hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập; kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước; phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập là tổ chức khoa học và công nghệ do cơ quan có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ và do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, thành lập và đầu tư.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập là tổ chức khoa học và công nghệ do doanh nghiệp, cá nhân và các tổ chức Việt Nam không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này thành lập.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài là tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập hoặc góp vốn hợp tác với tổ chức, cá nhân Việt Nam thành lập tại Việt Nam.

4. Đề tài khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, bao gồm đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

5. Đề án khoa học là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật.

6. Dự án sản xuất thử nghiệm là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm để thử nghiệm các giải pháp, phương pháp, mô hình quản lý kinh tế - xã hội hoặc sản xuất thử ở quy mô nhỏ nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

7. Dự án khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ chủ yếu phục vụ việc sản xuất một sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trọng điểm, chủ lực có tác động nâng cao trình độ công nghệ của một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được triển khai dưới hình thức đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm và dự án đầu tư khoa học và công nghệ có mục tiêu, nội dung gắn kết hữu cơ, đồng bộ và được tiến hành trong một thời gian nhất định.

8. Chương trình khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu chung giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ trung hạn hoặc dài hạn được triển khai dưới hình thức tập hợp các đề tài khoa học và công nghệ, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ.

9. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng là đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tập trung nghiên cứu giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ đòi hỏi tính ứng dụng cao và có triển vọng tạo ra, phát triển hướng nghiên cứu mới hoặc sản phẩm mới thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia.

10. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt là đề tài khoa học và công nghệ, đề án khoa học, dự án sản xuất thử nghiệm, dự án khoa học và công nghệ có quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

11. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư là đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

12. Nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm bảo đảm hoạt động nghiên cứu thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quy định trong điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.

Chương 2.

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 4. Điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập khi đủ điều kiện sau đây:

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động

a) Tên tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch quốc tế và tên viết tắt (nếu có), được viết bằng các chữ cái trong Bảng chữ cái tiếng Việt, có thể kèm theo các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu, phát âm được. Tên đầy đủ bao gồm hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ, tên riêng của tổ chức khoa học và công nghệ.

Tên gọi của tổ chức phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động chính, không được trùng lặp với tổ chức khoa học và công nghệ khác, không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo đảm không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân đang được bảo hộ tại Việt Nam.

b) Mục tiêu, phương hướng hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ không được vi phạm các quy định tại Điều 8 của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

c) Trụ sở chính có địa chỉ được xác định rõ theo địa danh hành chính, có số điện thoại, số fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

d) Người đại diện.

đ) Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp mục tiêu, phương hướng hoạt động.

e) Lĩnh vực hoạt động, thuộc một trong các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm; sản xuất, kinh doanh sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ khoa học và công nghệ.

Trường hợp tổ chức khoa học và công nghệ do cá nhân thành lập thì lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Khoản 4 Điều 20 Luật khoa học và công nghệ.

g) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh trong bộ máy lãnh đạo và các cơ quan khác của tổ chức khoa học và công nghệ.

h) Vốn điều lệ của tổ chức, bao gồm tiền mặt và các tài sản khác quy ra tiền; nguyên tắc tăng giảm vốn hoạt động và các nguyên tắc về tài chính khác.

i) Điều kiện, trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách, giải thể (nếu có).

k) Cam kết tuân thủ pháp luật.

2. Nhân lực khoa học và công nghệ

a) Mỗi tổ chức khoa học và công nghệ phải có ít nhất 05 (năm) người có trình độ đại học trở lên bao gồm làm việc chính thức và kiêm nhiệm, trong đó có ít nhất 30% có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động và ít nhất 40% làm việc chính thức.

Trường hợp thành lập tổ chức khoa học và công nghệ để phát triển ngành khoa học và công nghệ mới thì tổ chức khoa học và công nghệ phải có ít nhất (một) người có trình độ đại học trở lên thuộc ngành đăng ký hoạt động làm việc chính thức.

b) Người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ phải có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm quản lý, năng lực chuyên môn phù hợp.

Đối với tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thì người đứng đầu phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

3. Cơ sở vật chất - kỹ thuật

Có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng trụ sở, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, máy móc thiết bị, tài sản trí tuệ, các phương tiện vật chất - kỹ thuật khác để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập còn phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài còn phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Luật khoa học và công nghệ.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 5. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thì có thẩm quyền chia, tách, giải thể, sáp nhập tổ chức khoa học và công nghệ do mình thành lập.

3. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập bao gồm tờ trình về việc thành lập, đề án thành lập, dự thảo quyết định thành lập, dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập được lập thành 02 (hai) bộ và gửi về cơ quan có thẩm quyền thành lập quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật khoa học và công nghệ bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức lập hồ sơ biết để sửa đổi, bổ sung.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, các cơ quan sau đây phải có ý kiến thẩm định:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập ở Trung ương;

b) Sở Khoa học và Công nghệ đối với tổ chức khoa học và công nghệ khác.

5. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc thì Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng liên ngành để thẩm định. Thành phần Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia pháp lý, trong đó, đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ không quá 1/3 tổng số thành viên Hội đồng.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định, cơ quan có thẩm quyền thành lập xem xét và ra quyết định thành lập. Trường hợp không chấp thuận thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, cơ quan có thẩm quyền gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học; việc thẩm định thành lập cơ sở giáo dục đại học công lập phải có sự tham gia của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập

1. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo mẫu do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của tổ chức nước ngoài;

c) Lý lịch tư pháp của người đứng đầu của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài;

d) Dự thảo điều lệ tổ chức và hoạt động;

đ) Đề án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, bao gồm phần thuyết minh về sự cần thiết thành lập; tính phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; mục tiêu, nội dung, lĩnh vực, phạm vi hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam; quy mô đầu tư; dự kiến về nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; phân tích tài chính (nếu có);

e) Các tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này;

g) Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức đặt trụ sở chính chấp thuận về địa điểm đặt trụ sở của tổ chức khoa học và công nghệ;

h) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Tài liệu trong hồ sơ quy định tại Khoản này bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt.

Tài liệu quy định tại các điểm b, c và h Khoản này phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

Trường hợp dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ gắn với việc đầu tư xây dựng công trình, hồ sơ kèm theo bao gồm dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi) theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Trình tự, thủ tục thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài bao gồm:

a) Hồ sơ được lập thành 02 (hai) bộ gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi hồ sơ lấy ý kiến của các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài, các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan có ý kiến bằng văn bản và chịu trách nhiệm về nội dung theo chức năng quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định cho phép thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và sao gửi Quyết định cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức được chấp thuận đặt trụ sở chính;

đ) Trường hợp không được chấp thuận, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài tiến hành thành lập.

3. Tổ chức, cá nhân quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập của mình. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập là cơ sở giáo dục đại học thì việc thành lập thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

Điều 8. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ do các cơ quan quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 12 của Luật khoa học và công nghệ và do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Trung ương thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài và tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học.

2. Sở Khoa học và Công nghệ nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở chính cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho tổ chức khoa học và công nghệ không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì có thẩm quyền cấp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã cấp.

Điều 9. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Quyết định thành lập tổ chức khoa học và công nghệ;

c) Lý lịch khoa học của người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Điều lệ tổ chức và hoạt động đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập phê duyệt;

đ) Tài liệu chứng minh có đủ nhân lực và cơ sở vật chất - kỹ thuật theo quy định của pháp luật để hoạt động khoa học và công nghệ, trừ trường hợp các tổ chức khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 6 Nghị định này thẩm định trước khi thành lập hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 7 Nghị định này cho phép thành lập.

Tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong hồ sơ theo quy định tại Khoản này.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Điều 8 Nghị định này bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ không được chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, mẫu tài liệu thuộc hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Đối với trường hợp thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn của tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi, bổ sung tương ứng;

c) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cấp.

2. Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn của tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Xác nhận của cơ quan công an, giấy biên nhận của cơ quan báo, đài đăng thông báo về việc mất Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cấp đối với trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị rách, nát.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ quy định tại Điều 8 Nghị định này bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp không chấp thuận, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ gửi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong đó nêu rõ lý do.

Điều 11. Trách nhiệm đăng ký, báo cáo hoạt động khoa học và công nghệ

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ phải đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Các tổ chức khoa học và công nghệ không thực hiện việc đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này không được tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, không được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền báo cáo về tình hình hoạt động của tổ chức theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 12. Đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị đình chỉ hiệu lực đến 06 tháng trong các trường hợp sau đây:

a) Quá 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ không triển khai hoạt động;

b) Ngừng hoạt động quá 12 tháng liên tục mà không có lý do chính đáng;

c) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình hoạt động cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ 02 năm liên tiếp;

d) Không còn đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này trong thời hạn 12 tháng liên tục;

đ) Không đăng ký thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có thay đổi, bổ sung hoặc mất Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Giả mạo nội dung kê khai trong hồ sơ để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;

b) Quá thời hạn đình chỉ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ mà tổ chức khoa học và công nghệ không tiến hành các biện pháp khắc phục hoặc không khắc phục được theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Theo quyết định, đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền khi tổ chức khoa học và công nghệ có hành vi vi phạm trong hoạt động.

3. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ có quyền đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức khoa học và công nghệ đặt trụ sở, thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 13. Sáp nhập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Một hoặc một số tổ chức khoa học và công nghệ (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một tổ chức khoa học và công nghệ khác (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại và xóa tên trong sổ đăng ký đối với tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập.

2. Thủ tục sáp nhập

a) Các tổ chức khoa học và công nghệ liên quan chuẩn bị thỏa thuận sáp nhập và dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập. Thỏa thuận sáp nhập phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập; thủ tục và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản, chuyển đổi phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập thành phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập.

b) Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ liên quan thông qua thỏa thuận sáp nhập, Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa

học và công nghệ nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo thỏa thuận sáp nhập. Thỏa thuận sáp nhập phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua.

c) Sau khi đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập chấm dứt tồn tại; tổ chức khoa học và công nghệ nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị sáp nhập.

Điều 14. Chia tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có thể được chia thành một số tổ chức khoa học và công nghệ. Tổ chức khoa học và công nghệ bị chia chấm dứt hoạt động và xóa tên trong sổ đăng ký sau khi tổ chức khoa học và công nghệ mới được thành lập và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động.

2. Thủ tục chia tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ bị chia thông qua quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia; tên các tổ chức khoa học và công nghệ sẽ thành lập; nguyên tắc và thủ tục chia tài sản tổ chức khoa học và công nghệ; phương án sử dụng lao động; thời hạn và thủ tục chuyển đổi phần vốn góp của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia sang các tổ chức khoa học và công nghệ mới thành lập; nguyên tắc giải quyết các nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia; thời hạn thực hiện chia tổ chức khoa học và công nghệ.

Quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các tổ chức khoa học và công nghệ mới được đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Các tổ chức khoa học và công nghệ mới phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán (nếu có), hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ (nếu có), khách hàng và người lao động để một trong số các tổ chức khoa học và công nghệ đó thực hiện các nghĩa vụ này.

4. Các tổ chức khoa học và công nghệ mới được hình thành sau khi chia phải đáp ứng các điều kiện, trình tự, thủ tục về thành lập tổ chức khoa học và công nghệ và tiến hành đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo quyết định chia tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 15. Tách tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản của tổ chức khoa học và công nghệ hiện có (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ bị tách) để thành lập một hoặc một số tổ chức khoa học và công nghệ mới (sau đây gọi là tổ chức khoa học và công nghệ được tách); chuyển một phần quyền và nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách sang tổ chức khoa học và công nghệ được tách mà không chấm dứt tồn tại của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách.

2. Thủ tục tách tổ chức khoa học và công nghệ

Tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ bị tách thông qua quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ phải có các nội dung chủ yếu về tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách; tên tổ chức khoa học và công nghệ được tách sẽ thành lập; phương án sử dụng lao động; giá trị tài sản, các quyền và nghĩa vụ được chuyển từ tổ chức khoa học và công nghệ bị tách sang tổ chức khoa học và công nghệ được tách; thời hạn thực hiện tách tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến tất cả các chủ nợ (nếu có) và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ bị tách và tổ chức khoa học và công nghệ được tách phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán (nếu có), hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức khoa học và công nghệ bị tách, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ mới được hình thành sau khi tách phải đáp ứng các điều kiện, trình tự, thủ tục về thành lập tổ chức khoa học và công nghệ và tiến hành đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ phải kèm theo quyết định tách tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 16. Giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là việc chấm dứt hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ. Việc giải thể tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Bị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Trình tự, thủ tục giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

a) Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định giải thể phải có các nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức khoa học và công nghệ; lý do giải thể; thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của tổ chức khoa học và công nghệ (nếu có); thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực; phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ; tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ tổ chức thanh lý tài sản tổ chức khoa học và công nghệ, trừ trường hợp Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành, quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ phải được gửi đến cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ, các chủ nợ (nếu có), người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan, người lao động trong tổ chức khoa học và công nghệ và phải được niêm yết công khai tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ. Quyết định giải thể được gửi cho các chủ nợ kèm theo thông báo về phương án giải quyết nợ (nếu có). Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

Quyết định giải thể tổ chức khoa học và công nghệ phải được đăng ít nhất trên một tờ báo in ở địa phương nơi đặt trụ sở chính trong 03 (ba) số liên tiếp hoặc trang tin điện tử của Bộ, ngành hoặc tỉnh nơi đặt trụ sở chính.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của tổ chức khoa học và công nghệ, người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ phải gửi thông báo về việc hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại Điểm b Khoản này và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đến cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ xóa tên tổ chức khoa học và công nghệ trong sổ đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

Điều 17. Sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học

Việc sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học được thực hiện theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học. Đối với trường hợp chia, tách còn phải phải theo các quy định tại Điều 6 Nghị định này về trình tự, thủ tục thẩm định khi thành lập tổ chức khoa học và công nghệ mới.

Điều 18. Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài phải có đơn đề nghị kèm theo các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có dự án thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài;

b) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;

c) Không vi phạm các điều cấm của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị và các tài liệu kèm theo, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này gửi cơ quan có thẩm quyền. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này phải thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 19. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ, đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của tổ chức khoa học và công nghệ và thực hiện bảo vệ các lợi ích đó.

2. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của tổ chức khoa học và công nghệ, thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền.

3. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ không có tư cách pháp nhân, không được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh trực thuộc. Lĩnh vực hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 20. Điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ trong nước

1. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh

a) Lĩnh vực hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải phù hợp với lĩnh vực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

b) Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

c) Văn phòng đại diện phải có ít nhất 02 (hai) người có trình độ cao đẳng trở lên; chi nhánh phải có ít nhất 03 (ba) người có trình độ đại học trở lên, trong đó ít nhất 01 (một) người có trình độ

chuyên môn trong lĩnh vực chủ yếu xin đăng ký hoạt động. Người đứng đầu phải có trình độ đại học trở lên và làm việc chính thức tại văn phòng đại diện, chi nhánh.

d) Văn phòng đại diện, chi nhánh phải có trụ sở như đối với tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh tại Sở Khoa học và Công nghệ nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện, chi nhánh. Hồ sơ đăng ký được lập thành 02 (hai) bộ, bao gồm:

a) Đơn đăng ký hoạt động;

b) Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh;

c) Lý lịch của người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Tài liệu chứng minh về nhân lực, trụ sở của văn phòng đại diện, chi nhánh;

đ) Bản sao (có chứng thực hợp pháp) đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh. Trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh, tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 2 Điều này phải gửi bản sao Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh cho cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ cho mình.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về tài liệu trong hồ sơ đăng ký hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 2 Điều này và mẫu Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện, chi nhánh.

Điều 21. Điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Luật khoa học và công nghệ.

Văn phòng đại diện, chi nhánh phải đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản sao giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền thành lập xác nhận. Trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức nước ngoài thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm;

c) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Bản sao điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

đ) Lý lịch tư pháp người đứng đầu văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

e) Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép đặt trụ sở của văn phòng đại diện.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản này phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh do đại diện có thẩm quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài ký;

b) Bản sao điều lệ tổ chức và hoạt động của chi nhánh, trong đó quy định rõ phạm vi ủy quyền cho người đứng đầu chi nhánh;

c) Bản sao giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động xác nhận. Trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương có quy định thời hạn hoạt động của tổ chức, cá nhân thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 03 năm;

d) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương trong năm tài chính gần nhất của tổ chức khoa học và công nghệ;

đ) Lý lịch tư pháp người đứng đầu chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài;

e) Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép đặt trụ sở của chi nhánh.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản này phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự.

4. Trình tự, thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bao gồm:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được lập thành 02 (hai) bộ và gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp cho tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh và gửi bản sao Giấy phép tới Bộ Công thương, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi văn phòng đại diện, chi nhánh đặt trụ sở;

c) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản để tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

d) Trong quá trình xem xét hồ sơ xin cấp Giấy phép, nếu xét thấy cần thiết, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập;

đ) Trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, Bộ Khoa học và Công nghệ có quyền yêu cầu tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài xuất trình các tài liệu liên quan để chứng minh nêu trong hồ sơ có thông tin cần làm rõ;

e) Trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, Bộ Khoa học và Công nghệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài và nêu rõ lý do.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này, mẫu đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập chi nhánh quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này và mẫu Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này; thủ tục cấp lại, gia hạn, thay đổi, bổ sung, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh,

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Văn phòng đại diện, chi nhánh có các quyền sau đây:

a) Được Nhà nước Việt Nam bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Có con dấu mang tên văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan;

c) Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh;

d) Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh;

đ) Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại văn phòng đại diện, chi nhánh theo quy định của pháp luật khác có liên quan;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

2. Văn phòng đại diện, chi nhánh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng nội dung, lĩnh vực hoạt động quy định trong Giấy phép thành lập;

b) Thực hiện đăng ký thay đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Trưởng văn phòng đại diện, chi nhánh chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam, có trách nhiệm định kỳ báo cáo bằng văn bản về hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam cho cơ quan cấp Giấy phép thành lập trước ngày 15 tháng 12 hằng năm; báo cáo, cung cấp tài liệu, giải thích những vấn đề liên quan khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

d) Trưởng văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trong phạm vi và thời hạn được ủy quyền;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

Điều 23. Tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài có đơn đề nghị kèm theo các tài liệu chứng minh đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tính đến thời điểm đề nghị thành lập chi nhánh đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 03 năm và tính đến thời điểm đề nghị thành lập văn phòng đại diện đã có thời gian hoạt động tối thiểu là 01 năm;

b) Có đề án thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài có tính khả thi; mục tiêu, phương hướng hoạt động rõ ràng, phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Chấp hành đúng chế độ báo cáo tình hình hoạt động hằng năm đối với cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ và các nghĩa vụ khác đối với nhà nước;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Không vi phạm các điều cấm của pháp luật về khoa học và công nghệ và pháp luật khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị và các tài liệu kèm theo, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo về việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ phải thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 24. Đánh giá độc lập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Việc độc lập đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức, cá nhân tự thực hiện hoặc thực hiện theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân khác.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện độc lập việc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ phải tuân theo các quy định tại Khoản 3 Điều 16 Luật khoa học và công nghệ.

3. Tiêu chí, phương pháp đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ do tổ chức đánh giá độc lập xây dựng và phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Năng lực đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân đánh giá độc lập phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện việc đánh giá, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ theo hợp đồng thì quyền và nghĩa vụ của các bên được thực hiện theo quy định của hợp đồng.

Chương 3.

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 25. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước; có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên vùng;

c) Phải huy động nguồn lực quốc gia, có thể có sự tham gia của nhiều ngành khoa học và công nghệ.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia bao gồm:

a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, bao gồm: chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia và chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác;

b) Đề án khoa học cấp quốc gia;

c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp quốc gia;

đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ theo nghị định thư;

g) Đề án khoa học, đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ đặc biệt;

h) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp quốc gia;

i) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng nhằm giải quyết yêu cầu khẩn cấp của quốc gia về an ninh, quốc phòng, thiên tai, dịch bệnh và phát triển khoa học và công nghệ.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, được phê duyệt theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 30 Nghị định này.

Điều 26. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi ngành, lĩnh vực;

c) Có sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Bộ, ngành.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ;

b) Đề án khoa học cấp bộ;

c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ;

d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp bộ;

đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp bộ;

e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp bộ.

Điều 27. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội trong phạm vi tỉnh;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ trong phạm vi tỉnh;

c) Có sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

a) Chương trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

b) Đề án khoa học cấp tỉnh;

c) Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

d) Dự án sản xuất thử nghiệm cấp tỉnh;

đ) Dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

e) Đề tài khoa học và công nghệ, dự án khoa học và công nghệ tiềm năng cấp tỉnh.

Điều 28. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp cơ sở

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp cơ sở là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ của cơ sở và do Thủ trưởng cơ sở ký hợp đồng thực hiện bao gồm:

1. Đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở;

2. Dự án khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

Điều 29. Biện pháp khuyến khích đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Ý tưởng khoa học được gửi đến cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ các cấp.

2. Cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức đánh giá các ý tưởng khoa học do tổ chức, cá nhân đề xuất.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức hội thi tìm kiếm ý tưởng khoa học.

4. Những ý tưởng khoa học được lựa chọn thông qua hoạt động đánh giá của cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ hoặc từ các hội thi được cơ quan quản lý về khoa học và công nghệ hỗ trợ, hướng dẫn để tiếp tục hoàn thiện ý tưởng trở thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp theo quy định hiện hành.

5. Ý tưởng khoa học và công nghệ trở thành nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt, người đề xuất ý tưởng được xét ưu tiên giao làm chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ và được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Trình tự, thủ tục xác định, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

1. Tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

a) Có quy mô lớn phục vụ trực tiếp quốc phòng an ninh, có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia;

b) Yêu cầu sử dụng kinh phí ngoài dự toán ngân sách nhà nước hằng năm dành cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

c) Đòi hỏi cơ chế, chính sách đặc biệt.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

a) Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt thuộc loại dự án, công trình quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư thì Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp

với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Quốc hội theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Trường hợp nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt không thuộc quy định tại Điểm a Khoản này thì Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt được quy định như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác ở Trung ương đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt theo mẫu hồ sơ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tổng hợp, tổ chức việc thẩm định đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 31. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao trực tiếp là nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 30 Luật khoa học và công nghệ.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải lập đề cương và bảo vệ trước Hội đồng khoa học và công nghệ do cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thành lập.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ được giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể tổ chức thực hiện các nhiệm vụ này theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tập thể, cá nhân trong tổ chức mình. Nếu thực hiện theo phương thức tuyển chọn thì phải thành lập Hội đồng tuyển chọn theo quy định tại Khoản 5 Điều 29 của Luật khoa học và công nghệ và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp thực hiện theo phương thức giao trực tiếp thì phải thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ xét duyệt đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

Điều 32. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội đồng tư vấn giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ) do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thành lập theo thẩm quyền.

2. Thành phần Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ bao gồm các nhà khoa học, đại diện cơ quan, tổ chức đề xuất đặt hàng, cơ quan, tổ chức đặt hàng, nhà quản lý, nhà kinh doanh có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ tư vấn.

Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, (hai) thành viên là ủy viên phản biện, ủy viên thư ký khoa học và các thành viên khác.

3. Thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ cấp quốc gia là nhà khoa học thì phải thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

Điều 33. Hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ

1. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Các thành viên Hội đồng thảo luận công khai về nội dung được giao tư vấn. Ý kiến của các thành viên Hội đồng và kiến nghị của Hội đồng phải được lập thành văn bản. Các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

Phiên họp Hội đồng chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 thành viên Hội đồng tham dự, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch được ủy quyền và phải đầy đủ thành viên phản biện và ủy viên thư ký khoa học.

2. Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ cho điểm, xếp loại hoặc biểu quyết theo tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, kinh phí thuê tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ dự toán thành một khoản riêng lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ. Thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập được trả thù lao cho việc thực hiện nhiệm vụ từ kinh phí quy định tại Khoản này.

Kinh phí cho hoạt động của Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ đối với nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tự chi trả.

Điều 34. Tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập

1. Tổ chức tư vấn độc lập là tổ chức khoa học và công nghệ có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn.

2. Chuyên gia tư vấn độc lập là người có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn cần tư vấn. Các chuyên gia tư vấn độc lập nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia phải thuộc cơ sở dữ liệu chuyên gia khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 35. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập

1. Hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, độc lập, trung thực, khách quan và khoa học của hoạt động tư vấn.

2. Chịu trách nhiệm về ý kiến tư vấn của mình.

3. Giữ bí mật các thông tin nhận được trong quá trình hoạt động tư vấn, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định, thỏa thuận.

Điều 36. Kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp theo thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước về nội dung khoa học, tiến độ thực hiện và việc sử dụng kinh phí. Trong trường hợp cần thiết người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có thể điều chỉnh nội dung khoa học, tiến độ và phương thức sử dụng kinh phí thực hiện cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn, hoặc chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá quy định tại Điều này.

Điều 37. Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khoẻ con người thì phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thẩm định trước khi ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

2. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Gửi hồ sơ đề nghị thẩm định đến cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Hồ sơ đề nghị thẩm định bao gồm: đơn đề nghị thẩm định; thuyết minh đã được phê duyệt (nếu có); kết quả nghiên cứu và các tài liệu liên quan;

b) Chi trả kinh phí tổ chức đánh giá, thẩm định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 38. Hỗ trợ đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức khoa học và công nghệ, nhà khoa học liên kết với doanh nghiệp và tổ chức khác để xác định, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa sau đây gọi là nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết.

2. Điều kiện hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết bao gồm:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết phải được lập thành dự án khoa học và công nghệ của doanh nghiệp có mục tiêu, nội dung nghiên cứu và sản phẩm cụ thể phục vụ trực tiếp yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Dự án phải có tính khả thi;

c) Sản phẩm của dự án có khả năng ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh;

d) Dự án phải được Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết phải được lập thành dự án để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước.

3. Hình thức hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này được Nhà nước hỗ trợ không thu hồi vốn đầu tư cho dự án đối với các nội dung liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ của dự án.

4. Mức hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

a) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều này được hỗ trợ đến 30% vốn đầu tư của dự án;

b) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 2 Điều này thực hiện ở vùng kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư của dự án;

c) Dự án đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản 2 Điều này được hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư của dự án;

d) Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định.

5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ lập hồ sơ thành 02 (hai) bộ gửi về cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án bằng đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp;

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án thành lập Hội đồng tư vấn xét hỗ trợ dự án khoa học và công nghệ. Thành phần Hội đồng gồm đại diện Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan và các nhà khoa học. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét sự cần thiết và mức hỗ trợ;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục hỗ trợ quy định tại Khoản này.

Chương 4.

GIAO QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ, THẨM ĐỊNH CƠ SỞ KHOA HỌC, THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Điều 39. Các trường hợp giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Việc giao toàn bộ quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Tổ chức chủ trì có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa toàn bộ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Tổ chức chủ trì có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa một phần đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thể phân chia thành từng phần độc lập để ứng dụng hoặc thương mại hóa.

2. Việc giao một phần quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức chủ trì hoặc khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Tổ chức chủ trì chỉ có khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa một phần kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có thể được phân chia thành từng phần để ứng dụng hoặc thương mại hóa;

b) Có thỏa thuận hoặc quy định của tổ chức chủ trì về việc phân chia quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với tổ chức, cá nhân khác được đại diện chủ sở hữu nhà nước công nhận.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước có thể ủy quyền cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với phần kết quả đã đạt được trước khi đánh giá nghiệm thu nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

4. Việc giao toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho tổ chức chủ trì hoặc tổ chức khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 41 của Luật khoa học và công nghệ được thực hiện theo thỏa thuận giữa đại diện chủ sở hữu nhà nước và tổ chức đó, trừ trường hợp kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc phòng, an ninh. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận thì việc giao quyền sử dụng được thực hiện khi kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cần được ứng dụng rộng rãi để đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội.

5. Đại diện chủ sở hữu nhà nước sau khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và yêu cầu tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng báo cáo đánh giá hiệu quả việc sử dụng kết quả đó.

Điều 40. Trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ có nhu cầu được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải làm hồ sơ đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng gửi đại diện chủ sở hữu nhà nước.

2. Trường hợp các tổ chức được giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 1 Điều này không thể sử dụng thì tổ chức khác có nhu cầu được chuyển giao quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải làm hồ sơ đề nghị giao quyền sử dụng đó gửi đại diện chủ sở hữu nhà nước.

3. Hồ sơ đề nghị giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị;

b) Báo cáo khả năng ứng dụng hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Đại diện chủ sở hữu nhà nước có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà nước phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét hồ sơ và ra quyết định về việc giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này.

Điều 41. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có các quyền sau:

a) Thực hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng theo đúng quy định của pháp luật chuyển giao công nghệ, pháp luật sở hữu trí tuệ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quyết định giao quyền từ đại diện chủ sở hữu nhà nước;

b) Hưởng phần phân chia lợi nhuận tạo ra từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

c) Hưởng các ưu đãi của Nhà nước về hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức được giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có các nghĩa vụ sau:

a) Khai thác có hiệu quả quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Đăng ký bảo hộ, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với những kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được giao quyền sở hữu; thực hiện những nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 42 Nghị định này;

c) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước về hiệu quả khai thác, chuyển giao, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

d) Thông báo với đại diện chủ sở hữu nhà nước khi không còn khả năng khai thác quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 42. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Lợi nhuận sau thuế thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phân chia như sau:

a) Thù lao cho tác giả theo thỏa thuận giữa các bên nhưng tối thiểu là 30%;

b) Phần chia cho người môi giới (nếu có) theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%;

c) Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại được quy định như sau: trường hợp được giao quyền sở hữu thì 50% dành cho đầu tư nghiên cứu khoa học

và phát triển công nghệ, 50% dành cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của tổ chức; trường hợp được giao quyền sử dụng thì phải trả lại cho đại diện chủ sở hữu nhà nước theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%, phần còn lại được dành 50% cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng của tổ chức.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để hoàn thiện, phát triển công nghệ nhằm thương mại hóa, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì phải được sự đồng ý của chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Việc phân chia lợi nhuận thu được từ việc thương mại hóa quy định tại Khoản này phải được thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức, cá nhân đó với chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu nhà nước kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phù hợp với mức độ đóng góp của từng bên.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 43. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước

1. Dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu và phát triển phục vụ xây dựng căn cứ khoa học trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Khi lập dự toán kinh phí của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước, chủ đầu tư có trách nhiệm lập dự toán kinh phí dành cho các hoạt động ứng dụng, nghiên cứu và phát triển quy định tại Khoản 1 Điều này. Tỷ lệ kinh phí dành cho hoạt động ứng dụng, nghiên cứu và phát triển trong tổng dự toán kinh phí của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do chủ đầu tư quyết định.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu và khi kết thúc dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định đầu tư, trực tiếp đầu tư và dự án đầu tư có điều kiện, gửi báo cáo đến Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm định kỳ hằng năm, đột xuất theo yêu cầu và khi kết thúc dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định đầu tư gửi báo cáo đến Sở Khoa học và Công nghệ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ để tổng hợp báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng kinh phí dành cho hoạt động khoa học và công nghệ trong các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 44. Thẩm quyền thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

1. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và dự án thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư phải được thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ.

Cơ quan chủ trì thẩm tra dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội quy định tại Khoản này có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ. Kết quả thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ là một nội dung bắt buộc trong báo cáo thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra.

2. Dự án đầu tư phải đăng ký đầu tư phải được Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về cơ sở khoa học, thẩm định về công nghệ trước khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 45. Trình tự, thủ tục thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế xã hội

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định cơ sở khoa học, thẩm định công nghệ của dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Hồ sơ dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Đối với thẩm định về cơ sở khoa học, trong hồ sơ phải có báo cáo kết quả nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội; biên bản đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu. Đối với thẩm định về công nghệ, trong hồ sơ phải có các tài liệu thuộc hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư; giải trình kinh tế - kỹ thuật trong đó nêu rõ quy trình công nghệ, phân tích và lựa chọn phương án công nghệ, danh mục máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ; đánh giá tác động của công nghệ đến môi trường và hiệu quả kinh tế - xã hội; dự thảo hợp đồng chuyển giao công nghệ (nếu có nội dung góp vốn bằng công nghệ).

Hồ sơ đề nghị thẩm định được lập thành 02 (hai) bộ và gửi về các cơ quan có thẩm quyền thẩm định quy định tại Điều 44 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thẩm định gửi cơ quan đề nghị thẩm định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về hồ sơ, nội dung và quy trình, thủ tục thẩm định quy định tại Điều này.

Chương 5.

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 46. Các biện pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ

1. Nhà nước thực hiện các biện pháp sau đây để phát triển thị trường khoa học và công nghệ:

a) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sáng tạo công nghệ, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, nhập khẩu, khai thác công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với yêu cầu đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Đẩy mạnh thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên cơ sở gắn kết chặt chẽ hoạt động khoa học và công nghệ với sản xuất, kinh doanh thông qua các hoạt động liên kết, hợp tác giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp;

c) Đẩy mạnh việc ươm tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đặc biệt trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và khu công nghệ cao.

2. Biện pháp tăng cầu sản phẩm khoa học và công nghệ:

a) Đẩy mạnh việc áp dụng các biện pháp phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế để thúc đẩy nhu cầu tự thân của doanh nghiệp về đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh việc đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp và các hình thức khác;

c) Khuyến khích các doanh nghiệp đặt hàng đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa với các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước.

3. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập các tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

Điều 47. Thành lập tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Các loại hình tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

b) Trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, chợ công nghệ - thiết bị;

c) Tổ chức dịch vụ đánh giá, định giá, giám định, tư vấn chuyển giao công nghệ;

d) Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ;

đ) Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ khác liên quan đến thị trường khoa học và công nghệ.

2. Việc thành lập, hoạt động của các tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện Điều này.

Chương 6.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 48. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của Luật khoa học và công nghệ 2000, Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ và quyết định phê duyệt.

2. Các đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì phải hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

Đối với tổ chức đã thành lập và đăng ký hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực có trách nhiệm rà soát điều kiện thành lập theo quy định tại Nghị định này, nếu chưa đáp ứng thì phải tự hoàn thiện theo các điều kiện quy định tại Nghị định này.

3. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ thành lập mới mà hồ sơ thành lập chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2014 thì phải hoàn thiện hồ sơ và tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ là cơ sở giáo dục đại học, trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực phải tiến hành đăng ký hoạt động theo quy định của Nghị định này.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2014.

2. Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ; Nghị định số 201/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động khoa học xã hội và nhân văn; các điều 13, 14, 15, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 của Nghị định số 80/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ; Điều 8 Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; Điều 12 Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ chính

sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 50. Hướng dẫn và trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

THE GOVERNMENT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence- Freedom- Happiness

No.119/1999/ND-CP

Hanoi, September 18, 1999

DECREE

ON A NUMBER OF FINANCIAL POLICIES AND MECHANISMS ENCOURAGING ENTERPRISES TO INVEST IN SCIENTIFIC AND TECHNOLOGICAL ACTIVITIES

THE GOVERNMENT

Pursuant to the Law on Organization of the Government of September 30, 1992;
In order to encourage enterprises to invest in scientific and technological activities with a view to renewing and innovating technologies, and raising the product quality as well as business and production efficiency;
At the proposal of the Minister of Science, Technology and Environment,

DECREES

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1.- Scope of regulation

This Decree stipulates a number of financial policies and mechanisms encouraging enterprises to invest in scientific and technological activities.

Scientific and technological activities to be encouraged under this Decree include:

1. Research and development activities (including basic research, applied research, experimental development) carried out by enterprises on their own or under contracts with domestic and foreign organizations and/or individuals;

2. Application of scientific and technological achievements, renewal of technologies, manufacture of new products;

3. Scientific and technological services:

a/ Services requiring high technical skills such as: instructions on installation and operation of technological lines, restoration, repair and adjustment of machinery, equipment, experimental instruments, measuring and control devices, scientific and technical equipment with an automatically-controlled component.

b/ Data processing, computing and analysis in direct service of research and development, control and test;

c/ Drawing up pre-feasibility and feasibility study report;

d/ Activities relating to the protection of industrial property and technology transfer rights, and to the application of new technologies to production.

e/ Services of information, scientific and technological consultancy, training of technicians, fostering and raising of business administration knowledge.

Article 2.- Subjects of application

This Decree shall apply to enterprises of all economic sectors operating under Vietnamese laws.

Chapter II

INCENTIVE POLICIES AND MECHANISMS

Article 3.- Enterprise income tax rates

1. Enterprises operating under the Law on Domestic Investment Promotion (amended) and conducting high-tech application activities and/or providing scientific and technological services shall enjoy the following enterprise income tax rates with regard to the income earned from these activities:

a/ A tax rate of 25%;

b/ A tax rate of 20% for enterprises investing in geographical areas struck with difficult socio-economic conditions;

c/ A tax rate of 15% for enterprises investing in geographical areas struck with extremely difficult socio-economic conditions.

2. Foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts operating under the Law on Foreign Investment in Vietnam and having investment projects in the fields of high-tech application and development as well as scientific and technological services shall enjoy an enterprise income tax rate of 20% for 10 years from the time they commence their business and production activities.

Article 4.- Enterprise income tax exemption and reduction

1. Enterprise income tax shall be exempt in the following cases:

a/ Income earned from the performance of research and development contract;

b/ Income earned from the performance of contracts for technical services in direct support of agricultural production;

c/ Income earned from capital contributed with the intellectual property rights, technical know-hows and/or technological processes.

2. Enterprises eligible for preferential treatment stipulated in this Decree shall not have to pay additional income tax on scientific and technological activities as prescribed in Clause 1, Article 10 of the Law on Enterprise Income Tax;

3. Enterprises operating under the Law on Domestic Investment Promotion (amended) and having projects for investment in scientific and technological service activities; projects for investment in the construction of new production lines, the expansion of production scope and/or the renewal of technologies shall enjoy the following preferences:

a/ Being exempt from enterprise income tax on the increased income of the first year and enjoying a 50% reduction of the payable tax amount for four subsequent years on the income earned as the result of new investment;

b/ Production and/or business establishments located in geographical areas struck with difficult socio-economic conditions shall be exempt from enterprise income tax on the increased income of the first three years and enjoy a 50% reduction of the payable tax amount for five subsequent yeas on the income earned is the result of new investment;

c/ Production and/or business establishments located in geographical areas struck with extremely difficult socio-economic conditions shall be exempt from enterprise income tax on the increased income of the first four years and enjoy a 50% reduction of the payable tax amount for seven subsequent years on the income earned as the result of new investment.

4. Foreign-invested enterprises and foreign parties to business cooperation contracts under the Law on Foreign Investment in Vietnam having projects for investment in scientific and technological activities shall be exempt from enterprise income tax for the first year from the time the taxable income is generated and a 50% reduction of the payable income tax amount for two subsequent years.

Foreign investors who use their shared income for reinvestment shall be refunded with the paid enterprise income tax amounts as prescribed in Article 34 of Decree No.30/1998/ND-CP of May 13, 1998 detailing the implementation of the Law on Enterprise Income Tax;

Article 5.- Privileges concerning the land use levy, land rent and land use tax.

1. If enterprises operating under the Law on Domestic Investment Promotion (amended) and investment in scientific and technological activities use their assigned or leased land for the construction of scientific and technological research establishments; laboratory and experimental offices, stations, farms and/or workshops, they shall be entitled to the following privileges concerning the land use levy, land rent and land use tax for such land area:

a/ For cases they are assigned land and have to pay land use levy:

- Enjoying a 50% reduction of the land use levy;

- Being exempt from the land use levy if they use the assigned land in geographical areas struck with difficult socio-economic conditions or with extremely difficult socio-economic conditions.

b/ For cases they lease land and have to pay land rent:

- Being exempt from the land rent for six years from the time they sign their land lease contract;

- If they lease land in geographical areas with difficult socio-economic conditions they shall be exempt from the land rent for 15 years from the time they sign the land lease contracts;

- If they lease land in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions they shall be exempted from the land rent throughout the project implementation duration.

c/ For cases they are assigned land and have to pay land use tax:

- Being exempt from the land use tax for six years from the time they are assigned land.

- If they use the assigned land in geographical areas with difficult socio-economic conditions they shall be exempt from the land rent for 15 years the time they are assigned land;

- If they use the assigned land in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions they shall be exempted from the land rent throughout the project implementation duration.

2. For investors under the Law on Foreign Investment in Vietnam investing in the scientific and technological field, if they lease land for the construction of laboratories, trial production workshops or for experiments and research they shall be entitled to privileges prescribed by current law provisions on land rent for such land area.

Article 6.- Import tax privileges

Imported goods which are machinery, equipment, raw materials and materials, scientific and technical equipment with an automatically-controlled component, test samples, measuring and experimental instruments in direct service of research and development projects and contracts which have not yet been domestically manufactured or have been domestically manufactured but fail to meet the requirements, shall be exempt from import tax.

Article 7.- Credit privileges

Enterprises operating under the Law on Domestic Investment Promotion (amended) and engaged in activities mentioned in Article 1 of this Decree shall be entitled to borrow medium-term and long-term capital loans with a preferential interest rate, up to 70% of their investment capital may be borrowed from the Development Support Fund, the Export Support Fund and the Scientific and Technological Development Support Fund.

In cases where an enterprise is guaranteed by the Development Support Fund to borrow medium-term and long-term capital from the Investment and Development Bank, it shall be granted by the Development Support Fund a funding to make up for the difference between the preferential and normal borrowing rates.

Article 8.- Other incentive policies

1. Enterprises that use a technology being the outcome of a scientific and technological research project funded with the State budget (except for technologies which are defense and security secrets and protected industrial property objects) shall only have to pay a remuneration to the author who has invented such technology. The payable remuneration shall be equal to 30% of the technology transfer price stipulated in Article 23 of Decree No.45/1998 of July 1st, 1998 of the Government detailing technology transfer.

2. The State shall provide support for enterprises with a funding of not more than 30% of the total funding for the execution of research projects to create new technologies for production and business lines, which are prioritized and encouraged by the State and implemented by the enterprises or in coordination with scientific institutions.

The Ministry of Science, Technology and Environment shall assume the prime responsibility and coordinate with the relevant ministries and branches in considering and deciding the amount of support funding from the non-business scientific and technological budget.

3. Enterprises operating under the Law on State Enterprises shall be entitled to deduct 50% of the increased after-tax income earned from the application

of new technologies to reinvest in scientific and technological activities and reward individuals and collectives inside and outside the enterprises that have made meritorious contributions to the research, creation and organization of the application of such new technologies. The percentages of the reward amount and the amount to be reinvested in scientific and technological activities shall be decided by the director, but the reward amount must not exceed 60% of the deducted

amount of money. The time limit for deduction shall not exceed three years from the time the increased income is generated.

Article 9.- Producers for consideration of privileges

The procedures for considering tax and credit privileges for projects regulated by this Decree shall comply with the regulations in documents guiding the implementation of the Law on Domestic Investment Promotion (amended).

In cases where a project is entitled to various preferential levels stipulated in different legal documents it shall only be entitled to the highest preferential level.

Chapter III

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 10.- Handling of violations

Organizations and individuals that violate the stipulations of this Decree shall, depending on the nature and seriousness of the violations and the consequences, be disciplined or administratively sanctioned in accordance with the provisions of law; individuals who commit serious violation shall be examined for penal liability and if any damage is caused they shall to pay compensation therefor according to the provisions of law.

Article 11.- Guidance for implementation

The Minister of Science, Technology and Environment and the Minister of Finance shall have to guide the implementation of this Decree.

Article 12.- Implementation effect

This Decree takes effect 15 days after its signing. The previous provisions contrary to the provisions of this Decree are now annulled.

Article 13.- Responsibility for implementation:

The ministers, heads of the ministerial-level agencies, heads of the agencies attached to the Government, presidents of the People's Committees of the provinces and centrally-run cities, chairmen of the managing boards, general directors and directors of enterprises shall have to implement this Decree.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Phan Van Khai

CHÍNH PHỦ ********	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ********
Số: 119/1999/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 1999*

NGHỊ ĐỊNH

VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH KHUYẾN KHÍCH CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ nhằm đổi mới, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ.

Hoạt động khoa học và công nghệ được khuyến khích theo quy định của Nghị định này bao gồm:

1. Hoạt động nghiên cứu - triển khai (bao gồm: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm) do doanh nghiệp tự thực hiện hoặc ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

2. ứng dụng các kết quả khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới;

3. Dịch vụ khoa học và công nghệ:

a) Các dịch vụ đòi hỏi kỹ thuật cao như: Hướng dẫn lắp đặt và vận hành dây chuyền công nghệ; phục hồi, sửa chữa, hiệu chỉnh máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, phương tiện đo kiểm, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động;

b) Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ trực tiếp nghiên cứu - triển khai, kiểm định và thử nghiệm;

c) Lập các báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi;

d) Các hoạt động liên quan tới bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp và chuyển giao công nghệ, áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất;

đ) Các dịch vụ về thông tin, tư vấn khoa học và công nghệ, đào tạo cán bộ kỹ thuật, bồi dưỡng và nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật Việt Nam.

Chương 2:

CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH

Điều 3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập thu được từ các hoạt động này như sau:

a) Thuế suất 25%;

b) Thuế suất 20% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Thuế suất 15% đối với doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có dự án đầu tư vào các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ cao, dịch vụ khoa học và công nghệ được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 4. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các trường hợp sau:

a) Thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng nghiên cứu - triển khai;

b) Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp;

c) Thu nhập từ việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ.

2. Các doanh nghiệp thuộc diện ưu đãi theo quy định tại Nghị định này không phải nộp thuế thu nhập bổ sung từ các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

3. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các dự án đầu tư vào hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ; các dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ được hưởng các ưu đãi như sau:

a) Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 04 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại;

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của 03 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại;

c) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh đóng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm của 04 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp 07 năm tiếp theo do đầu tư mới này mang lại.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có các dự án đầu tư vào hoạt động khoa học và

công nghệ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm đầu, kể từ khi có thu nhập phải chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm tiếp theo.

Nhà đầu tư nước ngoài dùng thu nhập được chia để tái đầu tư được hoàn lại số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 5. Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ, nếu sử dụng đất được giao hoặc đất thuê để xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ; phòng, trạm, trại, xưởng thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thuế sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp được giao đất phải trả tiền sử dụng đất:

Được giảm 50% tiền sử dụng đất;

Được miễn tiền sử dụng đất nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Trường hợp thuê đất phải trả tiền thuê đất:

Được miễn tiền thuê đất 06 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất;

Nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất 15 năm, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất;

Nếu thuê đất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

c) Trường hợp được giao đất phải trả tiền thuế sử dụng đất:

Được miễn thuế sử dụng đất 06 năm, từ khi được giao đất;

Nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất 15 năm, từ khi được giao đất;

Nếu sử dụng đất được giao tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

2. Nhà đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có đầu tư vào lĩnh vực khoa học và công nghệ nếu có thuê đất để xây dựng phòng thí nghiệm, xưởng chế thử hoặc để thực hiện nghiên cứu thí nghiệm, thực nghiệm thì đối với phần diện tích đất này, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về tiền thuê đất.

Điều 6. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, thiết bị khoa học kỹ thuật có bộ phận điều khiển tự động, mẫu thí nghiệm, dụng cụ đo lường và thí nghiệm phục vụ trực tiếp cho các dự án, hợp đồng nghiên cứu - triển khai mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu được miễn thuế nhập khẩu.

Điều 7. Ưu đãi về tín dụng

Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có các hoạt động quy định tại Điều 1 của Nghị định này được vay vốn trung hạn và dài hạn với lãi suất ưu đãi, mức vốn vay được đáp ứng đến 70% số vốn đầu tư tại Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Trong trường hợp doanh nghiệp được Quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh vay vốn trung hạn và dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, doanh nghiệp sẽ được Quỹ hỗ trợ phát triển cấp bù khoản chênh lệch giữa lãi suất vay ưu đãi với lãi suất vay thông thường.

Điều 8. Các chính sách khuyến khích khác

1. Doanh nghiệp khi sử dụng công nghệ là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ do ngân sách Nhà nước đầu tư kinh phí (trừ các công nghệ thuộc bí mật về an ninh, quốc phòng và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ) chỉ phải trả tiền thù lao cho tác giả đã nghiên cứu ra công nghệ đó. Mức tiền phải trả thù lao cho tác giả bằng 30% giá chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 45/1998/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ.

2. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới thuộc những ngành nghề Nhà nước ưu tiên khuyến khích do doanh nghiệp thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xem xét và quyết định mức hỗ trợ lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ.

3. Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước được trích 50% thu nhập tăng thêm sau thuế do áp dụng công nghệ mới để đầu tư lại cho hoạt động khoa học và công nghệ và thưởng cho cá nhân, tập thể trong và ngoài doanh nghiệp có công trong việc nghiên cứu, tạo ra và tổ chức áp dụng công nghệ mới đó. Tỷ lệ giữa mức thưởng và đầu tư lại cho hoạt động khoa học và công nghệ do Giám đốc quyết định, nhưng mức thưởng không quá 60% số tiền được trích. Thời hạn trích tối đa không quá 03 năm kể từ khi có thu nhập tăng thêm.

Điều 9. Thủ tục xét ưu đãi

Thủ tục xét ưu đãi về thuế, tín dụng của các dự án được điều chỉnh bởi Nghị định này thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Trường hợp dự án có nhiều mức ưu đãi được quy định ở các văn bản pháp luật khác nhau thì chỉ được hưởng một mức ưu đãi cao nhất.

Chương 3:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật; cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Hướng dẫn thi hành

Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 134/2016/ND-CP	*Hanoi, September 01, 2016*

DECREE

GUIDELINES FOR THE LAW ON EXPORT AND IMPORT DUTIES

Pursuant to the Law on Government organization dated June 19, 2015;

Pursuant to the Law on Export and import duties dated April 06, 2016;

Pursuant to the Law on Customs dated June 23, 2014;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

Pursuant to the Law on Tax administration dated November 29, 2016;

Pursuant to the Law on amendments to the Law on Tax administration dated November 20, 2012;

Pursuant to the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty and the Law on Tax administration dated April 06, 2016;

At the request of the Minister of Finance;

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for the Law on Export and import duties.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This Decree provides for dutiable articles; application of export and import duties; deadlines for paying duties on exports and imports; exemption, reduction, refund of export and import duties.

2. This Decree applies to:

a) Taxpayers defined by the Law on Export and import duties;

b) Customs authorities and customs officials;

c) Organizations and individuals whose rights and obligations are relevant to exports and imports;

d) Organizations involved in implementation of the Law on Export and import duties.

Article 2. Dutiable articles

1. Goods exported and imported through Vietnam's border and checkpoints.

2. Goods exported from the domestic market into export processing enterprises, export processing zones, tax-suspension warehouses, bonded warehouses and other free trade zones defined in Clause 1 Article 4 of the Law on Export and import duties; goods imported from export processing enterprises, export processing zones, tax-suspension warehouses, bonded warehouses and other free trade zones defined in Clause 1 Article 4 of the Law on Export and import duties into the domestic market.

3. Provisions of the Government's Decree No. 08/2015/ND-CP dated January 21, 2015 shall apply to the exports delivered to domestic processors specified in Clause 3 Article 2 of the Law on Export and import duties.

4. Goods of an export processing enterprise which exercises its rights to export, import or distribution specified in Clause 3 Article 2 of the Law on Export and import duties are goods exported or imported by the export processing enterprise to exercise such rights in accordance with trading and investment laws.

Article 3. Application of export and import duties

1. Export and import duties shall be applied in accordance with Article 5, Article 6 and Article 7 of the Law on Export and import duties.

2. Where concessional rate of duty on an article specified in a concessional tariff schedule is lower than the special concessional rate specified in a special concessional tariff schedule, the former shall apply.

Where tax is paid according to a special concessional rate which is higher than a concessional rate on the same article, overpaid tax shall be dealt with in accordance with tax administration laws.

Article 4. Deadline for paying tax, duty payment guarantee and tax deposit

1. Deadlines for paying tax specified in Article 9 of the Law on Export and import duties are applied to dutiable exports and imports prescribed by tax laws.

2. Export and import duty payment guarantee is either a separate or joint guarantee.

a) Separate guarantee means guarantee of full payment of duty on an export/import declaration offered by a credit institution which operates under the Law on credit institutions;

b) Joint guarantee means guarantee of full payment of duty on more than one export/import declaration opened at one or more Sub-department of Customs offered by a credit institution

which operates under the Law on credit institutions; Guaranteed amount of duty under a joint guarantee shall vary according to the amount of paid duty;

c) Where a credit institution (the guarantor) offers a separate guarantee or joint guarantee but the taxpayer has failed to pay duty and late payment interest (if any), the credit institution shall fully pay the duty and late payment interest owed by the taxpayer according to information on the customs information processing system or notification given by the customs authority;

d) Contents of a guarantee letter, submission, verification, monitoring and processing of guarantee letters shall comply with tax administration laws.

3. If case of depositing import duty on temporarily imported goods before the deadline for re-export, which might be extended, the taxpayer shall transfer an amount of money equal to the import duty on such temporarily imported goods to the customs authority's deposit account at a State Treasury.

The deposit shall be returned in accordance with regulations of tax administration laws on return of overpaid taxes, late payment interest and fines.

4. Where temporarily imported goods are not re-exported by the deadline, the customs authority shall transfer the deposit to state budget. If there is a guarantee, the credit institution (the guarantor) shall transfer an amount equal to the import duty to state budget according to information on the customs information processing system or notification given by the customs authority.

Chapter II

EXEMPTION, REDUCTION, REFUND OF DUTIES

Article 5. Grant of duty exemption to goods of foreign entities enjoying diplomatic immunity and privileges

1. Goods of goods of foreign entities enjoying diplomatic immunity and privileges are prescribed in Clause 1 Article 16 of the Law on Export and import duties. To be specific:

a) Diplomatic missions and consular offices may import and temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix I enclosed herewith. Diplomatic officials and consuls may import and temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix II enclosed herewith. Other employees of diplomatic missions and consular offices may import or temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix III enclosed herewith.

b) Representative offices of UN System organizations and officials thereof may import or temporarily import goods free of duty within the categories and allowance specified in Appendix I and Appendix II enclosed herewith.

c) Representative offices of non-UN System organizations and members thereof are exempt from import duties under international treaties to which Vietnam is a signatory.

d) Representative offices of non-governmental organizations and members thereof are exempt from import duties under agreements between them and Vietnam's Government.

2. The entities specified in Point a and Point b Clause 1 of this Article may import the alcohol, beer and tobacco articles specified in Appendix I enclosed herewith free of duty beyond the duty-free allowance to serve diplomatic activities. Duty-free allowance for alcohol, beer and tobacco shall be confirmed by the Ministry of Foreign Affairs.

3. Apart from the articles specified in Appendix I through III enclosed herewith, the entities mentioned in Point a and Point b of this Clause may import other goods free of duty to serve their works under principle of reciprocity or international practice. Categories and allowance for duty-free goods shall be confirmed by the Ministry of Foreign Affairs.

4. Where an international treaty or agreement between Vietnam's government and a foreign non-governmental organization does not specify the categories and allowance for duty-free goods, the Ministry of Finance and the Ministry of Foreign Affairs shall submit a proposal to the Prime Minister for approval.

The categories and allowance for duty-free goods mentioned in this Clause must not exceed those specified in Appendix I through III enclosed herewith.

5. A car or motorcycle may be temporarily imported to replace another temporarily imported one within the allowance established by any of the authorities specified in Point a and Point b of this Article is only permitted after procedures for re-export, destruction of transfer of such vehicle have been completed.

A person mentioned in Point a or Point b Clause 1 of this Article may only temporarily import a car or motorcycle free of duty to replace another temporarily imported one within the allowance after the temporarily imported vehicle has been re-exported or destroyed.

6. Application for duty exemption:

a) A customs dossier prescribed by customs laws, except for duty-free goods purchased at duty-free shops;

b) The duty-free allowance book specified in Clause 7 of this Article: 01 certified true copy, unless it has been updated on National Single-window Information Portal;

c) Documents proving completion of re-export, destruction or transfer of the goods mentioned in Clause 4 of this Article: 01 certified true copy;

d) A confirmation of the Ministry of Foreign Affairs in case of import of goods mentioned in Clause 2 or Clause 3 of this Article: 01 certified true copy;

dd) A confirmation given by the Prime Minister in case of import of goods mentioned in Clause 4 of this Article: 01 certified true copy.

7. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

The customs authority where customs procedures are followed shall monitor duty-free allowances electronically. If duty-free allowances are not monitored electronically, the taxpayer shall submit a photocopy and present the original duty-free allowance book for comparison.

8. Procedures for issuing a duty-free allowance book:

a) Application for issuance of duty-free allowance book to an organization:

01 original copy of Form No. 01 in Appendix VII enclosed herewith.

01 certified true copy of the written notification of establishment of the representative office in Vietnam in case of applying for the first duty-free allowance book.

b) Application for issuance of duty-free allowance book to a natural person:

01 certified true copy of Form No. 02 in Appendix VII enclosed herewith.

01 certified true copy of the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs (for persons mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article).

01 certified true copy of the work permit or an equivalent document issued by a competent authority if the applicant is a member of an international organization or non-governmental organization (for persons mentioned in Point d Clause 1 of this Article).

c) Power to issue duty-free allowance books:

Directorate of State Protocol – The Ministry of Foreign Affairs or an agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs shall issue duty-free allowance books to the entities mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article 1 within 05 working days from the day on which adequate documents are received.

Customs Departments of provinces where the organizations mentioned in Clause 1 of this Article are located shall issue duty-free allowance books to the entities mentioned in Point c and Point d Clause 1 of this Article within 05 working days from the day on which adequate documents are received.

The Ministry of Foreign Affairs shall monitor and issue duty-free allowance book to the entities granted diplomatic immunity and privileges mentioned in Point c Clause 1 of this Article if they have been issued with duty-free allowance books by the Ministry of Foreign Affairs before the effective date of this Decree.

The authorities mentioned in this Point shall update General Department of Customs with information in duty-free allowance books via National Single-window Information Portal after each duty-free allowance book is issued.

Article 6. Duty-free allowances for luggage

1. Each time a person immigrates under a passport or a passport substitute (except for laissez-passers) issued by a Vietnamese authority or foreign authority, he/she shall be granted duty-

free allowance for his/her luggage, whether it is accompanied luggage or sent before or after his/her arrival:

a) 1.5 liters of alcohol of ≥20% ABV or 2.0 liters of alcohol of <20% ABV or 3.0 liters of other alcoholic drinks or beer.

If the traveler carries a bottle or can of alcohol whose volume exceeds the limit by not more than 01 liter, the whole bottle will be duty-free. If the volume exceeds the limit by more than 01 liter, the exceed amount shall be dutiable;

b) 200 cigarettes or 250 gram of shredded tobacco or 20 cigars;

c) Reasonable quantity and categories of personal belongings;

d) Other items other than those mentioned in Point a through c of this c (not on the List of goods banned from import, suspended from import or subject to conditional import) whose total customs value does not exceed VND 10,000,000;

Where the aforementioned allowance is exceeded, the traveler may decide which items are within the allowance and which are not.

2. Aircraft operators, attendants on international flights; train operators and attendants on international trains; officers and crewmembers on sea-going vessels; Vietnamese workers and drivers working in countries that shares land borders with Vietnam shall be granted the duty-free allowances mentioned in Point a, Point b and Point d of this Clause every 90 days instead of every time they enter Vietnam. The duty-free allowances mentioned in Point a and Point b Clause 1 of this Article do not apply to people aged under 18.

3. Each time a person emigrates under a passport or a passport substitute issued by a Vietnamese authority or foreign authority, his/her luggage shall be exempt from export duties without limit, whether it is accompanied luggage or sent before or after his/her departure, provided it is not on the List of goods banned from export, suspended from export or subject to conditional export.

4. The application for duty exemption is the customs dossier defined by customs law.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 7. Exemption of duties on belongings

1. The following organizations and individuals shall have their belongings defined in Clause 20 Article 4 of the Law on Customs Goods exempt from export and import duties as prescribed in Clause 2 Article 16 of the Law on Export and import duties:

a) Foreigners, Vietnamese citizens who reside overseas and work in Vietnam for at least 12 months;

b) Vietnamese organizations and citizens that operate or work oversea for at least 12 months and then return to Vietnam;

c) Vietnamese citizens who reside overseas and have applied for permanent residence registration in Vietnam for the first import of belongings.

2. Only 01 item/piece/set of each type of personal belongings of an organization or individual (used or new, excluding cars and motorcycles) shall be exempt from import duties.

Exemption of duties on belongings of an organization whose operating cost is covered by state budget exceeding the duty-free allowance shall be decided by the Ministry of Finance on a case-by-case basis.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) 01 certified true copy of the work permit or an equivalent document issued by a competent authority if the applicant is foreigner or a Vietnamese citizen who resides oversea and works in Vietnam for at least 12 months;

c) 01 certified true copy of a document proving termination of the overseas operation or work if the applicant is a Vietnamese organization or citizen that operates or works overseas for at least 12 months and return to Vietnam afterwards;

d) 01 certified true copy of the passport bearing the seal of the immigration authority at the checkpoint, whether in the passport or a loose leaf visa, or another equivalent unexpired document bearing the seal of the immigration authority at the checkpoint if the applicant is a Vietnamese citizen who resides overseas and has applied for permanent residence registration in Vietnam;

dd) 01 notarized or certified true copy of the family register issued by a police authority which specifies the overseas address if the applicant is a Vietnamese citizen who resides overseas and has applied for permanent residence registration in Vietnam;

e) 01 original copy of the decision on exemption of duties issued by the Minister of Finance if the amount of personal belongings exceeds the duty-free allowance.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 8. Exemption of duties on gifts

1. Gifts exempt from duties specified in Clause 2 Article 16 of the Law on Export and import duties are those that are not enumerated on the List of goods banned from import, banned from export, suspended from export, suspended from import and not enumerated on the List of goods subject to special excise tax (excluding those serving national defense and security purposes) as prescribed by law.

2. Duty-free allowance:

a) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese organization or individual; gifts given by a Vietnamese organization or individual to a foreign organization or individual whose customs value does not exceed VND 2,000,000 or whose custom value

exceeds VND 2,000,000 but duty on which is under VND 200,000 shall be exempt from duties up to 04 times per year.

b) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese organization whose operating cost is covered by state budget as prescribed by state budget laws; gifts given for humanitarian or charitable purposes whose customs value does not exceed VND 30,000,000 shall be exempt from duties up to 04 times per year.

Where duty-free allowance is exceeded by an organization whose operating cost is covered by state budget, duty exemption shall be decided by the Ministry of Finance on a case-by-case basis.

c) Gifts given by a foreign organization or individual to a Vietnamese individual that are drugs or medical equipment for people having fatal diseases specified in Appendix IV hereof whose customs value does not exceed VND 10,000,000 shall be exempt from duties up to 4 times per year.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) A donation agreement if the gift recipient is an organization: 01 certified true copy bearing the seal of such organization.

The recipient who is a natural person shall declare the gifts and information about the overseas giver on the customs declaration, and take responsibility for the truthfulness and adequacy of such information;

c) 01 original copy of the decision on exemption of duties issued by the Minister of Finance if the gifts exceed the duty-free allowance;

d) 01 original copy of the written permission issued by the superior authority for receipt and use of the duty-free goods or a document proving that the organization's operating cost is covered by state budget (if the recipient is an organization whose operating cost is covered by state budget);

dd) 01 original copy of the document issued by the President of the People's Committee of the province if the gift is given for humanitarian or charitable purposes.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 9. Exemption of duties on goods traded among border residents

1. Goods traded among border residents that are on the List of goods that are meant to serve their business or consumption published by the Ministry of Industry and Trade shall be exempt from duties within the allowances specified in Appendix V hereof according to Clause 3 Article 16 of the Law on Export and import duties.

Goods purchased or transport within the duty-free allowance but are not meant to serve border residents' business or consumption shall be dutiable.

2. Exports and imports of traders who are nationals of bordering countries and permitted to do business at border markets are dutiable.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) Original copy of the laissez-passer or ID card.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 10. Exemption of duties on goods imported for further processing and processed exports

1. Goods imported for further processing and processed exports under processing contracts exempt from export and import duties specified in Clause 6 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, semi-finished products, supplies (including those for manufacture of packages of exports), imported components that are incorporated into the exports or used during the processing of exports not incorporated into the exports, including those imported by the processor to execute the processing contract;

b) Goods imported as samples that are not traded or used;

c) Machinery and equipment imported for processing under a processing contract;

d) Imported finished products that are attached on processed products or packed with processed products as a whole for export according to the processing contract or appendices thereof and are considered raw materials or supplies imported for processing;

dd) Components and parts imported for repair of processed exports under warranty according to the processing contract or appendices thereof and are considered raw materials or supplies imported for processing;

e) Goods imported for further processing but are permitted to be destroyed in Vietnam and have been destroyed in reality.

Goods imported for further processing and used as gifts shall be exempt from duties in accordance with Article 8 of this Decree.

When the processing contract expires, it is not required to re-export goods imported for processing. Imported goods that are not re-exported shall be dutiable;

g) Processed exports.

Where processed exports are made of dutiable domestic raw materials or supplies, export duties shall be charged on the value of raw materials or supplies incorporated into the products at the duty rates applied to such raw materials or supplies when the products are exported.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) Availability of a processing contract specified in Decree No. 187/2013/ND-CP.

The taxpayer shall write the number and date of the processing contract and the hirer on the customs declaration;

b) The taxpayer or processor hired by the taxpayer has a facility in Vietnam where goods are processed or exports are manufactured and the customs authority is notified of such facility and the processing contract in accordance with customs laws.

c) Imported raw materials, supplies and components are used for processing or manufacture of the exported products.

The value or quantity of imported raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the processed products that are exported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for processing exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of the processed products that are imported in reality and granted duty exemption while following customs procedures.

3. Import duties shall be charged upon machinery, equipment, raw materials, supplies, components and processed products on which processing charges are paid by the foreign party.

4. Refuses, scrap, redundant raw materials and supplies imported for processing under a processing contract shall be exempt from import duties when they are sold domestically provided they do not exceed 3% of the quantity of each type. VAT, special excise tax and environmental protection tax (if any) shall be paid to the customs authority.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 11. Exemption of duties on goods exported for processing and processed imports

1. Goods exported for processing and processed imports under processing contracts exempt from export and import duties specified in Clause 6 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, supplies and components for export.

Export duties shall be charged on the value or quantity of raw materials, supplies and components corresponding to the quantity of processed products that are not re-imported at the duty rates applied to such raw materials, supplies and components.

Where goods exported for processing are natural resources, minerals or products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up at least 51% of the product price and the goods are subject to export duties, duty exemption shall not be granted.

Products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price shall be determined in accordance with Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on guidelines for the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty, the Law on Tax administration and instructional documents thereof;

b) Goods exported as samples that are not traded or used;

c) Machinery and equipment exported for processing under a processing contract;

d) When products that are processed overseas are imported into Vietnam, import duties on the value of raw materials, supplies and components incorporated into the processed products shall be exempt; the remaining value of the products shall be dutiable at the import duty rates applied to processed imports.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The taxpayer has a processing contract specified in Decree No. 187/2013/ND-CP.

b) Exported raw materials, supplies and components are used for processing or manufacture of the imported products.

The value or quantity of raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the processed products that are imported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for processing exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of the processed products that are imported in reality and is granted duty exemption while following customs procedures.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

The taxpayer shall write on the customs declaration the number and date of the processing contract, number and date of the notification to the customs authority of exported products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price.

Article 12. Exemption of duties on goods imported for manufacture of domestic exports

1. Raw materials, supplies, components, semi-finished products and finished products import for manufacture of domestic exports exempt from import duties specified in Clause 7 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Raw materials, supplies (including those for manufacture of packages of exports), components, semi-finished products imported incorporated into the exports or used during the manufacture of exports without being incorporated into the exports;

b) Imported finished products that are attached on exports or packed with exports as a whole;

c) Components and parts imported for repair of exports under warranty;

d) Goods imported as samples that are not traded or used.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The manufacturer of exports has a factory where exports are manufactured in Vietnam; owns or has the right to use machinery and equipment at the factory which is suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports and has notified the customs authority of the factory;

b) The imported raw materials, supplies and components are used for manufacture of the exported products.

The value or quantity of imported raw materials, supplies and components exempt from duty is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the products that are exported in reality and is determined when making a statement of raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports in accordance with customs laws.

The taxpayer shall truthfully declare the value or quantity of raw materials, supplies and components that are used for manufacture of products that are imported in reality and granted duty exemption while following customs procedures.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 13. Exemption of duties on temporarily imported goods and temporarily exported goods

1. Goods that are temporarily imported and re-exported or temporarily exported and re-imported within a certain period of time shall be exempt from duties as prescribed in Clause 9 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Goods that are temporarily imported or temporarily exported for repair or replacement as specified in Point c Clause 9 Article 16 of the Law on Export and import duties must not change the shape, functions and basic features of the temporarily imported goods and must not be used to create other goods.

In case of goods replacement under warranty, the replacing item must have the same shape, functions and basic features of the replaced item.

3. Reusable equipment that are temporarily imported and re-exported or temporarily exported and re-imported to carry exports and imports comprise:

a) Empty containers, with or without hooks;

b) Flex tanks inside containers for storage of liquids;

c) Other reusable equipment for storage of exports and imports.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

In case of temporary import of goods, the taxpayer shall submit a guarantee letter issued by a credit institution or a document proving payment of deposit into the deposit account of the customs authority at a State Treasury if the guarantee letter has not been updated on the customs electronic data processing system.

Provisions of Article 4 of this Decree shall apply to provision of guarantee or depositing of import duties on temporarily imported goods.

Article 14. Exemption of duties on imported fixed assets of entities eligible for investment incentives

1. Imported fixed assets of an entity eligible for investment incentives are exempt from import duties as prescribed in Clause 11 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Regarding an investment project a part of which is eligible for investment incentives, import fixed assets that are exclusively used for such part are exempt from import duties.

3. Regarding an investment project located in an administrative division provided with investment incentives but the project is not eligible, goods that are imported as fixed assets serving manufacturing activities of the project shall be exempt from import duties.

4. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of supplies that cannot be domestically manufactured.

The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized vehicles used in technological line directly serving manufacturing activities of investment projects.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 15. 5-year exemption from import duties on raw materials, supplies and components

1. Raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported to serve manufacturing activities of investment projects in the fields eligible for special investment incentives or located in extremely disadvantaged areas specified by investment laws, hi-tech enterprises, science and technology enterprises and science and technology organizations are exempt from import duties for 05 years from the manufacture commencement date as prescribed in Clause 13 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The manufacture commencement date is the day on which the manufacture process is officially commenced, excluding the experimental manufacture period. The taxpayer shall declare the manufacture commencement date and notify the customs authority where application for duty exemption is received before following customs procedures.

When the 5-year period expires, the taxpayer shall fully pay duties on the amount of imported raw materials, supplies and components that were exempt from import duties but are not used.

2. Products in which the value of natural resources or minerals plus (+) energy cost makes up less than 51% of the product price shall be determined in accordance with Decree No. 100/2016/ND-CP dated July 01, 2016 on guidelines for the Law on amendments to the Law on Value-added tax, the Law on special excise duty, the Law on Tax administration and instructional documents thereof.

3. The basis for identification of fields and business lines eligible for special investment incentives and extremely disadvantaged areas is specified in the Law on Investment and the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP.

The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 16. Exemption of duties on imports serving petroleum activities

1. Imports serving petroleum activities are exempt from import duties as prescribed in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized vehicles exclusively used for petroleum activities.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 17. Exemption of duties on imports serving ship building and sea-going vessels for export

1. Shipbuilding projects and facilities on the list of preferential fields and business lines as prescribed in investment laws are exempt from export and import duties according to Clause 16 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of vehicles in the technological line directly serving shipbuilding activities.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 18. Exemption of duties on plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances

1. Plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that cannot be domestically manufactured and have to be imported to serve agriculture, forestry and aquaculture are exempt from import duties as prescribed in Clause 12 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall establish criteria for identification of goods on the List of plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that have to be imported.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 19. Exemption of duties on imports serving scientific research and technological development

1. Imports serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation are exempt from import duties as prescribed in Clause 21 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of specialized machinery, equipment, parts and supplies serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation.

3. The Ministry of Science and Technology shall establish criteria for identification of scientific documents serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation.

4. Application for duty exemption:

Apart from the documents specified in Article 31 of this Decree, the taxpayer might be required to submit one of the following documents:

a) A certified true copy of the decision on execution of a scientific research or technological development program, project or mission and a list of necessary imports issued by a competent authority in accordance with the Law on science and technology;

b) 01 certified true copy of the document certifying the list of goods necessary for technological incubation or science and technology enterprise incubation issued by the

People’s Committee of the province or supervisory Ministry where the technological incubation or science and technology enterprise incubation project is located;

c) 01 certified true copy of the document certifying the list of goods necessary for technological innovation issued by the Ministry of Science and Technology or an agency authorized by the Ministry of Science and Technology.

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 20. Exemption of duties on imports serving national defense and security purposes

1. Imports exclusively serving national defense and security purposes and vehicles among which cannot be domestically manufactured are exempt from import duties as prescribed in Clause 22 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The goods is part of the annual plan for importing goods exclusively serving national defense and security purposes approved by the Prime Minister or by the Minister of Public Security or by the Minister of National Defense on the Prime Minister’s authority.

b) The specialized vehicles cannot be domestically manufactured as defined by Ministry of Planning and Investment.

3. An application for duty exemption consists of:

a) Form 03a in Appendix VII enclosed herewith (if duty exemption is granted before customs procedures are completed) or Form 03b in Appendix VII enclosed herewith (if duty exemption is granted after customs procedures is completed) prepared by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security.

b) 01 certified true copy of the sale contract;

c) 01 certified true copy of the import mandate contract or goods supply contract according to the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties (in case of import mandate or bidding).

4. Procedures for granting duty exemption:

a) If duty exemption is granted before customs procedures are completed, the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security or a unit authorized by the Ministry of National Defense or the Ministry of Public Security shall submit the application for duty exemption to the General Department of Customs at least 05 working days before registration of the customs declaration.

Within 03 working days from the day on which the application is received, the General Department of Customs shall issue a notice whether duty exemption is granted or request supplementation of the application.

The Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall grant customs clearance according to the notice sent by the General Department of Customs.

b) If duty exemption is granted after customs procedures are completed:

The Ministry of Public Security or the Ministry of National Defense or a unit authorized by the Ministry of Public Security or the Ministry of National Defense shall submit the application for duty exemption to the General Department of Customs. The application shall be submitted within 30 working days from the date of customs clearance or release of goods.

Within 03 working days from the day on which the application is received, the General Department of Customs shall issue a notice whether duty exemption is granted or request supplementation of the application.

The Sub-department of Customs where customs procedures are followed shall record the duty exempted according to the notice sent by the General Department of Customs.

Article 21. Exemption of duties on imports serving education

1. Imports exclusively serving education that cannot be domestically manufactured are exempt from import duties as prescribed in Clause 20 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Board of Directors shall establish criteria for identification of imports exclusively serving education.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 22. Exemption of duties on goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone

1. Goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone without using imported raw materials or components are exempt from import duties when they are imported into the domestic market as prescribed in Clause 8 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. Where goods manufactured, processed, recycled or assembled in a free trade zone using imported raw materials or components, they shall be dutiable when imported into the domestic market according to the duty rates and their dutiable values.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 23. Exemption of duties on imported raw materials, supplies and components for manufacture or assembly of medical equipment

1. Raw materials, supplies and components that cannot be domestically manufactured and are imported for manufacture or assembly of medical equipment of an investment project given

priority are exempt from import duties for 05 years from the manufacture commencement date as prescribed in Clause 14 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The List of medical equipment given priority is specified in Appendix VI enclosed herewith.

2. The manufacture commencement date which is the beginning date of the 5-year period is the day on which the manufacture process is officially commenced (excluding experimental manufacture period).

The taxpayer shall declare the manufacture commencement date and notify the customs authority where application for duty exemption is received before following customs procedures.

3. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 24. Exemption of duties on raw materials, supplies and components imported for manufacture or information technology products, digital contents or software

1. Raw materials, supplies and components imported for manufacture or information technology products, digital contents or software are exempt from import duties as prescribed in Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

Article 25. Exemption of duties on goods imported for environmental protection purposes

1. Goods imported for environmental protection purposes are exempt from import duties as prescribed in Clause 19 Article 16 of the Law on Export and import duties.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. The Ministry of Natural Resources and Environment shall establish criteria for identification of specialized machinery, equipment, vehicles, tools and supplies imported for collection, transport, treatment of wastewater, garbage, exhaust gases, environment survey and analysis, production of renewable energy; pollution control, environmental emergency responses; exports derived from the process of waste recycling and treatment.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 26. Exemption of duties on imports serving money printing and minting

1. Machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and minting are exempt from import duties as prescribed in Clause 17 Article 16 of the Law on Export and import duties.

The duty-free goods mentioned in Clause 1 of this Article must be imported by organizations designated by the State bank.

2. The State bank shall establish criteria for identification of machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and minting.

3. Application for duty exemption:

a) A customs dossier defined by customs law;

b) 01 certified true copy of the State bank's written permission for import of machinery, equipment, raw materials, supplies, components or parts for money printing and minting.

4. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 27. Exemption of duties on goods imported for non-trading purposes

The following goods are exempt from import duties:

1. Samples, pictures of samples, videos of samples, models as substitutes for samples whose customs value does not exceed VND 50,000 or that have been modified in a way that they are no longer tradable or usable and can only be used as samples.

2. Printed advertisements specified in Chapter 49 of Vietnam's List of exported or imported goods: fliers, commercial catalogues, annual publications, advertisement documents, tourism posters that are used for advertising, announcing or advertising goods or services and provided free of charge shall be exempt from import duties as prescribed in Clause 10 Article 16 of the Law on Export and import duties, provided each shipment only consists of 01 type of printed documents and the total weight of which does not exceed 01 kg. If a shipment consists of more than one type of printed documents, only one copy of a type is permitted or their total weight must not exceed 01 kg.

3. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 28. Exemption of duties on goods exported or imported for social welfare, recovery from a disaster, epidemic or other special incidents

1. Goods exported or imported to serve social welfare works, recovery from a disaster, epidemic or other special incidents that are exempt from duties as prescribed in Clause 23 Article 16 of the Law on Export and import duties comprise:

a) Goods that cannot be domestically manufactured and have to be imported to be used for a project which is part of a social welfare program of the Government are exempt from import duties.

b) Goods that cannot be domestically manufactured and are imported to serve recovery from a disaster or epidemic are exempt from import duties.

c) The Prime Minister shall decide exemption of duties on exports and imports in other special incidents on a case-by-case basis.

2. The Ministry of Planning and Investment shall establish criteria for identification of goods that cannot be domestically manufactured.

3. An application for exemption of duties on imports serving recovery from a disaster or epidemic consists of:

a) A written request for duty exemption prepared by the People's Committee of the province or a Ministry or an equivalent authority which specifies the damage caused by the disaster or epidemic;

b) A list of imports serving recovery from the disaster or epidemic according to Form 04 in Appendix VII enclosed herewith;

c) 01 certified true copy of the decision on outbreak declaration issued by a competent authority as prescribed by the Law on Prevention and treatment of infectious diseases if goods are imported in response to an epidemic.

4. An application for exemption of duties on imports serving social welfare works consists of:

a) A written request for duty exemption prepared by the People's Committee of the province, a Ministry or an equivalent authority;

b) A list of imports serving social welfare works according to Form 04 in Appendix VII enclosed herewith.

5. Procedures for granting duty exemption:

a) In consideration of the written request for duty exemption, the Ministry of Finance, within 15 days, shall process the application and submit the List of duty-free goods to the Prime Minister for approval.

b) Pursuant to the Prime Minister's directive, the Sub-department of Customs where export or import procedures are followed shall grant exemption of export or import duties.

6. An application for exemption of duties on goods imported as emergency aid in the event of a disaster or epidemic consists of:

a) A customs dossier specified in Article 24 of the Law on Customs;

b) A written confirmation that the goods are imported as emergency aid issued by the People's Committee of the province or a Ministry or an equivalent authority. The confirmation must specify the damage caused by the disaster or epidemic;

c) A list of goods imported as emergency aid;

d) 01 photocopy of the decision on outbreak declaration issued by a competent authority as prescribed by the Law on Prevention and treatment of infectious diseases if goods are imported in response to an epidemic.

In consideration of the application for duty exemption, the customs authority where customs procedures are followed shall decide whether to grant duty exemption.

Article 29. Exemption of duties on exports or imports under an international treaty, goods of low values and goods sent by express delivery service

1. Exports and imports exempt from export and import duties under international treaty to which Vietnam is a signatory:

The basis for determination of eligibility for exemption of export or import duties is the quantity, categories and values of the goods specified in the international treaty.

Where an international treaty does not specify the duty-free categories or quantities, the Ministry of Finance shall reach an agreement with the Ministry of Foreign Affairs on the duty-free categories or quantities and submit a report to the Prime Minister for approval.

2. Imports sent by express delivery service whose customs value is not exceeding VND 1,000,000 or duty on which is less than VND 100,000 are exempt from import duties.

Where the customs value of goods exceeds VND 1,000,000 or the duty payable exceeds VND 100,000, the entire shipment shall be dutiable.

3. A shipment whose customs value is less than VND 500,000 or the total export or duty on which is less than VND 50,000 shall be exempt from export and import duties.

Provisions of this Clause do not apply to gifts, goods traded among border residents and goods sent by express delivery service.

4. Application for duty exemption:

A customs dossier defined by customs law;

For goods exported or imported under an international treaty, the taxpayer shall submit the following documents in addition to the customs dossier:

a) 01 photocopy of the international treaty when submitting the application for the first time (the original copy shall be presented for comparison);

b) 01 certified true copy of the import mandate contract or goods supply contract according to the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties (in case of import mandate or bidding).

5. Procedures for granting duty exemption are specified in Article 31 of this Decree.

Article 30. Registration of duty-free list

1. The cases in which a List of goods to be imported free of duty (hereinafter referred to as “duty-free list”) must be registered are specified in Article 14, Article 15, Article 16, Article 17, Article 18, Article 23 and Article 24 of this Decree.

2. Rules for compilation of a duty-free list:

a) The organization or individual that uses the goods such as project owner, business owner; shipbuilding facility owner, petroleum operator (hereinafter referred to as “project owner”) shall submit the duty-free list. If main contractor or subcontractor or a finance lease company imports the duty-free goods instead of the project owner, such contractor or finance lease company shall use the duty-free list registered with the customs authority by the project owner;

b) The goods must be those exempt from duties specified in Clause 11, Clause 12, Clause 13, Clause 14, Clause 15, Clause 16 or Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties and suitable for the business lines, objectives, scale, capacity of the project that uses the duty-free goods;

c) A duty-free list shall be compiled for the whole project or each stage, work item, compound or technological line of the project according to the project documents.

3. An application for registration of the duty-free list consists of:

a) A notification of the duty-free list which specifies the basis for identification of duty-free goods according to Form 05 in Appendix VII enclosed herewith;

b) The duty-free list sent via the electronic data processing system of the customs. In case of disruption of the system or submission of a physical duty-free list, 02 original copy of the duty-free list according to Form 06 in Appendix VII enclosed herewith and 01 original copy of the monitoring sheet according to Form 07 in Appendix VII enclosed herewith shall be submitted;

c) 01 certified true copy of the investment registration certificate, certificate of enterprise registration or an equivalent document, except for the cases in which duty exemption is granted specified in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties;

d) 01 certified true copy of the economic-technical thesis or technical documents or project description;

dd) 01 certified true copy of the Certificate of high-tech enterprise or science and technology enterprise or science and technology organization issued by a competent authority if the applicant is a high-tech enterprise or science and technology enterprise or science and technology organization;

e) 01 certified true copy of the Certificate of eligibility for manufacture of medical equipment or an equivalent document in the case of duty exemption specified in Clause 14 Article 16 of the Law on Export and import duties;

g) 01 certified true copy of the petroleum contracts or decision on assignment of petroleum tasks issued by the authority entitled to approve the annual program and budget in the case of duty exemption specified in Clause 15 Article 16 of the Law on Export and import duties.

h) 01 certified true copy of the shipbuilding contract or ship export contract in the case of duty exemption specified in Point b or Point c Clause 16 Article 16 of the Law on Export and import duties;

i) 01 certified true copy of the description of the information technology product, digital content or software production in the case of duty exemption specified in Clause 18 Article 16 of the Law on Export and import duties;

k) 01 certified true copy of the sale contract or goods supply contract according to the bidding result, export or import mandate contract or finance lease contract if the importer and the person that registers the duty-free list are not the same.

4. Time and location of registration:

a) The project owner shall send the application for registration of the duty-free list in accordance with Clause 2 of this Article before the first declaration of duty-free imports is registered;

b) The application shall be submitted to the Customs Department of the province where the project or the applicant’s headquarters is located, the supervisory Customs Department of the project if the project is located in more than one province or the Customs Department of the province where the compound or technological line is located if the goods are imported as a compound or technological line.

5. If the duty-free list is incorrect or has to be revised, the project owner shall submit the revised duty-free list together with documents proving the appropriateness of such revisions before goods are imported.

6. Responsibility of the customs:

a) Within 03 working days from the day on which the application is received, the customs authority shall notify the project owner of the receipt of the duty-free list, request the project owner to complete the application if it is incomplete or to clarify information in the application, or reject the application;

b) If revisions to the duty-free list lead to a change to the duty exempted, the customs authority that received the application shall request the customs authority that carry out import procedures to collect the duty that was improperly exempted;

c) The customs authority shall inspect the use of duty-free goods according to the risk management mechanism prescribed by tax administration and customs laws;

d) In case where the project operation is terminated or changed, the customs authority shall request the project owner to revise the duty-free list, stop procedures for duty exemption and pay the exempted duty.

7. The project owner shall:

a) Compile the duty-free list in accordance with Clause 1 of this Article;

b) Register the duty-free list, revise the duty-free list and receive feedbacks from the customs authority via the electronic data processing system (unless it is not available);

c) Provide truthful and adequate information; submit the application for registration of the duty-free list on schedule; take legal responsibility for the truthfulness and adequacy of the application; use the duty-free goods for conformable purposes;

d) Retain documents about identification of duty-free exports or imports and present it to the customs authority or a competent authority during inspection;

dd) Notify the customs authority with which the duty-free list was registered of the use of duty-free goods in the fiscal year within 90 days from the end of the fiscal year.

Article 31. Documents and procedures for duty exemption while following customs procedures

1. The application for duty exemption is the customs dossier defined by the Law on Customs and its instructional documents.

2. Apart from the documents mentioned in Clause 1 of this Article, the taxpayer might be requested to submit one of the following documents on a case-by-case basis:

a) 01 certified true copy of the import or export mandate contract in case of import or export mandate;

b) 01 certified true copy of the certification of successful bidder or direct contracting decision which specifies that the prices are exclusive of import duties if goods are imported by the successful bidder;

c) 01 certified true copy of the contract for supply of goods for a petroleum operator which specifies that the prices are exclusive of import duties if goods are imported for petroleum activities;

d) 01 certified true copy of the finance lease contract in case imported goods are supplied for an entity eligible for tax incentives (the contract must specify that the prices are exclusive of import duties);

dd) 01 certified true copy of the duty-free goods transfer agreement in case where duty-free goods are transferred to another entity which is eligible for duty exemption (the agreement must specify that the prices are exclusive of import duties);

e) A confirmation given the Ministry of Science and Technology of the vehicles specified in Article 14 of this Decree.

g) 01 certified true copy of the physical duty-free list received by the customs authority (the original shall be presented for comparison)

If the duty-free list is submitted electronically and the taxpayer is not required to submit the physical duty-free list, the customs authority shall decide the grant of duty exemption according to the duty-free list on the electronic data processing system.

3. Procedures for granting duty exemption:

a) The taxpayer shall determine and declare the amount of duty-free goods and tax exempted (except duties on goods imported or exported for processing by the hirer) while following customs procedures and take responsibility for such declaration.

b) The customs authority where customs procedures are followed shall examine the declaration and applicable regulations to decide the grant of duty exemption.

If imported goods are not eligible for duty exemption as declared, the taxpayer shall have to pay duties and fines (if any).

c) Electronic data processing system shall deduct the quantity of imports or exports written on the duty-free list.

In case of submission of a physical duty-free list, the customs authority shall update and deduct the quantity of goods exported and imported accordingly.

In case of duty-free import of an entire assembly or production line which has to be divided into more than one shipment, within 15 days from the import of the last shipment of each assembly or line, the importer shall submit a consolidated import declaration to the customs authority in accordance with tax administration laws.

4. Procedures for an organization to obtain exemption of duties on goods that exceed the duty-free allowance specified in Clause 2 Article 7 and Clause 2 Article 8 of this Decree:

a) An application for duty exemption shall be submitted to the General Department of Customs at least 15 working days before customs procedures are initiated;

b) If the application is not satisfactory, within 05 working days from the day on which it is received, the General Department of Customs shall request the applicant to complete it;

c) Within 15 working days from the day on which the satisfactory application is received, the Ministry of Finance shall decide whether to grant duty exemption at the request of the General Department of Customs;

d) The taxpayer and the customs authority where customs procedures are carried out shall follow duty exemption procedures specified in Clause 3 of this Article according to the customs dossier and duty exemption decision issued by the Ministry of Finance.

Article 32. Export and import duty reduction

1. Duties on exports and imports under customs supervision specified in the Law on Customs 2014 and its instructional documents shall be reduced if the goods are damaged or lost because of inevitable causes as prescribed in Clause 1 Article 18 of the Law on Export and import duties.

2. An application for duty reduction consists of:

a) Form 08 in Appendix VII enclosed herewith compiled by the taxpayer;

b) 01 certified true copy of the insurance contract or insurance payout notice issued by the insurer (if any) (a confirmation by the insurer is required if the insurance contract does not specify tax indemnification) or the compensation agreement issued by the shipping company in case the damage is caused by the shipping company (if any);

c) A confirmation of damage issued by a local authority e.g. confirmation of conflagration issued by the local fire department, confirmation of natural disaster or accident issued by the People's Committee of the province.

The confirmation must be issued within 30 days from the occurrence of damage;

d) Confirmation of loss or damage of goods issued by an assessment service provider.

The confirmation must be issued within 30 days from the occurrence of natural disaster, conflagration or accident.

3. Power to grant duty reduction:

a) The taxpayer shall submit an application to the customs official while following customs procedures or within 30 working days from the issuance date of the confirmation of loss or damage of goods;

b) If a satisfactory application is submitted while following customs procedures, the Sub-department of Customs shall process the application, carry out a physical inspection, inspect the eligibility for duty reduction and decide whether to grant duty reduction before customs procedures are completed as prescribed Article 23 of the Law on Customs;

c) If the application for duty reduction is submitted after customs procedures are completed:

If the application is satisfactory, the Customs Department shall compile a dossier, verify the information, inspect the accuracy and adequacy of the application and, within 15 days from the day on which the satisfactory is received, request the Ministry of Finance to issue a decision on duty reduction or inform the taxpayer and provide explanation if the application is rejected. If the application is not satisfactory, the customs authority shall inform the taxpayer within 03 working days from the day on which it is received.

If a physical inspection of goods that have been released from the customs controlled area is necessary basis for duty reduction, a decision on post-clearance inspection shall be delivered to the taxpayer and the tasks specified in this Point shall be carried out within 40 days from the day on which adequate documents are received.

Article 33. Refund of duties on re-imported exports

1. Paid duties on the following exports that have to re-imported shall be refunded and import duties thereon shall be exempt:

a) Goods that have been exported but have to be re-imported into Vietnam;

b) Goods that are sent by an organization or individual in Vietnam to an overseas organization or individual by international postal service or express delivery service, duties on which have been paid but delivery is failed and the goods have to be re-imported.

The taxpayer shall provide truthful information about the exported goods, the number and date of the sale contract (if any) and the buyer's name on the import declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

d) If goods have to be re-imported because it is rejected by the foreign buyer or there is no recipient as notified by the shipping company, 01 certified true copy of the foreign buyer's notice or agreement with the foreign buyer on the return of goods or the shipping company's notice of failed delivery which provides explanation and specifies the quantities and categories of the goods returned.

In case of a force majeure event or the taxpayer re-imports goods because of some errors, such document may be omitted. However, the reasons for re-import must be specified in the request for duty refund;

dd) In case of exports or imports mentioned in Point b Clause 1 of this Article, 01 certified true copy of the notice of failed delivery issued by the postal service provider or international express delivery service provider.

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund are prescribed by tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 34. Refund of duties on re-exported imports

1. Paid import duties on the following imports that have to be re-exported shall be refunded and export duties thereon shall be exempt:

a) Imports that have to be re-exported to a foreign country or exported into a free trade zone for consumption therein.

The re-export of goods must be done by the initial importer or a person authorized by the initial importer;

b) Imports that are sent by an overseas organization or individual to an organization or individual in Vietnam by international postal service or express delivery service, duties on which have been paid but delivery is failed and goods have to be re-exported;

c) Imports on which duties have been paid and then goods are sold to foreign vehicles operating international routes through Vietnamese ports or Vietnamese vehicles operating international routes;

d) Imports on which import duties have been paid and that are re-exported while they are retained at checkpoint depot under customs supervision.

The taxpayer shall provide truthful information about the imported goods, the number and date of the sale contract and the buyer's name on the export declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the VAT invoice or sale invoice in the cases mentioned in Point a or Point c Clause 1 of this Article;

c) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

d) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

dd) 01 certified true copy of the agreement on return of the imports to the initial foreign exporter in the case specified in Point a Clause 1 of this Article;

e) In case of imports mentioned in Point b Clause 1 of this Article, 01 certified true copy of the notice of failed delivery issued by the postal service provider or international express delivery service provider;

g) In case of imports mentioned in Point c Clause 1 of this Article, a confirmation of quantity and value of purchased goods for foreign ships issued by the ship provider and documents proving payment to foreign shipping companies.

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 35. Refund of duties on machinery, equipment, tools, vehicles temporarily imported and re-exported

1. The taxpayer shall declare the depreciation of goods while they are used and retained in Vietnam as prescribed by accounting laws when applying for duty refund. The depreciation declared is the basis for calculation of the remaining value of goods.

The taxpayer shall provide truthful information about the imported goods, the number and date of the sale contract and the buyer's name on the export declaration.

The customs authority shall verify information provided by the taxpayer and specify the result to serve the refund of duties.

2. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

3. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 36. Refund of duties on goods initially imported for business operation but eventually used for manufacture of domestic exports

1. Paid import duties on goods that are initially imported for business operation but eventually used for manufacture of goods that have been exported into a foreign country or a free trade zone shall be refunded.

2. Import duties on the following imports are refundable:

a) Raw materials, supplies (including those for manufacture of packages of exports), components, semi-finished products imported incorporated into the exports or used during the manufacture of exports without being incorporated into the exports;

b) Imported finished products that are attached on exports or packed with exports as a whole;

c) Components and parts imported for repair of exports under warranty.

3. Basis for determination of eligibility for duty exemption:

a) The manufacturer of exports has a factory where exports are manufactured in Vietnam; owns or has the right to use machinery and equipment at the factory which is suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports;

b) The value or quantity of imported raw materials, supplies and components on which import duties are refundable is the actual value or quantity of raw materials, supplies and components used for the manufacture of the products that are exported in reality;

c) The exported products are declared as domestic exports;

d) The manufacturer directly imports goods and exports the products or authorizes another entity to do so.

The taxpayer shall provide truthful information about the exports derived from the imported goods on the customs declaration.

4. Where a type of raw materials, supplies or components is used to manufacture more than one type of products but only one of them is exported, import duties shall be refunded according to the ratio of the quantity of raw materials, supplies or components incorporated into the exported products to the total value of products manufactured.

The total value of products manufactured is the total value of exported products and selling price of products sold domestically. The value of products exported products is exclusive of the value of domestically purchased raw materials, supplies or components that are incorporated into the exported products.

Refundable import duty is calculated as follows:

$$\text{Import duty on products exported in reality} = \frac{\text{Value of exported products}}{\text{Total value of products manufactured}} \times \text{Total import duties on imported raw materials, supplies and components}$$

The value of exported products equals (=) the quantity of exported products multiplied by (x) dutiable value of exported products.

5. An application for duty refund consists of:

a) Form 09 in Appendix VII enclosed herewith;

b) 01 certified true copy of the document proving payment for the exports or imports (if paid);

c) 01 certified true copy of the export/import contract and invoices enclosed therein or the export/import mandate contract, as the case may be;

The taxpayer shall write the number and date of the contract and the buyer’s name on the export declaration.

d) A statement of duties on imported raw materials, supplies and components (Form 10 in Appendix VII enclosed herewith).

The refundable import duties on imported raw materials, supplies and components must agree with the quantity of raw materials, supplies and components used for manufacture of the products that are exported in reality;

dd) 01 certified true copy of the processing contract with the foreign hirer if raw materials, supplies and components are imported for manufacture of products that are used for processing exports under a processing contract with a foreign entity;

e) 01 certified true copy of the document proving the existence of a factory in Vietnam, the right to ownership or enjoyment of machinery and equipment therein that are suitable for the raw materials, supplies and components imported for manufacture of exports.

6. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Article 37. Refund of import duty or export duty in case of no imports or exports; refund of overpaid export or import duty; minimum refundable amount

1. Where import duty or export duty has been paid without imports or exports or the quantity of actual exports or imports is smaller than the quantity on which export or import duty was paid, the amount of paid export or import duty on the goods that are not exported or imported in reality shall be refunded.

2. The minimum refundable amount in the cases specified in Article 35 through 37 of this Decree is VND 50,000.

The customs authority shall reject applications for refund of duty smaller than the aforementioned minimum refundable amount.

3. An application for duty refund consists of form 09 in Appendix VII enclosed herewith.

4. Procedures for submission, receipt and processing of application for duty refund shall comply with tax administration laws.

If goods are eligible for duty refund but duty has not been paid or is exempted as prescribed in Article 19 of the Law on Export and import duties, documents and procedures are similar to those for duty refund.

Where a taxpayer submits an application for duty cancellation while following customs procedures and is not required to pay duty before inspection, the customs authority shall not collect export or import duty.

Chapter III

IMPLEMENTATION CLAUSE

Article 38. Effect

1. This Decree comes into force from September 01, 2016 and replaces the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010.

2. Provisions for exemption of export and import duties in the Prime Minister’s Decision No. 31/2015/QD-TTg dated August 04, 2016, the Prime Minister’s Decision No. 52/2015/QD-TTg dated October 20, 2015, the Prime Minister’s Decision No. 53/2013/QD-TTg dated September 13, 2013 and Article 7 of the Prime Minister’s Decision No. 219/2009/QD-TTg are abolished.

Article 39. Transition clause

1. If a project is provided with export or import duty incentive that is more favorable than that specified in the Law on Export and import duties, the incentive being applied shall be applied until expiration of the incentive duration.

2. If a project is provided with export or import duty incentive that is less favorable than that specified in the Law on Export and import duties or has not been provided with export or import duty specified in the Law on Export and import duties 2016, the incentives specified in the Law on Export and import duties shall be applied until expiration of the incentive duration.

Article 40. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Planning and Investment shall publish a list of goods that can be manufactured domestically mentioned in Article , 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 and 28 of this Decree.

2. The Ministry of Science and Technology shall publish a list or establish criteria for identification of:

a) Specialized vehicles used for petroleum activities;

b) Specialized vehicles used in technological line directly serving manufacturing activities of investment projects;

c) Vehicles in the technological line directly serving shipbuilding activities;

d) Scientific documents serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation;

dd) Specialized machinery, equipment, parts and supplies serving scientific research, technological development, development of technology incubation, science and technology enterprise incubation and technological innovation that can be domestically manufactured.

3. The Board of Directors shall publish a list or establish criteria for identification of goods exclusively serving education.

4. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall publish a list or establish criteria for determination of plant varieties, animal breeds, fertilizers and plant protection substances that have to be imported.

5. The Ministry of Information and Communications shall publish a list or establish criteria for identification of imported raw materials, supplies and components for manufacture or information technology products, digital contents or software.

6. The Ministry of Natural Resources and Environment shall publish a list or establish criteria for identification of imported machinery, equipment, vehicles, tools and supplies exclusively serving environmental protection and derived from the process of waste recycling and treatment.

7. The Ministry of Public Security and the Ministry of National Defense shall inform the General Department of Customs of annual plans for importing goods exclusively serving national defense and security purposes approved by the Prime Minister or by the Minister of Public Security or by the Minister of National Defense who is authorized by the Prime Minister as well and any change to the plan.

8. The State bank shall publish a list of machinery, equipment, raw materials, supplies, components and parts imported for money printing and mincing and appoint importers thereof.

9. The Ministry of Foreign Affairs shall inform the Ministry of Finance of tax incentives under international treaties and agreements between Vietnam's government and foreign non-governmental organizations.

10. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People's Committees of provinces, relevant organizations and individuals are responsible for the implementation of this Decree./.

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
THE PRIME MINISTER

Nguyen Xuan Phuc

APPENDIX I

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND

REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance for an organization whose personnel does not 5 persons	Allowance for every 3 more persons	Notes
1	Cars	03 vehicles	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	02 vehicles	01 vehicle	New
3	Alcohols	50 liters	30 liters	Each quarter
4	Beer	100 liters	60 liters	Each quarter
5	Cigarettes	10 cartons	6 cartons	Each quarter, 1 carton has 10 packs, each pack has 20 cigarettes

Note: *Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.*

APPENDIX II

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF MEMBERS OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance for the head of a diplomatic mission	Allowance for the head of a consular office or representative office of a international organization	Allowance for a diplomatic official, a consul or an official of an international organization	Notes
1	Cars	02 vehicles	01 vehicle	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	01 vehicles	01 vehicle	01 vehicle	New
3	Alcohols	100 liters	70 liters	50 liters	Each quarter
4	Beer	300 liters	270 liters	200 liters	Each quarter
5	Cigarettes	30 cartons	30 cartons	20 cartons	Each quarter, 1 carton has 10

					packs, each pack has 20 cigarettes

Notes:

1. Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.

2. Cars and motorcycles may only be imported if the person has worked in the diplomatic mission, consular office or representative office of a foreign organization in Vietnam which is granted diplomatic immunity and privileges for at least 18 months from the day on which the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs and the remaining work duration in Vietnam is at least 12 months according to the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs.

APPENDIX III

LIST OF COMMODITIES AND ALLOWANCE FOR COMMODITIES SERVING WORK AND LIFE OF OTHER EMPLOYEES OF DIPLOMATIC MISSIONS, CONSULAR OFFICES AND REPRESENTATIVE OFFICES OF FOREIGN ORGANIZATIONS IN VIETNAM

(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Commodity	Allowance	Notes
1	Cars	01 vehicle	Left hand drive, used or new
2	Motorcycles	01 vehicle	New
3	Alcohols	40 liters	For the first import
4	Beer	400 liters	For the first import
5	Cigarettes	20 cartons	For the first import; 1 carton has 10 packs, each pack has 20 cigarettes

Notes:

1. Used cars must be conformable with effective regulations of law on import of used cars.

2. Cars and motorcycles may only be imported if the person has worked in the diplomatic mission, consular office or representative office of a foreign organization in Vietnam which is granted diplomatic immunity and privileges for at least 12 months from the day on which the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs and the remaining work duration in Vietnam is at least 09 months according to the ID card issued by the Ministry of Foreign Affairs.

3. Alcohols, beer and cigarettes may only imported within the first 06 months from the date written on the ID card is issued by the Ministry of Foreign Affairs if the remaining work duration in Vietnam is at least 90 days or more.

APPENDIX IV

LIST OF FATAL DISEASES
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

1. Cancer	16. Progressive muscular atrophy	30. Lupus erythematosus
2. First-time myocardial infarction	17. Severe rheumatoid polyarthritis	31. Organ transplantation (heart, liver, kidney transplantation)
3. Coronary artery surgery	18. Gangrene because of hemolytic streptococcal infection	32. Progressive pulmonary tuberculosis
4. Heart valve replacement surgery	19. Aplastic anemia	33. Severe burns
5. Aorta surgery	20. Paralysis of two limbs	34. Heart muscle disease
6. Stroke	21. Blindness of both eyes	35. Alzheimer’s disease
7. Coma	22. Loss of two limbs	36. Pulmonary arterial hypertension
8. Multiple sclerosis	23. Hearing loss	37. Neurotransmitter disorder
9. Amyotrophic lateral sclerosis	24. Mutism	38. Severe traumatic brain injury
10. Parkinson’s disease	25. Systemic and permanent injuries	39. Podoconiosis
11. Bacterial meningitis	26. Renal failure	40. Occupational HIV infection
12. Severe encephalitis	27. Medullary cystic disease	41. Bone marrow transplantation
13. Benign brain tumors	28. Recurrent chronic pancreatitis	42. Poliomyelitis
14. Muscular dystrophy	29. Liver failure	
15. Progressive spinal muscular palsy		

APPENDIX V

DUTY FREE ALLOWANCES FOR GOODS TRADED BY BORDER RESIDENTS
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

Duty-free allowance for each border resident, who is a Vietnamese citizen that has a permanent residence in a bordering area and is permitted by the police authority of the bordering province to reside in the bordering area, is VND 2,000,000 per day per time and not more than 4 times per month.

APPENDIX VI

LIST OF PRIORITIZED MEDICAL EQUIPMENT
(Enclosed with the Government's Decree No. 134/2016/ND-CP dated September 01, 2016)

No.	Name	Basic specifications
I	**Diagnostic equipment**	
1.	MRI systems	≥ 0.3 T
2.	Computed tomography systems	≥ 2 slices
3.	Arteriography systems	of various types
4.	Digital radiography machines	of a tube current of ≥ 300 mA
5.	Ultrasound machines, transcranial doppler ultrasound machines	of various types
6.	Medical monitors	≥ 5 parameters
7.	Cardiotocograph	of various types
8.	ECG machines	≥ 3 channels
9.	EEG machines	≥ 32 channels, connected to a computer
10	Pulse oximeters	of various types
11.	Doppler fetal monitors	of various types
12.	Diagnostic endoscopy systems	of various types
13.	Cerebral blood flow meters	of various types
14.	MRI devices	of various types
15.	CT scan devices	of various types
II	**Treatment equipment**	
1.	Electric injectors	of various types
2.	Infusion pumps	of various types
3.	Portable oxygen generators	with a capacity of at least 5 liters
4.	Surgical suction units	Maximum suction rate ≥ 5 liters per minute

5.	Low pressure suction units to drain fluid/air from the pleura	Maximum suction rate = 2 liters per minute
6.	High frequency scalpels	Power ≥ 300 W
7.	CO_2 surgical laser systems	Power ≥ 40 W
8.	Surgical endoscopy systems	of various types
9.	Electrotherapy machines	of various types
10.	Breathing machines	of various types
11.	Extracorporeal lithotripsy systems	of various types
III	**Sterilizing equipment**	
1.	Sterilizing steamers	Capacity ≥ 20 liters
2.	Drying cabinets	Capacity ≥ 50 liters
3.	Warming cabinets	Capacity ≥ 50 liters
4.	Disinfection system for operating rooms	of various types
5.	Medical instrument quick sterilization systems	of various types
6.	Air disinfection machines	of various types
7.	Ultrasonic cleaners	of various types
IV	**Testing equipment**	
1.	Coagulation analyzers	of various types
2.	Automated urine analyzers	≥ 10 parameters
3.	Semi-automatic biochemistry analyzers	of various types
4.	Multipurpose centrifuges	of various types
5.	Automated blood analyzers	≥ 18 parameters
6.	Class II biosafety cabinets	of various types
V	**Medical waste and wastewater treatment systems**	
1.	Medical waste incinerators	Capacity ≥ 5 kg
2.	Insulated medical waste containers (attached to medical waste incinerator)	Capacity ≥ 1,000 liters
3.	Microwave systems for treatment of solid medical wastes	of various types
4.	Medical wastewater treatment systems	of various types
VI	**Rehabilitation equipment**	
1.	Spinal stretch machines	of various types
2.	Rehabilitation equipment for pelvic limbs	of various types

3.	Rehabilitation equipment for elbow and shoulder joints	of various types
VII	**Domestic and personal medical equipment**	
1.	Blood pressure monitors	of various types
2.	Inhalation machines	of various types
3.	Handheld ECG machines	of various types
4.	Personal blood glucose monitors	of various types
5.	Electronic thermometers	of various types
VIII	**Other equipment**	
1.	Blood pipette shaking machines	of various types
2.	Water distillation machines	of various types
3.	Blood and infusion fluid incubators	of various types
4.	Dose readers and dosimeters in radiotherapy	of various types
5.	Dental chairs	of various types
6.	Ultrasonic tartar removal machines	of various types

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 134/2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2016*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về đối tượng chịu thuế; áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

c) Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và các khu phi thuế quan khác phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

4. Hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa do doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật thương mại, pháp luật đầu tư.

Điều 3. Áp dụng thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thì được áp dụng mức thuế suất ưu đãi.

Người nộp thuế được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất ưu đãi đặc biệt cao hơn mức thuế suất ưu đãi.

Điều 4. Thời hạn nộp thuế, bảo lãnh, đặt cọc số tiền thuế phải nộp

1. Thời hạn nộp thuế quy định tại Điều 9 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Bảo lãnh tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo một trong hai hình thức: Bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Bảo lãnh chung là việc tổ chức tín dụng hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trở lên tại một hoặc nhiều Chi cục Hải quan. Bảo lãnh chung được trừ lùi, khôi phục tương ứng với số tiền thuế đã nộp;

c) Trường hợp tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung nhưng hết thời hạn bảo lãnh đối với từng tờ khai mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay người nộp thuế vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan;

d) Nội dung thư bảo lãnh, việc nộp thư bảo lãnh và kiểm tra, theo dõi, xử lý thư bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trường hợp sử dụng hình thức đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn), người nộp thuế phải nộp một khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc nhà nước.

Việc hoàn trả tiền đặt cọc thực hiện như quy định về hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá thời hạn lưu giữ, doanh nghiệp chưa tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì cơ quan hải quan chuyển số tiền đặt cọc từ tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan vào ngân sách nhà nước; đối với trường hợp bảo lãnh thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp số tiền tương ứng với số tiền thuế nhập khẩu vào ngân sách nhà nước trên cơ sở thông tin trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thông báo của cơ quan hải quan.

Chương II

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 5. Miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

1. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, nhân viên lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, viên chức của cơ quan này được nhập khẩu, tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa theo danh mục và định lượng quy định tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế ngoài hệ thống Liên hợp quốc, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d) Cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, thành viên của cơ quan này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định trong các thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ đó.

2. Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế vượt định lượng đối với mặt hàng rượu, bia, thuốc lá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để phục vụ hoạt động ngoại giao. Định lượng rượu, bia, thuốc lá nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

3. Ngoài các mặt hàng quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được nhập khẩu miễn thuế các hàng hóa cần thiết khác để phục vụ cho nhu cầu công tác trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại hoặc thông lệ quốc tế. Chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo xác nhận của Bộ Ngoại giao.

4. Trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi Chính phủ nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này có quy định miễn thuế nhưng không quy định cụ thể về chủng loại và định lượng, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

Chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại khoản này không vượt quá danh mục và định lượng hàng hóa miễn thuế quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng của các đối tượng là cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng.

Cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này chỉ được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế cho xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu theo tiêu chuẩn định lượng

sau khi đã hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu.

6. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan, trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế;

b) Sổ định mức miễn thuế theo quy định tại khoản 7 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan, trừ trường hợp Sổ định mức miễn thuế đã được cập nhật vào Cổng thông tin một cửa quốc gia;

c) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

7. Thủ tục miễn thuế: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính sổ định mức để đối chiếu, trừ lùi.

8. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cơ quan, tổ chức:

Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Công văn thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

b) Hồ sơ đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế đối với cá nhân:

Công văn đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp (đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế:

Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Cơ quan quy định tại điểm này thực hiện cập nhật thông tin trên Sổ định mức miễn thuế cho Tổng cục Hải quan thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế.

Điều 6. Miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh

1. Người nhập cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu (trừ giấy thông hành dùng cho việc xuất cảnh, nhập cảnh), do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi được miễn thuế nhập khẩu cho từng lần nhập cảnh theo định mức như sau:

a) Rượu từ 20 độ trở lên: 1,5 lít hoặc rượu dưới 20 độ: 2,0 lít hoặc đồ uống có cồn, bia: 3,0 lít.

Đối với rượu, nếu người nhập cảnh mang nguyên chai, bình, lọ, can (sau đây viết tắt là chai) có dung tích lớn hơn dung tích quy định nhưng không vượt quá 01 lít thì được miễn thuế cả chai. Trường hợp vượt quá 01 lít thì phần vượt định mức phải nộp thuế theo quy định của pháp luật;

b) Thuốc lá điếu: 200 điếu hoặc thuốc lá sợi: 250 gam hoặc xì gà: 20 điếu;

c) Đồ dùng cá nhân với số lượng, chủng loại phù hợp với mục đích chuyến đi;

d) Các vật phẩm khác ngoài hàng hóa quy định tại các điểm a, b, và c khoản này (không nằm trong Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện) có tổng trị giá hải quan không quá 10.000.000 đồng Việt Nam;

Trường hợp vượt định mức phải nộp thuế, người nhập cảnh được chọn vật phẩm để miễn thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

2. Người điều khiển tàu bay và nhân viên phục vụ trên các chuyến bay quốc tế; người điều khiển tàu hỏa và nhân viên phục vụ trên tàu hỏa liên vận quốc tế; sĩ quan, thuyền viên làm việc trên tàu biển; lái xe, người lao động Việt Nam làm việc ở các nước láng giềng có chung biên giới đường bộ với Việt Nam không được hưởng định mức hành lý miễn thuế quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này cho từng lần nhập cảnh mà cứ 90 ngày được miễn thuế 01 lần. Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người dưới 18 tuổi.

3. Người xuất cảnh bằng hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài cấp, có hành lý mang theo người, hành lý gửi trước hoặc gửi sau chuyến đi, không thuộc Danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện theo quy định của pháp luật, được miễn thuế xuất khẩu không hạn chế định mức.

4. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 7. Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

1. Tổ chức, cá nhân có tài sản di chuyển theo quy định tại khoản 20 Điều 4 Luật hải quan được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

b) Tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

c) Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam cho lần đầu tiên nhập khẩu tài sản di chuyển.

2. Định mức miễn thuế nhập khẩu đối với tài sản di chuyển (gồm đồ dùng, vật dụng phục vụ sinh hoạt, làm việc đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng, trừ xe ô tô, xe gắn máy) là 01 cái hoặc 01 bộ đối với mỗi tổ chức hoặc cá nhân.

Trường hợp tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hộ chiếu (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu hoặc đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu trên thị thực rời đối với trường hợp hộ chiếu được cấp thị thực rời) hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị (có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu) đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Sổ hộ khẩu thường trú do cơ quan Công an cấp trong đó ghi rõ địa chỉ cư trú ở nước ngoài đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam: 01 bản sao công chứng hoặc chứng thực;

e) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 8. Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

1. Quà biếu, quà tặng được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là những mặt hàng không thuộc Danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, không thuộc danh mục mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp quà biếu, quà tặng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng) theo quy định của pháp luật.

2. Định mức miễn thuế:

a) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có trị giá hải quan không vượt quá 2.000.000 đồng hoặc có trị giá hải quan trên 2.000.000 đồng nhưng tổng số tiền thuế phải nộp dưới 200.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

b) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cơ quan, tổ chức Việt Nam được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động theo pháp luật về ngân sách; quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện có trị giá hải quan không vượt quá 30.000.000 đồng được miễn thuế không quá 04 lần/năm.

Trường hợp vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, Bộ Tài chính quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp.

c) Quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho cá nhân Việt Nam là thuốc, thiết bị y tế cho người bị bệnh thuộc Danh mục bệnh hiểm nghèo quy định tại Phụ lục IV Nghị định này có trị giá hải quan không vượt quá 10.000.000 đồng được miễn thuế không quá 4 lần/năm.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của tổ chức nhận quà tặng.

Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai;

c) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng vượt định mức miễn thuế: 01 bản chính;

d) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: 01 bản chính;

đ) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện: 01 bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 9. Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thuộc Danh mục hàng hóa để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới do Bộ Công Thương công bố trong định mức quy định tại Phụ lục V Nghị định này được miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới phải kê khai, nộp thuế theo quy định.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân của nước có chung đường biên giới nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan;

b) Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân: Xuất trình bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 31 Nghị định này.

Điều 10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu

1. Hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, bán thành phẩm, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình gia công hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa, bao gồm cả trường hợp bên nhận gia công tự nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện hợp đồng gia công;

b) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị nhập khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

đ) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm gia công xuất khẩu được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công và được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

e) Hàng hóa nhập khẩu để gia công nhưng được phép tiêu hủy tại Việt Nam và thực tế đã tiêu hủy.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công được sử dụng làm quà biếu, quà tặng thì thực hiện miễn thuế theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, hàng nhập khẩu để gia công không sử dụng phải tái xuất. Trường hợp không tái xuất phải kê khai nộp thuế theo quy định;

g) Sản phẩm gia công xuất khẩu.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì khi xuất khẩu phải chịu thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu theo thuế suất của nguyên liệu, vật tư.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công, tên đối tác thuế gia công;

b) Người nộp thuế hoặc tổ chức, cá nhân nhận gia công lại cho người nộp thuế có cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam và thực hiện thông báo cơ sở gia công, sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan và thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

4. Phế liệu, phế phẩm và nguyên liệu, vật tư dư thừa đã nhập khẩu để gia công không quá 3% tổng lượng của từng nguyên liệu, vật tư thực nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế nhập khẩu khi tiêu thụ nội địa, nhưng phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có) cho cơ quan hải quan.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 11. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu theo hợp đồng gia công được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã xuất khẩu tương ứng với sản phẩm gia công không nhập khẩu trở lại phải chịu thuế xuất khẩu theo mức thuế suất của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên và hàng hóa xuất khẩu để gia công thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế xuất khẩu.

Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Hàng hóa xuất khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu;

c) Máy móc, thiết bị xuất khẩu được thỏa thuận trong hợp đồng gia công để thực hiện gia công;

d) Sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài khi nhập khẩu trở lại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu đối với phần trị giá của nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công và phải chịu thuế đối với phần trị giá còn lại của sản phẩm theo mức thuế suất thuế nhập khẩu của sản phẩm gia công nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Người nộp thuế có hợp đồng gia công theo quy định của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm đã nhập khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

Điều 12. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm, sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu;

d) Hàng hóa nhập khẩu không sử dụng để mua bán, trao đổi hoặc tiêu dùng mà chỉ dùng làm hàng mẫu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực hiện thông báo cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu.

Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được miễn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu, được xác định khi quyết toán việc quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi quyết toán, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm gia công thực tế nhập khẩu đã được miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 13. Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế quy định tại điểm c khoản 9 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải đảm bảo không làm thay đổi hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa tạm nhập, tạm xuất và không tạo ra hàng hóa khác.

Trường hợp thay thế hàng hóa theo điều kiện bảo hành của hợp đồng mua bán thì hàng hóa thay thế phải đảm bảo về hình dáng, công dụng và đặc tính cơ bản của hàng hóa được thay thế.

3. Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong Container để chứa hàng lỏng;

c) Các phương tiện khác có thể sử dụng nhiều lần để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải nộp thêm thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước: 01 bản chính đối với trường hợp thư bảo lãnh chưa được cập nhật vào hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 14. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư

1. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của một dự án đầu tư có phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu được phân bổ, hạch toán riêng để sử dụng trực tiếp cho phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư.

3. Dự án đầu tư thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư thì được miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư.

4. Căn cứ để xác định vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tiêu chí xác định phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 15. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong thời hạn 05 năm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thời gian bắt đầu sản xuất là thời gian sản xuất chính thức, không bao gồm thời gian sản xuất thử. Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

Hết thời hạn miễn thuế 05 năm, người nộp thuế phải nộp đủ thuế theo quy định đối với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu nhưng không sử dụng hết đã được miễn thuế.

2. Việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51 % giá thành sản phẩm căn cứ vào quy định về xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51 % giá thành sản phẩm trở lên quy định tại Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn Nghị định này.

3. Căn cứ để xác định ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định tại Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Căn cứ để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 16. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí

1. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải chuyên dùng phục vụ cho hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 17. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu

1. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 18. Miễn thuế đối với giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật

1. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 12 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 19. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ để xác định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Danh mục hoặc tiêu chí xác định tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Ngoài hồ sơ quy định tại Điều 31 Nghị định này, tùy từng trường hợp cụ thể người nộp thuế phải nộp thêm một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định về việc thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài, chương trình, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, bộ chủ quản nơi có dự án, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Văn bản xác nhận danh mục hàng hóa để phục vụ đổi mới công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc cơ quan được Bộ Khoa học và Công nghệ ủy quyền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 20. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được, được miễn thuế theo quy định tại khoản 22 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế:

a) Hàng hóa thuộc kế hoạch nhập khẩu hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ miễn thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp theo Mẫu số 03a tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan) hoặc Mẫu số 03b tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan): 01 bản chính.

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Thủ tục miễn thuế:

a) Trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 05 ngày làm việc, trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào thông báo miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b) Trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan:

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Tổng cục Hải quan. Thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan thông báo miễn thuế, thông báo không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu người nộp thuế bổ sung hồ sơ.

Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào quyết định miễn thuế của Tổng cục Hải quan để thực hiện thanh khoản số tiền thuế được miễn theo quy định.

Điều 21. Miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục

1. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ xác định hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 22. Miễn thuế hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan

1. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trường hợp sản phẩm được sản xuất, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu theo mức thuế suất, trị giá tính thuế của mặt hàng nhập khẩu vào nội địa Việt Nam.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 23. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế của dự án đầu tư được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Danh mục sản phẩm trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngày bắt đầu sản xuất làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này là ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất chính thức (không bao gồm thời gian sản xuất thử).

Người nộp thuế tự kê khai, tự chịu trách nhiệm về ngày thực tế tiến hành hoạt động sản xuất và thông báo trước khi làm thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo danh mục miễn thuế.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 24. Miễn thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm

1. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Điều 25. Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường được miễn thuế theo quy định tại khoản 19 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường; sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 26. Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 17 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải thuộc Danh mục do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Hàng hóa thuộc đối tượng nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này phải do các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước chỉ định nhập khẩu.

2. Căn cứ xác định máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Hồ sơ miễn thuế:

a) Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính.

4. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 27. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa không nhằm mục đích thương mại được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau:

1. Hàng mẫu, ảnh về hàng mẫu, phim về hàng mẫu, mô hình thay thế cho hàng mẫu có trị giá hải quan không vượt quá 50.000 đồng Việt Nam hoặc đã được xử lý để không thể được mua bán hoặc sử dụng, chỉ để làm mẫu.

2. Ấn phẩm quảng cáo thuộc Chương 49 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, bao gồm: Tờ rơi, catalogue thương mại, niên giám, tài liệu quảng cáo, áp phích du lịch được dùng để quảng cáo, công bố hay quảng cáo một hàng hóa hoặc dịch vụ và được cung cấp miễn phí được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu với điều kiện mỗi lô hàng chỉ gồm 01 loại ấn phẩm và tổng khối lượng không quá 01 kg; trường hợp 01 lô hàng có nhiều loại ấn phẩm khác nhau thì mỗi loại ấn phẩm chỉ có một bản hoặc có tổng khối lượng ấn phẩm không vượt quá 01 kg.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 28. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác được miễn thuế theo quy định tại khoản 23 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cần thiết nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho dự án thuộc chương trình phục vụ đảm bảo an sinh xã hội của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu.

b) Hàng hóa trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh được miễn thuế nhập khẩu.

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác được Thủ tướng Chính phủ quyết định từng trường hợp cụ thể được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được thực hiện theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Hồ sơ đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:

a) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương: 01 bản chính;

b) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

5. Thủ tục miễn thuế:

a) Trên cơ sở công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương, trong thời hạn 15 ngày, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế.

b) Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định.

6. Hồ sơ, thủ tục đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, gồm:

a) Hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 24 Luật hải quan;

b) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn: 01 bản chính;

c) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp: 01 bản chính;

d) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh: 01 bản chụp.

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại khoản này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

Điều 29. Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Cơ sở để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa được quy định cụ thể tại điều ước quốc tế.

Trường hợp điều ước quốc tế không quy định cụ thể chủng loại, định lượng miễn thuế thì Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế.

2. Hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam được miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa có trị giá hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng.

3. Hàng hóa có tổng trị giá hải quan dưới 500.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp dưới mức 50.000 đồng Việt Nam cho một lần xuất khẩu, nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới và hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh.

4. Hồ sơ miễn thuế:

Hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan;

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế, người nộp thuế nộp thêm:

a) Điều ước quốc tế: 01 bản chụp xuất trình bản chính để đối chiếu, khi nộp hồ sơ miễn thuế lần đầu;

b) Hợp đồng ủy thác, hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

5. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định này.

Điều 30. Thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu đối với các trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế

1. Các trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 24 Nghị định này.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế):

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16 và khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, gồm:

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy: Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 06 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 02 bản chính, Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý trang thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 18 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

k) Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo kết quả thầu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa, hợp đồng cho thuê tài chính, trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người thông báo Danh mục miễn thuế: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế:

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên;

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là Cục Hải quan nơi thực hiện dự án, Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, Cục Hải quan nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

5. Trường hợp Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 2 Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

7. Trách nhiệm của chủ dự án:

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) Chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính, chủ dự án thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế.

Điều 31. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Ngoài hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại Điều 14 Nghị định này: 01 bản chính.

g) Danh mục miễn thuế đã được cơ quan hải quan tiếp nhận đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế dự kiến nhập khẩu bằng giấy kèm Phiếu theo dõi trừ lùi đã được cơ quan hải quan tiếp nhận: 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, người nộp thuế không phải nộp Danh mục miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện miễn thuế theo quy định.

3. Thủ tục miễn thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục bằng giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, phải nhập khẩu làm nhiều chuyến để lắp ráp thành tổ hợp, thành dây chuyền hoàn chỉnh, không thể thực hiện trừ lùi theo số lượng

hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu thì trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổng hợp các tờ khai đã nhập khẩu và quyết toán với cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 Nghị định này:

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Tổng cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Tổng cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 32. Giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan theo quy định tại Luật hải quan năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, nếu bị hư hỏng, mất mát do nguyên nhân khách quan được giảm thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hồ sơ đề nghị giảm thuế, gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế theo Mẫu số 08 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu): 01 bản chính.

Biên bản, văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiệt hại;

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: nộp 01 bản chính.

Giấy chứng nhận giám định phải được lập trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xảy ra thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ.

3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, Chi cục Hải quan kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật hải quan;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan:

Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Hải quan có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và gửi Tổng cục Hải quan trình Bộ Tài chính quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ. Hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người nộp thuế; trên cơ sở đó, thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 33. Hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập

1. Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

a) Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam;

b) Hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái nhập.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái nhập là hàng hóa xuất khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa đối với trường hợp có hợp đồng mua bán hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng trả lại: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

đ) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 điều này phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 34. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan để sử dụng trong khu phi thuế quan.

Việc tái xuất hàng hóa phải được thực hiện bởi người nhập khẩu ban đầu hoặc người được người nhập khẩu ban đầu ủy quyền, ủy thác xuất khẩu;

b) Hàng hóa nhập khẩu do tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế sau đó bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có): 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

đ) Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

g) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 35. Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tự kê khai, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa trong thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kế toán khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế để làm cơ sở tính tỷ lệ trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa tái xuất là hàng hóa nhập khẩu trước đây; các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra nội dung khai báo của người nộp thuế, ghi rõ kết quả kiểm tra để phục vụ cho việc giải quyết hoàn thuế.

2. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

3. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 36. Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

2. Hàng hóa nhập khẩu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a) Nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu), linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu trực tiếp cấu thành sản phẩm xuất khẩu hoặc tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa;

b) Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn, lắp ráp vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung thành mặt hàng đồng bộ với sản phẩm xuất khẩu;

c) Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

3. Cơ sở để xác định hàng hóa được hoàn thuế:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

b) Trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu được hoàn thuế là trị giá hoặc lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế xuất khẩu;

c) Sản phẩm xuất khẩu được làm thủ tục hải quan theo loại hình sản xuất xuất khẩu;

d) Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa, xuất khẩu sản phẩm.

Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hàng hóa nhập khẩu trước đây.

4. Trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau và chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm, thì được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần nguyên liệu, vật tư, linh kiện cấu thành tương ứng với sản phẩm đã xuất khẩu tính trên tổng trị giá các sản phẩm thu được.

Tổng trị giá các sản phẩm thu được là tổng của trị giá sản phẩm xuất khẩu và giá bán sản phẩm tiêu thụ trong thị trường nội địa. Trị giá sản phẩm xuất khẩu không bao gồm phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện mua tại nội địa cấu thành sản phẩm xuất khẩu.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\text{Số tiền thuế nhập khẩu (tương ứng với sản phẩm thực tế xuất khẩu} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá các sản phẩm thu được}} \times \text{Tổng số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu}$$

Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân (x) với trị giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu.

5. Hồ sơ hoàn thuế, gồm:

a) Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính;

b) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

c) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

d) Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

đ) Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài): nộp 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan;

e) Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa: 01 bản chụp có đóng dấu sao y bản chính của cơ quan.

6. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hồ sơ, thủ tục thực hiện như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Điều 37. Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

1. Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế được hoàn thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu đã nộp tương ứng với hàng hóa thực tế không xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất khẩu, nhập khẩu ít hơn.

2. Các trường hợp thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định này, có số tiền thuế được hoàn dưới 50.000 đồng Việt Nam theo tờ khai hải quan làm thủ tục hoàn thuế thì không được hoàn thuế.

Cơ quan hải quan không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế và không hoàn trả số tiền thuế được hoàn theo quy định tại khoản này.

3. Hồ sơ hoàn thuế: Công văn yêu cầu hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản chính.

4. Thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế hoặc không phải nộp thuế theo quy định tại Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện hồ sơ, thủ tục không thu thuế như hồ sơ, thủ tục hoàn thuế.

Trường hợp người nộp thuế nộp đủ hồ sơ không thu thuế khi làm thủ tục hải quan và thuộc diện không thu thuế trước, kiểm tra sau, cơ quan hải quan không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và thay thế Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Bãi bỏ quy định về miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại các Quyết định: số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015, số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015, số 53/2013/QĐ-TTg ngày 13 tháng 9 năm 2013 và Điều 7 Quyết định số 219/2009/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Đối với dự án đang được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn hoặc chưa được hưởng mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016 thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục hàng hóa trong nước đã sản xuất được làm căn cứ xác định hàng hóa trong nước chưa sản xuất được quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25 và 28 của Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định:

a) Phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư;

c) Phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu;

d) Tài liệu, sách báo, tạp chí khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới công nghệ;

đ) Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ trong nước đã sản xuất được.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định hàng hóa chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cần thiết nhập khẩu.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục hoặc tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thông báo danh mục hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu hàng năm trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc do Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và cập nhật danh mục khi có thay đổi cho Tổng cục Hải quan.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chỉ định tổ chức nhập khẩu.

9. Bộ Ngoại giao thông báo với Bộ Tài chính các nội dung có liên quan đến ưu đãi thuế trong các điều ước quốc tế, thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).M

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Cơ quan 5 người trở xuống	Thêm 3 người	Ghi chú
1	Xe ô tô	03 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	02 chiếc	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	50 lít	30 lít	1 quý
4	Bia các loại	100 lít	60 lít	1 quý
5	Thuốc lá	10 tút	6 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú: Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao	Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế	Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức của tổ chức quốc tế	Ghi chú
1	Xe ô tô	02 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Chưa qua sử dụng

	gắn máy				
3	Rượu các loại	100 lít	70 lít	50 lít	1 quý
4	Bia các loại	300 lít	270 lít	200 lít	1 quý
5	Thuốc lá	30 tút	30 tút	20 tút	1 quý, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

PHỤ LỤC III

DANH MỤC VÀ ĐỊNH LƯỢNG HÀNG HÓA CẦN THIẾT PHỤC VỤ CHO NHU CẦU CÔNG TÁC VÀ SINH HOẠT CỦA CÁC NHÂN VIÊN HÀNH CHÍNH VÀ KỸ THUẬT CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO, CƠ QUAN LÃNH SỰ VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Số TT	Tên hàng hóa	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ô tô	01 chiếc	Tay lái bên trái, chưa qua sử dụng hoặc đã qua sử dụng
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	Loại chưa qua sử dụng
3	Rượu các loại	40 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
4	Bia các loại	400 lít	Cho lần nhập khẩu đầu tiên
5	Thuốc lá	20 tút	Cho lần nhập khẩu đầu tiên, loại 1 tút có 10 bao, mỗi bao có 20 điếu

Ghi chú:

1. Xe ô tô đã qua sử dụng phải đáp ứng quy định hiện hành của pháp luật về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng.

2. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 1, mục 2 danh mục nêu trên, có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 tháng trở lên kể từ ngày được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 09 tháng trở lên (thời gian công tác tại Việt Nam ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

3. Chỉ được nhập khẩu các hàng hóa thuộc mục 3, mục 4, mục 5 danh mục nêu trên cho lần nhập khẩu đầu tiên trong vòng 06 tháng kể từ ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp và thời gian ở Việt Nam từ 90 ngày trở lên.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

1. Ung thư	16. Teo cơ tiến triển	30. Bệnh Lupus ban đỏ
2. Nhồi máu cơ tim lần đầu	17. Viêm đa khớp dạng thấp nặng	31. Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)
3. Phẫu thuật động mạch vành	18. Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	32. Bệnh lao phổi tiến triển
4. Phẫu thuật thay van tim	19. Thiếu máu bất sản	33. Bỏng nặng
5. Phẫu thuật động mạch chủ	20. Liệt hai chi	34. Bệnh cơ tim
6. Đột quỵ	21. Mù hai mắt	35. Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ
7. Hôn mê	22. Mất hai chi	36. Tăng áp lực động mạch phổi
8. Bệnh xơ cứng rải rác	23. Mất thính lực	37. Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động
9. Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	24. Mất khả năng phát âm	38. Chấn thương sọ não nặng
10. Bệnh Parkinson	25. Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	39. Bệnh chân voi
11. Viêm màng não do vi khuẩn	26. Suy thận	40. Nhiễm HIV do nghề nghiệp
12. Viêm não nặng	27. Bệnh nang tủy thận	41. Ghép tủy
13. U não lành tính	28. Viêm tụy mãn tính tái phát	42. Bại liệt
14. Loạn dưỡng cơ	29. Suy gan	

15. Bại hành tủy tiến triển		

PHỤ LỤC V

ĐỊNH MỨC MIỄN THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA MUA BÁN TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Cư dân biên giới là công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại các khu vực biên giới, người có giấy phép của cơ quan công an tỉnh biên giới cho cư trú ở khu vực biên giới được miễn thuế với trị giá hải quan không quá 2.000.000 đồng/1 người/1 ngày/1 lượt và không quá 4 lượt tháng.

PHỤ LỤC VI

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ CẦN ĐƯỢC ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU, CHẾ TẠO

(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

STT	Tên sản phẩm trang thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật cơ bản
I	**Nhóm thiết bị chẩn đoán**	
1.	Hệ thống chụp cộng hưởng từ	≥ 0.3 T
2.	Hệ thống chụp cắt lớp vi tính	≥ 2 lát cắt
3.	Hệ thống chụp mạch	Các loại
4.	Máy chụp X-quang kỹ thuật số	Dòng điện (phát tia) ≥ 300 mA
5.	Máy siêu âm, máy siêu âm doppler xuyên sọ	Các loại
6.	Máy theo dõi bệnh nhân	≥ 5 thông số
7.	Máy theo dõi sản khoa	Các loại
8.	Máy điện tim	≥ 3 kênh
9.	Máy ghi điện não	≥ 32 kênh, kết nối máy tính
10	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu S_pO2	Các loại
11.	Máy Doppler tim thai	Các loại
12.	Hệ thống nội soi chẩn đoán	Các loại
13.	Máy đo lưu huyết não	Các loại

14.	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp cộng hưởng từ	Các loại
15.	Thiết bị chụp chuẩn đoán hình ảnh bằng phương pháp CT scan	Các loại
II	**Nhóm thiết bị điều trị**	
1.	Bơm tiêm điện	Các loại
2.	Bơm truyền dịch	Các loại
3.	Máy tạo oxy di động	Công suất từ 5 lít trở lên
4.	Máy hút dịch dùng trong phẫu thuật	Tốc độ hút tối đa ≥ 5 lít/phút
5.	Máy hút dịch áp lực thấp liên tục/ngắt quãng dùng cho dẫn lưu dịch/khí màng phổi	Tốc độ hút tối đa 2 lít/phút
6.	Dao mổ điện cao tần	Công suất ≥ 300 W
7.	Hệ thống Laser CO_2 phẫu thuật	Công suất ≥ 40 W
8.	Hệ thống nội soi phẫu thuật	Các loại
9.	Máy điện trị liệu	Các loại
10.	Máy thở	Các loại
11.	Hệ thống tán sỏi ngoài cơ thể	Các loại
III	**Nhóm thiết bị tiệt trùng**	
1.	Nồi hấp tiệt trùng	Dung tích từ ≥ 20 lít
2.	Tủ sấy	Dung tích từ ≥ 50 lít
3.	Tủ ấm	Dung tích từ ≥ 50 lít
4.	Máy phun dung dịch khử trùng phòng mổ	Các loại
5.	Bộ tiệt trùng nhanh dụng cụ dùng trong y tế	Các loại
6.	Máy khử khuẩn không khí	Các loại
7.	Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm	Các loại
IV	**Nhóm thiết bị xét nghiệm**	
1.	Máy phân tích độ đông máu	Các loại
2.	Máy phân tích nước tiểu tự động	≥ 10 thông số
3.	Máy phân tích sinh hóa bán tự động	Các loại
4.	Máy ly tâm đa năng	Các loại
5.	Máy phân tích huyết học tự động	≥ 18 thông số

6.	Tủ an toàn sinh học cấp II	Các loại
V	**Thiết bị xử lý nước thải, rác thải y tế**	
1.	Lò đốt rác thải y tế	≥ 5 kg/mẻ
2.	Tủ bảo ôn rác thải y tế (đi kèm với Lò đốt rác thải y tế)	Dung tích ≥ 1.000 lít
3.	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế bằng vi sóng	Các loại
4.	Hệ thống xử lý nước thải y tế	Các loại
VI	**Thiết bị phục hồi chức năng**	
1.	Máy kéo dãn cột sống	Các loại
2.	Thiết bị phục hồi chức năng chi dưới	Các loại
3.	Thiết bị phục hồi khuỷu tay và khớp vai	Các loại
VII	**Các thiết bị y tế gia đình, cá nhân**	
1.	Máy đo huyết áp	Các loại
2.	Máy khí dung	Các loại
3.	Máy điện tim bỏ túi	Các loại
4.	Máy đo đường huyết cá nhân	Các loại
5.	Nhiệt kế điện tử	Các loại
VIII	**Các thiết bị khác**	
1.	Máy lắc máu	Các loại
2.	Máy chưng cất nước	Các loại
3.	Máy sưởi ấm máu và dịch truyền	Các loại
4.	Thiết bị đọc liều và liều kế đo liều xạ trị trong y tế	Các loại
5.	Ghế răng	Các loại
6.	Máy lấy cao răng bằng siêu âm	Các loại

PHỤ LỤC VII

BIỂU MẪU MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Công văn đề nghị cấp sổ định mức của tổ chức
Mẫu số 02	Công văn đề nghị cấp sổ định mức của cá nhân
Mẫu số 03a	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh,

	quốc phòng đối với trường hợp miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan
Mẫu số 03b	Công văn đề nghị miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng đối với trường hợp đề nghị miễn thuế sau khi làm thủ tục hải quan
Mẫu số 04	Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác
Mẫu số 05	Công văn thông báo Danh mục miễn thuế
Mẫu số 06	Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu
Mẫu số 07	Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế nhập khẩu
Mẫu số 08	Công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu
Mẫu số 09	Công văn đề nghị hoàn thuế
Mẫu số 10	Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu

Mẫu số 01

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố …..

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế cho cơ quan: …….

Địa chỉ: ……../……../……

Số điện thoại:……..; số Fax: ……..

Tổng số lượng cán bộ nhân viên tính đến ngày: ……., trong đó số lượng người tăng thêm tính từ ngày ……./tháng/năm……. là:…… người theo công hàm số …….. ngày……../tháng……../năm…… của Bộ Ngoại giao nước ……../cơ quan đại diện tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

Cơ quan... kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao/Cục Hải quan tỉnh, thành phố... thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế/bổ sung định lượng hàng hóa vào sổ định mức miễn thuế cho cơ quan…… theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

Kính gửi: Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc
Cục Hải quan tỉnh, thành phố……..

Tên cơ quan: ……

Đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà: ……

Chứng minh thư ngoại giao/công vụ hoặc giấy phép lao động số:……., ngày cấp ……../……...../……

Nơi cấp: ……

Có giá trị đến ngày:..../.../.....

Cơ quan công tác: ……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Cơ quan…… kính đề nghị Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố…… thực hiện cấp sổ định mức miễn thuế cho ông/bà ……theo quy định hiện hành./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03a

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **----------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: V/v đề nghị xác nhận miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh/quốc phòng	*Hà Nội, ngày……tháng……năm …….*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ ……

Căn cứ Quyết định số ……. ngày ……. về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ……..

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét xác nhận miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

Tên đơn vị nhập khẩu: …….…….…….

Mặt hàng nhập khẩu: …….…….……

Số lượng hàng hóa: …….…….…….

Trị giá (tính bằng USD hoặc trị giá nguyên tệ): …….…….

Trích mục (hàng hóa thuộc Mục... Phụ lục... Quyết định số……..): ……

Giấy phép nhập khẩu: …….…….……

Quyết định phê duyệt đấu thầu hoặc Quyết định phê duyệt hợp đồng nhập khẩu: ……..

Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: …….…….……..

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán *(nếu có)*: …….……

Đơn vị ủy thác nhập khẩu *(nếu có)*: …….…….

Số vận đơn: …….…….…….

Nơi đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ đăng ký tại Chi cục nào, thuộc Cục Hải quan nào): ……
.

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xác nhận miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có);
- Đơn vị nhập khẩu;
- Lưu: ……..

Mẫu số 03b

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: V/v đề nghị miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ an ninh/quốc phòng	*Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan.

Căn cứ ……

Căn cứ Quyết định số ……. ngày ……. về việc phê duyệt kế hoạch nhập khẩu hàng hóa phục vụ an ninh/quốc phòng năm ……..

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét xác nhận miễn thuế hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp an ninh/quốc phòng, cụ thể như sau:

Tên đơn vị nhập khẩu: ……..……..……

Mặt hàng nhập khẩu: ……..……..……

Số lượng hàng hóa: ……..……..……

Trị giá (tính bằng USD hoặc trị giá nguyên tệ): ……..……

Trích mục (hàng hóa thuộc Mục...Phụ lục...Quyết định số...ngày....của Bộ Công an/Bộ Quốc phòng): ……

Tờ khai hải quan: ……

Nơi đăng ký tờ khai hải quan (ghi rõ đăng ký tại Chi cục nào, thuộc Cục Hải quan nào):

……

Giấy phép nhập khẩu: ……..……..……..

Quyết định phê duyệt đấu thầu hoặc Quyết định phê duyệt hợp đồng nhập khẩu: ……

Hợp đồng nhập khẩu hàng hóa: ……..……..……

Hợp đồng ủy thác/hợp đồng mua bán *(nếu có)*: ……..……

Đơn vị ủy thác nhập khẩu *(nếu có)*: ……

Số tiền thuế nhập khẩu đề nghị miễn: ……

Bộ Công an /Bộ Quốc phòng đề nghị Tổng cục Hải quan miễn thuế đối với lô hàng nêu trên./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đơn vị ủy thác nhập khẩu (nếu có);
- Đơn vị nhập khẩu;
- Lưu: ……

Mẫu số 04

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ ĐỂ PHỤC VỤ ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, THẢM HỌA, DỊCH BỆNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC

1. Tên tổ chức/cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu: ……

2. Mã số thuế: ……

3. CMND/Hộ chiếu số: …… Ngày cấp: ……./……./…….

4. Nơi cấp: ……Quốc tịch: ……

5. Địa chỉ: ……

6. Số điện thoại: ……; số fax: …….

7. Tên chương trình, dự án (nếu có): ……

8. Địa điểm thực hiện chương trình, dự án (nếu có): …….

9. Dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan hải quan: …….

10. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: ……

11. Thời gian dự kiến kết thúc việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế …….

12. Nội dung kê khai về hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu:

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Lượng	Đơn vị tính	Trị giá/ trị giá dự kiến	Số, ngày chứng từ liên quan (Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, vận đơn...)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Số: ……/……..
V/v thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày……tháng……năm ……..

Kính gửi: Cơ quan hải quan …….. (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1) ……

Mã số thuế: ……

CMND/Hộ chiếu số: …….Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……. Quốc tịch: ……

Địa chỉ:
……

Số điện thoại: ……; số fax: …….

Lĩnh vực hoạt động: ……

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế) …

……
…

Nay, (1)…… thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu của:

Dự án đầu tư ……

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư ……..

- Hạng mục công trình ……

-
……..

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số……, ngày ……., hoặc …… được cấp bởi cơ quan ……

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ ……đến ……

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu, 01 phiếu theo dõi, trừ lùi đối với trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy; trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế trên hệ thống điện tử của cơ quan hải quan, cần nêu rõ số, ngày Danh mục miễn thuế đã được thông báo trên hệ thống.

- Văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế: nêu rõ số, ngày, tháng: bản chụp/ bản chính văn bản nêu tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ……... tiếp nhận thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu cho tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân thông báo danh mục miễn thuế;

(2): Ghi tên cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Thông báo danh mục miễn thuế.

Mẫu số 06

DANH MỤC HÀNG HÓA MIỄN THUẾ DỰ KIẾN NHẬP KHẨU

Số……; ngày thông báo ……

1. Tên tổ chức/cá nhân: …… Mã số thuế: …… Số CMTND/Hộ chiếu ……

2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ……..

3. Tên dự án đầu tư …….

4. Địa điểm thực hiện dự án ……

5. Giấy chứng nhận đầu tư/Văn bản có giá trị tương đương số ……; ngày …… của ……

6. Ngày bắt đầu sản xuất:…… ngày bắt đầu nhập khẩu: ……, số công văn thông báo ngày bắt đầu sản xuất ngày (đối với trường hợp miễn thuế 05 năm).

7. Thông báo tại cơ quan hải quan: ……

8. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế: …….

Số TT	**Tên hàng, quy cách phẩm chất**	**Lượng**	**Đơn vị tính**	**Trị giá/trị giá dự kiến**	**Ghi chú**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ngày ... tháng ... năm ……
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(hoặc người được ủy quyền)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm ……
CƠ QUAN HẢI QUAN TIẾP NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Số, ngày thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu do đơn vị Hải quan làm thủ tục tiếp nhận ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi tiếp nhận thông báo đối với trường hợp thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế bằng giấy.

Mẫu số 07

Số tờ ……

Tờ số ……

PHIẾU THEO DÕI,
TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU

1. Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu số……..ngày...tháng ... năm.....

2. Tên tổ chức/cá nhân …….Mã số thuế …….Số CMTND/Hộ chiếu …….

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân: ……..……..……..……..……..……

4. Tên dự án đầu tư ……..……..……..……..……..……..……..

Số TT	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan	Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu	Công chức hải quan thống kê, trừ lùi ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

CƠ QUAN HẢI QUAN
TIẾP NHẬN PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú (Đối với trường hợp thông báo danh mục miễn thuế bằng giấy)

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4 do Hải quan nơi tiếp nhận phiếu theo dõi trừ lùi ghi. Khi tiếp nhận phiếu theo dõi, trừ lùi, nếu 01 phiếu gồm nhiều tờ thì đơn vị Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.

- Số liệu tại các cột từ 1 đến 7 của Phiếu do Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa ghi.

Khi tổ chức/cá nhân đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã thông báo thì Chi cục Hải quan cuối cùng xác nhận lên bản chính "đã nhập hết hàng hóa miễn thuế" và sao y bản chính 01 bản gửi Cục Hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……../……..
V/v đề nghị giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

……, ngày……tháng……năm ……..

Kính gửi: ……

Tên tổ chức/cá nhân: ……

Mã số thuế: …….

CMND/Hộ chiếu số: ……Ngày cấp: ……./……./……

Nơi cấp: ……..Quốc tịch: …….

Địa chỉ: ……

Số điện thoại:……; số fax: …….

Nội dung đề nghị: …….

Lý do đề nghị giảm thuế: …….

Nguyên nhân dẫn đến thiệt hại: …….

Số TT	**Tên hàng, quy cách, phẩm chất**	**Số, ngày tờ khai Hải quan**	**Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan**	**Đơn vị tính**	**Trị giá tính thuế, đơn vị tính**	**Tỷ lệ tổn thất**	**Số tiền thuế phải nộp (VNĐ)**	**Số tiền thuế đề nghị giảm (VNĐ)**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng								

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (1):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tổ chức/cá nhân cam đoan nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/
CÁ NHÂN *(hoặc người được ủy quyền)*
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

Ghi chú:

(1): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **…….**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …….	*……., ngày……tháng……năm …….*

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ

[01] Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau: □

Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau: □

Kính gửi: ……..(tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế)……..

I- THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

[02] Tên người nộp thuế……

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[04] CMND/Hộ chiếu số…….: Ngày cấp: …./…./…… Nơi cấp: …… Quốc tịch:……

[05] Địa chỉ: ……

[06] Quận/huyện: …….[07] Tỉnh/thành phố: …….

[08] Điện thoại: …….[09] Fax: ……[10] Email: …….

[11] Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):……..

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ: ……

[14] Quận/huyện: …….…… [15] Tỉnh/thành phố: …….……

[16] Điện thoại:…….…… [17] Fax: …….……[18] Email:…….…….……

[19] Hợp đồng đại lý hải quan số: …….…….……ngày …….…….……

II- NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số TT	Loại thuế	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Số, ngày Quyết định, ấn định thuế	Sô tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Lý do đề nghị hoàn
				Thu NSNN	Tạm thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng cộng: (bằng chữ)								

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

2.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán ……..

□ Không.

2.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

□ Có

□ Không

2.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

a. Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b. Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c. Thực hiện theo hình thức thuê

□ Có

□ Không

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số……..... ngày……

- Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan số……... ngày……

- Hoàn trả trực tiếp

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ……..Bằng chữ: …….

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số: ……Tại Ngân hàng (KBNN) ……

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước …….

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (10):

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính;

- ……: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên: …… Chứng chỉ hành nghề số: ……..	*Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Ghi chú:

- (9) “Lý do đề nghị hoàn trả”: Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- (4,5) “Nộp vào tài khoản”: Đánh dấu “X” vào cột có liên quan.

- KBNN: Kho bạc Nhà nước.

- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

- (10): Liệt kê cụ thể tên loại tài liệu kèm theo.

Mẫu số 10

BÁO CÁO TÍNH THUẾ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ NHẬP KHẨU

(Kèm theo công văn đề nghị hoàn thuế số...)

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Số, ngày Hợp đồng nhập khẩu: **Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu:**

STT	Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (NL, VT)							Tờ khai xuất khẩu sản phẩm				Mã nguyên liệu, vật tư nhập kho	Mã sản phẩm xuất khẩu	Lượng NL, VT sử dụng cho SPXK	Định mức sử dụng thực tế	Số tiền thuế nhập khẩu đã nộp	Số tiền thuế đề nghị hoàn/ không thu	Ghi chú
	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên nguyên liệu, vật tư theo tờ khai hải quan	Lượng	Đơn vị tính	Trị giá tính thuế	Thuế suất thuế NK	Số tiền thuế NK phải nộp	Số, ngày tờ khai hải quan	Tên sản phẩm theo tờ khai hải quan	Lượng	Đơn vị tính							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

……., ngày…… tháng…… năm …….

NGƯỜI NỘP THUẾ

(HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

THE NATIONAL ASSEMBLY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
--------	**Independence - Freedom - Happiness**

Law No. 107/2016/QH13	*Hanoi, April 06, 2016*

THE LAW

ON EXPORT AND IMPORT DUTIES

Pursuant to the Constitution of Socialist Republic of Vietnam;

The National Assembly promulgates the Law on Export and import duties.

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope

This Law provides for taxed goods, taxpayers, basis for tax calculation, time for tax calculation, tariff schedules, anti-dumping duty, countervailing duty, safeguard duty imposed upon exports and imports; tax exemption, tax reduction, refund of export and import duties.

Article 2. Taxed goods

1. Goods exported and imported through Vietnam’s border and border checkpoints.

2. Goods exported from the domestic market into free trade zones; goods imported from free trade zones into the domestic market.

3. Goods indirectly exported-imported; goods exported and imported by enterprises exercising their right to export, import, or distribute.

4. The following goods do not incur export and import duties:

a) Goods in transit;

b) Goods that are humanitarian aid or grant aid;

c) Goods exported from a free trade zone to abroad; goods imported from abroad to a free trade zone and used within such free trade zone; goods transported from one free trade zone to another;

d) Amounts of petroleum used as severance tax paid to the State upon its exportation.

5. The Government shall regulate this Article.

Article 3. Taxpayers

1. Owners of exports and imports.

2. Entrusted exporters and importers.

3. People entering and leaving Vietnam carrying exports or imports, sending or receiving goods through Vietnam's border and border checkpoints.

4. Taxpayers' guarantors and other entities authorized to pay tax on behalf of taxpayers, including:

a) Customs brokerage agents in case authorized by the taxpayer to pay export and import duties;

b) Providers of postal services or international express mail services paying tax on behalf of taxpayers;

c) Credit institutions or other organizations operating under the Law on credit institutions that provide guarantee or pay tax on behalf of taxpayers;

d) People authorized by goods owners in case goods are gifts of individuals; any luggage sent before or after its owner's arrival or departure;

dd) Any branch of an enterprise authorized to pay tax on its behalf;

e) Other people authorized to pay tax on behalf of taxpayers as prescribed by law.

5. Any person who purchases or transports goods within the tax-free allowance applied to border residents which are sold domestically instead of being consumed or used for manufacture; foreign traders permitted to deal in exports and imports at bordering markets as prescribed by law.

6. Owners of exports or imports that are initially tax-free but then taxed.

7. Other cases prescribed by law.

Article 4. Definitions

For the purpose of this Law, the terms below are construed as follows:

1. *Free trade zone* means an economic zone located within Vietnam's territory, established in accordance with law, having a definite geographic boundary, and separated from the outer area by hard fences in order to facilitate customs inspection and customs control by the customs authority and relevant agencies with regard to exports and imports, inbound and outbound vehicles and passengers; the trading relationship between the free trade zone and the outside area is consider exportation and importation.

2. *Mixed duty* means the total amount of proportional tax and fixed tax.

3. *Proportional duty* means tax expressed as a percentage of the taxable value of exports and imports.

4. *Fixed duty means a fixed amount of tax imposed upon a unit of exports and imports.*

5. Anti-dumping duty means an additional import duty imposed upon dumped imports in Vietnam that cause or threaten to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevents the formation of domestic manufacturing.

6. *Countervailing duty* means an additional import duty imposed upon subsidized goods imported into Vietnam that causes or threatens to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevents the formation of domestic manufacturing.

7. *Safeguard duty* means an additional import duty that is imposed in case the quantity of goods imported into Vietnam is above the acceptable level and thus causes or threatens to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevents the formation of domestic manufacturing.

Chapter II

BASIS AND TIME FOR TAX CALCULATION, TAX SCHEDULES

Article 5. Basis for calculation of proportional duties

1. The amount of export or import duty is determined according to the taxable value and duty rate (%) of each article at the time of tax calculation.

2. Export duty rate of each article is specified in the export duty schedule.

Where goods are exported to a country or group of countries or territories having an agreement on concessional export duties with Vietnam, such agreement shall apply.

3. Import duty rates include preferential rates, special preferential rates, and ordinary rates as follows:

a) Preferential rates apply to imports originated in any country or group of countries or territories that accord Vietnam most-favored nation treatment; goods that are imported from a free trade zone to the domestic market and originating in a country or group of countries or territories that accord Vietnam most-favored nation treatment;

b) Special preferential rates apply to imports originated in any country or group of countries or territories that have an agreement on special preferential import duties with Vietnam; goods that are imported from a free trade zone to the domestic market and originating in a country or group of countries or territories that have an agreement on special preferential import duties with Vietnam;

c) Ordinary rates apply to imports other than those mentioned in Point a and Point b of this Clause. The ordinary rate is 150% of the preferential rate applied to the corresponding article. In case preferential rate is 0%, the Prime Minister shall decide the application of ordinary rate pursuant to Article 10 of this Law.

Article 6. Basis for calculation of fixed duties and mixed duties

1. The amount of fixed export or import duty imposed depends on the actual quantity of exports or imports and the amount of duty per unit of goods at the times of tax calculation.

2. The amount of mixed duty imposed upon exported or imported goods is the total amount of proportional tax and fixed tax as prescribed by Clause 1 Article 5 and Clause 1 Article 6 hereof.

Article 7. Duties imposed upon imports applying tariff quotas

1. Goods imported inside the tariff quota shall apply the duty rates and fixed duties specified in Clause 3 Article 5 and Article 6 hereof.

2. Goods imported outside the tariff quota shall apply the out-quota rates and fixed duties specified in Clause 3 Article 5 and Article 6 hereof.

Article 8. Taxable value and time for tax calculation

1. The taxable value is the customs value prescribed by the Law on Customs.

2. The time for calculating export or import duty is the time of registration of the customs declaration.

In case of exports or imports that are not subject to taxation, exempt from export or import duties, or applying in-quota duty rates or fixed duty but then the eligibility for tax exemption or in-quota duties is changed as prescribed by law, the time for tax calculation is the time of registration of the new customs declaration.

The time of registration of the customs declaration shall comply with regulations of law on customs.

Article 9. Tax payment deadline

1. Duties on exports and imports have to be paid before customs clearance or release as prescribed by the Law on Customs, except for the case in Clause 2 hereof.

Where a credit institution provides guarantee for the amount of tax payable, customs clearance or release shall be granted. However, late payment interest shall be paid for the period from the date of customs clearance or release to the tax payment date in accordance with the Law on Tax administration. The guarantee period shall not exceed 30 days from the day on which the customs declaration is registered.

If the taxpayer fails to pay tax and late payment interest by the end of the guarantee period, the guarantor shall fully pay tax and late payment interest on behalf of the taxpayer.

2. The taxpayer given priority as prescribed by the Law on Customs shall pay tax on the customs declarations granted customs clearance or release in the month by the 10th of the next month. If the taxpayer fails to pay tax by the aforesaid deadline, the taxpayer shall fully pay outstanding tax and late payment interest as prescribed by the Law on Tax administration.

Article 10. Rules for imposition of tariff schedules and duty rates

1. Encouragement of import of raw materials that cannot be manufactured domestically; focus on development of high technology, source technology, energy-saving, and environmental protection.

2. Suitability for the orientation of socio-economic development and commitments on export and import duties in international treaty to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

3. contribution to stabilization of the market and state budget revenues.

4. Simplicity and transparency, facilitation of tax payment and of tax formalities.

5. Uniform imposition of duty rates upon goods of the same nature, composition, uses, or technical features; import duties are regressive from finished products to raw materials; export duties are progressive from finished products to raw materials.

Article 11. The power to impose tariff schedules and duty rates

1. Pursuant to Article 10 hereof, the export duty schedule enclosed herewith, the Schedule of Concessions annexed to the Protocol of Accession to WTO approved by the National Assembly and other international treaties to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory, the Government shall promulgate:

a) Preferential export duty and special preferential export duty schedules;

b) Preferential import duty and special preferential import duty schedules;

c) Lists of goods and fixed duties, mixed duties, and out-quota import duties.

2. Where necessary, the Government shall request Standing Committee of the National Assembly to amend the Export duty Schedule enclosed herewith.

3. The power to impose anti-dumping duties, countervailing duties, and safeguard duties is specified in Chapter III hereof.

Chapter III

ANTI-DUMPING DUTIES, COUNTERVAILING DUTIES, SAFEGUARD DUTIES

Article 12. Anti-dumping duties

1. Conditions for applying anti-dumping duties:

a) The imports being dumped in Vietnam and the dumping margin must be determined;

b) The dumping causes or threatens to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevents the formation of domestic manufacturing.

2. Rules for applying anti-dumping duties:

a) Anti-dumping duty may only be applied to a reasonable extent to prevent or minimize damage to domestic manufacturing;

b) The anti-dumping duties shall be applied after an investigation is carried out and conform to the investigation conclusion as prescribed by law;

c) Anti-dumping duty shall be imposed upon dumped imports in Vietnam;

d) The application of anti-dumping duties must not cause damage to domestic socio-economic interest.

3. Anti-dumping duties shall be applied for a period not exceeding 5 years from the day on which the decision to apply anti-dumping duty takes effect. Such decision may be extended where necessary.

Article 13. Countervailing duties

1. Conditions for applying countervailing duties:

a) It is determined that imports are subsidized as prescribed by law;

b) The imports cause or threaten to cause considerable damage to domestic manufacturing or prevent the formation of domestic manufacturing.

2. Rules for applying countervailing duties:

a) Countervailing duties may only be applied to a reasonable extent to prevent or minimize damage to domestic manufacturing;

b) The countervailing duties shall be applied after an investigation is carried out and conform to the investigation conclusion as prescribed by law;

c) Countervailing duties shall be imposed upon subsidized imports in Vietnam;

d) The application of countervailing duties must not cause damage to domestic socio-economic interest.

3. Countervailing duties shall be applied for a period not exceeding 5 years from the day on which the decision to apply anti-dumping duty takes effect. Such decision may be extended where necessary.

Article 14. Safeguard duties

1. Conditions for applying safeguard duties:

a) The volume, quantity or value of imports drastically increases compared to the volume, quantity, or value of like or directly competitive domestic goods;

b) The increase of volume, quantity or value of imports mentioned in Clause a of this Clause causes or threatens to cause considerable damage to domestic manufacturing of like or directly competitive goods or prevents the formation of domestic manufacturing.

2. Rules for applying safeguard duties:

a) Safeguard duties may only be applied to a reasonable extent to prevent or minimize serious damage to domestic manufacturing and facilitate the improvement of competitiveness of manufacturing;

b) The application of safeguard duties shall take into account the investigation conclusion, unless temporary safeguard duties are applied;

c) Safeguard duties are applied in a non-discriminatory manner and regardless of goods origins.

3. Safeguard duties shall be applied for a period not exceeding 4 years, including the period of applying temporary safeguard duties. The period of application of safeguard duties may be extended for up to 06 more years if serious damage or the threat of serious damage to domestic manufacturing still remains and there is evidence that the manufacturing is improving its competitiveness.

Article 15. Application of anti-dumping duties, countervailing duties, safeguard duties

1. The application, adjustment, removal of anti-dumping duties, countervailing duties, safeguard duties shall comply with this Law, regulations of law on anti-dumping, anti-subsidy, and safeguard measures.

2. In consideration of duty rates, quantity, or value of goods subject to anti-dumping duties, countervailing duties, or safeguard duties, the declarant shall declare and pay duties in accordance with regulations of law on tax administration.

3. The Ministry of Industry and Trade shall decide the application of anti-dumping duties, countervailing duties, safeguard duties.

4. The Ministry of Finance shall provide for the declaration, collection, payment, and refund of anti-dumping duties, countervailing duties and safeguard duties.

5. Where the interests of Socialist Republic of Vietnam are infringed or violated, pursuant to international treaties, the Government shall propose to the National Assembly other appropriate safeguard duty measures.

Chapter IV

TAX EXEMPTION, REDUCTION, AND REFUND

Article 16. Tax exemption

1. Exported or imported goods of foreign entities granted diplomatic immunity and privileges in Vietnam within the allowance under an international treaty to which Socialist Republic of

Vietnam is a signatory; luggage within the tax-free allowance of inbound and outbound passengers; imports to be sold at duty-free shops.

2. Personal belongings, gifts from foreign entities to Vietnamese entities and vice versa within the tax-free allowance.

If the quantity or value of personal belongings or gifts exceeds the tax-free allowance, the excess amount or value shall be taxed, unless the recipient is an entity funded by state budget and permitted by a competent authority to receive them or they are meant to serve humanitarian or charitable purposes.

3. Goods traded across the border of border residents on the List of goods and within the tax-free allowance serving the manufacturing or consumption by border residents.

Goods that are purchased or transported within the tax-free allowance but do not serve the manufacturing or consumption by border residents, exports and imports of foreign traders permitted to be sold at bordering markets shall be taxed.

4. Goods exempt from export and import duties under international treaties to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory.

5. Goods whose value or tax payable is below the minimum level.

6. Imported raw materials, supplies, components serving processing of exports; finished products imported to be fixed on processed products; outward processing products.

Regarding outward processing products derived from domestic raw materials that subject to export duties, the amount of domestic raw materials incorporated into the products shall be taxed.

Goods exported for processing and then imported are exempt from export duty and import duty on the value of exported raw materials incorporated into the processed products. Goods exported for processing and then imported that are natural resources, minerals, or products whose the total value of natural resources or minerals plus energy costs makes up at least 51% of the product price shall be taxed.

7. Materials, supplies, components imported for manufacture of exports. products.

8. Goods manufactured, processed, recycled, assembled in a free trade zone without using imported raw materials or components when they are imported into the domestic market.

9. Goods temporarily imported for re-export or goods temporarily exported for re-import within a certain period of time, including:

a) Goods temporarily imported or exported to participate in fairs, exhibitions, product introduction, sports or art events, or other events; machinery and equipment temporarily imported for re-export for testing, research and development; machinery and equipment, tools temporarily imported or exported to be used for certain period of time or serve overseas processing, except for machinery, equipment, tools, vehicles permitted to be temporarily imported too serve investment projects, construction, installation, or manufacture;

b) Machinery, equipment, components, spare parts temporarily imported for replacement or repair of foreign ships or airplanes, or temporarily exported for replacement or repair of Vietnamese ships or airplanes overseas; goods temporarily imported to supply for foreign ships or airplanes in Vietnam's ports;

c) Goods temporarily imported or exported for warranty, repair, or replacement;

d) Vehicles temporarily imported or exported to carry exports or imports;

dd) Goods that are temporarily imported and re-exported by the deadline or extended deadline and a credit institution provides a guarantee or a deposit equivalent to import duties on the temporarily imported goods has been paid.

10. Non-commercial goods: samples, pictures, videos, models instead of samples; advertisement publications in small quantities.

11. Imports as fixed assets of an entity eligible for investment incentives as prescribed by regulations of law on investment, including:

a) Machinery and equipment; components, parts, spare parts for assembly or operation of machinery and equipment; raw materials for manufacture of machinery and equipment, components, parts, or spare parts of machinery and equipment;

b) Special-use vehicles in a technological line directly used for a manufacture project;

c) Building materials that cannot be domestically produced.

Exemption of import duty on the imports specified in this Clause also applies to new investment projects and extension projects.

12. Plant varieties; animal breeds, fertilizers, pesticides that cannot be domestically produced as prescribed by competent authority.

13. Raw materials and components which cannot be domestically manufactured and are imported serving the manufacturing of investment projects eligible for investment incentives or in an extremely disadvantaged area prescribed by regulations of law on investment, high technology enterprises, science and technology enterprises, science and technology organizations are exempt from import duties for 05 years from the commencement of manufacture.

The exemption of import duties specified in this Clause does not apply to mineral extraction projects; projects for manufacture of products where total value of natural resources or minerals plus energy costs makes up at least 51% of the product price; projects for manufacture or sale of goods/services subject to special excise tax.

14. Raw materials and components which cannot be domestically manufactured of investment projects for manufacture or assembly of medical equipment given priority shall be exempt from import duties for 05 years from the commencement of manufacture.

15. Imports serving petroleum activities, including:

a) Machinery, equipment, components, means of transport necessary for petroleum activities, including those temporarily imported for re-export;

b) Components, parts, spare parts for assembly or operation of machinery and equipment; raw materials for manufacture of machinery and equipment, components, parts, or spare parts of machinery and equipment necessary for petroleum activities;

c) Supplies necessary for petroleum activities that cannot be domestically produced.

16. Shipbuilding projects and shipyards eligible for incentives as prescribed by regulations of law on investment shall have tax exempted from:

a) Imports that constitute fixed assets of the shipyard, including: machinery and equipment; components, parts, spare parts for assembly or operation of machinery and equipment; raw materials for manufacture of machinery and equipment, components, parts, or spare parts of machinery and equipment; means of transport in the technological line directly serving shipbuilding; building materials that cannot be domestically produced;

c) Imported machinery, equipment, raw materials, supplies, components, semi-finished products serving shipbuilding that cannot be domestically produced;

c) Ships for export.

17. Imported machinery, equipment, raw materials, supplies, components, parts, spare parts serving money printing and mincing.

18. Imported raw materials, supplies, components serving that cannot be domestically produced serving manufacture of information technology products, digital contents, software.

19. Exports and imports serving environmental protection, including:

a) Imported machinery, equipment, equipment, tools, supplies that cannot be domestically produced serving collection, transport, treatment wastewater, wastes, exhaust gases, environmental monitoring and analysis, production of renewable energy, treatment of environmental pollution, response to environmental emergencies;

b) Exports that are products of waste recycling and treatment.

20. Imports directly serving education that cannot be domestically produced.

21. Imported dedicated machinery, equipment, components, supplies that cannot be domestically produced, scientific materials serving scientific research, technological development, technological cultivation, cultivation of science and technology enterprises and technological innovation.

22. Imported dedicated products directly serving national defense and security, the vehicles among which must be those that cannot be domestically produced.

23. Exports and imports serving assurance of social security, recovery from disasters, epidemics, and other special situations.

24. The Government shall regulate this Article.

Article 17. Procedures for tax exemption

1. In the cases specified in Clause 11, 12, 13, 14, 15, 16 and 18 of Article 16, the taxpayer shall notify the customs authority of goods eligible for tax exemption to be imported.

2. The procedures for tax exemption shall comply with regulations of law on tax administration.

Article 18. Tax reduction

1. Exports and imports that are damaged or lost under customs supervision and the damage or loss is verified by a competent organization, tax reduction shall be granted.

The level of reduction shall be proportional to the loss of goods. Tax is exempt if the exports or imports are completely damaged or lost.

2. The procedures for tax reduction shall comply with regulations of law on tax administration.

Article 19. Tax refund

1. Cases of tax refund:

a) Any taxpayer who has paid export duty or import duty but has no exports or imports, or the quantity of exports or imports is smaller than the quantity on which duty is paid;

b) Any taxpayer who has paid export duty but the exports has to be re-imported shall receive a refund of export duty and does not have to pay import duty;

c) Any taxpayer who has paid import duty but the imports has to be re-exported shall receive a refund of import duty and does not have to pay export duty;

d) Any taxpayer who has paid tax on goods imported to serve manufacture or business operation and they have been used for manufacture of exports and the products are already exported;

dd) Any taxpayer who has paid tax on machinery, equipment, tools, vehicles of organizations and individuals that are permitted to be temporarily imported for re-export, except for those rented to execute investment projects, construction and installation, manufacture, when they are re-exported to abroad or exported to a free trade zone.

The amount of import duty refunded depends on the remaining value of goods when they are re-exported according to the period of time over which they are used or stay in Vietnam. If the goods are no longer usable, import duty shall not be refunded.

Tax shall not be refunded if the refundable amount is below the minimum level specified by the Government.

2. Tax on the goods specified in Point a through c of Clause 1 of this Article shall be refunded if such goods have not been used or undergone working or processing.

3. The procedures for tax refund shall comply with regulations of law on tax administration.

Chapter V

IMPLEMENTATION

Article 20. Effect

1. This Law comes into force from September 01, 2016.

2. The Law on Export and import duties No. 45/2005/QH11 is null and void from the effective date of this Law.

Article 21. Transition

1. Any project given export duty or import duty incentives that are more advantageous than the incentives specified in this law may keep having such incentives for the remaining incentive period of the project. If the incentives given are less advantageous or incentives have not been given as prescribed by this Law, incentives specified in this Law shall be given for the remaining incentive period of the project.

2. This Law shall apply to raw materials, supplies, components imported for manufacture of exports but the products have not been exported; goods temporarily imported that have not been re-exported under declarations registered with customs authorities before the effective date of this Law and tax on which have not been paid.

Article 22. Elaboration

The Government shall elaborate the Articles and Clauses of this Law.

This Law is adopted by the 13th National Assembly of Socialist Republic of Vietnam on this 6th of April 2016.

PRESIDENT OF THE NATIONAL ASSEMBLY

Nguyen Thi Kim Ngan

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*

QUỐC HỘI --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 107/2016/QH13	*Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2016*

LUẬT

THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Luật này quy định về đối tượng chịu thuế, người nộp thuế, căn cứ tính thuế, thời Điểm tính thuế, biểu thuế, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

4. Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;

c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác;

d) Phần dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

5. Chính phủ quy định chi Tiết Điều này.

Điều 3. Người nộp thuế

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

4. Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

d) Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

đ) Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;

e) Người khác được ủy quyền nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

5. Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường trong nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

6. Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khu phi thuế quan* là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, được thành lập theo quy định của pháp luật, có ranh giới địa lý xác định, ngăn cách với khu vực bên ngoài bằng hàng rào cứng, bảo đảm Điều kiện cho hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan của cơ quan hải quan và các cơ quan có liên quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và phương tiện, hành khách xuất cảnh, nhập cảnh; quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa giữa khu phi thuế quan với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

2. *Phương pháp tính thuế hỗn hợp* là việc áp dụng đồng thời phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm và phương pháp tính thuế tuyệt đối.

3. *Phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm* là việc xác định thuế theo phần trăm (%) của trị giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. *Phương pháp tính thuế tuyệt đối* là việc ấn định số tiền thuế nhất định trên một đơn vị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Thuế chống bán phá giá là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

6. *Thuế chống trợ cấp* là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

7. *Thuế tự vệ* là thuế nhập khẩu bổ sung được áp dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa quá mức vào Việt Nam gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, THỜI ĐIỂM TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 5. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ phần trăm

1. Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được xác định căn cứ vào trị giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%) của từng mặt hàng tại thời Điểm tính thuế.

2. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế xuất khẩu.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này.

3. Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, thuế suất thông thường và được áp dụng như sau:

a) Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

b) Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng Điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

c) Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường.

Điều 6. Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối, phương pháp tính thuế hỗn hợp

1. Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định căn cứ vào lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa tại thời Điểm tính thuế.

2. Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định là tổng số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm và số tiền thuế tuyệt đối theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 và Khoản 1 Điều 6 của Luật này.

Điều 7. Thuế đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 và Điều 6 của Luật này.

2. Hàng hóa nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối ngoài hạn ngạch do cơ quan có thẩm quyền tại Khoản 1 Điều 11 của Luật này quy định.

Điều 8. Trị giá tính thuế, thời Điểm tính thuế

1. Trị giá tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá hải quan theo quy định của Luật hải quan.

2. Thời Điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời Điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan nhưng được thay đổi về đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, áp dụng thuế suất, mức thuế tuyệt đối trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của pháp luật thì thời Điểm tính thuế là thời Điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

Thời Điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 9. Thời hạn nộp thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật hải quan, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

2. Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

Điều 10. Nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất

1. Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, Tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.

2. Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Góp phần bình ổn thị trường và nguồn thu ngân sách nhà nước.

4. Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.

5. Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô.

Điều 11. Thẩm quyền ban hành biểu thuế, thuế suất

1. Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này, Biểu thuế xuất khẩu theo Danh Mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật này, Biểu thuế ưu đãi cam kết tại Nghị định thư gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được Quốc hội phê chuẩn và các Điều ước quốc tế khác mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để ban hành:

a) Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi;

b) Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt;

c) Danh Mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

2. Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung Biểu thuế xuất khẩu theo Danh Mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Luật này.

3. Thẩm quyền áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ thực hiện theo quy định tại Chương III của Luật này.

Chương III

THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ, THUẾ CHỐNG TRỢ CẤP, THUẾ TỰ VỆ

Điều 12. Thuế chống bán phá giá

1. Điều kiện áp dụng thuế chống bán phá giá:

a) Hàng hóa nhập khẩu bán phá giá tại Việt Nam và biên độ bán phá giá phải được xác định cụ thể;

b) Việc bán phá giá hàng hóa là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Nguyên tắc áp dụng thuế chống bán phá giá:

a) Thuế chống bán phá giá chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;

b) Việc áp dụng thuế chống bán phá giá được thực hiện khi đã tiến hành Điều tra và phải căn cứ vào kết luận Điều tra theo quy định của pháp luật;

c) Thuế chống bán phá giá được áp dụng đối với hàng hóa bán phá giá vào Việt Nam;

d) Việc áp dụng thuế chống bán phá giá không được gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

3. Thời hạn áp dụng thuế chống bán phá giá không quá 05 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá có thể được gia hạn.

Điều 13. Thuế chống trợ cấp

1. Điều kiện áp dụng thuế chống trợ cấp:

a) Hàng hóa nhập khẩu được xác định có trợ cấp theo quy định pháp luật;

b) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên nhân gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Nguyên tắc áp dụng thuế chống trợ cấp:

a) Thuế chống trợ cấp chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước;

b) Việc áp dụng thuế chống trợ cấp được thực hiện khi đã tiến hành Điều tra và phải căn cứ vào kết luận Điều tra theo quy định của pháp luật;

c) Thuế chống trợ cấp được áp dụng đối với hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam;

d) Việc áp dụng thuế chống trợ cấp không được gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế - xã hội trong nước.

3. Thời hạn áp dụng thuế chống trợ cấp không quá 05 năm, kể từ ngày quyết định áp dụng có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, quyết định áp dụng thuế chống trợ cấp có thể được gia hạn.

Điều 14. Thuế tự vệ

1. Điều kiện áp dụng thuế tự vệ:

a) Khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu gia tăng đột biến một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước;

b) Việc gia tăng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điểm a Khoản này gây ra hoặc đe doạ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp trong nước hoặc ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước.

2. Nguyên tắc áp dụng thuế tự vệ:

a) Thuế tự vệ được áp dụng trong phạm vi và mức độ cần thiết nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và tạo Điều kiện để ngành sản xuất đó nâng cao khả năng cạnh tranh;

b) Việc áp dụng thuế tự vệ phải căn cứ vào kết luận Điều tra, trừ trường hợp áp dụng thuế tự vệ tạm thời;

c) Thuế tự vệ được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử và không phụ thuộc vào xuất xứ hàng hóa.

3. Thời hạn áp dụng thuế tự vệ không quá 04 năm, bao gồm cả thời gian áp dụng thuế tự vệ tạm thời. Thời hạn áp dụng thuế tự vệ có thể được gia hạn không quá 06 năm tiếp theo, với Điều kiện vẫn còn thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và có bằng chứng chứng minh rằng ngành sản xuất đó đang Điều chỉnh để nâng cao khả năng cạnh tranh.

Điều 15. Áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ

1. Việc áp dụng, thay đổi, bãi bỏ thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và thuế tự vệ được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về chống bán phá giá, pháp luật về chống trợ cấp, pháp luật về tự vệ.

2. Căn cứ mức thuế, số lượng hoặc trị giá hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ, người khai hải quan có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Bộ Công thương quyết định việc áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

4. Bộ Tài chính quy định việc kê khai, thu, nộp, hoàn trả thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ.

5. Trường hợp lợi ích của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bị xâm hại hay vi phạm, căn cứ vào các Điều ước quốc tế, Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định áp dụng biện pháp thuế phòng vệ khác phù hợp.

Chương IV

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 16. Miễn thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng có số lượng hoặc trị giá vượt quá định mức miễn thuế phải nộp thuế đối với phần vượt, trừ trường hợp đơn vị nhận là cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động và được cơ quan có thẩm quyền cho phép tiếp nhận hoặc trường hợp vì Mục đích nhân đạo, từ thiện.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh Mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

Trường hợp thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh ở chợ biên giới thì phải nộp thuế.

4. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

Sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước có thuế xuất khẩu thì không được miễn thuế đối với phần trị giá nguyên liệu, vật tư trong nước tương ứng cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu.

Hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu được miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu tính trên phần trị giá của nguyên vật liệu xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công. Đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công sau đó nhập khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên thì không được miễn thuế.

7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định, bao gồm:

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất;

b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một Khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất.

10. Hàng hóa không nhằm Mục đích thương mại trong các trường hợp sau: hàng mẫu; ảnh, phim, mô hình thay thế cho hàng mẫu; ấn phẩm quảng cáo số lượng nhỏ.

11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh Mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

Việc miễn thuế nhập khẩu quy định tại Khoản này không áp dụng đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; dự án sản xuất sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;

b) Linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;

c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh Mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

c) Tàu biển xuất khẩu.

17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

24. Chính phủ quy định chi Tiết Điều này.

Điều 17. Thủ tục miễn thuế

1. Trường hợp quy định tại các Khoản 11, 12, 13, 14, 15, 16 và 18 Điều 16 của Luật này, người nộp thuế thực hiện thông báo hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu với cơ quan hải quan.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 18. Giảm thuế

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế.

Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế.

2. Thủ tục giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 19. Hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế:

a) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế;

b) Người nộp thuế đã nộp thuế xuất khẩu nhưng hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu;

c) Người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu nhưng hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu;

d) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã đưa vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu và đã xuất khẩu sản phẩm;

đ) Người nộp thuế đã nộp thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất, trừ trường hợp đi thuê để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi tái xuất ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan.

Số tiền thuế nhập khẩu được hoàn lại xác định trên cơ sở trị giá sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết trị giá sử dụng thì không được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp.

Không hoàn thuế đối với số tiền thuế được hoàn dưới mức tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

2. Hàng hóa quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này được hoàn thuế khi chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

3. Thủ tục hoàn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Điều Khoản chuyển tiếp

1. Dự án đang được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi quy định tại Luật này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án; trường hợp mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi hoặc chưa được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Luật này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Luật này cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án.

2. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng chưa xuất khẩu sản phẩm; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhưng chưa tái xuất thuộc các tờ khai đăng ký với cơ quan hải quan trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chưa nộp thuế thì được áp dụng theo quy định của Luật này.

Điều 22. Quy định chi Tiết

Chính phủ quy định chi Tiết các Điều, Khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Independence - Freedom – Happiness ---------
No. 87/2010/ND-CP	*Hanoi, August 13, 2010*

DECREE

DETAILING A NUMBER OF ARTICLES OF THE LAW ON IMPORT DUTY AND EXPORT DUTY

THE GOVERNMENT

Pursuant to the December 25, 2001 Law on Organization of the Government;
Pursuant to the June 14, 2005 Law on Import Duty and Export Duty;
Pursuant to the. June 29, 2001 Law on Customs, and the June 14, 2005 Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Customs;
At the proposal of the Minister of Finance,

DECREES:

Chapter 1

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Dutiable objects

Except for goods defined in Article 2 of this Decree, goods in the following cases are liable to import duty or export duty:

1. Goods imported or exported through Vietnam's border gates or border, including goods imported or exported through land or riverway border gates, seaports, airports, transnational railway stations, international post offices or other places of customs clearance set up under decisions of competent state agencies.

2. Goods brought from the domestic market into non-tariff zones or vice versa.

Non-tariff zones include export processing zones, export processing enterprises, warehouses and storing zones of goods pending duty

payment, bonded warehouses, special economic-trade zones, trade-industrial zones, and other economic zones which are established under Prime Minister decisions and have their relations of goods sale and purchase with the outside regarded as import-export relations.

3. Other sold, purchased and exchanged goods which are considered imports or exports.

Article 2. Non-dutiable objects

Goods in the following cases are not liable to import duty or export duty:

1. Goods transited through Vietnam's border gates or borders in accordance with law.

2. Humanitarian aid goods, non-refundable aid goods provided by foreign governments, United Nations organizations, intergovernmental organizations, international organizations, foreign non-governmental organizations (NGOs), foreign economic organizations, or foreigners for Vietnam and vice versa for socio-economic development or other humanitarian purposes under official

documents between the two parties approved by competent authorities; humanitarian aid and emergency relief to remedy consequences of wars, natural disasters and epidemics.

3. Goods exported from non-tariff zones to foreign countries; goods imported from foreign countries into non-tariff zones for use in non-tariff zones only; goods transported from one non-tariff zone to another;

4. Goods being oil and gas volumes paid to the State as royalties upon exportation.

Article 3. Duty payers; subjects authorized to pay duty, guaranteeing duty payment, and paying duty for others

1. Duty payers specified in Article 4 of the Law on Import Duty and Export Duty include:

a/ Owners of imports or exports;

b/ Organizations importing and exporting goods under others' consignment;

c/ Individuals carrying imported or exported goods upon entry or exit, or sending or receiving goods through Vietnam's border gates or border.

2. Subjects authorized to pay duty, guaranteeing duty payment or paying duty for others include:

a/ Customs procedure clearance agents, if authorized by duty payers to pay import duly or export duty;

b/ Enterprises providing international post services or express delivery services, if paying duty on behalf of duty payers;

c/ Credit institutions or other organizations operating under the Law on Credit Institutions, if guaranteeing duty payment or paying duty on behalf of duty payers under the law on tax administration.

Article 4. Application of treaties

In case a treaty to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party contains provisions on import duty and export duty different from those of this Decree, the provisions of such treaty will prevail.

Article 5. Duty on goods traded or exchanged by border residents

Goods traded or exchanged by border residents are exempt from duty within set quotas; duty must be paid under this Decree for goods in excess of these quotas. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with People's Committees of border provinces or centrally run cities and relevant agencies in, submitting to the Prime Minister for promulgation duty-free quotas for goods traded or exchanged by border residents. in each region.

Chapter II

DUTY BASES AND TARIFFS

Article 6. Duly bases

1. For goods items subject to duty rates expressed in a percentage (%). duty bases include:

a/ Actually imported or exported quantity of each goods item indicated in the customs declaration;

b/ Dutiable price of each goods item;

c/ Duty rate applicable to each goods item.

2. For goods items subject to specific duty, duty bases include:

a/ Actually imported or exported quantity of each goods item indicated in the customs declaration:

b/ Specific duty rate set for a goods unit.

3. For goods items which arc used for a purpose other than the one for which they are exempt from duty or allowed to be exempt from duty, duty bases include the quantity, dutiable price and duty rate at the time of change of the use purpose.

Article 7. Dutiable prices and exchange rates used for duty calculation

1. Dutiable prices of imports and exports shall be determined under the law on customs valuation.

2. For exports under purchase and sale contracts which have no official price at the time of registration of the customs declaration form or exports without purchase and sale contract, their dutiable prices comply with regulations of the Ministry of Finance.

3. Exchange rates between Vietnamese dong and foreign currencies used to determine dutiable prices are average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the State Bank of Vietnam at the time of duty calculation and published on the "Nhan Dan" daily and the website of the State Bank of Vietnam; for days when the "Nhan Dan" daily is not published or the website is not updated or when foreign exchange rates are not published therein, the foreign exchange rate used for duty calculation will be that of the preceding day.

For foreign currencies of which the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market are not yet announced by the State Bank of Vietnam, the exchange rates shall be determined based on the cross-reference rate between the exchange rate between US dollar (USD) and Vietnam dong (VND) and the exchange rate between US dollar and such a foreign currency announced by the State Bank of Vietnam at the time of duly calculation.

Article 8. Duly payment currency

Import duty and export duty shall be paid in Vietnam dong. In case duty is paid in a foreign currency, duty payers shall pay it in a freely convertible one. Foreign currencies shall be converted into Vietnam dong at the average exchange rates on the inter-bank foreign exchange market announced by the State Bank of Vietnam at the time of duty calculation.

Article 9. Duty rates

1. Duly rates applicable to exports are specified for each goods item in the Export Tariff.

2. Duty rates applicable to imports are specified for each goods item, including preferential duty rates, special preferential duty rates and ordinary duty rates:

a/ Preferential duty rates apply to imports originating from countries, groups of countries or territories which offer the most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam. Preferential duty rates are specified for each goods item in the Preferential Import Tariff;

b/ Special preferential duty rates apply to imports originating from countries, groups of countries or territories which offer the most favored nation treatment in their trade relations with Vietnam under the free-trade-area or tariff-alliance regime in order to facilitate border trade, and other cases of special preferential treatment;

Conditions for application of special preferential duty rates:

- Being specified in agreements signed between Vietnam and countries, groups of countries or territories on the implementation of special duty preferences and meeting all conditions stated in such agreements.

- Originating from countries, groups of countries or territories with which Vietnam has reached agreements on special duty preferences.

c/ Ordinary duty rates apply to imports originating from countries, groups of countries or territories which do not offer the most favored nation treatment or special import duty preferences to Vietnam.

Ordinary duty rates are equal to 150% of preferential duty rates applicable to the same goods items specified in the Preferential Import Tariff.

Article 10. Duty-related measures for safeguard, anti-dumping, anti-subsidy and anti-discrimination in the import of goods

In addition to being subject to duty under Clause 2. Article 9 of this Decree, goods excessively imported into Vietnam, subsidized imports, imports dumped into Vietnam, and goods imported from places practicing discrimination against exports of Vietnam are also subject to any of the following duty-related measures:

1. Increasing import duty rates for goods excessively imported into Vietnam as stipulated in the Ordinance on Safeguards in the Import of Foreign Goods into Vietnam;

2. Imposing anti-dumping duty on imports dumped into Vietnam as stipulated in the Ordinance on Anti-Dumping of Imports into Vietnam;

3. Imposing anti-subsidy duty on subsidized imports into Vietnam as stipulated in the Ordinance on Anti-Subsidy of Imports into Vietnam;

4. Imposing anti-discrimination duty on goods imported into Vietnam from countries, groups of countries or territories which practice import duty discrimination or apply other discriminatory measures according to the law on most favored nation treatment and national treatment in international trade.

Article 11. Competence to set export duty rates, import duly rates, specific duties and duty-related measures against discrimination in the import of goods

1. The Ministry of Finance shall set the following duty rates:

a/ On the basis of state policies on import and export of goods in each period, orientations for development of production industries, market price fluctuations in each period and proposals of organizations and individuals, the Ministry of Finance shall, after consulting ministries and commodity line associations, promulgate legal documents on preferential export duty rates and import duty rates on the following principles:

- Being consistent with the list of dutiable commodity groups and falling within the duty rate brackets promulgated by the National Assembly Standing Committee;

- Contributing to ensuring state budget revenues and stabilizing the market;

- Protecting domestic production in a selective and conditional manner for a certain period of time in conformity with treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party.

b/ On the basis of agreements on special duty preferences for imports already committed by Vietnam, the Ministry of Finance shall, after consulting ministries and commodity line associations, promulgate legal documents on special preferential import duty rates.

2. The Ministry of Finance shall assume the prime responsibility for, and coordinate with concerned agencies in, proposing the Prime Minister to decide on the application of specific duties and anti-discrimination duties in case of necessity.

Chapter III

DUTY EXEMPTION, CONSIDERATION OF DUTY EXEMPTION. DUTY REDUCTION AND DUTY REFUND

Article 12. Duty exemption

Imports or exports are exempt from import duty or export duty in the following cases:

1. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import for participation in trade fairs, exhibitions or display; machinery, equipment and professional instruments temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import to perform work within a certain period of time.

After the end of trade fairs, exhibitions or displays or after the completion of work according to law. temporarily exported goods must be re-imported into Vietnam and temporarily imported goods must be re-exported.

2. Movable assets brought into or out of Vietnam by Vietnamese or foreign organizations or individuals within allowable quotas, including:

a/ Movable assets brought into Vietnam by-organizations or individuals that are permitted to reside or work in Vietnam or brought abroad upon the expiration of their residence or working duration in Vietnam:

b/ Movable assets brought to foreign countries by Vietnamese organizations and individuals for business and working purposes and re-imported into Vietnam upon the expiration of their business or working duration;

c/ Movable assets brought into Vietnam by overseas Vietnamese families or individuals that are permitted to settle in Vietnam or brought abroad by Vietnamese families or individuals that are permitted to settle abroad; movable assets brought into Vietnam by foreigners who are permitted to settle in Vietnam or brought abroad when they are permitted to settle abroad.

3. Imported goods and exported goods of foreign organizations or individuals entitled to diplomatic privileges or immunities in Vietnam;

4. Goods imported for processing for foreign parties are exempt from import duty (including those allowed to be destroyed in Vietnam under law after liquidation of processing contracts) and

processed products exported back to foreign parties are exempt from export duty. Goods exported to foreign countries for processing for Vietnamese parties arc exempt from export duty and when processed products are re-imported, they are exempt from import duty on the value of goods exported to foreign countries for processing under contracts.

5. Imported goods and exported goods within duty-free luggage quotas of persons on entry or exit; postal matters and parcels sent by express delivery services which have the minimum dutiable value prescribed by the Prime Minister.

6. Goods imported to create fixed assets of investment projects in domains entitled to import duty preferences listed in Appendix I to this Decree or in geographical areas entitled to import duty incentives, and investment projects funded with official development assistance (ODA) which are exempted from import duty, including:

a/ Equipment and machinery;

b/ Special-use means of transport included in technological lines which cannot be domestically manufactured yet; worker-transporting vehicles including cars of 24 seats or more and waterway crafts;

c/ Components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying machinery, equipment and special-use means of transport stated at Points a and b of this Clause for assembly into complete units;

d/ Raw materials and supplies which cannot be domestically produced yet. to be used for manufacturing equipment and machinery included in technological lines or for manufacturing components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories accompanying equipment and machinery stated at Point a of this Clause for assembly into complete units;

e/ Building materials which cannot be domestically produced yet.

7. Plant varieties and animal breeds permitted to be imported for the execution of investment projects in the sectors of agriculture, forestry and fishery.

8. Exemption from import duty for imports specified in Clauses 6 and 7 of this Article also applies to cases of project scale expansion and technology replacement or renewal.

9. Equipment and devices listed in Appendix II to this Decree which are imported for the first time to create fixed assets of projects entitled to import duty incentives and investment projects funded with official development assistance (ODA) capital on hotels, office buildings, apartments for lease, housing, trade and technical service centers, department stores, golf courses, tourist resorts, sports facilities, recreation and entertainment centers, medical examination and treatment, training, cultural, financial, banking, insurance, audit, and consultancy service establishments.

Projects with goods enjoying import duty exemption upon first-time importation specified in this Clause are not entitled to duty exemption provided in other clauses of this Article.

10. Goods imported in service of petroleum activities, including:

a/ Equipment and machinery; special-use means of transport necessary for petroleum activities; worker-transporting vehicles, including cars of 24 or more seats and waterway crafts, including components, details, knocked down parts, spare parts, fittings, molds and accessories

accompanying the aforesaid equipment, machinery, special-use means of transport or worker-transporting vehicles for assembly into complete units or for use:

b/ Supplies necessary for petroleum activities which cannot be domestically produced yet;

c/ Medical equipment and devices and first-aid medicines for use on drilling platforms and floating works, which are certified by the Ministry of Health;

d/ Office equipment and facilities for petroleum activities;

e/ Other goods temporarily imported for re-export for petroleum activities.

11. Shipbuilding establishments are exempt from export duty on exported seagoing vessels, and from import duty on machinery and equipment imported to create their fixed assets; means of transport included in technological lines imported to create fixed assets; and raw materials, supplies and semi-finished products lo serve shipbuilding activities, which cannot be domestically produced yet.

12. Raw materials and supplies imported to directly serve the production of software products, which cannot be domestically produced yet, are exempt from import duty.

13. Goods imported for direct use in scientific research and technological development, including machinery, equipment, spare parts, supplies and means of transport which cannot be domestically produced yet, technologies which cannot be domestically produced yet; scientific documents, books and newspapers and journals and electronic scientific and technological information sources are exempt from import duty.

Raw materials, supplies and accessories which cannot be domestically produced yet and are imported for production activities of investment projects in domains in which investment is specially encouraged in Appendix I to this Decree or in geographical areas with extremely difficult socio-economic conditions (excluding projects to manufacture and assemble automobiles, motorcycles, air conditions, electric heaters, refrigerators, washing machines, electric fans, dish washers, disc players, audio systems, electric irons, water kettles, hair dryers, hand dryers and other articles as decided by the Prime Minister) are exempt from import duty for 5 (five) years after the date of commencement of manufacture.

Goods produced, processed, re-processed or assembled in non-tariff zones without the use of raw materials and accessories imported from abroad, when imported into the domestic market, are exempt from import duty; in case of using raw materials and accessories imported from abroad, when imported into the domestic market, only imported raw materials and supplies constituting these goods are liable to import duty.

16. Machinery, equipment and means of transport (excluding under 24-seat cars and cars designed for passenger-cum-cargo transport equivalent to under 24-seat cars) temporarily imported for re-export by foreign contractors for the execution of ODA-funded projects in Vietnam are exempt from import duty upon their temporary import and exempt from export duty upon their re-export.

17. Goods imported for sale at duty-free shops under decisions of the Prime Minister.

18. Geographical areas eligible for import duty preferences mentioned in Clauses 6, 9 and 14 of this Article are those on the list of geographical areas eligible for enterprise income tax preferences (promulgated together with the Government's Decree No. 124/2008/ND-CP of

December 11. 2008, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Enterprise Income Tax) and Decree No. 53/2010/ND-CP of May 19. 2010. stipulating geographical areas eligible for investment incentives and enterprise income tax incentives for administrative units newly established from the Government's adjustment of administrative boundaries.

19. Organizations and individuals importing or exporting goods specified in Clauses 6 thru 17 of this Article shall, when registering customs declarations, determine by themselves and take responsibility before law for the accuracy and truthfulness of goods items eligible for duty exemption.

20. For duty payers meeting with objective difficulties and other cases, the Ministry of Finance shall submit these cases to the Prime Minister for consideration and decision on import duty or export duly exemption on a case-by-case basis.

Article 13. Consideration for duty exemption

Imported goods or exported goods in the following cases may be considered for duty exemption:

1. Special-use goods imported to directly serve national defense, security, education and training, or scientific research (except for the case stated in Clause 13. Article 12 of this Decree) may be considered for import duty exemption.

2. Gifts, presents or sample products given by foreign organizations or individuals to Vietnamese organizations or individuals or vice versa may be considered for duty exemption within allowable quotas.

Article 14. Consideration for duty reduction

Imported goods or exported goods which are damaged or lost in the course of customs supervision, which is certified by competent assessment agencies or organizations, may be considered for duty reduction in proportion to their actual loss or damage. Customs offices shall consider duty reduction on the basis of the assessed and certified quantity of lost goods and the actual damage rate of goods.

Article 15. Import duty or export duty shall be refunded in the following cases:

1. Imported goods currently stored in border-gate warehouses or storing yards and under customs supervision, for which import duty has been paid, are re-exported.

2. Goods for import or export, for which import duty or export duty has been paid, are not imported or exported.

3. Goods for which import duty or export duty-has been paid arc actually imported or exported in a smaller quantity;

4. For goods imported for export production or export into non-tariff zones, if import duty has been paid, duly amounts corresponding to their percentages in actually exported products shall be refunded, and they are not liable to export duty when they are exported and meet all conditions for determining that they are wholly processed from imported materials.

5. Goods for which import duty has been paid arc exported in the following cases:

a/ Goods imported and then delivered or sold to foreign parties through Vietnam-based agents;

b/ Goods imported and then sold to vehicles of foreign carriers operating on international routes via Vietnam's ports, and Vietnam's vehicles operating on international routes according to the Government's regulations.

6. Goods temporarily imported for re-export or temporarily exported for re-import, goods imported under consignment for foreign parties then re-exported, for which import duty or export duty has been paid, including imported goods re-exported into non-tariff zones (except for cases specified in Clause 1, Article 12 of this Decree).

7. Exported goods which must be re-imported into Vietnam may be considered for the refund of paid export duty amounts and exemption from import duty.

8. Imported goods which must be re-exported back to their foreign owners or to a third country may be considered for the refund of import duty amounts already paid for the actually re-exported quantity of goods and exemption from export duty.

For machinery, equipment, tools and means of transport of organizations or individuals which are permitted to be temporarily imported for re-export (excluding leased ones) for the execution of investment projects, and construction and installation of works to serve production activities, for which import duty has been paid, import duty shall be refunded upon re-export from Vietnam or export to non-tariff zones. To-be-refunded import duty amounts shall be determined on the basis of the residual use value of the goods upon re-export calculated according to the duration in which such goods are used and kept in Vietnam. In case such goods arc no longer usable, the paid duty amounts shall not be refunded.

10. For goods imported or exported through international postal services or express delivery services, for which duty has been paid by service providers on behalf of goods owners but which cannot be delivered to recipients and must be re-imported or re-exported, or which are confiscated or destroyed according to law, the paid duty amounts shall be refunded.

11. Imported goods and exported goods for which import duty or export duty has been paid, but are later exempt from duty under decisions of competent state agencies.

Chapter IV

IMPLEMENTATION PROVISIONS

Article 16. Effect

1. This Decree takes effect on October 1, 2010. and replaces the Government's Decree No. 149/2005/ND-CP of December 8,2005. detailing the implementation of the Law on Import Duty and Export Duty.

2. Enterprises that make re-registration or registration for change of investment certificates under the Government's Decree No. 101/2006/ ND-CP of September 2006. stipulating the re-registration, transformation and registration for change of investment certificates of foreign-invested enterprises under the Law on Enterprises and the Law on Investment are allowed to further enjoy import duty and export duly incentives stated in their investment licenses or certificates granted before the time of re-registration or registration for change of investment certificates. In case an investment license or certificate granted before the time of re-registration or registration for change of the investment certificate does not state any import duty or export duty incentives, the provisions of law on import duty and export duty effective at the time of registration of export and import customs declaration forms will apply. In case an enterprise

makes re-registration or registers for change of its investment certificate concurrently with for expansion of the scale of a project or investment in a new project, or extension of the project implementation time, import duty or export duty incentives applicable to the expanded project scale, investment in a new project or the extended time of project implementation will comply with the provisions of law on import duty and export duty effective at the time of re-registration or registration for change of the investment certificate.

For projects eligible for investment promotion which possess investment licenses or investment incentive certificates stating import duty and export duty incentives higher than the levels provided in this Decree, they will be allowed to enjoy such incentives for the remaining duration; in case their investment licenses or investment incentive certificates state import duty and export duty incentives lower than the levels provided in this Decree, they will be allowed to enjoy the levels provided in this Decree for the remaining duration.

4. For investment projects which possess investment licenses, business registration certificates or investment certificates before the date when the Socialist Republic of Vietnam officially became a member of the World Trade Organization (January 11, 2007) and enjoy import duty and export duty incentives (except for export garments and textiles) because they meet the export rate condition slated in legal documents on foreign investment in Vietnam domestic investment promotion and import duty and export duty, they will be allowed to enjoy such import duty and export duty incentives provided in these legal documents through the end of 2011.

Article 17. Implementation responsibilities

1. The Ministry of Planning and Investment shall promulgate a list of goods items which can be domestically manufactured for use as a basis for import duty exemption provided in Article 12 of this Decree, including:

a/ Materials and supplies used for manufacturing equipment and machines included in technonological lines or for manufacturing components, details, knocked-down parts, spare parts, fittings, molds and accessories to be assembled with equipment and machines stated at Point a into complete units; and special-use means of transport stated at Point b and construction supplies stated at Point e. Clause 6 of Artie Ice 12;

b/ Supplies necessary for petroleum activities stated at Point b, Clause 10 of Article 12;

c/ Materials, supplies and semi-finished products to serve shipbuilding stated in Clause 11 of Article 12;

d/ Materials and supplies to directly serve the development of software stated in Clause 12 of Article 12;

e/ Machines, equipment, spare parts, supplies, means of transport and technologies to be directly used in scientific research and technology development activities stated in Clause 13 of Article 12;

f/ Materials, supplies and components imported for production activities under projects stated in Clause 14 of Article 12.

2. The Ministry of Science and Technology shall promulgate a list of or standards for determining special-use means of transport included in technological lines stated at Point b Clause 6, Point a. Clause 10, and Clause 11. Article 12 of this Decree, and issue criteria for

identifying projects on the list of sectors eligible for import duty incentives provided in Appendix I to this Decree, including:

a/ Projects to produce precious and rare materials;

b/ Projects to apply high technologies or new technologies not yet used in Vietnam;

c/ R&D investment projects accounting for 25% or more of turnover.

3. The Ministry of Agriculture and Rural Development shall promulgate a list of plant varieties and livestock breeds stated in Clause 7.Article 12 of this Decree, and issue criteria for identifying projects on the list of sectors eligible for import duty incentives provided in Appendix I to this Decree, including:

a/ Projects to build, renovate and upgrade establishments slaughtering, preserving and processing poultry or cattle on a consolidated and industrial scale;

b/ Projects to build and develop consolidated material zones to serve the processing industry.

4. The Ministry of Industry and Trade shall issue criteria for identifying investment projects on the list of sectors eligible for import duty incentives provided in Appendix I to this Decree, including:

a/ Projects to manufacture high-grade steel;

b/ Projects to manufacture lifting devices of large capacity:

c/ Investment projects to manufacture power generators of large capacity;

d/ Projects to manufacture equipment and machines for textile, garment and leather industries.

5. The Ministry of National Defense and the Ministry of Public Security shall promulgate lists of goods to be exclusively used for defense and security purposes as a basis for import duty exemption consideration under Clause 1, Article 13 of this Decree.

6. The Ministry of Education and Training shall promulgate a list of goods to be exclusively used for education and training as a basis for import duty exemption consideration under Clause 1. Article 13 of this Decree.

7. The Ministry of Finance shall:

a/ Issue criteria for equipment and machines stated at Point a. components, details, knocked-down parts, spare parts, fittings, molds and accessories to be assembled with equipment, machines and special-use means of transport stated at Point c. Clause 6 of Article 12, and conditions for identifying exports wholly produced from imported materials to be free from export duly staled in Clause 4, Airticle 15 of this Decree.

b/ Guide in detail the implementation of this Decree.

8. Ministers, heads of ministerial-level agencies and government-attached agencies, chairpersons of provincial-level People's Committees and concerned organizations and individuals shall implement this Decree.-

ON BEHALF OF THE GOVERNMENT
PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LISTS OF SECTORS ELIGIBLE FOR IMPORT DUTY INCENTIVES
(To the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP of August 13, 2010)

A. LIST OF SECTORS IN WHICH INVESTMENT IS PARTICULARLY PROMOTED:

I. Production of new materials and new energies; production of hi-tech, biotechnology and information technology products; mechanical engineering

1. Production of composite materials, light construction materials, and precious and rare materials.

2. Manufacture of high-grade steel, alloys, special metals and porous iron.

3. Investment in the building of power source projects operated by solar energy, wind energy, biogas, geothermal energy and tide.

4. Manufacture of medical equipment used in medical analytical technologies and extracting technologies; orthopedic instruments, wheelchairs and special-use equipment for people with disabilities.

5. Production of semi-conducting substances and hi-tech electronic components; production of key software products and information technology products, and digital information contents.

6. Investment in the production and manufacture of precision tools, industrial production safety inspection and control equipment; industrial robots.

II. Rearing and processing of agricultural, forest and fisheries products; salt making; production of new artificial breeds and plant varieties and livestock breeds

7. Afforestation and forest tending.

8. Agricultural production, afforestation and aquaculture in unclaimed land areas and unexploited water areas.

9. Off-shore fishing.

10. Production of new artificial breeds and plant varieties and livestock breeds.

11. Salt production, mining and refining.

III. Use of high technologies and modern techniques, protection of eco-environment; hi - tech research, development and nursery

12. Application of high technologies and new technologies not yet used in Vietnam; application of biotechnologies.

13. Pollution treatment, environmental protection; manufacture of equipment for treating environmental pollution and for environmental observation and analysis.

14. Collection and treatment of wastewater, exhaust gas and solid wastes; recycling and reuse of wastes.

15. Hi-tech research, development and nursery.

IV. Building and development of infrastructure facilities and important projects

16. Investment in the building and development of infrastructure facilities in hi-tech parks and economic zones and other important projects decided by the Prime Minister.

V Development of education and training. health, physical training and sports

17. Investment in the building of drug and smoking detoxification establishments.

18. Investment in the setting up of anti-epidemic hygiene establishments.

19. Investment in the establishment of geriatric centers, social relief centers and care centers for the disabled and orphans.

20. Investment in the building of high-achievement sports training centers and sports training centers for people with disabilities; building of sports facilities with training and competition equipment meeting requirements of international competitions.

21. Software services, information technology research and training of human resources for information technology.

VI. Other production and service sectors

22. Investment in research and development accounting for 25% or more of turnover.

23. Sea rescue services.

24. Investment in the building of student dormitories; condominiums for workers of industrial parks, export processing zones and hi-tech parks and low-cost houses for low income earners meeting with housing difficulties in urban centers.

B. LIST OF SECTORS IN WHICH INVESTMENT IS PROMOTED

I. Production of new materials and new energies; production of hi-tech, biotechnology and information technology products; mechanical engineering

1. Manufacture of nonferrous metals and cast iron metallurgy.

2. Manufacture of molds for metal products.

3. Investment in the building of power plants and power distribution and transmission networks.

4. Manufacture of medical equipment building of pharmaceutical preservation storehouses and storehouses of reserve medicines for human use in preparation for natural disasters, catastrophes and dangerous epidemics.

5. Manufacture of equipment for testing food toxins.

6. Development of the petrochemical industry.

7. Production of coke and activated charcoal.

8. Production of plant protection drugs, pesticides; drugs for preventing and curing animal and aquatic animal diseases; veterinary drugs; and materials thereof.

9. Production, investment and development of medicines for preventing and treating social diseases; vaccines; bioproducts; medicines from medicinal materials: oriental medicines; and materials thereof; application of advanced technologies and biotechnologies to produce medicines for human use reaching international GMP standards: production of antibiotic materials.

10. Investment in the building of medicine bio-test and usability assessment facilities, pharmaceutical establishments satisfying goods practice standards in the production, preservation, test and clinical trial of medicines: and rearing, growing, harvest and processing of medicinal materials.

11. Development of medicinal material sources and the production of medicines from medicinal materials; projects to research and prove scientific grounds of oriental remedies and development of standards for testing oriental remedies.

12. Manufacture of machines, equipment and detail assemblies in the sectors of oil and gas exploitation, mining, energy and cement; manufacture of large-capacity lifting equipment; manufacture of metal-working machines and metallurgical equipment.

13. Investment in the manufacture of medium- and high-voltage electric equipment and high-capacity power generators.

14. Investment in the manufacture of diesel motors; investment in the building and repair of ships; spare parts for freighters and fishing ships: manufacture of machines and spare parts for dynamic and hydraulic machines, and compressors;

15. Manufacture of construction equipment, vehicles and machines; technical equipment for the transport industry; locomotives and carriages,

16. Investment in the manufacture of machine tools, machines, equipment, spare parts and machines for agriculture, silviculture and fishery, food processing machines and irrigation equipment.

17. Investment in the manufacture of equipment and machines for the textile, garment and leather industries.

II. Rearing and processing of agricultural, forest and fisheries products; salt making; production of new artificial breeds and plant varieties and livestock breeds

18. Planting of trees for use as medicinal materials.

19. Investment in the post-harvest preser-vation of agricultural products, preservation of farm and aquatic products and food.

20. Production of bottled and canned fruit juices.

21. Production and refining of feeds for cattle, poultry and aquatic animals.

22. Technical services of planting industrial and forest trees, husbandry, aquaculture. plant and livestock protection.

23. Production, propagation, cross-breeding and hybridization of plant varieties and animal breeds.

24. Investment in agricultural, forest and fishery product processing.

25. Building, renovation and upgrade of establishments slaughtering, preserving and processing poultry and cattle on a consolidated and industrial scale.

26. Building and development of consolidated material zones to serve the processing industry.

III. Use of high technologies, modern techniques; protection of the eco-environment; hi-tech research, development and nursery

27. Manufacture of equipment to respond to and remedy oil spills.

28. Manurfacture of waste-treating equipment.

29. Investment in the building of technical facilities and works; laboratories and testing stations to apply new technologies to production; investment in the establishment of research institutes.

IV. Building and development of infrastructure

30. Investment in the building and development of infrastructure, investment in production to serve the building and development of infrastructure facilities in industrial clusters and points.

31. Investment in building and developing water plants, power plants and water supply and drainage systems; bridges, roads and railways: airport terminals, seaports and river ports: airfields and railway stations.

V. Development of education and training, health, sports, physical training and folk culture

32. Investment in building infrastructure facilities of education and training institutions; investment in building people-founded and private schools and education and training institutions at the levels: preschool education, general education, secondary professional education, vocational training and higher education.

33. Establishment of people-founded and private hospitals.

34. Building of physical training and sports centers, practicing facilities, physical training and sports clubs; and establishments manufacturing, creating and repairing equipment for physical training and sports practicing.

35. Establishment of folk cultural houses: folk song, dance and music troupes; theaters, films studios, film development and printing establishments; production, creation and repair of traditional musical instruments; embellishment and conservation of museums, folk cultural houses and cultural and arts schools.

VI. Other production and service sectors

36. Development of public transport, including transportation by sea and air: transportation by rail; passenger transportation by cars of 24 or more seats; transportation by modern and high-speed inland waterway ships: transportation by container.

37. Production of children's toys.

38. Production of pulp.

39. Weaving, finishing of textile products; production of silk and yarns; leather tanning and preliminary processing.-

APPENDIX II

LIST OF GROUPS OF EQUIPMENT AND FACILITIES EXEMPT FROM DUTY ON FIRST-TIME IMPORTTATION ONLY

(To the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP of August 13, 2010)

1	Water supply systems of all types.
2	Air conditioning and ventilation systems.
3	Fire prevention and fighting systems.
4	Garbage and wastewater treatment systems.
5	Lifting systems (lifts).
6	Washing and laundering systems.
7	Protection equipment systems.
8	Medical machines and equipment
9	Automatic teller machines.

CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 87/2010/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2010*

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Căn cứ Luật Hải quan ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14 tháng 6 năm 2005;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng chịu thuế

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hóa quy định tại Điều 2 Nghị định này:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam bao gồm: hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, có quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (NGO), các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai Bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

Điều 3. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, bao gồm:

a. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

c. Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

a. Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế;

c. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế

Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 5. Thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế theo quy định của Nghị định này. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có biên giới và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới tại từng khu vực.

Chương 2.

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 6. Căn cứ tính thuế

1. Đối với mặt hàng áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm (%), căn cứ tính thuế là:

a. Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b. Giá tính thuế từng mặt hàng;

c. Thuế suất từng mặt hàng.

2. Đối với mặt hàng áp dụng thuế tuyệt đối, căn cứ tính thuế là:

a. Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan;

b. Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hóa.

3. Đối với mặt hàng có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế, căn cứ tính thuế là: số lượng, giá tính thuế và thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của mặt hàng đã được miễn thuế, xét miễn thuế.

Điều 7. Giá tính thuế và tỷ giá tính thuế

1. Giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hoặc không có hợp đồng mua bán thì giá tính thuế thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa được cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế. Đối với các đồng ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 8. Đồng tiền nộp thuế

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam được tính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 9. Thuế suất

1. Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu.

2. Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

a. Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi;

b. Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác;

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thỏa thuận đã ký giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đã ghi trong thỏa thuận;

- Phải là hàng hóa có xuất xứ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế.

c. Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam.

Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Điều 10. Biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hóa

Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng một trong các biện pháp về thuế sau đây:

1. Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam.

2. Thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

3. Thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

4. Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà ở đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

Điều 11. Thẩm quyền quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu, thuế tuyệt đối và biện pháp về thuế để chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hóa

1. Bộ Tài chính quy định các mức thuế suất sau đây:

a. Căn cứ vào chính sách xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong từng thời kỳ của Nhà nước, định hướng phát triển của các ngành sản xuất, sự biến động về giá cả trên thị trường trong từng thời gian và kiến nghị của các tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tham khảo ý kiến của các Bộ, các Hiệp hội ngành hàng để ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo nguyên tắc:

- Phù hợp với danh mục nhóm hàng chịu thuế và trong phạm vi khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành;

- Góp phần bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường;

- Bảo hộ sản xuất trong nước có chọn lọc, có điều kiện, có thời hạn phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b. Trên cơ sở các thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế đối với hàng hóa nhập khẩu mà Việt Nam đã cam kết, Bộ Tài chính sau khi tham khảo ý kiến của các Bộ, Hiệp hội ngành hàng để ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế tuyệt đối và thuế chống phân biệt đối xử trong trường hợp cần thiết.

Chương 3.

MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN THUẾ

Điều 12. Miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì đối với hàng hóa tạm xuất phải được nhập khẩu trở lại Việt Nam, đối với hàng hóa tạm nhập phải tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

a. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam;

b. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam;

c. Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép về Việt Nam định cư hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; hàng hóa là tài sản di chuyển của nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam.

4. Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài được phép tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định của pháp luật sau khi thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công) và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại được miễn thuế nhập khẩu trên phần trị giá của hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công theo hợp đồng.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa là bưu phẩm, bưu kiện thuộc dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá tính thuế tối thiểu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư vào lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

a. Thiết bị, máy móc;

b. Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

c. Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d. Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại điểm a khoản này;

đ. Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

8. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế công nghệ, đổi mới công nghệ.

9. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để tạo tài sản cố định của dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

Các dự án có hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế lần đầu quy định tại khoản này thì không được miễn thuế theo quy định tại các khoản khác Điều này.

10. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a. Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

b. Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được;

c. Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

d. Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

đ. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

11. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

12. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của các dự án đầu tư vào lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi điện, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay và những mặt hàng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa đó.

16. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi) do Nhà thầu nước ngoài nhập khẩu theo phương thức tạm nhập, tái xuất để thực hiện dự án ODA tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu khi tạm nhập và miễn thuế xuất khẩu khi tái xuất.

17. Hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

18. Địa bàn được ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại khoản 6, khoản 9 và khoản 14 Điều này thực hiện theo Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp) và Nghị định số 53/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2010 quy định về địa bàn ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đơn vị hành chính mới thành lập do Chính phủ điều chỉnh địa giới hành chính.

19. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại các khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và khoản 17 Điều này phải tự xác định, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác, trung thực các mặt hàng thuộc diện được miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

20. Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan và các trường hợp khác, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với từng trường hợp.

Điều 13. Xét miễn thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho quốc phòng, an ninh, giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học (trừ trường hợp quy định tại khoản 13 Điều 12 Nghị định này) được xét miễn thuế nhập khẩu.

2. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại được xét miễn thuế trong định mức.

Điều 14. Xét giảm thuế

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hóa bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

Điều 15. Hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

4. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc xuất vào khu phi thuế quan nếu đã nộp thuế nhập khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có đủ điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu.

5. Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau:

a. Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam;

b. Hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ.

6. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu; hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu tái xuất vào khu phi thuế quan (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này).

7. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

8. Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc xuất vào khu phi thuế quan được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (trừ trường hợp đi thuê) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất đã nộp thuế nhập khẩu, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc xuất vào khu phi thuế quan thì được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng, lưu lại tại Việt Nam. Trường hợp hàng hóa đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế.

10. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua đường dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh quốc tế mà doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ này đã nộp thuế thay cho chủ hàng nhưng không giao được hàng hóa cho người nhận phải tái xuất, tái nhập hoặc trường hợp hàng hóa bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp.

11. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng sau đó được miễn thuế, giảm thuế theo quyết định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương 4.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 và thay thế Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu.

2. Các doanh nghiệp đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư theo Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được tiếp tục hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp trước thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp trước thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư không quy định ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có hiệu lực tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời mở rộng quy mô dự án hoặc đầu tư thêm dự án mới khác, hoặc kéo dài thời gian thực hiện dự án thì ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần mở rộng quy mô dự án, phần đầu tư thêm dự án mới khác hoặc áp dụng cho thời gian kéo dài thêm của dự án thực hiện theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại thời điểm đăng ký lại, đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi cho thời gian còn lại; trường hợp trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

4. Dự án đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (ngày 11 tháng 01 năm 2007) mà được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (trừ xuất khẩu hàng dệt may) do đáp ứng điều kiện về tỷ lệ xuất khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về khuyến khích đầu tư trong nước và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tiếp tục hưởng ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật này đến hết năm 2011.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm ban hành Danh mục các mặt hàng trong nước đã sản xuất được để làm căn cứ thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này, bao gồm:

a. Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc nêu tại điểm a; phương tiện vận tải chuyên dùng nêu tại điểm b và vật tư xây dựng nêu tại điểm đ khoản 6 Điều 12;

b. Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí nêu tại điểm b khoản 10 Điều 12;

c. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu nêu tại khoản 11 Điều 12;

d. Nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm nêu tại khoản 12 Điều 12;

đ. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nêu tại khoản 13 Điều 12;

e. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án nêu tại khoản 14 Điều 12.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ban hành Danh mục hoặc tiêu chuẩn xác định phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nêu tại điểm b khoản 6, điểm a khoản 10 và khoản 11 Điều 12 Nghị định này. Quy định các tiêu chí xác định dự án thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a. Dự án sản xuất vật liệu quý hiếm;

b. Dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam;

c. Dự án đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành Danh mục các mặt hàng giống cây trồng, vật nuôi nêu tại khoản 7 Điều 12 Nghị định này. Quy định tiêu chí xác định dự án thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a. Dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia cầm, gia súc tập trung, công nghiệp;

b. Dự án xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

4. Bộ Công Thương có trách nhiệm quy định các tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực được ưu đãi về thuế nhập khẩu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm:

a. Dự án sản xuất thép cao cấp;

b. Dự án sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn;

c. Dự án đầu tư sản xuất máy phát điện cỡ lớn;

d. Dự án sản xuất thiết bị máy móc cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh để làm căn cứ xét miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm ban hành Danh mục hàng hóa chuyên dùng trực tiếp phục vụ giáo dục và đào tạo để làm căn cứ xét miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

7. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a. Quy định tiêu chí thiết bị, máy móc nêu tại điểm a; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc phương tiện vận tải chuyên dùng nêu tại điểm c khoản 6 Điều 12 và điều kiện xác định hàng hóa xuất khẩu được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu nêu tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này.

b. Hướng dẫn cụ thể việc thi hành Nghị định này.

8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;

- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC LĨNH VỰC ĐƯỢC ƯU ĐÃI VỀ THUẾ NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ)

A. DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẶC BIỆT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

2. Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp.

3. Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện từ năng lượng mặt trời, năng lượng gió, khí sinh vật, địa nhiệt, thủy triều.

4. Sản xuất thiết bị y tế trong công nghệ phân tích và công nghệ chiết xuất trong y học; dụng cụ chỉnh hình, xe, dụng cụ chuyên dùng cho người tàn tật.

5. Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao; sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, nội dung thông tin số.

6. Đầu tư sản xuất, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác; thiết bị, máy móc kiểm tra, kiểm soát an toàn quá trình sản xuất công nghiệp; rô bốt công nghiệp.

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

7. Trồng, chăm sóc rừng.

8. Nuôi trồng nông, lâm, thủy sản trên đất hoang hóa, vùng nước chưa được khai thác.

9. Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

10. Sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng, vật nuôi mới.

11. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao

12. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học.

13. Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.

14. Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

15. Nghiên cứu, phát triển và ươm tại công nghệ cao.

IV. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng và các dự án quan trọng

16. Đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

V. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục và thể thao

17. Đầu tư xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá.

18. Đầu tư thành lập cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

19. Đầu tư thành lập trung tâm lão khoa, hoạt động cứu trợ tập trung, chăm sóc người tàn tật, trẻ mồ côi.

20. Đầu tư xây dựng: trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và đào tạo, huấn luyện thể thao cho người tàn tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế.

21. Cung cấp các dịch vụ phần mềm, nghiên cứu công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

VI. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác

22. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) chiếm 25% doanh thu trở lên.

23. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

24. Đầu tư xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo; nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao và nhà ở giá thấp cho các đối tượng có thu nhập thấp có khó khăn về nhà ở tại khu vực đô thị.

B. DANH MỤC LĨNH VỰC KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ

I. Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo

1. Sản xuất kim loại màu, luyện gang.

2. Sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại.

3. Đầu tư xây dựng mới nhà máy điện, phân phối điện, truyền tải điện.

4. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người đề phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

5. Sản xuất thiết bị kiểm nghiệm độc chất trong thực phẩm.

6. Phát triển công nghiệp hóa dầu.

7. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

8. Sản xuất: nguyên liệu và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; thuốc phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản; thuốc thú y.

9. Sản xuất, đầu tư, phát triển nguyên liệu thuốc và thuốc phòng chống các bệnh xã hội; vắc xin; sinh phẩm y tế; thuốc từ dược liệu; thuốc đông y; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất nguyên liệu thuốc kháng sinh.

10. Đầu tư xây dựng cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá tính khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc, nuôi trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu.

11. Phát triển nguồn dược liệu và sản xuất thuốc từ dược liệu; dự án nghiên cứu, chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc đông y và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc đông y.

12. Sản xuất máy móc, thiết bị, cụm chi tiết trong các lĩnh vực: khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; sản xuất thiết bị nâng hạ cỡ lớn; sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim.

13. Đầu tư sản xuất khí cụ điện trung, cao thế, máy phát điện cỡ lớn.

14. Đầu tư sản xuất động cơ diezen; đầu tư sản xuất và sửa chữa, đóng tàu thủy; thiết bị phụ tùng cho các tàu vận tải, tàu đánh cá; sản xuất máy, phụ tùng ngành động lực, thủy lực, máy áp lực.

15. Sản xuất: thiết bị, xe, máy xây dựng; thiết bị kỹ thuật cho ngành vận tải; đầu máy xe lửa, toa xe.

16. Đầu tư sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu.

17. Đầu tư sản xuất thiết bị, máy móc cho ngành dệt, ngành may, ngành da.

II. Nuôi trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản; làm muối; sản xuất giống nhân tạo, giống cây trồng và giống vật nuôi mới

18. Trồng cây dược liệu.

19. Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.

20. Sản xuất nước hoa quả đóng chai, đóng hộp.

21. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

22. Dịch vụ kỹ thuật trồng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

23. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng và vật nuôi.

24. Đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản.

25. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia cầm, gia súc tập trung, công nghiệp.

26. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

III. Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao.

27. Sản xuất thiết bị ứng phó, xử lý tràn dầu.

28. Sản xuất thiết bị xử lý chất thải.

29. Đầu tư xây dựng cơ sở, công trình kỹ thuật: phòng thí nghiệm, trạm thí nghiệm nhằm ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất; đầu tư thành lập viện nghiên cứu.

IV. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng

30. Đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng, đầu tư sản xuất phục vụ cho việc xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp.

31. Đầu tư xây dựng phát triển: nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga.

V. Phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục, thể thao và văn hóa dân tộc

32. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư xây dựng trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo dân lập, tư thục ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, giáo dục đại học.

33. Thành lập bệnh viện dân lập, bệnh viện tư nhân.

34. Xây dựng: trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

35. Thành lập: nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở in tráng phim, rạp chiếu phim; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật.

VI. Những lĩnh vực sản xuất và dịch vụ khác

36. Phát triển vận tải công cộng bao gồm: vận tải bằng phương tiện tàu biển, máy bay; vận tải bằng đường sắt; vận tải hành khách đường bộ bằng xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên; vận tải bằng phương tiện thủy nội địa chở khách hiện đại, tốc độ cao; vận tải bằng công-ten-nơ.

37. Sản xuất đồ chơi trẻ em.

38. Sản xuất bột giấy.

39. Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC NHÓM TRANG THIẾT BỊ CHỈ ĐƯỢC MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ)

STT	Trang thiết bị
1	Hệ thống cung cấp nước các loại
2	Hệ thống điều hòa và thông gió
3	Hệ thống phòng cháy và chữa cháy
4	Hệ thống xử lý rác và nước thải
5	Hệ thống vận chuyển (thang máy)
6	Hệ thống giặt là
7	Hệ thống thiết bị bảo vệ
8	Máy móc trang thiết bị y tế
9	Máy rút tiền, thanh toán tiền tự động

THE GOVERNMENT -------	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness ----------
No. 118/2015/ND-CP	*Hanoi, November 12, 2015*

DECREE

GUIDELINES FOR SOME ARTICLES OF THE LAW ON INVESTMENT

Pursuant to the Law on Government organization dated December 25, 2001;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

Pursuant to the Law on Investment dated November 26, 2014;

At the request of the Minister of Planning and Investment,

The Government promulgates a Decree to provide guidelines for some Articles of the Law on Investment

Chapter I

GENERAL PROVISIONS

Article 1. Scope and regulated entities

1. This Decree elaborates and provides guidelines for some Articles of the Law on Investment on application, control, announcement of conditions for investment; measures for investment assurance, investment incentives; investment procedures, execution of investment projects, and management of investment by regulatory bodies.

2. This Decree applies to investors, competent authorities, organizations, and individuals involved in investment.

Article 2. Interpretation of terms

In this Circular, the terms below are construed as follows:

1. Valid copy means a copy extracted from the master register or a copy authenticated by a competent authority, or a copy that has been compared with the original, or a copy printed from the national database about residents, enterprise registration, and investment.

2. Vietnam’s WTO Schedule of specific commitments in services (hereinafter referred to as “Vietnam’s WTO Schedule of commitments”) means the document No. WT/ACC/48/Add.2 dated October 27, 2006 of the Working Party on the Accession of Vietnam, including general commitments, commitments of sectors and sub-sectors, and list of MFN exemptions.

3. National Foreign Investment Web Portal means the web portal used to follow procedures for issuance, adjustment of the Investment Registration Certificate; posting and updating legislative documents, policies, investment conditions applied to foreign investors; updating and accessing information about investment promotion and foreign investment in Vietnam.

4. National Foreign Investment Database means a collection of information about foreign investment projects nationwide that is stored and managed in the National Foreign Investment Information System.

5. Incentive-applying authority means the authority having the power to apply tax incentives, land incentives, and other kinds of incentives prescribed by law.

6. Investment conditions applied to foreign investors are conditions that foreign investors must satisfy before making investment in the business lines subject to conditions applied to foreign investors specified in relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investment. Investment conditions applied to foreign investors are applied in the following cases:

a) Investment in establishment of a business organization;

b) Investment in the form of capital contribution, purchase of shares/stakes in a business organization;

c) Investment in the form of a business cooperation contract;

d) Receipt of an investment project;

dd) Change or addition of business lines of a foreign-invested business organization.

7. Investment conditions are conditions that every organization and individual must satisfy when making investment in the business lines specified in Appendix 4 of the Law on Investment according to relevant Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements.

8. International agreement on investment means an agreement to which Socialist Republic of Vietnam is a signatory which specifies rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment by investors from the nations that are signatories of the agreement. Such agreements include:

a) Protocol on the accession of the Socialist Republic of Vietnam to WTO dated November 07, 2006;

b) Bilingual agreements on encouragement and protection of investment;

c) Other free trade agreements and regional economic integration agreements;

d) Other international agreements specifying rights and obligations of Socialist Republic of Vietnam to investment.

9. National Foreign Investment Information System is a system used for issuing, adjusting, revoking Investment Registration Certificates; sending, receiving, storing, displaying data to

serve management of foreign investment by the State. National Foreign Investment Information System consists of: National Foreign Investment Web Portal, National Foreign Investment Database, National Investment Promotion Database, and infrastructure system.

10. Application for investment registration means an application compiled by an investor for issuance, adjustment, revocation of the Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, and following other investment procedures prescribed by the Law on Investment and this Decree.

11. A valid application means an application that contains sufficient documents specified in the Law on Investment, this Decree, and such documents contain sufficient information as prescribed by law.

12. The Law on Investment means the Law No. 67/2014/QH13 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2014.

13. The Law on Investment 2005 means the Law No. 59/2005/QH11 ratified by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 29, 2005.

14. Sectors and sub-sectors excluded from commitments are those specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment in which the Socialist Republic of Vietnam is entitled to regulate or not to regulate investment conditions, or prohibit foreign investors from making investments in such sectors and sub-sectors of services.

15. Investment capital of a project means the capital contributed by the investor and capital raised by the investor to execute the investment project written on the decision on investment guidelines and/or Investment Registration Certificate.

16. Rural area means an administrative division that does not include wards and districts in urban areas.

Article 3. Assurance of investment when law is change

1. Where a new legislative document promulgated by a competent authority changes investment incentives that have been applied to investors before such document comes into force, investors shall have their investment incentives guaranteed in accordance with Article 13 of the Law on Investment.

2. Guaranteed investment incentives mentioned in Clause 1 of this Article are incentives to which an investor is entitled according to legislative documents applicable before the effective date of the new legislative document, including:

a) Investment incentives specified in an Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority;

b) Investment incentives to which the investor is entitled as prescribed by law other than those specified in Point a of this Clause.

3. When an investment assurance measure is needed as prescribed in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment, the investor shall submit a written request to the investment registration authority together with the Investment License, Business License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, Investment Registration Certificate, decision on investment guidelines, or other documents issued by a competent authority which specifies investment incentives (if any). The written request shall contain:

a) Name and address of the investor;

b) The investment incentives applicable before the effective date of the new legislative document, including: Types of incentives, conditions for receiving incentives, levels of incentives (if any);

b) The content of the new legislative document which changes the investment incentives mentioned in Point b of this Clause;

d) The investor's request for implementation of an investment incentive assurance measures specified in Clause 4 Article 13 of the Law on Investment.

4. The investment registration authority shall decide the implementation of investment incentive assurance measure within 30 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 3 of this Article. The investment registration authority shall submit the cases beyond its competence to competent authority.

Article 4. Language of application for investment registration

1. The language of the application for investment registration, documents, and reports submitted to a competent authority shall be Vietnamese.

2. If the application has a document in a foreign language, the investor must enclose a valid Vietnamese translation to such document.

3. If a document in the application is written in both Vietnamese and a foreign language, the Vietnamese version shall be used to implement investment procedures.

4. The investor is responsible for any discrepancy between the translation or copy and the original, and between the copy in Vietnamese version and foreign language version.

Article 5. Codes of investment project

1. A code of an investment project is a 10-digit number automatically generated by National Foreign Investment Information System and written on the Investment Registration Certificate.

2. Each investment project has a single code which remains unchanged throughout the operation of the project and must not be given to another project. The code of an investment project expires when the investment project is shut down.

3. With regard to an investment project executed according to the Investment Certificate, Investment License, or another equivalent document, the code of the investment project is the

number of the Investment Certificate, Investment License, or the equivalent document issued to the investment project. Where the Investment License, Investment Certificate, or the equivalent document is adjusted, the investment project will be issued with a new code as specified in Clause 1 of this Article.

4. Competent authority shall use codes of investment projects uniformly to manage and exchange information about investment projects.

Article 6. Rules for following investment procedures

1. When receiving an application for investment registration and resolving investment procedures, the investment registration authority shall assess the validity of the application. The investor is legally responsible for the legitimacy, accuracy, truthfulness of the application for investment registration and documents submitted to the competent authority.

2. The investment registration authority must not require the investor to submit any documents together with the application for investment registration other than those specified in the Law on Investment and this Decree.

3. When an application for investment registration needs to be supplemented, the investment registration authority shall send a written notification of necessary supplementations to the investor (applicant). The notification must specify the supplementations and reasons.

4. While following administrative procedures for investment, the enquired agencies shall make comments about the investment project by the deadline specified in the Law on Investment and this Decree. If an agency does not make any comments by the deadline, it is considered that it concurs with the content of the investment project under its management.

5. The competent authority shall send a written notification to the investor and provide explanation if the application for issuance/adjustment of the decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate, or other investment procedures is rejected according to the Law on Investment and this Decree.

6. The investment registration authority and other regulatory bodies shall not settle disputes among investors and between investors and relevant entities during the course of investments.

Article 7. Addressing inaccurate, fraudulent documents

1. Where information provided in the application for investment registration is found inaccurate, within 05 working days from the day on which the valid application is received, the investment registration authority shall request the investor to remake it.

2. If there are grounds to determine that an investor use fraudulent documents in the application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investment registration authority shall make a notification of the investor’s violations and invalidate the Investment Registration Certificate or cancel the adjustments to the Investment Registration Certificate which are based on fraudulent information and restore the original Investment Registration Certificate based on the latest valid application, and notify a competent authority.

3. The investor is responsible for the damage caused by provision of incorrect information or use of fraudulent documents.

Chapter II

BUSINESS LINES

Section 1. IMPLEMENTATION OF REGULATIONS ON BUSINESS LINES BANNED FROM INVESTMENT AND BUSINESS LINES SUBJECT TO CONDITIONS

Article 8. Implementation of regulations on business lines banned from investment

1. Organizations and individuals must not make investment in the business lines specified in Article 6 and Appendix 1 through 3 of the Law on Investment.

2. The manufacturing, use of products specified in Appendix 1 through 3 of the Law on Investment for analysis, testing, scientific study, healthcare, manufacture of pharmaceutical products, criminal investigation, national defense and security are specified below:

a) Permission for production and use of narcotic substances specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government on the list of narcotic substances and precursors, Single Convention on Narcotic Drugs 1961, and United Nations Convention against Illicit Traffic in Narcotic Drugs and Psychotropic Substances 1988;

b) Permission for production and use of chemicals and minerals specified in Appendix 1 of the Law on Investment are specified in regulations of the Government management of controlled chemicals under Convention on the Prohibition of the Development, Production, Stockpiling and Use of Chemical Weapons and on their Destruction, instructional documents of Rotterdam Convention on the Prior Informed Consent Procedure for Certain Hazardous Chemicals and Pesticides in International Trade;

c) Permission for the use of specimens of wild flora and fauna specified in Appendix 3 of the Law on Investment is specified in regulations of the Government on management of rare, endangered wild flora and fauna, and Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES).

Article 9. Implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions

1. Individuals and business organizations may make investment in the business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment if all conditions are fulfilled and the fulfillment of such conditions is maintained throughout the course of business.

2. Investment conditions include:

a) License;

b) Certificate of eligibility;

c) Practising certificate;

d) Certificate of professional liability insurance;

dd) Written certification;

e) Documents other than those specified in Point a through dd of this Clause;

g) Conditions that must be fulfilled to make investment without the written certification or approval specified in Point a through e of this Clause.

3. Every individual or organization that fulfills investment conditions is entitled to the documents specified in Point a through e Clause 2 of this Article (hereinafter referred to as licenses) or to make investment and do business when the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article are fulfilled. If the issuance, renewal, adjustment, or supplementation of a license is rejected, the competent authority must send a written notification to the applicant and provide explanation.

4. While following administrative procedures for issuance of a license or fulfilling the conditions specified in Point g Clause 2 of this Article, it is not required to write the business lines subject to conditions on the Certificate of Enterprise Registration.

Article 10. Implementation of regulations on investment conditions applied to foreign investors

1. Investment conditions applied to foreign investors mentioned in Clause 6 Article 2 of this Decree include:

a) Ratio of the foreign investor’s charter capital in a business organization;

b) Investment method;

d) Scope of investment;

d) Vietnamese partners participating in the investment;

Other conditions specified in Laws, Ordinances, Decree, and international agreements on investment.

2. Rules for applying investment conditions to foreign investors

a) A foreign investor that makes investment in various business lines must fulfill all conditions applied to these business lines;

b) A foreign investor that is regulated by international agreements on investment that provide for different investment conditions may apply the investment conditions provided for in one of such international agreements and must fulfill the foreign investor’s rights and obligations under the selected international agreement.

c) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are already provided for in Vietnam's law, such Vietnam's law shall apply;

d) Where a foreign investor in a territory that is not a WTO member makes investment in Vietnam, such investor shall apply the same investment conditions as investors in WTO members, unless otherwise prescribed by law and international agreements between Vietnam and such WTO members;

dd) With regard to sectors and sub-sectors excluded from commitments or not specified in Vietnam's WTO Schedule of commitments and other international agreements on investment, if investment conditions applied to foreign investors are also not provided for in Vietnam's law, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant Ministries;

e) Where a foreign investor permitted to make investment in the service sectors and sub-sectors specified in Point dd of this Clause and they have been posted on National Foreign Investment Web Portal specified in Article 13 of this Decree, the investment registration authority shall consider deciding foreign investors' investment in the same business lines without consulting with Ministries.

Article 11. Application of investment conditions and procedures to investors holding both Vietnamese and foreign nationality

1. With regard to investments made in Vietnam, an investor holding both Vietnamese and foreign nationality may decide whether to apply investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors or foreign investors.

2. If investment conditions and procedures applied to Vietnamese investors are selected, the investor mentioned in Clause 1 of this Article does not have the rights and obligations of a foreign investor.

Section 2. CONTROL AND PUBLISHING OF INVESTMENT CONDITIONS AND INVESTMENT CONDITIONS APPLIED TO FOREIGN INVESTORS

Article 12. Publishing of investment conditions

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions to be published on National Enterprise Registration Portal.

2. Investment conditions to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

a) The business lines subject to conditions specified in Appendix 4 of the Law on Investment;

b) The basis for applying investment conditions to the business lines specified in Point a of this Clause;

c) Conditions that must be fulfilled to make investment specified in Clause 2 Article 9 of this Decree.

3. Where investment conditions are changed according to a Law, Ordinance, or Decree, they shall be updated as follows:

a) Within 05 working days from the day on which the Law, Ordinance, or Decree is promulgated, the relevant Ministry or ministerial agency shall send a written request for update of investment conditions on National Enterprise Registration Portal to the Ministry of Planning and Investment;

b) Within 03 working days from the day on which the aforementioned request is received, the Ministry of Planning and Investment shall update the investment conditions or changes to investment conditions on National Enterprise Registration Portal.

Article 13. Publishing of investment conditions applied to foreign investors

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing and aggregating investment conditions applied to foreign investors according to Laws, Ordinances, Decrees, and international agreements on investors, and sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of Decree in order to publish them on National Foreign Investment Web Portal.

2. Investment conditions applied to foreign investors to be published as set out in Clause 1 of this Article include:

a) Business lines subject to conditions applied to foreign investors;

b) Basis for application for investment registration to foreign investors;

c) Contents of investment conditions applied to foreign investors as set out in Clause 1 Article 10 of this Decree;

d) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree.

3. The Investment conditions specified in Clause 2 of this Article shall be updated in the following cases:

a) Investment conditions applied to foreign investors are changed according to a Law, Ordinance, Decree, or international agreement on investment;

b) The sectors and sub-sectors specified in Point e Clause 2 Article 10 of this Decree shall be adjusted according to the review result specified in Clause 1 of this Article.

4. The updates mentioned in Clause 3 of this Article shall be published on National Foreign Investment Web Portal following the procedures specified in Clause 3 Article 12 of this Decree.

Article 14. Proposal for changes or addition of business lines subject to conditions and investment conditions

1. In consideration of socio-economic development, state management requirements at that time, and international agreements on investment, Ministries and ministerial agencies shall submit proposals for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions to the Government.

2. Apart from regulations of law on promulgation of legislative documents the proposal for changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions shall specify:

a) The business lines subject to conditions or investment conditions to be changed or added;

b) Necessity, purpose of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions according to Clause 1, Clause 3, and Clause 4 Article 7 of the Law on Investment;

c) The basis for the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and subjects of such conditions;

d) The rationality, feasibility of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions, and conformity with international agreements on investment;

dd) Assessment of impacts of the changes or addition of business lines subject to conditions or investment conditions on state management works and investment by the subjects of such conditions.

3. Ministries, ministerial agencies shall consult with the Ministry of Planning and Investment about the proposal mentioned in Clause 2 of this Article during the process of reviewing, approving the proposal for formulation of the Law, Ordinance, Decree in accordance with regulations of law on promulgation of legislative documents.

Article 15. Review, assessment of implementation of regulations on business lines subject to conditions

1. Annually and on demand, Ministries and ministerial agencies shall review, assess the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions under their management.

2. Review and assessment content:

a) Assess the implementation of regulations of law on to business lines subject to conditions and investment conditions under their management at the time of review, assessment;

b) Assess the impacts and effectiveness of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions; difficulties that arise during the course of implementation;

c) Assess the socio-economic changes, technological changes, management requirements, and other conditions that affect the implementation of regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

d) Propose amendments to regulations on business lines subject to conditions and investment conditions (if any);

3. Ministries and ministerial agencies shall send their proposals to the Ministry of Planning and Investment for consolidation and reporting to the Prime Minister.

Chapter III

INVESTMENT INCENTIVES AND INVESTMENT ASSISTANCE

Section 1. INVESTMENT INCENTIVES

Article 16. Entities eligible for investment incentives and rules for applying investment incentives

1. The entities eligible for investment incentives specified in Clause 2 Article 15 and Article 16 of the Law on Investment include:

a) Investment projects in business lines eligible for investment incentives or special investment incentives specified in Appendix I of this Decree;

b) Investment projects in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas specified in Appendix II of this Decree;

c) Any investment project whose capital is VND 6,000 billion or over, at least VND 6,000 billion is disbursed within 03 years from the issuance date of the Investment Registration Certificate or the decision on investment guidelines (if the project is not required to obtain an Investment Registration Certificate);

d) Any investment project in a rural area which employs 500 workers or more (not including part-time workers and workers whose employment contracts are shorter than 12 months);

dd) High technology enterprises, science and technology enterprises, science and technology organizations defined by regulations of law on high technology, science and technology.

2. Rules for applying investment incentives:

a) Investment projects specified in Point c Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

b) Investment projects specified in Point d Clause 1 of this Article are eligible for the same investment incentives as investment projects in disadvantaged areas;

C) Investment projects in business lines eligible for investment incentives in disadvantaged areas are eligible for the same investment incentives as investment projects in extremely disadvantaged areas;

d) an investment project that is eligible for various levels of investment incentive may apply the highest level;

dd) Corporate income tax (CIT) incentives for investment projects in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree shall comply with regulations of law on CIT;

e) Land rent incentives in industrial parks, export-processing zones specified in Section 55 of Appendix II to this Decree do not apply to investment projects in industrial parks and export-processing zones in urban districts of special class and class I central affiliated cities, and class I provincial cities.

Article 17. Procedures for applying investment incentives

1. Investment incentives written on an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines include:

a) The entity eligible for investment incentives as set out in Article 16 of this Decree;

b) The basis for application of investment incentives according to regulations of law on taxes and land.

2. The investor in an investment project required to obtain an Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines shall receive investment incentives according to the investment incentives on the Investment Certificate or decision on investment guidelines. The basis for applying investment incentives to science and technology enterprises is the Certificate of Science and Technology Enterprise.

3. Investors in projects other than those specified in Clause 2 of this Article shall determine their investment incentives and follow procedures for receiving investment incentives at incentive-applying authorities according to Clause 1 Article 16 of this Decree and relevant regulations of law.

4. Investment incentives are adjusted in the following cases:

a) Where an investment project satisfies conditions for receiving additional investment incentives, the investor shall receive them for the remaining incentive period;

b) The investor shall not receive incentives written on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines if the project fails to satisfy conditions for investment incentives specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines. Where the project satisfies conditions for other investment incentives, the investor shall receive such incentives;

c) Where an investment project fails to satisfy conditions for investment incentives for a certain period of time, the investor shall not receive such incentives over such period.

5. A new business organization or a business organization executing an investment project derived from a corporate conversion, ownership transfer, division, acquisition, consolidation, or investment project transfer shall inherit the investment incentives to which the investment project is entitled before the conversion, division, acquisition, consolidation, or transfer.

Section 2. INVESTMENT ASSISTANCE FOR INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES

Article 18. Assistance in construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones

1. The scope, subjects, principles, criteria, limits of investment assistance from central government budget for construction of infrastructure of industrial parks and export-processing zones in disadvantaged areas or extremely disadvantaged areas shall comply with the applicable Industrial Park Infrastructure Investment Target Program.

2. The People's Committees of provinces shall balance their budgets to provide assistance for investors in development of infrastructure inside and outside industrial parks and export-processing zones.

Article 19. Assistance in development technical and social infrastructure of economic zones and hi-tech zones

1. State budget shall provide funding for assistance in:

a) Development of technical and social infrastructure in hi-tech zones; development of technical and social infrastructure, and important public facilities in economic zone;

b) Land clearance and compensation, demining in hi-tech zones and specialized areas of economic zones;

c) Land clearance and compensation, construction of technical and social infrastructure of housing areas for workers and relocation areas for people whose land in economic zones and hi-tech zones is withdrawn;

d) Investor in construction of concentrated solid waste treatment zone and concentrated sewage treatment systems that meet environmental standards of hi-tech zones and specialized areas in economic zones.

2. Apart from the types of assistances specified in Clause 1 of this Article, hi-tech zones shall receive other incentives for investment in development of technical infrastructure as specified in regulations of law on hi-tech zones.

3. The Prime Minister shall decide policies on development of housing in hi-tech zones.

Article 20. Investment in technical infrastructure in industrial parks and export-processing zones

1. Investment in operation of technical infrastructure of an industrial park or export-processing zone must conform to detailed construction planning of the industrial park or export-processing zone which is approved by a competent authority.

2. With regard to a disadvantaged area, depending on its conditions, the People's Committee of the province shall request the Prime Minister to establish or appoint a revenue-earning

public service agency as an investor in the project for construction and operation of technical infrastructure or the industrial park or export-processing zone.

Chapter IV

MAKING INVESTMENT

Section 1. GENERAL REGULATIONS ON EXECUTION OF INVESTMENT PROJECTS

Article 21. Responsibility to publish and provide information about investment projects

1. Investment registration authorities, planning, resources, and environment authorities, and other regulatory bodies shall make publicly available the planning and list of investment projects in accordance with law.

2. Where an investor requests information about the planning or list of investment project and other information related to investment projects, the authorities mentioned in Clause 1 of this Article shall provide information within their competence for such investor within 05 working days from the receipt of the investor's request.

3. Investors are entitled to use information mentioned in Clause 1 and Clause 2 of this Article to compile their investment applications.

Article 22. Procedures for execution of investment projects

1. Depending on the characteristics, scale, and conditions of each project, it shall be executed under one of some procedures below:

a) Obtain a decision on investment guidelines, Investment Registration Certificate in accordance with the Law on Investment and this Decree;

b) Establish a business organization according to Article 44 of this Decree (for foreign investors making investment by establishing business organizations);

c) Follow procedures for land allocation, land lease/sublease, land repurposing in accordance with regulations of law on land (if any);

d) Follow construction procedures in accordance with regulations of law on construction (if any).

2. The investor that is the successful bidder for the land use right or for an investment project using land shall execute the investment project in accordance with the decision on approval for bidding result or decision on approval of investor selection result and regulations of law on investment, construction, and relevant regulations of law without having to obtain a decision on investment guidelines.

Article 23. Following investment procedures on National Foreign Investment Information System

1. Before following procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate, the investor shall provide information about the investment project on National Foreign Investment Information System. Within 15 days from the day on which information is provided, the investor shall submit an application for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority.

2. After the application is received by the investment registration authority, the investor shall be given an account to access National Foreign Investment Information System to monitor the application processing.

3. The investment registration authority shall use National Foreign Investment Information System to receive, process applications, and return results, update the processing, and issue project codes.

4. In case National Foreign Investment Information System is inaccessible, investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate under backup procedures below:

a) The investment registration authority shall receive the physical application and request the Ministry of Planning and Investment to issue a code to the investment project. Within 02 days from the day on which the request is received, the Ministry of Planning and Investment shall issue the project code and notify the investment registration authority;

b) Within 05 days from the day on which the Investment Registration Certificate is issued under the backup procedures, the investment registration authority shall update information about the project on National Foreign Investment Information System.

Article 24. Mechanism for cooperating in resolving procedures for investment and enterprise registration for foreign investors

1. Apart from procedures for issuance of the Investment Registration Certificate and enterprise registration specified in the Law on Investment, this Decree, and regulations of law on enterprises, foreign investors may follow these procedures at a single unit in the following order:

a) The investor shall the application for investment registration and application for enterprise registration to the investment registration authority;

b) Within 01 working days from the day on the applications are received, the investment registration authority shall send the application for enterprise registration to the business registration authority;

c) Within 02 working days from the day on the application for enterprise registration is received, the business registration authority shall assess its validity and send a notification to the investment registration authority;

d) If the application for investment registration or application for enterprise registration needs adjusting or supplementing, the investment registration authority shall send a single notification to the investor within 05 working days from the day on which the applications are received;

dd) Accordin8g to the application for investment conditions and application for enterprise registration received, the investment registration authority and business registration authority shall cooperate in processing them and return the result to the investor at the investment registration authority.

2. The Ministry of Planning and Investment shall provide guidance on following the procedures specified in Clause 1 of this Article and other procedures that require cooperation between the investment registration authority and business registration authority.

Article 25. Procedures for obtaining opinions about investment projects required to have decisions on investment guidelines

1. During the process of assessing a project before issuing a decision on investment guidelines, the Ministry of Planning and Investment and the investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the projects under their management. 2. A competent authority shall not reconsider the issues appraised and approved previously by other competent authorities.

3. If the project is intended to be executed against the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the planning authority in order to request a decision on investment guidelines.

4. With regard to projects of foreign investors that use land in islands, bordering communes, or coastal communes which are subject to decision on investment guidelines for the People's Committee of the provinces, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in accordance with regulations of law on land while following procedures for obtaining the decision on investment guidelines, except for investment projects in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones that are conformable with planning approved by competent authority.

Article 26. Procedures for execution of investment projects

1. During the process of execution of an investment project, the investor shall comply with regulations of law on investment, construction, land, environmental protection, employment, and relevant regulations of law.

2. With regard to an investment project executed under the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines, the investor shall execute it in accordance with the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines and relevant regulations of law.

3. The investor shall report investment activities in accordance with the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law; provide documents and information related to investment inspection and supervision for competent authorities as prescribed by law.

Article 27. Performance security

1. The investor must pay a deposit when receiving land, leasing land, or permitted to repurpose land by the State to execute the investment project, except for the following cases:

a) The investor is the successful bidder for land use right to execute the investment project and receives levied land from the State or leases land from the State and pay a lump sum rent for the entire lease term;

b) The investor is a successful bidder for an investment project using land according to regulations of law on bidding;

c) The investor receives land or lease land from the State on the basis of transfer of an investment project has paid the deposit of completely contributed capital and/or raised capital according to the schedule specified in the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

d) The investor receives land or leases land from the State to execute an investment project on the basis of receipt of land use right or property on land of another land user;

dd) The investor is a revenue-earning public service agency, a hi-tech zone development company established under a decision of a competent authority to execute investment projects that receive land or lease land from the State to develop infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, specialized areas in economic zones.

2. The deposit mentioned in Clause 1 of this Article shall be paid under a written agreement between the investment registration authority and the investor after a decision on investment guidelines is issued and before the time of land transfer, land lease, or land repurposing. If the investment project is not required to have a decision on investment guidelines, the time for paying the deposit is the time of land transfer, land lease, or land repurposing.

3. The deposit is a progressive percentage of the project capital written on the decision on investment guidelines or Investment Registration Certificate. To be specific:

a) If the capital does not exceed VND 300 billion, the deposit is 3%;

b) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 300 billion but not exceeding VND 1,000 billion is 2%;

c) The deposit on the amount of capital in surplus of VND 1,000 billion is 1%.

4. Capital of the project mentioned in Clause 3 of this Article does not include land levy or land rent payable to the State and the cost of construction of public works of the project. If the project receives land or leases land from the State in stages, the deposit shall depend on the capital of the project in each stage.

5. The deposit shall be paid to the account of the investment registration authority a Vietnamese commercial bank selected by the investor. The investor shall incur the cost of opening, maintaining the deposit account, and making transactions related to the deposit account.

6. The investor shall receive a deposit reduction in the following cases:

a) 25% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for investment incentives; investment projects in disadvantaged areas, investment projects in industrial parks

and export-processing zones, including projects for construction and operation of infrastructure in industrial parks and export-processing zones;

b) 50% reduction of deposit for investment projects in business lines eligible for special investment incentives; investment projects in extremely disadvantaged areas, investment projects in business lines eligible for investment incentives located in disadvantaged areas; investment projects in hi-tech zones and economic zones, including projects for construction and operation of infrastructure in hi-tech zones and economic zones;

7. The investor that has advanced the payment for land clearance and relocation may delay paying the amount of deposit equal to the advance payment for land clearance and relocation.

8. The investor shall receive refund of the deposit as follows:

a) 50% of the deposit shall be returned when the investor completes procedures for land transfer, land lease, or land repurposing and obtain other licenses/approvals to commence the construction (if any) according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

b) The remaining deposit and interest on which (if any) shall be returned when the investor accepts the construction and installation for the project to be inaugurated according to the schedule on the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines;

c) Where the project capital is decreased, the investor shall receive a refund of an amount of deposit which is equal to the decrease in capital according to the adjusted Investment Registration Certificate or adjusted decision on investment guidelines;

d) Where the execution of an investment project cannot be continued because of a force majeure event or on account of a competent authority while following administrative procedures, the investor may claim the refund of the deposit under an agreement of the investment registration authority.

9. The deposit shall be transferred to state budget except for the cases specified in Clause 8 of this Article.

10. Where adjustments to an investment project also change the deposit conditions, the investment registration authority and the investor shall reach an agreement on deposit adjustment in accordance with provisions of this Article.

Section 2. PROCEDURES FOR ISSUANCE OF DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES, INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE

Article 28. The power to receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates

1. The Department of Planning and Investment of each province shall receive applications, issue, adjust, and revoke Investment Registration Certificates of:

a) Investment projects outside industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones;

b) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and investment projects in industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones in areas without management boards of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones.

2. Management boards of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of investment projects therein, including:

a) Projects of investment in development of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, and hi-tech zones;

b) Investment projects executed within industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and economic zones.

3. The Department of Planning and Investment of the province in which the investor's premises or offices are located or intended to be located shall receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates of:

a) Any investment project that is executed in more than one province;

b) Any investment project executed both inside and outside an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone.

4. The authorities specified in Clause 1 through 3 of this Article have the power to adjust and revoke the Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents issued to investors before the effective date of the Law on Investment.

Article 29. Procedures for issuance of Investment Registration Certificate to investment project that is not required to have a decision on investment guidelines

1. The investor shall submit 01 application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 to the investment registration authority.

2. If the investment project is being executed, the project proposal in the application mentioned in Clause 1 of this Article shall be replaced with a report on project execution for the period from the beginning of the project execution to the submission of the application for the Investment Registration Certificate.

3. The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 1 of this Article if the conditions below are satisfied:

a) The project does not involve the business lines banned from investment;

b) The project satisfied conditions applied to foreign investors specified in Clause 1 Article 10 of this Decree (if any).

Article 30. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces are specified in Article 32 of the Law on Investment.

2. The investor shall submit 04 sets of application for investment registration specified in Clause 1 Article 33 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

3. The investment registration authority shall consult with other competent authorities about the content of the project under their management, including:

a) Conformity of the project with overall planning for socio-economic development, sector development planning, and land-use planning;

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

c) Investment conditions applied to foreign investors (if the project involves multiple business lines subject to conditions applied to foreign investors);

d) Investment incentives and conditions for receiving them (if the project is eligible for such investment incentives);

dd) Technologies used by the project (if the project uses technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers specified in Point b Clause 1 Article 32 of the Law on Investment).

4. Procedures and content of decisions on investment guidelines issued by the People's Committees of provinces are specified in Clause 2 through 8 Article 33 of the Law on Investment.

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province. Within 07 working days the receipt of the review report, the People's Committee of the province shall consider issuing the decision on investment guidelines.

6. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

7. With regard to a project that receives land or leases land from the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with relevant authorities in order to issue the Investment Registration Certificate within 25 days from the

day on which the valid application is received without having to request the People's Committee of the province to issue a decision on investment guidelines.

Article 31. Procedures for issuance of Investment Registration Certificates to investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

1. Investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister are specified in Article 31 of the Law on Investment.

2. The investor shall submit 08 sets of application for investment conditions specified in Clause 1 Article 34 of the Law on Investment to the investment registration authority of the administrative division in which the project is intended to be located.

3. Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall send 02 sets to the Ministry of Planning and Investment and one set to each competent authority related to the investment project to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article.

4. Within 15 days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Clause 3 of this Article shall send the Ministry of Planning and Investment their comments about the issues within their management.

5. Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the following issues to the Ministry of Planning and Investment:

b) Land use demand, conditions for land transfer, land lease, land repurposing (if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land);

b) Plan for land clearance, relocation (if any) if the project receives or leases land from the State, or is permitted to repurpose land;

c) Other issues within the competence of the People's Committee of the province (if any).

6. Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report which contains the information specified in Clause 6 Article 33 of the Law on Investment to the Prime Minister for issuance of a decision on investment guidelines.

7. Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall issue a decision on investment guidelines which contain the information specified in Clause 8 Article 33 of the Law on Investment. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority.

8. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

9. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the Investment Registration Certificate as follows:

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines. Within 05 working days from the receipt of the decision on investment guidelines from the People's Committee of the province, the investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor;

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue the Investment Registration Certificate to the investor.

Article 32. Procedures for issuance of decisions on investment guidelines to investment projects that are not required to have Investment Registration Certificate

1. The issuance of decisions on investment guidelines to projects that are not required to have Investment Registration Certificates is specified in Article 30 and Article 31 of this Decree.

2. With regard to a project that receives land or leases land form the State without bidding, receives a land use right or property on land, or requires land repurposing specified in Point a Clause 1 Article 32 of the Law on Investment and is executed in an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone in conformity with the planning approved by a competent authority, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall request comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree to issue a decision on investment guidelines.

3. With regard to an investment project whose capital is VND 5,000 billion or over as specified in Clause 2 Article 31 of the Law on Investment and is conformable with planning approved by a competent authority, the investment registration authority shall consult with the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue the decision on investment guidelines as follows:

a) With regard to an investment project specified in Clause 1 and Clause 3 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

b) With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 28 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on investment guidelines. The decision on investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

Section 3. PROCEDURES FOR ADJUSTING INVESTMENT REGISTRATION CERTIFICATE AND DECISION ON INVESTMENT GUIDELINES

Article 33. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects that are not required to have decisions on investment guidelines

1. In case of a change to the investment project's name, investor's address, or investor's name, the investor shall submit an application for adjustments to the investment project to the investment registration authority together with documents about such changes. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the application for adjustment is received.

2. In case of a change in the investment project's location, land area, targets, scale, capital, capital contribution schedule or capital raising schedule, operating duration, execution schedule, investment incentives, investment assistance (if any) and conditions to be fulfilled by the investor, the investor shall submit an application to the investment registration authority, which consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) A report on the project's progress up to the time of adjustment;

c) The investor's decision on project adjustment (in case of changes specified in Clause 4, Clause 5, Clause 6, Clause 7, Clause 8, and Clause 10 Article 39 of the Law on Investment);

d) Explanation or documents related to the changes specified in Point b through g Clause 1 Article 33 of the Law on Investment (if any).

3. Within 10 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

4. Provisions of Article 37, Article 38, and Article 39 of this Decree shall apply to change of investors.

Article 34. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the People's Committees of provinces

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall send the application to relevant authorities to receive comments about the adjustments;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 05 days from the receipt of the comments from the authorities mentioned in Point c of this Clause, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province;

dd) Within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines and send it to the investment registration authority;

e) According to the decision on adjustments to investment guidelines for the People's Committee of the province, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the decision is received.

2. The procedures specified in Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

Article 35. Procedures for adjusting Investment Registration Certificates of investment projects whose decisions on investment guidelines are issued by the Prime Minister

1. In case of a change in the investment project's target, location, primary technology, increase or decrease in capital by over 10% that changes the project's target, scale, and capacity; execution period, or conditions to be fulfilled by the investor (if any), the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as follows:

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Clause 2 Article 33 of this Decree to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 sets of the application to the Ministry of Planning and Investment and one set to each relevant competent authority to receive comments about the issues specified in Clause 3 Article 30 of this Article;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 20 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to

consider and send comments about the issues specified in Clause 5 Article 31 of this Decree to the Ministry of Planning and Investment;

dd) Within 15 days from the receipt of the comments from the People's Committee of the province as set out in Point d of this Clause, the Ministry of Planning and Investment shall make and submit a review report to the Prime Minister for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines;

e) Within 07 working days the receipt of the review report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate.

2. The procedures specified in of Article 33 of this Decree shall apply to the changes that are not specified in Clause 1 of this Article.

Article 36. Procedures for adjusting decisions on investment guidelines for investment projects that are not required to have Investment Registration Certificates

1. With regard to an investment project which is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate, its investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines in the following cases:

a) The project's target, location, primary technology is changed;

b) An increase or decrease in total capital by over 10% changes the project's target, scale, and capacity;

c) The project's execution period or conditions to be fulfilled by the investor are changed (if any).

2. The procedures specified in Article 34 and Article 35 of this Decree shall apply to issuance of the decision on adjustments to investment guidelines.

3. With regard to an investment project specified in Clause 2 Article 32 of this Decree, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall collect comments about the adjustments in accordance with Clause 3 Article 30 of this Decree. Within 05 working days from the receipt of comments, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall issue a decision on adjustments to investment guidelines.

4. With regard to an investment project specified in Clause 3 Article 32 of this Decree, the investment registration authority shall request the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities to make comments as set out in Clause 3 Article 30 of this Decree in order to issue a decision on adjustments to investment guidelines as follows:

a) With regard to an investment project specified in Point a Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the investment registration authority shall make and submit a review report to the People's Committee of the province for issuance of a decision on adjustments to investment guidelines. The People's Committee of the province shall issue the decision on adjustments to investment guidelines within 05 working days from the receipt of review report from the investment registration authority. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment, the investment registration authority, and the investor;

b) With regard to an investment project specified in Point b Clause 3 Article 32 of this Decree, within 05 working days from the receipt of comments from the Ministry of Planning and Investment and relevant authorities, the management board of the industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone shall consider issuing the decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry of Planning and Investment and the investor.

Article 37. Procedures for changing investors in case of investment project transfer

1. An investor (the transferor) may transfer part of or the whole investment project to another investor (the transferee) in accordance with the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment. If the project transfer generates income, the transferor shall fulfill his/her tax liability as prescribed by law.

2. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate which is not required to have a decision on investment guidelines:

a) The transferor shall submit a set of application to the investment registration authority, which consists of: a written request for permission for project adjustments, a report on the project's progress up to the time of transfer; the project transfer contract or another document with equivalent legal value; copies of the ID card or passport (if the investor is an individual) or Certificate of Enterprise Registration or another document with equivalent legal value (if the investor is an organization); copies of the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines (if any); copies of the BCC contract (for BCC projects); copies of one of the following documents of the transferee: financial statements of the last 02 years; commitment to provide financial support by the parent company, commitment to provide financial support by a financial institution, the guarantee of transferee's financial capacity, documents describing the transferee's financial capacity;

b) the investment registration authority shall consider the fulfillment of conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment to adjust the Investment Registration Certificate within 10 working days from the day on which the valid application specified in Point a of this Clause is received.

3. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the People's Committee of the province:

a) The investor shall submit 04 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 20 days from the receipt of the valid application, the investment registration authority shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer according to Clause 1 Article 45 of the Law on Investment and submit it to the People's Committee of the province;

dd) Within 05 working days from the receipt of the report from the investment registration authority, the People's Committee of the province shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines;

e) Within 03 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

4. Procedures for changing the investor of a project operating under an Investment Registration Certificate whose decision on investment guidelines is issued by the Prime Minister:

a) The investor shall submit 08 sets of application specified in Point 2 Clause 2 of this Article to the investment registration authority;

b) Within 03 working days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall send 02 it to competent authorities to receive comments about the conditions for project transfer specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

c) Within 10 working days from the day on which the request of the investment registration authority is received, the authorities mentioned in Point b of this Clause shall make comments about the issues under their management;

d) Within 25 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the investment registration authority shall request the People's Committee of the province to consider and send comments about the issues specified in Point c and Point d Clause 1 Article 45 of the Law on Investment (if any) to the Ministry of Planning and Investment.

dd) Within 10 working days from the receipt of comments from the People's Committee of the province, the Ministry of Planning and Investment shall make a report on fulfillment of conditions for project transfer as set out in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment;

e) Within 07 working days the receipt of the report, the Ministry of Planning and Investment and the Prime Minister shall consider issuing a decision on adjustments to investment guidelines. The decision on adjustments to investment guidelines shall be sent to the Ministry

of Planning and Investment, the People's Committee of the province, and the investment registration authority;

g) Within 05 working days from the receipt of the decision on adjustments to investment guidelines, the investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate of the transferee.

5. The procedures specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article shall apply to the change of the investor of a project that is required to have a decision on investment guidelines and not required to have an Investment Registration Certificate.

6. With regard to a project having a decision on investment guidelines issued by the management board of an industrial park, export-processing zone, hi-tech zone, or economic zone (hereinafter referred to as management board), the management board shall decide the adjustments to investment guidelines when the conditions specified in Clause 1 Article 45 of the Law on Investment are fulfilled.

7. With regard to a project having a decision on investment guidelines, if the investor in which has finished contributing and/or raising capital, and the project has been put into operation, it is not required to follow the procedures for adjusting investment guidelines specified in Clause 3 through 6 of this Article. Where project is executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall follow procedures for adjusting the Investment Registration Certificate as set out in Clause 2 of this Article.

8. Where a foreign investor receives a project and establish a business organization to execute it, such foreign investor shall follow procedures for issuing or adjusting the Investment Registration Certificate, then follow procedures for establishing a business organization in accordance with regulations of law on establishment of the corresponding type of business organization.

Article 38. Procedures for adjusting a project in case of corporate division, acquisition, consolidation, or conversion

1. A business organization established on the basis of a corporate division, acquisition, consolidation, or conversion shall inherit the investor's rights and obligations to the investment project before restructuring.

2. The investor shall decide the restructuring and settle the assets, rights and obligations to the project in accordance with regulations of law on enterprises and relevant regulations of law.

3. After the procedures mentioned in Clause 2 of this Article are completed, the investor shall submit an application for project adjustments to the investment registration authority of the administrative division in which the project is located. The application consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) Copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document of the transferee;

c) Copies of the investor's resolution or decision on restructuring which specifies the settlement of assets, rights and obligations to the project.

4. Within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 3 of this Article, the investment registration authority shall adjust or issue the Investment Registration Certificate.

5. If the project is not executed under an Investment Registration Certificate, the investor is not required to follow procedures for change of investor specified in Clause 3 and Clause 4 of this Article. Ownership or assets shall be transferred to the transferee in accordance with civil law, regulations of law on enterprises, and relevant regulations of law.

Article 39. Procedures for adjusting an investment project according to a court decision or arbitral award

1. Where a project has to be adjusted according to a court decision or arbitral award, the investor shall make such adjustments in accordance with the court decision or arbitral award and keep executing the project.

2. With regard to an investment project executed under an Investment Registration Certificate, the investor shall submit 01 set of application to the investment registration authority of the administrative division where the project is located. The application consists of:

a) A written request for permission for project adjustments;

b) Copies of the ID's card or passport (if the investor is an individual); copies of the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document which certifies the investor's legal status (if the investor is an organization);

c) The effective court decision or arbitral award.

3. The investment registration authority shall adjust the Investment Registration Certificate within 15 working days from the receipt of the valid application as specified in Clause 2 of this Article.

Article 40. Procedures for reissuance of Investment Registration Certificate and correction of information thereon

1. Where an Investment Registration Certificate is lost or damaged, the investor shall submit an application for its reissuance to the investment registration authority. The investment registration authority shall consider reissuing the Investment Registration Certificate within 05 working days from the day on which the application is received.

2. If information on the Investment Registration Certificate is different from that on the application for investment registration, the investment registration authority shall rectify information on the Investment Registration Certificate within 03 working days from the day on which the investor's request is received.

3. With regard to a project having an Investment Registration Certificate without having to follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate specified in Clause 1 Article 36 of the Law on Investment, the investor may keep executing the project and return the Investment Registration Certificate.

Section 4. PROCEDURES FOR SHUTTING DOWN INVESTMENT PROJECTS

Article 41. Conditions and procedures for shutting down an investment project and revoking its Investment Registration Certificate

1. A project is shut down in the cases specified in Clause 1 Article 48 of the Law on Investment.

2. Procedures for shutdown of a project:

a) If the investor decides to shut down the project as set out in Point a Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall send the decision on project shutdown to the investment registration authority within 15 days from its issuance date together with the Investment Registration Certificate (if any);

b) Where a project is shut down under the conditions of a contract, enterprise's charter, or upon the expiration of its operating period specified in Point b and Point c Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investor shall submit a notification and return the Investment Registration Certificate (if any) to the investment registration authority within 15 days from the date of shutdown of the project together with documents about the shutdown;

c) In case of shut down of a project set out in Point d, dd, e, g, and h Clause 1 Article 48 of the Law on Investment, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown and revoke the Investment Registration Certificate (if the project has one). The Investment Registration Certificate is annulled from the effective date of the decision on project shutdown.

3. With regard to a project operating under an Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown without revoking the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License. In this case, the business registration information on the Investment Certificate (also the certificate of business registration) or Investment License is still effective.

4. In case of concurrent shutdown of a project and a business organization, the project shall be shutdown as set out in this Article and the investor shall follow procedures for shutting down the business organization according to relevant regulations of law.

5. After the project is shut down, it shall be liquidated as follows:

a) The investor liquidates the project in accordance with regulations of law on asset liquidation;

b) With regard to a project that receives land, leases land from the State, or repurposes land, the right to use land and property on land shall comply with regulations of law on land;

c) During the course of liquidation of a project, if the investor is a business organization that is dissolved or goes bankrupt, the project shall be liquidated in accordance with regulations of law on dissolution and bankruptcy of business organizations.

Article 42. Shutdown of a project in case the investment registration authority cannot contact the investor

1. Where a project is shut down and the investment registration authority cannot contact the investor or the investor's legal representative, the investment registration authority shall follow the procedures below:

a) Make a record on the shutdown of the project and failure to contact the investor;

b) Send a request that the investor contact the investment registration authority to settle the project shutdown to the address registered by the investor with the investment registration authority. Within 30 working days from the day on which the request is sent, if the investor does not contact, the investment registration authority take the step in Point c of this Clause;

c) Send a request for assistance in contacting the investor to, if the investor is a Vietnamese person, the People's Committee of the commune where the investor resides, or, if the investor is a foreign entity, the diplomatic mission in Vietnam of the investor's home country and publish a notice that the investor contact the investment registration authority for 90 days on National Foreign Investment Web Portal.

2. After all the measures specified in Clause 1 of this Article are taken and the investor or the investor's legal representative cannot be contacted after 12 months from the date of shutdown of the project, the investment registration authority shall issue a decision on project shutdown.

3. After the investment registration authority issues such decision, assets of the project shall be managed in accordance with regulations of law on management of property of absent residents.

4. Within the scope of their competence, competent authority shall perform the following tasks:

a) The investment registration authority shall appoint a person to supervise the management of assets of the project after its shutdown at the request of competent authority and persons having relevant rights and benefits, unless otherwise prescribed by law;

b) The tax authority and customs authority shall take the measures prescribed by regulations of law on tax administration and relevant regulations of law to collect tax debts and other financial obligations to the State of the investor (if any);

c) The land authority shall withdraw land and settle property on land if the project's land is withdrawn as prescribed by regulations of law on land;

d) The labor authority shall assist workers who lose their jobs and provide relevant benefits in accordance with regulations of law on labor;

dd) Other competent authorities shall perform other management tasks related to the project within the scope of their competence.

5. Every request of dispute between the investor and other entities over rights and obligations relevant to the project shall be settled through court or arbitration proceedings as agreed by the parties and in accordance with law.

Article 43. Invalidation of the decision on investment guidelines

The decision on investment guidelines and decision on adjustments to investment guidelines shall be invalidated if a project is shut down as specified in Article 48 of the Law on Investment.

Section 5. ESTABLISHMENT OF BUSINESS ORGANIZATIONS, CAPITAL CONTRIBUTION, PURCHASE OF SHARES/STAKES BY FOREIGN INVESTORS

Article 44. Establishment of business organizations by foreign investors

1. A foreign investor shall establish a business organization as follows:

a) Follow procedures for issuance of an Investment Registration Certificate specified in Article 29 through 31 of this Decree;

b) Follow procedures for establishment of a business organization after being granted the Investment Registration Certificate mentioned in Point a of this Clause in order to launch the project and business operation.

2. Documentation and procedures for establishment of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity. The business registration authority must not request the investor to submit any other document other than those specified in regulations of law on enterprises and relevant regulations of law. The content of the Investment Registration Certificate shall not be reconsidered.

3. Charter capital of a business organization established by a foreign investor for execution of an investment project is not necessarily equal to the capital of the project. The business organization mentioned in Point b Clause 1 of this Article shall contribute capital and raise capital to execute the project according to the schedule on the Investment Registration Certificate.

Article 45. Execution of investment project and business operation of foreign-invested business organization

1. From the day on which the Certificate of Enterprise Registration or an equivalent document is issued, the business organization established by a foreign investor shall be the investor that executes the project as set out in the Investment Registration Certificate.

2. If there is new project besides the project granted the Investment Registration Certificate, the foreign-invested business organization shall follow these procedures:

a) The business organization specified in Point a through c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment shall follow procedures for issuance of the Investment Registration Certificate as set out in Article 29 through 31 of this Decree;

b) A business organization other than those specified in Point a of this Clause shall make a report in accordance with Clause 5 Article 71 of the Law on Investment. The report shall specify: The project's name, targets, scale, capital, location, schedule, labor demand, and investment incentives (if any).

3. The foreign-invested business organization may adjust the enterprise registration information at the business registration authority without having to have an investment project. The addition of business lines of a foreign-invested business organization must satisfy investment conditions applied to foreign investor (if any).

4. The foreign-invested business organization may open branches, representative offices, and business locations without having to have an investment project. Documentation and procedures for establishment of branches, representative offices, business locations of a business organization shall comply with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to the type of business entity.

5. When making investment or trading in securities on securities market, foreign-invested business organizations that are listed public companies and public funds are only required to apply regulations on investment, charter capital holdings, unless regulations of law and international agreements on investment specify otherwise. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on this Clause.

Article 46. Procedures for investment through capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors

1. Foreign investors who make investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of business organizations are not required to obtain Investment Certificates.

2. Any business organization invested by a foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity, except for the following cases:

a) The investor contributes capital to or purchase shares/stakes of the business organization whose business lines are subject to conditions applied to foreign investors;

b) The capital contribution or purchase of shares/stakes that leads to a foreign investor or business organization specified in Point a, Point b, and Point c Clause 1 Article 23 of the Law on Investment holds 51% of charter capital of the business organization or more in the following cases: The charter capital held by the foreign investor is increased to 51% or over and the charter capital held by the foreign investor is increased while such foreign investor is holding 51% charter capital of the business organization or more.

3. A foreign investor that makes investment through capital contribution or purchase of shares/stakes of a business organization in the cases specified in Point a and Point b Clause 2 of this Article shall follow these procedures:

a) The investor shall submit 01 application for registration of capital contribution or purchase of shares/stakes as set out in Clause 2 Article 26 of the Law on Investment to the Department of Planning and Investment of the province where the business organization's headquarters is located;

b) Within 15 days from the receipt of the valid application as set out in Point a of this Clause, the Department of Planning and Investment shall assess the foreign investor's fulfillment of investment conditions and send a notification to the investor;

c) After receiving the notification specified in Point b of this Clause, the business organization invested by the foreign investor through capital contribution or purchase of shares/stakes shall follow procedures for registration of change of members/shareholders at a business registration authority in accordance with regulations of law on enterprises and other regulations of law relevant to its type of business entity.

4. The business organization invested by the foreign investor is not required to follow procedures for issuance or adjustment of the Investment Registration Certificates or decisions on investment guidelines for the projects executed before the foreign investor makes such investment.

Section 6. INVESTMENT IN INDUSTRIAL PARKS, EXPORT-PROCESSING ZONES, HI-TECH ZONES, ECONOMIC ZONES

Article 47. Operation of investors executing investment projects in industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

1. Leasing or purchasing existing buildings, offices, warehouses and depots to serve their business operation.

2. Paying for the use of technical infrastructure and service facilities, including roads, electricity supply, water supply and drainage, communications, treatment of wastes and wastewater, and other public facilities (hereinafter referred to as infrastructure charges)

3. Transferring, receiving the right to use land or lease land with available infrastructure to construct buildings, offices, and other works serving their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

4. Leasing, subleasing their buildings, offices, and other works to serve their business operation in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

Article 48. Operation of investors executing investment projects and operating infrastructure of industrial parks, export-processing zones, economic zones, and hi-tech zones

1. Constructing buildings, offices, warehouses and depots for sale or for lease.

2. Fixing rents for land with available infrastructure; charges for using infrastructure; rents and selling prices for buildings, offices, warehouses and depots, and other services charges as registered with management board. Price brackets and prices for use of infrastructure shall be registered every 6 months or when there are changes.

3. Collecting infrastructure charges.

4. Transfer the right to use land, lease land, sublease land with available infrastructure in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones to other investors in accordance with regulations of law on land and real estate trading.

5. Performing other activities specified in the Law on Investment, this Decree, and relevant regulations of law.

Chapter V

STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT

Section 1. STATE MANAGEMENT OF INVESTMENT PROMOTION

Article 49. Rules for state management of investment promotion

1. Investment promotion shall be managed as follows:

a) Investment promotion activities of Ministries, regulatory bodies, the People's Committee of the province must be aggregated into investment promotion programs after reaching agreements with the Ministry of Planning and Investment.

b) Promotion of investment in key fields and key economic regions is encouraged according to the orientation for investment attraction at that time; other investment promotion activities must be carried out according to assessment of demand for investment, data analysis, updated information, and be practical;

c) Focus on investment promotion of executed projects through assistance in resolving difficulties;

d) It is encouraged to combine investment promotion with promotion of trade, tourism, diplomatic and cultural propagation programs;

d) It is encouraged to mobilize social resources to investment promotion.

2. The Prime Minister shall provide specific regulations on cooperation among Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in investment promotion.

Article 50. Duties and entitlements of investment promotion authorities

1. The Ministry of Planning and Investment shall assist the Government in uniform management of investment promotion.

2. The Ministry of Planning and Investment shall:

a) Take charge and cooperate with other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in establishing investment promotion orientation, programs, and plans; providing guidance on development of annual investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces; develop and implement National Investment Promotion Programs;

b) Provide guidance on provision of information and reports on investment promotion;

c) Carry out investment promotion activities of investment promotion programs specified in Point a of this Clause;

d) Cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Home Affairs in establishing overseas investment promotion units, appointing Vietnamese representatives, and submit them to the Prime Minister for decision;

dd) Provide training in investment promotion;

e) Submit periodic reports to the Prime Minister on progress and orientation of investment promotion.

3. The Ministry of Finance shall:

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment in providing guidance on limitation of funding from state budget and financial management of investment promotion activities;

b) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in estimating investment promotion costs of National Investment Promotion Program and investment promotion programs of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces;

c) Take charge and cooperate with the Ministry of Foreign Affairs and the Ministry of Planning and Investment in providing state funding for overseas investment promotion units;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in resolving difficulties related to the provision and use of state funding for investment promotion.

4. The Ministry of Foreign Affairs shall:

a) Cooperate with the Ministry of Planning and Investment, other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces in implementing investment promotion programs and activities, combining investment promotion with diplomatic tasks;

b) Provide support and participate in investment promotion overseas as approved in a notice of the Ministry of Planning and Investment; Overseas representative bodies of Vietnam shall notify the Ministry of Planning and Investment of new investment promotion activities and reach an agreement before execution;

c) Take charge and instruct Overseas representative bodies of Vietnam to manage the operation of overseas investment promotion units;

d) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, and the Ministry of Home Affairs in requesting the Prime Minister to decide the establishment and payroll of overseas investment promotion units;

dd) Appoint officials working at overseas investment promotion units and award them diplomatic titles in consideration of the request of the Ministry of Planning and Investment;

e) Provide sufficient facilities, means of transport, working conditions, and funding for overseas investment promotion units.

5. Duties and entitlements of other Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces:

a) Take charge and cooperate with the Ministry of Planning and Investment, relevant Ministries and regulatory bodies in developing annual and long-term investment promotion programs; propose activities to National Investment Promotion Program;

b) Carry out investment promotion activities within the scope of their competence;

c) Cooperate with Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of other provinces in investment promotion.

Article 51. Funding for investment promotion

1. Funding for annual investment promotion programs is part of annual budget estimates.

2. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is part of their annual budget estimates.

3. Funding for investment promotion of Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces is only provided for investment promotion activities of approved investment promotion programs.

Section 2. INVESTMENT REPORT AND OPERATION OF NATIONAL FOREIGN INVESTMENT INFORMATION SYSTEM

Article 52. Report content and reporting period of investment authorities

1. Reports submitted by investment registration authorities to the People's Committees of provinces include;

a) Quarterly reports made before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: receipt of applications, issuance, adjustment and revocation of Investment Registration Certificates, and status of the projects;

b) Biannual reports made before July 15, which specify: assessment of investment over the first 6 months of the year, the plan for attracting and using capital for the next 6 months;

c) Annul reports made before February 15 of the year succeeding the reported year, which specify: assessment of investment over the whole year, the plan for attracting and using capital for the next year, list of investment projects in which investors are interested.

2. Every quarter, every 6 months, and every year, the People's Committee of each province shall aggregate reports submitted by investment registration authorities under their management in order to report to the Ministry of Planning and Investment as set out in Clause 1 of this Article after 05 working days from the deadline for investment registration authorities to report.

3. Regulatory bodies shall provide information for the Ministry of Planning and Investment as follows:

a) The Ministry of Finance shall submit quarterly reports on issuance, adjustment, and revocation of Investment Registration Certificates or equivalent documents of insurers and securities companies before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter; aggregate annual financial statements of foreign-invested business organizations nationwide to make and submit annual reports on export, import, production, business operation, payments to state budget of foreign-invested business organizations before May 31 of the year succeeding the reported year;

b) The Ministry of Industry and Trade shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of foreign projects of investment in petroleum exploration and extraction in Vietnam before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

c) The Ministry of Justice shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of branches and law firms before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter;

d) The State bank of Vietnam shall submit quarterly reports on issuance, adjustment of Investment Registration Certificates, shutdown, and business outcomes of commercial presences in Vietnam of foreign finance companies and foreign credit institutions before the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter.

dd) The Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs shall submit annual reports on registration and licensing of foreign workers in foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

e) The Ministry of Natural Resources and Environment shall submit annual reports on land received, leased, and used by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year;

g) The Ministry of Science and Technology shall submit annual reports on technology transfers by foreign-invested business organizations before March 31 of the year succeeding the reported year.

4. The Ministry of Planning and Investment shall aggregate the reports and submit quarterly and annual reports on nationwide investment to the Prime Minister as set out in Point dd Clause 2 Article 71 of the Law on Investment.

Article 53. Report content and reporting period of investment authorities

Any business organization that executes an investment project shall submit reports to the local investment registration authority and statistics authority as follows:

1. Monthly reports on use of capital: If capital is provided during the month, the business organization must submit a report within 12 days from the end of that month.

2. Each quarterly report shall be submitted by the 12th of the first month of the quarter succeeding the reported quarter, which specify: capital, net revenue, export, import, workers, taxes, amounts payable to state budget, use of land and water surface.

3. Each annual report shall be submitted by March 31 of the next year, which specifies: information on the quarterly reports, profit, incomes of workers, expenditures and investment in research and development, environmental protection, origins of technologies used.

Article 54. Sending reports

1. The business organization that executes an investment project shall submit reports only via National Investment Information System.

2. The investment registration authority shall submit physical and electronic reports on National Investment Information System.

3. The Ministry of Planning and Investment shall provide forms and inspect the adherence to reporting provisions of this Decree.

Article 55. Duties and entitlements of regulatory bodies to management and operation of National Investment Information System

1. The Ministry of Planning and Investment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing and operating the National Investment Information System; provide instructions on its management, operation, and use.

2. Ministries, regulatory bodies, and the People's Committees of provinces shall update and provide information about investment activities within their management on National Investment Information System; organize the operation and use of National Investment Information System in accordance with the Law on Investment, this Decree and relevant regulations.

3. Investment registration authorities shall use National Investment Information System to receive applications, issue, adjust, revoke Investment Registration Certificates; monitor and assess the execution of investment projects; receive reports, and instruct investors to use National Investment Information System in accordance with this Decree.

4. The agency in charge of operation of National Investment Information System and National Enterprise Registration Information System shall exchange information about enterprise registration of foreign-invested business organizations, capital contribution, purchase of shares/stakes by foreign investors when they follow the procedures specified in

Article 44 and Article 46 of this Decree, investment conditions applied to foreign investors, list of business lines subject to conditions and investment conditions.

5. The business organizations that execute investment projects shall be given accounts to log in to National Investment Information System in order to submit periodic reports.

6. The Ministry of Planning and Investment shall provide specific instructions on management, operation, and use of National Investment Information System.

Section 3. DUTIES AND ENTITLEMENTS OF MINISTRIES, REGULATORY BODIES, AND THE PEOPLE'S COMMITTEES OF PROVINCES

Article 56. Duties and entitlements of the Ministry of Planning and Investment

1. Perform the duties and entitlements specified in Clause 3 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree.

2. Supervise, inspect, and assess investment activities within its management; inspect the issuance, adjustment, revocation of Investment Registration Certificates by investment registration authorities; supervise the adherence to planning approved by competent authorities during the course of investment.

3. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, gathering, posting investment conditions on National Enterprise Registration Portal and investment conditions applied to foreign contractor on National Foreign Investment Web Portal.

4. Take charge and cooperate with other Ministries and ministerial agencies in reviewing, making periodic reports on implementation of regulations of law on to business lines banned from investment, business lines subject to conditions, and investment conditions applied to foreign investors, and submitting such reports to the Prime Minister.

5. Instruct and assist investment registration authorities, business registration authorities in resolving difficulties during the course of investment and enterprise registration.

Article 57. Duties and entitlements of other Ministries and ministerial agencies

1. The Ministry of Finance shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in developing policies on tax and financial incentives (land rents, land levies) for investment and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about finance, Government guarantees for investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

2. The Ministry of Natural Resources and Environment shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in promulgating regulations on environmental protection and resources related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof, carry out inspections and make comments about land and environmental issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

3. The Ministry of Science and Technology shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on investment in science and technology and request competent authority to promulgate them, provide instructions, and inspection of implementation thereof; submit master plans for development of hi-tech zones to the Prime Minister; carry out inspections and make comments about scientific and technological issues of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

4. The Ministry of Construction shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on construction of investment projects and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about construction of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

5. The State bank of Vietnam shall take charge and cooperate with relevant regulatory bodies in establishing regulations on credit and foreign currency management related to investment activities and submit them to competent authorities for promulgation, instruction, and inspection of implementation thereof; carry out inspections and make comments about credit and foreign currency management of investment projects whose investment guidelines are decided by the Prime Minister or the National Assembly.

6. The Ministries and ministerial agencies specified in Clause 1 through 5 of this Article shall perform the duties and entitlements specified in Clause 4 Article 68 of the Law on Investment and other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

Article 58. Duties and entitlements of the People's Committees of provinces

1. Develop planning and plans for attracting investment; make and publish Lists of local projects that need investing.

2. Issue decision on investment guidelines for investment projects under their management as set out in Article 32 of the Law on Investment.

3. Provide instructions for and supervise investment registration authorities issuing Investment Registration Certificates and managing local investment activities.

4. Provide instructions on making detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; approve detailed planning for construction of industrial parks and export-processing zones; detailed planning for construction of specialized areas in economic zones.

5. Instruct investment registration authorities, business registration authorities, land authorities, environment authorities, and construction authorities to simplify procedures to enable investors to make investment.

6. Performing other duties and entitlements specified in this Decree and relevant regulations of law.

Chapter VI

IMPLEMENTATION

Section 1. TRANSITION CLAUSES

Article 59. Projects executed before effective date of the Law on Investment

1. Investments in such projects executed before effective date of the Law on Investment shall keep executing their projects in accordance with their Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

2. Investment Licenses, Investment Incentive Certificates, Investment Certificates, and equivalent documents that were granted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment have the same legal value as the Investment Registration Certificate.

3. The aforesaid investors are not required to obtain the Investment Registration Certificate or decision on investment guidelines for projects that have been executed or have their investment guidelines approved or permitted by competent authorities before the effective date of the Law on Investment.

Article 60. Enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

1. Every enterprise operating under an Investment License may keep operating in accordance with such Investment License and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment License and the enterprise’s charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law as follows:

a) Regulations applied to single-member limited liability companies also apply to any wholly foreign-owned enterprise owned by a single foreign investor;

b) Regulations applied to multi-member limited liability companies also apply to any joint-venture or wholly foreign-owned enterprise owned by more than one foreign investor;

c) Regulations applied to joint-stock companies also apply to foreign-invested joint-stock companies established under the Government's Decree No. 38/2003/ND-CP dated April 15, 2003 on conversion of foreign-invested companies into joint-stock companies.

2. Every enterprise operating under an Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) may keep operating in accordance with such Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and its charter. With regard to regulations that are not specified on the Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) and the enterprise’s charter, the enterprise shall follow the Law on Enterprises, the Law on Investment, and relevant regulations of law.

Article 61. Replacement of old documents with Investment Registration Certificates and Certificates of Enterprise Registration

1. Every investor whose project is granted an Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document before the effective date of the Law on Investment may replace it with an Investment Registration Certificate as follows:

a) Each investor shall submit 01 set of application for issuance of the Investment Registration Certificate to the investment registration authority, which consists of a written request for the issuance of the Investment Registration Certificate and copies of the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents;

b) The investment registration authority shall issue the Investment Registration Certificate to the investor within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Investment Registration Certificate shall contain every information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents. The business registration information on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents shall remain effective.

2. Every enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment may replace it with a Certificate of Enterprise Registration as follows:

a) The enterprise shall submit 01 set of application for issuance of the Certificate of Enterprise Registration to the business registration authority of the area where the enterprise's headquarters is located, which consists of a written request for update or addition of information about enterprise registration, copies of the Investment License or Investment Registration Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document, and copies of the Tax Registration Certificate;

b) The investment registration authority shall issue the Certificate of Enterprise Registration within 03 working days from the day on which the application specified in Point a of this Clause is received. The Certificate of Enterprise Registration shall contain every business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document. The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective.

3. Any investor that wishes to replace his/her Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with the Certificate of Enterprise Registration shall follow these procedures:

a) Obtain the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 of this Article;

b) Obtain the Investment Registration Certificate as set out in Clause 1 of this Article (the application for issuance of an Investment Registration Certificate consists of copies of the Certificate of Enterprise Registration granted in accordance with Clause 2 of this Article and documents specified in Point a Clause 1 of this Article)

4. The enterprise granted the Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 2 and Clause 3 of this Article inherits all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document from the day on which the Certificate of Enterprise Registration is granted, which contains rights and obligations to the investment project; The investor specified in the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document have the same rights and obligations to the project as those of the enterprise's partners or shareholders.

5. Branches and/or representative offices of an enterprise operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) or equivalent documents granted before the effective date of the Law on Investment may replace them with Certificates of Branch/Representative Office Registration as set out in the Law on Enterprises. Documentation and procedures for obtaining a Certificate of Branch/Representative Office Registration are the same as those specified in Clause 2 and Clause 3 of this Article.

6. Every enterprise shall update information about enterprise registration and is not required to replace the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document with a Certificate of Enterprise Registration when following procedures for enterprise dissolution, business suspension, notification of seal; establishment, change of operating contents, shutdown of a branch/representative office.

Article 62. Adjusting investment projects before the effective date of the Law on Investment

1. If adjustments to a project lead to changes in the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the investor shall follow procedures to adjust the Investment Registration Certificate specified in Article 33 of this Decree at an investment registration authority to obtain the Investment Registration Certificate. The Investment Registration Certificate shall contain information about the adjusted project and all unchanged and effective information about the project on the Investment License, Investment Incentive Certificate, Investment Certificate, or equivalent documents.

2. If an Investment License, Investment Certificate, or an equivalent document specified in Clause 1 of this Article also contains business registration information, the investment registration authority shall issue an Investment Registration Certificate to the investor to replace information about the project on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document as set out in Clause 1 of this Article. The business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or another equivalent document shall remain effective.

3. With regard to a project that is not required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment and are required to have a decision on investment guidelines specified in the Law on Investment or this Decree, it is not mandatory to obtain a decision on investment guidelines or adjust the decision on investment when adjusting the project, except for the following cases:

a) The project's expansion makes a decision on investment guidelines mandatory as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

b) Additional targets of the project are subject to issuance of a decision on investment guidelines as set out in Article 30 and Article 31 of the Law on Investment;

c) Additional content of the project include: request for land allocation or land lease by the State without bidding or tendering, receipt of transfer of right to use land or property on land; request for permission for land repurposing or use of technologies on the list of technologies restricted from transfer according to regulations of law on technology transfers.

4. In the cases mentioned in Point a through c Clause 3 of this Article, the investor shall follow procedures for adjusting eh decision on investment guidelines in accordance with Section 3 Chapter IV of this Decree. In such cases, the issuer of the decision on investment guidelines shall consider adjustments to the decision on investment guidelines.

5. In case of adjustments to a project that is required to have a decision on investment guidelines as set out in regulations effective before the effective date of the Law on Investment leads to changes in the decision on investment guidelines, the investor shall follow procedures for adjusting the decision on investment guidelines specified in this Decree.

Article 63. Changing business registration information on an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration)

1. An enterprise operating under an Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or an equivalent document shall adjust business registration information at a business registration authority as follows:

a) Documentation and procedures for adjusting business registration information shall comply with regulations of law on enterprises;

b) The business registration authority shall issue a Certificate of Enterprise Registration to replace the business registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document;

c) The Certificate of Enterprise Registration shall contain adjusted enterprise registration information and other unchanged and effective enterprise registration information on the Investment License, Investment Certificate (also Certificate of Business Registration), or the equivalent document.

d) The business registration information on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document is annulled from the day on which the enterprise is granted the Certificate of Enterprise Registration; information about the project on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document shall remain effective;

dd) If the enterprise wishes to change business registration information because a foreign investor contributes capital or purchases shares/stakes as specified in Point a and Point b Clause 2 Article 46 of this Decree, the investor shall follow procedures for registration of

capital contribution or purchase of shares/stakes specified in Point a and Point b Clause 3 Article 46 of this Decree before the enterprise follows procedures for issuance of the Certificate of Enterprise Registration;

e) After the Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall keep performing all rights and obligations written on the Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or the equivalent document.

2. In case of adjustment of both business registration information and information about the project, the enterprise shall follow procedures for adjusting business registration information at a business registration authority in order to obtain a Certificate of Enterprise Registration as set out in Clause 1 of this Article. After a Certificate of Enterprise Registration is granted, the enterprise shall adjust information about the project at an investment registration authority in order to obtain the Investment Registration Certificate as set out in Article 62 of this Decree.

3. In case of adjustment to information about registration of a branch or representative office of an enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) or an equivalent document granted before the effective date of the Law on Investment, the enterprise shall follow procedures for adjustment of the Certificate of Branch/Representative Office Registration as set out in Clause 1 and Clause 2 of this Article.

Article 64. Regulations applied to investors that have made commitments transfer their assets to Vietnam's government without compensation

1. With regard to a project that has commitments to transfer its assets to Vietnam's government or a Vietnam's state-owned enterprise without compensation, the investor therein must not change the commitments to asset transfer without compensation unless permitted by a competent authority.

2. Assets transferred without compensation mentioned in Clause 1 of this Article shall be kept intact until they are transferred to the Vietnamese party or Vietnam's government.

Article 65. Shutdown, restructuring, dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration)

1. An enterprise operating under an Investment License or Investment Certificate (also Certificate of Business Registration) shall follow procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution at a business registration authority.

2. Documentations and procedures for suspension, shutdown, restructuring, or dissolution of enterprises operating under Investment Licenses or Investment Certificates (also Certificates of Business Registration) shall comply with regulations of law on enterprises.

Section 2. IMPLEMENTATION CLAUSES

Article 66. Effect

1. This Decree comes into force from December 27, 2015 and replaces the Government's Decree No. 108/2006/ND-CP dated September 22, 2006.

2. The following documents are annulled:

a) List of areas eligible for corporate income tax incentives promulgated together with the Government's Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013;

b) List of business lines eligible for import duty incentives promulgated together with the Government's Decree No. 87/2010/ND-CP dated August 13, 2010;

c) Clause 4 Article 19 and “List of administrative divisions eligible for land rent incentives” in Clause 3 Article 19 of the Government's Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014.

3. If the Investment Registration Certificate is required while following administrative procedures but the project is not required to have an Investment Registration Certificate as set out in the Law on Investment, the investor is not required to submit the Investment Registration Certificate.

Article 67. Responsibility for implementation

1. The Ministry of Planning and Investment shall promulgate specific regulations on establishment, management, and operation of venture capital funds; provide instructions on transition in the cases not specified in Section 1 Chapter VI and other regulations of this Decree.

2. Ministers, Heads of ministerial agencies, Heads of Governmental agencies, Presidents of the People’s Committees of provinces shall provide guidance on the implementation of this Decree within the scope of their competence./.

ON BEHALF OF THE PRIME MINISTER
THE PRIME MINISTER

Nguyen Tan Dung

APPENDIX I

LIST OF BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

A. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR SPECIAL INVESTMENT INCENTIVES

I. HIGH TECHNOLOGY, INFORMATION TECHNOLOGY, ANCILLARY INDUSTRIES

1. Application of high technologies on the List of high technologies given priority under the Prime Minister's decisions.

2. Production of products on the list of hi-tech products given priority under the Prime Minister's decisions.

3. Production of ancillary industry products under the Prime Minister's decisions.

4. Development of high technologies and high technology enterprises; venture investment in high technology development; application, research and development of high technology according to regulations of law on high technology; manufacturing of biotechnology products.

5. Production of software products, digital products, key information technology products, software service, information security services, information protection service according to regulations of law on information technology.

6. Production of renewable energy, clean energy, and waste-to-energy production.

7. Manufacture of composite materials, light building materials, and rare materials.

II. AGRICULTURE

1. Cultivation, protection, and development of forests.

2. Farming, processing, preserving agriculture, forestry, and aquaculture products.

3. Production, breeding, cross-breeding plant varieties, animal breeds, and aquatic breeds.

4. Salt production, extraction, and refinement.

5. Offshore fishing combined with advanced fishing methods; fishing logistics services; construction of shipyards and ship-building.

6. Rescue services at sea.

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

1. Concentrated waste collection, treatment, recycling, and reuse.

2. Construction, operation of infrastructure of industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, and specialized areas in economic zones.

3. Development of water plants, power plants, water supply and drainage system; bridges, roads, railroads, airports, seaports, river ports; airfields, train stations, and other particularly important infrastructural works decided by the Prime Minister.

4. Development of public transportation in urban areas.

5. Construction, management, and operation of rural markets.

IV. CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE

1. Construction of social houses and relocation housing.

2. Investment in epidemic prevention facilities.

3. Research and development of preparation technology and biotechnology for production of new medicines.

4. Production of medicines ingredients and essential medicines, medicines for prevention and treatment of sexually transmitted diseases, vaccines, biological, herbal medicines, oriental medicines; medicines whose patents are about to expire or relevant proprietary medicines; application of advanced technology and biotechnology to production of medicines for humans according to international GMP standards; production of primary packages of medicines.

5. Investment in manufacture of methadone.

6. Investment in centers for high-performance sports, sports training centers for the disabled; construction of sports facilities having training and competition equipment suitable for used at international competitions; professional sports training facilities.

7. Investment in geriatric centers, psychiatry centers, centers for treatment of dioxin patients, centers for caring elders, the disabled, orphans, and homeless children.

8. Investment in Social Treatment – Education – Labor centers; rehabilitation centers smoking cessation centers; HIV/AIDS treatment centers.

9. Investment in national museums, ethnic culture centers; traditional theatre groups; theatres, film studios, film production facilities, film development facilities; fine art – photography exhibition centers; production, repair of traditional musical instruments, maintenance of ethnic museums and art schools; facilities and trade villages for introduction and development of traditional trades.

B. BUSINESS LINES ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES

I. SCIENCE AND TECHNOLOGY, ELECTRONICS, MECHANICS, MATERIAL PRODUCITON, INFORMATION TECHNOLOGY

1. Production of products on the list of key mechanical products under the Prime Minister’s decisions.

2. Investment in research and development.

3. Production of steel billets from iron ore, high-grade steel, alloys.

4. Production of coke and activated carbon.

5. Production of energy-saving products.

6. Production of petrochemical products, pharmaceutical-chemical products, technical plastic – rubber components.

7. Production of products with at least 30% added value (according to instructions of the Ministry of Planning and Investment).

8. Production of automobiles, automobile parts, ship-building.

9. Production of electronic components and electronic clusters other than those specified in (A).

10. Production of farming machines, equipment, components, machines serving agriculture, forestry, aquaculture, salt production, food processing machines, and irrigation equipment other than those specified in (A).

11. Production of materials to replace asbestos.

II. AGRICULTURE

1. Cultivating, gathering, processing herbs; protection of genetic resources, rare and special herbs.

2. Production, processing of animal feeds.

3. Technological services related to cultivation, breeding, aquaculture, protection of plants and animals.

4. Construction, upgrade or slaughterhouses; industrial preservation and processing poultry and livestock.

5. Development of material areas serving processing industry.

6. Fishing.

III. ENVIRONMENTAL PROTECTION, INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION

1. Construction and development of infrastructure of industrial complexes.

2. Construction of apartment buildings for workers in industrial parks, export-processing zones, hi-tech zones, economic zones; construction of dormitories for students and houses for beneficiaries of incentive policies; construction of urban areas (including kindergartens, schools, hospitals) serving workers.

3. Recovery of oil spill, landslide, dyke, riverbank, seashore, dam, reservoir erosion, and other environmental emergencies; application of technology to minimization of greenhouse gas emission.

4. Investment in operation of exhibition centers, logistics centers, warehouses, supermarkets, shopping malls.

IV. EDUCATION, CULTURE, SOCIETY, SPORTS, HEALTHCARE

1. Investment in operation of infrastructure of educational institutions, development of non-public educational institutions, including preschool education, compulsory education, and vocational education,

2. Production of medical equipment, construction of warehouses for preservation of pharmaceuticals and reserve of medicines for humans in case of disasters, epidemics.

3. Manufacture of ingredients of medicines and pesticides; drugs for animals and aquatic organisms.

4. Investment in biological testing facilities, bioavailability assessment, pharmaceutical facilities that meet good practice standards for manufacturing, preservation, testing, clinical trial of medicines.

5. Investment in research into scientific foundation of traditional medicines and establishment of standards for testing traditional medicines

6. Investment in sports centers, stadiums, swimming pools; facilities for production, repair sports equipment.

7. Investment in public libraries and cinemas.

8. Investment in construction of cemeteries, crematories.

V. OTHER BUSINESS LINES

1. People's credit funds and microfinance institutions.

APPENDIX II

LIST OF AREAS ELIGIBLE FOR INVESTMENT INCENTIVES
(Promulgated together with the Government's Decree No. 118/2015/ND-CP dated November 12, 2015)

No.	Province	Extremely disadvantaged areas	Disadvantaged areas
1	Bac Kan	All districts, towns, and Bac Kan city	
2	Cao Bang	All districts and Cao Bang city	
3	Ha Giang	All districts and Ha Giang city	
4	Lai Chau	All districts and Lai Chau city	

5	Son La	All districts and Son La city	
6	Dien Bien	All districts, towns, and Dien Bien city	
7	Lao Cai	All districts	Lao Cai city
8	Tuyen Quang	Na Hang, Chiem Hoa, Lam Binh districts	Ham Yen, Son Duong, Yen Son districts and Tuyen Quang city
9	Bac Giang	Son Dong district	Luc Ngan, Luc Nam, Yen The, Hiep Hoa districts
10	Hoa Binh	Da Bac, Mai Chau districts	Kim Boi, Ky Son, Luong Son, Lac Thuy, Tan Lac, Cao Phong, Lac Son, Yen Thuy districts
11	Lang Son	Binh Gia, Dinh Lap, Cao Loc, Loc Binh, Trang Dinh, Van Lang, Van Quan, Bac Son districts	Chi Lang, Huu Lung districts
12	Phu Tho	Thanh Son, Tan Son, Yen Lap districts	Doan Hung, Ha Hoa, Phu Ninh, Thanh Ba, Tam Nong, Thanh Thuy, Cam Khe districts
13	Thai Nguyen	Vo Nhai, Dinh Hoa, Dai Tu, Phu Luong, Dong Hy districts	Pho Yen, Phu Binh districts
14	Yen Bai	Luc Yen, Mu Cang Chai, Tram Tau districts	Tran Yen, Van Chan, Van Yen, Yen Binh, and Nghia Lo town
15	Quang Ninh	Ba Che, Binh Lieu districts, Co To islands, and other islands in the province	Van Don, Tien Yen, Hai Ha, Dam Ha districts
16	Hai Phong	Bach Long Vi, Cat Hai islands	
17	Ha Nam		Ly Nhan, Thanh Liem, Binh Luc districts
18	Nam Dinh		Giao Thuy, Xuan Truong, Hai Hau, Nghia Hung districts
19	Thai Binh		Thai Thuy, Tien Hai districts
20	Ninh Binh		Nho Quan, Gia Vien, Kim Son, Tam Diep, Yen Mo districts
21	Thanh Hoa	Muong Lat, Quan Hoa, Quan Son, Ba Thuoc, Lang Chanh, Thuong Xuan, Cam Thuy, Ngoc Lac, Nhu Thanh, Nhu Xuan districts	Thach Thanh, Nong Cong districts
22	Nghe An	Ky Son, Tuong Duong, Con Cuong, Que Phong, Quy Hop, Quy Chau, Anh Son districts	Tan Ky, Nghia Dan, Thanh Chuong districts, and Thai Hoa town

23	Ha Tinh	Huong Khe, Huong Son, Vu Quang, Loc Ha, Ky Anh districts	Duc Tho, Nghi Xuan, Thach Ha, Cam Xuyen, Can Loc districts
24	Quang Binh	Tuyen Hoa, Minh Hoa, Bo Trach districts	Other districts and Ba Don town
25	Quang Tri	Huong Hoa, Da Krong districts, Con Co island and other islands of the province	Other districts
26	Thua Thien Hue	A Luoi, Nam Dong districts	Phong Dien, Quang Dien, Phu Loc, Phu Vang districts and Huong Tra town
27	Da Nang	Hoang Sa archipelago	
28	Quang Nam	Dong Giang, Tay Giang, Nam Giang, Phuoc Son, Bac Tra My, Nam Tra My, Hiep Duc, Tien Phuoc, Nui Thanh, Nong Son, Thang Binh districts and Cu Lao Cham island	Dai Loc, Que Son, Phu Ninh, Duy Xuyen districts
29	Quang Ngai	Ba To, Tra Dong, Son Tay, Son Ha, Minh Long, Binh Son, Tay Tra, Son Tinh districts and Ly Son island	Nghia Hanh district
30	Binh Dinh	An Lao, Vinh Thanh, Van Canh, Phu Cat, Tay Son, Hoai An, Phu My districts	Tuy Phuoc districts
31	Phu Yen	Song Hinh, Dong Xuan, Son Hoa, Phu Hoa, Tay Hoa districts	Song Cau town; Dong Hoa, Tuy An districts
32	Khanh Hoa	Khanh Vinh, Khanh Son districts, Truong Sa archipelago and other islands of the province	Van Ninh, Dien Khanh, Cam Lam districts, Ninh Hoa town, and Cam Ranh city
33	Ninh Thuan	All districts	Phan Rang - Thap Cham city
34	Binh Thuan	Phu Quy district	Bac Binh, Tuy Phong, Duc Linh, Tanh Linh, Ham Thuan Bac, Ham Thuan Nam, Ham Tan districts
35	Dak Lak	All districts and Buon Ho town	Buon Ma Thuot city
36	Gia Lai	All districts and towns	Pleiku city
37	Kon Tum	All districts and cities	
38	Dak Nong	All districts and towns	
39	Lam Dong	All districts	Bao Loc city
40	Ba Ria - Vung Tau	Con Dao district	Huyen Tan Thanh, Chau Duc, Xuyen Moc

41	Tay Ninh	Tan Bien, Tan Chau, Chau Thanh, Ben Cau districts	Other districts
42	Binh Phuoc	Loc Ninh, Bu Dang, Bu Dop, Bu Gia Map, Phu Rieng districts	Dong Phu, Chon Thanh, Hon Quan districts, Binh Long town, and Phuoc Long town
43	Long An	Duc Hue, Moc Hoa, Vinh Hung, Tan Hung districts	Kien Tuong town; Tan Thanh, Duc Hoa, Thanh Hoa districts
44	Tien Giang	Tan Phuoc, Tan Phu Dong districts	Go Cong Dong, Go Cong Tay districts
45	Ben Tre	Thanh Phu, Ba Tri, Binh Dai districts	Other districts
46	Tra Vinh	Chau Thanh, Tra Cu districts	Cau Ngang, Cau Ke, Tieu Can districts, and Tra Vinh city
47	Dong Thap	Hong Ngu, Tan Hong, Tam Nong, Thap Muoi districts, and Hong Ngu town	Other districts
48	Vinh Long		Tra On, Binh Tan, Vung Liem, Mang Thit, Tam Binh districts
49	Soc Trang	All districts, Vinh Chau town, and Nga Nam town	Soc Trang city
50	Hau Giang	All districts and Nga Bay town	Vi Thanh city
51	An Giang	An Phu, Tri Ton, Thoai Son, Tinh Bien districts, and Tan Chau town	Chau Doc city and other districts
52	Bac Lieu	All districts and towns	Bac Lieu city
53	Ca Mau	All districts and islands of the province	Ca Mau city
54	Kien Giang	All districts, islands of the province, and Ha Tien town	Rach Gia city
55		Economic zones, hi-tech zones (including concentrated information technology zones established under regulations of the Government)	Industrial parks, export-processing zones established under regulations of the Government.

---

*This translation is made by **LawSoft** and for reference purposes only. Its copyright is owned*

*by **LawSoft** and protected under Clause 2, Article 14 of the Law on Intellectual Property.Your comments are always welcomed*